

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 9 TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Tạ Thị Thuý

Lịch sử Việt Nam / Tạ Thị Thuý (ch.b.), Nguyễn Ngọc Mão, Võ Kim Cương. - Tái bản. - H. : Khoa học xã hội. - 24cm

**ĐTTS ghi: Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Viện Sử học
T.9: Từ năm 1930 đến năm 1945. - 2017. - 760tr.**

1. Lịch sử 2. 1930-1945 3. Việt Nam

959.703 - dc23

KXM0032p-CIIP

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
VIỆN SỬ HỌC

TẠ THỊ THÚY (*Chủ biên*)
NGUYỄN NGỌC MẢO - VÕ KIM CƯỜNG

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 9

TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

(*Tái bản lần thứ nhất có bổ sung, sửa chữa*)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 2017

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 9

TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

PGS.TS.NCVCC. TẠ THỊ THÚY
(Chủ biên)

Nhóm biên soạn:

1. PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy: Chương I, II, III, IV, V
Mở đầu, Kết luận,
Phụ lục, Thư mục
2. PGS.TS.NCVC. Nguyễn Ngọc Mão: Chương II
3. PGS.TS.NCVC. Võ Kim Cương: Chương VI

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập được hoàn thành trên cơ sở Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam), do Viện Sử học là cơ quan chủ trì, PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm và Tổng Chủ biên, cùng với tập thể các Giáo sư (GS), Phó Giáo sư (PGS), Tiến sĩ (TS), Thạc sĩ (ThS), Nghiên cứu viên cao cấp (NCVCC), Nghiên cứu viên chính (NCVC) và Nghiên cứu viên (NCV) của Viện Sử học thực hiện.

BỘ SÁCH LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 1: TỪ KHƠI THÙY ĐẾN THẾ KỶ X

- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- TS.NCVC. Trương Thị Yến

TẬP 2: TỪ THẾ KỶ X ĐẾN THẾ KỶ XIV

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng

TẬP 3: TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ XVI

- PGS.TS.NCVC. Tạ Ngọc Liễn (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Minh Tường
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền

TẬP 4: TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN THẾ KỶ XVIII

- PGS.TS.NCVCC. Trần Thị Vinh (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Đỗ Đức Hùng
- TS.NCVC. Trương Thị Yến
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Thị Phương Chi

TẬP 5: TỪ NĂM 1802 ĐẾN NĂM 1858

- TS.NCVC. Trương Thị Yến (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Vũ Duy Mền
- PGS.TS.NCVC. Nguyễn Đức Nhuệ
- NCV. Phạm Ái Phương
- TS.NCVC. Nguyễn Hữu Tâm

TẬP 6: TỪ NĂM 1858 ĐẾN NĂM 1896

- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Hà Mạnh Khoa
- TS. Nguyễn Mạnh Dũng
- ThS.NCV. Lê Thị Thu Hằng

TẬP 7: TỪ NĂM 1897 ĐẾN NĂM 1918

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- NCV. Phạm Như Thơm
- TS.NCVC. Nguyễn Lan Dung
- ThS.NCV. Đỗ Xuân Trường

TẬP 8: TỪ NĂM 1919 ĐẾN NĂM 1930

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.NCVCC. Ngô Văn Hòa
- PGS.NCVCC. Vũ Huy Phúc

TẬP 9: TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

- PGS.TS.NCVCC. Tạ Thị Thúy (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão
- PGS.TS.NCVCC. Võ Kim Cương

TẬP 10: TỪ NĂM 1945 ĐẾN NĂM 1950

- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 11: TỪ NĂM 1951 ĐẾN NĂM 1954

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 12: TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1965

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- NCV. Nguyễn Hữu Đạo
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân

TẬP 13: TỪ NĂM 1965 ĐẾN NĂM 1975

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Văn Nhật (*Chủ biên*)
- TS.NCV. Đỗ Thị Nguyệt Quang
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Quang Hải

TẬP 14: TỪ NĂM 1975 ĐẾN NĂM 1986

- PGS.TS.NCVCC. Trần Đức Cường (*Chủ biên*)
- TS.NCVC. Lưu Thị Tuyết Vân
- PGS.TS.NCVCC. Đinh Thị Thu Cúc

TẬP 15: TỪ NĂM 1986 ĐẾN NĂM 2000

- PGS.TS.NCVCC. Nguyễn Ngọc Mão (*Chủ biên*)
- PGS.TS.NCVC. Lê Trung Dũng
- TS.NCVC. Nguyễn Thị Hồng Vân

LỜI GIỚI THIỆU CHO LẦN TÁI BẢN THỨ NHẤT

Việt Nam là một quốc gia có truyền thống lịch sử và văn hóa từ lâu đời. Việc hiểu biết và nắm vững về lịch sử văn hóa của dân tộc vừa là nhu cầu, vừa là đòi hỏi bức thiết đối với mỗi người Việt Nam, nhất là trong bối cảnh hiện nay đất nước đang trong quá trình Đổi mới, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế. Để đáp ứng được những đòi hỏi đó, từ trước đến nay đã có nhiều cơ quan, tổ chức và các tác giả ở trong nước và nước ngoài quan tâm nghiên cứu về lịch sử Việt Nam dưới nhiều khía cạnh khác nhau. Nhiều công trình lịch sử đã xuất bản và được công bố rộng rãi, giúp cho nhân dân Việt Nam và bạn bè trên thế giới hiểu biết về lịch sử, đất nước và con người Việt Nam. Tuy nhiên, hầu hết các công trình đó đều là những công trình lịch sử vẫn còn khá giản lược, chưa phản ánh hết được toàn bộ quá trình lịch sử của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến ngày nay một cách toàn diện, có hệ thống; Một số công trình lịch sử khác lại mang tính chất quá chuyên sâu về từng lĩnh vực, từng thời kỳ, hoặc từng vấn đề lịch sử cụ thể, nên chưa thu hút được sự quan tâm rộng rãi của mọi đối tượng trong xã hội. Do đó chưa đáp ứng được sự hiểu biết về lịch sử và văn hóa dân tộc Việt Nam của quảng đại quần chúng nhân dân.

Hơn nữa trong xã hội Việt Nam hiện nay, rất nhiều người dân, thậm chí có cả học sinh các trường phổ thông cơ sở và phổ thông trung học, kể cả một số sinh viên của các trường cao đẳng và đại học không thuộc các trường khối Khoa học xã hội và Nhân văn có sự hiểu biết rất hạn chế về lịch sử dân tộc. Thực trạng trên đây do nhiều nguyên nhân, có cả nguyên nhân chủ quan lẫn nguyên nhân

khách quan, trong đó phải kể đến một trong những nguyên nhân chính là do chưa có được một bộ Lịch sử Việt Nam hoàn chỉnh được trình bày một cách đầy đủ, toàn diện, có hệ thống và thật sâu sắc về đất nước, con người, về truyền thống lịch sử đấu tranh dựng nước, giữ nước rất đỗi oai hùng và nền văn hóa hết sức phong phú, đặc sắc của dân tộc Việt Nam từ khởi thủy đến nay.

Để góp phần phục vụ sự nghiệp xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước, góp phần truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân và bạn bè trên thế giới mong muốn hiểu biết về lịch sử và văn hóa Việt Nam, trên cơ sở kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu mới gần đây và những tư liệu mới công bố, tập thể các Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ, các nhà nghiên cứu lịch sử của Viện Sử học đã dày công biên soạn bộ sách *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập.

Bộ sách *Lịch sử Việt Nam* là bộ Thông sử Việt Nam lớn nhất từ trước đến nay; là bộ sách có giá trị lớn về học thuật (lý luận), thực tiễn và xã hội, đáp ứng nhu cầu nghiên cứu, giảng dạy và học tập hiện nay. Bộ sách đã được Viện Sử học phối hợp với Nhà xuất bản Khoa học xã hội xuất bản trọn bộ 15 tập *Lịch sử Việt Nam* từ khởi thủy đến năm 2000 vào năm 2013 - 2014. Trong lần tái bản thứ nhất này, Viện Sử học đã bổ sung, chỉnh sửa một số điểm và chức danh khoa học của tác giả cho cập nhật và chính xác hơn.

Đây là một công trình lịch sử đồ sộ, nội dung hết sức phong phú, toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa - xã hội, ngoại giao, an ninh, quốc phòng... nên chắc chắn khó tránh khỏi những thiếu sót nhất định. Rất mong tiếp tục nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc.

Hà Nội, tháng 8 năm 2016

PGS.TS. Đinh Quang Hải

Viện trưởng Viện Sử học

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Theo dòng thời gian, Việt Nam đã có một nền *sử học truyền thống* với những bộ quốc sử và nhiều công trình nghiên cứu, biên soạn đồ sộ như: *Đại Việt sử ký*, *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Đại Việt thông sử*, *Phủ biên tạp lục*, *Gia Định thành thông chí*, *Lịch triều hiến chương loại chí*, *Đại Nam hội điển sự lệ*, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, *Đại Nam thực lục*, *Đại Nam liệt truyện*, *Đại Nam nhất thống chí*,...

Trong thời kỳ cận đại, nền sử học Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển dù đất nước rơi vào ách thống trị của chủ nghĩa thực dân. Để phục vụ sự nghiệp giải phóng dân tộc, trong khoảng thời gian cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, sử học được nhiều nhà cách mạng Việt Nam coi là vũ khí sắc bén nhằm thức tỉnh lòng yêu nước của nhân dân và coi việc viết sử là để cho người dân đọc, từ đó nhận thức đúng đắn về lịch sử mà thấy rõ trách nhiệm của mình đối với đất nước, tiêu biểu như Phan Bội Châu với *Trùng Quang tâm sử*, *Việt Nam quốc sử khảo*; Nguyễn Ái Quốc với *Bản án chế độ thực dân Pháp*, *Lịch sử nước ta* (gồm 210 câu lục bát).

Sau thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời, nền sử học đương đại Việt Nam bước sang trang mới vừa kế thừa và phát huy những giá trị của sử học truyền thống, đồng thời tiếp thu những yếu tố khoa học và cách mạng của thời đại mới. Nhiệm vụ của sử học là tìm hiểu và trình bày một cách khách quan, trung thực quá trình hình thành, phát triển của lịch sử đất nước, tổng kết những bài học lịch sử về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc. Trên thực tế, sử học đã

phục vụ đắc lực sự nghiệp cách mạng vẻ vang của nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc và thống nhất Tổ quốc.

Bước vào thời kỳ Đổi mới, sử học đã góp phần vào việc đổi mới tư duy và xây dựng luận cứ khoa học cho việc xác định con đường phát triển đất nước và hội nhập quốc tế. Sử học đã phát huy được vị thế của mình nhằm nhận thức đúng quá khứ, tìm ra quy luật vận động của lịch sử để hiểu hiện tại và góp phần định hướng cho tương lai. Đồng thời, sử học, nhất là khoa học nghiên cứu về lịch sử dân tộc, có vị trí nổi bật trong việc giáo dục chủ nghĩa yêu nước, lòng tự hào dân tộc và rèn luyện nhân cách cho thế hệ trẻ...

Nhận thức sâu sắc về tầm quan trọng của sử học, các nhà sử học nước ta đã đi sâu nghiên cứu các vấn đề về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, các vấn đề dân tộc và tôn giáo, về đặc điểm và vai trò của trí thức và văn hóa trong lịch sử Việt Nam... Kết quả là đã có nhiều cuốn sách, nhiều tác phẩm của tập thể tác giả hoặc của cá nhân các nhà nghiên cứu ra đời. Các công trình được biên soạn trong thời gian qua đã làm phong phú thêm diện mạo nền sử học Việt Nam, góp phần vào việc truyền bá tri thức lịch sử tới các tầng lớp nhân dân.

Để phục vụ tốt hơn sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước, cần có những công trình lịch sử hoàn chỉnh hơn về cấu trúc, phạm vi, tư liệu và có sự đổi mới về phương pháp nghiên cứu, biên soạn, mang tính hệ thống, đầy đủ và toàn diện với chất lượng cao hơn, thể hiện khách quan, trung thực và toàn diện về quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Trước đòi hỏi đó, Nhà xuất bản Khoa học xã hội phối hợp với Viện Sử học giới thiệu đến bạn đọc bộ *Lịch sử Việt Nam* từ thời tiền sử đến ngày nay. Đây là kết quả của Chương trình nghiên cứu trọng điểm cấp Bộ (cấp Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam) do Viện Sử học chủ trì, PGS.TS. Trần Đức Cường làm Chủ nhiệm đồng thời là Tổng Chủ biên.

Về phân kỳ lịch sử và phân chia các tập: Bộ *Lịch sử Việt Nam* được kết cấu theo các thời kỳ: *Thời kỳ cổ - trung đại* (từ thời tiền sử đến năm 1858, khi thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam); *Thời kỳ cận đại* (thời kỳ thực dân Pháp xâm lược và biến Việt Nam thành thuộc địa đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công) và *Thời kỳ hiện đại* (cũng có thể gọi là thời kỳ đương đại, kể từ khi đất nước giành được độc lập và nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ra đời cho đến nay). Việc phân chia các tập chủ yếu theo các giai đoạn lịch sử cụ thể và ứng với các nội dung chính được thể hiện trong giai đoạn ấy.

Bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm 15 tập, như sau:

Tập 1: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*

Tập 2: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ X đến thế kỷ XIV*

Tập 3: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XV đến thế kỷ XVI*

Tập 4: *Lịch sử Việt Nam từ thế kỷ XVII đến thế kỷ XVIII*

Tập 5: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1802 đến năm 1858*

Tập 6: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1858 đến năm 1896*

Tập 7: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1897 đến năm 1918*

Tập 8: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930*

Tập 9: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945*

Tập 10: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1950*

Tập 11: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1951 đến năm 1954*

Tập 12: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1965*

Tập 13: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975*

Tập 14: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1975 đến năm 1986*

Tập 15: *Lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 2000*

Hy vọng bộ *Lịch sử Việt Nam* sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích cho việc nghiên cứu, giảng dạy và truyền bá lịch sử nước nhà.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, do những khó khăn chủ quan và khách quan, với một khối lượng công việc đồ sộ lại đòi hỏi chất lượng cao, Nhà xuất bản Khoa học xã hội và Viện Sử học trong khả năng có thể đã làm hết sức mình, nhưng công trình khó tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để khi có dịp tái bản, công trình được sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 9 năm 2013

Nhà xuất bản Khoa học xã hội

LỜI MỞ ĐẦU

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá trình phát triển của xã hội loài người nói chung hay của một quốc gia, một dân tộc nói riêng. Nghiên cứu lịch sử là nhằm tìm hiểu những sự kiện xảy ra trong quá khứ để từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm cho hiện tại và tương lai. Nghiên cứu và biên soạn lịch sử, vì vậy, trở thành một yêu cầu bức thiết của mọi quốc gia, dân tộc. Phạm Công Trứ, nhà chính trị danh tiếng, nhà sử học sống ở thế kỷ XVII, trong bài *Tựa sách Đại Việt sử ký bản kỷ tục biên* viết: *"Vì sao mà làm quốc sử? Vì sử chủ yếu là để ghi chép sự việc. Có chính trị của một đời tất phải có sử của một đời. Mà ngòi bút chép sử giữ nghị luận rất nghiêm, ca ngợi đời thịnh trị thì sáng tỏ ngang với mặt trời, mặt trăng, lên án kẻ loạn tặc thì gay gắt như sương thu lạnh buốt, người thiện biết có thể bắt chước, người ác biết có thể tự răn, quan hệ đến việc chính trị không phải là không nhiều. Cho nên làm sử là cốt để cho được như thế"*¹.

Việt Nam là một dân tộc có lịch sử lâu đời. Việt Nam cũng là một dân tộc yêu sử và có rất nhiều người ham thích tìm tòi, nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Đã có nhiều công trình lịch sử được công bố, không chỉ do các cơ quan, tổ chức chuyên nghiên cứu biên soạn, mà còn do cá nhân người yêu sử thực hiện... Điều này vừa có mặt tích cực, lại có mặt tiêu cực. Tích cực vì sẽ góp phần giúp nhân dân hiểu thêm về lịch sử nước nhà, nhưng cũng chứa đựng yếu tố tiêu cực là dễ dẫn tới những hiểu biết phiến diện, sai lầm về lịch sử... đôi khi đồng nhất truyền thuyết với lịch sử?

1. *Đại Việt sử ký toàn thư*, tập I, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 96.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, trong gần 60 năm xây dựng và phát triển, đã tổ chức sưu tầm, nghiên cứu, dịch thuật và công bố nhiều tư liệu lịch sử; đồng thời tập trung công sức nghiên cứu những vấn đề cơ bản của lịch sử Việt Nam trên tất cả các phương diện: chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng - an ninh, đối ngoại... Việc nghiên cứu, làm sáng rõ những vấn đề cơ bản trong lịch sử Việt Nam nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đồng thời chuẩn bị điều kiện cần thiết về nội dung khoa học tiến tới biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* từ tiền sử đến ngày nay.

Trong thập niên 70 và 80 của thế kỷ XX, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Giáo sư - Viện sĩ Nguyễn Khánh Toàn, Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học xã hội kiêm Viện trưởng Viện Sử học, Viện Sử học đã tổ chức biên soạn bộ *Lịch sử Việt Nam* gồm ba tập, Tập I xuất bản năm 1971, Tập II xuất bản lần đầu năm 1985, tái bản có sửa chữa, bổ sung năm 2004.

Đến thập niên 90, Viện Sử học tổ chức biên soạn và công bố một số tập *Lịch sử Việt Nam*, gồm: *Lịch sử Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ X*, *Lịch sử Việt Nam thế kỷ X và XV*, *Lịch sử Việt Nam 1858-1896*, *Lịch sử Việt Nam 1897-1918*, *Lịch sử Việt Nam 1954-1965* và *Lịch sử Việt Nam 1965-1975*.

Kế thừa thành quả nghiên cứu của thời kỳ trước, bổ sung các kết quả nghiên cứu trên tất cả các lĩnh vực, trong khoảng 10 năm gần đây, Viện Sử học tổ chức biên soạn và nay cho xuất bản bộ sách *Lịch sử Việt Nam* 15 tập trên cơ sở kết quả Chương trình nghiên cứu cấp Bộ của Viện Khoa học xã hội Việt Nam, nay là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Để biên soạn bộ sách này, Viện Sử học xác định Lịch sử Việt Nam phải được nhận thức là lịch sử của các cộng đồng quốc gia và tộc người đã từng sinh sống trên lãnh thổ quốc gia Việt Nam hiện nay, đóng góp vào sự phát triển của văn hóa và văn minh Việt Nam, vào sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước.

Viết về tiến trình lịch sử Việt Nam cần phải có cái nhìn đa tuyến với điểm xuất phát là sự tồn tại trong thời kỳ cổ đại của ba trung tâm văn hóa dẫn đến sự hình thành những nhà nước sơ khai: trung tâm văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc ở miền Bắc, trung tâm văn hóa Sa Huỳnh và nước Lâm Ấp (Champa) ở miền Trung, trung tâm văn hóa Óc Eo và Vương quốc Phù Nam ở miền Nam.

Chính sự hội nhập của ba dòng văn hóa ấy, mà dòng chủ lưu thuộc về văn hóa Đông Sơn và nước Văn Lang - Âu Lạc, đã tạo nền tảng phong phú, thống nhất trong đa dạng của lịch sử văn hóa Việt Nam ngày nay.

Trong quá trình biên soạn, những đặc điểm khác của lịch sử Việt Nam cũng được chú ý đến. Lịch sử Việt Nam là lịch sử của một quốc gia đa tộc người, trong đó người Kinh chiếm đa số (hơn 86% dân số). Đây cũng là lịch sử của một dân tộc luôn thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, vì vậy bên cạnh các trang viết về lịch sử chống ngoại xâm như một đặc điểm nổi bật và xuyên suốt của lịch sử Việt Nam, thì lịch sử xây dựng đất nước, lịch sử chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội cũng được coi trọng. Đồng thời, lịch sử Việt Nam được đặt vào bối cảnh khu vực và quốc tế trong mỗi thời kỳ. Mục tiêu của chúng tôi là cố gắng dựng lại trung thực, khách quan bức tranh toàn cảnh về lịch sử Việt Nam qua từng thời kỳ lịch sử cụ thể.

Mặc dù có nhiều cố gắng, song với một công trình lớn như vậy, chắc chắn các tác giả sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Rất mong bạn đọc góp ý để công trình đạt chất lượng tốt hơn khi có dịp tái bản.

Xin trân trọng cảm ơn.

Hà Nội, tháng 8 năm 2013

PGS.TS. Trần Đức Cường

Chủ tịch Hội đồng Khoa học Viện Sử học,

Tổng Chủ biên công trình

LỜI NÓI ĐẦU

Trong lịch sử Việt Nam, 1930-1945 là một thời kỳ đặc biệt. Đặc biệt là bởi chỉ sau 15 năm ra đời, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân ta đập tan ách thống trị kéo dài hơn 80 năm của thực dân đế quốc, giành độc lập, tự do cho dân tộc, lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế từng ngự trị ngót một nghìn năm trên đất Việt Nam, lập ra một nhà nước "của dân, do dân, vì dân" - một kỳ tích có ý nghĩa không chỉ trong phạm vi dân tộc mà còn cả trên phạm vi toàn thế giới.

Do tính chất đặc biệt của nó, "Lịch sử Việt Nam 1930-1945" đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu trong cũng như ngoài nước. Nội dung phong phú và cũng không kém phần phức tạp của thời kỳ lịch sử này đã khiến cho số lượng các công trình liên quan lên tới hàng trăm, bằng cả tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Pháp...

Tùy vào mục đích nghiên cứu, góc độ nghiên cứu của mỗi tác giả, lịch sử thời kỳ này đã được tái hiện theo những cách khác nhau. Các học giả trong nước thường đi sâu nghiên cứu phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta khi coi đó là dòng chính của lịch sử đất nước. Các học giả nước ngoài thường đi tìm những bí ẩn của lịch sử Việt Nam thời kỳ này trong việc "mổ xẻ", phân tích hình thái thực dân của xã hội Việt Nam và tìm trong bản chất của chế độ thuộc địa lời giải đáp cho những câu hỏi, những thắc mắc của họ về vấn đề này hay vấn đề khác của lịch sử, trong đó câu hỏi lớn nhất là về vị trí, vai trò của giai cấp công nhân Việt Nam mà đội tiền phong của nó là Đảng Cộng sản Đông Dương trong phong trào giải phóng dân tộc ở một nước thuộc địa nhược tiểu. Cũng có những học giả tiến sâu hơn vào việc nghiên cứu về

hình thái chiến tranh cách mạng ở Việt Nam để giải thích nguyên nhân đưa đến thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945.

Trên những hướng nghiên cứu đó, đã có những công trình mang tính chất thông sử, trình bày khái quát về thời kỳ lịch sử này trên tất cả các khía cạnh của nó. Lại vì thời kỳ này có thể được ngắt thành những giai đoạn nhỏ, với những nội dung khác biệt trên các khía cạnh kinh tế, chính trị, xã hội... nên đã có những công trình chuyên biệt về một giai đoạn cụ thể nào đó, chẳng hạn như: 1930-1931, 1932-1935, 1936-1939, 1939-1945 hoặc giả chỉ riêng về lịch sử của Cách mạng tháng Tám. Cũng có những công trình chuyên sâu phản ánh về một phương diện, một vấn đề cụ thể, một sự kiện cụ thể hoặc tại một địa phương cụ thể nào đó trong trường đoạn lịch sử này, được trình bày và công bố dưới những hình thức rất phong phú, đa dạng.

Điều đó nói lên rằng chúng tôi đã đi sau không ít người trong việc nghiên cứu về “Lịch sử Việt Nam 1930-1945”. Đối với chúng tôi, đó vừa là một thuận lợi, vừa là một thách thức. Thuận lợi là vì chúng tôi được thừa hưởng kết quả của những công trình nghiên cứu phong phú kia. Còn thách thức thì là vì chính sự phong phú của các công trình đã công bố đặt chúng tôi trước một thực tế là dù chỉ muốn làm “khác đi” một chút thôi công trình của mình so với những công trình trước cũng đòi hỏi phải cố gắng rất nhiều trong cả việc bổ sung thêm nguồn tài liệu tham khảo lẫn như trong phương pháp tiếp cận và giải quyết vấn đề.

Trên thực tế, về tài liệu tham khảo, chúng tôi chú ý đến cả hai nguồn: nguồn các ấn phẩm và nguồn tài liệu lưu trữ.

Về các ấn phẩm, bên cạnh những công trình của các học giả trong nước, trong đó có những công trình của các nhà sử học có tên tuổi, được sưu tầm tại các thư viện ở cả trung ương cũng như ở các địa phương, chúng tôi còn bằng nhiều cách thu gom được không ít công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài, được công bố dưới dạng các cuốn sách đồ sộ, các luận án tiến sĩ lịch sử, các luận văn cao học và các bài viết được công bố trên các tạp chí

bằng tiếng Anh và tiếng Pháp, nhất là của các nhà sử học người Pháp để phục vụ cho việc nghiên cứu riêng về đề tài này.

Cũng như vậy, những nguồn tài liệu khác mà chủ yếu là tài liệu lưu trữ, được sản sinh ra từ lịch sử của thời kỳ này rất nhiều, trong đó một phần đã được các tác giả khai thác, sử dụng, nay cũng được chúng tôi tiếp tục khai thác tại các trung tâm lưu trữ cả trong và ngoài nước: Trung tâm Lưu trữ quốc gia I (Hà Nội); Trung tâm Lưu trữ quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh) và Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp (Aix en Provence)...

Nguồn tài liệu được nhân thêm ấy đã cho phép chúng tôi trình bày một cách cặn kẽ hơn một số khía cạnh của nội dung nghiên cứu, mở rộng hơn nội hàm, gia tăng hơn từ khóa của việc nghiên cứu, làm "khác đi" một chút trong cách trình bày hay lý giải về vấn đề này hay vấn đề khác của lịch sử thời kỳ ấy trên cả mặt thứ nhất của nó là hiện trạng của chế độ thuộc địa mà thực dân Pháp và sau đó thêm cả phát xít Nhật đã thực hành ở Việt Nam, cũng như trên cả mặt thứ hai của nó là phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

Tất nhiên, vẫn còn rất nhiều tài liệu và vấn đề cần phải được khai thác và đi sâu nghiên cứu thêm xung quanh đề tài này để cho "Lịch sử Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945" được hiện lên một cách khách quan như nó vốn có.

Cuốn sách này chia thành 6 chương, thể hiện nội dung của ba giai đoạn 1930-1935, 1936-1939, 1939-1945 với ba đặc trưng khác nhau.

Nhóm tác giả chúng tôi gồm ba người, mỗi người đã hoàn thành những công việc được phân công như sau:

Chủ biên: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương I: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương II: PGS.TS. Tạ Thị Thúy và PGS.TS. Nguyễn Ngọc Mão

Chương III: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương IV: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương V: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Chương VI: PGS.TS. Võ Kim Cương

Lời nói đầu, Kết luận, Phụ lục, Thư mục: PGS.TS. Tạ Thị Thúy

Thực hiện đề tài này, chúng tôi đã nhận được sự giúp đỡ của nhiều tập thể và cá nhân ở trong cũng như ở ngoài nước.

Viện Sử học thuộc Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam là cơ quan chủ trì đề tài.

Các nhà sử học, các đồng nghiệp đã tận tình trợ giúp chúng tôi trong việc thu thập tài liệu, dựng công đọc, góp ý từ bản đề cương đến các bản thảo của cuốn sách.

Chúng tôi xin bày tỏ tình cảm biết ơn sâu sắc nhất tới Giáo sư - Nhà giáo nhân dân Đinh Xuân Lâm và Nhà sử học quá cố người Pháp Charles Fourniau, là những người đã dẫn dắt, chỉ bảo chúng tôi trong suốt quá trình thực hiện những công trình về lịch sử Việt Nam cận đại nói chung, về giai đoạn 1930-1945 nói riêng.

Đồng thời, xin gửi lời cảm ơn tới GS.TS. Shaun Kingsley Malarney, Trường Đại học Quốc tế Thiên chúa giáo Tokyo, Nhật Bản đã viết chuyên đề "Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1930 đến 1945" cũng như ở các giai đoạn trước, được chúng tôi sử dụng trong công trình này.

Cũng như vậy, chúng tôi không thể quên những người đã giúp chúng tôi trong việc khai thác tài liệu tại các trung tâm lưu trữ, các thư viện trung ương, địa phương, chuyên ngành.

Cuối cùng, chúng tôi mong muốn nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện hơn nữa công trình này, nâng cao giá trị tham khảo của nó.

Chủ biên

PGS.TS. Tạ Thị Thúy

DANH MỤC BẢNG

	Trang
Bảng 1: <i>Tình hình ngành khai thác mỏ trong những năm từ 1931 đến 1934</i>	104
Bảng 2: <i>Sản lượng và giá trị một số ngành khai mỏ trong những năm 1930-1934</i>	105
Bảng 3: <i>Tình hình xuất khẩu thóc gạo của Đông Dương trong những năm 1928-1934</i>	106
Bảng 4: <i>Tình trạng thu - chi ngân sách các cấp ở Đông Dương trong những năm 1930-1936</i>	111
Bảng 5: <i>Ngân sách hàng tỉnh ở Đông Dương và Việt Nam trong những năm 1931-1934</i>	116
Bảng 6: <i>Chi tiêu cho giáo dục công đã được đăng ký ở Đông Dương</i>	123
Bảng 7: <i>Số trường và số học sinh tiểu học trong những năm 1930-1935</i>	126
Bảng 8: <i>Số trẻ có chứng chỉ tiểu học Pháp - Đông Dương và sơ đẳng tiểu học bản xứ</i>	128
Bảng 9: <i>Tình hình nợ nần ở nông thôn Nam Kỳ năm 1934</i>	181
Bảng 10: <i>Giá bán buôn một số nông phẩm tại Sài Gòn trong những năm 1934; 1936-1940</i>	325
Bảng 11: <i>Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu (triệu đồng) và cán cân thương mại của Đông Dương trong những năm 1935-1940</i>	327

Bảng 12: Các công ty bị phá sản, thanh lý trong những năm 1936-1939	329
Bảng 13: Việc phát hành vốn của các doanh nghiệp trong những năm 1934-1937	330
Bảng 14: Chỉ số tiền lưu thông ở Đông Dương trong các năm 1936-1939	331
Bảng 15: Lượng bông, sợi nhập vào Đông Dương trong những năm 1935-1938	336
Bảng 16: Việc xuất khẩu đường, xi măng, vải bông thô trong những năm 1935-1938	337
Bảng 17: Lượng thuốc phiện và rượu bán ra trong những năm 1936-1940	339
Bảng 18: Cơ sở y tế và nhân viên y tế trong những năm 1930-1940	348
Bảng 19: Số người nhập viện, số người đi khám bệnh, số lượt khám, số ca sinh có trợ giúp y tế ở Đông Dương trong những năm 1936-1939	349
Bảng 20: Số ca mắc và số người chết vì các bệnh đậu mùa, dịch tả và dịch hạch trong những năm 1936-1939 ở Đông Dương	351
Bảng 21: Số lượng báo định kỳ, các ấn phẩm không định kỳ ở Đông Dương trong những năm 1936-1940	356
Bảng 22: Chỉ số giá sinh hoạt đối với công nhân và tầng lớp trung lưu ở Sài Gòn và Hà Nội trong những năm 1936-1940	368
Bảng 23: Chỉ số lương của công nhân ở các thành phố của Việt Nam trong những năm 1936-1938	369

Bảng 24: Tiền lương công nhật của công nhân các xứ trong những năm 1936-1939	370
Bảng 25: Tình hình một số ngành công nghiệp khai mỏ trong những năm 1939-1945	536
Bảng 26: Thương mại đặc biệt của Đông Dương trong những năm 1939-1945	548
Bảng 27: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương trong những năm 1939-1945 (không kể vàng và bạc)	549
Bảng 28: Vận tải đường sắt ở Đông Dương trong những năm 1939-1945	551
Bảng 29: Thu nhập từ một số loại thuế ở Đông Dương trong các năm 1939 và 1945	552
Bảng 30: Tình hình đầu tư vốn của các công ty Nhật Bản trong những năm 1940-1943	556
Bảng 31: Sản lượng sắt, mangan, phosphat trong những năm 1940-1945	557
Bảng 32: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương với Nhật Bản trong những năm 1938-1945	560
Bảng 33: Việc xuất khẩu gạo, ngô, cát, dầu, quặng mỏ của Đông Dương sang Nhật Bản trong những năm 1938-1942	561
Bảng 34: Lượng gạo Đông Dương “xuất khẩu” sang Nhật Bản trong những năm 1939-1945	561
Bảng 35: Chỉ số giá sinh hoạt đối với công nhân và tầng lớp trung lưu ở Hà Nội và Sài Gòn trong những năm 1939-1945	564

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG (1930-1935)

L KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI, PHÁP CHỦ TRƯỞNG DỰA VÀO THUỘC ĐỊA ĐỂ GIẢI QUYẾT KHỦNG HOẢNG

1. Khủng hoảng kinh tế thế giới

Chiến tranh thế giới lần thứ nhất kết thúc, các nước tư bản bước vào giai đoạn ổn định tạm thời. Chỉ trong 5 năm, từ 1925 đến 1929, chỉ số sản xuất công nghiệp tại thị trường chứng khoán phổ Wall đã tăng lên hai lần¹. Thế nhưng, sự ổn định tạm thời ấy đã nhanh chóng bị phá vỡ. Nền kinh tế của các nước tư bản rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng từ cuối những năm 1920.

Trong lịch sử chủ nghĩa tư bản, cho đến lúc đó, cuộc khủng hoảng 1929-1933 là cuộc khủng hoảng lớn nhất, sâu sắc nhất và gây ra nhiều hậu quả nặng nề nhất, lâu dài nhất về kinh tế, chính trị, xã hội.

Chính thức bùng nổ vào "*Ngày thứ Năm đen tối*" ngày 24/10/1929, với sự sụp đổ của thị trường chứng khoán New York, khủng hoảng đã từ Mỹ lan sang tất cả các nước tư bản và kéo dài cho đến giữa những năm 1930 và từ hệ thống ngân hàng thấm vào tất cả các lĩnh vực sản xuất và dịch vụ. Trong các nước bị tác động, khủng hoảng

1. J. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoire - Civilisations*, Bordas, 1968, tr. 131.

diễn ra sớm nhất và mạnh nhất là ở Mỹ, tiếp đó là các siêu cường Anh, Pháp, Đức, Ý, Nhật, rồi tới các nước tư bản khác.

Trên thị trường thế giới, từ năm 1929 tới năm 1932, giá tất cả các loại hàng hoá đều giảm đi một cách thảm hại. Đối với các hàng hóa nói chung, tỷ lệ giảm là từ 26% đến 52% tùy theo từng nước (Đức, Ý, Úc, Mỹ, Pháp, Nhật...)¹. Giá một số nông sản chính (đường, cao su, cà phê, chè, hạt tiêu, gạo...) giảm từ 57% đến 86% trên thị trường New York trong thời gian 2 năm từ cuối 1928 đến cuối 1931². Giá một số mặt hàng công nghiệp cũng giảm từ 5-78% (đồng, thiếc, kẽm, chì, thép, tơ nhân tạo...)³.

Hàng hóa giảm giá, ế ẩm, hoạt động thương mại bị đình trệ, nhiều nhà máy, xí nghiệp phải ngừng sản xuất, nhiều ngân hàng phải đóng cửa, tình trạng vỡ nợ, phá sản diễn ra trầm trọng tại tất cả các nước, đặc biệt là tại các nước tư bản lớn. Năm 1932, hàng tháng có 2.652 vụ phá sản tại Mỹ, 288 vụ tại Bỉ, 202 vụ tại Canada, 1.470 vụ tại Pháp, 1.684 vụ tại Ý, 690 vụ tại Anh...⁴.

Khủng hoảng kinh tế đã nhanh chóng dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng về chính trị, xã hội, đào sâu thêm những mâu thuẫn vốn có trong lòng các nước tư bản, giữa các nước đế quốc với nhau, giữa các nước đế quốc với Liên bang Xô viết và giữa nhân dân các nước thuộc địa với các đế quốc.

Số người thất nghiệp toàn phần trong thế giới tư bản đã từ 10 triệu năm 1929 tăng lên 32 triệu vào năm 1932⁵. Nông dân điêu đứng vì nông phẩm thừa. Các nhà máy, xí nghiệp phá sản, công nhân mất việc làm và không được trả lương. Những người làm nghề tự do không có khách hàng. Lương viên chức bị giảm sút. Những người làm công ăn lương khác cũng bị thất nghiệp. Sức mua

1. Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Nxb. Thời thế, 1949, tr. 36.

2, 3. Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Sđd, tr. 37.

4. Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai* (Huy Văn dịch), Nha Đại học vụ xuất bản, 1951, tr. 5.

5. J. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoire - Civilisations*, Sđd, tr. 138.

của xã hội giảm đi, khủng hoảng nối tiếp khủng hoảng, đời sống của người dân đều bị đe dọa.

Tình hình này đã làm cho mâu thuẫn trong xã hội tư bản càng thêm gay gắt, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị cực đoan phát triển. Ở các nước đa sắc tộc, nạn phân biệt chủng tộc tăng lên. Ở Trung Âu, chủ nghĩa bài Do Thái đã trở thành chủ đề trong đường lối tuyên truyền của Hitler. Những mâu thuẫn mới nảy sinh này đã bị các đảng phái, các tổ chức chính trị lợi dụng để lôi kéo quần chúng nhân dân về phía mình. Cuộc khủng hoảng vì vậy đã làm đẩy lên những phong trào đấu tranh rất sôi nổi của các tầng lớp nhân dân chống giới chủ và các chính phủ tư sản ở khắp các nước tư bản, song song với cuộc đấu tranh chống nguy cơ phát xít, bảo vệ hòa bình. Theo thống kê, từ năm 1928 tới năm 1933 đã có hơn 17 triệu công nhân tham gia các phong trào đấu tranh ở châu Âu, với số ngày bãi công là 267 triệu¹. Bên cạnh đó, các cuộc biểu tình chống các chính phủ tư sản do Đảng Cộng sản, công đoàn và các tổ chức chính trị tiến bộ tổ chức đã liên tiếp diễn ra ở các nước châu Âu, thu hút hàng triệu người tham gia. Phong trào đấu tranh ở các nước thuộc địa Á, Phi và Mỹ Latinh cũng lên cao.

Cuộc đấu tranh của nhân dân lao động cùng mâu thuẫn giữa các phe phái trong giai cấp thống trị ở các nước đế quốc làm cho nội tình các nước đó rối ren.

Các chính phủ tư bản thay nhau bị lật đổ. Hệ thống Versailles bị lay chuyển. Đức, Nhật bỏ Hội Quốc liên. Đức, Hung không chịu bồi thường chiến phí. Nhật cướp Mãn Châu, chiếm miền Bắc Trung Quốc và tranh giành với Mỹ ngôi bá chủ Thái Bình Dương. Ý, Pháp tranh nhau bá quyền ở Balkan và châu Phi. Trong cuộc chạy đua đó, Nhật và Đức trở thành những tên lính xung kích trong việc chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh thế giới mới. Chủ nghĩa tư bản

1. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 99.

tự do bị phê phán quyết liệt, chế độ đại nghị và nền dân chủ tư sản bị lên án, vai trò và sự can thiệp của nhà nước trong việc quản lý và điều hành nền kinh tế được đề cao trong khái niệm "*kinh tế chỉ huy*". Nhà nước kết hợp với các công ty tư bản lũng đoạn chi phối toàn bộ đời sống kinh tế đất nước, mở đầu cho thời kỳ chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước ra đời. Chế độ chuyên chế lên ngôi, khuynh hướng phát xít hóa bộ máy nhà nước, xuất hiện sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất ở một số nước nay đã trở thành một con quái vật khổng lồ bao trùm thế giới, đặc biệt là ở các nước đế quốc "*trẻ*": Đức, Ý, Nhật... và ngay cả ở một số nước dân chủ như Anh, Pháp... Chủ nghĩa phát xít, theo cách giải thích trong Nghị quyết của chấp uỷ Quốc tế Cộng sản lần thứ 13, là hình thức thống trị "*bằng bạo lực ra mặt, bằng khủng bố trắng của những phần tử hết sức phản động, hết sức vị quốc và hết sức đế quốc trong tư bản tài chính*"¹ và theo cách giải thích của Đảng Cộng sản Đông Dương: "*Chủ nghĩa phát xít... là một hình thức chuyên chế nhất, khủng bố nhất, ghê tởm nhất, thối tha nhất của tư bản tài chính*"².

Ứng hộ khuynh hướng phát xít là các đảng cánh hữu, xã hội dân chủ và trostkit. Đường lối của chính phủ các nước này là đàn áp, thu hẹp lợi ích vật chất của quần chúng, tăng cường chạy đua vũ trang, ráo riết chuẩn bị cho cuộc chiến tranh thế giới mới để phân chia lại thị trường, bãi bỏ hệ thống Versailles, đánh gục Liên Xô, thành trì cách mạng thế giới.

Trong khi đó, ở một số nước đế quốc khác, các chính phủ vẫn có khuynh hướng duy trì chế độ đại nghị, tiếp tục hệ thống Versailles - Washington. Trong xu hướng này, Mỹ đưa ra quan

-
1. "Nghị quyết chính trị Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương". Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 4.
 2. "Nghị quyết của khoảng đại hội nghị của toàn thể ban trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương" (từ 25/8 đến 4/9/1937), Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 265.

điểm "kỹ trị"¹, thực hiện những cải cách mạnh bạo về kinh tế - xã hội, trong đó đáng lưu ý là biện pháp điều chỉnh lại việc phân phối lợi ích, nhằm kích thích tổng cầu xã hội và "làm lành mạnh hóa nền kinh tế". Tổng thống Roosevelt còn phá giá đồng đô la tới 59,06% so với giá cũ² để giảm nợ cho doanh nghiệp, khuyến khích xuất khẩu và cho nhà sản xuất vay tiền để tái đầu tư sản xuất³. Nhờ những biện pháp này, từ năm 1933, kinh tế Mỹ đã phục hồi và từ đó Mỹ nhanh chóng trở thành một cường quốc trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra.

Những nước tư bản khác, theo lý thuyết kinh tế của Johl Keynes⁴ là lý thuyết về sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế, với những biện pháp về kinh tế - tài chính nhằm tăng tổng cầu của xã hội để kích thích sản xuất và ổn định nền kinh tế⁵, đã dần dần đưa được nền kinh tế thoát ra khỏi khủng hoảng.

Riêng Anh và Pháp, những nước có nhiều thuộc địa, mỗi nước giải quyết khủng hoảng theo những cách khác nhau, nhưng dựa vào thuộc địa, "gắn" chặt hơn với thuộc địa để giải quyết khủng hoảng đều được các quốc gia này coi là giải pháp thiết thực.

Đối với Anh, bên cạnh những biện pháp như giảm cung, phá giá đồng tiền, bãi bỏ bản vị vàng, chính phủ Anh còn quay lại với chính sách bảo hộ thương mại, lập Khối thịnh vượng Anh để giành độc quyền thị trường các nước thuộc địa. Vì vậy, năm 1936, sản

-
1. Theo quan điểm của họ: "*Nền kinh tế thế giới chỉ có nằm trong tay các chuyên gia và các "ông bầu" thì mới tránh được tình trạng vô chính phủ và suy thoái*", dẫn theo J. Bouillon, P. Sorlin, J. Rudel, *Le Monde contemporain - Histoire - Civilisations*, Sdd, tr. 144.
 2. Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Sdd, tr. 33.
 3. Xem Thanh Nghị, *Kinh tế khủng hoảng*, Sdd, tr. 34 và Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai* (Huy Vân dịch), Nha Đại học vụ xuất bản, 1951, tr. 8.
 4. *Lý thuyết chung về việc làm, lợi ích và tiền tệ*.
 5. Xem Viện Nghiên cứu và phổ biến tri thức bách khoa, *Đại Từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998, tr. 167-168.

xuất công nghiệp Anh vượt quá mức trước chiến tranh, tình hình xã hội được cải thiện, mức sống của người dân tăng lên đều đặn.

Tuy nhiên, dù chính sách là gì thì cả Anh và Pháp cũng như các đế quốc khác đều muốn đồ lên đầu nhân dân thuộc địa hậu quả của khủng hoảng. Tình trạng suy sụp của nền kinh tế ở các nước thuộc địa vì vậy càng trầm trọng hơn và nhân dân các nước thuộc địa càng khổ cực hơn. Mâu thuẫn dân tộc ở những nước này càng gay gắt hơn. Cuộc đấu tranh chống đế quốc, chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do dân chủ ngày càng quyết liệt hơn trên khắp Á, Phi, Mỹ Latinh.

Như vậy, tổng khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động đến toàn bộ tiến trình của lịch sử loài người, đẩy nhanh hơn diễn biến của các sự kiện, chuẩn bị một sự thay đổi lớn lao sắp diễn ra trong những năm tiếp theo đứng cả về hai phía: nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới đến gần hơn, và ở chiều kia, tình thế của một cuộc cách mạng xã hội sẽ nhanh chóng bộc lộ, làm thay đổi tận gốc lịch sử loài người với sự giải phóng của gần như tất cả các dân tộc thuộc địa, trong đó có Việt Nam.

2. Khủng hoảng kinh tế ở Pháp, hậu quả về chính trị - xã hội

So với các nước Tây Âu khác, khủng hoảng ở Pháp muộn hơn, nhưng cũng không kém phần dữ dội và dai dẳng. Năm 1929, Pháp vẫn được coi là "*hòn đảo may mắn*". Năm 1930, hoạt động kinh tế của Pháp còn đạt đến mức trần, trong khi các nước khác bị tụt dốc đột ngột. Tình trạng thất nghiệp chưa diễn ra. Nhờ ngân sách vượt trội, Chính phủ Pháp vẫn tiếp tục thực hiện chính sách tự do hóa và những chính sách xã hội khác.

Tuy nhiên, hiện tượng "*phồn vinh*" này chỉ che đậy một cuộc "*khủng hoảng không nhìn thấy*" do tình trạng hiện đại hóa không đồng đều và mâu thuẫn giữa cung - quá "*thừa*" và cầu - quá "*thiếu*" trong xã hội, do Chính phủ Pháp giảm mức chi tiêu công cộng và không chăm lo tới đời sống của người dân nói chung.

Sự giảm sút đột ngột của nền kinh tế Pháp bắt đầu từ tháng 9/1931, khi đồng bảng Anh phá giá ảnh hưởng tới những nước vẫn giữ bản vị vàng và chưa kịp phá giá đồng tiền. Ngoại thương suy sụp, cán cân thương mại thâm hụt. Từ năm 1925 đến năm 1930, kim ngạch xuất khẩu trung bình hằng năm của Pháp là 50 tỷ francs, nhưng năm 1932 chỉ còn 19 tỷ và năm 1934, mỗi tháng chỉ còn xuất được 1 tỷ francs¹. Trong thời gian từ tháng 9/1931 đến tháng 4/1932, sản xuất công nghiệp Pháp giảm 17%². Nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh phải giảm sản xuất hoặc bị phá sản. Năm 1932, trung bình mỗi tháng ở Pháp có 1.470 vụ phá sản, chỉ đứng sau Mỹ và Ý về phương diện này³. Ngay sau đó, nền kinh tế của Pháp lại bị bẽ gãy một lần nữa bởi việc Chính phủ Mỹ phá giá của đồng đô la vào tháng 4/1933. Giá cả của Pháp cao hơn giá thế giới, ngoại thương của Pháp bị ảnh hưởng. Vì vậy, chỉ trừ một số ngành kinh tế "được che chắn" (Abité) như: bưu điện, đường sắt, điện lực, lọc dầu và những ngành công nghiệp tập trung hóa (carten hóa) là duy trì được giá cả, còn tất cả các ngành khác đều bị ảnh hưởng. Trong thời kỳ này, sản lượng công nghiệp Pháp giảm 1/3, nông nghiệp giảm 2/5, ngoại thương giảm 3/5, thu nhập quốc dân giảm 1/3⁴ và Pháp là nước duy nhất không phục hồi được chỉ số sản xuất so với năm 1932⁵. Mãi tới năm 1936, nền kinh tế Pháp mới có dấu hiệu phục hồi cục bộ, nhưng ngay năm 1937, Pháp lại rơi vào khủng hoảng lần nữa và không đạt được mức năm 1929.

Tình trạng khủng hoảng dai dẳng ở Pháp được giải thích bằng sự bất lực của các chính phủ trong việc phát hiện và giải quyết

-
1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 20.
 2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France du XVIII^e siècle à nos jours*, 2: *de 1919 à la fin des années 1970*, Edition du Seul, Paris, 1985, tr. 35.
 3. Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai* (Huy Văn dịch), Sđd, tr. 5.
 4. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại*, Sđd, tr. 117.
 5. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France...*, Sđd, tr. 44.

khủng hoảng. Trên thực tế, các chính phủ đó đã thực thi cái gọi là “*chính sách dề dề*”¹ (không dám nhìn thẳng vào sự việc), không đưa ra một kế hoạch chống khủng hoảng tổng thể, cố kết và chỉ lo bình ổn thu - chi ngân sách, không chú ý đến các biện pháp kích cầu, trái lại, cố gắng “*đặt sản xuất vào tiêu dùng*”² để giảm tổng cung của xã hội, bên cạnh chính sách thuế quan, bảo hộ mậu dịch nội địa. Đã thế, Pháp còn cố tình duy trì chế độ bản vị vàng đối với đồng francs, từ chối phá giá đồng tiền và bằng Sắc lệnh 11/1931 còn lập ra khoản “*trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng franc*”³ trái với chính sách phá giá của Mỹ, Anh, Đức, làm cho giá của Pháp cao hơn giá thế giới, gây thiệt hại cho ngành xuất khẩu của Pháp. Nền kinh tế không được vực dậy, các doanh nghiệp vẫn bị phá sản, nông nghiệp vẫn bị đình trệ. Năm 1932, Ngân sách Pháp bắt đầu thâm hụt. Các chính phủ Pháp phải tăng thuế, nhưng bị phản đối, phải tụt giảm thuế gián thu, phải hữu phản đối tăng thuế trực thu. Trong khi đó, cả nghị viện và chính phủ đều đã bị tê liệt, không thể làm gì để giải quyết bất ổn kinh niên về thể chế.

Khủng hoảng kinh tế dẫn đến khủng hoảng chính trị - xã hội. Tình trạng thất nghiệp gia tăng. Năm 1932, số người thất nghiệp ở Pháp là 273.000, năm 1934 đã là 340.000 người⁴ và chỉ riêng phụ nữ, số bị sa thải được tính từ năm 1931 đến 1936 là 300.000 người⁵. Trong thời gian từ năm 1929 đến 1934, trung bình mỗi tháng, số doanh nghiệp bị phá sản ở nước này là 77%. Tình hình đó làm suy giảm thu nhập về công nghiệp, thương nghiệp, ảnh hưởng đến nhiều tầng lớp trong xã hội. Lương công nhân, viên chức bị

1. 2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France...*, Sdd, tr. 39.

3. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France...*, Sdd, tr. 40.

4. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Edition du Seul, Paris, 1989, tr. 104.

5. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Sdd, tr. 36.

giảm đi. Chỉ số lương danh nghĩa của thợ mỏ miền Bắc nước Pháp năm 1929 là 100% thì năm 1935 chỉ còn là 87,6%¹.

Khủng hoảng kinh tế, khó khăn trong đời sống, sự bất lực của các chính phủ, cộng thêm nạn tham nhũng trong chính giới đã gây ra những bất bình gay gắt của tất cả các tầng lớp nhân dân. Nhiều cuộc đình công, bãi công, biểu tình diễn ra trên khắp nước Pháp chống lại chính phủ và nghị viện. Chính trường Pháp trở nên rối ren. Các đảng phái tả và phái hữu chống đối nhau, tranh giành quyền lực. Các Chính phủ Pháp liên tiếp bị lật đổ. Từ năm 1929 đến năm 1932, các đảng phái hữu thay nhau nắm chính quyền, phủ nhận chế độ cộng hòa đại nghị. Cuộc bầu cử năm 1932 làm cho phái hữu thất bại, các đảng phái tả giành đa số phiếu, đưa Herriot lên cầm quyền, lập ra chính phủ mới. Nhưng chính phủ này chỉ tồn tại được 3 tháng. Pháp rơi vào thời kỳ bất ổn mới trong các năm 1933 - 1934. Từ tháng 12/1932 đến tháng 7/1934, năm đời chính phủ theo hướng cấp tiến hay cộng hòa - xã hội thay nhau nắm quyền: Boncourt, Daladier, Sarraut, Chautemps và lại Daladier. Các chính phủ này trước sau đều kiên trì chính sách cân bằng ngân sách, giảm tổng cung cũng như chính sách chống lạm phát, chống phá giá đồng tiền làm cho khủng hoảng kéo dài và gia tăng những bất ổn trong xã hội.

Phong trào chống chính phủ ở Pháp lên cao chưa từng thấy. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của chính trường nên phong trào đấu tranh của nhân dân Pháp bị phân hóa và chia rẽ sâu sắc. Một số kỳ vọng vào một chính phủ mạnh đã tỏ ra thân thiện với chế độ độc tài của Mussolini ở Ý. Số này tập hợp thành các hiệp hội, với danh nghĩa "bảo vệ nghề nghiệp", như "*Liên đoàn của các doanh nghiệp nhỏ*", "*Mặt trận nông dân*". Những người xã hội chủ nghĩa ly khai chủ trương "*chủ nghĩa xã hội mới (néo - socialisme)*" tập hợp những

1. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Sđd, tr. 37.

người vô sản và giai cấp trung lưu bị vô sản hóa xung quanh khẩu hiệu “*trật tự, chính quyền và dân tộc*”. Việc chống lại nghị viện đã bị phái cực hữu khai thác để kêu gọi chống lại chế độ cộng hòa đại nghị. Các tổ chức này đã bị chính trị hóa, tạo điều kiện cho các tổ chức phát xít ra đời ở Pháp mà nổi lên là: Hội Chữ thập lửa (Croix de Feu) (của các cựu binh trong Chiến tranh thế giới thứ nhất), đứng đầu là De La Roque, với chủ trương “*Lập lại trật tự quốc gia*”; Đảng đoàn kết nước Pháp; Liên minh những nhà tài chính; Đảng hành động; Đội Chữ thập lửa chiến đấu... Các tổ chức này tiến hành những cuộc diễu binh theo kiểu phát xít Đức, lập ra các lực lượng bán quân sự (paramilitaire), và mặc dù tuyên bố “*phi chính trị*” thực tế là che dấu khuynh hướng cực hữu hóa, phát xít hóa. Trong khi đó, đại đa số quần chúng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Pháp và các đảng phái tả đã đấu tranh nhằm lập lại trật tự, bảo vệ nền cộng hòa, chống lại các lực lượng phát xít và các cuộc đảo chính phát xít. Phong trào đấu tranh này đã giành được nhiều thắng lợi, chủ nghĩa phát xít Pháp bị đẩy lùi. Tuy nhiên, điều đó càng làm cho các đảng phái hữu điên cuồng, mâu thuẫn giữa các đảng phái càng trở nên gay gắt. Trước tình hình đó, bên cạnh đường lối đối nội cường quyền, đàn áp, bóc lột nhân dân lao động trong nước, theo gương nước Anh, Pháp cũng chủ trương “*khép lại*” (se replier) trong Đế quốc của mình, gắn chặt hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết những khó khăn của chính quốc và tiến tới những mục tiêu lớn hơn mang tính toàn cầu của Pháp trong cuộc cạnh tranh với các cường quốc khác, nhất là với Mỹ và Nhật...

3. Pháp chủ trương "gắn" chặt hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng

Chủ trương gắn chặt chính quốc với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng đã được các chính phủ Pháp triển khai một cách đồng bộ từ hành chính, tài chính tới tư pháp, ở cả chính quốc và thuộc địa.

Trước hết, các chính phủ Pháp đã khuấy lên cả một chiến dịch tuyên truyền cho thuộc địa. Lý do vì trước đó dân chúng Pháp còn rất thờ ơ và chẳng hiểu gì về các nước hải ngoại của Pháp, thậm chí có đến “9 trong số 10 lần, những thông tin về các thuộc địa đều đã bị các chủ báo ném vào sọt rác, còn các nhà thực dân thì vẫn bị coi là ngoại lệ...”¹.

Thế nhưng, vào đầu những năm 1930, dư luận Pháp bỗng nhiên tỏ ra quan tâm nhiều hơn đến hệ thống thuộc địa. Chưa bao giờ vai trò của “Đế chế”, “Đế quốc” lại được nói tới nhiều như lúc bấy giờ. Mục đích của những chiến dịch tuyên truyền này chính là “... để nâng cao cho tất cả mọi người Pháp những hiểu biết cần thiết, để tạo ra một tâm lý về đế quốc, tâm lý này đã mang lại vinh quang cho Đế quốc Anh...”. Vai trò là “cái giảm chấn - amortisseur”² và vai trò “là một liều thuốc cho khủng hoảng”³ của hệ thống thuộc địa đã được đặc biệt chú ý.

Năm 1931, trong cuốn *Vinh và Nhục thuộc địa*, Albert Sarraut đã nói về vị trí của các thuộc địa đối với nước Pháp như sau:

“Dân tộc Pháp phải được chiến thắng, trong đó đế quốc đảm bảo cho nó niềm vinh quang và vị trí của nó trên thế giới bằng việc cấp cho nó những nguồn tài nguyên giàu có, có thể đảm bảo cho nó một sự bành trướng rộng lớn và những phương tiện phòng vệ phù hợp với một địa - chính trị thế giới”⁴.

-
1. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Presse universitaire de France, Paris, 1978, tr. 251.
 2. Jacque Thobie, Gilbert Meynier, Cathérine Coquery- Vidrovitch, *Histoire de la France coloniale 1914-1990*, Armand Coline, 1990, tr. 227.
 3. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 1929-1938*, Sdd, tr. 60.
 4. Albert Sarraut, *Grandeur et Servitude coloniales*, Paris, 1931, Dẫn theo Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle colonie" à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992, tr. 68.

Thuộc địa lúc đó còn được coi là cái đảm bảo cho “... *an ninh của mẫu quốc vì nó tạo thành một nguồn dự trữ mênh mông về quân lính và sản phẩm*”¹.

Viện Thuộc địa (Institut colonial) giờ đã giành được một anten trong Đài phát thanh Pháp (Radio journal de France) để nói về thuộc địa. Các tờ báo ở Pháp đều đưa ra những mục thông tin về đế quốc. Tờ *Thời đại* (Le Temps) quyết định sẽ phát hành hằng tuần phụ san mang tên *Thời đại thuộc địa* (Le Temps colonial) từ năm 1930. Các cuộc hội thảo quốc tế về thuộc địa được tổ chức liên miên trên đất Pháp với 24 cuộc trong năm 1930 và 52 cuộc vào năm 1931². Một đài phát thanh tư nhân (radio Paris) liên tục phát đi những câu chuyện và nội dung của các cuộc hội thảo trên. Không những thế, Chính phủ Pháp còn coi “*nhà trường là một trong những vector của việc phổ biến tư tưởng thuộc địa*”³. Trong các sách giáo khoa của học sinh, thời lượng các bài giảng về thuộc địa tăng lên để tuyên truyền cho một đế chế “*có 100 triệu dân có thể bảo vệ không những sự tự trị về kinh tế mà còn độc lập về chính trị*”⁴. Ngay các trường Thiên Chúa giáo giờ cũng đã tăng bài giảng về thuộc địa, về “*một nước Pháp sẽ có một đế quốc 100 triệu dân...*”⁵.

Chính phủ Pháp còn cho tổ chức các cuộc triển lãm thuộc địa cả ở Pháp và ở các nước hải ngoại. Năm 1931, cuộc triển lãm thuộc địa quốc tế do Thống chế Lyautey tổ chức đã diễn ra ở Vincennes (Paris) được cho là: “*Sự thống nhất của trí thức, đạo đức và văn hóa...*”⁶, với mục đích được thể hiện trong bài diễn văn khai mạc của Bộ trưởng thuộc địa Paul Reynaud là:

-
1. Dẫn theo: Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sdd, tr. 61.
 - 2, 5. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Sdd, tr. 253.
 - 3, 6. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sdd, tr. 60.
 4. Bài giảng cho sinh viên Trường Đại học Luật Paris 1934-1935, dẫn theo Charles Robert Ageron, Sdd, tr. 259.

“... đem đến cho người Pháp ý thức về đế quốc của họ”¹ và đề cho “Nước Pháp biết rằng nó có một đế quốc hải ngoại, nhưng nó đã không tin vào đế quốc ấy, nó không có một sự hiểu biết chắc chắn và sâu sắc về đế quốc ấy”².

Kết quả thật “ngoài mong đợi”, như Lyautey nhận xét là đã có tới 7 triệu người, trong đó 4 triệu người Paris tới thăm triển lãm Vincennes³. Albert Sarraut cũng tỏ ra hài lòng vì cuộc triển lãm có ý nghĩa không chỉ với Pháp mà còn đối với cả châu Âu vì châu Âu cần thống nhất lại để chống lại sự đe dọa của Mỹ cũng như chống lại sự “phản loạn của thế giới mệnh mệnh người bản xứ”⁴.

Chiến dịch tuyên truyền này đã thu được những kết quả đủ làm hài lòng các quan chức thuộc địa. Vì thế, trong năm 1931, số người tham gia Liên đoàn đường biển và thuộc địa (Ligue maritime et coloniale) đã lên tới 550.000 người⁵.

Tại Đông Dương, nhiều cuộc triển lãm cấp liên bang, cấp xứ, cấp tỉnh đã được mở ra, thu hút nhiều người tới dự. Cũng như vậy, nhiều công trình nghiên cứu công phu về đời sống kinh tế - xã hội của Đông Dương đã được tiến hành và công bố vào đầu những năm 1930 nhằm quảng bá cho Đông Dương, tạo cơ sở cho việc hoạch định chính sách khai thác thuộc địa và “giải quyết căn nguyên” của khủng hoảng ở xứ này mà ngày nay các nhà nghiên cứu đang được thừa hưởng những kết quả nghiên cứu đó. Trong số đó, phải kể tới những công trình của các tác giả: Yves Henri: *Kinh tế nông nghiệp Đông Dương* (1931); Delamarre: *Việc di chuyển của công nhân ở Đông Dương* (1931); Goudal: *Vấn đề lao động ở Đông Dương* (1931); Paul Bernard: *Vấn đề kinh tế Đông Dương* (1934) và một số công trình của các tác giả khác được công bố sau đó như: *Sự*

1, 2, 3. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Sđd, tr. 254.

4. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sđd, tr. 60.

5. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 68.

hình thành các giai cấp xã hội ở các xứ của Việt Nam của André Dumarest (1935); *Nông dân đồng bằng Bắc Kỳ* của Pierre Gourou (1936); *Những khía cạnh mới của vấn đề kinh tế ở Đông Dương* của Paul Bernard (1937)...

Đối với Đông Dương, khoảng cách về địa lý, lý do để các nhà thực dân ngại đổ vốn đầu tư đã được Chính phủ Pháp cố gắng làm cho gần lại. Ngày 9/3/1930, con tàu Farman - 150F mang theo ê kip Nogues - Marsot lần đầu tiên nối Paris - Sài Gòn - Huế - Hà Nội và ngược lại. Tháng 7/1931, hãng hàng không Liên đoàn Phương Đông (Union Lignes d'Orient) và Hãng hàng không Châu Á (Air d'Asie) đã sáp nhập để lập ra Hãng hàng không Phương Đông (Air Orient), và ngày 17/1/1931, một chuyến bay bưu chính đầu tiên giữa Pháp và Đông Dương đã diễn ra, khởi đầu cho việc trao đổi thường xuyên về bưu chính mỗi tháng hai lần và 10 ngày bay. Năm 1932 rút xuống mỗi tuần 1 lần và 8 ngày bay. Tháng 9/1933, hãng Air France ra đời, để đến ngày 12/2/1935 tuyến Paris - Hà Nội - Sài Gòn được khai thông¹.

Một điều đáng lưu ý là năm 1931 (từ ngày 16/10 đến ngày 16/11), lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất, đích thân Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Paul Reynaud đã sang Đông Dương thị sát tình hình. Điều đó vừa nói lên tình hình căng thẳng ở Đông Dương, vừa nói lên sự "quan tâm" đặc biệt của chính giới Pháp tới thuộc địa này.

Tóm lại, Pháp đặt nhiều kỳ vọng vào thuộc địa trong việc giải quyết khủng hoảng và tìm ở thuộc địa một giải pháp đảm bảo cho nước Pháp một tương lai về kinh tế, chính trị. Một đế chế mạnh là mô hình lý tưởng của nước Pháp trong những năm 1930, trong đó Đông Dương vốn được coi là "hòn ngọc" - vừa giàu, vừa mạnh, vừa có vị trí địa - chính trị quan trọng đối với Pháp vẫn giữ một vị trí được "ưu tiên" trong chính sách thuộc địa của Pháp. Rồi, để đạt được những mục đích đó, chính quyền thực dân đã đưa ra thực hiện

1. Những thông tin này được lấy từ Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 69.

một loạt những biện pháp về chính trị, kinh tế, xã hội, tựu trung đó là một chính sách cai trị thuộc địa "mới" ở Đông Dương nói chung và ở Việt Nam nói riêng dưới thời các Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier và René Robin.

II. CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA "MỚI" CỦA PHÁP

1. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" bị bỏ qua

Trong những năm 1920, chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" đã được Pháp đưa ra thực hiện và được coi là nội dung cốt lõi của chính sách thuộc địa lúc bấy giờ. Thế nhưng, trong bối cảnh vào cuối những năm 1920, đầu những năm 1930, chính sách "*hợp tác*" đó đã bị đánh giá lại và bị điều chỉnh.

Trên thế giới, các nước đế quốc tăng cường vũ lực, chuẩn bị chiến tranh chống lại loài người. Vì thế, chủ nghĩa cải lương, dù dưới màu sắc nào cũng không còn đóng vai trò như những năm 1920 được nữa. Chính sách "*hợp tác với người bản xứ*", vốn vẫn được một số nước đế quốc sử dụng tại các nước thuộc địa như một trào lưu, giờ đã bị bỏ qua. Albert Sarraut, một tín đồ cuồng nhiệt của chính sách này đã làm cho nó trở thành một chính sách có nội dung cụ thể nhất và đưa nó ra thực hiện trên thực tế một cách bài bản tại Việt Nam từ nhiệm kỳ Toàn quyền Đông Dương lần thứ nhất (1911), nay cũng không còn mặn mà với nó nữa. Thay vì "*hợp tác với người bản xứ*", Albert Sarraut chủ trương lập ra *Liên minh thân thiện các nhà thực dân châu Âu* (Sainte Alliance des colonisateurs européens), trong đó bao gồm cả nước Đức quốc xã của Hitler để chống lại phong trào của các nước thuộc địa đang dâng cao, đồng thời xoa dịu mâu thuẫn giữa các nước đế quốc xung quanh vấn đề thuộc địa.

Về phía phong trào cách mạng, trước nguy cơ phát xít và chiến tranh đế quốc, cũng như đứng trước tình thế của một cuộc cách mạng xã hội trên phạm vi rộng lớn đang đến gần, mọi tư tưởng cải lương, "*hợp tác*" đều đã bị lên án, mọi sự liên hệ với các đảng phái

quốc gia, tư sản, cũng như mọi ảnh hưởng của tư tưởng tư sản, tiểu tư sản đều đã được Quốc tế Cộng sản cảnh báo. Bạo lực cách mạng của giai cấp vô sản giờ đây là phương pháp cách mạng duy nhất được cho là đúng đắn để chống lại đế quốc, chống lại chiến tranh, giải phóng loài người. Trong khi đó, ở bên Pháp "... các đảng cánh tả, những người cộng sản lên án "chính sách bản xứ" của các chính quyền"¹, còn các đảng cánh hữu thì đều chủ trương giải quyết khủng hoảng bằng cách tập trung quyền lực một cách cực đoan vào nhà nước. Vì thế, chính sách thuộc địa của Pháp cũng thay đổi.

Ở thuộc địa Đông Dương, chính sách "*hợp tác*", được phổ ra bằng chủ nghĩa "*Pháp - Việt đề huề*" đã bị những người cách mạng Đông Dương lên án quyết liệt. Mọi niềm tin ngây thơ vào chủ nghĩa cải lương đều đã trở nên lỗi thời, bởi thực tế cách mạng cho hay rằng, độc lập dân tộc chỉ có thể có được bằng bạo lực cách mạng mà thôi. Hơn nữa, theo kinh nghiệm của những năm 1920 thì dù nồng nhiệt chào đón và thực tâm hành xử theo phương châm "*hợp tác*", "*đề huề*", giới thượng lưu, trí thức bản xứ cũng đã bị giới chính trị và giới thực dân ở cả thuộc địa và chính quốc nghi ngờ, căm ghét. Sự thất bại của Đảng Lập hiến trong chủ nghĩa "*Pháp Việt đề huề*" năm 1926 là một ví dụ. Trên thực tế thì:

"... Ngay cả khi nói nhiều nhất đến *hợp tác*, *tự do*, *bình đẳng* và *khuyến khích* những người được gọi là *thượng lưu trí thức* để *gắn họ vào với bộ máy chính quyền thuộc địa* cũng như về "*những bàn tay đầy sạch sẽ*" thì Albert Sarraut lại đã ra sức *củng cố, tổ chức lại nắm đấm, tức là tổ chức lại các cơ quan cảnh sát*"².

Chính quyền thuộc địa thẳng tay đàn áp, khủng bố phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, dù dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản hay của bất cứ giai cấp nào khác. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Thái Học đã bị chìm trong máu. Phong trào cách mạng 1930-1931 mà cao trào là Xô viết Nghệ -

1. Philippe Franchini, *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 138.

2. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sdd, tr. 61.

Tỉnh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương gây ra một cú sốc lớn cho bộ máy chính quyền thuộc địa. Liệu pháp "hợp tác" bị lấn át bởi tất cả các công cụ chuyên chính mà Pierre Pasquier và René Robin huy động để đè bẹp phong trào cộng sản. Charles Robert Ageron viết:

"Sau khởi nghĩa Yên Bái và các cuộc khởi nghĩa cộng sản ở Bắc Trung Kỳ, thời gian đã thay đổi. Đó là thời điểm, như Sarraut thừa nhận, dội lại những cú sốc của tư tưởng khai hóa (civilisation), là thời điểm phản công của những năng lực mà nó đã đánh thức dậy", và "... trước những đợt sóng dội lại đó ở thuộc địa, trước những hoạt động mang tính chất thế giới của Quốc tế Cộng sản, nhằm "tiêu diệt các cường quốc châu Âu, làm rung chuyển và hạ gục những cột trụ mà cấu trúc của phần lớn các cường quốc châu Âu dựa vào" thì Albert Sarraut dần cảm lạnh trong sự bảo thủ của mình, nhưng đã phải thừa nhận rằng, thực tế lịch sử đã vượt qua tư tưởng hợp tác"¹.

Dominique Borne và Henri Dubief cũng viết cùng kiểu như vậy, rằng:

"Từ 1927, Việt Nam Quốc dân đảng, một đảng theo mô hình Trung Hoa Quốc dân đảng, một đảng theo chủ nghĩa quốc gia quyết liệt được thành lập, với mục đích buộc người Pháp phải ra đi ngay lập tức. Tháng 2/1930, cuộc khởi nghĩa Yên Bái nổ ra... Rồi cuộc khủng hoảng kinh tế làm trầm trọng thêm những khó khăn của đời sống hằng ngày và gây ra những cuộc bãi công, những cuộc nổi dậy trong năm 1930. Đảng Cộng sản Đông Dương được lập ra vào tháng 2/1930... Tháng 9/1930, những Xô viết đã được lập ra ở Nghệ - Tĩnh... Sự đàn áp đánh vào tất cả, không phân biệt các đảng viên Việt Nam Quốc dân đảng hay đảng viên của Đảng Cộng sản Việt Nam..."².

1. Charles Robert Ageron, *France coloniale ou Parti colonial*, Sdd, tr. 231.

2. Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1929-1938)*, Sdd, tr. 69.

Còn về phía giới thực dân thuộc địa, Philippe Franchini viết:

“Nó - (giới thực dân thuộc địa)... mong muốn một sự thịnh vượng mới và một sự bảo đảm cho một quyền lực tuyệt đối, không chia sẻ, còn những người bản xứ thì bị giảm thiểu ở chỗ im lặng, tức là một thái độ phục tùng”¹.

Việc Alexandre Varenne bị triệu hồi về nước, do bị lên án gay gắt là đã hợp tác quá thành thực, quá miễn cưỡng với người bản xứ, là một trong những ví dụ về phản ứng của giới thực dân với biện pháp cai trị gián tiếp qua chính sách *"hợp tác"*.

Alexandre Varenne chính thức bị bãi chức Toàn quyền Đông Dương vào tháng 10/1928 để cho Pierre Pasquier chính thức lên thay từ ngày 23/8/1928. Trong lịch sử chế độ thuộc địa, Pierre Pasquier là viên Toàn quyền giữ chức vụ này lâu nhất (1928-1934) so với những viên Toàn quyền khác. Điều này một phần là do giới thượng lưu trí thức bản xứ yêu cầu kéo dài nhiệm kỳ Toàn quyền nếu không được cả đời thì ít nhất cũng là 10 năm. Phần khác thì lại do:

“... tài năng làm an lòng những người bản xứ bằng những cái cách khiêm tốn và sẵn sàng đàn áp tàn bạo như những viên Toàn quyền phản động nhất đối với phong trào quốc gia”² của Pierre Pasquier, và nói một cách khác theo Joseph Buttinger thì:

“Ông ta biết rõ người Việt Nam hơn bất kỳ một người tiền nhiệm nào khác, với dân Việt Nam, như ông ta nói, không thể giải quyết vấn đề nếu dùng vũ lực... Thế nhưng, dưới thời Pasquier, số người Việt Nam bị hành quyết cao gấp 10 lần so với nhiệm kỳ các viên Toàn quyền khác”³.

Điều đó có nghĩa là Pierre Pasquier đã thay đổi chính sách thuộc địa ở Đông Dương nói chung. Năm 1934, Pierre Pasquier chết,

1. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 66.

2. Joseph Buttinger, *Viet Nam a Dragon embattled*, tom 1: *From colonialism to the Viet Minh*, London, Paul Mall, 1967, tr. 101.

3. Joseph Buttinger, *Viet Nam a Dragon embattled*, tom 1, Sđd, tr. 102.

René Robin - nguyên Thống sứ Bắc Kỳ, lên thay đã không còn mị dân nữa mà đã cai trị xứ này bằng “*những bàn tay sắt và thực hành một chế độ hoàn toàn phi tự do*”¹.

Một học giả nước ngoài nhận xét:

“*Sự xuất hiện những rối loạn (tức phong trào cách mạng) ở Việt Nam từ 1929 gây ra sự đảo lộn trong chiến lược thuộc địa, tiềm tàng từ lúc ra đi của Varenne*”².

Tóm lại, sau một thời kỳ phát triển tương đối ổn định, chủ nghĩa tư bản rơi vào cuộc khủng hoảng nặng nề chưa từng có. Trong đó, Chính phủ Pháp, do những chính sách bảo thủ, lạc hậu, đã làm cho cuộc khủng hoảng ở trong nước trở nên trầm trọng, kéo dài. Trước tình hình đó, “*trong mọi sự lựa chọn, Paris quyết định thắt chặt mối quan hệ với thuộc địa xa xôi ở Viễn Đông*”³, mong dựa vào thuộc địa để giải quyết những khó khăn của mình. Tuy nhiên, chính sách “*hợp tác*”, gắn với cuộc đại khai thác thuộc địa lần thứ hai trong những năm 1920 nay đã bị bỏ qua, mặc dù Pháp chủ trương quay trở lại với chế độ bảo hộ. Những từ “*hợp tác*”, “*cộng tác*” giờ trở thành nguyện vọng của chính giới thượng lưu trí thức bản xứ. Còn Pierre Pasquier, ông ta cũng nói tới “*cộng tác, hợp tác*”, nhưng không với nguyên nghĩa của từ này. Những biện pháp cải cách mị dân được kết hợp ngày càng tăng với những cuộc hành quân đàn áp đẫm máu, rồi có lúc bị thay thế hoàn toàn bằng những dùi cui của cảnh sát, súng ống của quân đội, sự giám sát của cơ quan an ninh, bằng việc tăng cường lực lượng quân đội, cảnh sát thuộc địa cùng với sự “*cộng tác*” đặc lực của bộ máy chính quyền phong kiến các cấp... Mọi quyền tự do dân chủ đã bị bóp nghẹt trong những năm đầu thập niên 1930. Những gì được gọi là “*cải cách*” mà Pierre

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled*, tom 1, Sđd, tr. 101.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression au Viet Nam durant la période coloniale 1911-1940*, These de Doctorat 3e cycle, University Paris VII, 1985, tập 1, tr. 366.

3. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 68.

Pasquier thực hiện có liên quan đến người bản xứ không mang ý nghĩa là “*hợp tác với người bản xứ*” dù là mị dân, như dưới thời Albert Sarraut hay Alexandre Varenne. Chúng chỉ còn đơn thuần là những biện pháp cai trị được coi là hiệu quả mà thôi. Patrice Morlat nhận xét:

“... Giai đoạn tiếp theo của Pierre Pasquier và René Robin được minh họa bằng một chính sách đàn áp mạnh và đặt những cái cách mang tính chất đồng hóa vào tình trạng ngái ngủ, tương ứng với sự tăng lên của khủng hoảng thế giới tại các thuộc địa”¹.

Thay cho việc chỉ dựa vào giới thượng lưu trí thức trong chính sách “*hợp tác*” của Albert Sarraut trước đây, Pierre Pasquier chủ trương dựa vào tất cả, từ tầng lớp thượng lưu trí thức tới tầng lớp trung lưu, rồi tới các quan lại và chính phủ Nam triều để quay trở lại với chế độ bảo hộ, “*dùng người Việt trị người Việt*”, “*Việt Nam hóa*” phương thức đàn áp phong trào cách mạng và vượt qua khủng hoảng.

Joseph Buttinger nói rằng: “*Việc tóm lược lịch sử chính sách thuộc địa ở Việt Nam trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1940 đã lên án cái gọi là Chính sách hợp tác*”².

Toàn quyền Pierre Pasquier đã chuẩn bị khá kỹ lưỡng cho sự nhậm chức của mình. Rồi khi chính thức nắm quyền, kết hợp với việc dùng vũ lực, Pierre Pasquier triển khai nhiều biện pháp “*cải cách*”, từ thể chế chính trị cho đến bộ máy chính quyền, đến các lĩnh vực văn hóa - xã hội.

Thế rồi, kết hợp với những chính sách khai thác thuộc địa được ban hành từ chính quốc, chính sách thuộc địa được Pierre Pasquier thực hiện ở Việt Nam trên tất cả các lĩnh vực đã làm cho nền kinh tế thuộc địa ở Việt Nam rơi vào tình trạng khủng hoảng nặng nề,

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression au Việt Nam ...*, Sđd, tr. 621.

2. Joseph Buttinger, *Viet Nam a Dragon embattled...* tom 1, Sđd, tr. 102.

đời sống nhân dân Việt Nam điêu đứng. Điều đó đã làm cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta mạnh mẽ hơn, quyết liệt hơn. Nhưng phong trào đó đã bị đàn áp đẫm máu, dần đi xuống thoái trào trong những năm 1932-1935. Tuy nhiên, *"Hậu quả của khủng hoảng thật là lớn bởi người ta thấy ở đây cội rễ của những khó khăn trong tương lai, liên quan đến những khó khăn đó sẽ tạo thành cơ sở về kinh tế và xã hội cho yêu sách về dân tộc"*¹. Đó là sự phát triển của phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của nhân dân ta trong giai đoạn này cũng như ở những giai đoạn tiếp theo dẫn tới cuộc Cách mạng tháng Tám vĩ đại.

2. Từ "Chính sách 19 điểm" đến "Chương trình cải cách" của Pierre Pasquier

a. "Chính sách 19 điểm"

Chính sách thuộc địa hay còn gọi là *"Chương trình cải cách"* của Pierre Pasquier được manh nha ngay từ cuối thập niên 1920, khi ông ta còn chưa được bổ nhiệm chính thức. Năm 1926, khi Alexandre Varenne bị gọi về nước, Pierre Pasquier được cử giữ chức quyền Toàn quyền Đông Dương cho đến tháng 5/1927. Tháng 6/1927, Pierre Pasquier về Pháp giữ chức Giám đốc cơ quan đại diện kinh tế Đông Dương ở Paris. Trong thời gian ở Pháp, Pierre Pasquier khởi thảo *"Chính sách 19 điểm mà Toàn quyền Đông Dương cần theo đuổi"* và đệ trình lên Bộ Thuộc địa vào tháng 3/1928, với mục đích rõ ràng là *"sửa đổi"* lại chính sách của các viên Toàn quyền tiền nhiệm bị cho là *"quá rộng rãi"* với người bản xứ, nhất là đối với những yêu sách của giới *thương lưu bản xứ* lúc bấy giờ. Nội dung của *"Chính sách 19 điểm..."* của Pierre Pasquier được tóm lược lại là:

"Chủ quyền của nước Pháp là không thể chối cãi và không thể bàn cãi."

1. Philippe Franchini, *Sài Gòn 1925-1945...*, Sđd, tr. 137.

Dưới sự bảo hộ của nước Pháp, Đông Dương được tổ chức thành “liên bang” với sự “liên hiệp” về Nhà nước trong Đông Dương hiện tại.

Duy trì các bộ phận chính trị, hành chính và dân tộc của Đông Dương và làm cho các bộ phận đó cùng tiến triển nhưng không phải là ngang bằng nhau.

Từ đó, dẫn đến sự đa dạng trong phương pháp điều khiển, với sự mềm dẻo về hành chính, sẽ là trực tiếp với xứ này và bảo hộ đối với các xứ khác.

Để cho mỗi xứ của Đông Dương có một thể chế cá nhân về chính trị và hành chính. Từ đó, nảy sinh sự cần thiết phải phi tập trung hóa, sử dụng phương pháp một cách thích hợp theo từng xứ và không áp dụng cùng những quy định đối với những đơn vị khác nhau, như một xứ thuộc địa là Nam Kỳ, một xứ bảo hộ rộng rãi là Bắc Kỳ... nhưng lại cùng nằm trong một đơn vị liên bang về kinh tế và tài chính.

Tạo ra một thứ “công dân liên bang Đông Dương” (citoyen fédéral indochinois) cho tất cả mọi người Đông Dương, trong khi những người Đông Dương này vẫn phải giữ lại tư cách pháp nhân riêng của mình, theo các cấp độ khác nhau, là công dân của xứ này hay xứ khác, thậm chí cả theo dân tộc của mình (công dân Việt, Cambodge, Lào, Thổ, Mường, Mọi...).

Bằng sự tham gia của công dân bản xứ vào việc điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương - sự tham gia dần dần và ngày càng được mở rộng sẽ tiến tới một sự hợp tác, cộng tác hiệu quả giữa người Pháp và người bản xứ vì lợi ích chung của Liên bang Đông Dương.

Tổ chức ra những tổ chức Pháp - bản xứ trong mỗi xứ của Liên bang, trước khi thành lập “Nghị viện Đông Dương”.

Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương, và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần.

... Không áp đặt quyền lực trong việc thay đổi phong tục tập quán của người dân. Sự thay đổi ấy phải dựa vào nguyện vọng của họ...

Phát triển tất cả các nguồn của cải của xứ với việc người bản xứ phải trở thành người tham dự không chỉ dưới hình thức lao động mà cả dưới hình thức nguồn vốn.

Bằng việc thực hiện một chính sách thương nghiệp, nông nghiệp, công nghiệp sẽ củng cố Tín dụng Đông Dương, đưa mọi người vào việc sử dụng các phương tiện ngân hàng, quen với các hình thức công ty khác nhau, theo luật thương mại và luật dân sự...

Sử dụng một cách riêng rẽ những nhân tố dân tộc để đảm bảo việc cai trị bên trong xứ, tức là thực hiện chính sách chủng tộc - sự cần thiết mang tính quyết định..."¹.

Tinh thần của chính sách này là:

Bằng sự khẳng định chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương, Pierre Pasquier nhằm tới việc ngăn ngừa khả năng đòi độc lập của nhân Đông Dương và tránh sự nhòm ngó của các đế quốc khác tại khu vực Thái Bình Dương.

Trong việc cai trị Đông Dương, Pierre Pasquier tái khẳng định chính sách "*chia để trị*" để dọn đường cho việc quay trở lại thực hiện Hiệp ước 1884, bị bãi bỏ bằng Thỏa ước ngày 6/11/1925. Theo đó, mỗi xứ của Đông Dương có thể chế chính trị khác nhau, hoặc là trực trị hoặc là bảo hộ, có "*ngự viện*" riêng, còn dân Đông Dương thì bị trị theo nguồn gốc địa phương và dân tộc mình. Bằng việc cho người bản xứ tham gia vào "*điều hành các vấn đề của mỗi nhóm người Đông Dương...*", Pierre Pasquier sẽ phục hoạt lại chính quyền phong kiến Nam triều theo tinh thần khôi phục chế độ bảo hộ chặt chẽ ở Đông Dương nói chung.

1. Extrem - Asie - *Revue Indochinoise illustrée*, số 32, 1929, tr. 295.

Về văn hóa - giáo dục, Pierre Pasquier chủ trương việc giáo dục chỉ là để cải cách về phong tục và tinh thần, chứ không phải là để nâng cao dân trí, đào tạo ra một tầng lớp trí thức bản xứ cốt để chống lại chính sách giáo dục được cho là “*rộng rãi*” của Toàn quyền Alexandre Varenne.

Về xã hội, bằng việc tạo ra một thứ “*công dân Liên bang Đông Dương*”, Pierre Pasquier muốn phân bố lại nguồn nhân lực, mở rộng việc khai thác về kinh tế trên toàn lãnh thổ, tạo thuận lợi cho việc di chuyển dân cư, tức là tạo thuận lợi cho các chủ đồn điền, doanh nghiệp trong việc tuyển mộ nhân công. Sự mập mờ này còn tạo ra tâm lý được bình đẳng với các công dân Pháp ở Đông Dương đối với những người có nguyện vọng được nhập quốc tịch Pháp.

Về kinh tế, Pierre Pasquier chủ trương mở rộng khai thác thuộc địa bằng nhân tài, vật lực của người bản xứ cũng như hiện đại hoá ngành tài chính, ngân hàng và các ngành kinh tế khác.

Theo dư luận lúc bấy giờ thì vì chính sách này được soạn thảo bởi một người có đầy những kinh nghiệm sống ở Đông Dương như Pierre Pasquier nên có khả năng thực thi cao. Có lẽ vì thế mà Pierre Pasquier đã nhanh chóng được bổ nhiệm chức Toàn quyền.

Tiếp đó, để bắt đầu áp dụng ngay chính sách của mình, Pierre Pasquier trình lên Bộ Thuộc địa một loạt 7 sắc lệnh về tổ chức khai thác kinh tế cũng như tổ chức bộ máy chính quyền ở Đông Dương. Những sắc lệnh này được ban hành cùng lúc vào ngày 4/11/1928, ngay khi Pierre Pasquier trở thành Toàn quyền¹. Rồi vào đầu năm 1930, viên Toàn quyền này đã ban hành hàng loạt những nghị định khác chuẩn bị cho việc triển khai chính sách của mình trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội.

1. Bao gồm: *Sắc lệnh thành lập Hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính các xứ; Sắc lệnh thành lập Đại hội đồng lợi ích kinh tế - tài chính Đông Dương; Sắc lệnh về chế độ nhượng đất khẩn hoang ở Đông Dương; Sắc lệnh cải tổ Hội đồng chính phủ Đông Dương; Sắc lệnh về chức năng của Tổng Thư ký Đông Dương.*

b. "Chương trình cải cách"

Về cơ bản, "*Chính sách 19 điểm...*" và những sắc lệnh trên đã là cơ sở để Pierre Pasquier và René Robin cai trị Đông Dương vào đầu những năm 1930. Tuy nhiên, do được soạn ra trước khi cuộc khủng hoảng "đổ bộ" vào Đông Dương, nhất là khi phong trào đấu tranh của nhân dân ta chưa ở vào thời điểm quyết liệt nên chính sách này chưa bao hàm hết được tình hình và chưa thể hiện hết tính cấp thiết phải thay đổi chính sách thuộc địa. Vì vậy, Pierre Pasquier còn tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh chính sách thuộc địa của mình, nhất là khi nước Pháp và Đông Dương vào sâu hơn trong khủng hoảng kinh tế và khi phong trào cách mạng của nhân dân Đông Dương đã lên đến cao trào, tức là lúc: "*Sự khốn khổ của dân chúng; cấu trúc của chế độ quan lại không đáp ứng được nhiệm vụ của nó (trong việc đàn áp phong trào cách mạng - TTT); chế độ thuế khóa và cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới...*"¹ trở thành những vấn đề cấp bách cần phải được giải quyết đối với chính quyền thuộc địa.

Được hình thành trong hoàn cảnh như vậy, chính sách thuộc địa "mới" của Pierre Pasquier bao gồm:

Về chính trị: xây dựng xã hội dân sự, đào tạo các viên chức có trình độ cao, mở rộng quyền bầu cử nhưng không dẫn tới đầu phiếu phổ thông để đặt phong trào cộng sản và các chiến sĩ cộng sản ra ngoài vòng pháp luật ở xứ Nam Kỳ thuộc địa theo chế độ trực trị và quay trở lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*", xóa bỏ Thỏa ước ngày 6/11/1925 ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

Về bộ máy chính quyền: phục hoạt lại bộ máy quan lại bản xứ và dựng dậy triều đình phong kiến Nam triều để trợ giúp chính phủ thực dân cai trị thuộc địa; tăng cường bộ máy đàn áp cũng như bộ máy tư pháp để đàn áp phong trào cộng sản và phong trào yêu nước của nhân dân Việt Nam.

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Việt Nam durant la période coloniale 1911-1940*, Thèse de Doctorat 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tome 1, tr. 366.

Về văn hóa - xã hội: khôi phục các phong tục, tập quán cổ truyền; "*cách mạng Nho giáo*"; "*chấn hưng Phật giáo*"...

Không những thế, trước cuộc khủng hoảng chính trị sâu rộng ở thuộc địa, Pierre Pasquier còn định "*đẹp loạn tận gốc*" bằng chủ trương xây dựng các công trình thủy nông, thúc đẩy hoạt động của hệ thống tín dụng nông phổ, ngân hàng..., quy định lại các hợp đồng lĩnh canh ruộng đất, giải quyết vấn đề quan hệ giữa tư bản và công nhân, xoá bỏ Tòa kiểm duyệt báo chí toàn Đông Dương,...

Học giả người Pháp Patrice Morlat tóm gọn chính sách chống khủng hoảng kinh tế và khủng hoảng thuộc địa của Pierre Pasquier bằng một mệnh đề là:

*"Đàn áp; các công trình công cộng lớn và tăng cường cùng cố các cấu trúc của chế độ quan lại trở thành ba trụ cột của chính sách thuộc địa mới được chủ trương"*¹.

Tác giả này còn bình luận:

*"Các sự kiện 1930-1931 cụ thể hóa mối liên hệ giữa cải cách và đàn áp và sự thống nhất này mở ra việc trở lại với chế độ bảo hộ chặt chẽ. Đàn áp từ đó hướng tới việc đặt những người dân bị đô hộ trong khuôn khổ của những thể chế ngàn đời và cải cách là trở lại với Nho giáo"*².

Chính sách này của Pierre Pasquier đã nhận được sự ủng hộ nhiệt liệt của giới thượng lưu trí thức bản xứ, của các quan chức thuộc địa cùng chính phủ chính quốc.

Về phía giới quan chức thuộc địa thì René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ (và sau đó làm Toàn quyền Đông Dương) là người tỏ ra trung thành nhất với những ý tưởng của Pierre Pasquier.

Đối với giới thượng lưu trí thức và quan lại Nam triều thì đây đúng là một dịp "*chết đuối vớ được cọc*", bởi nếu cả chế độ thực

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viet Nam...*, tome 1, Sđd, tr. 366.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viet Nam*, tome 1, Sđd, tr. 649.

dân và chế độ phong kiến cùng sụp đổ trước chủ nghĩa cộng sản thì chúng sẽ mất mọi chỗ dựa. Vì thế, chúng đã đẩy lên cả một phong trào xin với chính phủ thực dân quay trở lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*" và thực hiện một chính thể quân chủ lập hiến. Mặt khác, còn "*bảo hoàng hơn cả nhà vua*", bọn này năn nỉ chính quyền thực dân cứng rắn hơn với phong trào cộng sản.

"*Chương trình cải cách*" dựa trên "*ba trụ cột*" của Pierre Pasquier cũng nhận được sự đồng tình của chính phủ chính quốc trên các điểm: đồng ý cho chính phủ thuộc địa được tiến hành những thay đổi về chính trị, quay lại với chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*"; "*tiếp tục cứng rắn với phong trào cộng sản mà không từ bỏ chủ nghĩa tự do*"; thực hiện các công trình lớn để "*tránh mất mùa*", "*tấn công vào những nguyên nhân gây ra rối loạn... thoả mãn dân chúng Đông Dương để làm mất đi những bất ổn*" và "*xác định những điều kiện tốt nhất để nông dân có được sở hữu ruộng đất và giúp họ bằng một hệ thống tín dụng cho vay*"¹.

"*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier được gửi về Pháp giữa lúc phong trào cách mạng ở Việt Nam lên tới cao trào. Mọi biện pháp đàn áp đã được đưa ra thực hiện theo đúng tinh thần của chương trình này.

Tháng 5/1930, Hội đồng cấp cao thuộc địa lấy lại gần như tất cả những đường lối lớn của Pierre Pasquier: đồng ý đưa Bảo Đại về nước để thực hiện ngay những sửa đổi về chính trị; chấp nhận chủ trương "*cải cách Nho giáo*" và dùng Nho giáo để quản lý cả quan lại bản xứ và viên chức người Pháp.

Chương trình này còn được Nghị viện Pháp bàn tới vào tháng 6-1930 với mục đích tìm ở đó giải pháp cho những "*rối loạn*" ở Đông Dương. Tại đây, phái tả và phái hữu chống nhau trên chính sách thuộc địa. Hai khái niệm "*đồng hóa*" và "*bảo hộ*" đối lập nhau giữa một bên là những người cấp tiến và những người xã hội và

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viet Nam ...*, tome 1, Sđd, tr. 366.

một bên là những người phái hữu, phái trung. Moutet (thuộc phái tả) phản đối chính sách đàn áp ở Đông Dương, yêu cầu xét đến những *"nguyện vọng sâu xa của dân chúng thuộc địa"* và đồng ý tiến hành những công trình lớn để *"làm tiêu tan sự khốn khổ của dân chúng - nguyên nhân của rối loạn"*. Trái lại, Outrey và Taitinger - thuộc phái hữu, bênh vực hành động đàn áp của Chính phủ Đông Dương và gán nguyên nhân *"rối loạn"* ở Đông Dương cho Maxtcova. Cuối cùng, Piétri - Bộ trưởng Thuộc địa đưa ra luận điểm chính thức của Chính phủ Pháp trong biện pháp giải quyết khủng hoảng thuộc địa là: *"việc đàn áp là cần thiết, nhưng chỉ là mặt trái của hành động thuộc địa, Pháp phải thay đổi những nguyên tắc về khai hóa văn minh"*, tức là phải tính đến yếu tố về phong tục và chủng tộc¹. Viên Bộ trưởng này cũng phản đối việc đàn áp và việc biến chủ nghĩa cộng sản thành cái *"bung xung"* của khủng hoảng làm cho chính quyền thuộc địa phải tăng cường lực lượng quân đội và bộ máy chính quyền². Thế nhưng, tiếng nói của nghị viện chẳng có ý nghĩa gì vì phái hữu đang nắm chính quyền ở Pháp. Một Ủy ban điều tra thuộc địa do nghị viện cử ra đã bị chính quốc dẹp bỏ làm cho vấn đề *"rối loạn"* ở thuộc địa chỉ còn được giải quyết bằng đàn áp là chính. Piétri đưa ra *"6 điểm"* để *"cải thiện tình hình"* nhưng lại chỉ những điểm liên quan đến việc củng cố tính hiệu quả của bộ máy chính quyền thuộc địa là:

*"Đảm bảo việc tiếp xúc chặt chẽ giữa chính quyền thuộc địa với người bản xứ; Nghiêm trị những quá lạm của viên chức bản xứ; Phát triển cơ quan an ninh Trung Kỳ; Yêu cầu Thống đốc, Khâm sứ, Thống sứ kiểm soát chặt hơn đối với các tỉnh; Buộc chính quyền quân sự và chính quyền dân sự phải liên hệ với nhau một cách chặt chẽ hơn trong việc kiểm soát đối với việc buôn lậu vũ khí và mọi động tĩnh của những người cầm đầu cộng sản..."*³.

1. Discour de Piétri à la Chambre, ngày 6/6/1930, dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Việt Nam*, tome 1, Sđd, tr. 382.

2, 3. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Việt Nam*, tome 1, Sđd, tr. 381.

Sự bắt lức của Nghị viện Pháp đã tạo điều kiện để cho Pierre Pasquier được rộng đường thực hiện cái gọi là "*chiến lược thuộc địa mới*" của mình theo ý của phái hữu. Tháng 9/1930, Pierre Pasquier tuyên bố chính thức "*cải cách*" theo đường lối "*ba trụ cột*". Ở Nam Kỳ, một hội đồng cải cách được tổ chức ngay với thành phần là các bậc thượng lưu trí thức thuộc Đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu¹.

Tháng 11/1930, Pierre Pasquier về Pháp đệ trình Bộ Thuộc địa "*Chương trình cải cách*" của mình. Ngày 3/12/1930, Hội nghị Cao cấp thuộc địa cho lập ra một tiểu ban gồm toàn là các cựu Toàn quyền Đông Dương: Doumer, Perrier, Sarraut, Fabruy, Lamoureux, Varenne và Klobukowski để xem xét chương trình này. Rồi tiếp theo, ngày 23/3/1931, Pierre Pasquier gửi cho Bộ Thuộc địa một "*Chương trình cải cách đầy đủ*"², với lý do được bao biện là:

*"Nếu chỉ hạn chế ở đàn áp thôi thì nước Pháp đã phản bội lại sứ mệnh khai hóa của nó", và: "Đông Dương phải chịu một cuộc khủng hoảng của tăng trưởng. Sự phát triển về vật chất được khẳng định nhanh chóng trong khi những thiết chế lại chỉ tiến triển một cách chậm chạp. Lỗi là ở chỗ một tầng lớp thượng lưu hạn chế muốn có được tự do về chính trị trong khi dân chúng lại vẫn còn rất lạc hậu... Một chính sách mang tính chất phương pháp thì phải xóa bỏ nguyên nhân của những bất bình"*³.

"*Chương trình cải cách*" này mặc dù được tuyên bố là không gắn với những "*rối loạn*", thực ra lại là những biện pháp nhằm vào cái gọi là "*ổn định trật tự xã hội thuộc địa*" bằng những biện pháp như Pierre Pasquier tóm tắt lại như sau:

-
1. Trung tâm Lưu trữ (TTLT) quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/221 (3), *Dân lao khổ (Travailleurs) của Đảng Cộng sản* (vùng Hậu Giang), số 8, ngày 14/9/1930.
 - 2, 3. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A 45/326. Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3/1931).

*"Tổ chức chính hành động của Chính phủ ở Đông Dương - điều kiện tiên quyết cho tất cả mọi việc là thực hiện kiên quyết và cố kết; tiếp theo là đáp ứng những yêu sách thuần túy về chính trị có thể có; cải cách về kinh tế và xã hội, có thể đảm bảo cho Đông Dương một sự ổn định lâu dài"*¹.

Tuy nhiên *"Chương trình cải cách"* của Pierre Pasquier đã được thực hiện theo hướng được phái hữu bên chính quốc ủng hộ là tăng cường đàn áp phong trào cách mạng, dùng bàn tay Bảo Đại và bộ máy quan lại Nam triều để *"dẹp"* phong trào cộng sản và tiến hành những *"cải cách"* trên mọi phương diện để *"xóa bỏ những nguyên nhân của rối loạn"* và khắc phục khủng hoảng.

Sau chuyến công du của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud vào tháng 11/1931, việc *"cải cách"* của Pierre Pasquier được triển khai một cách khẩn trương hơn, với sự hỗ trợ của chính quốc. Ngày 8/4/1932, Chính phủ Pháp ra Đạo luật cho Đông Dương vay 250 triệu để *"khuyến khích và tăng cường đầu tư của chính quốc vào Đông Dương, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và cao su"* và cho phép Chính phủ Đông Dương bảo lãnh cho những khoản vay ngắn hạn của các nông gia điền chủ với mức tối đa là 100 triệu francs, trong số đó 90 triệu để cho các nhà trồng trọt vay và 80 triệu để bù giá cao su². Tháng 6/1932, một Quỹ bảo trợ nhà nông đã được thành lập ở Hà Nội để làm trung gian thực hiện khoản vay này.

Ngày 16/8/1932, Chính phủ Pháp đưa Bảo Đại xuống tàu về nước, ngày 8/9, Bảo Đại về đến Huế để giúp chính phủ thuộc địa hoàn thành *"Chương trình cải cách"* của Pierre Pasquier.

1. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A 45/326 Un Programme de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3/1931).

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1919-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000, tr. 212.

3. "Cải cách" chính trị, khôi phục "chế độ bảo hộ chặt chẽ"

Theo tinh thần Hiệp ước 6/6/1884, Nam Kỳ là xứ thuộc địa, việc quản lý được thực hiện theo phương pháp trực trị. Hai xứ còn lại, Bắc Kỳ và Trung Kỳ là hai xứ bảo hộ. Về danh nghĩa, ở hai xứ này *"nhà vua vẫn còn có quyền trong việc quản trị đất nước"* bên cạnh chính quyền thực dân. Khi Khải Định mất (năm 1925), Đông cung Thái tử Vĩnh Thụy kế vị, nhưng đang du học bên Pháp, người Pháp liền bãi bỏ luôn chế độ bảo hộ ở hai xứ này. Ngày 6/11/1925, Tôn Thất Hân, đại diện Hội đồng Phụ chính ký với Toàn quyền Đông Dương Alexandre Varenne một thỏa ước. Theo đây, chính quyền Pháp thừa nhận Vĩnh Thụy là Đại Nam hoàng đế, nhưng chỉ những lệ định liên quan đến điển lễ, việc ân thích, ân xá, tặng phong các hàm tước, chức sắc mới do Hoàng đế ban chỉ dụ, còn lại tất cả những việc khác về hình hiến, tư pháp, trị an trong nước, việc sắp đặt các công vụ, việc lựa chọn bổ dụng quan lại sẽ thuộc quyền của nhà nước bảo hộ.

Riêng ở Trung Kỳ, Khâm sứ Pháp *"bàn bạc"* với Hội đồng Thượng thư về mọi việc. Việc bổ dụng và bãi miễn các Thượng thư là quyền của Hoàng đế, nhưng phải hỏi ý kiến Khâm sứ và phải được Toàn quyền Đông Dương thông qua. Thỏa ước này còn tái khẳng định việc sáp nhập Ngân sách Nam triều vào Ngân sách Trung Kỳ và quy định các cuộc họp của Hội đồng Thượng thư phải do Khâm sứ Trung Kỳ chủ trì. Điều đó có nghĩa là thực dân Pháp đã nắm mọi quyền lực của Nam triều cũng như xóa bỏ hoàn toàn chế độ bảo hộ dù là giả hiệu và thực thi chế độ trực trị trên địa hạt Trung Kỳ cũng như ở cả Bắc Kỳ là xứ từ năm 1897, sau khi bãi chức Kinh lược của triều đình Huế, trên thực tế đã là xứ trực trị gần giống với Nam Kỳ. Triều đình Huế chỉ còn là bù nhìn do chính quyền thực dân trả lương.

Thế nhưng, với con mắt của một chính trị gia lỗi đời có bề dày kinh nghiệm của 30 năm *"nằm vùng"* ở Đông Dương, cùng với việc *"thăm khảo"* những kinh nghiệm của La Mã trong việc cai trị bằng

chính sách *bảo hộ* đối với châu Âu trước đây¹, Pierre Pasquier cho rằng, việc bãi bỏ chế độ *bảo hộ* là không “*ổn*” đối với “*một dân tộc có truyền thống quân chủ*”, dựa trên nền tảng tư tưởng Nho giáo. Một số nhân vật trong giới thực dân Đông Dương cũng có cùng quan điểm này. Chẳng hạn như Doutre - một luật sư đã viết:

*"Muốn cai trị hiệu nghiệm xứ này phải làm cho dân chúng có ảo tưởng là họ còn có một ông vua... Tất cả những gì do vua mà ra sẽ được chấp nhận một cách kính cẩn. Tất cả những gì do chúng ta sẽ chỉ làm cho người bản xứ cảm thấy phải chịu đựng một cách ngờ vực... Có như thế, một ngày kia nếu cần phải chiến đấu cho ta, họ sẽ chiến đấu vì có ảo tưởng là để bảo vệ ông vua của họ... Đối với quan lại cũng vậy, chúng ta phải tôn trọng để lợi dụng họ vì họ là đại diện của nhà vua..."*².

Theo tinh thần này, Pierre Pasquier sớm chuẩn bị cho việc khôi phục triều đình phong kiến với cả ngôi vua và bộ máy quan lại, trở lại với chế độ *bảo hộ*, tạo ra sự cấu kết chặt chẽ giữa thế lực thực dân và phong kiến.

Năm 1929, Pierre Pasquier bắt đầu khởi động việc "*cải cách quan trường*" để phục hoạt cỗ máy hoen rỉ đó. Nghị định Toàn quyền ngày 20/2/1929 nhắc lại quyền của các quan đầu tỉnh Nam triều trong việc quản lý đất đai, dưới sự kiểm soát của Công sứ.

Rồi Pierre Pasquier sử dụng giới thượng lưu trí thức để tuyên truyền cho chính sách của mình. Tháng 5 và 6/1930, trên tờ *France - Indochine*, Phạm Quỳnh cho đăng liên tục ba bài luận thuyết về chế độ Quân chủ lập hiến ở Việt Nam, thực hiện trở lại Hiệp ước

-
1. Năm 1908, Đại tá Digne xuất bản một cuốn sách nói về chính trị ở Đông Dương. Tác giả này so sánh đường lối cai trị của Pháp ở Đông Dương với chính sách thuộc địa của La Mã cổ đại ở châu Âu và khuyên Pháp nên theo gương La Mã sử dụng chính sách *bảo hộ* đối với các thuộc địa của mình. *Nam Phong*, số 151, tháng 6/1930, tr. 528.
 2. Dẫn theo: Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - thực chất và huyền thoại*. I. Văn hóa và chính trị, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963, tr. 280.

1884. Trên báo *Nam Phong*, Phạm Quỳnh cũng viết nhiều bài yêu cầu sửa đổi thể chế chính trị ở Đông Dương, ủng hộ chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*" và xây dựng chính thể Quân chủ lập hiến đề "... *thỏa thuận cái tư tưởng quốc gia của người Annam*"¹. *Nam Phong* số 154 (9/1930) đăng nguyên cả bài diễn thuyết của Pierre Pasquier: "*Lược thuật tình hình Đông Dương và tuyên bố cải cách thể chế chính trị*", trong đó có đoạn:

*"Phải khôi phục lại quyền quan trường..., khôi phục lại nền nếp của nước Nam. Nước Nam đã có cái lịch sử quân chủ bấy lâu, nay không thể là nước không quân chủ được. Dù đối với người Annam đã có tư tưởng mới, ngôi quốc trường vẫn phải là một đáng đặc biệt để nối dõi phụng thờ quốc tổ, tiêu biểu cho quốc hồn và đối với thần dân như cha mẹ đối với con cái vậy"*².

Khi biết Reynaud sắp tới Hà Nội, ngày 11/12/1931 Phạm Quỳnh nói rõ chủ trương của giới trí thức Bắc Kỳ là sẽ:

*"... nêu những thỉnh cầu điều cốt yếu đệ nhất là xin cho nước Nam một cái chính thể phân minh, ngõ hầu cho người Nam được có một cái tổ quốc để mà thờ, không đến nỗi phải làm một người dân không nước"*³.

Tháng 6/1932, trên *Nam Phong* số 173, Phạm Quỳnh còn viết cụ thể hơn về việc "*cải cách*" chính trị theo thể chế Quân chủ lập hiến với các điểm sau:

"1. Xin với Bảo hộ trao trả lại quyền nội trị cho quốc vương theo đúng nguyên tắc trong điều ước Pháp - Nam năm Kiến Phúc nguyên niên 6/6/1884, nghĩa là xin thi hành đúng chính sách "bảo hộ" mà bỏ hẳn chính sách trực trị như từ trước đến nay.

2. Xin với quốc vương ban hành một đạo hiến pháp cho quốc dân nghĩa là định cái chương trình cải cách chính trị trong giới

1. *Nam Phong*, số 151, tháng 6/1930, tr. 528.

2. *Nam Phong*, số 154, tháng 9/1930, tr. 300.

3. *Nam Phong*, số 167, ngày 11/12/1931, tr. 326.

hạn điều ước Bảo hộ. Bảo hộ trả cái quyền hạn cho Quốc vương, Quốc vương nhường một phần quyền đó cho quốc dân mà đặt ra một bên là nội các trách nhiệm, một bên có nghị viện giám sát.

Cải cách như vậy bảo toàn được quyền lợi của Bảo hộ, quốc vương, quốc dân trên cả 3 phương diện: Về tinh thần: nước Nam vẫn là nước Nam; Về xã hội: nước Việt Nam là nước gia trưởng, quân chủ chuyên chế, nay đổi sang Quân chủ lập hiến, duy trì nguyên tắc lập quốc và trật tự xã hội, quân dân cộng trị làm cho dân được tham gia vào việc nước, xã hội điều hoà; Về chính trị: có hiến pháp phân minh sẽ có chỗ để sử dụng nhân tài”.

Tháng 8/1932, trên Nam Phong số 175, Phạm Quỳnh còn đưa ra cả một đồng lý sự để bênh vực “chủ nghĩa tôn quân” của mình, nào là do “quốc dân ta trình độ thấp nên nước ta vẫn cần tới quân chủ”...; rằng “Cương thường là đạo đức luân lý ngàn đời của dân tộc, không thể bỏ được, bỏ thì xã hội tan rã”...; nhưng cũng “không thể lập tổng thống được vì Pháp không cho phép” và nếu như lập tổng thống thì “Tổng thống không bằng vua vì là vua thế tập, đời đời kế nghiệp, coi vận mệnh nước nhà là vận mệnh của mình, vận mệnh của cả nhà, cả họ mình, đối với nước vẫn có một cái tình nghĩa thiết tha thâm trầm hơn”. Rồi Phạm Quỳnh đã kích chủ nghĩa dân chủ là “quay cuồng xuẩn động”, là “đổi chủ nọ lấy chủ kia”...

Như vậy, “Chương trình cải cách” được khởi động từ tháng 9/1930 chính thức bắt đầu và Bảo Đại trở thành con bài trong tay Chính phủ thuộc địa trong “Chương trình cải cách” ấy.

Ngày 16/8/1932, Bảo Đại lên đường về nước. Ngày 10/9/1932, Bảo Đại ra đạo Dụ số 1 tuyên bố chấp chính, hủy bỏ bản Thỏa ước 6/11/1925, khẳng định quyền lực của nhà vua và triều đình nhà Nguyễn, đồng thời tuyên bố cải cách triều chính trên mọi mặt: quan trường, hành chính, pháp luật, giáo dục... Liền ngay sau đó, dự án về Chính phủ Nam triều mới, tức Cơ mật viện đã được Khâm sứ Trung Kỳ đưa ra vào tháng 10/1932 và được Bảo Đại phê chuẩn vào tháng 1/1933. Theo đó, Hoàng đế được coi là người hợp pháp duy nhất đại diện cho đất nước, với chỉ một điều kiện là chấp nhận

sự kiểm soát là đại diện của Pháp và thay cho vai trò "trị vì" trước đây, nay nhà vua được khoác cho một vai trò mang tính chất mị dân là "điều khiển đất nước". Còn ở Bắc Kỳ, trước Hội đồng dân biểu Bắc Kỳ ngày 9/11/1932, Thống sứ Bắc Kỳ Pagès trình bày chương trình "cải cách chính trị ở Bắc Kỳ", trong đó khẳng định "cải cách" là lập lại chế độ bảo hộ chặt chẽ ở đây, rằng:

*"Về chính thể bảo hộ, tôi công nhiên tuyên bố chính là cái quan niệm rất thiết tha của tôi để mà chủ trì việc giao tế của nước Pháp với nhân dân Bắc Kỳ vậy. Cái chính thể ấy vốn là của La Mã di truyền cho nước Pháp khi xưa, là gồm có sự khoan dung, sự bảo tồn cái tục lệ và sự thực hành một chính sách có lợi cho cả đôi bên"*¹.

Như vậy, cho đến khi Bảo Đại về nước, việc "cải cách" về thể chế chính trị của Pierre Pasquier đã căn bản hoàn thành. Chế độ trực trị nửa chừng trước đây đã được thay thế bằng chế độ bảo hộ để đỡ cho Pháp phải đối đầu trực diện với phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam, cũng tránh được mặc cảm bị "mất nước", "không có vua", và thỏa mãn "con khát độc lập" của giới đại thương lưu trí thức bản xứ lúc bấy giờ.

4. "Cải cách" bộ máy chính quyền

a. Bộ máy hành chính

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, để phục vụ cuộc đại khai thác thuộc địa lần thứ hai, Chính phủ Pháp đã tiến hành củng cố một lần nữa bộ máy chính quyền thuộc địa. Nhưng bộ máy được củng cố theo tư tưởng của Hội Tam điểm Pháp nay không mấy còn phù hợp nữa. Bởi vì, bộ máy đàn áp và tư pháp của chính quyền thuộc địa không đủ sức giăng ra trên cả một lãnh thổ rộng lớn để kiểm soát và phản ứng nhanh trước phong trào dân tộc thì bộ máy quan lại Nam triều dường như không còn đủ sinh lực và uy lực để giúp chính quyền thực dân trong việc cai trị và khai thác thuộc địa nữa. Vì thế, cùng với những sửa đổi về chính trị, Pierre Pasquier đã thúc

1. Nam Phong, số 178, tháng 11/1932, tr. 533.

đẩy nhanh việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền theo hướng kết hợp giữa củng cố bộ máy chính quyền thực dân với việc phục hoạt bộ máy quan lại bản xứ để làm cho cả bộ máy chính quyền thực dân - phong kiến Việt Nam đủ "*mạnh*", đủ "*rắn*", đủ "*khôn ngoan*" để chống phá phong trào cách mạng, ổn định trật tự xã hội thuộc địa, giúp Pháp thoát ra khỏi khủng hoảng.

Việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền được bắt đầu ngay từ đầu năm 1930, tức là trước khi "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier chính thức được chính quốc chấp thuận.

Đối với bộ máy hành chính của Pháp ở thuộc địa, việc củng cố, tổ chức lại gần như đã được hoàn tất ở giai đoạn trước nên mục đích chính của việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền lần này là tập trung vực dậy bộ máy chính phủ Nam triều.

Ở Bắc Kỳ, ngày 7/4/1930, Thống sứ Robin ra nghị định thi hành Nghị định Toàn quyền ngày 3/3/1930 để chấn chỉnh lại Viện dân biểu Bắc Kỳ¹, với nội dung là tăng thêm quyền hạn cho Thống sứ đối với cơ quan dân biểu này và tăng thêm số thành viên người Việt trong cơ cấu của nó. Theo đó, bên cạnh số đại biểu được bầu ra, căn cứ đề nghị của Công sứ và Đốc lý các tỉnh, Thống sứ có quyền chỉ định thêm một số thành viên bằng 1/4 tổng số nghị viên trong Viện; nhiệm kỳ của Viện từ 3 năm tăng lên 4 năm; sáp nhập hai viện dân biểu Tây - Nam "*để cho các nghị viên Nam có dịp học hỏi các nghị viên Tây*".

Để khôi phục quyền lực và "*danh giá*" cho bộ máy quan lại Nam triều, Thống sứ Bắc Kỳ ra Nghị định 3/7/1930², sửa đổi Nghị định 25/6/1922 về quy chế tuyển dụng quan lại cấp tổng lý. Theo Nghị định 25/6/1922, Tổng lý là do dân bầu, nay được sửa lại là do chính phủ Nam triều bổ dụng, hình thức bầu chỉ là ngoại lệ. Thêm nữa, các tổng lý này làm việc trong một thời hạn nhất định mà không bị chê trách sẽ được thăng thưởng phẩm hàm.

1, 2. *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 210.

Các Hội đồng Kỳ mục hàng tỉnh (Conseil provincial des Notables indigènes) trên phạm vi cả ba kỳ cũng được thành lập và tổ chức lại. Ngày 1/8/1930, Toàn quyền Đông Dương phê chuẩn Nghị định của Khâm sứ Trung Kỳ tổ chức ở mỗi tỉnh Trung Kỳ một *Hội đồng kỳ mục bản xứ* (trừ Đồng Nai thượng và Kon Tum, theo chế độ dành riêng cho các tỉnh cao nguyên)¹. Ở Nam Kỳ, theo đề nghị của Toàn quyền Đông Dương, ngày 19/8/1930, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh tổ chức *Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh* ở xứ này². Cũng như vậy, Nghị định 21/11/1930, sửa đổi một số điều khoản của Nghị định ngày 19/3/1913 liên quan đến Hội đồng kỳ mục hàng tỉnh ở Bắc Kỳ³.

Sau chuyến thị sát Đông Dương của Paul Reynaud, việc “*cải cách chế độ quan trường*” được thúc đẩy mạnh mẽ, theo phương châm “*cây gậy và củ cà rốt*”⁴, tức là vừa đe dọa, quy trách nhiệm vừa ban phát một vài quyền lợi vật chất và tinh thần.

Về “*cây gậy*” thì như đã biết, Chính phủ Pháp không muốn cho lập ra một ủy ban điều tra thuộc địa của Nghị viện Pháp nhưng lại cho lập ra một phái đoàn đặc biệt do Morché - Chủ tịch Tòa thượng thẩm Hà Nội đứng đầu và thành viên là những viên chức cao cấp Pháp - Việt chống Cộng quyết liệt như: Perrou - đại diện Đại hội đồng Kinh tế và Tài chính; Thiếu tướng Bonnet; Tôn Thất Hân - cựu Tổng đốc; Dupuy - Thanh tra các cơ quan chính trị; Dioque - Kiểm soát viên các cơ quan cảnh sát và an ninh. Chức năng của phái đoàn này là vừa phải tìm ra “*thủ phạm*”, tức những người cộng sản, vừa phải điều tra đối với chính các quan lại Nam triều, từ Tổng đốc trở xuống, để xét xem hàng ngũ này có biết tới “*thực tế cộng sản*” hay không, có hoàn thành trách nhiệm trong lúc “*rối loạn*” không, có kiểm tra, đôn đốc các thuộc hạ và có giữ mối liên hệ với Công sứ hay không...

1. JOIF, 2er semestre 1930, tr. 4.193.

2. JOIF, 2er semestre 1930, tr. 3.519.

3. JOIF, 2er semestre 1930, tr. 4.190.

4. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, tome 1, Sđd, tr. 369.

Về “*củ cà rốt*” thì đó là việc Phủ Toàn quyền tìm cách phục hồi và làm tăng quyền lực cho các quan chức người Việt cùng bộ máy chính quyền từ tỉnh tới các làng xã, đồng thời ban phát thêm quyền lợi vật chất cho đội ngũ này.

Chẳng hạn ở Bắc Kỳ, từ năm 1929, Tổng đốc, Tuần phủ được Thống sứ cho phép: “*có quyền được phê vào lý lịch và xét đoán thái độ của các viên chức các sở làm việc trong hàng tỉnh*”¹.

Tháng 10/1930, Thống sứ còn quyết định tăng lương cho viên chức công sở, cho lính khổ xanh “*do có công với nhà nước trong vụ biến động vừa rồi*” (tức là đàn áp phong trào cách mạng - TTT), mỗi năm tốn ngót 8 vạn đồng của ngân sách²... Cùng lúc, Thống sứ Bắc Kỳ còn đưa ra lộ trình tăng lương cho các chức quan từ cấp phủ, huyện đến Tổng đốc, Tuần phủ với khoản tiền tổng cộng 40 vạn đồng được trích từ ngân sách cấp xứ.

Năm 1932, Toàn quyền Đông Dương liên tục ban hành văn bản tăng lương và gia ngạch cho quan lại Nam triều: Nghị định tháng 1/1932³ tăng lương cho nha lại, từ 120% đến 130% tùy loại; Nghị định tháng 4/1932⁴ gia thêm ngạch Thông phán thượng hạng cho nha lại với mức lương cao ngất ngưỡng từ 1.200 đến 1.440 đồng; Nghị định tháng 11/1932⁵ tăng lương cho viên chức bản xứ làm việc tại các công sở Đông Pháp...

Kế hoạch tăng lương gặp khó khăn do ngân sách bị thâm hụt, song đó đã là “*củ cà rốt*” đối với giới chức bản xứ rồi.

Đối với Trung Kỳ, ngay đầu năm 1930, Pierre Pasquier phê chuẩn Nghị định của Khâm sứ⁶ lập ra ở mỗi tỉnh (trừ Đồng Nai

1. *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 210, 212.

2. *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 210.

3. *Nam Phong*, số 168, tháng 1/1932. tr. 110-111.

4. *Nam Phong*, số 171, tháng 4/1932, tr. 447.

5. *Nam Phong*, số 176, 1932.

6. *JOIF*, 2er semestre 1930, tr. 4.193.

thượng và Kon Tum) một Hội đồng Lý dịch bản xứ hàng tỉnh. Pierre Pasquier cũng cho phép Le Fol đưa ra dự án về chính phủ Nam triều mới (tức Cơ mật viện). Và ngay khi Bảo Đại về nước, dự án này đã được thông qua, việc "*cải tổ*" bộ máy chính phủ Nam triều nhanh chóng được hoàn chỉnh trong các năm 1932-1933.

Ngày 25/11/1932, Bảo Đại ra Dụ lập Ngự Ty văn phòng, giúp việc cho vua, gồm các ty, các phòng và người đứng đầu là: Ty dịch sách (Trần Đức Cáp); Ty Khảo duyệt (Huỳnh Yên); Phòng Bí thư (Nguyễn Khoa Phong); Ty Giao thiệp và kế toán (Nguyễn Độ); Ty Cẩn tín (Hoàng Tùng Độ Vĩnh Cẩn).

Ngày 2/5/1933, Bảo Đại ra đạo Dụ số 29, cải tổ bộ máy đầu não Nam triều, thay đổi một cách cơ bản nhân sự và tổ chức của bộ máy đó. Theo đây, chức Viện trưởng Cơ mật viện bị bãi bỏ và rút xuống chỉ còn 5 bộ với các thượng thư đều là các Thượng lưu trí thức bản xứ: Thái Văn Toản, Hiệp tá đại học sĩ, Thượng thư bộ Công, Mỹ thuật và Lễ nghi; Phạm Quỳnh, Chủ báo *Nam phong*, Thượng thư Bộ Giáo dục, kiêm Ngự tiền văn phòng Tổng lý đại thần; Hồ Đắc Khải, Tổng đốc Bình Định, Thượng thư Bộ Tài chính, cứu tế xã hội; Ngô Đình Diệm, Tuần vũ Bình Thuận, Thượng thư Bộ Tư pháp. Nhiệm kỳ của Thượng thư là 3 năm.

Cùng với đạo Dụ 29, Bảo Đại còn thành lập Hội đồng cải cách (Commission de réformes) gồm thành phần là các Thượng thư do Ngô Đình Diệm làm Chủ tịch, được đặt dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Trung Kỳ. Các cơ quan đại diện của Pháp được đặt bên cạnh các bộ của Nam triều theo Thỏa ước ngày 6/11/1925 đã bị đạo Dụ này bãi bỏ và thay bằng các "*cố vấn kỹ thuật*" do Khâm sứ chỉ định để "*giúp điều hành bộ máy chính quyền Nam triều*".

Ngày 26/5 và 17/6/1933, Hội đồng Cơ mật và Hội đồng Cải cách họp phiên đầu tiên dưới sự chủ tọa của Khâm sứ Thibaudau, với sự tham dự của Phạm Quỳnh. Nội dung của các phiên họp này là bàn về dự án cải cách, chuẩn bị hàng loạt văn bản để thực hiện "*cải cách*" và "*chấn chỉnh*" hoạt động của bộ máy chính phủ Nam triều.

Tiếp tục "*cải cách*", ngày 3/7/1933, Bảo Đại ra đạo Dụ số 44 ban hành "*Quan viên quy trình*" quy định về hệ thống chức danh, phẩm hàm, những quy cách bổ dụng quan lại Nam triều ở Trung Kỳ, từ cấp tỉnh trở xuống. Theo đó, quan lại từ tỉnh trở xuống được sắp xếp lại theo các cấp phủ, huyện, đạo, châu. Mặt khác, để khôi phục "*danh giá*" cho quan lại, theo đạo Dụ 44, ứng với mỗi chức quan sẽ là một phẩm hàm, ngược lại, ứng với mỗi phẩm hàm là một chức quan. Việc tuyển chọn quan lại sẽ diễn ra đều đặn hằng năm, theo tỷ lệ: 2/5 từ số học sinh tốt nghiệp Quốc Tử Giám; 2/5 từ số học sinh tốt nghiệp Cao đẳng tiểu học Pháp - Việt qua kỳ thi tuyển chữ Hán theo chương trình do bộ Lại ấn định và Khâm sứ xét duyệt; 1/5 từ những người đỗ Tú tài. Như vậy, Khâm sứ Trung Kỳ là người quyết định "*quan viên quy trình*", bổ nhiệm từ cấp cao nhất là Thượng thư tới cấp thấp nhất là Tòng Cửu phẩm, nghĩa là vẫn giữ nguyên tinh thần Thoả ước ngày 6/11/1925 mà Bảo Đại tuyên bố bãi bỏ ngày 10/9/1932. Hơn nữa, những người theo Hán học vẫn được trọng dụng.

Ngày 3/7/1933, Bảo Đại ra đạo Dụ số 45 cải tổ Viện dân biểu Trung Kỳ¹ (vốn là Viện Nhân dân đại biểu Trung Kỳ do Toàn quyền Alexandre Varenne đổi tên năm 1926) cho kịp với việc "*cải tổ*" Viện dân biểu Bắc Kỳ. Mặc dù vẫn không được lạm bàn những vấn đề chính trị như trước đây, nhưng nay cơ quan này đã được cử hai đại biểu tham gia Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương, và thành phần cử tri đi bầu cũng được mở rộng hơn tới cả những hạng thường dân, theo tỷ lệ "... cứ mỗi 50 đình hay phần lẻ quá 20 đình là được bầu một người làm uỷ viên" cùng hạng trí thức, cả cựu học và tân học: tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, cống sinh, tú tài và những học sinh của các trường Pháp và Pháp - Việt, từ sơ học đến cao đẳng tiểu học, trung học và đại học, đủ 21 tuổi.

1. Theo: *Sông Hương tục bản*, số 2, ngày 26/6/1937, Trong *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, tập 5, *Văn học Việt Nam 1930-1945*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1963, tr. 602.

Tiếp theo, ngày 4/7/1933, Bảo Đại còn ra đạo Dụ số 48 định thể lệ chương trình thi vào ngạch quan lại cho hai xứ Trung và Bắc Kỳ để chọn quan phủ, huyện ở Bắc và thuộc quan ở Trung với số lượng và danh sách thí sinh đều do người đứng đầu các xứ xét duyệt, chánh chủ khảo thi là do Toàn quyền chỉ định. Điều đáng chú ý là *"thí sinh sẽ được chọn ở bọn thượng lưu mới... là bọn thiếu niên đã nhờ được nước Pháp mở rộng cửa các học đường cho"*, cụ thể là những người có bằng tiến sĩ, cử nhân, cao đẳng sư phạm Pháp, những người có bằng tú tài, thành chung được 4 năm, các viên chức công sở đã làm việc từ 4 năm trở lên, có *"hạnh kiểm tốt"*. Theo André Dumarest thì mục đích *"cải cách"* đối với việc tuyển chọn quan lại này là *"nhằm cách tân dần dần đội ngũ quan lại để biến họ thành một giai cấp tư sản trí thức xứng đáng trên mọi mặt với vai trò lãnh đạo của nó"*¹. Thực ra, chính quyền thuộc địa muốn lấy lòng giới thượng lưu trí thức Tây học, đang chấp chới giữa hệ thống hành chính cũ và hệ thống hành chính mới, tức bộ máy hành chính thực dân, lôi kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của cả *"chủ nghĩa quốc gia kịch phát"* cũng như của chủ nghĩa cộng sản.

Ở Bắc Kỳ, tiếp tục những *"cải cách"* ban đầu của Thống sứ René Robin, ngày 8/11/1933, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định chuẩn y đạo Dụ của Bảo Đại về chế độ chính trị ở Bắc Kỳ và thành lập Hội đồng cố vấn Bắc Kỳ, nhắc lại việc bãi bỏ Thỏa ước ngày 6/11/1925, tái thừa nhận *"quyền lực"* của Hoàng đế Annam đối với Bắc Kỳ và thừa nhận cho Thống sứ được kiêm giữ chức Kinh lược Bắc Kỳ để *"có thể thi hành chức trách"* và thừa nhận tổ chức tư vấn được thành lập ở Bắc Kỳ sau Thỏa ước 1925 (tức Ủy ban tư vấn Bắc Kỳ, nay đổi thành Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ) gồm 6 uỷ viên mang hàm Thượng thư (khi vào Huế được tham gia Hội đồng Thượng thư), trong đó 2 uỷ viên phải là quan lại cao cấp đang tại chức, 4 uỷ viên được lựa chọn trong hàng quan lại tại chức hoặc đã nghỉ hưu, hoặc *"các ban danh giá trong giới nông, công, thương"*

1. André Dumarest, *La formation des classes sociales en pays annamites*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 114.

trí thức". Các uỷ viên có nhiệm kỳ 2 năm do Thống sứ Bắc Kỳ đề cử và Nam triều bổ nhiệm. Cơ quan này có nhiệm vụ "*bày tỏ ý kiến về việc cai trị bản xứ mà Thống sứ yêu cầu*". Thực chất, Hội đồng tư vấn Bắc Kỳ là công cụ cho Thống sứ Bắc Kỳ thực thi chức năng kinh lược, bị bãi bỏ từ năm 1897 và được lập lại vào năm 1925.

Để hỗ trợ cho việc phục hoạt cả bộ máy quan lại cũ rích này, tăng thêm "*oai quyền*" và sơn phết lại "*mẫu mã*" cho chúng, Pierre Pasquier cùng những thượng lưu trí thức bản xứ chủ trương khôi phục lại Nho giáo, vốn từ lâu nay đã bị Tây học lấn át và bị nhân dân chán ghét. Bởi muốn có được chế độ "*bảo hộ chặt chẽ*" cần phải có sự "*tôn trọng nghiêm khắc*" đối với quan lại, một sự phục tùng vô điều kiện của nhân dân theo tư tưởng trung quân, còn quan lại thì phải thấm nhuần tinh thần là "*công bộc của dân, cha mẹ dân*"... cả hai gắn với nhau theo những quy lệ ngặt nghèo của Nho giáo. Nho giáo vì vậy đã được "*cách mạng hoá*" và trở thành một công cụ đàn áp đặc lực đối với cách mạng trong tay chính quyền thực dân. Cũng như vậy, Phật giáo tiếp tục được "*chấn hưng*". Bên cạnh đó, những "*cải cách*" khác về văn hóa - xã hội cũng được tiến hành để trợ giúp cho việc "*cải cách*" về chính trị và củng cố bộ máy cai trị thuộc địa. Nghị quyết Hội nghị Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương và đại diện các tổ chức Đảng ở trong nước tháng 6/1934 vạch rõ:

*"Toàn bộ chính sách cải cách chỉ là một phần của chính sách thuộc địa chung của đế quốc Pháp, nhằm thống nhất tất cả các phần tử bóc lột bản xứ và duy trì tất cả tàn dư phong kiến để làm cho nhân dân mê muội. Bọn đế quốc chống lại cuộc đấu tranh cách mạng để giữ vững chế độ bóc lột và áp bức của chúng ở Đông Dương"*¹.

Như vậy, đến năm 1933, "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier đã được triển khai về cơ bản: Thỏa ước 6/11/1925 được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 160-161.

tuyên bố bãi bỏ; Nam Kỳ được dự định xây dựng thành một xã hội dân sự; một "*chế độ bảo hộ chặt chẽ*", với cả triều đình Huế được lập lại ở Trung Kỳ; một chế độ bảo hộ về danh nghĩa, với chức Kinh lược do Thống sứ kiêm tính được khẳng định ở Bắc Kỳ và hệ thống chức dịch, quan lại bản xứ được dựng dậy trên cả ba kỳ.

Việc "*cải cách*" về chính trị và "*cải cách*" bộ máy chính quyền theo các hướng "*chia để trị*", "*dùng người Việt trị người Việt*" của Pierre Pasquier đã tỏ ra có "*tác dụng*" ngay tức thì, nhất là trong việc đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng 1930-1931 của nhân dân ta nói chung, phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh nói riêng.

Đây là một đoạn miêu tả sự câu kết giữa bộ máy đàn áp của thực dân Pháp và bộ máy quan lại Nam triều trong việc "*dẹp*" phong trào cộng sản:

"Việc cải cách Viện Cơ mật đã thành công trong việc thúc đẩy các thành viên của nó tiến lên trong vụ nổi loạn ở Nghệ Tĩnh.

Một hình thức hợp tác xuất hiện trong việc đàn áp cuộc nổi loạn này. Tay trong tay, các thành viên của chính phủ Nam triều và các thanh sát viên Cục Chính trị (Service des Affaires politiques) cùng tới các tỉnh rối loạn với đầy đủ quyền lực để lập lại trật tự và xem xét việc đưa thêm quân đội vào.

Trong một dịp khác, Khâm sứ Trung Kỳ và Bộ trưởng Tư pháp Nam triều (Thượng thư bộ Hình) tới hiện trường để giải quyết các vấn đề do những người cộng sản đặt ra. Họ triệu tập các quan chức lại rồi nói với họ bằng giọng cương quyết và Khâm sứ đạt được việc là một số quan chức còn bảo hoàng hơn nhà vua đã yêu cầu chính phủ phải dùng những biện pháp cứng rắn hơn đối với những người cộng sản"¹.

"Những người có của và các nhà Nho, điểm ngấm khác mà chính quyền bảo hộ nhằm vào đã được gọi đến để nhận lại vai trò

1. TTLT Hải ngoại Pháp (CAOM), Slotfom, série III, carton 42, Gouverneur Général à Colonies 9/9/1930. Patrice Morlat: *Pouvoir et Répression au Việt Nam...*, tome 1, Sdd, tr. 367.

cũ đối với dân chúng, bởi họ tiếp tục là cơ sở xã hội của Trung Kỳ, cơ sở mà cho đến lúc này tỏ ra mất vũ khí và thụ động trước những người cộng sản”¹.

“Các quan chức nghỉ hưu ở Hà Tĩnh thì được phái tới những gia đình là người thân của họ để chống tuyên truyền cộng sản. Chính quyền thuộc địa mượn gia đình để giáo dục con em họ không nên nghe theo cộng sản.

Tất cả các cỗ máy của xã hội Việt Nam truyền thống đã trở thành đối tượng của một việc thử phục hoạt lại nhằm thiết lập một con đê có thể ngăn được những đợt thủy triều cộng sản dâng lên”².

Ở tất cả các xứ, lý dịch các làng và bộ máy quan lại Nam triều bị đẩy lên tuyến trước trong việc chống Cộng và trên thực tế, bọn chúng không phải là ít đã trở thành trợ thủ đắc lực cho cảnh sát và cơ quan an ninh thuộc địa trong nhiệm vụ được giao cho là “bóp chết mầm phản loạn từ trứng nước”³.

Bức thư đề ngày 2/5/1930 của Chủ tỉnh Bạc Liêu gửi Thống đốc Nam Kỳ nói về những biện pháp đối phó với những cuộc biểu tình, mít tinh “cộng sản” nhân ngày 1/5 ở tỉnh này⁴ cho thấy rõ “trách nhiệm” và sự phối hợp của lý dịch (notables) với lực lượng an ninh thuộc địa trong công việc này ra sao. Chủ tỉnh Bạc Liêu viết:

“Những biện pháp sau sẽ được sử dụng: Đảm bảo giám sát chặt chẽ những người lạ trong tỉnh và những người bản xứ bị tình nghi; Tổ chức thường xuyên việc tuần tra ban đêm với các nhóm từ 6 đến 10 tuần đinh dưới sự chỉ đạo của các lý dịch; Dùng vũ lực để cấm tụ tập và giải tán việc tụ tập; Các đơn vị dân binh có súng dưới sự

1. TTLT Hải ngoại Pháp (CAOM), Slotfom, série III, carton 48, Gouverneur Général à Colonies 12-5-1930. Patrice Morlat: *Pouvoir et Répression au Việt Nam...*, tome 1, Sđd, tr. 367.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Việt Nam ...*, Sđd, tr. 367.

3. CAOM, NF, carton 290, Cơ mật 28/7/1931.

4. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh), Gouch, IIA 45/ 211 (2).

chỉ đạo của cảnh sát Bạc Liêu và Cà Mau, của người đứng đầu đơn vị cơ động của cơ quan an ninh và những đại diện chính quyền tuần tra bằng ô tô trong các đêm 29 và 30 (tháng Tư) trên tất cả các phố để kiểm tra sự tuần phòng của lý dịch và nếu không thấy họ tuần tra thì mạnh tay với họ (en cas écheant, leur prêter main forte)".

Và đây là thái độ tán thưởng nồng nhiệt của quan lại, lý dịch, thượng lưu trí thức tỉnh Vĩnh Long đối với việc đàn áp những người cộng sản và "*ổn định trật tự*" của chính quyền thuộc địa trong phong trào 1930-1931, được thể hiện qua bức thư đề ngày 25/7/1931 của Chủ tỉnh Vĩnh Long gửi Thống đốc Nam Kỳ¹. Bức thư thông báo:

"Tôi hân hạnh gửi cho ngài 7 bản điều trần do các quan chức chính quyền và các lý dịch bản xứ ở Vĩnh Long gửi cho tôi để cảm ơn chính quyền Pháp đã nhanh chóng ổn định trật tự trong vùng vừa mới bị khuấy đảo bởi những hoạt động mất trật tự và bạo lực, không thể tha thứ mà nhất là các hoạt động cộng sản.

Tôi báo cho ngài được biết, đứng đầu cho những biểu hiện của sự trung thành thành thực này và gắn bó với sự nghiệp của người Pháp là đại diện của những vị dân biểu có nghĩa là uỷ viên Hội đồng thuộc địa, các uỷ viên Hội đồng hàng tỉnh đồng thời là các địa chủ chính, giới thượng lưu trí thức và xã hội bản xứ".

Kèm theo thư này, Chủ tỉnh Vĩnh Long gửi Thống đốc Nam Kỳ 7 bản điều trần có chữ ký của hàng trăm lý dịch, điền chủ, thương gia ở các tổng của Vĩnh Long gửi Petit để tỏ lòng "*biết ơn sâu sắc*" đối với "*công trạng to lớn*" của viên chủ tỉnh này cũng như sự "*trung thành tuyệt đối*" đối với nhà nước Đại Pháp.

Đúng như Đảng Cộng sản Đông Dương (trong Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương, tháng 6/1932) nhận

1. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh), Goucoch, II A45/244 (2), Vĩnh Long - Méfait commis par les communistes - renforcement de la police.

định ngay vào thời điểm diễn ra "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier rằng:

*"Bọn địa chủ, hào lý cùng tư bản bán xứ đều sẵn lòng đóng vai tuồng đao phủ giúp đế quốc thâm sát công nông binh. Hữu công đắc vi thưởng, vì thế cho nên đế quốc bàn việc cải lương cho chúng, chúng đội ơn bèn dựng "bản thỉnh cầu". Đế quốc cải cách mục đích để kiểm thêm đồng minh ở Đông Dương, để hoàn toàn thu phục tư bản bán xứ vào phe phản cách mạng, cùng để kéo bọn tiểu tư sản thượng lưu trong thành thị và các phân tử bóc lột ở thôn quê sang mặt trận của chúng nó..."*¹.

b. Bộ máy tư pháp

Pierre Pasquier cũng tiến hành những sửa đổi đối với bộ máy tư pháp (đã được hoàn chỉnh về cơ bản từ năm 1928), để tách bộ máy này ra khỏi bộ máy hành chính, thay dần các viên chức ngạch tư pháp cho các viên chức ngạch hành chính trong việc xét xử ở các tòa án, tăng thêm "*sức mạnh*" cho tòa Nam án...

Chẳng hạn như tháng 5/1930, Hội đồng cao cấp thuộc địa đã tiến hành những "*đổi mới*" để tăng cường quyền lực của Chương lý (Procureur général) và quyết định thay Công sứ chủ tỉnh bằng một ủy viên Hội đồng tòa án (Conseiller de Cour) trong vai trò chủ tọa của Hội đồng Đề hình Bắc Kỳ (Commission criminelle du Tonkin). Thống sứ Bắc Kỳ cũng ra Nghị định ngày 21/8/1929 bổ nhiệm thêm bồi thẩm cho các tòa sơ cấp, tức các tòa án cấp huyện và cấp tỉnh vốn là do các Tổng đốc tư pháp, Tuần phủ tư pháp, Án sát tư pháp, Tri phủ, Tri huyện xét xử, rồi sau đó là các Nghị định ngày 18/4 và ngày 19/5/1930 bổ nhiệm thêm 2 Chánh án Tòa án tỉnh, nhằm "*làm cho việc xét xử ở Tòa sơ cấp đúng phép và mau chóng hơn*"².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 6.

2. Diễn thuyết của Thống sứ Bắc Kỳ Robin trước Viện Dân biểu, ngày 25/9/1930, *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 213.

Ở Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa cũng đã cho lập ra Bồi thẩm đoàn (Corps de juges) tách ra khỏi các viên chức hành chính để cho giống như ở Bắc Kỳ.

Cũng trong xu hướng "*cải cách*" này, với mục đích phục vụ cho việc "*phục cổ*", tạo điều kiện cho việc xét xử của các Toà Nam án ở Trung và Bắc Kỳ cũng như để thoả mãn "*nguyện vọng thiết tha*" về một thể chế "*Quân chủ lập hiến*" của giới thượng lưu bản xứ, Toàn quyền Đông Dương đã cho ban hành luật pháp ở hai xứ bảo hộ này.

Từ tháng 8/1927, Thống sứ Bắc Kỳ lập ra Hội đồng tư vấn pháp luật Annam để sưu tập tất cả các luật tục cũ về gia đình, di sản, tế tự, hương hỏa... lập thành một bộ Dân luật "*mới*" dùng làm tài liệu xét xử của Tòa Nam án.

Nghị định ngày 28/8/1930, Thống sứ lại cho lập Hội đồng soạn thảo bộ Dân luật dùng cho các Toà án Bắc Kỳ, do chánh Toà thượng thẩm Bouchet làm Chủ tịch và trong thành phần có Hoàng Trọng Phu. Ngày 27/3/1931, Bộ Dân luật được soạn xong gồm 1.455 điều. Ngày 30/3/1931, Thống sứ Bắc Kỳ Tholance ra Nghị định ban hành bộ luật này tại các Toà Nam án Bắc Kỳ và ngày 1/4/1931, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định chuẩn y Nghị định trên¹.

Không chỉ có thế, ngày 4/11/1933, Toàn quyền Đông Dương còn ra Nghị định chuẩn y đạo Dụ Bảo Đại cho ban hành bộ Hoàng Việt hình luật ở Trung Kỳ. Bộ luật này được soạn thảo trên cơ sở bộ luật Gia Long, có sửa đổi cho "*hợp với hoàn cảnh mới*" để áp dụng cho các Toà Nam án trong việc xét xử người Annam trên địa hạt Trung Kỳ.

1. Năm 1936, bộ luật này bắt đầu được sửa đổi thêm để được áp dụng vào Trung Kỳ, rồi từ năm 1938 được áp dụng từng phần ở Trung Kỳ. Năm 1939, theo đạo Dụ Bảo Đại ngày 28/9 và Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 21/10/1939, bộ Luật Dân sự này được áp dụng trên toàn Trung Kỳ.

Như vậy, với việc ban hành các bộ luật trên, hệ thống tư pháp ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ hoàn toàn độc lập với quyền lực của Nam triều cả trên hai khía cạnh lập pháp và hành pháp. Chế độ Lập hiến mà giới thượng lưu trí thức mong mỏi ở đây lại không phải là luật pháp tư sản mà là một thứ luật pháp phong kiến mang tính chất luật tục được cho tái sinh. Một Trường Luật được lập ra ở Hà Nội. Nghề luật sư (le Bureau) ở Đông Dương được tổ chức lại. Đại diện của người bản xứ được tăng lên ở các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông. Chủ tịch Viện dân biểu đã được bổ nhiệm làm Bộ trưởng Cơ mật viện trong triều đình Huế.

c. Bộ máy đàn áp

Về bộ máy đàn áp, trước hết, chính quyền thuộc địa lo tạo ra một cơ sở xã hội cho việc đàn áp ở mỗi xứ.

Ở Nam Kỳ, biện pháp là lập một tằm "*lá chắn - faire écran*", nghĩa là xây dựng một xã hội dân sự thuộc địa Pháp - Nam (société civile coloniale franco-annamite) với sự cộng tác của các chính trị gia thuộc tầng lớp địa chủ tư sản hóa, nhằm đặt phong trào cộng sản ra ngoài vòng pháp luật. Lực lượng cảnh sát ở Nam Kỳ cũng được tăng cường từ lực lượng dân vệ (garde civile).

Ở Bắc và Trung Kỳ, sự hợp tác giữa chính quyền thuộc địa với phái *Lập hiến* của Phạm Quỳnh và hệ thống quan lại Nam triều đã tạo ra cơ sở xã hội trợ giúp cho việc đàn áp đối với phong trào cộng sản. Ở các xứ này, vai trò của cảnh sát được đề cao, xu hướng cảnh sát hóa bộ máy hành chính được thể hiện ngày càng rõ rệt. Văn phòng Cục chính trị của Phủ Toàn quyền dần dần trở thành trụ cột trong việc phân tích và hành động ở thuộc địa. Cả bộ máy quan lại Nam triều vừa được dựng dậy đều đã bị biến thành lực lượng cảnh sát, an ninh trong tay chính quyền thuộc địa. Các lý dịch đều bị yêu cầu đóng vai trò của thanh tra viên, giám sát viên, chỉ điểm viên đối với mọi hành vi của xã dân và quan trọng nhất là phải "*bóp chết mầm phản loạn từ trứng nước*". Đảng Cộng sản và mọi hoạt động cộng sản đều bị coi là bất hợp pháp. Đối với Trung Kỳ, do phong trào ở đây phát triển mạnh mẽ nên biện pháp của nó là quân sự hóa

tất cả các vùng được cho là "rối loạn" và sử dụng đến các biện pháp đàn áp nhanh bằng tất cả các lực lượng đàn áp có thể huy động được.

Mặt khác, chính quyền thuộc địa cũng lo củng cố và tăng cường lực lượng cảnh sát và các lực lượng an ninh cả "nổi" và "chìm", và bằng nhiều cách kích hoạt các lực lượng này.

Theo Patrice Morlat, trước khi "rối loạn" diễn ra, trên cả Việt Nam "*không bao giờ có quá 200 đơn vị cảnh sát (unité) và chỉ đạt được 1 nhân viên an ninh trên 100.000ha*"¹, nhất là ở Trung Kỳ, sự "yếu kém" của lực lượng cảnh sát được coi là lý do giải thích cho sự mạnh mẽ, quyết liệt của phong trào cách mạng ở đây. Theo Patrice Morlat thì vào năm 1930, Trung Kỳ chỉ có 9 cảnh sát người Pháp, 40 cảnh sát bản xứ, còn ở 3 thành phố lớn là Vinh, Đà Nẵng và Phan Thiết thì mỗi thành phố chỉ có 1 cảnh sát người Âu và không có một cảnh sát bản xứ nào². Với một lực lượng "mỏng" và vũ khí chỉ là dùi cui, cảnh sát thuộc địa đã không đủ sức để "*phản ứng nhanh*" trước sự phát triển của phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Trước tình hình đó, chính quyền thuộc địa quyết định chi những khoản ngân sách lớn cho hoạt động cảnh sát và bổ sung thêm đáng kể số lượng cảnh sát. Chẳng hạn, ở Trung Kỳ, tại các thành phố lớn, từ chỗ mỗi thành phố chỉ có 1 nhân viên cảnh sát người Âu, giờ tăng lên 7 ở Huế, 1 ở Thanh Hóa và 3 ở Đà Nẵng³. Tại 11 tỉnh Trung Kỳ, chính quyền cho xây các trạm nhận dạng và các bộ đặc biệt để giám sát việc lưu thông trên các điểm chiến lược. Lực lượng dân vệ (Garde indigène) được sử dụng trong trường hợp cần "*phản ứng nhanh*" để giải tán những "*cuộc tụ tập đông người*" ở Trung Kỳ. Nghị định ngày 12/3/1931 của Khâm sứ Trung Kỳ Le Fol tăng số lượng dân vệ ở tất cả các tỉnh của Trung Kỳ, đưa số dân vệ của xứ này từ 2.485 vào năm 1930 lên 3.145, khi nghị định trên được

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sdd, tr. 452.

2, 3. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sdd, tr. 320.

thực hiện¹, rồi tăng lên đến 4.881 vào tháng 10/1932² và vẫn ở mức 4.663 vào tháng 4/1933³. Trong số các tỉnh của Trung Kỳ, Nghệ An và Hà Tĩnh là những nơi có số dân vệ tăng lên nhanh nhất. Ở Nghệ An, lực lượng dân vệ từ 325 năm 1931 tăng lên 670 sau Nghị định 12/3/1931, rồi 870 vào tháng 10/1932 và vẫn còn 855 vào tháng 4/1933. Ở tỉnh Hà Tĩnh cũng có mức tăng như vậy. Năm 1931, mới có 250 lính tăng lên 400 sau Nghị định tháng 3/1933, rồi dùng một cái tăng lên gấp đôi (801) vào tháng 10/1932 và ở mức 783 vào tháng 4/1933⁴.

Hệ thống đồn bót được dựng lên chi chít ở tất cả các tỉnh, các vị trí quan trọng, đặc biệt là ở các tỉnh Bắc Trung Kỳ⁵. Tại Nghệ An, ngoài những đồn bót ở Vinh còn có thêm 24 bót cơ động và các bót ở Cửa Rào và Nghĩa Hùng. Cũng như vậy ở Hà Tĩnh, ngoài các đồn bót ở thị xã còn có đến 25 bót cơ động và các đồn bót ở Hương Khê, Can Lộc, Kỳ Anh⁶. Như đã được dẫn ra ở trên, một khoản tiền lớn được trích từ Ngân sách Liên bang đã được dùng vào việc đàn áp phong trào Xô viết Nghệ - Tĩnh.

Ở Bắc Kỳ, cơ quan an ninh đã được tổ chức một cách "*hoàn hảo*", nhờ hệ thống thông tin được truyền đi nhanh chóng tới các tỉnh, các cơ quan kiểm tra, giám sát, tới các cơ quan quân sự và đã dệt nên một tấm lưới khổng lồ để giăng bẫy các chiến sĩ cộng sản. Công sứ các tỉnh trên thực tế trở thành các nhân viên cảnh sát. Các thanh tra viên của Hội đồng đề hình cũng bị sử dụng trong các cuộc thẩm tra, rồi các thanh tra lao động cũng kiêm luôn chức năng của cảnh sát đối với công nhân các loại; sách giáo khoa của học trò bản xứ bị kiểm tra; sách giáo khoa được đưa vào từ Trung Quốc bị bắt

1. CAOM, NF, carton 332, Arrêté 12-3-1931.

2. TTLT Quốc gia I (Hà Nội). GGI. 6402. A/S de personnel de la Garde indigène de L'Annam 1932-1933.

3, 4. CAOM, NF, carton 332, Arrêté 12-3-1931 và TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 6402. A/S de personnel de la Garde indigène de L'Annam 1932-1933.

5, 6. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 6402.

giữ¹; cơ quan an ninh cũng cấm cả những điều tra viên của Nghị viện Pháp tiến hành điều tra và lưu lại ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ...

Ở Nam Kỳ, cơ quan an ninh đã được cài cắm một cách “*chắc chắn*” hơn. Văn phòng Cục chính trị của Phủ Toàn quyền đã biến các quan chủ tỉnh thành những cảnh sát viên, rồi dùng các cảnh sát tư pháp vào việc giám sát và chủ trương phạt nặng những viên chức người Việt “*không báo cáo về hoạt động của phong trào*”². Năm 1930, nhiều đồn binh được lập thêm, lực lượng an ninh được tăng cường ở các tỉnh Nam Kỳ, sự “*cộng tác*” của quan lại người Việt với chính quyền thuộc địa ngày càng chặt chẽ hơn trong việc đàn áp phong trào cộng sản và phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Tháng 10/1930, do các hoạt động cộng sản và truyền đơn cộng sản, Chính phủ Đông Dương đã cho lập thêm các đồn binh ở Cao Lãnh (Sa Đéc), Mỹ Luông (Long Xuyên), Đức Hoà (Chợ Lớn), Bình Nhứt (Tân An). Riêng ở đồn binh Sa Đéc, số lính được đề nghị tăng từ 115 lên 150, cộng thêm 171 cảnh sát, gồm 60 cảnh sát dân sự, 18 cảnh sát thường trực làng xã, 93 cảnh sát phụ trợ vào tháng 1/1931³.

Phủ Toàn quyền còn quyết định tăng số lượng cảnh sát Pháp ở Đông Dương lên 100 vào năm 1933 và xây dựng các cơ sở cảnh sát thành các khu liên hợp ở Hà Nội và Sài Gòn với các trang thiết bị hiện đại, mặc dù tình hình tài chính thuộc địa rất tồi tệ. Tổng cộng số tiền chi cho các việc này là 5.173.000 đồng, gồm 962.000 đồng cho nhân sự; 308.000 đồng cho thiết bị; 3.902.000 đồng để xây các khu cảnh sát⁴.

-
1. CAOM, NF, carton 2231, Hà Nội, ngày 30/3/1931, Service de Surveillance extérieur au Directeur général de l'Instruction.
 2. CAOM, NF, carton 327, GG à Goucoch 4/6/1930.
 3. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A/45/295 (2) Création des postes militaires, tháng 10/1930.
 4. CAOM, NF, carton 331 Rapport Pasquier 30/4/1931, dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sdd, tr. 418.

Ngày 1/12/1934, Toàn quyền René Robin ban hành một nghị định để tổ chức lại Nha Cảnh sát Đông Dương¹ nhằm tập trung các thông tin liên quan đến an ninh bên trong và bên ngoài Đông Dương, tập hợp các báo cáo từ các cơ quan hành chính và tư pháp liên quan đến "*trật tự công cộng*"; kiểm tra những người nước ngoài ở Đông Dương; kiểm tra hoạt động của các cơ quan cảnh sát; nghiên cứu những vấn đề liên quan đến việc tổ chức của tất cả các lực lượng cảnh sát Đông Dương; lập các phòng nhận dạng về hành chính và tư pháp... Đồng thời, để khuyến khích lực lượng cảnh sát nói chung, Nghị định này đưa ra các bậc thang lương rất hấp dẫn, với 52 bậc, từ bậc cao nhất 62.000 francs/năm tới bậc thấp nhất 9.000 francs/năm.

Với việc tăng cường lực lượng đàn áp như vậy, chính quyền và cơ quan an ninh đã tiến hành những trận bố ráp lớn, với số người bị bắt giữ lên tới hàng chục nghìn, trong đó phần nhiều là "*tù chính trị*". Năm 1931, tổng số người bị bắt giữ là 62.726 người, trong đó có 10.000 là "*tù chính trị*"². Phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã bị chìm trong biển máu. Các nhà giam trở nên quá tải. Chẳng hạn, ở nhà giam Phú Lý, năm 1925 giam 761 người, sau năm 1930, số người bị giam tăng lên nhanh chóng: 1930: 777; 1931: 1.600; 1932: 1.823, trong khi nhà giam này chỉ có thể chứa được 800 người³. Các nhà giam khác ở Hà Nội, Hải Phòng đều trong tình trạng như vậy. Vì thế, chính quyền thuộc địa đã cho mở rộng các nhà tù cũ, xây thêm nhiều nhà tù mới ở khắp các tỉnh. Chẳng hạn: xây mới một nhà tù 700 chỗ ở Buôn Mê Thuột, hay các nhà tù ở Kỳ Anh (Hà Tĩnh), ở Kon Tum, v.v...

Sau chuyến "*thăm*" của Paul Reynaud mùa thu năm 1931, khi thấy các cuộc đấu tranh của nhân dân ta đều đã bị đàn áp về cơ bản,

-
1. Gouverneur Général de l'Indochine: Arrêté portant réorganisation des services et du personnel de la police de l'Indochine (1er Décembre 1934), Hà Nội, IDEO, 1935.
 2. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sđd, tr. 438.
 3. CAOM, NF, carton 285, Inspection Le Grégam 19/7/1932.

chính phủ thuộc địa thực hiện “*những biện pháp làm dịu tình hình*” (des mesures d’apaisement), trong đó có việc “*ân xá*”, “*giảm án*” cho những người vô tội hay “*nhẹ tội*” để chứng tỏ sự “*khoan hồng*” của chính phủ thuộc địa. Theo báo cáo gửi Bộ Thuộc địa ngày 1/12/1933, năm 1931 có 60% những người bị án nhẹ được “*thả*”. Lúc Bảo Đại lên ngôi, tháng 1/1933 có 1.563 trong số 6.300 người bị tù được giảm án. Sắc lệnh ngày 9/9/1933 quyết định giảm án cho những người bị Hội đồng đề hình kết án vào năm 1931¹. Dịp tết Nguyên đán, tháng 2/1934, trong số hàng nghìn tù chính trị, Chính phủ thuộc địa đành phải “*thả*” 435 người vô tội, giảm “*tội*” cho 433 người, còn trong số tù thường phạm, 378 người được “*thả*”, 410 người được giảm án². Tuy nhiên, thực ra, sau chuyến “*viếng thăm*” của viên Bộ trưởng Thuộc địa này, việc đàn áp đối với phong trào cộng sản càng khốc liệt và tinh vi hơn. Một bản báo cáo chính trị nhận xét:

“*Đối với những người cộng sản, chuyến thăm này chỉ là một chữ ký trắng cho phép Pierre Pasquier hoàn toàn có thể tăng cường đàn áp hơn nữa*”³.

Patrice Morlat đưa ra nhận xét như sau:

“*... sự mất ảo tưởng về kinh tế khi đó hợp với sự tăng cường đàn áp đối với những người yêu nước Việt Nam, chân trời chính trị dường như bị bó chặt vào đầu những năm 1930 và Đông Dương dường như đi vào trong thế giới khép kín của sự đàn áp ngầm*”⁴.

Để tăng thêm tính răn đe đối với những người cộng sản và hoạt động cộng sản, chính quyền thuộc địa còn “*Việt Nam hóa phương pháp đàn áp*”, áp dụng những hình phạt cổ truyền mà chính quyền phong kiến vẫn sử dụng trong xã hội Việt Nam, chẳng hạn như cho chém đầu những người “*phạm tội*” ngay tại chỗ “*phạm tội*”, đốt nhà

1. CAOM, NF, carton 323, Note pour le Ministre 1.12.1933. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, tome 1, Sdd, tr. 352.

2. CAOM, NF, carton 329, Rapport politique.

3. CAOM, Slotfom, serie III, carton 38, Note 12/9/1931.

4. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, tome 1, Sdd, tr. 343.

những người “*cầm đầu*” hay đốt trụ cả làng nếu bị cho là “*làm loạn*”, hay là cho tổ chức các lễ “*xá tội tập thể*” (cérémonie de pardon) để khùng bỏ những người theo cộng sản hay ủng hộ cộng sản, thậm chí còn dùng cả cách bỏ thuốc độc vào giếng nước để đầu độc cả làng...

Không chỉ có thế, cơ quan an ninh còn cho cài cắm các điệp viên ngấm dưới danh nghĩa các thanh tra viên để truy tìm người cầm đầu của những cuộc đấu tranh ở trong nước và theo dõi hoạt động của các chiến sĩ cộng sản ở nước ngoài, nhất là hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cũng như của những nhà lãnh đạo đảng khác từ Maxcova trở về như Lê Hồng Phong, Trần Phú, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai, Trần Văn Giàu...

Từ năm 1930, lực lượng “*cảnh sát thượng lưu*” cũng được lập ra trong Cơ quan an ninh, với nhiệm vụ thu thập thông tin về hoạt động cộng sản ở các vùng biên giới trên đất liền và trên biển. Để khuyến khích sự “*nhiet tình*” của loại cảnh sát này, các mức tiền thưởng đã được đưa ra theo độ quan trọng của những thông tin thu được: 10 đồng cho một tù thường phạm hay một hành khách bí mật; 10 đồng cho một khẩu súng lục tự động; 5 đồng cho một khẩu súng lục nhỏ; 50 đồng cho một khẩu súng thường; 50 đồng cho một đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương¹.

Ở chính quốc, cơ quan C.A.I (Contrôle - Aide des Indigènes), lập từ năm 1923, tỏ ra rất đặc lực trong việc “*giám sát từ xa*” đối với các hoạt động cộng sản ở Việt Nam tại chính quốc trong giai đoạn trước năm 1930, nay không ngừng tăng quân số, ngân sách và phương tiện hoạt động, với mục đích giám sát chi nhánh Maxcova của Quốc tế Cộng sản và làm tê liệt hoạt động cách mạng của Đông Dương tại các hải cảng của Pháp. Từ tháng 7/1929, chỉ có 9 nhân viên người Pháp nhưng mỗi nhân viên này lại tuyển riêng nhiều chỉ điểm viên, điệp viên, cộng tác viên², hoạt động ở cả trong và ngoài

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sdd, tr. 409.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression...*, tome 1, Sdd, tr. 412.

nước Pháp để tìm “*dấu chân của Moscou*”, tức là hoạt động của những người cộng sản Việt Nam tại Liên Xô và các nước khác... Cơ quan này còn tung mật vụ theo dõi mối quan hệ giữa Đảng Cộng sản Đông Dương và Đảng Cộng sản Pháp trên các con tàu nối giữa chính quốc và thuộc địa, lập phiếu đối với tất cả những người bị tình nghi.

Chính phủ Pháp cũng không ngần ngại bắt giữ những du học sinh Việt Nam ở Pháp tham gia đấu tranh chống đàn áp ở Đông Dương, đòi Chính phủ thả các chiến sĩ cách mạng trong cuộc khởi nghĩa Yên Bái, ủng hộ Đảng Cộng sản Đông Dương¹.

Do tính chất “*quốc tế hoá*” và sự lớn mạnh nhanh chóng của phong trào cộng sản, Pháp đã lao vào một chiến dịch “*ngoại giao chính trị*” cũng nhằm “*quốc tế hoá*” việc đàn áp đối với các thuộc địa ở châu Á, theo dõi hoạt động của các đảng viên cộng sản, nhất là của cán bộ Quốc tế Cộng sản. Trong mục đích này, Pierre Pasquier đã “*mời*” nhiều quan chức chính phủ các thuộc địa khác tới “*thăm*” Đông Dương và ngược lại, tổ chức các chuyến “*viếng thăm*” của các quan chức Đông Dương tới các thuộc địa khác².

-
1. Ngày 22/5/1930, trong cuộc đấu tranh của 50 học sinh trước Điện Elysée (Paris - Pháp) có 11 người đã bị bắt. Ngày 25/5/1930, trong cuộc mít tinh trước bức tường Công xã Paris có 34 người nữa cũng bị bắt. Gộp chung cả hai sự kiện này, Chính phủ Pháp lệnh trục xuất 19 du học sinh và ngày 24/6, 19 người này đã về tới Sài Gòn. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 187.
 2. Có thể kể tới: chuyến “*thăm*” của vua Xiêm (4/1930) tại Sài Gòn; chuyến “*thăm*” của Toàn quyền Clément xứ Batavia (Indonésia) tháng 8/1930; cuộc hội đàm giữa lãnh sự Pháp với nhà cầm quyền Mỹ ở Philippines (11/1930); cuộc gặp của Tướng Pháp Débaillleul với Bộ trưởng Nhật Sidehara (11/1930); chuyến “*thăm*” Sài Gòn của Toàn quyền Indonesia (11/1930); chuyến công du của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud tới Singapore (3/10/1931) và Batavia (7/10/1931); chuyến công cán Singapore, Batavia và Băng Cốc của Tổng Thanh tra cảnh sát Debord từ ngày 30/10 đến 5/11/1931; chuyến “*thăm*” Sài Gòn của De Miranda Thống đốc Ma Cao (15/6/1932); chuyến “*thăm*” Băng Cốc của Chánh mật thám Louis Marty (1933)... Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 194.

Không những chỉ lo đối phó với phong trào cộng sản, chính phủ thuộc địa còn rất chú ý tới tất cả những hoạt động khác ở thuộc địa bị nghi là "*dính lúu tới cộng sản*" hay "*chống thực dân*", trong đó hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo, hoạt động báo chí và vấn đề các dân tộc thiểu số luôn luôn bị soi xét nhiều nhất, cũng tức là bị đàn áp theo những biện pháp khác nhau.

Tóm lại, bước vào đầu những năm 1930, để đối phó với cuộc đại khủng hoảng về kinh tế và chính trị, thực dân Pháp đã bãi bỏ chính sách "*hợp tác với người bản xứ*" để thay bằng "*Chương trình cải cách*" dựa trên "*3 trụ cột*" lấy đàn áp là chính của Pierre Pasquier. Thực hiện chính sách thuộc địa "*mới*" này, chính phủ thuộc địa đưa ra những "*cải cách*" về chính trị đồng thời với những "*cải cách*" đối với cả bộ máy chính quyền thực dân - phong kiến với những nội dung được trình bày ở trên. Thế nhưng, kết quả của những "*cải cách*" này là làm cho đời sống chính trị của thuộc địa càng trở nên rối loạn, bộ máy chính quyền không những không được tinh giản mà còn cồng kềnh hơn, đè nặng hơn lên ngân sách thuộc địa, trong khi Đông Dương đang bị suy kiệt vì khủng hoảng. Hơn thế, khi "*đàn áp*" được đề cao thì "*xã hội dân sự*" đương nhiên là bị teo lại và cơ chế dân chủ ở thuộc địa chỉ còn là tên gọi. Phillipe Franchini nhận xét:

“... *Cải cách thực ra là xiết chặt hơn, phục vụ cho Âu hóa, làm lợi cho chính quyền thuộc địa. Các bản án đối với những người khởi nghĩa còn bị theo đuổi cho mãi đến 1933, chứng tỏ ngược lại rằng khuynh hướng là đàn áp đẫm máu...*”¹.

Chẳng thế, liền với "*cải cách*", ngay năm 1930, Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh về Chế độ cưỡng bức lao động ở Đông Dương và các thuộc địa khác để đối phó với Quy ước 28/6/1930 cấm mọi hình

1. Phillipe Franchini, *Les guerres d'Indochine*, Paris, 1988, tr. 139.

thức lao động cưỡng bức của Hội Quốc liên¹ và ngày 31/5/1933, ra Sắc lệnh ấn định số tiền các thuộc địa phải nộp cho chính quốc, trong đó Đông Dương phải nộp 65.298.000 francs vào binh phí; 246.000 francs vào Viện Quốc gia thuộc địa nông học; 1.335.000 francs cho Bộ Thuộc địa. Tổng cộng là 66.879.000 francs².

Những người cách mạng Việt Nam và Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ sự lừa bịp và sự nguy hiểm của những “*cải cách*” này. Ngay ở Nam Kỳ, là nơi việc “*cải cách*” diễn ra không hoàn toàn giống như ở Bắc và Trung Kỳ và ngay khi Toàn quyền Đông Dương lập ra Hội đồng cải cách ở Nam Kỳ, trên tờ *Dân lao khổ* (Travailleurs) của Đảng Cộng sản vùng Hậu Giang, số 8, ngày 14/9/1930³ đã có bài viết đả phá việc “*cải cách*” đó. Bài báo viết:

“Hội đồng Cải cách đã rõ là lừa bịp. Chính phủ Pháp đã rõ là kẻ giết người tàn bạo. Chiêu, Long, Sự là ba con chó săn, chúng sắp bỏ chạy đến nơi”.

Nghị quyết chính trị của Đại hội Đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất (tháng 3/1935) đã vạch trần bản chất của những “*cải cách*” của Pierre Pasquier rằng:

“Mấy năm khủng hoảng và phong trào cách mạng sôi nổi bắt buộc đế quốc Pháp phải ra những chính sách mới, một mặt tiến công sinh hoạt quần chúng, dùng khủng bố trắng và cải cách để

-
1. Theo Sắc lệnh này, công sứ, quan chủ tỉnh vẫn có quyền huy động dưới 2.000 nhân công, các khâm sứ, thống sứ, thống đốc có quyền huy động dưới 3.000 nhân công, sau khi xin phép Toàn quyền. Văn bản này còn buộc mỗi người dân Đông Dương nói chung, mỗi năm phải đi phu đến 60 ngày và trong phạm vi 50km cách nơi cư trú. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 190.
 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 227.
 3. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/221 (3): *Dân lao khổ (Travailleurs) của Đảng Cộng sản* (vùng Hậu Giang), số 8, ngày 14/9/1930.

phá phong trào cách mạng, một mặt củng cố sự đồng minh với các giai cấp thống trị bản xứ”¹.

Tuy nhiên, những “*cải cách*” đó, mặc dù bị cho là kém kết quả, thậm chí là thất bại, trên thực tế, sự câu kết giữa chính quyền thực dân và bộ máy quan lại Nam triều đã gây ra những tổn thất nghiêm trọng cho phong trào đấu tranh của nhân dân ta lúc đó, đẩy nó vào tình trạng thoái trào trong những năm 1932-1935. Mặc dù những “*cải cách*” của chính phủ thực dân thông qua Bảo Đại đã trở thành *cái cớ* cho những cuộc đấu tranh công khai trên nghị trường của Đảng Cộng sản Đông Dương trong những năm 1933-1935 và nhất là trong những năm 1936-1939, thì sự câu kết một cách chặt chẽ hơn giữa thực dân và phong kiến được thúc đẩy vào đầu những năm 1930 đã là lực cản đối với cách mạng nước ta trong những giai đoạn tiếp theo.

III. NỀN KINH TẾ VIỆT NAM BỊ KHỦNG HOẢNG

1. Tình hình chung

a. Những nhân tố tác động tới nền kinh tế Việt Nam

Từ cuối những năm 1920, khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra, nền kinh tế yếu ớt của Đông Dương đã bị rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Nghị quyết Hội nghị Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 16 đến 21/6/1934) nêu rõ:

“Nền kinh tế Đông Dương bị phụ thuộc vào nền kinh tế tư bản Pháp, đồng thời nó là một bộ phận của nền kinh tế tư bản thế giới. Chủ nghĩa đế quốc Pháp bóc lột quần chúng lao động, chúng tích lũy tài nguyên ở Đông Dương và làm giàu cho tư bản Pháp. Chúng gây nên sự khủng hoảng kinh niên cho nền kinh tế Đông Dương. Vì

1. “Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương” (ngày 27-31 tháng 3 năm 1935), Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 11-13.

sự khủng hoảng kinh tế thế giới và sự bóc lột ngày càng tăng của chủ nghĩa đế quốc Pháp, cuộc khủng hoảng kinh tế ở Đông Dương ngày nay càng gay gắt và sâu sắc hơn"¹.

Điều đó có nghĩa là tình trạng khủng hoảng kinh tế ở Việt Nam vừa là do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, vừa là do sự chi phối của chính sách khai thác thuộc địa và những chính sách gọi là "chống khủng hoảng" của chính phủ thực dân ở Việt Nam gây nên.

Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới

Sự giảm giá của các loại sản phẩm xuất khẩu trên thị trường thế giới dẫn tới sự suy giảm của thương mại và các ngành sản xuất trong nước. Năm 1930, cao su và bạc là hai sản phẩm đầu tiên của Đông Dương bị giảm giá trên thị trường thế giới²: giá bạc hạ từ 56% đến 58%; giá cao su xuất khẩu của Đông Dương đang từ 22 francs/kg giảm chỉ còn 4 francs/kg trong thời gian 1929-1931³. Từ năm 1928 đến năm 1931, giá các sản phẩm nội địa: thóc, gạo trắng, cùi dừa, hạt tiêu đen... giảm từ 50 - 75% và tiếp tục giảm trong những năm 1934-1935⁴. Giá cà phê vào năm 1934 giảm gần 47% so với năm 1929 và 43% so với năm 1930⁵. Giá than của Đông Dương cũng đã từ 10,14 đồng/tấn năm 1932 giảm xuống chỉ còn 6,51 đồng/tấn năm 1935⁶.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 156-157.
 2. TTLT Quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.
 3. Martin Jean Murray: *The Development of capitalism in colonial indochina (1870-1940)*, University of California Pres, Berkeley Los Angeles, London, 1980, tr. 201.
 4. Martin Jean Murray, *The Development of...*, Sđd, tr. 247.
 5. CAOM, FOM, carton 69, dossier 27, Colonisation en Indochine.
 6. Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 269.

Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính năm 1934 cho biết:

*"Giá cả hiện nay của sản phẩm chưa bao giờ hạ thấp như vậy, làm cho xứ này nghèo đi, đến 38% so với giá trung bình của 3 năm trước chiến tranh, 20% giá trung bình của giai đoạn 1921-1930"*¹.

Giá cả các mặt hàng giảm sút tác động một cách trực tiếp tới việc xuất khẩu, cũng có nghĩa là tới toàn bộ tình hình kinh tế trong nước.

Chính sách thuế và tiền tệ của Pháp ở Đông Dương

Bên cạnh sự tác động của thị trường thế giới, chính sách khai thác thuộc địa và chính sách "chống khủng hoảng" bảo thủ của Pháp là nguyên nhân làm cho tình trạng khủng hoảng thêm trầm trọng và kéo dài dai dẳng ở Đông Dương.

- Chính sách thuế quan và thuế thương mại

Trong Ngân sách Liên bang, thuế quan chiếm khoảng 25% tổng các nguồn thu². Theo các đạo luật quan thuế năm 1887, 1892 và 1928, Đông Dương là thuộc địa loại một nên phải chịu chế độ "đồng hóa quan thuế" với chính quốc, hàng hóa của Đông Dương nhập vào Pháp và hàng hóa của Pháp nhập vào Đông Dương đều được miễn thuế và ngược lại, hàng nước ngoài vào Đông Dương phải chịu thuế suất như vào Pháp.

Chế độ "đồng hóa quan thuế" đã cột chặt Đông Dương vào chính quốc, tước mất một nguồn thu rất lớn của Ngân sách Đông Dương do việc miễn thuế đối với hàng Pháp nhập vào Đông Dương, tạo điều kiện để Pháp vơ vét tài nguyên đưa về nước và trợ giúp chính quốc trong những năm khủng hoảng.

Paul Bernard, một nhà kinh tế thực dân ở Đông Dương cho rằng:

1. TTLT Quốc gia I (Hà Nội) GGI 5658.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine 1859-1939*, Thèse pour le doctorat de droit international université de Nice 1981, Sđđ, tr. 24.

"Thương mại giữa Pháp và thuộc địa được phân biệt theo các tính chất sau:

1. Trong lúc thịnh vượng, thương mại đó kiểm cho chính quốc một khoản vượt trội về xuất khẩu tăng lên và cũng là một yếu tố quan trọng của hoạt động công nghiệp.

2. Trong lúc khủng hoảng, thương mại đó thể hiện một sự ổn định rất đáng kể và xuất hiện như một cơ sở của sự lui về (repliement) chắc chắn cho phép bù vào, với tỷ lệ ngày một lớn, đối với sự mất dần những phi vụ làm ăn với nước ngoài..."¹.

Những con số thống kê cho thấy, giá trị hàng Pháp nhập vào Đông Dương so với tổng giá trị nhập khẩu của Đông Dương tăng từ 45% năm 1928 lên 60,6% năm 1932 (hàng Trung Quốc chỉ chiếm 13,5%, Nam Dương 6,4%, Mỹ 3,5%; Singapore 2% và các nước khác 16,5%)². Trong khi đó, trong tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương, số hàng xuất sang Pháp chỉ chiếm từ 25,8% năm 1928 đến 34,2% năm 1931 và 34,7% năm 1933³. Mặt khác, hàng rào quan thuế khắc nghiệt theo Đạo luật 11/1/1892 đã hạn chế sự phát triển các mối quan hệ kinh tế thương mại của Đông Dương với các nước khác, trước hết là các nước trong khu vực, nhất là với Trung Quốc. Bởi vì hàng của các nước nhập vào Việt Nam phải chịu mức thuế quan từ 50% đến 180% giá bán, hàng Trung Quốc thậm chí còn phải chịu từ 100% đến 5.000%⁴. Đã thế, ngày 13/4/1928⁵, Pháp còn ban hành một đạo luật bổ sung cho Đạo luật 1892 thắt chặt hơn sự kiểm soát của Pháp đối với xuất nhập khẩu của Đông Dương, bãi bỏ quan thuế biểu Trung Hoa, buộc hàng Trung Hoa nhập vào

1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. XXVIII.

2, 3. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 21.

4. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 20.

5. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 143.

Đông Dương phải chịu chế độ quan thuế như xuất khẩu sang Pháp. Như vậy, chế độ quan thuế mới này, trong khi củng cố độc quyền ngoại thương của Pháp trên thị trường Đông Dương thì lại gây cản trở việc giao thương của Đông Dương với các nước khác ngoài Pháp. Tỷ lệ hàng Trung Quốc trong tổng số hàng nhập vào Đông Dương đang từ 26% trong những năm 1924-1929 rơi xuống chỉ còn 13% vào năm 1932¹. Năm 1931², cán cân thương mại của Đông Dương thâm hụt, nhập cao hơn xuất 70 triệu francs, do Pháp “mua” của Đông Dương 385 triệu francs và “bán” cho Đông Dương 642 triệu, nghĩa là bán nhiều hơn mua tới 1,6 lần, giữa lúc khủng hoảng. Trong khi đó, Trung Quốc và Hồng Kông mua của Đông Dương 411 triệu và bán cho Đông Dương 175 triệu, tức là mua nhiều hơn bán cho Đông Dương tới hơn 2,3 lần.

Hơn thế, do Pháp độc quyền ngoại thương và giá bán hàng ở thuộc địa nên người dân Đông Dương phải mua hàng đắt hơn đến 15% so với giá bên ngoài, mỗi năm Pháp thu về 12 triệu đồng từ chế độ độc quyền đó³.

Trước tình trạng khủng hoảng trầm trọng của nền kinh tế, chính quyền thực dân đã buộc phải điều chỉnh chế độ quan thuế thông qua những hiệp ước thương mại được ký với một số nước như Nhật Bản, Trung Quốc, Hà Lan, Mỹ để tăng xuất khẩu của Đông Dương. Nhưng biện pháp này không mấy tác dụng trên thực tế vì đã quá muộn.

Về chính sách quan thuế, cũng phải nói tới chính sách thuế phụ thu 45% đối với gạo xuất cảng của Đông Dương của Pháp. Loại thuế này đã làm cho giá gạo của Đông Dương cao hơn giá gạo của các nước xuất khẩu gạo như: Thái Lan, Miến Điện... gây thiệt hại cho việc xuất khẩu loại hàng này, nhất là sang các nước Viễn Đông, bạn hàng tiêu thụ nhiều gạo của Đông Dương.

1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 149.

2. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 34.

3. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 35.

- *Chính sách tiền tệ*

Tại chính quốc, việc cố duy trì chế độ kim bản vị của đồng franc và duy trì khoản trên tỷ giá trao đổi 15% cho đồng tiền này và việc từ chối phá giá đồng tiền đã gây thiệt hại cho nền kinh tế Pháp. Còn ở Đông Dương, ngày 31/5/1930, Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh xác nhận chế độ Kim bản vị cho đồng Đông Dương, vốn gắn với bản vị bạc theo quy định của Đạo luật 24/12/1878 của Bộ Hải quân và Thuộc địa Pháp. Sắc lệnh 31/5/1930 ghi rõ: đơn vị tiền tệ Đông Dương được biểu hiện bằng 655 miligram vàng thanh sắc 900/1.000, tương đương 10 francs. Sắc lệnh này cũng cho phép đổi thành vàng số tiền giấy được lưu hành so với tồn quỹ vàng và ngoại tệ. Kể từ đây, đồng Đông Dương chấm dứt giá trị là một đồng tiền bằng bạc, chuyển sang hệ thống Kim bản vị (Gold exchange Standard), đồng thời lệ thuộc vào đồng francs chính quốc¹.

Việc chuyển đổi từ bản vị bạc sang bản vị vàng thực ra chỉ là để bảo vệ vốn đầu tư của tư bản Pháp, trái lại đã gây thiệt hại cho xuất khẩu của Đông Dương. Lợi dụng tình hình này, các doanh thương Hoa kiều, Ấn kiều còn rút hết vốn về nước, gây ra tình trạng khan hiếm tiền², chảy máu đồng Đông Dương và tình trạng suy sụp mọi hoạt động kinh doanh buôn bán trong xứ.

Vì lý do đồng tiền, ngoại thương Đông Dương "thua" trên khắp các thị trường. Bởi vì, trong các nước nhập hàng của Đông Dương năm 1931, Pháp và các thuộc địa của Pháp chỉ chiếm 34,8%, Hồng Kông và Trung Quốc chiếm 36%, Indonesia 3,6%, Nhật Bản 4,3% và các nước khác 8,4%³.

-
1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 188.
 2. Để giải quyết nạn khan hiếm tiền, nhất là tiền lẻ, Dự 4/5/1933 của Bảo Đại quyết định cho đúc 100.000 đồng tiền trinh (sapèques) gọi là tiền Bảo Đại, có mệnh giá bằng 1/600 đồng, chủ yếu là các loại tiền lẻ. Dẫn theo: Vũ Thị Minh Hương, *Nội thương Bắc Kỳ 1919-1939*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội, 2002, tr. 57.
 3. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 28.

Đã vậy, trong khi xuất khẩu của Đông Dương gặp khó khăn thì các nhà nhập khẩu Pháp lại nhập vào Đông Dương những mặt hàng xa xỉ làm chảy máu đồng tiền và trữ kim Đông Dương, ảnh hưởng tới nền tài chính thuộc địa.

Về vấn đề tiền tệ, cũng cần phải nói tới sự bất lực của chính quyền thuộc địa trong việc điều khiển Ngân hàng Đông Dương, để mặc cho nó thao túng việc phát hành và điều chỉnh đồng tiền làm cho khủng hoảng kéo dài, sản xuất đình trệ, trong khi đó, ngay giữa thời kỳ khủng hoảng (1931) nó vẫn thu về những khoản lãi kỷ lục là 71%¹ nhờ các dịch vụ cho vay với lãi suất cao, hay thu tóm dưới dạng "*mua lại*" các công ty phá sản để lập ra các công ty độc quyền mới.

Tóm lại, chính sách quan thuế, chính sách về thuế xuất khẩu (gạo) và chính sách tiền tệ bảo thủ của các Chính phủ Pháp đã tác động tiêu cực đến nền kinh tế Đông Dương, làm cho tình trạng khủng hoảng trầm trọng và kéo dài. Chỉ đến khi Mặt trận nhân dân Pháp lên nắm chính quyền, với những chính sách chống khủng hoảng phù hợp, nền kinh tế Pháp và nền kinh tế Đông Dương mới được phục hồi.

b. Tình trạng phá sản và sụt giảm nguồn vốn đầu tư

Trong khủng hoảng, ở Đông Dương, chỉ trừ một số ít ngành như: điện, nước, nấu rượu cồn, các công trình công cộng là không bị thiệt hại, còn lại tất cả các ngành kinh tế khác, nhất là công nghiệp, nông nghiệp, thương nghiệp... đều bị tác động nặng nề.

Theo Pierre Pasquier, chỉ từ cuối năm 1930 đến cuối năm 1931, số công ty có trụ sở ở Đông Dương đang từ 617, tổng vốn 2.235.700.000 francs giảm xuống còn 583, tổng vốn 2.216.900.000 francs, tức là đã có 34 công ty, với tư bản danh nghĩa 18.800.000 francs bị phá sản². Sau đó, theo thống kê chính thức từ năm 1932

1. Martin Jean Murray, *The development...*, Sđd, tr. 150.

2. *Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier*, Hà Nội, 1932, tr. 32-33.

đến năm 1939 có tới 1.053 công ty bị phá sản, chủ yếu rơi vào giai đoạn 1932-1935 (503 công ty phá sản và 237 công ty bị thanh lý)¹.

Charles Robequain ước tính số thiệt hại do việc giải thể và giảm vốn đầu tư trong thời gian 1929-1937 là 1.255 triệu francs, trong đó 505,4 triệu là do việc giải thể và 749,6 là do giảm vốn².

Về thứ tự thiệt hại, theo Robequain, từ năm 1928 đến năm 1935, đứng đầu là nông nghiệp (306 triệu francs), tiếp theo là công nghiệp (159 triệu francs), thương mại (150 triệu francs), mỏ (104 triệu francs), ngân hàng (101 triệu francs) và các công ty bất động sản (57 triệu francs)³. Tuy nhiên, nếu so số thiệt hại với số vốn bỏ ra trong mỗi ngành thì các công ty thương mại bị thua lỗ nhiều nhất, sau là công nghiệp rồi đến nông nghiệp⁴.

Sự thua lỗ của các công ty đã làm cho chỉ số trung bình của các doanh nghiệp ở Đông Dương tại thị trường chứng khoán từ 106 năm 1929 giảm xuống còn 34 năm 1931, và chỉ còn 22 năm 1933⁵.

Tình trạng phá sản của các công ty cũ cùng với việc ngừng xuất vốn của các công ty mới dẫn đến sự giảm sút trầm trọng về nguồn vốn đầu tư của tư bản Pháp vào Đông Dương, từ 50 triệu năm 1929 xuống còn 38 triệu năm 1930, 22 triệu năm 1931 và 7 triệu năm 1932⁶ và từ năm 1929 đến 1937, số vốn đó đã giảm tới gần 75%⁷ so với giai đoạn 1924-1930⁸.

-
1. *Résumé statistique de l'Indochine 1913-1940*, Hà Nội, IDEO, 1941, tr. 21.
 - 2, 3. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 186.
 4. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 187.
 5. André Touzet, *L'Économie indochinoise et la Grande crise universelle*, Paris, 1934, tr. 202-207.
 6. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 162.
 7. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 201.
 8. Từ năm 1888 đến năm 1918, vốn của tư bản tư nhân Pháp đầu tư vào Đông Dương không quá 492 triệu francs, nhưng chỉ trong 6 năm từ 1924 đến 1930, số vốn đó đã là 3.814,4 triệu francs, tức là tăng 775% so với trước đó. Theo Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 620.

Tính theo Charles Robequain thì từ năm 1930 đến năm 1935, tổng vốn đầu tư của các công ty cả cũ và mới là 874,5 triệu francs (của các công ty cũ 766,8 triệu và của các công ty mới 107,7 triệu) và việc đầu tư giảm rõ rệt theo từng năm, từ 443 triệu năm 1930 chỉ còn 34,7 triệu năm 1935, tức chỉ bằng 7,8% của năm 1930 và tổng vốn của 6 năm này chỉ bằng 8,41% tổng vốn mà tư bản tư nhân Pháp bỏ vào Đông Dương trong 12 năm từ 1924 đến 1935 (1.280 triệu francs)¹.

Thêm vào đó, tình trạng các nhà kinh doanh ngân hàng Pháp, Hoa và Ấn kiều đua nhau rút vốn về nước: năm 1930 là 56,5 triệu francs; 1931 tăng lên gần gấp đôi 102,5 triệu francs² cũng là nguyên nhân làm giảm lượng tiền tái đầu tư ở Đông Dương lúc đó.

Tình trạng giảm vốn cùng sự khan hiếm đồng tiền làm cho chỉ số lưu thông tiền tệ trên thị trường từ 100 năm 1913 tăng lên 454 năm 1929, nhưng năm 1931 giảm còn 317, năm 1932 còn 288... và năm 1935 chỉ còn 274³.

Vốn đầu tư giảm sút, hướng đầu tư cũng thay đổi. Các công ty tư nhân giờ quan tâm trước hết đến ngành mỏ và công nghiệp (44,5%), tiếp đến là thương mại, vận tải, buôn bán bất động sản, ngân hàng (34%), cuối cùng là nông nghiệp và khai thác rừng (21,5%)⁴.

Để đối phó với tình trạng phá sản, thua lỗ, trong khủng hoảng, các công ty nhỏ có xu hướng sáp nhập với nhau để tăng sức cạnh

-
1. Charles Robequain, *Evolution économique de l'Indochine française*, Sdd, tr. 185.
 2. Nghị quyết chính trị của đại biểu đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1935). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.
 3. Vũ Quốc Thúc, *L'Économie communaliste du Viêt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 167-168.
 4. Jean PierreAumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine...*, Sdd, tr. 55.

tranh, giảm thiểu chi phí sản xuất và phi sản xuất, hoặc các công ty lớn lợi dụng thời cơ thôn tóm các công ty nhỏ để tăng cường khả năng chi phối sản xuất và giá cả. Có thể lấy làm ví dụ về trường hợp *Công ty Pháp Mỏ than Bắc Kỳ* (thành lập năm 1888) thôn tóm *Công ty Than gầy Bắc Kỳ* (thành lập năm 1920) và *Công ty Than Kế Bào* (thành lập năm 1911) vào tháng 7/1933 để tăng vốn điều lệ từ hơn 38 triệu francs (1931) lên hơn 48 triệu francs (1936)¹ và trở thành công ty đứng thứ 12 trong các công ty than của Pháp và các thuộc địa Pháp. Cũng như vậy là sự ra đời của *Công ty Đồn điền Cao su Đông Dương* vào năm 1935, kết quả của sự sáp nhập của 3 công ty: *Công ty Đồn điền An Lộc*; *Công ty Nông nghiệp Suzannah*; *Công ty Nông - Công nghiệp Bến Cui* và sự tham gia của hai công ty cao su khác như: *Công ty An Phú Hạ* và *Công ty Cao su Gia Nhân*, với tổng vốn 100 triệu francs². Năm 1933, *Công ty Đồn điền chè Đông Dương* được lập, vốn 26 triệu francs do sáp nhập của 3 công ty: *Công ty Chè Đông Dương* ở Pleiku, *Công ty Nông nghiệp Kontum* và *Công ty Cây làm bột giấy* (Société de l'arbre broyé)...

Như vậy, khủng hoảng đã dẫn đến tình trạng tập trung tư bản và sự hình thành các tổ hợp độc quyền, tiêu diệt các doanh nghiệp, các công ty tư nhân nhỏ lẻ, yếu kém, không có thế lực mà trước hết là các cơ sở sản xuất, kinh doanh của người bản xứ. Hiệu ứng của tình trạng này là làm thu hẹp khả năng vươn lên của giai cấp tư sản bản địa đã từng hé mở trong những năm 1920.

Cũng theo hướng tập trung tư bản này, một số công ty đã chuyển đổi tính chất từ các công ty thường sang các công ty vô danh.

Mặt khác, các nhà tư bản, các công ty tư bản vừa và nhỏ đã đấu tranh đòi chính phủ thuộc địa: bãi bỏ sự độc quyền của hệ thống ngân hàng, đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương; trợ giúp cho sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; phá giá đồng tiền; xóa bỏ các loại thuế xuất khẩu...

1. *Répertoire des Sociétés...*, Sdd, tr. 8.

2. *Répertoire des Sociétés...*, Sdd, tr. 29.

c. Những biện pháp "chống khủng hoảng" của chính quyền thực dân

Trước tình trạng suy giảm của nền kinh tế Đông Dương, để cân bằng cán cân Thu - Chi, chính phủ thuộc địa hạn chế sản xuất của các doanh nghiệp, nhất là sản xuất những mặt hàng xuất khẩu như cao su, cà phê...

Năm 1931, kế hoạch điều chỉnh quốc tế nghiêm cấm việc trồng mới cao su cho đến năm 1938 được đề ra¹. Ngày 19/5/1931, Văn phòng cao su Đông Dương được thành lập để kiểm soát việc sản xuất và tiêu thụ cao su.

Mặt khác, trước sức ép của giới thực dân Đông Dương, Chính phủ Pháp phải ban hành chế độ thuế quan mới qua Sắc lệnh 23/4/1934 và ký kết các hiệp định thương mại, quy định lại biểu thuế và thuế suất hải quan giữa Đông Dương với Nhật Bản (13/5/1932)², Trung Quốc (1935)³, Hà Lan (1935), Mỹ (1936)... để mở rộng thị trường cho hàng hóa Đông Dương.

Chính phủ Đông Dương cũng tiến hành vận động Chính phủ Pháp mở cửa thị trường chính quốc cho gạo Đông Dương, với kết quả là lượng gạo của Đông Dương nhập vào Pháp tăng từ 223 nghìn tấn năm 1929 lên 425 nghìn tấn năm 1932, 605 nghìn tấn năm 1933, 783 nghìn tấn năm 1934, chiếm 51% gạo xuất khẩu của Đông Dương⁴. Thậm chí, ngày 12-8-1933, một phái bộ kinh tế Đông Dương thậm chí còn đáp tàu Hautman khởi hành chuyến cổ động cho các sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương.

-
1. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 229.
 2. André Touzet, *L'Économie indochinoise et la Grande crise universelle*, Paris. 1934, tr. 153-155.
 3. André Bourbon, *Le Redressement économique de l'Indochine, 1934-1937*, Lyon, 1938, tr. 249-252.
 4. Paul Rény, *Le Problème des relations entre l'Indochine et la France*, Nancy, 1938, tr. 174-176.

Mặt khác, theo tinh thần chính sách "*ba trụ cột*" của Pierre Pasquier, Chính phủ Đông Dương còn tăng cường đầu tư vào các công trình công cộng lớn nhằm thu hút vốn của tư nhân, thu hút số công nhân thất nghiệp - được cho là cơ sở của những "*rối loạn xã hội*" đồng thời có thể làm tăng sức mua của xã hội.

Tính bằng đồng francs năm 1914, từ năm 1915 đến năm 1930, vốn công, tức vốn của chính phủ chỉ là hơn 159 triệu francs, trong khi vốn của tư nhân là 640 triệu francs) nhưng từ năm 1930 đến năm 1935, vốn chính phủ là 393 triệu trong khi vốn tư nhân chỉ là 150 triệu¹.

Để tăng nguồn vốn công, chính phủ thuộc địa đứng ra vay công trái cả bên chính quốc cũng như bên thuộc địa và tăng cường các giải pháp cân bằng cán cân thu chi trong nội địa chủ yếu bằng cách tăng thuế trực thu và gián thu.

Về các khoản vay của chính quốc, tổng cộng trong 5 năm (1931 - 1935), thông qua các Đạo luật, Chính phủ Pháp đã cam kết cho Đông Dương vay gần 2 tỷ francs và trên thực tế, số tiền Đông Dương đã vay là gần 1,5 tỷ francs: 1931: 500 triệu francs (lãi 4%); 1932: 500 triệu francs (lãi 4,5%); 1933: 200 triệu francs (lãi 5,5%); 1934: 170 triệu francs (lãi 5%); 1935: 125 triệu francs (lãi 5,5%)².

Không những thế, để thực hiện một số hạng mục công trình đường thủy, đường sắt, từ năm 1930 đến năm 1935, Chính phủ Đông Dương còn tiến hành 17 lần vay công trái ở Đông Dương, với tổng số tiền hơn 157 triệu đồng³.

Với những khoản vay này, thêm vào những khoản tiền lấy ra từ Ngân sách liên bang, chính phủ thuộc địa đã tiến hành những công

-
1. Pierre Brocheux et Daniel Hémery, *Indochine la colonisation ambiguë 1858-1954*, Paris, 1995, tr. 157.
 2. TTLT Quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.
 3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 126.

trình công cộng và trợ giúp cho các doanh nghiệp mà chủ yếu là các điền chủ trồng cao su, cà phê và trồng lúa là người Pháp.

Thực hiện các công trình công cộng

Việc thực hiện các công trình cơ sở hạ tầng vốn thuộc chương trình "*hiện đại hóa thuộc địa*" bị chết yểu của cựu Toàn quyền Albert Sarraut nay được Pierre Pasquier đưa vào cái gọi là "... *ba trụ cột*" trong chính sách thuộc địa "*mới*" với những mục đích to lớn về kinh tế, chính trị, xã hội. Chi phí cho các công trình lớn này được lấy từ nguồn vốn công cộng thuộc ngân sách các cấp mà trong giai đoạn 1924-1930, 86% lấy từ Ngân sách liên bang. Còn sau năm 1931, nguồn vốn vay từ chính quốc đảm bảo 72% tổng số những chi tiêu cho chương trình của Pierre Pasquier¹. Một "*Ngân sách đặc biệt dành cho những công trình lớn trên nguồn vốn vay*" đã được lập ra qua Sắc lệnh 8/5/1931².

Theo Báo cáo của Giám đốc cơ quan Tài chính Đông Dương về *Tình hình kinh tế và tài chính năm 1935*, từ năm 1931 đến năm 1935, chi riêng số tiền chi để xây dựng các công trình mới đã là 105.183.000 đồng, trong đó Ngân sách liên bang đảm bảo 14.002.000 đồng (gần 14%), số 91.030.000 đồng còn lại được lấy từ ngân sách đặc biệt, tức là từ vốn vay (86%)³. Như vậy, từ việc đầu tư trực tiếp vào các ngành kinh tế ở Đông Dương trong các giai đoạn trước, nay trong khủng hoảng để chắc ăn, các nhà tư bản chính quốc đã chuyển hướng đầu tư vào các công trình công cộng thông qua chính quyền thuộc địa và được bảo đảm bởi chính phủ chính quốc.

Các hạng mục công trình được gọi là "*phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế*" mà những nguồn vốn công cộng này nhằm vào là: đường

1. Jean PierreAumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 98.

2. JO10-5-1931, tr. 5204. Jean PierreAumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 88.

3. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.

bộ, đường thủy, đường sắt, thủy nông, nạo vét, hải cảng, nhất là đường sắt. Tuy nhiên, như Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ ra ngay từ lúc đó rằng:

“Việc mở thêm sân tàu bay, đắp thêm bến tàu binh, làm thêm kho chứa dầu, làm thêm tàu chiến, đắp thêm các đường xe lửa và xe hơi... mục đích cốt là để củng cố căn cứ địa ở xứ ta, đặt dự bị trực tiếp chống Xô viết cách mạng Trung Quốc, xâu xé xứ Trung Quốc, dự bị cuộc chiến tranh cướp đất ở Thái Bình Dương và cuộc chiến tranh phản cách mạng chống Xô viết liên bang”¹.

Thêm nữa, bằng một chương trình xây dựng các công trình thủy nông trên khắp ba miền và bằng việc cho các nông gia điền chủ vay tiền, chính phủ thuộc địa hy vọng có thể cắt đứt được phong trào cộng sản ra khỏi cơ sở xã hội của nó, tức là khỏi khối quần chúng nhân dân mà đông đảo nhất là nông dân.

Thế nhưng, lấy cơ “tiết kiệm” ngân sách, trong khủng hoảng, nhiều công trình mới đã bị đình hoãn, số tiền vay nợ cho những công trình đó đã bị chính quyền thuộc địa sử dụng vào những mục đích khác: 1930: 18.749.000 đồng; 1931: 9.528.000 đồng; 1932: 4.645.000 đồng; 1933: 1.733.000 đồng², tức là một phần đáng kể trong số tiền chi cho công việc này hằng năm.

Trợ cấp cho các điền chủ

Theo như lời Pierre Pasquier thì đây là một cách đầu tư khác của chính quyền thuộc địa nhằm *“làm chậm việc thanh toán nợ nần và loại trừ những việc kinh doanh không lành mạnh”*, tức là để *“cứu”* các cơ sở sản xuất khỏi sự sụp đổ, bởi vì *“... mọi sự đóng*

-
1. "Nghị quyết chính trị của Đại biểu đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương" (từ ngày 27 đến ngày 31 tháng 3 năm 1935). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 15.
 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sdd, tr. 125.

của, mọi sự phá sản là một trở ngại mới, ngăn chặn con đường phục hồi vì nó bẻ gãy các luồng thương mại, vì nó đình chỉ những mối quan hệ kinh doanh khó phục hồi"¹.

Trong 2 năm 1930-1931, chính phủ thuộc địa lấy từ quỹ dự phòng Liên bang và tiền ứng trước của ngân khố để phân phát cho các đồn điền trồng cao su. Từ năm 1932, tiền cấp cho các đồn chủ được lấy từ khoản 170 triệu vay của chính quốc, trong đó 90 triệu cho các nhà trồng trọt vay, 80 triệu bù vào giá cao su, cộng thêm 100 triệu vay để cấp cho các nhà trồng lúa.

Tiền trợ cấp cho cao su được thực hiện dưới hình thức tiền cho vay dài hạn, tiền "đền bù" và tiền thưởng cho cao su xuất khẩu.

Tổng số tiền chính phủ thuộc địa cho các đồn điền "trẻ" vay từ năm 1930 đến năm 1934 là 9.071.507 đồng, lãi suất 6%² và tính cả năm 1935, con số đó lên đến 9.650.000 đồng, tương đương khoảng gần 100 triệu francs³. Ngân khố Đông Dương đã phải ứng trước khoản tiền lớn này trong 5 năm. Tuy nhiên, việc làm này của Chính phủ Đông Dương đã bị phê phán dữ dội vì rằng:

"Trong khi các đồn điền đang còn rất sinh lợi (một nửa các đồn điền cao su chỉ cho cạo mủ vào năm 1935), sự trợ giúp của chính phủ được cấp cho các đồn chủ theo một tỷ lệ cao hơn so với phí tổn khai thác (theo Báo La Lutte thì phí tổn khai thác là 300 đồng nhưng chính phủ đã ứng ra 470 đồng không cần đảm bảo cũng không hạn chế thời gian... mức lãi suất dự kiến 6%"⁴.

Trên tổng số 100 triệu francs ứng trước thì 72 triệu được cấp cho 14 công ty. Việc trả nợ được bắt đầu từ năm 1932, nhưng mãi

-
1. Discours prononcé le 2 Décembre 1932 par Pierre Pasquier, tr. 46. Dẫn theo: Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 63-64.
 2. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 5658.
 3. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 95.
 4. Daniel Hémerly, *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*, Maspéro, 1975, tr. 94.

tới ngày 30/6/1936 mới có 40% khoản vay được trả với mức lãi suất rơi xuống 3,4%¹.

Đối với những đồn điền cao su "*cứu*", cho mù vào năm 1930, Đạo luật 31/3/1931² cho phép hỗ trợ cho một số sản phẩm thuộc địa trong đó có cao su và Sắc lệnh 31/5/1931³ đã lập ra Quỹ đền bù cao su (Caisse de compensation du Caosu) để giải quyết việc này. Tính đến tháng 6/1933, số tiền mà quỹ bồi thường cao su đưa ra thường là 8.639.191 đồng⁴. Tổng cộng, từ năm 1931 đến năm 1934, khoảng 10 triệu đồng đã được cấp thưởng cho các đồn chủ cao su.

Như vậy, thêm vào khoản ứng trước (cho vay) 9 triệu đồng (từ năm 1930 đến năm 1934), các nhà trồng cao su Đông Dương đã được trợ cấp gần 19 triệu đồng, tức là 190 triệu francs. Ngân khố Đông Dương từ năm 1930 đến năm 1934 cũng phải bỏ ra 17 triệu đồng cho cao su (9 triệu cho vay để bảo trì và 8 triệu ứng trước cho Quỹ đền bù Cao su).

Vừa chấp nhận những rủi ro về tài chính, vừa giảm thiểu những điều kiện hoàn nợ cho các nhà trồng cao su, chính phủ thuộc địa và Pierre Pasquier đã được coi là "*người cứu thế thực sự cho các đồn điền cao su ở Đông Dương*", với 68.000ha cao su mới trồng⁵. Thêm nữa, để cứu vãn ngành cao su Đông Dương, ngày 19/5/1934, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh thành lập Văn phòng Cao su Đông Dương tại Sài Gòn để tham gia Hiệp ước quốc tế sản xuất và xuất khẩu cao su, được ký giữa Pháp, Anh, Ấn Độ, Hà Lan và Thái Lan vào ngày 7/5/1934. Ngày 12/9/1934, Hội đồng quản trị Văn phòng Cao su

1. Rapport de la Mission Moretti. Dẫn theo: Daniel Hémery, *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*, Sđd, tr. 95.

2. JOI 4/4/1931, tr. 3820.

3. JOI 4/6/1931, tr. 6148.

4. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 25.

5. André Bourbon, *Le redressement économique de l'Indochine 1934-1937*, Lyon, Bose Frères M&I Riou, 1938, tr. 99.

Đông Dương ra Quy chế về việc sản xuất và khai thác cao su, trong đó quy định chặt chẽ thuế suất, việc quản lý các vùng đất chuyên canh cao su, kỹ thuật trồng tía và chế độ xuất nhập khẩu cao su.

Nhờ những biện pháp đó, với sự trợ giúp của chính quốc và ngân sách thuộc địa, ngành trồng cao su và những nhà tài chính đang gặp khó khăn đã được cứu vớt.

Đối với các đồn điền cà phê, trong các năm 1931-1933, chính phủ thuộc địa đã cho các nhà trồng cà phê vay 604.143 đồng¹ và cho đến giữa năm 1934, theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương gửi Bộ Thuộc địa ngày 7/5/1934 thì "*... các đồn chủ cà phê cũng được hưởng các khoản trợ cấp (dotations) lên đến 1 triệu đồng*"².

Đạo luật ngày 31/3/1931 cũng đặt chế độ tiền thưởng cho cà phê xuất khẩu. Theo đó, tiền thưởng được phát theo kilôgam cà phê bán ra nước ngoài. Tổng số tiền thưởng được phân phát cho cà phê từ năm 1932 đến năm 1938 là 251.000 đồng³.

Những cây trồng có khả năng xuất khẩu khác như lúa, chè, hồ tiêu... cũng nhận được sự trợ giúp tương tự của chính quyền thuộc địa.

Với những biện pháp "*chống khủng hoảng*" trên, người Pháp tưởng sẽ đưa được nền kinh tế Đông Dương thoát ra khỏi khủng hoảng. Thế nhưng, khủng hoảng vẫn cứ diễn ra dai dẳng, còn người dân thuộc địa thì ngoài những khoản vay từ trước còn phải gánh chịu những khoản vay mới, nợ chồng lên nợ, lãi chất lên lãi. Trong cơ cấu chi của Ngân sách liên bang, khoản dành cho việc trả nợ ngày một lớn từ khoảng 3,5% vào năm 1931, tăng lên 26,7% năm 1935 và 19,2% năm 1938⁴. Để trả cho những món nợ đó, như vẫn

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 26.

2. TTLT Quốc gia I (Hà Nội). GGI 5658.

3. Bulletin économique de l'Indochine (BEI), 1940, tr. 802.

4. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique française en Indochine...*, Sđd, tr. 24.

làm trước đây, chính phủ thuộc địa tăng cả thuế trực thu và gián thu làm ảnh hưởng tới đời sống của mọi người dân lao động.

2. Tình hình một số ngành kinh tế

Trong khủng hoảng, một số ngành kinh tế "*không được che chắn*" đã bị suy sụp mà đứng đầu là thương nghiệp, sau đó là công nghiệp, rồi tới nông nghiệp và các ngành nghề khác.

a. Thương nghiệp

Thương nghiệp là ngành phải chịu nhiều thiệt hại nặng nề nhất do sự giảm giá của những sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương trên thị trường thế giới cùng những khó khăn trong giao thương do chính sách thuế má và tiền tệ của chính phủ thực dân gây ra.

Ngoại thương

Ngoại thương của Đông Dương đạt đến đỉnh cao vào năm 1928 nhưng bắt đầu giảm đi từ năm 1930 và giảm mạnh nhất vào những năm 1932-1933. Từ năm 1929 đến năm 1934 có tới 1.035 nhà buôn bị phá sản, trong đó 491 là các nhà buôn Hoa kiều¹. Năm 1931, giá nguyên liệu tiếp tục giảm, sự phá giá của đồng bảng Anh kéo theo sự trượt giá của các đồng tiền khác (tical, roupie, yên Nhật) làm hạn chế xuất khẩu của Đông Dương.

Tính theo giá trị đồng franc vàng năm 1914, trong các năm 1929-1930, nhập khẩu của Đông Dương đạt 450 triệu, nhưng chỉ còn 260 triệu năm 1931, 194 triệu năm 1932, trở về mức của giai đoạn 1899-1903. Cũng như vậy, giá trị xuất khẩu của Đông Dương đã từ 450 triệu francs vào 1929-1930 giảm còn 225 triệu năm 1931 và 204 triệu năm 1932², chủ yếu là do việc xuất khẩu gạo bị ngừng trệ.

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 24.

2. Paul Barnard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 149.

"Năm 1926, thương khẩu Hải Phòng xuất 148.000 tấn gạo, nhưng năm 1930 chỉ xuất hơn 64.000 tấn và năm 1931 chỉ còn 33.000 tấn"¹.

Thống kê về ngoại thương đặc biệt của Đông Dương cho biết nếu lấy năm 1934 so với năm 1929, xuất khẩu của Đông Dương giảm 53,92% (106 triệu đồng so với 230 triệu) và nhập khẩu giảm 59,56% (91 triệu đồng so với 225 triệu)².

Xét trên bình diện quốc tế, Đông Dương thuộc nhóm những nước có tỷ lệ giảm sút ngoại thương cao, tới 65%, đứng trước cả một loạt nước thuộc địa của Pháp³. Đó là do quan hệ thương mại của Đông Dương giờ chỉ còn phụ thuộc vào Pháp. Việc buôn bán với các nước khác, ngay cả với các nước láng giềng như Hồng Kông, Trung Quốc cũng đều bị đình trệ hoặc giảm sút đi nhiều. Giá trị hàng hóa của Trung Quốc và Hồng Kông nhập vào Đông Dương đang từ 36 triệu năm 1929-1930 giảm xuống còn 18 triệu năm 1931 và 13 triệu năm 1932. Việc xuất khẩu của Đông Dương sang Hồng Kông và Trung Quốc cũng giảm từ 83 triệu năm 1929-1930 xuống còn 41 triệu năm 1931 và 39 triệu năm 1932⁴.

Nội thương

Trong nền kinh tế cạnh tranh tự do, ngoại thương giảm sút dẫn đến sự suy giảm của cả nền kinh tế mà trước hết là của nội thương. Hàng hóa ế ẩm vì người dân, nhất là nông dân không có tiền để mua⁵. Tại Sài Gòn, chỉ số giá bán buôn của nhiều mặt hàng giảm từ 100 vào 1925 chỉ còn 80 năm 1933, 73 năm 1934 và 71

1. Nam Phong, số 178, tháng 11/1932.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 22.

3. Nguyễn Hải Âu, *Kinh tế thế giới 1929-1934*, Hàn Thuyên phát hành, 1945, tr. 107.

4. Paul Bernad, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 102.

5. Theo Pierre Gourou, năm 1935, việc trao đổi của nông dân đồng bằng Bắc Kỳ với các vùng khác chỉ đạt trung bình 50 francs. Pierre Gourou: *Les Paysans du Delta tonkinois*, Paris, 1936, tr. 562.

năm 1935¹. Việc buôn bán trong nội địa ế ẩm, tiền thu thuế môn bài ở Bắc Kỳ trong các năm 1933-1936 so với năm 1930 giảm từ 3 đến 4 lần đối với các nhà kinh doanh người Việt, từ 14 đến 15 lần đối với người Âu và từ 6 đến 8 lần đối với người châu Á khác, chủ yếu là người Hoa².

b. Công nghiệp

Công nghiệp là lĩnh vực thứ hai bị thiệt hại trong giai đoạn khủng hoảng. Trừ một vài ngành "*được che chắn*" hoặc các ngành sản xuất cho nhu cầu thiết yếu cho tiêu dùng như điện, diêm, đường, thuốc lá... không phải giảm sản xuất hoặc chỉ giảm nhẹ, các ngành khác đều bị động chạm do sản phẩm không xuất khẩu được hoặc không tiêu thụ được ở trong nước.

Công nghiệp mỏ

Công nghiệp mỏ giảm sút do các nhà tư bản không đổ xô vào ngành này như ở những giai đoạn trước nữa.

Số đơn xin thăm dò mỏ từ 3.847 vào năm 1930 giảm dần để đến năm 1935 chỉ còn 439³. Số đơn xin lập nhượng địa mỏ cũng giảm nhanh, từ hàng trăm nay chỉ còn được tính bằng đơn vị: 1930: 125; 1931: 16; 1932: 10; 1933: 7; 1934: 5; 1935: 4; 1936: 5⁴.

Số nhượng địa mỏ tăng cho đến năm 1932 nhưng đã giảm từ năm 1933. Giá trị mỏ giảm liên tục từ năm 1930 cho tới năm 1935. Việc khai thác mỏ ngừng trệ, số công nhân mỏ bị sa thải ngay từ năm 1930 và đặc biệt giảm trong những năm từ 1931 đến 1934, và chỉ tăng lên một chút từ 1935, như trong bảng thống kê sau đây:

1. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 31.

2. Tính theo thống kê của Vũ Thị Minh Hương, trong: *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*, Luận án Tiến sĩ, Hà Nội, 2002, tr. 47.

3, 4. *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1937*, Hà Nội, 1938, tr. 8.

Bảng 1: Tình hình ngành khai thác mỏ trong những năm từ 1931 đến 1934¹

Năm	Số giấy phép thăm dò mỏ (đơn vị)	Số nhượng địa mỏ (đơn vị)	Tổng giá trị (triệu đồng)	Số công nhân mỏ (nghìn người)
1929	17.685	352	18,6	52,0
1930	16.818	420	16,8	45,7
1931	13.098	536	13,1	36,5
1932	1.973	572	11,8	33,5
1933	1.317	563	10,0	35,4
1934	957	556	9,6	34,8
1935	906	500	11,2	39,0

Trong công nghiệp mỏ, chỉ có việc khai thác thiếc và tungstène là không giảm sản xuất do việc sản xuất của Đông Dương không bao giờ đạt được hạn ngạch 3.000 tấn theo quy định tại Hiệp ước Bryne - hiệp ước cắt giảm sản xuất từ 25% đến 30% đối với các nước sản xuất nhiều thiếc trên thế giới (Bolivia, Malaysia, Indonesia, Nigéria)². Các công ty thiếc tại Đông Dương không ngừng tăng vốn đầu tư ngay trong khủng hoảng³. Sản lượng quặng thiếc của các công ty này cũng tăng, từ 1.579 tấn năm 1929 lên khoảng 2.000 tấn trong các năm 1930-1933⁴.

Ngoài thiếc ra, các ngành khai mỏ khác cũng đều phải giảm sản lượng.

Sản lượng than chưa đầy 1.600 nghìn tấn trong các năm 1933-1934⁵ do lượng than xuất khẩu giảm từ 1.300.000 tấn năm 1928 chỉ

1. *Resumé statistique relatif aux années 1913-1940*, IDEO, Hà Nội, 1941, tr. 9.

2. Martin Jean Murray: *The development...*, Sđd, tr. 328.

3. Xem *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, Sđd.

4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10.

5. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 9.

còn 800.000 tấn năm 1932¹. Lợi dụng sự suy giảm này, các công ty tài chính lớn đã thu tóm các công ty than nhỏ hơn để hình thành các công ty độc quyền như ở những ví dụ vừa nêu.

Sản lượng quặng kẽm năm 1929 đạt 47.509 tấn nhưng giảm nhanh từ năm 1930 và chỉ còn đạt hơn một chục nghìn tấn trong các năm 1931-1934². Việc sản xuất kim loại kẽm cũng giảm từ 3.856 tấn năm 1930 xuống còn 2.882 tấn 1931 và 2.280 tấn năm 1932³.

Tình hình của một số ngành khai mỏ trong những năm 1930-1934, được thể hiện bằng trọng lượng sản phẩm khai thác (TL, tính bằng tấn), giá trị (GT tính bằng nghìn francs) trong bảng sau:

Bảng 2: Sản lượng và giá trị một số ngành khai mỏ trong những năm 1930-1934⁴

Năm	Than		Kẽm		Thiếc		Vonfram	
	TL	GT	TL	GT	TL	GT	TL	GT
1930	1.322.947	98.786	31.628	12.413	486	5.793	119	895
1931	1.271.281	92.239	17.074	7.527	634	5.191	209	1.233
1932	1.161.593	66.227	3.300	960	577	4.705	135	695
1933	1.262.893	62.670	7.638	4.689	1.259	15.916	269	1.838
1934	1.171.000	55.986	4.932	3.733	1.604	20.877	261	1.828

Công nghiệp chế biến

Trong công nghiệp chế biến, một số ngành sản xuất các vật phẩm thiết yếu và không cạnh tranh với mặt hàng nhập khẩu của Pháp đã phát triển ngay trong khủng hoảng như: chế biến thuốc lá, chế biến đường, công nghiệp bông sợi, công nghiệp rượu. Trái lại, sản lượng phốt phát giảm 6 lần trong thời gian từ 1930 đến 1934 (từ 26.565 tấn năm 1930 chỉ còn hơn 4.000 tấn năm 1934 và phải

1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 123.

2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10.

4. Gouvernement Général de L'Indochine, *Rapport sur la situation administrative, économique et financière du Tonkin durant la période 1934-1935*, Hà Nội, IDEO, 1935, tr. 97.

mãi tới năm 1936 mới phục hồi¹. Sản lượng xi măng từ 184 nghìn tấn năm 1929 giảm dần, thậm chí chỉ còn 107 nghìn tấn năm 1935. Sản lượng diêm cũng từ 205 nghìn bao năm 1931 giảm xuống 131 nghìn bao năm 1935².

Công nghiệp điện được xếp vào loại "*được che chắn*" nên sản lượng điện vẫn được duy trì (tính bằng triệu kWh): năm 1929: 62,8; năm 1930: 72,8; năm 1931: 69; năm 1932: 64,3; năm 1933: 61,7; năm 1934: 60³.

c. Nông nghiệp

Theo thứ tự thiệt hại trong khủng hoảng, nông nghiệp được xếp vào hàng thứ ba do sự giảm giá của nhiều loại nông phẩm trên thế giới như cao su, cà phê, nhất là lúa.

- Lúa

Paul Bernard cho rằng, khủng hoảng ở Đông Dương chính là khủng hoảng về lúa⁴. Giá thóc gạo giảm, việc xuất cảng thóc gạo của Đông Dương gặp khó khăn, giá trị gạo xuất khẩu giảm chỉ còn 1/4 trong các năm 1933-1934 so với 1928 như trong bảng thống kê sau:

Bảng 3: Tình hình xuất khẩu thóc gạo của Đông Dương trong những năm 1928 - 1934⁵

Năm	Trọng lượng (tấn)	Giá (francs)
1928	1.797.682	2.027.067.000
1929	1.471.643	1.705.310.000
1930	1.121.593	1.198.725.000
1931	958.504	623.447.000
1932	1.213.906	602.916.000
1933	1.288.898	478.872.000
1934	1.528.553	451.126.000

1, 2. *Résumé statistique* ..., Sđd, tr. 11.

3. *Résumé statistique*..., Sđd, tr. 12.

4. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 124.

5. A.AGARD, *ofcit*, tr. 331, dẫn theo: Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique*..., Sđd, tr. 139.

Sự giảm giá thóc gạo kéo theo tình trạng ruộng đất bị bỏ hoang tăng lên. Theo Ủy ban Lúa gạo, diện tích trồng lúa của Đông Dương đã từ 2.198.000ha năm 1930-1931 co lại chỉ còn 2.000.000ha năm 1931-1932 và 1.850.000ha năm 1932-1933¹. Diện tích ruộng bỏ hoang năm 1930 là 200.000ha nhưng năm 1934 đã là 500.000ha². Vào năm 1934:

“Riêng Nam Kỳ đã có 249.400ha không cày đến, chẳng những đất ruộng của nông dân lao động bị bán gần hết, mà cho đến bọn phú nông, địa chủ cũng có tụi bị phá sản, chỉ có trong 4 tỉnh miền Hậu Giang Nam Kỳ đã có đến 132.000ha bị bán, hàng chục công ty, nhà máy bị đóng cửa”³.

Giá cả ruộng đất giảm đến 50% trong khoảng từ năm 1929 đến năm 1932 ở các tỉnh Trung Nam Kỳ⁴. Đây chính là dịp để các ngân hàng, các quỹ tín dụng, những đại địa chủ bao chiếm ruộng đất của những địa chủ nhỏ và những nông dân nghèo. Sự sụt giảm giá thóc, gạo và giá đất cũng ảnh hưởng tới lĩnh vực lưu thông. Các thương nhân Hoa kiều buộc phải bán tháo thóc gạo trong kho dự trữ. Trong khoảng thời gian 1929-1932 đã có 236 vụ phá sản và 25 vụ vỡ nợ diễn ra ở Sài Gòn - Chợ Lớn⁵.

Mặc dù lúc đó các công trình thủy nông lớn được chú ý xây dựng nhưng số ruộng đang trồng cây còn bị bỏ hoang, nói gì đến việc mở rộng diện tích canh tác.

- Cao su

Nhờ sự hỗ trợ của chính phủ thuộc địa và nhu cầu về cao su của chính quốc cộng với số các đồn điền được trồng trước năm 1930 nay đã có thể cho thu hoạch nên sản lượng cao su vẫn gia tăng đều

1. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois*, Sđd, tr. 127.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4 (1932-1934), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 157.

3. “Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương” (27-31 tháng Ba năm 1935). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 9.

4, 5. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 458.

đến từ trên 10 nghìn tấn năm 1930 lên gần 15 nghìn tấn năm 1932, hơn 20 nghìn tấn năm 1934 và trên 41 nghìn tấn năm 1936¹ và lượng cao su xuất khẩu vẫn tăng từ trên 10 nghìn tấn năm 1929 lên đến trên 20 nghìn tấn năm 1934². Thế nhưng, do giá cao su hạ nên giá trị cao su xuất khẩu sụt giảm từ 62 triệu francs năm 1930 xuống chỉ còn 27 triệu francs năm 1932³. Vì điều đó, do được chính phủ thuộc địa hỗ trợ, các nhà trồng cao su không mấy bị thiệt hại nhưng diện tích cao su của Đông Dương đang từ 78.620ha vào năm 1929 giảm chỉ còn 13.530ha, tức là đã giảm đến 6 lần, trong đó riêng ở Nam Kỳ, diện tích cao su đã từ 60.600ha giảm chỉ còn 8.700ha⁴.

- Cà phê

Diện tích trồng cà phê ở ba xứ của Việt Nam cũng giảm đi nhiều, do giá cà phê hạ, việc xuất khẩu cà phê khó khăn, từ 12.000ha trong các năm 1927-1932 giảm chỉ còn 7.000ha trong các năm 1934-1935⁵.

Việc sản xuất và xuất khẩu đối với các nông sản khác cũng bị ảnh hưởng không kém phần nặng nề, trầm trọng.

d. Thủ công nghiệp

Không phải tất cả các nghề thủ công đều bị tác động bởi khủng hoảng vì hàng công nghiệp và hàng nhập không thể thay thế hoàn toàn sản phẩm thủ công nội địa. Tuy nhiên, một số nghề đã bị ảnh hưởng do sự ngừng trệ của cả nền kinh tế nói chung do đồng tiền khan hiếm, sức mua bị giảm sút. Chẳng hạn như trong các nghề dệt lụa, đan lát, nghề làm gốm sứ. Do không tiêu thụ được sản phẩm nên năm 1936, Móng Cái phải đóng cửa 4 xưởng, chỉ còn lại 9

-
1. André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon, 1938, tr. 115-117.
 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 26.
 3. André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Sđd, tr. 116.
 4. *Annuaire statistique de l'Indochine (ASI) 1934-1936*, tr. 95 và Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 142-143.
 5. *ASI 1939-1940*, tr. 79.

xường hoạt động và lượng gồm bán ra đang từ 20.700 tấn, trị giá 95.000 francs năm 1930 giảm chỉ còn 8.100 tấn, trị giá 17.000 francs năm 1933 và 9.100 tấn, trị giá 11.500 francs năm 1934 và 7.400 tấn, trị giá 2.310 francs năm 1936¹.

Cũng như vậy đối với nghề dệt lụa và tằm tơ. Nghề này bị suy giảm là do lụa nhân tạo được nhập vào Đông Dương với giá rẻ và khối lượng lớn², trong khi tơ Việt Nam trên thị trường Pháp (Lyon) bị hạ giá một cách thảm hại. Trước năm 1931, giá 1kg tơ của Đông Dương trên thị trường Lyon là từ 400 đến 500 francs, thì sau 1931 tụt xuống chỉ còn 140 francs hoặc 130 francs³. Người nuôi tằm bỏ nghề. Nông dân, nhất là nông dân ở Bắc Kỳ đã nhổ dâu trồng ngô, đậu. Thay cho việc xuất khẩu trung bình mỗi năm khoảng gần 50 tấn tơ sống và khoảng gần 70 tấn tơ vụn trong thời gian 1923-1929⁴, trong các năm 1931- 1938, mỗi năm Đông Dương chỉ còn xuất sang Pháp vài tấn, thậm chí vài tạ tơ sống và hiếm có năm vượt được 10 tấn lụa⁵.

Ngay cả đối với nghề đan lát là một nghề rất phổ biến ở Việt Nam thì việc xuất khẩu cũng bị suy giảm, nhất là trong các năm 1932-1933: năm 1930, Đông Dương xuất 1.984 tấn, trị giá 3.992 nghìn francs thì năm 1932 chỉ còn xuất 809 tấn, trị giá 1.828 nghìn francs⁶.

1. Bulletin économique de l'Indochine (BEI), 1939, Fascicul 4, tr. 941.

2. Năm 1930, 1 mét lụa tơ tằm trên thị trường Việt Nam đắt gấp từ 2 đến 3 lần, thậm chí đến 10 lần 1 mét tơ nhân tạo: 1 mét tơ tằm có giá 4,5 đồng thì 1 mét tơ nhân tạo chỉ có giá 1,5 đồng, còn 1 mét nhiều tơ tằm có giá 7 đồng thì 1 mét nhiều nhân tạo có giá 3 đồng hay giá 1 mét nhưng tơ tằm là 15 đồng thì giá 1 mét nhưng nhân tạo chỉ là 1,5 đồng. Yves Henry, *Economie Agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 449.

3. *Annam Tap chí*, số 18 (3/1/1931).

4. *Bulletin de l'Agent économique de l'Indochine*, số 46 (10/1931), tr. 367.

5. *Bulletin de l'Agent économique de l'Indochine*, số 46 (10/1931), tr. 367 và *Annuaire statistique de l'Indochine*, Hà Nội, 1942, tr. 306.

6. TTLT quốc gia I (Hà Nội). RST7.5100. Renseignements sur l'activité économique du Tonkin du 1-1 au 1/10/1935.

e. Giao thông vận tải

Việc thực hiện các công trình công cộng lớn được coi là một trong những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của Pierre Pasquier. Vì thế, ngay trong khủng hoảng, hằng năm vẫn có khoảng 1.000km đường bộ (cả rải đá và đường đất) và hàng trăm kilômét đường sắt được xây dựng (mặc dù số nhân viên phục vụ trong ngành đường sắt giảm đi tới 2.000 người, ngay cả đối với các nhân viên người Âu do chính sách "*giảm chi*" của các công ty). So năm 1935 với năm 1930, trên toàn Đông Dương, tổng số đường rải đá và đường đất đang từ 24.664km tăng lên 27.534km và tổng số đường sắt từ 1.920km tăng lên 2.960km¹.

Đường giao thông phát triển tạo thuận lợi cho sự phát triển của ngành vận tải. Số lượng ô tô tăng lên nhanh chóng ngay trong những năm suy thoái. Năm 1921, trên toàn Đông Dương mới có 250 hãng vận tải ô tô với 700 xe chạy thì đến năm 1932 đã tăng lên 3.400 hãng với 4.300 xe. Số ô tô tư nhân cũng từ 17.700 chiếc năm 1929 tăng lên 22.600 chiếc năm 1930, 24.100 chiếc năm 1931 và 24.700 chiếc năm 1932².

Trái lại, do hàng hóa ứ đọng, ngoại thương và nội thương đình trệ nên việc vận tải của ngành đường sắt bị giảm sút. Lấy năm 1933 so với năm 1930, số lượng hành khách được vận chuyển đang từ 10.886 người giảm xuống còn 8.295 người và lượng hàng hóa từ 1.002 nghìn tấn giảm xuống 754 nghìn tấn và giá trị (chỉ tính đường sắt thuộc địa) từ 5.521 nghìn đồng giảm chỉ còn 3.636 nghìn đồng³.

Mặt khác, cũng do khủng hoảng, việc vận tải đường thủy quốc tế trên tất cả các tuyến vào và ra đã bị giảm, nhất là trong những năm 1931-1932. Năm 1929, số tàu vào Đông Dương từ Pháp, Hồng

1. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 12.

2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sdd, tr. 118.

3. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 13.

Kông và các nước khác là 4.529 và số từ Đông Dương tới các nước này là 4.530 chiếc thì vào năm 1931, những con số trên lần lượt chỉ là 4.046 và 4.073, tức là giảm đi gần 500 chiếc cả hai chiều¹.

g. Hoạt động tài chính

Trong khủng hoảng, các hoạt động kinh tế bị đình trệ nhưng các khoản chi ngân sách lại không ngừng tăng lên, bên cạnh các khoản chi truyền thống là các khoản chi cho "*chống khủng hoảng*" và trả các khoản nợ cũ, mới. Để tăng ngân sách, chính quyền thuộc địa tiến hành vay nợ (nợ chính quốc và nợ công trái ở thuộc địa) và tăng cường các khoản thu về thuế. Mặc dù vậy, từ năm 1930 trở đi, cả ngân sách liên bang và ngân sách các cấp xứ đều tiến triển theo chiều hướng giảm cả thu, chi và luôn trong tình trạng thâm hụt, với mức thâm hụt là: năm 1930: 30 triệu đồng; năm 1931: 26,6 triệu đồng; năm 1932: 27,8 triệu đồng; năm 1933: 17 triệu và năm 1934: 11,6 triệu. Mãi tới năm 1935, 1936, ngân sách mới vượt trội nhưng số dư không đáng kể, với mỗi năm chưa đầy 1 triệu đồng. Cụ thể được thể hiện trong bảng thống kê dưới đây:

Bảng 4: Tình trạng thu - chi ngân sách các cấp ở Đông Dương trong những năm 1930 - 1936 (tính bằng triệu đồng)²

	1930	1931	1932	1933	1934	1935	1936
Thu	144,10	118,20	100,10	90,30	88,80	91,10	98,30
Chi	174,5	144,8	127,90	107,00	100,40	90,40	97,40
Cán cân	-30,4	-26,6	-27,8	-16,7	-11,6	+0,70	+0,90

Về Ngân sách Liên bang, báo cáo của Sở Tài chính Đông Dương cho biết về tình hình thu chi một số năm 1930, 1931¹, 1934² như sau:

1. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 13.

2. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 35-36.

Năm 1930, để tăng thu, Phủ Toàn quyền quyết định tăng các loại thuế gián thu đánh vào rượu, thuốc lá, diêm, thuốc phiện, thuế đăng bạ, tem thư, dầu hoả... Ví dụ thuế đánh vào rượu bản xứ tăng từ 0,35 đồng lên 0,45 đồng/1 lít rượu nguyên chất (Nghị định ngày 5/7/1930)... Nhưng vì khủng hoảng, người dân không có tiền để mua những thứ này nên số thu được đều dưới mức dự tính. Thuế đánh vào tem thư, đăng bạ... đều thiếu hụt.

Kết quả, Ngân sách liên bang bị thiếu hụt so với dự thu và số thiếu hụt này được bù vào bằng tiền lấy từ Quỹ Dự phòng liên bang 10.645.500 đồng (dự tính là 6.236.500 đồng). Điều đó có nghĩa là người dân Đông Dương phải chịu một khoản nợ cho năm 1931 là hơn 10 triệu đồng.

Năm 1931, các nguồn thu từ thuế thương chính đều giảm. Trong khi đó, năm 1931, theo kế hoạch, Đông Dương phải tăng chi cho các công trình công cộng và các khoản trợ cấp cho các điền chủ, đặc biệt trong tài khóa này, chính phủ Đông Dương đã trích ra một khoản tiền lớn “*hỗ trợ*” Ngân sách Trung Kỳ để tăng cường đàn áp phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Bản Báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương viết:

"Một khoản tín dụng 1.250.000 đồng (tương đương 12.500.000 francs) đã được cấp cho Ngân sách Trung Kỳ trên các nguồn đặc biệt (extraordinaire)... do những rối loạn về chính trị, khoản chi mà chính quyền bảo hộ, đã quá nghèo, không thể tự chi trả"³.

Trước tình hình đó, chính phủ thuộc địa đã phải sửa đổi ngân sách: bỏ các dự án tăng lương; ngừng các công trình mới, thu hẹp các công trình duy tu. Rồi Đạo luật ngày 22/2/1931 được thông qua cho phép Toàn quyền ký một khoản vay công trái 1.370.000.000

-
1. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937.
 2. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 5658.
 3. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 344.

francs... Thế nhưng, vào cuối tài khoá, Ngân sách Liên bang vẫn bội chi 20 triệu đồng. Một khoản vay 250 triệu francs đã được Đạo luật ngày 26/4/1932 cho phép và nợ lại chất chồng thêm cho người bản xứ.

Hơn nữa, bắt đầu từ ngày 1/1/1932, Chính phủ Đông Dương ra lệnh đổi tiền và thu lại đồng tiền bằng bạc (đề tiêu bằng tiền giấy) từ đồng tiền cũ 27 gram sang đồng tiền mới 20 gram, có mệnh giá bằng 1/6 đồng tiền cũ và có hạn là ngày 1/1/1932, quá hạn tỷ giá sẽ thay đổi: 1 đồng ăn 0,80 đồng, rồi 0,70 đồng, 0,50 và cuối cùng là 0,40 đồng¹. Kết quả của vụ này là chỉ từ 16 triệu đồng bạc mới, chính phủ thuộc địa thu về 30 triệu đồng bạc cũ (số lượng vừa lớn hơn, giá trị cao hơn) và sau đó thì cả những đồng tiền mới cũng bị thu nốt. Theo các tác giả, từ năm 1930 đến năm 1934, Pháp thu và đem về Pháp 48.740.000 đồng bằng bạc thật, cả cũ và mới và không đem thứ khác sang thay².

Năm 1933 có tới ba ngân sách bị thâm hụt: Ngân sách Liên bang, Ngân sách Nam Kỳ và Ngân sách đường sắt, với tổng số thâm hụt là từ 8 tới 10 triệu đồng. Trong khi đó, Đông Dương vẫn phải chi cho những khoản chi thường và bất thường khác. Ngày 31/5/1933, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh ấn định số tiền các thuộc địa phải nộp cho chính quốc, trong đó Đông Dương phải nộp số tiền tổng cộng là 66.879.000 francs³, tức là khoảng 6.687.900 đồng. Đã khó khăn, thâm hụt, Ngân sách Đông Dương lại càng bị thâm hụt hơn.

Năm 1934, số thâm hụt của năm tài khóa này là khoảng 10.122.000 đồng. Giải pháp bù chi của chính quyền vẫn là tăng thu thuế.

Chính phủ thuộc địa bắt dân Đông Dương uống rượu và nộp thuế rượu, với lượng rượu phải tiêu thụ vẫn là hàng chục triệu lít

1. Ngô Công, "Bạc đồng và bạc giấy", Tạp chí *Tri Tân*, Hà Nội, 1945.

2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 126.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 227.

mỗi năm: 1930: 27.382.739 lít; 1931: 18.044.573 lít; 1932: 15.227.285 lít; 1933: 12.714.832 lít; 1934: 14.684.067 lít¹. Năm 1934, Pháp bắt mỗi người mua 7 đến 8 lít và ở các vùng đồng bào dân tộc thiểu số Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum, Lào thì chính phủ thuộc địa vẫn bắt mỗi người đàn ông từ 18 tuổi trở lên phải nộp 0,5 đồng gọi là thuế uống rượu, dù có uống hay không theo lệ được đặt ra từ trước khủng hoảng².

Mặt khác, chính phủ thuộc địa xin Chính phủ Pháp cấp nốt 7 triệu tiền vay cho các công trình lớn qua Đạo luật ngày 22/2/1931 và xin được giảm nhẹ những khoản phải nộp cho chính quốc. Thế nhưng, Đông Dương vẫn phải đóng góp vào chi phí quân sự của Pháp 6.529.000 đồng trong tài khoá 1934. Đã thế, chính phủ thuộc địa vẫn tiếp tục trợ cấp một cách vô lý cho các điền chủ cao su, cà phê, lúa... Năm 1934, Pháp còn cho đúc tiền trình Bảo Đại để tuyên truyền cho vị vua này, thu lại bạc thật về Pháp và kiếm lời trong việc đúc tiền. Trong vụ này, số tiền đúc là 98.053.500 đồng trình, chi phí hết 157.483,37 đồng, thu về 174.585,50 đồng, lãi 17.105,13 đồng³.

Như vậy, trong khủng hoảng, Ngân sách liên bang liên tiếp bị thâm hụt. Để cân bằng thu - chi, chính phủ thuộc địa tăng các loại thuế và liên tiếp tiến hành những khoản vay từ chính quốc và từ công trái ở thuộc địa. Nói là để "*chống khủng hoảng*" nhưng trên thực tế, những khoản vay này một phần quay trở về Pháp dưới hình thức "*đóng góp*" của Đông Dương vào quỹ quốc phòng Pháp, chiếm tới 12% tổng số các khoản chi bình thường khác của ngân sách Đông Dương⁴ (10.255.000 đồng năm 1930; 11.542.000 đồng năm 1931; 10.196.000 đồng năm 1932; dự tính 7.049.000 đồng năm 1933⁵ và năm 1934 là 6 triệu rưỡi và một phần khác trở lại làm lợi cho tư bản Pháp, dưới danh nghĩa "*trợ cấp*" sản xuất hoặc

1, 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo...*, tập 6, Sđd, tr. 131.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo...*, tập 6, Sđd, tr. 126.

4. TTLT quốc gia I (Hà Nội). GGI 5658.

5. Paul Bernard, *Le problème économique indochinois*, Sđd, tr. 159.

"thâu" các công trình công cộng và trong việc này sự thất thoát là rất lớn do kế hoạch "*tiết kiệm chi tiêu*", các công trình bị đình hoãn và tiền bị rút ra để chi vào những mục đích khác. Tất cả những khoản vay đó đều do Sở nợ Đông Dương quản lý và hằng năm, người dân Đông Dương phải trả lãi cho những khoản nợ cũ (vay từ năm 1898), rồi lại phải trả cho những khoản nợ mới, ngay trong những năm khủng hoảng năm ít cũng là hơn 3 triệu đồng (năm 1931) và năm nhiều là gần 10 triệu (năm 1933)¹.

Thêm vào gánh nặng nợ nần đó, người dân Đông Dương còn bị bòn rút đến tột cùng để làm lợi cho tư bản thực dân qua các kỳ công trái mà chính quyền thuộc địa liên tiếp phát hành như đã đề cập đến ở trên.

Về ngân sách cấp xứ thì như thống kê ở trên, trong thời gian từ 1930 đến 1935 ngân sách của cả 5 xứ đều trong tình trạng thâm hụt. Nguyên nhân chủ yếu là do các sản phẩm bị giảm giá, khoản thuế trực thu bị giảm, trong khi các khoản chi tăng lên, trong đó có các khoản chi vào việc đàn áp và tăng cường bộ máy đàn áp đối với phong trào chính trị. Lấy ví dụ về việc thu thuế của ngân sách Bắc Kỳ²: năm 1930: gần 22 triệu; năm 1931 tăng hơn so với 1930 là 600.000 đồng; năm 1932 giảm còn trên 19 triệu, nhưng năm 1933 dự tính sẽ giảm chỉ còn 17.842.000 đồng, trong đó 11.788.171 đồng là ngân sách cấp xứ và 6.054.550 đồng thuộc ngân sách cấp tỉnh.

Trước tình trạng thâm hụt ngân sách này, chính quyền cấp xứ một mặt xin tăng trợ cấp của ngân sách liên bang và mặt khác tiến hành "*cải tiến*" cách thu thuế để tránh "*thất thoát*". Ở Bắc Kỳ, việc "*cải tiến*" này là cử các nhân viên kho bạc tới tận từng làng để thu, không qua trung gian là chính quyền làng xã nữa. Biện pháp giảm chi tiêu trong các công sở hàng tỉnh cũng được thực thi ở Bắc Kỳ theo tinh thần Nghị định ngày 5/10/1932, số chỉ tiêu cho quan

1. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 159.

2. "Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ 9/11/1932", *Nam Phong*, số 178, 11/1932, tr. 540.

chức và nhân viên hàng tỉnh giảm 30% và cho mua sắm vật liệu giảm 20%¹.

Năm 1931, chính quyền thuộc địa còn cho lập lại ngân sách hàng tỉnh (được lập ra từ năm 1903 và bị bãi bỏ năm 1913). Quỹ hàng tỉnh này mỗi năm cũng đem lại cho ngân sách Đông Dương hàng chục triệu đồng, như thống kê sau:

**Bảng 5: Ngân sách hàng tỉnh ở Đông Dương
và Việt Nam trong những năm 1931-1934²**

Năm	Ngân sách hàng tỉnh ở Đông Dương (đồng)	Ngân sách hàng tỉnh ở Việt Nam (đồng)
1931	24.349.694	19.790.644
1932	23.640.550	19.794.807
1933	19.251.773	15.730.681
1934	17.180.443	14.218.141

Mặt khác, ngay trong thời kỳ khủng hoảng, Pháp vẫn thu thuế thân, mỗi suất 5,5 đồng như trước khủng hoảng. Năm 1929, người nông dân bán nửa tạ gạo (giá 11,58 đồng/tạ) có thể đóng đủ suất thuế. Năm 1932, họ phải bán 1 tạ (5,49 đồng/tạ) mới vừa đủ một suất và năm 1934, họ phải bán gần 2 tạ gạo (3,20 đồng/tạ) mới đủ. Riêng ở Tây Nguyên, ngoài thuế thân, đồng bào còn phải nộp một thứ thuế nữa là công xâu. Loại thuế này đánh vào những làng trước kia bạo động chống chính quyền. Mức thuế lúc đầu là 1 đồng/người, khi khủng hoảng tăng lên 2 đồng, rồi năm 1932 là 2,5 đồng. Người nào không nộp thì phải đi làm không công, không cơm 10 ngày. Số tiền thu được từ công xâu không phải là nhỏ, bởi chỉ riêng tỉnh Kon Tum, số thu mỗi năm cũng đã lên tới hàng chục nghìn đồng: năm

1. "Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ 9/11/1932", *Nam Phong*, số 178, 11/1932, tr. 540.

2. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 121.

1928 là 57.786 đồng; năm 1932 là 77.121 đồng và năm 1933 là 85.439 đồng¹. Để tăng ngân sách hàng xú, chính quyền thuộc địa còn cho tăng cả thuế cô đầu, nhà thổ, thuế nước, thuế xe kéo và đặt thêm các thuế mới, tăng giá các rạp hát, vé chiếu phim...

Trước phong trào đấu tranh của nhân dân ta vào đầu những năm 1930, chính quyền thuộc địa đã buộc phải nghĩ tới hậu quả về chính trị của chế độ thuế khóa. Ở Bắc Kỳ, Thống sứ thậm chí còn đưa ra một lộ trình giảm thuế². Thế nhưng, trên thực tế, tất cả các loại thuế đều tăng và nhiều thứ thuế khác đã ra đời. Ở các xứ khác, như Nam Kỳ thì mãi tới năm 1934 mới thấy có việc giảm thuế thân cho người bản xứ, thuế môn bài và thuế ruộng cho một vài nơi.

Không những thế, ngay trong khủng hoảng, chính quyền thuộc địa còn ra sức quyên góp tiền để đem về Pháp với lý do "ủng hộ" cho việc này việc kia: năm 1930: 130.000 đồng "ủng hộ dân miền Nam nước Pháp bị lụt"; năm 1931: 301.903 đồng "xây tượng đài Thống chế Joffre"³.

Tờ *La Lutte*, trong số ra ngày 29/6/1934⁴ đã tố cáo một cách không úp mở chính sách về tài chính, một trong những biện pháp "chống khủng hoảng" của chính quyền thuộc địa như sau:

"... cắt giảm lương bổng của người lao động, ưu đãi một cách bất công giới chủ... nhằm giải quyết cuộc khủng hoảng kinh tế trên lưng những người bị bóc lột... tài trợ một cách quá quắt cho một số hãng, ký những hợp đồng béo bở cho một số công ty... sử dụng một cách gian lận những quỹ tiền tệ do bóc lột những người lao động

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo...*, tập 6, Sđd, tr. 122.

2. "Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pagès tại Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ 9/11/1932", *Nam Phong*, số 178, 11/1932, tr. 540.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo...*, tập 6, Sđd, tr. 130.

4. Đây là lúc trong thành phần tờ báo mặc dù vẫn có các phần tử Troskit, nhưng do có sự tham gia của những cây bút cộng sản nên các bài viết về căn bản đều chứa mũi nhọn vào thực dân và tay sai, đứng về phía quyền lợi của quần chúng lao động (Tạ Thị Thủy).

Đông Dương mà có... cắt giảm nặng nề những ngân sách cho giáo dục, y tế, để tăng phỏng ngân sách của cảnh sát, quân đội..."¹.

Tóm lại, sau một thời kỳ “phồn vinh” trong những năm 1920, nền kinh tế Đông Dương nói chung đã rơi vào tình trạng khủng hoảng trầm trọng. Nhân dân lao động Việt Nam đã phải trải qua một giai đoạn khủng hoảng “thừa” của chủ nghĩa tư bản, nhưng lại vô cùng điêu đứng bởi chính sách dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng trong nước cũng như chính sách đàn áp dã man đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc mà thực dân Pháp thực hiện trong những năm khủng hoảng.

IV. TÌNH HÌNH VĂN HÓA XÃ HỘI

1. "Cải cách" giáo dục

Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai năm 1917 và những cải đổi tiếp theo trong những năm 1920 đã làm cho nền giáo dục Việt Nam về cơ bản đã ổn định cả về tổ chức và chương trình giảng dạy. Nhưng khi Pierre Pasquier tiến hành "*Chương trình cải cách*" đầy tham vọng trong những năm 1930 thì giáo dục Việt Nam lại một lần nữa được đem ra "*cải cách*".

Việc "*cải cách*" nền giáo dục ấy được chủ trương ngay từ trong "*Chính sách 19 điểm*" của Pierre Pasquier, theo tinh thần là:

"Mở rộng giáo dục, nhưng là một nền giáo dục phù hợp với nhu cầu của dân Đông Dương và hướng tới việc cải cách về phong tục và tinh thần (moeurs et esprits)"².

Từ tinh thần ấy, Pierre Pasquier đề xuất chương trình "*cải cách*" giáo dục để phục vụ cho những cải đổi về chính trị, chính quyền...

-
1. Ngô Văn Quý, "Báo La Lutte và cuộc đình công của xe thổ mộ ở Sài Gòn", *Tạp chí Xưa & Nay*, số 266, tháng 8/2006, tr. 30.
 2. Pierre Pasquier trong: *Extrême-Asie, Revue indochinoise illustrée*, No 32, 1929, tr. 295.

Trong bối cảnh lúc bấy giờ, chủ trương "*cải cách*" giáo dục của Pierre Pasquier đã nhận được sự tán thưởng nhiệt liệt của cả chính phủ thực dân, chính phủ và hệ thống quan lại Nam triều khi cho rằng sự bắt cập của giáo dục là một trong những nguyên nhân cơ bản (cùng với "*sự nghèo đói của dân chúng*") gây ra những "*bất ổn, rối loạn*" xã hội và coi "*cải cách*" giáo dục là cần thiết.

Nói tóm lại, đây được coi là một trong những điểm mấu chốt trong "*Chương trình cải cách*" trong những năm 1930 của Pierre Pasquier và có ý nghĩa về chính trị hơn là đối với bản thân giáo dục.

Thay mặt giới thượng lưu trí thức, Dương Bá Trạc nêu rõ nguyên nhân dẫn đến cuộc "*cải cách*" này như sau:

"... sự quần chúng giáo dục ở trong xứ này sai lạc mà gây bao nhiêu những học trò thôi học ở nhà trường tiểu học ra là bấy nhiêu những quân lính tiên phong của kẻ phiến loạn vậy.

Còn như bậc trung học trở lên đến cao đẳng học chuyên môn thì ở các trường trung học Tây ở Hà Nội, Sài Gòn con em Nam học còn ít.

Và lại, trình độ học chưa cao, sức học chưa chín, chưa suốt rõ lý thế, hiểu hết việc đời, cái huyết khí thô bạo chưa thuần, cái nghị lực trầm tiềm chưa đủ, gặp sao hay vậy, đụng đâu làm đấy, bấy giờ nghe cách mệnh thì làm cách mệnh, nghe cộng sản thì làm cộng sản, chẳng nghĩ gì sâu nông, chẳng tính gì thành bại, miễn cố làm cho khỏi ứ, khỏi phẫn, mà rang tay mắt miệng làm chủ động cho một bầy nhưng nhúc nhúc cũng có, kiếm đâu cũng sẵn, là những kẻ học trò dở dang vô nghiệp ngu dân cùng khổ vô quỵ.

Ấy vì sự cao đẳng giáo dục xứ này sai lạc nốt mà gây bao nhiêu những tay tài tuấn bất đắc chí với xã hội hiện thời, tức là bấy nhiêu những tướng soái cố liềm làm loạn vậy"¹.

1. Dương Bá Trạc, "Lời điều trần cùng quan thuộc địa Thượng thư", trong *Nam Phong*, số 167, tháng 11, 12 năm 1931, tr. 392-395.

Bài báo ám chỉ những hoạt động cách mạng sôi nổi của thanh niên trí thức lúc bấy giờ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản cũng như của các đảng phái khác, như Việt Nam Quốc dân đảng chẳng hạn.

Vì vậy, nội dung của việc "*cải cách giáo dục*" lần này được giới thượng lưu bản xứ đề xuất là:

"... giáo dục thanh niên về công đức và tư đức. Định lại một Bộ học thuộc chính phủ Nam triều, để Giám đốc phổ thông giáo dục, sửa đổi thể lệ khảo hạch về sơ học cùng các chương trình học về khoa lịch sử luân lý. Việc cải cách đó sẽ tuân tự mà tiến hành"¹.

Điều đó có nghĩa là việc "*cải cách*" giáo dục, theo quan niệm và yêu cầu của giới thượng lưu trí thức bản xứ thực ra chỉ nhằm vào giáo dục về đạo đức, tư tưởng còn về học vấn thì vẫn như trước đây, mục tiêu cao nhất của đào tạo chỉ là xóa được nạn mù chữ cho trẻ con. Vì thế, đối tượng "*cải cách*" lần này theo Chính phủ Nam triều là chỉ nhằm vào bậc giáo dục sơ đẳng, tức giáo dục phổ thông, còn những bậc học khác thì vẫn giữ nguyên như cũ.

Về phía chính quyền thuộc địa, "*Chương trình cải cách*" được Pierre Pasquier đệ trình Bộ Thuộc địa ngày 23/3/1931 lại nhằm vào cả ba cấp học, từ tiểu học đến trung học, đại học cũng như hệ thống dạy nghề, với nội dung cụ thể là:

"a. Tiểu học: tăng số trường, đào tạo giáo viên trong các trường sư phạm, cải thiện điều kiện của các nhà giáo; trở lại với việc giáo dục đạo đức truyền thống Hán - Việt; ở Bắc và Trung Kỳ, giảm sự can thiệp của chính phủ trung ương về giáo dục sơ đẳng tiểu học bằng cách cho phép các làng xã quyền tự do lựa chọn sách học và thầy giáo (matières và maîtres), tất nhiên là những người này được đặt dưới sự kiểm soát của chính quyền.

1. Nam Phong, số 154, tháng 9/1930, tr. 298.

b. *Trung học (Enseignement secondaire)*: tăng số trường trung học, tổ chức giảng dạy cao đẳng tiểu học, đảm bảo sự tương đương giữa tú tài bản xứ và tú tài chính quốc để tránh việc du học sang chính quốc vì kinh nghiệm đã chỉ ra những kết quả không tốt.

c. *Dạy nghề*: cần phải tổ chức hoàn toàn mặc dù đã có một số trường dạy nghề ở Hà Nội, Sài Gòn, Hải Phòng, Huế, trường thuốc, Trường Mỹ nghệ Sài Gòn, Trường Mỹ nghệ Hà Nội.

c. *Giáo dục Cao đẳng (Enseignement Supérieur)*: đã có dự án tổ chức các trường Y và Luật Hà Nội đảm nhiệm giáo dục đại học. Trường Đại học Đông Dương, dành cho những người ưu tú trong những thân dân của chúng ta, đã có những môn học chủ yếu của văn hóa Pháp”¹.

Như vậy, tinh thần của "*Chương trình cải cách*" trong giáo dục của Pierre Pasquier là mở rộng sơ đẳng tiểu học, giao việc quản lý cấp học này cho chính phủ Nam triều, những cấp còn lại vẫn thuộc quyền quản lý của chính phủ thuộc địa. Hơn nữa, sau hơn 30 năm tiến hành Pháp - Việt hóa nền giáo dục truyền thống, đẩy lùi dần giáo dục Hán học - Nho giáo thì nay, để lập lại trật tự xã hội, Pierre Pasquier chủ trương lập lại giáo dục Hán học để phục vụ chủ trương khôi phục Nho giáo - cơ sở đạo đức của chế độ phong kiến. Mặt khác, khi chính sách giáo dục thời Varenne bị giới thực dân cho là quá "*rộng rãi*" với người bản xứ thì Pierre Pasquier lại mị dân ở chỗ định công nhận tương đương giữa tú tài "*Ta*" với tú tài "*Tây*". Thực ra đó chỉ là để xoa dịu những mặc cảm thua thiệt trong thanh niên bản xứ và cũng là ngăn cản luồng du học sang chính quốc như trước đây.

Tư tưởng chỉ đạo việc "*cải cách*" giáo dục của Pierre Pasquier còn được các quan chức chính quyền thuộc địa nhiệt liệt hoan

1. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch II A 45/ 326 (6) Un Program de réforme en Indochine par Gouverneur Général Pierre Pasquier (3/1931).

ngheñh và ủng hộ theo hướng gấn công việc này với những cải ðòi về chính trị, hành chính và “*tôn trọng phong tục, tập quán*” của dân bản xứ¹.

Thế rồi, cuộc “*cải cách*” giáo dục ðược tiến hành ngay từ ðầu năm 1930, khi “*Chương trình cải cách*” chung của Pierre Pasquier còn chưa kịp ðề trình Bộ Thuộc ðịa.

Về tài chính: nếu trước ðây vốn dành cho giáo dục thuộc ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ thì từ năm 1927 trở ði, chính quyền thuộc ðịa ðã thực hiện phương châm “*xã hội hóa giáo dục*” trong chủ trương mở rộng các hương trường và việc chi trả cho giáo dục giờ cũng do ngân sách các cấp thấp hơn ðảm nhận, trong ðó chủ yếu là do người dân ðóng góp. Về việc này, Thống sứ Bắc Kỳ Pages ðã nói rõ quan ðiểm của mình là:

“*Hồ hào các xã thôn ra công góp sức vào việc giáo dục hơn nữa ðể cho việc giáo dục về bậc Tiểu học truyền bá rộng ra. Trường tư thực trong mấy năm nay cho mở rộng ra thì tôi ðồng ý với giám ðốc học chính giải quyết việc học giữa lúc công quỹ ðương thiếu nhiều này*”².

Do ðó, trong thời gian từ 1930 ðến 1935, ngay cả trong khùng hoảng, nguồn chi cho giáo dục cũng không bị giảm sút, trong khoảng từ 10 ðến 13 triệu ðồng tùy năm, bởi nguồn cung từ ngân sách liên bang và ngân sách cấp xứ giảm ði ðã ðược bù vào bằng nguồn ngân sách cấp tỉnh, thành phố và nhất là cấp làng xã, tăng gấp ðôi, gấp 3, thậm chí gấp 4 lần so với trước khùng hoảng³.

1. Xem: “Bài diễn thuyết của René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ trước Viện Dân biểu Bắc Kỳ 25/9/1930”, trong *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930. tr. 212.

2. “Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội ðồng Dân biểu Bắc Kỳ 9/11/1932”, trong *Nam Phong*, số 178, tháng 11/1932, tr. 533.

3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 3.

Bảng 6: Chi tiêu cho giáo dục công đã được đăng ký ở Đông Dương

Đơn vị: nghìn đồng¹

Năm	Ngân sách Liên bang	Ngân sách cấp xứ	Ngân sách cấp tỉnh, thành phố, làng xã	Tổng cộng
1929	1.846	7.429	1.168	10.443
1930	2.042	7.985	2.290	12.317
1931	2.403	5.359	5.748	13.510
1932	2.237	5.211	5.610	13.058
1933	1.834	4.944	5.404	12.182
1934	1.692	4.653	4.366	10.711
1935	1.505	4.114	5.627	11.246

Việc "cải cách" bộ máy giáo dục cũng được tiến hành vào năm 1933. Ngày 2/5/1933, Bảo Đại ra Dụ thành lập Bộ Quốc gia giáo dục Nam triều. Đạo Dụ này được phê chuẩn bằng Nghị định Toàn quyền 7/8/1933. Phạm Quỳnh được bổ nhiệm chức Thượng thư Bộ Quốc gia giáo dục để quản lý bậc Tiểu học ở Bắc và Trung Kỳ, còn từ bậc Trung học trở lên vẫn do Nha học chính Đông Dương điều khiển. Ở các tỉnh, triều đình Huế cho đặt chức Đốc học, Kiểm học, còn ở các phủ, huyện, chức Huấn đạo và Giáo thụ cũng được phục hồi.

Mặt khác, những quy định về việc học cũng được sửa đổi. Ngày 17/6/1933, Pierre Pasquier ban hành Nghị định sửa đổi một số điều trong Bộ Học chính Tổng quy². Tuy nhiên, việc sửa đổi này cũng mới chỉ nhằm vào những quy định liên quan đến bậc tiểu học và cao đẳng tiểu học Pháp - Việt tại Đông Dương. Những bậc học

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 3.

2. "Mấy điều sửa đổi trong *Học chính Tổng quy*", *Nam Phong*, số 185, tháng 6/1933.

khác được ghi trong "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier không thấy có trong quy định này.

Theo tinh thần Nghị định trên, bậc tiểu học sẽ gồm hai bậc: Sơ đẳng yếu lược và tiểu học.

Bậc sơ đẳng yếu lược có 3 lớp: Đồng ấu, dự bị và sơ đẳng hoặc chỉ có một hai lớp về bậc sơ đẳng, thường đặt ở các làng gọi là sơ học hương trường hay còn gọi là trường hương học, dành cho học trò từ 6 tuổi (đồng ấu), 7 tuổi (dự bị), 8 tuổi (sơ đẳng).

Bậc tiểu học là loại trường ngoài bậc sơ đẳng tiểu học yếu lược, còn có thêm 3 lớp là: trung đẳng năm thứ nhất, trung đẳng năm thứ nhì và cao đẳng (còn gọi là lớp nhì đệ nhất, lớp nhì đệ nhị và lớp nhất), dành cho những học trò từ 9 tuổi (trung đẳng năm thứ nhất), 10 tuổi (trung đẳng năm thứ nhì) đến 11 tuổi (cao đẳng) và được đặt ở các phủ huyện hoặc tỉnh lỵ. Điều đó có nghĩa là so với trước đây, bậc tiểu học đã bị kéo dài thêm 1 năm và chia làm hai cấp: Sơ học và tiểu học.

Muốn từ cấp nọ lên cấp kia, học sinh phải thi và có bằng sơ học yếu lược (hay sơ đẳng) mới lên được tiểu học để lấy bằng Tiểu học Pháp - Việt. Nghị định này quy định chặt chẽ là con trai quá 12 tuổi, con gái quá 13 tuổi không được xin vào sơ đẳng tiểu học yếu lược và nếu quá 15 và 16 tuổi sẽ không được xin vào tiểu học (trừ đối với đồng bào các dân tộc Tày, Dao¹ (ở Bắc, Trung và Nam Kỳ), người Lào (ở Lào) và người Khơ Me (ở Campuchia và Nam Kỳ), tại bậc sơ đẳng yếu lược được tăng lên 14 tuổi đối với con trai và 17 tuổi đối với con gái). Tại Trung Kỳ, thể lệ vào trung đẳng năm thứ nhất phải theo Nghị định Khâm sứ, chiếu theo điều 10 Nghị định Toàn quyền 16/4/1932. Vậy, có nghĩa là số trẻ em không có điều kiện tới trường sẽ phải chịu phạt mù chữ bởi không phải gia đình nào cũng có điều kiện cho con đi học đúng độ tuổi theo quy định.

1. Trong tài liệu gọi miệt thị là Thổ, Mán.

Về văn tự, không có mấy thay đổi so với trước đây.

Theo quy định, tiếng Việt được dạy ở bậc sơ đẳng tiểu học, tiếng Pháp được dạy mỗi buổi 1 giờ ở hệ tiểu học kiêm bị nhưng chỉ ở các trường gần các trung tâm văn hóa, kinh tế, có giao thiệp với người Pháp, chữ Hán được dạy ở lớp dưới cho những học sinh muốn thi môn này trong kỳ thi sơ học yếu lược.

Các kỳ sát hạch bằng tiểu học Pháp - Việt do quan Thủ hiến các xứ ra nghị định chiếu theo yêu cầu của Chánh học chính. Hội đồng sát hạch gồm một Chánh học chính, một Thanh tra tiểu học Pháp - Việt và nếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ thì bây giờ, Đốc học sẽ là phó hội đồng và thành viên hội đồng là các giáo viên người Pháp hay bản xứ.

Trong các môn học ở lớp dưới, các môn luân lý, sử ký, quốc văn, cách trí, toán pháp và vệ sinh được dạy bằng chữ Việt. Trong các môn học đó, luân lý là môn được chú trọng nhiều nhất, tập trung vào lễ giáo như hiếu (với ông bà, cha mẹ), trung (với vua, quan triều Nguyễn)... và bốn phận với bản thân, theo tinh thần phục hồi Nho giáo để khôi phục "*kỷ cương, phép nước*". Quốc văn giáo khoa thư cho các lớp đồng ấu, dự bị, sơ đẳng bắt đầu được biên soạn từ giai đoạn trước đã hoàn thành và được dạy thống nhất trên toàn quốc. Trong 84 bài trong Quốc văn giáo khoa thư sơ đẳng thì 26 bài là về luân lý, theo đúng tinh thần "*cải cách*" giáo dục của Nam triều. Môn Sử ký được dạy về lịch sử Việt Nam từ Hồng Bàng đến sau khi Pháp đặt ách đô hộ lên nước Việt Nam.

Từ trung đẳng đệ nhất trở lên, học sinh vẫn phải học chủ yếu bằng tiếng Pháp. Ở các lớp trên, tiếng Việt cũng được dạy, nhưng mỗi tuần chỉ một giờ. Từ lớp này, học sinh bắt đầu được dạy nhập môn Toán pháp, tức là 4 phép tính, cách đo lường. Môn Pháp văn dạy về các nhà văn Pháp. Môn Quốc văn dạy văn học dân gian Việt Nam hoặc văn học cổ điển Việt Nam và về một số tác giả đương thời như Nhất Linh, Khái Hưng, Lan Khai, Nguyễn Công Hoan, Thế Lữ...

Tuy nhiên, việc "*cải cách*" đối với hệ tiểu học lần này của Pierre Pasquier chỉ có kết quả là số trường công và học sinh hệ công lập không tăng, trong khi số trường dân lập và học sinh các trường dân lập tăng lên ít nhiều do sự sáng tạo và tinh thần hiếu học của dân ta.

Bảng thống kê sau đây là diễn biến của tình trạng trong các trường tiểu học ở Đông Dương trong những năm 1930-1935:

Bảng 7: Số trường và số học sinh tiểu học trong những năm 1930-1935¹

Năm	Trường công		Trường tư	
	Số trường	Số học sinh	Số trường	Số học sinh
1930	5.402	341.000	707	42.000
1931	5.356	335.000	719	45.000
1932	5.383	336.000	767	48.000
1933	5.997	354.000	943	53.000
1934	6.194	364.000	1.072	59.000
1935	6.258	394.000	1.060	61.000

Đối với các cấp học khác, thực hiện chủ trương "*cải cách*" của Pierre Pasquier, một số trường cao đẳng và đại học đã được lập ra hoặc tổ chức lại. Năm 1930, Pháp tuyển dụng giáo sư cho trường Luật và trường Y, mở rộng trường Trung học Đà Lạt, phát triển thêm một số học bổng và trợ cấp học đường². Cùng năm, Pháp lập Khoa Khoáng chất ở phía Nam. Năm 1931, Sắc lệnh ngày 11/9 (được ban hành bằng Nghị định ngày 24/11/1931) cho lập ra Trường Cao đẳng Luật khoa ở Hà Nội để dạy về Luật La Mã và luật của nước Pháp cũng như luật pháp của các nước khác cho học sinh. Người giảng dạy là các giáo sư người Pháp. Mục đích giảng dạy là áp dụng nguyên những kinh nghiệm "*bảo hộ*" thuộc địa của người

1. *Résumé statistique...*, Sdd.

2. GGI 344.

La Mã ở châu Âu thời Trung Cổ vào Việt Nam, phục vụ cho việc “*cải tổ*” về chính trị của chính quyền thuộc địa. Bằng Nghị định 24/7/1932, Pháp tổ chức lại trường cao đẳng sư phạm, với nhiệm vụ là đào tạo các giáo viên về sư phạm. Năm 1933, Pháp tổ chức lại Trường Thú y Đông Dương để đào tạo nhân viên thú y người bản xứ. Sắc lệnh ngày 19/10/1933, được sửa đổi, bổ sung bằng nhiều nghị định Toàn quyền, cho phép chính quyền thuộc địa tổ chức lại Trường Y, Dược khoa Hà Nội.

Nói tóm lại, những “*cải cách*” về giáo dục của chính phủ thuộc địa lúc này mới chỉ dừng lại ở việc phân cấp quản lý đối với bậc tiểu học, chuyển từ Nha Học chính sang Bộ học của chính phủ Nam triều. Đối với các bậc học khác, việc “*cải cách*” mới chỉ dừng lại ở những dự định là chính. Hơn nữa, ngay cả đối với bậc tiểu học, nói là do Bộ học quản lý nhưng theo cách tổ chức thi cử thì Bộ học chẳng có quyền hành gì nhiều, quyền quyết định vẫn thuộc Nha Học chính và Thủ hiến các xứ. Một số thay đổi trong tổ chức và giảng dạy cho bậc tiểu học có phần nhiều khô và khi nhấn mạnh yếu tố đạo đức, tư tưởng, phong tục tập quán thì phần hiện đại sẽ bị giảm bớt đi. Theo cách ấy, cuộc “*cải cách*” chỉ nhằm tạo ra một lớp thiếu niên ở trình độ thấp về học vấn (chủ yếu là biết đọc, biết viết, biết phong tục, tập quán của nước mình), nhưng lại trở thành những “*công dân mẫu mực*” về đạo đức, tư tưởng theo quan niệm phong kiến về trung hiếu, tức là hiếu hạnh với cha mẹ theo kiểu “*cha mẹ bảo sao con nghe vậy*” và nếu cha mẹ “*cấm*” con hoạt động cách mạng hay chống phá phong trào cách mạng, phản lại lợi ích của dân tộc thì con cũng phải nghe theo, trái lại thì phải “*tận trung*” với vua quan nhà Nguyễn và nhà nước thực dân. Cũng theo cách ấy, thanh thiếu niên Việt Nam chỉ còn biết đến quá khứ bị lầm sai lệch của tổ tiên, của dân tộc mà quên đi hiện tại và tương lai của dân tộc mình, cũng sao nhãng những bổn phận của một người dân mất nước. Cũng vẫn như ở giai đoạn trước, số trẻ em được đi học so với tổng số dân, rồi số người có bằng tiểu học, cũng như bằng sơ học là rất thấp. Niên giám Thống kê Đông Dương cho biết: tỷ lệ trẻ được học tiểu học so với số dân được tính trên đơn vị là 1.000 dân trong

những năm khủng hoảng chỉ trong khoảng 18, 19 trẻ¹. Số trẻ được nhận chứng chỉ Sơ đẳng tiểu học bản xứ chỉ được tính với con số là hàng chục nghìn và số trẻ được nhận chứng chỉ Tiểu học Pháp - Đông Dương chỉ được tính với con số hàng nghìn trong mỗi năm, như trong bảng dưới đây:

**Bảng 8: Số trẻ có chứng chỉ tiểu học Pháp - Đông Dương
và sơ đẳng tiểu học bản xứ²**

Đơn vị: nghìn người

	1930	1931	1932	1933	1934	1935
Số chứng chỉ tiểu học Pháp - Việt	4,4	4,8	5,0	4,8	5,5	5,8
Số chứng chỉ sơ đẳng tiểu học	34	33	32	30	35	46

Ở các bậc học cao, nhất là đại học "*những môn học chủ yếu của văn hóa Pháp*" thì vẫn như trước đây, tinh thần trong "*Chương trình cải cách*" của Pierre Pasquier được nêu ra ở trên là để dành cho bậc thượng lưu trí thức bản xứ, có nghĩa là không phải tất cả thanh niên Việt Nam đều có thể mơ được bước vào bậc học này. Nghị quyết chính trị Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (từ ngày 27 đến 31/3/1935) nêu rõ:

“Cải cách giáo dục là cốt để đào tạo tư tưởng phong kiến, chọn tay trung thành với đế quốc, nhưng số trường học mỗi ngày một sụt, học trò thất học, thầy giáo thất nghiệp ngày càng tăng”³.

2. Tình trạng y tế - sức khỏe

Khủng hoảng diễn ra, những "*cố gắng*" trong lĩnh vực y tế của chính quyền thuộc địa để phục vụ cho cuộc khai thác thuộc địa lần

1, 2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 4.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 12.

thứ hai, trong những năm 1920 bị ngừng lại. Số tiền được dành cho y tế là hơn 8 triệu đồng năm 1930, hơn 10 triệu năm 1931, xấp xỉ 9 triệu năm 1932 nhưng đã giảm đi đáng kể từ năm 1933 với chỉ còn hơn 8 triệu đồng trong năm này, rồi xấp xỉ 7 triệu vào các năm 1934 và 1935¹.

Trong các khoản chi của nguồn tài chính công, y tế chỉ chiếm phần nhỏ, khoảng 6,4% vào năm 1930 (120.000.000 francs trong tổng số 1.871.400.000 francs)². Vì vậy, đã không có các cơ sở y tế được lập mới ở Đông Dương trong những năm này. Năm 1930, tính từ bệnh viện đa khoa, chuyên khoa cho tới các trạm y tế, các nhà hộ sinh, các trại phong hủi, các bệnh viện lây trên toàn Đông Dương có 641 cơ sở thì năm 1935 cũng chỉ đếm được 652 cơ sở, tức là chỉ tăng thêm được 11 cơ sở trong 6 năm. Cụ thể: 1930: 641; 1931: 646; 1932: 674; 1933: 658; 1934: 643; 1935: 652³.

Cũng phải nói thêm rằng, trong số các cơ sở y tế này, phần nhiều là các trạm y tế nông thôn, chẳng hạn năm 1930, cả Việt Nam có 320 trạm y tế nông thôn, trong đó Bắc Kỳ 82, Trung Kỳ 186 và Nam Kỳ 52⁴.

Cũng có những ví dụ luôn được dẫn ra trong việc xây dựng các bệnh viện ở nơi này nơi khác, nhưng không phải là nhiều. Ở Bắc Kỳ, năm 1930, Thống sứ Bắc Kỳ Robin cho chuyển Nhà thương Bảo hộ xuống Bạch Mai, tốn phí từ 1 triệu rưỡi đến 2 triệu đồng, với 1.400 giường bệnh và cho lập Nhà thương Tâm thần ở Vôi, kinh phí 500.000 đồng có thể chữa 400 bệnh nhân⁴. Tính đến năm 1934, Bắc Kỳ có 269 nhà thương, nhà hộ sinh, nhà phát thuốc và 2 nhà thương chính, 3 nhà thương hạng nhất, 9 nhà thương hạng nhì,

1, 3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 5-6.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, tr. 92.

4. Gaide, *L'Assistance Médicale et la Protection de la Santé Publique*, Hà Nội, 1931, tr. 90.

4. "Bài diễn thuyết của René Robin - Thống sứ Bắc Kỳ trước Viện Dân biểu Bắc Kỳ 25/9/1930", *Nam Phong*, số 153, tháng 10/1930, tr. 212.

17 nhà phát thuốc hàng tinh, 28 nhà hộ sinh, 2 nhà thương lây, 1 nhà thương điên, 6 nhà thương chữa bệnh phong... Tổng cộng có 7.263 giường bệnh, trong đó 2.551 giường ở các nhà thương chữa bệnh phong¹.

Năm 1930, Pháp tuyển dụng giáo sư cho trường Y, rồi năm 1933, Pháp tổ chức lại Trường Y - Dược khoa Hà Nội để đào tạo các bác sĩ, dược sĩ Đông Dương². Thế nhưng, trong khủng hoảng, lấy lý do giảm chi cho các cơ sở công cộng, chính phủ thuộc địa đã thải bớt nhân viên y tế làm cho số người hoạt động trong lĩnh vực này bị giảm đi, kể cả nhân viên người Âu cũng như người Đông Dương.

Năm 1930, Đông Dương có 790 nhân viên y tế, năm 1931 tăng thêm 12 người, năm 1932 chỉ tăng thêm được 2 người nữa. Thế nhưng, từ năm 1933, số người hoạt động trong lĩnh vực này giảm đi rõ rệt với mức giảm 33 người vào năm 1933 so với năm 1932, trong đó 15 là người Âu, 18 là người bản xứ, giảm 23 người năm 1934, trong đó tất cả đều là người bản xứ và 58 người năm 1935, trong đó 10 là người Âu, 48 là người bản xứ. Trong những năm tiếp theo, ngay cả khi kinh tế Đông Dương đã phục hồi, số nhân viên y tế cả người Âu và người bản xứ cũng đều trong xu hướng giảm đi tới con số hàng trăm so với đầu những năm 30, trong đó phần nhiều là nhân viên bản xứ.

Cũng có một số bác sĩ người Âu, người Đông Dương và các nữ hộ sinh hành nghề tự do, nhưng số này không nhiều, chỉ là hàng chục, hoặc sau này tăng lên nhưng cũng chỉ hơn 100. Chẳng hạn: năm 1930 có 34 bác sĩ người Âu, 18 y sĩ Đông Dương; năm 1935 có 74 bác sĩ người Âu, 43 y sĩ Đông Dương và 137 nữ hộ sinh³.

Như vậy, tính cả chính ngạch và tự do, số người làm việc trong ngành y tế trong những năm 1930 chỉ chưa đầy 1.000. Lấy năm 1931 là năm có số nhân viên y tế chính ngạch cao nhất làm ví dụ

1. *Nam Phong*, số 192, 1934, tr. 107.

2. GGI. 2114.

3. *Résumé statistique...*, Sdd.

thì năm này số người hoạt động về y tế tổng cộng là 879 người, vậy so với số dân Đông Dương 21.450.000 người thì tỷ lệ đó chỉ là 0,004%. Con số này thực sự chẳng nói lên điều gì sau hơn 70 năm Pháp đô hộ Việt Nam.

Về việc khám chữa bệnh và phòng dịch nói chung, với số dân Đông Dương 21.450.000 người (thống kê năm 1931), những con số thống kê chính thức cho thấy tình trạng yếu kém một cách thảm hại trong những lĩnh vực này. Số người ốm được nhập viện chỉ được tính trong khoảng từ 200.000 đến 300.000, tức chỉ chiếm 1,16% số dân (1931). Số người được đi khám bệnh cũng chỉ chiếm 17,93% số dân (1931)¹. Tây y chưa được áp dụng phổ biến trong việc chữa bệnh, người dân vẫn chủ yếu dựa vào Đông y. Ở Hà Nội, năm 1930, cứ 1.000 trẻ em thì có 110 chết khi chưa được 1 tháng tuổi, 370 chết khi chưa được 1 tuổi. Năm 1937, số trẻ chết ngay khi sinh giảm đi thể nhưng trong số 1.000 trẻ thì vẫn có 34 trẻ chết trước 1 tháng tuổi và 210 chết trước khi đủ 1 tuổi². Những lý do chính của tình trạng này là vì kỹ thuật hộ sinh chưa cao, dinh dưỡng kém và bệnh tật.

Việc phòng ngừa đối với các loại bệnh dịch: dịch hạch, dịch tả, đậu mùa, sốt rét, kiết lỵ, thương hàn, giun sán, phong hủi, hay đối với các bệnh xã hội như: lao, mắt hột, hoa liễu vẫn như trước đây, hoàn toàn chưa được quan tâm một cách đầy đủ, vừa thiếu vắc xin, vừa thiếu nhân viên phòng dịch. Từ năm 1930 đến năm 1935, mỗi năm số người được tiêm phòng đậu mùa chỉ trong khoảng từ 4 đến 6 triệu, chiếm chưa đầy 20% dân số (1931) và cũng không cao hơn ở giai đoạn trước nhiều lắm. Số người được tiêm phòng dịch tả cũng chỉ khoảng từ 1,2 tới 1,8 triệu, trong những năm 1930-1933, và thậm chí chưa đầy 1 triệu trong những năm 1934-1935, tức là chiếm chưa đầy 8% dân số (1931), thấp hơn so với những năm

1. *Résumé statistique...*, Sdd.

2. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1936-1937*, tr. 29; *Annuaire statistique de l'Indochine, 1937-1938, 1938*, tr. 26.

trước. Về việc phòng dịch hạch, ở Bắc Kỳ việc này dường như còn chưa được quan tâm, trong khi ở Nam Kỳ và Trung Kỳ là những nơi có nhiều cu li trên các đồn điền cà phê, cao su của các điền chủ Pháp, số người được tiêm chủng tăng lên hằng năm, mỗi năm có thêm hàng nghìn, thậm chí hàng chục nghìn người được tiêm phòng. Năm 1930, ở Nam Kỳ có 1.000 người được tiêm phòng dịch hạch thì năm 1934 là 24.000 người. Ở Trung Kỳ cũng từ 7.000 năm 1931 tăng lên thành 10.000¹.

Sự bất cập về việc phòng bệnh cũng như do điều kiện sống thiếu thốn nên các loại dịch bệnh này vẫn diễn ra thường xuyên cướp đi sinh mạng của hàng nghìn người mỗi năm. Năm 1932, có 4.454 ca mắc dịch đậu mùa thì có 1.626 ca tử vong. Năm 1930 có 3.330 ca mắc dịch tả thì 2.431 ca tử vong².

Để chống lại bệnh sốt rét ký sinh, việc phát thuốc được tiến hành, tới hàng nghìn kilôgam mỗi năm, năm 1930 là 2.211kg, năm 1935 là 3.155kg³. Hằng năm có hàng nghìn người chết vì căn bệnh này: năm 1933 là 829; năm 1934: 1.121; 1935: 1.416⁴.

Năm 1933, trước tình trạng nhiều binh lính Pháp phải nhập viện vì bệnh hoa liễu (gồm bệnh giang mai, bệnh lậu, bệnh hạ cam và bệnh Nicolas - Favère), cũng như sự lây lan của bệnh này qua kênh gái mại dâm, Pierre Pasquier ra Nghị định 2/12 lập ra Ủy ban bài trừ hoa liễu. Một số tổ chức tư nhân Pháp và Việt cũng được lập ra để nghiên cứu và giải quyết loại bệnh này như Liên hiệp phòng bệnh thành phố Hà Nội. Cũng đã có một số công trình nghiên cứu về hoa liễu được công bố⁵. Song, trên thực tế, hoạt động của chính phủ thuộc địa cũng chỉ giới hạn chủ yếu trong việc quản lý các ổ mại dâm, một tệ nạn mà chính quyền thực dân không chủ trương

1, 2. *Résumé statistique ...*, Sđd.

3, 4. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1940*.

5. Chẳng hạn: *Le Dispensaire Antivénérien Municipal et la Ligue Prophylactique de la ville de Hà Nội, 1937* và *Le Pêril Vénérien dans la Zone suburbaine de Hà Nội của Virgitti et Joyeux, 1938*.

xóa bỏ. Theo những kết quả nghiên cứu thì đây là một bệnh xã hội rất phổ biến, nhất là ở các thành phố lớn¹. Thành phố Hà Nội có 300.000 dân vào năm 1938 thì có từ 1.500 đến 2.000 phụ nữ hành nghề mại dâm.

“Năm 1927, tại bệnh viện Chợ Lớn có 39,5% số trẻ sơ sinh mắc bệnh hoa liễu do di truyền... Tại Hà Nội, trẻ sơ sinh mắc bệnh hoa liễu di truyền cũng tới số đó và tại Huế cứ 100 sản phụ thì có 41,45 phần ngàn là có mắc hoa liễu...”³.

Kết luận lại, cho tới những năm khủng hoảng, người dân Đông Dương đã trải qua hơn 70 năm dưới chế độ thuộc địa nhưng đã không được hưởng một chút gì gọi là phúc lợi công cộng, dịch vụ về y tế, chăm sóc sức khỏe. Đại đa số người dân không được khám chữa bệnh. Bệnh dịch vẫn diễn ra kinh niên. Số người bị mắc các loại bệnh truyền nhiễm và các bệnh xã hội ngày càng tăng. Phụ nữ không được chăm sóc thai sản. Số người sinh con tại các nhà hộ sinh không đáng kể, vì vậy, tình trạng tai biến khi sinh đẻ chiếm tỷ lệ cao. Tình trạng hữu sinh vô dưỡng nhiều.

3. Những "cải cách" về văn hóa - khôi phục và "phát huy" các cổ tục

Song song với những "cải cách" được trình bày ở các phần trên, Pierre Pasquier tiến hành những "cải cách" trong lĩnh vực văn hóa và coi đây là chỗ dựa quan trọng nhất để thực hiện những chính sách "cải cách" khác, nhất là về thể chế chính trị và bộ máy chính quyền, ngăn ngừa phong trào cộng sản, "lập lại trật tự" xã hội, giải quyết cuộc khủng hoảng toàn diện ở thuộc địa.

Để đạt được những mục đích ấy, nội dung chính của việc "cải cách" về văn hóa được Pierre Pasquier xác định ngay từ trong

1, 2, 3. Virginité et Yoyeux, "Le petit vénérien dans suburbaine de Hà Nội và Trung Bắc", chủ nhật, số 130, ngày 4/10/1942, theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 231.

"Chương trình 19 điểm" là nhằm vào "thay đổi phong tục và tập quán theo nguyện vọng của dân chúng", tức là làm sống dậy tất cả những phong tục, tập quán được coi là những chuẩn mực hành xử trong xã hội phong kiến cổ truyền, được du nhập vào từ Trung Quốc theo tư tưởng Nho giáo, hay từ những tín ngưỡng tôn giáo khác, trong đó có Phật giáo, Cao đài giáo... thậm chí ngay cả từ những phong tục, tập quán đã có từ thời La Mã cổ đại nay cũng được gán cho xã hội Pháp, rồi từ xã hội Pháp liên hệ sang xã hội Việt Nam với mục đích chính trị là hỗ trợ cho việc tuyên truyền cho chủ nghĩa "Pháp - Việt hợp tác" và chủ trương khôi phục Hiệp định 1884, khôi phục chế độ bảo hộ chặt chẽ theo kiểu La Mã ở Việt Nam.

Về điều này thì ai cũng biết là đã được Pierre Pasquier "áp ú" từ lâu. Ngay từ năm 1907, Pierre Pasquier đã cho xuất bản cuốn *Annam xưa*¹, trong đó viên toàn quyền tương lai này so sánh xã hội Việt Nam với xã hội Pháp, lấy cảm hứng và học theo cách suy luận của nhà sử học Fustel de Coulanges trong cuốn *Xã hội xưa* (*Cité antique*) xuất bản năm 1864, khi so sánh văn hóa Việt Nam với văn hóa Pháp và cho rằng, hai nền văn hóa này có những điểm tương đồng do có cùng nguồn gốc từ văn hóa La Mã cổ đại, với tất cả những thần linh, niềm tin tôn giáo, tập tục (tục thờ cúng tổ tiên, trọng ông bà ông vải, chế độ gia trưởng)²... Cách nhìn nhận này đã bị một số học giả Pháp như Maitre, Deloustal, Luro, Cadière... phản bác khi họ cho rằng, chẳng có sự giống nhau nào giữa xã hội La Mã và xã hội Việt Nam. Thế nhưng điều đó lại được các quan chức thực dân, lúc bấy giờ đang lúng túng trong việc tìm ra một biện pháp cai trị dân chúng bản xứ một cách hiệu quả nhất, lợi dụng triệt

-
1. Pierre Pasquier, *Annam d'autrefois - essai sur la constitution de l'Annam avant l'intervention française*, Paris, 1907.
 2. Tham khảo: Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam - thực chất và huyền thoại*, I. Văn hóa và Chính trị, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963.

để. Rồi, từ khi Pierre Pasquier chính thức lên làm Toàn quyền vào cuối năm 1928 thì vấn đề này càng được nói tới nhiều hơn và việc ứng dụng đã từ lĩnh vực chính trị tiến sang cả lĩnh vực xã hội, văn chương...

Chẳng hạn như khi giải thích nguyên nhân của những "rối loạn" năm 1930-1931, các quan chức chính quyền thuộc địa như Pierre Varet, Crayssac... đã quy tất cả cho sự "mất niềm tin" (niềm tin tôn giáo) của người dân bản xứ. Luận thuyết về mối liên hệ giữa hai nền văn hóa Pháp - Nam hay giữa văn hóa của người Việt và của người La Mã cổ đại cũng được chúng tâng bốc để mị dân. Việc khôi phục những phong tục, tập quán cũ xưa được chúng coi là lợi khí chính trị để làm cho người dân mê muội trong những niềm tin rằng có thể nhờ ở nơi thần linh và tổ tiên ông bà để được giải thoát ở một kiếp khác mà quên đi những cực khổ, nhọc nhằn hiện tại do sự bóc lột về thuế khóa và chế độ thống trị thực dân tàn bạo gây ra - nguồn gốc đích thực của những "rối loạn" chính trị trong những năm 1930-1931, hay là bị ám ảnh bởi những "bốn phận" làm dân đối với vua quan phong kiến do sự chi phối của đạo đức Khổng Mạnh từ nghìn đời trước. Bằng những chủ trương này, bọn chúng hy vọng sẽ khuất phục và chinh phục được người bản xứ, xoa dịu những căm giận nơi họ, ngăn chặn sự nổi dậy của họ và nhờ đó mà ngăn chặn được phong trào cộng sản. Pierre Varet giải thích một cách dị đoan về cuộc khởi nghĩa Yên Bái, rằng:

*"Yên Bái, đó phải chăng là các thần linh trả thù một chút vì chúng ta đã quá động chôn an nghỉ đời đời của họ"*¹ và nguyên nhân của "rối loạn", "bất an" là do sự va chạm giữa xã hội tộc trưởng và xã hội văn minh hiện đại phương Tây.

Cũng tương tự như vậy khi tác giả này viết về nguyên nhân của những "sự biến" năm 1930-1931 như sau:

1. Pierre Varet, *Au Pays d'Annam. Les Dieux qui meurent*, Paris, 1932, tr. 159. Dẫn theo: Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp...*, Sđd, tr. 171.

"Những người làm lụng suốt đời ở trong gia đình họ, lấy làm hài lòng vì biết rằng khi chết họ sẽ trở thành thần linh, bây giờ bắt đầu biết lo âu về cõi đời sau. Sự hiển thánh mà họ dành được làm cho họ quên đi những năm tháng lâm than... Còn bây giờ thì họ phải làm việc vất vả, cực nhọc mà lại không hy vọng gì cả về đời sau sẽ tốt đẹp hơn. Làm sao họ không đi theo cộng sản được? Người ta theo cộng sản vì không còn tin tưởng nữa - tức là niềm tin"¹.

Do đó, logic mà tác giả này dẫn dắt là muốn đem lại sự "hoà hợp", "bình an", phải tôn trọng, duy trì truyền thống cũ, duy trì chế độ tộc trưởng, tục thờ cúng tổ tiên...

Giới Thượng lưu trí thức bản xứ tán thưởng nhiệt liệt luận thuyết kiểu này. Phạm Quỳnh viết một loạt bài với dụng ý chính trị là biến những thứ được gọi là phong tục, tập quán cổ truyền thành nền tảng văn hóa cho chính sách "*Pháp - Việt đề huê*". Khi nói về cuốn *Annam xưa*, xuất bản mãi từ đầu thế kỷ của Pierre Pasquier, Phạm Quỳnh suýt xoa ca tụng rằng, đây là "*một cuốn sách quý hóa cho dân tộc chúng ta*" và mong những quan cai trị người Pháp hãy lấy cuốn đó làm "*thường hóa*" để "*sự giao tế của người Pháp và người Nam chắc sẽ được thân mật thêm lên và cái chủ nghĩa Pháp - Việt đề huê có lẽ có ngày thực hành được hoàn toàn vậy*"².

Rồi cả trong biên khảo, văn học, tư tưởng, thực dân Pháp và giới thượng lưu, quan lại bản xứ cũng tung hô khẩu hiệu "*Đông - Tây gặp gỡ*", "*tương hợp Âu - Á*" tức là sự "*tương hợp*" giữa các xã hội xưa của người da trắng và "*xã hội vàng*" (xã hội của người Việt Nam thuộc địa) với lý do được bịa đặt sống sượng rằng: "*người Việt Nam là người Pháp ở Viễn Đông*" vì có chung một truyền thống, một tổ tiên. Tất cả là nhằm tạo ra một cái gọi là nền văn hóa hỗn hợp phù hợp với chính trị thực dân.

1. Pierre Varet: *Au Pays d'Annam. Les Dieux qui meurent*, Paris, 1932, tr. 159.

Dẫn theo: Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp...*, Sđd, tr. 173.

2. *Nam Phong*, số 45.

Về mặt chính trị và chính quyền thì như đã biết, chủ trương "phục cổ" của Pierre Pasquier là lập lại chế độ bảo hộ chặt chẽ với việc kích hoạt lại bộ máy quan lại phong kiến Nam triều và đưa Bảo Đại về nước.

Về mặt luật pháp, Pierre Pasquier cho lập ra bộ *Dân luật*, tập hợp từ các loại luật tục và cho ban hành bộ *Hoàng Việt hình luật*, một bộ luật được soạn ra trên cơ sở bộ *Luật Gia Long* được áp dụng cho các toà Nam án ở Trung Kỳ. Những bộ luật tục này tạo thuận lợi cho chính sách "dùng người Việt trị người Việt" và "Việt Nam hóa" phương thức đàn áp đối với những cuộc đấu tranh của nhân dân và phong trào cộng sản.

Mặt khác, để thiết lập "kỷ cương, phép nước", Pierre Pasquier chủ trương phục hồi và cách mạng Nho giáo là thứ đã bị các cuộc cải cách giáo dục dần dần bãi bỏ, nhất là với cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai của Albert Sarraut. Lý lẽ để biện minh cho việc làm này (được thể hiện chủ yếu trên *Nam Phong*) là để duy trì tôn ti, trật tự xã hội, ngăn chặn làn sóng tư tưởng cách mạng tràn vào từ Pháp, Trung Quốc và Nga. Mặt khác, còn quan trọng hơn là để phục vụ cho việc dựng dậy chế độ quân chủ, sơn phết lại cỗ máy đã hoen gỉ là chính phủ Nam triều, tạo cho nó một chỗ dựa về tinh thần, đạo đức.

Nho giáo đã được cả chính quyền thực dân và chính quyền phong kiến muốn làm cho sống lại. Đại diện cho phái cách tân, chống Nho giáo có Nguyễn An Ninh, Phan Khôi (đăng bài trên báo *Thần chung*), Báo *Tiếng dân* của cụ Huỳnh Thúc Kháng... Phái ủng hộ Nho giáo có Trần Trọng Kim, có báo *Khai hóa*... Tờ báo nhiệt thành nhất với chủ trương phục hồi Nho giáo là tờ *Nam Phong*.

Năm 1930, *Nam Phong* liên tục đăng tải những bài khảo về Nho giáo, về triết lý của đạo Nho "Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín" cùng gương những nhà Nho "trung quân, ái quốc, hiếu nghĩa..." trong lịch sử Trung Quốc. Tháng 6/1931, *Nam Phong* "Khảo về Nho giáo" và "Giới thiệu sách *Mạnh Tử*"¹.

1. *Nam Phong*, tháng 6/1931.

Tháng 5/1932¹, Nam Phong đăng bài "Cách tân Nho giáo" ca ngợi vai trò của giới thượng lưu Nho học trong xã hội:

"... Một nước đương có một hạng thượng lưu hướng đạo, mà nhất đần hạng thượng lưu đó trụ lạc hẳn như vậy thì nước ấy thành ra thế nào? Nước ấy cũng ví như một thân thể không có đầu, một cái xác không có hồn vậy. Bởi vậy mới gây ra tình trạng khủng hoảng về tinh thần như bây giờ. Nước Nam là nước không thể không có một hạng trí thức để cầm cân nảy mực cho quốc dân được..."

Cũng vì *"... cái thuyết "Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí" thì thật là giường mối của đạo đức luân lý muôn đời", "... lại cái thuyết "Tu, Tề, Trị, Bình" há chẳng phải là tiêu biểu cho một cái lý tưởng làm người rất thâm trầm và thiết thực ư?"*.

Thế nhưng, cũng theo tác giả này, muốn duy trì Nho giáo thì phải cách mạng nó, rằng:

"Nho giáo có do Cách mệnh một lần thì Nho giáo mới mong sinh tồn được".

Để tìm ra phương châm cho cuộc cách mạng Nho giáo, bài báo này chia Nho gia thành hai loại: một loại *"Tiểu thừa"* là các *"đồ Nho hương nguyện"* bảo thủ (hủ Nho) và một loại *"Đại thừa"* tức là *"các bậc thượng lưu trí thức, bác học, năng văn, triết nhân quân tử, xướng xuất, hưng khởi, khoát đạt, bác nhĩ, cao thượng"*. Phương châm của cuộc Cách mạng Nho giáo là:

"Cuộc cách mạng đó là phải bãi bỏ Nho học Tiểu thừa, mà xướng cái Nho học Đại thừa, là đả phá tâm lý hương nguyện mà để tinh tâm lý chân, mà phải đem đạo Nho ra hòa đồng với các phong trào tư tưởng lớn trong thế giới...".

Tháng 8/1932², Nam Phong đăng bài *"Nghĩa tôn quân đối với thời thế"* của Phạm Quỳnh, với chủ trương:

1. Nam Phong, số 172, tháng 5/1932.

2. Phạm Quỳnh, "Nghĩa tôn quân đối với thời thế", trong Nam Phong, số 175, tháng 8/1932.

“... Nước ta nay vẫn cần đến quân chủ. Quân thần, phụ tử, phu phụ, cả nền gốc của gia đình, xã hội, quốc gia ở nước ta là ba cái rường mối. Một dân tộc không thể một sớm một chiều bỏ ngay cái luân lý cũ đi được... Muốn văn minh phong hóa, tất phải chấn chỉnh luân lý... phải căn cứ ở ba cái nghĩa lớn quân thần, phụ tử, phu phụ là nền tảng của luân lý Đông phương...”

Một người bỏ nhiều công bênh vực Nho giáo nhất, đặc lực nhất là Thanh tra học chính Bắc Kỳ, học giả Trần Trọng Kim với bộ Nho giáo, gồm bốn quyển xuất bản lần đầu tiên vào 1932. Trần Trọng Kim đề cao Nho giáo, ca ngợi Nho giáo và không hề thấy bất cứ một khuyết nhược điểm nào của triết thuyết này. Theo Trần Trọng Kim thì hễ Nho giáo được đề cao và được ứng dụng tốt thì nước nhà thịnh, ngược lại hễ Nho giáo bị xem nhẹ thì nước nhà suy... Bằng việc đề cao chủ nghĩa tùy thời, hay là chủ nghĩa cơ hội của Nho giáo trong mục đích hiện đại hoá hay “*cách mạng hoá*” Nho giáo để cho hợp với quan điểm chính trị của chủ nghĩa dân tộc cải lương tư sản hiện đại, Trần Trọng Kim đã thực sự có công trong công cuộc “*cải cách*” về chính trị của Pierre Pasquier cũng như chủ trương quân chủ lập hiến của giới thượng lưu trí thức lúc bấy giờ. Phạm Quỳnh còn cho rằng, Trần Trọng Kim đã “*làm một việc rất có quan hệ cho tiền đồ văn hóa của nước nhà*”.

Cuộc “*cách mạng Nho giáo*” này mặc dù chưa được triển khai gì nhiều trên thực tế, song chỉ những bài viết, những cuộc tranh luận kịch liệt trên sách báo giữa phái ủng hộ và phái phản đối Nho giáo trong hoàn cảnh cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam đang bị đàn áp đẫm máu, đang rơi vào tình trạng thoái trào cũng đã là “*cây gậy và củ cà rốt*” đối với bộ máy quan lại Nam triều với cả những “*oai quyền*” được khôi phục và những “*bốn phận*” phải tuân thủ. Hay, đó cũng là sự nhắc nhở về đạo “*vua - tôi*” đối với những “*thần dân*” trong quan hệ với triều đình phong kiến nhà Nguyễn cũng như đối với nhà nước thực dân. Cuộc cải cách

tôn giáo này được thực hiện dưới sự thúc đẩy của chính quyền thuộc địa, liên quan đến việc trấn áp phong trào cộng sản mà nhờ nó chính quyền thuộc địa đã “*bình định*” được Nghệ An, Hà Tĩnh, các tỉnh Bắc Kỳ và một số tỉnh Nam Kỳ. Vì vậy, thực chất của chính sách bảo hộ và phục hồi Nho giáo không phải là làm sống lại giá trị truyền thống mà là nhóm các cỗ máy đàn áp và hành chính Nam triều thành một bộ máy đặc biệt, cộng tác giữa chính phủ thuộc địa và bộ máy quan lại bản xứ.

4. Tiếp tục "*cải cách*" trong lĩnh vực tôn giáo

Trong chủ trương lôi kéo quần chúng nhân dân ra khỏi ảnh hưởng của phong trào cách mạng, chính phủ thuộc địa khuyến khích các hoạt động mê tín, dị đoan, lợi dụng và khuyến khích các hoạt động tôn giáo. Ngoài Công giáo là tôn giáo được phép hoạt động tự do trên lãnh thổ Đông Dương ra, từ sau năm 1930, các tôn giáo khác như Phật giáo, Tin Lành giáo, Cao Đài giáo, Đạo giáo... cũng đã được tự do "*sống dậy*" hay mở rộng phạm vi hoạt động, tất nhiên là được đặt dưới sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan an ninh của Phủ Toàn quyền. Trong bối cảnh đó, các tôn giáo đã "*phát triển*" rất phức tạp, theo chiều hướng bất lợi cho cách mạng Việt Nam.

a. Tiếp tục "*Chấn hưng Phật giáo*"

Phong trào "*chấn hưng Phật giáo*" được "*khởi động*" từ giai đoạn trước, nay được "*thả lỏng*". Ngày 28/1/1930, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định lập *Viện Nghiên cứu Phật giáo Tiểu thừa bản xứ* để nghiên cứu và truyền bá đạo Phật tiểu thừa trong người Cambodge, người Lào, người Khơ Me Nam Kỳ. Tháng 8/1931, Thống đốc Nam Kỳ ra Nghị định cho phép thành lập Hội Nghiên cứu Phật học ở Nam Kỳ. Hội này được hoạt động hợp pháp, có cơ quan ngôn luận là tờ *Từ bi âm*.

Đầu năm 1932, ở Trung Kỳ, bác sĩ Lê Đình Thám được chính quyền thuộc địa cho lập An Nam Phật học hội. Ngày 30/6/1933,

Tạp chí *Viên Âm nguyệt san* được Khâm sứ Trung Kỳ cho phép hoạt động. Các trường trung học, trung tâm thuyết pháp được mở ra. Phong trào “*chấn hưng Phật giáo*” còn phát triển mạnh mẽ hơn trong những năm sau¹.

Ở Bắc Kỳ, ngày 23/12/1932, Thống sứ Bắc Kỳ cho phép cựu hàm Tổng đốc Nguyễn Năng Quốc đứng ra lập Hội Phật giáo Bắc Kỳ, với tờ *Đuốc Tuệ* là cơ quan ngôn luận, ra số đầu tiên ngày 10/12/1935. Chỉ một năm sau khi thành lập, hội này đã thu hút được sự tham gia của 2.000 tăng ni và 10.000 phật tử².

Như vậy, cho đến cuối năm 1932, phong trào “*chấn hưng Phật giáo*” đã được mở rộng trên phạm vi cả nước. Nhiều tờ báo Phật học ra đời. Những cuộc tranh luận trên các vấn đề về thế giới quan và nhân sinh quan theo quan điểm Phật pháp mâu thuẫn nhau diễn ra triền miên trên báo chí thu hút sự tham gia của nhiều học giả, nhiều bậc thượng lưu trí thức cũng như sự chú ý của nhiều người thuộc nhiều giới khác nhau, trong cũng như ngoài đạo. Đó chính là điều mong muốn của chính quyền thuộc địa.

Tuy nhiên, vượt khỏi ý đồ của thực dân, một số tăng ni, phật tử tiến bộ có tinh thần dân tộc đã hướng phong trào vào những mục tiêu ái quốc. Chính vì vậy, khi cách mạng bùng nổ, ở Việt Nam đã hình thành một lực lượng những Phật tử yêu nước, sẵn sàng tham gia vào sự nghiệp giải phóng dân tộc như bác sĩ Lê Đình Thám, nhà sư Thiện Chiếu, hoà thượng Thích Trí Độ...

1. Cho đến đại hội toàn Trung Kỳ tổ chức ngày 14/8/1938 tại chùa Từ Đàm (Huế), khắp Trung Kỳ kể cả vùng Tây Nguyên đã tổ chức được 18 tỉnh hội Phật giáo. Ngày 8/12/1940, Đoàn Phật học đức dục, tổ chức của giới thanh niên phật tử làm lễ tuyên thệ nhằm tăng cường truyền bá Phật giáo vào lớp trẻ. Tham khảo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 230-231.

2. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám: Hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975, tr. 238.

b. Đạo Tin Lành được tự do truyền bá

Trong các tôn giáo ở Việt Nam, người Pháp không mấy “ưa” đạo Tin Lành do lo ngại ảnh hưởng của Mỹ. Vì vậy, được du nhập vào Việt Nam từ năm 1911, nhưng mãi tới năm 1927, đạo Tin Lành mới thành lập được Hội Tin Lành Đông Pháp. Mọi động thái của tôn giáo này đều bị đặt trong tầm kiểm soát của cơ quan an ninh thuộc Phủ Toàn quyền. Hồ sơ xin lập các trụ sở tôn giáo mới đã dần dần bị bộ phận cảnh sát đặc biệt trong cơ quan an ninh gạt đi từ năm 1930. Tuy nhiên, cũng như đối với các tôn giáo khác, do thấy được vai trò của các giáo phái trong dân chúng và biết không thể cấm một cách triệt để được, trong bối cảnh của cuộc khủng hoảng toàn diện ở thuộc địa, và thế lực đang lên của Mỹ trên thế giới, chính quyền thuộc địa một mặt thì cho cơ quan an ninh theo dõi sát sao các mục sư và quan hệ giữa các giáo phái với các nhà cách mạng¹ cũng như kiểm tra kỹ lưỡng các dự án mở trường lớp, mặt khác đã phải “nới rộng” ít nhiều việc truyền bá của đạo Tin Lành ở Việt Nam.

Năm 1929, Khâm sứ Trung Kỳ ban hành văn bản nới rộng hoạt động của đạo Tin Lành ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và tại các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng. Năm 1929, vợ chồng mục sư A.H. Jackson chính thức lên Đà Lạt mở đầu giai đoạn truyền giáo của Hội Truyền giáo Mỹ tại Tây Nguyên. Năm 1930, đạo Tin Lành được phép mở rộng hoạt động truyền giáo trên các vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở phía Bắc cũng như tại Tri Tôn, Châu Đốc (Nam Kỳ). Năm 1931, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 8 ở Hà Nội của Tin Lành chia địa phận truyền giáo ở Việt Nam thành ba hạt: Bắc hạt gồm Bắc Kỳ và Thanh Hóa; Trung hạt từ Vinh vào Ninh Thuận; Nam hạt từ Bình Thuận trở vào. Cùng năm, mục sư C.E.

1. CAOM, sous - série 7F, carton 61, Bulletin Aout 1934 en Annam. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la période coloniale 1911 - 1940*, Thèse pour le Doctorat de 3e cycle, Université Paris VII, 1985, tập 1, tr. 393.

Travis giáo sĩ Hội Truyền giáo Mỹ đến truyền đạo ở vùng dân tộc Chăm ở Phan Rang. Năm 1934, mục sư P.E. Carlson truyền đạo ở vùng dân tộc Chru ở Xuân Lộc và mục sư G.H. Smith truyền đạo trong vùng dân tộc Ê Đê ở Buôn Mê Thuột. Năm 1935, Ngô Văn Lái thuộc Hội Thánh Tin Lành Việt Nam đến truyền đạo tại vùng dân tộc Bru ở Khe Sanh. Năm 1936, Đại hội đồng Tổng Liên hội lần thứ 8 tại Hà Nội đã chính thức thông qua Điều lệ sau 3 lần chỉnh sửa, bổ sung vào các năm 1933, 1934, 1935. Cùng năm, nhà thờ Tin Lành ở Hà Nội được xây dựng. Đến năm 1937, khi phong trào dân chủ ở Pháp lên cao, lệnh cấm hoạt động của đạo Tin Lành được huỷ bỏ, đạo Tin Lành được dịp phát triển, đặc biệt là ở những vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào các dân tộc ít người. Giáo hội Cơ đốc Phục lâm ở Việt Nam thành lập với tên gọi Hội Thánh Cơ đốc Phục lâm, hay thường được gọi là Hội Sabatto do mục sư F.L. Pickul làm Hội trưởng.

Như vậy, từ chỗ bị ngăn cấm, đạo Tin Lành đã nhanh chóng lan ra trên mọi vùng lãnh thổ của Việt Nam, nhất là tại các vùng đồng bào dân tộc thiểu số, là những vùng đất trống đối với các tôn giáo khác, với tổng số 74 chi hội với khoảng hơn 4 nghìn tín đồ vào năm 1927, 119 chi hội và điểm nhóm với khoảng gần 9 nghìn tín đồ vào năm 1934 (38 ở Bắc Kỳ; 34 ở Trung Kỳ và 47 ở Nam Kỳ) và 189 chi hội và điểm nhóm với khoảng 15 nghìn tín đồ vào năm 1940¹.

c. Đạo Cao Đài phát triển

Cao Đài được chính quyền thuộc địa cho phép lập ra năm 1926 và bị lợi dụng vào mục đích chính trị của nó. Song, do sự phát triển mạnh mẽ của tôn giáo này, chính quyền thuộc địa đã hoảng sợ và năm 1928, cùng với đạo Tin Lành, Cao Đài đã bị chính quyền thuộc địa ngăn cấm qua đạo Dụ số 10 của chính phủ Nam triều và sau đó, mọi hoạt động mở rộng ảnh hưởng của nó đều bị ngăn cản. Một số chức sắc Cao Đài còn bị bắt.

1. Nguyễn Thanh Xuân, *Bước đầu tìm hiểu đạo Tin Lành trên thế giới và Việt Nam* (lưu hành nội bộ), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội, 2002, tr. 175-176.

Thế nhưng, sau năm 1930, Cao Đài vẫn phát triển do sự "hấp dẫn" của nó đối với các tầng lớp quần chúng nghèo khổ cùng thủ đoạn chiêu mộ của các chức sắc của đạo này và nhất là do thái độ làm ngơ của chính quyền thuộc địa khi muốn lợi dụng nó vào mục đích chính trị. Cao Đài lan ra khắp Nam Kỳ, tiến ra Trung Kỳ và Bắc Kỳ (Cao Đài lập được Thánh thất ở phố Thi Sách, Hà Nội)...

Tuy nhiên, Cao Đài đã phát triển trong sự phân hóa dữ dội, với sự chia rẽ sâu sắc thành nhiều môn phái khác nhau, với những tư tưởng chính trị khác nhau xung quanh mối quan hệ giữa nó với chính quyền thực dân và phong trào giải phóng dân tộc. Phần lớn các chức sắc Cao Đài vẫn chứng tỏ thái độ trung thành với Pháp, hỗ trợ Pháp thực hiện những mục tiêu về chính trị. Báo *Lao khổ*, cơ quan ngôn luận của Ủy ban địa phương đăng bài: "*Bộ mặt thật của Cao Đài*", trong đó có đoạn:

"... Đạo Cao Đài là đạo đem lại lợi ích cho tư sản và địa chủ.

... Cao Đài, kẻ thù của đấu tranh giai cấp, củng cố một cách gián tiếp chủ nghĩa đế quốc và địa chủ để bóp chết phong trào cách mạng. Về giáo lý cũng trái ngược. Trong lời cầu nguyện của Cao Đài có câu: "Hãy đừng nổi dậy. Hãy đi công xâu, hãy nộp thuế, không nên nghĩ đến những thủ đoạn không trung thành (Ne pensez pas aux manoeuvres déloyales)". Như vậy thì làm sao có thể là cách mạng?" (tổ chức của Ủy ban địa phương vùng Hậu Giang - organe du Comité régional du Fleuve Postérieur ngày 15/4/1934)¹.

Thế nhưng, trong các tín đồ Cao Đài không phải tất cả đều là địa chủ, tư sản, có quyền lợi gắn chặt với thực dân. Nhiều giáo chức vẫn có tinh thần dân tộc. Phần lớn các tín đồ là tá điền làm thuê cho địa chủ, hay những người dân nghèo bị lợi dụng lòng tin. Vì thế, khi phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta càng tiến triển thì Cao Đài càng phân hóa để cho trong khi có nhiều

1. TTLT Quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/221 (3).

phần tử đã từ thân Pháp chuyển sang thân Nhật¹ vẫn có nhiều chức sắc, nhiều tín đồ của tôn giáo này ngày càng giác ngộ cách mạng và ủng hộ phong trào cộng sản².

d. Đạo giáo - tàn dư của tư tưởng Lão - Trang trời dậy³

Ở nước ta, Đạo giáo cổ truyền tồn tại dai dẳng trong dân gian. Đầu những năm 1930, khi các tôn giáo đua nhau hoạt động, tập hợp tín đồ, xuất bản sách báo, thì Đạo giáo, dù yếu đuối cũng đã trỗi dậy. Năm 1933, ở Sài Gòn, nhóm Chư từ⁴ biên soạn và giới thiệu bộ kinh ba quyển tổng cộng 600 trang nhan đề Đạo giáo để giới thiệu tư tưởng Lão Tử, tổ chức của Đạo giáo và các tâm bệnh, khoa học thực nghiệm kiểu Đạo giáo. Theo tác giả Trần Văn Giàu thì tinh thần của bộ sách này là phản ánh xuyên tạc triết học và nhân sinh quan Lão Tử. Về tư tưởng, nó tuyên bố “không thích chính trị”, còn về hành động thì nó lại tuyên bố “vô vi”. Giữa lúc tất cả mọi người dân đang gặp bao khó khăn do cuộc khủng hoảng kinh tế gây ra, lại cũng giữa lúc phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam đang bị đàn áp như vậy, thanh niên Việt Nam lại bị tiêm nhiễm bởi những luận điệu “vô chính trị”, “vô vi” và được khuyến nhủ là nên “tìm đến làm bạn với rừng tre, khóm trúc”, “yên hà quây ánh” như vậy thì chính quyền thực dân hẳn là phải vừa lòng, còn cách mạng thì mất hẳn lực lượng tích cực của mình.

Tóm lại, trong bối cảnh đầu những năm 1930, đối diện với phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam là những

-
1. Tham khảo: Nguyễn Thanh Xuân, *Quá trình ra đời và phát triển của đạo Cao Đài từ 1926 đến 1975*, luận án tiến sĩ lịch sử, Hà Nội, 2003, phần Biên niên.
 2. Sự ra đời của các tổ chức Cao Đài cứu quốc và việc ông Cao Triều Phát trở thành đảng viên Đảng Cộng sản, giữ một vai trò quan trọng trong chính phủ kháng chiến sau này là một ví dụ điển hình.
 3. Chúng tôi tham khảo: Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám: hệ ý thức tư sản và sự thất bại của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, tập 2, Sdd, tr. 359.
 4. Gồm Chơn hư tử, An giang tử, Liêm Khê tử, Trương tử, Phi tinh, Hoàng Nhiên.

hoạt động sôi nổi của hầu như tất cả các tôn giáo cả cũ và mới, được chính quyền thực dân khơi dậy, tán thưởng và lợi dụng.

Bàn về những hoạt động và phong trào "*chấn hưng*", "*cải cách*" của các tôn giáo trong những năm này, Nghị quyết chính trị Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (ngày 27 - 31/3/1935) phê phán rằng: đó "*... là những mưu mô của đế quốc lấy mê tín che lấp tư tưởng giai cấp tranh đấu, để kéo quần chúng ra khỏi đường cách mạng tranh đấu*"¹.

5. "*Cải cách*" báo chí

Tiếp tục sự phát triển ở giai đoạn trước, trong những năm khủng hoảng, mặc dù việc in ấn, phát hành khó khăn nhưng báo chí vẫn tăng lên từng năm. Theo thống kê chính thức của Phủ Toàn quyền, chỉ riêng các báo chí và các ấn phẩm công khai, tức là loại ấn phẩm đã nộp lưu chiểu gồm: các báo định kỳ; các ấn phẩm không định kỳ và các bản đồ đã từ 1.055 loại vào năm 1930 tăng lên 1.488 năm 1935².

Chỉ riêng về báo và tạp chí, theo tác giả *Lịch sử báo chí Việt Nam*³, trong 6 năm, từ 1930 đến 1936, ở Việt Nam có gần 30 tờ báo và tạp chí được ấn hành từ trước và 180 tờ báo công khai, hợp pháp mới ra đời. Bên cạnh đó, còn có 170 tờ báo bí mật, "*bất hợp pháp*", chủ yếu là báo chí cách mạng. Như vậy, đã có tổng cộng 380 tờ báo lưu hành ở Việt Nam cả công khai, hợp pháp và bí mật, "*bất hợp pháp*", có nghĩa là gấp 4 lần so với giai đoạn 1924-1929.

Trước sự phát triển của phong trào dân tộc ở Việt Nam lúc đó, chính quyền thuộc địa đã tiến hành "*cải cách*" đối với báo chí để

-
1. "Nghị quyết chính trị Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương" (ngày 27-31 tháng 3/1935), trong Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 14.
 2. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 5.
 3. Đỗ Quang Hưng (Chủ biên), *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 96.

"đẹp" việc tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản và phong trào cách mạng, trái lại để tán dương chủ nghĩa thực dân và những chính sách "mới" của nó. Những quy định của Sắc Lệnh ngày 4/10/1927 (nhắc lại quy định của Sắc Lệnh ngày 30/12/1898) vẫn được duy trì đối với Trung Kỳ, Bắc Kỳ và các thành phố nhượng địa Hải Phòng, Hà Nội, Đà Nẵng nhằm xử phạt nặng đối với những tờ báo vi phạm những điều "*cấm kỵ*" đối với báo chí, như: không nộp lưu chiểu; không xin phép nhà cầm quyền trước khi ấn hành đối với những tờ báo viết bằng các ngôn ngữ ngoài tiếng Pháp; xúc phạm đến Toàn quyền và thanh thế, uy quyền của Pháp; xúc phạm đến nhà vua và hoàng gia... Những quy định này trên danh nghĩa vẫn còn hiệu lực cho đến ngày 15/11/1934. Bổ sung cho những quy định này, ngày 13/2/1934, Bảo Đại ra Dụ về Luật trừng phạt đối với những người dùng báo chí, sách vở để "*cổ động phiến loạn*", chẳng hạn như du nhập, xuất bản, tàng trữ, lưu hành những sách vở, báo chí, đĩa hát, tranh vẽ, phim ảnh, triển lãm hay chiếu bóng... trên địa hạt Trung Kỳ hay khu vực ngoài địa giới Trung Kỳ mà không được chính quyền cho phép sẽ bị phạt tù từ 2 đến 10 tháng hoặc phạt tiền từ 20 đến 100 đồng¹. Ngày 15/11/1934, để chứng tỏ sự rộng rãi đường dư luận và lấy lòng giới trí thức Việt Nam, Toàn quyền Đông Dương René Robin ban hành một nghị định làm ngạc nhiên nhiều người là bãi bỏ tòa kiểm duyệt báo chí toàn Đông Dương. Thế nhưng, một mặt, văn bản này vẫn nhắc lại những quy định trong Sắc lệnh ngày 4/10/1927, trừng phạt đối với những tờ báo nào "*phạm tội huỷ báng Hoàng đế Việt Nam, Chính phủ bảo hộ và Nam triều*". Mặt khác, thực chất của sự kiện này theo bình luận của Đại hội Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ nhất (3/1935) thì:

“Bãi bỏ tòa kiểm duyệt là một chính sách của đế quốc để thâm phục tại trí thức tư sản, tiểu tư sản để lường gạt quần chúng lao động, để tăng gia mặt trận tuyên truyền phản đối chủ nghĩa cộng sản... Và lại, dưới chế độ áp bức này, lúc các cơ quan sinh sản, sản

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sdd, tr. 234.

*nghiệp, cơ quan vận tải, nhà in ở trong tay giai cấp tư sản thì dù có quyền tự do ngôn luận viết trong hiến pháp thì quyền ấy chỉ là quyền tự do ngôn luận của bọn bóc lột để nhồi sọ kẻ bị bóc lột mà thôi*¹.

Điều đó có nghĩa là vẫn không có gì thay đổi trong việc kiểm soát của chính quyền thuộc địa đối với báo chí. Mạng lưới an ninh được giăng ra khắp nơi để theo dõi mọi hoạt động của các lực lượng chống đối, cả cộng sản và không cộng sản. Vẫn như trước kia, chỉ những tờ báo nào thân thực dân, thừa nhận sự thống trị của Pháp và những chính sách đàn áp phong trào cách mạng, bóc lột khai thác thuộc địa thì mới được “hoan nghênh”, ngược lại nếu chống đối chế độ thuộc địa, chống lại chính phủ Nam triều sẽ bị tróc nã, ngăn cấm.

Vì vậy, những tờ: *Nam Phong*, *Đông Pháp*, *La Tribune indigène* và *La Tribune indochinoise*... do các nhóm chính trị của giai cấp địa chủ và tư sản ở trong Nam cũng như ngoài Bắc nắm giữ vẫn tiếp tục được chính quyền thực dân bảo trợ. “*Báo hoàng hơn cả nhà vua*”, những tờ báo này ra sức tuyên truyền cho chủ trương “*Pháp - Việt nhất gia*”. Ở trong Nam, Đảng Lập hiến vẫn chủ trương lập hiến. Ở ngoài Bắc, nhóm Nam Phong một mực chấp nhận chính sách thuộc địa và chế độ cai trị của người Pháp, từ phục vụ cho chính sách “*hợp tác*” của Albert Sarraut ở giai đoạn trước chuyển nhanh sang ca tụng, ủng hộ những “*cải cách*” của Pierre Pasquier ở giai đoạn này. Cả hai nhóm này đều ra sức đả kích cách mạng, chống cộng sản trắng trợn, cổ vũ “*những biện pháp mạnh*”, tức là sự đàn áp tàn bạo đối với phong trào đấu tranh của nhân dân ta, ra sức công kích những tờ báo tiến bộ cả tiếng Pháp và tiếng Việt.

Một số tờ báo chống cộng sản quyết liệt cũng được chính quyền thực dân cho ra đời. Khâm sứ Trung Kỳ cho ấn hành tờ *Bình Phú Tân Văn* (từ ngày 1/7/1930 đến ngày 15/9/1931), *Hoan Châu tân báo* (1930), *Trường An cận tín* (1930); hay như Công sứ Vinh cho ra tờ *Thanh Nghệ Tĩnh tân văn* (từ tháng 7/1930 đến tháng 3/1936).

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 12.

Trái lại, vì sự cản trở, hạn chế gắt gao trong giai đoạn này đã không có những tờ báo yêu nước, tiến bộ công khai đối đầu với chính quyền thực dân và chính quyền phong kiến như trước kia, giống như những tờ báo của Nguyễn An Ninh (*Tiếng chuông rạn*), của Phan Văn Trường (*Annam*), của Cao Văn Chánh và Bửu Đình (*Tân thế kỷ*).

Một số tờ báo công khai tồn tại được trong những năm khủng hoảng là những tờ không thể hiện rõ khuynh hướng chính trị. Những tờ báo này đưa nhiều tin bài về khủng hoảng, về những vụ đàn áp và tin tức về các vụ xử án do tòa án công bố mà không bình luận. Trong những năm 1933-1934, để lấy lòng trí thức, bên cạnh việc ban hành chế độ bãi bỏ Tòa kiểm duyệt ở trên, chính quyền thuộc địa còn "*thả lỏng*" hơn cho những cuộc tranh luận về tư tưởng - lý luận và đăng tải những bài viết về những vấn đề đó trên một số tờ báo công khai như *Mai*, *Đời mới*, *La Lutte*... Lợi dụng điều đó, một số tác giả đã đưa những bài viết phản ánh một phần cuộc đấu tranh chính trị của nhân dân ta, chẳng hạn như về đời sống của tù chính trị, cách thức tra tấn của chính quyền thực dân đối với họ và những cuộc đấu tranh của họ mà không bình luận. Cũng như vậy, những cuộc tranh luận giữa phái duy vật và phái duy tâm trong triết học cũng như giữa quan điểm "*nghệ thuật vị nghệ thuật*" và "*nghệ thuật vị nhân sinh*" trong văn học nghệ thuật đã diễn ra rất sôi nổi trên các mặt báo mà không bị kiểm duyệt.

Đối với những tờ báo bí mật "*không hợp pháp*" thì dù của Đảng Cộng sản hay của các đảng phi cộng sản, thậm chí chống cộng sản (chẳng hạn như *Đường cách mạng Việt Nam* của Việt Nam Quốc dân Đảng, *Del fray* của nhóm trí thức Việt Nam Quốc dân Đảng trung gian giữa chủ nghĩa Tam dân và chủ nghĩa Cộng sản) thì đều bị kiểm soát gắt gao và bị cấm, những người làm báo đều bị bắt bớ, tù đầy. Cũng như vậy đối với các ấn phẩm, loại nào ca ngợi hoặc không động chạm đến các thế lực thực dân, phong kiến thì được phép xuất bản, loại nào động đến chế độ thực dân thì dù được viết bằng tiếng Việt hay tiếng Pháp cũng đều bị kiểm duyệt, thu hồi, đình bản...

6. "*Cải cách*" chính sách đối với các dân tộc thiểu số

Ở giai đoạn trước (1919-1930), chúng ta đã được chứng kiến những chính sách mà chính quyền thực dân thực hiện đối với đồng bào các dân tộc thiểu số như chính sách thuế khóa, chính sách giáo dục cùng những chính sách chia rẽ, lấy dân tộc này chống lại dân tộc khác, và cuối cùng là những biện pháp trấn áp bằng vũ lực tàn khốc, những cuộc tàn sát đẫm máu diễn ra trên các vùng cao nguyên - nơi Pháp muốn chiếm đất đai để lập các cơ sở kinh tế.

Trong giai đoạn tiếp theo, ngay trong "*Chính sách 19 điểm*" được đưa ra từ tháng 3/1928 của mình, "*Pierre Pasquier trở lại với chính sách chủng tộc...*"¹ với phương châm là:

*"Sử dụng một cách riêng biệt tất cả những nhân tố dân tộc để đảm bảo việc cai trị bên trong xứ. Có nghĩa là thực hiện một chính sách về chủng tộc, đó là sự cần thiết mang tính chất quyết định"*².

Điều đó có nghĩa là chính sách dân tộc nhất quán của chính quyền thuộc địa vẫn là chia rẽ, phân biệt giữa các dân tộc khác nhau để cai trị và cơ sở pháp lý được dựa vào để cai trị là những thứ luật tục truyền thống của chính mỗi dân tộc đó.

Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 6/1932) đã nêu ra là:

*"Từ lúc Đông Dương bị chiếm cứ, đế quốc chủ nghĩa vẫn thi hành chính sách chia rẽ và duy trì lòng ác cảm của dân tộc này đối với dân tộc khác. Đế quốc chủ nghĩa chiếm đoạt đất đai của các dân tộc ở miền núi không chịu quy phục. Đế quốc dã man bắn giết dân áp thẳng tay, cổ bịt mắt bùng tai họ lại... Đế quốc chủ nghĩa mua bọn phong kiến và bọn tù trưởng để áp bức và bóc lột cực kỳ dã man và độc ác"*³.

1, 2. Pierre Pasquier, trong: *Extrême-Asie - Revue indochinoise illustrée*, Sđd, tr. 310.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 27.

Theo phương châm bị vạch trần này, ngày 26/9/1929, Pierre Pasquier ban hành một nghị định về việc đặt chức “*Thanh tra những vấn đề chính trị và hành chính xứ Mọi và Khá*”¹, tức là các xứ thuộc đồng bào các dân tộc vùng Tây Nguyên và Nam Lào. Quan chức này do ngân sách liên bang trả lương có đặt trụ sở tại Hà Nội với nhiệm vụ là nghiên cứu và soạn thảo phong tục, tập quán của các dân tộc ít người, nghiên cứu các vấn đề dân tộc học, đặt quan hệ với Viện Nhân chủng Pháp để giúp chính quyền thuộc địa hoạch định chính sách đối với các dân tộc ở Đông Dương, chủ yếu là các dân tộc thuộc vùng Tây Nguyên và vùng biên giới Việt - Trung. Sau đó, chính quyền còn lập ra “*Tổng Thanh tra các lãnh thổ Mọi*” để kiểm soát chặt chẽ hơn đồng bào các dân tộc thiểu số.

Rồi sau khi tiến hành những cuộc đàn áp tàn bạo nhưng đồng bào các dân tộc thiểu số “*không chịu khuất phục*”, nhất là đồng bào các dân tộc ở Nam Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa đưa ra thực hiện một chính sách, gọi là “*chính sách thâm nhập*” đối với các dân tộc thiểu số, nhằm tách không gian sinh sống của các dân tộc: Khá, Hmông, Mnông... ra khỏi không gian sinh sống của những dân tộc khác để khuất phục họ và âm mưu tạo ra những cơ sở để chống lại các vùng đồng bằng của người Việt bị coi là kém ổn định hơn sau năm 1930. Thực ra, “*chính sách thâm nhập*” vẫn nằm trong chính sách “*chia để trị*” nói chung của Pháp đối với Việt Nam, càng chia nhỏ càng tốt. Chính sách này được thực hiện không phải chỉ bằng các biện pháp về quân sự và cảnh sát mà chủ yếu là bằng các biện pháp về hành chính, kinh tế, pháp lý, xã hội...

Về hành chính, Pháp tạo ra một tầng lớp lý dịch mới tại các làng là những thế lực mạnh (puissants) - liên minh giữa nhà Quảng và các chức dịch cấp tổng. Rồi chính các nhà Quảng sẽ cung cấp nhân sự cho các cơ quan hành chính các cấp của chính quyền thuộc địa thuộc khu vực được “*thâm nhập*”. Làm như vậy, chính quyền thuộc

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sdd, tr. 157.

địa sẽ nắm được các dân tộc thông qua tầng lớp chóp bu, lại có được các thuộc viên tin cậy.

Về kinh tế, "*chính sách thâm nhập*" được thực hiện thông qua việc xây dựng các cơ sở hạ tầng: đường sá, cầu cống, bưu điện... nói tóm lại là những phương tiện tạo thuận lợi cho sự "*thâm nhập*" về kinh tế, việc khai thác của tư bản Pháp trên không gian mệnh mông giàu tài nguyên đất đai, khoáng sản của đồng bào được gọi là "*mọi*", cũng như sự can thiệp về quân sự của chính quyền thuộc địa khi cần. Tất cả những cái đó là nhằm tạo ra một sự đảo lộn về địa lý, làm thay đổi các tên gọi cũ, làm xáo trộn ký ức của đồng bào và chỉ còn biết tuân thủ sự cai trị của người Pháp, chịu nhường đất cho Pháp làm đồn điền, chịu đi sâu, làm cu li cho Pháp...

Về quân sự, chính quyền thuộc địa cho lập ra các lực lượng dân binh.

Mặt khác, việc giáo dục ở các vùng rừng núi cũng đã được chính quyền thuộc địa chú ý ngay từ trong những năm 1920 và sau năm 1930, chúng còn chú ý đến cả các lĩnh vực văn hóa - xã hội khác mà theo Patrice Morlat thì:

"... Trước hết, để thành công trong chính sách thâm nhập, tất cả mọi biện pháp đã được đưa ra. Bác sĩ đi trước những người lính bán xứ. Trong khi chờ đợi, bác sĩ sẽ là người điều khiển. Sau đó, nhà giáo được sử dụng như những rơ le để truyền đi pháp lý mới của việc điều khiển những lãnh thổ mọi..."¹.

Về pháp lý, theo kinh nghiệm của Sabatier ở Darlac thì chủ trương của "*chính sách thâm nhập*" là sự kết hợp giữa luật thực dân với luật tục của các buôn làng. Rồi, một bộ luật tục chung đã được soạn thảo. Các toà án đã được thành lập tại chỗ, gồm ba cấp từ làng đến tỉnh. Những tòa án này bao gồm các quan lại người Việt để xét xử những vụ việc liên quan giữa người Việt và đồng bào các dân tộc và các Quảng xét xử bằng tục lệ những vụ việc diễn ra trong nội

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Répression au Viêt Nam durant...*, tome 2, Sdd, tr. 609.

bộ đồng bào các dân tộc thiểu số. Về phương diện này, chính quyền thuộc địa còn muốn đi xa hơn là cố định đồng bào vào một không gian nhất định, rồi đưa họ đến với chế độ sở hữu ruộng đất - chế độ sở hữu tập thể và ấn định cho họ một chế độ thuế khóa.

Như vậy, "*chính sách thâm nhập*" có xuất phát điểm là chính sách "*chia để trị*" và mục tiêu là tách các dân tộc thiểu số ra khỏi dân tộc Kinh, dùng dân tộc nọ chống lại dân tộc kia và nhằm một mục đích cao hơn là từ chinh phục, khuất phục về chính trị để tiến sang khai thác, bóc lột về đất đai, nhân công và thuế khóa của các đồng bào.

7. Một số "*cải cách*" xã hội khác liên quan đến nông dân và công nhân

Liên quan đến nông dân, trong bài diễn văn về *Tình hình Đông Dương và tuyên bố cải cách* vào tháng 9/1930¹, Pierre Pasquier nêu ra những vấn đề như: thi hành luật điền thổ, giúp nông dân Nam Kỳ thế chấp ruộng đất để vay tín dụng ngân hàng; dẫn thủy nhập điền, làm thủy lợi để tăng diện tích canh tác, cải tiến kỹ thuật trồng trọt; giúp nông dân thăng tiến về sở hữu ruộng đất (từ người không có đất lên tiểu điền chủ); mở rộng việc nhượng đất, khẩn hoang ở những vùng rừng núi ở Bắc và Trung Kỳ cũng như ở phía tây và nam Nam Kỳ; quy định lại chế độ lĩnh canh để "*hạn chế bớt sự bóc lột của địa chủ đối với tá điền*".

Triển khai những "*cải cách*" này, Pierre Pasquier cho tiếp tục xây dựng các công trình thủy nông, rồi thành lập Hội đồng Khẩn hoang Đông Dương (Sắc lệnh ngày 4/11/1928), mở rộng các hình thức nhượng đất, khẩn hoang trên các vùng trung du, thượng du và bãi bồi ven biển trên cả ba kỳ; tiếp tục lập ra các quỹ tín dụng nông nghiệp và cho các quỹ này vận hành hay đưa ra một lộ trình giảm các loại thuế cho các hạng dân...

1. Một bài diễn thuyết quan trọng của quan Toàn quyền Pasquier lược thuật tình hình chính trị Đông Dương và tuyên bố phương châm cải cách, trong *Nam Phong*, số 154, tháng 9/1930, tr. 297.

Liên quan tới công nhân, ngày 29/4/1930, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh lập *Ủy ban hoà giải* để giải quyết các vụ xung đột giữa lao động và tư bản và ngày 2/4/1932, lại ra Sắc lệnh về “*giải quyết các vụ xung đột tập thể giữa lao động và tư bản*”. Ngày 19/1/1933, Chính phủ Pháp ra Sắc lệnh ban hành một chế độ lao động đối với công nhân tự do. Đây là văn bản đầu tiên và cũng là văn bản được giới thực dân trình bày như một văn kiện có tính chất toàn diện liên quan đến những thể lệ lao động cho công nhân tự do ở Đông Dương, mà phần đông là công nhân của các ngành thương nghiệp, các xí nghiệp của tư bản Pháp (ví dụ: năm 1928, trong tổng số 221.000 công nhân chỉ có 38.000 là công nhân giao kèo)¹.

Những “*cải cách này*” nói là để cải thiện điều kiện sinh sống của những người lao động nói chung, thể nhưng về thực chất thì như Đại hội đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương năm 1935 nêu rõ:

“*Để quốc gia dôi hô hào cho nông dân đất cấy cày, kéo họ tới những chỗ rừng xanh nước độc đặng phá đất hoang cho chúng, nhưng chính sách “di dân” ấy đã thất bại, hàng ngàn, hàng vạn nông dân người Bắc Kỳ bị đi tới Hà Tiên đã kéo nhau hàng bảy, hàng lữ bỏ các “làng di dân” mà đòi về Bắc. Hội đồng lao tư hoà giải ở Sài Gòn nói là để tìm việc nhưng có tên mà không có thực, chỉ là để ngăn ngừa bãi công. Như ở Nam, Bắc Kỳ và Cao Miên bớt thuế thân mấy năm trước là để bóc lột thêm năng lực nộp thuế của nhân dân, đặng tăng thêm ngân sách, chúng bóc lột máu mủ của nhân dân lập nhà ngân hàng cho vay dài hạn để giúp cho địa chủ, tư bản; bọn thống trị lập ra các hội chấn bản, cứu tế thất nghiệp, cứu tế dân bị lụt là cốt để che mặt tàn nhẫn, duy trì họ mà bóc lột về sau”².*

-
1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 221.
 2. "Nghị quyết chính trị của Đại hội đại biểu lần thứ nhất", ngày 27-31 tháng 3 năm 1935 của Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 12.

Nói tóm lại, cùng với những *"cải cách"* trên các lĩnh vực chính trị, chính quyền, chính quyền thực dân đã tiến hành những *"cải cách"* trên các lĩnh vực văn hoá - xã hội để trợ giúp cho những *"cải cách"* khác nhằm đạt được ý đồ lớn nhất là *"đẹp loạn tận gốc"*, tức là làm tan rã phong trào đấu tranh dưới nhiều hình thức của nhân dân Việt Nam, ngăn cản ảnh hưởng của phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, củng cố chế độ thuộc địa và tăng cường khai thác, bóc lột về kinh tế.

V. TÌNH HÌNH CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI

Cuộc khủng hoảng kinh tế ập đến giữa lúc cuộc khủng hoảng kinh niên mang tính chất cấu trúc của chế độ thuộc địa đang diễn ra quyết liệt ở Việt Nam được thể hiện bằng những cuộc đấu tranh chống đế quốc - phong kiến dưới nhiều hình thức khác nhau mà tiêu biểu là cuộc đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Hai cuộc khủng hoảng này không có mối quan hệ nhân quả với nhau, nhưng ảnh hưởng tới nhau. Khủng hoảng kinh tế không phải là nguyên nhân trực tiếp của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc nhưng do tác động của nó tới quảng đại quần chúng nhân dân đã tạo điều kiện cho sự mở rộng cơ sở xã hội của phong trào đấu tranh này, là chất xúc tác quan trọng làm cho phong trào đó trở nên quyết liệt và triệt để hơn. Hơn thế, sự trùng hợp giữa hai cuộc khủng hoảng đã tạo ra sự kết hợp giữa các biện pháp *"chống khủng hoảng"* về kinh tế với các biện pháp *"chống khủng hoảng thuộc địa"* về chính trị, được thể hiện ra bằng các cuộc đàn áp đối với phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân và những *"cải cách"* các kiểu ở trên. Như vậy, nhân dân Việt Nam vừa phải chịu hậu quả của cuộc khủng hoảng *"thừa"* về kinh tế, vừa phải chịu hậu quả của các chính sách *"chống khủng hoảng thuộc địa"* của Pierre Pasquier. Điều đó làm đảo lộn xã hội Việt Nam. Sự phân hóa trong xã hội Việt Nam đang rất sâu sắc trong giai đoạn 1919-1930, nay trở nên phức tạp hơn và khủng hoảng về kinh tế dường như đã ngắt quãng quá trình *"tiến triển"* của nó, ngăn chặn những yếu tố Việt Nam hóa và tư bản hóa của nền kinh tế thuộc địa đang diễn ra ở giai đoạn trước. Lúc bấy giờ, chỉ trừ bọn quan lại, tầng

lớp đại địa chủ, tầng lớp thượng lưu trí thức thân chính quyền thực dân, có liên hệ với thế lực tài phiệt chính quốc thì mới tránh được khủng hoảng. Đại đa số dân chúng còn lại đều đã bị cuộc khủng hoảng này làm cho điêu đứng, từ những giai cấp cần lao cho tới những tầng lớp địa chủ, tư sản vừa và nhỏ. Tình hình này cùng với những diễn biến phức tạp theo hướng ngày càng vô sản hóa của phong trào dân tộc đã tác động mạnh mẽ tới thái độ chính trị của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp nhân dân, khoét sâu thêm sự khác biệt giữa các giai cấp, các tầng lớp mà một bên là đối với chế độ thực dân và bên kia là đối với quyền lợi của dân tộc.

Những thế lực thân thực dân vừa khiếp nhược trước sự khủng bố của thực dân, vừa sợ hãi trước phong trào đấu tranh của quần chúng và trên hết là lo bị mất chỗ dựa nên cuối cùng đã ra sức ủng hộ mọi chính sách của chính phủ thuộc địa, cả những "cải cách" bảo thủ, phi lý lẫn những biện pháp "cứng rắn" đối với phong trào dân tộc. Trong khi đó, quần chúng nhân dân là công nhân, nông dân, tiểu tư sản trí thức và một số trung và tiểu địa chủ, tư sản, mặc dù bị bản cùng hóa hơn trong khủng hoảng và phong trào đấu tranh đã bị đàn áp đẫm máu, song tinh thần dân tộc và cách mạng thì đã rõ là ngày càng triệt để. Và như vậy, cuộc khủng hoảng kinh tế chồng lên "khủng hoảng thuộc địa" đầu những năm 1930 đã tạo ra tình thế để Đảng Cộng sản Việt Nam, vừa mới ra đời đã khẳng định được vai trò lãnh đạo không thể thay thế của mình đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam.

1. Công nhân

Do khủng hoảng nên nhiều nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ bị đóng cửa, số lượng công nhân giảm rõ rệt do thất nghiệp toàn phần hoặc từng phần.

Tác giả Trần Văn Giàu đưa ra con số 25.000 công nhân thất nghiệp ở Bắc Kỳ cho đến cuối năm 1931¹. Nghị quyết của Đại hội

1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam 1930-1945*, tập 1, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 33.

đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương về *Công nhân vận động* (tháng 3/1935) ước tính trong khủng hoảng có tới 45% công nhân Đông Dương bị thất nghiệp, không có cứu tế, không có bảo hiểm xã hội, phải nằm ngoài đường, chịu chết đói, chết rét, hay ăn mày độ nhật, những công nhân còn có việc làm thì bị bớt tới 50% lương, tăng giờ làm hay bán thất nghiệp, trong đó bị bóc lột nặng nề nhất là phụ nữ và thanh niên vô sản¹.

Trong ngành mỏ, năm 1928, số công nhân làm việc là 54.955 người², thế nhưng vào năm 1934, đã có hơn 20 nghìn công nhân mỏ, chủ yếu là công nhân ngành than, bị mất việc. Số công nhân làm trong các mỏ than đã từ 38.000 người năm 1930 giảm chỉ còn 30.000 vào năm 1934, tức là đã có 8.000 người bị thất nghiệp³.

Trong các ngành nghề khác, tình hình cũng không kém phần bi đát.

Tại Trung Kỳ, vào năm 1930:

“Vinh, Nhà máy Diêm đã có 20% số công nhân ở đây bị đuổi việc, tiền công của số 80% công nhân còn lại được tăng thêm 10 xu mỗi ngày, nhưng họ phải làm cả phần việc trước kia của những công nhân bị đuổi việc...”

Đã thái hồi 50% số công nhân ở các nhà máy xẻ gỗ, số công nhân được giữ lại thì làm việc cách nhật. Các xưởng đường sắt tại đó áp dụng cách trả công theo sản phẩm. Các xí nghiệp khai thác gỗ do cơ giới hóa đã thái hồi đa số công nhân. Nhà máy rượu chỉ hoạt động ba lần trong tuần và trả tiền công cho công nhân bằng

-
1. "Nghị quyết của toàn Đảng Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương về công nhân vận động". Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 33.
 2. André Dumarest, *La Formation des classes sociales en pays annamite*, Lyon, 1935, bản đánh máy, tr. 34.
 3. Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời thuộc Pháp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 122.

rượu. Những chiếc thuyền máy và ô tô đã đẩy mạnh số lượng lớn cu li vào tình trạng mất việc làm. Bình Định có 7.000 người thất nghiệp. Touran có 1.000 người thất nghiệp"¹.

Trên toàn Trung Kỳ, theo tác giả Trần Văn Giàu thì cho đến ngày 31/12/1935 đã có 2.232 thợ chuyên môn bị thất nghiệp².

Tại Sài Gòn - Chợ Lớn, giá lúa gạo giảm, hàng vạn công nhân thuộc ngành xay xát gạo xuất khẩu rơi vào tình trạng không người thuê mướn. Lúc đó, ở Sài Gòn - Chợ Lớn:

*"Đầu đường xó chợ không biết bao nhiêu người thợ và thầy thất nghiệp và hàng ngàn hàng vạn anh em phu cao su bị đuổi về, lê lét, da chì, bụng lớn, sốt rét, đi xin ăn!"*³.

Theo André Dumarest thì năm 1928, diện tích cao su đạt được 26.000ha và số người lao động là 17.000 người, nhưng do khủng hoảng nên việc trồng cao su bị ngừng trệ và số người làm theo giao kèo rơi xuống chỉ còn 7.000 người⁴.

Trong Ấn nghị quyết của Trung ương toàn thể hội nghị lần thứ hai tháng 3/1931 của Đảng Cộng sản Đông Dương có đoạn:

"Khủng hoảng về cao su, về lúa gạo tức là hai món trọng yếu nhất về kinh tế, trở nên sâu sắc lắm... Hết thầy các đồn điền cao su, cà phê đuổi phu về rất nhiều, đến nỗi có những đồn điền đuổi về gần hết (ví dụ như Đồn điền Cam Tiêm trước dùng 4.000 cu li, nay đã đuổi mất 3.200 người). Còn ở các mỏ, các nhà máy cũng đều một cảnh tượng đó hết (Nhà máy Sợi Nam Định, Hải Phòng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 3, 1931, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 402.

2. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam 1930-1945*, tập 1, Sđd, tr. 33.

3. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam (Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình")*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957, tr. 517.

4. André Dumarest, *La formation des classes...*, Sđd, tr. 39.

đuổi 3.000 công nhân, mở Cẩm Phả, Hòn Gai đuổi 5.000 công nhân...)"¹.

Theo báo cáo của Thanh tra lao động, nếu trong những năm trước khủng hoảng, số người bỏ hợp đồng luôn ở mức trên 4 nghìn thì trong những năm 1930-1933, không có người bỏ hợp đồng nhưng số người hết hạn hợp đồng trở về quê tăng gấp đôi so với trước: năm 1930: 7.793; năm 1931: 9.490; năm 1932: 6.328; năm 1934: 3.569². Điều này có nghĩa là vì khủng hoảng nên các công ty không tuyển hay ít tuyển mộ lại nhân công. Cũng vì vậy, số phu được mộ từ các tỉnh Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ vào các đồn điền Nam Kỳ giảm đi một cách rõ rệt trong những năm 1931 (2.565 người), 1932-1933 (2.129 người) so với năm 1930 (10.828 người) và việc tuyển mộ hàng loạt chỉ trở lại từ năm 1934, nhưng số lượng cũng không lớn như trong những năm 20.

Trong Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 6/1932, Đảng ta nêu rõ:

“Kinh tế khủng hoảng, nông nghiệp khủng hoảng thêm sâu rộng, dân đưa hàng vạn công nhân bị thất nghiệp vẩn vơ đầu đường góc chợ, chờ ngày chết đói, nào được chút trợ cấp gì, còn bọn chủ vườn cao su, bọn phong kiến, bọn tư bản, bọn cho vay cắt hòng thì được tiền cứu giúp hàng trăm triệu và lại cố sức gieo hết tai họa vào lưng lao động chúng ta, cốt giữ lấy mỗi vinh hoa của chúng nó”³.

Không chỉ những công nhân làm việc trong nước bị thất nghiệp mà ngay cả những phu mộ sang các thuộc địa khác của Pháp cũng bị thải hồi mặc dù chưa hết hạn hợp đồng. Ngày 11/4/1932, 57 mộ

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1931, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 86-87.
 2. André Dumarest, *La formation des classes sociales en pays annamites*, Sdd, tr. 41.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 4.

phu cùng 22 bà vợ và 22 trẻ con đã từ Nouvelle Hébrides hồi hương trên chuyến tàu D'Urville¹.

Những công nhân hết hạn hợp đồng cùng những công nhân thất nghiệp trở về quê đã làm gia tăng sức ép lên đời sống nông thôn và ngay cả đối với những công nhân đang có việc làm. Pierre Brocheux cho rằng, Nam Kỳ là xứ bị khủng hoảng tác động nhiều nhất đến việc trồng lúa nhưng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ lại chứng kiến tình trạng khủng hoảng trầm trọng về xã hội "*do những người lao động bị các xí nghiệp mô thái hồi hay những người lao động theo hợp đồng tại các đồn điền không được gia hạn trở về những vùng đồng dân*"².

Tuy nhiên, không phải vì tình trạng thất nghiệp mà lương công nhân được tăng và giờ làm được giảm bớt, trái lại, do số lượng việc làm giảm trong lúc số dân đến tuổi lao động tăng lên nên chủ tha hồ tuyển người mới và nhờ thế có thể thực hiện các biện pháp "*hợp lý hóa sản xuất*".

Văn kiện của Đảng Cộng sản Đông Dương nêu rõ:

*"Hợp lý hóa là một biện pháp ít nhiều khoa học mà giai cấp tư sản sử dụng để làm tồi tệ hơn tình cảnh của quần chúng"*³.

Nội dung của việc "*hợp lý hóa*" là kéo dài ngày làm việc, giảm tiền công hoặc là tăng mức khoán cho công nhân. Chẳng hạn như nếu trước kia, trong các mỏ, mỗi ngày công nhân chở 4 chuyến xe goòng trong hầm lò kiếm được 0,35 đồng, giờ mỗi chuyến chỉ được trả 0,05 đồng và muốn kiếm được 0,35 đồng thì công nhân phải chở 7 chuyến. Công nhân cao su thường cạo mù 450 cây thì nay phải cạo 1.000 cây mới được trả tiền công như trước⁴. Tại quân xưởng

1. Nam Phong, số 178, bđd, tr. 663.

2. Pierre Brocheux, *Crise et société en Indochine française*, trong *Revue française d'histoire d'Outre-mer*, No 232-233, 1976, tr. 659-660.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1931, Sđd, tr. 402.

Bason, khi muốn hạ mức lương của những thợ có thâm niên từ 15 đến 20 năm và có mức lương trung bình từ 0,70 đồng/ngày, chủ đe dọa sẽ thay họ bằng những người mới có mức lương từ 0,32 đến 0,38 đồng/ngày. Vì không có việc làm nên những thợ cũ đành phải chấp nhận làm việc với mức lương “hợp lý hoá” do chủ đặt ra, tức là bị giảm đi tới 50%¹. Nhờ kiểu “hợp lý hóa” này mà Công ty Điện nước Sài Gòn thu những khoản lãi lớn ngay trong khủng hoảng kinh tế: năm 1922 lãi 1.112.000 francs; 1925: 6.000.000 francs; 1933 lãi 9.593.337 francs².

Theo kết quả thống kê của Tập san *Niên giám thống kê Đông Dương* thì chỉ số lương của công nhân tại Sài Gòn - Chợ Lớn cũng như tại các thành phố của Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã giảm từ 20% đến 30% trong các năm 1933-1936, đặc biệt là đối với cu li của các khu mỏ ở Bắc Kỳ, tỷ lệ giảm còn cao hơn, đến 35% trong hai năm 1934-1935 và chỉ tăng lên một chút từ 1937³.

Trong chuyến công du Đông Dương cùng Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Paul Reynaud tháng 9/1931, nhà báo André Viollis viết:

“Lương công nhân không bao giờ vượt quá từ 2 đến 2,5 francs mỗi ngày tức là từ 2 hào đến 2 hào 5 xu. Trong các xưởng dệt, ngày làm việc bắt đầu từ 7 giờ sáng đến 9 giờ tối. Đàn ông, lương từ 1,75 francs đến 2 francs, đàn bà từ 1,25 francs đến 1,5 francs, trẻ em từ 8 đến 10 tuổi được lĩnh 0,75 franc... ở các đồn điền và nói riêng ở các đồn điền trồng cây cao su tại các vùng khí hậu rất xấu, công nhân phải làm việc từ 15 đến 16 giờ mỗi ngày và được trả từ 1,2 đến 2,2 francs mỗi ngày”⁴.

Theo con số thống kê chính thức, trong những năm 1931-1934, ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ lương trung bình theo ngày của đàn ông giảm từ 0,38 đồng xuống còn 0,29 đồng, của đàn bà từ 0,22 đồng

1, 2. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 1, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 35.

3. *Résumé statistique ...*, Sdd, tr. 33.

4. André Viollis, *Indochine S.O.S*, Paris, 1949 (2eme edition), tr. 96-97.

còn 0,19 đồng và ở Sài Gòn - Chợ Lớn, lương của đàn ông từ 0,74 đồng giảm còn 0,55 đồng, của đàn bà từ 0,45 đồng còn 0,43 đồng¹. Riêng trong ngành cao su, lương của công nhân từ 4 francs giảm xuống còn 3 francs mỗi ngày vào năm 1932. Tháng 6/1932, Toàn quyền Đông Dương đồng ý hạ lương công nhân cao su, với lý do là để tăng khả năng cạnh tranh với các điền chủ Anh và Hà Lan vì các điền chủ này đã cắt 20% lương của công nhân cao su ở Malaixia và 10% ở Sumatra².

Tính theo vùng địa dư, Bắc Kỳ là nơi dân cư đông đúc, công nhân bị thái hời, thất nghiệp nhiều, vì vậy, mức lương của công nhân ở đây luôn thấp hơn, chỉ bằng một nửa, thậm chí không bằng một nửa so với công nhân ở Nam Kỳ³.

Mặt khác, lấy cơ kinh doanh khó khăn, giới chủ còn cắt bỏ mọi chi phí bảo hộ lao động, vệ sinh, y tế. Trên các đồn điền, tỷ lệ công nhân mắc bệnh sốt rét vẫn chiếm tới 96,78% năm 1933 và 81,56% năm 1935 và trong số công nhân bị chết, số chết vì sốt rét vẫn là 82% năm 1933 và 70% năm 1935⁴. Tình trạng công nhân bị tai nạn, tử vong trong các hầm lò cũng vẫn diễn ra, mặc dù có giảm đi. Theo báo cáo của Sở mỏ, trong các năm 1932-1936, cứ 10.000 công nhân thì có từ 49,3 đến 25,9 trường hợp bị tai nạn lao động, trong đó số ca tử vong là từ 15,7 tới 11,8 tại các mỏ than. Tại các mỏ khác cũng có từ 11,4 tới 20 trường hợp tai nạn và cũng là gần 1/2 ca tử vong⁵.

Công nhân thất nghiệp, đời sống khó khăn gây ra những hậu quả nghiêm trọng về xã hội. Các trại tế bần không đáp ứng được

1. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1930-1940...*, Sđd, tr. 157.

2. CAOM, NFI 2616. *Lettre par l'Union des Planteurs de caoutchouc en Indochine au Gouverneur Général Pierre Pasquier 26-5-1932*, dẫn theo Martin Jean Murray: *The development of...*, Sđd, tr. 285.

3. Tham khảo: BEI, tháng 1 và 2-1934, tr. 175.

4. Martine J. Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 285.

5. *Annuaire statistique de l'Indochine, 1932-1936*, IDEO, 1937.

đội quân đói khổ lên đến hàng vạn người. Chính phủ thuộc địa định đưa người thất nghiệp lên vùng trung và thượng du Bắc Kỳ để khẩn hoang, mở rộng các hình thức cấp đất, lập đồn điền (cho cả tập thể và cá nhân) trên phạm vi cả nước¹. Thế nhưng chủ trương đó được đưa ra quá chậm. Cu li vẫn tiếp tục được tuyển mộ cho các đồn điền Nam Kỳ, nhưng chỉ với số lượng ít ỏi. Việc mộ phu chỉ làm lợi cho cai mộ vì trong các năm 1930-1931, mỗi *dân mộ* chỉ được nhận 0,50 đồng, trong khi đã đem đến cho cai mộ khoản thu từ 0,25 đến 0,50 đồng². Mặt khác, trước phong trào đấu tranh với những yêu sách quyết liệt của công nhân, chính quyền thực dân vừa thẳng tay đàn áp tàn bạo lại vừa tiến hành một vài "*cải cách*" xã hội liên quan đến công nhân, như ban hành sắc lệnh thành lập Ủy ban Hòa giải lao tư, sắc lệnh giải quyết các vụ xung đột tập thể giữa lao động và tư bản và sắc lệnh lao động tự do ở trên... Tuy nhiên, những "*cải cách*" này cũng không giải quyết được gì, nhất là khi có sự đồng lõa, thỏa thuận ngầm giữa chính quyền và giới chủ trong việc bóc lột công nhân. Những quy định về trừng phạt đối với người làm công trong các Nghị định ngày 11/11/1918 và Nghị định ngày 25/10/1927 vẫn tiếp tục được thực hiện. Đối với lao động tự do (theo André Dumarest, chiếm 180.000 trong tổng số 220.000 công nhân³), lần đầu tiên một sắc lệnh được ban hành vào ngày 19/1/1933 nhưng mới chỉ nói tới lao động phụ nữ và trẻ em cùng một vài quy định về vệ sinh, an toàn lao động. Đã thế, do giới chủ phản đối âm ỉ, nhất là chủ của những cơ sở dùng nhiều phụ nữ, trẻ em như các nhà máy dệt, máy sợi... nên mãi đến ngày 15/8/1936, Toàn quyền Đông Dương mới ký Nghị định ban hành Sắc lệnh năm 1933.

Để lừa bịp công nhân, chính phủ thuộc địa cũng cho phép bọn quốc gia cải lương lập ra các công hội vàng ở các nhà máy, xí

-
1. "Lược thuật bài diễn thuyết của quan Thống sứ Bắc Kỳ Pages tại Hội đồng Dân biểu Bắc Kỳ 9/11/1932", *Nam Phong*, số 178, bđd, tr. 539.
 2. Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959, tr. 214.
 3. André Dumarest, *La formation des classes sociales...*, Sđd, tr. 52.

nghiệp để đối lập với các công hội đỏ, mới được lập ra từ khi Đảng Cộng sản được thành lập hay như cho thành lập các ban cứu tế thất nghiệp...

Tuy nhiên, về những "cải cách" trên, Nghị quyết của Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương về *Công nhân vận động* (tháng 3/1935) nêu rõ:

*"Bọn đế quốc đồng minh với bọn tư sản bản xứ mà đàn áp công nhân, bọn lãnh tụ quốc gia cải lương và bọn lãnh tụ công hội vàng (công hội thợ máy, súp phơ, cúp tóc... ở Nam Kỳ), bọn chỉ đạo các hội ái hữu chẳng những cấm công nhân bàn đến các vấn đề chính trị mà lại còn giúp đế quốc bắt bớ công nhân, lừa gạt quần chúng, cấm quần chúng lên con đường cách mạng, chúng là tử thù của cách mạng vận động. Đế quốc muốn làm cho công nhân lãng đường cách mạng nên lập ra tòa án hoà giải lao tư, sở thanh tra lao động. Nhưng mục đích chỉ bênh vực quyền lợi cho bọn chủ..."*¹.

Tờ *Nam Phong* số 192, năm 1934 đưa tin về Việc cứu tế dân thất nghiệp ở Sài Gòn như sau: tổng cộng số người thất nghiệp được nhận cứu tế cả Tây và Ta là 2.213 người, trong đó 302 là "Tây" và 1.911 là "Ta", mỗi ngày mỗi người chỉ nhận được hai bữa cơm, nhưng mỗi bữa của một người "Tây" là 3 hào, trong khi mỗi người "Ta" chỉ là 7 xu².

Những mâu thuẫn vốn có của chế độ thuộc địa cùng những mâu thuẫn này sinh từ cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm cho phong trào công nhân ngày càng lên cao vào đầu những năm 1930 và do được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương nên tính cách mạng của phong trào đó ngày càng trở nên triệt để. Giai cấp công nhân và phong trào của nó nhanh chóng trở thành đầu tàu cho phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, thu hút sự tham gia của

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 33.

2. *Nam Phong*, số 192, 1934, tr. 107.

đông đảo quần chúng nhân dân lao động, cũng như của các tầng lớp, các lực lượng yêu nước khác trong xã hội.

Joseph Buttinger viết: “*Những ai có khả năng gây thiệt hại lớn nhất cho chế độ thực dân thì được khâm phục nhất và những ai lãnh đạo cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc với nhiều triển vọng thắng lợi nhất sẽ trở thành những lãnh tụ được chấp nhận... Đó là những người cộng sản*”¹.

Theo tác giả này thì ở Việt Nam, năm 1928 chỉ có 10 cuộc bãi công với 600 người tham gia; năm 1929 có 24 cuộc, với 6.000 người tham gia; năm 1930, Việt Nam có 83 cuộc bãi công với 27.000 người tham gia và giữa năm 1930-1931, số người tham gia các tổ chức công đoàn bất hợp pháp và những tổ chức nông dân cộng sản đã tăng từ 6.000 lên 64.000 người².

2. Nông dân

So với giai cấp công nhân, tình cảnh của giai cấp nông dân cũng không kém phần điều đứng vì khủng hoảng.

Tác giả *Bài ca đưa ma khủng hoảng* đăng trên báo *Tiếng dân* năm 1932³ viết về cảnh khổ của dân quê như sau:

“Khủng hoảng! khủng hoảng! mày ở nơi nào?

Gần mấy năm nay, khuấy riết đồng bào!

Hạn, lụt gió bão, sâu keo cào cào.

Đồng khô nẻ đất, ruộng hóa thành ao.

Nhà buôn đóng cửa, lúa gạo ngăn rào.

Vật sản ế ẩm, người chết của hao”.

Khủng hoảng, nông dân không có việc, không ai mướn làm thuê. Ở Hậu Giang, năm 1929, công gặt một ngày 1 gia thóc, năm

1, 2. Joseph Buttinger, *A Dragon embattled...*, tập 1, Sđd, tr. 215.

3. *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, 2000, tr. 400.

1933, giá một gạ là 0,30 đồng thậm chí chỉ còn 0,20 đồng trong khi giá các nhu yếu phẩm khác (mắm, muối) nhất là những hàng nhập khẩu (đặc biệt là dầu hoà) lại tăng lên. Đã vậy, thuế thân và các thứ thuế khác không được giảm.

Năm 1930, khi giá gạo ở Nam Kỳ sụt thì ở Bắc Kỳ do bão lụt, hạn hán nên giá gạo tăng cao, bốn tư bản đem gạo từ Nam ra Bắc tiêu thụ, thu được nhiều lời¹, trong khi đó nông dân lại không có gạo ăn vì dầu giá rẻ nhưng họ cũng không có tiền để mua, cũng không có ruộng để cấy cấy.

Báo Phụ nữ tân văn ngày 18/6/1931 miêu tả:

“... lúa, gạo, heo gà, bông trái, huê lợi, nhất thiết thứ gì cũng rẻ mạt hết thảy. Đáng lý dân ở hương thôn lúc này được ăn uống thoã thuê, sinh hoạt sung sướng mới phải chứ. Trái lại, đồ ăn thức uống thật rẻ, mà dân lại đói nghèo mới lạ!”².

Trong lúc các đại điền chủ và các công ty điền chủ trồng cao su, cà phê và trồng lúa được chính phủ thuộc địa trợ giúp thì những người nông dân không được hưởng những ưu đãi ấy.

Các Quỹ tín dụng nông nghiệp, các hệ thống Nông tín tương tế, Nông phổ ngân hàng bình dân đã được lập ra ở các xứ ngay từ giai đoạn trước, nhưng do sự nhiều khê về thủ tục cho vay và sự chặt chẽ của các điều kiện vay nên người nông dân không thể tiếp cận nguồn vốn này. Ở Bắc Kỳ, hệ thống Nông phổ ngân hàng bình dân đã được lập ra từ năm 1928 và đến năm 1932 đã có tới 10 cơ sở ở 10 tỉnh thành, nhưng không có kết quả. Số người được vay tiền vào năm 1931 chỉ với con số 30.000 người. Mức tiền cho chủ điền vay giảm dần: năm 1929 là 100 đồng, năm 1930 chỉ còn 80 đồng, năm

1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam (Sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”)*, Sđđ, tr. 515.

2. Dẫn theo: Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời thuộc Pháp*, Hà Nội, 1959, tr. 124.

1931 là 60 đồng nhưng năm 1932 thậm chí chỉ còn 35 đồng¹. Các Ngân hàng tín dụng nông phổ hỗ tương chỉ có ở Nam Kỳ. Mỗi lần cho vay 8.000 đồng, lãi 8%, trong đó phải trả cho Ngân hàng Đông Dương 2%². Việc cho vay này là một chính sách được coi là dùng để mua chuộc, làm hài lòng tầng lớp thượng lưu, đem đến cho chúng một vai trò trong việc khẩn hoang ở Nam Kỳ, nơi có đến 87,5% ruộng đất thuộc các đại và trung sở hữu chủ. Đây cũng đồng thời là các chủ nợ lớn vì chỉ những công ty ruộng đất lớn (Công ty Tín dụng ruộng đất, Công ty Ruộng đất Đông Dương, Công ty Ruộng đất Sài Gòn, Công ty Ruộng đất Nam Đông Dương), các đại địa chủ, những kẻ có thế lực trong bộ máy chính quyền mới có thể đứng ra vay tiền, rồi cho những chủ ruộng nhỏ vay lại với lãi suất cao. Chính Toàn quyền Pierre Pasquier trong báo cáo trước Đại hội đồng kinh tế - tài chính Đông Dương ngày 25/11/1931 đã phải thốt lên rằng:

“Hầu như là không thể nào làm cho số tiền trợ cấp đó tới tay những người tiểu nông, tá điền, những người nhà quê được, ngoài cách nhờ trung và đại địa chủ đứng làm trung gian... Những người nông dân nhỏ hoàn toàn không được hưởng một chút gì về số tiền lãi quy định rất nhẹ. Đại và trung địa chủ có thói quen vô si bắt trả lãi bằng tiền mặt hay bằng đồ vật trong thời hạn 6 hay 8 tháng với các tá điền hay địa chủ nhỏ cần vốn... Chúng như một giác trụ biến hình nằm giữa chính quyền và quần chúng nông dân gây nên nhiều điều tệ hại”³.

Những nông dân nghèo, điền chủ hạng nhỏ không được trợ cấp đã nhanh chóng rơi vào thân phận của những người vô sản

1. Nam Phong, số 178, Sđd, tr. 537.

2. Paul Bernard, *Problème économique indochinois*, Sđd, tr. 74-76.

3. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam, tập 4, 1919-1930*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963, tr. 24-25.

do tài sản, ruộng đất đã bị các chủ nợ tịch thu. Pierre Brocheux nhận xét rằng:

"Khi thì bị ép bởi địa chủ và chủ nợ (thường là một), khi thì bị bỏ mặc, không được nhận khoản ứng trước, người nông dân nghèo đã trở nên tự do"¹.

Hơn nữa, ngay cả trong khủng hoảng, nông dân vẫn phải nộp đủ mọi loại thuế và các khoản công sưu, công ích. Thuế thân vẫn là 5,50 đồng/suất như trước khủng hoảng. Nhưng, để đóng một suất thuế, năm 1929, người nông dân chỉ cần bán nửa tạ gạo (giá 11,58 đồng) là đủ thì năm 1932 phải bán 1 tạ (5,49 đồng) và năm 1934 phải bán đến gần 2 tạ (3,2 đồng) mới đủ. Dân bị bão lụt, đói khổ cũng không được tha thuế nên đã phải bán rẻ trâu bò, ruộng đất, nhà cửa để nộp thuế nếu không muốn bị bắt bớ, giam cầm². Mãi tới ngày 15/1/1934, Toàn quyền Đông Dương mới phê duyệt Nghị định 31/1/1933 của Thống sứ Bắc Kỳ cho phép giảm 10% mức thuế thân cho dân xứ này.

Nghị quyết chính trị của Đại hội Đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3/1935) nêu rõ:

"Sinh hoạt đất đỏ hơn trước. Ruộng vườn, trâu bò, nhà cửa của nông dân bị tịch ký, bị bán gần hết, và lại tai nạn lụt bão rất thường nên nông dân phá sản ngày càng đông. Như ở Trung Kỳ, thuế thân từ 1928 đến nay tăng lên 20%, có tỉnh tăng đến 60% (Phan Thiết, Đồng Nai thượng), thuế thân tăng đến 40%. Ở miền Bắc Trung Kỳ và Cao Miên, thuế thân và thuế ruộng tuy có bớt xuống từ 10 - 20%, nhưng đối với dân chúng thì vẫn còn nặng gấp 2,3 lần hơn trước khủng hoảng, vì tiền công sục, giá lúa rẻ, sinh hoạt đắt đỏ. Nợ nần mỗi ngày một tăng thêm, công ích cứ tăng hoài (Trung Kỳ mới thêm mỗi người 5 ngày công ích)"³.

-
1. Pierre Brocheux, *Crise et société en Indochine française*, Sđd, tr. 662.
 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 122.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 10-11.

Đối với nông dân là đồng bào các dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên, họ còn phải chịu một loại thuế đặc biệt đó là công xâu với mức ngày càng tăng, từ 1 đồng/người trước khủng hoảng tăng lên 2 đồng, rồi 2,5 đồng vào năm 1932. Nếu không nộp khoản tiền này, mỗi người sẽ phải đi làm không công, không cơm 10 ngày.

Chẳng những vậy, dù cơm không có để ăn nhưng dân Đông Dương mà đại đa số là nông dân vẫn phải uống rượu, hằng năm phải tiêu thụ cho Pháp hàng chục triệu lít rượu¹: năm 1930 là 27.382.739 lít. Năm 1934, Pháp bắt mỗi người mua từ 7 đến 8 lít. Ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số Cao Bằng, Lạng Sơn, Kon Tum, ngay trước khủng hoảng, Pháp đặt lệ là mỗi người đàn ông từ 18 tuổi trở lên phải nộp một khoản tiền là 0,5 đồng gọi là thuế uống rượu dù có uống hay không.

Không những thế, do chiếm đại đa số trong dân cư thuộc địa, người nông dân còn là đối tượng chính của "*chế độ lao động cưỡng bức*" theo quy định trong Sắc lệnh ngày 21/8/1930 của chính phủ Pháp, bất chấp sự nghiêm cấm của Hội quốc liên. Theo quy định trong Sắc lệnh này, mỗi người dân Đông Dương mỗi năm có thể bị bắt đi phu 60 ngày và điều động trong phạm vi cách nơi cư trú 50km (đến đầu năm 1935, giảm xuống còn 30 ngày).

Năm 1930, với mục đích bình ổn tín dụng, giải quyết nạn "*nhân mãn*" và tình trạng đói khổ của dân chúng, Toàn quyền Đông Dương cho lập Cục Khẩn hoang và triển khai một chương trình "*nhượng đất, khẩn hoang*" trên toàn lãnh thổ. Riêng ở Bắc Kỳ, những hình thức "*nhượng đất*" cũ được tiếp tục, những hình thức khẩn hoang truyền thống được phục hồi². Một chương trình di dân tập thể từ Bắc Kỳ vào các tỉnh phía Tây Nam Kỳ đã được đưa ra. Tuy nhiên, chính sách này đưa ra quá muộn và do không có đủ nguồn tài chính để thực hiện nên đã chẳng đem lại mấy kết quả.

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sdd, tr. 131.

2. Xem: Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ 1919-1945*, Sdd.

Theo Yves Henri, tổng diện tích đất nhượng trên cả ba kỳ của năm 1928 là 128.000ha, năm 1929 là 89.200ha, nhưng năm 1930 chỉ có 27.000ha¹. Đánh giá về chính sách này, Nghị quyết chính trị của Đại hội Đại biểu lần thứ nhất (tháng 3/1935) của Đảng Cộng sản Đông Dương nêu rõ:

“Đế quốc giả dối hô hào cho nông dân đất cấy cày, kéo họ tới những chỗ rừng xanh nước độc đặng phá đất hoang cho chúng, nhưng chính sách “di dân” ấy đã thất bại, hàng ngàn, hàng vạn nông dân người Bắc Kỳ bị đưa tới Hà Tiên đã kéo nhau hàng bảy, hàng lữ bỏ các “làng di dân” mà đòi về Bắc”².

Sự khốn cùng trong đời sống kinh tế, sự áp bức bóc lột thậm tệ của cả hai thế lực thực dân, phong kiến đã đẩy người nông dân đến bước đường cùng. Nhà báo Louis Roubeaud, trong cuốn *Việt Nam - la Tragédie indochinoise* miêu tả rằng:

“Vào năm 1930, những người nông dân tuyệt vọng ở Bắc Trung Kỳ đã phải bán đứa con đối khổ của mình với vài đồng fangs nếu họ tìm thấy người mua, hy vọng con cái mình sẽ được nuôi nấng và số tiền bán con sẽ cho phép họ nuôi những đứa con còn sống sót lại”³.

Rồi, chính trong số dân chúng đó, các phong trào cách mạng Việt Nam đã tìm thấy một lực lượng dự trữ không bao giờ cạn cho mình. Chính ngay trong phong trào những năm 1930-1931, người ta đã được nhìn tận mắt vai trò của nông dân và phong trào của họ dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Joseph Buttinger nhận xét:

“... Vào năm 1930, rất nhiều người nông dân đã sẵn sàng chuyển từ mơ mộng sang hành động. Họ sẵn sàng nghe theo bất cứ

1. Yves Henry, *Économie agricole de l'Indochine*, Hà Nội, 1932, tr. 224.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 12.

3. Louis Roubeaud, *Việt Nam - la Tragédie indochinoise*, Paris, 1931, tr. 190-193.

đảng nào mà các lãnh tụ Đảng đó coi những khó khăn của người nghèo như là mối quan tâm chính trị chủ yếu của Đảng mình. Thật không may là chỉ duy nhất những người cộng sản Việt Nam nắm được điều này.

Chính sách ruộng đất của người Pháp ở Việt Nam cộng thêm vào đó là những thuế khóa và độc quyền mà họ du nhập đã cắt nghĩa hoàn toàn đầy đủ tại sao quảng đại quần chúng nông thôn lại luôn luôn thù địch với chế độ thuộc địa.

... Sự khốn khổ của quảng đại quần chúng nông thôn đã có những hậu quả chính trị rộng lớn khôn lường ngay từ 1930. Những người nông dân nghèo đói ở Bắc Trung Kỳ đã bất thành lĩnh trở thành “cộng sản”... Những người nông dân đã đứng dậy và điều này thường thấy trong lịch sử Việt Nam và mặc dù sự đàn áp tàn bạo, họ vẫn đứng vững trong một trạng thái nổi loạn vũ trang trong gần một năm trời¹.

3. Tiểu tư sản, trí thức

Cuộc khủng hoảng kinh tế đã làm cho cơ hội thăng tiến về số lượng và địa vị xã hội của giai cấp trung lưu, bao gồm những tiểu thị dân, tiểu chủ, viên chức, nhân viên, giáo viên, trung và tiểu thương, những trí thức hạng vừa và nhỏ (chiếm khoảng 10% dân số)² trong những năm 1920 bị ngưng lại. Đời sống của các tầng lớp xã hội này hết sức khó khăn. Bản Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 6/1932) nhận định:

“... Những hạng trí thức ở Đông Dương như các thầy giáo, các hạng người tòng sự ăn lương ít... cũng chịu phần cay đắng vì nỗi áp bức về kinh tế và chính trị. Đám dân nghèo thành thị như ở hạng tiểu thương gia, thủ công, hạng mua gánh bán bưng vì chính sách tàn nhẫn của đế quốc chủ nghĩa nên phải chịu nỗi khốn khổ

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled*, tập I, *From colonialism to the Viet Minh*, London, Paul Mall, 1967, tr. 174.

2. Phillippe Franchini, *Les Guerres d'Indochine*, Paris, 1998, tr. 125.

chi xiết kể. Đường sinh hoạt càng đắt đỏ, số thất nghiệp càng tăng, sưu cao thuế nặng, đó là những tai họa làm cho các lớp ấy mỗi ngày lại cứ sa chân vào biển khổ. Các hạng tiểu thương gia và thủ công sớm muộn cũng phải bị phá sản và không tài nào tránh khỏi cái kiếp bần cùng”¹.

Nghị quyết chính trị của Đại hội đại biểu lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 3/1935) cũng nêu rõ:

“Các tầng lớp tư sản, tiểu thương gia và tiểu thủ công ở thành thị, thuế môn bài mỗi ngày một thêm nặng nên bị phá sản rất nhiều. Các người làm việc một phần bị thái, còn một phần thì bị sụt tiền lương xuống từ 10 cho tới 20%”².

Tiền thu từ thuế môn bài của người Việt bắt đầu giảm từ năm 1931, giảm liên tục cho đến năm 1936, thậm chí chỉ còn trong khoảng 1/3 so với năm 1930, phản ánh phần nào tình trạng buôn bán ế ẩm, kinh doanh khó khăn của tiểu thương, tiểu chủ. Nhiều ngành nghề thủ công chỉ sản xuất cầm chừng hoặc phải ngừng sản xuất do hàng làm ra không tiêu thụ được, từ nghề làm đồ gốm cho tới nghề tằm tơ, nghề đan lát... là những nghề phổ biến ở Việt Nam.

Với lý do “*chống khủng hoảng*”, nhiều viên chức công và tư sở bị thái hời, nhiều ngạch bậc viên chức, công chức bị đình bỏ. Thông tư ngày 18/8/1931 không tuyển viên chức mới trừ mật thám, cảnh sát và lính khổ xanh³. Vì thế, những học sinh, sinh viên ra trường có bằng cấp hăn hoi nhưng vẫn không thể kiếm nổi việc làm. Báo *Lục tinh tân* văn ngày 23/12/1931 viết:

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 24.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 11.
 3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sdd, tr. 131-132.

"... bọn "trí thức" thất nghiệp. Còn những học sinh có bằng tú tài hay bằng Thành chung cũng đành ngồi bó gối, các sở tư đã không mượn mà các sở công cũng không dùng..."¹.

Nhiều viên chức, công chức còn bị ép về hưu trước thời hạn theo tinh thần Thông tư ngày 20/8/1931 của Pierre Pasquier². Đối với những viên chức còn làm việc, Pháp tăng giờ làm trong công sở và giảm tất cả các loại thu nhập của họ. Nghị định ngày 22/9/1931, giảm 20% phụ cấp chức vụ. Nghị định ngày 6/10/1931, giảm phụ cấp khu vực. Tổng cộng số tiền giảm về phụ cấp này, mỗi năm là 1 triệu 50 vạn đồng³. Theo quy định của Nghị định tháng 11/1932, tất cả các viên chức mới được bổ nhiệm chỉ được hưởng 50% mức lương cơ bản theo ngạch bậc. Sau đó, qua một nghị định khác, lương của công chức còn bị cắt giảm 25%⁴. Trong khi công chức, viên chức người Việt bị sa thải, thất nghiệp thì quan lại Nam triều lại được chính phủ thuộc địa cho tăng lương từ 25 cho tới 50%⁵. Viên chức Pháp cũng được tăng lương từ 10% đến 11%, ngân sách Đông Dương phải chi thêm 2 triệu đồng⁶. Không những thế, trong hai năm 1930-1931, mỗi năm công chức Pháp còn gửi về Pháp 8 triệu đồng và trong 5 năm (1930-1934), số tiền gửi vào tiết kiệm của nhóm này lên tới 108.448.000 đồng, chưa kể tiền gửi các quỹ bảo hiểm và tiết kiệm khác⁷.

1. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Sđd, tr. 516.

2, 3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 131-132.

4. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, 2003, tr. 731.

5. "Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương" (3/1935). Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 11.

6. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 119.

7. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Sđd, tr. 120.

Học sinh, sinh viên, trí thức bị rơi vào tình trạng tồi tệ. Chính phủ thuộc địa không tăng đầu tư cho giáo dục mà dựa chủ yếu vào sự đóng góp của dân chúng. Cả số học trò và giáo viên đều giảm đi. Trong các cơ quan y tế, số nhân viên y tế người Âu cũng như người Việt đều giảm, do sự co lại của việc chi tiêu cho y tế công.

Trong ngành đường sắt, số nhân viên người Âu giảm đi hàng trăm, còn các nhân viên người bản xứ thì giảm đi hàng nghìn mặc dù mỗi năm vẫn có hàng nghìn cây số đường bộ và hàng trăm cây số đường sắt được xây dựng thêm¹.

Hàng ngũ trí thức không những không có việc làm mà còn bị thải hồi. Chính sách không công nghiệp hóa thuộc địa của thực dân Pháp đã tước mất cơ hội trở thành viên chức của họ, ngay cả khi họ đã có bằng cấp. Cuộc sống khó khăn, thân phận bị rẽ rúng cùng với chính sách đàn áp dã man của chính quyền thuộc địa đối với phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã chấm dứt ảo tưởng của giới này vào những "*cải cách*" hay là chính sách "*hợp tác*" của chính phủ thuộc địa và làm cho tầng lớp thanh niên trí thức giác ngộ ra rằng, sẽ không thể có sự liên minh nào giữa họ với chính quyền thuộc địa trong một xã hội bị phong tỏa về kinh tế. Mặt khác, sự câu kết giữa quan lại Nam triều với chính quyền thuộc địa trong việc đàn áp phong trào cách mạng cùng những "*cải cách*" tụt hậu về văn hóa, giáo dục đã làm cho giới trí thức vừa và nhỏ hết hy vọng vào sự tiến thân trên hoạn lộ cũng như trong việc tìm kiếm công ăn việc làm trong bộ máy chính quyền. Chẳng những thế, trong xã hội không có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, thanh niên có bằng cấp bị tước mất lối thoát về tư tưởng, mặc dù sau đó, để lấy lòng tầng lớp trí thức và làm vừa lòng giới thượng lưu, Pháp cho bỏ việc kiểm duyệt báo chí trên danh nghĩa.

Thêm vào những vụ đàn áp đẫm máu ở thuộc địa là sự trở về từ Pháp của một số trí thức Việt Nam, nơi họ được khai tâm về chính trị châu Âu. Khi suy nghĩ về xứ sở của mình, cũng như khi

1. Xem *Résumé statistique...*, Sdd.

so sánh những thực tế ở châu Âu và những điều mắt thấy tai nghe ở thuộc địa, họ dần tiến tới phủ nhận đối với những giáo điều về "khai hóa văn minh" và chủ nghĩa "hợp tác, đề huề" của chính quyền thực dân.

Tất cả những cái đó cộng lại: cuộc khủng hoảng kinh tế; những biện pháp "chống khủng hoảng"; cuộc cách mạng diễn ra; chính sách đàn áp và những "cái cách" chống khủng hoảng về chính trị... đã làm triệt để hóa tinh thần cách mạng của giai cấp trung lưu, nhất là của trí thức hạng vừa và nhỏ, đưa họ tới với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, trở thành một lực lượng quan trọng của cuộc đấu tranh đó dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ở chiều kia, bằng đường lối chính trị đúng đắn của mình, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lôi kéo được gần như toàn bộ các tầng lớp trung lưu về phía cách mạng. Ngay trong Sách lược văn tắt của Đảng năm 1930, Đảng đã nêu rõ nhiệm vụ là:

*"Đảng phải hết sức liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông (thanh niên, tân Việt, v.v...) để lôi kéo họ về phe vô sản giai cấp"*¹.

Nhiều trí thức đã chuyển từ lập trường tư sản sang lập trường vô sản.

Sự phân hóa đã diễn ra trong Việt Nam Quốc dân Đảng và những Đảng ôn hòa khác sau năm 1930 dẫn đến kết quả là nhiều đảng viên của các Đảng đó đã chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương ngay trong thời kỳ cam go của cách mạng.

4. Tư sản bản xứ

Khủng hoảng kinh tế giáng một đòn vào quá trình Việt Nam hóa và tư bản hóa diễn ra trong xã hội Việt Nam trong những năm 1920. Hàng hóa ứ đọng, các ngành sản xuất bị ngừng trệ. Chế độ quan thuế độc quyền làm cho hàng hóa chính quốc tràn ngập ảnh hưởng nghiêm trọng tới các doanh nghiệp của người bản xứ. Đồng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 4.

tiền Đông Dương bị chuyển sang bản vị vàng và gắn với đồng tiền Pháp cũng đánh mạnh vào các nhà buôn và những doanh nghiệp người Việt. Mọi thứ thuế công thương đều tăng lên. Có nhà công thương người Việt năm 1929 nộp thuế môn bài 6 đồng, năm sau phải nộp 20 đồng. Cũng có nhà năm trước phải nộp loại 3 đồng thì năm 1930 phải nộp 24 đồng, tức là tăng lên 8 lần¹. Nhiều tư sản vì giá bạc lên cao không thể trả được nợ nên bị các ngân hàng thu hồi tài sản. Hoạt động của tư sản Việt Nam càng khó khăn, bế tắc vì sức mua của người dân bị sút giảm do nông dân không bán được sản phẩm, thuế khóa nặng nề, công nhân, viên chức bị mất việc, đồng lương bị cắt bớt. Cũng giống như các doanh nghiệp nước ngoài, tư sản Việt Nam phải thất thọ.

Trong khi tư bản Pháp ở Việt Nam do độc chiếm thị trường có thể bán hàng với giá cao hơn 15%, lại được chính phủ thuộc địa trợ cấp nhiều triệu đồng nên không mấy bị thua thiệt và có ngành, nhất là những ngành kinh tế "*được che chắn*" thậm chí còn phát đạt thì tư sản Việt Nam không được ưu đãi, trái lại ngày càng thua lỗ, mắc nợ, bị phát mại hay phải tuyên bố vỡ nợ.

Những hiệp ước thương mại do Pháp ký với Trung Quốc, Nhật Bản... đã giảm bớt khó khăn cho các doanh nghiệp Pháp, nhưng ảnh hưởng đến các doanh nghiệp bản xứ do khả năng cạnh tranh thấp. Chẳng hạn theo hiệp ước ký với Nhật ngày 13/5/1932, một số hàng hóa của Nhật được đưa vào Đông Dương với thuế suất giảm từ 20% đến 40%².

Như đã dẫn ra tại mục III ở trên, trong 4 năm từ 1929 đến 1933, chỉ ở thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Sài Gòn - Chợ Lớn, Tòa Thương mại Đông Dương đã xử tới 502 vụ án khánh tận tài sản và 160 vụ án phát mại tài sản. Báo *Phụ nữ tân văn* lên tiếng:

1. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Hà Nội, 1959, tr. 123.

2. *Nam Phong*, số 175, tháng 8/1932, tr. 203.

“Hồi này không ai buôn bán chi được, nên mấy tháng này nào hăng lớn tiệm nhỏ bị đóng cửa, bị khánh tận biết là bao nhiêu. Có tiệm buôn trước kia, bán mỗi ngày đôi ba trăm bạc, nay bán mỗi ngày không đến 10 đồng thì làm sao chịu đời cho nổi? Bởi có ấy nên có nhiều tiệm, nếu tính số hàng hóa thì tới bạc muôn mà thiếu nợ có đôi ba ngàn đồng, song lo chạy trả không nổi là phải bỏ tiệm trốn đi, hoặc kêu chủ nợ mà xin khánh tận!”¹.

Nhà tư sản lớn Nguyễn Chiêu Thông - chủ nhà máy xay vào loại lớn nhất ở Sài Gòn, vốn 730.000 đồng thì mắc nợ 500.000 đồng do đó phải tuyên bố phá sản. Nguyễn Thành Diễm - chủ hãng xe hơi lớn nhất Vĩnh Long, vốn 600.000 đồng thì mắc nợ tới hơn 300.000 đồng và cũng bị phá sản².

Nguồn thu về thuế môn bài giảm sút được trình bày ở trên không chỉ phản ánh những khó khăn trong kinh doanh buôn bán của tiểu thương, tiểu chủ mà còn là cả của tư sản Việt Nam hạng vừa và nhỏ.

Càng vào sâu trong khủng hoảng, tư sản Việt Nam càng thể hiện sự non yếu của mình, số phá sản ngày càng tăng lên. Một số tư sản lớn cũng là các quan chức, các đại điền chủ... nhanh chân hùn vốn với các nhà tư bản nước ngoài, hoặc cùng nhau lập các công ty cổ phần. Nhờ có thế lực, những công ty này thậm chí còn tăng vốn một cách ngoạn mục hoặc đã được chuyển sang thành các công ty vô danh, ngay trong khủng hoảng. Có thể lấy làm ví dụ từ những trường hợp hay được kể đến như³: Tôn Thất Hân cùng R. Janet... lập ra Công ty Vô danh hùn vốn Viễn Đông năm 1933, với số vốn ban đầu là 4 triệu francs để thực hiện việc cho vay ngắn và dài hạn; Trần Lập Cư hùn vốn với Albert Mayet... lập ra công ty vô danh

1. Phụ Nữ tân văn, ngày 26/5/1931. Dẫn theo: Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời kỳ 1888-1945*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959, tr. 123.

2. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam...*, Sđd, tr. 127.

3. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, IDEO, Hà Nội, 1944.

Kéo sợi Đông Dương vào năm 1931, số vốn ban đầu là 600.000 đồng; Cao Văn Đạt hôn với J. Guillemet trong công ty Cao su Xuân Hiệp thôn, lập năm 1931, chuyển thành công ty vô danh năm 1933, có số vốn 100.000 đồng và hôn vốn với A.B. David lập công ty cùng tên vào năm 1930 (chuyển thành công ty vô danh năm 1936), với số vốn ban đầu là 1 triệu đồng, kinh doanh trên các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, tài chính, đường biển, đường sông, động sản và bất động sản; Vũ Thị Loan hôn vốn với Georges Fénies... lập Công ty Đồ thùng Hải Phòng, năm 1931, với số vốn ban đầu là 91.200 đồng; Công ty Nông nghiệp Pháp - Nam do Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hinh, Trần Văn Hựu hôn vốn với các công ty tài chính và tín dụng Pháp lập ra từ năm 1908, chuyển thành công ty vô danh 1930, số vốn ban đầu 16.450 đồng tăng nhanh lên 460.600 đồng vào năm 1930 và ngay lập tức tăng lên 600.000 đồng cùng năm đó; Công ty Thuốc lá Pháp - Nam là công ty vô danh được lập năm 1933 có 5 người Pháp và 2 người Việt là Huỳnh Ngọc Nhuận, Nguyễn Văn Tùng có số vốn ban đầu là 4 triệu francs.

Một số khác lập ra những công ty nhỏ, với số vốn tối đa vài trăm nghìn đồng, kinh doanh trên lĩnh vực tơ lụa hay buôn bán rượu như Bắc Kỳ Nam từ công ty do Đỗ Hữu Thực, Nguyễn Hữu Như, Trương Hoàng Tĩnh, Trần Quang Vinh lập năm 1932, số vốn 100.000 đồng, tăng lên 200.000 đồng vào năm 1934, chuyên kinh doanh nhà máy rượu Văn Điển (Hà Đông) hay Công ty Nguyễn Đình Thiệu, lập năm 1929, vốn 8.400 đồng hoặc Công ty Thương mại, kỹ nghệ lụa Annam do Nguyễn Đình Hân, Trần Như Tiếp lập năm 1930...

Tuy nhiên, phần lớn tư sản Việt Nam đã bị bóp nghẹt trong khủng hoảng, số sống được và nhất là phát đạt chỉ là rất nhỏ.

Ngoài ra, trước tình trạng khánh kiệt, phá sản, giới tư sản người Việt, nhất là ở Nam Kỳ đã phần nộ chống lại sự độc quyền của Ngân hàng Đông Dương và những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của chính quyền thuộc địa. Chưa bao giờ người ta thấy giới tư sản

và điền chủ ở thuộc địa xuống đường tranh đấu nhiều như trong những năm 1932-1934 và cũng chưa bao giờ lại có sự liên kết giữa hai giới kinh doanh Pháp - Nam, vốn là những đối thủ cạnh tranh truyền thống, trong cuộc đấu tranh chung bảo vệ quyền lợi của mình như trong giai đoạn này. Chẳng hạn như:

Cuộc biểu tình của 500 nhà trồng lúa Pháp - Nam tại đường Catina, Sài Gòn ngày 6/1/1932, đòi chính phủ thuộc địa đình chỉ các vụ tịch ký tài sản, cho hoãn nợ, thi hành chế độ cho vay dài hạn, hủy bỏ độc quyền của Ngân hàng Đông Dương và đòi phá giá đồng tiền¹.

Các cuộc đấu tranh của giới chủ năm 1933²: mít tinh của nhà buôn chống chế độ thuế nội địa ngày 10/7/1933; cuộc mít tinh chống một số chính sách kinh tế của Pasquier ngày 21/8/1933; cuộc bãi thị của các nhà buôn chống Ngân hàng Đông Dương ngày 10/9/1933; sự kiện thành lập Liên đoàn các nghiệp đoàn giới chủ ngày 24/10/1933; cuộc biểu tình của 3.000 nhà thực dân (colons) ngày 27/10/1933...

Đầu năm 1934, giới tư sản và điền chủ Nam Kỳ cử một đoàn đại biểu sang Pháp để vận động Chính phủ Pháp thực hiện một số biện pháp tài chính có lợi cho việc kinh doanh của họ nhưng không có kết quả. Khi đoàn trở về tới Sài Gòn, ngày 17/4/1934, một cuộc biểu tình do Liên hiệp hội của giới kinh doanh tổ chức trước tòa thị chính Sài Gòn, có sự tham gia của hàng trăm nhà tư sản, điền chủ Pháp - Việt và thu hút hàng nghìn người tham gia, chủ yếu là các nhà kinh doanh đang chịu gánh nặng của khủng hoảng với khẩu hiệu đả kích Ngân hàng Đông Dương.

Sự phản ứng của tư sản và điền chủ bản xứ là biểu hiện tập trung những tác động của khủng hoảng tới nền kinh tế Đông Dương, chứng tỏ tính chất nghiêm trọng của những tác động đó.

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 210.

2. Theo số liệu của Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 31, 61.

Tuy nhiên, cuộc khủng hoảng về kinh tế đã làm bộc lộ rõ sự yếu ớt của giai cấp tư sản Việt Nam về kinh tế. Thời cơ vươn lên của nó trong những năm 1920 đã bị khép lại. Sự tổn thất nặng nề khiến nó cay cú. Song, tự bản thân nó đã chẳng làm được gì. Khủng hoảng dẫn nó tới khuynh hướng dựa vào đối thủ của mình về kinh tế và ngay cả nương vào sự "nổi giận" của tư bản Pháp để "đấu tranh" với thế lực tài chính Pháp hay nói đúng hơn là đề xin với chính quyền thuộc địa một sự can thiệp vì chút quyền lợi nhỏ nhoi về kinh tế. Theo thói quen, nó lại quay về với cái van an toàn cho tài sản của mình, đó là việc tích tụ ruộng đất. Vòng luẩn quẩn đó khiến cho nó trở thành khi thì là địa chủ kiêm tư sản khi lại là tư sản kiêm địa chủ. Vì vậy, người ta có thể tìm thấy "hồ sơ" của giai cấp tư sản Việt Nam trong "hồ sơ" về giai cấp địa chủ ở dưới đây và khi đó giai cấp địa chủ trở thành bộ phận "cấu thành chủ yếu của giai cấp tư sản Việt Nam" theo như cách hiểu của Pierre Brocheux¹.

Pierre Brocheux còn nhận xét rất đúng rằng cuộc khủng hoảng về kinh tế cũng như "*Thắng lợi của phong trào cách mạng đối với bộ phận dân cư này về phương diện chính trị khẳng định sự thất bại trong việc vượt lên về kinh tế của nó*"².

Về chính trị thì đã rõ là giai cấp tư sản Việt Nam chẳng thể có tiếng nói trên chính trường thuộc địa và cũng chẳng thể đại diện cho dân tộc giành lấy quyền độc lập cho nước nhà. *Thực nghiệp dân báo*, tiếng nói của giai cấp tư sản Việt Nam, ra mắt ngày 12/7/1920 đã bị đình bản vào năm 1935. Có lẽ sự sa sút của giai cấp này là nguyên nhân của sự kiện đóng cửa của tờ báo.

Tuy nhiên, trong giai cấp tư sản không phải tất cả đều có thể gắn được với tư bản ngoại quốc và đều có thái độ vụ ngoại bang. Số đông trong giai cấp tư sản là những tư sản nhỏ, bị tư bản Pháp chèn ép, do đó cũng có tinh thần dân tộc. Nhiều người trong số các

1. Pierre Brocheux, *Crise et société en Indochine française*, Sđd, tr. 662.

2. Pierre Brocheux, *Crise et société en Indochine française*, Sđd, tr. 661.

nhà tư bản bản xứ đã tham gia vào phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta và việc phân hóa, lôi kéo họ về với phong trào dân tộc là nhiệm vụ đã được đề ra trong *Chính cương vắn tắt* ngay từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời¹.

5. Địa chủ - quan lại (giới thượng lưu trí thức bản xứ)

Do khủng hoảng nên không chỉ nông dân mà ngay cả các chủ ruộng lớn cũng bị ảnh hưởng. Giá cả của gần như tất cả các loại nông sản từ thóc, gạo cho đến ngô, khoai, trâu, bò, gà, lợn và ngay cả ruộng đất đều sụt giá một cách thảm hại. Ở những tỉnh cực thuộc Trung Nam Kỳ, giá ruộng đất giảm quá 50% trong thời gian 1929-1932: từ 500 đồng/ha rơi xuống còn 250 đồng tại Bến Tre; từ 150 đồng xuống chỉ còn 50 đồng tại Bạc Liêu; từ 380 đồng xuống còn 200 đồng tại Sóc Trăng².

Số chủ ruộng, ngay cả trung và đại địa chủ bị mắc nợ mỗi ngày một tăng và số tiền nợ mỗi ngày một nhiều. Theo Touzet trong *Kinh tế Đông Dương và tổng khủng hoảng thế giới* xuất bản năm 1934 thì ở Nam Kỳ, số con nợ thuộc loại lớn đã lên tới ba nghìn, số tiền nợ lên tới hơn 35 triệu 600 nghìn đồng, được phân ra như sau:

Bảng 9: Tình hình nợ nần ở nông thôn Nam Kỳ năm 1934³

Loại nợ (đồng)	Số chủ ruộng nợ (người)	Số tiền nợ (đồng)
5.000 - 15.000	2.017	6.900.000
15.000 - 25.000	218	4.100.000
Trên 25.000	337	24.600.000

1. Xem thêm: Tạ Thị Thúy (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930, Nxb. Khoa học xã hội, 2007.
2. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 458.
3. Touzet. A, *L'Économie indochinoise et la grande crise universelle*, Paris, 1934. Dẫn theo: André Dumarest, *La formation...*, Sđd, bản đánh máy, tr. 111-112.

Điều đó có nghĩa là tiền nợ rơi chủ yếu vào các chủ ruộng lớn vì tổng cộng hai loại con nợ sau là 555, tức là chiếm 1/5 tổng số con nợ, nhưng lại chiếm số tiền nợ là 28.700.000 đồng, tức 4/5 tổng số tiền nợ. Vậy là ngay cả đại địa chủ cũng bị động chạm bởi khủng hoảng. Theo Paul Bernard thì ở miền Tây Nam Kỳ, tỷ lệ đất mắc nợ so với đất không mắc nợ là 18% (lên tới 27% ở Bạc Liêu, 31% ở Cần Thơ, 25% ở Sa Đéc)¹. Tác giả Trần Văn Giàu ước tính trong khủng hoảng, mỗi hécta ruộng ở Nam Kỳ nợ Ngân hàng Đông Dương và các ngân hàng khác từ 35 tới 150 đồng. Tổng số nợ ở nông thôn Nam Kỳ vào khoảng 70 triệu đồng². Chỉ việc trả lãi cho những khoản nợ hằng năm cũng thường là từ 10 tới 15 đồng/ha, chiếm 1/10 thu nhập năm 1929 và 1/3 trong khủng hoảng³. Giới tư bản tài chính làm ảnh hưởng tới tư bản thương nghiệp và tư bản thương nghiệp làm ảnh hưởng tới tư bản ruộng đất. Mặt khác, do quy định về thuế xuất cảng gạo 45% nên tư sản Hoa kiều mua thóc gạo với giá rẻ mạt làm cho các chủ ruộng thêm điêu đứng. Sự sụt giảm giá thóc, gạo và giá đất cũng ảnh hưởng tới lĩnh vực lưu thông. Các thương nhân Hoa kiều buộc phải bán tổng, bán tháo thóc gạo trong kho dự trữ. Trong khoảng thời gian 1929-1932 đã có 236 vụ phá sản và 25 vụ vỡ nợ diễn ra ở Sài Gòn - Chợ Lớn⁴.

Ruộng đất bị bỏ hoang ngày càng nhiều, nhất là ở Nam Kỳ.

Không phải chỉ nông dân khốn khổ vì nợ mà ngay cả địa chủ, tư sản nông thôn cũng bị phá sản, khánh tận gia sản như đã thấy. Và đây chính là dịp để các ngân hàng mà đứng đầu là Ngân hàng Đông Dương, các quỹ tín dụng, các đại địa chủ, các quan chức chính quyền bản xứ... ra tay xiết nợ, thu tóm ruộng đất của nông dân và các loại địa chủ, tư sản không có thế lực, không có chỗ dựa về tài chính.

1. Paul Bernard, *Le problème économique...*, Sđd, tr. 79.

2. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Sđd, tr. 505.

3. Paul Bernard, *Le Problème économique indochinois*, Paris, 1934, tr. 127.

4. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 458.

Trước tình hình này, chính phủ thuộc địa đã ra tay cứu trợ các điền chủ. Thế nhưng, số tiền này chẳng thấm thắp vào đâu, lại còn rơi hết vào tay những kẻ có quyền thế trong xã hội thuộc địa. Đại đa số các điền chủ phải vay lại với lãi suất cao gấp nhiều lần. Đã thế, chính phủ thuộc địa lại không thực hiện những biện pháp hiệu quả để ngăn chặn sự thao túng của Ngân hàng Đông Dương trong việc tịch ký tài sản ruộng đất của các chủ điền.

Chương trình khẩn hoang được chính phủ thuộc địa đưa ra nhưng không thu hút được giới điền chủ và các nhà *hăng tâm*, một mặt là do giá nông phẩm hạ, mặt khác là nguồn tài chính khan hiếm. Diện tích đất hoang được cấp nhượng làm đồn điền giảm đi từ năm 1930. Điều này làm cho quá trình tích tụ ruộng đất ở những vùng đất mới bị thu hẹp. Một quá trình tích tụ ruộng đất khác diễn ra tàn bạo hơn và giờ đây không phải chỉ có nông dân mới là nạn nhân của quá trình đó. Các địa chủ vừa và nhỏ, thậm chí cả địa chủ lớn cũng là nạn nhân của quá trình tích tụ ruộng đất này. Ruộng đất rơi vào tay những thế lực tài chính thuộc địa và những thế lực được gộp chung vào khái niệm "*Thượng lưu trí thức*" (Elite) bao gồm các đại địa chủ kiêm tư sản, quan lại trong bộ máy chính quyền các loại, theo cách gọi của Phạm Quỳnh "*Quan lại là ai? Há không phải là một phần trong phái thượng lưu Annam ư?*"¹, trong đó một số là đại trí thức Tây học và Hán học.

Như vậy, khủng hoảng không những làm cho quá trình tích tụ ruộng đất và bổ sung lực lượng của giai cấp địa chủ, đang diễn ra trong những năm 1920 thay đổi theo một chiều hướng khác mà còn tác động làm cho sự phân hóa trong chính giai cấp địa chủ thêm sâu sắc. Một số đông bị mất ruộng đất, bị mắc nợ đã bị thải loại, từ có tài sản trở về với thân phận của những người tay trắng. Số khác, mặc dù giữ được tài sản nhưng không thể tiếp tục kinh doanh. Những "*địa chủ*" này gặp nhiều khó khăn trong đời sống nên không phải ai cũng trở thành phản động, đúng như những phân tích trong

1. Phạm Quỳnh, "Câu chuyện Lập hiến", *Nam Phong*, số 173, tháng 6/1932.

Chính cương vắn tắt của Đảng Cộng sản Việt Nam khi thành lập năm 1930. Trái lại, số khác, đại địa chủ - tư sản và quan lại có quyền lợi gắn với chế độ thực dân nhân cơ hội "*đục nước béo cò*" dựa vào thực dân để thăng tiến về tài sản, tích tụ ruộng đất, giàu lên ngay trong khủng hoảng và nhờ thế đã "*lên hạng*" về chính trị.

Ở Nam Kỳ, bên cạnh những đại địa chủ - tư sản nổi tiếng có chân trong các công ty hỗn hợp Pháp - Nam như Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Duy Hình, Trần Văn Kem... còn có những đại địa chủ, kiêm tư sản nổi tiếng khác đã tranh thủ thời cơ xin chính phủ thuộc địa cấp cho hàng trăm, hàng nghìn hécta ruộng đất ngay lúc bấy giờ như: Trương Văn Bền (5.967ha), Trần Văn Kỳ (4.500ha) ở Sa Đéc; Trần Duy Hình ở Trà Vinh; Trương Tấn Vĩ (419ha), Lê Phát Vĩnh (922ha) ở Tây Ninh; Trần Trinh Trạch (726ha) ở Bạc Liêu cùng nhiều tên tuổi khác nữa¹.

Một tài liệu lưu trữ, trích báo cáo của cơ quan an ninh, năm 1935 cho biết về nhân thân, tài sản và thái độ chính trị của một số nhân vật có máu mặt, vừa là quan lại, vừa là đại địa chủ ở Nam Kỳ thường là đảng viên Lập hiến như sau²:

"- *Nguyễn Văn Vĩnh, Đốc phủ sứ về hưu ở Mỹ Tho, trong chiến tranh là người kiểm soát binh lính và những người lao động Việt Nam ở Pháp, vào làng Tây, đảng viên Lập hiến, ủng hộ Pháp - Việt hợp tác.*

- *Trương Đại Lương, Chánh tổng Nhiêu Mỹ, Sóc Trăng, cha là trạng sư bào chữa, có 1.500ha ruộng lúa, thành viên Phòng Canh nông Nam Kỳ.*

- *Nguyễn Tấn Được ở Sa Đéc, Ủy viên thuộc địa, thành viên Phòng canh nông Nam Kỳ, đại địa chủ 1.100ha ruộng. Trong rối loạn 1930, viết cho tờ L'Opinion nhiều bài phóng vấn và gán những rối loạn cho chính sách của chính quyền tỉnh 1935.*

1. Nghiên cứu sơ bộ của chúng tôi dựa trên các hồ sơ lưu trữ tại TTLT quốc gia II.

2. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/185 (1).

- Võ Văn Trị sinh 1899 ở Bửu Long, Biên Hoà, cựu nhân viên Công chính, con rể Huỳnh Đình Khiêm, Phủ danh dự Gò công, thừa kế tài sản lớn của gia đình vợ, con trai một trong những người giàu nhất Biên Hoà, tỏ ra cơ hội chủ nghĩa.

- Huỳnh Văn Chín, sinh 1898 ở Trường Bình, Cần Giuộc, con Huỳnh Văn Giàu, lấy vợ Pháp, đi Pháp, vào làng Tây năm 1926, Trạng sư Tòa Sài Gòn, Ủy viên Hội đồng thuộc địa, hình như ủng hộ Phan Văn Trường và trạng sư cộng sản Perreau lúc ông này ở Nam Kỳ.

- Lê Quang Trinh, bác sĩ, chủ báo "Progrès annamites" và "Văn minh", con Lê Quang Hiền, Đốc phủ sứ, ủy viên Hội đồng thuộc địa, lấy em gái Phó Chánh tổng Trà Ôn, một địa chủ cực giàu có. Trinh vào làng Tây năm 1911. Anh trai của Trinh là Lê Quang Trường ở Trà Vinh. Trinh rất giàu, do tài sản của vợ. Trinh học bác sĩ ở Pháp. Khi về nước năm 1921, Trinh được cử làm Giám đốc bệnh viện Long Xuyên. Trinh đối lập với chính sách của Thống đốc Nam Kỳ Cognacq. Được trúng cử, Trinh chuyển sang phái đối lập và được cử làm Phó Chủ tịch ban xứ hội đồng thuộc địa. Năm 1930, Trinh lại ứng cử nhưng với danh nghĩa Pháp và được bầu trong danh sách của De Lachèvrolier. Năm 1931, Trinh lập ra "Hội tương tế các nhà báo Annam", là Chủ tịch Hội Ái hữu cựu chiến binh ban xứ và những người Việt Nam vào làng Tây. Năm 1932, Trinh bị Bùi Quang Chiêu đánh bại trong cuộc bầu cử ngày 2 tháng 10. Hiện tại, Trinh là người ủng hộ chính phủ".

Xem vậy thì đủ rõ là hầu hết những nhân vật được hưởng lợi từ chế độ thuộc địa đều ủng hộ chính phủ thực dân. Trong số những nhân vật được kể ra ở trên, chỉ có Huỳnh Văn Chín có vẻ "thiện cảm" với cộng sản, nhưng ngay cả cơ quan an ninh cũng còn bán tín, bán nghi.

Ở Bắc Kỳ, số đại địa chủ, tư sản và quan lại vẫn được bổ sung thêm tài sản về ruộng đất qua mua tậu hay qua việc cấp nhượng của chính phủ thuộc địa vào đầu những năm 1930. Ví dụ¹:

1. Xem: Tạ Thị Thủy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.

- Đỗ Đình Thuật có tên trong danh sách giới đại thượng lưu Bắc Kỳ mua được của *Công ty khai thác nông nghiệp Bắc Kỳ* 1.678ha ở Vĩnh Yên.

- Nguyễn Bá Chính, chủ doanh nghiệp gốm Thanh Trì, một điền chủ lớn, sở hữu 151ha ở Kiến An, được nhượng vĩnh viễn năm 1934.

- Nguyễn Thị Tý, vợ của Nguyễn Hữu Tiệp - một doanh thương lớn (cùng Nguyễn Thị Cáp) mua đồn điền 1.772ha của Malabard và Malyvernay ở Bắc Giang năm 1931. Cùng với 2.322ha của Nguyễn Hữu Tiệp, gia đình này sở hữu tới 4.094ha.

- Cha con Hoàng Cao Khải, Hoàng Trọng Phu, Hoàng Gia Luận không những không bị phá sản mà còn được chính phủ thuộc địa cấp thêm nhiều ruộng đất làm cho khối tài sản ruộng đất của gia đình này lên tới 2.213,8ha cả đất cày và đất bãi bồi (trong đó của Hoàng Gia Luận 1.010ha ở Hà Đông và 152,8ha ở Kiến An, của Hoàng Trọng Phu 1.051ha ở Kiến An).

- Nguyễn Kim Lân, ngụ tại phố Hàng Buồm, Hà Nội, năm 1930 có tổng cộng 6.838,14ha do mua đồn điền của một số điền chủ người Pháp ở Thái Nguyên, Hưng Hóa, Hải Dương và Bắc Giang. Năm 1936 được chính phủ thuộc địa hỗ trợ, địa chủ này còn được nhượng thêm 273ha mặc dù là đất tranh chấp của dân các làng Đạo Dương, Đàm Thủy và Yên Sinh, tỉnh Hải Dương.

- Một số ví dụ khác như: Nguyễn Hữu Duy mua 1.366ha của điền chủ Bonnafond ở Bắc Giang; Hoàng Quang Hương sở hữu 897ha (do mua được của Girard từ năm 1925) ở Thái Nguyên; Phạm Thị Thịnh, vợ Hàn Xuân Phương, (ngụ tại Hà Nội) được nhượng 294ha ở Yên Bái năm 1930; Lê Thị Hưng, con Lê Đình Nghi, Chánh tổng Kim Liên, Hà Nội được nhượng gần 100ha ở Yên Bái năm 1930; Nghiêm Xuân Quảng, Tuần phủ nghỉ hưu, được nhượng 110ha ở Ninh Bình năm 1934; Lê Trung Châu, con trai Tổng đốc Lê Trung Ngọc mua 465ha của Laumonier ở Yên Bái và Tuyên Quang năm 1935; Nguyễn Văn Hiếu mua lại đồn điền Bellan ở Phúc Yên 2.257ha, năm 1935...

Cuộc "cải cách" của Pierre Pasquier diễn ra, đại địa chủ - tư sản đã tìm thấy cơ hội để tiến thân và khi mà vừa khiếm nhục trước sự đàn áp của Pháp, vừa lo sợ trước cuộc cách mạng đang diễn ra, tầng lớp này đã ngả hẳn về phía chính quyền thực dân. Cuộc đấu tranh của đại địa chủ - tư sản Nam Kỳ chống Ngân hàng Đông Dương và các thế lực tài chính Pháp chỉ là sự bất mãn mang tính chất cải lương vì chút quyền lợi về kinh tế.

Cũng như trước kia, tầng lớp đại địa chủ - tư sản, tầng lớp quan lại, tức là giới Thượng lưu trí thức bản xứ giờ vẫn là chỗ dựa của chế độ thuộc địa, là đối tượng nhằm vào của chính sách "cộng tác", "hợp tác" để đàn áp phong trào cộng sản và "chống khủng hoảng" của Toàn quyền Pierre Pasquier. Trong hoàn cảnh phong trào cách mạng bị đàn áp, Đảng Cộng sản bị thiệt hại nặng nề, các phong trào yêu nước do trí thức tiểu tư sản lãnh đạo cũng đã bị các lực lượng phản động đẩy lùi, giới thượng lưu bản xứ luôn chứng tỏ và muốn là lực lượng duy nhất có khả năng đứng ra đại diện cho dân tộc để "đối thoại", "hợp tác" với chính quyền thực dân.

Tháng 8-1930, nhân ngày Quốc tế đỏ (1/8/1930), Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam đã nhận định:

"Sau những cuộc tranh đấu của quần chúng công nông vừa qua, chúng ta thấy rõ rằng bọn quan làng, phong kiến đều hết sức gièm giúp bọn đế quốc Pháp ra bắn giết làm hại quần chúng cách mạng. Bọn địa chủ và bọn đại tư bản đã đứng hẳn về phe đế quốc chủ nghĩa mà nhứt trí chống lại công nông..."

Trong khi xướng khẩu hiệu đánh đổ bọn đế quốc Pháp thì cố nhiên ta không thể quên xướng khẩu hiệu đánh đổ bọn địa chủ, bọn quan làng, và bọn chó săn của đế quốc Pháp"¹.

Ở Trung Kỳ, sự "tận tâm" của tất cả những lực lượng phản động là những quan lại, địa chủ gian ác, lý dịch các cấp được tập hợp

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 46.

trong đảng Lý Nhân. Phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh bị "đẹp" đã là một ví dụ của sự "hợp tác - cộng tác" giữa hai thế lực thực dân - phong kiến và cho thấy rõ vai trò của những tên tay sai là những đại địa chủ cường hào gian ác như thế nào.

Ở Nam Kỳ, Đảng Lập hiến tiếp tục đòi lập hiến, tức là mở rộng xã hội dân sự để mở rộng quyền đại diện của giới thượng lưu trong các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, tức là trong bộ máy chính quyền thực dân. Đảng này tha thiết muốn "*Pháp - Việt đề huề*" và ủng hộ cuồng nhiệt việc đàn áp của thực dân đối với phong trào cách mạng cũng như mọi chính sách khai thác, bóc lột của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Joseph Buttinger nhận xét:

*"Khi những cuộc nổi dậy rộng lớn 1930-1931 xảy ra ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, các lãnh tụ Đảng Lập hiến bằng việc đứng bên cạnh người Pháp và vỗ tay hoan hô việc đàn áp tàn bạo những phong trào cách mạng, đã chắc chắn đảm bảo cho sự tồn tại của đảng mình mặc dù đó chỉ còn là một thân ma về chính trị"*¹.

Dưới đây là một bài viết của Nguyễn Phan Long nhan đề: "Cùng những đồng bào quan tâm đến vận mệnh của dân" trên tờ *Đuốc Nhà Nam* - báo của Đảng Lập hiến ngày 10/6/1930, được tìm thấy trong một tài liệu lưu trữ². Trong bài viết này, Nguyễn Phan Long phản đối những yêu sách của nông dân về ruộng đất và thuế khóa. Đảng viên Đảng Lập hiến này đưa ra lý lẽ rằng:

"Những cuộc biểu tình vừa rồi ở Nam Kỳ không có lý do nghiêm chỉnh... Về việc phân chia ruộng đất, việc đòi tịch thu ruộng đất của người giàu chia cho người nghèo là nguy hiểm mang tính không tương.

Về việc đòi bỏ thuế, khi dân chúng khó khăn, việc thu thuế sẽ giảm đi. Nhưng việc trả lương cho viên chức, việc xây dựng các công trình cần phải có tiền, nhiều tiền (vì vậy không nên đòi giảm thuế)".

1. Joseph Buttinger, *Việt Nam a Dragon embattled...*, Sđd, tr. 202.

2. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/211 (9).

Cũng trong tài liệu lưu trữ này còn có một bài viết khác cũng được đăng trên *Đuốc Nhà Nam* năm 1930, nhan đề: *Lời bố cáo*¹. Trong bài viết đó, tác giả vừa khuyến cáo đồng bào không nên đòi giảm thuế, không nên theo cộng sản, không nên chống lại nhà nước thuộc địa. Đây là một đoạn của bài báo:

“Thuế năm 1930 nhẹ hơn thuế năm 1929... Trong bọn làm biểu tình bị bắt thì trong bốn phần, ba phần đã đóng thuế thân năm 1930 rồi, không phải bị thúc buộc chi. Vậy đủ chứng rằng thuế vụ không phải quá nặng.

Những bọn xúi giục đều là người lạ mặt tại chỗ biểu tình và không phải là người Nam Kỳ, thường gạt gẫm đám bình dân hay vội tin. Bọn ấy dùng lời láo xược thô bỉ mà xúi dân, xô dân sa vào tội nặng rồi trốn chui trốn nhủi trước khi lính tuần cảnh can dự vào, thiệt là yếu ớt, nhát gan.

Trong nhân dân, ai cho bọn ấy trú ngụ là người đồng lõa đó. Sau bọn đó sẽ bị truy tầm sát sắng và sẽ chiếu theo hình luật nặng nề mà buộc tội”.

Cũng cùng tài liệu này² còn có thêm một bài báo nữa của Đảng Lập hiến đăng trên tờ *Echo Annamite* ngày 2/6/1930 có tiêu đề *Trung cáo đồng bang*. Nội dung của nó là thúc giục việc nộp thuế, khuyên đồng bào nên tuân lệnh chính quyền và đe dọa đàn áp đối với những hoạt động cộng sản. Bài báo viết rằng:

“Chừng nào anh em mới thôi?

Quan Thống đốc Nam Kỳ Krauthémer đã ký xét giấy thuế thân..., song ngài cũng ký giấy xác nhận sau này nếu ai bê trễ về việc đóng thuế như trước sẽ bị phạt nặng nề.

Bốn báo nói lớn để anh em nghe rõ: “đừng có sớm sác chẳng nên. Thôi thôi, đừng làm vậy nữa!”.

1, 2. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch IIA 45/211 (9).

... Lẽ nào anh em mơ màng cho đến đôi tưởng rằng Nhà nước đã có sẵn nào là lính mã tà, nào là cảnh sát guom súng đầy mình, nào là súng bắn ria khạc đầu chết đó, nào là phi cơ bay rà trên mặt đất, lại đi nhường bước trước mấy cây tầm vông và hào gậy của anh em, lại đi thối lui trước đoàn lũ anh em la ó và trước mấy tấm vải tây đồ của anh em, dầu cho có vẽ dấu búa liềm đó vậy, hay sao?”.

Đây là một tài liệu lưu trữ khác¹ liên quan đến sự khiếp nhược cùng thái độ ủng hộ nồng nhiệt của đại địa chủ, thương nhân, Ủy viên hội đồng hàng tỉnh, các quan lại, lý dịch từ cấp tỉnh đến cấp huyện, xã, làng xóm của tỉnh Vĩnh Long đối với những biện pháp mà chính quyền thuộc địa đã sử dụng để “*dẹp bỏ cộng sản*”, “*ổn định trật tự*” trong phong trào 1930-1931 ở địa phương này. Sau đây là nội dung của một số bản “*điều trần*”, có chữ ký của đủ mọi hạng người kể trên của các tổng: Bình Xương, Bình An, Bình Thiêng, Bình Trung, Bình Long và Bình Thanh của Vĩnh Long, đính kèm theo thư báo cáo cho Thống đốc Nam Kỳ của Chủ tỉnh Vĩnh Long ngày 25/7/1931, trong đó cho biết rõ những thành phần xã hội, đã được dẫn ra ở trên.

Bản Điều trần ngày 7/7/1931 có chữ ký của Ủy viên hội đồng hàng tỉnh, điền chủ, thương gia, cựu hương chức, tổng Bình Trung gửi chủ tỉnh Vĩnh Long:

“... Từ ngày quan lớn đến trấn nhậm thì đâu đâu cũng đều hết sự rối loạn. Ấy là nhờ quan lớn ra công sốt sắng sắp đặt mọi nơi đều có sự tuần phòng nghiêm nhặt mà trừ bọn làm náo động phá hại dân lành... Chúng tôi cúi xin quan lớn nhận lời cảm ơn của chúng tôi và cầu xin quan lớn trấn nhậm tại Vĩnh Long cho lâu dài, thì nhân dân lấy làm may mắn vô cùng”.

Bản điều trần ngày 10/7/1931, có chữ ký của 51 điền chủ, thương gia và Ủy viên Hội đồng hàng tỉnh của tổng Bình Xương, gửi chủ tỉnh Vĩnh Long. Nội dung là:

1. TTLT quốc gia II (Thành phố Hồ Chí Minh). Goucoch. II A45/244 (2).

“Chúng tôi ký tên dưới đây là Hội đồng địa hạt và điền chủ cùng thương gia trong tổng Bình Xương và dân sự tỏ lòng cảm ơn quan chủ tỉnh vì ngài mới đáo nhậm xứ này mà ngài đã hết lòng sốt sắng ra lệnh ngăn ngừa bọn cộng sản rất nghiêm ngặt... Cả thầy dân sự đều khiếp sợ bọn cộng sản đến nỗi thấy chẳng dám báo nghe không dám chỉ vì sợ chúng nó thù oán. Họ chẳng còn muốn lo làm ăn gì cả... Cũng rất may thay nhờ quan chủ tỉnh mới đến trấn nhậm, ngài ra lệnh tuần phòng nghiêm ngặt nên trong xứ này cũng vừa yên lặng... Chúng tôi thay mặt cho dân sự trong tổng tỏ lòng cảm ơn ngài... Chúng tôi thề rằng: sẽ hết lòng trung tín cùng nhà nước Đại Pháp mà diệt trừ bọn cộng sản”.

Bản điều trần ngày 10/7/1931, ký tên 27 ủy viên Hội đồng quản hạt, điền chủ, thương gia, lý dịch tổng Bình Thanh cũng có những nội dung giống với những bản điều trần của các tổng trên và không quên kết luận:

“Chúng tôi khấp nép hết lòng cảm ơn quan nguyên soái, ngài lo thi thố ra nhiều ơn rộng cho nhân dân... Chúng tôi xin thề rằng: chúng tôi sẽ hết lòng trung tín cùng mẫu quốc, mau diệt trừ cho tuyệt bọn cộng sản”.

Bản điều trần ngày 13/7/1931 ký tên 48 điền chủ của các làng trong tổng Bình Long:

“Nguyên mấy tháng trước đây ở các làng trong tổng chúng tôi đều bị cộng sản lấy lòng phá hại... Nay nhờ ơn nhà nước cho lính xuống hiệp với Cờ mà tuần phòng xét bắt và nhà nước khéo chọn quan chủ tỉnh A. Petit, ngài sắp đặt việc tuần phòng rất nghiêm ngặt... Dưới sông thì quan chủ quận là Đỗ Văn Điển đi tuần. Bọn cộng sản thấy vậy trốn mất... Chúng tôi là điền chủ và dân trước cảm ơn nhà nước, sau cảm ơn quan chủ tỉnh...”.

Bản điều trần ngày 20/7/1931 có chữ ký của 45 điền chủ, thương gia tổng Bình An và 19 chữ ký của điền chủ, thương gia tổng Bình Thiêng:

“Cách mấy tháng trước đây, bọn cộng sản lấy lòng phá hại... Ngày 15/7/1931, quan chủ tỉnh là ông Petit đảo nhậm tại tỉnh Vĩnh Long, thì người hết sức lo lường đặng bình trị trong tỉnh... Nay trong tổng chúng tôi đã đặng bình trị. Dân chúng hết sợ sệt làm ăn như thường.

Nay chúng tôi làm tờ này, trước cám ơn chính phủ khéo chọn quan chủ tỉnh Petit... trấn nhậm tỉnh Vĩnh Long, sau cám ơn quan chủ tỉnh và quan chủ quận vì nhờ người trong tổng mới bình trị được. Chúng tôi cầu xin quan chủ tỉnh trấn nhậm trong tỉnh chúng tôi cho lâu dài”.

Ở Bắc Kỳ, giới thượng lưu bản xứ cũng cuồng nhiệt với chủ nghĩa “*Pháp - Việt đề huề*” và biểu hiện một sự tôn sùng chế độ thuộc địa, sợ Tây, khuất phục Tây, thừa nhận một cách vĩnh viễn chế độ đô hộ của người Pháp, hay nói khác đi là biểu hiện một chủ nghĩa thất bại một cách thảm hại trước “*sức mạnh*” của nền văn minh cơ khí. Trong bài *Câu chuyện lập hiến*, đăng trên *Nam Phong*, số 173, tháng 6/1932, Phạm Quỳnh viết:

“Hiện nay, phàm người trí thức trong nước ta đều nhiệt thành yêu nước cũng không hề phản đối nước Pháp, vì biết có phản đối cũng là vô ích...

... Các ngài biết rõ phàm chế sự một dân tộc, muốn cho được lâu bền thì nên chịu bỏ những cái quyền lợi nhỏ vặt mà cố giữ lấy cái đại quyền thống trị của nước Pháp ở bên này, chúng ta đã kiêng kỵ không dám dă động tới mà cũng không thể dă động tới rồi, thời quý quốc dấp gì mà không giúp ta tổ chức kinh doanh lấy những quyền nhỏ thuộc về nội trị trong dân gian, khiến cho ta được hài lòng...”.

Tuy nhiên, không như Đảng Lập hiến ở Nam Kỳ - chủ trương chế độ lập hiến, giới thượng lưu bản xứ Bắc Kỳ mà dẫn đầu là nhóm *Nam Phong* khi tha thiết mong chính phủ thuộc địa ban cho “*một cái Tổ quốc để mà thờ*” lại chủ trương chế độ quân chủ lập hiến (ở Bắc và Trung Kỳ), cũng với một ngôi vua, một bộ máy

quan lại Nam triều, một bộ máy lập pháp (đã có sẵn là các Phòng dân biểu) và một nền luật pháp là các luật tục và những bộ luật cũ kỹ của Việt Nam phong kiến, từ thời Lê, thời Nguyễn đem ra dùng và cũng không phải là một chế độ quân chủ độc lập mà phụ thuộc hoàn toàn vào Pháp, vào chính quốc. Vì vậy, giới thượng lưu đã ủng hộ một cách sốt sắng mọi “*cải cách*” của Pierre Pasquier, từ “*cải cách*” thể chế chính trị, bộ máy chính quyền cho tới những “*cải cách*” văn hóa - xã hội...

Như vậy, đứng về mặt tiến bộ xã hội, chủ trương Quân chủ Lập hiến của giới thượng lưu trí thức bản xứ xung quanh nhóm *Nam Phong* đã tỏ rõ sự lỗi thời, lạc hậu, muốn kéo lùi lịch sử, trong khi phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã bỏ qua cả phạm trù tư sản để chuyển sang phạm trù vô sản. Rồi, cũng giống như giới thượng lưu Nam Kỳ, giới thượng lưu Bắc Kỳ cũng muốn dựa vào Pháp để làm chính trị và trở thành lực lượng đại diện cho dân tộc “*hợp tác - đề huề*” với Pháp.

Trong bài “Lời điều trần cùng quan thuộc địa Thượng thư” đăng trên *Nam Phong* số 167, năm 1931 khi luận bàn về việc “*hợp tác Pháp - Việt*”, Dương Bá Trạc đã nói tới chủ trương của giới thượng lưu thành lập một cái “*dân đảng chân chính*” của cả ba kỳ để đứng ra “*hợp tác*” với chính phủ bảo hộ. Theo đó, “*Dân đảng chân chính*” sẽ bao gồm các thành phần và có chức phận như Dương Bá Trạc kể ra là:

“... Nay chính phủ bảo hộ muốn thực hành cải cách cho xứ này được chuyển loạn làm trị, chuyển nguy làm an thì xin phải thứ nhất, những người có học thức, tài trí, có danh vọng khắp trong xứ, không luận là người trong quan giới, người trong các cơ quan dân cử hay người trong các nghiệp công thương, người trong các miền thôn dã, gây cho trong xứ này có một cái dân đảng chân chính, toàn là người có tài học, có công tâm công đức đích đáng vào bậc lãnh tụ trong dân, để làm tai mắt thật sáng suốt, tay chân thật đắc lực cho chính phủ làm các việc hưng lợi trừ hại trong xứ này, để cho chính phủ có thể chắc cậy vào một hạng người Nam thành thực

hợp tác cùng nhau mà không ngại cải cách chỗ sai lầm thì hành các điều tệ lạn...”.

Thế rồi, Dương Bá Trạc đã kể tới tên tuổi của hàng chục bậc “*đại thượng lưu trí thức*” bản xứ ở cả ba kỳ có thể đứng ra làm nhân lõi cho cái “*dân đảng chân chính*” đó. Trong số đó, một số là những nhà trí thức có tinh thần dân tộc, có uy tín trong nhân dân như Huỳnh Thúc Kháng, Phan Văn Trường..., số còn lại hầu hết là những đại địa chủ - tư sản, các quan chức trong bộ máy chính quyền, nổi tiếng khắp trong cả ba kỳ. Chẳng hạn như: Nguyễn Phan Long, Lê Quang Liêm, Bùi Quang Chiêu, Diệp Văn Kỳ, Nguyễn Văn Bá... ở Nam Kỳ; Huỳnh Thúc Kháng, Trần Đình Nam, Phan Khôi, Hồ Tá Bang... ở Trung Kỳ; Đỗ Đình Thuật, Nghiêm Xuân Quảng, Bùi Huy Tín, Bạch Thái Bưởi, Nguyễn Bá Chính, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh... ở Bắc Kỳ...

Ngoài ra, nhóm *Nam Phong* còn chủ trương thu hút cả những tầng lớp trung lưu khác, như “*các quan chức, viên chức đương làm việc tại các sở, các toà, cùng những người vì một hai lầm lỡ mà đương ở tù rờ rạc... thu về cho vào "Dân đảng chân chính"*”¹.

Xong rồi, đại diện cho nhóm *Nam Phong*, Dương Bá Trạc đề nghị chính phủ thuộc địa chấp thuận chủ trương này và tán trợ cho “*Dân đảng chân chính*” một khi nó được lập ra với sự đoán chắc rằng nếu “*... chính phủ bảo hộ thành tâm hợp tác với dân đảng chân chính người Nam cùng nhau hiệp lực đồng tâm mà thực hành cải cách... thì trong xứ này chẳng bao giờ có biến loạn như mấy năm gần đây... Cả dân nước Nam chúng tôi mong lắm, mà tôi tưởng như thế thì cái quyền lợi của nước Pháp ở Đông Dương, cái thanh thế của nước Pháp ở Thái Bình Dương cũng may lắm!*”².

Những “*mong mỏi*” của giới thượng lưu bản xứ và nhóm *Nam Phong* thật phù hợp với chính sách “*chống khủng hoảng*” và đàn áp

1. *Nam Phong*, số 167, tháng 11-12 năm 1931, tr. 408.

2. *Nam Phong*, số 167, Sđd, tr. 409.

phong trào cách mạng của chính phủ thuộc địa. Do đó, như đã thấy, chính quyền thuộc địa đã thực thi nhiều “*cải cách*”. Đổi lại, giới thượng lưu đã thể hiện sự miễn cưỡng tuyệt vời trong việc ủng hộ đối với những “*cải cách*” đó. Sự gặp gỡ giữa “*chủ*” và “*tớ*” đã đem lại một cảm giác về sự “*hào tâm*” của người Pháp và sự “*độc lập*” cùng “*thế mạnh*” của người Việt. Tuy nhiên, chủ đích chính trị của *Nam Phong* thì ai cũng biết là phục tùng người Pháp, ủng hộ chính quyền thực dân nên đó chỉ là cách mà *Nam Phong* thể hiện sự trung thành của mình với chủ Pháp mà thôi.

Tuy nhiên, đây không còn là lúc cho chủ nghĩa cải lương “*Pháp - Việt đề huề*” có thể phát huy tác dụng. Bởi nó đã bị chính giới thực dân ở thuộc địa phản đối quyết liệt, ngay từ giai đoạn trước. Còn về phía cách mạng thì lịch sử phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta vào cuối những năm 1920, đầu những năm 1930 với tính chất triệt để của nó đã là sự khẳng định tính đúng đắn của cách mạng bạo lực, cũng có nghĩa là sự lỗi thời của chủ nghĩa cải lương dù ở mức độ nào.

Ở Nam Kỳ, Đảng Lập hiến đã bị đặt “*giữa hai làn đạn*”, tức là bị cả những người cách mạng lẫn giới thực dân căm ghét. Chính quyền thuộc địa thì hẳn là đã sớm ngờ vực nó, ngay cả khi nó chống lại cộng sản. Năm 1927, Varenne đặt những người Lập hiến với những người theo Đảng Lao động và những người bônscêvich như ba đảng cần giám sát. Rồi, mọi hoạt động, mọi nhân vật có liên quan đều bị cơ quan an ninh thuộc địa theo dõi sát sao. Năm 1930, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái và phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, những người Lập hiến đã bị những người cách mạng ném trả lại vào cùng loại với các quan lại và những địa chủ - tư sản Nam Kỳ và cũng cùng loại với những người Pháp¹. Mặc dù vậy, chính quyền Pháp vẫn tiếp tục ngờ vực đối với Lập hiến với “*tội danh*” của nó theo cách nói của Patrice Morlat là: “*Trung thành với tư*

1. CAOM, Slotfom, série III, carton 128, colonies 4/3/1931. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sdd, tr. 650.

*tường mang tính chất thủ đoạn nước đôi và giả dối..."*¹. Rồi cũng theo Patrice Morlat² thì vào tháng 10/1931, Toàn quyền Đông Dương bắt đầu lo lắng về sự ủng hộ của Lập hiến. Cho nên, mặc dù đặt nó vào quỹ đạo của cuộc chiến chống Đảng Cộng sản Đông Dương và cũng đã thoả mãn những yêu sách của nó, nhưng lại không cho nó phát triển lực lượng riêng của mình như là nó mong muốn trong bối cảnh chung của một xã hội dân sự đã bị phong toả. Đảng này đúng là trở thành cái rơ le của chính phủ thuộc địa. Bị mất mặt hay cũng có thể nói là đã bị thất bại ngay từ trong những năm 1920, rồi trong những năm khủng hoảng và cho đến năm 1936, Lập hiến thực sự "*chỉ còn là một thầy ma về chính trị*". Lập hiến bị "*bỏ qua*" cũng có nghĩa là thượng lưu trí thức Nam Kỳ đã hết vai trò chính trị.

Ở Trung Kỳ, Đảng Lý nhân của giới quan lại, địa chủ, thượng lưu được chính quyền thuộc địa bảo trợ cũng không tránh khỏi trở thành đối tượng của cách mạng.

Ở Bắc Kỳ, giới thượng lưu, do sự xu phụ của nó với chính quyền thực dân, sự phản cách mạng, muốn kéo lùi lịch sử của nó cùng thái độ ủng hộ chính sách đàn áp của Pháp đối với phong trào cách mạng của nhân dân ta, dù là dưới chiêu bài "*vị dân tộc*", bất chấp cả những "*đóng góp*" nhất định của nó vào nền văn hóa dân tộc, đã trở thành đối tượng cần đánh đổ, bị vạch mặt, bị lên án từ mọi phía, nhất là từ phía Đảng Cộng sản Đông Dương và phong trào cách mạng. Rồi, đối lại với tất cả những "*cải cách*" của chính phủ thuộc địa, được giới thượng lưu nhiệt liệt ủng hộ, nhân dân ta bằng những hành động cách mạng của mình trên mọi lĩnh vực: chính trị, văn hóa, giáo dục... đã trả lời một cách đích đáng làm cho mục đích của những "*cải cách*" bị thất bại.

Tóm lại, khủng hoảng kinh tế thế giới đã tác động tới đời sống sinh hoạt của mọi người dân Việt Nam. Vì điều đó, có thể thấy

1, 2. CAOM, Slotfom, série III, carton 128, colonies 4/3/1931. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sdd, tr. 651.

cuộc khủng hoảng kinh tế này đã làm cho những lực lượng tham gia và có thể tham gia vào phong trào dân tộc được đông đảo hơn. Ở chiều kia, cuộc khủng hoảng lần này cũng làm cho một bộ phận dân cư, gộp chung trong khái niệm Thượng lưu trí thức, đứng riêng thành một tầng lớp giàu có về kinh tế, có thể lực về chính trị, gắn với thực dân, nhân danh dân tộc để phản bội lại quyền lợi dân tộc. Thế là, cuộc khủng hoảng về kinh tế đã làm cho sự phân hóa trong xã hội Việt Nam thêm sâu sắc, tính dân tộc của phong trào đấu tranh thêm rộng mở, và ngược lại những lực lượng phản lại quyền lợi của dân tộc bị thu hẹp nhưng lại nguy hiểm hơn. Sự thực lịch sử những năm khủng hoảng đã chứng minh cho tính đúng đắn trong phân tích, nhận định về địa vị, vai trò của các giai cấp cũng như quan hệ “*địch*” và “*ta*” trong xã hội Việt Nam của *Chánh cương vắn tắt* của Đảng Cộng sản Việt Nam khi mới thành lập.

Chương II

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM THỜI KỲ 1930-1935

I. PHONG TRÀO TRONG NHỮNG NĂM 1930-1931

1. Những nhân tố tác động tới phong trào 1930-1931

Vào đầu những năm 30 của thế kỷ XX, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam đã bùng nổ thành một cao trào xét cả về quy mô và tính chất cách mạng triệt để của nó mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ - Tĩnh. Nguyên nhân dẫn đến phong trào này có nhiều, tựu trung đó là sự tác động của những nguyên nhân bên ngoài và bên trong, kinh tế và chính trị, trong đó có những nguyên nhân sâu xa đã được tạo ra từ trước đó mà gần nhất là trong những năm 1920, đã được chúng tôi trình bày trong *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930¹, lại có những nguyên nhân dường như vừa mới nảy sinh ngay vào đầu những năm 1930, được nói tới ở tất cả các phần trên, từ tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế đến chính sách thuộc địa của thực dân Pháp và sự phân hóa trong xã hội Việt Nam.

a. Những nhân tố khách quan

Về những nhân tố khách quan, bên ngoài, có lẽ trước hết phải kể đến là ảnh hưởng mang tính chất thời đại của phong trào cách mạng thế giới từ sau Cách mạng tháng Mười Nga. Sự phát triển của phong trào cộng sản, phong trào công nhân, sự ra đời của các Đảng Cộng sản tại một loạt nước, công cuộc kiến thiết thành công xã hội chủ nghĩa ở Liên bang Xô viết đã là nguồn cổ vũ, động viên, sự

1. Xem Tạ Thị Thúy (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.

giúp đỡ to lớn đối với phong trào cách mạng nói chung và phong trào đấu tranh ở các nước thuộc địa, phụ thuộc nói riêng, trong đó có Việt Nam. Trong phạm vi khu vực, cuộc cách mạng giải phóng dân tộc diễn ra sôi nổi ở các nước Á châu, nhất là ở Trung Quốc với sự kiện Quảng Châu Công xã (năm 1927), trong đó có sự tham gia và chứng kiến của nhiều chiến sĩ cộng sản Việt Nam, đã trở thành tấm gương để cách mạng Việt Nam noi theo. Nhân dân Việt Nam đã nhận ra rằng:

“Cần phải đoàn kết lực lượng của quảng đại quần chúng ra công khai mà chống đế quốc, chống phong kiến, đòi các quyền tự do dân chủ, đòi cải thiện sinh hoạt, cho tới thực hiện một nền kinh tế chính thể dân chủ rộng rãi mới mẻ, mới có thể khôi phục lại được quyền tự do của cá nhân và của toàn thể dân tộc”¹.

Cũng trong khuôn khổ ảnh hưởng của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, sự ra đời và hoạt động của Quốc tế Cộng sản III (1919) mà ý nghĩa của nó đã khẳng định là đã: *“... đem thực hiện cái khẩu hiệu vĩ đại nhất của Mác, khẩu hiệu tóm tắt cả một thế kỷ tiến bộ của chủ nghĩa xã hội và phong trào công nhân, tức là khẩu hiệu quy định bởi khái niệm này “chuyên chính vô sản”²* đã ảnh hưởng rất lớn đến tiến trình của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế và nhất là từ đây còn ảnh hưởng tới khuynh hướng phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa, phụ thuộc. Với Quốc tế này, mọi xu hướng *“ôn hòa”*, *“cải lương”* và được cho là *“hữu khuynh”* đã dần dần bị đẩy ra khỏi phong trào cách mạng nói chung và khi các xu hướng này bị phủ nhận thì xu hướng cách mạng bạo lực ngày càng được khẳng định. Điều đáng lưu ý là bản Nghị quyết Đại hội VI của Quốc tế Cộng sản tháng 7/1928 là nghị quyết thiên về *“tả”*, thực chất đó là đường

-
1. "Bài viết ngày 9/8/1938 của Trung ương nhân kỷ niệm 8 năm Xô viết Nghệ Tĩnh" trong: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 405.
 2. Xem: Tạ Thị Thúy (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 8, 1919-1930, Sđd, tr. 384.

lỗi tuyệt đối hóa đấu tranh giai cấp "*chuyên chính vô sản*" đang tồn tại trong tư duy chính trị của Quốc tế Cộng sản lúc bấy giờ đã đặc biệt ảnh hưởng tới phong trào ở các nước thuộc địa, phụ thuộc làm cho phong trào đó phát triển chủ yếu theo hướng "*lấy giai cấp chống giai cấp*", đặt mục tiêu cách mạng xã hội chủ nghĩa và giành chính quyền về tay công nông (lập Xô viết công nông) thành mục tiêu trực tiếp của cách mạng, ngay cả khi chưa có sự chuẩn bị sẵn sàng và thời cơ của một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền (ở một nước thuộc địa) chưa thực sự đầy đủ.

Ở Việt Nam, bản nghị quyết này cùng với những hoạt động tích cực của các chiến sĩ cộng sản đã có tác dụng thúc đẩy nhanh quá trình vô sản hóa phong trào dân tộc khi phong trào này đang trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng nhất về lãnh đạo. Các tổ chức cách mạng đua nhau ra đời. Mỗi tổ chức đưa ra một đường lối cứu nước riêng không phải chỉ của giai cấp vô sản mà còn cả của những giai cấp khác. Được đưa vào trong hoàn cảnh ấy, bản nghị quyết đã góp phần đánh bật các khuynh hướng tư tưởng khác ra khỏi phong trào cách mạng. Đường lối cứu nước theo khuynh hướng vô sản thắng thế. Khi các tổ chức cộng sản lần lượt được lập ra trong năm 1929, tranh nhau nắm quyền lãnh đạo cách mạng và để được Quốc tế Cộng sản công nhận là một Đảng Cộng sản thì đều đã đưa ra những khẩu hiệu "*tá*" theo tinh thần Đại hội VI của tổ chức này. Theo quan niệm của các tổ chức cộng sản lúc đó thì "*lập Xô viết*" được coi là tiêu chí quan trọng nhất để phân biệt tổ chức nào thực sự là bôn-sê-vích. Vì vậy, "*lập Xô viết*" trở thành mục tiêu cách mạng trực tiếp, một khẩu hiệu quen dùng ngay từ trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam chính thức ra đời. Bản báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 5/3/1930 của Đảng Cộng sản Việt Nam phản ánh tình trạng phân hóa của các nhóm cộng sản trong *Hội Việt Nam cách mạng thanh niên* (giữa nhóm Đông Dương Cộng sản Đảng và Annam Cộng sản Đảng), trong đó có đoạn:

"... Nhiều thì giờ, sức lực đã bị lãng phí vì sự rối ren chia rẽ đó, đảng viên của mỗi bên đều bị thiệt hại, chỉ trích lẫn nhau là không bôn-sê-vích... Họ cũng mắc nhiều khuyết điểm. Thí dụ khi một cuộc

đình công nổ ra, họ phát ngay truyền đơn có in dấu Xô viết. Có khi với một nhóm đình công họ cũng định tổ chức Xô viết"¹.

b. Những nhân tố chủ quan

Thế rồi chủ trương trên cùng với sự chi đạo sát sao của Quốc tế Cộng sản đã góp phần làm nảy sinh một nhân tố chủ quan quan trọng quyết định sự phát triển của phong trào cộng sản ở Việt Nam vào lúc đó. Đó là sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam vào đầu năm 1930.

Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết tinh của ba nhân tố: chủ nghĩa Mác - Lênin, phong trào công nhân và phong trào yêu nước. Điều đó có nghĩa là trước khi ba tổ chức cộng sản được thống nhất thành một đảng duy nhất thì đã có một phong trào dân tộc ở Việt Nam đủ mạnh và sự chuyển biến theo chiều hướng vô sản đủ sâu sắc đến mức đòi hỏi phải có một chính Đảng Cộng sản ra đời. Sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái dưới sự lãnh đạo của Việt Nam Quốc dân Đảng thất bại, Đảng Cộng sản Việt Nam độc quyền lãnh đạo cuộc cách mạng giải phóng dân tộc. Đây là một dấu mốc đánh dấu sự phát triển của phong trào cách mạng trong nước, sự hội nhập của cách mạng Việt Nam vào xu thế chung của thời đại, đồng thời sự ra đời của Đảng đã trở thành nhân tố chủ quan quan trọng nhất khiến cho phong trào dân tộc phát triển cả về lượng và chất, bề rộng và bề sâu, vừa tiến lên vừa tránh được những khuynh hướng sai lầm "tả" và "hữu" để đi đúng quỹ đạo của một cuộc cách mạng dân tộc ở một nước thuộc địa nhược tiểu.

Năm 1930, vừa ra đời, *"Đảng liền giương cao ngọn cờ cách mạng, đoàn kết và lãnh đạo toàn dân ta tiến lên đấu tranh giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp. Mào cờ đỏ của Đảng chói lọi như mặt trời mới mọc, xé tan cái màn đen tối, soi đường dẫn lối*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 35 và *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 37.

cho nhân dân ta vững bước tiến lên con đường thắng lợi trong cuộc cách mạng phản đế, phản phong"¹.

Về nhân tố chủ quan, khi phân tích nguyên nhân dẫn đến phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh, bài viết của Trung ương nhân kỷ niệm 8 năm Xô viết Nghệ Tĩnh ngày 9/8/1938 cho rằng:

*"Cuộc bạo động ở Nghệ An là một cuộc bạo động cách mạng do sự mâu thuẫn của chính sách thuộc địa và áp bức dân tộc mà gây ra" rằng, như chính tờ Opinion của Pháp tháng 10/1930 khẳng định: "Những việc xảy ra như mấy lúc nay ở miền Bắc Trung Kỳ không phải là một vụ biến tâm thường, mà chính là một cuộc cách mạng vậy"*². Cụ thể hơn, bài báo này viết:

*"... những nguyên nhân chính cốt của cuộc bạo động Nghệ An là: Hơn nửa thế kỷ đế quốc Pháp thống trị xứ Đông Dương đưa kinh tế hàng hóa vào xứ, đánh tan nền kinh tế tự nhiên của nhân dân bản xứ, tăng thêm các thứ thuế nầy thuế nọ, kết chặt với tàn tích phong kiến, dùng đủ các ngón bóc lột, khiến cho nhân dân đói khát, nghèo khổ, càng thêm phá sản. Về mặt dân tộc bị đế quốc Pháp giày vò áp bức như trâu ngựa, hắt hủi bọn đàn ông, giam cầm phụ nữ. Một dân tộc có lịch sử sinh tồn phát triển hơn bốn nghìn năm, trông những sự áp bức về chính trị, bóc lột về đường kinh tế, sự bất bình đẳng về dân tộc khiến họ sinh lòng phản kháng trực tiếp"*³.

Điều đó có nghĩa là trước khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới diễn ra thì ở Việt Nam, cuộc khủng hoảng thuộc địa đã diễn ra thật sự sâu sắc. Và khi cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới gây ra những tác hại về kinh tế, chính trị, xã hội thì cuộc khủng hoảng thuộc địa càng trở nên gay gắt và sự trùng khớp của hai cuộc khủng hoảng này đã khiến cho phong trào đấu tranh của nhân dân lên cao và cơ

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 3.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 403-404.

sở xã hội của phong trào dân tộc được mở rộng như đã nói ở trên. Cũng trong bài báo trên có đoạn:

"Cuộc kinh tế khủng hoảng bắt đầu tràn vào xứ Đông Dương từ cuối 1929 trực tiếp đánh vào quần chúng lao động, đế quốc Pháp muốn tránh khỏi nạn kinh tế khủng hoảng ở chính quốc, càng hết sức bóc lột thuộc địa, đưa những gánh hàng khủng hoảng đổ vào đầu Đông Dương. Thành thử nhân dân Đông Dương đã bị đói rách, tai nạn thường trực lại gia thêm nạn kinh tế khủng hoảng của tư bản chủ nghĩa bắt buộc quần chúng không thể ngồi đợi chết đói, phải tranh đấu đòi cải thiện sinh hoạt"¹.

Trên thực tế, cuộc khủng hoảng kinh tế này vừa tác động trực tiếp tới đời sống của nhân dân lao động làm cho tình trạng bần cùng hóa của họ đã trầm trọng càng thêm trầm trọng, vừa tác động gián tiếp thông qua những biện pháp chống khủng hoảng về kinh tế và chính trị được Pierre Pasquier và René Robin áp dụng ở Việt Nam từ năm 1929 cho tới khi Mặt trận Nhân dân Pháp thắng thế. Chính sách *"ba trụ cột"* thay cho chính sách *"hợp tác"* và trở thành điểm tựa cho công cuộc chống khủng hoảng của Pierre Pasquier. Thay vào các bài diễn thuyết làm *"bùì tai"* của những viên toàn quyền trong thập niên 1920 là việc tăng cường bộ máy đàn áp và tiến hành những cuộc tàn sát, khủng bố đã man phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái, đặt vấn đề lật đổ chế độ thuộc địa để xây dựng một thể chế chính trị mới - tư sản dân quyền, đã bị chìm trong biển máu, với những cuộc vây ráp, bắt giữ, tra xét, án tù, án tử hình đối với hàng nghìn hàng vạn người trên khắp cả nước. Việc thành lập các tổ chức cách mạng, rồi các tổ chức cộng sản và cuối cùng là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương đã làm cho chính quyền thuộc địa thêm điên đầu. Sự đe dọa từ bên trong, cộng với sự đe dọa từ bên ngoài, tức là sự lấn át của các đế quốc khác, sự

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 403-404.

tấn công của phong trào cộng sản thế giới càng làm cho thực dân Pháp lo sợ và trong cơn điên đại đó, Pháp quyết "đẹp" mỗi nguy từ bên trong để đối phó với những mối nguy từ bên ngoài. Mọi quyền tự do dân chủ đã bị tước bỏ. Những "cải cách" chính trị, văn hóa, xã hội được Pierre Pasquier tung ra cũng không ngoài mục đích loại bỏ cộng sản, tiêu diệt phong trào cách mạng, hỗ trợ cho những biện pháp đàn áp thêm phần hiệu quả.

Tuy nhiên, chính sách đàn áp và những biện pháp khắc phục khủng hoảng đó của Pháp lại trở thành nguyên nhân làm cho phong trào cách mạng của nhân dân ta bùng lên thành một phong trào rộng khắp. Bài viết của Trung ương nhân kỷ niệm 8 năm Xô viết Nghệ Tĩnh nhấn mạnh tới nguyên nhân này như sau:

"Cuộc khởi nghĩa Yên Bái bạo động và sự đàn áp dã man đế quốc với nhân dân làng Cổ Am và những làng khác bị triệt hạ ở hạt Bắc Kỳ. Sự đàn áp, tra tấn, tù tội, những kẻ vì dân tộc cách mạng khiến cho nhân dân cảm động tấm lòng, thương xót đồng bào cách mạng nên có những cuộc tranh đấu ủng hộ những người chiến sĩ cách mạng Việt Nam Quốc dân Đảng, chống khủng bố đòi bồi thường các làng bị ném bom, bị triệt hạ. Đế quốc đối với sự phản kháng công đạo lại dùng những thủ đoạn bắn giết quân chúng biểu tình tay không, những điều đó thúc giục họ nổi lên bạo động, để chống lại bọn lấy thuộc địa dã man giết người không thấy chán!"¹.

Riêng ở Nghệ An và Hà Tĩnh là nơi phong trào đấu tranh phát triển lên đến đỉnh cao thì ngoài những nhân tố tác động chung đối với phong trào cả nước còn là do những nhân tố riêng có của địa phương Bắc Trung Kỳ này. Đó chính là sự gay gắt đến mức điển hình của những vấn đề dân tộc và dân chủ ở đây.

Về vấn đề dân tộc, Nghệ Tĩnh là đất nổi tiếng chống lại chính quyền thuộc địa trong những phong trào chống Pháp trước thế kỷ XIX... và là đất sinh ra các nhà cách mạng đầu thế kỷ XX như Phan

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 403-404.

Bội Châu, Nguyễn Ái Quốc... cùng một lớp đồng đạo các chiến sĩ cộng sản khác sẽ là những người tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản ở địa phương này và đi đầu trong cuộc đấu tranh chống đế quốc - phong kiến của nhân dân hai tỉnh.

Thống sứ Bắc Kỳ Robin nhận xét: *"Những người tuyên truyền cộng sản ở Trung Kỳ từ tháng 6 đến tháng 12 năm 1929 đều được tuyển chọn từ hàng ngũ những đảng dân tộc và phần đông những người này sinh trưởng ở Vinh hoặc Hà Tĩnh: họ là đảng viên, học trò đồng môn hoặc đồng minh của Phan Bội Châu... trong số những người hoạt động cộng sản bị bắt tại Trung Kỳ và Nam Kỳ từ nhiều tháng nay, người ta thấy phần lớn là những thanh niên bị đuổi khỏi trường Quốc học Huế hồi tháng 4 năm 1927 sau những vụ bãi khóa..."*¹.

Về vấn đề dân chủ thì Nghệ Tĩnh là đất nghèo khổ và tình trạng bất công diễn ra gay gắt nhất so với các địa phương khác của Việt Nam. Nghèo khổ thì là vì điều kiện tự nhiên không ưu đãi, *"đất chật, người đông"* cùng sự áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến. Bất công là ở chỗ do sự dung dưỡng của đế quốc, bọn địa chủ đua nhau cướp đất của nông dân. Những đất đai màu mỡ ngày càng tập trung vào tay một số đại địa chủ và ở phía kia, nông dân ngày càng trở nên tay trắng. Vì thế, ở Nghệ Tĩnh, nông dân có truyền thống đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, cải cách hương thôn, như đòi sự minh bạch về công điền, công thổ, mà ít nhất là từ đầu thế kỷ XX khi triều đình phong kiến có chủ trương xác minh số ruộng đất công ở các làng xã. Tình trạng gian lận, bao chiếm ruộng đất công, phù thu lạm bổ về thuế khóa của các hào lý đã làm nảy sinh trong nông thôn những mâu thuẫn gay gắt giữa những người dân lao động và đội ngũ quan lại, địa chủ, cường hào. Trong đó, các *"suất hộ"* (những người được chia công điền, công thổ để làm ăn, sinh

1. Báo cáo của Robin về *Tình hình chính trị ở Trung Kỳ*, số 1624, ngày 1/6/1931. Dẫn theo: Cao Huy Thuần: *"Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931"*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1978, tr. 31.

sống) và những "luật hộ" (những người am hiểu chút ít luật pháp, thuê má như anh khóa, anh đồ) tập hợp nhau lại thành phe "Hộ" để tố giác, đấu tranh với các chức sắc, tổng lý, cường hào gọi là phe "Hào". Cuộc đấu tranh giữa hai phe dai dẳng, trong nhiều trường hợp còn đẫm máu, thậm chí sau này phe "Hộ" còn giết cả những Tây Đao khi về làng lục soát đã tỏ ý bên vực phe "Hào". Nhiều khi, bọn hào lý còn buộc phải nhượng bộ, chấp thuận những quyết định của phe "Hộ". Ở nhiều làng, phe "Hộ" rất cố kết và rất mạnh như ở Dương Xuân (Anh Sơn); Cát Ngạn, Võ Liệt (Thanh Chương); Thịnh Quả, Tường Xá (Đức Thọ); Phố Đông, Quảng Xá (Nam Đàn); Yên Dũng, Lộc Đa, Long Xuyên, Hiệu Mỹ (Hưng Nguyên). Phe "Hộ" ở một số làng thậm chí còn lôi kéo được cả những nhân vật tiến bộ từ phe "Hào". Phe "Hộ" trở thành chỗ dựa quan trọng của nông dân trong cuộc đấu tranh với hàng ngũ chức sắc có quá nhiều quyền lợi ở nông thôn¹.

Trong bài "Nghệ Tĩnh đỏ", lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc viết:

*"Địa thế hai tỉnh nhiều rừng núi, đất đai cằn cỗi, nông giang chẳng có, ở đây thường xảy ra lụt, bão, do đó nhân dân đói khát và nơi ăn chốn ở rất khổ sở. Sự thuế nặng nề và nạn áp bức xã hội và chính trị làm cho cảnh ngộ của họ ngày càng cùng cực hơn. Nhân dân Nghệ Tĩnh nổi tiếng cứng đầu. Trong thời kỳ Pháp xâm lược cũng như trong các phong trào cách mạng quốc gia (1905-1925), Nghệ Tĩnh đã nổi tiếng. Trong cuộc đấu tranh hiện nay, công nhân và nông dân Nghệ Tĩnh vẫn giữ vững truyền thống cách mạng của mình"*².

Sẵn lòng hận thù dân tộc và giai cấp truyền đời, người dân Nghệ Tĩnh sẵn sàng đứng lên đấu tranh và cuộc đấu tranh của họ dễ dàng trở nên quyết liệt khi được tiếp thu đường lối cứu nước

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 430 và Ban Đồng hương Nam Đàn tại Hà Nội, *Lịch sử huyện Nam Đàn*, 1990, tr. 103.

2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Hà Nội, 2002, tr. 70.

phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của họ do Đảng Cộng sản Việt Nam đề xướng.

Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc lại nói:

"Sự áp bức và bóc lột vô nhân đạo của đế quốc Pháp đã làm cho đồng bào ta hiểu rằng có cách mạng thì sống, không có cách mạng thì chết. Chính vì vậy mà phong trào cách mạng ngày càng lớn mạnh"¹.

Chính quyền thực dân cũng đã ý thức rõ điều này. Đại diện phái đoàn điều tra tình hình Bắc Trung Kỳ, Morché - Chủ tịch Tòa thượng thẩm Hà Nội viết trong bản báo cáo của mình như sau: "...những người cộng sản đã dễ dàng vạch ra được với giai cấp này (với những người nông dân - TTT) về nguồn gốc của sự nghèo khổ của họ bằng cách so sánh số phận của họ với số phận của những chủ đất may mắn..."².

Réné Robin - Xử lý Thường vụ tại Phủ Toàn quyền (sau là Thống sứ Bắc Kỳ và Toàn quyền Đông Dương) lúc đó cũng cho rằng:

"Sự nổi dậy của nông dân Nghệ Tĩnh quả thật là một cuộc đấu tranh giai cấp. Những người cộng sản không có khó khăn gì để đánh thức dậy và để kích thích lòng hận thù nơi nông dân nghèo... Lòng hận thù ấy đang ấp ủ trong tim của những người nghèo khổ kia và chẳng cần phải nhiều lời để làm cho họ tin rằng bởi vì họ là đại đa số, chỉ cần nổi dậy đông đảo là có thể lật đổ được bọn đàn áp họ"³.

Nói tóm lại, điều đó cho phép hiểu rằng, Nghệ Tĩnh là địa phương sớm được "tắm" trong môi trường cộng sản và sự thấu triệt

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sđd, tr. 9.

2. Báo cáo ngày 9/3/1931 của phái đoàn điều tra tình hình miền Bắc Trung Kỳ do Morché cầm đầu. Indochine NF Carton 212. Dossier 1597. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tcđd, tr. 43.

3. Báo cáo của Robin. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tcđd, tr. 43.

tư tưởng cách mạng đã làm cho "chủ nghĩa dân tộc tình cảm" vốn có của người dân Việt lúc bấy giờ nhanh chóng chuyển sang chủ nghĩa cộng sản một cách tự nhiên và quá trình cộng sản hóa cả một vùng rộng lớn đã diễn ra không mấy khó khăn. Trong bản báo cáo của mình, Morché nhận xét:

"Chỉ trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản đã lan dần từ chỗ này đến chỗ khác hầu khắp các làng trong thung lũng sông Cả và đồng bằng Hà Tĩnh. Đến tháng 10/1930, các huyện Thanh Chương, Nam Đàn đều ở trong tình trạng ly khai hoàn toàn và vô chính phủ toàn diện"¹.

Điều đó có kết quả là số đảng viên của Đảng Cộng sản và số thành viên của các tổ chức quần chúng của Đảng tăng lên vùn vụt trong những năm đầu thập niên 1930, tạo ra lực lượng nòng cốt vững mạnh cho phong trào cách mạng, làm cho phong trào đó vừa phát triển về quy mô vừa triệt để về tính chất cách mạng.

Về số đảng viên, các báo cáo lên Xứ ủy Trung Kỳ cho biết vào cuối tháng 12/1930, ở Vinh đã có 736 và ở Hà Tĩnh có 376 đảng viên cộng sản ghi tên vào Đảng và tính đến ngày 31/3/1931, trong số 2.400 đảng viên của cả nước², số đảng viên ở Hà Tĩnh tăng lên đến 749 người³. Như vậy, Nghệ An và Hà Tĩnh chiếm quá nửa số đảng viên của cả nước. Về số hội viên Nông hội, tính đến ngày 31/12/1930 ở Vinh đã có 30.431 thành viên và ở Hà Tĩnh có 8.000. Số 8.000 này nhảy lên 16.108 vào ngày 31/3/1931. Tổng cộng có đến 50.000 nông dân được giác ngộ và tích cực ủng hộ Đảng Cộng

-
1. CAOM. Indochine NF. Carton 212, Dossier 1597. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", bđd, số 4, 1978, tr. 47.
 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (dùng trong các trường Đại học, Cao đẳng), Tái bản lần thứ nhất, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 76.
 3. Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", bđd, số 4, 1978, tr. 47.

sản. Con số này quả là lớn so với tổng số dân trong hai tỉnh là 1,2 triệu và chỉ có 210.000 phải nộp thuế thân¹.

2. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 10/1930)

Sau sự kiện hợp nhất ba tổ chức cộng sản thành Đảng Cộng sản Việt Nam đầu năm 1930, chỉ với một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời và một số lượng đảng viên ít ỏi, Đảng Cộng sản Việt Nam đã dũng cảm đứng ra đảm đương vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong những điều kiện như vừa trình bày ở trên. Chánh cương, Sách lược và Điều lệ của Đảng nhanh chóng được triển khai và bí mật đưa vào quần chúng. Các tổ chức "đỏ" được thành lập ở khắp nơi, số tổ chức Đảng và đảng viên tăng lên như đã thấy. Phong trào đấu tranh đang trên đà mạnh mẽ nhanh chóng phát triển thành cao trào và "... *quan trọng nhất: càng ngày càng có tính chất kịch liệt, tính chất chính trị, tính chất tổ chức, càng ngày càng chịu ảnh hưởng và chỉ huy của Đảng Cộng sản và thoát ly ảnh hưởng quốc gia...*"² như nhận xét đánh giá trong *Cương lĩnh của Đảng Cộng sản Đông Dương*.

Tuy nhiên, như trên đã nói, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam đã bị phê phán, bị cho là "*dân tộc chủ nghĩa*", "*Sô vanh chủ nghĩa*" bởi quan điểm "*lấy giai cấp chống giai cấp*" của Quốc tế Cộng sản.

Diễn biến của tình hình là: tháng 4/1930, sau một thời gian dài học tập ở Liên Xô, đồng chí Trần Phú được Quốc tế Cộng sản cử về nước hoạt động³. Giữa lúc đó, một số ủy viên của Ban Chấp hành Trung ương lâm thời bị bắt, nên một số ủy viên mới được bổ

1. Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4, 1978, tr. 47.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Nxb. Chính trị quốc gia, 2005, tr. 105-106.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 193.

sung, trong đó có Trần Phú. Tháng 7/1930, đồng chí được bổ sung vào Ban Chấp hành Trung ương lâm thời, được phân công cùng Ban Thường vụ chuẩn bị cho Hội nghị thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương.

Rồi từ ngày 14 đến 31/10/1930, Ban Chấp hành Trung ương đã họp Hội nghị lần thứ nhất tại Hương Cảng (Trung Quốc) do đồng chí Trần Phú chủ trì. Nội dung chủ yếu của hội nghị là thông qua *"Án nghị quyết của Đảng về tình hình hiện tại ở Đông Dương và nhiệm vụ cần kíp của Đảng"*, thông qua *"Điều lệ Đảng"* và thảo luận về *"Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương"*.

Hội nghị bầu ra Ban Chấp hành Trung ương mới trong đó Ban Thường vụ gồm: Trần Phú, Ngô Đức Tri, Nguyễn Trọng Nhã do Trần Phú làm Tổng Bí thư.

Trong *"Án nghị quyết"* của Đảng, trước khi đề ra nhiệm vụ của Đảng trong tình hình mới, Ban Chấp hành Trung ương đã phân tích những *"sai lầm"* của Hội nghị hợp nhất: *"sai lầm về việc tổ chức đảng"*; *"sai lầm chính trị"* và *"sai lầm về Điều lệ và tên Đảng"*.

Về những *"sai lầm chính trị"*, Hội nghị tháng 10/1930 phê phán Hội nghị hợp nhất là đã *"... chỉ lo đến việc phân để mà quên mất lợi ích giai cấp tranh đấu ấy là một sự rất nguy hiểm"*¹. Vì vậy, Ban Chấp hành Trung ương quyết định: *"... Thủ tiêu chính cương sách lược và Điều lệ cũ của Đảng, lấy kinh nghiệm trong thời kỳ vừa qua mà thực hành công việc cho đúng như Án nghị quyết và Thơ chỉ thị của Quốc tế Cộng sản... Đem Án nghị quyết của Quốc tế, chính sách và kế hoạch của Đảng mà thảo luận cho khắp trong Đảng, lấy đó làm căn bản mà chỉnh đốn nội bộ, làm cho Đảng bôn-sê-vích hóa"*².

Về tên Đảng, Ban Chấp hành Trung ương nhận định Hội nghị hợp nhất đã lập Đảng với tên gọi là Việt Nam Cộng sản Đảng là

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 110.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 112-113.

"sai lầm" vì "... không gồm được Cao Miên và Lào, mà để vô sản giai cấp hai xứ ấy ra ngoài phạm vi Đảng là không đúng vì vô sản An Nam, Cao Miên và Lào tuy tiếng nói, phong tục và nòi giống khác nhau, nhưng về mặt chính trị và kinh tế thì cần phải liên lạc mật thiết với nhau"¹. Theo chỉ thị của Quốc tế Cộng sản, Ban Chấp hành quyết định bỏ tên Đảng Cộng sản Việt Nam mà lấy tên là Đông Dương Cộng sản Đảng².

Hội nghị cũng đã thảo luận về "*Dự án Luận cương chính trị của Đảng Cộng sản Đông Dương*".

Trong phần đầu, phân tích tình hình thế giới từ sau Chiến tranh Thế giới thứ nhất cho đến năm 1930, Luận cương chỉ ra rằng: thời kỳ phát triển và ổn định tạm thời của chủ nghĩa tư bản đã chấm dứt, một cuộc đại khủng hoảng đã bắt đầu và chiến tranh giữa các nước đế quốc nhằm phân chia lại khu vực ảnh hưởng và thị trường là không thể tránh khỏi. Trong khi đó, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô đã giành được nhiều thắng lợi quan trọng. Đồng thời, "... cách mạng vô sản và cách mạng thuộc địa đã lên đến trình độ rất cao, có nơi sắp sửa cướp chính quyền"³.

"*Luận cương chính trị*" nhấn mạnh mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới, rằng:

"Hiện nay Đông Dương đã đem lực lượng cách mạng tham gia phong trào đấu tranh rầm rộ trong thế giới, mở rộng hàng trận công nông chống đế quốc chủ nghĩa. Và lại, phong trào cách mạng bùng nổ trong thế giới (nhứt là ở Tàu và Ấn Độ) lại ảnh hưởng mạnh đến phong trào đấu tranh ở Đông Dương, làm cho cách mạng Đông Dương càng mau bành trướng"⁴.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 111.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 113.

3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 89.

Trong phần II, "*Luận cương chính trị*" nêu những đặc điểm về kinh tế - xã hội của Đông Dương, xác định Đông Dương là thuộc địa nửa phong kiến, kinh tế kém phát triển, sự phân hóa giai cấp ngày càng sâu sắc và "*sự mâu thuẫn giai cấp ngày càng kịch liệt: một bên thì thợ thuyền, dân cày và các phần tử lao khổ; một bên thì địa chủ, phong kiến, tư bản và đế quốc chủ nghĩa*"¹.

Phần thứ III, "*Luận cương chính trị*" phân tích tính chất và nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương, khẳng định cách mạng ở Đông Dương là cuộc cách mạng tư sản dân quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo. Cuộc cách mạng đó tất yếu phải trải qua hai giai đoạn. Sau khi hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền là đánh đổ ách thống trị của đế quốc Pháp, giành độc lập dân tộc, xóa bỏ chế độ phong kiến, đem lại ruộng đất cho nông dân, sẽ nhờ sự giúp đỡ của giai cấp vô sản các nước để tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa.

Về động lực của cách mạng, "*Luận cương chính trị*" cho rằng: "*Trong cuộc cách mạng tư sản dân quyền, giai cấp vô sản và nông dân là hai động lực chính, nhưng vô sản có cầm quyền lãnh đạo thì cách mạng mới thắng lợi được*"².

Về đối tượng của cách mạng, "*Luận cương chính trị*" xác định: "... một mặt phải tranh đấu để đánh đổ các di tích phong kiến, đánh đổ các cách bóc lột theo lối tiền tư bản và để thực hành thổ địa cách mạng cho triệt để, một mặt nữa là đấu tranh để đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập"³. "*Luận cương chính trị*" cho rằng: hai mặt đấu tranh này có quan hệ mật thiết với nhau "... vì có đánh đổ đế quốc chủ nghĩa mới phá được cái giai cấp địa chủ và làm cách mạng thổ địa được thắng lợi; mà có phá tan chế độ phong kiến thì mới đánh đổ được đế quốc chủ nghĩa"⁴.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 90.

2, 3, 4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sdd, tr. 94.

Cũng cần nói rõ rằng, đối với giai cấp địa chủ, trong khi phê phán "Chánh cương vắn tắt" là "Không rõ ràng và có chỗ không đúng như chia địa chủ làm đại, trung và tiểu địa chủ. Đối với đại địa chủ thì tịch ký đất ruộng, mà đối với tiểu, trung địa chủ thì chủ trương lợi dụng họ, ít ra cũng làm cho họ đứng trung lập. Như thế là sai lầm và nguy hiểm. Địa chủ là một giai cấp không dựa vào việc cày cấy, không sanh hoạt như dân cày, nhưng chỉ dùng ruộng đất để lấy địa tô, tức là áp bức bóc lột dân cày. Dầu có bọn có một vài trăm mẫu, có bọn 5,7 ngàn mẫu mặc lòng, chúng nó đều thuộc về giai cấp địa chủ, tức là cừu địch của nông dân; mà đã thế thì phải đánh đổ và thu hết đất ruộng của chúng"¹. Án nghị quyết của hội nghị đã gộp tất cả các loại địa chủ, ít nhất là đại và trung địa chủ vào thành một "duộc" là đối tượng của cách mạng để "tịch thu" và "đánh đổ".

"Luận cương chính trị" còn cho rằng, muốn làm được cuộc cách mạng đó, "... điều cốt yếu ấy thì phải dựng lên chánh quyền Xô viết công nông. Chỉ có chánh quyền Xô viết công nông mới là cái khí cụ mạnh mà đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, phong kiến, địa chủ, làm cho dân cày có đất mà cày, làm cho vô sản có pháp luật bảo hộ quyền lợi cho mình"².

Trên cơ sở những phân tích trên, "Luận cương chính trị" đề ra 10 nhiệm vụ cốt yếu cho cuộc cách mạng tư sản dân quyền ở Đông Dương, bao gồm:

- Đánh đổ đế quốc chủ nghĩa Pháp, phong kiến và địa chủ;
- Lập chính phủ công nông;
- Tịch ký hết thảy ruộng đất của bọn địa chủ ngoại quốc, bọn xí và các giáo hội, giao ruộng đất ấy cho trung và bản nông, quyền sở hữu ruộng đất về chánh phủ công nông;
- Sung công hết thảy các sản nghiệp lớn của bọn tư bản ngoại quốc;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2, 1930, Sđd, tr. 110.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2, 1930, Sđd, tr. 94.

- Bỏ các sưu thuế hiện thời, lập ra thuế lũy tiến;
- Ngày làm tám giờ, sửa đổi sự sanh hoạt cho thợ thuyền và quần chúng lao khổ;
- Xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, thừa nhận quyền dân tộc tự quyết;
- Nam nữ bình quyền;
- Ủng hộ Liên bang Xô viết; liên kết với vô sản giai cấp toàn thế giới và phong trào cách mạng thuộc địa"¹.

Về các giai cấp trung gian là tư sản và tiểu tư sản mà cách mạng cần có sách lược phù hợp để phân hóa, lôi kéo họ, "*Luận cương chính trị*" cũng tỏ thái độ "rắn" tựa như đối với giai cấp địa chủ ở trên.

Đối với giai cấp tư sản, "*Luận cương chính trị*" phân biệt "tư bốn" thành hai loại: tư sản thương mại và tư sản công nghiệp và cho rằng: "tư bốn thương mại vì có lợi quyền dính dáng với đế quốc cho nên đứng về một phe với đế quốc chủ nghĩa và địa chủ mà chống cách mạng". Còn "tư bốn công nghệ vẫn có lợi quyền trái với đế quốc chủ nghĩa", nhưng vì "sức yếu; ... dính với địa chủ; ... sợ phong trào vô sản và chịu ảnh hưởng của tư bốn Tàu và Ấn Độ cho nên... không thể đứng về quốc gia cách mạng mà chỉ đứng về mặt quốc gia cải lương. Nhưng khi phong trào quần chúng nổi lên cao, cách mạng vô sản đến trước mắt thì bọn này sẽ theo phe đế quốc chủ nghĩa"².

Nói tóm lại, giai cấp tư sản không kể là "thương mại" hay "công nghiệp" đều bị coi là không đứng về phía cách mạng, ngược lại đều "theo phe đế quốc chủ nghĩa", cũng tức là trở thành đối tượng của cách mạng.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2, 1930, Sdd, tr. 95.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 2, 1930, Sdd, tr. 95-96.

Về tiểu tư sản, "*Luận cương chính trị*" đánh giá: tầng lớp thủ công nghiệp "*có ác cảm với đế quốc*" nhưng "*đối với phong trào cách mạng vô sản, bọn này cũng ác cảm... thái độ đối với cách mạng rất do dự*"; tiểu thương gia "*có quan hệ với bóc lột... vì thế không tán thành cách mạng*"; trí thức, tiểu tư sản, học sinh... "*là bọn xu hướng quốc gia chủ nghĩa..., đại diện cho tất cả giai cấp tư sản bốn xứ, chứ không phải chỉ bênh vực quyền lợi riêng cho bọn tiểu tư sản mà thôi. Trong thời kỳ chống đế quốc chủ nghĩa bọn ấy cũng hăng hái tham gia, nhưng chỉ lúc đầu mà thôi; chúng nó không thể bênh vực quyền lợi cho dân cày được, vì chúng nó phần nhiều có dây dướng với địa chủ*"¹. Các phần tử lao khổ ở thành phố như "*bọn bán rao ngoài đường, bọn thủ công nghiệp nhỏ không thuê mướn thợ, bọn trí thức thất nghiệp... vì sanh hoạt cực khổ cho nên đều đã theo cách mạng cả*"².

Nhận định này có nghĩa là trong các tầng lớp tiểu tư sản, chỉ trừ loại dưới cùng là theo cách mạng, số còn lại đều hoặc là "*do dự*" hoặc là "*không tán thành cách mạng*" và "*ác cảm với cách mạng*" cả.

Về vai trò lãnh đạo cách mạng, "*Luận cương chính trị*" cho rằng: "*Điều kiện cốt yếu cho sự thắng lợi của cách mạng ở Đông Dương là cần phải có một Đảng Cộng sản có một đường lối chánh trị đúng, có kỷ luật, tập trung, mật thiết liên lạc với quần chúng và từng trải tranh đấu mà trưởng thành...*"³.

"*Luận cương chính trị*" không những vạch ra đường lối cách mạng mà còn chú trọng tới việc phân tích những hình thức và phương pháp đấu tranh thích hợp từ những khẩu hiệu "*phần ít*", tức là những khẩu hiệu đòi những quyền lợi hằng ngày tới những khẩu hiệu "*phần nhiều*", tức là "... những khẩu hiệu chánh của Đảng như: đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, địa chủ và phong kiến, xứ Đông Dương hoàn toàn độc lập, lập chánh phủ công nông..."⁴.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 96.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 100.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 101.

Điều đặc biệt quan trọng là "*Luận cương chính trị*" đã khẳng định con đường cách mạng bạo lực tất yếu tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền và nghệ thuật tạo thời cơ, chớp thời cơ thuận lợi để giành chính quyền.

"*Luận cương chính trị*" cũng chỉ rõ mối quan hệ chặt chẽ giữa cách mạng Đông Dương và cách mạng thế giới. Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân và nhân dân lao động Đông Dương phải ra sức ủng hộ Liên Xô, phải liên hệ mật thiết với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân thế giới, nhất là giai cấp công nhân Pháp, và với nhân dân lao động các thuộc địa, nửa thuộc địa.

"*Luận cương chính trị*" đã được Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp ở Hương Cảng tháng 10/1930 thông qua. Đó cũng là lúc chủ nghĩa tư bản rơi vào cuộc khủng hoảng trầm trọng, vì vậy, "*Luận cương chính trị*" đặt ra nhiệm vụ là phát động quần chúng đấu tranh chống chiến tranh đế quốc, nhằm: "*đổi chiến tranh đế quốc ra chiến tranh cách mạng, đánh đổ chủ nghĩa đế quốc và giai cấp bóc lột*"¹.

Như vậy, có thể nói, Hội nghị tháng 10/1930 đã vạch ra được những tư tưởng cơ bản của đường lối cách mạng Đông Dương nói chung, từ tính chất, động lực, vai trò lãnh đạo, phương pháp đấu tranh... Tuy nhiên, khi phủ nhận "*sạch trơn*" đường lối do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đề ra cho cách mạng Việt Nam trong *Hội nghị hợp nhất*, đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương, chịu ảnh hưởng sâu sắc tinh thần Nghị quyết Đại hội VI (1928) của Quốc tế Cộng sản đã không tránh khỏi tình trạng quá tả, đốt cháy giai đoạn, ảnh hưởng lớn đến tiến trình lịch sử Việt Nam mà trước hết là đến phong trào đấu tranh những năm 1930 của thế kỷ XX, vừa thúc đẩy phong trào đó phát triển theo hướng quyết liệt vừa làm cho nó rơi vào những "*sai lầm*" khi vượt qua hoàn cảnh cụ thể của nó, trong một nước thuộc địa, phong kiến, gây tổn thất cho khối đoàn kết dân tộc.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 102-103.

Như đã biết, Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là do sự thúc đẩy của những điều kiện chủ quan và khách quan nhưng có lẽ nhân tố cũng không kém phần quan trọng phải là công lao của lãnh tụ thiên tài Nguyễn Ái Quốc. Từ chủ nghĩa yêu nước đến với chủ nghĩa cộng sản, tiếp thu và vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Người đã đề ra được một đường lối cách mạng đúng đắn cho phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam, giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa dân tộc và giai cấp, giữa dân tộc và quốc tế, giữa dân tộc và thời đại. Người khai sinh ra Đảng Cộng sản Việt Nam. "*Chánh cương vắn tắt*", "*Sách lược vắn tắt*" và "*Điều lệ vắn tắt*" của Đảng phản ánh đúng thực tiễn thuộc địa, tức là phản ánh đúng những mâu thuẫn giai cấp trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ. Các văn kiện này thể hiện nhân quan chính trị nhạy bén và sự sáng tạo của Người trong việc áp dụng những nguyên lý của chủ nghĩa Mác - Lênin vào cách mạng Việt Nam. Người xác định cách mạng Việt Nam có hai nhiệm vụ chống đế quốc và chống phong kiến quan hệ khăng khít nhau, nhưng phải đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc, chống đế quốc lên hàng đầu, mâu thuẫn dân tộc phải giải quyết trước hết, phải tập trung mũi nhọn vào đế quốc và phong kiến phản động, tay sai, phải đoàn kết rộng rãi mọi giai cấp, tầng lớp yêu nước, bao gồm cả giai cấp tư sản dân tộc, lấy công nông làm nền tảng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Đối với địa chủ và phú nông, Người chủ trương phân hóa, lôi kéo trung, tiểu địa chủ, ít ra là làm cho họ trung lập, bộ phận nào ra mặt phản cách mạng thì phải đánh đổ. Đường lối cứu nước này là hoàn toàn đúng đắn, tranh thủ đoàn kết được mọi lực lượng yêu nước, có tinh thần dân tộc, dân chủ để tập trung mũi nhọn vào kẻ thù chủ yếu là đế quốc và phong kiến tay sai. Trong khi đó, Hội nghị tháng 10/1930 nhấn mạnh và coi trọng yếu tố giai cấp của cách mạng giải phóng dân tộc hơn là thấy được mối quan hệ biện chứng giữa nhiệm vụ phản đế, phản phong trong điều kiện thuộc địa. Để cho có tính quốc tế, cũng tức là có tính giai cấp hơn, Hội nghị quyết định đổi tên Đảng. Cũng như vậy, khi phân tích sự phân hóa giai cấp trong xã hội thuộc địa, để định ra sách lược cho cách mạng, chỉ trừ có công nhân, nông dân và những người dân nghèo ở thành phố, Hội nghị gộp phần lớn các giai cấp

sinh ra trong chế độ thuộc địa vào phạm trù đối tượng của cách mạng, hay ít nhất là không thể "*làm bạn*", không thể "*tập hợp*", thậm chí không thể "*trung lập*", đối với cả giai cấp địa chủ, giai cấp tư sản và ngay cả tiểu tư sản. Trên thực tế, ở Việt Nam chỉ trừ một số đại địa chủ, đại tư sản, một số đại trí thức... làm thành tầng lớp thượng lưu có thể lực về kinh tế và chính trị, có quyền lợi gắn với chế độ thực dân, được chính quyền thực dân o bế nên mới tán thưởng chính sách cai trị thuộc địa của thực dân Pháp, quay lưng lại với phong trào dân tộc. Những giai cấp còn lại như tiểu, trung địa chủ, tư sản hạng vừa và nhỏ, tiểu tư sản trí thức đều bị chính sách không công nghiệp hóa thuộc địa kìm hãm sự thăng tiến tài sản, nghề nghiệp, lại luôn bị cạnh tranh, nên không thể phát triển được. Cuộc khủng hoảng tác động đến mọi hoạt động kinh tế, đã làm bộc lộ rõ sự yếu kém của những tầng lớp xã hội này. Quyền lợi về kinh tế bị xâm hại, quyền lợi về chính trị không được bảo đảm đã khiến họ bất bình với chế độ thực dân. Giai cấp tư sản thậm chí đã xuống đường đấu tranh với các thế lực tài chính Pháp. Trong các cuộc đấu tranh khác, dù là dưới sự lãnh đạo của tiểu tư sản hay vô sản, trong số những người ủng hộ, người ta bắt gặp không ít những người vốn là địa chủ, tư sản, nhất là tiểu tư sản, trí thức...

Tinh thần của Hội nghị tháng 10/1930 được phổ biến trong Đảng, trong quần chúng làm cho xu hướng "*tả*" vốn có trong tư tưởng của các tổ chức cộng sản trước đây nay càng có dịp khuếch trương, lấn át cả tư tưởng mền dèo do Hội nghị hợp nhất đầu năm 1930 đề ra cho cách mạng và ta sẽ thấy ngay hiệu ứng cả tích cực và "*tiêu cực*" của nó, được thể hiện trong thực tế cách mạng 1930-1931, nhất là trong Xô viết Nghệ Tĩnh.

Sau Hội nghị tháng 10/1930, khi nhận thấy khuynh hướng quá "*tả*" trong phong trào, nhấn mạnh tính giai cấp công - nông hơn là mang tính dân tộc, ngày 18/11/1930, Trung ương quyết định thành lập Hội Phản đế đồng minh¹. Trên thực tế, Hội phản đế đồng minh đã không được thành lập và ngay sau đó, do sự giám sát chặt chẽ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 228.

của Quốc tế Cộng sản, ngày 9/12/1930, trong *Thư gửi các Đảng bộ*, Ban Thường vụ Trung ương đã tái khẳng định những quan điểm của mình trong Hội nghị tháng 10 về vấn đề giai cấp, nhất là những nhận định đối với các giai cấp địa chủ và tư sản. Ban Thường vụ cũng nhắc lại những ý kiến phê phán của mình đối với "sai lầm" của Hội nghị hợp nhất, rằng "... có nhiều điều không đúng với chủ trương quốc tế"¹.

Tinh thần của chỉ thị này ngay lập tức đã tác động đến phong trào khi đang ở đỉnh cao. Có lẽ vì vậy nên đề cho đúng với tinh thần chỉ thị này, tức là đề cho hợp với đường lối của Quốc tế Cộng sản, tháng 4/1931, Xứ ủy Trung Kỳ thậm chí còn chủ trương thanh Đảng bằng khẩu hiệu nổi tiếng: "*Thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc, tróc tận rễ*". Việc thay thế các đảng viên trong diện thanh Đảng ở các cương vị chủ chốt trong các cấp ủy bằng các đảng viên công, nông, trình độ thấp, trong lúc phong trào đang gặp khó khăn do dịch khủng bố đã gây ra sự hoang mang trong tổ chức Đảng cũng như trong quần chúng cách mạng.

Tất nhiên, do sự nhạy bén cách mạng, lại lấy "*phê bình và tự phê bình*" làm nguyên tắc xây dựng Đảng, Trung ương Đảng đã kịp thời điều chỉnh việc chỉ đạo cách mạng, sớm chỉ ra những sai lầm thiên "*hữu*" cũng như thiên "*tả*" trong Đảng nói chung và của Xứ ủy Trung Kỳ nói riêng, tránh những tổn thất nhiều hơn cho cách mạng.

Đồng chí Võ Nguyên Giáp, trong cuốn "*Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*" đã giải thích:

"Sở dĩ có sự khác nhau đó, trước hết là do quan điểm khác nhau trong Quốc tế Cộng sản mà khuynh hướng "*tả khuynh*" đang giữ vai trò chủ đạo. Mặt khác, do Quốc tế Cộng sản còn thiếu thông tin, thiếu thực tế về phương Đông, về các nước thuộc địa ở Đông Nam Á. Khuynh hướng này đã tác động đến đường lối, chủ trương của nhiều Đảng Cộng sản ở các nước tư bản phát triển cũng như ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 233.

các nước thuộc địa và phụ thuộc. Đảng ta là một bộ phận của Quốc tế Cộng sản, tất nhiên về mặt tổ chức, Đảng ta phải chấp hành Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản và không tránh khỏi bị chi phối bởi khuynh hướng "tả" đố"¹.

Vậy, những sai lầm "tả khuynh" này gần như là xu thế chung và khá phổ biến trong phong trào công nhân và cộng sản quốc tế trong một giai đoạn sau khi Lênin qua đời. Thực tế lịch sử đấu tranh cách mạng của nhân dân ta sau này đã kiểm chứng tính đúng đắn, sự sáng tạo của Nguyễn Ái Quốc khi đề ra "*Chánh cương vắn tắt*", "*Sách lược vắn tắt*" và "*Điều lệ vắn tắt*" của Đảng được thông qua trong Hội nghị hợp nhất đầu năm 1930.

3. Phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh

a. Phong trào 1931-1931

Đầu năm 1930, sau khi ra đời, để có thể đảm đương vai trò lãnh đạo phong trào dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam đã phát triển hệ thống tổ chức của mình cũng như các tổ chức quần chúng ở khắp các nhà máy, xí nghiệp, các khu mỏ, đồn điền, ở cả các thành phố và các vùng nông thôn trên phạm vi cả nước. Cùng với sự mở rộng của các hệ thống tổ chức đó, Đảng tổ chức quần chúng đấu tranh theo cương lĩnh và sách lược của mình. Nhiệm vụ trước mắt trong tình hình lúc bấy giờ là đòi những quyền lợi dân sinh, dân chủ: chống sưu cao, thuế nặng, đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống sa thải, giải quyết công ăn việc làm, chống khủng bố, chống đàn áp..., nói tóm lại là vừa phải chống lại những hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế vừa phải chống lại những biện pháp giải quyết khủng hoảng mà Pierre Pasquier bày ra trong "*Chương trình cải cách*" lúc bấy giờ.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào đấu tranh bùng lên mạnh mẽ trên khắp cả ba xứ Bắc, Trung, Nam và ngày càng vượt

1. Võ Nguyên Giáp, *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 28-29.

qua những yêu cầu "*phần ít*" để chuyển sang những yêu sách "*phần nhiều*", tức là ngày càng mang tính chất quyết liệt, tính chất chính trị, tổ chức và ngày càng chịu sự lãnh đạo của Đảng và thoát ra khỏi ảnh hưởng của những xu hướng chính trị quốc gia khác, như nhận định của Hội nghị tháng 10/1930 được dẫn ra ở trên.

Theo diễn biến của phong trào có thể nhận thấy những chuyển biến nhanh nhẹn sau:

Từ tháng 1 đến tháng 4/1930, những cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động chống đế quốc và phong kiến tay sai, trong đó giai cấp công nhân đóng vai trò tiên phong là màn mở đầu của phong trào cách mạng mới ở Việt Nam do Đảng Cộng sản tổ chức và lãnh đạo.

Phong trào bãi công của công nhân liên tiếp diễn ra ở các nhà máy, xí nghiệp, đồn điền trên phạm vi cả nước.

Ở Bắc Kỳ, đầu năm 1930, hơn 4.000 công nhân Nhà máy Sợi Nam Định dưới sự chỉ đạo trực tiếp của tỉnh ủy Nam Định đã bãi công trong thời gian 3 tuần từ ngày 25/3 đến 16/4/1930, với những yêu sách: tăng lương; bớt giờ làm; bỏ đánh đập; không được khấu trừ lương... Cuộc bãi công được tổ chức chặt chẽ, có sự phối hợp, ủng hộ cả vật chất và tinh thần của nông dân trong tỉnh (một số xã của các huyện Xuân Trường, Ý Yên, Nghĩa Hưng...) cũng như của công nhân nhiều nhà máy ở Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương... Chính mối quan hệ công - nông ấy đã là một trong những yếu tố làm cho cuộc đấu tranh của công nhân diễn ra quyết liệt, làm tê liệt guồng máy hoạt động của toàn bộ khu Liên hợp Dệt trong suốt 21 ngày, buộc giới chủ phải nhượng bộ, đáp ứng những yêu sách của công nhân, như tăng lương 10%, giảm giờ làm mỗi ca 30 phút và cam kết ngăn chặn hành động đánh thợ¹. Cuộc bãi công có quy mô lớn và quyết liệt này có ảnh hưởng sâu rộng đến phong trào công nhân cả nước và được coi là cuộc đấu tranh tiêu biểu nhất từ sau

1. *Lịch sử Đảng bộ nhà máy liên hợp Dệt Nam Định 1930-1977*, Đảng ủy Nhà máy Liên hợp Dệt Nam Định xuất bản, 1980, tr. 51.

khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập. Chính phía địch phải thừa nhận:

*"Cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Dệt Nam Định do xúi vẩy Bắc Kỳ trực tiếp lãnh đạo; nó thất bại... nhưng có ảnh hưởng sâu sắc đến giới thợ thuyền" trong cả nước suốt năm 1930*¹.

Ở Nam Kỳ, từ ngày 30/1/1930 đến 6/2/1930, dưới sự lãnh đạo của chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng, công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (của Hãng Michelin) đã tổ chức cuộc bãi công có quy mô và tính chất quyết liệt nhất trong lịch sử phong trào công nhân Việt Nam cho đến lúc này². Lúc đầu, khẩu hiệu đấu tranh của công nhân nhằm vào những quyền lợi dân sinh, như đòi bỏ đánh đập, bỏ cúp phạt lương, phát gạo cho nữ công nhân khi sinh nở, bỏ thuế thân, cho những người hết hợp đồng về quê, bồi thường cho công nhân bị tai nạn, ngày làm 8 giờ, ốm đau phải được chữa bệnh. Chủ hứa nhượng bộ những yêu sách này. Rồi do việc một công nhân bị cai Tây đánh chết, công nhân đã tổ chức đám tang và cuộc bãi công của 5.000 công nhân bùng nổ, với sự bảo vệ của đội xích vệ. Trước sức ép của công nhân, lần đầu tiên trong lịch sử ngành cao su, chủ phải ký vào biên bản chấp nhận giải quyết những yêu sách của công nhân. Thừa thắng xông lên, công nhân tước súng của cai đội, trưng cờ đỏ búa liềm, tiến chiếm các làng số 3 và số 9, làm chủ đồn điền, khiến bọn chủ phải bỏ trốn, công nhân đốt hết sổ sách, giấy tờ. Như vậy, cuộc đấu tranh đã chuyển từ việc đòi các quyền dân sinh, thực hiện các yêu sách về kinh tế, sang một cuộc nổi dậy giành chính quyền, làm chủ trong một khu vực đồn điền riêng lẻ.

Địch huy động 300 lính Pháp, 500 lính khổ đò kéo đến Phú Riềng dưới sự chỉ huy của Thống đốc Nam Kỳ, Công sứ và Phó

1. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 524.

2. Tham khảo: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 86-101.

Công sứ Biên Hòa, chánh mật thám Arnoux để đàn áp cuộc bãi công. Để tránh khủng bố của kẻ thù, dưới sự chỉ đạo của xứ ủy Nam Kỳ (đồng chí Ngô Gia Tự), cuộc bãi công chuyển sang hình thức đòi quyền dân sinh, dân chủ như lúc ban đầu. Cuộc đấu tranh ôn hòa và kỷ luật của những người bãi công đã buộc bọn thực dân phải nhượng bộ, chấp nhận giải quyết những yêu sách. Thế nhưng, do kinh nghiệm hoạt động bí mật của các đảng viên còn non kém, bọn mật thám dò ra những người lãnh đạo phong trào, nên đã có đến 100 người bị bắt, trong đó có các đảng viên như Trần Tử Bình, Tạ, Hồng, Hòa. Cuộc bãi công kết thúc gây tiếng vang rất lớn trong dư luận chính trị giữa lúc cách mạng Việt Nam và phong trào công nhân đang đứng trước những bước ngoặt quan trọng, đặc biệt là gây ra một hiệu ứng lan truyền tác động đến phong trào của công nhân cao su miền Đông Nam Kỳ. Chẳng hạn như, đúng một tuần sau cuộc đấu tranh của công nhân Phú Riềng, ngày 10/2/1930, hàng trăm công nhân Dầu Tiếng¹ đấu tranh đòi: đuổi Soumagnac (được Pháp điều về từ Phú Riềng); không được cho công nhân ăn gạo hầm, gạo lức, cá thối; không được đánh đập công nhân. Pháp cho lính đến "đẹp". Hai công nhân bị chết, nhưng công nhân cứ tiến lên, đòi chủ thực hiện yêu cầu và đòi bồi thường nhân mạng. Lính phải rút lui, chủ hứa giải quyết các yêu sách. Vậy là cuộc đấu tranh đã giành thắng lợi, mặc dù có tổn thất.

Ở Trung Kỳ, tại Vinh, từ tháng 3 đến cuối tháng 4 đã nổ ra 5 cuộc đình công, bãi công. Cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy Cưa Thái Hợp diễn ra vào ngày 13/3/1930 mở đầu cho cuộc đấu tranh của công nhân Nghệ Tĩnh trong phong trào 1930-1931. Cuộc đấu tranh là do Chi bộ Cộng sản và Công hội chỉ đạo tuy có quy mô nhỏ, chỉ với 50 công nhân, với yêu sách đòi chủ phải thải một tên cai độc ác nhưng đã lan nhanh thành những cuộc đấu tranh liên tục của công nhân Vinh - Bến Thủy. Ngày 23/3/1930, 500 công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm, được nghỉ trưa, chống đuổi thợ... Liên ngay, ngày

1. Tham khảo: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Sđd, tr. 101.

17/4, công nhân Nhà máy Diêm này lại bãi công. Những cuộc bãi công của công nhân Diêm đã nhận được sự ủng hộ của nông dân và các tầng lớp nhân dân lao động khác trong khu vực xung quanh. Trước áp lực của quần chúng, chủ Nhà máy Diêm phải nhượng bộ. Cuộc đấu tranh được đánh giá là có ảnh hưởng mạnh nhất ở Trung Kỳ cho đến thời điểm này, kể từ khi Đảng Cộng sản Việt Nam được thành lập.

Cùng với những cuộc đấu tranh của công nhân, một làn sóng bãi công diễn ra trên phạm vi toàn quốc, trong đó phải kể đến cuộc bãi công của công nhân các khu công nghiệp như: cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Xi măng Hải Phòng (diễn ra ngày 8/1/1930) do Chi bộ Đông Dương Cộng sản Đảng lãnh đạo đưa yêu sách đòi tăng lương, giảm giờ làm, trả tiền lương đúng hạn và cũng là để hưởng ứng cuộc bãi công của công nhân nhà máy dệt Nam Định; cuộc bãi công của công nhân hãng Á Tế Á (Hải Phòng) (ngày 29/1/1930); cuộc bãi công của công nhân các nhà máy sợi, máy chai, máy đèn, máy bát, sáu kho ở Hải Phòng (tháng 1/1930); cuộc bãi công kéo dài 1 tuần của công nhân hãng dầu Sôcôni Nhà Bè, Sài Gòn (ngày 1/2/1930); cuộc bãi công của công nhân nhà đèn Cần Thơ; bãi công của công nhân nhà máy xe lửa Dĩ An, Biên Hòa (tháng 4/1930); bãi công của công nhân xưởng Ba Son (tháng 4/1930); bãi công của công nhân khu mỏ Mông Dương, Cẩm Phả, (Quảng Ninh)... Điều đó chứng tỏ sự thống nhất lãnh đạo của Đảng đối với phong trào từ khi Đảng ra đời.

Trong 10 ngày cuối tháng 4, một chiến dịch tuyên truyền đấu tranh, chuẩn bị kỷ niệm ngày Quốc tế lao động cũng thống nhất diễn ra trên phạm vi toàn quốc. Truyền đơn, báo chí bí mật, biểu ngữ, cờ đỏ búa liềm xuất hiện ở khắp nơi, ngay trên nóc ga Hàng Cỏ (Hà Nội), trên đỉnh núi Bài Thơ (Hòn Gai) là những nơi ngay trước mắt cảnh sát, đông người qua lại. Tính dồn dập báo hiệu sự xuất hiện không tránh khỏi của một cơn bão táp cách mạng, mặc dù chính quyền thuộc địa đưa ra những hứa hẹn "*cải cách*" và ngay cả lập ra "*Hội đồng hòa giải lao tư*" hòng lừa bịp công nhân.

Phối hợp với phong trào bãi công của công nhân là những cuộc biểu tình âm ầm của nông dân cũng như những cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân lao động khác. Theo thống kê, chỉ tính từ tháng 1 đến trước ngày 1/5/1930, trên phạm vi cả nước đã có đến 1.236 cuộc bãi công, biểu tình của công nhân và nông dân¹.

Ở Hải Phòng, Công hội đỏ tổ chức một cuộc mít tinh lớn bên cạnh nhà lao để phản đối chính sách khủng bố dã man của đế quốc Pháp đối với các chiến sĩ Yên Bái. Cũng thời gian này, ở bên Pháp, công nhân và kiều bào đã cùng với công nhân và nhân dân lao động Pháp tổ chức nhiều cuộc đấu tranh đòi chặn tay bọn Pháp giết người ở trong nước, đòi ân xá chính trị phạm ở Việt Nam. Những sự kiện này biểu hiện rõ sự gắn bó giữa tinh thần dân tộc với ý thức giai cấp và thể hiện tinh thần quốc tế vô sản, sự ủng hộ của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đối với phong trào thuộc địa.

Từ ngày 1/5/1930, phong trào như sấm dậy, âm ầm nổi lên được khơi mào bằng việc kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động.

Ngày 1/5/1930, lần đầu tiên ở nước ta, nhân dân ta kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, lễ kỷ niệm thực sự trở thành ngày biểu dương lực lượng vĩ đại của quần chúng công, được thể hiện bằng hàng loạt các cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân diễn ra đồng loạt trong cả nước.

Ở Bắc Kỳ, công nhân mỏ Cẩm Phả (Quảng Ninh) dùng 80 kíp mìn và 100 cân thuốc nổ phá hỏng đường xe goòng chở than từ Hà Tu ra cảng Courbet và làm tê liệt đường vận chuyển than từ mỏ ra bến cảng Cửa Ông. Tại Hải Phòng, mặc dù bị chính quyền ban hành giới nghiêm toàn thành phố từ ngày 30/4 đến sáng mùng 2/5, những cuộc kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động vẫn được tổ chức. Công nhân xi măng treo cờ đỏ búa liềm trên dây điện cao thế qua sông Tam Bạc. Truyền đơn xuất hiện ở khắp mọi nơi. Tại Kiến An, cờ đỏ búa liềm tung bay ngay trên núi Phù Liễn. Ở Hà Nội, cờ đỏ

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chặng đường qua hai thế kỷ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006, tr. 85-86.

búa liềm được treo trên cổng tòa Đốc lý, ga Hàng Cỏ, vườn Bách Thảo... cùng truyền đơn được rải trên đường phố kêu gọi đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống đánh đập, giảm sưu thuế. Tiêu biểu nhất trong phong trào đấu tranh ở Bắc Kỳ là cuộc biểu tình của 400 nông dân Thái Bình. Đây là cuộc thị uy dưới sự lãnh đạo của Đảng có quy mô lớn nhất của nông dân Bắc Kỳ thời kỳ cận đại. Người biểu tình từ các huyện Duyên Hà, Yên Hưng kéo đến thị xã đòi bãi sưu, giảm thuế, cấp thóc gạo cho dân đói. Khi cuộc đấu tranh bị đàn áp, giải tán, quần chúng các làng Đại Đồng, Bình An, Sáo Đền, Lịch Bài, Văn Môn, Cọi Khê... kéo về địa phương đấu tranh với bọn Tổng lý đòi giảm sưu, thuế, hô vang khẩu hiệu: "*Ngày 1 tháng 5 vạn tuế*". Nhân dân các làng Thuận An, Cổ Việt còn kéo vào huyện đường Vũ Tiên đấu tranh đòi Tri huyện Nguyễn Thiện Mỹ phải giảm sưu thuế, phát chẩn cứu đói cho dân nghèo.

Ở Trung Kỳ, từ Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Nam đến Khánh Hòa, Bình Thuận cờ đỏ, búa liềm cùng với truyền đơn hưởng ứng ngày 1/5 xuất hiện ở nhiều nơi. Công nhân điện Thanh Hóa bãi công, 90 công nhân đường sắt Tháp Chàm cũng bãi công. Nhiều cuộc biểu tình, thị uy của quần chúng nhân dân đã diễn ra mà quyết liệt nhất là phong trào của nhân dân Nghệ An với ba cuộc biểu tình lớn, dưới sự phối hợp lãnh đạo của Tổng công hội và Tổng nông hội đỏ Nghệ An. Cuộc biểu tình của 1.200 nông dân¹ các làng Yên Dũng, Lộc Đa, Đức Thịnh (Hưng Nguyên), Ân Hậu, Đức Hậu, Song Lộc (Nghị Lộc) phối hợp với hàng nghìn công nhân Vinh - Bến Thủy đưa yêu sách, đòi giảm thuế cho nông dân và tăng lương cho công nhân. Công sứ Vinh phái lính đến chặn đường và bảo vệ Công ty Rừng. Tri phủ Hưng Nguyên kêu gọi đồng bào dừng lại. Đoàn người vẫn tiến, bao vây bọn lính. Chúng bèn xả súng bắn vào đoàn biểu tình làm nhiều người chết. Pháp tăng cường lực lượng đàn áp, giải tán đồng bào, bắt đi ngót một

1. Dựa vào các báo cáo của các viên chức Pháp, tác giả Cao Huy Thuần đưa ra con số 1.500 nông dân cho cuộc biểu tình này. Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", bđd, tr. 31.

trăm người. Cuộc đấu tranh bị đàn áp nhưng nổi lên là một sự kiện điển hình, do Đảng Cộng sản lãnh đạo có công, nông bắt tay nhau giữa trận tiền. Quần chúng nông dân công khai đứng dưới ngọn cờ của giai cấp công nhân. Cùng lúc, cuộc đấu tranh của 3.000 nông dân của các làng La Mạc, Hạnh Lâm, Đức Nhuận (Thanh Chương) kéo vào đồn điền Ký Viễn đốt phá. Ký Viễn bỏ trốn. Sự đụng độ diễn ra giữa nông dân với binh lính và quan lại làm hàng chục người chết và bị thương. Quan lại hoảng sợ kéo về tỉnh. Nông dân thu lại ruộng đất đã bị điền chủ Viễn chiếm đoạt. Hòa vào phong trào chung, học sinh trường Tiểu học Pháp - Việt Thanh Chương tuần hành xung quanh huyện lỵ và huyện đường với những khẩu hiệu đánh đổ đế quốc, phong kiến, ủng hộ Liên Xô.

Nhận xét về phong trào ngày 1/5 ở Nghệ An, báo *Người Lao khổ* của Xứ ủy Trung Kỳ ngày 2/5/1930 viết:

"Cuộc đấu tranh ở Annam đã đến ngày quyết liệt, mỗi một người trong anh em, chị em phải chết thì lại có hàng vạn anh em, chị em khác kế tiếp, dù đế quốc chủ nghĩa Pháp giờ thói hung ác đến đâu cũng không thể ngăn trở phong trào cách mạng được"¹.

Ở Nam Kỳ, hưởng ứng ngày Quốc tế Lao động, hàng loạt các khu công nghiệp, các vùng nông thôn tổ chức những cuộc đấu tranh đòi các quyền cơ bản. Có thể kể đến cuộc đấu tranh của 400 trăm công nhân Nhà máy Điện Chợ Quán (Sài Gòn), cuộc bãi công của công nhân Dépôt xe lửa Dĩ An (Biên Hòa), các cuộc biểu tình đòi hoãn thuế, bỏ sưu của 1.500 nông dân Cao Lãnh (Sa Đéc), Đức Hòa (Chợ Lớn), của 800 nông dân Chợ Mới (Long Xuyên). Đặc biệt là sự tham gia của đông đảo công nhân cao su vào ngày tổng biểu dương lực lượng giai cấp công nhân này, 5.000 công nhân đồn điền Phú Riềng và 5.000 công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng biểu tình kéo ra tận thành phố Biên Hòa².

1. Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh*, sơ thảo, tập 1, 1925-1954, Nxb. Nghệ Tĩnh, 1986, tr. 56.

2. Tham khảo: *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 102-103.

Sau ngày 1/5, phong trào đấu tranh của công nông vẫn tiếp tục diễn ra, bất chấp sự đàn áp của kẻ thù. Theo kết quả thống kê còn dưới mức thực tế thì trong tháng 5/1930, trên toàn quốc có 54 cuộc đấu tranh (Bắc Kỳ: 21 cuộc; Trung Kỳ: 21; Nam Kỳ 12), trong đó 16 của công nhân, 34 của nông dân, 4 của học sinh và dân nghèo thành thị¹.

Phát huy những thắng lợi của tháng 5, từ tháng 6 đến tháng 8/1930, trên cả nước đã có 121 cuộc đấu tranh nổ ra. Trong số đó, phần lớn là những cuộc đấu tranh của nông dân, với 95 cuộc, đứng sau là những cuộc bãi công của công nhân, với 22 cuộc và 4 của các tầng lớp khác. Tính theo vùng địa dư, trong 121 cuộc đấu tranh, Trung Kỳ vì những lý do được trình bày ở trên luôn chiếm vị trí hàng đầu với 82 cuộc, đứng sau là Nam Kỳ 22 cuộc và Bắc Kỳ 17 cuộc. Còn nếu tính từ tháng 5 đến tháng 12/1930, cả nước có 218 cuộc biểu tình của nông dân, với sự tham gia của 295.010 nông dân và 58 cuộc bãi công, biểu tình của công nhân². Đây là những con số thống kê mà theo chúng tôi là dưới mức thực tế, bởi chỉ riêng hai tỉnh Nghệ Tĩnh thì số những cuộc đấu tranh được ghi nhận trong cùng thời điểm đã lớn hơn những con số này rồi.

Ở Nam Kỳ nổi lên là cuộc bãi công của 500 công nhân Cầu Kè (31/5) và những cuộc biểu tình của nông dân: biểu tình của 1.500 nông dân Long Xuyên (5/5); của 3.000 nông dân Sa Đéc (13/5); của 4.000 nông dân Cần Thơ (13/5); của 500 nông dân Cần Thơ (28/5); của 1.500 nông dân Long Xuyên (28/5); của 1.000 nông dân Nam Kỳ (28/5); của 1.000 nông dân Chợ Lớn (28/5); 1.300 nông dân Hóc Môn (29/5)³. Các cuộc biểu tình của nông dân Nam Kỳ tiếp diễn trong tháng 6/1930: biểu tình của 2.000 Đức Hòa (4/6); của 3.000 nông dân Bình Chánh (4/6); 1.500 nông dân Hóc Môn

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 186.

2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia 2002, tr. 42-43.

3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 42.

(4/6); của 300 nông dân Bà Điểm (4/6); của 200 nông dân Tân An (14/6); của 400 nông dân Chợ Mới (28/6); của 100 nông dân Bà Quẹo (30/6)¹. Trong tháng 7, số cuộc đấu tranh ở Nam Kỳ giảm đi nhưng phong trào vẫn còn được duy trì với cuộc bãi công của 300 công nhân Công ty Dầu lửa Á Đông (Sài Gòn) (20/7) và các cuộc biểu tình của nông dân: của 300 nông dân Tân Thuận, Sa Đéc (20/7); của 500 nông dân Cao Lãnh (20/7); của 100 nông dân Long Xuyên (24/7)².

Sôi nổi và quyết liệt nhất lúc bấy giờ là phong trào ở Trung Kỳ, nhất là ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh.

Ở một số nơi của Trung Kỳ, các phong trào đấu tranh vẫn diễn ra, mặc dù có sự đàn áp của kẻ thù. Tại Khánh Hòa, ngày 2/7/1930, 1.000 nông dân Ninh Hòa (Khánh Hòa) biểu tình³.

b. Xô viết Nghệ Tĩnh

Riêng ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, từ tháng 5 đến tháng 8/1930, có 97 cuộc bãi công, biểu tình của công nông⁴.

Theo thời gian: ngày 10/5, bãi công của 500 công nhân Nhà máy Diêm; ngày 12/5, bãi công của 400 công nhân bốc vác Bến Thủy và 360 công nhân nhà máy cưa và diêm của hãng SIFA; ngày 31/5, công nhân Trường Thi biểu tình, quyên góp ủng hộ bãi công của công nhân SIFA; ngày 15/6, bãi công của 100 công nhân Nhà máy Cưa Thái Hợp; 27/6, Tỉnh ủy và Công hội đỏ Vinh Bến Thủy vận động 1.000 công nhân Trường Thi và các nhà máy khác biểu tình đòi tăng lương, giảm giờ làm, chống khủng bố; ngày 26/6, công nhân đồn điền Pheray (Hương Sơn) và 200 công nhân Nhà máy Cưa Lapid biểu tình; ngày 6/7, công nhân Nhà máy Diêm lại bãi công; ngày 28/7, công nhân Nhà máy Rượu Sôvagiơ bãi công...

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 42-43.

2, 3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 43.

4. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945...*, Sđd, tr. 186.

Tháng 8/1930, dưới sự lãnh đạo của Tổng công hội đồ Vinh - Bến Thủy, toàn thể công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy đã tiến hành một cuộc Tổng bãi công chưa từng thấy, đánh dấu "*một thời kỳ mới, thời kỳ đấu tranh quyết liệt đã đến*"¹.

Ở các vùng nông thôn hai tỉnh, một làn sóng biểu tình của nông dân cũng diễn ra. Ngày 1/6/1930, cuộc biểu tình của 3.000 nông dân và học sinh huyện Thanh Chương. Ngày 2/6/1930, cuộc biểu tình của 2.000 nông dân Anh Sơn và cuộc biểu tình của 500 nông dân Nghi Lộc thuộc các tổng Thượng Xá, Đặng Xá, Kim Nguyên kéo lên huyện đòi giảm sưu, hoãn thuế. Ngày 11/6/1930, biểu tình của 500 nông dân Anh Sơn (vùng này nay thuộc huyện Đô Lương) và biểu tình của 600 nông dân huyện Nam Đàn². Ngày 15/6/1930, cuộc đấu tranh của nông dân phối hợp với công nhân một đồn điền ở Thanh Chương. Ngày 18/6/1930, cuộc mít tinh của 600 nông dân Nam Đàn đưa yêu sách buộc tri huyện phải chấp nhận, hứa trình lên cấp trên. Ngày 20/6/1930, biểu tình của nông dân Quỳnh Lưu, chủ yếu là những diêm dân đưa yêu sách đòi Tây Đồn phải giải quyết.

Tại Hà Tĩnh, trong nửa đầu tháng 7/1930, hàng trăm nông dân Tân Lộc, Can Lộc đấu tranh đòi bọn hào lý trả lại cho dân 20 mẫu ruộng.

Trong ngày Quốc tế đỏ 1/8/1930, hàng nghìn nông dân các huyện Can Lộc, Nghi Xuân, Hương Khê, Đức Thọ, Kỳ Anh... kéo về huyện lỵ đưa yêu sách, hàng trăm công nhân đòi chủ đồn điền cải thiện điều kiện làm việc và sinh hoạt. Cuộc nổi dậy này của công - nông Hà Tĩnh là một sự kiện lịch sử quan trọng trong phong trào 1930-1931.

Tiếp tục tinh thần ngày 1/8, trong cuộc bãi công của công nhân thành Vinh ngày 22/8, những người cộng sản vận động nông dân,

-
1. Báo *Người lao khổ*, số 13, ngày 18/9/1930. Dẫn theo: *Giáo trình lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 69.
 2. Theo *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 43, trong ngày 11/6/1930 đã diễn ra cuộc biểu tình của 4.000 nông dân Anh Sơn và cuộc biểu tình của 600 nông dân Nam Đàn.

kêu gọi nông dân ủng hộ bãi công, do đó bãi công thắng lợi, chủ phải thỏa mãn những yêu sách của công nhân: đuổi 2 thợ cẩu; nhận lại 2 công nhân bị đuổi; trao cho công nhân quyền chọn thợ cẩu; tự do bãi công, biểu tình và tự do tổ chức; giải tán các đội tuần tra; chấm dứt các đội quân đàn áp những người biểu tình và thỏa mãn các yêu sách của nông dân biểu tình; tăng lương và ngày 8 giờ¹.

Nhìn chung, cho đến trước tháng 9/1930, những cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh vẫn còn diễn ra một cách "hòa bình", với những khẩu hiệu đấu tranh chủ yếu là "phản úc", đòi những quyền lợi hàng ngày, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ Nga Xô. Tuy nhiên, mặc dù quần chúng đấu tranh không mang theo vũ khí nhưng những cuộc đấu tranh này lại biểu hiện rõ rệt tính chất áp lực chính trị của quần chúng. Đế quốc Pháp và phong kiến tay sai đã hoảng sợ, lúng túng đối phó và phải có những nhượng bộ nhất định. Chẳng thế, vào tháng 5/1930, theo lệnh của Khâm sứ Trung Kỳ, lính đồn Nghệ Tĩnh không được bắn giết dân biểu tình, không được đánh đập công nhân, phải tăng lương cho họ và phải chuyển những tên gian ác đi nơi khác... Trong bản báo cáo gửi Chính phủ Pháp ngày 5/7/1930, Khâm sứ Trung Kỳ Chatel thú nhận:

*"Lâu nay, chúng ta mới chỉ biết những phương pháp hoạt động của các đảng phái cách mạng cũ. Lần này, quan lại hình như lúng túng, bối rối về sự tổ chức hoàn hảo của cộng sản kiểu châu Âu. Tình thế ấy đã đặt chúng ta vào tình trạng đôi đường khó xử, hoặc là nghiêm trị thì không sao tránh khỏi bị phản đối, và có thể bị cô lập, hoặc có thể có thái độ khoan hồng thì bị dư luận cho là chúng ta bất lực, yếu đuối"*².

Thế nhưng, chỉ ngay sau đó, từ ngày 30/8/1930 trở đi, những cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh đã diễn ra theo một hướng khác, dùng bạo lực, kết hợp giữa lực lượng chính trị và lực lượng

1. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 3, Sdd, tr. 49-50.

2. Hồ sơ lưu tại Văn phòng tỉnh ủy Nghệ An. Dẫn theo: *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Sdd, tr. 60.

vũ trang để lật đổ bộ máy chính quyền địch, thành lập chính quyền Xô viết công nông ở một số nơi.

Ngày 30/8/1930, 3.000 nông dân Nam Đàn mít tinh tại ba địa điểm trong huyện, rồi diễu hành thị uy qua các thôn xóm, có lực lượng tự vệ vũ trang bằng gậy, kéo về thị xã Sa Nam phá nhà giam, giải thoát cho những người bị giam giữ, xông thẳng vào huyện đường đưa yêu sách. Hoảng sợ, Tri huyện Nam Đàn là Lê Khắc phải ký, đóng dấu vào bản yêu sách, cam đoan: "*Tri huyện Nam Đàn từ nay không những nhiều dân*"¹. Cuộc biểu tình thắng lợi, đánh dấu bước phát triển vượt bậc của phong trào cách mạng.

Ngày 1/9/1930, từ 1 giờ sáng, 20.000 nông dân Thanh Chương từ khắp các ngã dọc hai bờ sông Lam kéo về huyện lỵ đấu tranh. Yêu sách của nông dân là²: thả những người bãi công ở Vinh; không được đưa lính chống người bãi công và nông dân biểu tình; không được cho lính đàn áp phong trào nông thôn; không được phá hủy làng mạc; bỏ chế độ tuần canh; bãi bỏ thuế; cấp phát gạo cho nông dân đói; chia đất cho bần cố nông; hủy bỏ án đặc biệt; hủy bỏ án tử hình; trả tự do cho tù chính trị, trong đó có cả 12 người mới bị kết án tử hình. Trước sức mạnh của quần chúng, Tri huyện Phan Sĩ Bằng và tên đồn trưởng người Âu ở Thanh Quả ra lệnh cho lính bắn sang tả ngạn, ngăn đoàn biểu tình qua sông, làm một người chết. Bất chấp sự đe dọa của lính có vũ trang, các đoàn biểu tình tràn vào huyện đường. Tri huyện cùng nha lại chạy tháo thân lên đồn Pháp ở Thanh Quả. Quần chúng đập phá Ty Rượu, đốt huyện đường, thiêu hủy hồ sơ, phá ba tòa nhà riêng của Phan Sĩ Bằng rồi kéo lên đồn Thanh Quả đấu tranh. Viên lãnh binh của đồn phải ghi vào giấy ba chữ "*tình nghị thương*" (yên lặng để bàn giải), rồi bỏ chạy. Theo đánh giá của Tỉnh ủy Nghệ An, cuộc đấu tranh ngày 1/9/1930 ở Thanh Chương được coi là "*mốc mở đầu đánh dấu sự ra đời của chính quyền Xô viết ở Nghệ Tĩnh*" và "*Cuộc biểu tình dữ*

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập 1, 1930-1954, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 65.

2. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 49-50.

đội này chưa từng thấy có ở Annam bao giờ đã đưa anh em công nông đến một thời kỳ mới, thời kỳ đấu tranh kịch liệt chống lại tư bản đế quốc và địa chủ phong kiến, thời kỳ công nông phải hy sinh cho cách mạng để đòi quyền sống và quyền tự do"¹.

Những cuộc biểu tình lớn ở Thanh Chương và Nam Đàn đầu tháng 9 với kết quả là chính quyền Xô viết được lập ra ở hai địa phương này đã châm ngòi cho hàng loạt các cuộc đấu tranh của nhân dân ở những địa phương khác của hai tỉnh.

Ngày 7/9/1930, 3.000 nông dân các tổng của huyện Can Lộc kéo lên huyện đòi phải thực hiện những yêu sách đã từng được hứa giải quyết từ đầu tháng 8, như giảm thuế, chia ruộng công cho dân nghèo, bỏ thuế chợ, thuế đò... Thế nhưng yêu cầu này đã bị từ chối. Trước thái độ đó của Tri huyện, những người biểu tình đã xông thẳng vào đập phá huyện đường, nhà lao. Cuộc biểu tình bị lính đàn áp làm một số người bị thương và bị bắt². Ngay hôm sau (8/9/1930), hàng nghìn quần chúng nhân dân các huyện Can Lộc, Thạch Hà, Cẩm Xuyên đã cùng kéo về thị xã đấu tranh đưa yêu sách đòi cải thiện đời sống. Lính dùng roi song, dùi cui, báng súng đàn áp, nhưng không ngăn được đoàn biểu tình. Cùng ngày, hàng nghìn nông dân Kỳ Anh kéo đến đốt phá huyện lỵ. Tri huyện hoảng sợ bỏ trốn. Quần chúng phá huyện đường, nhà đại lý rượu. Anh chị em trong trại giam tại thị xã Hà Tĩnh tuyệt thực suốt 14 ngày để phản đối hành động bắn giết những người biểu tình và đòi giải quyết những yêu sách họ đưa ra. Cuối cùng, nhà cầm quyền buộc phải nhượng bộ.

Cùng lúc, cuộc đấu tranh của nhân dân Nghệ An vẫn tiếp tục diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau. Gây tiếng vang nhất lúc bấy giờ là cuộc biểu tình của nhân dân Hưng Nguyên ngày 12/9/1930, được coi là đỉnh điểm của cao trào cách mạng.

-
1. Văn kiện Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, tr. 49. Dẫn theo: *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, Sđd, tr. 66-67.
 2. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh (1930-1945)*, tập 1, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Hà Tĩnh xuất bản, 1971, tr. 26-27.

Sáng 12/9, một cuộc biểu tình lớn thu hút khoảng 8 vạn nông dân thuộc ba tổng Phù Long, Thông Lạng (Hưng Nguyên) và Nam Kim (Nam Đàn) có trang bị gậy gộc, dây thừng, giường cao cò đồ búa liềm, xếp hàng dài đến 4 cây số, định tiến về Vinh - Bến Thủy để kết hợp với phong trào công nhân ở đây. Trong cuộc biểu tình này, Tổng công hội đồ đã cung cấp 300 công nhân Bến Thủy tham gia lãnh đạo chiến đấu. Thế nhưng, cuộc đấu tranh đã bị địch đàn áp dã man. Khi đoàn biểu tình còn cách phủ đường 1.500m, địch cho máy bay bay thấp trên đầu người biểu tình để khủng bố, rồi thả nhiều trái bom xuống đoàn người. Khi đoàn người tiến sát dinh Tri phủ Hưng Nguyên, máy bay thứ hai thả bom làm chết và làm bị thương nhiều người. Báo chí tư sản lúc đó la lên rằng: *"nếu máy bay đến chậm 15 phút thì quân bạo động đã có thể cướp được cả Vinh và Bến Thủy"*¹. Kết hợp với máy bay ném bom, Pháp còn cho quân lính tới xả đạn vào đoàn biểu tình làm cho số người chết lên đến tổng cộng 250 người và làm 800 người bị thương². Hàng chục người khác bị chúng bắt giam.

Khí phách ngoan cường của quần chúng nhân dân và sự đàn áp đẫm máu của giặc Pháp đã gây xôn xao dư luận trong và ngoài nước. Nghị sĩ Pháp Marius Moutet phản kháng với Bộ trưởng Bộ Thuộc địa trong thư ngày 16/12/1930, rằng:

*"Tôi phản đối lối dùng máy bay với cơ là dẹp những vụ biểu động ở bản xứ... Thật là không xứng đáng đối với nước ta khi chúng ta dùng những lối đàn áp dã man như vậy... Những biện pháp của giới quân sự đã gieo những mầm thù hận ghê gớm"*².

Ngọn lửa đấu tranh của nhân dân Nghệ Tĩnh lại bùng lên. Ngay trong đêm 12/9, có 5.000 nông dân Nam Đàn kéo lên huyện đường

1, 2. Dẫn theo: Ban Nghiên cứu lịch sử công đoàn Việt Nam, *Sơ thảo lần thứ nhất Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 105.

2. CAOM Indochine NF 325. Dossier 2633. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tcdd, tr. 36.

phản đối hành động đàn áp của Pháp và khoảng 4.000 nông dân hai tổng Bích Hào và Võ Liệt (Thanh Chương) tổ chức lễ truy điệu các liệt sĩ. Lễ truy điệu được chuyển ngay thành cuộc biểu dương lực lượng với sự tham gia của hàng vạn người và sự có mặt của đại biểu Trung ương, Xứ ủy, Tỉnh ủy. Công nhân Bến Thủy, theo lời kêu gọi của Tổng công hội đồ đã bãi công ủng hộ phong trào nông dân, có những cuộc kéo dài đến trên hai tháng. Học sinh các trường ở Anh Sơn, Nghi Lộc, Phủ Diễn... bãi khóa. Bà con buôn bán bãi thị.

Từ tháng 9, việc đấu tranh của công nhân, nông dân dồn dập hưởng ứng lẫn nhau. Ngày 21 và 23/9/1930, công nhân Bến Thủy tổ chức mít tinh hoan nghênh những cuộc đấu tranh vũ trang của nông dân, làm tê liệt bộ máy chính quyền địch ở huyện, xã. Cũng ngày 21/9, nông dân tiến vào đồn điền Ferey (Nghệ An) buộc chủ phải chấp nhận yêu sách của công nhân đồn điền đấu tranh đòi tăng lương. Ngày 25/9, nông dân cùng với công nhân đang đình công ở Bến Thủy kéo đi tịch thu kho thóc ở địa phương, phân phát cho nông dân nghèo và công nhân thất nghiệp. Công nhân cũng còn về các làng cùng nông dân chống địa chủ, quan lại và chính quyền thực dân. Xứ ủy Trung Kỳ và tỉnh ủy Nghệ An còn điều cán bộ, công nhân về các huyện Thanh Chương, Hưng Nguyên cũng như các địa phương ở Hà Tĩnh lãnh đạo phong trào nông dân.

Kết hợp chặt chẽ với phong trào Nghệ An, ở Hà Tĩnh, phong trào cũng diễn ra không kém phần quyết liệt, trong đó cuộc đấu tranh của nông dân Hương Sơn diễn ra vào sáng 19/9/1930 trở thành một điểm sáng. Hàng nghìn nông dân Hương Sơn cùng với học sinh trường tiểu học Thịnh Xá, có vũ trang bằng gậy gộc, giương cao cờ đỏ kéo đến làng Gôi Mỹ đập phá, thiêu hủy dinh thự của án sát Nguyễn Khắc Niêm vì tội đã kết án tử hình 2 cán bộ nông hội Nghệ An. Ngày 21/9/1930, hàng trăm công nhân đồn điền Sông Con, huyện Hương Sơn, kéo đến nhà tên chủ đòi tăng lương, giảm giờ làm, không được đánh đập phụ. Trước áp lực của quần chúng, chủ đồn điền phải nhượng bộ và hứa giải quyết những yêu sách của công nhân. Đêm 22/9/1930, cuộc biểu tình với quy mô

toàn huyện được tổ chức. Hàng vạn người nổi trống, mõ, kéo về huyện lỵ Phố Châu đòi giảm sưu, hoãn thuế, chống trả thù. Khi đoàn biểu tình đến huyện đường, quân lính xả súng bắn chết 7 người và làm 20 người bị thương.

Trong thời gian từ 12/12/1930 cho đến tháng 3/1931, do Pháp "*bước vào giai đoạn đàn áp tích cực*" theo như báo cáo của Robin¹, với việc tăng cường lực lượng lê dương vào các phủ, huyện (Đô Lương, Võ Liệt, Nam Đàn, Linh Cảm...), tăng số lính bản xứ lên gấp đôi và thường xuyên tuần tiễu. Theo báo cáo của Robin², phong trào ở hai tỉnh Nghệ Tĩnh tạm thời "*rút lui chiến lược*" để tránh thiệt hại cho phong trào. Nhưng ngay khi Pháp ra lệnh cho lính lê dương không tuần tiễu nữa thì phong trào lại tái phát triển một cách mạnh mẽ và chỉ yếu dần từ nửa cuối năm 1931.

Trong các cuộc đấu tranh vào đầu năm 1931, nổi lên là cuộc bãi công của công nhân Nhà máy Diêm Bến Thủy (2/1/1931); cuộc biểu tình của 6.000 người ở Quỳnh Lưu (1/1931); cuộc nổi dậy ở làng Sơn Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh (2/1931); cuộc biểu tình của nhân dân Thạch Hà (Hà Tĩnh) kéo lên tuần phủ phản đối thuế quy thuận (3/1931); cuộc bãi công kéo dài nhiều ngày của công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi (8/1931).

Theo số liệu thống kê của Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An về các cuộc đấu tranh của công, nông hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh là như sau³:

Năm 1930, số cuộc đấu tranh là 325, trong đó của nông dân là 284, công nhân là 41, với tổng số người tham gia là 318.430, được phân bố theo thời gian như sau: từ đầu năm 1930 đến hết tháng 5/1930 là 28 cuộc, trong đó của nông dân 16, công nhân 12, số

1, 2. Báo cáo 81 trang của Robin về "Tình hình chính trị ở Trung Kỳ", số 1624, ngày 1/6/1931, Indochine, NF, Carton 267, dossier 2327. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tcđđ, tr. 34.

3. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 229-230.

người tham gia 6.130; từ tháng 6 đến hết tháng 8/1930 là 44 cuộc, trong đó nông dân 25, công nhân 19, số người tham gia 24.388; từ tháng 9 đến hết tháng 12/1930 là 253 cuộc, trong đó nông dân 243 cuộc, công nhân 10, số người tham gia 287.822. Riêng trong tháng 9 năm 1930 có tới 87 cuộc đấu tranh của nông dân, 6 cuộc của công dân, với sự tham gia của 211.400 người.

Năm 1931, số cuộc đấu tranh tăng lên đến 430 cuộc, với số người tham gia giảm đi còn 109.400.

Tổng cộng, trong hai năm 1930 và 1931, số cuộc đấu tranh của công nông hai tỉnh là 755, trong đó, số các cuộc biểu tình của nông dân là 710, chiếm 94,04% và số cuộc bãi công của công nhân là 45, chiếm 5,96%. Tổng số người tham gia trong cả hai năm là 427.740.

Như vậy, về thực chất, phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh trong hai năm 1930-1931 là phong trào của công nhân và nông dân - hai lực lượng cơ bản của cách mạng nắm tay nhau trong một liên minh chiến đấu chống đế quốc và phong kiến. Về số lượng phong trào và số người tham gia, phong trào nông dân chiếm đại đa số, thế nhưng sự phối hợp giữa các cuộc bãi công của công nhân với những cuộc biểu tình của công nhân hay như việc Tổng công hội đồ Vinh - Bến Thủy cử người hướng dẫn nông dân đấu tranh và trực tiếp tham gia vào những cuộc đấu tranh của nông dân chứng tỏ công nhân luôn là giai cấp khởi xướng và lãnh đạo đối với phong trào cách mạng dân tộc nói chung và phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh nói riêng. Điều này thể hiện bản chất giai cấp trong sách lược cách mạng của Đảng Cộng sản, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản. Nhận xét của Joseph Buttinger về việc người nông dân Bắc Trung Kỳ "*bổng nhiên trở thành cộng sản*" vào năm 1930, như đã được dẫn ra ở trên cũng có nghĩa là thừa nhận vai trò và ảnh hưởng của giai cấp công nhân đối với nông dân và phong trào của họ.

Mặt khác, sự kháng cự quyết liệt của công nhân và nông dân cũng thể hiện những mâu thuẫn trên vấn đề dân tộc và dân chủ ở hai địa phương này đã đến mức không thể "*điều hòa được*" và thời

cơ cục bộ của một cuộc khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền ở đây dường như đã bộc lộ. Trên thực tế, từ tháng 8/1930, mục tiêu mà các cuộc đấu tranh của công - nông Nghệ Tĩnh nhằm vào không dừng lại ở những quyền lợi hằng ngày mà là đánh đổ chế độ thực dân phong kiến, thành lập chính quyền công nông. Dưới áp lực của quần chúng có vũ trang, ở nhiều nơi hệ thống chính quyền của thực dân, phong kiến đã bị tê liệt và bị vỡ từng mảng. Bọn tri huyện run sợ, có những tên bỏ trốn như ở Thanh Chương, Can Lộc, Kỳ Anh. Bọn hào lý khiếp vía, nhiều tên mang triện trả lại cho tri huyện và xin thôi việc. Binh lính bỏ đồn bốt. Chính quyền thực dân hết sức lo sợ trước sự phát triển như vũ bão của phong trào cách mạng. Theo báo cáo của Morché:

*"Chỉ trong vòng vài tuần, chủ nghĩa cộng sản lan dần từ chỗ này đến chỗ khác, hầu như trên khắp các làng trong thung lũng sông Cả và đồng bằng Hà Tĩnh"*¹.

Toàn quyền René Robin nhận xét:

"Chính quyền bản xứ thuộc mọi cấp trong tỉnh đều tê liệt, không thể nêu tên một người cầm đầu nào, không thể cậy vào sự trợ giúp nào của các nhà chức trách cấp tổng và xã, khiến người ta có cảm giác rằng họ đã mất hết tất cả uy quyền trên đám quần chúng mà họ cai trị.

*Sự sợ hãi làm tê liệt các ông quan, các ông này khóa cổng, chui vào trong nhà và chỉ lo có mỗi việc phòng vệ cho chính bản thân họ. Mỗi khi các ông tri phủ, tri huyện đi tuần theo quân đội hoặc lính bản xứ, họ đi mà mình lấy bảy, chân tay run lấy bảy"*².

Robin hẳn học nói về các hoạt động cộng sản: *"Bốn huyện (Thanh Chương, Nam Đàn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên) ở trong tình thế sôi sục. Bọn bôn-sê-vích mỗi ngày mỗi thắng thế. Nhiều tổng đã theo*

1, 2. Hồ sơ lưu trữ của Bộ Thuộc địa Pháp. Tập san KHXH số 2 (3/1977) của Hội Trí thức Việt kiều ở Paris trích dịch. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sdd, tr. 338.

bọn phiến loạn hết cả tổng; các hội tế không chịu tuân theo mệnh lệnh của quan lại mà quan lại thì không còn uy thế gì nữa... Thật là nổi loạn công khai, nổi loạn jacquerie (khởi nghĩa nông dân - TTT)"¹.

Rồi kể từ đầu tháng 9/1930, khi bộ máy chính quyền đế quốc và phong kiến ở nhiều vùng nông thôn ở hai tỉnh này bị tan vỡ, hoặc tê liệt, mặc dù trên phạm vi cả nước chưa có tình thế cách mạng và Đảng không chủ trương giành chính quyền, các chi bộ Đảng và tổ chức nông hội đỏ đã đứng trước tình thế là phải đảm đương nhiệm vụ quản lý và điều hành mọi hoạt động trong các làng xã. Các "Xã bộ nông" (Nông hội đỏ), trên thực tế đã từ chức năng của một đoàn thể cách mạng của nông dân chuyển sang chức năng một cơ quan quyền lực của nhà nước, vừa có chức năng hành chính, vừa có chức năng lập pháp và hình thức chính quyền "Xô viết", có được từ kinh nghiệm của nước Nga cũng như từ sách báo của Đảng, được các tổ chức cộng sản chủ trương từ năm 1929, giờ trở thành hình thức của bộ máy chính quyền nhân dân được lập ra ở nông thôn Nghệ Tĩnh. Điều đó cũng có nghĩa là ở Việt Nam lần đầu tiên xuất hiện hình thức chính quyền của những người lao động, tuy còn thô sơ nhưng về thực chất Xô viết Nghệ Tĩnh đã làm chức năng của chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Chính quyền Xô viết ra đời sớm nhất từ đầu tháng 9/1930 ở làng Võ Liệt, rồi tiến lên ở toàn tổng Bích Hào và toàn bộ các xã của huyện Thanh Chương. Sau đó, ở các huyện Nam Đàn, Anh Sơn, Nghi Lộc, Hưng Nguyên và một số huyện khác của Nghệ An đều đã lập ra Xô viết. Tại Hà Tĩnh, chính quyền cách mạng được lập ra muộn hơn, vào cuối năm 1930 đầu năm 1931 ở các huyện Can Lộc, Thạch Hà, Đức Thọ, Hương Khê, Hương Sơn, Cẩm

1. Báo cáo của Robin. Dẫn theo: Cao Huy Thuần, "Nhận định và phản ứng của Pháp trước phong trào cộng sản 1930-1931", Tcdd, tr. 37.

Xuân, Nghi Xuân. Sự tồn tại của các Xô viết nói chung kéo dài cho đến tháng 6/1931.

Ngay khi được thành lập, chính quyền Xô viết đã khẩn trương thực hiện chức năng quản lý, điều hành xã hội của mình.

Về chính trị, việc làm đầu tiên của chính quyền Xô viết là xóa bỏ những luật lệ do thực dân - phong kiến áp đặt, đồng thời ban bố và thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân: tự do hội họp; tự do học hành; tự do lập các hội quần chúng; tự do ngôn luận; nam nữ bình quyền trong mọi hoạt động của xã hội và gia đình. Các tổ chức xã hội của quần chúng đã được lập ra như Nông hội đỏ, Thanh niên cộng sản đoàn, Phụ nữ giải phóng, Hội cứu tế đỏ, Hội tán trợ cách mạng... Các đội tự vệ đỏ cũng được chính quyền Xô viết thành lập ra để chống khủng bố của địch, đồng thời thực hiện chức năng bảo vệ bộ máy chính quyền cách mạng, diệt ác, trừ gian, giữ gìn trật tự, trị an xã hội. Theo thống kê, trong 630 làng thuộc các huyện Thanh Chương, Nam Đàn, Hưng Nguyên, Nghi Lộc, Anh Sơn (Nghệ An), Can Lộc, Thạch Hà (Hà Tĩnh) có 9.050 đội viên tự vệ, trong đó có 322 đội viên tự vệ cảm tử ở huyện Can Lộc và hàng trăm đội viên là phụ nữ¹. Các đội tự vệ nhanh chóng phát triển thành các tiểu đội, trung đội, đại đội do các chi ủy viên phụ trách. Chính quyền Xô viết còn quyên góp tiền để mua sắm vũ khí, may áo quần cho tự vệ cảm tử. Một hình thức *Tòa án nhân dân* đã ra đời trong Xô viết Nghệ Tĩnh. Đó là việc tổ chức ra các cuộc mít tinh, biểu dương lực lượng quần chúng để tố giác các phần tử phản cách mạng, có nợ máu với nhân dân. Công tác tuyên truyền ý thức đấu tranh, xây dựng xã hội mới, tình tương thân tương ái, trách nhiệm công dân cho quần chúng được đẩy mạnh thông qua luồng sách báo cách mạng phong phú của các cấp ủy đảng, chính quyền và tổ chức xã hội như: *Nhật ký chìm tàu*, *Đường lối cách mạng*, *Vấn đáp lý luận cách mạng*, *Bônscêvic*, *Xích sinh*, *Người lao khổ*,

1. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 94; Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ Tĩnh, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981, tr. 60.

Công nông binh, Chỉ đạo, Vô sản, Tranh đấu, Tiến lên, Giác ngộ, Bước tới, Nhà quê, Gương vô sản, Tia sáng, Tiếng gọi...

Về kinh tế, dưới chính quyền Xô viết, các thứ thuế vô lý, bất công do đế quốc, phong kiến đặt ra đã bị bãi bỏ. Các chủ nợ phải hoãn các khoản nợ cho dân. Các loại ruộng đất công, lúa công được đem chia cho nông dân nghèo. Theo thống kê, chính quyền cách mạng đã trưng thu 6.944,2 mẫu ruộng công; 152.500kg thóc; 117.709 quan tiền; vay nhà giàu cứu đói 942.218kg thóc và 88.364 quan tiền. Các đội viên tự vệ đỏ được ưu tiên trong việc chia ruộng và thóc công. Địa tô do Xô viết quy định và được quy định lại theo tỷ lệ 2/3 cho tá điền, 1/3 cho chủ ruộng. Mức tiền công làm thuê cũng do Xô viết đưa ra. Ở nhiều nơi, Xô viết chú ý đến công tác thủy lợi, tổ chức cho dân sản xuất chung trên những ruộng đất công, hoa lợi thu được đem chia cho những người sản xuất sau khi trích một phần để vào quỹ chung và trợ cấp cho những gia đình nghèo, hoặc có người chết trong các cuộc đấu tranh.

Về văn hóa - xã hội, một đời sống mới thật sự đã bắt đầu. Xô viết chăm lo việc học chữ quốc ngữ, xóa nạn mù chữ cho dân. Tổng cộng đã có 815 lớp học được tổ chức, với 11.626 học viên dự học và 436 người làm giáo viên¹. Những phong tục, tập quán lạc hậu, mê tín dị đoan, các tệ nạn đình đám rượu chè, cờ bạc... bị bài trừ. Lễ giáo phong kiến trong gia đình và ngoài xã hội bị phê phán. Các vụ kiện tụng được Xô viết phân xử công minh. Vai trò của phụ nữ trong xã hội được đề cao. Những làng bị đốt phá được các làng khác hỗ trợ về vật chất và tinh thần để ổn định nơi ăn, chốn ở. Những người quá nghèo, ốm đau, bệnh tật đều nhận được sự quan tâm của các đoàn thể xã hội. Có thể nói, Xô viết đã làm được những việc chưa từng có trong lịch sử Việt Nam thuộc địa. Các quyền lợi và nghĩa vụ cơ bản của người dân được bảo đảm. Mô hình của một xã hội mới sẽ được xây dựng ở Việt Nam đã được Xô viết Nghệ Tĩnh đưa ra phác thảo.

1. Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 389.

4. Chính sách của Pháp đối với phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh

Việc đối phó với một cuộc khủng hoảng sâu rộng về kinh tế, chính trị và xã hội ở Đông Dương trong những năm 1930 đã được Pierre Pasquier "*tiên liệu*" ngay từ những năm cuối thập niên 1920 trong "*Chương trình 19 điểm*" và sau đó được triển khai trong "*Chương trình cải cách*" đại quy mô của ông ta trên tất cả mọi lĩnh vực mà theo Patrice Morlat thì đó là chương trình dựa trên "*ba trụ cột*", như chúng tôi đã trình bày ở trên.

Trên thực tế, chương trình "*cải cách*" của Pierre Pasquier vừa mới được thực hiện đã tỏ rõ "*hiệu quả*" trong việc "*bình định*" về cơ bản phong trào 1930-1931 của nhân dân ta trên cả nước nói chung và ở Nghệ Tĩnh nói riêng.

Chỉ tính từ tháng 5 đến tháng 12/1930 đã có: 649 nông dân bị giết; 83 nhà cách mạng bị tử hình; 237 người bị kết án lao động khổ sai chung thân; 306 người bị kết án đầy suốt đời; 696 người bị kết án 3.390 năm tù với 790 năm quản thúc và đến tháng 12/1930 đã có 1.359 tù chính trị bị tra tấn ở nhà tù Vinh, trên cả nước có 6.000 nhà cách mạng Đông Dương bị giam trong các nhà lao của Pháp¹. Năm 1931, như đã dẫn ra ở trên, có đến 62.726 người bị bắt giữ, trong đó có 10.000 là "*tù chính trị*"².

Riêng ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh, do tính chất "*ngghiêm trọng*" của tình hình, Pháp đã phải tập trung mọi "*nỗ lực*", sử dụng những biện pháp đàn áp khốc liệt nhất để "*dẹp bỏ*" phong trào.

Một khoản chi bất thường lớn là 1,25 triệu đồng, tương đương 12,5 triệu francs, được trích ra từ Ngân sách Liên bang, trong tài khóa 1930-1931 để chuyển vào Ngân sách Trung Kỳ dùng cho việc trừng phạt những vụ "*rối loạn chính trị*" đã được phê chuẩn³.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 58-59.

2. Dẫn theo: Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Tome 1, Sđd, tr. 438.

3. GGI 344. Situation économique et financière de l'Indochine de 1930-1937. Rapport du Directeur des Finances de l'Indochine.

Đích thân Toàn quyền Đông Dương Pierre Pasquier cùng Khâm sứ Trung Kỳ Le Fol đã đến hiện trường thị sát. Các quan chức nổi tiếng thân Pháp trong triều đình Huế như Nguyễn Hữu Bài, Nguyễn Khoa Kỳ, Tôn Thất Đàm... đã được gọi về Nghệ Tĩnh để chỉ huy việc đàn áp.

Về quân sự, Toàn quyền Đông Dương ra lệnh thiết quân luật ở Nghệ Tĩnh, quân sự hóa tất cả các vùng được gọi là "*rối loạn*". Các lực lượng "*phản ứng nhanh*" đã được sử dụng. Không quân Pháp cho máy bay ném bom thẳng vào các đoàn biểu tình. Các đơn vị lính khổ đỏ, lính lê dương với vũ khí hiện đại đã được điều tới Nghệ Tĩnh để can phá các cuộc đấu tranh... Hệ thống bố phòng, đồn bốt được tăng cường, với số quân đồn trú ngày một đông. Từ một lực lượng "*cực mỏng*" cảnh sát, an ninh ở Trung Kỳ, chính quyền thuộc địa đã tăng số cảnh sát Pháp lên hàng chục và số lính bản xứ (*garde indigène*) lên đến hàng nghìn, trong đó đông nhất là ở Nghệ An và Hà Tĩnh. Tính đến đầu năm 1931, Nghệ An có 68 đồn, Hà Tĩnh có 55 đồn¹ và số "*lính bản xứ*" của Vinh là 670, của Hà Tĩnh là 400². Tại 11 tỉnh của Trung Kỳ, chính quyền còn cho xây các trạm nhận dạng và các bốt đặc biệt để giám sát các hoạt động cộng sản tại những điểm chiến lược.

Một cuộc khủng bố trắng đã được "*dành*" cho Nghệ Tĩnh. Mọi hình thức khủng bố cả "*Tây*" và "*Ta*" đều được phép sử dụng, từ hành quân đàn áp đến cướp của, đốt nhà, đốt trại cả làng, cả vùng, cho đến đầu độc cả làng, giết chết cả nhà, cả họ... René Robin Xứ lý Thường vụ Phủ Toàn quyền cho rằng:

"Chính sách duy nhất mà chúng ta áp dụng đối với họ (tức là cộng sản - TTT) là đàn áp thẳng tay, bởi vì chỉ có chính sách đó mới làm cho họ thấy rằng, những chủ trương của họ là vô ích, mới có thể làm nhụt chí những đồng chí kém nhiệt tâm của họ, mới có

1. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 107.

2. CAOM, NF, carton 332.

thể cô lập họ với dân chúng, làm cho họ luôn luôn chỉ là một thiểu số bị bao vây và lưu đầy. Tất cả người dân bản xứ nào mang nhãn hiệu "cách mạng" đều bị đặt ra ngoài vòng pháp luật"¹.

Dẫn chứng thì có nhiều, chúng tôi chỉ lấy làm ví dụ về một vài trường hợp sau theo tài liệu của các địa phương Nghệ An và Hà Tĩnh. Ở Nghệ An, hàng trăm lính lê dương đã dùng xăng đốt trụi 277 nóc nhà của hai làng Tân Lập và Song Lộc, huyện Nghi Lộc, bắn chết 30 người, sau đó xử tử hình thêm 9 người; tại Thanh Chương, ngày 6/10/1930, lính đồn Thanh Quả cướp phá làng Ngọc Lâm, bắn chết 103 người và làm nhiều người bị thương. Ở Hà Tĩnh, lính đồn Phù Việt (Thạch Hà) đốt 270 nhà dân, triệt hạ làng Phù Việt vào ngày 10/12/1930. Ngày 22/12/1930, lính đồn Nghèn (Can Lộc) bắn vào đoàn biểu tình, giết hại 42 người, làm bị thương hàng chục người khác².

Chỉ riêng tỉnh Nghệ An, tính đến đầu năm 1932 đã có tới 6.681 người bị bắt giam, gần 1.500 người bị giết³. Nhà lao Vinh chứa tới gần 2.000 tù nhân, trong đó 900 đã thành án và trong số tù nhân đó có cả những trẻ em từ 14 đến 16 tuổi⁴. Mọi hình thức tra tấn, giết tróc man rợ đã được Pháp cho sử dụng: treo rút ngược người lên xà nhà, giẫm giày đinh lên bụng, bắt tuốt tay vào nứa, dùng tre kẹp cổ rồi cưa, hoặc chặt đầu bêu lên ngọn tre...⁵

Hành động tàn bạo trong chiến dịch khủng bố trắng của Pháp đã khiến Louis Marty - trùm mật thám Đông Dương phải thú nhận:

-
1. Dẫn theo: Đinh Trần Dương, "Đối sách của thực dân Pháp và phong kiến Nam triều chống cao trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ Tĩnh", Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5, 1995, tr. 13.
 2. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000, tr. 107.
 3. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập 1 (1930-1954), Nxb. Chính trị quốc gia, 1997, tr. 94.
 - 4, 5. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Sđd, tr. 108.

"Trong 70 năm cai trị xứ này, chưa bao giờ chúng ta phải đàn áp như thế"¹.

Bên cạnh các cuộc hành quân đàn áp bằng lực lượng quân sự, cảnh sát, vũ khí, bom đạn, việc "*cải cách*" bộ máy chính quyền thuộc địa của Pierre Pasquier đã đem lại cho chính quyền thuộc địa chỗ dựa quan trọng là sự "*cộng tác*", "*hợp tác*" thật "*hiệu quả*" của hệ thống quan lại Nam triều từ trên xuống dưới trong việc "*lập lại trật tự*". Trên thực tế, các quan chức cao cấp đã "*sát cánh*" với các quan chức trong bộ máy chính quyền thuộc địa trong việc hoạch định kế hoạch, chỉ huy đàn áp. Chính Nguyễn Hữu Bài đã đưa ra "*Chương trình bình định*" 8 điểm đối với phong trào Nghệ Tĩnh. Chương trình này gồm cả chính trị, quân sự, văn hóa, nghĩa là kết hợp giữa khủng bố bằng bạo lực với những giải pháp về đạo đức Không Nho "*tôn ti trật tự*", tình cảm gia đình, dòng họ cũng như dùng các loại án phẩm để nói xấu, vu khống cộng sản. Nguyễn Hữu Bài còn tập hợp tất cả những phần tử phản động là những quan lại, địa chủ gian ác, lý dịch "*trung thành*" thành lập ra Đảng Lý Nhân² với mục đích dùng quan lại bản địa vào mục đích chính trị của Pháp. Ở các địa phương, Pháp cho lập ra hệ thống bang tá, Đoàn phu, Hội đồng Đại hào mục, Hội đồng tộc biểu, Đoàn thể luân lý để trấn áp những hành động được cho là "*nổi loạn*". Hệ thống bang tá được thiết lập từ cấp phủ đến cấp xã, thôn. Ở mỗi cấp đều có một tên bang tá không phải lính nhưng lại trực tiếp chỉ huy, đôn đốc công việc gọi là bảo vệ trật tự an ninh. Đoàn phu gồm những thanh niên khỏe mạnh được vũ trang giáo mác với chức năng canh phòng trong làng, khám xét người lạ mặt, lùng bắt những người tham gia đấu tranh. Mỗi làng có đoàn trưởng, mỗi huyện có huyện đoàn

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984, tr. 379.

2. Diễn tích trong *Luận ngữ*, "Lý nhân vi mỹ - nghĩa là làng ở có nhân là tốt". Trích theo: Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Quyển 2, Tập thượng, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1958, tr. 71.

trường dưới sự chỉ huy của viên lãnh binh đồn lính trong huyện. Hội đồng Đại hào mục gồm những quan lại đã nghỉ việc làm tư vấn cho hào lý trong việc điều hành các hoạt động ở địa phương. Hội đồng tộc biểu gồm các tộc trưởng trong làng, đại diện cho mỗi dòng họ có chức năng giám sát, điều chỉnh các hành vi của con em trong dòng họ. Đoàn thể luân lý gồm những người do Pháp tuyển chọn có nhiệm vụ theo dõi, kiểm soát chung đối với các hoạt động xã hội.

Tài liệu lưu trữ được chúng tôi dẫn ra ở chương trên đã miêu tả khá sinh động sự "*hợp tác*" chặt chẽ "*tay trong tay*" giữa chính quyền thuộc địa và bộ máy quan lại Nam triều trong việc đàn áp phong trào Nghệ Tĩnh.

Cùng với sự kiểm soát gắt gao này, Pháp còn bắt dân "*xá tội tập thể*", nhận thẻ "*quy thuận*", mở chiến dịch buộc "*dân cày đầu thú*", bắt các làng rước cờ vàng. Nhiều tờ báo phản động xuyên tạc, đả kích cộng sản, lừa bịp, dụ dỗ nhân dân đã được phát hành với số lượng lớn như ngoài *Nam Phong*, *Đông Pháp*, *Ngọ Báo* còn có *Hà Tĩnh tân văn*, *Hoan Châu tân báo*, *Thanh - Nghệ - Tĩnh tân văn*, *Tràng An cận tín*, *Từ dân tạp chí*... Pháp lợi dụng các cố đạo người Pháp ở các xứ đạo (Cầu Rằm, Xã Đoài - Nghệ An) kích động giáo dân, chống cộng sản và dùng các hưu quan cùng các nhà nho, các quan chức có tiếng về quê dùng tình cảm họ tộc, gia đình "*khuyến dụ*" con em xa lánh phong trào, từ bỏ tư tưởng cách mạng.

Về đối ngoại, chính quyền thuộc địa hợp tác với các đế quốc Anh, Mỹ, Hà Lan, thành lập Liên minh phản cách mạng ở Viễn Đông theo trục Đông Dương - Hồng Kông - Trung Hoa - Thái Lan - Indônêxia - Philippin vào tháng 10/1930 để chống lại phong trào cách mạng ở Đông Nam Á mà trước hết là ở Việt Nam.

Với những thủ đoạn thâm độc và tàn bạo này, chính quyền thuộc địa đã đẩy phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh nói riêng và phong trào 1930-1931 nói chung vào tình trạng "*thất bại*" tạm thời.

5. Đối sách của Đảng Cộng sản và phong trào bảo vệ Nghệ Tĩnh đỏ

a. Đối sách của Đảng

Trước những diễn biến theo hướng quyết liệt của phong trào và chính sách đàn áp khốc liệt của kẻ thù, Trung ương Đảng đã kịp thời đưa ra những phương sách để đối phó, thúc đẩy phong trào phát triển và bảo vệ Đảng, bảo vệ quần chúng cách mạng.

Tháng 9/1930, khi Xô viết nông dân được lập ra ở một số xã, Ban Chấp hành Trung ương đã gửi Thông tri cho Xứ ủy Trung Kỳ vạch rõ:

"... chủ trương như thế thì chưa đúng hoàn cảnh vì trình độ dự bị của Đảng và quần chúng trong nước chưa đủ, vũ trang bạo động cũng chưa có, bạo động riêng lẻ trong vài địa phương trong lúc bây giờ là quá sớm, là manh động (putschisme)"¹.

Trung ương nhắc nhở Xứ ủy về trách nhiệm của Đảng là *"... phải làm thế nào mà duy trì kiên cố ảnh hưởng của Đảng, của Xô viết trong quần chúng để đến khi thất bại thì ý nghĩa Xô viết ăn sâu vào trong óc quần chúng và lực lượng của Đảng và Nông hội vẫn duy trì"*².

Ngày 3/1/1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi thông báo cho các xứ ủy về việc chống chính sách khủng bố trắng. Thông báo nhắc nhở các xứ ủy phải tăng cường lãnh đạo quần chúng đấu tranh, sử dụng những hình thức đấu tranh thích hợp như kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh kinh tế, đòi những quyền lợi hằng ngày, kết hợp bí mật với hợp pháp để tránh thiệt hại tính mạng cho quần chúng, thực hiện tuyên truyền cổ động để quần chúng ủng hộ Xô viết. Trung ương góp ý cho Xứ ủy cách tổ chức đấu tranh, như cách tổ chức biểu tình, diễn thuyết, tích ký và phân phát ruộng đất cho nông dân. Trung ương cũng đòi hỏi các

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 83.

xứ ủy tăng cường công tác tổ chức tự vệ vũ trang nhằm đối phó với âm mưu khủng bố trắng.

Ngày 25/1/1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra thông báo về việc đế quốc Pháp cưỡng bức nông dân ra "đầu thú", vạch trần âm mưu thâm độc của kẻ thù, đồng thời đề ra những biện pháp nhằm "*phá tan ảnh hưởng xấu của đầu thú và làm cho phong trào cách mạng thêm sâu rộng*"¹, bảo vệ lực lượng, bảo vệ tổ chức và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với phong trào đấu tranh của giai cấp nông dân.

Ngày 20/3/1931, Ban Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra "*Chi thị về vấn đề chinh đốn Nông hội đỏ*" do trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh, tổ chức Nông hội đỏ phát triển mạnh ở một số địa phương (đến tháng 3/1931 có 64.000 nông hội viên)², trở thành nòng cốt cho phong trào đấu tranh của nông dân, nhưng trong quá trình phát triển, Nông hội đỏ ở một số nơi đã biểu hiện sai lầm "*hữu khuynh*" có nguy cơ để tầng lớp phú nông lũng đoạn. Bản chi thị nhắc nhở cấp ủy địa phương quán triệt chủ trương củng cố khối bản cổ nông, đoàn kết với trung nông, bảo đảm quyền lãnh đạo của giai cấp vô sản.

Mặt khác, như đã thấy, mặc dù vẫn kiên trì đường lối đấu tranh giai cấp của Quốc tế Cộng sản nhưng vào tháng 11/1930, Trung ương đã ra Chi thị thành lập Hội Phản đế đồng minh nhằm "*tổng động viên toàn dân nhất tề hành động, mặt này hay mặt khác mà chống khủng bố trắng và ủng hộ cách mạng công nông*"³. Hội Phản đế đồng minh mặc dù không được thành lập trên thực tế nhưng cũng đã chứng tỏ Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận thấy tính

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1931, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 32.
 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Sđd, tr. 199.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 228.

giai cấp công nông quá "tả" của phong trào và tầm quan trọng của một mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc.

Việc củng cố các tổ chức quần chúng và tổ chức cơ sở Đảng cũng được Trung ương chăm lo, gắn với việc chỉ đạo phong trào đấu tranh. Nhờ vậy nên trong thời kỳ đầu của phong trào, các cơ sở Đảng vẫn được giữ vững, số đảng viên của Đảng không ngừng tăng lên. Đó là một nhân tố quan trọng làm cho phong trào phát triển rộng khắp.

Trong công tác xây dựng Đảng, Đảng cũng hết sức chú ý uốn nắn những lệch lạc hữu khuynh, theo đuôi quần chúng, hay tả khuynh hẹp hòi của Đảng bộ các địa phương.

Trong *"Thư gửi các cấp Đảng bộ"* ngày 9/12/1930¹, Ban Chấp hành Trung ương tiếp tục nhắc nhở nguyên tắc đấu tranh giai cấp của Quốc tế Cộng sản và phê phán những *"sai lầm của Hội nghị hợp nhất là sai lầm rất lớn và rất nguy hiểm"*, *"có nhiều điểm không đúng với chủ trương của Quốc tế"* đồng thời nêu rõ trách nhiệm của Ban Chấp hành Trung ương là *"phải sửa đổi những sai lầm trong công việc của Hội nghị hiệp nhất"*, *"phải thực hành đổi mới công việc như bắt đầu mới tổ chức ra Đảng vậy"*² và lập lại những nhận định về các giai cấp địa chủ và tư sản ở Đông Dương... Thế nhưng, khi Xứ ủy Trung Kỳ chủ trương *"thanh Đảng"* để loại trừ những phần tử dao động, phản bội, bộc lộ những sai lầm tả khuynh, ngày 20/5/1931, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã ra *"Chỉ thị gửi Xứ ủy Trung Kỳ về vấn đề 'thanh Đảng'"*. Bản Chỉ thị đã đề cập đến một loạt vấn đề có tính nguyên tắc và lý luận về xây dựng Đảng nhằm uốn nắn những sai lầm của Xứ ủy Trung Kỳ, tăng cường sức chiến đấu cho Đảng và các lực lượng quần chúng cách mạng. Bản Chỉ thị vạch rõ:

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 233-242.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 233.

"... Xứ ủy Trung Kỳ, nhất là đồng chí bí thư ra chỉ thị thanh Đảng, viết rõ từng chữ: thanh trừ trí phú địa hào, đào tận gốc tróc tận rễ, như vậy thì gốc đâu mà đào, xem rễ ở đâu mà tróc, quả là một ý nghĩ mơ hồ, một chỉ thị vô đoán và là một lối hành động quàng xiên chi tướng"¹.

Trung ương chỉ thị cho Xứ ủy Trung Kỳ phải nghiêm mật khảo sát từng địa phương, từng bộ phận, từng cá nhân, ai sai, bộ phận nào sai phải tự chỉ trích, nhận lỗi trước quần chúng, phải phấn đấu bôn-sê-vích hóa Đảng để cách mạng hóa quần chúng, qua đó mà duy trì cơ sở, phát triển Đảng, đẩy mạnh phong trào cách mạng.

Sự uốn nắn kịp thời của Trung ương đã giúp cho Xứ ủy Trung Kỳ và các cấp Đảng bộ ở Nghệ An và Hà Tĩnh nhanh chóng khắc phục những sai lầm, tiếp tục lãnh đạo quần chúng chống địch khủng bố, củng cố Đảng và phong trào quần chúng làm cho sự nghiệp cách mạng của Xô viết tiếp tục ảnh hưởng sâu rộng trong quần chúng nhân dân.

Cũng lúc đó, phong trào cách mạng của nhân dân ta còn nhận được sự quan tâm đặc biệt của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

Sau Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, do điều kiện công tác cũng như do bị đế quốc kết án tử hình vắng mặt, Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động ở nước ngoài. Trên cương vị là người sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam, đồng thời là Ủy viên Bộ Phương Đông của Quốc tế Cộng sản, phụ trách Cục Phương Nam, Người chăm chú theo dõi và chỉ đạo sát sao phong trào cách mạng ở trong nước. Khi phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh diễn ra, Người kịp thời biểu dương tinh thần chiến đấu ngoan cường của nhân dân ta, đồng thời bày tỏ sự phẫn nộ trước những âm mưu và hành động đàn áp dã man của kẻ thù. Người viết: *"Bom đạn, súng máy, đốt nhà, đồn binh..., tuyên truyền của chính phủ, báo chí, đều bất lực không dập tắt nổi phong trào cách*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 3, 1930, Sđd, tr. 157.

mạng ở Nghệ Tĩnh"¹. Người liên tục gửi thư cho Quốc tế Cộng sản và các tổ chức Quốc tế Công nhân, Nông dân... cũng như cho các Đảng Cộng sản để nói về phong trào này và kêu gọi sự ủng hộ của quốc tế đối với phong trào đó. Tháng 9/1930, Nguyễn Ái Quốc gửi thư cho Quốc tế Cộng sản khẩn thiết yêu cầu "*làm những việc có thể làm được để giúp đỡ các nạn nhân của cuộc đàn áp đẫm máu*"² ở Nghệ Tĩnh. Người cũng rất đau đớn trước những tổn thất do những sai lầm chủ quan trong chỉ đạo cách mạng của các cấp ủy Đảng gây ra cho phong trào. Vì vậy, trong các bức thư gửi Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, Người luôn lo ngại và đặc biệt quan tâm đến việc xây dựng Đảng cả về chính trị, tư tưởng và tổ chức. Người nhấn mạnh thành phần công nhân trong Đảng nhưng cũng chú trọng tới việc đưa những người ưu tú thuộc các thành phần xã hội khác đã được rèn luyện, thử thách qua phong trào vào Đảng. Ngày 20/4/1931, Nguyễn Ái Quốc viết "*Thư gửi Ban Chấp hành Trung ương Đảng*"³. Trong thư, Người đề nghị một loạt biện pháp nhằm đáp ứng yêu cầu của cao trào cách mạng như thành lập Ban Phụ trách tuyên truyền giáo dục, tăng cường phát triển đảng, tăng cường các thành phần công nhân cũng như hoạt động của các tổ chức quần chúng, đặc biệt là đề ra việc thành lập Hội Phản đế Đồng Minh thành một mặt trận dân tộc rộng rãi.

Sự chỉ đạo của Trung ương và của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã hạn chế được những thiệt hại nghiêm trọng hơn cho phong trào, làm cho phong trào phát triển đúng hướng.

Mặt khác, trước sự phát triển đột phá của phong trào cũng như sự đàn áp tàn bạo của thực dân Pháp, Trung ương kêu gọi toàn thể nhân dân đứng lên kiên quyết đấu tranh ủng hộ và bảo vệ Nghệ Tĩnh đỏ,

-
1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, 1930-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 71-72.
 2. *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđd, tr. 82.
 3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, 1930-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, tr. 73-75.

chống khủng bố trắng. Nhân ngày Chống chiến tranh đế quốc 1/8/1930, Trung ương hiệu triệu cả nước bảo vệ Nghệ Tĩnh đỏ:

"Phải hết sức bênh vực Nghệ An đỏ, mở rộng phong trào thị uy biểu tình phản kháng lại thủ đoạn gian ác của đế quốc chủ nghĩa. Tính mệnh của anh em, chị em dân cày Nghệ Tĩnh bây giờ là tùy ở sức hưởng ứng bảo hộ của đoàn thể công nông cả xứ, trách nhiệm tất cả các đảng viên khắp nơi là phải làm cho hết bốn phận để bênh vực lấy sự tranh đấu cho nông dân Nghệ Tĩnh, vận động quần chúng đại khái theo khẩu hiệu:

Phản đối đế quốc chủ nghĩa thăm sát nông dân Nghệ Tĩnh.

Công nông binh liên hiệp lại ủng hộ Nghệ Tĩnh đỏ"¹.

Lời kêu gọi của Trung ương Đảng đã sớm nhận được sự hưởng ứng mạnh mẽ bởi một phong trào đấu tranh sôi nổi, không kém phần quyết liệt, đầy tinh thần đồng chí, đồng bào của nhân dân cả nước nhằm "chia lửa" với nhân dân Nghệ Tĩnh.

b. Phong trào ủng hộ và bảo vệ Xô viết Nghệ Tĩnh

Ở Bắc Kỳ, công nhân nhà máy dệt Nam Định, nhà máy xi măng Hải Phòng, hãng dầu, thủy thủ ở Hải Phòng và mỏ than Cẩm Phả tiếp tục bãi công để phối hợp với công nhân Vinh - Bến Thủy. Tháng 9/1930, công nhân Cẩm Phả rải truyền đơn, căng biểu ngữ phản đối thực dân tàn sát nhân dân hai tỉnh Nghệ An - Hà Tĩnh và treo cờ búa liềm trên núi Trọc (9/1930).

Ngày 7/9/1930, nhân dân Hải Phòng đấu tranh trực diện với kẻ thù, dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Ủy ban tranh đấu do tỉnh ủy Hải Phòng thành lập. Tham gia vào cuộc đấu tranh có các thành phần công nhân, nông dân, học sinh với khẩu hiệu chống mộ phu, chống bắt lính, phản đối Hội đồng Đề hình, chống thuế muối và độc quyền muối, ủng hộ công nông Nghệ Tĩnh. Kẻ địch không dám can thiệp. Cuộc đấu tranh giành thắng lợi lớn và "ngày 7/10/1930 thực

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 2, 1930, Sđđ, tr. 56.

sự là ngày biểu dương lực lượng, là đỉnh cao của phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân, học sinh và các giới lao động khác ở Hải Phòng trong năm 1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng¹.

Cũng trong tháng 9 và tháng 10/1930, công nhân và binh lính Hải Phòng đã vô hiệu hóa chuyến thăm Việt Nam của Toàn quyền Hà Lan ở Indônêxia và hai chuyến tàu Pháp cập bến Sáu Kho đi Hương Cảng nhằm phối hợp với quân đội Tưởng Giới Thạch đàn áp cách mạng Trung Quốc. Ngày 14/10/1930, Công hội đỏ Hồng Gai kêu gọi công nhân và quần chúng biểu tình chống khủng bố. Ngày 17/10, học sinh trường Kỹ nghệ Hải Phòng tổ chức mít tinh ngoài trời và phân phát sách mỏng với mục đích phản đối sự đàn áp của đế quốc đối với phong trào nông dân Nghệ Tĩnh. Ngày 7/11/1930, công nhân mỏ Uông Bí treo cờ đỏ, rải truyền đơn kêu gọi công nhân chống chủ lưu lương thợ nhân kỷ niệm Cách mạng tháng Mười Nga.

Tại Hà Nội, phong trào được đẩy mạnh từ tháng 10/1930: cuộc mít tinh của hàng trăm người ở phố Sinh Từ ngày 11/10/1930; đợt tuyên truyền với hàng vạn truyền đơn được rải khắp nội, ngoại thành tháng 10/1930; sự kiện đốt hai cổng chào do thực dân dựng lên ở ngã tư Tràng Thi - Hàng Bông và ga Hàng Cỏ để phản đối chuyến thăm của Toàn quyền Hà Lan ở Indônêxia trên đây vào đầu tháng 11/1930. Đầu năm 1931, phong trào đấu tranh vẫn tiếp tục phát triển nhân kỷ niệm Đảng tròn 1 tuổi và Công xã Paris. Vào dịp này, cờ đỏ búa liềm được treo trên đầu cầu Long Biên và khu Nhà máy Điện Yên Phụ.

Tiêu biểu nhất cho phong trào đấu tranh ở Bắc Kỳ là cuộc biểu tình thị uy của 400 nông dân Thái Bình, dưới sự lãnh đạo của tỉnh ủy kéo lên huyện lỵ Tiền Hải với những khẩu hiệu: "*Không được đụng đến công nông Nghệ Tĩnh*", "*Ủng hộ Liên bang Xô viết*" và các khẩu hiệu đòi giảm sưu thuế... Cuộc đấu tranh bị đàn áp dẫm

1. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tập 1, 1925-1955, Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 105.

máu, với 8 người chết, 12 người bị thương. Đề tỏ tình đoàn kết với nông dân Tiền Hải, làn sóng biểu tình lại nổi lên ở nhiều nơi. Ngày 20/10/1930, nông dân huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam biểu tình. Tháng 6/1931, nông dân ba huyện Nho Quan, Gia Viễn, Gia Khánh kéo đến huyện lỵ và tỉnh lỵ đòi giảm thuế thặng lợi. Đó là sự cổ vũ rất lớn đối với nông dân Nghệ Tĩnh.

Bên cạnh những cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân, ở Bắc Kỳ còn có cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản tại Tòa án Kiến An của 72 chiến sĩ cộng sản, trong đó có Hạ Bá Cang, tức Hoàng Quốc Việt, biến phiên toà thành diễn đàn chống thực dân và tuyên truyền đường lối của Đảng. Trong báo cáo gửi Quốc tế Cộng sản ngày 19/2/1931, Nguyễn Ái Quốc viết:

*"Khủng bố trắng không thể làm giảm sút tinh thần cách mạng của các chiến sĩ. Những câu trả lời của anh chị em tù trước tòa án đã chứng tỏ điều đó"*¹.

Tại Nam Kỳ, từ tháng 8/1930, phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã phát triển ngày một mạnh mẽ để đòi những quyền lợi hằng ngày và ủng hộ Xô viết Nghệ Tĩnh. Đó là những cuộc bãi công của hàng trăm công nhân hãng Rượu Fontaine (Bình Tây), của công nhân Công ty Pháp - Á (Nhà Bè) ngày 1/8/1930, với những yêu sách đòi tăng lương, cấm đánh đập, quyền bình đẳng cho nữ công nhân. Đó cũng là những cuộc biểu tình to lớn của hàng nghìn nông dân Gia Định và Chợ Lớn và những cuộc biểu dương lực lượng của nông dân Bà Điểm, Bà Hom đầu tháng 8/1930, hay của nông dân Tân Thanh Đông, Tân Đông, Tân Thới Đông, Bà Quẹo, Bình Hưng Đông, Phước Vân ngày 22/8/1930. Chỉ tính đến trước tháng 9/1930, trong số 20 tỉnh ở Nam Kỳ đã có 11 tỉnh có nông dân nổi lên biểu tình: Thủ Dầu Một, Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Sa Đéc, Long Xuyên, Cần Thơ².

1. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 198.

2. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 658.

Từ tháng 9/1930, phong trào đấu tranh của công nhân, học sinh, tiểu thương lại bùng lên với những cuộc đấu tranh của công nhân ở Sài Gòn ngày 6/9/1930, ở Chợ Quán ngày 12/10/1930, của công nhân Xưởng Cưa Đông Á - Vĩnh Hội ngày 13/10/1930, cuộc đấu tranh của học sinh trường Huỳnh Công Phát (cầu Ông Lãnh) ngày 29/10/1930, của tiểu thương chợ Bà Quẹo, Tân Sơn Nhì, Phú Lâm ngày 7/11/1930. Nét nổi bật là phong trào đấu tranh của nông dân, nhất là ở khu vực Gia Định, Chợ Lớn trở nên quyết liệt và liên tục hơn. Chỉ tính trong tháng 9/1930, đã có 24 cuộc biểu tình thị uy, trong đó có 11 cuộc phá nhà việc, đốt hồ sơ¹. Trong những cuộc biểu tình, nông dân thường đem theo vũ khí thô sơ như giáo, mác, phạng, gậy, thậm chí có cả súng săn. Nhiều tên tay sai cho đế quốc, phản cách mạng đã bị người biểu tình đánh trọng thương để cảnh cáo, chẳng hạn như Hương cả Nguyễn Văn Đen, Hương quản Võ Văn May ở Hữu Hạnh... Kẻ địch đã dùng lực lượng quân sự để đàn áp, bắn giết, khủng bố.

Trong nửa cuối năm 1930 và suốt cả năm 1931, anh chị em công nhân cao su trong các đồn điền Dầu Giây, An Lộc, Bình Lộc, Ông Quế, Bến Củi, Bình Ba... (thuộc Công ty SIPH), Quản Lợi, Xa Cam, Xa Trạch, Bình Sơn, Phú Hưng (thuộc Công ty đồn điền Đất Đỏ), Dầu Tiếng thuộc Công ty Michelin; Lộc Ninh, Đa Kia (thuộc Công ty CEXO)... lần lượt nổi dậy đấu tranh giáp mặt với chủ đồn điền, buộc chúng phải giải quyết yêu sách, không còn dám phát gao mục, cá thối cho công nhân.

Nổi lên trong phong trào công nhân Nam Kỳ đầu năm 1931 là cuộc bãi công của 400 công nhân Hãng Xô cô ni ở Nhà Bè ngày 23/3 do Xứ ủy Nam Kỳ và Thành ủy Sài Gòn, trong đó có Võ Văn Tần và Lê Văn Lương lãnh đạo. Công nhân đình việc, tổ chức mít tinh đòi tăng lương, bớt giờ làm, chống đánh đập. Pháp điều lính đến đàn áp nhưng vấp phải sự chống trả quyết liệt của công nhân làm viên chỉ huy bị chết và một số lính bị thương. Địch khủng bố dữ dội. Tòa án kết án Lê Văn Lương tử hình và nhiều án phạt nặng

1. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh*, tập I (1930-1954), sơ thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 52.

khác. Cuộc đấu tranh làm chấn động dư luận trong cả nước và dư luận Pháp. Quốc tế Cộng sản cử một phái đoàn sang Đông Dương điều tra và đứng ra bào chữa cho các chiến sĩ bị tòa án đế quốc truy tố.

Gây tiếng vang ở Nam Kỳ còn có cuộc mít tinh kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Yên Bái ngày 8/2/1931 ngay ở ngã tư đường Le Grand De la Liraye (nay là đường Điện Biên Phủ) do Tổng công hội tổ chức, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy. Tại cuộc mít tinh, đồng chí Huy (Lý Tự Trọng) đã dùng súng bắn chết Cò Lagrant khi hắn nhảy vào bắt đồng chí Quảng (Phan Bôi). Pháp bắt Phan Bôi, Lý Tự Trọng, Bùi Công Trừng, Bùi Lâm và ngày 21/11/1931, chúng thi hành án tử hình Lý Tự Trọng.

Tại Trung Kỳ, ngày 19/9/1930, hơn 500 học sinh Vinh biểu tình, ngày 23/10, họ lại biểu tình và phân phát truyền đơn bảo vệ những nông dân Nghệ Tĩnh đang bị đàn áp. Ngày 25/10, học sinh huyện Nghi Lộc tham gia cuộc biểu tình của nông dân. Ngày 26/10, 100 phụ nữ nông dân Anh Sơn tổ chức cuộc mít tinh để thảo luận chính trị. Ngày 28/11, 300 phụ nữ nông dân huyện Thạch Hà tổ chức biểu tình.

Phối hợp với Xô viết Nghệ Tĩnh, phong trào cách mạng ở các tỉnh phía nam vẫn phát triển mạnh mẽ. Ngoài một số cuộc đấu tranh với quy mô không lớn ở các đô thị thì đáng chú ý là các cuộc đấu tranh của nông dân với các khẩu hiệu chống áp bức, đòi giảm sưu thuế... và ủng hộ công - nông Nghệ Tĩnh, phản đối khủng bố. Các cuộc đấu tranh này đều có vũ trang và uy hiếp các cơ quan chính quyền của địch. Tiêu biểu trong cao trào này là: cuộc đấu tranh của 1.000 nông dân Ninh Hòa (Khánh Hòa) ngày 2/7/1930; cuộc biểu tình vũ trang thị uy của 3.000 nông dân huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi diễn ra vào ngày 7/10/1930; mít tinh biểu tình của nông dân huyện Sơn Tịnh (Quảng Ngãi); cuộc biểu tình của nông dân huyện Triệu Phong (Quảng Trị) tháng 5/1931; cuộc biểu tình vũ trang của 3.000 nông dân phủ Hoài Nhơn (Bình Định) ngày 22/7/1931.

Cuối năm 1931, ở Trung Kỳ còn nổi lên cuộc đấu tranh của những chiến sĩ cộng sản trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bị giam giữ tại nhà tù Kon Tum chống việc bắt tù nhân đi làm lao dịch mở đường Đắc Pao, làm nhiều người chết, chống đánh đập, thực hiện vệ sinh, phát thuốc men. Sáng 12/12, vì địch khủng bố cuộc đấu tranh, bắn chết một tù nhân nên toàn thể tù nhân la ó, phản đối khủng bố, chúng bắn chết 6 người nữa và làm 10 người bị thương. Cuộc đấu tranh tiếp tục bằng cuộc bãi thực tập thể trong 3 ngày. Pháp thẳng tay đàn áp nhưng sau đó cũng phải chấp thuận cải thiện phần nào chế độ sinh hoạt và lao dịch cho tù chính trị Kon Tum.

Không những chỉ nhận được sự ủng hộ của nhân dân cả nước, Xô viết Nghệ Tĩnh còn có tiếng vang mạnh mẽ, được Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Liên Xô ủng hộ nhiệt tình.

Theo dõi sát tình hình Đông Dương, Đảng Cộng sản Pháp đã đưa ra nhiều sáng kiến để ủng hộ phong trào đấu tranh của nhân dân thuộc địa. Một số nhà báo cộng sản như André Violit hay Roubaud đã sang Việt Nam trong chuyến "thăm" của Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Paul Reynaud cuối năm 1931. Họ đã có những phóng sự thức tỉnh lương tâm những người yêu chuộng hòa bình, tiến bộ Pháp cũng như trên thế giới. Với sự ủng hộ của Đảng Cộng sản Pháp, lưu học sinh Việt Nam tại Pháp tổ chức đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc ở Đông Dương. Các nghị sĩ cộng sản đều đã chất vấn Chính phủ Pháp về chính sách của Pháp ở thuộc địa.

Từ những tháng cuối năm 1931, về cơ bản, thực dân Pháp đã "bình định" xong phong trào 1930-1931 của nhân dân ta. Về phía phong trào cách mạng, khi tình thế cho một cuộc tấn công trực diện đối với kẻ thù không còn nữa, dưới sự lãnh đạo của Đảng, chúng ta đã phải tạm thời rút lui để tránh sự khủng bố ác liệt và những âm mưu thâm hiểm của kẻ thù, nhằm bảo toàn lực lượng, khôi phục và củng cố lực lượng, chuẩn bị cho một cuộc tấn công chiến lược mới khi thời cơ đến.

Phong trào cách mạng 1930-1931, với đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh có một ý nghĩa lịch sử to lớn. Phong trào chứng tỏ một lần

nửa tinh thần yêu nước, ý chí quật cường của nhân dân ta, nhất là khi đường lối cứu nước phù hợp với ước vọng sâu xa của họ về dân tộc và dân chủ. Phong trào 1930 - 1931 với đỉnh cao là việc phá đổ chính quyền thực dân phong kiến, thành lập ra chính quyền Xô viết công nông ở hai tỉnh Nghệ An và Hà Tĩnh khẳng định dứt khoát vai trò mang tính chất quyết định của Đảng Cộng sản Việt Nam trong việc đề ra đường lối chiến lược, sách lược phù hợp cho cách mạng Việt Nam và lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam khi mà các giai cấp khác không thể đảm đương được nhiệm vụ đó. Thực tiễn phong trào cũng cho thấy vai trò đầu tàu và năng lực thực sự của giai cấp công nhân Việt Nam trong cách mạng cũng như sức mạnh to lớn của khối liên minh công - nông trong phong trào dân tộc.

Đúng như Đảng ta đã nhận định:

*"Thành quả lớn nhất của phong trào 1930-1931 - thành quả mà cuộc khủng bố trắng tàn khốc của đế quốc và phong kiến sau đó đã không thể nào xóa nổi - là ở chỗ nó khẳng định trong thực tế quyền lãnh đạo và năng lực lãnh đạo cách mạng của giai cấp vô sản mà đại biểu là Đảng ta; ở chỗ nó đem lại cho nông dân niềm tin vững chắc vào giai cấp vô sản; đồng thời đem lại cho đồng bào quần chúng công nông niềm tự tin ở sức lực cách mạng vĩ đại của mình"*¹.

Và: *"Thắng lợi lớn nhất của Đảng ta trong cao trào cách mạng năm 1930-1931 là Đảng đã thực hiện được khối liên minh công nông, do đó đã giành được quyền lãnh đạo cho giai cấp công nhân"*².

Chủ tịch Hồ Chí Minh cũng nhấn mạnh ý nghĩa của phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh trong cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ của nhân dân ta sau này. Người viết:

-
1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 36.
 2. Trường Chinh, *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 9.

*"Tuy đế quốc Pháp đã dập tắt phong trào đỏ trong biển máu, nhưng Xô viết Nghệ Tĩnh đã chứng tỏ tinh thần oanh liệt và năng lực cách mạng của nhân dân lao động Việt Nam. Phong trào tuy thất bại nhưng nó rèn luyện lực lượng cho cuộc Cách mạng tháng Tám thắng lợi sau này"*¹.

Phong trào cách mạng 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh đã được đánh giá cao trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế. Trong phiên họp ngày 11/4/1931, Hội nghị toàn thể lần thứ 11 của Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản đã quyết định công nhận Đảng Cộng sản Đông Dương là một bộ phận độc lập trực thuộc Quốc tế Cộng sản. Đó là một vinh dự lớn đối với một Đảng mới ra đời và hoạt động lãnh đạo cách mạng *"đã góp phần làm tăng thêm ảnh hưởng cộng sản trong các nước thuộc địa nhất là ở các nước phương Đông..."*².

II. PHONG TRÀO CÁCH MẠNG NHỮNG NĂM 1932-1935

1. Thực dân Pháp tiếp tục đàn áp và tiến hành *"cải cách"*

Chuyến *"viếng thăm"* Đông Dương của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud vào tháng 11/1931 thực ra là *"một chữ ký trắng"* cho đàn áp ở Đông Dương. Việc đàn áp, khủng bố trở nên dữ dội, khốc liệt hơn và cũng từ sau sự kiện này, *"Chương trình cải cách"* của Pierre Pasquier được thúc đẩy ráo riết hơn để hỗ trợ cho đàn áp. Tuy nhiên, dưới sự điều khiển của những chính phủ cực hữu ở bên Pháp, những biện pháp *"cải cách"* như là: củng cố bộ máy hành chính thuộc địa; phục dựng bộ máy quan lại Nam triều; cải cách bộ máy tư pháp; khôi phục các bộ *"dân luật"* và *"hình luật"* cũ của người Việt; tăng cường bộ máy đàn áp, mở rộng mạng lưới an ninh, kiểm soát từ gần đến xa đối với mọi hoạt động chính trị của người Việt Nam; tăng cường các hoạt động khủng bố đối với Đảng Cộng sản và phong trào đấu tranh của người bản xứ cùng những *"cải*

1. Hồ Chí Minh, *toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 9.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr. 251.

cách" về kinh tế, văn hóa - xã hội... đã làm cho tình trạng khủng hoảng về kinh tế và chính trị ở Đông Dương ngày càng trở nên trầm trọng, đời sống của người dân Đông Dương không được cải thiện, mọi quyền tự do dân chủ đích thực bị chà đạp, phong trào cách mạng bị chìm trong biển máu, bị đẩy vào tình trạng thoái trào từ cuối năm 1931 trở đi.

Tổ chức và lực lượng của Đảng bị tổn thất nặng nề. Hầu hết các ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, các đồng chí lãnh đạo các xứ ủy Bắc, Trung và Nam Kỳ đều lần lượt bị bắt, bị giết. Ngày 19/4/1931, đồng chí Tổng Bí thư Trần Phú bị địch bắt và ngày 6/9/1931, đồng chí đã hy sinh. Đó là một tổn thất lớn cho Đảng. Nhiều cơ sở Đảng bị tan vỡ. Thêm vào những người bị bắt, bị giết trong năm 1931 là hàng vạn chiến sĩ cộng sản và quần chúng cách mạng bị bắt, bị sát hại trong những năm sau. Các cơ quan lãnh đạo Đảng từ Trung ương đến các địa phương đều lần lượt bị địch phá vỡ. Từ năm 1930 đến năm 1933, thực dân Pháp đã bắt giam 246.532 người. Các nhà tù từ trong Nam đến ngoài Bắc đều chật ních "*tù chính trị*". Riêng nhà tù Côn Đảo, chỉ trong khoảng thời gian từ 1930 đến 1935 đã có đến 833 tù chính trị bị chết do tra tấn. Ở nhà tù Kon Tum, hơn 300 người bị thủ tiêu. Tòa án các cấp của chính quyền thực dân Pháp và tay sai liên tiếp mở các phiên tòa xét xử các đảng viên cộng sản và quần chúng yêu nước. Đầu năm 1931, tại Kiến An, Pháp lập tòa án xét xử 102 chiến sĩ cộng sản, trong đó có đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và ngày 31/7/1932, chúng đã đem đồng chí ra chém. Riêng Bắc Kỳ, Pháp mở 21 phiên tòa đại hình, xử 1.094 án, trong đó 64 án tử hình, 114 án khổ sai, 420 án lưu đầy biệt xứ¹. Tính từ năm 1930 đến đầu năm 1933, Hội đồng Đề hình Bắc Kỳ và tòa Nam án đã kết án 6.902 vụ, trong đó 188 người bị kết án tử hình². Từ ngày 2 đến ngày 9/5/1933, Tòa án thực dân mở phiên tòa Đại hình đặc biệt tại Sài Gòn xử 120 chiến sĩ cộng

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, sơ thảo, tập 1, 1920-1954, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984, tr. 173-174.

2. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 348.



Đồng chí Trần Phú (1904 - 1931), Tổng Bí thư đầu tiên
của Đảng Cộng sản Đông Dương (1930)

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 130.

sản (gọi là Vụ án số 121), trong đó có 8 án tử hình, 19 án chung thân và những người còn lại 975 bị giam giữ. Trong số những người bị kết án có các đồng chí lãnh đạo Đảng Ngô Gia Tự, Nguyễn Chí Diều...

Hành động đàn áp, bắt bớ, tra tấn, chém giết dã man của kẻ thù không những đã gây tổn hại cho đội ngũ cách mạng mà còn uy hiếp tinh thần của những đảng viên còn hoạt động cùng những quần chúng cảm tình của Đảng, làm cho nhiều người sợ hãi, nhụt chí xa rời phong trào.

Không những thế, những chiêu thức "*cái cách*" của chính quyền thuộc địa cũng đã gây không ít khó khăn cho cách mạng. Những thủ đoạn lời kéo đồng thời với những biện pháp uy hiếp, đe dọa, kiểm soát chặt chẽ đối với các tầng lớp quan lại, địa chủ, tư sản, trí thức tiểu tư sản, nói tóm lại là tầng lớp "*thượng lưu*" bản xứ đã làm gia tăng lực lượng phản cách mạng, ngăn chặn việc vận động cách mạng, tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng trong quần chúng nhân dân.

Ở nước ngoài, thực dân Pháp câu kết với tổ chức chống cộng Đông Nam Á để tiêu diệt phong trào cộng sản Đông Dương.

Ngày 6/6/1931, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bị mật thám Anh bắt giữ trái phép ở Hồng Kông. Nhờ sự giúp đỡ của các chiến sĩ yêu nước Việt Nam đang hoạt động ở đây, đặc biệt là nhờ sự nhiệt tình của luật sư tiến bộ người Anh Loseby, Người mới được trắng án và được trả tự do vào tháng 2/1933. Nhưng sau đó, đầu năm 1933, Người lại bị bắt ở Singapore và lại phải nhờ Loseby, Người mới có thể bí mật rời Trung Quốc để tiếp tục hoạt động cách mạng.

Lúc này, cơ quan đầu não của Đảng ở cả trong và ngoài nước hoàn toàn bị mất liên lạc với Quốc tế Cộng sản. Khủng hoảng cán bộ lãnh đạo Đảng trở nên trầm trọng. Trong thư của Trung ương lâm thời Chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Đảng Cộng sản Pháp tháng 4/1932 nêu rõ:

"Chẳng bao lâu, cuộc kỷ niệm Cách mạng tháng Mười năm 1931 đã làm cho chúng tôi thấy rõ Đảng của giai cấp vô sản Đông Dương gần như hoàn toàn kiệt quệ"¹.

Tình hình này đã đặt ra nhiệm vụ cấp bách là phải đấu tranh phục hồi tổ chức Đảng, khôi phục phong trào cách mạng của quần chúng nhân dân.

2. Đấu tranh khôi phục tổ chức Đảng

Quá trình đấu tranh để khôi phục và phát triển Đảng diễn ra gay go, gian khổ trong suốt những năm đầu thập niên 1930, dựa vào niềm tin của quần chúng nhân dân, vào đường lối cứu nước của Đảng, vào lòng quả cảm, ý chí chiến đấu kiên cường của các chiến sĩ cộng sản cả ở trong và ngoài nhà tù cùng với sự giúp đỡ kịp thời, to lớn của Quốc tế Cộng sản, của các Đảng Cộng sản Pháp, Liên Xô, Trung Quốc.

Tháng 6/1932, trên cơ sở tổng kết phong trào cách mạng 1930-1931, Đảng đưa ra *Chương trình hành động* nhằm: xác định lại các mục tiêu chiến lược của cách mạng tư sản dân quyền, đánh giá một cách đầy đủ, khách quan thực tiễn cách mạng và đưa ra những biện pháp thích hợp nhằm đẩy mạnh cuộc đấu tranh của quần chúng, nhanh chóng củng cố tổ chức Đảng; xác định mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng là đấu tranh đòi quyền tự do, đòi thả tù chính trị, cải thiện chế độ nhà tù, giảm thuế cho dân nghèo, bãi bỏ độc quyền muối, rượu... Chương trình hành động cũng đề cập đến các phương pháp đấu tranh, kết hợp giữa hình thức hợp pháp công khai và bí mật, củng cố và mở rộng các đoàn thể cách mạng. Chương trình hành động nhấn mạnh:

"Hiện nay, cần phải xây dựng một Đảng Cộng sản cứng như sắt, vững như đồng; cần phải thu phục đa số lao động quần chúng; cần phải tổ chức mặt trận thống nhất tranh đấu của công nông...;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sdd, tr. 33.

*cần phải chinh đốn và mở rộng công, nông hội, cần phải huy động phong trào cách mạng khắp Đông Dương bao hàm cả các dân tộc; cần phải khuếch trương các hình thức tranh đấu quần chúng; có thi hành những nhiệm vụ đó mới đào tạo đủ lực lượng để cách mạng được thành công"*¹.

Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương được Quốc tế Cộng sản công nhận là một văn kiện quan trọng tạo ra sự thay đổi nhất định cho phong trào trong hoàn cảnh lúc đó.

Với bản Chương trình hành động này, từ năm 1932, tổ chức Đảng và phong trào đấu tranh của quần chúng đã được phục hồi ở nhiều nơi, tạo cơ sở cho sự tiến triển ở năm sau trong những điều kiện mới.

Năm 1933, theo báo cáo của Louis Marty - Chánh mật thám Đông Dương ngày 1/10/1933 thì trong năm này có 3 yếu tố làm cho sự phục hồi của Đảng trở nên thuận lợi hơn so với năm trước là:

*"1. Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn giữ được mối liên hệ với bên ngoài qua Xiêm; 2. Cuộc khủng hoảng kinh tế vẫn còn trầm trọng nên vẫn còn nhiều người bị thất nghiệp; 3. Số tù chính trị, trong đó 8/10 là phạm nhân của những cuộc đàn áp 1930-1931, đã được tự do hoặc mãn hạn hoặc được ân xá ngay từ đầu 1933"*².

Ba yếu tố được nêu trên là mối liên kết giữa sự trợ giúp từ bên ngoài của phong trào cộng sản quốc tế, sự bất mãn của các tầng lớp xã hội ở bên trong và việc tăng cường lực lượng cho Đảng từ phía các chiến sĩ cộng sản được tôi luyện trong nhà tù đế quốc.

Trong ba kỳ, cũng theo báo cáo trên đây của Louis Marty, Nam Kỳ là xứ có quá trình khôi phục Đảng rất khó khăn nhưng lại nhanh

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sđd, tr. 10-11.

2. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. No IV: *Đông Dương cộng sản Đảng ou Parti communisme indochinois 1925-1933*, tr. 40.

chóng hơn hai xứ kia. Cho đến cuối năm 1932, ở Nam Kỳ hầu như không có một cơ sở nào, nhưng từ đầu năm 1933, Xứ ủy Nam Kỳ đã chính thức được thành lập lại.

Sau những vụ bắt bớ tháng 10/1932, việc tuyên truyền của Đảng đã trở lại. Những đảng viên còn ở ngoài và những đảng viên không bị tòa án giam giữ, theo Marty là vào khoảng 100 người đã thực hiện công việc này. Rồi, theo báo cáo của mật thám Pháp¹, các Ủy ban lãnh đạo (Comités dirigeants) được khôi phục và bắt đầu hoạt động. Trong việc này, mật thám Pháp đánh giá cao sự chủ động của các đảng viên và vai trò quan trọng của Trần Văn Giàu, người đã *"đem đến một tiến bộ mới cho tất cả việc tổ chức"*². Các "Ủy ban lãnh đạo" đó gồm: Xứ ủy Nam Kỳ (Comité régional) và 3 Đặc ủy (Comité spécial).

Xứ ủy Nam Kỳ đóng tại Sài Gòn, gồm 9 người, trong đó 2 có nguồn gốc nông dân, 1 trí thức và 6 công nhân, chịu trách nhiệm chỉ đạo tất cả các tổ chức Đảng của cả xứ, đồng thời trực tiếp đảm nhiệm việc tuyên truyền ở vùng công nghiệp Sài Gòn - Chợ Lớn. Hai cơ quan thông tin và lý luận của Xứ ủy Nam Kỳ là tờ *Cờ đỏ* và Tạp chí *Cộng sản*.

Ba Đặc ủy phụ trách việc tuyên truyền, vận động ở ba vùng khác nhau của Nam Kỳ là: Đặc ủy Đồng Nai, Đặc ủy Hậu Giang và Đặc ủy Vàm Cỏ Đông. Đặc ủy Đồng Nai (Comité spécial du Đồng Nai) dành cho các doanh nghiệp ở các tỉnh miền Đông là Bà Rịa, Biên Hòa, Thủ Dầu Một. Đặc ủy Đồng Tháp Mười (Comité spécial du Đồng Tháp Mười) hay là Đặc ủy Hậu Giang (organe du Comité régional du Fleuve Postérieur Transbassac) dành cho các tỉnh miền Tây: Hà Tiên, Châu Đốc, Rạch giá, Long Xuyên, chuyển trụ sở từ Châu Đốc về Long Xuyên, gồm 5 thành viên và hai văn phòng (phòng soạn thảo và phòng liên hệ), điều khiển 19 phân khu và khu

1, 2. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 40.

Long Xuyên, đồng thời tìm cách mở rộng việc tuyên truyền sang các tỉnh miền Trung: Sa Đéc, Cần Thơ để lập lại các tổ chức đã bị địch triệt phá. Đặc ủy Hậu Giang ẩn hành từ *Cùng khổ* (le Paria) (cũng có tài liệu dịch là *Lao khổ*) để giáo dục đảng viên và quần chúng. Đặc ủy Vàm Cỏ Đông (Comité spécial du Vaico Oriental) có trụ sở ở phía Tây Chợ Lớn. Một Ban Cứu tế đỏ cũng đã được thành lập ở các tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Việc tuyên truyền của Xứ ủy Nam Kỳ được ưu tiên "*Hướng tới các xí nghiệp*" để tăng cường thành phần công nhân trong Đảng, nâng cao vai trò lãnh đạo của công nhân trong phong trào cách mạng. Thế nhưng, công việc này cũng còn nhằm vào quần chúng lao động nói chung để lôi kéo họ ra khỏi ảnh hưởng của những tổ chức phi cộng sản. Trong điều kiện mới, để bảo toàn lực lượng cho Đảng, tránh sự đàn áp, khủng bố của kẻ thù, Xứ ủy đã sử dụng những phương pháp vận động mềm dẻo hơn so với trước.

Ở Bắc Kỳ, Xứ ủy bị phá vỡ từ tháng 3/1931. Sau đó, Xứ ủy lâm thời được dựng lại vào tháng 5/1931. Đầu năm 1932, cơ quan của Xứ ủy lại bị vỡ. Đầu năm 1933, theo báo cáo của trùm mật thám Louis Marty thì một cán bộ của Đảng đã được đưa về Cao Bằng để làm công tác tuyên truyền, vận động và tổ chức lại Đảng ở vùng biên giới. Một chi bộ cộng sản của các chiến sĩ trong tù và binh lính được tổ chức, nhưng đã bị triệt phá. Địch theo dõi sát mọi hoạt động của các chiến sĩ cộng sản là binh lính và những công việc được tiến hành để khôi phục tổ chức Đảng của họ¹. Năm 1934, Xứ ủy Bắc Kỳ đã được tổ chức lại.

Ở Trung Kỳ, nơi Đảng và phong trào quần chúng bị đánh phá ác liệt nhất, Xứ ủy Trung Kỳ phải chuyển vào Quảng Ngãi từ năm 1931, nhưng bị phá vỡ. Nhưng, cũng theo sự thừa nhận của Louis

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sdd, tr. 41.

Marty¹ thì ngay từ đầu năm 1933, phong trào mang hình thức công đoàn (syndicat) đã bắt đầu hoạt động và ở vùng nông thôn, các hội hỗ trợ của nông dân đã được lập ra, trong đó một số vẫn giữ những nguyên tắc của chủ nghĩa cộng sản (tức hình thức Xô viết nông dân - TTT). Mặt khác, những chiến sĩ cộng sản bị xử tù nay được tự do đã hoạt động rất tích cực. Do đó, nhiều chi bộ được lập lại ở vùng nông thôn. Tiểu khu ủy Nghi Lộc (Nghệ An) được lập lại và đã ra tờ *Chi trích* (Critique) làm cơ quan tuyên truyền. Tại trung tâm công nhân Vinh - Bến Thủy, một liên đoàn công nhân (fédération syndicale) đã được thành lập để điều khiển các nghiệp đoàn của những người làm công ở các xí nghiệp vận tải, của các công nhân điện, của những người làm công trong ngành buôn bán gỗ và những người làm thuê trong các gia đình (domestiques). Mọi hoạt động nhằm vào việc thành lập lại Xứ ủy Trung Kỳ. Rồi, đầu năm 1934, Hội nghị đại biểu 5 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa đã bầu ra được Xứ ủy lâm thời. Ngay ở Nghệ An, trong quá trình khôi phục Đảng đã gặp không ít khó khăn, nhưng đã kịp bầu ra Tỉnh ủy lâm thời vào tháng 10/1934 và sau đó đề cử ra Ban Chấp hành thống nhất Đảng bộ Nghệ An (1936) để tiếp tục củng cố, phát triển Đảng và lãnh đạo quần chúng đấu tranh trong điều kiện mới.

Ở bên ngoài, trên đất Trung Quốc và nhất là trên đất Xiêm, các đảng viên còn "sống sót" qua những đợt khủng bố đã tìm cách liên hệ, tập hợp nhau lại và cũng tìm cách liên lạc với Quốc tế Cộng sản. Theo báo cáo của mật thám Pháp² thì tháng 4/1933, một cuộc

-
1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 42.
 2. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sđd, tr. 44 (Bản Mai chắc là Bản Mạ - TTT) .

Đại hội (Assemblée générale) đã được tổ chức tại Bàn Mai¹ - một làng của người Việt ở gần Lakhone (Thái Lan), (nằm trước thành phố Thakhek) với sự tham gia của đại diện các Xứ ủy bên trong của Đảng Cộng sản Đông Dương, trừ Xứ ủy Bắc Kỳ. Đại hội thông qua Chương trình hành động gồm: tìm cách liên hệ với các đảng viên cộng sản Bắc Kỳ và tuyển các thanh niên ở Đông Dương để gửi sang Thái Lan đào tạo trong một trường bí mật ở Bàn Mai. Cũng báo cáo này cho biết đã có một Ủy ban hành pháp tạm thời gồm 5 thành viên được lập ra, đóng trụ sở ở Thái Lan.

Cùng lúc đó, theo sự thừa nhận của mật thám Pháp vào ngày 1/10/1933:

*"Việc tổ chức lại Đảng Cộng sản Đông Dương vẫn còn ở tình trạng phôi thai. Tuy nhiên, nó lại có đủ những nhân tố thiết yếu cho một sự mở rộng nhanh chóng dưới sự thúc đẩy của những người lãnh đạo có năng lực. Những người đó hiện vẫn còn và không thể nghi ngờ rằng họ đang làm tất cả để liên hệ với những tổ chức đã được phục hồi"*².

Những người lãnh đạo có năng lực đó cũng theo sự liệt kê của mật thám Pháp³ thì đó chính là lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, sau một thời gian bị đế quốc Anh giam giữ trái phép đã được tự do vào tháng 2/1933 và đến tháng 7/1934, Người đi Liên Xô đến trường Quốc tế Lênin, trường dành cho cán bộ lãnh đạo của các đảng cộng sản và công nhân thế giới; sau đó, công tác và làm nghiên cứu sinh tại Viện Nghiên cứu vấn đề dân tộc và thuộc địa. Hơn nữa, *"Lê Hồng Phong, người có tư cách nhất (le plus qualifié) sau ông ta (sau Nguyễn Ái Quốc - TTT) để điều khiển việc tuyên truyền của Quốc tế III ở Đông Dương hiện đang ở Viễn Đông"*. Một số cán bộ được đào tạo ở Matxcơva cũng trở về nước. Một số khác theo con đường Pháp bí mật trở về Đông Dương.

1. Có thể là Bàn Mạ (?).

2, 3. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sdd, , tr. 45.

Với những nhà lãnh đạo cách mạng được đào tạo bài bản và có kinh nghiệm này cũng theo sự xác nhận của mật thám Pháp "... đủ để nói rằng Đảng Cộng sản Đông Dương một lần nữa đã có đủ những khả năng để tuyên truyền và hành động mà nó chưa từng được biết đến từ cuộc đàn áp 1931"¹.

Như vậy, về cơ bản, cho đến đầu năm 1934, hệ thống tổ chức Đảng đã được khôi phục ở cả trong và ngoài nước, tạo điều kiện cho sự phục hồi hoàn toàn đang ngày càng thuận lợi hơn.

Trên cơ sở đó và được sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương, đứng đầu là đồng chí Lê Hồng Phong được chính thức thành lập vào tháng 3/1934 tại Ma Cao (Trung Quốc). Nhiệm vụ hàng đầu của Ban là bằng mọi cách khôi phục lại phong trào và kiện toàn tổ chức Đảng để chuẩn bị lực lượng cho giai đoạn mới của cách mạng Đông Dương. Thông qua việc chấp nối các mối liên lạc, tổ chức huấn luyện và tuyên truyền, chỉ đạo việc khôi phục lại tổ chức đảng các cấp và ở các địa phương, Ban lãnh đạo Đảng ở nước ngoài đã làm chức năng và nhiệm vụ của một Ban Chấp hành Trung ương lâm thời. Ban trực tiếp chỉ đạo các Xứ ủy Ai Lao, Bắc Kỳ, Liên địa phương miền Nam Đông Dương và Đặc biệt bộ ở Bắc Trung Kỳ và còn có nhiệm vụ liên lạc với Quốc tế Cộng sản và các Đảng anh em. Từ ngày 16 đến 21/6/1934², Ban chỉ huy ở ngoài của Đảng và đại diện các tổ chức đảng trong nước mở hội nghị tại Ma Cao để kiểm điểm tình hình sau hai năm thực hiện Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương và thông qua hàng loạt nghị quyết về nhiệm vụ của cách mạng, về công tác các đoàn thể như đoàn thanh niên, công hội, nông hội, binh vận. Hội nghị đánh giá về phong trào cách mạng của các lực lượng quần chúng

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale: *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sdd, tr. 45.

2. Có tài liệu ghi là Hội nghị diễn ra từ ngày 24 đến 26/6/1934. Xem Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 237.

và tình hình tổ chức Đảng, nhắc nhở các Đảng bộ phải kết hợp công tác bí mật với công tác công khai, đề ra hai nhiệm vụ trước mắt là khôi phục và củng cố tổ chức Đảng từ trung ương tới các địa phương, tăng cường đấu tranh phê bình trong nội bộ Đảng, chống khuynh hướng biệt phái, đẩy mạnh công tác tuyên truyền và huấn luyện. Hội nghị cũng thông qua thư gửi các Đảng Cộng sản Pháp, Tàu và Xiêm đồng thời xúc tiến công tác chuẩn bị Đại hội Đảng lần thứ nhất.

Với các động thái trên, theo báo cáo ngày 20/12/1934 của Ban Chỉ huy ở ngoài của Đảng gửi Quốc tế Cộng sản thì các Xứ ủy và Chấp ủy miền về cơ bản đã được tổ chức lại, số chi bộ và đảng viên ở cơ sở được bổ sung thêm. Tổng số đảng viên của Đảng lúc này là 600 đồng chí¹. Hệ thống các cơ quan tuyên truyền của Đảng rải đều khắp các địa phương. Nhiều tờ báo của Đảng đã ra đời ở các xứ mà nhiều nhất là ở xứ Nam Kỳ thuộc địa, chẳng hạn như: *Bonsevic* (cơ quan trị sự ở hải ngoại); *Lá cờ vô sản* và *Tạp chí Cộng sản* (Liên xứ ủy Nam Kỳ); *Tám gương chung* và *Thanh niên* (Lào); *Cờ đỏ* (Bắc Kỳ); *Nông dân nghèo* (hoặc *Cờ đỏ* ở Nam Trung Kỳ); *Giải phóng* (Đông Nam Kỳ); *Công nông* (Tây Nam Kỳ); *Tiến lên* (Trà Vinh); *Người lao động* (Gia Định); *Tranh đấu* (Bến Tre); *Người nông dân nghèo* (Vàm Cỏ Đông); *Liềm Búa* (Chợ Lớn)...²

3. Đại hội Đảng lần thứ nhất (tháng 3/1935)

Đầu năm 1935, sau khi hệ thống tổ chức của Đảng được xây dựng, phong trào đấu tranh của quần chúng đã phát triển trở lại, Ban chỉ huy ở bên ngoài của Đảng đã quyết định triệu tập Đại hội Đảng lần thứ nhất. Đại hội diễn ra từ ngày 27 đến 31/3/1935 tại Ma Cao (Trung Quốc) với sự tham dự của 13 đại biểu³ đại diện cho 600 đảng viên thuộc các Đảng bộ trong nước và các tổ chức Đảng ở nước ngoài lúc đó.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 184-185.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, Sđd, tr. 186.

3. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 242.

Nội dung của Đại hội là thông qua những Nghị quyết chính trị quan trọng của Đảng¹.

Trên cơ sở phân tích tình hình thế giới và trong nước, Đại hội xác định nhiệm vụ hàng đầu của Đảng lúc đó là: củng cố, phát triển Đảng; thu phục quần chúng lao động; chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ Liên Xô và cách mạng Trung Quốc.

Liên quan đến việc chỉ đạo cách mạng, Đại hội thông qua những nghị quyết về vận động quần chúng: công nhân vận động, nông dân vận động, thanh niên vận động, công tác dân tộc thiểu số, phụ nữ vận động, vận động binh lính, công tác phản đế liên minh, về đội tự vệ, về cứu tế đỏ... cùng các bản điều lệ: Điều lệ của Đảng Cộng sản Đông Dương; Điều lệ của Tổng công hội đỏ; Điều lệ của Nông hội làng; Điều lệ Thanh niên cộng sản đoàn; Điều lệ của Đông Dương phản đế liên minh và Điều lệ của Hội cứu tế đỏ Đông Dương.

Về đối ngoại, Đại hội thông qua "*Tuyên ngôn*" và "*Thư gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản*" và "*Thư gửi các Đảng Cộng sản Pháp, Liên xô, Trung Quốc, Ấn Độ*".

Về tổ chức, Đại hội bầu ra Ban Chấp hành Trung ương gồm 13 người (9 ủy viên chính thức, 4 ủy viên dự khuyết)², trong đó có Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập, Phùng Chí Kiên, Hoàng Đình Giọng, đồng chí Lê Hồng Phong được bầu làm Tổng Bí thư. Ban Chấp hành Trung ương Đảng nhất trí cử đồng chí Nguyễn Ái Quốc làm đại diện của Đảng bên cạnh Quốc tế Cộng sản.

-
1. Xem *Nghị quyết chính trị của Đại biểu Đại hội lần thứ nhất Đảng Cộng sản Đông Dương (27-31/3/1935)*, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
 2. *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (Chương trình cao cấp lý luận chính trị), Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội, 2005. Theo Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam 1920-1954*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 203-204 thì Ban Chấp hành Trung ương được bầu trong Đại hội lần thứ nhất gồm 12 đồng chí, trong đó có 8 chính thức và 4 dự bị.



Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc

Nguồn: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1859-1945, Nxb. Khoa học xã hội, 2004.



Đồng chí Lê Hồng Phong, Ủy viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản, người chủ trì công tác của Đảng từ năm 1932 đến năm 1937

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920-1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 184.

Có thể nói, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương là một sự kiện cực kỳ quan trọng. Đại hội cho thấy rõ sự phục hồi thực sự của Đảng từ trung ương tới cơ sở, củng cố niềm tin của quần chúng vào sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc do Đảng lãnh đạo. Đồng thời, với hàng loạt các văn kiện quan trọng được thông qua Đại hội tạo ra chỗ dựa vững chắc cho sự phát triển của phong trào trong giai đoạn mới về tư tưởng và tổ chức.

Tuy nhiên, Đại hội đại biểu lần thứ nhất của Đảng vẫn còn thể hiện những hạn chế nhất định. Chẳng hạn như, mặc dù nhóm họp ngay giữa lúc hiểm họa của chủ nghĩa phát xít đã hiển hiện trên thế giới, nhưng Đại hội lại chưa thể hiện những nhận thức đầy đủ để kịp thời cảnh báo về hiểm họa đó. Đã thế, lại cũng do chưa hiểu rõ mức độ phân hóa và thái độ của các giai cấp trong xã hội Việt Nam lúc bấy giờ nên Đại hội đã chưa đưa ra được một sách lược tập hợp quần chúng vào Mặt trận thống nhất phản đế thực sự đúng đắn. Về sai lầm này, chính trong báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương chấp ủy Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Quốc tế Cộng sản năm 1935, Đảng đã thừa nhận:

"Đảng thấy rằng, Đảng chưa hiểu nhiệm vụ cơ bản mà Đảng phải tập trung tất cả lực lượng của mình vào đó - nhiệm vụ tranh đấu xây dựng Mặt trận phản đế thống nhất"¹.

Và sau đó, ngày 25/7/1935, Đại hội VII Quốc tế Cộng sản, diễn ra ở Matxcova, có nội dung là chỉ cho giai cấp công nhân và nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới thấy rõ kẻ thù trước mắt là chủ nghĩa phát xít quốc tế và nguy cơ chiến tranh thế giới, đã giúp Đảng Cộng sản Đông Dương hiểu rõ hơn vấn đề, khắc phục những sai lầm của mình, xác định đúng đắn phương hướng, mục tiêu cho cách mạng Việt Nam, đưa cách mạng Việt Nam tiến kịp xu hướng chung của thời cuộc. Chính ở Đại hội VII Quốc tế Cộng sản này,

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, 1935, Sdd, tr. 373-374.

Đảng Cộng sản Đông Dương đã được công nhận là một chi bộ chính thức của Quốc tế Cộng sản và Lê Hồng Phong được bầu làm Ủy viên chính thức Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản.

4. Cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù

Như đã nói tới ở trên, với hy vọng dập tắt hẳn phong trào cách mạng Việt Nam, cùng với việc bắn, giết hàng nghìn chiến sĩ cộng sản và quần chúng yêu nước, thực dân Pháp còn cho bắt giam hàng vạn quần chúng cách mạng và những chiến sĩ cộng sản khác trong các nhà tù của chúng từ trung ương cho đến các địa phương và thực hiện một chế độ nhà tù hà khắc, khủng khiếp chưa từng thấy. Người tù bị hành hạ, tra tấn dã man cả thể xác lẫn tinh thần. Những điều kiện sống tối thiểu cũng không được đảm bảo. Nhiều người không chịu nổi đã bị chết ở trong tù. Cũng có những người khiếp nhược đã ly khai Đảng, xa rời phong trào.

Tuy nhiên, có một sự thật là chế độ nhà tù dã man, tàn bạo hơn cả thời trung cổ của đế quốc Pháp đã không khuất phục nổi tinh thần dũng cảm, kiên cường dám chiến đấu, hy sinh vì sự nghiệp cách mạng, vì lý tưởng cộng sản của đại đa số các chiến sĩ cộng sản ở trong các nhà tù dù là ở bất cứ đâu. Với niềm tin sắt đá vào thắng lợi của cách mạng, các chiến sĩ cộng sản đã đấu tranh chống chế độ nhà tù bằng nhiều hình thức phong phú, khôn khéo để bảo vệ mình, bảo vệ và phát triển Đảng, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, phổ biến đường lối cách mạng của Đảng, cảm hóa, thu phục quần chúng và những người ngoài Đảng, phát triển lực lượng cho cách mạng.

Louis Marty - Chánh mật thám Đông Dương - trong báo cáo ngày 1/10/1933 đã nhận xét:

"Phải luôn thừa nhận rằng, còn lâu mới cải tạo (amender) được các tù nhân, việc giam giữ chung họ với nhau đã kích thích tinh thần cách mạng nơi họ. Trong các nhà tù đã diễn ra việc tuyên truyền rất sôi động mà do sự chất đống của tù nhân nên không thể dập tắt được việc này mặc dù đã có sự kiểm soát chặt chẽ ở mức có thể."

Ở những nơi này, tù nhân soạn truyền đơn, viết những cuốn sách nhỏ (brochure), tù nhân cũng diễn kịch cách mạng và có thể liên hệ với bên ngoài nhờ sự đồng lõa của những người gác tù bản xứ. Việc tuyên truyền tư tưởng dân tộc chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa đụng độ nhau trong đó việc tuyên truyền cộng sản chủ nghĩa luôn luôn giành phần thắng"¹.

Trước hết, do không có sự chỉ đạo từ bên ngoài, các chiến sĩ cộng sản trong tù đã tự động lập ra các chi bộ nhà tù để lãnh đạo các cuộc đấu tranh. Và, ngay trong những năm 1930-1931, các chi bộ cộng sản đầu tiên đã được thành lập ở nhà tù Hòa Lò (Hà Nội), Khám Lớn (Sài Gòn), Vinh, Hải Phòng... Năm 1932, Chi bộ Nhà tù Côn Đảo được thành lập, rồi liên lạc được với Xứ ủy Nam Kỳ và được công nhận là chi bộ đặc biệt. Những chi bộ trong tù thực sự trở thành hạt nhân lãnh đạo phong trào.

Nhiều cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù đã diễn ra với mục tiêu trước mắt là đòi những quyền lợi sống còn: cải thiện chế độ nhà tù, chống khủng bố, chống trả thù, chống đánh đập, tra tấn... Ở nhà tù Côn Đảo, nơi hằng năm có hàng trăm tù nhân bị chết vì chế độ lao tù khắc nghiệt², ngày 1/3/1935, Chi bộ Đảng ở đây đã tổ chức cuộc đấu tranh chống lại cai ngục bắt tù ăn cá khô có giòi. Lúc đầu có 70 người tham gia đấu tranh, đòi cải thiện bữa ăn. Sau, cuộc đấu tranh lan rộng, có tới 120 người tuyệt thực đưa yêu sách: cấm ngược đãi, đánh đập, bớt số giờ lao động khổ sai, phát quần áo, cải thiện ăn uống, điều trị bệnh lao, tù chung thân phát lưu được sống ngoài các "banh". Cuộc đấu tranh buộc chủ ngục phải nhượng bộ. Ở nhà tù Hòa Lò, đáng chú ý nhất là cuộc tuyệt thực của nữ tù chống khủng bố đã buộc Pháp phải bỏ

1. GGI Direction des Affaires politiques et de la Surêté générale, *Contribution à l'Histoire des Mouvements politiques de l'Indochine française*, Vol. IV, Sdd, tr. 40.

2. Theo báo *La Lutte* ngày 6/4/1935, số tù nhân chết vì chế độ lao tù khắc nghiệt là: 305 (1930); 204 (1931); 105 (1932); 85 (1933). Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 241.

chế độ cai tù nữ, đồng ý để chị em tự cai quản trại và bỏ lệ khoanh tay khi điếm danh¹. Ở nhà tù Sơn La, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản được bắt đầu ngay trên đường bị áp giải từ nhà tù Hòa Lò tới. Lợi dụng sự sơ hở của địch, các chiến sĩ tranh thủ rải truyền đơn tuyên truyền cách mạng, tổ chức ca hát nhằm tranh thủ sự cảm tình của nhân dân và tố cáo những hành vi đối xử vô nhân đạo của đế quốc Pháp đối với tù nhân. Tại nhà tù Sơn La, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ đã buộc đế quốc phải cải thiện ít nhiều điều kiện giam giữ, chẳng hạn như để cho tù nhân tự quản về y tế, bếp ăn, xe nước...². Tại nhà tù Kon Tum, tù nhân tuyệt thực buộc chủ phải cải thiện chế độ lao động khổ sai. Cuộc đấu tranh của tù nhân chính trị thuộc nhà tù Buôn Mê Thuột cũng đã buộc chủ ngục phải thay đổi thái độ và đáp ứng một số yêu sách. Tại Khám Lớn, Sài Gòn, thái độ hiên ngang của Lý Tự Trọng khi lên đoạn đầu đài cùng với cuộc đấu tranh của tù nhân chống lại bản án tử hình đối với người thanh niên yêu nước này đã làm náo động dư luận khiến bọn đế quốc phải chùn tay. Cũng ở Sài Gòn, 120 chiến sĩ cộng sản bị đem ra xét xử tại phiên tòa Đại hình từ ngày 2 đến ngày 9-5-1933 đã biến phiên tòa thành diễn đàn lên án chế độ thực dân và tuyên truyền đường lối của Đảng Cộng sản.

Nét độc đáo trong các hình thức đấu tranh của tù cộng sản là hoạt động văn hóa - tư tưởng. Nổi lên về hình thức này là hoạt động của tù nhân ở nhà ngục Côn Đảo, nơi giam giữ nhiều lớp tù chính trị của các đảng phái khác nhau: Cách mạng Thanh niên, Tân Việt Cách mạng Đảng, Việt Nam Quốc dân Đảng, Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như của các tổ chức quần chúng. Ban lãnh đạo, dưới hình thức Ban trật tự đã được lập ra để tổ chức các hoạt động này. Nhiều vở kịch thể hiện lòng yêu nước, chống giặc ngoại xâm, phê

1. Sờ Văn hóa Thông tin Hà Nội - Viện Lịch sử Đảng, *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 127-128.

2. *Nhà tù Sơn La (1908-1945)*, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Sơn La xuất bản, 1979, tr. 37.

phán những thói hư tật xấu được tù chính trị biên soạn và biểu diễn như các vở: *Trung Nữ vương*; *Quang Trung*; *Đề Thám...* Nhiều tác phẩm văn học nổi tiếng như: *Mười ngày rung chuyển thế giới* của Giôn Rít; *Xi măng* của Golacốp; *Suối thép* của Xerafimovic... cũng được tù chính trị biên dịch, dựng thành kịch để giáo dục tư tưởng, tình cảm cho tù nhân, cảm hóa cai ngục, binh lính, hậu thuẫn cho những cuộc đấu tranh đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt và giúp các chiến sĩ cách mạng bắt liên lạc với tổ chức Đảng bên ngoài hay tổ chức vượt ngục¹. Còn như để có tài liệu học tập, trao đổi kiến thức về lý luận cách mạng, nhờ công tác dân vận, binh vận, các chiến sĩ cộng sản đã có được các tác phẩm về chủ nghĩa Mác - Lênin do Đảng Cộng sản Pháp xuất bản như: *Tuyên Ngôn của Đảng Cộng sản*, *Tư bản*, *Chống Duyrinh*, *Chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa kinh nghiệm phê phán*; *Làm gì*, *Bệnh ấu trĩ tả khuynh trong phong trào cộng sản*, *Hai sách lược của Đảng dân chủ xã hội*, *Nguyên lý của chủ nghĩa Lênin...* Những tài liệu của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng được bí mật chuyển ra Côn Đảo như: *Chánh cương vắn tắt*, *Sách lược vắn tắt*, *Điều lệ vắn tắt của Đảng*, *Luận cương chính trị của Đảng...* Tại nhà tù Hòa Lò, những đồng chí có lý luận chính trị và trí nhớ tốt đã chép và biên soạn lại các cuốn: *Những vấn đề của chủ nghĩa Lênin*, *Những vấn đề cơ bản của cách mạng Đông Dương*, *Luận cương chính trị*, *Ba Lê công xã*, *Giá trị thắng dư*, *Kinh nghiệm công tác vận động quần chúng*, v.v... Tài liệu cũng được bí mật chuyển vào nhà tù Sơn La qua các chuyến chuyển tù từ Hòa Lò lên. Bằng nhiều cách khác nhau, tài liệu lý luận cũng được đưa vào cho các chiến sĩ cộng sản ở những nhà tù khác.

Không những vậy, nhiều lớp học chính trị ở những trình độ khác nhau cũng đã được tổ chức tại các nhà tù. Lớp sơ giảng được dành cho những đồng chí chưa từng được học chính trị, mục đích là làm cho họ hiểu thế nào là chủ nghĩa cộng sản, giai cấp, đấu tranh giai cấp... Lớp có trình độ cao hơn giảng dạy về đường lối chiến

1. Ban Chấp hành Đảng bộ Bà Rịa - Vũng Tàu, *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 128-133.

lược, sách lược của cách mạng Việt Nam. Đây là lớp gây ra những cuộc thảo luận sôi nổi của các chiến sĩ cộng sản trong tù. Ở nhà tù Côn Đảo, đồng chí Ngô Gia Tự nói về vai trò của giai cấp địa chủ và giai cấp tư sản trong điều kiện của một nước thuộc địa - phong kiến như nước ta và những vấn đề về sách lược của cách mạng Việt Nam. Ở nhà tù Hòa Lò, các đồng chí Nguyễn Đức Cảnh và Nguyễn Lương Bằng mở lớp bồi dưỡng về công tác vận động công nhân, nông dân và binh lính cho cán bộ, đảng viên, nhất là những đồng chí sắp mãn hạn tù, trên cơ sở tổng kết một cách hệ thống kinh nghiệm đối với công tác này¹... Những lớp triết học và kinh tế chính trị học do các đồng chí đã qua các lớp huấn luyện của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ở Quảng Châu hoặc tốt nghiệp Đại học Phương Đông ở Liên Xô giảng dạy đã thu hút sự tham gia của hàng trăm tù chính trị ở nhà ngục Côn Đảo. Cũng chính tại Côn Đảo, những lớp nghiên cứu các tác phẩm kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, được tổ chức cho những đồng chí có trình độ lý luận cao như Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng... đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề lý luận liên quan đến cách mạng Việt Nam. Nội dung của chương trình học tập lý luận ở Côn Đảo được phản ánh trên các tờ: "Ý kiến chung"; "Người tù đồ"...²

Chính là nhờ những lớp học lý luận chính trị trong tù, trình độ lý luận của các chiến sĩ cộng sản đã được nâng cao, nhiều người đã trở thành những cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhận xét:

"Biến cái rủi thành cái may, các đồng chí ta đã lợi dụng những ngày tháng ở tù để hội họp và học tập lý luận. Một lần nữa, việc đó lại chứng tỏ rằng chính sách khủng bố cực kỳ dã man của kẻ thù chẳng những không ngăn cản được bước tiến của cách mạng mà trái lại, nó đã trở nên một thứ lửa thử vàng, nó rèn luyện cho người

1. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, Sđd, tr. 92-93.

2. *Di tích lịch sử, Nhà tù Côn Đảo, nhà lao Phú Quốc*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005, tr. 130-132.

cách mạng càng thêm cứng rắn. Mà kết quả là cách mạng càng thêm thắng thế, để quốc dã thua"¹.

Trên vấn đề lý luận cách mạng và tư tưởng chính trị, cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong các nhà tù với các đảng viên Quốc dân Đảng cũng đã diễn ra gay go, quyết liệt ngay từ năm 1930, sau cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại để bảo vệ đường lối của Đảng Cộng sản, cảm hóa, giáo dục các đảng viên Quốc dân Đảng.

Ở nhà tù Hòa Lò, đảng viên Quốc dân Đảng ra báo *Bút chiến sâu* để bảo vệ quan điểm của họ và đấu tranh với những người cộng sản trên những vấn đề về giai cấp, đấu tranh giai cấp, tổ quốc, gia đình, chủ nghĩa Tam dân và chủ nghĩa Cộng sản... Họ kiên trì phủ nhận sự phân hóa giai cấp và đấu tranh giai cấp ở Việt Nam, cũng có nghĩa phủ nhận vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp công nhân. Về phía những người cộng sản, dựa vào lý luận Mác - Lênin, trên cơ sở phân tích trình độ phát triển về kinh tế - xã hội của Việt Nam thuộc địa, họ đã đưa ra những luận điểm có căn cứ khoa học về vai trò lãnh đạo của giai cấp công nhân mà bộ tham mưu là Đảng Cộng sản cũng như vai trò của khối liên minh giữa công, nông với các tầng lớp, giai cấp khác trong cách mạng giải phóng dân tộc... Với tư cách là chủ bút của các tờ: "*Đuốc đưa đường*"; "*Con đường chính*"; "*Đuốc Việt Nam*"... đồng chí Lê Duẩn và đồng chí Trường Chinh đã đóng vai trò tích cực trong các cuộc bút chiến với Việt Nam Quốc dân Đảng trong Hòa Lò. Ngoài ra, các tờ "*Lao tù tạp chí*" và "*Tạp chí Cộng sản*" của các tù nhân cộng sản cũng góp phần không nhỏ vào việc tuyên truyền cách mạng, giác ngộ quần chúng, phê phán những quan điểm phi thực tế của Quốc dân Đảng. Kết cục là đã làm cho đội ngũ các đảng viên Quốc dân Đảng ở Hòa Lò bị phân hóa, số người giác ngộ cộng sản và chuyển sang lập trường cộng sản ngày càng gia tăng².

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 10, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 3-4.

2. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, Sđd, tr. 130-135.

Tại nhà tù Côn Đảo, bằng tấm gương đạo đức cách mạng của mình, bằng những hình thức tuyên truyền khôn khéo chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối cứu nước của Đảng Cộng sản Đông Dương, các đảng viên cộng sản đã ảnh hưởng rất lớn đến những đảng viên Quốc dân Đảng, làm cho hàng ngũ này dần dần phân hóa. Một số tỏ ra hoài nghi đối với chủ thuyết của Việt Nam Quốc dân Đảng, chuyển sang lập trường vô sản, tự đứng ra tổ chức những lớp học văn hóa, có khi đông đến cả trăm người, thực chất là những lớp học về chủ nghĩa cộng sản. Trước tình hình này, một số phần tử cực đoan quốc dân đảng thực hiện khủng bố nội bộ, tuyên bố xử tử hình những người "ly khai", trong đó đã có những người bị giết hại một cách dã man. Những lớp học về chủ nghĩa Mác - Lênin trong các đảng viên Quốc dân Đảng vẫn tiếp tục diễn ra¹. Qua tiếp xúc với các đảng viên cộng sản, qua trường học lý luận cách mạng trong tù, nhiều đảng viên Quốc dân Đảng đã chuyển hẳn sang lập trường Mác - Lênin, trong đó có những người sau này giữ những cương vị lãnh đạo quan trọng trong Đảng và Nhà nước Việt Nam mới như Trần Huy Liệu, Nguyễn Phương Thảo (Nguyễn Bình), Tưởng Dân Bảo².

Trong các nhà tù, một nhiệm vụ luôn được các chiến sĩ cộng sản chú trọng là tổ chức những cuộc vượt ngục để trở về tăng cường lực lượng cho Đảng, cho phong trào cách mạng. Nhiều cuộc vượt ngục đã được thực hiện, trong đó có những cuộc thành công một cách ngoạn mục, cũng không thiếu những cuộc bị thất bại, nhiều người bị chết, nhiều cuộc bại lộ, các chiến sĩ bị bắt trở lại nhà tù, bị tra tấn, kìm kẹp, giám sát nghiêm ngặt hơn.

1. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 148-151.

2. Trần Huy Liệu được bầu là Phó Chủ tịch Ủy ban Dân tộc giải phóng Trung ương tại Đại hội Tân Trào (tháng 8/1945), Nguyễn Phương Thảo trở thành vị tướng nổi tiếng trên chiến trường miền Đông Nam Bộ trong kháng chiến chống Pháp, Tưởng Dân Bảo được cử làm đặc phái viên của Ủy ban Hành chính Nam Bộ ra Côn Đảo đón tù chính trị về đất liền (tháng 9/1945).

Cuộc vượt ngục khôn khéo do các đồng chí Lê Duẩn, Nguyễn Lương Bằng, Nguyễn Tạo, Bùi Xuân Mẫn, Nguyễn Trọng Đàm... tại nhà tù Hòa Lò tổ chức là một ví dụ. Lợi dụng sự sơ hở của địch trong việc cấp giấy phép cho tù nhân ra nhà thương Phủ Doãn, các chiến sĩ ta đã cưa song sắt nhà thương trốn ra ngoài. Trong số những người vượt ngục đã có 6 người là Nguyễn Tạo, Nguyễn Trọng Đàm, Hào Lịch, Bùi Xuân Mẫn, Lê Đình Tuyển, Nguyễn Lương Bằng trốn thoát về các tỉnh Nam Định, Thanh Hóa, Thái Bình, Hưng Yên, Thái Nguyên để tiếp tục hoạt động¹. Đầu năm 1933, chi bộ Hà Nội đã liên lạc được với các đồng chí Nguyễn Tạo và Lê Đình Tuyển giao cho họ ẩn loát một số tài liệu huấn luyện. Đầu 1933, chi bộ đầu tiên tại Bắc Hà Nội được thành lập (trên đồn điền Đa Phúc), gồm 6 đồng chí do Nguyễn Tạo làm Bí thư.

Tại nhà tù Côn Đảo, việc vượt ngục vô cùng khó khăn, nhưng từ năm 1930 đến năm 1935 đã có tới 3.664 lượt tù nhân vượt ngục, trong đó hơn 3.000 bị bắt lại, bị tra tấn dã man. Hơn 400 người thoát được ra biển nhưng phải chịu nhiều rủi ro do mưa bão, cá mập... nên nhiều người đã bỏ xác ngoài biển khơi, chỉ một số ít về được tới đất liền². Trước tình hình trên, chi bộ nhà tù đã tổ chức và chỉ đạo sát sao các chuyến vượt ngục: lập quỹ giải phóng để quyên tiền, lựa chọn những người vượt ngục, chuẩn bị lương thực, thuốc men, đóng thuyền bè... Liên tục trong các năm từ 1932 đến 1935, chi bộ đều tổ chức các cuộc vượt biển trong điều kiện hết sức nghiệt ngã của chế độ nhà tù. Trong hai năm đầu, những cuộc vượt ngục không thành công do gió chướng, sóng to, thuyền bè bị vỡ, nhiều người hy sinh, số còn lại bị bắt giam trở lại. Rút kinh nghiệm từ những thất bại đó, trong hai năm 1934-1935, chi bộ đã tổ chức thành công hai chuyến vượt ngục cho 10 đồng chí và 2 thương phạm. Trở về đất liền, các đồng chí đã bắt liên lạc với các cơ sở

1. *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hòa Lò (1899-1954)*, Sđd, tr. 136-142.

2. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 154.

Đảng, một số được bổ sung vào cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ và trở thành cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Xứ ủy¹.

Từ những điều mắt thấy tai nghe trong các nhà tù, khi ra tù, các chiến sĩ cộng sản đã lên tiếng tố cáo chế độ nhà tù đế quốc, đẩy lên những phong trào đấu tranh đòi đại xá chính trị phạm, đòi cải thiện điều kiện lao tù, đòi ban bố các quyền tự do, dân chủ...

Nói tóm lại, chính nhà tù "*thực sự là vườn ươm của cách mạng Việt Nam*" và cuộc đấu tranh của những người cộng sản trong các nhà tù đã "*góp phần thúc đẩy phong trào cách mạng tiến lên*"². Nhiều nhà lãnh đạo tài năng của Đảng Cộng sản Việt Nam đã từng trải qua chế độ nhà tù.

5. Phong trào đấu tranh công khai

Lợi dụng khả năng đấu tranh công khai ở Nam Kỳ thuộc địa, Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương:

*"... phải sử dụng tất cả những khả năng hợp pháp; nếu không làm việc đó, Đảng không thể tạo lập được một cơ sở rộng rãi trong quần chúng... phải tổ chức bên cạnh những tổ chức bất hợp pháp những tổ chức hợp pháp..., phải sử dụng mỗi một khả năng hợp pháp có thể được của báo chí và của các cuộc bầu cử rộng rãi"*³.

Ngay từ năm 1932, ở Sài Gòn đã diễn ra cuộc đấu tranh trên diễn đàn báo chí về các quyền tự do, dân chủ. Trong khi các tờ "*Công luận*", "*Sài thành*" ra sức bênh vực giới thượng lưu thì đảng viên cộng sản Nguyễn Văn Tào và nhà trí thức yêu nước Nguyễn An Ninh trên báo "*Trung lập*" đã lớn tiếng tố cáo những "*cải cách*" lừa bịp của chính quyền thuộc địa và phản đối thái độ thỏa hiệp của

1. *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 156-159.

2. Lời tựa của Thủ tướng Phạm Văn Đồng viết cho cuốn: *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Sđd, tr. 8-9.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sđd, tr. 449.

Đảng Lập hiến vì đã ủng hộ Bùi Quang Chiêu sang Pháp nhậm chức ở Hội đồng Thuộc địa tối cao¹.

Cuộc đấu tranh công khai của Đảng còn diễn ra ở việc tranh cử của đảng viên cộng sản - đại biểu "*Số lao động*" vào Hội đồng thành phố Sài Gòn vào tháng 4/1933. Đứng đầu danh sách 8 ứng viên của "*Số lao động*" là Nguyễn Văn Tạo, đảng viên từ Pháp về. Bằng nhiều hình thức hoạt động như mít tinh, phát hành chương trình tranh cử, cổ động trên báo chí..., các ứng viên của "*Số lao động*" đã công khai đưa ra bản yêu sách 15 điểm² nhằm bảo vệ những lợi ích thiết thực của các tầng lớp nhân dân lao động, gồm cả những yêu sách kinh tế và chính trị, như: trợ cấp cho người thất nghiệp; ngày làm 8 giờ; thực hiện bảo hiểm xã hội; lập biểu thuế mới cho những loại hàng tiêu dùng; thi hành đầu phiếu phổ thông cho cả nam lẫn nữ; số đại biểu Nam và Pháp trong các hội đồng phải tương đương với số cử tri Nam và cử tri Pháp... Đồng thời, "*Số lao động*" cũng vạch trần âm mưu của Đảng Lập hiến tiếp tay cho đế quốc Pháp đàn áp những cuộc biểu tình của quần chúng nhân dân.

Chương trình tranh cử của "*Số lao động*" đã thu hút được sự ủng hộ của đông đảo quần chúng và chiếm được cảm tình của giới điền chủ, tư sản.

Kết quả, "*Số lao động*" giành thắng lợi lớn trong cuộc bầu cử Hội đồng thành phố lần này vào tháng 4/1933 với việc đảng viên

-
1. Nguyễn Văn Tạo là du học sinh Việt Nam ở Paris, tham gia Đảng Cộng sản Pháp, được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Pháp và được cử đi dự Đại hội VI Quốc tế Cộng sản năm 1928 ở Matxcova. Trong những năm 1930-1931, do tham gia vào nhiều cuộc biểu tình ở Paris phản đối chính sách khủng bố trắng của Pháp ở Đông Dương nên ông đã bị Pháp trục xuất về nước. Về nước, ông đã tham gia vào cuộc đấu tranh công khai trên báo chí, vận động tranh cử vào Hội đồng thành phố, đòi quyền tự do, dân chủ...
 2. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 894-895.

Nguyễn Văn Tạo và ứng viên Trần Văn Thạch đắc cử. Ngay trong phiên họp đầu tiên của Hội đồng thành phố, đồng chí Nguyễn Văn Tạo đã đưa ra những dự án đòi thả tù chính trị, cứu tế thất nghiệp, bỏ thuế thân. Chính quyền thực dân lo sợ phải kiểm soát vô lý (như tuổi tác, mức thuế của ứng viên...) để tuyên bố hủy bỏ kết quả bầu cử, giải tán Hội đồng đề Toàn quyền Đông Dương và Thống đốc Nam Kỳ trực tiếp điều hành thành phố Sài Gòn.

Lại vào một dịp khác, tháng 2/1935, Đảng Cộng sản Đông Dương chỉ đạo cuộc vận động tranh cử vào Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, không phải với mục tiêu giành thắng lợi ngay mà như Đảng bộ Nam Kỳ nêu rõ từ tháng 8/1934 là: *"Cuộc bầu cử Hội đồng quản hạt là một cơ hội cho ta kêu gọi lao động đấu tranh đòi những quyền lợi thiết thực của họ, liên lạc với những khẩu hiệu căn bản của cách mạng phản đế và điền địa"*¹, cũng có nghĩa là lợi dụng cơ hội này để phổ biến, tuyên truyền đường lối của Đảng. Lần này, *"Số lao động"* đưa 3 đảng viên là: Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai và Nguyễn Văn Nguyễn ra tranh cử. Lời kêu gọi của *"Số lao động"* không những tiếp tục đả kích trực tiếp vào Đảng Lập hiến, vào chính sách cai trị và những hành động khủng bố của đế quốc Pháp mà còn kêu gọi các tầng lớp lao động thuộc tầng lớp trung gian đứng lên *"đấu tranh chống chế độ hiện tại để cải thiện sinh hoạt của nhân dân và để lập một chế độ trong đó không còn có người bóc lột người"*². Trong điều kiện chế độ kiểm duyệt gắt gao của chính quyền thuộc địa sau phong trào 1930-1931, việc công khai mục tiêu lật đổ chế độ thuộc địa, xác lập một chế độ xã hội mới này là một thắng lợi của Đảng trong việc tuyên truyền rộng rãi những nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng. Chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhận được sự đồng tình từ Đảng Cộng sản Pháp bằng cuộc mít tinh của 30.000 lao động Paris ngày 13/4/1935.

-
1. Tạp chí *Cộng sản*, số 18, ngày 1/8/1934. Dẫn theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 241.
 2. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 908.

Cùng trong động thái này, tháng 5/1935, "*Số lao động*" lại tiếp tục đưa người ra tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn lần thứ hai, với danh sách gồm 4 ứng viên, trong đó đảng viên Nguyễn Văn Tạo đứng đầu. Thấy rõ uy tín của "*Số lao động*", nhà cầm quyền tìm cách ngăn cản các ứng viên của nó tổ chức mít tinh, đồng thời thỏa thuận với các chủ hãng ép viên chức và thợ thuyền của họ bỏ phiếu cho "*Số Lập hiến*". Thế nhưng, cả 4 ứng viên của "*Số lao động*" đều đắc cử. Nhà cầm quyền vin vào lý do không chính đáng để hủy bỏ kết quả bầu cử và tổ chức bầu cử lại. Nhưng, ứng viên của "*Số lao động*" vẫn giành chiến thắng.

Phải thấy rằng, trong bối cảnh phong trào cách mạng đang bị đàn áp, khủng bố dữ dội, việc khôi phục lại Đảng gặp nhiều khó khăn, phong trào đấu tranh công khai do Đảng chủ trương với những hoạt động kể trên có ý nghĩa quan trọng trong việc tuyên truyền đường lối của Đảng, vận động quần chúng, củng cố cơ sở, tổ chức Đảng, chuẩn bị lực lượng và tinh thần cho cuộc đấu tranh trong giai đoạn mới.

6. Những cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân

Cùng với sự hồi phục của các cơ sở Đảng cũng như của các tổ chức quần chúng, phong trào cách mạng của quần chúng cũng đã được phục hồi trên phạm vi cả nước.

Các cuộc đấu tranh của công nhân xuất hiện trở lại ngay từ 1932-1933, bất chấp sự khủng bố, lừa gạt của kẻ địch và luôn giữ vai trò nòng cốt trong phong trào dân tộc nói chung. Theo thống kê của chính quyền thuộc địa, năm 1932, thanh tra lao động thuộc địa phải giải quyết 230 vụ đấu tranh của công nhân. Năm 1933 có 244 vụ. Riêng ở Bắc Kỳ, từ năm 1931 đến năm 1935 có tới 551 vụ đấu tranh của công nhân đã diễn ra¹. Theo một thống kê chưa đầy đủ khác về số những cuộc đấu tranh tiêu biểu của công nhân thì năm

1. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn..., *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sdd, tr. 353.

1932 đã diễn ra 24 cuộc và 1933 diễn ra 31 cuộc¹. Cùng với phong trào công nhân, phong trào nông dân cũng tái xuất hiện với những cuộc đấu tranh khá quyết liệt, tuy không còn rầm rộ như trong thời kỳ trước. Cũng như vậy, nhiều cuộc đấu tranh của các tầng lớp xã hội khác, kể cả tư sản, địa chủ cũng đã diễn ra.

Theo thời gian, ngay từ năm 1932, phong trào đã tỏ dấu hiệu trở lại.

Đầu năm 1932, nổ ra cuộc đấu tranh có đổ máu của 184 công nhân làm đường đất Tân Đảo (Sài Gòn) làm 18 người chết và bị thương (ngày 20/2/1932). Công nhân đường sắt (đoạn Đà Nẵng - Nha Trang) cũng liên tục đấu tranh từ đầu năm 1932 đến năm 1933. Ngày 21/4/1932, trong lòng thành phố Sài Gòn nổ ra những cuộc bãi công của công nhân các xưởng in Testalin, Ardin, Opinion. Cũng ngày này, 500 nữ công nhân người Hoa của 13 xưởng dệt khăn mặt Chợ Lớn đồng loạt bãi công phản đối chủ bóc lột công, buộc Thanh tra lao động phải đứng ra dàn xếp. Trong khu vực đồn điền, nổi bật nhất lúc đó là cuộc đấu tranh của công nhân đồn điền cao su Dầu Tiếng vào ngày 15/12/1932. Lúc đầu là cuộc đình công của 1.000 công nhân chống chủ phát gạo mủ, cá thối, đòi bảo đảm tiền lương, ngày làm 8 giờ. Chủ không nhượng bộ nên công nhân tiếp tục kéo về Thủ Dầu Một đòi thanh tra lao động can thiệp. Cuộc đình công biến thành cuộc biểu tình rầm rộ và thắng lợi hoàn toàn, gây tiếng vang sang tận chính quốc. Tiếp tục đà này, tháng 3/1933, công nhân Dầu Tiếng lại đấu tranh với sự tham gia của 2.000 công nhân cạo mủ và giành thắng lợi, chủ phải chấp thuận yêu sách của công nhân². Năm 1932, công nhân đồn điền Bình Sơn (làng Đất Đỏ) cũng đấu tranh chống cúp phạt, chống đánh đập. Hàng nghìn công nhân đồn điền hồ tiêu Phú Quốc cũng đấu tranh.

Trong năm này, trong phong trào nông dân nổi lên cuộc biểu tình chống thuế, chống khủng bố của 1.400 nông dân Hóc Môn (Gia Định) vào ngày 18/4/1932, bị địch đàn áp đẫm máu. Hàng nghìn nông dân ở một số địa phương khác của Nam Kỳ cũng đấu

1, 2. Công đoàn cao su Việt Nam, *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2003, tr. 113-114.

tranh đòi chính quyền cấp thóc gạo chống đói. Nông dân Hòa An (Cao Bằng) phản đối chính quyền bắt đi phu.

Năm 1933-1934, phong trào có nhiều dấu hiệu khởi sắc.

Ở Nam Kỳ mà nhất là ở Sài Gòn - Chợ Lớn, hàng loạt cuộc bãi công của công nhân đã nổ ra trong năm 1934: cuộc bãi công lớn của toàn thể công nhân 12 nhà máy xay gạo ở Chợ Lớn vào tháng 5; cuộc đình công của công nhân Chợ Lớn đòi phát lương đúng ngày; cuộc bãi công của công nhân Hãng Xà phòng Trương Văn Bền đòi tăng lương, bớt giờ làm buộc chủ phải nhượng bộ. Mạnh mẽ hơn vẫn là những cuộc đấu tranh của công nhân cao su. Tháng 5/1934, công nhân các đồn điền cao su Biên Hòa bãi công 2 ngày chống hạ thấp tiền lương, chủ phải nhượng bộ. Ở Bà Rịa, năm 1934, Chi bộ Đảng Cộng sản Đông Dương đầu tiên tại Phước Hải được thành lập. Từ đây, các đảng viên đi vào hoạt động tại các đồn điền Bình Ba, Xà Bang, Láng Lớn để xây dựng cơ sở cách mạng. Trong năm 1933-1934 cũng có nhiều cuộc bãi thị nổ ra ở chợ Bến Thành, ở các chợ ngoại vi Sài Gòn, Chợ Bà Điểm, Chợ Lớn... Phong trào nông dân Nam Kỳ cũng tiếp tục phát triển, lớn nhất là cuộc đấu tranh của hàng nghìn nông dân Gia Định chống đánh thuế thuốc lá vào năm 1933.

Đáng chú ý là những cuộc đấu tranh liên tiếp của giới chủ lớn nhỏ trong năm 1932-1934 trước những hậu quả nặng nề của khủng hoảng kinh tế, sự thao túng của Ngân hàng Đông Dương và những chính sách chống khủng hoảng thiếu hiệu quả của chính quyền thực dân, như đã được dẫn ra ở trên khi đề cập đến giai cấp tư sản. Trong những cuộc đấu tranh đó, giới chủ người Việt đã "*sát cánh*" cùng giới chủ người Pháp đấu tranh một cách cải lương đòi những quyền lợi kinh tế của mình. Tuy nhiên, đó cũng là một biểu hiện cho thấy mức độ tác động sâu sắc của cuộc khủng hoảng kinh tế tới xã hội Việt Nam như thế nào và chính nó đã mở rộng cơ sở xã hội cho phong trào dân tộc Việt Nam ra sao.

Không chỉ có ở Nam Kỳ thuộc địa, phong trào đấu tranh đã lan ra cả một số nơi ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Tại Hải Phòng, năm 1933 đã diễn ra cuộc đấu tranh của công nhân Nhà máy Tơ đòi thả tù chính trị; cuộc bãi công của công nhân cảng chống đánh đập, đòi tăng lương hay như cuộc đấu tranh tự phát của nông dân Tĩnh Hải, Kiến Thụy, chống địa chủ cướp đoạt ruộng đất¹.

Tại Quảng Ngãi, ngày 12/3/1933, gần 4.500 công nhân làm trên tuyến đường sắt Đức Phổ - Tam Quan kết hợp với những công nhân làm trên tuyến Phú Vang - Bình Sơn của Bình Định biểu tình chống chủ cúp phạt tiền công và đòi trả lương đúng hạn, buộc chủ phải chấp nhận các yêu sách. Cũng ở đây, còn diễn ra cuộc biểu tình của gần 300 nông dân Nghĩa Hành phản đối chủ thầu đập Suối Đá tự ý tăng thù lợi phí ngày 22/6/1933². Ở Đắc Lắc, trong năm 1933, công nhân cao su trên một số đồn điền biểu tình chống cúp lương, phạt vạ vô lý, phân biệt đối xử giữa công nhân người Kinh và công nhân người dân tộc thiểu số giành thắng lợi³. Ở Nghệ An đã diễn ra cuộc đấu tranh của cu li xây dựng đập Đô Lương - Nghệ An ngày 7/8/1933⁴.

Tại vùng núi phía bắc, năm 1934, các Đảng bộ Cao Bằng, Lạng Sơn đã tổ chức nhiều cuộc đấu tranh chống bắt phu, chống khủng bố giành thắng lợi.

Năm 1935, phong trào tiếp tục lan rộng.

-
1. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tập 1 (1925-1955), Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 124.
 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, *Địa chí Quảng Ngãi*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội, tr. 195.
 3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắc Lắc 1930-1954*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 60-61.
 4. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 123.

Ở Nam Kỳ, những cuộc đấu tranh diễn ra ở các trung tâm công nghiệp, các cơ sở sản xuất, các nhà máy xay gạo, các hãng buôn, các công ty xe điện cũng như ở các vùng nông thôn. Đáng chú ý trong các cuộc đấu tranh đó là những cuộc bãi công của công nhân làm muối ở Long Điền, hãng xà phòng Trương Văn Bền, các nhà in Ardin, Moderne, hãng Descours Cabaud, các xưởng mộc của Hoa Kiều ở Chợ Lớn, của công nhân đồn điền cao su Lộc Ninh... chống cúp phạt lương và hoãn lương vô lý. Cuộc đấu tranh có quy mô lớn nhất trong phong trào công nhân khi đó là cuộc bãi công có tổ chức khá chặt chẽ, kéo dài một tuần và giành thắng lợi của 2.000 công nhân của 30 lò gốm ở Lái Thiêu (Thủ Dầu Một) chống cắt lương, giảm lương. Báo chí đương thời nhận xét đây là cuộc bãi công quan trọng và là tấm gương cho công nhân các ngành nghề khác. Nổi bật nhất trong phong trào ở Nam Kỳ năm 1935 là những cuộc đình nghiệp của phu xe thổ mộ ở Sài Gòn - Chợ Lớn chống sự phạt vạ của cảnh sát: lần đình nghiệp đầu tiên là của 1.000 người nổ ra ngày 4/5/1935; lần thứ hai là của 1.500 người vào ngày 3/11/1935 và lần thứ ba là của 2.500 người vào ngày 7/11/1935; lần thứ tư là của 1.000 người vào ngày 26/12/1935. Những người đình công đã làm tê liệt hoạt động giao thông của toàn bộ khu Sài Gòn - Chợ Lớn và các vùng phụ cận. Yêu sách của họ là chủ không được phạt quá 0,8 đồng (10 xu bằng 0,1 đồng x 8, tương đương thu nhập 2 ngày lương), không được vô lý rút giấy phép, không được đập phá xe khi kiểm soát, bớt thuế môn bài... Trong cuộc đấu tranh này, những đại biểu "Sổ lao động" ở Hội đồng thành phố Sài Gòn là Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai đã đại diện cho những người đình công đem bản yêu sách lên Thống đốc Nam Kỳ đề nghị giải quyết. Chính quyền từ chối bản yêu sách và bắt giữ đại biểu. Sự kiện này gây phản ứng mạnh mẽ trong dư luận chính quốc và dẫn đến những chất vấn của Nghị sĩ cộng sản Gabriel Péri đối với Chính phủ Pháp¹.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh, *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh*, tập 1 (1930-1945), Sơ thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995, tr. 64-65.

Tại Trung Kỳ, công nhân làm đường xe lửa qua các tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi đã đấu tranh. Ở Bắc Kỳ, tại Hà Nội, lính thợ người Việt tại sân bay Bạch Mai và thợ thổi thủy tinh ở phố Hàng Bồ bãi công, những người buôn bán ở chợ Đồng Xuân tiếp tục bãi thị¹. Tại Hải Phòng, công nhân các cơ sở sản xuất thủy tinh bãi công yêu cầu tăng lương; tiểu thương chợ Sắt tổng bãi thị đòi giảm thuế môn bài; nông dân ở nhiều vùng nông thôn dấy lên phong trào chống bọn hào lý, địa chủ ức hiếp dân nghèo; ngư dân Đồ Sơn đấu tranh đòi chia đều các khẩu phần xấp xỉ...². Ở khu mỏ Quảng Ninh, công nhân nhà máy cơ khí Uông Bí và khu mỏ Cẩm Phả đấu tranh đòi tăng lương 25%, chống đánh đập, cúp phạt³. Ở những vùng dân tộc thiểu số phía bắc, nhất là ở Cao Bằng, phong trào đấu tranh có tổ chức phát triển mạnh mẽ. Từ năm 1933, ở những nơi này đã nổ ra cuộc biểu tình của 300 phu làm đường thuộc các tổng Tượng Yên, Nhượng Bạ, Hà Đàm, Tĩnh Oa chống bắt phu vào ngày mùa, đòi cấp tiền gạo cho việc đi phu, buộc Sở Thanh tra lao động Bắc Kỳ phải chấp nhận yêu sách của công nhân. Rồi, phong trào được đẩy mạnh trong những năm 1934-1935, với những cuộc đấu tranh của hàng trăm phu lục lộ ở Hòa An, Hà Quảng đòi trả tiền công mỗi ngày 3 hào và thả 2 người bị bắt, buộc nhà chức trách phải nhượng bộ⁴.

Trong những tháng đầu năm 1935, nhân dịp các ngày kỷ niệm thành lập Đảng, Quốc tế lao động ở nhiều nơi trong nước: Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Biên Hòa, Bến Tre, Trà Vinh, Cà Mau, Nghệ

-
1. Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố Hà Nội, *Lịch sử Đảng bộ thành phố Hà Nội* (1930-1945), Nxb. Hà Nội, 2004, tr. 60.
 2. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*, tập 1 (1925-1955), Nxb. Hải Phòng, 1991, tr. 127.
 3. Thi Sánh, *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1883-1945*, Ty Văn hóa Thông tin Quảng Ninh xuất bản, 1974.
 4. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 38-40.

An, Bắc Ninh, Cao Bằng... đã xuất hiện truyền đơn, cờ đỏ và những khẩu hiệu đòi tăng lương, bớt giờ làm, trợ cấp thất nghiệp cho công nhân, bỏ lệ bắt phu, giảm các thứ thuế cho nông dân và người buôn bán nhỏ, ủng hộ Liên Xô, chống đế quốc Pháp.

Nói tóm lại, sau một hồi bị thoái lui do sự đàn áp và những thủ đoạn chính trị thâm độc của kẻ thù, phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã từng bước được phục hồi và cho đến năm 1935 đã thực sự hồi phục. Phong trào phát triển mạnh ở Nam Kỳ nhưng cũng đã lan ra nhiều vùng miền trên cả nước, kể cả ở những rừng núi. Báo cáo của Ban Chỉ huy ở bên ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Quốc tế Cộng sản ngày 20/12/1934 có đoạn:

*"Từ tháng 8/1934, phong trào đã từ chỗ có tính chất thuần túy địa phương bắt đầu có tính chất toàn quốc, nhưng với trình độ rất thấp" và "... đa số các cuộc đấu tranh của quần chúng do Đảng chỉ huy trong khoảng hai năm sau này đều được thắng lợi hoặc hoàn toàn, hoặc từng phần"*¹.

Đặc điểm của phong trào này là ở chỗ đấu tranh công khai, hợp pháp mang lại nhiều kết quả, những yêu sách kinh tế là chính với sự tham gia của nhiều tầng lớp trong xã hội từ công nhân, nông dân, tiểu thương, tiểu chủ, trí thức và ngay cả đến giới chủ lớn, nhỏ. Đây là những điều kiện quan trọng chuẩn bị cho phong trào bước sang giai đoạn sau 1936-1939 khi hoàn cảnh thay đổi.

7. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa

Trong những năm 1930-1935, cùng với phong trào đấu tranh trực diện đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ của quần chúng nhân dân, còn có một cuộc đấu tranh khác cũng không kém phần phức tạp, khó khăn: cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa. Cuộc đấu tranh này được khơi mào ngay từ trong những năm 1920

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 4, 1932-1934, Sdd, tr. 191.

khi người Việt Nam biết tới cuộc Cách mạng tháng Mười Nga, chủ nghĩa Mác - Lênin và sự xuất hiện những yếu tố văn hóa vô sản cũng là lúc những luồng tư tưởng và những hoạt động văn hóa đối lập xuất hiện để chống lại những nhân tố mới về tư tưởng - văn hóa đó trong đời sống chính trị, xã hội thuộc địa. Cuộc đấu tranh này càng lúc càng mạnh, để cho từ đầu thập niên 1930 đã trở thành một cuộc đấu tranh quyết liệt có chiến tuyến cả bí mật và công khai giữa một bên là những quan điểm khoa học cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin với một bên là những quan điểm sai lầm phi mác-xít, phi vô sản trên cả đường lối cứu nước, giải phóng dân tộc lẫn trên các lĩnh vực triết học, khoa học xã hội và văn hóa nói chung, khi Đảng Cộng sản Đông Dương chính thức ra đời lãnh đạo toàn diện cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Vai trò của giai cấp công nhân được khẳng định cũng có nghĩa là vai trò của các giai cấp, các tầng lớp xã hội khác, tập hợp trong giới thượng lưu trí thức bản xứ - vốn luôn muốn "*trở thành dân tộc*", đại diện cho dân tộc đứng đầu phong trào đó, bị phủ nhận. Các giai cấp này, để bảo vệ quyền lợi của mình, dưới sự bảo trợ, dung dưỡng, lợi dụng của chủ nghĩa thực dân đã tiến hành đấu tranh chống lại giai cấp công nhân trên tất cả mọi trận địa, trong đó tư tưởng - văn hóa được coi là công cụ hữu hiệu hàng đầu khi vai trò chính trị chính thức không còn nữa. Vì điều đó, nhiệm vụ được đặt ra với Đảng Cộng sản là phải giành thắng lợi trên mặt trận quan trọng này để khẳng định sự đúng đắn của đường lối cứu nước theo quan điểm vô sản nói chung, sự đúng đắn của đường lối văn hóa mác-xít nói riêng.

Trên lĩnh vực tư tưởng, tiếp tục những cuộc đấu tranh về đường lối giữa các đảng phái cách mạng trước khi thành lập Đảng, để giành trọn quyền lãnh đạo cách mạng Việt Nam, sau năm 1930, Đảng phải tiếp tục đấu tranh về tư tưởng và tổ chức với Việt Nam Quốc dân Đảng, vừa lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại vào tháng 2/1930. Cuộc đấu tranh này đã diễn ra trong hệ thống nhà tù đế quốc thắng lợi, với sự thất bại của Việt Nam Quốc dân

Đảng cả tổ chức và học thuyết, nhiều đảng viên của nó đã "chạy" sang "phe" cộng sản.

Một cuộc đấu tranh khác cũng đã diễn ra và đã được chúng tôi trình bày đây đó ở trên, đó là việc Đảng phải vạch trần những âm mưu sử dụng các đảng phái phản động hay là các tổ chức đội lốt tôn giáo để tuyên truyền chống chủ nghĩa Mác - Lênin, chống Liên bang Xô viết, phá hoại cách mạng của đế quốc Pháp. Ví dụ có nhiều: cuộc đấu tranh chống lại chủ trương "*Chấn hưng Phật giáo*" diễn ra sôi nổi, do những nhân vật không ưa cộng sản tiến hành, được chính quyền bênh che, cho ra nhiều tờ báo phản tuyên truyền mê hoặc quần chúng nhân dân. Cuối cùng, xu hướng yêu nước, gần gũi giáo lý Phật giáo với cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đã thắng thế. Có những nhà sư đã trở thành đảng viên, chiến đấu cho lý tưởng cộng sản. Cũng như vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương đã chỉ rõ những nhân tố phi vô sản, phản động của đạo Cao Đài, đồng thời tiến hành vận động trong tổ chức này để lôi kéo quần chúng ra khỏi ảnh hưởng của nó. Nhiều quần chúng lao khổ đã ủng hộ cách mạng, có những người cầm đầu đã chấp nhận chủ nghĩa cộng sản.

Về mặt lý luận - tư tưởng, cuộc đấu tranh còn diễn ra giữa các trí thức vô sản với các học giả thượng lưu trí thức theo quan điểm phi vô sản xung quanh những vấn đề cơ bản của triết học, khoa học xã hội và văn hóa - văn nghệ nói chung. Lợi dụng sự "thả lỏng" cho "tự do ngôn luận", thậm chí "bãi bỏ chế độ kiểm duyệt" đối với báo chí để lấy lòng giới trí thức thượng lưu, xoa bớt không khí u uất trong xã hội thuộc địa trong những cuộc khủng bố tàn bạo, lôi kéo quần chúng ra khỏi phong trào cách mạng của chính quyền thuộc địa, các chiến sĩ cộng sản đã dũng cảm xung trận bằng những cuộc bút chiến, những cuộc tranh luận nảy lửa kéo dài mà phần thắng cuối cùng luôn thuộc về họ.

Đầu tiên là những cuộc tranh luận về triết học và khoa học xã hội diễn ra giữa Hải Triều - nhà lý luận của Đảng và Phan Khôi -

một học giả nổi tiếng lúc bấy giờ từ năm 1933. Những cuộc tranh luận này đã khẳng định được tính chất khoa học của thế giới quan Mác - Lênin và quan điểm của Đảng về tính chất của xã hội Việt Nam dưới góc độ hình thái kinh tế - xã hội.

Về Triết học thì đó là cuộc tranh luận về mối quan hệ giữa vật chất và tinh thần. Mở đầu, ngày 8/8/1933, Phan Khôi cho đăng bài "*Văn minh vật chất và văn minh tinh thần*" trên tờ *Phụ nữ thời đàm* với tinh thần cốt yếu là dựa trên quan điểm duy tâm để truyền bá tư tưởng nô lệ, tự ti dân tộc, thất bại chủ nghĩa, với những lý sự rằng: tinh thần sinh ra vật chất, do đó, chúng ta thua kém về vật chất so với phương Tây, chúng ta chỉ có thể "*tạo được cái xe tay*", vì chúng ta thua kém họ về tinh thần và hệ quả là việc chúng ta bị Pháp thống trị là lẽ đương nhiên. Đối lại, ngày 20/10/1933, trên tờ *Đông Phương*, Hải Triều viết bài "*Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật*". Đứng trên quan điểm của Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử mác-xít, Hải Triều phản bác lại quan điểm duy tâm về triết học, phản dân tộc về chính trị của học giả Phan Khôi. Một mặt, ông thừa nhận "*vật chất là căn bản, tinh thần là phụ thuộc*", mặt khác, ông cũng đồng thời khẳng định tính độc lập tương đối và ảnh hưởng của tinh thần đối với vật chất khi viết: "*Tôi vẫn căn cứ vào lịch sử mà luận rằng tinh thần có ảnh hưởng tới vật chất*"¹. Để chống cự, Phan Khôi lại viết bài "*Nguyên lý và hiện tượng*" đăng trên *Phụ Nữ thời đàm* ngày 12/11/1933, tách rời giữa nguyên lý và hiện tượng, tức là tách rời giữa triết học và khoa học. Trả lời luận điểm này, Hải Triều chứng minh triết học duy vật không chỉ nêu ra những vấn đề có tính nguyên lý chung mà còn có quan hệ mật thiết với khoa học và giúp ta tìm hiểu mọi hiện

1. "Ông Phan Khôi không phải là một học giả duy vật", *Đông Phương* ngày 20/10/1933. Dẫn theo Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 80.

tượng và kết luận "*Ông Phan Khôi là một học giả duy tâm*" - tên một bài viết được công bố vào tháng 1/1934¹.

Rồi từ vấn đề triết học, Hải Triều chuyển sang tranh luận về lĩnh vực khoa học xã hội cũng với học giả Phan Khôi. Ngày 29/11/1934, Phan Khôi cho đăng bài "*Trên lịch sử nước ta không có chế độ phong kiến*" trên tờ *Phụ nữ tân văn* để phủ nhận sự tồn tại của chế độ phong kiến ở nước ta, trong mục đích chống lại quan điểm phê phán chế độ thực dân - phong kiến của những người cộng sản. Lấy cớ ở nước ta không có hiện tượng "*thiên tử chia đất cho các chư hầu*", Phan Khôi kết luận: "... *bọn xã hội học Annam nói liêu rằng người mình chịu áp bức dưới chế độ phong kiến*", rằng: "*câu chuyện xứ ta vốn không có mà bịa ra nói có, rồi cứ theo đó mà kiểm câu kết luận trong mây mù khói ngút, không thể ai kiểm soát được*"². Đáp trả, dựa trên cứ liệu về các hình thức bóc lột nông nô: chế độ tá điền và chế độ lao động hợp đồng... đang được áp dụng trong nông nghiệp lúc đó ở nước ta, Hải Triều viết bài "*Trên lịch sử nước ta vẫn có chế độ phong kiến*" đăng trên tờ *Công luận* ngày 3/1/1934 để khẳng định sự đúng đắn của việc áp dụng Chủ nghĩa duy vật biện chứng và Chủ nghĩa duy vật lịch sử mác-xít vào nhận thức thực tế lịch sử của đất nước.

Cuộc đấu tranh trên các lĩnh vực tư tưởng, triết học và khoa học xã hội diễn ra sôi nổi đã tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giữa quan điểm mác-xít và phi mác-xít trên lĩnh vực văn học - nghệ thuật lúc đó. Cuộc đấu tranh này đã có tiền đề ngay từ trước năm 1930, với sự ra đời của một dòng văn học cách mạng do Nguyễn Ái Quốc khởi đầu bằng những bài báo, những tác phẩm văn học làm "*đòn xoay chế độ*". Trên báo chí công khai cũng có những bài viết

-
1. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 81-82.
 2. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Sđd, tr. 82.

mang tính chất cộng sản. Bị đế quốc săn lùng ráo riết, cấm đoán ngặt nghèo nhưng dòng văn học này vẫn không ngừng chảy để cho đến năm 1930 đã hiển hiện thành một công cụ đấu tranh trực diện với kẻ thù, nhất là trong phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh. Tính cách mạng của phong trào càng lên cao, kẻ thù càng đàn áp, dòng văn học này càng phát triển, cách mạng cả ở nội dung tư tưởng lẫn trong hình thức thể hiện. Tháng 6/1934, khi nói đến phong trào Thơ mới, nhà thơ Lưu Trọng Lư nhận xét:

*"Tôi không nói đến những thanh niên cách mạng; những người này có những tình cảm lớn, nhưng ít thì giờ làm thơ. Và chẳng khi cần làm thơ, phú cổ động thì họ cũng đã viết nhiều bài phá cách như một số bài trong thơ ca Xô viết Nghệ Tĩnh"*¹.

Vì điều đó, dòng văn học cách mạng đã trở thành tiêu chí để xây dựng nền văn học - nghệ thuật vị nhân sinh hiện đại của nước nhà mà trước hết là để đấu tranh chống lại những khuynh hướng văn học - nghệ thuật phi vô sản, được thể hiện trong phong trào Thơ mới và văn chương của nhóm Tự lực văn đoàn - trào lưu văn thơ lãng mạn, ra đời từ trước năm 1930, có dịp bùng phát vào đầu thập niên 1930 trong một hoàn cảnh mới.

Người khuấy lên phong trào Thơ mới lại cũng chính là học giả Phan Khôi. Ngày 10/3/1932, trên tờ *Phụ Nữ tân văn*, Phan Khôi cho đăng bài viết nhan đề *"Đem một lối thơ mới trình chánh giữa làng thơ"* và giới thiệu bài thơ *Tình già* mở màn cho phong trào Thơ mới và cuộc tranh luận giữa Thơ mới và Thơ cũ kéo dài trong nhiều năm, thu hút phần lớn các báo đương thời vào cuộc như: *Phong hóa, Tiếng dân, Công luận, Hà Nội báo, Annam Tạp chí, Tiểu thuyết thứ bảy, Ngày nay...* gây nên một không khí sôi nổi trên văn đàn cả nước. Đại biểu cho phong trào Thơ mới là những nhà thơ trẻ mà sau này trở thành thế hệ các nhà thơ hiện đại của Việt

1. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong cuốn *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Sđd, tr. 62.

Nam như: Thế Lữ (Nguyễn Thứ Lễ), Lưu Trọng Lư, Phạm Huy Thông, Chế Lan Viên (Phan Ngọc Hoan), Xuân Diệu (Ngô Xuân Diệu), Huy Cận (Cù Huy Cận), Thanh Tịnh (Trần Thanh Tịnh), Nguyễn Bính (Nguyễn Bính Thuyết), Tú Mỡ (Hồ Trọng Hiếu)...

Về hình thức, cuộc tranh luận tập trung vào khía cạnh "cũ", "mới", tức là hình thức thể hiện thơ, thực chất cuộc tranh luận đó phản ánh cuộc đấu tranh giữa ý thức hệ tư sản với ý thức hệ phong kiến, giữa cái mới hiện đại với cái cũ lỗi thời trong nghệ thuật. Trên thực tế, những nhà thơ lãng mạn khi chống lại lối thơ Đường mà họ cho là cũ đã sáng tạo ra một dòng thơ mới phá cách cả về hình thức trình bày và nội dung thể hiện, phản ánh rõ khuynh hướng li khai với lễ giáo phong kiến về hôn nhân, gia đình. Trong bối cảnh của "*Chương trình cải cách*" đại quy mô mà chính quyền thực dân vừa mới xướng lên, trong đó cuộc "*cách mạng Nho giáo*" đang được hô hào quyết liệt thì đó có thể được coi là một sự phản ứng táo bạo. Những áng thơ mượt mà lại lảng bặt hủ về tình yêu lứa đôi đã thỏa mãn được thị hiếu của những thanh niên và lớp thị dân mới đang muốn giải phóng cá nhân.

Tuy nhiên, khi thơ ca cách mạng là do những thanh niên vô sản sáng tác để phục vụ cho việc làm cách mạng của họ thì thơ mới lại là của những "... *thanh niên tư sản, tiểu tư sản có những tình cảm mới cần phải tìm những lối thơ mới để diễn tả...*"¹ theo nhận xét ngay vào tháng 4/1934 của nhà thơ Lưu Trọng Lư - một đại diện của phong trào Thơ mới. Trong bối cảnh của cuộc cách mạng lúc đó, dù là rất sôi nổi và có những đóng góp nhất định vào sự phát triển của nền thi ca nước nhà, song phong trào thơ lãng mạn này cũng không hoàn toàn có lợi cho sự nghiệp cách mạng của dân tộc.

Cũng lúc này, ngày 16/6/1932, với sự ra đời của tờ *Phong hóa*, nhóm Tự lực văn đoàn đã hình thành và ngày 2/3/1933, nhóm này

1. Dẫn theo: Vũ Đức Phúc, "Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng" trong *Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Sđd, tr. 62.

chính thức được thành lập, với tôn chỉ hoạt động giống như một chính đảng hẳn hoi. Hạt nhân khởi xướng Tự lực văn đoàn là Nhất Linh - Nguyễn Tường Tam, Hoàng Đạo và Khái Hưng. Những cây bút quen thuộc của nhóm này còn có Thạch Lam (Nguyễn Tường Lâm), Thế Lữ, Tú Mỡ và nhiều nhà văn, nhà thơ khác. Là một khuynh hướng văn học lãng mạn tư sản, nhóm Tự lực văn đoàn thông qua tờ *Phong hóa* chĩa mũi nhọn vào đạo Khổng, quan trường và tờ *Nam Phong* của Phạm Quỳnh. Về văn chương, *Tự lực văn đoàn* chủ trương: đổi mới văn chương theo "*phương pháp khoa học Thái Tây*"; phát triển nền văn học dân tộc; lấy giới bình dân làm đối tượng đề "*ca tụng*"; tự do cá nhân; "*mới, trẻ, yêu đời, có trí phán đoán và tin ở sự tiến bộ*"... Trong các tác phẩm văn chương, những nhà văn này thiên về đấu tranh cho tự do luyến ái, đã kích chế độ đại gia đình, lễ giáo phong kiến và đề cao chủ nghĩa cá nhân tư sản. Trên thực tế, nhóm Tự lực văn đoàn đã góp phần đáng kể vào việc đẩy phong trào văn học nghệ thuật của nước nhà lên một trình độ mới và làm cho tiếng Việt hiện đại hơn, Việt Nam hóa hơn.

Tuy nhiên, cũng như phong trào Thơ mới ở trên, bên cạnh những đóng góp vào nền văn học nước nhà, sự ra đời của một trào lưu văn học lãng mạn tư sản lúc đó đã gây ra những khó khăn nhất định cho phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản.

Bên cạnh những nhóm văn thơ ở trên, trong những năm 1931-1935 còn có thêm những nghệ sĩ sáng tác theo khuynh hướng tự nhiên, hiện thực hay theo thể loại thơ trào phúng... phản ánh đời sống xã hội thuộc địa theo những bút pháp khác nhau. Những khuynh hướng này vừa có ưu điểm, song cũng biểu hiện những nhược điểm nhất định xét theo hệ quy chiếu là phong trào cách mạng giải phóng dân tộc.

Tình hình này đặt ra cho các chiến sĩ cộng sản hoạt động trong lĩnh vực văn học - nghệ thuật nhiệm vụ chống lại những khuynh hướng văn học phi vô sản, thiếu chất "*thép*", thiếu tính chiến đấu ngày càng nở rộ ở trên. Trên thực tế, những cuộc tranh luận kịch

liệt giữa họ, những người chủ trương "*Nghệ thuật vị nhân sinh*" với những người chủ trương "*Nghệ thuật vị nghệ thuật*" đã diễn ra trong cả một thời kỳ dài, được bắt đầu ngay từ trong những năm khủng hoảng, với mục đích thuyết phục, lôi kéo để những người này thay đổi quan điểm sai lầm chuyển sang quan điểm của Đảng về văn học - nghệ thuật. Những người đại diện cho quan điểm "*Nghệ thuật vị nhân sinh*" là những nhà lý luận của Đảng: Hải Triều, Hải Thanh, Hồ Xanh, Lâm Mậu Quang, Hải Khách, Bùi Công Trừng và nhiều người khác viết trên các báo *Trung Kỳ*, *Sông Hương*, *Đông Phương*, *Tin văn*, *Tiến bộ*, *Hồn trẻ*. Phái "*Nghệ thuật vị nghệ thuật*" gồm Thiều Sơn, Hoài Thanh, Lưu Trọng Lư, Lê Trảng Kiều, Phan Văn Dật...

Quan điểm của những người chủ trương "*Nghệ thuật vị nghệ thuật*" là: "*Văn chương là văn chương, không cần biết đến chính trị, tư tưởng, đạo đức*", "*Văn chương khác, chính trị khác*" (Hoài Thanh). Thiều Sơn tán thành một nền nghệ thuật thoát ly cuộc sống, quay lưng với xã hội làm cho người ta quên cảnh bất công hiện tại. Hoài Thanh cho rằng, chức năng chủ yếu của văn chương là gây được khoái cảm thẩm mỹ. Lê Trảng Kiều cũng cho rằng, văn học giải trí người ta, làm cho người ta, kể cả nhân dân lao động quên những nỗi phiền muộn ở đời... Thực ra, đó là tinh thần thỏa hiệp với chế độ thực dân nhưng cũng sợ cả chủ nghĩa cộng sản. Trong khi đó, những người chủ trương "*Nghệ thuật vị nhân sinh*", dựa vào mối quan hệ giữa thượng tầng kiến trúc và hạ tầng cơ sở của chủ nghĩa Mác - Lênin phân tích sự phụ thuộc của văn học nghệ thuật vào đời sống xã hội, chủ trương nghệ thuật không thể đứng ngoài cuộc đấu tranh giai cấp mà phải phục vụ nhân dân lao động, phản ánh cuộc sống của họ, tâm tư tình cảm của họ, đấu tranh cho mục đích giải phóng đại đa số nhân loại.

Ngày 24/3/1935, nhà văn Nguyễn Hải Triều viết bài "*Nghệ thuật vị nghệ thuật hay nghệ thuật vị nhân sinh*" đăng trên tờ *Đời mới* để trả lời cho bài viết của Thiều Sơn: "*Hai cái quan niệm văn học*"

đăng trên *Tiểu thuyết thứ bảy* số 38 năm 1935 mở màn cho cuộc tranh luận giữa hai quan điểm trên. Cuộc tranh luận này kéo dài, nhưng kết cục quan điểm "*Nghệ thuật vị nhân sinh*" đã giành chiến thắng với sự chuyển biến dần của những trào lưu văn học - nghệ thuật lãng mạn tư sản hay phi vô sản sang quan điểm vô sản, phục vụ đắc lực cuộc cách mạng của nhân dân ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, hướng các nghệ sĩ đang bế tắc vào những hoạt động "*Nghệ thuật vị nhân sinh*" hữu ích cho đời.

Tóm lại, dưới sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng, từ sau năm 1935, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta đã được phục hồi về cơ bản trên tất cả mọi phương diện, chuẩn bị cho sự phát triển rầm rộ trong những năm tiếp theo khi Mặt trận Dân chủ Đông Dương ra đời.

Chương III

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ 1936-1939

I. CHỦ NGHĨA PHÁT XÍT, NGUY CƠ CHIẾN TRANH VÀ ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG CỦA QUỐC TẾ CỘNG SẢN

1. Chủ nghĩa phát xít hoành hành, nguy cơ chiến tranh

Vào giữa những năm 1930, nền kinh tế thế giới tỏ dấu hiệu phục hồi nhưng chỉ mới ở một số nước như Mỹ, như Anh (trình độ sản xuất của Anh đã vượt quá mức năm 1929), còn ở một số nước khác như Bỉ, Pháp..., khủng hoảng vẫn còn dai dẳng, để lại những hậu quả nặng nề về chính trị, xã hội. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc cũng vì vậy ngày càng trở nên căng thẳng (giữa Anh và Mỹ, giữa Pháp và Đức, giữa Nhật và Mỹ, giữa Ý và Anh). Chủ nghĩa phát xít diễn cuồng hành động, sục sôi chuẩn bị chiến tranh để giải quyết mâu thuẫn và đối phó với một cuộc khủng hoảng mới đang tới gần (từ năm 1937).

Ngày 30/1/1931, thủ lĩnh Đức Quốc xã Adolf Hitler lên nắm chính quyền, tuyên bố xóa bỏ chế độ đại nghị, thiết lập chế độ độc tài, quân phiệt, thủ tiêu mọi quyền tự do, dân chủ và những lực lượng đối lập, tăng cường tuyên truyền cho chủ nghĩa bá quyền của dân tộc Đức cũng như tập trung cho một cuộc chiến tranh “*tổng lực*” để mở rộng “*không gian sinh tồn*”. Ngày 16/3/1935, Hitler tuyên bố hủy bỏ mọi điều khoản của Hiệp ước Versailles, thi hành chế độ quân sự phổ thông. Tháng 3/1936, Hitler cho quân chiếm vùng Rhénani thuộc lãnh thổ Pháp. Cùng năm, Hitler đặt kế hoạch 4 năm quân sự hóa nền kinh tế, huy động cho chiến tranh. Cùng lúc, Mussolini, trùm phát xít Ý cũng tỏ ra không kém cạnh Hitler.

Tháng 3/1934, Ý ký hiệp ước với các chính phủ phát xít Hungari và Áo, rồi với phát xít Tây Ban Nha. Ngày 2/10/1935, Ý phát động chiến tranh xâm lược Éthiopie và tuyên bố nước này là thuộc địa của mình vào tháng 5/1936. Ở Tây Ban Nha, với sự trợ giúp của Hitler và Mussolini về quân đội và vũ khí trang bị, phát xít Franco đã làm cuộc chính biến phản động chống lại chính phủ cộng hòa Tây Ban Nha vào tháng 7/1936.

Ở châu Á, giới quân phiệt Nhật Bản ngày càng thắng thế trong bộ máy chính quyền, nhanh chóng biến nước này thành lò lửa chiến tranh. Ngày 8/9/1931, Nhật tấn công và chiếm Mãn Châu, rồi dần dần mở rộng phạm vi chiếm đóng trên lãnh thổ Trung Quốc (từ Mãn Châu tới Nhiệt Hà, Hà Bắc, Phúc Kiến), nhằm dùng Trung Quốc làm bàn đạp bành trướng ra cả châu Á. Cùng với Nhật, các nước phát xít khác cũng tăng cường can thiệp vũ trang chống phá cách mạng Xô viết ở Trung Quốc.

Trong các tháng 10 và 11/1936, Đức và Nhật Bản đã ký “*Hiệp ước chống Quốc tế Cộng sản*”, kéo thêm cả Ý và Tây Ban Nha tham gia vào hiệp ước này. Trục phát xít Á - Âu giữa Đức - Ý - Nhật đã hình thành, đẩy loài người tiến gần tới một thời kỳ đen tối nhất thế kỷ XX - một cuộc chiến tranh đế quốc phi lý, vị kỷ để phân chia lại các khu vực ảnh hưởng, cứu vãn sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản, chống lại phong trào cách mạng thế giới, đe dọa an ninh của nhiều nước mà trước hết là Liên Xô, thành trì của chủ nghĩa cộng sản quốc tế, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội với những thành tựu to lớn.

Thật vậy, trong các năm 1936-1939, Liên Xô đã hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm lần thứ hai và đang thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ ba, trở thành nước có nền công nghiệp hiện đại, nông nghiệp tập thể hóa với nền sản xuất quy mô lớn và nền quốc phòng vững mạnh. Trước hiểm họa phát xít và nguy cơ chiến tranh thế giới, Liên Xô kiên trì đẩy mạnh công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội, tăng cường tiềm lực kinh tế và quốc phòng, chuẩn bị sẵn sàng cho cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại, đồng thời ủng hộ, làm chỗ dựa

cho phong trào cộng sản, phong trào công nhân quốc tế cũng như phong trào giải phóng dân tộc trên toàn thế giới, biến chiến tranh đế quốc thành chiến tranh cách mạng, giải phóng loài người, mở rộng lãnh thổ của phe xã hội chủ nghĩa.

Trên thực tế, Liên Xô đã làm được nhiều việc, đưa ra nhiều sáng kiến để bảo vệ hoà bình, chống phát xít theo tinh thần quốc tế vô sản. Việc Liên Xô ủng hộ nhân dân Tây Ban Nha chống phát xít trong nước và nhân dân Trung Quốc chống phát xít Nhật là một vài ví dụ về những việc làm này. Liên Xô cũng đã cố gắng trong việc xây dựng một khối liên minh chống phát xít cùng với Anh, Pháp, Mỹ. Nhưng vì vừa sợ chủ nghĩa phát xít, vừa sợ sự lớn mạnh của chủ nghĩa xã hội nên những nước này đã thực hành chính sách hai mặt, thúc đẩy phe Trục tấn công tiêu diệt Liên Xô.

Tuy nhiên, trước sự điên cuồng của chủ nghĩa phát xít, một làn sóng phản phát xít, chống chiến tranh đã lan rộng khắp thế giới. Cùng với Liên Xô, nhân dân các nước mà nòng cốt là Đảng Cộng sản đều đã tiến hành những cuộc chiến đấu quyết liệt chống lại chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình. Tại nhiều nước, Mặt trận Dân tộc chống phát xít đã ra đời. Hồng quân Trung Quốc tiến hành cuộc trường chinh lịch sử để xây dựng căn cứ kháng Nhật. Tưởng Giới Thạch đã phải chấp nhận hợp tác với Đảng Cộng sản Trung Quốc để lập Mặt trận Thống nhất chống phát xít Nhật. Mặt trận Nhân dân chống chế độ độc tài Franco cũng giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử năm 1936 ở Tây Ban Nha.

Ở Pháp, phong trào đấu tranh của nhân dân đã dẫn tới sự ra đời của Mặt trận Nhân dân (Rassemblement Populaire) vào năm 1936 để giải quyết cuộc khủng hoảng dai dẳng về kinh tế và chống lại các trào lưu cực hữu, các tổ chức phát xít đang mọc lên như nấm ở nước này lúc bấy giờ.

Sự phát triển của phong trào chống phát xít, chống chiến tranh, sự lớn mạnh của Liên Xô càng làm cho tất cả các thế lực phản động điên cuồng, kêu gào chống cộng, chuẩn bị chiến tranh, thách thức toàn nhân loại.

2. Chính sách của Quốc tế Cộng sản

Trước hiểm họa phát xít và nguy cơ chiến tranh cũng như sự phát triển trong phân rẽ về đường lối cách mạng của phong trào cộng sản và phong trào công nhân quốc tế¹, Quốc tế Cộng sản đã triệu tập Đại hội lần thứ VII, từ ngày 25/7 đến 20/8/1935 tại Matxcova. Đây là đại hội cuối cùng và cũng là một trong những kỳ đại hội quan trọng nhất của Quốc tế Cộng sản, với sự tham dự của 510 đại biểu thay mặt cho 65 Đảng và hơn 3.141.000 đảng viên cộng sản². Nội dung của Đại hội là bàn về việc thành lập Mặt trận Công nhân thống nhất và Mặt trận Nhân dân chống chủ nghĩa phát xít và chiến tranh thế giới. Bản báo cáo chính trị: *“Sự tấn công của chủ nghĩa phát xít và những nhiệm vụ của Quốc tế Cộng sản trong cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân chống chủ nghĩa phát xít”* của Dimitrôp nhận định:

“Ngày nay, trong nhiều nước tư bản chủ nghĩa, quần chúng lao động trước mắt phải lựa chọn một cách cụ thể không phải giữa nền

1. Phần lớn các Đảng Cộng sản Tây Âu vẫn theo đường lối cách mạng tá khuynh của thời kỳ trước nên không rời cuốn được quần chúng nhân dân. Trong khi đó, những bất đồng trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế ngày càng trầm trọng, nhất là khi Léon Trosky - một trong những nhà lãnh đạo nổi tiếng của Đảng Cộng sản Nga chạy khỏi Liên Xô, tuyên truyền cho đường lối cách mạng cực tả, với thuyết *“cách mạng thường trực”*. Trái ngược với những trào lưu cực tả đó lại là đường lối thỏa hiệp với giai cấp tư sản, chú trọng đấu tranh nghị trường của các Đảng Dân chủ - Xã hội - thuộc Quốc tế II.

2. Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 283.

Nguyễn Ái Quốc, đang hoạt động ở Liên Xô cũng tham dự Đại hội với danh nghĩa đại biểu tư vấn. Đoàn đại biểu Đảng Cộng sản Đông Dương tham dự đại hội đã đóng góp những tham luận quan trọng của Lê Hồng Phong về phong trào cách mạng Đông Dương; Hoàng Văn Nọn về phong trào cách mạng của các dân tộc miền núi ở Đông Dương và về Mặt trận Thống nhất giai cấp công nhân, Mặt trận Phản đế Đông Dương; Nguyễn Thị Minh Khai về vai trò của phụ nữ trong cách mạng Đông Dương...

*chuyên chính vô sản với chế độ dân chủ tư sản mà là giữa chế độ dân chủ tư sản với chủ nghĩa phát xít*¹.

Đây là một sự chuyển hướng chỉ đạo chiến lược hay còn có thể gọi là sự thay đổi sách lược của Quốc tế Cộng sản. Giờ đây, mục tiêu chiến lược trước mắt của phong trào cộng sản và phong trào công nhân quốc tế không phải là tiến hành cách mạng vô sản, lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa, thiết lập nền chuyên chính của giai cấp vô sản, xây dựng chủ nghĩa xã hội nữa, mà là chĩa mũi nhọn vào chủ nghĩa phát xít, bảo vệ hoà bình, ngăn chặn nguy cơ của một cuộc chiến tranh thế giới mới.

Đại hội đã nghiêm khắc phê bình những sai lầm “*tả khuynh*”, “*biệt phái*”, “*hẹp hòi*” trong Nghị quyết Đại hội VI Quốc tế Cộng sản ảnh hưởng tới sự thống nhất hành động với phái tả trong Đảng Xã hội dân chủ để thành lập Mặt trận Thống nhất của giai cấp công nhân cũng như tới sự thu hút, tập hợp lực lượng dân tộc, dân chủ, hình thành Mặt trận Nhân dân chống phát xít².

Mặt khác, Quốc tế Cộng sản cũng đòi hỏi các Đảng Cộng sản ở các nước phải tập hợp quần chúng nhân dân, lập ra một liên minh dân chủ rộng rãi đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít “*vì tự do, cơm áo, hoà bình*”.

Việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Quốc tế Cộng sản đáp ứng kịp thời yêu cầu của cách mạng thế giới, tạo ra một bước phát triển mới cho phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, ảnh hưởng tới việc hoạch định đường lối chiến lược cách mạng trong lúc bấy giờ cũng như trong những giai đoạn tiếp theo của các Đảng Cộng sản, trong đó có Đảng Cộng sản Đông Dương.

-
1. Đimitrốp, *Tuyển tập*, tr. 219. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 361.
 2. Võ Nguyên Giáp (Chủ biên), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 29.

II. CHÍNH PHỦ MẶT TRẬN NHÂN DÂN PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA MỚI Ở VIỆT NAM

1. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp

Cuộc khủng hoảng kinh tế kéo dài và sự "lên ngôi" của các tổ chức phát xít đã gây ra một bầu không khí căng thẳng trong đời sống chính trị, xã hội Pháp. Trước tình hình này, dưới sự chỉ đạo của Quốc tế Cộng sản, Đảng Cộng sản Pháp đã nhanh chóng thay đổi hướng chỉ đạo chiến lược cách mạng, đưa ra chương trình hành động để tập hợp lực lượng chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình.

Dưới sự lãnh đạo của các Đảng cánh tả, trong đó có Đảng Cộng sản Pháp, một làn sóng đấu tranh, đợt này nối tiếp đợt kia, diễn ra liên tục trong các năm 1934-1935, có quy mô chưa từng thấy, với sự tham gia của hàng triệu công nhân và nhân dân lao động Pháp. Sức mạnh của những cuộc đấu tranh đó đã buộc chính phủ phát xít phải nhượng bộ, chủ nghĩa phát xít bị đẩy lùi, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã ra đời vào tháng 5/1936.

Ngày 30/5/1935, tại Hội nghị công đoàn, các Đảng cánh tả trong Quốc hội, các đảng viên cộng sản Pháp đề nghị thành lập ra một mặt trận gọi là Mặt trận Nhân dân (Rassemblement Populaire) để chống phát xít, phòng ngừa nguy cơ chiến tranh, chống ách thống trị của "200 nhà", tức là thế lực tư bản lũng đoạn đầu sỏ. Chủ trương thành lập liên minh dân chủ chống phát xít chính đáng này đã nhận được sự ủng hộ của các Đảng Cấp tiến, Đảng Cấp tiến xã hội, Đảng Cộng hoà xã hội và đông đảo quần chúng nhân dân.

Tháng 1/1936, Mặt trận Nhân dân Pháp công bố cương lĩnh tranh cử tập trung vào cuộc đấu tranh chống phát xít, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của giai cấp công nhân. Rồi, trong cuộc bầu cử Nghị viện Pháp, được tổ chức vào ngày 3/5/1936, Mặt trận Nhân dân

Pháp đã giành được thắng lợi, với đa số ghế trong chính phủ¹. Ngày 4/5/1936, Chính phủ Mặt trận Nhân dân chính thức được thành lập, với người đứng đầu là Léon Blum và Bộ trưởng Thuộc địa là Moutet. Cả Léon Blum và Marius Moutet đều là đảng viên Đảng Xã hội Pháp (SFIO), trong đó theo tờ *La Lutte* ngày 3/6/1936 thì: *"... việc Marius Moutet trở thành Bộ trưởng Bộ thuộc địa là một sự lựa chọn may mắn... Moutet chính là người đã phát động chiến dịch chống những hành động bạo lực diễn ra ở Bắc Kỳ, chống lại việc kết án ở Trung Kỳ và việc sa thải những người tham gia biểu tình vì hoà bình ở Nam Kỳ..."*.

Sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân là một thắng lợi to lớn của phong trào dân chủ, chống phát xít ở Pháp. Theo quan điểm của Đảng Cộng sản Đông Dương lúc đó thì đây là một chính phủ: *"Tuy chưa phải là Chính phủ Mặt trận nhân dân theo đúng nghĩa giải thích trong Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản nhưng vẫn là một chính phủ tả phái, do trong trường tranh đấu của nhân dân Pháp, chống phát xít phản động, bênh vực dân chủ tự do, chống chiến tranh, đòi hòa bình, đòi bánh ăn mà nảy ra. Chính phủ này chưa từng thấy trong lịch sử chính thể Cộng hòa thứ ba của Pháp. Chính phủ này có các đảng phái tả tham gia và được Đảng Cộng sản Pháp thành tâm ủng hộ và quảng đại quần chúng tỏ lòng tin cậy, để thực hành bản chương trình tối thiểu của Mặt trận Nhân dân... Đây là một đặc sắc lúc hiện tại, là thời kỳ tranh đấu chống phát xít phản động"*².

Ngay khi ra đời, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã ban bố sắc luật giải tán và cấm hoạt động trở lại đối với tất cả các tổ chức phát

1. Mặt trận Nhân dân Pháp giành được 375 trong tổng số 618 ghế, trong đó, Đảng Cộng sản giữ 72 ghế, Đảng Xã hội 148 ghế. Dẫn theo: Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 293.

2. "Đông Dương Đại hội" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 107.

xít, rồi thực hiện một cách tích cực những biện pháp về tiền tệ, tài chính kết hợp với những biện pháp kích cầu khác như: luật tuần làm 40 giờ, nghỉ phép 2 tuần có lương cho công nhân, thực hiện chương trình xóa bỏ nạn thất nghiệp... để kéo nền kinh tế Pháp ra khỏi khủng hoảng, khắc phục những hậu quả mà cuộc khủng hoảng này để lại về chính trị, xã hội.

Tất nhiên trong quan hệ với hệ thống thuộc địa, Đảng Cấp tiến gắn với Đế quốc, Đảng Xã hội cũng không có ý định giải phóng thuộc địa, giải quyết những yêu sách về chính trị cho thuộc địa, trái lại, càng muốn dựa vào thuộc địa nhiều hơn. Léon Blum đưa ra chiêu bài về “sứ mệnh khai hóa văn minh” của nước lớn đối với nước nhỏ để che đậy mục đích khai thác, bóc lột thuộc địa của Pháp.

“Chúng ta chấp nhận, như Léon Blum nói, quyền lợi và ngay cả nghĩa vụ của những chủng tộc cao hơn thu hút về phía nó những dân tộc không có cùng trình độ về văn hóa, và kêu gọi nó đến với những tiến bộ của khoa học và công nghiệp”¹.

Bộ trưởng Thuộc địa Marius Moutet cũng thấy rõ lợi ích trong việc “hợp tác với những dân tộc thuộc địa”, rằng: “... không hợp tác với những dân tộc thuộc địa, chúng ta không thể đẩy xa hơn việc khai thác, vì lợi ích của chính những dân tộc đó cũng như vì lợi ích của chính quốc và các dân tộc hải ngoại”².

Trong Chính phủ Mặt trận Nhân dân, mỗi quan chức chính quyền có một ý kiến khác nhau về thuộc địa. Tự trung, cũng như trong những năm trước, nay nước Pháp vẫn cần đến các thuộc địa, vẫn chủ trương duy trì việc khai thác, bóc lột thuộc địa để giải quyết những vấn đề của mình, nhất là khi Chiến tranh thế giới thứ hai đang đến gần.

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*. Présentation par Francois Bilange, Charles Fourniau, Alain Ruscio, L'Harmattan, Paris, 1994, tr. 24.

2. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 26.

Đảng Cộng sản Đông Dương khi đó đã giải thích rõ bản chất giai cấp của chính phủ này như sau ngay khi nó ra đời. Trong *“Thư công khai của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương gửi các đồng chí toàn đảng”* tháng 6/1936 có đoạn:

“Chính phủ Léon Blum là do mặt trận dân chúng mà sinh ra, nhưng chính phủ ấy vẫn ở trong phạm vi pháp luật của tư bản, vẫn kế tục thay mặt cho đế quốc Pháp mà quản lý quyền lợi của chúng. Tuy chính phủ mới đó có một vài điều nhượng bộ nhưng chế độ thống trị và bóc lột vẫn duy trì... Chính phủ Léon Blum không muốn và cũng không có thể giải quyết độc lập cho Đông Dương”¹.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã phải có những thay đổi mang tính *“nhân đạo”*, *“xã hội”* trong chính sách cai trị thuộc địa, không phải với chủ tâm phục vụ quyền lợi của những người bản xứ, mà là vì quyền lợi của chính nước Pháp. Và có lẽ vì những chủ trương, những dự án *“cải cách”* quá hấp dẫn mà nó đưa ra nên trong lịch sử chế độ thuộc địa của Pháp, chưa có một chính phủ chính quốc nào được nhân dân các nước thuộc địa hoan nghênh, đặt nhiều kỳ vọng đến như vậy như vào Chính phủ Mặt trận Nhân dân trong giai đoạn 1936-1939.

2. Chính sách thuộc địa của Mặt trận Nhân dân Pháp ở Việt Nam

a. Một chính sách thuộc địa được “làm mềm”

Khi lên nắm chính quyền, Chính phủ Mặt trận Nhân dân vẫn phải đối diện với một cuộc khủng hoảng toàn diện cực kỳ nghiêm trọng ở thuộc địa cần phải được giải quyết, hay chính là một sự bế tắc mà nó cần phải khai thông nếu muốn tiếp tục duy trì và dựa vào thuộc địa. Nói theo cách của Charles Fourniau thì:

“... Vào năm 1936, có hai vấn đề khổng lồ tình hình Đông Dương. Một mặt đó là sự bế tắc của nền đô hộ thuộc địa, mà: về

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 23.

phương diện chính trị, chính quyền thuộc địa không có cơ sở trong quần chúng nhân dân nên đã tìm đến một chỗ dựa tạm bợ khác là bộ máy quan lại và ngai vàng của Bảo Đại; về phương diện kinh tế, Đông Dương bước ra khỏi khủng hoảng một cách khó khăn. Cuộc khủng hoảng đã tác động mạnh đến Đông Dương làm lay động đến hết thảy các tầng lớp nhân dân ít nhiều có gắn với chế độ thuộc địa; về phương diện xã hội, sự khốn cùng của nông dân ngày càng lớn lên, trở thành vấn đề mà cơ cấu tài chính, kinh tế, xã hội của chế độ thuộc địa không thể giải quyết nổi.

Mặt khác, trước sự bế tắc của chế độ thuộc địa, phong trào dân tộc đã lớn lên rất nhanh chóng và từ nay được đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, hẳn là chưa đông nhưng cố kết và lại có một vị lãnh tụ kiệt xuất lãnh đạo là Nguyễn Ái Quốc”¹.

Chính sách đàn áp dã man do các viên toàn quyền Pierre Pasquier và René Robin được áp dụng đối với phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam trong những năm 1930-1935 cùng với những tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế đã thu hẹp cơ sở xã hội của chế độ thực dân, trái lại mở rộng cơ sở đó cho phong trào giải phóng dân tộc, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đang được phục hồi nhanh chóng sau một thời kỳ bị co lại. Hơn nữa, mặc dù bị bùng bít, nhưng qua các kênh truyền thông khác nhau, qua các sách báo tiến bộ Pháp, nhất là qua các tác phẩm văn học mang tính chất phóng sự điều tra của các nhà báo như André Viollis (qua cuốn *Đông Dương cấp cứu - Indochine SOS*), Louis Roubaud (trong *Việt Nam, Thảm kịch Đông Dương - Vietnam, la Tragédie indochinoise...*), “tiếng vang” từ thuộc địa vẫn bay sang được chính quốc. Dư luận công chúng và chính giới Pháp - lâu nay vẫn chỉ quen với những luận điệu tuyên truyền về “sứ mệnh và những công trạng khai hóa văn minh” của Pháp tại thuộc địa giờ đã

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 17-18.

biết đến một thảm họa nhân đạo, một nền cai trị bất nhân đang diễn ra ở Đông Dương, trái với truyền thống "*dân chủ*" và "*nhân đạo*" Pháp. Họ đã lên tiếng đòi chính phủ phải quan tâm đến những gì đang diễn ra ở thuộc địa này.

Chính vì vậy, ngay khi lên cầm quyền, Chính phủ Léon Blum đã nghĩ tới việc thay đổi ít nhiều trong chính sách đối với thuộc địa Đông Dương so với chính sách đã được các chính phủ tiền nhiệm sử dụng. Vì vậy, nếu như cái cốt lõi của chính sách thuộc địa của Pierre Pasquier là "*Đàn áp, khôi phục bộ máy quan lại và thực hiện các công trình lớn*" và của René Robin là dùng "*bàn tay sắt*" để đàn áp thuộc địa là chính thì Léon Blum và Moutet đã chủ trương "*làm mềm*" chính sách thuộc địa bằng việc đưa cái gọi là "*nhân đạo*" và "*sự bình đẳng*" vào thuộc địa nhiều hơn, như lời nói ra miệng của Victor Basch - một thành viên của Ủy ban Điều tra thuộc địa thuộc Liên minh Nhân quyền Pháp, được dẫn ra trong công trình giới thiệu về chuyển công cán của Justin Godart tại Đông Dương đầu năm 1937¹.

Chính sách thuộc địa "*mềm*" của Chính phủ Mặt trận Nhân dân ở Đông Dương được đưa ra thực hiện chủ yếu bằng những biện pháp cải cách trên một số lĩnh vực, dù chỉ là ít ỏi, nửa vời hay cũng có thể là một số nhượng bộ nhất định trước yêu cầu về tự do, dân chủ cũng như trước phong trào đấu tranh của nhân dân Đông Dương.

Về mặt hành chính, Mặt trận Nhân dân áp dụng một số biện pháp cụ thể như: chuyển một số quan chức chính quyền phát xít bị người Việt Nam yêu cầu chính phủ triệu hồi về nước như René Robin; đưa 200 lính lê dương về Pháp; sửa đổi thể lệ cho những người bản xứ có văn bằng, có "*địa vị*" được vào "*làng Tây*"; nới lỏng điều kiện nhập cư của người lao động vào Pháp cũng như trong việc cấp hộ chiếu cho sinh viên Việt Nam; ban hành Luật Lao

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 24.

động; quy định chế độ lương tối thiểu; ban hành Luật Tự do báo chí (dù mới chỉ trên giấy)...¹

Về chính trị, Mặt trận Nhân dân trên thực tế phải chấp nhận sự mở rộng của phong trào dân tộc và phong trào cách mạng của người Việt Nam. Việc ân xá các "*chính trị phạm*", như hứa hẹn trong chương trình năm 1936 đã được thực hiện. Ngày 16/6, Toàn quyền Đông Dương nhận được điện tín từ Paris yêu cầu gửi về chính quốc hồ sơ của các tù nhân để xem xét ân xá². Nhiều "*chính trị phạm*" đã được tự do. Khoảng 200 tù chính trị được thả trong tháng 7. Trong tháng tiếp theo, 850 người cũng được trả tự do theo Sắc lệnh ân xá do Quốc hội Pháp thông qua ngày 11/8/1936³. Một năm sau (ngày 27/8/1937), một sắc lệnh khác trả tự do cho 1.530 tù nhân cũng được thông qua⁴. Theo báo cáo của Cơ quan an ninh, năm 1937, khoảng 2.000 tù nhân ở Côn Đảo được trả về Bắc Kỳ, gồm hai nhóm, nhóm đầu gồm 850 người về vào tháng 8 và nhóm thứ hai khoảng 1.030 người về vào tháng 12⁵. Trong số những người được trả tự do có cả những đảng viên cộng sản giữ trọng trách trong Đảng như: Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Hoàng Quốc Việt và Nguyễn Văn Cừ (được trả tự do vào cuối năm 1936)⁶.

-
1. Xem "Bức thư công khai của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Mặt trận bình dân Pháp, Chính phủ Chautemps-Blum, ông Moutet và ông Brévié (tháng 8/1937)" trong Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 257. Theo Dương Trung Quốc (Sđd, tr. 259) thì chuyến tàu đầu tiên rút lượng quân Pháp khỏi Đông Dương đã nhổ neo ngày 12/11/1936 với 290 lính lê dương, 15 sĩ quan, 13 viên đội.
 2. CAOM, Fond Moutet, PA 28, Carton 3, dossier 67, trong Daniel Hémery: *Révolutionnaires Vietnamiens et Pouvoir colonial en Indochine*, Paris 1975, tr. 309.
 3. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin, Aout, 1936 CAOM, Surêté. 7F, 30 (5) và D. Hémery, *Révolutionnaires*, Sđd, tr. 309.
 - 4, 5. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin, Aout, 1936 CAOM, Surêté. 7F, 30 (5) và D. Hémery, *Révolutionnaires*, Sđd, tr. 309.
 6. *Hoàng Quốc Việt, một con người anh hùng*, Hà Nội, Nxb. Ngoại văn, 1965, tr. 176.

Việc tự do lập hội đã trở thành hiện tượng phổ biến ở Nam Kỳ. Các chiến sĩ cộng sản đã có thể kết hợp giữa hoạt động hợp pháp và bất hợp pháp.

Bằng việc thả những “tù chính trị” và một vài nhượng bộ về chính trị, chính quyền thực dân hy vọng trở lại với một không gian chính trị “yên ổn” của giai đoạn 1919-1927. Bởi nó cho rằng, những “cải cách” tiếp theo chỉ có thể được thực hiện “trong bầu không khí xã hội yên tĩnh”, trong sự cộng tác (collaboration) giữa người Pháp và người bản xứ như lời nói của chính Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié¹.

Về xã hội, mà chủ yếu là bằng chính sách xã hội, chính phủ này có ý định thay “vai trò của Cơ quan an ninh, tức là việc đàn áp bằng một chính sách mới đối với người Việt Nam”, “cải thiện số phận của những người bị áp bức”, “cải thiện” điều kiện sống của dân chúng ở thuộc địa.

Chủ trương thay đàn áp bằng một chính sách thuộc địa mới đối với người Việt Nam và “cải thiện số phận của những người bị áp bức” của Marius Moutet được gọi là liệu pháp “rút củi khỏi đồng lửa” theo cách nói của tác giả Patrice Morlat² nhằm “làm dịu tình hình” (apaisement), “đẩy xa hơn việc khai thác thuộc địa”³.

Dựa vào việc “cải thiện” điều kiện sống của những người nông dân, công nhân, trí thức bản xứ, Chính phủ Mặt trận Nhân dân tính đến việc “tái tạo ra một động lực thuộc địa mang tính chất đồng hóa (assimilatrice)”, đối lập với chính sách đàn áp của Pierre Pasquier và René Robin⁴, với mục đích giải quyết nguồn lao động cho việc khai thác thuộc địa của Pháp.

1. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 475.

2. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 473.

3. Alain Russio trong Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sđd, tr. 24.

4. Patrice Morlat, *Pouvoir et Repression...*, Sđd, tr. 475.

Mặt khác, với việc “*cải thiện*” điều kiện sống của người bản xứ, chính phủ này hy vọng sẽ làm tăng cường sức mua, tức là tăng tổng cầu của xã hội, để từ đó đưa nền kinh tế thuộc địa ra khỏi khủng hoảng, theo cách mà nó đã làm ở chính quốc theo quan niệm rằng “*sự tăng tiến của dân chúng đảm bảo sự tiến bộ về kinh tế chứ không phải là ngược lại*”¹.

Không những thế, trong cuộc chạy đua với Đảng Cộng sản Đông Dương, mục đích lớn nhất của chính sách “*cải thiện*” điều kiện sống của người bản xứ mà Chính phủ Mặt trận Nhân dân nhằm vào là lôi kéo họ về phía mình, điều mà các chính phủ trước đã đánh mất, cũng có nghĩa là sẽ tránh cho nó phải đối mặt với yêu cầu về độc lập dân tộc của họ.

Hơn nữa, khi cho rằng cuộc khủng hoảng năm 1930 đã làm bộc lộ tính “*nệ cổ*” và “*thiếu tương lai*” của xã hội thuộc địa, Chính phủ Mặt trận Nhân dân muốn làm “*trẻ hóa*” trường chính trị, tức là những mối quan hệ xã hội ở Đông Dương cũng thông qua chính sách xã hội, “*cải thiện*” điều kiện sống cho người bản xứ. Vì thế, một số “*cải cách*” cụ thể được tiến hành ngay khi chính phủ này ra đời. Đó là việc ban hành các văn bản liên quan đến chế độ làm việc (chế độ giờ làm việc) ở Đông Dương qua Nghị định Toàn quyền ngày 11/10/1936² và “*Luật Xã hội*” liên quan đến “*cải cách*” chế độ lao động ở Đông Dương do Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Moutet ký³ ban hành qua một Sắc lệnh ngày 30/12/1936.

Nghị định Toàn quyền ngày 11/10/1936⁴ gồm 19 điều khoản quy định mối quan hệ giữa chủ tư bản và công nhân. Quy định quan trọng nhất tại Điều 1 là về thời gian làm việc của công nhân: không quá 10 giờ kể từ ngày 1/1/1936; không quá 9 giờ kể từ ngày 1/1/1937; không quá 8 giờ kể từ ngày 1/1/1938. Các điều khoản

1. Coquery - Vidrovith Catherine, *Histoire de la France coloniale*, Tome II, Paris, A. Colin, 1990, tr. 265.

2, 4. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 257.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 259.

khác quy chế hóa các vấn đề sử dụng công nhân nữ, trẻ em, chế độ lương, chế độ nghỉ phép có lương, bảo hiểm lao động, hình phạt... Trên thực tế, đây là văn bản pháp lý đầu tiên quy định cụ thể về giờ làm của công nhân và cũng là lần đầu tiên chế độ ngày làm 8 giờ được quy chế hóa. Chế độ giờ làm việc này không được áp dụng cho công nhân nông nghiệp, tức công nhân đồn điền và cũng chỉ được áp dụng sau khi tham khảo ý kiến của đại diện giới chủ trong các Phòng Thương mại, Phòng Canh nông... Mặt khác, nghị định còn nêu rõ "*trong trường hợp cần thiết*", giờ làm có thể tăng theo quyết định của Toàn quyền Đông Dương.

Thực tế, mãi đến ngày 31/5/1937, Toàn quyền Đông Dương mới cho thi hành điều khoản này, nhưng ngay khi Chiến tranh thế giới thứ hai bùng nổ năm 1939 thì đã vội tuyên bố bãi bỏ chế độ làm việc của nghị định trên. Tuy vậy, việc ban hành nghị định này phản ánh một sự nhượng bộ nhất định của thực dân Pháp trước phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Việt Nam cũng như tác động của việc Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền ở Pháp. Nghị định đó đã trở thành cơ sở pháp lý cho các yêu sách của giai cấp công nhân đòi quyền dân sinh, dân chủ và phản ánh một hiện thực lịch sử, như Bộ trưởng Thuộc địa Moutet thừa nhận:

*"Sự phát triển phong trào công nhân ở Đông Dương đã đưa đến một kết quả là hình thành một giai cấp công nhân đông đảo mà cho đến nay những luật lệ xã hội không được áp dụng cho họ..."*¹.

Văn bản này cũng là cơ sở cho việc ban hành luật lao động ở Đông Dương vào ngày 30/12/1936.

Luật Lao động hay là Luật Xã hội cải cách chế độ lao động ở Đông Dương do Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Moutet ký² và được ban hành qua một Sắc lệnh vào ngày 30/12/1936. Gồm 10 chương, 127 điều khoản, bộ luật này đề cập chủ yếu tới quan hệ giữa giới chủ và "*lao động tự do*" (đối với "*lao động theo hợp*

1. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1937, tr. 11.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 259.

đồng" Nghị định ngày 25/10/1927 vẫn còn hiệu lực), liên quan một cách toàn diện tới các hình thức lao động, việc sử dụng lao động đàn bà, trẻ vị thành niên, vệ sinh an toàn lao động, việc bồi thường tai nạn lao động, thanh tra lao động, chế độ phạt và việc tổ chức Ủy ban hòa giải "*lao - tư*". Nội dung căn bản mang tính chất tiến bộ là việc văn bản này yêu cầu giới chủ phải công bố rõ nội quy lao động, hoạt động của thanh tra lao động và lần đầu tiên định rõ mức lương tối thiểu và nhắc lại quy định về giờ làm mà Nghị định ngày 11/10/1936 đã ấn định và một số quy định về chế độ bảo hiểm nhân công.

Đây là thể lệ lao động tương đối hoàn chỉnh nhất được ban hành ở Đông Dương mà Moutet gọi đó là "*bản hiến chương lao động*". Mặc dù chưa thừa nhận quyền tự do lập công hội, tự do bãi công cũng như không nói đến tòa án lao động cùng chế độ bảo hiểm lao động, lại mới chỉ được ban hành trên văn bản và vấp phải sự phản đối quyết liệt của giới chủ cùng các thế lực phản động thuộc địa, nhưng sự ra đời của bộ luật này cùng với nghị định về chế độ lao động ở trên cũng đã chứng tỏ những cố gắng "*cải cách*" ở thuộc địa của những lực lượng cánh tả trong Chính phủ Pháp. Điều đó mở ra một khả năng cho giới lao động Đông Dương tiến lên đòi chính phủ và giới chủ ở thuộc địa phải giải quyết những quyền tự do, dân chủ tối thiểu được quy định trong các văn bản này.

b. Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa - Ủy ban Guermut

Bên cạnh những "*cải cách*" ở trên, Chính phủ Mặt trận Nhân dân cũng tỏ ý muốn hiểu rõ thực trạng ở thuộc địa. Ngay trong Chương trình tranh cử tháng 1/1936, các đảng cánh tả đã dự kiến thành lập một Ủy ban nghị viện điều tra thuộc địa với nhiệm vụ là tìm hiểu về "*tình hình chính trị, kinh tế và tinh thần của dân chúng*"¹ ở các thuộc địa của Pháp. Sau khi giành được chính quyền, Đảng Xã hội và liên minh cánh tả đã chuẩn bị tích cực cho việc

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 24.

thành lập ra Ủy ban điều tra này và một Dự luật liên quan đã được đệ trình Nghị viện vào ngày 12/8/1936, với lý do là: "... *nước cộng hoà phải gắn bó với một công cuộc cải cách lớn đối với chế độ thuộc địa Pháp theo nghĩa một sự cải thiện chung đối với những điều kiện tồn tại xã hội và chính trị của dân chúng Hải ngoại, còn tiến xa hơn trong công cuộc xích lại và hiểu biết lẫn nhau này*"¹, với mục đích là "*Cuộc điều tra của Ủy ban phải đạt được không phải là tạo ra sự khuấy động (agitation) mà là dẹp cái đó (apaisement) và phải làm cho nhạy cảm hơn, chặt chẽ hơn mối quan hệ gắn kết giữa những thuộc địa của chúng ta với mẹ nuôi của chúng (tức là chính quốc - TTT)*"².

Liên ngay, chủ trương này đã được tuyên truyền tại thuộc địa, làm bùng lên một phong trào bàn bạc và tập hợp dân nguyện để gửi tới Ủy ban, được gọi là phong trào Đông Dương Đại hội.

Để làm cho tất cả được diễn ra theo đúng ý đồ của Chính phủ Nhân dân, ngay từ tháng 9/1936, Marius Moutet dự định cử "*lao công đại sứ*" Justin Godart sang Đông Dương tiền trạm với nhiệm vụ thực hiện một bản báo cáo về Đông Dương và đề xuất những giải pháp để thay đổi tình hình. Sau chuyến thị sát Đông Dương của Bộ trưởng Thuộc địa Paul Reynaud vào năm 1931 thì đây là chuyến "*thăm*" thứ hai của một đại diện chính phủ chính quốc tại Đông Dương. Thế nhưng so với chuyến "*thăm*" của Reynaud, cuộc điều tra của Godart nhằm vào giới lao động Đông Dương nhiều hơn. Trên thực tế, cuộc điều tra của Godart đã được thực hiện trong suốt 2 tháng rưỡi (từ ngày 1/1 đến 14/3/1937) trên khắp lãnh thổ Đông Dương, tại nhiều nhà máy, xí nghiệp, trường học, bệnh viện nhằm vào nhiều đối tượng thuộc các tầng lớp dưới của xã hội thuộc địa. Mặc dù kết quả của chuyến đi của Godart mới chỉ là một bản báo cáo mà trong đó còn chứa đựng nhiều nhận định,

1, 2. Fond Guernut, Carton 12, Annexe du P-V de la Séance du 11/8/1936 tại Nghị viện. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des Paysans vietnamiens d'après l'enquête de la Commission Guernut (1937-1938)*, Mémoire de Maitrise, Université d'Aix-Marseille I, 1993-1994, tr. 15.

đánh giá sai lầm về thực trạng của giới lao động Đông Dương do sự can phá của giới thực dân và phản động thuộc địa, chuyển đi này của Godart đã một lần thổi vào giới lao động Đông Dương niềm hy vọng lớn lao dù trên thực tế chỉ là ảo tưởng vào chính phủ chính quốc, được thể hiện trong một phong trào "đón tiếp" rầm rộ ở Đông Dương, làm thay đổi ít nhiều đời sống chính trị ở thuộc địa, tạo ra một dịp để cho quần chúng nhân dân có thể biểu dương sức mạnh to lớn của mình.

Cũng trong quyết tâm "*cải cách*" ở Đông Dương, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã cử Brévié sang làm Toàn quyền vào ngày 14/1/1937 thay cho những viên toàn quyền quá tàn bạo trước đó (nhất là Robin, rồi Sylvestre). Cùng lúc, khi chuyển thăm của "*Lao công đại sứ*" Justin Godart còn đang diễn ra ở Đông Dương, ngày 4/2/1937, Tổng thống Pháp chính thức ký sắc lệnh thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa để "*ngiên cứu xem những nhu cầu và nguyện vọng chính đáng của dân chúng là gì*"¹ và "*ngiên cứu những biện pháp đưa ra thực hiện để đảm bảo trong những điều kiện tốt nhất những tiến bộ về trí thức và sự phát triển về kinh tế, chính trị, xã hội của dân chúng*"², với việc trao cho Ủy ban này được hưởng "*những quyền lợi rộng rãi nhất*" (điều 4) và một khoản kinh phí 3 triệu francs được lấy từ tài khóa năm 1937 dành cho hoạt động của nó³. Cũng như vậy, thẩm quyền của Ủy ban này không hạn chế chỉ ở chính trị mà là trên tất cả mọi lĩnh vực: xã hội, kinh tế, khoa học, hành chính...⁴

Thành phần của Ủy ban này gồm⁵: 4 nghị sĩ và 4 thượng nghị sĩ dưới sự lãnh đạo của Henry Guernut - người có quyền lực trong giới nghị sĩ quốc hội và được Chính phủ Mặt trận Nhân dân tin cậy (Ủy ban này còn được gọi là Ủy ban Guernut). Đại bộ phận thành

1. Journal Officiel de la République Française (JORF), *Loi et Décrets*, 4/2/1937, Điều 1. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des Paysans vietnamiens...*, Sđd, tr. 17.

2, 3, 4. Muriel Delacou, *Les conditions de vie...*, Sđd, tr. 17.

5. Muriel Delacou, *Les conditions de vie...*, Sđd, tr. 18.

viên của Ủy ban là người của phái tả: 5 người Cấp tiến xã hội; 2 người của Đảng Xã hội; 1 cộng sản; 1 cấp tiến, trong đó có những nghị sĩ liên quan trực tiếp tới thuộc địa và cũng có cả những cựu quan chức thuộc địa. Tuy nhiên, vẫn còn có những người thuộc cánh hữu tham gia Ủy ban này như Paul Reynaud, thậm chí cả những phần tử cực hữu như Pierre Taitinger.

Để dễ dàng trong công việc, Ủy ban này được chia thành 3 tiểu ban: Tiểu ban 1 điều tra tại Maroc và Tunisie; Tiểu ban 2 điều tra tại các thuộc địa Pháp ở châu Mỹ, châu Phi, đảo Madagasca và đảo Réunion; Tiểu ban 3 nghiên cứu tại Đông Dương, Ấn Độ thuộc Pháp và các thuộc địa Pháp ở châu Úc.

Tiểu ban thứ 3, trong đó có Đông Dương do André Touzet đứng đầu và đến năm 1938, tổ chức thành các bộ phận sau:

- Điều tra về dân chúng do Thạc sĩ Gourou phụ trách;
- Điều tra về canh nông và dân quê do Goudal, Hội Lao động quốc tế phụ trách;
- Điều tra về thợ thuyền và công nhân do De Lamarre - Hàm Thống sứ phụ trách;
- Điều tra về các tổ chức của lao động do Nghị sĩ Jarrigion phụ trách;
- Điều tra về thương mại và kỹ nghệ do nghị sĩ Taitinger phụ trách;
- Điều tra về tài chính và tiền tệ do hàm Thống sứ Touzet phụ trách;
- Điều tra về tổ chức chính trị và hành chính do nguyên lão nghị viện Roussel phụ trách;
- Điều tra về tư pháp, phong tục, chế độ, điền thổ và đặc điền do Nghị viên Sévere phụ trách;
- Điều tra về nguyện vọng của dân chúng do các nhà báo Basch và Viollis phụ trách;

- Điều tra về chính sách đối ngoại do các giám mục Robert và Dennery phụ trách.

Về cách thức, theo dự kiến, việc nghiên cứu, điều tra sẽ được tiến hành ở cả chính quốc và thuộc địa. Tài liệu được thu thập sẽ là: kết quả nghiên cứu của các tác giả về Đông Dương; báo cáo chính thức của chính quyền các cấp ở thuộc địa và đơn thỉnh nguyện của tất cả những người bản xứ muốn đệ trình.

Trên thực tế, do chậm được thành lập ra, lại do bọn phản động thuộc địa cản phá, Ủy ban này đã không sang được Đông Dương. Việc "*điều tra*" của nó chỉ được tiến hành từ chính quốc thông qua người cầm đầu chính quyền thuộc địa và cuối cùng do không có kinh phí và do bị phản đối từ các thế lực "*200 nhà*" và giới thực dân ở thuộc địa, ủy ban này đã tự giải tán vào ngày 7/7/1938. Tuy vậy, cũng như sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân, ý tưởng thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa là một hiện tượng khác thường trong lịch sử chế độ thuộc địa. Lần đầu tiên chính phủ chính quốc Pháp muốn biết tới thực trạng ở thuộc địa và nguyện vọng của dân chúng thuộc địa mặc dù về thực chất cũng chỉ để phục vụ cho sự tồn tại của chế độ thuộc địa mà thôi.

Trong các năm 1937, 1938 và 1939, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp còn thực hiện một số "*cải cách*" khác được cho là để cải thiện điều kiện sống của người dân thuộc địa. Chẳng hạn như: sửa đổi lại chế độ thuế thân trên cả ba kỳ; tăng mức lương tối thiểu cho những người làm công ăn lương, như sẽ được trình bày cụ thể ở phần sau. Việc "*cải tiến*" chế độ thuế thân chỉ giúp làm tăng ngân sách thuộc địa và trên thực tế đã làm lợi cho tầng lớp có của trong khi lại đánh vào tầng lớp trung lưu. Mức lương tối thiểu dù được tăng cũng không theo kịp sự tăng lên của giá cả sinh hoạt. Tuy vậy, những "*cải cách*" này đã chứng tỏ một sự đáp ứng đối với các yêu sách của dân lao động thuộc địa và trở thành lá bài mà chính phủ này có thể đem ra mị dân.

Năm 1938, trước sức ép của phong trào đòi quyền tự do dân chủ của nhân dân ta, Chính phủ Mặt trận Nhân dân còn phải tiếp

tục tiến hành thêm một vài thay đổi nữa ở Đông Dương, chẳng hạn như:

Trước phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của quần chúng và báo giới, ngày 30/8/1938, tức một tháng sau sự kiện báo *Dân chúng* của Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản mà không xin phép chính quyền thực dân, Chính phủ Pháp ban hành Sắc lệnh về tự do báo chí ở Nam Kỳ, bãi bỏ các điều 2 và 4 trong Sắc lệnh 30/12/1898. Từ đây, việc xuất bản báo chí, kể cả báo tiếng Việt cũng được tự do, không phải xin phép, chỉ cần báo trước cho nhà cầm quyền 24 tiếng đồng hồ. Sắc lệnh này được áp dụng bằng Nghị định 7/10/1938 nhưng chỉ riêng ở Nam Kỳ. Đây là một thắng lợi to lớn của phong trào dân chủ ở Đông Dương cũng là biểu hiện sự tiến bộ của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp.

Tóm lại, khi lên nắm chính quyền, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp rất muốn củng cố chế độ thuộc địa bằng việc tiến hành cải đổi đối với chính sách thuộc địa mà các chính phủ trước đã thực hành ở Đông Dương. Rồi một số "*cải cách*" cụ thể đã được ban hành trong thời gian chính phủ này tồn tại để triển khai chính sách thuộc địa được "*làm mềm*" của nó. Có thể nói, tất cả những "*cải cách*" này đều chỉ mang tính chất nửa vời hoặc mới chỉ đang nằm trên giấy do tính chất tư sản và sự yếu ớt của bản thân Chính phủ Mặt trận Nhân dân. Thế nhưng, chúng đã tạo ra cơ hội hay trở thành cơ sở cho cả một phong trào đấu tranh hết sức sôi động, dưới những hình thức hết sức phong phú của quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương.

III. NỀN KINH TẾ PHỤC HỒI

1. Tình hình chung

a. Nền kinh tế Pháp phục hồi

Cho đến giữa những năm 1930, nền kinh tế của thế giới tư bản nói chung đã được phục hồi. Kinh tế của một số nước tư bản thậm chí còn phát triển nhanh chóng. Ở Pháp, Chính phủ phái tả ra đời

đã tiến hành một chương trình kinh tế với nội dung được xác định là chống lại những nguyên nhân và hậu quả của khủng hoảng cũng như với cả một hệ thống những biện pháp trái với chính sách chống lạm phát trước đây. Đó được gọi là những biện pháp tăng sức mua của xã hội theo kinh nghiệm của những nước thực hiện giải pháp Keyn trong việc chống khủng hoảng, với một chương trình lớn về kinh tế và xã hội¹.

Về kinh tế: lập Quỹ quốc gia về thất nghiệp để bồi thường cho người thất nghiệp theo sự tiến triển của khủng hoảng; thực hiện một kế hoạch về các công trình lớn; những biện pháp để nâng giá và thu nhập nông nghiệp, nhất là tạo ra một Cục Quốc gia liên ngành về lúa mì (ONIB).

Về xã hội: thực hiện tuần làm việc 40 giờ, duy trì trả lương tuần và trả lương trước cho 48 giờ cùng chế độ nghỉ phép năm được trả lương.

Chương trình này có mục đích rõ ràng là tăng số lượng tiền được đưa vào lưu thông và thúc đẩy nhu cầu tiêu thụ cũng như khả năng thanh toán của người dân, tựu chung đó là “*chính sách về sức mua*”, hoàn toàn trái với chính sách “*đặt sản xuất vào tiêu dùng*” của những chính phủ trước và là phản đề của chính sách chống lạm phát trước đây.

Trong những biện pháp đó, biện pháp về xã hội được coi là chìa khóa, là những cải cách quan trọng và ít tốn kém nhất trong tất cả những cải cách của chương trình này. Léon Blum giải thích rằng: đây là đảo lộn trật tự của những ưu tiên, giữa cái tài chính, cái kinh tế và cái xã hội². Mặt khác, Chính phủ Léon Blum cũng đã tiến hành phá giá đồng tiền Pháp để khắc phục tình trạng đồng francs cao giá hơn các đồng tiền khác, gây khó khăn cho việc xuất khẩu hàng hóa ra thị trường bên ngoài. Chính sách này được lấy kinh nghiệm từ việc phá giá đồng bảng, được coi là “*lý do trực tiếp của*

1, 2. Jean Charles Asselin, *Histoire économique de la France du XVIIIe siècle à nos jours*. 2. De 1919 à la fin des années 1970, Paris, 1984, tr. 54.

sự phục hồi về kinh tế" Anh. Ngày 26/9/1936, trong khuôn khổ hiệp ước về tiền tệ với Anh và Mỹ, đồng franc chính thức được tuyên bố phá giá khoảng 30%, để cho mức ngang giá - vàng của Pháp được đẩy xuống tới 15% dưới mức của nước ngoài (thay cho khoảng 15% trên mức giá trước đây), tạo ra một cú hích để làm tăng hoạt động ngoại thương của Pháp¹.

Nhờ những giải pháp này, nền kinh tế Pháp đã dần dần được phục hồi. Giá sản phẩm tăng lên, tình trạng phá sản của các doanh nghiệp giảm đi. Hoạt động chứng khoán của Pháp được vực dậy (chỉ số giá trị Pháp vào tháng 1/1937 trên thực tế đã gấp đôi so với tháng 7/1936)². Nạn thất nghiệp của Pháp được đẩy lùi 20% so với mức cao nhất của năm 1935, với số người thất nghiệp được trợ giúp giảm đi 80.000 người³. Chỗ làm thêm tăng lên: 60.000 trong ngành đường sắt, 160.000 trong những cơ sở công nghiệp có trên 100 công nhân⁴.

Sự phục hồi của nền kinh tế thế giới và chính quốc tác động nhiều đến tình hình kinh tế và chính trị thuộc địa.

b. Nền kinh tế Việt Nam

Sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, nhất là của nền kinh tế Pháp cùng với những biện pháp "*chống khủng hoảng*" trong lĩnh vực thương mại và tiền tệ của chính phủ thuộc địa đã làm cho nền kinh tế Việt Nam cuối cùng cũng được phục hồi một cách chậm rãi, vào cuối năm 1935 đầu năm 1936. Từ năm 1936 trở đi, Đông Dương như bước vào một đợt khai thác mới của tư bản chính quốc.

Các hiệp định thương mại được Pháp ký với một số nước trong và ngoài khu vực như với Nhật Bản năm 1932, với Trung Quốc, Hà Lan năm 1935, với Mỹ năm 1936... cũng như sự điều chỉnh lại chế độ thuế quan giữa thuộc địa và chính quốc từ năm 1934 đã mở rộng thị trường hàng hóa xuất khẩu cho thuộc địa và giảm thiểu sự phụ thuộc về thương mại của thuộc địa vào chính quốc. Để khuyến

1. Jean Charles Asselin, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 58.

2, 3, 4. Jean Charles Asselin, *Histoire économique...*, Sđd, tr. 61.

khích sự phát triển của thương mại, chính phủ thuộc địa còn miễn giảm thuế đăng ký hàng hoá, với số tiền miễn giảm trong hai năm 1936 và 1937 là 425.000 đồng¹. Mặt khác, chính sách tài chính - tiền tệ của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp được thực hiện ở chính quốc đã ảnh hưởng tới thuộc địa, do đồng Đông Dương phụ thuộc vào đồng tiền Pháp từ năm 1930, là một nhân tố khác giúp cho nền kinh tế thuộc địa phục hồi. Việc phá giá đồng franc kéo theo sự phá giá của đồng Đông Dương là 30% vào tháng 9/1936, 42% vào tháng 7/1937 và 50% từ tháng 8/1937². Trong quan hệ về thương mại, nhất là với Trung Quốc, sau hai lần phá giá, đồng Đông Dương trở thành đồng tiền rẻ hơn so với đồng tiền của các nước khác ở Viễn Đông (trừ Nhật Bản) và làm cho chỉ số vàng theo giá bán buôn ở Đông Dương thấp hơn so với mức của tất cả các đối thủ cạnh tranh ở châu Á, tạo thuận lợi cho việc tìm kiếm thị trường mới cho các sản phẩm xuất khẩu của Đông Dương³. Ngoại thương của Đông Dương được phục hồi.

Giá cả của nhiều loại sản phẩm, trong đó có cả những sản phẩm xuất khẩu tăng lên. Thống kê của Phủ Toàn quyền Đông Dương cho biết: giá bán buôn của một số nông phẩm tại thị trường Sài Gòn trong một số năm như được trình bày trong bảng dưới đây:

**Bảng 10: Giá bán buôn một số nông phẩm tại Sài Gòn
trong những năm 1934; 1936-1940 (đồng/100kg)⁴**

	1934	1936	1937	1938	1939	1940
Thóc	1,88	2,99	4,74	6,61	5,56	7,56
Gạo trắng	3,26	4,97	7,86	10,63	9,27	13,20
Ngô đỏ	4,28	6,35	7,85	8,76	7,78	6,40
Dầu lạc	28,5	20,80	33,90	34,70	44,20	71,75
Đường tinh chế	19,88	22,32	23,77	26,42	28,47	32,09

1. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937, *BEI* 1938, tr. 149.

2. GGI 344.

3. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937, *BEI* 1938, tr. 127.

4. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 30.

Theo bảng thống kê này, so với năm 1934, giá thóc, gạo, ngô, dầu lạc và đường đều tăng từ 1,5 đến 3,5 lần.

Cũng như vậy, theo báo cáo của Giám đốc Sở Tài chính Đông Dương năm 1937, giá cao su tại thị trường Paris đã nhanh chóng tăng từ 2,52 đồng 1 tạ năm 1934 lên 6,77 đồng năm 1936 và 11,28 đồng năm 1937¹, tức là tăng 2,7 lần vào năm 1936 và 4,5 lần vào năm 1937 so với năm 1934.

Cũng theo thống kê của Phủ Toàn quyền, chỉ số giá bán buôn của các loại hàng hoá tại thị trường Sài Gòn tăng lên. Theo đó, lấy năm 1925 là cơ sở (100) cho các loại hàng hoá thì chỉ số chung của năm 1937 đạt mức của năm 1925; năm 1938 tăng lên 116; năm 1939 tăng lên 123 và năm 1940 tăng lên mức 158².

2. Tình hình một số ngành kinh tế

a. Thương nghiệp

Giá các hàng hoá tăng lên cùng với sự giảm giá của đồng tiền kéo theo sự phục hồi các hoạt động thương mại. Sau 3 năm (1932-1934) sụt giảm liên tục và ở mức thấp nhất, từ năm 1935, xuất nhập khẩu của Đông Dương phát triển trở lại, với mức tăng của xuất khẩu là từ 3.437.000 tấn năm 1934 lên 4.471.000 tấn năm 1936 và nhập khẩu từ 383.000 tấn lên 440.000 tấn³. Lấy năm 1925 làm cơ sở (100), chỉ số trọng tải hàng hóa chỉ đạt 129 đối với xuất khẩu và 108 đối với nhập khẩu vào năm 1935, thế nhưng sau đó, các chỉ số này tăng dần để đến năm 1939 đã đạt 163 đối với xuất và 162 đối với nhập⁴. Cũng như vậy, so với năm 1935, tổng kim ngạch ngoại thương Đông Dương tăng gấp 2,2 lần vào năm 1938, gần 2,7 lần vào năm 1939 và 2,74 lần vào năm 1940 và cán cân thương mại của

1. GGI 344.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 30.

3. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937, *BEI* 1938, tr. 127

4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 22.

Đồng Dương luôn trong tình trạng vượt trội trong những năm đó như trong bảng dưới đây:

Bảng 11: Giá trị hàng hóa xuất, nhập khẩu (triệu đồng) và cán cân thương mại của Đồng Dương trong những năm 1935-1940¹

	1935	1936	1937	1938	1939	1940
Xuất khẩu	130	171	259	290	350	397
Nhập khẩu	90	98	156	195	239	206
Tổng giá trị	220	269	415	485	589	603
Dư trội cán cân thương mại	40	73	103	95	111	191

Lấy việc xuất khẩu thóc gạo làm ví dụ: năm 1936 đạt 782 triệu francs; năm 1937 đạt 1.094 triệu francs².

Nguồn thu về thuế đặc biệt đánh vào ngô, gạo xuất khẩu tăng lên cũng chứng tỏ sự tăng lên của việc xuất khẩu đối với loại lương thực này. Theo đó, năm 1938, số tiền thu được là 2.791.000 đồng, năm 1939 con số thực thu lên đến 4.166.000 đồng³. Thuế thu được từ xuất khẩu cao su cũng từ 842.000 đồng năm 1938, tăng lên đến 1.187.000 đồng vào năm 1939⁴.

Việc xuất khẩu sản phẩm mỏ cũng tăng. Năm 1900, lượng than xuất khẩu của Đồng Dương là 200.000 thì năm 1939, con số đó đã tăng lên đến 1.500.000 tấn, đưa Đồng Dương vào hàng thứ 10 trong những nước xuất khẩu than lớn nhất thế giới và là nước xuất khẩu than lớn nhất Viễn Đông vào năm 1938, với các bạn hàng lớn nhất là Nhật Bản (673.000 tấn), Trung Quốc (480.000 tấn). Việc xuất khẩu than sang Pháp tăng từ 30.000 tấn năm 1930 lên hơn 250.000 tấn năm 1938 do chính sách thuế quan ràng buộc giữa chính quốc

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 22.

2. Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié, 1937..., *BEI* 1938, tr. 188.

3, 4. *BEI* 1939, tr. 878.

và thuộc địa của Pháp¹. Quặng thiếc được khai thác từ các mỏ Nam Pantene (Lào) vẫn tiếp tục được xuất khẩu sang các nhà máy chế biến của Anh tại Malaixia. Tất cả quặng sắt, crôm, mangan đều được xuất sang Nhật. Năm 1939, Đông Dương đứng thứ 6 trong những nước xuất khẩu nhiều quặng thiếc trên thế giới, đứng thứ 11 trong những nước xuất khẩu kẽm tinh chế và thứ 23 về xuất khẩu quặng sắt. Toàn bộ sản lượng kẽm, tungsten và thiếc nguyên chất của Bắc Kỳ được chuyên chở sang Pháp².

Cùng với sự phục hồi của các ngành kinh tế, khả năng tiêu thụ sản phẩm trong nội địa cũng tăng lên, thị trường trong nước được phục hồi. Theo thống kê chính thức, tiền thu về thuế tiêu thụ và lưu thông hàng hóa của Đông Dương đã từ 8.426.000 đồng năm 1938 tăng lên 10.388.000 đồng năm 1939³.

Toàn quyền Đông Dương Brévié, trong bài diễn văn đọc trước Đại hội đồng lợi ích kinh tế và tài chính Đông Dương năm 1938 cho biết: nhiều mặt hàng phục vụ tiêu dùng như sữa đặc, rau tươi, thuốc lá, đường, rượu, dầu hoà, xăng nhớt, bông vải, sợi bông, lụa cũng như những mặt hàng công nghiệp, trừ xi măng, vải bông đã sản xuất được trong nội địa còn những thứ khác như sắt, thép, vải lụa, dụng cụ, máy móc, ô tô, xe đạp thì vẫn phải nhập vào với số lượng lớn cho tiêu dùng trong xứ. Lượng xe hơi nhập khẩu cũng tăng lên nhiều.

Ngành thương mại được vực dậy kéo theo sự vực dậy của cả nền kinh tế. Theo số liệu thống kê chính thức thì số các công ty, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất ở Đông Dương bị phá sản, bị thanh lý giảm đi qua từng năm kể từ 1936, như trong bảng sau đây:

1. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sdd, tr. 329.

2. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sdd, tr. 330.

3. *BEI* 1939, tr. 878.

**Bảng 12: Các công ty bị phá sản, thanh lý
trong những năm 1936-1939¹**

Năm	Phá sản	Thanh lý	Tổng cộng
1936	76	40	119
1937	56	19	75
1938	38	12	50
1939	50	19	69

Nếu như trong 4 năm, từ 1932 đến 1935, Đông Dương có tổng cộng 740 vụ phá sản và thanh lý thì trong 4 năm từ 1936 đến 1939 có 313 vụ phá sản, tức là chỉ bằng 42,3% so với 4 năm trước, trong đó có 220 vụ phá sản và 90 vụ thanh lý. Ở Sài Gòn - Chợ Lớn, số vụ phá sản và thanh toán tài phán là 45 năm 1936, giảm xuống 22 năm 1937, 19 năm 1938, 24 năm 1939 và chỉ còn 7 vào năm 1940².

Cũng từ năm 1936, ở Đông Dương dường như đã diễn ra một sự "đổ xô" mới của nguồn vốn tư nhân vào các hoạt động kinh tế. Theo Charles Robequain, năm 1935, số tiền được đầu tư của nguồn vốn này mới chỉ là 40,8 triệu francs thì năm sau (1936) đã tăng lên đến 103,6 triệu francs, tức là tăng lên 2,5 lần so với năm 1935 và năm 1937 tăng lên đến 153,9 triệu francs, tức là tăng lên gần 4 lần so với năm 1935³, năm 1938, giảm xuống 95,2 triệu francs nhưng năm 1939 lại tăng lên đến 139 triệu francs⁴.

Quy mô đầu tư này tuy còn xa mới có thể so sánh được với số vốn mà nhóm tư bản này đổ vào Đông Dương trong những năm thịnh vượng ở giai đoạn trước nhưng cũng chứng tỏ sự phục hồi dần của nền kinh tế.

1, 2. *Résumé statistique ...*, Sdd, tr. 21.

3. Charles Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Paris 1939, tr. 188.

4. *BEI*, 1943, Fasc II, tr. 259.

Năm 1937, nhịp độ thành lập trở lại của các công ty vẫn còn yếu ớt.

Về hướng đầu tư, bảng thống kê dưới đây được lấy ra từ công trình của Charles Robequain, cho thấy một sự thay đổi ít nhiều theo hướng của những biện pháp "*chống khủng hoảng*" của chính phủ thuộc địa vào đầu thập niên 1930.

Bảng 13: Việc phát hành vốn của các doanh nghiệp trong những năm 1934 - 1937 (tính bằng triệu francs)¹

	1934	1935	1936	1937
Trồng trọt	27,0	24,7	52,5	36,4
Mỏ	3,4	0,2	12,7	10,8
Công nghiệp	3,9	4,3	24,3	32,9
Công trình công cộng	0,2	1,1	0,3	43,7
Vận tải	2,4	6,0	1,8	20,1
Thương mại	4,6	3,3	5,4	4,2

Theo bảng thống kê này, trong trật tự đầu tư, các công trình công cộng đứng hàng đầu. Tiếp theo sau, nếu trong những năm khủng hoảng, nông nghiệp là lĩnh vực bị bỏ rơi thì từ năm 1936 đã lấy lại được phong độ, đứng hàng đầu trong danh mục đầu tư và sang năm 1937, chỉ đứng sau vốn đổ vào các công trình công cộng. Việc khai thác mỏ và vận tải cũng đã dần dần tăng tốc.

Vốn đầu tư đổ về, các hoạt động kinh tế phục hồi, chỉ số tiền lưu thông trong các năm 1936-1939 tăng lên hằng năm. Lấy năm 1913 làm cơ sở (100), năm 1936, chỉ số thô tăng 3,5 lần và chỉ số đã điều chỉnh tăng 2,75 lần và năm 1939, những con số đó lần lượt là 6,75 và 3,22 lần, như trong bảng sau đây:

1. Charles Robequain, *L'Evolution économique...*, Sđd, tr. 188.

**Bảng 14: Chỉ số tiền lưu thông ở Đông Dương
trong những năm 1936-1939¹**

Năm	Chỉ số thô	Chỉ số đã điều chỉnh
1936	352	275
1937	469	300
1938	529	299
1939	671	322

Các ngành kinh tế khác của Đông Dương vì thế lấy dần lại nhịp điệu hoạt động.

b. Nông nghiệp

Kinh tế nông nghiệp được phục hồi, trước hết trong việc sản xuất lúa. Năm 1937, tổng diện tích lúa của Đông Dương là 5.643.000ha, tăng lên 614.000ha so với năm 1931, theo cách tính của Aumiphin². Riêng ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, diện tích đất trồng lúa tăng lên nhiều, với 1.321.000ha (1937) so với 1.180.000ha (1931), tức là tăng lên 111.000ha do sự hoàn thành những công trình thủy nông, được thực hiện bằng nguồn vốn vay từ đầu thập niên 1930 mà theo tác giả Martin Jean Murray thì vào năm 1937 này, diện tích được cải tạo ở Bắc Kỳ là 250.000ha và ở Trung Kỳ là 90.000ha³. Diện tích lúa tăng lên, thị trường lúa gạo trên thế giới được khai thông, việc xuất khẩu các mặt hàng này cũng vì vậy mà tăng lên.

Cũng như vậy đối với việc trồng và xuất khẩu ngô, một mặt hàng xuất khẩu quan trọng của Đông Dương.

1. Vũ Quốc Thúc, *L'économie communaliste du Viêt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 167-168.

2. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 131.

3. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 182.

Theo báo cáo của Toàn quyền Đông Dương năm 1938¹ thì việc trồng các loại cây công nghiệp như mía, thuốc lá, thầu dầu, trầu được mở rộng theo nhu cầu không ngừng tăng lên của thị trường. Việc sản xuất chè, cà phê cũng phát triển đều đặn. Năm 1939, có 11.700ha chè và cà phê được trồng trên cả Việt Nam, trong đó có 8.700ha cà phê và 3.000ha chè². Sản lượng cà phê đạt 3.500 tấn, trong đó 3.000 tấn được tiêu thụ trong nội địa³.

Việc sản xuất cao su, sau một hồi giảm sút, cũng đã được phục hồi. Sự tăng dần của thời giá cao su cùng với những biện pháp hỗ trợ của nhà nước thực dân vào đầu những năm 1930 cũng như thoả thuận quốc tế tại Luân Đôn năm 1934 về cao su là nguyên nhân của sự phục hồi này.

Từ chỗ diện tích bị giảm sút đáng kể trong những năm khủng hoảng thì năm 1937, Đông Dương đã có tổng cộng 1.005 đồn điền cao su với diện tích tổng cộng là 127.147ha, trong đó, Việt Nam chiếm 920 đồn điền, diện tích 99.819ha bao gồm: Nam Kỳ 902 đồn điền, 98.168 ha; Trung Kỳ 17 đồn điền, 1.680ha và Bắc Kỳ 1 đồn điền, 1ha⁴. Năm 1938, các nước đế quốc đàm phán lại thoả thuận quốc tế Luân Đôn năm 1934. Hạn ngạch cao su của Đông Dương tăng từ 30.000 tấn năm 1934 lên 60.000 tấn, dẫn đến sự phát triển mạnh mẽ của ngành sản xuất cao su. Sản lượng cao su tăng từ 20.435 tấn năm 1934 lên 41.314 tấn năm 1936 và 60.000 tấn năm 1938, vừa đủ đáp ứng nhu cầu cao su của chính quốc và vừa khốp với hạn ngạch theo quy định quốc tế ở trên⁵.

Giá trị của vụ thu hoạch cao su Đông Dương tăng lên: 1930: 62 triệu francs giảm xuống còn 27 triệu năm 1932, nhưng đã tăng lên

1. BEI 1939, tr. 25.

2. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 145.

3. BEI, 1939, tr. 29.

4. *Annuaire des Planteurs de Cao su*, Jean PierreAumiphin, Sđd, 142-143.

5. André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Lyon: Bosc Freres M&I, Riou, 1938, tr. 115-117, Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 266.

94 triệu năm 1934 và đến con số thực sự đáng ngạc nhiên là 244 triệu francs năm 1936¹. Vào năm 1937, cao su đã một lần nữa trở thành mặt hàng xuất khẩu đứng thứ hai sau gạo. Tỷ phần của cao su trong giá trị xuất khẩu cũng tăng từ 4,5% trong thời gian 1920-1934 lên 18,3% trong những năm 1935 -1939 và 30,6% trong những năm 1940-1942, đứng ngay sau lúa².

Mặt khác, cùng với sự phục hồi của ngành sản xuất cao su là quá trình tập trung sản xuất, một biểu hiện khác của xu hướng phát triển của ngành này. Theo thống kê thì vào giữa thập niên 1930, chỉ tính 12 đồn điền cao su lớn nhất đã chiếm ước tính hai phần ba tổng diện tích trồng cao su. Ba công ty đồn điền lớn nhất (Terres Rouges, Indochinoise des Plantations de Hévéas và Michelin) nắm giữ hơn 50% diện tích trồng cao su, riêng Plantation des Terres Rouges chiếm khoảng 1/4 tổng diện tích đất trồng cao su của Đông Dương³.

c. Công nghiệp

Các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng bởi khủng hoảng đều đã từng bước được phục hồi.

Công nghiệp mỏ

Số đơn xin tìm mỏ, từ con số hàng chục nghìn đơn được đệ trình trong những năm 1920, giảm xuống chỉ còn con số hàng trăm đơn mỗi năm trong những năm 1933-1935, đã tăng lên từ năm 1936, với số đơn xin mỗi năm là: 1936: 1.000; 1937: 1.356; 1938: 1.620; 1939: 1.631; 1940: 1.531⁴.

-
1. André Bourbon, *Le Redressement économique de L'Indochine, 1934-1937*, Sdd, tr. 116, Martin Jean Murray, Sdd, tr. 265.
 2. Lê Châu, *Le Việt Nam socialiste. Une économie de transition*, Paris, 1966, tr. 38.
 3. CAOM, Affaires économiques de l'Indochine, Carton 59, Dossier 7, Les Cahiers coloniaux, Février 1944, Institut colonial de Marseille, Le Caoutchoucs, tr. 272-291.
 4. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 9.

Cũng như vậy, số đơn xin lập nhượng địa mỏ giảm xuống chỉ còn 4 vào năm 1935 và 5 vào năm 1936, nhưng năm 1937 đã thấy tăng lên đến 19¹.

Giá trị mỏ tăng lên rõ rệt từ năm 1935: 1934: 9,6 triệu đồng; 1935: 11,2 triệu đồng; 1936: 13,0 triệu đồng; 1937: 19,3 triệu đồng; 1938: 26,5 triệu đồng; 1939: 29,5 triệu đồng; 1940: 30,2 triệu đồng².

Theo Martin Jean Murray, vào năm 1939, việc khai thác mỏ ở Đông Dương đã đạt đến sản lượng cao nhất thời thuộc địa. Cũng như vậy, sự tập trung cao độ đã diễn ra trong ngành than như đã biết, hơn 90% sản lượng mỏ thuộc về 6 công ty và hơn 45% thuộc về Công ty Pháp các mỏ than Bắc Kỳ. Bản thân công ty này cũng đã bị Ngân hàng Đông Dương kiểm soát³.

Số công nhân mỏ tăng lên nhanh chóng từng năm từ 1935 trở đi cũng là một tiêu chí khác chứng tỏ ngành khai thác mỏ của tư bản Pháp đã phục hồi: 1934: 34.800; 1935: 39.000; 1936: 43.800; 1937: 49.200; 1938: 52.700; 1939: 55.000⁴.

Sản lượng than tăng dần từ năm 1936: 1936: 2.186.000 tấn; 1937: 2.308.000 tấn; 1938: 2.335.000 tấn; 1939: 2.615.000 tấn; 1940: 2.500.000 tấn⁵.

Phần nhiều than được đem xuất khẩu. Năm 1939, số than xuất khẩu chiếm 68% sản lượng⁶. Mặt khác, do những hoạt động kinh tế được phục hồi nên nhu cầu của nội địa cũng ngày một tăng lên.

Việc khai thác các quặng sắt, mangan cũng tăng lên một cách ngoạn mục từ vài nghìn tấn năm 1935 lên hàng chục nghìn tấn trong các năm 1936-1937, rồi hàng trăm nghìn tấn trong các năm 1938-1939⁷.

1, 2. *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1937*, Hà Nội, 1938, tr. 8.

3. Martin Jean Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 322.

4. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 9.

5, 7. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 10.

6. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, Sđd, tr. 148.

Công nghiệp chế biến

Công nghiệp xi măng dần lấy lại được nhịp độ sản xuất, với sản lượng tăng từ 107.000 tấn năm 1935 lên 149.000 tấn năm 1936, 235.000 tấn năm 1937 và 266.000 tấn năm 1938¹ do nhu cầu xây dựng nhà cửa, các công trình lớn trong nội địa và việc xuất khẩu tăng lên. Năm 1937, 53% sản lượng được đem xuất khẩu², số còn lại được tiêu thụ trong nước³. Số công nhân được sử dụng trung bình của Nhà máy Xi măng Porland Hải Phòng là 4.000⁴. Công ty Vô danh gạch ngói Đông Dương bị đình trệ trong những năm khủng hoảng, từ năm 1936 cũng đã phát triển sản xuất và năm 1939 sử dụng đến 500 công nhân⁵.

Trong ngành chế biến sản phẩm mỏ, sản lượng thiếc kim loại đã từ chỗ việc sản xuất chỉ đạt vài trăm tấn, thậm chí ngừng hẳn trong những năm 1930-1933, tăng lên khoảng 1 nghìn tấn trong các năm 1934-1936, đã nhanh chóng tăng lên trên 2 nghìn tấn trong các năm 1937-1940⁶. Điều đáng lưu ý là trước kia kẽm được xuất khẩu một phần ở trạng thái quặng thì nay được xử lý toàn bộ tại lò nung Quảng Yên, sản lượng 4.200 tấn năm 1937 và 4.450 tấn năm 1938⁷.

Trong ngành chế biến tre gỗ cũng có những tiến triển đáng kể, với sản lượng 131 triệu bao diêm năm 1935 tăng lên 212 triệu bao năm 1936, 279 triệu năm 1937 và 304 triệu bao vào năm 1938⁸ và tăng vọt lên 324 triệu bao năm 1939, với số công nhân được sử dụng lên tới 2.000 người⁹. Sản lượng của công ty giấy cũng là 3.450 tấn năm 1937 và 1939, ngành công nghiệp giấy hiện đại sử dụng đến 3.000 công nhân¹⁰.

1. BEI 1939, tr. 27.

2, 3, 4. Charles Robequain, *L'Evolution économique de L'Indochine...*, Sdd, tr. 303.

5. Jean PierreAumiphin, *La présence financière et économique...* Sdd, tr. 152.

6. *Résumé statistiqueE...*, Sdd, tr. 10.

7, 8. BEI 1939, tr. 26.

9, 10. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, Sdd, tr. 154.

Công nghiệp đường cũng tăng sản lượng từ 9.344 tấn năm 1935 lên 9.997 tấn năm 1936, 13.642 tấn năm 1937 và 15.066 tấn năm 1938 do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu tăng lên¹.

Việc sản xuất thuốc lá, thuốc Lào đều tăng lên gấp nhiều lần trong giai đoạn từ năm 1935 đến 1939. Việc buôn bán và sản xuất rượu của người bản xứ từ 230 nghìn héc-tô-lít năm 1935 tăng lên 273 nghìn héc-tô-lít năm 1936, 290 nghìn héc-tô-lít năm 1937 và 403 nghìn héc-tô-lít năm 1938.

Công nghiệp dệt

Công nghiệp dệt, do không bị sụt giảm, trái lại tăng sản xuất ngay trong thời kỳ khủng hoảng nên đã tiếp tục phát triển trong giai đoạn này. Hoạt động của ngành công nghiệp này được biểu hiện trong số nguyên liệu (bông, sợi...) được nhập vào trong các năm 1935-1938 như trong bảng sau:

Bảng 15: Lượng bông, sợi nhập vào Đông Dương trong những năm 1935-1938 (tính bằng tấn)²

	1935	1936	1937	1938
Bông	6.371	7.935	8.568	10.328
Sợi bông	1.019	668	1.365	1.864
Sợi hóa học	9	16	43	284

Theo *Tập san kinh tế Đông Dương* thì việc nhập nguyên liệu cho ngành dệt đã tăng gần gấp đôi từ năm 1925 đến năm 1937, với chỉ số 197, trong khi chỉ số của việc nhập các loại thực phẩm ở mức 100 và chỉ số nhập những vật phẩm chế tạo vẫn ở mức 128³.

Việc sử dụng những nguồn năng lượng như xăng, dầu, điện, than hay là các vật liệu như gỗ, đá, xi măng trong sản xuất và vận hành máy móc ngày càng tăng lên trong những năm 1935-1938

1, 2, 3. *BEI* 1939, tr. 27.

cũng có thể được coi là một chỉ số khác chứng tỏ sự tăng lên của sản xuất công nghiệp¹.

Sản xuất công nghiệp được khôi phục, việc xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp cũng tăng lên từng năm, chẳng hạn như đối với một số sản phẩm sau:

Bảng 16: Việc xuất khẩu đường, xi măng, vải bông thô trong những năm 1935-1938²

Sản phẩm xuất khẩu	Đơn vị	1935	1936	1937	1938
Đường thô và tinh chế	Tấn	802	1.716	4.826	1.137
Xi măng	-	32.400	59.200	124.500	143.200
Xi măng	-	32.400	59.200	124.500	143.200
Vải bông thô (mộc)	-	234	669	852	843

Công nghiệp phát triển, tỷ trọng của công nghiệp trong sản xuất nội địa - PIB (Production intérieur brute) từ 14% năm 1931 tăng lên 22% năm 1938³.

Khủng hoảng kinh tế, sự phát triển của các ngành công nghiệp trong những năm 1936-1939 chính là nguyên nhân của những cuộc罢 công sôi nổi giữa các nhà chức trách và các nhà thực dân về vấn đề công nghiệp hóa thuộc địa, trong đó có Đông Dương vào cuối thập niên 1930 của thế kỷ XX⁴. Cuối cùng, phái phản đối chủ trương công nghiệp hóa (như Justin Godart, Marius Moutet) đã thắng phái ủng hộ chủ trương này (Paul Bernard, Giscad- d' Estaing) do mỗi

1. Tham khảo BEI 1939, tr. 27-30.

2. BEI 1939, tr. 27.

3. Số của năm 1931, dẫn theo: Paul Bernard, *Les nouveaux aspects du problème économique indochinoise*, tr. 14; số của năm 1938, dẫn theo: Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière et économique...*, Sđd, tr. 160.

4. Tham khảo: Dominique Borne, Henri Dubief, *La crise des années 30 (1928-1938)*, Paris, 1972, tr. 64.

lo về “*sự hình thành của giai cấp vô sản tại thuộc địa*”. Dù không thể thắng nổi phái phản đối công nghiệp hóa, chủ trương công nghiệp hóa đối với thuộc địa cũng phản ánh sự phát triển le lói của nền công nghiệp ở Đông Dương vào cuối những năm 1930 và đó là tiền đề cho một xu hướng công nghiệp hóa trong những thời kỳ sau ở xứ này.

d. Vận tải

Ngành vận tải được phục hồi nhờ sự phục hồi của sản xuất và thương mại. Vận tải đường sắt phát triển. Trọng lượng hàng hóa tính theo kilômét đường sắt tăng từ 118 tấn trong các năm 1931-1933 lên 148 tấn trong các năm 1934-1936 và tăng một cách ngoạn mục đến 308 tấn trong các năm 1937-1939¹. Số thu về vận tải đường sắt (kể cả đoạn Hồ Khẩu - Vân Nam) tăng từ 12.300.000 đồng năm 1937 lên 18.350.000 đồng năm 1938, tức là tăng 50%. Số toa tàu tăng từ 354 lên 441².

Số xe hơi nhập khẩu nguyên chiếc tăng lên từng năm, từ 572 chiếc năm 1933 lên 998 năm 1934, 1.358 năm 1935 tăng lên 1.743 năm 1936 và 1.934 năm 1937³. Nếu tính cả số gầm xe không đóng thùng thì số lượng xe hơi nhập khẩu sẽ tăng đều đặn, từ 1.886 vào năm 1936 lên 2.162 vào năm 1937 và 2.306 năm 1938. Đồng thời với hoạt động trên, số xe đăng ký hay được phép hoạt động ở Đông Dương trong các năm trên lần lượt là: 1.763; 1.934; 1.985 chiếc⁴. Theo một thống kê khác, tổng số xe vận hành trên Đông Dương vào năm 1938 là 20.250 chiếc, gấp đôi số xe vận hành các loại ở Đông Dương vào năm 1926 là 9.011 chiếc. Trong 20.250 chiếc xe này có 16.100 xe du lịch, 2.250 xe vận tải nhỏ và máy kéo và 1.900 xe tải chung các loại, thuộc Nam Kỳ 8.600 chiếc; Trung Kỳ 2.700 chiếc, Bắc Kỳ 5.900 chiếc⁵.

1. Vũ Quốc Thúc, *L'Economie communaliste du Viêt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951, tr. 158.

2, 4. BEI 1939, tr. 28.

3. *Diễn văn của Toàn quyền Jules Brévié*, 1937, BEI 1938, tr. 186.

5. Martin.J. Murray, *The development of...*, Sđd, tr. 205.

e. Tài chính

Cùng với sự phục hồi của các ngành kinh tế, nền tài chính của Đông Dương cũng dần được phục hồi. Dấu hiệu của sự phục hồi này được thể hiện lần đầu tiên từ tài khóa 1935 (kể từ năm 1929), với sự vượt trội của cán cân thu - chi là 1.268.800 đồng¹. Những "cải cách" liên tiếp về thuế đã làm tăng số thu cho ngân sách. Sự phá giá đồng tiền, những chính sách xã hội do chính phủ Léon Blum chủ trương và những chính sách bóc lột thuộc địa khác về tài chính đã làm tăng nguồn thu của ngân sách và cuối cùng, cán cân thu - chi của Đông Dương đã ở vào tình trạng bội thu trong các tài khóa 1938-1939.

Thuế gián thu, chủ yếu là các khoản thu từ thuế thương chính nói chung tăng lên nhờ vào sự phục hồi của thương mại và hoạt động của các cơ sở độc quyền muối, rượu, thuốc phiện. Các con số thống kê dưới đây cho thấy, lượng thuốc phiện, lượng rượu bán ra và số tiền thu về ngày càng tăng trong những năm 1936-1939.

**Bảng 17: Lượng thuốc phiện và rượu bán ra
trong những năm 1936-1940²**

Năm	Thuốc phiện bán ra (kg)	Số tiền thu về (đồng)	Rượu bán ra (lít nguyên chất)	Số tiền thu về (đồng)
1936	35.467	5.816.424	29.039.825	4.020.788
1937	52.331	8.791.019	32.882.207	5.151.250
1938	57.592	11.453.554	35.347.314	6.843.705
1939	69.386	15.167.876	38.875.388	8.086.065
1940	71.736	19.665.230		

1. *Discour prononcé par Jules Brévié- Gouverneur Général de l'Indochine à l'occasion de l'ouverture de la session du Conseil de Gouvernement le 27/12/1937*, Hà nội, IDEO, 1937, tr. 9.
2. *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Viêt Nam*, Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1945, tr. II5 và II8.

Về thuế trực thu, chính phủ thuộc địa tiến hành "*cải tiến*" việc thu đối với thuế thân và loại tạp dịch khác, trên phạm vi cả ba xứ. Tựu chung, đó là tăng thuế thân ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, đặt thêm thuế lợi tức ở Nam Kỳ, thuế cư trú ở thành thị, tiền chuộc các tạp dịch và công xâu để tăng nguồn thu cho ngân sách, bù vào những thiệt hại do khủng hoảng gây nên.

Đối với thuế thân, thay cho việc định mức đồng loạt ở thời kỳ trước, nay thuế thân được chia thành nhiều bậc tùy vào thu nhập đồng niên của các đối tượng và tùy vào từng xứ để thu.

Ở Bắc Kỳ, trước mức thu là 2,5 đồng đối với tất cả các nội đình, nay được chia thành 14 bậc theo tài sản sở hữu: diện tích đất đối với nông dân; thuế môn bài đối với thương nhân hay các khoản thu đối với viên chức theo quy định tại các Nghị định ngày 23/12/1937 và ngày 12/12/1938, với các mức cụ thể là: 1 đồng; 2,5 đồng; 5 đồng; 7 đồng; 14 đồng; 25 đồng; 40 đồng; 80 đồng; 105 đồng; 125 đồng; 150 đồng; 200 đồng và 250 đồng¹.

Ở Trung Kỳ, cho đến năm 1938, thuế thân được đánh đồng thu 2,5 đồng, nhưng đạo Dụ ngày 16/11/1938 cũng đã chia thuế thân làm nhiều bậc theo mức thu nhập giống như ở Bắc Kỳ, bao gồm²: thuế cố định và thuế tỷ lệ. Thuế cố định có hai mức: 0,6 đồng đánh vào những người có thu nhập dưới 120 đồng/năm và 1,5 đồng đánh vào những người có thu nhập trên 120 đồng/năm. Thuế tỷ lệ được áp dụng đối với ba loại sau: những người có ruộng đất (ngoài thuế điền thổ) phải nộp từ 3 xu đến 15 xu một sào; những người nộp thuế môn bài, thuế thổ trạch từ 3 đồng trở lên, với mức từ 25% đến 60% số thuế môn bài và thổ trạch; những công chức tại chức hoặc về hưu lương hàng năm hơn 100 đồng, với mức từ 0,2% đến 1,5%.

-
1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu, Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, *Thời kỳ Mặt trận Bình dân*. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản, Hà Nội, 1956, tr. 19.
 2. Theo Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 19.

Theo quy định có từ trước đây trong các đạo Dụ ngày 15/8/1898, ngày 4/12/1908 và Nghị định ngày 30/10/1928, mỗi nội đình phải chịu 5 ngày công xâu (prestation en nature). Nhưng nay, loại công xâu này có thể được chuộc bằng tiền.

Ở Nam Kỳ, năm 1937, một nguyên tắc mới về thuế khóa được đưa ra “... để làm hài hoà các quan điểm về thuế khóa theo hướng hợp lý hơn và công bằng hơn, với sự tôn trọng truyền thống lâu đời của người dân Việt Nam”¹ đã ảnh hưởng đến quy định về thuế thân. Theo đây, thuế thân, đánh vào những người đàn ông từ 18 đến 60 tuổi, vẫn được thu ở mức 1 đồng. Thế nhưng, ngoài khoản tiền đó ra, các dân đình còn phải nộp thêm khoản thuế giống như thuế thu nhập: một loại là những người không có sở hữu phải đóng tất cả là 4,5 đồng (thay cho 5,5 đồng trước đây) và một loại là những người có sở hữu (có tên trong sổ thuế hay phải nộp thuế môn bài), phải nộp khoản bách phân phụ thu (centièmes additionnels) nếu thu nhập hằng năm vượt quá 360 đồng². Ngoài ra, ở Nam Kỳ, người dân cũng còn phải đóng công xâu và công canh gác là những thứ tạp dịch có thể được chuộc bằng tiền. Công xâu phải nộp vào ngân sách hàng tỉnh, với mức được tính theo ngày công trung bình của một cu li, từ 0,5 đồng đến 0,7 đồng năm 1932 và 0,3 đến 0,4 năm 1937. Năm 1938, mức công xâu còn cao hơn do lương tăng³. Việc canh gác được phân bổ cho đàn ông từ 18 đến 55 tuổi, 5 ngày cho mỗi người trong một năm và có thể chuộc với giá “không vượt quá công xâu, thấp nhất là 2,5 đồng tức 0,5/ngày. Số tiền này được xung vào ngân sách hàng xã”⁴.

Với các cách thu và mức thuế như vậy thì dù đã được “cải cách” thuế vẫn là một gánh nặng đối với những người nghèo, không kể nghề nghiệp là gì.

1, 2, 3, 4. Fond Guernut, carton 31. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans vietnamiens d'après de l'enquête de la Commission Guernut (1937-1938)...*, Sđd, tr. 86.

Thêm vào đó, chính phủ thuộc địa còn nghĩ ra nhiều thứ thuế vô lý khác như thuế cư trú ở thành thị (1935) đánh vào người nghèo, công nhân, viên chức, thuế thủy lợi đánh vào ngư dân¹ hay thuế "phòng thủ" không đánh vào các cơ sở sản xuất, kinh doanh của người Pháp mà chủ yếu đánh vào người tiêu dùng bản xứ. Tờ *Dân chúng* tính ra một viên chức thu trung bình 360 đồng/năm phải trả 0,1 đồng/ngày (thuốc lá, xe buýt...), một năm tổng cộng là 36 đồng. Báo chí đòi bắt các nhà kinh doanh, sản xuất... người Pháp cũng phải chịu loại thuế đó².

Tóm lại, những "cải tiến" trong việc thu thuế và tạp dịch đã giúp tăng nguồn thu cho các loại ngân sách từ trung ương tới địa phương cũng có nghĩa là đè nặng lên đầu những người dân lao động.

Không những thế, để thỏa mãn nhu cầu chi tiêu ngân sách và tăng thêm những khoản "đóng góp" của Đông Dương vào ngân sách chính quốc chính quyền thực dân còn bày trò vay tiền của nhân dân Đông Dương để chẳng bao giờ trả lại, với mức là: năm 1937: 13.548.000 đồng; năm 1938: 40.700.000 đồng; năm 1939: 15.000.000 đồng, trong đó 500.000 đồng dùng để xây nhà tù ở Trung Kỳ³. Chính phủ thuộc địa còn lạm phát giấy bạc, thu dần những đồng bạc mới đúc trong thời kỳ khủng hoảng, vơ vét hết vàng của Đông Dương về nước làm cho trên thị trường Đông Dương giờ chỉ còn trơ lại những tờ bạc giấy không có giá trị.

Tính toán theo thống kê của Phủ Toàn quyền, so với năm 1935, tổng số thu và chi của các loại ngân sách của năm 1938 tăng gấp

-
1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 20.
 2. Báo *Dân chúng*, số 80, ngày 30/8/1939/ Báo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 608.
 3. Số tiền Đông Dương phải nộp sang Pháp trong các năm là: 1935: 3.941.000 đồng; 1938: 4.127.000 đồng; 1939: 4.765.000 đồng; 1940: 5.831.000 đồng. Số thống kê của năm 1935 và 1938 trích từ Robequain, *L'Evolution économique de l'Indochine française*, Sđd, tr. 171; số thống kê của năm 1939 và năm 1940 trích từ *Annuaire statistique de l'Indochine 1939-1942*.

rưỡi và của năm 1939 tăng gấp đôi đối với số thu và gần gấp đôi đối với số chi. Cán cân ngân sách năm 1937 vẫn ở trong tình trạng thâm hụt, nhưng năm 1938, số thu lớn hơn số chi đến gần 11 triệu đồng, và năm 1939, con số đó là 37,2 triệu¹.

Nói tóm lại, sau sự phục hồi của nền kinh tế thế giới cũng như của nền kinh tế Pháp, nền kinh tế Đông Dương cuối cùng cũng đã được phục hồi, dù chậm muộn, từ năm 1935 trở đi. Sự phục hồi đó được thể hiện trong sự tăng lên của giá cả các mặt hàng, sự trở lại của các hoạt động nội - ngoại thương và sự phát triển của các ngành kinh tế nói chung. Đặc điểm nổi bật về sự phục hồi của nền kinh tế lần này là sự tập trung hơn trong một số ngành sản xuất chủ lực của Đông Dương, chẳng hạn như ngành khai thác mỏ hoặc ngành trồng cao su... vào tay các đại công ty vô danh, có tài sản lớn, do sự sáp nhập của các đơn vị thành viên. Điều đó làm gia tăng tình trạng độc quyền, tình trạng lũng đoạn trong nền kinh tế thuộc địa. Mặt khác, trong sự phát triển của nền kinh tế, tỷ trọng của các ngành công nghiệp tăng lên. Đó là dấu hiệu của một sự tách biệt với nền sản xuất chính quốc khi chế độ quan thuế liên thông, độc quyền được sửa đổi ít nhiều từ năm 1934. Tuy nhiên, nền kinh tế được phục hồi không đồng nghĩa với tình trạng đời sống của quần chúng nhân dân ta được cải thiện. Trái lại, sự phục hồi đó của nền kinh tế chỉ đem lại lợi nhuận cho các công ty, các tập đoàn tư bản lũng đoạn. Chính sách bóc lột thuộc địa của người Pháp để giải quyết những khó khăn của chính quốc cũng như để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh đế quốc đã làm cho đời sống của nhân dân thuộc địa thêm khốn khổ, ngay cả trong giai đoạn thống trị của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp.

IV. TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI

1. Giáo dục

Trong giai đoạn Mặt trận Nhân dân nắm quyền, chính phủ thuộc địa đã có những “*cải cách*” trong một số lĩnh vực, nhưng trong lĩnh

1. Tham khảo *Résumé statistique...*, tr. 35-36.

vực giáo dục thì lại chưa kịp đưa ra một thay đổi nào. Mọi hoạt động về giáo dục dường như vẫn theo đúng những gì mà các chính phủ trước đã thực hiện. Điều đó có nghĩa là trên thực tế, chương trình “*cải cách*” giáo dục của Pierre Pasquier (sau này là René Robin) được theo đuổi cho đến những năm cuối thập niên 1930.

Việc đầu tư của chính phủ cho giáo dục công trong những năm 1936-1940 có tăng lên một chút, trong khoảng từ 12 đến 14 triệu đồng mỗi năm (so với khoảng từ 10 đến 11 triệu đồng trong các năm 1934-1935)¹, nhưng cũng không đạt được mức của ngay cả những năm khủng hoảng 1931-1932. Trong giai đoạn này, nguồn vốn đầu tư của ngân sách cấp Liên bang và ngân sách cấp Xứ cho giáo dục tăng lên ít nhiều là do sự ổn định về tài chính trong những năm kinh tế phục hồi. Tất nhiên, nguồn vốn được đầu tư ít ỏi này thật khiêm tốn so với nhu cầu phát triển về giáo dục của một dân số không ngừng tăng lên của Đông Dương trong những năm đó.

Việc tổ chức bộ máy giáo dục không có gì thay đổi. Theo quy định mới, từ năm 1933, Chính phủ Nam triều lãnh phần trách nhiệm đối với bậc Tiểu học ở Trung và Bắc Kỳ, từ bậc Trung học trở lên, quyền quản lý vẫn thuộc về Nha học chính Đông Dương. Trên thực tế thì tất cả vẫn nằm trong tay người Pháp, từ cấp thấp đến cấp cao.

Việc tổ chức của các bậc học cũng đã được “*cải tiến*” xong từ những năm trước. Sang thời kỳ Mặt trận Nhân dân, vấn đề chỉ còn là tiếp tục hoàn chỉnh hơn các chương trình giảng dạy, sao cho theo đúng với phương châm “*hồi cổ*”, dựa vào việc “*cải cách Nho giáo*”, quay lại với việc dạy chữ Hán và văn hóa Trung Hoa nhiều hơn, tức là chú trọng đến việc dạy phong tục, tập quán và đạo đức, luân lý cho học sinh. Tình trạng thất học của dân chúng Việt Nam vẫn rất phổ biến.

1. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 3 (không kể chi phí để xây dựng và bảo trì các cơ sở trường học).

Số trường tiểu học và sơ học Pháp - Việt cả công lập và dân lập không tăng nhiều so với những năm trước: năm 1936 là 7.583 trường thì năm 1939 là 8.296 trường, trong 4 năm tăng được 713 trường¹.

Trong tổng số trường tiểu học và sơ học trên, trường Kiềm bị chi chiếm tỷ lệ nhỏ, với số lượng chỉ là hàng trăm, số còn lại chủ yếu là các trường sơ học và dự bị hoặc là trường tư.

Vì số trường không tăng kịp so với số dân cho nên số trẻ em được đến trường tăng một cách chậm chạp. Tổng số học sinh tiểu học và sơ học Pháp - Việt cả công và tư thực tăng như sau: năm 1936: 493.000; năm 1939: 596.000, tức là trong 4 năm chỉ tăng 103.000 học sinh của hai cấp học này².

Tỷ lệ trẻ con được đến trường so với số dân trong những năm này cũng chỉ là 22 phần nghìn vào năm 1936, 23 phần nghìn năm 1937, 24 phần nghìn năm 1938 và 26 phần nghìn vào năm 1939, 1940³.

Dựa vào những số liệu thống kê từ *Niên giám thống kê Đông Dương*⁴, tác giả Nguyễn Trọng Hoàng ước tính vào năm 1936-1937, cứ hơn 3 làng với diện tích bình quân 52km² và dân số bình quân gần 3.000 người mới có một trường sơ học (3 năm), với số học sinh bình quân là 60 người, tức là cứ 100 người dân mới có 2 học sinh sơ học (2%). Vậy mà đây là bậc học phát triển nhất thời Pháp thuộc. Đối với bậc Tiểu học (3 năm) thì bình quân tới 34 làng với diện tích 514km² và dân số bình quân gần 30.000 người mới có một trường, số học sinh bình quân là 115 người, tức là cứ 100 người dân mới có 0,4 học sinh tiểu học (0,4%)⁵.

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 3.

2, 3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 4.

4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 7, 1936-1937, IDEO, Hà Nội, 1942.

5. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 96, 1967, tr. 18.

Số trẻ em được nhận bằng tiểu học và sơ học ở Đông Dương, mặc dù có tăng lên so với những năm trước, nhưng vẫn còn rất ít ỏi so với số dân, chỉ ở con số hàng nghìn đối với bằng tiểu học: 5.400 năm 1936; 7.800 năm 1937; 8.900 năm 1938; 10.800 năm 1939; 9.300 năm 1940 và con số hàng chục nghìn đối với bằng sơ học: 47.000 năm 1936; 42.000 năm 1937; 43.000 năm 1938; 48.000 năm 1939 và 53.000 năm 1940¹.

Nếu ở bậc sơ học và tiểu học số trường công nhiều hơn trường tư thì ngược lại, từ bậc cao đẳng tiểu học trở lên trường tư bao giờ cũng nhiều hơn trường công, có khi đến 3 hoặc 4 lần². Năm 1936-1937, Việt Nam chỉ có 16 trường cao đẳng tiểu học công (4 năm), tức là tương đương với trường cấp II hiện nay trên một diện tích là 328.000km². Như vậy, bình quân gần 1,2 triệu người dân mới có 1 trường cao đẳng tiểu học với số học sinh bình quân là 263 người. Tỷ lệ học sinh cao đẳng tiểu học công so với dân số là 0,02%. Bình quân mỗi trường phục vụ cho 4 tỉnh rưỡi.

Hơn nữa, số trường bố trí không đều. Gần nửa số trường tập trung ở ba thành phố lớn: Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Giả nửa số kia được chia một cách không đều cho lãnh thổ mệnh mông còn lại của cả nước.

Ở bậc Trung học, vào năm 1936-1937 cũng như cho đến khi Cách mạng tháng Tám thành công, trên cả lãnh thổ Việt Nam mới chỉ có 3 trường trung học do Chính phủ Thuộc địa lập ra: Bắc Kỳ (29 tỉnh) có 1 trường (Lycée Bảo hộ Hà Nội); Trung Kỳ (18 tỉnh) có 1 trường (Lycée Khải Định Huế); Nam Kỳ (24 tỉnh) 1 trường (Lycée Pétrus Ký Sài Gòn), đặt tại Hà Nội, Huế, Sài Gòn. Những tỉnh thành khác không có lấy một trường Trung học, dù đó là

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 4.

2. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", Tcđd, tr. 18.

trường tư. Số học sinh của 3 trường này năm 1936-1937 là 369, bình quân mỗi trường có 123 học sinh¹. Tính theo số dân thì cứ 1 triệu dân năm 1936-1937 mới có 19 học sinh trung học công (0,0019%). Những năm sau, tỷ lệ này có tăng nhưng không đáng kể, ví dụ năm 1941-1942 là 0,0026%. Nếu tính cả trường tư thì năm 1936-1937 có thêm 4 trường nữa cũng đều ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn (Trường Thăng Long và Trường Gia Long ở Hà Nội; Trường Thiên Chúa giáo Thiên Hựu ở Huế; Lycé Paul Doumer ở Nam Kỳ).

Về bậc Đại học thì cho đến những năm 1941-1942, cả Đông Dương cũng chỉ mới có 3 trường gọi là Đại học ở Hà Nội, với tổng số sinh viên là 834, gồm Trường Luật khoa 345 sinh viên, Trường Y Dược khoa 282 sinh viên, Trường Khoa học 207 sinh viên, trong đó 628 là sinh viên Việt Nam².

Bậc Cao đẳng cũng chỉ có 4 trường, với tổng số học sinh là 201 cho toàn Đông Dương gồm Trường Cao đẳng Mỹ thuật 66 sinh viên, Trường Nông Lâm 59 sinh viên, Trường Thú y chỉ có 14 sinh viên, Lớp chuyên môn cán sự 62 sinh viên³.

So với số dân Đông Dương vào năm 1941-1942 (được ước tính khoảng 20.600.000 người), cứ 1 triệu dân mới có 38 người học đại học và cao đẳng, tức 0,0038%⁴.

2. Y tế

Trong những năm 1936-1939, một số ngành kinh tế được phục hồi, nhu cầu về nhân công tăng lên, mặt khác ngân sách có dấu hiệu dư trội, do đó việc chi cho hoạt động y tế, được lấy ra từ các loại ngân sách tỏ ra rộng rãi hơn, vào khoảng 10 triệu đồng mỗi năm

-
- 1, 2. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", Tcdd, tr. 19.
 3. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập X, 1941-1942, IDEO, Hà Nội, 1945, tr. 35-36.
 4. Nguyễn Trọng Hoàng, *Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam*, Tcdd, tr. 20.

trong hai năm 1936, 1937 và 11 triệu đồng trong các năm từ 1938 đến 1940, nhưng cũng chỉ bằng mức năm 1931¹.

Nhưng, cũng như trước đây, số tiền đầu tư vào y tế chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn trong tổng số vốn do chính phủ thực dân bỏ ra, khoảng 7,4% vào năm 1937 (10.958.000 đồng trong tổng số 148.100.000 đồng).

Do việc giảm chi tài chính công nên số cơ sở y tế và nhân viên y tế ở Đông Dương đều trong xu hướng giảm sút như được thể hiện trong bảng dưới đây:

**Bảng 18: Cơ sở y tế và nhân viên y tế
trong những năm 1930-1940²**

	1936	1937	1938	1938	1940
Số cơ sở y tế	872	844	867	871	866
Nhân viên y tế người Âu	168	158	153	150	142
Nhân viên y tế người bản xứ	594	589	587	599	572

So với dân số Đông Dương là 23 triệu vào năm 1936³ thì cứ 26.376 người dân mới có 1 cơ sở y tế và cứ 30.183 người dân mới có một nhân viên y tế chăm sóc sức khỏe. Những năm sau, do cơ sở y tế và nhân viên y tế giảm đi, trong khi dân số tăng lên, tình trạng thiếu cơ sở y tế và nhân viên y tế còn trầm trọng hơn.

Việc khám chữa bệnh và phòng dịch không mấy được cải thiện so với những năm trước. Số người ốm được nhập viện có tăng lên một chút so với trước nhưng cũng chỉ được tính với con số vài ba trăm nghìn. Cũng như vậy, đối với số ngày chữa bệnh, số người đi khám bệnh có tăng lên, nhưng cũng chỉ được tính với con số dăm ba triệu, còn số lượt khám bệnh cũng chỉ hơn một chục triệu mà thôi. Những con số trong bảng thống kê sau đây so với số dân ngày

1, 2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 6

3. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 1.

một tăng lên sẽ chẳng nói lên điều gì. Số ca đẻ tại các nhà hộ sinh hoặc có được sự trợ giúp của y tế chỉ khoảng trên dưới 200 nghìn mỗi năm, tức chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể so với hàng triệu phụ nữ ở tuổi sinh đẻ. Vì vậy, số tai biến và số trường hợp trẻ con chết ngay khi sinh vẫn nhiều. Năm 1937, trong hoạt động y tế đã có những tiến bộ hơn, vì thế, số trẻ chết yếu giảm đi, thế nhưng vẫn còn ở tỷ lệ rất cao, bởi cứ 1.000 trẻ thì có 34 trẻ chết trước 1 tháng tuổi và 210 chết trước khi đủ 1 tuổi¹. Lý do chính của tình trạng này là vì kỹ thuật hộ sinh chưa cao, dinh dưỡng kém và bệnh tật.

Bảng 19: Số người nhập viện, số người đi khám bệnh, số lượt khám, số ca sinh có trợ giúp y tế ở Đông Dương trong những năm 1936-1939²

Năm	Số nhập viện	Số ngày chữa bệnh	Số người đi khám	Số lượt khám bệnh	Số ca đẻ có trợ giúp y tế
1936	336.000	4.814.000	5.869.000	13.639.000	169.000
1937	346.000	6.298.000	6.060.000	13.974.000	190.000
1938	365.000	6.547.000	6.232.000	13.708.000	170.000
1939	337.000	6.256.000	5.830.000	13.183.000	207.000
1940	356.000	6.216.000	5.603.000	12.651.000	216.000

Tây y chưa chiếm ưu thế trong việc chữa bệnh, nhất là ở vùng nông thôn. Người dân chủ yếu vẫn dựa vào Đông y. Đó cũng là một trong những lý do dẫn đến tình trạng số người bệnh nhập viện, số người và số lượt người đi khám bệnh không nhiều như chỉ ra trong bảng thống kê trên.

Các loại bệnh dịch vẫn chưa được phòng ngừa và kiểm soát chặt chẽ và hiệu quả.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1936-1937, 1937, tr. 29; *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1937-1938, 1938, tr. 26.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 6.

Số người được tiêm vắc xin phòng dịch tả tăng lên một cách đột ngột trong các năm 1937, 1938 chỉ là vì trong các năm này dịch tả diễn ra trầm trọng.

Đối với bệnh đậu mùa, trong thời kỳ này, liên tục từ năm 1936 đến 1940, mỗi năm có tới hàng nghìn người mắc bệnh, trong đó mỗi năm cũng có trong khoảng 1 nghìn người chết. Tuy nhiên, số người được tiêm chủng cũng không tăng lên nhiều so với ở những năm trước và cũng chỉ có một phần dân số được tiêm chủng phòng loại bệnh này mà thôi, khoảng 27% dân số¹.

Việc phòng ngừa bệnh dịch hạch được chú ý đặc biệt trong những năm 1934-1936 do bệnh dịch này hoành hành ở Nam Kỳ và Trung Kỳ, nhưng đã giảm đi rõ rệt trong những năm 1937- 1940, từ con số hơn 30.000 người được tiêm chủng giờ chỉ còn từ 2.000 đến 5.000 ở Nam Kỳ. Dân Trung Kỳ không còn được tiêm phòng nữa. Ở Bắc Kỳ thì chưa khi nào người dân được tiêm phòng đối với loại bệnh này².

Việc phòng chống bệnh sốt rét vẫn chỉ dựa vào một giải pháp duy nhất là cấp phát thuốc ký ninh. Trong hai năm 1938 và 1939, không hiểu vì lý do gì mà người ta đã không phát thuốc này cho người bệnh. Những năm khác, số lượng thuốc phát ra vẫn là hàng nghìn kilôgam (năm 1937: 4.044kg; năm 1940: 3.212kg)³. Điều đó chứng tỏ số người bị sốt rét không hề thuyên giảm và số người chết mỗi năm vì bệnh này lên tới hàng nghìn trường hợp.

Vẫn là vì thiếu ăn, thiếu ở, lao động cực nhọc, điều kiện vệ sinh không được đảm bảo và nhất là việc tiêm chủng chưa được thực hiện đối với mọi người dân, nên số người mắc các loại bệnh dịch vẫn cao. Bảng thống kê dưới đây chỉ phản ánh một phần thực tế về số ca lây nhiễm và số người chết về các loại bệnh phổ biến: bệnh đậu mùa, dịch tả, dịch hạch.

1, 2. *Résumé statistique...* Sđd và *Annuaire statistique de l'Indochine*, 1930-1940.

3. *Annuaire statistique...*, Sđd.

Bảng 20: Số ca mắc và số người chết vì các bệnh đậu mùa, dịch tả và dịch hạch trong những năm 1936-1939 ở Đông Dương¹

Năm	Bệnh đậu mùa		Bệnh dịch tả		Bệnh dịch hạch	
	Ca mắc	Chết	Ca mắc	Chết	Ca mắc	Chết
1936	1.617	223	74	61	46	37
1937	3.205	720	12.543	9.152	20	16
1938	7.146	1.429	8.507	6.626	4	4
1939	4.772	928	-	-	5	4
1940	1.884	454	460	314	11	11

Riêng về bệnh dịch tả, số liệu thống kê trong bảng trên về số người mắc và số người chết còn kém xa thực tế, và ngay cả so với những con số do bác sĩ J. Genèvey đưa ra trong công trình của mình về "*Bệnh dịch tả năm 1937-1938*". Theo bác sĩ J. Genèvey, trận dịch tả năm 1937 bắt đầu vào tháng 9 kéo dài đến tháng 10/1938. Tuy không trầm trọng bằng trận dịch năm 1926-1927, nhưng đã có nhiều người chết vì bệnh này. Ở Bắc Kỳ có 15.432 người mắc thì 11.540 người chết, tức 74,8%. Ở Trung Kỳ có 4.594 người mắc thì 3.381 người chết, tức 73,4%. Tổng cộng có 20.027 người mắc và 14.921 người chết (74,5%), tức là chỉ có 1/4 số người mắc bệnh có hy vọng được cứu sống mà thôi. So với thống kê trong tài liệu chính thức của chính phủ thuộc địa, số người mắc dịch tả tăng lên đến 8.000 và số người chết tăng lên 5.000 người. Ở Bắc Kỳ, tỉnh có nhiều người mắc và bị chết nhiều nhất là Hà Đông (2.627 người mắc bệnh và 2.321 bị chết (88,4%). Ở Trung Kỳ, tỉnh bị nặng nhất là Thanh Hoá với số người mắc là 2.935 và số người chết là 2.407 (82%)².

1. *Résumé statistique...*, Sdd.

2. Genèvey, J, *Le Choléra en Indochine en 1937 - 1938*, Office International d'Hygiène Publique, Paris, 1939, tr. 1027. Dẫn theo: Shaun Kingsley Malarney, International Christian University (Nhật Bản), *Bệnh tật, sức khỏe và y học ở Việt Nam từ 1930 đến 1945* (chuyên đề nghiên cứu).

Về bệnh sốt rét, việc thống kê chỉ được tiến hành ở hai thành phố lớn là Hà Nội, Sài Gòn - Chợ Lớn và cũng chỉ được tính đối với những người có giấy khai tử thì số người chết vẫn là hàng nghìn như tại các năm 1937, 1939 và 1940 và không phải chỉ ở Nam Kỳ như trước, số người chết vì bệnh này lại chủ yếu ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Số người chết vì sốt rét ở Hà Nội, Sài Gòn, Chợ Lớn tăng từ 972 người năm 1936 lên 1.548 năm 1939¹.

3. Văn hóa - tư tưởng

Cũng như trong giáo dục, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp chưa kịp có những thay đổi trong lĩnh vực văn hóa ở thuộc địa. Vì vậy, Chính phủ thuộc địa vẫn tiếp tục những “*cải cách*” từ thời Pierre Pasquier trên lĩnh vực này, theo tinh thần phục cổ, phục hồi tất cả những phong tục, tập quán cổ xưa cùng với việc cho phép các tôn giáo được phục hưng, được rộng đường phát triển với mục đích chính trị rõ ràng là chống phá phong trào cộng sản, lôi kéo quần chúng ra khỏi phong trào đấu tranh cách mạng, làm cho họ mê muội, khiến họ quên đi những nhục nhằn hiện tại do sự áp bức, bóc lột thuộc địa gây ra, nhờ đó củng cố chủ nghĩa “*Pháp - Việt hợp tác*”, củng cố chế độ quân chủ - đã hết sinh lực để làm chỗ dựa cho chế độ thuộc địa. Mặt khác, cũng như trước đây, chính phủ thuộc địa tiếp tục những hoạt động chống phá, đàn áp đối với tất cả những hoạt động văn hóa được cho là phương hại tới chế độ đô hộ thuộc địa.

Theo cách này, Nho giáo tiếp tục được “*cải cách*” mạnh mẽ hơn. Phong trào “*chấn hưng Phật giáo*” cũng được duy trì dưới nhiều hình thức như thuyết pháp, in kinh sách, báo chí, mở trường cho tới tận khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra. Cuộc “*chấn hưng Phật giáo*” sôi nổi này đã làm sống lại một giáo phái là Bửu Sơn kỳ hương (ra đời ở An Giang vào giữa thời Minh Mạng) để trở thành một thứ Phật giáo cách tân tức là đạo Hòa Hảo của Huỳnh Phú Sổ vào ngày 5/7/1939.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1930-1940.*

Đối với các tôn giáo khác, ngoài Công giáo vẫn luôn được tự do truyền đạo thì nay cả Tin Lành và Cao Đài đều được phép mở rộng hoạt động ra khắp các vùng trên cả nước.

Theo một cách khác, Chính phủ thuộc địa cũng khuyến khích những thú văn hóa “*đôi phong, bại tục*”, “... cho mở nhiều tiệm hút, tiệm nhảy ở các thành thị; cho xuất bản các sách kiếm hiệp, thần bí; chấn hưng đạo Phật, ra nhiều sách công giáo chuyên môn chữ cộng sản...”¹ để đẩy thanh niên vào những thú tiêu khiển làm thoái hoá giống nòi, quên đi bổn phận với dân, với nước.

Nếu như vào năm 1931, Hà Nội với số dân không quá 10 vạn mà có hơn 100 nhà sã và nhà thổ² thì năm 1937, theo phóng sự *Thanh niên truy lạc* của Nguyễn Đình Lạp, với chỉ có 18 vạn dân, Hà Nội có đến 6.000 gái điếm, 100 nhà sã, 300 tiệm hút và 7 sòng bạc lớn³. Cũng như vậy, phóng sự *Lục xì* của Vũ Trọng Phụng cho ta biết rõ tình trạng phổ biến của nạn gái điếm, mại dâm ở Hà Nội như thế nào. Theo điều tra của nhà văn thì vào năm 1937, Hà Nội có đến mấy nghìn phụ nữ phải làm gái điếm⁴.

Thống sứ Châtel còn chăm lo tổ chức thi sắc đẹp và gây phong trào chợ phiên, “*phong trào Âu hóa - vui vẻ trẻ trung*” để cho thanh niên ta cứ thế lê thê trong những cuộc vui, cuộc đua, trong những lạc thú, rượu chè, trai gái và tật bệnh. Chẳng thế, năm 1938, đích thân Châtel đã đi dự Hội Đồ Sơn. Hội có thi bóng rổ, khúc côn cầu, thi bơi, thi xe đạp, chọn chúa hoa hậu...

Chính phủ thuộc địa cũng khuyến khích những hoạt động của nhóm *Ngày nay* nhằm lôi kéo thanh niên và trí thức vào con đường cải lương, có lợi cho chế độ thực dân.

-
1. Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và văn hóa Việt Nam*, in lần thứ hai, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1974, tr. 55.
 2. *Đông Pháp*, ngày 1/11/1931.
 3. Dẫn theo: Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997, tr. 310.
 4. Vũ Trọng Phụng, *Lục xì*, trong *Vũ Trọng Phụng toàn tập*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 1999.

Năm 1936, nhóm *Ngày nay* (đổi từ *Phong hóa* ngày 30/1/1936) hô hào lập một hội “*bài trừ những nhà hang tối Annam*” noi theo gương bà Tổng trưởng George Leygues, người đã từng lập ra cái gọi là “*Hội toàn quốc bài trừ những nhà hang tối nước Pháp năm 1924*” và phỏng theo mô hình của một “*Hội bài trừ những nhà hang tối ở Nam Kỳ*” do Basder chủ trương trước đó¹.

Ý tưởng này đã được chính phủ thuộc địa hoan nghênh và Thống sứ Bắc Kỳ Châtel đứng ra đỡ đầu để nó ra đời. Theo giấy xin phép ngày 14/9/1937 của Nguyễn Tường Tam (Nhất Linh), ngày 14/10/1937, Thống sứ Bắc Kỳ ra nghị định cho phép lập hội, chính thức lấy tên là Hội Ánh sáng (Ligue Ánh sáng - Ligue pour l’Habitation salubre), thu hút một số trí thức tư sản và tiểu tư sản, tập trung chủ yếu quanh tờ *Ngày nay*. Mục đích lập hội được gán cho là để “*chống lại tình trạng dân nghèo sống trong những căn nhà ổ chuột, thiếu vệ sinh*” và đặt ra nhiệm vụ truyền bá vệ sinh, cải thiện điều kiện nhà ở bằng việc quyên góp, khuyến khích xây dựng những khu nhà hợp vệ sinh - những căn nhà “*ánh sáng*”. Ngày 16/8/1937, cuộc họp đầu tiên của Hội Ánh sáng có 2.000 người dự, 2.000 người khác do không có chỗ phải ra về. Trong cuộc họp, Nhất Linh tuyên bố²:

“*Đoàn Ánh sáng sẽ là đạo quân tiên phong đi phá hủy cái thành trì của sự chênh lệch hạnh phúc, trái đạo lý, nó giam cầm anh em chị em vào một cuộc đời trụy lạc, tối tăm, buồn tẻ. Đoàn Ánh sáng sẽ là bậc thang thứ nhất giúp anh chị em thoát ly ra khỏi cái mức sống hiện tại, mức sống cầm thú*”.

Rồi, để tỏ rõ “*tôn chỉ*” của mình trước công chúng, Hội Ánh sáng cho dựng một thôn “*ánh sáng*” ở Bãi Phúc Xá (Hà Nội) và một thôn “*ánh sáng*” thứ hai ở Voi Phục (Cầu Giấy, Hà Nội) vào

1. Theo các tác giả Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sdd.

2. Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sdd, tr. 310.

năm 1939 và dựng hai cái nhà gọi là nhà "*kiểu mẫu*" ở khu bị cháy ở Kiến An, sau đó còn dự kiến dựng làng kiểu mẫu ở Bất Bạt (Sơn Tây). Hội này cũng đã phát triển được các chi hội tại Hải Phòng, Hải Dương, Sơn Tây, Nam Định, lôi kéo được một số viên chức, trí thức, nghệ sĩ có tâm huyết, thiết tha với việc cải thiện điều kiện sống cho những người dân lao động ở nông thôn. Tháng 10/1937, Hội Ánh sáng tổ chức phát chẩn cho dân Lang Tài - Bắc Ninh bị lụt. Bên cạnh Hội Ánh sáng, Hoàng Đạo còn kêu gọi tổ chức Tự lực văn đoàn phổ biến những tác phẩm văn học của nhóm này và vận động thanh niên tham gia Hội Hướng đạo sinh (cũng do nhóm *Ngày nay* lập ra vào tháng 3/1939). Dưới sự chỉ huy của Châtel, hoạt động của những hội này gắn với các phong trào "*Chợ phiên ánh sáng*", phong trào "*Ấu hóa - vui vẻ trẻ trung*" của thanh niên và những hoạt động cải lương khác để phỉnh nịnh, lôi kéo quần chúng ra khỏi các hoạt động chống chế độ thuộc địa.

Trong lĩnh vực báo chí, như đã biết, ngay khi cuộc khủng hoảng kinh tế còn chưa chấm dứt cũng như những cuộc đàn áp dã man đối với các chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước vẫn còn đang tiếp tục, để lấy lòng giới trí thức bản xứ, kéo họ về phía Pháp, phục vụ cho công cuộc thuộc địa của Pháp, ngày 15/11/1934, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho bỏ Toà kiểm duyệt báo chí trên toàn Đông Dương. Rồi, cực chẳng đã, trước phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của quần chúng và báo giới, ngày 30/8/1938, Tổng thống Pháp ban hành quyền tự do báo chí ở Nam Kỳ.

Đây là một trong những lý do làm cho số lượng các loại ấn phẩm tăng lên một cách đáng kể từ năm 1935 và những năm sau đó, như trong bảng thống kê sau đây:

Bảng 21: Số lượng báo định kỳ, các ấn phẩm không định kỳ ở Đông Dương trong những năm 1936-1940¹

Năm	Báo định kỳ	Các ấn phẩm không định kỳ	Bản đồ	Tổng cộng
1936	445	855	57	1.357
1937	461	938	65	1.464
1938	483	851	54	1.388
1939	517	825	35	1.377
1940	454	772	61	1.287

Mặt khác, trước khí thế đấu tranh của nhân dân ta, nhất là của báo giới, chính phủ thuộc địa buộc phải “*làm ngơ*” trước việc có nhiều đảng viên cộng sản ra hoạt động công khai và nửa công khai. Lợi dụng khả năng nửa hợp pháp và hợp pháp này, báo chí cách mạng xuất bản công khai ở cả ba miền Bắc, Trung, Nam. Đây cũng là một lý do khác khiến cho số lượng báo chí tăng lên nhiều trong những năm Mặt trận Nhân dân nắm chính quyền.

Một thống kê của các tác giả *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945* sẽ bổ sung vào bảng thống kê chính thức của Chính phủ Đông Dương ở trên cho biết vào năm 1936, cả nước có 277 tờ báo, tạp chí, tập san các loại. Cuối năm tăng hơn đầu năm 47 tờ và hơn năm 1935 là 10 tờ (3,7%). Năm 1937 có 289 tờ, tăng hơn năm 1936 là 12 tờ (4,3%). Năm 1938 có 308 tờ, tăng hơn năm 1937 là 19 tờ (6,5%). Đến năm 1939, con số báo và tạp chí tiếp tục tăng lên 4%, trong đó tốc độ tăng của Bắc Kỳ và Nam Kỳ là đều nhau; Trung Kỳ từ năm 1938 lại sụt hơn năm 1936 (26/27 tờ)². Thế nhưng, Chính phủ Mặt trận Nhân dân dù có thiện chí đến đâu đối với dân thuộc địa cũng không vượt quá được lợi ích ích kỷ của chủ nghĩa thực

1. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 5.

2. Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành, Dương Trung Quốc, *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Hà Nội, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000, tr. 112.

dân Pháp, nhất là của bọn phản động thuộc địa. Cuối cùng, nó đã phải cho phép cơ quan an ninh liên bang và chính phủ thuộc địa mạnh tay đàn áp đối với các hoạt động văn hóa được cho là phương hại đối với công cuộc thực dân và cản trở sự hiện diện của người Pháp ở Đông Dương.

Cũng theo các tác giả *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*¹, năm 1936, trong chương trình của mình, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp có ý nói rộng quyền tự do báo chí ở thuộc địa. Trong mục: “*Bảo vệ quyền tự do*” có mục về “*Báo chí*” với nội dung là: “*Xoá bỏ các đạo luật tàn nhẫn và các sắc luật hạn chế quyền tự do báo chí*”. Thế nhưng, ngay sau đó, ngày 17/9/1936, Sylvestre, vừa lên thay Toàn quyền René Robin (ngày 9/9/1936) ký nghị định ban hành Sắc lệnh của Tổng thống Pháp. Nghị định này có 3 điều, trong đó có những điều khoản mang tính chất rắn đe rõ rệt:

“*Điều 1. Trong các lãnh thổ Trung Kỳ, Bắc Kỳ, Cao miên và Lào, việc công bố hay truyền bá bằng bất cứ biện pháp nào với những tin tức sai lầm, những văn bản xuyên tạc và vu cáo đối với người khác vì cố tình làm giảm lòng tin sẽ bị phạt tù từ 3 tháng đến 1 năm và phạt tiền từ 100 đến 300 francs hoặc 1 trong hai hình phạt đó, khi ấn phẩm hoặc việc truyền bá ấy dẫn tới làm rối loạn kỷ luật và đạo đức các lực lượng lục quân và không quân.*”

Điều 2. Những vi phạm điều trên đây sẽ bị đưa ra xét xử trước Tòa tiểu hình” (Sắc lệnh này không được thực hiện ở xứ thuộc địa Nam Kỳ).

Cũng như trước đây, sách báo cộng sản luôn là đối tượng số một bị tróc nã bởi cơ quan an ninh Liên bang. Năm 1931, Sở Mật thám Pháp ra lệnh cấm đọc và lưu hành *Nhật ký chìm tàu* của Nguyễn Ái Quốc vì “*đó là vũ khí lợi hại của cộng sản*”. Ngày 2/5/1937, Chánh mật thám Trung Kỳ gửi Khâm sứ Trung Kỳ một công văn mật, có nội dung nêu rõ:

1. Đỗ Quang Hưng..., *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-1945*, Sđd, tr. 112.

“Trong công văn số 1071 ngày 23 tháng tư vừa rồi, tôi đã đề nghị với quan lớn việc Thượng thư bộ Lại ra lệnh cấm cuốn “Văn sĩ và xã hội” do Tủ sách “Tư tưởng mới” xuất bản và do Nguyễn Khoa Văn, lãnh tụ Đảng Cộng sản miền Trung Trung Kỳ và các bạn của y viết ra nhằm mục đích thay thế các tờ báo quá khích bị cấm. Những cuốn sách đó dùng để tuyên truyền gây loạn sâu vào quần chúng, vì những sách đó do các chính trị phạm được phóng thích - Ký Sogny”¹.

Tiếp theo, ngày 7/5/1937, Thượng thư bộ Lại Thái Văn Toàn ký nghị định cấm lưu hành và tàng trữ cuốn sách “Văn sĩ và xã hội” theo đề nghị của Chánh mật thám Trung Kỳ, và ngày 10/5/1937, Khâm sứ Trung Kỳ Grafeuill chuẩn y nghị định trên của Thái Văn Toàn².

Rồi ngay trong năm 1937, mới được một năm sau khi Mặt trận Nhân dân Pháp lên nắm chính quyền và Chính phủ Pháp đã ra lệnh bỏ Tòa kiểm duyệt ở Đông Dương, nhưng Chính phủ Thuộc địa đã ngăn cấm các hoạt động của giới báo chí. Ngày 24/4/1937, Hội nghị báo giới Bắc Kỳ, với 200 đại biểu của 18 tờ báo đến dự đã bị Thống sứ Bắc Kỳ ra lệnh giải tán nên ngày 9/6/1937, báo giới Bắc Kỳ phải triệu tập hội nghị lần thứ hai³.

Khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, quyền tự do báo chí bị bãi bỏ. Ngày 29/8/1939, chế độ kiểm duyệt đối với báo chí và các ấn phẩm được chính quyền thực dân lập trở lại ở Đông Dương.

Trong tháng 8/1939, các báo *Đời nay*, *Ngày mới*, *Người mới*, *Tiếng nói chúng ta* ở Hà Nội bị khám xét. Tháng 9 cùng năm, ở Sài Gòn có 14 tờ báo bị đóng cửa, trong đó có các tờ *Nhân dân* (Le Peuple), *Dân chúng*, *Lao động* do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ

1. Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sdd, tr. 308.

2. Hồng Chương, *Mấy vấn đề lý luận và phê bình văn nghệ*, Nxb. Văn học, 1965, tr. 238, Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sdd, tr. 307-308.

3. Theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sdd, tr. 319.

trương. Ở Bắc Kỳ có 1.050 vụ khám xét và nhiều nhà báo bị bắt. Các đồng chí Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc, Trần Đức Sắc, Văn Tiến Dũng, Vũ Đình Huỳnh bị bỏ tù và bị phạt do bị cho là lưu hành sách báo bị cấm¹.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh thuận lợi lúc đó, phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, trong đó có đấu tranh trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng giành được nhiều thắng lợi đáng kể, bất chấp sự đàn áp của chính quyền thuộc địa. Những hoạt động cải lương của giai cấp tư sản quanh nhóm Tự lực văn đoàn, dù được Châtel ủng hộ, không có nhiều ảnh hưởng trong đời sống của quần chúng nhân dân. Các thành viên chủ chốt của Hội Ánh sáng như Nguyễn Tường Tam, Nguyễn Tường Long, Phạm Tá, Phạm Lê Bồng... sớm lộ rõ là những phần tử cơ hội, phản cách mạng, ngày càng đi theo chủ nghĩa quốc gia cực đoan và đóng vai trò quan trọng trong Việt Nam Quốc dân Đảng vào thời hậu kỳ của nó². Đảng Cộng sản Đông Dương và các chiến sĩ cách mạng đã vạch cho quần chúng thấy rõ bản chất của những hành động cải lương của nhóm này. Phong trào cách mạng của quần chúng, sau nhiều năm dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản đã nhanh chóng vượt qua chủ nghĩa cải lương tư sản.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, một phong trào văn nghệ dân chủ, nhân dân phát triển mạnh. Sách báo dân chủ đua nhau ra đời, bằng cả tiếng Pháp như các tờ *Tranh đấu* (La Lutte), *Nhân dân* (Le Peuple), *Lao động* (Le Travail), *Tập hợp* (Rassemblement), *Tiếng nói của chúng ta* (Notre Voix), v.v... và tiếng Việt như *Dân chúng*, *Thế giới*, *Đời nay*, *Tin tức*, *Nhành lúa*, *Dân*, *Bạn dân*, *Tiếng trẻ*... Trên các tờ báo này, các tác giả đều lớn tiếng tố cáo tội ác của bọn phản động thuộc địa cũng như của bọn tay sai của chúng và kêu gọi đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, dân quyền.

1. Dẫn theo Phan Cự Đệ..., *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Sđd, tr. 308.

2. Xem: *Tự lực văn đoàn, Con người và văn chương*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1960.

Các sách báo của Đảng và của Mặt trận Dân chủ công khai bênh vực quyền lợi của nhân dân Việt Nam, nhất là của quần chúng công nông như đòi tự do nghiệp đoàn, đòi thực hiện Luật Lao động, đòi thực hiện chế độ lương tối thiểu cho công nhân và đòi giải quyết những vấn đề liên quan đến đời sống cho nông dân. Lần đầu tiên văn học - nghệ thuật cách mạng, tiến bộ đã lợi dụng khả năng hợp pháp để phục vụ lợi ích của nhân dân lao động.

Bên cạnh nền văn hoá cách mạng - mang tính chất dân tộc - dân chủ, còn có khuynh hướng văn hóa tiến bộ của nhân dân công khai, hợp pháp đòi quyền cải cách dân chủ và một khuynh hướng văn hoá cải lương tư sản phản động của phản động thuộc địa và tay sai, dùng chủ nghĩa cải lương để mê hoặc nhân dân. Cho nên, người ta mới thấy khi Hội Ánh sáng của Tự lực văn đoàn ra đời thì lại có Hội Truyền bá chữ quốc ngữ do những người cộng sản lợi dụng khả năng hợp pháp công khai tổ chức ra để giải quyết nạn mù chữ trong dân chúng và cao hơn là để tạo thuận lợi cho việc tuyên truyền đường lối cách mạng của Đảng. Cũng như vậy, bên cạnh những hoạt động cải lương luôn là những hoạt động cùng kiểu nhưng khác ý nghĩa do những người cách mạng, yêu nước khởi xướng...

Trong lĩnh vực văn chương, bên cạnh trào lưu văn học lãng mạn có thể là tiến bộ, có thể là cải lương, dòng văn học cách mạng phát triển mạnh mẽ, dòng văn học hiện thực phê phán ra đời do sự thôi thúc phải phản ánh sự thật cuộc sống xã hội thuộc địa bởi nó đã quá đen tối.

V. CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI

Từ cuối năm 1935, cùng với sự phục hồi của nền kinh tế thế giới, kinh tế Đông Dương cũng bắt đầu có những biểu hiện của sự hồi phục. Rồi, khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân lên cầm quyền, với những biện pháp giải quyết khủng hoảng của nó ở cả chính quốc và thuộc địa, kinh tế Đông Dương chính thức được phục hồi. Tuy nhiên, sự phục hồi của nền kinh tế chỉ làm lợi cho giới chủ Tây

và một số đại địa chủ, đại tư sản bản xứ, bao gồm trong giới thượng lưu, có quyền lợi gắn với chế độ thực dân. Đối với những tầng lớp, giai cấp khác trong xã hội Việt Nam thì điều đó chẳng đem lại cho họ lợi lộc gì. Không những thế, khi ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng đầu thập kỷ chưa kịp phai đi hết thì một cuộc khủng hoảng khác trong thế giới tư bản trong các năm 1937-1938 lại diễn ra. Nạn thất nghiệp vẫn ngày càng trầm trọng. Chi số giá sinh hoạt không ngừng tăng đối với mọi tầng lớp. Đời sống vẫn rất khó khăn. Mọi quyền tự do dân chủ vẫn không được thực hiện, khủng bố, đàn áp có xu hướng gia tăng, mặc dù dưới Chính phủ Mặt trận Nhân dân.

Báo *Dân chúng*, tờ báo của Đảng Cộng sản Đông Dương (ở Nam Kỳ), số 53, ngày 28/3/1939¹, trong Tuyên ngôn của mình đã nêu rõ hiện tình của các giai cấp, các tầng lớp ở Nam Kỳ, cũng là tình cảnh chung của người lao động Đông Dương lúc đó như sau:

“Tình hình xứ ta rất nguy ngập.

Thợ thuyền không được hưởng triệt để luật lao động, không có quyền tự do tổ chức nghiệp đoàn, mặc dầu đã có dự án nghiệp đoàn của Tổng trưởng Moutet.

Nông dân không có đất cày cấy; phá đất hoang vu rừng rậm thành điền bao nhiêu, lại bị bọn đại công ty và bọn hội đồng như Lê Quang Liêm cướp giật hết; làm ra bao nhiêu lúa, lại bị những địa chủ như phủ Hàm, Yên chiếm đoạt cả.

Tiểu thương gia, thủ công bị không biết bao nhiêu thuế má và ba tầng nặng nề, sanh hoạt khó khăn và ngày càng đi sâu vào con đường suy sụp dốt nát.

Tiểu quan lại, các giáo sư, các viên chức giúp việc hăng buôn vẫn lãnh một số lương chết đói không đủ cung cấp cho gia đình trong lúc giá sanh hoạt mắc mỏ và ngày càng tăng cao.

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 61-62.

Binh lính lãnh trách nhiệm canh giữ đất nước, đứng trước mệnh súng đại bác, sống dưới trận mưa bom hơi ngạt mà không được đối đãi tử tế, cha mẹ vợ con ở nhà không được chu cấp.

Thanh niên trí thức không có công ăn việc làm, thất nghiệp hàng hà sa số. Trẻ em không có đủ trường học tập, đành chịu ngu dốt suốt đời”.

1. Công nhân

Cùng với sự phục hồi và phát triển dần dần của nền kinh tế, số công nhân có việc làm cũng dần dần tăng lên, nhưng tình trạng thất nghiệp vẫn còn khá nghiêm trọng.

Theo số liệu thống kê của Phan Thanh Sơn, tổng số người được sử dụng trong một số ngành kinh tế tăng lên đến 361.200 vào năm 1939, trong đó 317.800, tức 88% do giới chủ người Âu sử dụng tại các cơ sở tư nhân và bộ máy hành chính thuộc địa, 7% do các chủ người bản xứ sử dụng và 5% do các chủ người Hoa sử dụng¹.

Trong ngành mỏ, do ngành này được phục hồi, số công nhân mỏ tăng lên đáng kể, năm 1936: 43.800; năm 1937: 49.200; năm 1938: 52.700; năm 1939: 55.200. Tức là trong 4 năm, số công nhân mỏ đã tăng lên gần 12.000 người và so với số công nhân mỏ của năm 1934 là 34.800, số công nhân mỏ tăng lên là 20.400 người².

Trước năm 1930, công nhân các ngành công nghiệp, thương nghiệp được ước tính trong khoảng 8,5 vạn người. Trong thời kỳ 1936-1939, công nhân các ngành công nghiệp, thương nghiệp, vận tải tăng lên trên 10 vạn người³. Công nhân Nhà máy Dệt Nam Định

1. Phan Thanh Sơn, *Le mouvement ouvrier vietnamien des origines à 1945*, Thèse 1968, Sorbonne, tr. 41-43.

2. Số lượng công nhân mỏ của những năm khủng hoảng tham khảo từ Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 6, Hà Nội, 1956, tr. 132-133.

3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 47.

tăng từ 10.800 năm 1938 lên 13.000 người năm 1939¹. Công nhân cầu đường trong ngành đường sắt tăng từ 4.847 năm 1937 lên 8.156 người năm 1939. Công nhân vận chuyển tăng ít hơn, từ 3.228 lên 4.587 người².

Tuy nhiên, do tốc độ phát triển của nền kinh tế, tức khả năng tạo việc làm không tiến kịp tốc độ gia tăng dân số của Việt Nam, từ 17,7 triệu năm 1931 lên 18,9 triệu năm 1939, tức là tăng 1,2 triệu nên tình trạng thất nghiệp diễn ra là không thể tránh khỏi.

Ngành đồn điền không thu nhận thêm người. Một số ngành khác như công nghiệp xi măng, công nghiệp dệt có tuyển mộ thêm nhưng không đáng kể.

Về công nhân đồn điền, số công nhân được tuyển mộ theo giao kèo từ Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ có mặt tại Nam Kỳ được tính đến 31/12 hằng năm là: năm 1936: 12.100 người; năm 1937: 14.500 người; năm 1938: 17.200 người; năm 1939: 20.100 người². Điều đó có nghĩa là trong những năm 1936-1939, số lượng công nhân đồn điền ở Nam Kỳ được tuyển mộ theo giao kèo đã tăng dần lên so với những năm khủng hoảng. Tuy nhiên, so với năm 1928 là năm có số công nhân giao kèo đông nhất (35.000 người) thì ngay cả trong giai đoạn phục hồi này, số công nhân loại đó cũng đã giảm đi đáng kể. Một mặt là do số công nhân hết hạn giao kèo trở về quê rất đông, trong khi số được tuyển mới trong những năm khủng hoảng giảm đi rõ rệt, bởi diện tích cao su trồng mới trong giai đoạn 1936-1939 chỉ là 9.939ha³. Năm 1930 còn tuyển 10.828 người thì đến năm 1933 chỉ còn tuyển 2.129 người và trong năm này, số công nhân theo giao kèo trên các đồn điền Nam Kỳ chỉ còn tổng cộng là 6.850 người.

1, 2. Tài liệu của Bảo tàng Nhà máy Dệt Nam Định số 888-CT. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sdd, tr. 51.

2. *Résumé statistique...*, Sdd, tr. 2.

3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sdd, tr. 42.

Hơn thế, vừa mới được phục hồi chưa được bao lâu, từ năm 1937, nền kinh tế trong thế giới tư bản lại rơi vào sự khủng hoảng mới, nhất là trong lĩnh vực nông nghiệp, do giá nông sản sụt giảm trên thị trường thế giới. Vì thế, nền kinh tế Đông Dương cũng bị ảnh hưởng và khủng hoảng trở lại từ năm 1938, mặc dù không nhìn thấy rõ do đồng bạc bị sụt giá.

Theo Báo *Bạn dân*, tại Sài Gòn: “ngày 14/6/1937, độ 2.000 người thất nghiệp vừa đàn ông, đàn bà và con nít, kéo nhau đến Tòa Đốc lý xin việc, xin gạo. Những người thất nghiệp đã bị cảnh sát xua đuổi và không được giải quyết gì”¹.

Tờ *Tin tức* ngày 23-27/7/1938 cho biết: Sở Lục lộ Nam Định thải một lúc cả trăm người². Tháng 11/1938, hãng Serie Rạch Cát, Chợ Lớn sa thải 280 người theo thông tin từ báo *Lao động* ngày 29/1/1938³.

Cũng tờ *Tin tức* (số 14 năm 1938) nhận xét: “Đã mấy năm nay, vì nạn kinh tế khủng hoảng, bao nhiêu công nhân bị sa thải, số người thất nghiệp ngày càng tăng mãi”⁴ và tờ báo đã yêu cầu chính phủ phải giải quyết nạn thất nghiệp.

Dân số nhà quê đông đúc, tình trạng thừa người càng tăng lên. Báo *Nhàn lúa* ngày 26/7/1937 viết:

“Hai nhà máy tơ và sợi yếm thị lấy thợ mới...

Hàng người đổ xô, chen chúc hòng giật lấy cái thê. Mấy cái dậu gỗ không đủ sức đẩy ngăn ấy con người. Những cái roi mây, những quả đấm bằng thịt, những gót giày hôm ấy được dịp tung hoành ra oai...

1. *Bạn dân*, ngày 24/6/1937. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 92.

2. 3. 4. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 95.

Mấy cái tay của những ông surveillants, đốc công và những gót giày của các ông ấy mỗi một vì phải đâm, đá nhiều quá, không lúc nào ngơi.

Thế mà cái bọn người chết đói có chịu lui! Họ cứ lặn xả vào. Thằng bé hơn 10 tuổi bị một ông xách hai cẳng tung lên. Ra oai thế, các ông tưởng người ta sợ. Nhưng lúc ấy hàng chục đứa bé khác cứ ôm ghì lấy chân ông ta, mặc dầu bị đầu gối, bị mũi giày thúc vào ngực, thúc vào mạng mỡ. Các ông chủ và các nhà giữ trật tự phải dùng đến phương pháp quyết liệt: bơm nước than đen sì, đầy mũi hôi thổi vào bọn thất nghiệp mà họ không lui cho. Các ông phải tuyên bố: Thôi hôm nay không lấy nữa, vài hôm nữa lấy thêm.

Ra về, mấy ngàn người nhìn nhau thảm hại. Chỉ có hơn 100 đứa trẻ xin được việc làm”¹.

Việc làm thiếu, số người thất nghiệp ngày một gia tăng. Đã vậy, ngay cả những người có công ăn việc làm cũng không được giảm giờ làm và cũng không tự nuôi nổi mình bởi cả mức lương tối thiểu và đồng tiền lương danh nghĩa cũng được quy định và được chi trả dưới mức giá cả sinh hoạt.

Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11/10/1936 quy định về việc giảm dần số giờ làm trong ngày cho công nhân và tiến độ giảm từ 10 giờ vào năm 1936 xuống 9 giờ năm 1937 và 8 giờ năm 1938. Đó là một thắng lợi lớn của phong trào đấu tranh của công nhân và cũng là chính sách tăng sức mua xã hội của Chính phủ Nhân dân Pháp. Song, phải đến tháng 5/1937, Nghị định này mới được đưa ra thực hiện nhưng liền ngay đó đã bị bãi bỏ vào năm 1939, khi chiến tranh sắp bùng nổ.

Hơn thế, chế độ giờ làm mới này khi được đưa ra thực hiện, giới chủ đã kịp “cải tiến” để không ảnh hưởng đến lợi nhuận của chúng. Theo cách của giới chủ, lương không được trả theo tháng, theo tuần

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 95.

và theo ngày nữa mà là tính theo giờ. Vì vậy, giảm giờ làm cũng đồng nghĩa với việc giảm lương của công nhân, hoặc nếu như ở nơi nào vẫn giữ nguyên chế độ làm cũ thì chủ lại giảm mức lương và như thế, trên thực tế, công nhân đã chẳng được hưởng lợi gì từ Luật Lao động do Chính phủ Nhân dân ban hành.

Về lương tối thiểu thì mãi đến năm 1937, 1938 và 1939, tức là sau bao nhiêu năm đấu tranh của người lao động Đông Dương cũng như do tác động của Chính phủ Mặt trận Nhân dân, chính quyền thuộc địa mới chịu ban hành quy định về vấn đề này, như đã được nói tới ở trên.

Ở Bắc Kỳ, lương tối thiểu được quy định theo 6 khu vực, dao động trong khoảng từ 20 đến 33 xu/ngày đối với đàn ông, từ 15 đến 25 xu/ngày đối với đàn bà và từ 12 đến 19 xu/ngày đối với trẻ em, theo quy định của Nghị định ngày 28/9/1937¹ và dao động từ 20 đến 25 xu/ngày đối với đàn ông, từ 16 đến 20 xu/ngày đối với đàn bà và từ 10 đến 14 xu/ngày cho loại trẻ từ 12 đến 15 tuổi, từ 11 đến 16 xu/ngày cho loại trẻ từ 15 đến 18 tuổi, theo quy định của Nghị định ngày 13/6/1938². Năm 1939, lương tối thiểu ở Bắc Kỳ còn được sửa đổi một lần nữa, với mức lương cao hơn một chút đối với cả ba loại trên, so với những quy định trước³. Cụ thể, mức lương dao động trong khoảng từ 20 đến 28 xu đối với đàn ông (tức là tăng thêm 3 xu), từ 16 đến 23 xu đối với đàn bà và từ 12 đến 15 xu/ngày đối với trẻ từ 12 đến 15 tuổi và từ 14 đến 17 xu đối với trẻ từ 15 đến 18 tuổi.

Ở Trung Kỳ, loại lương này được định theo tỉnh và theo các nhóm tỉnh, dao động trong khoảng từ 12 đến 25 xu/ngày đối với đàn ông, từ 9 đến 20 xu/ngày đối với đàn bà, trong khoảng từ 7 đến 15 xu/ngày

1. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1938, tr. 138-143.

2. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1939, tr. 27.

3. JOI, 1939, tr. 649.

đối với trẻ con, theo quy định của Nghị định ngày 27/9/1937¹ và từ 17 đến 25 xu/ngày đối với đàn ông, từ 13 đến 19 xu/ngày đối với đàn bà và từ 10 đến 15 xu/ngày đối với trẻ từ 12 đến 15 tuổi, từ 13 đến 19 xu/ngày đối với trẻ từ 15 đến 18 tuổi theo Nghị định ngày 17/12/1938². Rồi năm 1939, mức lương tối thiểu ở đây được tăng lên một chút ít, từ 1 đến 2 xu cho mỗi loại³.

Ở Nam Kỳ, lương tối thiểu được quy định theo 3 khu vực, dao động trong khoảng từ 33 đến 38 xu/ngày đối với đàn ông, từ 25 đến 35 xu/ngày đối với đàn bà và từ 15 đến 20 xu/ngày đối với trẻ con theo quy định của Nghị định ngày 27/9/1937⁴. Năm 1938, mức tối thiểu tăng lên từ 38 đến 50 xu/ngày đối với đàn ông, từ 28 đến 38 xu/ngày đối với đàn bà. Trẻ con được chia thành hai loại tuổi, từ 12 đến 15 chung cho cả con trai, con gái và lứa tuổi từ 15 đến 18 được phân biệt giữa con trai, có mức lương từ 20 đến 27 xu/ngày và con gái, có mức lương từ 18 đến 25 xu/ngày⁵. Năm 1939, mức lương tối thiểu ở Nam Kỳ tăng lên trong khoảng từ 2 đến 4 xu tùy loại⁶.

Như vậy, lương tối thiểu có tăng lên qua từng năm, từ năm 1936 đến năm 1939, với mức tăng tùy theo từng xứ.

Tuy nhiên, sự tăng lên của lương tối thiểu (chỉ trong khoảng 10%) không tương ứng với sự tăng lên của giá sinh hoạt. Theo *Niên giám thống kê Đông Dương*, nếu lấy năm 1925 làm cơ sở (100) thì chỉ số giá sinh hoạt (chỉ số chung) của năm 1939 tăng gấp 1,7 lần đối với tầng lớp công nhân ở Hà Nội và 1,4 lần đối với tầng lớp công nhân ở Sài Gòn so với năm 1936. Tình hình cụ thể như sau:

-
1. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1938, tr. 138-143.
 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 289.
 3. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1939, tr. 25.
 4. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1938, tr. 138-143.
 - 5, 6. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1939, tr. 35.

**Bảng 22: Chỉ số giá sinh hoạt đối với công nhân
và tầng lớp trung lưu ở Sài Gòn và Hà Nội
trong những năm 1936-1940¹**

Năm	Hà Nội - công nhân	Hà Nội - tầng lớp trung lưu	Sài Gòn - tầng lớp trung lưu	Sài Gòn - công nhân
1936	70	76	87	79
1937	93	93	97	94
1938	108	107	104	107
1939	118	124	108	110
1940	140	145	120	128

Bảng thống kê trên cho thấy, chỉ số giá sinh hoạt của các tầng lớp nhân dân càng ngày càng tăng lên ngay khi nền kinh tế đã phục hồi.

Giá cả các mặt hàng tăng lên giúp nền kinh tế phục hồi, cứu thoát quyền lợi của giới chủ nhưng lại ảnh hưởng tới đời sống của những người lao động, do giá tăng nhưng không được chính phủ thuộc địa bù giá (*ajustement du prix*).

Theo tài liệu thống kê của Phủ Toàn quyền Đông Dương, nếu lấy năm 1925 làm cơ sở (100) và lấy đồng Đông Dương làm chuẩn thì năm 1936, Đông Dương chưa hoàn toàn thoát ra khỏi khủng hoảng nên chỉ số đó xuống thấp đến 74. Thế nhưng năm 1937, chỉ số giá bán buôn ở Sài Gòn đã ngang bằng mức năm 1925 và năm 1936 đạt đến 116, năm 1938 tăng thêm chút nữa lên 123 và năm 1940 thì lập tức nhảy lên 158².

Tờ *Dân mới* ngày 22/12/1938 cho biết từ ngày 1/10/1936 đến ngày 1/12/1938, giá các mặt hàng thiết yếu tăng lên theo tỷ lệ phần

1. *Résumé statistique relatif aux années 1913-1940*, Sđd, tr.31-32.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 31.

trăm như sau: bột: 67%; gạo (tính theo giá 30/6/1937): 100%; thịt bò, thịt trâu: 58%; thịt lợn: 107%; gà: 120%; vịt: 100%; trứng gà, bơ: 127%; trứng vịt: 143%; khoai tây: 58%; đường: 72%¹.

Lương tối thiểu được quy định ở mức thấp hơn so với giá sinh hoạt và ngay cả đồng lương danh nghĩa của công nhân cũng không thể nói là theo kịp sự tăng lên của thời giá. Lấy cơ sở là 100 cho năm 1931, chỉ số lương danh nghĩa của "*cu li*" tính bằng đồng Đông Dương tại một số vùng của Việt Nam diễn biến như sau:

**Bảng 23: Chỉ số lương của công nhân ở các thành phố
của Việt Nam trong những năm 1936-1938²**

Năm	Sài Gòn - Chợ Lớn	Các thành phố ở Bắc và Trung Kỳ
1936	72	68
1937	82	76
1938	85	84

Bảng thống kê cho thấy rõ là lương danh nghĩa của công nhân đã tăng lên từng năm trong giai đoạn kinh tế phục hồi, nhưng vào năm 1939, vẫn không thể đạt được mức của năm 1931 và cũng không thể tương xứng với sự tăng lên của chỉ số giá sinh hoạt. Đã thế, đồng tiền Đông Dương gắn vào đồng tiền Pháp, do đó khi đồng tiền này bị phá giá thì đồng Đông Dương cũng bị mất giá theo. Thế nhưng, vì lương công nhân không được tăng và không được bù giá nên cuộc sống của họ gặp rất nhiều khó khăn.

Tại Bắc Trung Kỳ, tiền lương thực tế của công nhân còn bị sụt hẳn xuống, do ở đây vẫn lưu hành rộng rãi đồng tiền riêng, gọi là đồng tiền "*phong kiến*", là đồng tiền không lên xuống theo cung cầu trong trao đổi với đồng bạc.

1. Dân mới, ngày 22/12/1938. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 110.

2. *Résumé statistique...*, Sđd, tr. 33.

Báo Dân ngày 5/8/1938 cho biết: “Năm 1935, 1 đồng Đông Dương ăn 8 quan tiền. Từ đó, đồng bạc hạ giá dần. Hôm nay, tại chợ nhà quê ở Hà Tĩnh, đồng bạc chỉ ăn 4 quan mà thôi”.

Bảng kê tiền lương công nhật của công nhân trong thời kỳ 1936-1939, được lấy trên tờ *Tiếng dân*, số 1.304, cho chúng ta biết điều này:

Bảng 24: Tiền lương công nhật của công nhân các xứ trong những năm 1936-1939¹

(đơn vị: Đồng Đông Dương)

Năm	Lương đàn ông		Lương đàn bà	
	Bắc Kỳ và Trung Kỳ	Sài Gòn - Chợ Lớn	Bắc Kỳ và Trung Kỳ	Sài Gòn - Chợ Lớn
1931	0,38	0,71	0,22	0,45
1936	0,25	0,53	0,17	0,39
1937	0,29	0,61	0,19	0,42
1938	0,32	0,63	0,20	0,42
1939	0,36	0,75	0,25	0,41

Tại xưởng dệt Nhà máy Sợi Nam Định, tháng 9/1938, thợ dệt phụ 0,17 đồng/ngày; thợ chính 0,34 đồng/ngày; thợ hồ và cai 0,45 đồng/ngày; thợ máy và cai 0,7 đồng/ngày. Nhưng số thợ máy và cai được trả lương cao chỉ chiếm tỷ lệ rất nhỏ so với 2.654 người làm công ăn lương của nhà máy, trong đó chủ yếu là thợ phụ, thợ chính và nhân công vận chuyển².

Ở Nam Kỳ, công nhân cao su được chia thành nhiều loại để trả lương, mỗi bậc lương chênh nhau không phải là ít. Chẳng hạn ở Sở

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 35.

2. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 112.

cao su Tây Ninh, những người làm công được phân thành 12 loại tương đương với 12 bậc lương, thấp nhất là thợ cạo mù, được trả tối đa 0,22 đồng/ngày, cao hơn là loại thợ máy, thư ký, cai (0,6 đồng) và cao nhất là quản (0,8 đồng)¹. Như vậy, lương của những người lao động chính trong đồn điền thậm chí còn thấp hơn lương tối thiểu theo quy định, tính chung cho cả đàn ông và đàn bà.

Điều đó có nghĩa là đối với đại bộ phận công nhân, mức lương được trả cũng không cao hơn so với mức lương tối thiểu nhiều lắm (chỉ trên dưới 10%), thậm chí có những nơi, những lúc lương danh nghĩa còn thấp hơn cả lương tối thiểu (chẳng hạn như ở Nam Kỳ năm 1936, công nhân cao su Tây Ninh chỉ được trả tối đa mỗi ngày 34 xu và tối thiểu 17 xu, trong khi lương tối thiểu được quy định cho miền Đông là 38 xu cho đàn ông, 28 xu cho đàn bà và 18 xu cho trẻ con). Trong điều kiện chi số giá tiêu dùng tăng lên, đồng lương thực tế so với đồng lương danh nghĩa sẽ có một khoảng cách không nhỏ.

Lương không tăng trong khi giá các mặt hàng, nhất là thóc gạo tăng gần gấp đôi so với thời kỳ khủng hoảng nên công nhân vẫn đói khổ, thiếu thốn, mặc dù kinh tế Đông Dương đã dần được phục hồi. Bọn tư bản còn lợi dụng tình trạng thất nghiệp trong thời kỳ khủng hoảng để tiếp tục hạ lương công nhân.

Ở Nhà máy Dệt Nam Định, bắt đầu từ ngày 1/3/1935, chủ rút lương công nhân làm công nhật từ 40 xu xuống còn 28 xu và 36 xu xuống còn 25 xu. Ở Sở Xe điện Sài Gòn, tới ngày 24/5/1935, hai phần ba số công nhân bị sa thải nên trước đó lương đã giảm 20%, nay giảm thêm 10% nữa². Tháng 4/1936, lương công nhân Ba Son, Sài Gòn đang từ 70 xu sụt chỉ còn 40 xu³.

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 37.

2. *Ngô Báo*, số 2315. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 38.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 39.

Tình trạng thiếu nhà ở cũng phổ biến trong công nhân. Từ *Lục tỉnh tân văn* ngày 1/8/1936 cho biết: năm 1936, ở Sài Gòn - Chợ Lớn có 115.354 người không nhà ở, trong đó hầu hết là gia đình công nhân¹.

Công nhân làm việc được trả đồng lương chết đói, nhưng bọn tư bản vẫn thu được những món lãi khổng lồ nhờ nền kinh tế thuộc địa được phục hồi. Năm 1938, Ngân hàng Đông Dương thu lời 6.952.928 đồng; Công ty Rượu Đông Dương lời 1.798.057 đồng; Công ty Cao su Đông Dương lời 2.360.319 đồng và Hãng tàu Messageries Fluviales lời 442.881 đồng².

Jean Pierre Aumiphin cho biết: năm 1939, 3 công ty cao su (Terres Rouges; Société du Cambodge; Caoutchoucs de l'Indochine) tuyên bố tổng số lãi ròng theo ngày của chúng là khoảng 484.000 francs, tức là gấp 4 lần tổng số lương trung bình theo ngày được chi trả cho 40.000 cu li là 120.000 francs lưu chuyển³. Như vậy, 36 nhà quản lý của 3 công ty kể trên đã thu khoản lợi nhuận ròng bình quân theo ngày là 23.800 đồng. Những người đó đã bỏ túi mỗi ngày số tiền tương đương 1/5 tổng số lương ngày của 40.000 cu li.

Đời sống kinh tế của công nhân như vậy, còn về tinh thần, họ bị áp bức, bị ngược đãi bởi bọn chủ đồn điền, chủ mỏ, chủ các xí nghiệp, phong trào đấu tranh của họ bị đàn áp khốc liệt.

Năm 1936, cùng với việc ban hành văn bản liên quan đến chế độ lao động của công nhân, Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Moutet cũng ban hành Luật Xã hội ở Đông Dương qua Sắc lệnh ngày 30/12/1936. Như trên đã nói, đây là thể lệ lao động tương đối hoàn chỉnh được ban hành ở thuộc địa này. Tuy

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 37.

2. *Dân chúng*, số 80, ngày 30/8/1939. *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Hà Nội, Nxb. Lao động, 2000, tr. 608.

3. Jean Pierre Aumiphin, *La présence financière...*, Sđd, tr. 174.

nhiên, vì nhiều lý do nên bộ luật này mới chỉ được thể hiện trên giấy, chưa được đưa ra thực hiện trên thực tế.

Vì vậy, trong thời kỳ này, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, công nhân đã liên tiếp đấu tranh đòi những quyền dân sinh, dân chủ.

2. Nông dân

Trong giai đoạn khủng hoảng, do giá nông sản hạ thấp, một số trung, tiểu địa chủ và phú nông bị phá sản trở về với thân phận của những người nông dân. Sau khủng hoảng, các sở mỏ, nhà máy được phục hồi nhưng mới chỉ một số ít công nhân được nhận trở lại và cũng chỉ thêm một số ít nữa được nhận vào các cơ sở sản xuất. Những người thất nghiệp, những người không có công ăn việc làm đè nặng lên đời sống của những người nông dân.

Theo điều tra của Bộ Lao động Phủ Toàn quyền, công bố trên *Lục tỉnh tân văn*, số 5459 thì năm 1935, số người thất nghiệp là 433.238, trong đó, năm 1936 mới giải quyết được việc làm cho 21.902 người, như vậy vẫn còn 408.336 người thất nghiệp¹.

Số người thất nghiệp cũ còn chưa có việc làm thì làm sao nông dân kiếm được việc. Theo các tác giả cuốn *Tài liệu tham khảo cách mạng cận đại Việt Nam*, trong các năm từ 1936 đến 1938, thiên tai liên tiếp xảy ra. Riêng năm 1937, lụt đã làm mất 51.850 mẫu ruộng tại các tỉnh châu thổ và trung du, gây thiệt hại 10.990.000 đồng, động chạm đến 732.000 nông dân². Cuối năm 1937 đầu 1938, chỉ kể 6 huyện của tỉnh Bắc Ninh đã có tới 146.634 nông dân thất nghiệp. Chính quyền thuộc địa lấy 113.573 người vào việc đắp đê, số còn lại phải đi làm thuê hay đi ăn xin, ăn mày³.

1, 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sdd, tr. 40.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sdd, tr. 41.

Không những thế, cũng như trước đây, nông dân còn đói khổ vì đủ mọi loại thuế khóa. Cũng theo các tác giả của công trình trên, 74% hoa lợi về lúa gạo của nông dân lọt vào tay tư bản và vào các loại thuế khóa, nghĩa là họ chỉ nhận được 26% còn lại¹. Nông dân lĩnh canh ruộng đất của địa chủ phải nộp ít nhất là một nửa vụ thu hoặc là nhiều hơn nữa.

Ở Nam Kỳ, người lĩnh canh (fermier) phải bỏ tất cả vốn khai thác, ước tính khoảng 100 đồng. Địa tô họ phải nộp cho địa chủ chiếm khoảng từ 60 đến 300kg/mẫu (190kg đến 1.000kg/ha) nếu bằng tiền thì từ 12 đến 60 đồng/ha. Ở Bắc Kỳ, một gia đình tá điền thường lĩnh canh dưới 1ha, vì thế, theo Pierre Gourou thì những gia đình này gặp nhiều khó khăn hơn là những gia đình tiểu nông do diện tích trồng cấy nhỏ, địa tô lại cao².

Nếu đời sống của những tiểu nông và tiểu tá điền khổ cực thì số phận của những người làm công trong nông nghiệp (những người làm thuê lấy công ngày, tháng hoặc năm) còn hẩm hiu hơn. Theo điều tra của Ủy ban Guernut thì đây là loại nông dân có nguồn thu thấp nhất, khoảng từ 15 đến 40 đồng³. Hình thức này phổ biến ở Bắc Kỳ hơn là ở các xứ còn lại, nhất là ở Nam Kỳ, nơi việc khai thác trực tiếp (fait valoir directe) kém phổ biến hơn là hình thức lĩnh canh. Ở Bắc Kỳ, tiền công phụ thuộc vào sự lên xuống của giá gạo cũng như nhịp điệu công việc của nhà nông. Những người làm công theo năm có phần thuận lợi hơn. Theo một bản báo cáo về đời sống của người lao động ở Bắc Kỳ, 3 người làm công cho Chánh tổng tổng Tân Phong (Thanh Hoá) là Bùi Văn Hiệp được trả công 18 đồng, 16 đồng và 12 đồng đối với đàn ông, đàn bà, trẻ em và mỗi người được chủ phát cho một váy đen, hai áo cánh, hai quần

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 41.

2, 3. Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 79.

vải bông¹. Còn nếu việc trả công được tính theo công việc thì trường hợp thuê khoán của chủ ruộng Nguyễn Văn Nghìn ở Bắc Giang là một ví dụ. Ở nhà này, người cu li được trả 1,5 đồng cho một mẫu cấy, 1,8 đồng cho một mẫu phát cỏ, vụ chiêm (tháng 5) được trả 0,15 đồng/ngày và vụ mùa (tháng 10) được trả 1,16 đồng/ngày².

Thu nhập đã thấp, nông dân còn phải chịu đủ mọi loại sưu thuế, tạp dịch và những khoản phù thu lạm bổ do chính phủ thuộc địa và lý dịch cường hào bày đặt ra. Đây là một cách bóc lột, được gọi là "mớ" của địa chủ ở Cà Mau đối với những người lĩnh canh vào năm 1938:

*"... Mùa cấy nông dân vay 4 đồng bạc đến mùa gặt phải trả đủ 10 gạ lúa. Thời giá lúa là 1 đồng 4 hào một gạ. Vậy người nông dân phải trả 14 đồng, tức là chủ đã lãi 10 đồng. Đã thế, tên địa chủ này tự chế ra một loại tiền có ký tên, đóng dấu riêng. Nông dân vay tiền bắt buộc phải mua hàng với giá đắt ở các cửa hàng của gia đình hắn"*³.

Hơn nữa, để tăng thu ngân sách và có tiền "đóng góp vào việc chi tiêu về quân sự" của chính quốc, chính phủ thuộc địa còn tăng đủ mọi khoản thu, đánh vào đầu người dân lao động.

Cũng như trước đây, ruộng đất của nông dân dần dần rơi hết vào tay địa chủ, ruộng công điền không được sử dụng theo lệ cũ, còn nếu được đem "đấu giá" thì cũng bị lý dịch tranh chiếm hết.

Trong những năm 1930, chính phủ thuộc địa đẩy mạnh việc đưa dân đi khẩn hoang tại những vùng ngoài đồng bằng, dưới các hình thức tập thể hoặc cá nhân. Nhưng vì nhiều lý do khác nhau, những

1. *Note sur le niveau de vie des travailleurs du Tonkin*, theo Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 80.

2. Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 80.

3. Ngày nay, số 133, năm 1938. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 44.

người dân khẩn lại trở thành tay trắng hoặc vì bị chính phủ bỏ rơi, không có vốn để tiếp tục công việc hay như trong phần lớn các trường hợp, với sự thông đồng của chính quyền thực dân, thành quả lao động của họ đã bị bọn tư bản Pháp, bọn quan lại, lý dịch, địa chủ bản xứ cướp đoạt trắng trợn.

Tờ tuần báo *Thế giới*, số 40, ngày 30/4/1937 ở Sài Gòn thuật lại rằng: ở một địa phương có hơn 100 gia đình khẩn được 1.500 mẫu ruộng nhưng đến khi thành điền rồi, do không biết chạy chọt, đút lót nên đã bị mất trắng vào tay bọn địa chủ.

Tờ *Lục tỉnh tân văn* số 5224 ngày 22/3/1936 cũng thuật lại những vụ chiếm đất ở Đồng Tháp Mười. Hàng nghìn nông dân tới đào kênh Quatre Bis ở đây, rồi khai phá đất hoang ở hai bên. Đất hoang vừa khai phá hết thì bọn chủ tỉnh Sadék về hoạ đồ chiếu theo đất có gốc rạ để đánh thuế. Lợi dụng cơ hội, bọn địa chủ, nghiệp chủ bỏ tiền ra đút lót và cũng bằng những hình thức kể trên, chúng chiếm đoạt đất đai do nông dân khai thác.

Tờ *Dân chúng* ngày 14/1/1939 đăng đơn kiện của người dân các làng Thới Sơn, Vĩnh Trường, Vĩnh Hậu, Tân An, Tân Lâm, Hoà Lạc, Vĩnh Ngươn, tỉnh Châu Đốc về việc chính quyền thuộc địa cùng quan lại và bọn thân thực dân rắp tâm chiếm đoạt những khoảnh đất mà họ đã dày công khai phá tại làng Mỹ Đức và Vĩnh Thạnh Trung cùng tỉnh Châu Đốc¹.

Ở ngoài Bắc, khi giá lúa tăng cao và khi chính quyền thuộc địa chủ trương mở rộng hình thức khẩn hoang tập thể ở đồng bằng thì các nhà thực dân, bọn quan lại bản xứ, các thế lực thân thực dân tăng cường tranh chiếm đất với nông dân.

Chẳng hạn: năm 1932, dân phủ Thái Ninh đã bỏ nhiều công lao động và tiêu tốn đến 7 triệu đồng phí tổn để đắp một con đê dài 10km ngăn mặn cho diện tích 1.500 mẫu bãi bồi thuộc tổng Tân Bồi.

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 431.

Nhưng khi thành điền rồi, bọn quan lại không chia đất đó cho dân 13 xã của phủ này như đã hứa. Dân xin Chính phủ cấp nhượng cũng không được. Đợi đến năm 1938, khi giá thóc gạo bắt đầu lên, anh em Ngô Văn Phú - Chủ nhiệm Báo *Đông Pháp*, một tờ báo thân chính quyền thuộc địa liền đệ đơn xin “khẩn” bãi Tân Bồi. Dân khẩn đưa đơn kiện nhưng đã bị bác. Thống sứ Bắc Kỳ lệnh cho Công sứ Thái Bình không xem xét đơn của dân¹. Năm 1939, hai đồn điền ở bãi Tân Bồi, một cái 241,2ha và 1 cái 298,5ha đã chính thức được cấp nhượng cho anh em Ngô Văn Phú và Ngô Văn Mậu².

Cũng tương tự, vụ tranh chiếm đất bãi bồi của Nhà Chung (thuộc giáo phận Kim Sơn, Ninh Bình, đại diện là Giám mục Nguyễn Bá Tông), được chính quyền thuộc địa ủng hộ với dân các làng Văn Hải, Tân Mỹ, Phát Diệm, Như Tân xung quanh hai lô đất, tổng cộng 4.347,67ha thuộc cồn Ba Thoi, Kim Sơn, Ninh Bình trong các năm 1936-1938 là một ví dụ khác của tình trạng đất đai vốn thuộc quyền khai khẩn, trồng cấy của nông dân đã bị chính quyền thực dân chiếm dụng để cấp nhượng cho những thế lực thân với chúng³.

Ở đồng bằng châu thổ Bắc Kỳ, những chủ điền loại nhỏ chiếm số đông, với khoảng 869.000 người sở hữu dưới 1,8ha được công bố vào năm 1936⁴ và có tới 586.000 chủ điền thuộc loại có dưới 1 mẫu ruộng được công bố vào năm 1940⁵.

Riêng trong thời kỳ 1936-1939, cũng ở đồng bằng Bắc Kỳ, trong tổng số 1.933.000 suất đinh thì có tới 968.000⁶, tức là có tới một nửa dân số ở vùng này không có đất.

-
1. Báo *Ngày nay*, số 133, ngày 26/11/1938. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 48.
 - 2, 3. Tạ Thị Thuý, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, 2001, Hà Nội, tr. 503.
 4. Pierre Gourou, *Les paysans du Delta Tonkinois*, Paris 1936, tr. 357.
 5. Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine*, Sđd, tr. 229.
 6. *Cách mạng ruộng đất ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1968, tr. 32.

Còn ở Trung Kỳ, số người không có ruộng đất và có dưới 0,5ha ở Quảng Trị chiếm 69,5%, ở Thừa Thiên chiếm 78%, ở Bình Định 74,8%, ở Phú Yên và Khánh Hòa 50,9%¹. Ở Nam Kỳ, ruộng đất tập trung cao độ nên sự phân hóa giàu nghèo cũng rất quyết liệt. Số người không có đất rất đông, bởi theo Pierre Gourou thì cứ 4 dân đinh mới chỉ 1 người có ruộng².

Nông dân không có ruộng đất, nạn đói diễn ra thường xuyên ở khắp mọi nơi. Báo *Bạn dân* ngày 29/9/1937 kể về tình hình đói kém ở Kiến An như sau:

“Đến hạng bần cùng thì cực kỳ khổ khổ. Họ không dám ăn cơm vì thổi cơm tốn gạo quá. Họ phải ăn thứ cháo loãng cho đỡ đói và để khỏi chết. Ấy thế mà 3 ngày họ mới được một bữa như thế mà ăn. Tuy thế, họ còn khá lắm đấy. Đến như sự sống của hạng dưới này mới nguy hiểm.

Hạng này gồm những người không có một tí gì mà ăn cả. Quanh năm chỉ đi làm thuê để kiếm cơm. Bây giờ thì không còn ai mướn họ cả. Họ làm thế nào mà sống được. Đi kiếm được ít củi đem bán cho nhà giàu được độ 2 - 3 xu là họ đem mua ngô hết. Về đem rang lên rồi cả nhà ăn, mà đến 10 - 15 ngày mới được ăn một bữa như thế. Còn ngày thường họ đi đào củ chuối ăn. Họ ra sông bắt con còng, con cáy về nấu với rau, bất kỳ rau gì, vì rau muống đất quá.

Lại còn hạng nữa là không có sức để kiếm những thứ ấy về ăn để chờ chết. Họ nhịn đói, họ đói đến nỗi là người, không đi đứng được nữa....”.

Cùng với nạn đói là nạn dịch tả hoành hành ở Bắc Kỳ. Theo báo *Tiếng dân* ngày 30/11/1937, từ lúc xảy ra dịch cho đến tháng 11 năm đó, ở Bắc Kỳ có 8.968 người bị bệnh, trong đó 8.266 người

1. Tài liệu của Vụ Kinh tế thuộc Ban Thống nhất Trung ương.

2. Pierre Gourou, *L'utilisation du sol en Indochine*, Sđd, tr. 273.

chết. Năm 1938, nạn đói diễn ra ngay tại vùng lúa Nam Kỳ, vì lụt lội, mất mùa nhưng bao nhiêu thóc lúa của tá điền đều bị địa chủ thu bằng hết.

Văn kiện của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 20/11/1938 nêu rõ:

"... Ruộng đất bị địa chủ cưỡng đoạt, nông dân không còn đất sinh sống, kỳ hào lạm dụng chức vụ tìm cách trút quyền sở hữu của nông dân về những đất đai mà họ khai phá. Ở một số địa phương, đồng điền đáng lẽ được chia lô ra và cho dân nghèo thuê thì bị đưa ra bỏ thầu. Nông dân phải thuê với giá cắt cổ... Tình trạng thảm hại ấy cộng với chính sách thực dân là những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp của phong trào nông dân nổi dậy trên toàn Đông Dương. Đặc biệt đó là nguyên nhân của những cuộc biểu tình vừa qua của nông dân bị đói ở Tây Nam Kỳ, nơi mà hầu hết ruộng đất nằm trong tay địa chủ"¹.

Nói tóm lại, "sự khốn cùng của nông dân ngày càng lớn lên, trở thành vấn đề mà cơ cấu tài chính, kinh tế, xã hội của chế độ thuộc địa không thể giải quyết nổi"², như lời của nhà sử học Charles Fourniau khi ông viết về giai đoạn lịch sử này của Việt Nam.

Điều đó có nghĩa là chỉ có đoàn kết, đấu tranh, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam thì nông dân mới có thể đòi được những quyền lợi dân sinh, dân chủ và giải phóng được mình. Trong những năm 1936-1939, tập hợp đông đảo trong Mặt trận Dân chủ, dưới ngọn cờ của Đảng, nông dân đã sát cánh cùng các tầng lớp

1. Trong bài: "Thông cáo của Xứ uỷ về cuộc vận động dân đói, cuộc dự bị tranh đấu chống địa tô và đòi tăng công gặt", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 435.

2. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 17-18.

nhân dân khác đứng lên tranh đấu chống bọn phản động thuộc địa Pháp và bè lũ tay sai, đòi những quyền tự do dân chủ cho mình. Phong trào đấu tranh của họ đã diễn ra sôi nổi và quyết liệt chưa từng thấy trên phạm vi cả nước.

3. Tiểu tư sản và tư sản

Sau khủng hoảng, nền kinh tế Việt Nam phát triển, nhưng xu hướng sáp nhập và tập trung tư bản và sản xuất vào tay các tập đoàn, các đại công ty tài chính đã tác động đến sự phục hồi và phát triển của tư sản bản xứ. Những cơ sở sản xuất, kinh doanh bị phá sản trong khủng hoảng không lấy lại được nhịp điệu sản xuất, kinh doanh trước đây. Số không bị phá sản nay cũng bị tư bản Pháp chèn ép không thể mở mang được. Trong giai đoạn này, theo như những nghiên cứu trước đây, hàng của Nhật cũng bắt đầu lan tràn vào Việt Nam (như đồ sứ), làm cho hoạt động sản xuất của các cơ sở sản xuất của người Việt Nam bị đình trệ, ế ẩm. Khủng hoảng tuy có dịu dần, nhưng bao nhiêu nguồn lợi đều tập trung vào tay bọn tư bản độc quyền Pháp, nhất là bọn chủ ngân hàng cùng với những nhà tư bản có liên hệ làm ăn với tư bản Pháp. Tầng lớp tiểu tư sản và dân nghèo thành thị đông đảo thêm lên, lại gặp lúc thuế khóa các loại tăng cao, giá sinh hoạt nhảy vọt cho nên đời sống của họ trở nên vô cùng khốn đốn.

Ngoài những thứ thuế chung mà mọi người đều phải chịu như thuế thân, thuế phòng thủ, thuế cư trú, thuế rượu, thuế muối... mỗi tầng lớp nhân dân còn phải chịu những thứ thuế riêng đánh vào nghề nghiệp của mình. Thuế đường, thuế chợ tăng làm cho những người làm ăn, buôn bán nhỏ gặp nhiều khó khăn. Theo tờ *Dân chúng* số ra ngày 7/1/1939, thuế đường sá đánh vào người đánh xe ngựa tăng lên 10 lần từ 6 đồng lên 60 đồng vào năm 1939¹, vì vậy,

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 370.

những người làm nghề vận tải gặp rất nhiều khó khăn. Cũng số báo này cho biết: anh em xe ngựa vùng Sài Gòn - Chợ Lớn mỗi ngày thu được 1,5 đồng, cả năm được 450 đồng, chi tổng cộng hết 439,85 đồng, chỉ còn 10,15 đồng chi tiêu cho gia đình. Đó là chưa kể nhiều khoản phạt vô lý khác¹. Những người buôn bán vật cũng gặp phải nạn tăng thuế chợ gấp rưỡi, gấp đôi. Một người buôn gạo từ nơi này đi nơi khác phải nộp 6 xu thuế. Ai gánh thêm một dó gạo phải nộp thêm 2 xu². Thuế môn bài lúc đó cũng tăng từ gấp một lần rưỡi đến hai lần rưỡi, thậm chí đến 6 lần. Chẳng hạn như đối với một số hộ buôn bán ở phố Hàng Thiếc, Hà Nội được báo *Bạn dân* phản ánh như sau: năm 1936, cơ sở Thái Lĩnh, số nhà 19 chỉ phải nộp mức thuế 12 đồng, nhưng năm 1937 liền tăng lên 72 đồng; cơ sở Trương Sứ, số 24, nộp 22,25 đồng tăng lên 35,1 đồng; cơ sở Đình Phong, số 51 nộp 22,4 đồng tăng lên 54,5 đồng³. Ở Sài Gòn cũng như vậy, Báo *Dân chúng* ngày 15/10/1938⁴ đăng lời kêu gọi tiểu thương, tiểu chủ Nam Kỳ, tiểu thương, tiểu chủ Sài Gòn - Gia Định như sau:

“Thuế môn bài tăng gấp đôi, giá sinh hoạt mắc mớ. Trái lại, đồng lương của thợ thuyền không lên, sức mua dùng của họ kém đi, thành thử sự buôn bán của chúng ta càng thêm đình trệ.

Chúng ta sẽ vì nó mà phá sản.

Các tiểu thương, tiểu chủ! Muốn bảo vệ quyền lợi của mình, chúng ta phải đoàn kết lại!”.

-
1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 370.
 2. *Lục tỉnh tân văn*, số 5373. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 48.
 3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 138.
 4. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 1, Hà Nội, Nxb. Lao động, 2000, tr. 664.

Hơn nữa, giá các mặt hàng tăng lên, nông dân không có tiền để mua hàng hóa nên việc buôn bán, làm ăn của tiểu thương, tiểu chủ cũng bị ảnh hưởng.

Đối với những viên chức bản xứ mà theo tài liệu thống kê trên toàn Đông Dương năm 1937 là 22,5 nghìn, năm 1938 là 23,4 nghìn, năm 1939 là 24,5 nghìn người¹, trừ một số tay chân của Pháp ra thì phần đông đời sống rất khó khăn, chật vật, nhất là từ khi chính phủ thực dân phá giá đồng bạc (30%) mà lương không được tăng theo giá sinh hoạt.

Trong khi một viên đốc công người Pháp lĩnh 222 đồng/tháng, chưa kể các khoản tiền thưởng, phụ cấp vợ con... thì một nhân viên thư ký người Việt lương tháng chỉ có 30 đồng. Cùng trong một xưởng máy nhưng người Việt chỉ được trả 30 đồng/tháng và ngay cả một người Việt mới đầu cũng chỉ được hưởng lương 40 đồng/tháng, trong khi một viên chủ người Âu được trả tới 500 đồng².

Năm 1938, theo báo *Dân chúng*³, số tiền lương dành cho quan lại tăng 2 triệu đồng nhưng hầu hết rơi vào túi quan lại Pháp và đám quan lại cao cấp người Việt, số khác thiệt thòi, chẳng được hưởng lợi gì. Lương công chức Pháp luôn luôn cao hơn nhiều lần so với công chức người Việt. Ở Nam Kỳ, năm 1938, trong khi số tiền lương của 807 công chức Pháp được lĩnh là 3.060.483 đồng thì 2.965 công chức người Việt chỉ được lĩnh 2.031.214 đồng⁴.

Sinh hoạt đắt đỏ, giá gạo tăng lên gấp đôi so với năm 1933, giá thịt tăng 67% (năm 1933 giá 30 xu 1 kilô, 1938 giá là 50 xu 1 kilô). Tiền lương không đủ ăn và nuôi gia đình chưa kể đến nhiều món

-
1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 139.
 2. *Thế giới tân văn*, số 46, ngày 11/6/1937.
 3. *Dân chúng*, số Xuân 1939. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 581.
 4. *Báo Tiếng dân*, số 1289, ngày 3/2/1938.

chi tiêu khác, nên một số đồng đã mắc nợ¹. Những viên chức có lương tháng trung bình trên dưới 20 đồng vẫn gặp nhiều khó khăn vì với mức chi tiêu hạn chế nhất, mỗi tháng một gia đình viên chức cũng phải cần có 22 đồng².

Tờ *Dân chúng* ngày 20/12/1938 đăng bức thư của viên chức Trung Kỳ gửi ông Phan Thanh, đại biểu Trung Kỳ tại Đại hội đồng lợi ích kinh tế, tài chính Đông Dương. Nội dung như sau:

“Lâu nay, giữa lúc giá sinh hoạt ngày càng đắt đỏ, thuế má càng lúc càng nặng nề, chúng tôi đã từng nhẫn nhục sống cuộc đời túng thiếu, khổ cực hết sức, chỉ mong sau này nhà nước có nghĩ lại mà tăng lương ít nhiều để đời sống được bớt kham khổ và được vui lòng làm việc. Nhưng trái lại, lương thì không được tăng mà công việc làm hằng ngày lại phải tăng lên gấp rưỡi, gấp đôi. Sự trái ngược ấy đã gieo vào toàn thể chúng tôi một mối bất bình, nhưng vì sợ khủng bố và nhất là sự nghèo đói với cảnh tàn khốc nó đang chực sẵn bên mình nên chúng tôi phải ép bụng, đem hết sức lực của mình ra làm cho đủ việc”³.

Đã thế, chính phủ thuộc địa còn thực hiện việc đánh thuế gọi là thuế "*phòng thủ*" chủ yếu vào những người tiêu dùng nhỏ. Tờ *Dân chúng* cho biết: một viên chức trung bình thu 360 đồng/năm phải trả mỗi ngày 0,1 đồng cho loại thuế đó (thuốc lá, xe buýt...) và một năm tổng cộng là 36 đồng. Vì vậy, báo chí lên tiếng đòi buộc các chủ tư bản Pháp cũng phải chịu khoản thuế này⁴.

-
1. Dẫn theo Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 52.
 2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 581.
 3. *Dân chúng*, số 39, ngày 20/12/1938, trong: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 302.
 4. *Dân chúng*, số 80, ngày 30/8/1939, trong: Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 3, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 608.

Do nạn thất nghiệp trầm trọng nên tầng lớp trí thức tiểu tư sản bị thực dân bạc đãi. Chính phủ thuộc địa hạn chế đào tạo vì sợ thanh niên tốt nghiệp nhiều sẽ gây thêm sức ép về việc làm. Năm 1937, riêng Nam Kỳ có tới 300 sinh viên tốt nghiệp không có việc làm. Vì vậy, chính phủ thuộc địa quyết định bỏ các Trường Canh nông, Thú y và một vài trường cao đẳng khác. Không những vậy, bằng quyết định buộc học sinh tư thực từ 18 tuổi trở lên phải đóng thuế thân đã hạn chế số người đến trường, cũng tức là số lượng thanh niên xin việc bị thu hẹp.

Tờ Ngày nay, số 131, ngày 8/10/1938 thuật lại một cuộc phỏng vấn:

“Hỏi: công chức Việt Nam có gì lo nhất?”

Đáp: Nợ! Nợ! Nợ! Nợ tuốt...”.

Báo *Bạn dân* ngày 29/9/1937 cũng phản ánh tình trạng bị đất của giới trí thức qua lời phàn nàn của họ¹:

“Chúng tôi là cựu học sinh hai trường kỹ nghệ Hà Nội và Hải Phòng tha thiết yêu cầu các ông can thiệp đến số phận hẩm hiu của chúng tôi.

Toàn Bắc Kỳ có 2 trường kỹ nghệ lớn, mỗi năm có chừng 80 học sinh ra trường. Đối với số ít ỏi ấy, chỗ làm vẫn không có đủ cho chúng tôi. Có một số ít anh em xin hay nhờ ông đốc trường gửi gắm nên vào được trong các công sở, nhiều anh em đã làm 6,7 năm rồi mà vẫn chưa được vào chính ngạch, hoặc không được tăng lương một kỳ, một hạn nào, mặc dầu ông chủ vẫn để ý khen ngợi hơn thợ bạn. Còn số rất đông chúng tôi, cũng công phu học tập trong 4 năm trời, đã trở nên những tay thiện nghệ chắc chắn mà vẫn phải khoanh tay ngồi chờ”.

Vậy là ngay trong giai đoạn Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cầm quyền, nền kinh tế Đông Dương đã có những biểu hiện phục

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sdd, tr. 93.

hồi, nhưng đời sống của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam vẫn không có gì thay đổi, thậm chí ngày càng trở nên tồi tệ hơn. Mọi quyền tự do dân chủ vẫn bị bóp nghẹt, mặc dù đã có những hứa hẹn của chính quyền thực dân. Vì điều đó, sau một hồi lắng xuống, phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam lại dấy lên mạnh mẽ, với những khẩu hiệu chống chủ nghĩa phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do, cơm áo, hoà bình.

Trong tình hình ấy, nhiều đảng phái đua nhau tranh giành quyền lãnh đạo phong trào dân tộc nhưng đều đã thất bại trước Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc đề ra *Chiến sách* đúng đắn để động viên, thu hút quần chúng vào một *Mặt trận Dân tộc thống nhất* đấu tranh vì những mục tiêu chung.

Chương IV

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO, DÂN CHỦ THỜI KỲ 1936-1939

I. ĐƯỜNG LỐI CÁCH MẠNG MỚI CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN ĐÔNG DƯƠNG

Trước những diễn biến của tình hình thế giới và trong nước, dưới ánh sáng của Nghị quyết Đại hội VII Quốc tế Cộng sản (8/1935), Đảng Cộng sản Đông Dương đã một lần nữa thay đổi đường lối chỉ đạo chiến lược (hay còn gọi là chính sách) cho cách mạng Việt Nam. Tháng 6/1936, trong *"Thư công khai gửi các đồng chí toàn Đảng"*, Đảng đã nêu rõ quan điểm và thái độ của mình đối với sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân cánh tả ở chính quốc, nhấn mạnh những mặt *"được"* và *"không được"* của nó, vạch rõ bản chất giai cấp của chính phủ này trong quan hệ với các dân tộc thuộc địa. Đảng không đặt hết hy vọng vào Chính phủ Mặt trận Nhân dân nhưng đã thể hiện sự mềm dẻo hơn trong việc lợi dụng chủ trương *"cải cách"* mà chúng định tiến hành ở thuộc địa để đưa ra những đối sách có lợi cho cách mạng. Đảng chủ trương đòi Chính phủ Mặt trận Nhân dân phải thực hiện lập tức những cải cách sau cho Đông Dương:

"1. Phải đem những sự cải cách ở bên Pháp sang thực hiện ở Đông Dương như tuần lễ 40 giờ, tăng tiền lương, mỗi năm nghỉ 2 tuần được lĩnh tiền công, xã hội bảo hiểm và trợ cấp cho thất nghiệp."

2. Tự do ngôn luận, kết xã lập hội, đi lại trong và ngoài xứ hoàn toàn tự do."

3. Triệt chức những bọn quan lại Tây - Nam tàn sát những chiến sĩ cách mạng và quần chúng cách mạng như mấy tên Robin, Graffeuille, Marty, Tholance, Pagès... và những tội mật thám.

4. Phải thả ngay hết chính trị phạm và bỏ lệ quản thúc.

5. Đòi cải thiện điều kiện sinh hoạt cho toàn thể dân chúng lao khổ, đòi bỏ thuế, bỏ địa tô, bỏ các giao kèo, đòi trợ cấp cho những người nông dân bị phá sản, đòi trợ cấp cho những người thất nghiệp"¹.

Ngay sau đó, trong Hội nghị Ban Chấp hành trung ương do đồng chí Lê Hồng Phong, uỷ viên Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản chủ trì, tại Thượng Hải (Trung Quốc) tháng 7/1936, sự thay đổi về cơ bản chính sách của Đảng đã được khẳng định. Hội nghị trao đổi và thống nhất một số vấn đề quan trọng của cách mạng Việt Nam: đường lối chỉ đạo chiến lược; mối quan hệ giữa hai nhiệm vụ “dân tộc” và “dân chủ” trong giai đoạn trước mắt của cách mạng; phương pháp tổ chức lực lượng và đấu tranh cách mạng.

Về nhiệm vụ chiến lược của cách mạng Việt Nam, Hội nghị khẳng định mục tiêu cơ bản của cách mạng là “độc lập dân tộc” và “người cày có ruộng”, tức là chống đế quốc và chống phong kiến là không thay đổi, nhưng trước mắt phải tạm thời không đề ra khẩu hiệu “đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp”, “tịch thu ruộng đất của địa chủ để chia cho dân cày” để tập hợp thật đông đảo các lực lượng quần chúng nhân dân, lập ra Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương “bao gồm tất cả các đảng phái (như đảng dân tộc và các đảng khác). Các Đảng cải lương dân tộc, ví như Đảng Lập hiến, và các nhóm khác, các tổ chức quần chúng, các hội thể thao, hợp tác, hội sinh viên, hội nhà báo, hội luật gia và hội các nhà văn... Tóm lại, Mặt trận Dân tộc phản đế bao gồm tất cả các tầng lớp nhân dân, không phụ thuộc vào dân tộc nào, dù là người Pháp, người

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 23, 24.

Việt, người Lào hay các dân tộc thiểu số khác...”¹, với mục đích tập trung mũi nhọn của cuộc đấu tranh cách mạng vào việc chống lại bộ phận phản động nhất trong hàng ngũ thực dân, tay sai của “200 nhà”, bọn phản động thuộc địa, chống chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa nguy cơ chiến tranh thế giới, bảo vệ hòa bình, đòi tự do, cơm áo, những quyền lợi dân sinh, dân chủ...

Ngày 30/10/1936, trong Nghị quyết “*Chung quanh vấn đề chiến sách mới*”, Đảng Cộng sản Đông Dương, một lần nữa giải thích rõ hơn:

“... trong một thời kỳ nhất định, chiến lược không thay đổi. Còn chiến sách thì tùy theo trình độ cuộc vận động mà thay đổi luôn.

Đông Dương là chi bộ của Quốc tế Cộng sản, chiến lược cuối cùng của Đảng tức là chiến lược của Quốc tế Cộng sản...

Chiến lược ấy là căn cứ theo trình độ kinh tế, chính trị và xã hội từng hạng nước khác nhau mà định ra. Quốc tế Cộng sản không chủ trương làm cách mạng vô sản giống nhau ở tất cả các nước.

Theo đúng chiến lược của Quốc tế Cộng sản thì chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương là phải làm cách mạng tư sản dân quyền - phân đế và điền địa - lập chính quyền của công nông bằng hình thức Xô viết để dự bị điều kiện đi tới cách mạng xã hội chủ nghĩa, đó là mục đích cuối cùng của cuộc cách mạng trong giai đoạn này, nhưng làm sao đi tới mục đích ấy là vấn đề chiến sách.

Nay tùy theo tình hình trong xứ và tình hình thế giới thay đổi, căn cứ theo chiến sách mới của Quốc tế Cộng sản là chiến sách Mặt trận Thống nhất của giai cấp thợ thuyền chống tư bản tiến công, chống phát xít và chiến tranh. Do chiến sách Mặt trận chống phát xít ở các nước tư bản và Mặt trận Nhân dân phân đế ở các xứ thuộc địa và bán thuộc địa nên Đảng Cộng sản Đông Dương sửa đổi chiến sách của mình theo đúng điều kiện xứ Đông Dương như

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 81

vấn đề lập Mặt trận Nhân dân phản đế, vấn đề đối với Chính phủ pháp tã ở Pháp, vấn đề sửa đổi cách tổ chức quần chúng...”¹.

Việc thành lập Mặt trận Thống nhất rộng rãi chống phát xít, chống chiến tranh, đòi quyền lợi dân sinh, dân chủ là một quyết định đúng đắn của Đảng, sát hợp với lực lượng so sánh giữa ta và địch ở một xứ thuộc địa, không có quyền tự do dân chủ, các chính đảng không được chính thức thành lập, cũng như với trình độ chính trị và tổ chức cách mạng của nhân dân ta, khác với việc xây dựng mặt trận ở những nước khác (như Pháp và Trung Quốc) cũng khác với đường lối “*cách mạng triệt để*” của những người Troskit hay như chủ nghĩa cải lương của những người lập hiến. Việc liên minh của Đảng với những nhóm dân chủ tiến bộ, kể cả những đảng phái không có hệ thống tổ chức, không quần chúng là cần thiết và có thể. Bởi vì, vấn đề “*đấu tranh giai cấp*”, tức khẩu hiệu “*phản nhiễu*” không được đặt ra vào lúc này, trong khi tất cả mọi tầng lớp trong xã hội đều cần được tập hợp trong một mặt trận chung để đấu tranh đòi thực dân phải ban bố những quyền lợi “*phần ít*”, tức là quyền tự do, dân chủ, chống phát xít, chống chiến tranh, bảo vệ hòa bình.

Điều đó chứng tỏ sự trưởng thành nhanh chóng, kinh nghiệm cách mạng già dặn của Đảng trên mọi phương diện mặc dù mới ra đời không lâu lại phải trải qua cả một thời kỳ bị tan vỡ, chưa hoàn toàn được khôi phục do sự khủng bố, đàn áp dã man của kẻ thù vào đầu những năm 1930.

Về phương pháp tổ chức, Ban Trung ương thấy rõ những bất cập trong việc tổ chức quần chúng trước đây và chỉ ra “*nhiệm vụ cấp thiết nhất là phải từ bỏ những hình thức tổ chức thiên cận, bè phái, phải sử dụng mọi khả năng công khai và bán công khai để tổ chức quần chúng rộng rãi hơn, không phụ thuộc vào hình thức, không phụ thuộc vào tên gọi*”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 138-139.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 85.

Về phương pháp đấu tranh, Đảng chủ trương kết hợp một cách sáng tạo các hình thức công khai và bí mật, hợp pháp và không hợp pháp.

Đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp, thái độ của Đảng vẫn nhất quán là đoàn kết, ủng hộ những cải cách, thiện chí... mà nó đã chủ trương ở thuộc địa. Mục đích của chính sách này không phải là đề cao “*chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề*” như Trostkit tuyên tạc mà là chứng tỏ bản lĩnh của Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc biết lợi dụng một cách triệt để “*tiến trình chính trị ở chính quốc*” để tạo ra “*sự liên hệ giữa những người dân chủ ở trung tâm (tức là Đảng Cộng sản và giai cấp vô sản Pháp) với các chiến sĩ ở ngoại vi (tức là Đảng Cộng sản và giai cấp vô sản ở thuộc địa)*”, theo cách nói của nhà sử học Alain Ruscio¹ trong cuộc đấu tranh chung chống các lực lượng phát xít Pháp, chống bọn phản động thuộc địa, giành tự do, cơm áo và hoà bình. Tuy nhiên, khi chủ trương ủng hộ chính phủ của Léon Blum, Đảng không bao giờ ảo tưởng, ỷ lại vào bên ngoài mà luôn biết rằng sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa là sự nghiệp của chính các dân tộc đó, sức mạnh giải phóng dân tộc và xã hội trong các thuộc địa chỉ có thể nảy nở và phát triển ở chính ngay trong lòng các dân tộc bị áp bức.

Những nội dung cơ bản của Nghị quyết Hội nghị tháng 7/1936 còn được phát triển thêm trong nghị quyết của các Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 3/1937 và tháng 3/1938 (đều họp ở Tân Thới Nhất, Bà Điểm, Gia Định). Năm 1937, tên gọi của tất cả các tổ chức cộng sản “*đo*” đều được đổi sang thành các hội phản đế hoạt động công khai: Thanh niên cộng sản trở thành Thanh niên phản đế; Cứu tế đỏ trở thành Cứu tế bình dân; Công hội đỏ trở thành các Hội công nhân... Tại Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3/1938, Mặt trận Thống nhất nhân dân phản đế Đông Dương được đổi thành Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương, gọi tắt là Mặt trận Dân chủ Đông Dương. Để tránh cho phong trào

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 31.

rơi vào bẫy "tả khuynh", biệt phái làm thất bại Mặt trận Dân chủ của Trotskists, Hội nghị còn chỉ rõ chân tướng của Trostkit, rằng: "Bọn Trotskists lộ rõ mặt là tay chân của phát xít, chúng là kẻ thù của dân chúng..."¹. Hội nghị chỉ thị các cấp bộ Đảng phải kiên quyết đấu tranh làm thất bại những âm mưu của Trostkit, rằng:

*"Đối với cuộc đấu tranh chống Trotskists chủ nghĩa, xét rằng chủ nghĩa Trostkit đã hoàn toàn làm tay sai cho phát xít nên hội nghị nghị quyết rằng vô luận chỗ nào nó thò đầu ra là đập ngay... cần phải nói cho quần chúng để ý tới sự hoạt động gian trá, lén lút của Trostkit để đuổi chúng ra khỏi hàng ngũ cuộc vận động thợ thuyền... phải tẩy sạch những phần tử Trostkit đã lọt vào trong Đảng"*².

Từ nước ngoài, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng đưa ra những ý kiến chỉ đạo về đường lối của Đảng trong giai đoạn mới của cách mạng. Người chỉ rõ:

*"1. Lúc này, Đảng không nên đưa ra những đòi hỏi quá cao... Chỉ nên đòi các quyền dân chủ, tự do tổ chức, tự do hội họp, tự do báo chí và tự do ngôn luận, đòi ân xá toàn thể chính trị phạm, đấu tranh đòi Đảng được hoạt động hợp pháp. 2. Muốn đạt được mục đích trên, phải ra sức tổ chức Mặt trận dân tộc dân chủ rộng rãi... không những chỉ có người Đông Dương mà bao gồm cả những người Pháp tiến bộ ở Đông Dương, không những chỉ có nhân dân lao động mà gồm cả giai cấp tư sản dân tộc"*³.

Người đặc biệt nhấn mạnh: *"Đối với bọn Trotskists, không thể có thỏa hiệp nào, một nhượng bộ nào. Phải dùng mọi cách để lột mặt nạ chúng làm tay sai cho chủ nghĩa phát xít, phải tiêu diệt chúng về chính trị"*⁴.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 345.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 365.
 3. Trong bài: "Những chỉ thị mà tôi nhớ và truyền đạt" trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 138.
 4. *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 138.

Vì điều đó, trong thời kỳ này, giữa lúc Đảng Cộng sản Đông Dương nỗ lực hoạt động để củng cố lực lượng và lãnh đạo phong trào đấu tranh của nhân dân theo đường lối cách mạng mới của mình thì các đảng phái khác cũng đều đã đưa ra đường lối "*cách mạng*" nhằm cạnh tranh với Đảng Cộng sản Đông Dương trong việc lãnh đạo phong trào dân tộc, chống phá nhà nước Liên Xô. Thế nhưng, trên thực tế đã không một đảng phái nào thực hiện được âm mưu của chúng. Trái lại, để tiến tới thành lập Mặt trận Dân chủ trên thực tế, Đảng đã liên minh với các đảng phái tiến bộ khác. Ở Bắc Kỳ, nhóm *Tin tức* - tờ báo công khai của Đảng, liên minh với chi nhánh Đảng Xã hội (gồm cả người Pháp và người Việt) và nhóm *Ngày nay* - tờ báo của trí thức tiểu tư sản và tư sản để lập Mặt trận Dân chủ. Ở Nam Kỳ, báo *Dân chúng* của Đảng liên hiệp với những người tiến bộ trong chi nhánh Đảng Xã hội và Đảng Lập hiến thành lập Mặt trận Dân chủ, thậm chí trong thời kỳ đầu còn liên kết cả với các phần tử Troskiti quanh tờ *La Lutte* để tiến hành phong trào Đông Dương Đại hội. Ở Trung Kỳ lấy tờ *Dân* làm cơ quan tuyên truyền, các đảng viên cộng sản đã chi phối hoạt động của Viện Dân biểu, lái hoạt động của Viện này vào thực hiện mục tiêu của Mặt trận Dân chủ. Mặt khác, đối với các phần tử Troskiti, qua báo chí công khai của mình, Đảng đã tiến hành những cuộc tuyên truyền rộng rãi trong dân chúng vạch rõ bộ mặt cách mạng giả hiệu của bọn này.

Những thành quả cách mạng mà nhân dân Việt Nam giành được trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ đã chứng tỏ sự đúng đắn của "*Chiến sách mới*" do Đảng đề ra. Điều đó một lần nữa thể hiện sự nhạy bén, tính sáng tạo của Đảng trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta để xác định một cách đúng đắn những mối quan hệ của việc chỉ đạo cách mạng: mối quan hệ giữa mục tiêu chiến lược lâu dài với mục tiêu cụ thể trước mắt của cách mạng trong tình hình mới, giữa mục tiêu cách mạng với phương pháp tổ chức lực lượng và hình thức đấu tranh, giữa việc xây dựng, củng cố khối liên minh công nông với việc thành lập mặt trận dân tộc rộng rãi, giữa cách mạng Việt Nam với cách

mạng thể giới, nhất là với phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân bên chính quốc.

"Chiến sách mới" hay là sự điều chỉnh đường lối chiến lược của Đảng, do sự đúng đắn của nó đã làm cho Đảng được hồi phục và phát triển đồng thời tạo ra sự phát triển sâu rộng của phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, tạo đà cho sự thắng lợi của phong trào trong giai đoạn tiếp theo trong Chiến tranh Thế giới thứ hai. Đồng thời, chính bằng đường lối đúng đắn đó, Đảng Cộng sản đã khẳng định vị trí, vai trò của mình trong việc lãnh đạo phong trào dân tộc, đẩy lùi âm mưu phá hoại phong trào của những đảng phái khác, nhất là đường lối cải lương của Lập hiến và đường lối "tả khuynh" của Troskit...

Báo cáo của Hội nghị toàn thể Ban Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 9/1937 cho biết, chỉ sau hơn một năm thực hiện chủ trương điều chỉnh đường lối chiến lược, những thành tích mà Đảng đạt được thật đáng kể:

"1. Thành tích của Đảng là đã khôi phục lại được hệ thống bị đế quốc phá rối từ 1935 ở Trung, Nam, Bắc. Đảng đã trở nên một đoàn thể thống nhất về đường tổ chức và về phương diện chính trị. Dù rằng ở một vài nơi Đảng chưa khôi phục xong, nhưng nói chung thì thế lực và ảnh hưởng hiện thời của Đảng rộng rãi hơn hồi Đảng Đại hội lần thứ nhất đến mấy lần. Ở nhiều tỉnh, Đảng đã lập được nhiều Đảng bộ mới. Đảng ta lại đã có cơ sở trong đám dân chúng người Thổ và Hoa kiều. Chỉ ở trong Nam Kỳ, số đảng viên trong khoảng một năm tăng gia lên hơn 5 lần.

2. Con đường chính trị của Đảng nói chung là đúng chính sách lập Mặt trận Thống nhất nhân dân Đông Dương, ủng hộ Mặt trận Bình dân Pháp và trên trường quốc tế đã lan tràn trong dân chúng. Trong hơn một năm, các Đảng bộ xuất bản và lãnh đạo hoặc trực tiếp hoặc gián tiếp được hơn 10 tờ báo và hàng chục cuốn sách công khai"¹.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện đảng toàn tập, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 269.

Có được thành tích ấy, báo cáo kết luận: "*3. Ảnh hưởng của Đảng ta phát triển rất nhanh chóng là nhờ chính sách của Đảng thích hợp với các điều nhu yếu của các lớp nhân dân, nhờ các Đảng bộ đã hăng hái tham gia và chỉ đạo phong trào dân chúng*"¹.

II. PHONG TRÀO TẬP HỢP DÂN NGUYỆN

1. Phong trào *Tập hợp dân nguyện* trên các thuộc địa của Pháp

Tập hợp dân nguyện là một trong những hoạt động thể hiện sự đồng tình, ủng hộ và cao hơn là những kỳ vọng to lớn của nhân dân các nước thuộc địa đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân cánh tả Pháp. Phong trào này được rậm rịch ngay cả trước khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân chính thức ra đời, chính xác hơn là ngay từ khi có dự án thành lập một Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa trong Chương trình tranh cử của các Đảng cánh tả vào tháng 1/1936. Từ đó, phong trào tự động hưởng ứng diễn ra ngày một rầm rộ hơn, từ Á sang Phi. Ở các nước Bắc Phi (Tunisie, Maroc, Sénégal...), các Ủy ban hành động lần lượt được lập ra vào tháng 7/1936, đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh lớn ủng hộ Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Tại Algérie, ngày 2/8/1936, Đại hội nhân dân đã họp lần II quyết định cử một đoàn đại biểu mang theo một bản *Dân nguyện* tới Paris trình lên Bộ Nội vụ Pháp yêu cầu các cải cách dân chủ ở thuộc địa.

Rồi, Chính phủ Mặt trận Nhân dân ra đời, Đảng Xã hội và liên minh cánh tả hoạt động tích cực để cho Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa do Henri Guernut đứng đầu (nên được gọi là Ủy ban Guernut) chính thức được thành lập qua Sắc Lệnh ngày 4/2/1937. Mục đích thành lập của Ủy ban này như được ghi trong sắc lệnh là "*nghiên cứu xem những nhu cầu và những nguyện vọng chính đáng của dân chúng là gì*" (Điều 1, Sắc lệnh 4/2/1937)². Vai trò được

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 269.

2. *JORF*, Loi et Décrets, 4/2/1937.

gán cho nó không phải chỉ là một quan sát viên thụ động mà trên cơ sở những nghiên cứu được tiến hành sẽ "*để nghị tất cả mọi cải cách hợp thời*"¹ (Điều 1, Sắc lệnh 4/2/1937). Nhiệm vụ của nó được cụ thể hóa ra là "*ngiên cứu những biện pháp đưa ra thực hiện để đảm bảo trong những điều kiện tốt nhất những tiến bộ về trí thức và sự phát triển về kinh tế, chính trị và xã hội của dân chúng*" (Điều 3, Sắc lệnh 4/2/1937). Điều đó có nghĩa là nó sẽ đóng vai trò cố vấn cho chính phủ chính quốc về vấn đề thuộc địa.

Điều này gây ra trong tâm lý dân chúng thuộc địa ảo tưởng về một sự thay đổi chưa từng có trong đời sống của họ. Một phong trào hưởng ứng Ủy ban điều tra được đẩy lên trên tất cả hệ thống thuộc địa Pháp. Mặc dù trên thực tế, Ủy ban này đã không hoạt động được ở các thuộc địa mà chỉ quanh quẩn ở Paris, nhưng việc điều tra, báo cáo, thu thập *Dân nguyện* ở các nước thuộc địa vẫn tiếp tục kéo dài cho đến khi có sự phản đối của những phần tử phản động bên chính quốc, sự ngăn trở của giới thực dân và chính phủ các thuộc địa và sau nữa do không có kinh phí để duy trì hoạt động thì nó đã phải từ chức vào ngày 7/7/1938.

2. Phong trào "Đông Dương Đại hội"

Ở Việt Nam, phong trào *Tập hợp dân nguyện* được gọi là phong trào *Đông Dương Đại hội* đã bùng lên từ rất sớm, thu hút sự hưởng ứng của đông đảo các tầng lớp nhân dân và trở thành một cuộc đấu tranh cách mạng không kém phần quyết liệt giữa các đảng phái trên tất cả các vấn đề liên quan đến việc tổ chức cuộc vận động. Trong các đảng phái đó, Đảng Cộng sản Đông Dương do có đường lối cách mạng phù hợp nên đã giành được những thắng lợi quan trọng trong phong trào này.

a. "Đông Dương Đại hội" ở Nam Kỳ

Ngày 22/5/1936, trên tờ *Đuốc Nhà Nam*, cơ quan ngôn luận của Đảng Lập hiến có đăng bài viết thông báo về sự ra đời của Ủy ban điều tra trên và bày tỏ thái độ đối với sự kiện này. Bài báo viết:

1. *JORF*, 9/2/1937.

"... ngay bây giờ chúng ra có thể chắc chắn không bao lâu nữa sẽ có một phái bộ sang đây khảo sát và trong phái bộ ấy thể nào cũng có chính sách của hai Đảng Xã hội và Cộng sản là những người mà chúng ta nên tin cậy ở nơi lòng ngay thẳng và tôn chỉ nhơn đạo của họ"¹.

Cuối tháng 5/1936, tức là ngay khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân được thành lập, Nguyễn Phan Long và Diệp Văn Kỳ đưa ra ý kiến về việc thành lập một Ủy ban chuẩn bị để giúp đỡ Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa khi Ủy ban này tới Đông Dương. Trên tờ *Việt Nam*, số 201, ngày 26/5, Nguyễn Phan Long, Phó Chủ tịch Hội đồng Thuộc địa Nam Kỳ hô hào:

"... Tổ chức một Ban trị sự lãnh phần nghinh tiếp phái bộ điều tra bên Pháp qua, trực tiếp giao thiệp với các phái viên mà bày tỏ những nguyện vọng của toàn quốc Việt Nam ngày nay"².

Theo chủ trương của phái Nguyễn Phan Long trong Đảng Lập hiến thì Ban trị sự này chỉ gồm những phần tử là đại địa chủ, đại tư sản thuộc tầng lớp thượng lưu bản xứ, phần lớn có chân trong các Hội đồng thành phố, Hội đồng quản hạt do Pháp lập ra, tức là chỉ giới hạn trong "nội bộ các nghị viên Nam Kỳ". Một phái khác của Đảng Lập hiến gồm những phần tử thủ cựu như Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm vốn có mối liên hệ với bộ phận phản động Pháp ở thuộc địa, cũng không úp mở âm mưu đại diện cho Việt Nam đứng ra thương lượng với Pháp, trực tiếp "làm việc" với Ủy ban điều tra. Lê Quang Liêm viết:

"... Đông Dương rất nên hy vọng vào Chính phủ Nhân dân. Chúng ta được tự do hội họp, ngôn luận, lập Đảng. Chúng ta lại có ông Bùi Quang Chiêu, đại diện cho ta sang Pháp. Ông Bùi sẽ trực tiếp với ông Tổng trưởng thuộc địa mà xin cho ta nhiều điều...

1. *Đuốc Nhà Nam*, số 22/5/1936.

2. Dẫn theo: Phan Văn Hoàng: "Nguyễn An Ninh với phong trào Đông Dương Đại hội 1936", trong *Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước*, Bản nguyên san Xưa và Nay, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 101.

nhưng điều cần nhất hiện nay là không nên chia đảng phái, không nên có giai cấp đấu tranh, ta chỉ nên có một Đảng duy nhất là Đảng Quốc dân Đông Dương làm việc trong trật tự"¹.

Âm mưu của Đảng Lập hiến đã rõ là muốn lợi dụng thời cơ để nắm ngọn cờ tranh đấu, hướng quần chúng đi theo đường lối cải lương "truyền thống" của đại tư sản, đại địa chủ bản xứ.

Thế nhưng, thái độ cơ hội, biệt phái và âm mưu của Lập hiến đã vấp phải sự phản ứng từ nhiều phía, từ những trí thức yêu nước mà tiêu biểu là Nguyễn An Ninh - một trí thức có uy tín trong dân chúng và ít nhiều thiện cảm với chủ nghĩa cộng sản cũng như từ phía Đảng Cộng sản Đông Dương.

Mở đầu cho việc chống lại Lập hiến, Nguyễn An Ninh, được cán bộ Đảng vận động đã cho đăng nhiều bài viết trên tờ *La Lutte* (khi Đảng Cộng sản còn tạm thời hợp tác với tờ báo này và nhóm *La Lutte*).

Ngày 27/5/1936, *La Lutte* tỏ ý tán thành việc lập Ủy ban chuẩn bị giúp việc Ủy ban điều tra thuộc địa. Nhưng về thành viên của Ủy ban, thay vì chỉ giới hạn ở những người có quyền lực theo mô hình của Nguyễn Phan Long, tờ báo này chủ trương mở rộng thành phần Ủy ban tới đại diện của tất cả các đảng phái ở Việt Nam². Chủ trương này dẫn tới ý tưởng xây dựng Đông Dương Đại hội thành một nghị viện của người Việt Nam theo kiểu nghị viện ở Algérie và Maroc. Rồi, ngày 10/6, *La Lutte* còn đưa ra chủ trương lập các Ủy ban hành động để thu thập và soạn thảo *Dân nguyện* của quần chúng nhân dân ở các địa phương. Tiến xa hơn, trên *La Lutte*, số 92, ngày 29/7/1936, Nguyễn An Ninh viết bài "Tiến tới một cuộc Đông Dương Đại hội"³. Rồi trên *La Lutte* số 93, ngày 5/8/1936,

1. *Đuốc Nhà Nam*, số 20, tháng 6/1936.

2. Daniel Hémerly, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 295.

3. Nguyễn Thị Lựu, "Nguyễn An Ninh và phong trào Đông Dương Đại hội", trong *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988, tr. 205-214 và Dương Trung Quốc, Sđd, tr. 251-252.

Nguyễn An Ninh thúc dục: "*Hãy bắt tay vào Đông Dương Đại hội*"¹. Trong các bài báo đó², Nguyễn An Ninh lên án ý đồ của Lập hiến "*muốn chiếm lĩnh chính trường mà lâu nay họ độc quyền*" khi chỉ "*muốn triệu tập các đại biểu trong các hội đồng của chính quyền thuộc địa tham gia Đông Dương Đại hội*". Ông vạch rõ:

"Đảng viên Lập hiến là những người lo bảo vệ những lợi ích của các giai cấp thống trị trước hết và không dám làm méch lòng chính quyền thuộc địa". "*Trong các bản dân nguyện liên tiếp của họ, họ đã khéo léo và nồng nhiệt bảo vệ lợi ích của giai cấp tư sản, chứ họ chẳng đoái hoài đến yêu sách của các giai cấp cần lao*" và cảnh báo "*một bản dân nguyện được thảo ra và đệ trình lên bởi một vài cá nhân có quyền lợi đối lập với quần chúng đau khổ sẽ chẳng có giá trị gì trong hoàn cảnh hiện nay*".

Ông lớn tiếng kêu gọi:

"*Hơn bao giờ hết, bây giờ là lúc thích hợp để triệu tập một cuộc Đông Dương đại hội! ở đó các giai cấp đều có đại diện để thảo ra một bản dân nguyện bao gồm được những yêu sách của các dân tộc Đông Dương*" và đề nghị thành lập một ủy ban trừ bị có sự tham gia của các nghiệp đoàn.

Với những bài báo này, Nguyễn An Ninh như đã là người khởi xướng cho cuộc vận động Đông Dương đại hội, biến nó thành một phong trào quần chúng rộng khắp cả nước, dưới sự chỉ đạo của các chiến sĩ cộng sản, đấu tranh cho nguyện vọng đòi các quyền dân chủ cơ bản.

Lời kêu gọi của Nguyễn An Ninh đã được các tầng lớp dân chúng hưởng ứng nhiệt liệt. Cả một phong trào *Thu thập dân nguyện* được chuẩn bị sôi nổi, nhất là ở Sài Gòn.

-
1. Nguyễn Thành, *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 205-214.
 2. Tham khảo *Nguyễn An Ninh - nhà trí thức yêu nước*, Bản nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 102-103.

Trước thái độ khư khư quan điểm hẹp hòi về thành phần tham gia Ủy ban chuẩn bị, không chấp nhận thành phần công, nông trong Ủy ban này theo cách lập luận của Nguyễn Văn Sâm, rằng *"Nếu có mặt các đại biểu công nhân và nông dân trong ủy ban triệu tập thì sự có mặt đó chỉ có tác dụng làm cho Đại hội làm việc khó khăn, trở ngại hơn mà thôi"*¹, Nguyễn An Ninh đã đấu tranh không khoan nhượng. Ông chủ trương *"làm sao cho tại Đại hội sắp tới, chúng ta được nghe tiếng nói của những đại biểu công nhân và nông dân"* và kêu gọi *"triệu tập một Đông Dương Đại hội ở đó tất cả các giai cấp đều có đại diện để thảo ra một bản dân nguyện bao gồm được những yêu sách của các dân tộc Đông Dương"*².

Về phía Đảng Cộng sản Đông Dương, như đã biết, trước tình hình mới Đảng đã kịp thời chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, thành lập Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương. Mặt khác, Đảng cũng đã sớm phát biểu quan điểm ủng hộ có mức độ của mình đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Đối với phong trào Đông Dương Đại hội, tháng 6/1936, trong *Thơ công khai của Trung ương* gọi các đồng chí toàn Đảng, Đảng đã đề xuất những biện pháp tổ chức đấu tranh cụ thể *"Đối với Ban điều tra của Đảng phái Mặt trận Dân chủ sang Đông Dương"* là:

"1. Chỗ nào đi qua thì tổ chức những cuộc thị oai biểu tình của Mặt trận dân chúng thống nhất phản đế Đông Dương để hoan nghênh ban điều tra để:

a. Giải thích ách áp bức bóc lột của đế quốc Pháp;

b. Đòi chính phủ thả hết chính trị phạm, tự do chính trị (hiệp hội, đi lại, ngôn luận), cải thiện điều kiện sinh hoạt cho dân chúng;

c. Đòi quyền hoàn toàn độc lập cho xứ Đông Dương.

1. Dẫn theo Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 74.

2. Tham khảo Nguyễn An Ninh - *nhà trí thức yêu nước*, Bán nguyệt san Xưa và Nay, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 103.

2. *Chỗ nào không đi qua thì mít tinh, biểu tình hô những điều đòi hỏi của dân chúng để truyền đạt lại cho chính phủ*¹.

Điều này chứng tỏ Đảng Cộng sản Đông Dương muốn mở rộng phong trào tới tất cả các tầng lớp nhân dân, không hạn chế thành phần tham gia theo kiểu của Lập hiến.

Quan điểm nhất quán của Đảng về vấn đề này còn được phát biểu thẳng thắn trong *"Thư ngỏ của Ban Trung ương Đảng gửi tất cả các đảng phái và dân tộc ở Đông Dương"* ngày 26/7/1936². Bức thư nói rõ rằng: "... những người cộng sản kêu gọi tất cả các đảng phái hãy từ bỏ những cái cọ cù" để cùng nhau hành động, *"phải lập ra các ban Mặt trận Nhân dân trong tất cả các thành phố, trong tất cả các làng"*³. Cũng trong bức thư này, Đảng đề ra 12 khẩu hiệu đấu tranh liên quan đến quyền lợi của tất cả mọi tầng lớp, mọi giai cấp trong xã hội. Đây cũng sẽ là 12 nguyện vọng, tức bản *Dân nguyện* mà Đảng đại diện cho toàn dân tộc đề đạt lên Chính phủ Pháp.

Từ đầu tháng 8/1936 trở đi, phong trào *Đông Dương Đại hội* mỗi ngày một lên cao. Ngày 13/8/1936, Nguyễn Phan Long triệu tập đại biểu báo giới đến số 78, đường Lagrandière (nay là phố Lý Tự Trọng)⁴ (hội quán của tờ *Việt Nam*) để bàn việc lập *"Dân nguyện"* với ý đồ loại cả *La Lutte* và Đảng Cộng sản ra khỏi Đại hội, chọn ra thành viên cho Ủy ban chuẩn bị Đại hội.

Để phá tan âm mưu của Lập hiến, Nguyễn An Ninh chủ động hô hào đông đủ các giới đến dự, kể cả không có giấy mời. Đồng thời, ông tuyên bố thẳng thắn việc đưa đại biểu công nhân và nông dân vào Đại hội. Ý kiến của ông được quần chúng nhân dân nhiệt liệt hoan nghênh. Vì vậy, theo các nguồn tài liệu khác nhau thì số

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 24-25.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 93-95.

4. Theo *Nguyễn An Ninh - nhà trí thức yêu nước*, Bán nguyệt san *Xưa và Nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001, tr. 103.

người tham dự lên tới hơn 500 người, phần đông là những người lao động¹ chật cứng cả hội quán, thậm chí như một văn kiện của Đảng viết:

*"Ban dự bị Đại hội (tức Ủy ban lâm thời) thành lập ngày 13/8. Lúc khai hội lần đầu có hơn một ngàn quần chúng tham gia nên trở thành một cuộc hội nghị quảng đại quần chúng. Ban ủy viên dự bị (tức Ủy ban lâm thời) này sẽ thành một cơ quan lãnh đạo cuộc vận động này lan khắp toàn cả xứ Đông Dương"*².

Tại cuộc họp này, Nguyễn An Ninh khẳng định: *"Trong ủy ban triệu tập phải có các đại biểu thợ thuyền cử ngay trong giai cấp thợ thuyền"*. Cuộc họp đã cử ra Ủy ban lâm thời (thường gọi là Lâm Ủy) gồm 19 đại biểu³, trong đó 3 đại biểu công nhân, 3 nông dân, 3 phụ nữ, 4 báo chí và 6 trí thức, tư sản⁴, tổng cộng chỉ có 5 người là đảng viên Lập hiến⁵. Theo đề nghị của cuộc họp, cấu trúc của Đại hội sẽ gồm hai tầng: tầng thứ nhất bao gồm các Ủy ban hành động (Comité d'action), sẽ thu thập nguyện vọng của mọi tầng lớp quần chúng. Tầng thứ hai là Ủy ban chuẩn bị (Comité préparatoire) có nhiệm vụ đàm phán với các quan chức thực dân cao cấp và chính quốc, đồng thời chuẩn bị *"đón tiếp"* đoàn đại biểu của Ủy ban điều tra thuộc địa.

1, 4. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 253.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 109.

3. Theo Nguyễn An Tịnh trong *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996, tr. 50 thì 19 đại biểu của Lâm ủy là: Lê Quang Liêm, Trần Văn Khả, Nguyễn Văn Sâm, Thượng Công Thuận, Nguyễn Phan Long, Trần Văn Thạch, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Hồ Hữu Tường, Bùi Thế Mỹ, J.B Đông, Nguyễn Văn Trân, Võ Công Tôn, Trần Văn Hiến, Tạ Thu Thâu, Trịnh Hưng Ngẫu, Đào Hưng Long, Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Thị Năm.

5. Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 300 và *"Phong trào Đông Dương Đại hội"*, trong *Những sự kiện lịch sử Đảng, 1920-1945*, Hà Nội, Nxb. Sự thật, 1976, tr. 373-377.

Như vậy, đã có một hình thức mặt trận được hình thành ở bên trên phong trào và điều này chứng tỏ sự đúng đắn của Đảng Cộng sản Đông Dương trong chính sách Mặt trận Dân tộc phản đế của mình.

Thành phần của Lâm ủy, với Nguyễn An Ninh là nhân vật trung tâm (trong cuộc họp ngày 13/8, ông là đại biểu của giới báo chí tham gia Lâm ủy. Ngày 21/8/1936, ông được bầu vào Ban thường trực) và cách tổ chức của Ủy ban này cho thấy Lập hiến không có khả năng kiểm soát được ủy ban. Vì vậy, khi nhận ra rằng kế hoạch của nó không thể trở thành hiện thực, không thể cạnh tranh được với chương trình hoạt động của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như chủ trương của nhóm Troskists (khi còn bắt tay với Đảng Cộng sản) thì một số thành viên bảo thủ của Lập hiến đã rút khỏi Ủy ban. Lập hiến bắt đầu công kích Đại hội¹ và khi chính quyền thuộc địa ngày càng ra mặt đàn áp đối với Đại hội thì sự công kích đó càng trở nên dữ dội hơn.

Các báo chí thực dân và tay sai cũng ra sức công kích Đông Dương Đại hội như *l'Impartial*, *l'Avenir du Tonkin*, *Sông Hương*, *Công Luận...*².

Trong hoàn cảnh đó, Đảng Cộng sản đã phải chiến đấu quyết liệt để bảo vệ đường lối của mình và tránh cho phong trào sự chệch hướng.

Khoảng cuối tháng 8/1936, trong bức thư ngỏ thứ hai nhan đề "*Đảng Cộng sản Đông Dương và Đông Dương Đại hội gửi các đảng phái và các tầng lớp dân chúng Đông Dương*", Đảng một lần nữa khẳng định lập trường, quan điểm dứt khoát của mình về tính chất "*Mặt trận Dân tộc phản đế Đông Dương*" của phong trào Đông Dương Đại hội. Đảng chủ trương:

-
1. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin trong Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 300.
 2. Dẫn theo Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, tr. 329.

"Thấy rằng Đông Dương Đại hội là bước đầu tiên để các đảng phái ở Đông Dương tiến tới có một hành động chung và là một hình thức đoàn kết hết thảy các dân tộc Đông Dương lại, nên Đảng Cộng sản Đông Dương nhiệt liệt chờ đón nó, tán thành và ủng hộ nó. Nhưng chúng tôi không thể không cương quyết tuyên bố rằng các đại biểu của Đông Dương Đại hội tuyệt đối phải do các đảng phái quần chúng của dân tộc Việt, Miên, Lào, Thổ, Chàm, Mường, Thượng... bầu ra để các nguyện vọng gửi tới phái đoàn điều tra của Quốc hội Pháp có giá trị và thể hiện đúng đắn ý nguyện của toàn thể nhân dân Đông Dương.

Đảng chúng tôi sẽ tán thành và ủng hộ đến cùng mọi nguyện vọng do bất kỳ chính đảng hay nhóm phái nào đưa ra miễn là nguyện vọng đó bao hàm được lợi ích chung của toàn thể nhân dân Đông Dương.

Chúng tôi sẵn sàng liên hiệp để hành động chung với hết thảy mọi người lao động, tiểu tư sản, trí thức, tư sản thuộc bất kỳ nòi giống, tôn giáo, giai cấp nào tán thành nguyên tắc triệu tập Đông Dương Đại hội theo những nguyên tắc dân chủ, muốn bảo vệ hoà bình và đòi các quyền tự do, dân chủ, cơm áo cho quần chúng nhân dân"¹.

Cũng trong văn kiện này, trên cơ sở 12 khẩu hiệu đấu tranh ở trên, Đảng đã nêu ra 12 nguyện vọng, thực chất là một bản Dân nguyện của toàn dân tộc do Đảng đứng ra đại diện để gửi tới Ủy ban điều tra. Trong nội dung của bản Dân nguyện, bên cạnh những yêu cầu về quyền lợi dân sinh cho quần chúng lao động còn là những yêu cầu về các quyền tự do, dân chủ về kinh tế, chính trị và xã hội cho những giai cấp, tầng lớp xã hội khác, gồm:

"12 nguyện vọng:

1. Đại xá cho tất cả tù chính trị, bỏ chế độ quản thúc và chế độ phát lưu...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 100.

2. Tự do ngôn luận, tự do hội họp, tự do tổ chức, tự do đi lại trong và ngoài nước, tự do tín ngưỡng, tự do khai hóa.

3. Bỏ chế độ phân biệt người bản xứ, bỏ các luật lệ đặc biệt tàn bạo.

4. Cải tổ Hội đồng kinh tế lý tài Đông Dương thành nghị hội kinh tế và chính trị. Mọi người dân tới tuổi 18 bất kỳ Pháp hay Việt, không phân biệt giàu nghèo, đều được quyền ứng cử và bầu cử như nhau. Cải tổ các Viện Dân biểu và các hội đồng thành phố thành những cơ quan thảo luận chính trị và kinh tế địa phương. Trong các hội nghị gồm cả người Pháp và người bản xứ, số lượng đại biểu của mỗi bên phải căn cứ theo dân số Pháp và bản xứ ở trong địa hạt mà quyết định.

5. Luật Lao động: ngày làm 8 giờ, tuần lễ làm 40 giờ, luật bảo hiểm xã hội, các ngày nghỉ lễ được hưởng toàn lương. Ký giao kèo tập thể.

6. Định lương tối thiểu cho mỗi hạng lao động và cứu tế cho những người thất nghiệp.

7. Người Pháp cũng như người bản xứ có chức vụ ngang nhau và cùng làm một việc giống nhau thì được đãi ngộ như nhau. Người bản xứ cũng được cử giữ những chức vụ cao nhất và quan trọng nhất trong các cơ quan chính phủ.

8. Bỏ thuế thân, giảm các thứ thuế khác. Xóa nợ cho những người còn thiếu thuế, thiếu tạp dịch và các thứ khác mấy năm trước đây. Bỏ chế độ làm công ích, cấm nạn cho vay cắt họng, cấm tịch ký tài sản bị mắc nợ hoặc vì không đóng thuế.

9. Bỏ các thứ độc quyền rượu, muối, nước mắm, thuốc lá, cấm buôn bán thuốc phiện.

10. Trục hồi các công chức Pháp và bản xứ ăn hối lộ, bóc lột và đàn áp nhân dân một cách tàn tệ.

11. Truyền bá giáo dục, cường bức học tiếng mẹ đẻ trong các lớp dự bị...

12. *Giải phóng phụ nữ. Phụ nữ phải được hưởng mọi quyền lợi chính trị và kinh tế ngang với đàn ông*¹.

Bản *Dân nguyện* do Đảng Cộng sản soạn thảo đã được quần chúng nhiệt liệt hưởng ứng, trở thành khẩu hiệu đấu tranh chung cho phong trào lúc bấy giờ. Một phong trào *Thu thập dân nguyện* và thành lập Ủy ban hành động được đẩy lên mạnh mẽ. Chỉ không đầy một tháng sau, ở Nam Kỳ, nơi có phong trào mạnh nhất đã có tới 600 Ủy ban hành động được thành lập² ở khắp mọi nơi, ngoài Sài Gòn, phong trào còn xuất hiện ở nhiều tỉnh thành khác như: Biên Hòa, Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một... Các Ủy ban này được thành lập theo vùng địa dư, tại các làng, các quận trong các thành phố cũng như tại các nhà máy và theo nghề nghiệp³... Chỉ riêng ở Chợ Lớn đã có khoảng 40 và ở Gia Định có 60 Ủy ban⁴. Theo một báo cáo của cơ quan an ninh Pháp, trung bình mỗi tỉnh ở Nam Kỳ có trên 150 cuộc hội họp diễn ra vào cuối tháng 8 và nửa đầu tháng 9/1936, có nhiều cuộc có trên 300 người tham gia⁵. Trong một bản báo cáo khác của Cơ quan an ninh, mật thám cũng ghi nhận:

"... trong vòng hai tháng kể từ khi thành lập Ủy ban Triệu tập Đại hội đã có 200 cuộc hội họp công khai chỉ riêng ở Nam Kỳ, với sự tham gia của 10 ngàn người và 450 ngàn bản của 200 loại truyền đơn được phát tán"⁶.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 101-102. Tham khảo thêm "Dự thảo tập Dân nguyện để gửi cho Ủy ban điều tra" của nhóm Le Peuple trong Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo Lịch sử Cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, *Thời kỳ Mặt trận Bình dân*. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 62-74.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 270.

4, 6. AOM, SLOTFOM, séries 3, carton 52, Décembre 1936. Dẫn theo Huỳnh Kim Khánh: *Vietnamese communism 1925-1945*, Cornell University Press, Ithaca and London, 1982, tr. 214.

5. Nguyễn Thành, *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương năm 1936*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985, tr. 84.

b. "Đông Dương Đại hội" ở Bắc Kỳ

Ở hai xứ bảo hộ Trung Kỳ và Bắc Kỳ, do những điều kiện đặc biệt, phong trào Đông Dương Đại hội đã không phát triển rầm rộ như ở Nam Kỳ.

Ở Bắc Kỳ, chính quyền thuộc địa cấm báo chí tuyên truyền cho Đông Dương Đại hội. Chúng thu giấy phép báo *Hồn tre* là tờ báo nhiệt liệt cổ động cho phong trào này. Trong khi đó, báo chí thực dân lại gây hoài nghi vào chương trình của Mặt trận Nhân dân Pháp. Thế nhưng, phong trào hưởng ứng Đông Dương Đại hội do *Hồn tre* phát động đã phát triển rộng rãi trong quần chúng lao động. Trước tình hình đó, theo báo cáo của Cơ quan an ninh thuộc địa năm 1936¹ thì sau khi thất bại trong việc thuyết phục Đại hội chấp nhận kiến nghị của mình (trong đó nhấn mạnh tới việc mở rộng thành phần công dân Pháp tới những người bản xứ - giống như bản soạn thảo đã gửi tới Đại hội), các đảng viên Lập hiến đã tiếp cận với Phạm Huy Lục, Viện trưởng Viện Dân biểu Bắc Kỳ để thành lập một Đại hội khác, đối lập với Đông Dương Đại hội ở Nam Kỳ. Vì vậy, ngày 26/8/1936, Phạm Huy Lục đứng ra triệu tập một cuộc họp của thân hào thành phố Hà Nội để bàn việc lập bản "*Dân nguyện*" để trình Ủy ban điều tra thuộc địa khi Ủy ban này sang Đông Dương và thành lập ra Ủy ban hành động của xứ bảo hộ (Comité d'action du protectorat). Vì bản "*Dân nguyện*" mà Ủy ban này không có đại biểu của dân chúng nên các đảng viên cộng sản ở Hà Nội đã biểu tình phản đối. Trong buổi mít tinh ở xưởng ô tô Hall ở khu Đấu Xảo, do Phạm Huy Lục tổ chức ngày 27/9/1936, nhóm cộng sản Trần Huy Liệu, Nguyễn Mạnh Chất, Nguyễn Đức Kính đã nhảy lên chiếm diễn đàn, vạch trần bộ mặt tay sai của chúng giữa tiếng hoan hô nhiệt liệt của quần chúng². Do vậy, đến

1. Dẫn theo: Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists", đăng trên Journal of Southeast Asian Studies, Volume 30, tr. 338, Singapore University Press Pte Ltd, Copyright 1999, Copyright 2002 Gale Group.

2. Tham khảo Trần Huy Liệu, *Mặt trận dân chủ Đông Dương*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.

c cuối tháng 9/1936, quần chúng nhân dân đã nhận rõ hơn thực sự ai là đại diện cho lợi ích của họ. Lực lượng ủng hộ nhóm cộng sản ngày càng đông. Trong nội bộ phe thân Lập hiến và thân thực dân cũng bị phân hóa. Nhóm dân biểu Vũ Văn An, Nguyễn Văn Lộ muốn lợi dụng phong trào quần chúng để hạ uy thế phe cánh Phạm Huy Lục, do đó, chủ động bắt tay với nhóm cộng sản. Lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ tay sai, nhóm cán bộ của Đảng tổ chức nhiều cuộc hội họp, mít tinh rầm rộ của quần chúng ở Hà Nội, có những cuộc đông tới 200 người, cảnh sát phải ra tay can thiệp và bắt giữ một số người¹. Ủy ban lâm thời chi nhánh Bắc Kỳ của Đông Dương Đại hội được thành lập, đặt trụ sở tại số 32 phố Hàng Da, Hà Nội. Lâm thời chi nhánh Bắc Kỳ đẩy mạnh vận động quần chúng, thành lập các ủy ban hành động tại các nhà máy, xí nghiệp và nông thôn. Nhiều Ủy ban hành động được thành lập ở Hà Nội, Hà Đông, Bắc Ninh, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình...². Việt kiều tại Vân Nam cũng gửi thư về xin gia nhập Lâm ủy Bắc Kỳ và thành lập một tiểu chi nhánh tại Vân Nam³.

c. "Đông Dương Đại hội" ở Trung Kỳ

Ở Trung Kỳ, sau Nam Kỳ và Bắc Kỳ, cuộc vận động *Đông Dương Đại hội* được bắt đầu muộn hơn vì ở đây không có cơ quan báo chí nào phản ánh về ý nguyện của nhân dân. Từ *Tiếng dân* cũng tỏ ra hoài nghi đối với phong trào. Vì thế, ngay từ đầu chính quyền thực dân và Nam triều đã tìm cách lái cuộc vận động vào con đường cải lương thông qua Viện Dân biểu Trung Kỳ⁴. Ngày 24/8/1936, Ban thường trực Viện Dân biểu đã gửi công văn yêu cầu các nghị viên thu thập "*Dân nguyện*" để Viện đứng ra tập hợp

-
1. Rapport mensuel sur la situation politique du Tonkin (septembre 1936), CAOM, Surété 7F. Dẫn theo: Sud Chonchirdsin, *The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists*, Sđd.
 2. Dẫn theo: *Những sự kiện lịch sử Đảng*, tập 1, 1920-1945, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, tr. 375.
 3. Báo *Tân Xã hội*, ngày 17/10/1936.
 4. Tham khảo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 254.

lại gửi cho Ủy ban điều tra. Ngày 28/8/1936, trên tờ *Tràng An*, Phó Viện trưởng Lê Thanh Cảnh hô hào các giới "*thu thập dân nguyện*" "*miễn không phương hại tới Chính phủ mà có lợi cho quốc dân*". Ngày 7/9/1936, sau khi xin phép chính quyền thực dân và chính phủ Nam triều, nhân danh Ủy ban khởi thảo nguyện vọng của nhân dân Trung Kỳ, Viện Dân biểu ra thông cáo triệu tập Đại hội toàn kỳ tại Huế vào ngày 20/9/1936 để tiến tới thành lập Ủy ban chính thức. Cùng ngày, đại biểu báo giới toàn kỳ họp tại Huế thảo luận nguyện vọng và bầu đại biểu dự Đại hội toàn kỳ. Ngày 12/9, Viện Dân biểu chỉ định Ủy ban lâm thời soạn thảo văn kiện soạn ra một tập "*Thỉnh nguyện*" của Viện Dân biểu Trung Kỳ để đệ trình Khâm sứ Graffeuil xét duyệt rồi gửi qua Pháp. Tập "*Thỉnh nguyện*" này gồm 22 "*yêu sách*" về tất cả các vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội mà nội dung hoàn toàn mang tính chất cải lương tư sản, theo ý đồ thực dân¹.

Ngày 17/9/1936, tại Vinh, Hội đồng thành phố cũng đứng ra triệu tập một cuộc họp trừ bị đề dự thảo "*dân nguyện*" và cử đại biểu dự Đại hội toàn kỳ. Thế nhưng, trước tình hình đó, một số cựu chính trị phạm, chủ yếu là các cán bộ chiến sĩ cộng sản đã nhanh chóng hành động để ngăn ngừa âm mưu của thực dân Pháp, bảo vệ quyền lợi của dân chúng. Dưới sự chỉ đạo của các chiến sĩ cộng sản và được sự đồng tình của các lực lượng tiến bộ, hơn 600 quần chúng do cụ Tú Nguyễn Đình Kiên - một nhà yêu nước có tên tuổi đã biểu tình tuyên bố không tín nhiệm những kết quả của cuộc họp do Hội đồng thành phố triệu tập, yêu cầu để quần chúng tự do tổ chức việc thu thập *Dân nguyện* từ cơ sở, đồng thời cử đại biểu của mình tham dự Đại hội toàn kỳ.

Ngày 20/9, Đại hội toàn kỳ mở ra tại trụ sở Viện Dân biểu ở Huế nhưng đã vượt ra khỏi dự kiến ban đầu của những kẻ âm mưu

1. Tham khảo "Những bản thỉnh cầu của Viện Dân biểu Trung Kỳ" trong Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo Lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 7. Thời kỳ Mặt trận Bình dân*, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 75-103.

làm cho phong trào chệch hướng. Có khoảng 700 người, gồm phần đông là giới lao động và các phần tử tiến bộ thuộc các tầng lớp nhân dân được huy động tới địa điểm hội nghị làm hậu thuẫn cho các lực lượng dân chủ, tiến bộ, đứng đầu là Phan Đăng Lưu, biến đại hội thành diễn đàn phát biểu những nguyện vọng chính đáng của quần chúng lao động, vạch mặt bọn tay sai trong Viện Dân biểu và tuyên truyền chủ trương của những người cộng sản. Sau hai ngày làm việc, Đại hội toàn kỳ hoàn toàn do những lực lượng tiến bộ làm chủ và quyết định: yêu cầu chính quyền để quần chúng thành lập các Ủy ban hành động ở các địa phương và cơ sở kinh doanh. Các ủy ban này sẽ hoạt động công khai để thu thập *Dân nguyện* và cử người đại diện cho mình. Hội nghị cũng cử ra một Ủy ban lâm thời gồm 26 ủy viên để vận động tiến tới Đại hội toàn kỳ chính thức sau khi *Dân nguyện* đã được tập hợp đầy đủ từ các cơ sở. Phong trào thu thập *Dân nguyện* diễn ra sôi động khắp các tỉnh, đặc biệt là ở Huế và Vinh. Cũng như ở Nam Kỳ và Bắc Kỳ, các chiến sĩ cộng sản đã chiến đấu kiên cường để thực hiện những mục tiêu cách mạng mà Đảng đề ra.

Trước kết quả của phong trào Đại hội ở Trung Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ tuyên bố bác bỏ mọi yêu cầu của Đại hội và ra lệnh cấm Đông Dương Đại hội trên toàn xứ. Mặc dù vậy, cuộc vận động *Thu thập dân nguyện* và bày tỏ *Dân nguyện* đã không vì thế mà chấm dứt.

d. "Đông Dương Đại hội" trên cả nước

Trên phạm vi cả nước nói chung, mặc dù bị đàn áp dã man bởi bọn phản động thuộc địa cũng như sự quyết phá của những lực lượng phản cách mạng, phong trào *Tập hợp dân nguyện* và bày tỏ *Dân nguyện* vẫn tiếp tục diễn ra thông qua hoạt động của các Ủy ban hành động cũng như vào những dịp "*đón tiếp*" lao công đại sứ Justin Godart hay tân Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié vào đầu năm 1937.

Tinh thần đấu tranh của nhân dân ta đã buộc Chính phủ Pháp phải ban hành một số cải cách dân chủ: phải trả tự do cho hàng

ngành tù chính trị; ban hành luật lao động, luật xã hội, chế độ lương tối thiểu...

Ngày 4/2/1937, Tổng thống Pháp ký sắc lệnh chính thức thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa. Vì vậy, như ngọn lửa được đổ thêm dầu, phong trào *Tập hợp dân nguyện* lại bùng lên sôi sục, các ủy ban hành động hoạt động theo hướng ngày càng công khai.

Một công văn ngày 4/2/1937 cho biết trong chỉ một ngày mà tiểu ban thứ ba (Tiểu ban 3 nghiên cứu tại Đông Dương, Ấn Độ thuộc Pháp và các thuộc địa Pháp ở châu Úc) đã nhận được khoảng 1.200 điều trần, trong đó mỗi điều trần có chứa từ 5 đến 10 yêu sách hay nguyện vọng của các tầng lớp nhân dân. Phần lớn số đó tới từ Đông Dương¹. Và, mặc dù việc điều tra mới chỉ được tiến hành ở Paris, cho đến khi Ủy ban này từ chức vào ngày 7/7/1938 thì khối lượng tài liệu mà nó nhận được từ Đông Dương đã lên tới 33 hộp (carton) trong tổng số 107 hộp của tất cả các thuộc địa mà nó điều tra². Nội dung của những tài liệu này bao gồm báo cáo của các quan chức chính quyền về tình hình các xứ, các tỉnh, các thành phố do chúng cai trị; các báo cáo về những vấn đề cụ thể như: tín dụng nông nghiệp của người bản xứ ở Bắc Kỳ; hoạt động khẩn hoang ở Bắc Kỳ; quan hệ giữa địa chủ và tá điền, giữa chủ đồn điền và công nhân nông nghiệp; mức sống của nhân công nông nghiệp ở Bắc Kỳ; vấn đề cải cách thuế thân, rồi những đơn thỉnh nguyện của nhân dân lao động các giới..., tóm lại đó là một phần thực trạng của thuộc địa Đông Dương.

Sự phát triển của phong trào Đông Dương Đại hội trên cả ba kỳ chứng tỏ tính chất mặt trận dân tộc của nó như chiến sĩ Dương Bạch Mai viết:

1. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 24.

2. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 31.

“... trong một sự yên tĩnh tuyệt vời... trong một trật tự hoàn hảo, tư sản, thương nhân, địa chủ, trí thức, công nhân, nông dân, sử dụng một cách triệt để sự hợp pháp được cụ thể hóa bằng những ủy ban hành động nhỏ để thu thập dân nguyện hay yêu sách của họ”¹.

Trên thực tế, phong trào này là do các đảng viên Đảng Cộng sản chi phối, lãnh đạo. Văn kiện Đảng cho biết: “... ở Nam Kỳ, đại đa số trong 600 ủy ban hành động là do các người cộng sản tổ chức và lãnh đạo...”² và theo báo cáo của Cơ quan An ninh Nam Kỳ tháng 3/1937 thì “... tháng 8/1936, tại Nam Kỳ nhiều Ủy ban hành động đã ra đời, trong đó có 250 ủy ban bất hợp pháp... Họ tổ chức khoảng 150 cuộc mít tinh và tuyên truyền sách chính trị”³. Điều đơn giản có thể lấy để suy ra thì đó chính là các tổ chức, đảng phái chính trị khác đều không tạo lập được cơ sở trong quần chúng rộng rãi (Lập hiến chỉ chú ý tầng lớp trên, *La Lutte* tẩy chay giai cấp tư sản...) hay nói đúng hơn là họ không đủ năng lực vận động quần chúng bằng đường lối cũng như bằng phương pháp, như đã thấy trong trường hợp Lập hiến hay như sau này trong “*Báo cáo sáu tháng gửi Ban Phương Đông Quốc tế Cộng sản 5/7/1938*”, Đảng đã nêu rõ tình hình các đảng phái lúc bấy giờ. Đảng chỉ ra:

“... nhóm *Le Peuple* đi lại với Đảng Dân chủ và Đảng Xã hội ở Nam Kỳ, yêu cầu họ liên hiệp hành động mà họ không chịu vì họ rất do dự, rất sợ quần chúng; thậm chí đối với cuộc sưu tập dân nguyện để gởi cho Ủy ban điều tra thuộc địa, mà Đảng Xã hội thì tẩy chay, mà Đảng Dân chủ thì chỉ viết một quyển nguyện vọng trong buổi kín rồi tự động trực tiếp gởi cho Ủy ban điều tra, chứ

-
1. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 28
 2. “Nghị quyết của khoáng đại hội nghị của toàn thể ban trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương” (từ 25 tháng 8 đến 4/9/1937) trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sdd, tr. 270.
 3. Note No 1538-S, Surêté de Cochinchine, Mar 1937, CAOM. Dẫn theo Sud Chonchirdsin, “The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists”, Sdd.

*không cần có quần chúng tham gia các bảng yêu cầu; vì lẽ đó mà hai đảng không chịu tham gia tổ chức cuộc mít tinh sưu tập dân nguyện do nhóm Le Peuple đề xướng và tổ chức ra"*¹.

Ở các xứ Trung và Bắc Kỳ, chúng ta được thấy các chiến sĩ cộng sản đã lẫn xả để "*cướp*" lại phong trào từ tay các lực lượng cải lương, phản động khác như thế nào.

e. "Đông Dương Đại hội" bị dập tắt

Sự rầm rộ, tính chất dân tộc của Đông Dương Đại hội và vai trò của Đảng Cộng sản trong "*Đông Dương Đại hội*" đã làm cho Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp và các đảng phái khác, nhất là Đảng Lập hiến trong nước khiếp sợ. Vì vậy, vừa mới bắt đầu chưa được bao lâu, ngay từ tháng 9-1936, phong trào *Tập hợp dân nguyện* đã trở thành đối tượng bị kiểm soát, răn đe, cấm đoán và đàn áp khốc liệt.

Bọn phản động thuộc địa và tay sai lấy lý do "*Đại hội thực chất là phong trào cộng sản*" - theo lời Toàn quyền Đông Dương Robin vào tháng 9/1936, trước khi y phải về nước - để tấn công phong trào². Thống đốc Nam Kỳ Pagès và chính quyền bảo hộ ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã tung toàn bộ lực lượng an ninh theo dõi mọi hoạt động của các Ủy ban hành động, nhất là của các chiến sĩ cộng sản. Mặt khác, chúng kích động Chính phủ Mặt trận Nhân dân rằng các Ủy ban hành động chuẩn bị bạo loạn. Qua những bản báo cáo tới tập được gửi về Pháp, Moutet lo ngại rằng "*chủ nghĩa cộng sản đã thực sự hài hòa với phong trào dân tộc ở Đông Dương*", rằng Đông Dương Đại hội đã "*đi quá giới hạn cho phép*". Với quan điểm giữ thuộc địa lại bằng mọi giá, ngày 15/9/1936, Moutet

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 381.

2. Le Congrès Indochinois CAOM, SLOTFOM V, carton 41, dẫn theo Sud Chonchirdsin, *The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists*, Sđd.

đích thân gửi một bức điện tín cho Toàn quyền Đông Dương với nội dung như sau:

“Sự xáo động dai dẳng, lấy cớ tổ chức quân chúng, đã kích động họ chiến đấu, gây tổn hại đến chính sách tự do mà Toàn quyền quyết định theo đuổi... Các ông phải duy trì trật tự công cộng bằng mọi biện pháp hợp pháp và công khai, ngay cả bằng việc truy tố. Trật tự của nước Pháp phải được ngự trị ở Đông Dương như là ở những nơi khác”¹.

Ngày 19/9, khi nhận được bức điện này, Toàn quyền Đông Dương đi đến kết luận là Paris đã trao cho y toàn quyền đàn áp phong trào Đông Dương Đại hội. Ngày 24/9, Moutet còn gửi thư cho Sylvestre, Toàn quyền Đông Dương đương nhiệm, bày tỏ sự lo ngại rằng những cuộc mít tinh, Công đoàn và Ủy ban hành động trong Đông Dương Đại hội đều do Đảng Cộng sản sắp đặt để chống lại chính phủ thuộc địa². Việc đàn áp đối với phong trào này, từ đó, thôi không còn cần phải che đậy nữa, giới thực dân Đông Dương ra mặt bắt bớ, khủng bố các chiến sĩ *Đông Dương Đại hội*. Mặt khác, cả Paris và chính phủ thuộc địa đều ủng hộ Lập hiến để nhờ tay bọn này phá hoại phong trào từ bên trong. Ngày 15/9/1936, 5 phần tử bảo thủ trong Đảng này là Lê Quang Liêm, Trần Văn Khá, Thượng Công Thuận, Hà Trị, Trương Văn Bền rút khỏi Lâm ủy Đại hội Nam Kỳ để dễ dàng quay sang hợp tác với chính quyền thuộc địa. Ngày 25/9/1936, nhóm này triệu tập một cuộc họp tại Nhà hát thành phố với sự tham gia của khoảng 200 người gồm toàn là địa chủ, tư sản, ủy viên các Hội đồng quản hạt và trong 4 giờ đồng hồ đã quấy quá thảo ra một tập được gọi là *"dân nguyện"* của những thành phần trên để nộp cho chính quyền. Hành động của Lập hiến đã phá vỡ sự liên kết của phong trào, tạo điều kiện để chính phủ thuộc địa ra tay với các Ủy ban Hành động. Cảnh sát Nam Kỳ mở

1. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 30.

2. Dẫn theo: Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, tr. 331.

cuộc đột kích bắt bớ các ủy viên của Ủy ban lâm thời. Ngày 27/9, trụ sở của *La Lutte* bị lục soát, Nguyễn An Ninh và Tạ Thu Thâu bị bắt. Ngày 3/10/1936, chiến sĩ cộng sản Nguyễn Văn Tạo cũng bị bắt. Tại một số tỉnh, cảnh sát bắt bớ thành viên của các Ủy ban Hành động và ngăn chặn nhân dân thành lập các ủy ban này. Ngày 30/9, Chủ tịch Long Xuyên buộc giải tán Ủy ban Hành động tại Chợ Mới. Một tuần sau, cảnh sát Sài Gòn bắt Nguyễn Văn Nhi, Huỳnh Văn Được, Nguyễn Ký, buộc tội họ "*tuyên truyền cộng sản và tổ chức mít tinh bất hợp pháp, gây rối trật tự công cộng*"¹.

Nhà sử học Pháp Alain Ruscio viết về những sự kiện này như sau:

*"... một vài quyền lợi được ban bố. Nhưng việc chinh phục không thể được khoan nhượng. Trật tự Pháp phải ngự trị. Được sự ủng hộ mạnh mẽ của phó Oudinot (tức Bộ Thuộc địa - TTT), giới thực dân tổ chức phản công. Từ 27/9/1936, Trotskit Tạ Thu Thâu, rồi nhà dân tộc chủ nghĩa Nguyễn An Ninh bị bắt tại Sài Gòn, rồi ngày 3/10 đến lượt Nguyễn Văn Tạo, lãnh đạo cộng sản Sài Gòn. Các tờ báo dân tộc chủ nghĩa lần lượt tờ này sang tờ khác đã bị cấm. Phong trào dân tộc bị tác động trực tiếp"*².

Tháng 10/1936, trong "*Thư ngỏ của Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Chính phủ Mặt trận bình dân Pháp ở Paris*", Đảng nói rõ về những tổn thất mà sự trả thù của các thế lực phản động đã gây ra cho Đông Dương Đại hội:

"Hàng vạn công nhân và nông dân bị tù đầy chỉ vì họ đã đưa ra những yêu sách giản đơn nhằm hoặc yêu cầu tăng lương, hoặc yêu cầu giảm thuế..."

Tháng vừa rồi, khoảng 20 chiến sĩ công nhân rải truyền đơn đòi thực hiện ở Đông Dương đạo luật lao động mới mà Nghị viện Pháp

-
1. II A 45/323 (2) Note 186-c Chef de la province Long Xuyên à Gouch 30 Septembre 1936.
 2. Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 31.

đã thông qua, đã bị tra tấn hết sức dã man trong các phòng kín của sở mật thám.

... Hàng trăm người tổ chức Đông Dương Đại hội và các uỷ ban hành động như Nguyễn Văn Tiếp, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh, Tạ Thu Thâu đều bị bỏ tù; những chiến sĩ ấy chỉ mắc một tội là đã tin tưởng vào chính sách tự do của Chính phủ các bạn nên tổ chức ra, trong trật tự và hợp pháp, một phong trào hoàn toàn có tính chất thành cầu nhằm mục đích chuẩn bị các bản dân nguyện để đề đạt cho Uỷ ban điều tra của nghị viện sắp tới.

Các nhà lao hãy còn chật ních tù chính trị, các cựu chính trị phạm được trả lại "tự do" và trở về với gia đình đều bị chính quyền quản thúc rất gắt gao và bị bọn hào lý đối xử rất tàn tệ. Những nhà chính trị lưu vong sang Trung Quốc, Xiêm, Nhật... chưa được phép trở về xứ sở mà không bị bắt bỏ tù.

Một số công chức cao cấp, tay sai của hai trăm gia đình, không muốn nhân dân bị áp bức ở Đông Dương được hưởng những cải cách bức thiết, vì vậy họ đã trình bày với các bạn những báo cáo giả mạo nói rằng Đảng Cộng sản chúng tôi đang chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang và quân chúng của xứ này đánh đổ hào lý và chính quyền địa phương..."¹.

Trước sự đàn áp của chính quyền thực dân, Uỷ ban lâm thời cử Dương Bạch Mai sang Paris tuyên truyền cho Đông Dương Đại hội, giải thích với Moutet về tính chất dân chủ của phong trào này². Chuyến đi của Dương Bạch Mai không đem lại kết quả, trái lại Moutet không cho phép Lâm uỷ Nam Kỳ tập hợp đông đảo quần chúng mà chỉ được giới hạn ở một số lượng hạn chế. Phong trào thôi không nhận được sự ủng hộ từ Paris nữa. Ngày 18/12/1936,

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 116-117.
 2. Theo Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists" (Sđd) thì ngày 30/10/1936, Dương Bạch Mai tới Pháp, có gặp Moutet hai lần vào ngày 9 và 25/11/1936.

Thống đốc Nam Kỳ Pagès yêu cầu sự can thiệp hợp pháp của Phủ Toàn quyền cũng như của Paris để giải tán Ủy ban lâm thời và các Ủy ban hành động¹. Ngày 14/1/1937, Dương Bạch Mai về tới Sài Gòn, chấm dứt những ảo tưởng vào một cuộc thương lượng với chính phủ chính quốc có lợi cho phong trào *Tập hợp dân nguyện*. Sau khi Bạch Mai về, Đảng tổ chức hơn 100 Ủy ban vận động *Dân nguyện* nhưng cũng không được báo chí tư sản ủng hộ, rồi bị giải tán. Sang tháng 4/1937, Đảng chuẩn bị tổ chức ra hơn 100 ủy ban để ủng hộ Mặt trận Nhân dân Pháp nhưng cũng bị giải tán nốt².

Còn ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, chính quyền thực dân đã nhanh chóng đưa ra lệnh cấm đối với phong trào *Tập hợp dân nguyện*. Ngay từ ngày 21/9/1936, Khâm sứ Trung Kỳ lệnh cho Lâm ủy Trung Kỳ Đông Dương Đại hội không được tổ chức các cuộc họp công khai và phải nộp tập dân nguyện lên Khâm sứ trước ngày 25/9. Tại Bắc Kỳ, ngày 28/9/1936, Thống sứ Bắc Kỳ gửi thư cho chủ tịch Lâm ủy không cho phép mở cuộc họp công khai đầu tiên vào ngày 29/9 tại Đẩu Xảo và yêu cầu nộp tập dân nguyện vào ngay ngày 30/9, từ sau ngày 30/9, cấm mọi tuyên truyền cổ động cho việc tập hợp dân nguyện. Đồng thời, ngay đêm 29, mật thám đã ập đến trụ sở 32 Hàng Da bắt các ủy viên của Lâm ủy là Trần Huy Liệu, Nguyễn Đức Kính, Trần Đình Long, Bùi Ngọc Ái..., cả thảy 18 người³.

Từ ngày 1/1/1937 đến 14/3/1937, trong thời gian lao công Đại sứ Justin Godart sang Đông Dương, phong trào "*đón tiếp*" để trình bày *Dân nguyện* của quần chúng rầm rộ diễn ra đã bị bọn phản động thuộc địa ngăn cản, đàn áp...

-
1. Tham khảo: Sud Chonchirdsin, "The Indochinese Congress (May 1936-March 1937): False Hope of Vietnamese Nationalists", Sđd.
 2. "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban Trung ương Quốc tế Cộng sản" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 309.
 3. Tham khảo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 168.

Ngày 2/2/1937, Ủy ban lâm thời Nam Kỳ tổ chức một cuộc mít tinh với số lượng quần chúng giới hạn theo ý của Moutet¹ để tập hợp *Dân nguyện* chờ đón sự ra đời chính thức của Ủy ban điều tra thuộc địa theo Sắc lệnh ngày 4/2/1937. Chủ trương điều tra nghiên cứu về đời sống của những người dân thuộc địa đã được đón chờ, được hưởng ứng nhiệt liệt. Việc tập hợp *Dân nguyện* dấy lên với những kết quả bất ngờ là một khối lượng *Dân nguyện* lớn như đã được dẫn ra ở trên. Nhưng, Ủy ban điều tra thuộc địa đã bị giới thực dân thiên hữu ở chính quốc phản đối, bọn phản động thuộc địa quyết phá. Hoạt động "điều tra" của Ủy ban này, cuối cùng chỉ dừng lại ở Paris mà thôi. Việc đưa đơn thư của dân chúng Đông Dương phải qua trung gian là Toàn quyền Đông Dương.

Phòng Dân biểu Trung Kỳ tỏ ra không thỏa mãn với kiểu "điều tra" này khi cho rằng:

*"Cách làm việc của Ủy ban, bởi "điều tra" theo kiểu đó không chứng tỏ một cách dứt khoát rằng Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã nắm được những nguyện vọng khẩn thiết của quần chúng"*².

Những người dân - đối tượng của việc điều tra cũng tỏ ra không tán thành cách thức mà Ủy ban này sử dụng. Lời than phiền của Dân làng Phúc Khê, tổng Phúc Khê, phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình gửi sang cho Ủy ban, được công bố trên báo *Thời thế* như sau:

"Chúng tôi, những người dân của làng Phúc Khê tiền..., chúng tôi nôn nóng chờ đợi Ủy ban điều tra Đông Dương đến chắc sẽ tiến hành tại chỗ một cuộc điều tra về tình trạng và nguyện vọng của chúng tôi. Thật là ngạc nhiên khi chúng tôi biết rằng Ủy ban lại đóng trụ sở tại Paris và Ủy ban đó chỉ nhận những đơn thỉnh nguyện của chúng tôi thông qua trung gian là Toàn quyền Đông

1. Dẫn theo: Daniel Hémery, *Révolutionnaires...*, Sđd, tr. 385.

2. Fond Guernut, Carton 9, Voeux émis par la Chambre des Représentants du Peuple de L'Annam. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 25.

Dương. Chúng tôi mạo muội phản đối kiểu làm việc này. Điều còn tệ hại hơn, đó là chính phủ Đông Dương, chịu trách nhiệm về nhiệm vụ này lại chỉ dựng lên một nhóm “những nhân vật nổi tiếng” và không hiểu biết gì về tình trạng cũng như nguyện vọng của chúng tôi. Và lại thời hạn quy định để chúng tôi làm đơn thỉnh nguyện lại quá ngắn”¹.

Còn như giới thực dân ở thuộc địa, khi biết trong thành phần của Ủy ban có sự tham gia của những nhà báo tiến bộ như André Viollis và Louis Roubaud, chúng lồng lộn tìm mọi cách để Paris không cho Ủy ban này sang Đông Dương. Một số sợ bị phanh phui sự thật về tình trạng bóc lột quần chúng nhân dân vốn đã bị coi là nguyên nhân gây ra tình trạng “rối loạn” ở thuộc địa. Những quan chức thuộc địa cũ như Alexandre Varenne lại do bị ám ảnh bởi không khí của cuộc “đón tiếp” Godart như sẽ được trình bày dưới đây nên sợ rằng việc điều tra tại chỗ của những nghị sĩ cực tả sẽ tạo thuận lợi cho những người cộng sản tuyên truyền việc chống lại chính quyền thuộc địa. Vì thế, viên cựu toàn quyền này phản đối việc đưa các nghị viên trong Ủy ban sang Đông Dương. Varenne viết trong lá thư gây sức ép đối với Guernut:

“Ủy ban đó, có thể rất có ích, nhưng lại có nguy cơ ngược lại, gây ra ở đây một sự hiểu lầm và một sự sôi sục nguy hiểm...”².

Rồi chính giới thượng lưu bản xứ cũng sợ con “ngáo ộp” là sự sôi sục của dân chúng. Bùi Quang Chiêu, đại biểu được bầu vào Hội đồng cao cấp thuộc địa phản đối “*nguyên tắc của một cuộc điều tra mà một khi diễn ra sẽ khuấy động dân chúng Đông Dương*”³.

1. Thời thế, ngày 25/12/1937. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 25.

2. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, Sđd, tr. 26.

3. Fond Guernut, carton 19, Note de Guernut, Correspondance échangée avec les parlementaires et délégués élus au CSFOM et notabilité coloniales en France. Dẫn theo: Muriel Delacou, *Les conditions de vie des paysans...*, tr. 26.

Cảnh sát và cơ quan an ninh được tự do ra tay với phong trào *Tập hợp dân nguyện*. Từ khi Godart trở về Pháp vào giữa tháng 3/1937, sự đàn áp của chính quyền thuộc địa đối với phong trào *Đông Dương Đại hội* trở nên có hệ thống và càng lúc càng quyết liệt hơn.

Mặt khác, cùng với sự phá hoại của Lập hiến, nhóm Troskits, bằng những khẩu hiệu "*cực tả*" cũng ngày càng ra mặt chống lại phong trào làm cho sự "*liên kết*" tạm thời giữa Đảng Cộng sản với nhóm này trong *Đông Dương Đại hội* chấm dứt. Các Ủy ban hành động phải nhanh chóng chuyển sang hình thức các tổ chức hợp pháp và bán hợp pháp để duy trì hoạt động. Đảng Cộng sản Đông Dương cũng phải chuyển sang phát triển hoạt động tuyên truyền quần chúng dưới hình thức bí mật và bán công khai để bảo toàn lực lượng.

3. Phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart và Jules Brévié

Để chuẩn bị cho chuyến công tác của Ủy ban điều tra thuộc địa tại Đông Dương, ngay từ khi chuẩn bị thành lập Ủy ban này, Marius Moutet đã chủ trương cử *lao công đại sứ* Justin Godart - một phần tử cấp tiến trong Chính phủ Mặt trận Nhân dân sang Đông Dương tiền trạm. Nhiệm vụ của viên *đại sứ* này là điều tra và soạn ra một báo cáo về tình hình chung ở Đông Dương, đề xuất những giải pháp để "*cải thiện*" tình hình, cụ thể hơn, nhiệm vụ mà ông ta được giao là: "*một là khảo sát về các vấn đề y tế và vệ sinh chung, hai là tìm phương pháp che chở cho thợ thuyền, thi hành luật lao động ở Đông Dương*"¹.

Chuyến đi của Godart đã được thông báo từ giữa tháng 9/1936 và chính thức diễn ra trong vòng 3 tháng rưỡi, từ ngày 1/1 đến ngày 14/4/1937.

1. Trong bài: "Tự do nghiệp đoàn và việc ông Justin Godart tới Đông Dương của Hoàng Đạo", Báo *Ngày nay*, số 43, 17/1/1937, *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 42, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 546-548.

Từ khi tới Đông Dương, viên đại sứ này đã chạy khắp 5 xứ, tới thăm nhiều xí nghiệp, hầm mỏ, nhiều đồn điền, nhiều vùng nông thôn hẻo lánh, vùng đồng bào các dân tộc ít người, đã trực tiếp đại diện của tất cả các giới từ nông dân đến công nhân, trí thức, tư sản... để xem xét tình hình.

Viên Lao công đại sứ Godart thấy rõ một điều là:

“Những người cộng sản đã đến với dân chúng và vì không ai trước họ làm việc đó cho nên không ngạc nhiên khi dân chúng, kể cả những người không cộng sản đã đi theo họ và với lòng biết ơn đối với họ”¹.

Godart lập luận rằng²:

“... Đáng lẽ dân chúng Việt Nam tìm thấy sự thiếu lãnh đạo, ủng hộ và bảo vệ trong bộ máy chính quyền thuộc địa thì họ đã không tìm thấy, do vậy họ đã làm cho những người dân tộc chủ nghĩa và cộng sản thành công”.

Và cũng vì: *“Chính quyền đã đặt giữa nó và những người công nhân cũng như nông dân những viên cảnh sát, nhân viên thuế đoan và quan lại... Vì vậy, cần phải lấy lại dân chúng bằng sự tiếp xúc trực tiếp”³.*

Godart đi tới một kết luận là:

“... Những vấn đề xã hội không thể tìm thấy giải pháp trong hoạt động của cơ quan an ninh, hoạt động này chỉ có thể đem đến về bề ngoài nhất thời về an ninh, sự bắt bớ, tù tội... chỉ làm trầm trọng thêm những khó khăn cho những giải pháp bền vững...”⁴.

Rồi, viên lao công đại sứ này đã tỏ rõ sự hăng hái trong việc “làm mềm” chính sách thuộc địa và cũng muốn giải quyết “tận gốc” nguyên nhân của những “rối loạn”.

1. CAOM, Affaires politiques, carton 3433 trong Justin Godart, *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*, Sdd, tr. 31.

2, 3, 4. CAOM, Affaires politiques, carton 3433, Sdd, tr. 88.

Trong không khí chung của Đông Dương Đại hội, chuyến đi của Godart đã được nhân dân Đông Dương đón chờ và làm thành một phong trào bày tỏ *dân nguyện* rộng lớn, rầm rộ.

Dưới sự chỉ đạo của Trung ương Đảng cũng như sự năng nổ của các chiến sĩ cộng sản, việc "*đón tiếp*" Godart được chuẩn bị rất "*chu đáo*". Đi đến đâu, từ trong Nam ra ngoài Bắc, từ Bắc trở về Nam, Godart cũng đều được tung hô bởi những đám đông tập hợp hàng trăm, hàng ngàn, hàng chục ngàn người, với băng rôn, biểu ngữ và những khẩu hiệu thể hiện nguyện vọng về tự do, dân chủ: "*Hoan nghênh Mặt trận Nhân dân!*"; "*Tự do nghiệp đoàn!*"; "*Tự do dân chủ!*"; "*Đại xá chính trị phạm!*"; "*Tuần làm 40 giờ!*"...¹ bắt chắp âm mưu tách quần chúng ra khỏi viên đại sứ này của các lực lượng phản động.

Ngày 1/1/1937, khi Godart cập cảng Nhà Rồng, do có sự chỉ đạo và chuẩn bị của Xứ ủy Nam Kỳ, đã "*có hơn 10 ngàn người chờ gặp*" theo báo cáo của Cơ quan an ninh² và theo báo *Nhàn lúa*, gần 20 nghìn công nhân và lao động nội, ngoại thành đã đội ngũ chỉnh tề chờ sẵn. Chính quyền thuộc địa xưa quân đội, cảnh sát đến ngăn chặn, nhưng quần chúng đã xiết chặt đội ngũ. Có khoảng 6 nghìn người vượt qua được hàng rào cảnh sát, xuống tận bên cảng chờ gặp mặt Godart. Khi tàu cập bến, vợ chồng *Đại sứ* bước lên bờ, hơn 6 nghìn người giơ tay chào theo kiểu Mặt trận Nhân dân. Godart cũng chào lại đám đông theo kiểu đó. Đám đông hô vang khẩu hiệu. Giới thực dân thuộc địa hần học trước sự kiện này. Từ *Renaissance Indochinoise* số ra ngày 3/1/1937 thừa nhận:

"*Nếu ông J. Godart ôm cái mộng khi đến Sài Gòn được tiếp đón một cách hân hoan bình dân hay mặt trận bình dân thì phải thú thật rằng, hôm sáng thứ sáu ông đã được như ý. Bằng hơn 6.000 nắm tay đưa lên, cảm động lắm chứ. Không còn thiếu gì, chỉ thiếu có*

1. Theo Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 72.

2. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 80.

ảnh Staline, ảnh Thorez và ảnh J. Duclos nho nhỏ chừng 25 thước vuông và vài đoạn Quốc tế ca"¹.

Từ ngày 2 đến 15/1/1937, Godart thanh sát các khu công nghiệp, thương nghiệp, các tổ chức y tế, xã hội, các đồn điền, các cơ sở thủ công nghiệp... ở Sài Gòn cũng như ở các tỉnh thành khác của xứ Nam Kỳ. Từ 16/1/1937, Godart đi thị sát ở Campuchia.

Trong thời gian này, cũng trong quyết tâm "*cải cách*" ở Đông Dương, Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp đã cử Jules Brévié sang làm Toàn quyền thay cho những viên toàn quyền được cho là quá cứng rắn trước đó. Ngày 14/1/1937, Jules Brévié cập cảng Nhà Rồng. Biết được sự kiện này, Xứ ủy Nam Kỳ cũng đã vận động đông đảo quần chúng đi đón vị tân toàn quyền Đông Dương. Hôm đón, Brévié ước có 50.000 người biểu tình ở trung tâm Sài Gòn². Theo tờ *Điện Tín* ngày 14/1/1937 thì:

"Theo dư luận của nhiều bậc lão thành đã chứng kiến hai cuộc biểu tình nói trên (tức hai cuộc biểu tình đón Godart và Brévié - TTT) thì từ ngày đón Bùi Quang Chiêu và đưa ma Phan Tây Hồ bữa qua đây Sài Gòn mới thấy tập hợp đông đảo như vậy, có lẽ xấp xỉ hai lần bữa rước lao công đại sứ"³.

Tuy nhiên, do hoảng sợ trước cuộc "*đón tiếp*" Godart trước đó, lần này chính quyền thuộc địa đã phái quân đội, cảnh sát tới ngăn cản quần chúng, giải tán cuộc biểu tình trước khi Jules Brévié kịp chứng kiến. Sự đàn áp diễn ra tàn bạo đến nỗi chính báo chí thực dân cũng phải lên tiếng. Tờ *Điện tín* ngay trong ngày 14/1/1937 đã thừa nhận:

"Đánh đập bằng dùi cui, cả trăm người bị thương, 9 người bị mang đi nhà thương... Điều chắc chắn là nhân dân bản xứ bất bình về thái độ cư xử của nhà cầm quyền đối với họ".

-
1. Xem: Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1962, tr. 171.
 - 2, 3. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 313.

Khi Jules Brévié lên bến Nhà Rồng, đám đông đã giải tán. Nhưng trong bài diễn văn của mình, ông ta vẫn hứa hẹn rất nhiều, rằng:

"Quần chúng lao động mong muốn cho vận mệnh của mình được tốt đẹp, hãy cứ vững lòng tin cậy nơi chúng tôi. Chúng tôi không có ý muốn nồng nhiệt hăng hái nào chắc hơn là ngay bây giờ đây làm cho tình trạng vật chất và tinh thần của lao động được sửa sang tốt đẹp hơn lên"¹.

Đại diện cho quần chúng lao động, hai đảng viên cộng sản nổi tiếng là Nguyễn Văn Tạo và Dương Bạch Mai đã gấp tân toàn quyền để đưa *Dân nguyện*. Tân toàn quyền hứa hẹn nhiều điều, trong đó hứa cho phép lập các Ủy ban hành động đã bị lệnh giải tán từ tháng 9/1936. Điều này đã tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của phong trào đấu tranh công khai, đòi các quyền dân sinh, dân chủ dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản mà trước hết là hưởng ứng phong trào *"đón tiếp"* Justin Godart đang diễn ra.

Trở lại với hành trình của Justin Godart và việc tiếp đón của dân chúng đối với ông ta. Sau khi qua thị sát Campuchia và Lào, ngày 29/1, Justin Godart về tới Vinh, ngày 30/1/1937, Justin Godart tới Hà Nội.

Tại Hà Nội, chính quyền thuộc địa muốn dấu ngày và giờ đến của Justin Godart, nhưng nhóm *Le Travail* đã tổ chức liên tiếp ba cuộc biểu tình, mỗi cuộc đến ba vạn người để đón ông ta². Cảnh sát chia rẽ cuộc biểu tình này thành các bộ phận để dễ trấn áp nhưng đã không thắng nổi sức mạnh quần chúng. Báo cáo của Cơ quan an ninh thuộc địa ngày 3/2/1937 tả lại không khí tiếp đón viên *lao công đại sứ* của dân Hà Nội như sau:

"Khoảng 15 giờ 15 một số đoàn biểu tình nhóm gần 20.000 người dọc hai bên đường sắt vào ga và hai bên vỉa hè cho đến triển lãm. Những người tổ chức quyết định là nếu ông Godart không dừng lại ở ga thì ngay khi xe đến, các nhóm sẽ tràn từ vỉa hè xuống

1. *La Dépêche*, số ra ngày 15/1/1937.

2. Xem Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Sđd, tr. 171.

lòng đường và làm thành một rào chắn để buộc xe ông ta phải dừng lại, và khi xe dừng thì thay vì một cuộc đón tiếp chính thức sẽ đón ông Godart bằng một cuộc đón tiếp theo kiểu “bình dân” loại bỏ mọi sự can dự của chính quyền. Nhóm bà đỡ sẽ đem hoa tặng ông ấy”¹.

Như vậy, chỉ ở Sài Gòn và Hà Nội, theo “*Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban Trung ương Quốc tế Cộng sản*” ngày 10/9/1937 thì:

*“Trong dịp Godart và Toàn quyền Brévié sang, các đồng chí ta đã tổ chức các cuộc biểu dương lực lượng. Ở Sài Gòn và ở Hà Nội, hơn 20.000 người đã tham gia các cuộc biểu dương lực lượng ấy. Hơn 150.000 người đã tham gia các cuộc biểu tình để đòi dân chủ và những cải cách cần thiết”*².

Tại Bắc Kỳ, Justin Godart tới điều tra một số địa phương như Hà Đông, Hòn Gai, Hải Phòng, Nam Định. Do có sự chỉ đạo của Đảng cùng với những hoạt động tích cực của các đảng viên trong quần chúng nên ở đâu việc thu thập *Dân nguyện* cũng diễn ra hết sức sôi nổi.

Tại Trung Kỳ, Justin Godart thăm Thanh Hóa và trở lại Vinh vào ngày 23/2, trong không khí đấu tranh sôi sục của 1.000 công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi, 3.000 nông dân Nghi Xuân, Can Lộc và đại diện đông đảo các tầng lớp nhân dân đấu tranh chống các thủ đoạn đàn áp của chính quyền thực dân đòi tiếp xúc với Justin Godart. Tình hình cũng diễn ra tương tự như ở Huế, trên 10.000 quần chúng với tinh thần kỷ luật cao, dưới sự lãnh đạo của những người cộng sản (Phan Đăng Lưu, Hải Thanh, Hải Triều...) tập hợp quanh tờ báo *Nhàn lúa*, kiên trì chờ đợi 3 ngày liền (từ 24 đến 26/2) để gặp *lao công đại sứ*³.

1. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 74.

2. “Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937”, trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 309.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 261.

Cũng như ở khắp mọi nơi, chính quyền thuộc địa không nung tay đàn áp phong trào ở các tỉnh Trung Kỳ.

Mục tiêu mà chúng nhằm vào là các đảng viên cộng sản bởi vì các chiến sĩ cộng sản luôn đi đầu trong cuộc đấu tranh này. Cơ quan an ninh liên tục báo cáo về hoạt động của những người cộng sản trong phong trào này. Theo những "phiếu tin" của cơ quan an ninh: Nguyễn Hoa, phóng viên *Nhành lúa* bị bắt ở Quảng Trị; Phan Mỹ bị kết án vì là cộng sản, mua báo *Le Travail*, đại diện cho Sông Hình tiếp Justin Godart; Nguyễn Tín bị kết án 13 năm tù vì hoạt động cộng sản ở Quảng Ngãi, được thả ở Lao Bảo năm 1936, đại diện huyện Đức Phổ gặp Justin Godart; Cao Nguyễn (còn gọi là Kỳ Anh, Tân Dân, Thanh Tùng), huyện Nghĩa Hành, đảng viên quan trọng của Đảng Cộng sản Đông Dương, chịu trách nhiệm tuyển chọn và đào tạo huyện ủy, soạn thảo tài liệu cộng sản, bị kết án 12 năm tù năm 1931, tăng lên 13 năm, được trả tự do ở Lao Bảo tháng 7/1936 đã ký vào một bản điều trần tập thể do Trần Kỳ Phong trình bày gửi cho Khâm sứ nhân dịp đón Justin Godart¹.

Đầu tháng 3/1937, Justin Godart trở lại Sài Gòn tiếp tục cuộc công du, điều tra tình hình một số tỉnh miền Tây Nam Kỳ. Chính quyền thực dân hết sức ngăn trở. Ngày 13/3/1937, Justin Godart tiếp nhận bản *Dân nguyện* cuối cùng từ Nguyễn An Ninh, Nguyễn Văn Tạo, Dương Bạch Mai.

Ngày 14/3/1937, Justin Godart kết thúc chuyến công cán lên con tàu Félix Roussel về Pháp. Việc *lao công đại sứ* trở lại Nam Kỳ đã bị chính quyền thuộc địa dấu kín, nhưng vẫn bị phát hiện. Một tờ truyền đơn với 6.000 bản ngay lập tức được *La Lutte* phát tán với nội dung:

"Thứ bảy, 14/3, lúc 10 giờ tối, Godart lên tàu về Pháp. Những người lao động các loại hãy tới nhiều để bày tỏ nguyện vọng chung của mình"².

1. Justin Godart, *Rapport de mission* ..., Sdd, tr. 77.

2. *La Lutte* 14/3/1937. Dẫn theo: Justin Godar, *Rapport de mission*..., Sdd, tr 81.

Thế rồi, theo sự miêu tả và bình luận của *La Lutte* ngày 14/3/1937 thì:

"Khoảng 10 giờ, ông bà Godart tới. Chiếc xe Hotchkiss CX 150 dừng lại trước đoàn công nhân do Thạch, Tào, Thâu lãnh đạo đi đến Đại lộ de la Somme. 3.000 người chen nhau, một rừng cánh tay giơ lên! tung hô. Những tiếng kêu phát ra từ 3.000 lồng ngực, nhưng chỉ có một khối óc. Tất cả mọi người đều chờ đợi sự cải thiện số phận của họ và cải thiện số phận của 20 triệu người Đông Dương. Giai cấp vô sản Sài Gòn hôm qua đã hiểu rằng biểu tình thì không phải chỉ vì riêng họ mà còn vì tất cả đất nước... Cà đấm đông hô vang: "Gôđa muôn năm", "tự do chính trị", "tự do nghiệp đoàn" và đã đảo việc trục xuất"¹.

Cũng giống như đối với phong trào *Tập hợp dân nguyện* nói chung, chuyến công du của Justin Godart (cũng như của toàn quyền Jules Brévié), trong khi được dân chúng bản xứ nhiệt liệt chào mừng, cũng như chào mừng sự ra đời của Mặt trận Nhân dân Pháp thì lại bị bọn phản động thuộc địa hằn học, bài xích và đã bị lực lượng an ninh tìm hết cách ngăn trở. Như đã thấy, nhiều đám biểu tình tiếp *lao công đại sứ* bị cảnh sát giải tán, ở Sài Gòn cũng giống như ở Hà Nội... Nhiều đại diện của phong trào bị bắt, bị tra tấn vì bị nghi là cộng sản và hoạt động cộng sản.

Đây là một câu chuyện có thể lấy làm ví dụ, một ví dụ nhỏ về sự hằn học trả thù đến điên dại đối với những chiến sĩ tập hợp *Dân nguyện* của bọn phản động thuộc địa và thái độ của chúng đối với Godart cũng có nghĩa là đối với Chính phủ Mặt trận Nhân dân bên chính quốc. Câu chuyện được đăng trên *La Lutte* ngày 18/3/1937:

"Chuyện xảy ra ở trạm gác Mỹ Luông, việc cảnh sát đánh Xu bằng roi gân bò. Chưa đủ, Bazin và một cảnh sát da đen còn đánh đến méo mặt và liệt hai chân Bình, Kiệt... Lê Triều Kiệt bị ngắt xiềng nhiều lần. 5 giờ tối, Bazin còn bắt nạn nhân nhảy trên sỏi, giờ hai

1. *La Lutte* 14/3/1937. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 81.

tay lên và nói với Kiệt: “Hôm nay Godart sẽ ra về! Xin chào con lợn của tôi!”. Vì Kiệt ngất xỉu lần nữa, Bazin áp điều thuốc đang cháy vào mũi Kiệt. 4 tên ngừng tay uống nước, và cười đùa với nhau khi thưởng thức điều thuốc. Các nạn nhân được lệnh phải nháy trên mũi bàn chân và chào theo kiểu phát xít. 3 giờ sáng, Bazin chuyển Kiệt đi bệnh viện. Những người khác bị bắt bỏ vào sọt đưa đi Sa Đéc. Dân Chợ Mới gửi điện cho Godart và Thống đốc Nam kỳ yêu cầu can thiệp... để thả những người bị bắt”¹.

Kết quả cuối cùng của chuyến công du của *lao công đại sứ* cũng chỉ rút lại thành một bản báo cáo tổng kết mang tên ông ta: *Rapport final de Justin Godart*². Hơn nữa, do chuyến đi của Justin Godart được báo trước nên giới chủ ở Đông Dương đã chuẩn bị đối phó rất kỹ càng. Và do chỉ dựa vào lời nói của chính giới chủ người Âu nên khi đưa ra những nhận định của mình, viên *đại sứ* này đã không tránh khỏi những sai lầm đáng tiếc. Ông ta cho rằng, ở Đông Dương chỉ có đời sống của nông dân được đặt thành vấn đề, còn đời sống của công nhân thì không. Để giải quyết vấn đề “*nông dân*”, ông ta chỉ nhìn thấy giải pháp từ sở hữu ruộng đất mà không quan tâm tới nguyện vọng về dân tộc của họ. Đối với vấn đề công nhân, ông ta đã nhìn thấy tính chất vô nhân đạo của chế độ cai kỷ, nhưng lại cho rằng mâu thuẫn, xung đột giữa chủ và thợ chỉ là vấn đề trong nội bộ người Việt vì các chủ Tây luôn “*thoả mãn*” những nhu cầu của thợ nên không có xung đột về quyền lợi giữa tư bản nước ngoài và công nhân bản xứ. Không những thế, cùng quan điểm với nhiều quan chức thực dân khác như Moutet chẳng hạn, Godart phản đối ý tưởng công nghiệp hóa Đông Dương vì lo tới “*mối nguy*” về sự hình thành của giai cấp công nhân, nhất là sợ ảnh hưởng của cộng sản tới giai cấp này. Godart nói:

-
1. La Lutte 14/3/1937. Dẫn theo: Justin Godart, *Rapport de mission ...*, Sđd, tr. 81.
 2. Bản báo cáo này đã được Francois Bilange, Charles Fourniau, Alain Russio giới thiệu và công bố tại Nhà xuất bản L'Harmattan, Paris, năm 1994, 205 trang nhan đề *Justin Godart - Délégué du Front Populaire, Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*.

“Công nghiệp hóa sẽ là hiểm họa đối với một xứ nông nghiệp và thủ công nghiệp như Đông Dương”¹, rằng “Một chính sách hướng tới công nghiệp hóa sẽ là một sai lầm và một tội ác”².

Từ cuối tháng 3/1937, sau khi Godart về nước, phong trào tập hợp và trình bày *dân nguyện* dưới những hình thức khác nhau được trình bày ở trên đã dần khép lại do sự đàn áp, khủng bố của bọn phản động thuộc địa và bè lũ tay sai bản xứ. Mặc dù vậy, đây là lần đầu tiên quần chúng được thử sức trong một hình thức đấu tranh mới mẻ do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt tạo ra, đóng góp to lớn vào những thành công chung của phong trào dân tộc trong giai đoạn 1936-1939, cũng có nghĩa là tạo đà cho sự phát triển của phong trào này trong giai đoạn tiếp theo. Còn Đảng Cộng sản Đông Dương thì đã nhờ đó mà khôi phục tổ chức, phát triển lực lượng, rèn luyện đảng viên, tuyên truyền đường lối cách mạng, củng cố uy tín, mở rộng Mặt trận Dân tộc thống nhất chống phát xít.

III. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH CỦA CÁC TẦNG LỚP QUẦN CHÚNG NHÂN DÂN

1. Phong trào công nhân

a. Phong trào bãi công của công nhân

Những nhân tố tác động tới phong trào bãi công

Cùng với những phong trào mang tính chất biểu dương lực lượng quần chúng ở trên, sau một thời kỳ thoái trào trong những năm 1932-1935, bước vào giai đoạn 1936-1939, phong trào công nhân Việt Nam với những hình thức đấu tranh riêng của nó đã phát triển lên đến đỉnh cao với quy mô chưa từng thấy về số lượng cuộc đấu tranh, số lượng công nhân tham gia và những thắng lợi giành được.

1. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sdd, tr. 90.

2. *La Republique* tháng 6-1937. Dẫn theo: Paul Bernard, *Nouveaux aspects du problème économique de l'Indochine*, Paris, 1937, tr. 113.

Có thể nói, sự phục hồi và phát triển của chính phong trào công nhân và đội tiền phong của nó sau thời kỳ lắng xuống là nhân tố quan trọng hàng đầu quyết định sự phát triển của phong trào trong những năm này. Chính trong cuộc đấu tranh để khôi phục phong trào, giai cấp công nhân đã được tôi luyện, thử thách, còn Đảng Cộng sản Đông Dương không những được phục hồi về tổ chức, lực lượng mà còn giả dạn hơn về lý luận cách mạng, về kinh nghiệm lãnh đạo cách mạng. Việc ân xá chính trị phạm, trong đó có nhiều chiến sĩ cộng sản, kết quả của phong trào đấu tranh của nhân dân ta và ảnh hưởng của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cũng đã là nguồn bổ sung lực lượng lãnh đạo to lớn cho Đảng, cho phong trào công nhân nói riêng. Điều đó đảm bảo cho phong trào công nhân tính kỷ luật, tính phương pháp và tính chất tiên phong của nó.

Tình trạng khủng hoảng kinh tế kéo dài dai dẳng cũng là một nhân tố quan trọng khác tác động đến phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân nói chung, công nhân nói riêng trong thời kỳ này. Ở Đông Dương, cho mãi đến năm 1935-1936, nền kinh tế mới được phục hồi, song cũng chỉ là một sự phục hồi yếu ớt, bấp bênh và liền ngay khi nền kinh tế của thế giới tư bản rơi vào một cuộc khủng hoảng cục bộ mới trong những năm 1937-1938, thì nền kinh tế của đế chế Pháp cũng không phải là ngoại lệ. Hậu quả của cuộc khủng hoảng này vì vậy vẫn đè nặng lên đời sống của người dân thuộc địa, nhất là đối với các tầng lớp nhân dân lao động. Nạn thất nghiệp vẫn còn nặng nề. Đời sống của tất cả mọi người dân vẫn chưa mấy được cải thiện. Khủng hoảng về kinh tế chưa kịp kết thúc đã chông lên khủng hoảng về chính trị luôn âm ỉ và ngày càng trở nên gay gắt, nhất là khi bọn phản động thuộc địa tăng cường phát xít hóa và điên cuồng trước sự thắng thế của các lực lượng dân chủ, tiến bộ. Chúng muốn thủ tiêu mọi quyền tự do dân chủ, tiêu diệt phong trào đấu tranh của nhân dân, tiêu diệt Đảng Cộng sản. Trong bối cảnh đó, với vai trò đầu tàu trong phong trào dân tộc, phong trào đấu tranh của công nhân diễn ra sôi động là lẽ đương nhiên.

Một nhân tố quan trọng khác khiến cho phong trào công nhân lên cao chính là sự phát triển của phong trào dân tộc lúc bấy giờ. Sự rầm rộ, tính quần chúng của phong trào *Đông Dương Đại hội*, phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart, Jules Brévié cùng những phong trào đòi tự do, dân chủ của các tầng lớp quần chúng khác theo đường lối của Đảng Cộng sản Đông Dương, trong đó có sự tham gia của chính công nhân là nguồn cổ vũ, động viên, sự hỗ trợ to lớn để công nhân có thể tiến hành những cuộc bãi công, biểu tình kéo dài và đông tới hàng vạn người như vậy.

Về khách quan mà nói, sự đe dọa của chủ nghĩa phát xít, của chiến tranh đế quốc và kéo theo là sự nổi lên như vũ bão của phong trào vì hòa bình, dân chủ trên thế giới đã là nhân tố thúc đẩy phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam. Bởi vì, từ khi Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập, cách mạng Việt Nam đã trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới dưới sự chỉ đạo chung của Quốc tế Cộng sản. Điều đặc biệt đáng nói đó là vai trò to lớn, những tác động tích cực của Mặt trận Nhân dân Pháp, của phong trào công nhân, của Đảng Cộng sản Pháp đối với phong trào dân tộc ở các nước thuộc địa nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Điều này đã tạo ra mối liên hệ, sự kết hợp mang tính chất tương hỗ giữa "*các chiến sĩ dân chủ ở trung tâm*" với "*các chiến sĩ cộng sản ở ngoại vi*".

Chẳng những thế, những "*cải cách*" mà Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp hứa hẹn đối với giới lao động thuộc địa đã tạo ra cơ sở pháp lý cho những cuộc đấu tranh rầm rộ của công nhân.

Liên quan đến công nhân, ở trên chúng tôi đã trình bày khá đầy đủ về nội dung của hai văn bản được ban hành vào cuối năm 1936, tức là không lâu sau khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân ra đời: Nghị định Toàn quyền Đông Dương ngày 11/10/1936 về chế độ giờ làm việc của công nhân và *Luật Xã hội* cải cách chế độ lao động ở Đông Dương do Tổng thống Pháp Lebrun và Bộ trưởng Moutet ký¹ ban hành qua một Sắc lệnh vào 30/12/1936. Với văn bản thứ nhất, đây

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 259.

là lần đầu tiên chế độ làm việc và ngày làm việc 8 giờ được quy chế hóa. Văn bản này không được áp dụng đối với công nhân nông nghiệp lại chỉ được đưa ra thực hiện sau khi có ý kiến của các phòng ban liên quan và trên thực tế mãi tới giữa năm 1937 mới chính thức được ban hành và không lâu sau đã bị bãi bỏ. Với văn bản thứ hai, quan hệ giữa chủ và *lao động tự do* trên nhiều vấn đề cũng lần đầu tiên được quy định trên giấy và đây là thể lệ lao động tương đối hoàn chỉnh nhất được ban hành. Văn bản này chưa thừa nhận các quyền lập công hội, quyền bãi công cũng như không quy định về chế độ bảo hiểm lao động và về tòa án lao động. Mặc dù còn nhiều hạn chế như vậy và hơn nữa, việc thực hiện cũng gặp cản trở do sự phản đối quyết liệt của giới chủ, đây đã là cái lý để giai cấp công nhân có thể công khai đấu tranh cho những quyền lợi được thừa nhận của mình.

Diễn biến của phong trào

Do sự chi phối của những điều kiện khách quan và chủ quan như vậy, tiếp nối đà phục hồi từ năm 1935 sang đầu năm 1936, phong trào đấu tranh của nhân dân ta nói chung và của giai cấp công nhân nói riêng, trong đó phong trào bãi công là bộ phận nòng cốt, đã trở thành cao trào trong thời kỳ 1936-1939.

Theo thống kê chưa đầy đủ, từ năm 1936 đến năm 1939 đã diễn ra tổng cộng 800 cuộc bãi công của công nhân, tức là trung bình mỗi ngày diễn ra một cuộc¹. Diễn biến của phong trào là như sau:

- Phong trào lên cao trong hai năm 1936-1937

Phong trào phát triển trong hai năm 1936-1937 sau khi Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời. Theo thống kê thì ngay từ đầu năm 1936 đã diễn ra những cuộc đấu tranh của công nhân và nông dân, dưới các khẩu hiệu đòi tăng lương, giảm giờ làm, thi hành luật lao động, tự do nghiệp đoàn, giảm sưu thuế, ân xá chính trị phạm. Nổi lên trong

1. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 180-181.

những tháng đầu năm 1936 là những cuộc đấu tranh của: 500 công nhân gánh muối Bà Rịa; 200 công nhân nhà máy Ba Son; công nhân xe kéo Hải Phòng; công nhân xe lửa Dĩ An... Cuối tháng 6/1936, một loạt những cuộc đấu tranh của thủy thủ trên các tàu buôn Pháp sang Đông Dương đòi: tuần 40 giờ; tăng lương; đại xá chính trị phạm; đuổi Phạm Quỳnh ra khỏi triều đình Huế; thủ tiêu tổ chức C.A.I (tổ chức mật theo dõi người Đông Dương ở nước ngoài).

Ngay sau khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời, từ tháng 8/1936 đến cuối tháng 10/1936, phong trào công nhân bắt đầu khởi phát. Theo tác giả Trần Văn Giàu thì chỉ trong khoảng thời gian đó đã có đến gần 40 cuộc bãi công, đình công diễn ra, thu hút khoảng gần 10.000 lượt công nhân tham gia, chủ yếu ở các thành phố Hà Nội, Nam Định, Sài Gòn và phần lớn các cuộc bãi công của công nhân còn mang tính tự phát¹. Bảng thống kê, tất nhiên còn thiếu đầy đủ về những cuộc bãi công của công nhân trong những năm 1936-1939 trong công trình *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939* của tác giả Cao Văn Biền cho thấy: trong hai tháng 9 và 10/1936 đã có tới 5 cuộc bãi công có trong khoảng từ 300 đến 700 công nhân tham gia và nhiều cuộc có dưới 100 công nhân tham gia, một số cuộc không được biết số người tham gia thì phần lớn là những cuộc đấu tranh thu hút công nhân của cả một cơ sở kinh doanh hay một đồn điền. Trong hai tháng tiếp theo (tháng 11 và 12) của năm 1936, cùng với sự mở rộng của phong trào dân tộc, bùng một cái phong trào bùng phát mạnh mẽ chưa từng thấy, mỗi tháng có đến hàng chục cuộc bãi công có quy mô từ 100 cho đến gần 1.000 người, đặc biệt có những cuộc tổng bãi công thu hút hàng chục nghìn công nhân. Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào bãi công đã làm cho số cuộc bãi công lên tới hàng trăm và tổng số người tham gia lên đến hàng chục nghìn. Theo thống kê được đưa lên báo *Dân chúng* số 41 ngày 3/1/1939 thì từ 15/8/1936 đến 15/1/1937 có tới tổng cộng 339 cuộc đấu tranh của quần chúng, với sự tham gia của 62.620 người, trong đó có bãi công của thợ với sự

1. Theo Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 100.

tham gia của 54.625 người¹. Tác giả Hémery dẫn số liệu từ tờ *La Lutte* ngày 18/2/1937 cho biết: từ ngày 1/8/1936 đến 1/2/1937 đã nổ ra 242 cuộc bãi công của công nhân công nghiệp và thương mại, 56 cuộc bãi công của công nhân nông nghiệp hay nông dân và 7 của viên chức². Cũng tác giả này cho biết từ ngày 1/6/1936 đến 31/3/1937 có 279 xí nghiệp và ngành nghề ở Nam Kỳ bị tác động bởi những cuộc bãi công³.

Những số liệu thống kê khác nhau này phản ánh sự phát triển như sóng trào của phong trào bãi công vào cuối năm 1936 đầu năm 1937. Người ta ước tính lúc đó "*cứ 4 người làm công ăn lương ở Việt Nam thì có một người bãi công. Đó là một tỷ lệ cao ở một nước thuộc địa với giai cấp công nhân còn non trẻ*"⁴.

Theo báo cáo của Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 10/1937, phong trào bãi công "*rất có kỷ luật, không lùi bước*" của công nhân đã diễn ra như sau:

Tháng 9/1936, 17 cuộc bãi công, 6.950 người tham gia;

Tháng 10/1936, 29 cuộc bãi công, 12 cuộc có 2.102 người tham gia;

Tháng 11/1936, 69 cuộc bãi công, 56 cuộc có 23.130 người tham gia;

Tháng 12/1936, 86 cuộc bãi công, 64 cuộc có 14.634 người tham gia⁵.

Điều đáng nói là ngay vào những tháng cuối năm 1936 đã có những cuộc bãi công lớn chưa từng thấy, với sự tham gia của hàng nghìn, hàng vạn công nhân của một cơ sở, của nhiều cơ sở trong cùng một ngành hay liên ngành, cùng một khu vực hay liên khu

1. Báo *Dân chúng* 1938-1939, tập 2, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2000, tr. 364.

2, 3. Daniel Hémery, *Révolutionnaires vietnamiens et pouvoir colonial en Indochine*, Sđd, tr. 344.

4. Justin Godart, *Rapport de mission...*, Sđd, tr. 30.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 320, 321.

vực có tổ chức và phương pháp hẳn hoi. Điều đó cho thấy sự thống nhất ý chí, nguyện vọng của giai cấp công nhân, cũng đồng thời là sự trưởng thành của giai cấp công nhân về ý thức giai cấp, bản lĩnh cách mạng và trình độ tổ chức đấu tranh qua thời kỳ chống khủng bố khôi phục phong trào. Có thể lấy làm ví dụ là những cuộc "*cuộc bãi công ở xưởng đóng tàu Sài Gòn kéo dài gần một tháng với 8.000 người bãi công*"¹; cuộc tổng đình công của 30.000 thợ mỏ Hòn Gai, Cẩm Phả, bắt đầu từ cuộc bãi công của gần 10.000 công nhân Cẩm Phả vào ngày 13/11/1936 và cuộc đình công của hàng nghìn thợ mỏ thiếc Tĩnh Túc (Bắc Kỳ)². Cuộc tổng bãi công của công nhân mỏ Hòn Gai, Cẩm Phả là cuộc đấu tranh điển hình nổi ra khi cán bộ phong trào chưa bắt liên lạc được với tổ chức Đảng nhưng do tinh thần chủ động sáng tạo của các chiến sĩ cộng sản nên cuộc đấu tranh đã nhận được sự ủng hộ không những của công nhân ngành mỏ mà còn của công nhân và quần chúng nói chung của các ngành nghề khác, gây được ảnh hưởng cả trong và ngoài nước, nhất là của công nhân Pháp và các thuộc địa Pháp.

Phong trào bãi công mạnh mẽ của công nhân vào cuối năm 1936 đã có tác động thúc đẩy nhanh việc ban hành Nghị định Toàn quyền ngày 11/10/1936 về chế độ giờ làm và Thông tư Toàn quyền ngày 17/12/1936 yêu cầu chủ xí nghiệp tăng lương đồng loạt 20% cho những người ăn lương công nhật dưới 5 hào và 11% cho những người lương dưới 1 đồng³.

Trên đà tiến công đó, sang năm 1937, phong trào đấu tranh của công nhân đã trở nên phổ biến và sâu rộng khắp nơi mà các con số thống kê không giống nhau ở trên đã phản ánh một phần tình hình.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 321.
 2. *Dân chúng*, số 41, ngày 3/1/1939, trong *Bảo tàng Cách mạng Việt Nam*, *Bảo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 364.
 3. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974, tr. 159.

Theo "*Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937*", từ lúc Mặt trận Nhân dân Pháp giành thắng lợi, ở Đông Dương đã có hơn 400 cuộc đình công với 120.000 người tham gia¹.

Lại theo một nghiên cứu khác thì năm 1937 có đến 400 cuộc bãi công, tổng bãi công diễn ra, nhiều hơn năm 1936 (có trên 300 cuộc bãi công) và năm sau 1938 (135 cuộc) cao nhất trong thời kỳ 1936-1939².

Căn cứ vào danh sách những cuộc bãi công trong công trình của Cao Văn Biền, chúng tôi thống kê được 50 cuộc bãi công chi riêng trong tháng 1/1937. Trong 50 cuộc đó có 5 cuộc có quy mô từ trên 1.000 đến 2.500 công nhân tham gia. Ngày 2/1, 1.260 công nhân đồn điền Entrerays bãi công đòi chủ tăng lương từ 15% đến 20%. Ngày 6/1, 1.500 công nhân đồn điền Lortholary bãi công đòi tăng lương, giảm giờ làm. Cuộc tổng bãi công của 2.000 thợ may Hà Nội, kéo dài từ ngày 15 đến 21/1 mở đầu cho hàng loạt các cuộc đấu tranh của giới thợ may trên toàn quốc: 300 thợ may Hải Dương; 500 thợ may Hải Phòng (19/1); thợ may Nam Định biểu tình (21/1); 200 thợ may Vinh - Bến Thủy (22/1); thợ may âu phục Hải Phòng (23/1); 100 thợ may ở Tông - Sơn Tây (25/1); 200 thợ thêu, đang ten Hà Nội thảo yêu sách, gặp Đốc Lý (26 đến 28/1); thợ may Nam Định (26/1); toàn thể thợ may ở Huế (27/1)... Cuộc tổng bãi công của 2.500 công nhân làm tại 35 nhà máy xay gạo ở Chợ Lớn ngày 18/1 kéo theo công nhân của 8 nhà máy khác bãi công. Ngày 20/1, 2.060 công nhân nhà máy sợi Hải Phòng bãi công yêu cầu tăng lương, giảm giờ làm.

1. "*Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937*", Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 309-310.

2. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam...* Sđd, tr. 213. Theo cuốn *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 160 thì năm 1936 có 167 cuộc bãi công của công nhân.

Nhỏ hơn một chút về quy mô so với những cuộc bãi công trên nhưng cũng không kém phần quyết liệt là những cuộc bãi công có từ 100 đến 800 người tham gia (16 cuộc theo thống kê của Cao Văn Biền), chẳng hạn: đình công của 400 cu li xe kéo ở Vinh phản đối tăng giá thuê xe (14/1/1937); đình công của 700 công nhân nhà máy rượu Bình Tây (14/1/1937); bãi công và mít tinh tại ga xe điện Bờ Hồ của 700 - 800 thợ giày Hà Nội (22/1/1937)... Một số cuộc bãi công khác mặc dù không được biết số người tham gia cụ thể nhưng đó là những cuộc tổng bãi công lớn của công nhân. Lấy ví dụ về cuộc tổng bãi công của thợ may Huế đòi tăng lương, giảm giờ làm (27/1/1937) hay như cuộc tổng bãi công của công nhân 13 nhà in ở Sài Gòn - Chợ Lớn (27/1/1937).

Trong tháng 2/1937 là tháng vẫn đang diễn ra cuộc "đón tiếp" *lao công đại sứ* Justin Godart và tân Toàn quyền Đông Dương Jules Brévié, Sắc lệnh 4/2/1937 về thành lập Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa cũng được ban hành. Trong điều kiện như vậy, công nhân đã nổi lên tiến hành những cuộc đấu tranh riêng của mình đồng thời với việc đi đầu tàu trong những phong trào của quần chúng khác.

Theo "*Báo cáo về tình hình Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 10/1937*", trong tháng 2 có 95 cuộc bãi công, 62 cuộc có 25.750 người tham gia¹. Trong những cuộc bãi công này có một số thu hút hàng trăm và đặc biệt là hàng nghìn công nhân tham gia: cuộc tổng đình công kéo dài gần 1 tháng của 7.000 công nhân dệt Nam Định (2/2/1937); cuộc đình nghiệp của gần 3.000 công nhân xe kéo Hà Nội yêu cầu giảm giá thuê xe (4/2/1937); 1.000 công nhân dệt Nam Định đình công phản đối chủ đuổi thợ (23/2/1937) và cuộc bãi công của trên 400 công nhân bến tàu Sài Gòn cùng một số cuộc đấu tranh lớn khác như cuộc đình công của toàn bộ thợ của một hãng ô tô ở Đà Nẵng...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 321.

Vào những tháng tiếp theo, công nhân vẫn tiếp tục bãi công. Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành trung ương mở rộng tháng 3/1937 với nội dung hướng dẫn tổ chức đấu tranh và phương pháp đấu tranh đã có tác dụng thúc đẩy phong trào lập ái hữu cũng như phong trào bãi công của công nhân. Việc Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp chưa kịp nghiêng hẳn sang hữu vào lúc này cũng còn là một cơ hội để công nhân tấn công vào giới chủ.

Tuy số lượng cuộc bãi công trong những tháng này không lớn như trong những tháng đầu năm nhưng từ tháng 3 trở đi mỗi tháng vẫn có hàng chục cuộc bãi công diễn ra. Điều đáng lưu ý là lúc này, để đối phó với Ủy ban nghị viện điều tra thuộc địa đang chuẩn bị sang Đông Dương, giới chủ và bọn phản động thuộc địa đã thực hiện những âm mưu thâm độc để xoa dịu mâu thuẫn giữa chủ và thợ trong các cơ sở sản xuất kinh doanh của người Pháp nhằm làm cho Ủy ban này lầm tưởng rằng mâu thuẫn, xung đột nếu có chỉ là giữa chủ - thợ bản xứ và chỉ là vấn đề của người bản xứ mà thôi. Thế nhưng, công nhân đã không bị mắc mưu, phong trào đấu tranh của họ đã diễn ra trên mọi loại hình doanh nghiệp. Trong số những cuộc đấu tranh của công nhân được thống kê từ tháng 3 trở đi, có thể nhận ra những cuộc có quy mô rất lớn như: bãi công của công nhân xưởng Ba Son đòi tăng lương, giảm giờ làm (ngày 5/4), kéo theo sự ủng hộ của một cuộc biểu tình gồm 2.000 người lao động ở huyện Cần Giuộc (ngày 6/5) và 400 người mít tinh ở Tân Phú (ngày 10/5); đình công của 2.000 công nhân làm nghề hoành ván ở ba tổng của huyện Thường Xuân (Thanh Hóa) đòi tăng 60% lương (ngày 8/5); cuộc bãi công yêu cầu tăng lương của 1.500 công nhân đồn điền Dầu Tiếng (Thủ Dầu Một) (ngày 24/5); biểu tình của 1.200 công nhân Xóm Chiếu (Sài Gòn) chống sa thải (ngày 10/7); bãi công của 20.000 công nhân công ty Than Đông Triều (30/7); bãi công của 1.800 công nhân nông nghiệp huyện Ba Tri (ngày 21/8). Bên cạnh những cuộc đấu tranh lớn đó còn có rất nhiều cuộc bãi công diễn ra với quy mô vừa và nhỏ, thu hút từ 100 đến 500 hoặc là dưới 100 công nhân tham gia. Chẳng hạn như: bãi công kéo dài 37 ngày của 400 công nhân nhà máy cưa Vĩnh Hội (8/3); đình

công của 700 thợ dệt ở Chợ Mới (Long Xuyên); bãi công của 250 thợ mộc Lái Thiêu (Thủ Dầu Một); đình công của 500 công nhân hãng tàu Nhà Rồng (Sài Gòn); đình công của gần 500 thợ làm pháo hãng Rabut...

Hình thức bãi công mang tính chất liên kết trở nên phổ biến hơn vào lúc này. Có thể lấy làm ví dụ như: cuộc bãi công của công nhân 8 xưởng đường và 8 xưởng nhuộm ở Gia Định; bãi công của 5 lò gạch ở Chợ Lớn; bãi công của ngành thợ xẻ ở Long Xuyên, Vĩnh Long, Sa Đéc; tổng bãi công của 5.000 công nhân mỏ than Vàng Danh và Uông Bí ngày 25/8/1937¹; bãi công của 300 thợ dệt chiếu Lợi Thành (Phát Diệm, Ninh Bình) (18/7) kéo theo bãi công của 300 thợ dệt chiếu Nam Định (29/7). Riêng ngành giao thông vận tải và bốc vác có 13 cuộc tổng bãi công nổ ra ở cả Bắc, Trung, Nam. Quan trọng nhất là cuộc tổng bãi công của 2.200 công nhân đường sắt ở nhà máy sửa chữa xe lửa Trảng Thi (kéo dài 40 ngày, từ 28/6 đến 12/8) và ở các ga xe lửa miền Nam trong hai tháng 7 và 8/1937². Trong phong trào đấu tranh của công nhân, cuộc đấu tranh của công nhân đường sắt Trung Kỳ là cuộc xung đột lớn nhất, căng thẳng nhất, trong đó công nhân vừa phải đấu tranh chống sự đàn áp, khủng bố của thực dân, phong kiến vừa phải đối phó với âm mưu phá phách bằng những khẩu hiệu "tả" của Troskits để duy trì phong trào. Lớn nhất trong phong trào của công nhân vào cuối năm 1937 là cuộc bãi công của 3.000 công nhân mỏ than Vàng Danh (22/9) chống chế độ trả lương 3 tháng một lần, bỏ lệ trả lương bằng *bông* (tem phiếu) đắt gấp từ 2-3 lần so với giá thị trường, chủ đã phải trả lương cho công nhân. Cũng tại đây, ngay sau đó vài ngày (ngày 3/10), 100 nữ công nhân nhà sàng phản đối chủ bớt tiền công.

Tính chất liên kết của phong trào bãi công của công nhân vào cuối năm 1937 chứng tỏ bước phát triển mới về tổ chức và ý thức của giai cấp công nhân. Hình thức đấu tranh này đã gây nhiều tổn

1, 2. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 161.

thất hơn cho giới chủ, đồng thời trở thành kinh nghiệm tốt cho những cuộc đấu tranh của công nhân trong những năm sau.

Tóm lại, hòa cùng với phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân Pháp, giai cấp công nhân các nước thuộc địa Pháp nói chung trong hai năm 1936-1937, công nhân Việt Nam tiến hành một cuộc đại tấn công vào giới chủ ở thuộc địa. Quy mô của phong trào này rộng lớn. Hình thức đấu tranh của phong trào này phong phú, bao gồm cả đình công, bãi công, có kết hợp với những hình thức đấu tranh khác như đưa đơn kiện, đơn kiến nghị, yêu sách tập thể, biểu tình, mít tinh... trong đó đình công và bãi công là những hình thức đấu tranh chủ yếu của phong trào công nhân. Cũng đã có những cuộc xung đột tập thể giữa chủ và thợ nhưng hình thức này không phổ biến. Mục tiêu đấu tranh của công nhân lúc đó không phải là trực tiếp lật đổ chính quyền thực dân phong kiến mà theo *Chiến sách mới* của Đảng, công nhân đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, đòi các lợi ích thiết thực hằng ngày. Khẩu hiệu đấu tranh phổ biến là về kinh tế như tăng lương, chống cúp phạt, giảm giờ làm, thực hiện chế độ xã hội và luật lao động. Tuy nhiên, bản thân bãi công, dù dưới khẩu hiệu nào, kinh tế hay chính trị thì tự nó cũng có tính chất chính trị - chống lại chế độ áp bức, bóc lột và do đó chống lại toàn bộ chế độ thống trị thực dân và phong kiến.

Phong trào bãi công của công nhân đã làm rung động nền kinh tế tư bản và lợi ích của giới chủ. Theo các kết quả nghiên cứu thì chỉ riêng trong những tháng cuối năm 1936 đầu năm 1937 đã có khoảng 984 xí nghiệp, nhà máy, các hãng buôn (279 ở Nam Kỳ và 705 ở Bắc Kỳ, chưa kể các cửa hiệu) chịu tác động của phong trào bãi công đó¹. Trong khi đó, phần lớn các cuộc đấu tranh trong thời kỳ này đều đã giành được thắng lợi. Theo tác giả Trần Văn Giàu: trong số 361 cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra trong nửa sau năm 1936 thì đã có tới 189 cuộc giành thắng lợi hoàn toàn, nhiều cuộc khác giành thắng lợi bộ phận - chủ chấp nhận một phần yêu sách

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 200.

của họ¹. Trong số hơn 400 cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra trong năm 1937 đã có khoảng trên 50% giành thắng lợi hoàn toàn². Xem diễn biến của các cuộc đấu tranh của công nhân thì sự nhượng bộ phổ biến nhất của giới chủ là việc tăng lương cho công nhân từ 5% đến 25% hoặc hơn nữa³. Không những thế, chính quyền thực dân còn phải tuyên bố ban hành Luật Lao động ở Đông Dương bắt đầu từ năm 1938. Lần đầu tiên ở xứ này, chế độ ngày làm 8 giờ, nghỉ chủ nhật có lương được thừa nhận. Đó là một thất bại của giới chủ và ngược lại điều đó cho thấy công nhân đã biết đoàn kết, biết tổ chức những cuộc đấu tranh chắc thắng. Những thắng lợi này đã tạo cơ sở để công nhân tiếp tục đấu tranh trong những năm tiếp theo.

- Phong trào giảm dần trong hai năm 1938-1939

Tuy nhiên, do tình hình thay đổi, phong trào công nhân bị chững lại và giảm dần trong hai năm 1938-1939.

Năm 1938, nền kinh tế Đông Dương lại rơi vào tình trạng khủng hoảng, do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng mới của chủ nghĩa tư bản. Nông sản bị mất giá tới 25 - 30% vào năm 1938 so với tháng 6/1937. Đồng Đông Dương sụt giá gần 30%⁴. Điều đó khiến cho tư bản, nhất là tư bản thương mại thì giàu lên còn quần chúng khốn khổ do giá sinh hoạt tăng trong khi lương không tăng kịp. Số tiền 2 triệu dùng tăng lương cho quan chức lại rơi hết vào túi quan chức Pháp.

Báo Dân chúng số Xuân 1939 viết:

"Năm 1938 là năm mà tình hình kinh tế khó khăn, đồng bạc sụt giá, hàng hóa mắc mớ, bọn tài chủ thừa cơ bóc lột, không tăng

-
1. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Sđđ, tr. 103.
 2. Martin Jean Murray, *The Development of capitalism in Colonial Indochina (1870-1940)*, Sđđ, tr. 278.
 3. Xem "Tổng kê những cuộc bãi công của giai cấp công nhân thời kỳ 1936-1939" trong Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđđ, tr. 366.
 4. *Dân chúng xuân 1939*, Báo tăng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđđ, tr. 580.

*lượng theo giá sinh hoạt, bão lụt tìm háp nhiều nơi, các thứ thuế tăng. Không ban bố các quyền tự do dân chủ. Tất thấy những điều ấy đẩy các lớp nhân dân xứ này ra trường tranh đấu"*¹.

Phong trào công nhân tiếp tục diễn ra vẫn với những khẩu hiệu đấu tranh đòi thi hành luật lao động, đòi tăng lương, chống làm khoán.

Văn báo *Dân chúng* số Xuân 1939 cho biết: trong năm 1938, tính từ ngày 1/1 đến ngày 31/12, trên cả nước có 131 cuộc đấu tranh của công nhân (trong số này có 47 cuộc không biết số người tham gia), với số người tham gia là 15.434, diễn ra trên cả 5 xứ, phát triển nhất là ở Nam Kỳ: Nam Kỳ 101 cuộc, Bắc Kỳ 15, Trung Kỳ 12, Lào 2, Cao Miên 1². Thống kê của Cao Văn Biền cho biết: tới 46 cuộc bãi công lớn nhỏ của công nhân, trong đó có 3 cuộc có trên 1.000 người tham gia, 23 cuộc có trên 100 cho đến 800 người và 13 cuộc không biết số người tham gia³.

Trong năm này, phong trào mạnh nhất là vào những tháng đầu năm. Tiêu biểu là cuộc tổng bãi công ngày 15/2/1938 của 4.000 công nhân làm trên 350 thuyền chở lúa gạo ở Sài Gòn - Chợ Lớn (theo bảng thống kê của Cao Văn Biền thì cuộc tổng bãi công này có 5.000 công nhân tham gia). Bắt đầu từ cuộc bãi công đưa yêu sách của 1.500 công nhân làm trên 100 thuyền, xả lan chở gạo và hàng hóa từ Chợ Lớn đến cảng Sài Gòn, cuộc đấu tranh lan rộng và thu hút tới 4.000 người làm trên 350 thuyền và xả lan tham gia làm tê liệt việc chuyên chở hàng hóa xuất khẩu trên các tuyến sông từ Chợ Lớn đến cảng Sài Gòn, rồi tiếp tục lan rộng tới 1.000 công nhân của nhiều nhà máy xay xát tư nhân và 200 thợ nữ chuyên khâu vá bao tải của 5 hãng xuất khẩu gạo. Ủy ban bãi

-
1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 584.
 2. *Dân chúng*, xuân 1939, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 584.
 3. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 366.

công ngăn chặn được mọi âm mưu phá bãi công, vận động được hàng nghìn công nhân Hoa Việt ở 3 nhà máy xay và công nhân bốc vác ở bến tàu bãi công hưởng ứng. Hàng chục tàu biển phải chờ ở bến tàu không lấy được hàng gây tổn thất cho chủ. Cuộc tổng bãi công kéo dài một tuần, cuối cùng buộc giới chủ phải nhượng bộ¹. Trong năm 1938 còn có thêm 2 cuộc bãi công có quy mô lớn nữa là cuộc đình công của 10.000 công nhân của Công ty Than Đông Triều và một cuộc bãi công của 1.600 công nhân đồn điền chè Entrerays. Ngoài ra, cho đến cuối năm 1938 còn có thêm một số cuộc đấu tranh của công nhân có quy mô vừa và nhỏ (theo thống kê của Cao Văn Biền có 19 cuộc đấu tranh có từ trên 100 đến hơn 700 công nhân tham gia và 7 cuộc có quy mô dưới 100 công nhân tham gia và 12 cuộc mặc dù không biết số người tham gia nhưng lại là những cuộc đấu tranh lớn).

Ngoài ra, trong cuộc biểu dương lực lượng của 25 nghìn quần chúng nhân ngày 1/5, công nhân cũng đóng vai trò quan trọng. Công nhân còn tham gia đông đảo và dẫn đầu nhiều cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của quần chúng khắp cả nước. 200 công nhân Trường Thiên Hựu và 100 công nhân làm cầu ở Huế cùng tiến hành cuộc biểu tình chung với 400 đại biểu của các tầng lớp nhân dân Thừa Thiên Huế, kéo đến trụ sở báo *Dân yêu cầu* chuyển những bản "*dân nguyện*" chống dự luật thuế mới tới Viện Dân biểu Trung Kỳ ngày 14/9/1938. Cuộc biểu tình của 2.000 công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ, tiểu chủ trước chợ Sài Gòn (24/10/1938) đòi thi hành Luật Lao động, miễn thuế thân cho dân đinh, toàn xá chính trị phạm cũng như một loạt những cuộc biểu tình mít tinh chống chế độ bán công điền, chiếm đoạt ruộng đất khác ở Nam Kỳ vào cuối năm 1938.

Tuy nhiên, như đã thấy, so với năm 1937 thì về số lượng, phong trào bãi công của công nhân năm 1938 đã giảm đi nhiều. Những cuộc tổng bãi công quy mô lớn cũng không còn nhiều như trong

1. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 275.

những năm trước nữa. Điều này có thể được giải thích bằng sự thất bại của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cũng như bằng những yếu kém của chính phong trào công nhân.

Về khách quan, chính phủ Léon Blum từ chức (ngày 21/6/1937), chính phủ Chautemps lên thay và sau là chính phủ Daladier nghiêng hẳn sang hữu đã trắng trợn phản bội lại phong trào Mặt trận Nhân dân Pháp, bắt tay với bọn phát xít quốc tế, thi hành chính sách đối nội và đối ngoại có lợi cho thế lực phản động. Bọn phản động thuộc địa, do được sự ủng hộ của thế lực "200 nhà" bên chính quốc đã gỡ bỏ hết sự e dè trước đây trước phong trào đấu tranh ở thuộc địa khi Chính phủ Mặt trận Nhân dân còn mạnh. Chúng công khai chống lại quần chúng, thẳng tay đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân Việt Nam nói chung. Bãi công giờ bị đặt vào một tình thế khó khăn gấp bội phần so với trước.

Báo *Lao động* số Tết năm 1938 viết: "*Cái chính trị thi hành ở Đông Dương năm vừa qua đại khái cũng thay đổi theo tình hình chính trị thay đổi ở Pháp. Nếu như năm 1936-1937, sau khi Mặt trận bình dân thắng lợi, bầu không khí ở Đông Dương đã dễ thở ít nhiều thì năm 1938 ta lại thấy chính sách đàn áp lan rộng và tăng gia, đành rằng nó chưa phải như làn sóng khủng bố đỏ máu những năm 1930-1931*"¹.

Trong khi đó, phần lớn các cuộc bãi công đã giành được thắng lợi, giới chủ đã phải nhượng bộ. Các văn bản pháp lý liên quan đến luật lao động đã được chính phủ thuộc địa áp dụng (ngày làm 8 giờ, chủ nhật được nghỉ có lương) vì thế để có thể thúc đẩy phong trào tiến lên cần phải đưa ra được những khẩu hiệu mới, trong khi Đảng Cộng sản chủ trương lập Mặt trận Dân tộc thống nhất và tiến hành đấu tranh trong khuôn khổ hợp pháp và bán hợp pháp đòi quyền dân sinh dân chủ. Nếu đưa khẩu hiệu lên quá mức sẽ có nguy cơ phá vỡ khối đoàn kết dân tộc. Đó là điều dễ bị và đã bị những phản

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 250.

từ Troskits lợi dụng để phá phong trào. Ở nhiều nơi, công nhân đã rơi vào bẫy của những khẩu hiệu "tả" của bọn này. Mặt khác, trên thực tế, sự phục hồi và phát triển của tổ chức cơ sở Đảng còn chậm so với sự phát triển của phong trào. Công tác vận động và tổ chức quần chúng của Đảng trong những năm 1936-1937 còn chưa kịp đổi mới để đáp ứng nhu cầu phát triển của phong trào dân tộc nói chung. Ban Chấp hành Trung ương nhận định: "*Ảnh hưởng của Đảng rất lớn, nhưng số người gia nhập các tổ chức của Đảng lại rất ít*"¹. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương tháng 3/1938 đã nêu ra những yếu kém của công tác tổ chức quần chúng của Đảng như sau:

*"Về công nhân vận động... ở Sài Gòn - Chợ Lớn là nơi công nhân tập trung, công tác tổ chức quần chúng công nhân lại rất kém, chỉ mới làm được ở các xí nghiệp nhỏ, các chỗ tiểu thủ công, còn ở các xí nghiệp lớn, quan trọng thì lại rất kém. Đó là một hiện tượng rất nguy hiểm trong cuộc công khai vận động. Ở Bắc Kỳ, Đảng chưa vào được các sở vận tải và các xí nghiệp lớn mà nhất là vùng mỏ lớn như Hòn Gai. Ở Trung Kỳ, công nhân tổ chức chưa được bao nhiêu. Sau cuộc đình công mà thợ Trường Thi bị thất bại đau đớn, do bệnh tả khuynh, do sự không hiểu chính sách bãi công làm mất cơ sở tổ chức, tới nay vẫn chưa khôi phục được"*².

Tóm lại, cuộc đấu tranh của công nhân chống phản động thuộc địa để duy trì phong trào trong năm 1938 ở thế giằng co quyết liệt. Công nhân phải đương đầu với nhiều khó khăn hơn hai năm trước. Số cuộc đấu tranh và số người tham gia giảm đi, chỉ còn bằng 1/3 so với năm 1937. Tuy nhiên, trình độ giác ngộ của công nhân cao hơn, trình độ tổ chức của các cơ sở Đảng vững vàng hơn. Các cuộc

-
1. "Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản 10/9/1937" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sđd, tr. 303-304.
 2. "Nghị quyết của toàn thể hội nghị Ban trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương 20, 30/3/1938", trong Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sđd, tr. 352.

đấu tranh được tổ chức một cách quy củ, nề nếp, có kỷ luật chặt chẽ, các khẩu hiệu được Đảng đề ra cho mỗi cuộc đấu tranh đúng mức, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể (với tinh thần "*không quá cao để không thể thực hiện được*" theo tinh thần Hội nghị Trung ương tháng 3/1938) để tập hợp công nhân và củng cố khối liên minh của thợ thuyền với các tầng lớp xã hội khác, nhằm tập trung mũi nhọn tấn công vào đại tư bản phản động. Đặc biệt đáng lưu ý là:

*"Phần nhiều các cuộc tranh đấu hơn hai năm nay đều theo dưới khẩu hiệu của Đảng Cộng sản Đông Dương đề ra, biến thành khẩu hiệu hành động của quần chúng: điều đó chứng minh rằng con đường chính trị của Đảng ấy là thích hợp với quyền lợi của giai cấp thợ thuyền và quyền lợi dân tộc bị áp bức. Nếu như những cuộc tranh đấu cuối năm 1936 và đầu 1937 có một số không phải do Đảng Cộng sản trực tiếp chỉ huy mà do những đảng viên cộng sản ra lãnh đạo quần chúng thì từ nửa năm sau 1937, nhờ hệ thống tổ chức đã thống nhất được khắp Trung - Nam - Bắc nên hầu hết những cuộc tranh đấu của quần chúng đều do Đảng lãnh đạo"*¹.

Nhận xét này của báo *Dân chúng* đúng cả với phong trào công nhân.

Năm 1939, tình hình thế giới, nhất là ở Pháp có nhiều thay đổi. Nguy cơ phát xít đang đến rất gần. Chính phủ Daladier và Bonnet ở Pháp ngày càng trở thành công cụ trong tay thế lực đại tư bản. Ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa cũng ngày càng trở thành tay sai cho bọn phản động. Trước sự đe dọa của phát xít Nhật và những yêu sách của nhân dân đòi cải thiện đời sống, một mặt, chúng tìm cách củng cố uy lực bằng cách tăng cường quân đội, cộng tác tích cực với Nhật. Mặt khác, chúng tăng cường đàn áp quần chúng nhân dân (lục soát nhà và bắt bớ các biên tập viên tờ *Dân chúng*; cấm tờ nhật báo *Đời nay*; bắt và kết án những người biểu tình đòi giảm thuế; vi phạm các đạo luật xã hội; đe dọa và giải tán các hội ái hữu

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 365.

nghề nghiệp; tăng thuế khóa làm cho đời sống của nhân dân trở nên vô cùng khổ khổ). Do chiến tranh, các ngành sản xuất, nhất là sản xuất hàng hóa tiêu dùng nội địa đều bị thu hẹp. Công nhân bị sa thải nhiều. Giá sinh hoạt vào tháng 6/1939 tăng 40% so với tháng 9/1938 trong khi lương chỉ tăng 10 đến 12%¹. Phong trào bãi công của công nhân trong năm 1939 vẫn tiếp tục diễn ra nhưng trong điều kiện đặc biệt khó khăn như vậy nên đã không tránh khỏi sự giảm sút đáng kể so với những năm trước.

Theo thống kê của Nguyễn Ái Quốc, trong 6 tháng đầu năm 1939 có 50 cuộc bãi công của công nhân nổ ra trên khắp cả ba kỳ, với trung tâm là Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn, các trung tâm đồn điền và tại các khu mỏ².

Đầu năm 1939, phong trào giảm chỉ còn mỗi tháng vài cuộc và không có cuộc bãi công nào có quy mô lớn. Phải từ tháng 4, phong trào mới sôi nổi trở lại để lên đến cao trào vào tháng 6 với 25 cuộc bãi công (trong danh sách thống kê của Cao Văn Biền là 18 cuộc) và được duy trì ở mức cao vào tháng 7. Trung tâm của phong trào vẫn là Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn. Nổi lên trong phong trào này là: bãi công của hơn 1.000 công nhân của các xưởng cưa ở Hải Phòng; bãi công của 1.500 công nhân bốc vác bến cảng Hải Phòng và 4.000 công nhân bến cảng Sài Gòn; bãi công của 3.000 công nhân Sợi Hải Phòng; bãi công của 3.000 công nhân xưởng Ba Son; bãi công của 2.000 công nhân mỏ than Uông Bí. Bên cạnh những cuộc đấu tranh lớn đó còn có hàng loạt các cuộc bãi công vừa và nhỏ, có từ 100 đến 800 công nhân tham gia, trong đó tập trung vào tháng 6 (12 cuộc theo danh sách thống kê của Cao Văn Biền) và những cuộc đấu tranh có dưới 100 công nhân tham gia...

-
1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 144 và “Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tháng 7/1939”, trong *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 488.
 2. “Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản” của Nguyễn Ái Quốc tháng 7/1939, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 144-147.

Trong các cuộc đấu tranh này có những cuộc mặc dù chưa phải là những cuộc tổng bãi công nhưng lại có sự chỉ đạo thống nhất toàn ngành từ Hà Nội, Hải Phòng, đến Sài Gòn - Chợ Lớn, Cần Thơ, Vĩnh Long, Trà Vinh và do diễn ra trong cùng thời điểm với những yêu sách như nhau nên đã có sự hỗ trợ lẫn nhau. Khẩu hiệu đấu tranh của các cuộc đấu tranh này vẫn là đòi những quyền tự do dân chủ thông thường và phần lớn các cuộc bãi công đã giành được thắng lợi, với sự nhượng bộ của chủ (tăng lương đến 20%).

Từ tháng 8/1939, chiến tranh thế giới sắp nổ ra, thế lực phát xít ở chính quốc và phản động ở thuộc địa đã thắng thế, mọi quyền tự do dân chủ ở thuộc địa dần bị bãi bỏ, phong trào bãi công của công nhân cũng dần bị dập tắt. Tuy nhiên, về tính chất của phong trào bãi công năm 1939, Nguyễn Ái Quốc viết:

"So với trước thì các cuộc bãi công năm 1939 có tổ chức và kỷ luật hơn. Các cuộc bãi công ấy đều đưa ra những yêu sách cụ thể hơn, đòi tăng lương, ngày làm 8 giờ, bảo hiểm xã hội, công nhận đại biểu, tự do nghiệp đoàn. Đó là những yêu sách cơ bản"¹.

b. Phong trào ái hữu của công nhân và các tầng lớp khác

Năm 1936, Mặt trận Nhân dân Pháp lên nắm chính quyền chủ trương "*cải cách*" có lợi cho lao động Đông Dương, trong khi ở Đông Dương chưa bao giờ công nhân được "*tự do nghiệp đoàn*", vì vậy đây đã trở thành một trong những mục tiêu hàng đầu của phong trào công nhân lúc bấy giờ. "*Tự do nghiệp đoàn*" được ghi trong tập *12 thỉnh nguyện* do Đảng Cộng sản Đông Dương soạn thảo để gửi cho Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa và trở thành khẩu hiệu đấu tranh của mọi phong trào quần chúng, cả trong Đông Dương Đại hội lẫn như trong các cuộc "*đón tiếp*" Justin Godart và Jules Brévié... Trong thành phần của các Lâm ủy Đại hội, công nhân luôn đấu tranh để có được đại diện của mình nhằm

1. "Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản" của Nguyễn Ái Quốc tháng 7/1939, trong *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 147.

trực tiếp trình bày *Dân nguyện* về quyền tự do nghiệp đoàn với chính phủ chính quốc.

Trước sức ép của phong trào công nhân, được sự hỗ trợ của các "*chiến sĩ dân chủ ở trung tâm*", cả Justin Godart và Jules Brévié đã phải hứa cho phép công nhân lập ra tổ chức nghề nghiệp của mình. Trả lời câu hỏi của Trần Văn Thạch về tự do ngôn luận và tự do nghiệp đoàn, Jules Brévié nói liêu rằng: "*Muốn tự do gì cũng được, miễn là không làm mất trật tự*"¹.

Lợi dụng lời nói đó, Đảng Cộng sản Đông Dương lập tức đẩy lên phong trào đòi tự do nghiệp đoàn trên toàn lãnh thổ. Từ đầu năm 1937, tại nhiều nơi, công nhân đã tự động lập các Ủy ban trừ bị nghiệp đoàn, Ủy ban lâm thời nghiệp đoàn. Các ủy ban này công khai tuyên truyền, giác ngộ công nhân tham gia tổ chức nghiệp đoàn. Tránh không được, Jules Brévié phải cho lập ra cái gọi là "*Hội đồng nghiên cứu thi hành luật nghiệp đoàn ở Đông Dương*", tức nghiên cứu để áp dụng luật nghiệp đoàn năm 1884 ở Pháp vào Đông Dương. Hội đồng này do Phó Toàn quyền làm Chủ tịch, với sự tham gia của những quan chức đứng đầu các phòng ban của Phủ Toàn quyền và một số người bản xứ như Hoàng Trọng Phu - đại diện địa chủ - quan lại và Lê Thăng dân biểu Bắc Kỳ, nhưng không hề có một đại diện nào của công nhân.

Công nhân kiên quyết đấu tranh, yêu cầu được cử đại biểu của mình vào hội đồng này. Báo chí của Đảng cũng lên tiếng đấu tranh cho quyền lợi đó của công nhân. Cuối cùng, chính quyền thuộc địa đã phải thừa nhận sự chính đáng của quyền tự do nghiệp đoàn ở Đông Dương.

Về phía công nhân, chớp lấy thời cơ, một phong trào thành lập Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn đã được đẩy lên, sôi nổi trong cả nước, từ cấp xí nghiệp đến toàn thành, toàn xứ. Cuối cùng, Chính

1. Trong bài "Tự do ngôn luận! có thực như vậy chăng?" trên *Tiếng dân* trong *Tổng tập văn học Việt Nam*, tập 42, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 551-553.

phủ Mặt trận Nhân dân phải đưa ra *Dự thảo luật nghiệp đoàn*. Đó là một bản dự thảo bị cắt xén và dành cho chính phủ thuộc địa quá nhiều quyền hành trong việc bóp chết nghiệp đoàn công nhân và trên thực tế đã chẳng bao giờ được thực hiện vì sự phản đối của giới chủ ở thuộc địa. Thế nhưng đây đã là cái cớ để công nhân đấu tranh đòi lập nghiệp đoàn và tự động tổ chức ra các Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn hoặc Ủy ban đại biểu công nhân.

Phong trào chuẩn bị lập nghiệp đoàn lên cao đã làm cho giới chủ và bọn phản động ở thuộc địa tức giận. Cũng như đối với phong trào Đông Dương Đại hội, chúng lập tức gán tính chất chính trị cho phong trào này, rằng "*nghiep đoàn là tổ chức có tính chất bạo động*"¹ và ra mặt ngăn cấm. Chúng cho tay sai lập ra các ái hữu và cái gọi là "*Ủy ban sáng xuất công hội*" đối lập với Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn công nhân Sài Gòn và Nam Kỳ để phá phong trào nghiệp đoàn. Rồi từ giữa năm 1937, được Chính phủ Chautemps ủng hộ, bọn phản động thuộc địa quyết định dùng bạo lực đàn áp các Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn. Chúng cho mật thám và cảnh sát khám xét trụ sở của Ủy ban sáng xuất Sài Gòn và Nam Kỳ, bắt bớ những người có mặt, khám xét trụ sở các báo cộng sản như tờ *L'Avant garde*, xử tù những ủy viên Ủy ban sáng xuất nghiệp đoàn.

Trước tình hình đó, bằng nhiều hình thức khác nhau, công nhân đã kiên quyết đấu tranh chống lại âm mưu phá hoại của chúng. Cuộc đấu tranh ấy đã khiến chính quyền lúng túng và hoảng sợ. Cuối cùng chúng đã phải nhượng bộ công nhân. Thế nhưng để làm giảm tính chiến đấu của tổ chức hợp pháp của công nhân, thay vì cho công nhân lập nghiệp đoàn, Thống sứ Bắc Kỳ Chatel "*khuyến*" công nhân lập ra các hội ái hữu.

Sự nhượng bộ có mức độ đó của chính quyền thực dân đã tạo ra cơ hội để Đảng Cộng sản Đông Dương, vốn ngay trong Hội nghị Trung ương lần thứ VI vào đầu năm 1936 đã chủ trương không câu nệ tên gọi của tổ chức nghiệp đoàn, vận động công nhân lập các hội

1. Báo *Bán dân*, số 15.

ái hữu khi vẫn tiếp tục đòi tự do nghiệp đoàn vì "*Nghệp đoàn không thủ tiêu ái hữu. Ái hữu không thể thế nghiệp đoàn. Những cuộc vận động ái hữu và nghiệp đoàn có tương quan mật thiết*"¹. Trên thực tế, mặc dù điều lệ của các hội ái hữu chỉ đề ra những nhiệm vụ có tính chất tương tế, xã hội là "*giúp đỡ nhau khi đau ốm, dạy bảo nhau thành thợ giỏi, dạy những anh em không biết chữ, kiếm việc cho anh chị em thất nghiệp, tổ chức các cuộc vui giải trí*" (điều lệ ái hữu công nhân dệt Nam Định)² nhưng ái hữu thực sự đã là cái vỏ của tổ chức công hội "đỏ" của công nhân. Chính các ái hữu đã lãnh đạo nhiều cuộc đấu tranh chống chủ tư bản, đòi quyền lợi hằng ngày của công nhân, mục tiêu mang tính chất cách mạng của các phong trào đấu tranh tiêu biểu (đình công, bãi công) của giai cấp này.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, phong trào lập ái hữu nhanh chóng lan rộng trên phạm vi cả nước, trong công nhân cũng như trong các tầng lớp nhân dân lao động khác và thể hiện ngay vai trò quan trọng trong phong trào dân tộc nói chung.

Trước sự sôi động của phong trào ái hữu, chính quyền thuộc địa lại tỏ ra hoảng sợ và liền đưa ra những biện pháp đề đối phó. Chúng đã cho nâng cao tuổi của những người lãnh đạo ái hữu lên 28, tuổi của những người tham gia ái hữu lên 18³ và quy định phải được chính quyền cho phép ái hữu mới có thể được lập ra. Rồi sau, khi phong trào ái hữu lên cao, chúng cho đuổi công nhân tham gia ái hữu ra khỏi những xóm lao động (ở Nam Định), cho mật thám dùng súng hăm dọa những sáng xuất viên nghiệp đoàn ở Sài Gòn, bắt giam những người tham gia ái hữu ở Trung Kỳ.

Bất chấp điều đó, phong trào ái hữu vẫn phát triển với những hình thức phong phú ở khắp các ngành nghề ngay cả khi chẳng có

1. Báo *Lao động*, ngày 29/12/1938.

2. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 151.

3. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 152.

giấy phép của chính quyền thuộc địa. Ở Nam Kỳ, hầu khắp các thị trấn, thị xã đều có ái hữu. Tại các cơ sở sản xuất, các tổ chức nghiệp đoàn, công hội, tương tế nay đổi thành ái hữu. Những ngành nghề chưa có ái hữu thì lập ra ái hữu. Riêng ở xưởng Ba Son, năm 1937 có 261 hội viên, năm 1938 tăng lên 400 (trong số 1.000 công nhân)¹. Ở Bắc Kỳ, phong trào ái hữu cũng lên cao với số hội viên tăng nhanh chóng. Tháng 9/1937, Bắc Kỳ có 1.700 hội viên ái hữu thì đến tháng 2/1939, con số đó đã tăng lên đến 3.900 người. Chỉ riêng ở Hà Nội đã có tới 26 ái hữu của các ngành nghề: cơ khí, thợ may, thợ mũ, thợ nề, thợ mộc, thợ dệt, thợ xeo giấy, thợ in, ký giả, xe kéo, tiểu thương², với hàng vạn hội viên vào năm 1938-1939³. Cũng sôi nổi như vậy, hàng loạt ái hữu được lập ở cả Nam Định, Hải Phòng và hầu như ở tất cả các khu mỏ. Ở Trung Kỳ, ở các thành phố đều có tổ chức ái hữu của công nhân.

Từ công nhân, ái hữu còn phát triển ở hầu hết tất cả các tầng lớp lao động khác như nông dân, thợ thủ công, tiểu thương, viên chức...

Trước sự phát triển của ái hữu "đỏ", bên cạnh sự chống phá của chính quyền thực dân và giới chủ, các phần tử Troskits cũng cho lập ra các "*công hội thợ thuyền*" để lôi kéo công nhân, còn các phần tử phản động trong Công giáo (ở Nam Định) lập ra "*ái hữu thợ thuyền công giáo*" để chống phá phong trào ái hữu do Đảng Cộng sản lãnh đạo. Nhưng những âm mưu này đều thất bại. Đảng đã đưa cán bộ vào hoạt động trong các tổ chức cải lương và phản động để vạch mặt bọn cầm đầu và giáo dục quần chúng đi vào con đường đúng đắn dưới sự lãnh đạo của Đảng. Ái hữu "đỏ", nhất là ái hữu của công nhân đã phát triển rầm rộ và đóng vai trò quan trọng trong phong trào đấu tranh của công nhân trong thời kỳ 1936-1939.

1. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 153.

2, 3. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Sđd, tr. 154.

2. Phong trào nông dân

a. Những nhân tố thúc đẩy phong trào đấu tranh của nông dân

Cũng giống như đối với phong trào công nhân và phong trào dân tộc nói chung, sau một thời kỳ bị chìm trong khủng bố vào đầu những năm 30, phong trào nông dân đã dần được phục hồi và từ đầu năm 1937 nhanh chóng lấy lại phong độ, phát triển một cách rầm rộ.

Nguyên nhân của tình hình này cũng không có gì ngoài hoàn cảnh chung lúc bấy giờ.

Sự ra đời của Mặt trận Nhân dân Pháp với những hứa hẹn "*cải cách*" của nó đối với thuộc địa nói chung và với giai cấp nông dân nói riêng là điều kiện khách quan quan trọng thúc đẩy nông dân tiến hành những cuộc đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ.

Về nhân tố chủ quan thì sự phục hồi và phát triển của phong trào dân tộc cũng như của tổ chức Đảng là nhân tố quan trọng hàng đầu làm chỗ dựa để phong trào nông dân phát triển cả về bề rộng lẫn chiều sâu. Đời sống khốn khổ của nông dân trong những năm 1936-1939 cũng là một lý do làm cho phong trào nông dân lên cao. Tình trạng khủng hoảng trở lại của nền kinh tế thế giới cũng như của nền kinh tế Đông Dương trong những năm 1937-1938 làm cho nông sản bị giảm giá trong khi giá sinh hoạt nói chung vẫn cao, ảnh hưởng lớn đến đời sống nông dân. Khủng hoảng đi kèm với mất mùa ở các tỉnh miền Nam làm cho nông dân nhiều tỉnh không còn nguồn sống. Hơn nữa, ở nông thôn, nhất là nông thôn Nam Kỳ, tình trạng nông dân mất đất ngày càng trở nên phổ biến. Phần lớn ruộng đất của nông dân rơi vào tay bọn quan lại, đại địa chủ, đại tư sản, ý thức thực dân cướp đất của nông dân. Nông dân mất đất đành phải ngậm ngùi làm tá điền cho chủ ngay trên ruộng đất riêng của mình hoặc đã bao công sức khẩn hoang mới thành điền được. Cũng ở Nam Kỳ, phổ biến khắp nơi còn là sự thao túng của bọn hào lý đối với phần đất công điền ít ỏi mà đáng lẽ theo lệ định phải được chia định kỳ cho nông dân cấy cấy, trong khi chúng lại đem đấu giá để

lấy tiền bỏ túi. Đã thế, để chuẩn bị cho chiến tranh, chính quyền thuộc địa còn đưa ra các cái gọi là *Dự án* về thuế (*Dự án thuế thân* 23/12/1937 của Toàn quyền Đông Dương; *Dự án thuế mới* của Viện Dân biểu Trung Kỳ tháng 9/1938). Tình trạng "*dân đói*", "*dân kêu cứu*", "*dân mất đất*", dân bị bọn cường hào ở thôn quê áp bức được phản ánh đầy trên các mặt báo. Trên tờ *Dân chúng* của Đảng Cộng sản trong các năm 1938-1939 số nào cũng có bài miêu tả tình trạng khốn khổ của dân chúng do những vắn nạn này và sự phản kháng của họ.

Hoàn cảnh ấy đã đẩy nông dân vào chỗ phải vùng lên tranh đấu cho sự sống còn của bản thân mình. Đúng lúc đó, do thấu hiểu nông dân và đặc biệt coi trọng việc xây dựng khối liên minh công - nông trong Mặt trận Dân chủ, Đảng Cộng sản đã tăng cường công tác nông vận và thúc đẩy phong trào nông dân. Trong bản *Thỉnh nguyện* gọi là *12 nguyện vọng* do Đảng Cộng sản đại diện cho toàn dân tộc thảo ra để gửi Ủy ban Điều tra thuộc địa (tháng 8/1936), đã được dẫn ra ở trên, đối với nông dân, Đảng chủ trương hướng nông dân đấu tranh nhằm vào những lợi ích rất cụ thể là:

"Bỏ thuế thân, giảm các thứ thuế khác. Xóa nợ cho những người còn thiếu thuế, thiếu tạp dịch và các thứ khác mấy năm trước đây. Bỏ chế độ làm công ích, cấm nạn cho vay cắt hòng, cấm tịch ký tài sản bị mắc nợ hoặc vì không đóng thuế"¹.

Chủ trương này đáp ứng nguyện vọng nóng bỏng của nông dân nên đã thu hút được hàng triệu nông dân vừa tham gia vào các phong trào chung vừa tiến hành những cuộc đấu tranh của riêng mình dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự dẫn dắt của giai cấp công nhân.

b. Diễn biến của phong trào

Khi nói về phong trào *Tập hợp dân nguyện* hay "*đón tiếp*" các đại diện của Mặt trận Nhân dân, chúng ta đã có dịp thấy rõ vai trò chủ lực của giai cấp nông dân trong những phong trào này. Sự tham

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sdd, tr. 100-101.

gia đông đảo của nông dân đã làm cho những cuộc mít tinh, biểu tình đưa yêu sách trở thành những cuộc biểu dương lực lượng quần chúng đông tới hàng ngàn, hàng vạn người, làm cho kẻ thù phải khiếp nhược. Trong phong trào đó, có những cuộc đấu tranh đã cho thấy rõ sự phối hợp chặt chẽ giữa công nhân và nông dân. Tiêu biểu là cuộc đón Justin Godart tại Vinh diễn ra vào ngày 23/2/1937. Ngày đó, 5.000 nông dân từ các nơi đổ về Vinh, kéo qua nhà máy Trường Thi kêu gọi công nhân giúp sức. Thế là, trên 1.000 công nhân lập tức đóng máy, xếp hàng từ nhà máy đi ra và dẫn đầu đoàn biểu tình của công nhân đi thẳng tới ga Vinh để đưa yêu sách cho Justin Godart.

- Phong trào trong hai năm 1936-1937

Về những cuộc đấu tranh riêng của nông dân, theo con số thống kê trên tờ *Dân chúng* số 41 ngày 3/11/1939, từ ngày 15/8/1936 tới 15/1/1937 có 339 cuộc đấu tranh của quần chúng với 62.620 người tham gia, trong đó có 242 cuộc bãi công của thợ với 54.625 người tham gia, số 97 cuộc đấu tranh, với 7.995 người tham gia còn lại là của các tầng lớp khác¹, trong đó phần lớn là những cuộc đấu tranh của nông dân.

Mục đích đấu tranh của nông dân lúc này phổ biến là chống cướp ruộng đất, chống đầu giá công điền, đòi chia công điền cho dân cày nghèo, giảm tô, giảm tức, khất thuế, đòi lấy "*số tiền 3 triệu francs cứu tế nạn dân Đông Dương*" của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp ra trợ giúp dân đói, tự do dân chủ. Ở Nam Kỳ, nông dân còn đòi "*bãi bỏ thuế thuốc lá*"...

Nổi lên vào cuối năm 1936 là cuộc biểu tình của 500 nông dân trước dinh tham biện Chợ Lớn ngày 17/8/1936 với nội dung về ruộng đất ở trên.

Năm 1937, báo *Dân chúng* ghi nhận có 150 cuộc đấu tranh của nông dân diễn ra trên toàn quốc². "*Báo cáo của hội nghị toàn thể*

1, 2. Báo tăng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 364.

Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản" ngày 10/9/1937 cũng cho biết từ khi Mặt trận Nhân dân thắng thế ở Đông Dương cho đến lúc đó đã có 150 cuộc biểu tình của hơn 30.000 nông dân¹.

Ở Nam Kỳ, 400 nông dân Tân Thới thượng biểu tình ngày 24/4; 300 nông dân Cần Giuộc, Chợ Lớn biểu tình ngày 7/5; 1.000 nông dân Tam Hiệp, Chợ Ương, Mỹ Tho biểu tình ngày 18/5. Nổi tiếng nhất trong việc chống chiếm đất năm 1937 là cuộc đấu tranh của 2.000 gia đình nông dân Long Xuyên - Rạch Giá chống lại việc hội đồng hành tỉnh Long Xuyên đồng ý nhượng cho đại địa chủ có thế lực trong hội đồng quản hạt Nam Kỳ diện tích 1.378ha mà họ đã khai hoang thành điền và đã nộp thuế cho chính quyền thuộc địa Nam Kỳ. Nhiều cuộc biểu tình, mít tinh đã được tổ chức. Nhiều đơn thư khiếu kiện của quần chúng đã được gửi đi.

Ở các tỉnh Bắc Kỳ, cũng phổ biến là hình thức biểu tình cử đại biểu gặp hoặc gửi thư cho các quan chức chính quyền để đòi giảm sưu, giảm thuế tiêu biểu như các cuộc đấu tranh của 300 nông dân các làng Đại Mỗ, Tây Mỗ, Ý La, La Khê, Hà Đông ngày 15/6; nông dân của một số làng ở Bắc Ninh biểu tình ngày 17/6; 300 nông dân Vĩnh Tường, Vĩnh Yên biểu tình ngày 12/8... Đặc biệt là còn có cuộc đấu tranh của đồng bào Mường ở Thường Xuân (Thanh Hóa) bị bắt đi phu làm đường, đòi tiền phụ cấp cho người và trâu ngày 8/5/1937.

- Phong trào trong hai năm 1938-1939

Năm 1938, cũng báo *Dân chúng* số 41 ngày 3/1/1939 ghi nhận có "125 cuộc nông dân vận động và các cuộc biểu tình trong đó có 25 cuộc không rõ người tham gia, tổng cộng có 68.124 người tham gia". Một tài liệu khác đưa ra con số 118 cuộc đấu tranh của nông dân cho năm này². Nhìn chung đã có hàng trăm cuộc đấu tranh của

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 310.
 2. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 284.

nông dân diễn ra vào năm 1938 dưới hình thức những cuộc biểu tình, làm đơn chất vấn nhà cầm quyền đòi giảm thuế, chống bán công điền, ban bố các quyền tự do dân chủ, toàn xá chính trị phạm, ủng hộ phong trào phòng thủ Đông Dương.

Ở Nam Kỳ nổi lên là những cuộc biểu tình của hàng trăm, hàng ngàn nông dân các tỉnh Gia Định, Vĩnh Long, Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một... chẳng hạn như: biểu tình của 200 nông dân Bình Đăng (Nam Kỳ) ngày 15/8; biểu tình của 500 nông dân Chợ Lớn và 500 nông dân Cần Giuộc ngày 17/8; nông dân làng Bình Nhật - Tân An phản đối đấu giá công điền, đòi chia công điền cho dân đinh ngày 27/8. *Tờ Dân chúng* số 12 ngày 31/8 đưa tin 24 nông dân Nam Kỳ biểu tình đòi bỏ lệ đấu giá công điền bị tòa xử 6 tháng tù và 1 năm biệt xứ; biểu tình của 300 nông dân làng Vĩnh Phú (Phước Long) ngày 4/9; biểu tình của 300 nông dân Phước Lộc, Vĩnh Hưng (Vĩnh Long) ngày 19/9; biểu tình của 800 nông dân Cà Mau ngày 4/10; biểu tình của 300 nông dân làng Trương Lộc (Vĩnh Long) ngày 7/10; báo *Dân chúng* số 27, ngày 22/10/1938 đề cập đến "vụ dân đói biểu tình" ở các tỉnh Bạc Liêu, Cà Mau, Rạch Giá: "trong một tuần... kéo nhau từng đoàn năm ba trăm, một ngàn người đến quan địa phương yêu cầu: trợ cấp lúa ăn, kiếm việc làm hoặc đến các đại điền chủ để xin giúp lúa ăn..."¹. Báo *Dân chúng* số 28 ngày 29/10/1938 phản ánh một lần sóng biểu tình to lớn của quần chúng nhân dân các tỉnh Gia Định, Mỹ Tho, Thủ Dầu Một trong đó cuộc biểu tình của 1.000 nông dân các làng Tân Phú Đông, Mỹ Hạnh Đông, Thạnh Phú, Long Định quận Cai Lậy diễn ra vào 26-10 yêu cầu nhà chức việc đưa yêu sách lên Đại hội đồng kinh tế - tài chính Đông Dương, bị lính cò đàn áp dã man². Cũng *Dân chúng* số 30 ngày 16/11/1938³ nói về "Một làn sóng đấu tranh của quần chúng..." tức những cuộc biểu tình của nông dân đòi các nhà chức việc đưa yêu sách lên Đại hội đồng vào

1. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 1, Sđd, tr. 708.

2. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 1, Sđd, tr. 754.

3. Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*, tập 2, Sđd, tr. 47.

nửa đầu tháng 11/1938. Chẳng hạn như: cuộc biểu tình của 100 nông dân, thanh niên, phụ nữ, phụ lão Thủ Dầu Một ngày 11/11; cuộc biểu tình của 200 thanh niên, phụ nữ, phụ lão Mỹ Tho ngày 7/11; cuộc xem đua bơi biển thành biểu tình của 4.000 người ở Tân An ngày 11/11; cuộc biểu tình của 100 người ở Trà Vinh; cuộc biểu tình của 60 nông dân ngày 26/10 và cuộc mít tinh biến thành biểu tình của hơn 1.000 người tại Cần Thơ kỷ niệm ngày đình chiến...

Ở Trung Kỳ, nhân khóa hợp hàng năm, Viện Dân biểu Trung Kỳ thảo luận dự án cải cách thuế khóa, thực chất là tăng thuế cả đối với thuế ruộng đất và thuế thân vì thế đã dẫn tới những cuộc biểu tình rất lớn của nông dân nhằm phản đối dự án này. Ngày 22/7, nông dân làng Cát Ngạn, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An biểu tình. Ngày 17/9, tại An Cựu (Huế), phủ Triệu Phong (Quảng Trị), trên 300 người biểu tình. Ngày 18/9, 3 cuộc biểu tình ở Mỹ Lợi, Trung Hà, Nam Phủ Hạ thuộc huyện Phú Lộc. Nông dân cả tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Quảng Ngãi... đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình phản đối chế độ thuế mới cùng với yêu sách về những quyền tự do dân chủ. Ngày 17/10, 2.000 nông dân Vĩnh Linh (Quảng Trị) biểu tình. Ngày 3/11, 1.000 nông dân Triệu Phong (Quảng Trị) biểu tình kéo lên nhà nghị viên Phan Triệu Khanh trưng biểu ngữ với khẩu hiệu: phản đối dự án thuế mới, thả những người bị bắt trong biểu tình và hội họp, ủng hộ phòng thủ Đông Dương và cử người chất vấn nghị viên. Cuộc biểu tình bị đàn áp, 22 người bị bắt. Ngày 4/11, hơn 1.000 nông dân Cam Lộ (Quảng Trị) mít tinh thảo luận nguyện vọng để đưa lên Đại hội đồng, trưng biểu ngữ cũng với những khẩu hiệu tương tự như trong cuộc biểu tình của dân Triệu Phong. Ngày 5/11, 200 nông dân làng Bình Trị (Bình Định) biểu tình...

Cuối cùng, Viện Dân biểu Trung Kỳ phải đồng tình với nguyện vọng của quần chúng nhân dân bác lại dự án thuế của chính quyền thuộc địa.

Sang năm 1939, báo chí vẫn còn phản ánh những cuộc biểu tình, mít tinh chống chiếm đất, chống đầu giá công điền hay chống phù thu lạm bổ của nông dân Nam Kỳ hay như cuộc biểu tình của 600 nông dân thôn Đại Áng, Hà Đông đòi phụ sưu cho dân, đánh thuế đúng hạng mục... Song, những cản trở đối với phong trào ngày càng gia tăng nên những cuộc đấu tranh của nông dân giảm dần, để chuyển sang một thời kỳ mới với nhiệm vụ đấu tranh không giống với ở thời kỳ này.

3. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân khác

Cùng với phong trào đấu tranh của công nhân và nông dân ở trên, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phong trào đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ của các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, dân nghèo thành thị, trí thức tiểu tư sản cũng diễn ra sôi động.

Khẩu hiệu đấu tranh của các tầng lớp này chủ yếu là chống tăng thuế, chống các dự án thuế mới của chính quyền thuộc địa, cả thuế thân, thuế thổ trạch, thuế môn bài đánh vào tiểu thương, tiểu chủ, dân cư đô thị cũng như đòi hỏi những quyền lợi tối thiểu khác về văn hóa, giáo dục.

Trên thực tế, trong thời kỳ 1936-1939, thuế môn bài luôn luôn tăng. Báo *Bạn dân* ngày 24/8/1939 cho biết: trong 19 cửa hiệu ở Hàng Gai (Hà Nội), thuế môn bài từ năm 1936 sang năm 1937 đã tăng ở tất cả các cửa hiệu, ít nhất cũng từ 32,9 lên 39,50 đồng, nhiều nhất từ 13 lên 43 đồng. Trong 10 cửa hiệu phố Quan Thánh, cửa hiệu bị tăng nhiều nhất đã tăng từ 7,53 lên 23,7 đồng. Trong 10 cửa hiệu phố Hàng Thiếc, cửa hiệu bị tăng nhiều nhất từ 12 lên 72 đồng. Trong các năm sau, thuế môn bài còn tăng hơn nữa¹.

Về thuế thổ trạch thì trong dự án về thuế ở Trung Kỳ năm 1938, lấy lý do "*nhà lá làm mất vẻ đẹp của thành phố lại có thể gây hỏa*

1. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 330.

hoạn"¹, chính quyền thuộc địa đã đưa cả loại nhà lá rách nát vào diện đánh thuế. Rồi, mặc dù Viện Dân biểu Trung Kỳ kiên quyết bác bỏ, Khâm sứ Trung Kỳ vẫn ra Nghị định 14/11/1938 quy định đánh thuế nhà tại các thị xã, thị trấn ở xứ này, trong đó nhà xây bằng gạch, có lầu bị đánh 0,057 đồng (khu vực 1) và 0,046 đồng (khu vực 2) và nhà đất, nhà tre, lợp tranh cũng bị đánh thuế 0,034 đồng (khu vực 1) và 0,017 đồng (khu vực 2)². Ở Nam Kỳ, thuế nhà lá của 90 gia đình lao động ở thị trấn Long Xuyên đã bị tăng lên 20 lần trong năm 1938³.

Mức thuế thân được đánh căn cứ vào mức thuế môn bài và thuế thổ trạch ở trên. Chẳng hạn như ở Bắc Kỳ năm 1938, thuế thân được chia thành 6 bậc, với mức thấp nhất là 2,5 đồng và cao nhất là 50 đồng dựa vào 6 mức thuế thổ trạch và thuế môn bài (từ dưới 10 đồng đến trên 200 đồng). Mức thu hai loại này càng cao thì thuế thân phải đóng cũng càng tăng lên.

Không những thế, hầu như tất cả các loại thuế khác cũng tăng lên. Ở Hà Tĩnh, thuế chợ tăng 40%⁴. Ở Hóc Môn, từ năm 1938 đến năm 1939, thuế chợ tăng từ 6 lên 7 xu hoặc 8 xu; 2 lên 4 xu và 3 lên 7 xu tùy mặt hàng kinh doanh⁵.

Vì thuế khóa các loại tăng trong khi chính quyền thuộc địa vẫn đưa ra các dự án mới về thuế nên không chỉ có công nhân và nông dân đấu tranh mà tất cả các đối tượng có liên quan đều không thể chịu đựng được và nổi dậy đấu tranh.

Năm 1936, chị em tiểu thương đã tiến hành 23 cuộc bãi thị, trong đó 8 cuộc mang tính chính trị⁶.

1. *Tiếng dân*, ngày 29/9/1938.

2, 3. Dẫn theo: Cao Văn Biên, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 330.

4. *Tiếng dân*, ngày 8/10/1938.

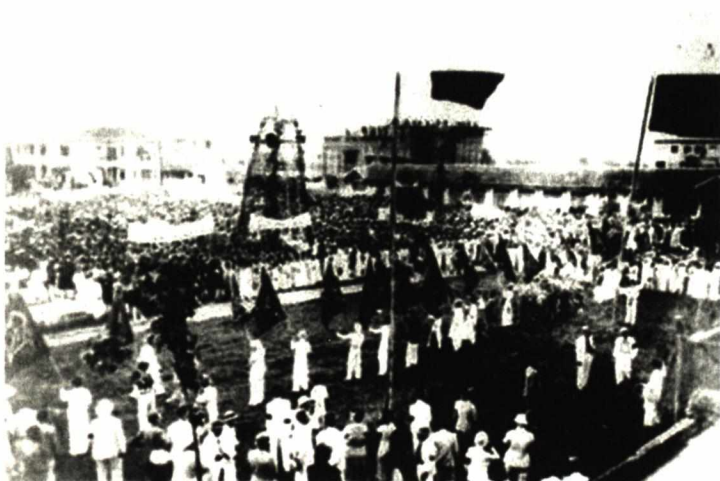
5. *Tiếng dân*, ngày 10/1/1939.

6. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam...*, Sđd, tr. 174.

Năm 1937, nhiều cuộc đấu tranh của tiểu thương, tiểu chủ đã diễn ra. "*Báo cáo của hội nghị toàn thể Đảng Cộng sản Đông Dương gửi Ban trung ương Quốc tế Cộng sản*" ngày 10/9/1937 cho biết: từ khi Mặt trận Nhân dân thắng thế ở Đông Dương, bên cạnh hàng trăm cuộc bãi công của công nhân và hàng trăm cuộc biểu tình của nông dân còn có 50 cuộc bãi thị của những người buôn bán nhỏ¹.

Ngày 24/5, tiểu thương chợ Đồng Xuân (Hà Nội) bãi thị trong 3 ngày liền đòi giảm thuế (ít nhất 50%), giảm thuế chợ 50% cho những người nộp thuế môn bài, miễn phạt vạ, tạo điều kiện cho người buôn bán nhỏ. Cùng với các nhà báo cộng sản, 300 chị em chợ Đồng Xuân còn tổ chức biểu tình trước Tòa Đốc Lý. Bất chấp lệnh giải tán, đánh đập của cảnh sát (các nhà báo cộng sản Khuất Duy Tiến của tờ *Rassemblement* và Trần Đình Tri của báo *Bạn dân* bị bắt về đồn cảnh sát, 12 người tham gia biểu tình bị bắt), cuộc đấu tranh vẫn cứ diễn ra, gây chấn động dư luận Hà Nội. Cuộc bãi thị chợ Đồng Xuân kéo theo sự hưởng ứng của tiểu thương chợ Cửa Nam, Hàng Da, Chợ Hôm... gây lúng túng cho nhà cầm quyền. Đặc biệt là ngày 25/9/1937, 1.000 tiểu thương chợ Bạch Mai (Hà Nội) cũng bắt đầu bãi thị đưa yêu sách. Hình thức bãi thị đã trở thành hình thức đấu tranh ngày càng phổ biến trên cả nước. Ở Trung Kỳ, vào dịp Viện Dân biểu bàn về vấn đề thuế vào tháng 11/1937, trong phong trào chống dự án thuế mới của công nhân, nông dân, các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ đã họp và yêu cầu Viện quan tâm đến những yêu cầu giảm thuế môn bài, bỏ lệ phạt, bỏ thuế màn cửa, thuế biển và được lập ái hữu². Tiểu thương các chợ Đông Ba, Đà Lạt, Đà Nẵng, Bắc Ninh... cũng đấu tranh dưới hình thức bãi thị này.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 310.
 2. *Bạn dân* ngày 3/11/1937. Dẫn theo: Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam trong thời kỳ 1936-1939*, Sđd, tr. 332.



Mít tinh kỷ niệm ngày Quốc tế Lao động (1/5/1938)
tại khu Đấu Xảo Hà Nội

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 374.

Năm 1938-1939, mặc dù bọn phản động thuộc địa ngóc đầu lên, nhưng chị em tiểu thương nhiều nơi vẫn tổ chức những cuộc bãi thị chống thuế. Tháng 3/1938, 200 người buôn bán ở Hà Nội gửi đơn cho chính phủ phản đối tăng thuế. Tháng 4/1938, tiểu thương Hà Nội gửi đơn cho chính phủ phản đối tăng thuế. Trong tháng 5/1938 có 1.500 người ở Hải Phòng biểu tình phản đối tăng thuế, đòi giảm thuế cho người nghèo, đòi tự do tổ chức bãi công; 722 tiểu thương Hà Nội đòi phủ toàn quyền giảm thuế cho người nghèo và người thất nghiệp, đánh nặng thuế đối với các công ty lớn; 438 tiểu thương Hải Phòng phản đối tăng thuế; 1.000 công nhân và tiểu thương biểu tình phản đối tăng thuế và tự do tổ chức. Tháng 6/1938 cũng có những cuộc biểu tình chống tăng thuế, chống khủng bố, đòi tự do tổ chức, ví dụ như: cuộc biểu tình của 1.500 công nhân và

tiểu thương Hải Phòng; cuộc biểu tình của 650 người ở Hà Nội¹... Trong tháng 9/1938 cũng có những cuộc bãi thị của tiểu thương ở chợ Long Xuyên ngày 3/9, của 600 tiểu thương chợ Kiến An².

Ngày 7/11/1938, trước chợ Bến Thành (Sài Gòn) và khắp các nẻo đường xung quanh chợ có trên 1.000 người tập hợp biểu tình đòi ban bố các quyền tự do dân chủ, mở rộng chế độ tuyển cử cho Đông Dương, tự do lập ái hữu, nghiệp đoàn, toàn xá chính trị phạm, miễn thuế cho dân nghèo, giảm tiền nhà, tiền nước, cứu tế dân đói, ủng hộ phòng thủ Đông Dương. Cùng ngày, gần 2.000 người ở Gia Định cũng biểu tình với những khẩu hiệu tương tự³.

Năm 1938 còn được chứng kiến những cuộc bãi khóa của học sinh đòi giảm học phí, miễn học phí, thậm chí cấp thêm học phí cho học trò nghèo.

Trong mục đích thỏa mãn nhu cầu về giáo dục của dân chúng, báo *Le Peuple* - cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương đã đưa ra bản *Thỉnh nguyện* 12 điểm về giáo dục để gửi cho Chính phủ Mặt trận Nhân dân, với nội dung đòi tự do giáo dục, phổ thông giáo dục, cưỡng bức sơ đẳng giáo dục, giáo dục miễn phí...⁴.

4. Phong trào quần chúng chống chiến tranh, vì hòa bình, tự do, dân chủ

Song song với việc vận động, tổ chức những cuộc đấu tranh của các tầng lớp quần chúng nhân dân đòi quyền tự do, dân chủ ở trên, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, Đảng Cộng sản Đông Dương còn hướng quần chúng nhân dân vào những hoạt động biểu thị sự hưởng ứng đối với phong trào dân chủ, chống chiến tranh, vì tự do

1. “Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản 7/1939”, Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 495-497.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 268.

3. *Dân chúng*, số 30, 16/11/1938, Báo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 2, Sđd, tr. 47.

4. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Sđd, tr. 73.

com áo, hòa bình của nhân dân thế giới. Nổi lên trong những năm này là:

Cuộc biểu dương lực lượng của nhân dân ta nhân kỷ niệm ngày Quốc tế lao động 1/5/1938 tại Hà Nội. Đây là lần đầu tiên ngày này được tổ chức công khai, với quy mô chưa từng có dưới sự lãnh đạo của các chiến sĩ cộng sản hoạt động trong nhóm báo *Tin tức* phối hợp với một số lực lượng tiến bộ, trong đó có chi nhánh Đảng Xã hội Pháp (SFIO) và các nhóm trí thức tiểu tư sản của báo *Ngày nay*. Cuộc mít tinh được tổ chức tại khu Đấu Xảo, bất chấp những điều kiện mà chính quyền thực dân đặt ra khi cho phép tổ chức lễ mít tinh này như là: hạn chế số người, không được hô khẩu hiệu, không được hát Quốc tế ca, không được mang cờ đỏ..., nhóm *Tin tức* và các chiến sĩ cộng sản đã huy động được tới 25.000 người chia thành 25 đoàn của đủ các giới công nhân, nông dân, thợ may, nhà văn, nhà báo, thanh niên, phụ nữ, phụ lão... và vẫn có hát Quốc tế ca cũng như vẫn có hàng chục lá cờ đỏ các cỡ lớn nhỏ được giương lên. Cuộc mít tinh diễn ra một cách sôi nổi với các bài diễn thuyết và khẩu hiệu chiến đấu như: "*Đi tới mặt trận Bình dân Đông Dương!*", "*Tự do nghiệp đoàn!*"; *Chống nạn thất nghiệp! Chống phát xít và chiến tranh! Tự do com áo, hòa bình!*"¹.

Cũng dịp này còn có nhiều cuộc mít tinh, biểu tình ở nhiều địa phương khác, trong đó có cuộc mít tinh của 7.500 người chủ yếu là công nhân và nông dân dưới sự lãnh đạo của các đảng viên hoạt động công khai tại rạp Đới Có (Sài Gòn) với những khẩu hiệu: "*Tự do nghiệp đoàn, tự do ái hữu, các quyền tự do dân chủ, chống chiến tranh, ủng hộ Xô viết Liên Bang, Cách mạng Tàu, Tây Ban Nha... kịch liệt đuổi bọn Troskit khêu khích ra ngoài cuộc vận động của quần chúng*"².

Cũng như vậy, Đảng Cộng sản Đông Dương còn lợi dụng những dịp kỷ niệm ngày Đại Cách mạng Pháp 14/7/1939, ngày Quốc tế

1. Trần Huy Liệu: *Hồi ký*, Sđd, tr. 206-208.

2. *Dân chúng* số 41 ngày 3/1/1939, Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng*... tập 2, Sđd, tr. 365.

chống chiến tranh 1/8 hay những đám tang của các chiến sĩ cộng sản (Phan Thanh, Nguyễn Thế Rục, Nguyễn Chí Diều, Lê Văn Phúc, Phạm Tuấn Tài) để tổ chức các cuộc biểu dương lực lượng to lớn với những khẩu hiệu vì hòa bình, dân chủ.

Trong ngày lễ 14/7 có những cuộc mít tinh của: 1.000 người tại Cần Thơ đòi ban hành quyền tự do, dân chủ, thi hành luật lao động, tăng lương, trừng trị bọn điền chủ cướp đất của nông dân, cải thiện đời sống trí thức, lập trường học, bảo đảm quyền lợi của phụ nữ, tổ chức phòng thủ Đông Dương, lập những ủy ban chống phát xít, trừng trị bọn thân Nhật; 3.000 người trước Nhà hát Lớn và 1.000 người ở Bờ Hồ - Hà Nội; 300 người tại ngã tư Cột Đèn và 1.000 người tại vườn hoa Gubuti - Hải Phòng; 4.000 nông dân biểu tình tại Gia Định; 1.500 người tại Tam Bình - Vĩnh Long; 1.000 người tại Tuy Hòa; hàng trăm viên chức tại thành phố Thanh Hóa; 2.000 nông dân Thọ Xuân và hàng nghìn người ở Thiệu Hóa (Thanh Hóa) cùng hàng trăm cuộc biểu tình của quần chúng ở các địa phương khác như Châu Đốc, Hội An, Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Nghệ An, Hà Nam... cũng diễn ra hàng trăm cuộc tương tự¹.

Đề tập hợp được quần chúng đông đảo vào cuộc đấu tranh vì hòa bình dân chủ, Đảng đã phải tiến hành những cuộc đấu tranh không khoan nhượng với những tư tưởng biệt phái, chia rẽ phong trào của nhóm Trostkit cũng như của nhóm Lập hiến.

IV. CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ TRÊN LĨNH VỰC VĂN HÓA - TƯ TƯỞNG

1. Cuộc vận động dân chủ trên mặt trận báo chí

a. Phong trào "tự do báo chí" sôi nổi trên cả nước

Như chúng tôi đã trình bày ở các chương trên, ngay trong những năm 1932-1935, các chiến sĩ cộng sản (Hải Triều, Hải Thanh, Hải Khách, Bùi Công Trừng...) đã lợi dụng báo chí hợp pháp công khai chống lại những trào lưu phi vô sản trên các lĩnh vực văn hóa tư

1. Theo Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Sđd, tr. 414.

tưởng, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng. Cuộc đấu tranh này đã góp phần to lớn vào việc khôi phục tổ chức Đảng, khôi phục phong trào đấu tranh cách mạng của nhân dân ta. Về phía kẻ thù, do muốn lấy lòng giới trí thức bản xứ, đồng thời xoa dịu bớt những u uất trong xã hội thuộc địa sau những cuộc đàn áp dã man đầu những năm 30, giữa tháng 11/1934, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định cho bỏ Toà kiểm duyệt báo chí trên toàn Đông Dương, đồng thời "*làm lơ*" cho những cuộc tranh luận nảy lửa ở trên. Cuộc bút chiến công khai thắng lợi của các chiến sĩ cộng sản cùng với sự "*nhượng bộ*" của chính quyền thực dân trên lĩnh vực báo chí đã tạo ra cơ hội cho sự phát triển về số lượng của báo chí ngay trong những năm đầu thời kỳ 1936-1939.

Thật vậy, từ năm 1936 trở đi, khi Mặt trận Nhân dân Pháp ra đời, có ý định "*nới lỏng*" quyền tự do báo chí ở Đông Dương thì "*tự do báo chí*" đã trở thành một phong trào sôi động chưa từng có và kể từ khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam thì đây là lần đầu tiên người lao động Việt Nam được có tiếng nói công khai trên diễn đàn báo chí. Kết quả của phong trào này là sự gia tăng về số lượng báo chí cả công khai và bí mật, cả hợp pháp và không hợp pháp trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ.

Các chiến sĩ cộng sản, nhất là những người vừa được "*ân xá*" đã không chậm trễ trong việc lợi dụng cơ hội này để biến "*tự do báo chí, tự do ngôn luận*" từ khẩu hiệu đấu tranh thành một vũ khí tiến công cách mạng, tạo ra những nét mới trong đời sống tư tưởng - văn hóa trong những năm 1936-1939.

Về hình thức, đây là những tờ báo công khai do các chiến sĩ cộng sản làm chủ hoặc là trong tòa soạn các chiến sĩ cộng sản nắm phần đa số. Về nội dung, một mặt các tờ báo tập trung lên án chính sách áp bức, bóc lột của thực dân Pháp đối với nhân dân ta. Chính sách thuế khóa, chính sách cướp đoạt ruộng đất của bọn thực dân, quan lại, tinh cảnh của các tầng lớp nhân dân đã được phản ánh dày đặc trên các mặt báo. Ở chiều kia, báo chí cộng sản và tiến bộ cũng

công khai biểu dương phong trào đấu tranh đòi các quyền dân sinh, dân chủ, chống chiến tranh, vì hòa bình của tất cả các tầng lớp quần chúng nhân dân: công nhân, nông dân, tiểu tư sản, trí thức, phụ nữ, thanh niên, phụ lão...

Điều đặc biệt là trên các tờ báo, Đảng còn công khai tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối cách mạng của Đảng đề trang bị cho đảng viên và quần chúng những nhận thức đúng về thời cuộc và lập trường, quan điểm của Đảng, với nhiều bài viết về: *Chủ nghĩa dân tộc và chúng tôi; Lênin và Mặt trận Nhân dân; Lênin bàn về chiến tranh và hòa bình; Cách mạng và cải lương; Lịch sử cuộc vận động cộng sản ở Đông Dương...* Nhiều "thư ngỏ", thư "công khai" của Đảng cũng đã được gửi tới các đảng phái, các tổ chức quần chúng, các tầng lớp nhân dân, kể cả gửi đến Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp qua các trang báo. Khi công khai bảo vệ đường lối cách mạng thật sự của mình, Đảng công khai phê phán mọi khuynh hướng phi vô sản, làm hại đến Mặt trận Dân chủ và phong trào dân chủ của nhân dân ta. Các tờ báo công khai quả thật đã đóng vai trò dẫn đường cho phong trào đấu tranh trong thời kỳ 1936-1939.

Trên cả nước, một số tờ báo cách mạng ra đời trước khi Mặt trận Nhân dân Pháp lên cầm quyền, nay tiếp tục vai trò "*cách mạng*" của chúng trong hoàn cảnh hoạt động công khai, chẳng hạn như các tờ: *Đời mới, Tiếng vang làng báo* của nhóm Trần Huy Liệu, Nguyễn Đức Kính và sau đó là tờ *Khỏe* cũng của nhóm này ra số đầu ngày 18/4/1935 và số cuối tháng 2/1936. Cùng lúc, còn có tờ *Kịch bóng* ở Sài Gòn do Hà Huy Tập chủ biên số đầu ra ngày 19/10/1935 và số cuối cùng ngày 28/8/1937.

Ở Bắc Kỳ, một loạt tờ báo cách mạng bằng tiếng Pháp và tiếng Việt đã được xuất bản.

Tờ báo cách mạng đầu tiên ra công khai ở đây là *Hồn trẻ tập mới*, ra số đầu ngày 6/6/1936, tức là cùng lúc với sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Tờ báo do nhóm Trần Huy Liệu, Nguyễn Thế Rục chủ trương. Ngay khi chưa có sự chỉ đạo

của Trung ương Đảng, với sự sáng tạo của các đảng viên cộng sản và sự tham gia nhiệt tình của những trí thức tiến bộ (Hải Triều, Hải Thanh, Nguyễn An Ninh), tờ báo đã công bố những bài viết theo hướng tiến bộ đấu tranh đòi tự do, dân chủ, hưởng ứng Mặt trận Nhân dân, tuyên truyền cho chủ nghĩa Mác, đòi đại xá chính trị phạm và là tờ báo đầu tiên ở miền Bắc tán thành Đông Dương Đại hội. Đến ngày 27/8/1936, nó đã bị Toàn quyền Đông Dương Robin ra lệnh đình bản.

Báo *Le Travail* ra số đầu tiên ngày 16/9/1936 là tuần báo chính trị, kinh tế do những người cộng sản tổ chức, biên tập dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy Bắc Kỳ, Giám đốc chính trị là Nguyễn Văn Tiến và Chủ nhiệm là Trịnh Văn Phú¹. Báo này tồn tại cho đến ngày 16/4/1937, ra được 30 số. Nội dung của nó có đăng nhiều bài trực tiếp hoặc gián tiếp phổ biến, tuyên truyền về chủ trương của Đảng, công kích, tố cáo các chính sách phản động của chính quyền thực dân ở Đông Dương. Báo phản ánh đời sống của nhân dân và cuộc đấu tranh sôi nổi của công nhân, nông dân và quần chúng nhân dân lao động. Các chiến sĩ cộng sản làm việc trong tòa báo được cử đi các nơi để hướng dẫn phong trào đấu tranh của quần chúng và viết bài phản ánh các cuộc đấu tranh này. *Le Travail* có số đặc biệt về cuộc Tổng bãi công của thợ mỏ tháng 11/1936. Số đặc biệt của báo *Bạn dân* miêu tả cuộc bãi thị của tiểu thương Hà Nội. Báo *Le Travail* trên thực tế đã lãnh đạo vận động quần chúng "*tập hợp dân nguyện*" trong phong trào Đông Dương Đại hội cũng như phong trào "*đón tiếp*" các đại diện của Chính phủ Mặt trận nhân dân. *Le Travail* cũng đi đầu trong việc vận động bầu cử Viện Dân biểu Bắc

1. Những người tham gia tòa báo là: Võ Nguyên Giáp, Vũ Đình Huỳnh, Đặng Thai Mai, Đỗ Đình Thiện, Phan Tư Nghĩa, Nguyễn Công Truyền, Nguyễn Công Việt, Mai Ngọc Thiệu, Nguyễn Mạnh Chất, Nguyễn Đức Kính, Trần Huy Liệu, Trần Đình Long và Huỳnh Văn Phương (phần từ Troskits). Sau đó được bổ sung thêm: Khuất Duy Tiến, Hạ Bá Cang, Đặng Xuân Khu, Đặng Châu Tuệ, Tống Phúc Chiểu... Theo Trần Huy Liệu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 188-189.

Kỳ. Bọn thực dân đã dùng thủ đoạn đê tiện để buộc tờ báo phải đóng cửa.

Rồi, khi *Le Travail* bị đóng cửa, các chiến sĩ cộng sản đã tìm cách lập ngay các tờ báo khác để thay thế. Sau *Le Travail* là tờ *Rassemblement* và khi tờ báo này bị đóng cửa thì *En Avant* lại được xuất bản (có trụ sở tại 35 phố Hàng Vải, do Ngô Lê Động quản lý). Ngày 1/1/1939, tờ *Notre Voix* là tờ báo công khai lớn nhất của Đảng Cộng sản ở Bắc Kỳ ra mắt. Báo ra được 32 số do Trường Chinh làm Tổng Biên tập cùng với một ban biên tập gồm Võ Nguyên Giáp, Đặng Thai Mai, Trần Đình Long, Phan Thanh. Là tiếng nói của những người muốn có hòa bình, tự do, hạnh phúc, cương lĩnh của báo này cũng là cương lĩnh chung của các tờ báo cộng sản Đông Dương, vì rằng:

"Notre Voix sẽ là tiếng nói của những người mong muốn hòa bình, muốn được tự do và hạnh phúc hơn, của những người quyết tâm đấu tranh cho cuộc sống tốt đẹp hơn, đấu tranh chống lại các lực lượng bảo thủ và áp bức xã hội, chống lại những kẻ gây chiến, chủ nghĩa phát xít trong nước và trên quốc tế."

Nói một cách chính xác hơn, *Notre Voix* sẽ hoạt động để mở rộng và củng cố mặt trận những lực lượng tiến bộ, mặt trận dân chủ Pháp - Đông Dương, để tăng cường tình đoàn kết của nhân dân Đông Dương với các chiến sĩ anh hùng Trung Quốc, Tây Ban Nha và nói chung, với toàn thể nhân dân thế giới"¹.

Nhóm đảng viên hoạt động công khai ở Bắc Kỳ còn cố gắng lập ra một số báo công khai bằng tiếng Việt để mở rộng giới bạn đọc sang những người không biết tiếng Pháp. Vì vậy, các tờ *Hà Thành báo*, *Thời thế*, *Thời báo*, *Bạn dân*, *Tân Xã hội* (ngày 10/10/1936), *Tin tức* và *Đời nay* đã thi nhau ra đời, tờ này bị cấm, tờ khác thay thế. Trong số đó, tờ *Tin tức* và *Đời nay* là hai tờ do Xứ ủy Bắc Kỳ

1. "Báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản tháng 7/1939" của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc, *Hồ Chí Minh Toàn tập*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 155.

trực tiếp chỉ huy, có ảnh hưởng lớn nhất, đóng vai trò tuyên truyền đường lối cách mạng của Đảng, hướng dẫn phong trào cách mạng ở Bắc Kỳ.

Tin tức, được phép xuất bản theo nghị định Toàn quyền ngày 23/2/1938, có trụ sở tại Hà Nội, là cơ quan của Mặt trận Dân chủ do Trường Chinh phụ trách Ban Tuyên truyền cổ động của Trung - ương Đảng làm Chủ nhiệm chính trị, Trần Huy Liệu làm chủ bút cùng với một ban biên tập là Trần Đình Long, Đào Duy Kỳ, Trần Đức Sắc, Khuất Duy Tiến, Nguyễn Thường Khanh, Trần Đình Tri. Số 1 của báo ra ngày 2/4/1938. Báo ra mỗi tuần 2 số, với số lượng khá lớn, trung bình 7.000 bản, tổng cộng 43 số, số cuối cùng ra ngày 19/10/1938. Ngoài ra, *Tin tức* còn ra phụ trương *Tin tức lý luận* được 4 số (số 1 ra ngày 10/4/1938). Trên thực tế, *Tin tức* trở thành trung tâm chỉ đạo phong trào Mặt trận Dân chủ ở Bắc Kỳ. Thông qua tờ báo, Đảng tập hợp và chỉ đạo phong trào cả về mặt tổ chức và tuyên truyền. Tờ báo cổ động và tổ chức đấu tranh cho việc thành lập và tăng cường Mặt trận Dân chủ. Liên minh với nhóm *Ngày nay* và chi nhánh của Đảng xã hội Pháp ở Bắc Đông Dương tổ chức ngày Quốc tế lao động 1/5/1938 có trên 20.000 người tham gia. Báo *Tin tức* cổ động cho các ứng viên của Mặt trận Dân chủ, tuyên truyền cho việc tranh cử, đả kích bọn phản động thuộc địa và tay sai cùng các phần tử bảo hoàng, Troskit..., vận động thành lập Hội Truyền bá chữ quốc ngữ.

Sau khi *Tin tức* bị đình bản, Xứ ủy Bắc Kỳ tiếp tục sử dụng tờ *Đời nay* làm cơ quan tuyên truyền. *Đời nay* ra mắt số đầu ngày 22/3/1938, nhưng chỉ từ số ra ngày 1/12/1938 (được đánh lại từ số 1) mới trở thành tờ báo cách mạng và cũng do Trường Chinh trực tiếp chỉ đạo, Trần Huy Liệu chủ bút. *Đời nay* ra đến số 38 (29/9/1939) thì bị đình bản.

Ở Bắc Kỳ, tờ *Bạn dân* xuất bản ở Hà Nội, số 1 ra ngày 24/4/1937, số cuối ra vào tháng 11/1937 cũng là tờ báo có nhiều ảnh hưởng.

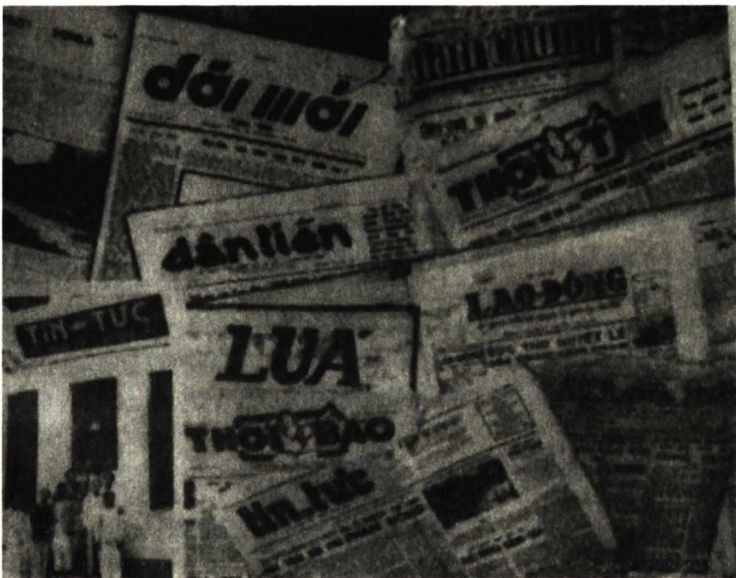
Ở Trung Kỳ, cũng như ở Bắc và Nam Kỳ, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, hoạt động báo chí công khai của những lực lượng

tiến bộ mà hạt nhân là các chiến sĩ cộng sản, nhất là những chiến sĩ cộng sản ra khỏi nhà tù đế quốc ở Trung Kỳ diễn ra rất sôi nổi. Các cán bộ cộng sản đã tổ chức được một số tờ báo tiếng Việt để làm phương tiện tuyên truyền và tổ chức phong trào đấu tranh của quần chúng. Tiêu biểu cho dòng báo chí công khai của Đảng ở đây là tờ *Nhànch lúa*, số 1 ra ngày 15/1/1937 tại Huế, do Hải Triều Nguyễn Khoa Văn chủ bút. Tờ báo ra được 9 số thì đình bản vào ngày 19/3/1937. Ra đời trong phong trào "*đón tiếp*" Justin Godart, *Nhànch lúa* trở thành cơ quan lãnh đạo phong trào đấu tranh của quần chúng ở Trung Kỳ mà trước hết là ra một số đặc biệt bàn về những cuộc "*đón tiếp*" Justin Godard tại đây. Sau khi *Nhànch lúa* bị đóng cửa, *Sông Hương tục bản* tiếp tục vai trò của báo chí đấu tranh công khai cho những mục tiêu của Đảng. *Sông Hương tục bản* vốn là của Phan Khôi, ra từ ngày 3/3/1936, nhưng bị đình bản ngày 27/3/1937. Để tiếp tục lãnh đạo cách mạng trên báo chí, Xứ ủy Trung Kỳ quyết định mua lại tờ báo này. Chủ nhiệm báo vẫn lấy tên Phan Khôi nhưng chính là do Phan Đăng Lưu và Tôn Quang Phiệt phụ trách. Số 1 tờ báo ra ngày 19/6/1937 nhưng chỉ tồn tại được đến ngày 11/10/1937 thì bị thu hồi. *Sông Hương tục bản* có nhiệm vụ tuyên truyền và tham gia tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kỳ. Kết quả là các ứng cử viên của Mặt trận Dân chủ đã giành thắng lợi. Sau đó, nhân danh nhân dân, báo yêu cầu các dân biểu phải làm tròn nhiệm vụ của mình, mang nguyện vọng của nhân dân vào nghị viện, phải sát dân, lắng nghe ý kiến của nhân dân. Do bị chính quyền thực dân "*cảnh cáo*" nên báo phải thay đổi hình thức đấu tranh sang những cuộc tranh luận về chủ nghĩa Mác - Lênin (văn học và chủ nghĩa duy vật với các bài viết của Hải Triều). Tuy nhiên, do biết rõ đây là tờ báo cộng sản của Phan Đăng Lưu nên thực dân đã ra lệnh cấm.

Sau khi hai tờ báo trên bị cấm, mặt trận đấu tranh trên lĩnh vực báo chí công khai của những người cộng sản Trung Kỳ còn được nối tiếp bằng các tờ báo khác như: *Dân* (số 1 ra ngày 6/10/1938); *Dân muốn* (số 1 ra ngày 20/12/1938 và số cuối ra ngày 25/1/1939); *Dân tiến* - cơ quan liên hiệp tất cả các lực lượng cấp tiến (số 1 ra

ngày 27/10/1938, số cuối ra ngày 12/12/1938, tổng cộng 5 số) do Phan Đăng Lưu chỉ đạo, nhưng được in ở Sài Gòn. Về báo chí tiến bộ ở Trung Kỳ giai đoạn này còn phải kể đến *Kinh tế tân văn* ở Huế (số 1 ra 9/1/1937, số 4 ngày 24/4/1937) và tờ *Lân* xuất bản ở Đà Nẵng.

Ở Nam Kỳ, là xứ thuộc địa, chế độ báo chí có phần được "tự do" hơn ở các xứ khác. Hoạt động báo chí công khai ở đây còn được Ban Trung ương Đảng trực tiếp lãnh đạo với các Tổng Bí thư Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ cùng với hoạt động báo chí sôi nổi, kiên cường của những nhà báo cộng sản già dặn kinh nghiệm cũng như của các chí sĩ yêu nước nổi tiếng như Nguyễn An Ninh.



Một số báo thời kỳ Mặt trận Dân chủ 1936-1939

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 258.

Thoạt đầu, cho đến cuối tháng 3/1937, *La Lutte* khi còn là tờ báo tiến bộ đã đóng vai trò đầu tàu trong phong trào đấu tranh công khai, vận động dân chủ ở Nam Kỳ mà rõ rệt nhất là trong việc tuyên truyền, cổ động và tổ chức Đông Dương Đại hội nói chung. Thế nhưng, sau đó, do những người cộng sản mất cảnh giác nên tờ báo đã bị các các phần tử Troskits chiếm giữ hoàn toàn và lợi dụng tờ báo để chống lại các chủ trương bị cho là "hữu khuynh" của Đảng Cộng sản và đưa ra những khẩu hiệu "tả khuynh" để chống phá Mặt trận Dân tộc thống nhất. Bị mất *La Lutte*, các nhà báo cộng sản đã lập ra tờ *L'Avant Garde*, có trụ sở tại 43 Hamelin, Sài Gòn, ra số 1 vào ngày 29/5/1937. Được in bằng tiếng Pháp, không ra định kỳ và với danh nghĩa là cơ quan ngôn luận của lao động và nhân dân Đông Dương, thực tế đây là cơ quan của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương xuất bản công khai do Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo, Nguyễn Văn Nguyễn thư ký tòa soạn. Do bị chính quyền thuộc địa đàn áp nên tờ báo này chỉ ra được 8 số, đến ngày 14/7/1937 thì buộc phải đình bản.

Thế nhưng, kế tiếp ngay, Trung ương Đảng Cộng sản đã lại kịp cho ra mắt tờ *Le Peuple*, số 1 ra ngày 24/9/1937 ở Sài Gòn để tuyên truyền đường lối của Đảng và lãnh đạo phong trào cách mạng. *Le Peuple* ra số 1 vào ngày 24/9/1937 và số cuối cùng tháng 8/1939. Trên danh nghĩa là cơ quan của nhân dân lao động Đông Dương, thực chất, đây là cơ quan trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương, vẫn do Tổng Bí thư Hà Huy Tập trực tiếp chỉ đạo và Dương Bạch Mai là Giám đốc chính trị. Trên tờ báo này, khuynh hướng "tả khuynh" biệt phái đã giảm bớt nhường chỗ cho đường lối thực hiện Mặt trận Dân chủ của Đảng. Do quyền tự do báo chí được thừa nhận ở Nam Kỳ, trên tờ báo này các chiến sĩ cộng sản còn công khai đăng tải nguyên văn cả một số Chỉ thị, Nghị quyết của Đảng Cộng sản Đông Dương, các tài liệu của Đảng Cộng sản Pháp cũng như của Quốc tế Cộng sản.

Cùng với *Le Peuple*, tháng 7/1938, Đảng Cộng sản lại cho lập ra tờ *Dân chúng*. Ngày 22/7, *Dân chúng* ra số đầu tiên. *Dân chúng* được đặt dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy

Tập, tuy lấy danh nghĩa là "*cơ quan lao động và dân chúng*" nhưng đây là cơ quan ngôn luận của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Tham gia ban biên tập có các đảng viên cộng sản như Nguyễn Văn Nguyễn, Nguyễn Văn Kinh, Nguyễn Thị Lựu, Nguyễn Văn Trân... *Dân chúng* ra đời, không xin phép chính quyền thuộc địa trước là một thắng lợi to lớn của phong trào đấu tranh đòi quyền tự do báo chí của Đảng ở Nam Kỳ. Sự kiện này cùng sức ép của phong trào dân chủ, nhất là phong trào báo giới các kỳ đã buộc chính quyền thuộc địa phải ban hành Nghị định ngày 30/8/1938 về "*Tự do báo chí*" ở Nam Kỳ, tạo điều kiện cho những hoạt động báo chí công khai của Đảng, còn tờ báo thì đã thực sự trở thành trung tâm chỉ đạo và tổ chức các phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân. Khẩu hiệu đấu tranh trên tờ báo là: đòi ân xá chính trị phạm; chống lại Hiệp ước 1884; chống tăng thuế và dự án thuế mới; chống chiếm đoạt ruộng đất; đấu tranh nghị trường. Từ 3.000 bản/ kỳ lúc ban đầu, tờ báo tăng nhanh lên 10.000 bản, có số thậm chí lên đến 15.000 bản. Lo sợ trước ảnh hưởng của *Dân chúng*, Pháp đã hai lần vào ngày 7/3 và 19/4/1939 kiểm có bắt bớ những người làm báo, khám xét tòa soạn. Nam triều cũng ra lệnh cấm tờ báo lưu hành ở Trung Kỳ. Để ủng hộ *Dân chúng*, quần chúng tổ chức 28 cuộc biểu tình và quyên góp tài chính cho báo. Bất chấp sự khủng bố của kẻ thù, *Dân chúng* tồn tại cho đến khi chiến tranh bùng nổ, tổng cộng ra được 80 số, số cuối cùng ra ngày 30/8/1939. Cùng với tờ *Le Peuple*, tờ *Dân chúng* thực sự đóng vai trò lãnh đạo phong trào quần chúng ở Nam Kỳ.

Cũng lúc này, ở Nam Kỳ từ ngày 28/8/1937, những người cộng sản còn sử dụng giấy phép của tờ *Kịch bóng* là tờ báo chuyên bàn luận về nghệ thuật, ra đời từ ngày 19/10/1935 (số cuối cùng ra ngày 28/8/1937) ở Sài Gòn để làm cơ quan ngôn luận của mình, trực tiếp chỉ đạo là Hà Huy Tập và quản lý là Nguyễn Văn Trân.

Ngoài ra, ở Nam Kỳ còn có tờ *Lao động*, cơ quan bênh vực quyền lợi của giai cấp cần lao, nhưng là cơ quan của Xứ ủy Nam Kỳ, số 1 ra ngày 29/11/1938, số cuối (số 30), ra ngày 14/7/1939.

b. Các Hội nghị báo giới

Sự sôi động và những thắng lợi thu được trên lĩnh vực báo chí công khai ở cả ba kỳ đã tác động mạnh mẽ tới phong trào đấu tranh đòi tự do dân chủ của các tầng lớp nhân dân, đồng thời cũng là nguồn cổ vũ, động viên to lớn đối với các chiến sĩ cộng sản cùng những trí thức yêu nước hoạt động trên lĩnh vực này, thúc đẩy họ sát cánh xông lên dùng ngọn bút tấn công vào các lực lượng phản động phát xít ở thuộc địa, ủng hộ phong trào dân chủ, hòa bình thế giới. Một trong những sáng kiến được đưa ra lúc đó để tập hợp lực lượng, thống nhất hành động trong giới báo chí là phong trào "*Hội nghị báo giới*" liên tiếp diễn ra ở các kỳ dưới sự lãnh đạo của Đảng để tiến tới Đại hội báo giới toàn quốc.

Hội nghị báo giới Trung Kỳ (ngày 27/3/1937)

Mở đầu là Hội nghị báo giới Trung Kỳ được tổ chức ngày 27/3/1937. Hội nghị này đã được chuẩn bị ngay từ đầu năm 1937 khi tờ *Nhàn lúa* ra mắt số đầu tiên vào ngày 15/1/1937 đã có lời kêu gọi tổ chức "*hội nghị báo giới*" của 17 nhà báo, trong đó có những nhà báo cộng sản như Hải Triều, Nguyễn Chí Điều, Lâm Mộng Quang... Để chuẩn bị cho hội nghị, ngày 23/3, *Nhàn lúa* tổ chức cuộc họp tru bì tại trụ sở Hội Quảng Trí (Huế) dưới sự điều khiển của Hải Triều. Cuộc họp đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt liệt của các nhà báo cũng như của các chí sĩ nổi tiếng như Phan Bội Châu, Huỳnh Thúc Kháng, bất chấp sự phản ứng của những nhà báo bảo thủ như Phan Khôi. Ngày 27/3, trong khuôn khổ một cuộc họp công khai, được sự đồng ý của Khâm sứ Trung Kỳ, Hội nghị báo giới Trung Kỳ đã chính thức khai mạc tại Đông Pháp lữ quán (số 7 Đông Ba, Huế). Tới dự hội nghị có 70 đại biểu của các nhà báo Trung Kỳ và đại biểu báo chí cách mạng Bắc Kỳ (Võ Nguyên Giáp của tờ *Rassemblement* và Hà Huy Giáp của tờ *Trẻ*). Hội nghị thông qua Chương trình nghị sự: kêu gọi lập một mặt trận thống nhất của những người làm báo ở Đông Dương, yêu cầu được tự do xuất bản... và thành lập Hội ái hữu báo giới Trung Kỳ. Trên cơ sở đó, ngày 30/3/1937, một Ủy ban thường trực bàn về việc chuẩn bị Hội nghị báo giới toàn quốc đã được triệu tập gồm 12 người. Thế

nhưng, ngay tức thì, chính quyền thực dân đã ra lệnh cấm mọi hoạt động mà hội nghị đề ra.

Hội nghị báo giới Bắc Kỳ (ngày 12/3/1937)

Tiếp theo Trung Kỳ, báo giới Bắc Kỳ cũng tích cực chuẩn bị cho Hội nghị của mình. Ngày 12/3/1937, tại báo quán *Tương lai*, đại diện của 18 tờ báo thuộc nhiều khuynh hướng khác nhau mà hạt nhân là các tờ báo cộng sản (*Le Travail; Rassemblement, Hà thành thời báo...*) đã ra thông báo về việc triệu tập Hội nghị báo giới Bắc Kỳ nhằm đòi tự do báo chí và vận động thành lập tổ chức báo giới thống nhất trên toàn quốc. Trên tinh thần ấy, ngày 24/4/1937, Hội nghị báo giới Bắc Kỳ được triệu tập tại Hội quán Thể thao với sự tham dự của 200 nhà báo, trong đó có cả những nhà báo Pháp và đại diện báo giới Trung Kỳ (nhà báo Hải Triều). Hội nghị ra tuyên bố đòi thực hiện chế độ báo chí của chính quốc ở Đông Dương, đại xá các nhà báo bị bắt, đồng thời cử ra một Ủy ban cổ động gồm 7 người và một Ủy ban quản trị, trong đó có các đảng viên cộng sản¹. Hội nghị quyết định sáp nhập với Hội nghị báo giới Trung Kỳ, liên hệ để thống nhất với báo giới Nam Kỳ trước khi thành lập tổ chức báo giới toàn quốc. Báo giới Bắc Kỳ định tổ chức cuộc họp lần hai vào ngày 25/4 nhưng đã bị chính quyền cấm cản kèm theo những cuộc khủng bố báo chí như rút giấy phép tờ *Tương lai*, giữ nhân viên báo *Le Travail*... Vì vậy, mãi đến ngày 9/6/1937, cuộc họp thứ hai này mới được triệu tập, với sự có mặt của 134 nhà báo Bắc Kỳ, Hội trưởng *Nghệp đoàn báo giới Nam Kỳ* và đại diện báo giới Trung Kỳ. Hội nghị đã bầu ra Ủy ban quản trị thường trực gồm 19 ủy viên chính thức và 5 dự khuyết trong đó có Võ Nguyên Giáp, Trần Huy Liệu và Khuất Duy Tiến. Ủy ban này tiếp tục sứ mệnh vận động thành lập tổ chức báo giới chung cả nước, đấu tranh cho

1. Theo Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 267 về Hội nghị Báo giới Bắc Kỳ thì 7 người trong Ủy ban cổ động gồm Trần Huy Liệu, Đào Duy Kỳ, Nguyễn Đức Kính, Phùng Bảo Thạch, Vũ Đình Liên, Vũ Đình Dy, Thanh Tú và Ủy ban quản trị gồm Võ Nguyên Giáp, Phan Tư Nghĩa, Nguyễn Mạnh Chắt, Clementi, Đinh Khắc Giao, Đinh Mai, Trương Từu.

tự do báo chí. Chính quyền thực dân tìm mọi cách phá hoại cuộc vận động, dùng bọn bồi bút khiêu khích, chia rẽ phong trào.

Hội nghị báo giới Nam Kỳ (27/8/1938)

Ở Nam Kỳ, do được hưởng sự "rộng rãi" hơn hai xứ còn lại về quyền tự do báo chí, nên Nam Kỳ đã sớm có tổ chức Ái hữu báo giới ngay từ năm 1917. Thế nhưng mãi tới ngày 27/8/1938, Hội nghị báo giới Nam Kỳ mới được triệu tập tại Sài Gòn với sự có mặt đại biểu Bắc Kỳ. Chủ trương của các đại biểu Cộng sản xung quanh tờ *Dân chúng* và các lực lượng báo chí tiến bộ là hướng tới những mục tiêu như Hội nghị báo giới Trung Kỳ và Bắc Kỳ đã đề ra. Nhưng do tình hình báo giới Nam Kỳ rất phức tạp, cộng với sự chống phá của chính quyền thực dân và những phần tử tay sai nên Hội nghị này không đi đến kết quả.

Trước sự sôi động của phong trào dân chủ của nhân dân ta, trong đó "*tự do báo chí, tự do ngôn luận*" là một trong những yêu sách quan trọng hàng đầu cùng ảnh hưởng của Mặt trận Nhân dân Pháp, ngày 30/8/1938, Tổng thống Pháp buộc phải ban hành sắc lệnh về tự do báo chí ở Nam Kỳ, mặc dù đã ngăn trở ngay cả hội nghị báo giới.

c. Chính quyền thuộc địa đàn áp báo chí

Cuối cùng, ảnh hưởng sâu rộng của báo chí cách mạng trong quần chúng nhân dân đã làm cho chính quyền thuộc địa và bọn phản động thuộc địa hoảng sợ. Bọn chúng ra lệnh cấm hết tờ báo này sang tờ báo khác và thẳng tay đàn áp các nhà báo bất chấp những lời hứa hẹn và ngay cả quyền tự do báo chí vừa mới được ban hành ở một xứ của Đông Dương, nhất là đối với những tờ báo tiến bộ, công khai của Đảng Cộng sản. Chúng tiến hành khám xét trị sự của các tờ báo, bắt giữ các phóng viên và các nhà xuất bản. Điển hình là vụ báo *Dân* ngày 7/10/1938 ở Trung Kỳ.

Sự việc diễn ra là: sau khi các tờ *Nhàn lúa* và *Sông Hương tục bản* bị cấm, Xứ ủy Trung Kỳ vừa được phục hồi đã cho ra tờ *Dân* tại Huế, tiếp tục nhiệm vụ là tờ báo của Đảng, tham mưu cho cuộc

vận động dân chủ ở Trung Kỳ, mặc dù về danh nghĩa là cơ quan ngôn luận của nhóm dân biểu xã hội. Tờ báo do Phan Đăng Lưu trực tiếp chỉ đạo cùng với các nhà báo Hải Triều, Bùi San, Lê Bôi trong ban biên tập. *Dân* ra số đầu tiên vào ngày 6/7/1938 và trở thành tờ báo có nhiều độc giả nhất Trung Kỳ với khoảng 6.000 bản mỗi kỳ. Thế nhưng đến số 17 ngày 7/10/1938, *Dân* đã bị Toàn quyền Đông Dương ra nghị định rút giấy phép, lấy cớ báo "*đưa tin thất thiệt*". Chính quyền đòi truy tố tờ báo và ngay ngày 13/10/1938, chủ nhiệm báo đã bị đưa ra xét xử tại Tòa án đệ nhị cấp Thừa Thiên. Hành động đàn áp trắng trợn đối với tờ *Dân* đã gây xúc động lớn trong dư luận và báo giới. Cả một phong trào phản đối vụ báo *Dân* đã được đẩy lên trên toàn quốc. Mặc dù vậy, báo chí không những đã không được tự do mà còn tiếp tục bị đàn áp, nhất là đối với những tờ báo do Đảng Cộng sản chủ trương. Chỉ riêng ở Trung Kỳ, theo thống kê của tờ *Tiếng dân* ngày 22/10/1938 đã có: 3 tờ bị rút giấy phép (*Nhàn lúa, Sông Hương tục bản, Dân* - đều của Xứ ủy Trung Kỳ); 14 tờ bị "*bức tử*", tức tự đình bản: *Thần kinh, Trường an cận tín, Phụ nữ tân tiến, Kim Lai, Ánh sáng, Cười, Đất Việt, Văn học tuần san, Du học báo, Thanh Nghệ Tĩnh, Trung Kỳ (Vinh), Vệ sinh báo (Đà Nẵng), Thương mại báo, (Hội an), Cẩm Thành tạp chí (Quảng Ngãi)* và 3 tờ chết yểu: *Vệ cương, Nam dân, Chân Lý*...

Mặc dù báo giới đã không đạt được mục tiêu thành lập được một tổ chức báo giới thống nhất trên cả nước nhưng mặt trận báo chí dân chủ vẫn sôi động với các sự kiện như cuộc mít tinh ngày 1/5/1938, các cuộc tranh cử của đại biểu báo chí, báo chí đòi ân xá chính trị phạm, chống trở lại Hiệp ước năm 1884 với những thắng lợi đáng kể, góp phần quan trọng vào phong trào đấu tranh chung trong thời kỳ này.

2. Sự phát triển của văn thơ cách mạng

Cùng với sự phát triển của báo chí cách mạng công khai, nhiều tập sách về chủ nghĩa Mác, về duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của Nhà xuất bản Quốc tế xã hội thuộc Đảng Cộng sản Pháp,

hoặc tù sách *Dân chúng* của Đảng Cộng sản Đông Dương, được cán bộ cách mạng và trí thức tiến bộ tìm đọc. Những cuốn sách giới thiệu Liên Xô, cách mạng Trung Quốc, Mặt trận Nhân dân Pháp... được xuất bản. Không những vậy, trên diễn đàn công khai vận động dân chủ thời kỳ này còn phải kể tới những đóng góp không nhỏ của các trí thức cộng sản và trí thức tiến bộ thông qua những áng văn chương của họ. Dòng văn học cách mạng phát triển mạnh mẽ trở thành lá cờ dẫn đường cho nền văn học nước nhà tiến lên theo hướng "*nghệ thuật vì nhân sinh*" được xác lập trên văn đàn bởi các nhà văn, nhà báo cộng sản ngay từ những năm 1932-1935. Nhờ vậy, chẳng những trên địa hạt chính trị mà ngay cả trên địa hạt văn học, lá cờ cách mạng của Đảng cũng phấp phới tung bay. Một số nhà văn tiến bộ chịu ảnh hưởng của Đảng, của phong trào cách mạng, đồng thời cũng lợi dụng sự "*khuyến khích*" bởi chủ trương phản ánh đời sống của những người lao động để tìm ra giải pháp giải quyết "*tận gốc*" những "*rối loạn*" xã hội của chính quyền thuộc địa đã đi sâu phản ánh đời sống hiện thực, nỗi thống khổ của người dân lao động dưới ách thực dân, phong kiến đồng thời là những phản kháng mạnh mẽ của họ trước những bất công trong xã hội. Tính chất tố cáo và tác dụng giáo dục tư tưởng, thẩm mỹ của dòng văn học hiện thực phê phán tăng lên cùng với sự tăng lên về số lượng các tác phẩm của dòng văn học này lúc đó, góp phần quan trọng vào việc thúc đẩy phong trào đòi tự do, dân chủ của các tầng lớp nhân dân lao động¹. Dòng thơ ca cách mạng có những bước phát triển mới, với nhà thơ tiêu biểu là Tố Hữu. Sân khấu phản ánh hiện thực xã hội được hoan nghênh như Kim Tiền của Vi Huyền Đắc. Báo chí cách mạng công khai, với những bài phê bình, nghiên cứu, giới thiệu, tranh luận về các tác phẩm văn học được in ra vào lúc này đã góp phần nâng cao chất lượng của các tác phẩm văn học, nâng cao tính phục vụ dân sinh của chúng.

1. Thuộc dòng văn học hiện thực phê phán có thể kể tới các tác giả, tác phẩm nổi tiếng như: *Tắt đèn*, *Lều chông*, *Tạ án cái đình*, *Việc làng* của Ngô Tất Tố (1939); *Kép Tư Bền*, *Bước đường cùng* của Nguyễn Công Hoan (1935-1938), *Vỡ đê*, *Số đỏ*, *Giông tố*, *Làm đĩ*, *Cơm thầy, cơm cô* của Vũ Trọng Phụng (1936); *Bi vớ* của Nguyên Hồng...

Để chống lại văn hóa ngu dân của thực dân, phong kiến, nâng cao trình độ văn hóa của người dân, nhất là làm cho có nhiều người đọc được sách báo của Đảng để qua đó nâng cao trình độ giác ngộ cách mạng cho quần chúng nhân dân, trong thời kỳ này, cùng với những hoạt động sôi nổi trên diễn đàn công khai ở trên, Đảng rất chú trọng đến vấn đề giáo dục, coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của cách mạng. Vậy nên, trong các tập *Thỉnh nguyện*, trong các yêu sách do Đảng soạn thảo thì yêu cầu về giáo dục bao giờ cũng được đặt ngang hàng với những yêu sách khác đòi chính quyền thực dân phải giải quyết. Trong tập *Thỉnh nguyện* đề gửi cho Chính phủ Mặt trận nhân dân của tờ *Le Peuple*, Đảng thậm chí đã công khai đưa ra *Thỉnh nguyện* gồm 12 điểm về giáo dục với nội dung đòi tự do giáo dục, phổ thông giáo dục, cưỡng bức sơ đẳng giáo dục, giáo dục miễn phí... cho nhân dân Đông Dương¹.

3. Hội truyền bá chữ quốc ngữ ra đời

Vào giữa năm 1938, lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp trên lĩnh vực văn hóa, theo đề nghị của Trường Chinh, Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định vận động thành lập một tổ chức chống nạn mù chữ. Tháng 5/1938, Trần Huy Liệu, Đặng Thai Mai, Võ Nguyên Giáp cùng một số nhân sĩ tiến bộ đứng ra lập *Hội Truyền bá chữ quốc ngữ* do Nguyễn Văn Tố là Hội trưởng, Phan Thanh là Thư ký. Chương trình của hội là mở các lớp học miễn phí cho tất cả những người không biết chữ, in sách giáo khoa phát không... Hội có hệ thống từ trung ương cho tới các địa phương. Ngày 25/5/1938, Hội tổ chức cuộc mít tinh tại trụ sở Hội thể dục thể thao Hà Nội để chính thức ra mắt. Ngày 29/7/1938, Hội được chính quyền thuộc địa cấp giấy phép. Ngày 5/1/1939, Hội được thành lập ở Trung Kỳ (ngày 18/8/1944 được thành lập ở Nam Kỳ). Nhờ đường lối đúng đắn của Đảng, tinh thần ham học của quần chúng, sự nỗ lực của các

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, Tập 7, Sđd, tr. 73.

trí thức, học sinh, sinh viên yêu nước, việc truyền bá chữ quốc ngữ trở thành một phong trào quần chúng có tổ chức và thu được kết quả tốt đẹp, với hàng chục chi nhánh ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và các khóa học có hàng nghìn học viên, trong đó phần lớn là công nhân và nhân dân lao động. Riêng ở Hà Nội, trong hai năm 1938-1939, Hà Nội đã mở được 4 khóa, có trên 4.000 học viên tham dự¹. Từ *Tin tức*, tờ báo công khai của Đảng ở Bắc Kỳ đánh giá rằng:

*"Hội truyền bá quốc ngữ là trường học văn hóa rất rộng lớn và cũng là trường học yêu nước, yêu dân"*².

V. ĐẤU TRANH NGHỊ TRƯỜNG

1. Đảng tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên nghị trường

Ở Đông Dương, các cơ quan "*dân cư*" do Pháp đặt ra là các Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ hay các loại hội đồng ở Nam Kỳ thực ra chỉ là bù nhìn, chẳng có một chút thực quyền nào cả. Còn đối với những người dân thì chế độ tuyển cử do Pháp đặt ra thực sự chỉ là một chế độ mị dân, thỏa mãn nhu cầu được nắm "*quyền lực*" của tầng lớp thượng lưu bản xứ, mua chuộc tầng lớp này để cùng cố bộ máy cai trị các cấp. Quảng đại quần chúng nhân dân không hề có quyền bầu cử, càng không có quyền tự do ứng cử. Báo *Dân chúng* nhận xét:

*"Chế độ tuyển cử ở xứ này thật eo hẹp, bất công bình và rất trái ngược với nguyên tắc dân chủ. Nghị trường ở đây chỉ giành cho những người giàu có, học thức vênh vang lên mặt, tìm kiếm thế lực, đảng dễ bề bóc lột dân đen cùng khổ. Còn quảng đại quần chúng công nông, tiểu tư sản sống vất vả trong những cảnh thâm trầm vẫn chưa có người thay mặt để bênh vực những quyền lợi thiết yếu của họ"*³.

1, 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 281.

3. *Dân chúng*, ngày 10/9/1938, trong Báo tàng Cách mạng Việt Nam, *Báo Dân chúng 1938-1939*, tập 1, Sđd, tr. 333.

Vì thế, trong thời kỳ Mặt trận Dân chủ, Đảng chủ trương lợi dụng khả năng đấu tranh công khai, hợp pháp mà thắng lợi của Mặt trận Nhân dân Pháp đã tạo ra để đòi mở rộng quyền dân chủ trong tuyển cử ở Đông Dương. Trong tất cả các phong trào Đông Dương Đại hội, hay "đón tiếp" các đại biểu của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp cũng như trong các cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công, bãi thị, bãi khóa của các tầng lớp nhân dân, khẩu hiệu về "Quyền phổ thông đầu phiếu", "Phụ nữ được quyền ứng cử như đàn ông", "Mở rộng quyền hạn của các cơ quan dân biểu" đều đã được nêu lên. Tháng 11/1937, trong *Tập thỉnh nguyện* của nhóm *Le Peuple* gửi Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp có đoạn:

"2. Thành lập chế độ nghị trường cho toàn xứ Đông Dương:

a. Mở rộng Đại hội đồng Kinh tế - tài chính thành một nghị trường chung cho toàn xứ Đông Dương, có quyền giải quyết các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội của toàn xứ.

b. Mở rộng chế độ tuyển cử và quyền hạn của các Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ...

c. Những hội đồng làng (hội tề), hội đồng địa hạt (hàng tỉnh), hội đồng thành phố hiện có đều phải do phổ thông đầu phiếu cử ra; mỗi người dân hễ đủ 21 tuổi đủ quyền bỏ thăm và 25 tuổi có quyền ứng cử, không phân biệt dân tộc hoặc tài sản.

d. Thành lập các ban hội đồng tổng và quận (phủ, huyện).

e. Tất cả các cấp hội đồng trên đều có quyền giải quyết mọi vấn đề chính trị, kinh tế, xã hội trong phạm vi địa phương của nó.

g. Những ban hội đồng nào có cả người Pháp và người bản xứ thì số hội viên hai bên phải ngang nhau.

3. Mở rộng chế độ tuyển cử những phòng thương mại và canh nông. Tất cả thương gia, không phân biệt tài sản, đều có quyền đầu phiếu. Mở rộng thêm quyền hành những phòng ấy.

*Thủ tiêu chế độ bản xứ*¹.

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 7, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr. 65-66.

Mặt khác, trên cơ sở những thắng lợi bước đầu giành được trong những kỳ tranh cử vào Hội đồng thành phố Sài Gòn lần 1 (1933), lần hai (5/1935) cũng như vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ (2/1935), Đảng quyết định đưa người ra tranh cử vào các loại cơ quan "*dân cử*" để tranh thủ các diễn đàn này tố cáo những chính sách phản động của chính quyền thuộc địa, hạn chế tác hại của chúng, bảo vệ quyền lợi của quần chúng nhân dân lao động.

Với chính sách thành lập Mặt trận Dân chủ rộng rãi, nội dung chương trình tranh cử phù hợp với tâm tư, nguyện vọng của tất cả các tầng lớp quần chúng nhân dân có tinh thần yêu nước, tinh thần đấu tranh vì tự do, dân chủ và việc lựa chọn các ứng viên được quần chúng mến mộ..., với các hình thức tuyên truyền phong phú, kết hợp giữa hoạt động của các tổ chức cơ sở Đảng, các tổ chức quần chúng với tuyên truyền trên các phương tiện báo chí công khai của Đảng cũng như của các lực lượng dân chủ, việc tranh cử vào các cơ quan "*dân cử*" của Mặt trận Dân chủ đã thu được những thắng lợi đáng kể.

2. Tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Viện Dân biểu Trung Kỳ

Mở đầu cho chương trình tranh cử này, tháng 1/1937, báo *Le Travail* đã đưa Trịnh Văn Phú là người quản lý tờ báo ra tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Được sự ủng hộ của quần chúng, đại biểu Phú đã giành được thắng lợi ngay ở vòng đầu diễn ra vào ngày 17/1, đứng đầu với 568 phiếu, hơn đại biểu của giới cầm quyền thực dân (con trai của hiệu thuộc Phúc Bình) 69 phiếu. Ở vòng hai, đại biểu này lại đắc cử với ưu thế tuyệt đối 820 phiếu so với 363 phiếu của đối thủ, trên tổng số 1.240 cử tri¹.

Thắng lợi này mở đầu cho những hoạt động của người cộng sản trên lĩnh vực nghị trường. Trong *Thông cáo* ngày 20/3/1937, Trung ương Đảng đã chính thức chỉ thị cho Đảng các cấp:

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 263.

"Vô luận là cuộc tuyển cử gì, Đảng ta có thể tham gia được, là nên tham gia. Chúng ta cần lợi dụng các thời kỳ tranh cử mà tuyên truyền khẩu hiệu của ta, phải lợi dụng vào các cơ quan gọi là lập hiến mà bênh vực quyền lợi cho quần chúng lao động và các lớp dân chúng bị áp bức. Các cấp Đảng bộ tương đương phải dự bị những người ra ứng cử trong các Viện Dân biểu, các hội đồng thành phố, v.v... thảo ra những chương trình hành động tối thiểu có thể thích hợp chung cho các lớp dân chúng để cho dễ kéo họ đi theo mình. Đối với vấn đề chọn người ra tranh cử, chúng ta không nên chỉ chọn rành là đồng chí mà còn cần đem những người cảm tình ra ứng cử"¹.

Sự chỉ đạo sát sao của Đảng tạo ra một phong trào sôi nổi trong các cuộc vận động tuyển cử vào các Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Trung Kỳ diễn ra vào năm 1938.

Ở Bắc Kỳ, theo sáng kiến của nhóm *Tin tức*, các đoàn thể tham gia Mặt trận Dân chủ xung quanh nhóm *Ngày nay* và chi nhánh Đảng Xã hội Pháp tại Bắc Kỳ đã cùng nhau đề ra Chương trình tối thiểu làm cơ sở cho các ứng viên của Mặt trận Dân chủ vận động tranh cử. Chương trình tối thiểu được tuyên truyền trong dân chúng rộng rãi. Từ sau cuộc mít tinh kỷ niệm ngày 1/5/1938, quần chúng đã thể hiện sự ủng hộ đối với chương trình tối thiểu bằng nhiều hoạt động mít tinh, biểu tình. Bọn thực dân tìm mọi cách phá ứng viên của Mặt trận, thậm chí còn bác đơn của ứng viên Khuất Duy Tiến, lấy cớ là tù chính trị, trái lại tìm cách mua chuộc cử tri bầu cho ứng viên của chính quyền thực dân. Bất chấp, ứng viên của Mặt trận đã thắng lớn với 15 ghế trong Viện Dân biểu Bắc Kỳ. Khuất Duy Tiến giành được tới 491 phiếu trong tổng số 598 cử tri đi bầu. Thế nhưng lấy lý do Khuất Duy Tiến mới ra khỏi tù, chưa được trả "*quyền công dân*", chính quyền thực dân hủy bỏ kết quả bầu cử và trục xuất ông về Sơn Tây.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 213-314.

Tại Trung Kỳ, các đảng viên cộng sản liên kết với các phần tử cấp tiến trong cuộc tuyển cử vào Viện Dân biểu tháng 8/1938. Kết quả, Mặt trận Dân chủ cũng chiếm nửa số ghế của Viện Dân biểu (26/52). Phe chính phủ chiếm 16 ghế, còn 10 ghế thuộc phe trung lập. Cũng như vậy, Mặt trận Dân chủ giành được cả 2 ghế đại biểu của Viện Dân biểu tại Hội đồng Kinh tế - Lý tài Đông Dương.

Sang năm 1939, sau vụ báo *Dân* - cơ quan của Mặt trận Dân chủ Trung Kỳ bị đưa ra tòa, chủ nhiệm và quản lý của nó đồng thời là đại biểu của Mặt trận Dân chủ trong Viện Dân biểu là Nguyễn Đan Quế và Nguyễn Xuân Các đã bị tước quyền "*dân biểu*". Vì vậy, một cuộc bầu cử bổ sung thay thế vào hai ghế "*dân biểu*" bị khuyết này đã diễn ra vào tháng 4/1939. Lại một lần nữa các ứng viên của Mặt trận Dân chủ đã giành thắng lợi tuyệt đối. Tại Quảng Bình, đại biểu Mặt trận Phạm Xuân Tuynh giành được 669 phiếu thắng trước ứng viên thực dân (292 phiếu). Tại Thanh Hóa, đại biểu Mặt trận Lương Tư Hiền giành 878 phiếu so với 500 phiếu của ứng cử viên thực dân. Cũng vào thời gian này, trong cuộc bầu cử bổ sung cho "*dân biểu*" Phan Thanh vừa từ trần, ứng viên Đặng Thai Mai cũng giành thắng lợi.

3. Tranh cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội

Trong cuộc bầu cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội tháng 12/1938, 3 ứng viên của Mặt trận Dân chủ đã giành thắng lợi với số phiếu trung bình là 487. Sau khi trúng cử, tại Hội đồng thành phố, 3 đại biểu này đã đưa ra những đề nghị về việc tăng số đại biểu bản xứ ngang với đại biểu Pháp, Đốc lý Hà Nội phải do bầu chứ không do chỉ định, đồng thời mở rộng tiêu chuẩn cử tri. Vì nhà cầm quyền và những cử tri thực dân, thân thực dân bác bỏ những yêu cầu này nên 3 ủy viên Mặt trận Dân chủ đòi từ chức và tuyên bố sẽ ra tranh cử lại cũng với những đề nghị trên. Ngày 9/4/1939, nhà cầm quyền Hà Nội tổ chức bầu cử bổ sung 3 ủy viên trên thì 3 ứng viên tái ứng cử của Mặt trận Dân chủ lại giành thắng lợi với số phiếu cao nhất, trung bình là 750 phiếu, cao hơn so với đợt tháng 12/1938, trong

khi đó đại biểu giới thực dân chỉ giành được từ 323 đến 370 phiếu, còn đại biểu Troskists chỉ được 11 phiếu¹.

4. Tranh cử vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ và thành phố Sài Gòn

Ở Nam Kỳ, trong kỳ bầu cử vòng hai Hội đồng quản hạt Nam Kỳ và thành phố Sài Gòn (30/4/1939), Mặt trận Dân chủ cũng mạnh dạn đưa ứng viên của mình ra tranh cử. Tuy nhiên, do sự bất đồng ý kiến giữa Xứ ủy Nam Kỳ (đề nghị đưa Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Võ Công Tồn ra ứng cử) và nhóm cán bộ cộng sản hoạt động công khai (đề nghị Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn An Ninh và Dương Bạch Mai) cũng còn do những ý kiến bất đồng trong những người cộng sản Nam Kỳ xung quanh việc có nên hay không nên hợp tác với nhóm Troskists. Vì những sự bất đồng đó, lại do các ứng viên được đưa ra quá muộn không kịp được tuyên truyền vận động trong quần chúng nên kết quả là nhóm Troskists thắng cử, nhóm Sở Dân chúng của Đảng Cộng sản và các ứng viên của Lập hiến đã thất bại. Thế nhưng, kết quả bầu cử bị Hội đồng tổ tụng tuyên bố hủy bỏ vào ngày 24/10/1939.

Tóm lại, đấu tranh nghị trường là hình thức đấu tranh mới lạ trong phong trào dân tộc dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở Việt Nam trong những năm 1935-1939. Mặc dù chưa có nhiều kinh nghiệm, song do đường lối vận động cách mạng đúng đắn nên không những Đảng đã thắng lợi trong việc tổ chức những cuộc đấu tranh cực kỳ to lớn đòi tự do, dân chủ ở bên ngoài của các tầng lớp quần chúng nhân dân mà còn biết tiến hành đấu tranh và giành thắng lợi trong cả nghị trường. Sự trúng cử và tái trúng cử của các ứng viên Mặt trận Dân chủ chứng tỏ sự tín nhiệm của quần chúng nhân dân đối với Mặt trận Dân chủ hay nói cách khác là đối với Đảng Cộng sản Đông Dương. Sự ủng hộ mạnh mẽ của dân chúng không chỉ trong việc bầu cử các ứng viên của Mặt trận do Đảng giới thiệu vào trong các hội đồng mà còn ở chỗ đã làm hậu thuẫn

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 289

cho những cuộc đấu tranh công khai của các "*dân biểu*" tại nghị trường. Sự việc Viện Dân biểu Trung Kỳ bác bỏ mọi dự án về thuế khóa của chính quyền thuộc địa hay như việc Viện Dân biểu này đã phải thảo ra một bản "*Dân nguyện*" để gửi cho Ủy ban nghị viện điều tra thuộc địa (mặc dù bản "*Dân nguyện*" đó mang tính chất cải lương, đại diện quyền lợi của giai cấp tư sản) là một ví dụ về sự thắng lợi của Đảng trong chủ trương tiến hành đấu tranh trên lĩnh vực này.

*

* *

Thời kỳ 1936-1939 là một thời kỳ rất đặc biệt trong lịch sử Việt Nam cận đại. Lại do sự gặp gỡ giữa những nhân tố bên trong, tiến triển trong hoàn cảnh đặc biệt của Việt Nam trong những năm đầu thập niên 30 với những nhân tố đặc biệt tác động từ bên ngoài, đặc biệt nhất là sự thắng thế của phái tả và sự ra đời của Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp. Ngay khi ra đời, trong mục đích duy trì hệ thống thuộc địa, một số phần tử tiến bộ trong chính phủ này đã tỏ rõ "*thiện chí*" thực hiện một chính sách thuộc địa "*mềm*" thông qua những cải cách dân sinh, dân chủ trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội.

Trên thực tế, một số "*cải cách*" đã được thực hiện như đã được trình bày ở trên. Chưa bao giờ số phận người dân thuộc địa lại được chính phủ chính quốc "*quan tâm*" nhiều đến vậy, cũng chưa bao giờ có được một không khí hứng khởi đón chờ dân chủ, hưởng ứng một chính phủ ở chính quốc như ở các nước thuộc địa của Pháp, trong đó có Việt Nam như lúc bấy giờ. Điều kiện để một phong trào dân tộc rầm rộ chưa từng thấy cùng một cuộc tấn công công khai vào giới chủ và bọn phản động thuộc địa đã mở ra cho giới lao động và nhân dân Việt Nam.

Thế nhưng, một mặt, do vẫn là bộ máy quyền lực của giai cấp tư sản, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã không thể dứt khoát trong lập trường bên vực quần chúng nhân dân lao động ở thuộc địa đâu

cho điều đó chỉ nhằm củng cố chế độ thuộc địa của người Pháp. Mặt khác, do sự thắng thế của Mặt trận Nhân dân bấp bênh, tạm thời nên nó đã không đủ mạnh để khống chế được các lực lượng chống đối cũng tức là để thực hiện những chính sách của mình. Lực lượng bảo thủ, phái hữu, thế lực "200 nhà" do nắm yết hầu kinh tế, tài chính ở Pháp nên còn rất mạnh. Hơn nữa, do chỉ tồn tại trong một thời gian không lâu nên chính phủ này đã không có đủ thời gian để triển khai những "ý đồ" của mình ngay cả ở trong nước. Ở thuộc địa, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã không thể thắng nổi giới thực dân và bọn phản động, ngay cả khi mặt trận này còn đang lên. Mọi quyết định mà nó đưa ra có vẻ có lợi cho dân thuộc địa đều vấp phải sự phản ứng quyết liệt của những thế lực mà cả hệ thống ngân hàng, tài chính, những tập đoàn kinh tế lớn và ngay cả cơ quan an ninh cũng đều nằm trong tay chúng.

Trên thực tế, trong việc thực hiện những chính sách của mình, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã rơi vào một mớ những rắc rối, những mâu thuẫn mà do bản chất tư sản nhưng lại "tả phái" của nó đã không thoát ra được. Một mặt để thực hiện ý muốn lôi kéo nhân dân thuộc địa về phía chính phủ thì phải thực hành dân chủ, cải thiện điều kiện sống cho họ thì vấp phải sự chống đối của giới thực dân, luôn chỉ lo đến lợi ích ích kỷ của chúng. Mặt khác, do những hứa hẹn ban hành quyền tự do dân chủ cho dân thuộc địa, Chính phủ này đã tạo điều kiện cho phong trào dân tộc ở thuộc địa lên cao thì không những đã bị giới thực dân lên án gay gắt mà còn gây ra sự hoảng sợ cho chính nó.

Rút cuộc, ngoài thái độ buộc phải "*châm chước*" đôi phần cho phong trào dân tộc, ngay cả đối với những hoạt động của Đảng Cộng sản, cho các hoạt động báo chí, hoạt động nghị trường, ân xá, giảm án cho một số "*tù chính trị*", ban hành một số văn bản pháp lệnh liên quan đến giới lao động hay một số "*cải cách*" nữa còn nằm trên giấy, hoặc mới chỉ được thực hiện một cách cầm chừng cùng một đồng tài liệu - những tập "*thỉnh nguyện*", "*yêu sách*" thu

nhận được trong những đợt "*tập hợp dân nguyện*" ra, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã chưa làm được gì nhiều cho dân thuộc địa.

Ủy ban Nghị viện điều tra thuộc địa được coi là một trong những tiêu điểm của chính sách thuộc địa mới của Chính phủ Mặt trận Nhân dân bị phá vỡ bên chính quốc ngăn cản nên Ủy ban này đã chậm ra đời, việc điều tra lại chỉ được tiến hành ở Paris thông qua trung gian là Toàn quyền các xứ và cuối cùng khi Léon Blum thôi không còn là Chủ tịch Hội đồng và Marius Moutet thôi không còn là Bộ trưởng Thuộc địa và lần lượt bị thay bằng Edouard Daladier và Georges Mandel, là những phần tử thuộc phái hữu thì Ủy ban này đã phải từ chức hay nói đúng hơn là tự giải tán vào ngày 7/7/1938 (tức là 6 tháng trước thời hạn dự định) mà không xây dựng được một bản báo cáo tổng kết cũng như không đưa ra được những đề nghị về "*cải cách*" ở Đông Dương. Chuyến thị sát Đông Dương của Justin Godart gây ra nhiều xúc động cho dân chúng và một phong trào "*đón tiếp*", như đón tiếp một thiên sứ từ Thiên triều tới của nhân dân Đông Dương đã không mấy kết quả do sự can phá của giới chủ. Chẳng những thế, do sự chuẩn bị "*đón tiếp*" hay chính là sự đối phó kỹ càng của giới chủ đã làm sai lệch nhận thức và những kết luận của chính vị "*lao công đại sứ*" này về tình cảnh giới lao công từ công nhân tới nông dân và các tầng lớp xã hội khác, từ đó dẫn đến những sai lầm khi đưa ra biện pháp giải quyết những vấn đề đặt ra, nhất là việc giải quyết mâu thuẫn chủ - thợ.

Cũng như vậy, một số "*cải cách*" cụ thể đã được thực hiện nhưng chẳng đem lại lợi ích gì nhiều cho giới cần lao. Việc tăng lương tối thiểu được ban hành chậm đã đành, lại không theo kịp sự tăng lên gấp rưỡi, gấp đôi của thời giá sinh hoạt, do đó đời sống của những người ăn lương hoàn toàn không được cải thiện. Việc cải cách thuế thân, tuy mức thấp nhất được dành cho hạng vô sản (1 đồng), nhưng một số rất đông những người có sở hữu nhỏ (nông dân, viên chức, trí thức tiểu tư sản, tiểu chủ, tiểu thương) bị thiệt hại lớn theo các mức được quy định, trong khi đối với các tầng lớp tư sản, đại địa chủ và những kẻ có sở hữu lớn thì mức thuế quy

định lại quá thấp. Chính sách thuế này vì vậy sẽ đẩy mạnh sự phá sản của tầng lớp trung lưu, trong khi lại làm giàu thêm cho tầng lớp trên giàu có và tăng nguồn thu của chính quyền thực dân. Việc ban hành quyền "*tự do báo chí*" ở Nam Kỳ và việc "*thả lỏng*" ít nhiều cho hoạt động báo chí công khai là kết quả của phong trào đấu tranh kiên trì, bền bỉ của nhân dân ta, nhất là của giới báo chí. Song, cái gọi là "*quyền tự do*" đó chưa kịp được thực hiện thì những vụ bắt bớ, đàn áp đối với báo chí, nhất là những tờ báo cộng sản và những người làm báo đã diễn ra rất tàn bạo trên khắp Đông Dương. Thực tế thì Đông Dương đã chẳng có một chút tự do nào về báo chí và ngôn luận.

Mọi phong trào đấu tranh vì dân sinh, dân chủ của nhân dân thuộc địa từ phong trào *Tập hợp dân nguyện*, "*đón tiếp*" đại diện của Mặt trận Nhân dân chính quốc, cho tới các phong trào đấu tranh của các tầng lớp quần chúng nhân dân đều bị cản phá trước thái độ từ kiên quyết thực hiện "*cải cách*" chuyển dần sang lưỡng lự, do dự của Chính phủ Mặt trận Nhân dân. Cuối cùng thì do sự lấn át của phái hữu ở chính quốc, sự điên cuồng của bọn phản động thuộc địa cũng là do lo sợ về sự bùng nổ của phong trào cộng sản ở Đông Dương, Chính phủ Mặt trận Nhân dân đã phải nhượng bộ, rồi đồng lõa với bọn phản động thuộc địa trong việc đàn áp những phong trào này.

Từ cuối năm 1938, tình hình thế giới ngày càng chuyển biến theo chiều hướng bất lợi cho phong trào dân chủ. Các nước phát xít Đức, Ý, Nhật lấn tới trước sự nhân nhượng, thỏa hiệp, lùi bước của các nước Anh, Pháp, Mỹ. Chiến tranh thế giới đến gần. Chính phủ Pháp ngả hẳn sang hữu, xóa bỏ dần những "*cải cách*" mà Mặt trận Nhân dân tiến hành, ban hành những đạo luật đặc biệt chống lại nhân dân Pháp: tăng mọi thứ thuế, hủy bỏ chế độ tuần làm 40 giờ... Rồi với việc cử một võ tướng - Tướng Catroux sang thay Jules Brévié (về nước ngày 23/8/1939, trước khi hết nhiệm kỳ vào ngày 19/5/1940) có thể nói vai trò của Chính phủ Mặt trận Nhân dân chính thức chấm dứt ở Đông Dương. Mặt trận Dân chủ hết vai trò

lịch sử. Bọn phản động thuộc địa thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng. Mọi quyền tự do dân chủ đều bị thủ tiêu. Quyền tự do báo chí vừa được ban hành ở Nam Kỳ ngày 30/8/1938 đã bị bãi bỏ bởi văn bản ngày 26/9/1939. Hầu hết các tờ báo đều bị đóng cửa, không chỉ ở Trung Kỳ mà ở cả Bắc Kỳ như các tờ: *Đời nay*, *Ngày mới*, *Người mới*, *Notre voix*, cũng như ở Nam Kỳ như các tờ: *Dân chúng*, *Lao động*, *Le Peuple*... Riêng ở Bắc Kỳ đã có 1.050 vụ khám xét và nhiều người bị bắt. Ngày 28/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định ban hành Sắc lệnh ký ngày 26/9/1939 của Hội đồng Bộ trưởng Pháp về việc giải tán và cấm mọi hoạt động của các tổ chức cộng sản ở Đông Dương thì mọi hoạt động của Đảng, trong đó có hoạt động báo chí đã phải chuyển vào bí mật.

Để chuẩn bị cho chiến tranh, mượn cớ phòng thủ Đông Dương, chính quyền thuộc địa tăng cường bóc lột nhân dân thuộc địa bằng thuế má, bằng công trái, quốc trái. Tờ *Ngày nay* viết:

"... Kể từ năm 1930..., thời kỳ bi thảm mà hiện nay hình như chúng ta đang trở lại - chưa bao giờ lại có những phương pháp đàn áp khốc liệt và tàn bạo quá tay đến thế."

Người ta tịch thu, người ta cấm đoán, người ta bắt bớ, người ta kết tội một cách không căn cứ, điên rồ, sai trái, độc đoán và hết sức ráo riết. Người ta bịa đặt, người ta nặn ra mọi chứng cứ giả tạo, người ta dùng đến những hành động nhục nhã. Người ta dùng cả những biện pháp bất hợp pháp: người ta hành động đến mức không luật pháp, đạo đức, nhân quyền, lương tri nào có thể bào chữa cho một chính sách ngu xuẩn đến thế"¹.

Thời kỳ Mặt trận Dân chủ chấm dứt. Ý tưởng về sự "gặp gỡ" giữa những "chiến sĩ của phái tả" ở Pháp và những "chiến sĩ chống chủ nghĩa thực dân" ở thuộc địa (tức là những người cộng sản) trên cùng một vấn đề là "dân chủ và cải thiện đời sống" cho quần chúng nhân dân đã trở thành không tưởng. Phong trào dân chủ đến đây

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 157-158.

phải dừng lại. Thời kỳ hoạt động hợp pháp không còn nữa. Đảng Cộng sản nhanh chóng chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng Việt Nam. Tình trạng khẩn cấp được thông báo. Đảng chủ trương rút mọi hoạt động vào bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn và chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trong hoàn cảnh mới.

Tuy diễn ra không lâu, thời kỳ 1936-1939 có ý nghĩa đặc biệt đối với phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta ở cả những thắng lợi mà nó đã tạo nên cùng những bài học được rút ra từ thất bại của nó.

Bài học kinh nghiệm lớn nhất mà thời kỳ này để lại là tính sáng tạo, tinh thần tiến công cách mạng, tận dụng những khả năng có thể để phát động quần chúng đấu tranh trong một mặt trận dân tộc rộng rãi, dưới những hình thức thích hợp, kết hợp giữa hoạt động bí mật với hợp pháp, nửa hợp pháp để giành thắng lợi, thúc đẩy cách mạng tiến lên. Mặt khác, Mặt trận Dân chủ thất bại nhưng thời kỳ Mặt trận Dân chủ còn cho chúng ta được biết tới những bài học kinh nghiệm rất bổ ích khác. Trước hết đó là bài học về việc các dân tộc bị đô hộ không thể sao nhãng đối với tiến trình chính trị ở chính quốc, rằng có những mối quan hệ giữa những người dân chủ ở "*trung tâm*", tức là ở chính quốc và những chiến sĩ vì hòa bình, dân chủ ở "*ngoại vi*", tức là ở thuộc địa. Mặt khác, thời kỳ đó cũng chỉ ra rằng dù dân chủ đến mấy, bản chất của một chính phủ tư sản vẫn không thay đổi. Sự nghiệp giải phóng của các dân tộc thuộc địa là sự nghiệp của chính các dân tộc đó. Điều mà những giai đoạn lịch sử tiếp theo đã chứng thực cho những bài học này cả trong thời kỳ 1939-1945, cũng như trong những cuộc kháng chiến chống đế quốc Pháp và Mỹ. Từ những bài học quý báu đó, Đảng Cộng sản Đông Dương và sau này là Đảng Cộng sản Việt Nam đã biết kết hợp giữa vận động cách mạng ở trong nước với sự ủng hộ của nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới, nhất là của nhân dân các nước "*thực dân*".

Chương V

XÃ HỘI VIỆT NAM DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHÁT XÍT NHẬT (1939-1945)

I. CHÍNH SÁCH CAI TRỊ CỦA PHÁP - NHẬT

1. Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ

Trong thời kỳ 1936-1939, phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa phát xít, ngăn ngừa một cuộc chiến tranh thế giới mới, giành quyền tự do, dân chủ phát triển mạnh mẽ trên quy mô toàn thế giới nhưng đã không thể ngăn chặn, dập tắt được những lò lửa chiến tranh do các nước đế quốc phát xít hiếu chiến, cầm đầu là Đức điên cuồng nung nấu.

Trước nguy cơ của một cuộc chiến tranh đến gần, các nước Anh, Pháp, Mỹ - vừa sợ Hitler, lại vừa sợ phong trào cách mạng của giai cấp công nhân và để bảo vệ quyền lợi riêng của mình cũng như hy vọng đẩy mũi nhọn tấn công của phát xít sang Liên Xô nên đã không có những hành động kiên quyết ngăn chặn những bước tiến công của Đức.

Ngày 29/9/1938, các nước Anh, Pháp ký với Đức một hiệp ước tại Munich, trong đó Anh và Pháp muốn Đức tiếp tục bành trướng sang phía Đông, chống Liên Xô, đổi lại bằng việc Đức được tự do hành động ở Tiệp, sáp nhập vùng Xudet của Tiệp vào lãnh thổ Đức và Tiệp phải chấp nhận mọi đòi hỏi của Đức. Ngày 1/10/1938, Đức chiếm Xudet và ngày 21/10 chiếm luôn Tiệp.

Ngày 30/9/1938, Anh và Đức ký kết hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau. Ngày 6/12/1938, Pháp và Đức cũng ký kết một hiệp ước không xâm phạm lẫn nhau tương tự.

Đầu năm 1939, Anh, Pháp (vào tháng 2) và Mỹ (vào tháng 4) đã lần lượt công nhận chính quyền phát xít Franco ở Tây Ban Nha.

Tại châu Á, ngày 4/1/1939, Nhật thành lập Nội các mới, chính phủ của Cônôbê xin từ chức, chính phủ mới được thành lập do Hiranuma đứng đầu. Mục tiêu đầu tiên của chính phủ này là phát động chiến tranh chống Liên Xô, Anh, Pháp, Mỹ... Nhưng ngày 23/7/1939, Anh và Nhật ký hiệp định thoả thuận để cho Nhật toàn quyền hành động ở Trung Quốc, đổi lại việc Nhật hứa sẽ tấn công Liên Xô.

Trong khi đó, về phía mình, Liên Xô đã hoạt động một cách tích cực để chuẩn bị đối đầu với chiến tranh và chủ động đưa ra nhiều đề nghị, biện pháp nhằm hạn chế sự điên cuồng, ngăn chặn bàn tay tội ác của chủ nghĩa phát xít. Chính phủ Liên bang Xô viết đã tuyên bố khi Đức thôn tính Áo (13/3/1938) rằng:

“Liên Xô luôn sẵn sàng tham gia những hoạt động tập thể nhằm mục đích ngăn chặn sự phát triển của xâm lược và gạt bỏ nguy cơ đang tăng lên của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Ngày mai sẽ là quá muộn, nhưng ngày hôm nay còn kịp, với điều kiện là tất cả các nước, nhất là các nước lớn phải có một lập trường kiên quyết và không mơ hồ đối với những vấn đề bảo vệ hoà bình”¹.

Các nước lớn Anh, Pháp, Mỹ không những đã không ủng hộ những giải pháp của Liên Xô và hợp sức với Liên Xô trong việc đẩy lùi cuộc chiến mà còn thúc đẩy Đức tấn công nước này. Cuộc đàm phán dài ngày, trong vòng 4 tháng, từ tháng 4 đến tháng 8/1939 giữa Liên Xô với Anh, Pháp bị thất bại.

Trước tình hình đó và khi thấy rằng việc đụng đầu với chủ nghĩa phát xít là không thể tránh khỏi, ngày 23/8/1939, Liên Xô cũng đã ký với Đức *“Hiệp ước không tấn công”* để tranh thủ thời gian phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực quốc phòng, tập hợp

1. *Tư liệu về chính sách đối ngoại của Liên Xô*, tập 21, Maxcova, 1977, tr. 129. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 396.

thêm lực lượng trong mặt trận chống phát xít, tranh thủ sự ủng hộ của phong trào cộng sản, phong trào công nhân và phong trào dân chủ trên thế giới¹.

Sự thiếu thống nhất trong phe chống phát xít, nhất là sự chống đối của các nước lớn đối với Liên Xô đã tạo điều kiện cho những nước phát xít, đứng đầu là Đức càng điên cuồng và quyết tâm hơn trong việc thực hiện một cuộc *Chiến tranh tổng lực* nhằm giải quyết những mâu thuẫn vốn có giữa các nước đế quốc với nhau, nhằm chia lại thị trường và các khu vực ảnh hưởng trên thế giới cũng như chống lại Liên Xô, ngăn chặn sự phát triển của phong trào cộng sản và sự mở rộng của phe xã hội chủ nghĩa.

Với sự kiện phát xít Đức ngang nhiên tấn công Ba Lan, ngày 1/9/1939 và việc các nước Anh, Pháp tuyên chiến với Đức ngày 3/9/1939, cuộc Chiến tranh Thế giới thứ hai chính thức nổ ra. Trước hết đó là một cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc trong thời kỳ đầu. Phát xít Đức lần lượt chiếm các nước châu Âu. Sau đó, từ tháng 6/1941, khi Đức tấn công Liên Xô thì tính chất của cuộc chiến tranh thay đổi, từ một cuộc chiến tranh đế quốc chuyển sang thành một cuộc chiến tranh giữa hai phe, với hai trận tuyến hình thành rõ rệt, một bên là phe phát xít đứng đầu là Đức - Hitler và một bên là phe chống phát xít, tập hợp xung quanh mặt trận Đồng minh, đứng đầu là Liên Xô. Chiến tranh lan rộng, trong đó chiến trường Xô - Đức trở thành chiến trường chính của cuộc chiến tranh. Liên Xô đã thể hiện ý chí, sức mạnh đầu tàu của một nước xã hội đầu tiên trên thế giới trong cuộc chiến nhằm giải phóng loài người khỏi ách phát xít, tạo ra những điều kiện thuận lợi cho phong trào giải phóng dân tộc của các nước thuộc địa trên thế giới.

Trước sự lan rộng của cuộc chiến tranh, Mỹ tỏ ra lo lắng. Ngày 25/2/1940, Đặc sứ Tổng thống Mỹ công du các nước Đức, Ý, Anh,

1. Cũng như sau này khi chiến tranh đã lan ra khắp nơi, xét thấy không thể cùng lúc chống nhau với phát xít Đức ở châu Âu và với phát xít Nhật ở châu Á, ngày 13/4/1941, Liên Xô đã ký với Nhật "Hiệp ước trung lập" trong quan hệ giữa hai nước để có thời gian chuẩn bị cho chiến tranh.

Pháp nhằm hòa giải các nước này để tập trung mũi nhọn tấn công sang Liên Xô¹. Thế nhưng, cố gắng cứu vãn tình hình của Mỹ đã thất bại.

Sau khi chiếm được Ba Lan, Đức tiến quân xâm lược các nước Bắc Âu như Na Uy, Đan Mạch (4/1940) và tấn công trên mặt trận phía Tây đánh nhau với quân đội của liên quân Anh - Pháp, Bỉ, Hà Lan, Ba Lan. Tại Bỉ và Hà Lan, việc chiếm đóng của quân đội Đức diễn ra nhanh chóng. Ngày 15/5/1940, quân đội Hà Lan hạ vũ khí, chính phủ Hà Lan chạy sang Luân Đôn.

Pháp sớm trở thành đối tượng bị tấn công của Đức và chính thức bị Đức tấn công vào ngày 10/6/1940. Quân Đức ào ạt tiến vào Pháp. Quân đội Pháp yếu ớt, lỏng lẻo nhanh chóng bị đánh bại. Ngày 14/6/1940, Paris bị bỏ ngỏ cho quân đội Đức. Phòng tuyến cuối cùng Matignot của Pháp bị thất thủ, bị Đức đè bẹp vào ngày 18/6/1940. Ngày 19/6/1940, chính phủ Pétain được thành lập, vội vã xin hàng Đức bằng một Hiệp ước do Pétain ký vào ngày 22/6/1940. Phần lớn lãnh thổ Pháp bị quân Đức chiếm đóng. Chính phủ Pétain, rút chạy từ Paris về Tour, rồi về Bordeaux và cuối cùng về Vichy, chỉ còn được hoạt động trên một phần lãnh thổ nhỏ hẹp. Một bộ phận quân đội Pháp, không chịu đầu hàng Đức, chạy theo tướng Charles de Gaulles sang Anh, rồi sang Algérie thành lập chính phủ lưu vong, gọi là Ủy ban Giải phóng dân tộc Pháp.

Việc chính phủ Pétain đầu hàng Đức, cam chịu làm nô lệ cho Đức đã tác động mạnh mẽ đến tiến trình lịch sử của Đông Dương nói chung và Việt Nam nói riêng: phe phát xít “*thắng thế*” trong bộ máy chính quyền thuộc địa, mở cửa Đông Dương cho Nhật chiếm đóng.

1. Theo Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 349.

2. Nhật tiến chiếm Đông Dương - chính sách cai trị của Nhật - nhân dân Việt Nam một cổ hai tròng

a. Nhật tiến chiếm Đông Dương - sự kiện Lạng Sơn ngày 22/9/1940

Việc tiến chiếm Đông Dương là hệ quả của một âm mưu lâu dài của Nhật, nhằm làm bá chủ châu Á và nhằm phân chia lại các khu vực ảnh hưởng trên thế giới trong cuộc cạnh tranh với các đế quốc khác.

Trong báo cáo gửi Ban Chấp hành Quốc tế Cộng sản cuối tháng 7/1939, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã nói rõ điều này:

“Bọn Nhật đã nhòm ngó Đông Dương từ lâu. Điều đó rất rõ ràng. Chương trình hoạt động của chúng có thể chia ra ba mặt: tuyên truyền, xâm nhập kinh tế và hoạt động gián điệp... Từ 34 năm nay, bọn Nhật đã nuôi Cường Để, ông hoàng Việt Nam lưu vong ở trên đất chúng, chỉ mong có dịp dùng đến. Về mặt kinh tế, đặc biệt bọn Nhật tìm cách thâm nhập vào các vùng mỏ Bắc Kỳ. Chúng đã đầu tư được vào nhiều công ty khai thác. Thứ hai là bán hàng hóa giá rẻ. Gián điệp Nhật hoạt động rất mạnh ở Đông Dương...”¹.

Sau khi mở rộng xâm lược Trung Quốc xuống Hoa Nam vào năm 1937, ý định thôn tính Đông Dương của Nhật ngày càng trở nên rõ rệt và việc chiếm Đông Dương chỉ còn là vấn đề thời cơ.

Rồi thời cơ đã đến với Nhật. Đó chính là lúc Pháp đầu hàng Đức, Đông Dương dường như bị bỏ ngỏ, do chính quyền thuộc địa không sớm lo “phòng thủ” cho Đông Dương, mặc dù đã được Đảng Cộng sản Đông Dương cảnh báo gắt gao, thống thiết và yêu cầu chính phủ thuộc địa đưa ra kế hoạch cho công việc này, ngay từ trước chiến tranh². Nhật đã chiếm Đông Dương một cách không mấy khó khăn.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Hà Nội, Nxb. Chính trị quốc gia, 2002, tr. 160.

2. Xem các bài: “Vạ binh lừa đã gần kề trước mắt chính phủ phải nhìn thẳng vào sự thật và nhận rõ trách nhiệm của mình. Dân chúng hãy thống nhất

Ngày 14/6/1940, Paris thất thủ thì ngày 19/6/1940, Nhật gửi tới hậu thư cho Toàn quyền Catroux đòi Pháp đóng cửa biên giới Việt - Trung, đình chỉ việc tiếp tế xăng dầu, phương tiện chiến tranh cho Tưởng Giới Thạch theo đường Hải Phòng - Vân Nam mà theo Charles Robequain, số hàng Pháp vận chuyển cho Tưởng năm 1937 theo đường này lên tới 50.000 tấn, trị giá 400 triệu francs¹. Pháp không chống cự được Nhật nên đành phải chấp nhận những đòi hỏi của Nhật. Sự nhượng bộ của Pháp đã càng làm cho Nhật quyết tâm xâm lược Việt Nam. Tháng 7/1940, Nhật nêu chiêu bài “*Khu vực thịnh vượng chung Đại Đông Á*”, khẳng định ý đồ đặt cả khu vực dưới ảnh hưởng của Nhật.

Ở Việt Nam, trong tháng 7/1940, các tỉnh giáp với Trung Quốc như Lạng Sơn, Lào Cai bị chuyển sang chế độ Đạo quan binh, do các sĩ quan Pháp chỉ huy.

Rồi do sức ép của Nhật và để phục vụ cho lợi ích phát xít, ngày 25/6/1940, chính phủ Pétain đã ra lệnh triệu hồi Georges Catroux, bị cho là còn chần chừ trong việc thực hiện những yêu cầu của Nhật, và cử Phó Đô đốc, nguyên Tư lệnh lực lượng hải quân Pháp tại Viễn Đông Jean Decoux sang làm Toàn quyền Đông Dương (ngày 17/9/1940, Decoux chính thức nhậm chức và ngày 19/12/1941 còn được Pétain bổ nhiệm Cao ủy Pháp - Haut Commissaire ở khu vực Thái Bình Dương). Phân tích sự kiện này, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương tháng 11/1940 vạch rõ:

“*Chính tên Toàn quyền Catroux đã mở đường cho giặc Nhật vào Đông Dương... Nhưng Catroux nhượng Nhật với đôi chút dè dặt nên Nhật ép Pétain thay bằng Decoux một tên phản động thế chân.*”

hành động” trên *Tin Tức*, số 39, ngày 1/5 tháng 10/1938 và “Nguy cơ chiến tranh với cuộc tranh đấu đòi tự do dân chủ”, trên *Tin tức*, số 42, ngày 12 - 15/10/1938.

1. Charles Robequain, *Évolution économique de l'Indochine française*, Paris, 1939, tr. 369.

Ngay hôm mới nhậm chức, tên đầy tớ hèn nhát của phát xít quốc tế này đã tuyên bố trắng rằng sẽ giúp vào việc lập nên trật tự mới ở Á Đông và trên thế giới... Và lại, bọn tư bản cá mập ở thuộc địa mà Decoux làm đại biểu muốn thoả hiệp với Nhật để tìm chỗ tiêu thụ hàng hoá như cao su, quặng mỏ...”¹.

Viên toàn quyền mới này tỏ ra “thành thực” đầu hàng Nhật, miễn cán trong việc thực hiện những yêu sách của Nhật.

Sau khi tướng Nhật Nishihara sang thăm dò lực lượng Pháp ở Đông Dương, ngày 2/8/1940, Nhật lần thêm một bước, đòi Pháp phải để cho quân đội Nhật vào Đông Dương, được sử dụng các sân bay để tấn công miền Nam Trung Quốc và buộc nền kinh tế Đông Dương phụ thuộc vào kinh tế Nhật. Ngày 30/8/1940, theo lệnh chính phủ Pétain, Decoux đã ký với chính phủ Nhật Hiệp định chính trị Tokyo. Theo đó, Nhật thừa nhận chủ quyền của Pháp ở Đông Dương. Đổi lại, Pháp phải thừa nhận những đặc quyền mà Nhật được hưởng ở Viễn Đông và Đông Dương, như Pháp phải cho Nhật được sử dụng các sân bay, phải tạo điều kiện cho việc vận chuyển quân đội, quân trang, quân dụng của Nhật qua Bắc Kỳ vào Trung Quốc.

Khi thấy Decoux còn chần chừ trong việc thực hiện Hiệp định Tokyo, ngày 22/9/1940, Nhật gửi tối hậu thư cho Pháp đe dọa đưa quân vào Bắc Kỳ dù Pháp có muốn hay không và ngay lập tức Nhật đưa quân tiến vào Đông Dương. Hoảng sợ, Bộ Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương đã phải ký hiệp ước vào cùng ngày, chịu nhận mọi điều kiện mà Nhật đưa ra như: cho Nhật được sử dụng lãnh thổ Bắc Kỳ vào những mục đích quân sự; được sử dụng 3 sân bay Gia Lâm, Hải Phòng, Phủ Lạng Thương; được đóng 6.000 quân ở Bắc sông Hồng; được hành quân qua Bắc Kỳ vào Trung Quốc, nhưng không quá 25.000 và sư đoàn Nhật ở Trung Quốc có quyền mượn Bắc Kỳ để ra biển².

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 45, 46.
 2. Tham khảo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 318.

Về thực chất, hiệp ước này được coi là một văn kiện đầu hàng của thực dân Pháp đối với Nhật ở Đông Dương.

Thế nhưng, ngay chiều ngày 22/9, khi bản hiệp ước vừa được ký chưa ráo mực, quân Nhật từ Quảng Tây vượt biên giới, bằng nhiều ngả bao vây và tấn công quân Pháp ở Lạng Sơn. Các căn cứ Pháp ở Na Sầm, Đồng Đăng, Diêm He, Lộc Bình lần lượt rơi vào tay Nhật. Pháp kéo cờ trắng đầu hàng, chấp nhận điều kiện nhục nhã là phải chờ gạo từ Hà Nội lên Lạng Sơn để nuôi quân Nhật. Ngày 26/9, Nhật cho máy bay ném bom xuống Hải Phòng nhưng Pháp không chống trả mà bỏ Hải Phòng cho Nhật và sau đó, còn để cho Nhật tự do chiếm đóng nhiều nơi khác: Hà Nội, Bắc Ninh, Phú Thọ... vượt quá những điều ghi trong văn bản đầu hàng ngày 22/9.

Liên ngay lúc đó, ngày 27/9/1940, Nhật ký với Đức và Ý một hiệp ước để phân chia lãnh thổ châu Á thành “*những vùng ảnh hưởng*” và đảm bảo sự ủng hộ lẫn nhau giữa ba nước này. Theo đó, Nhật thừa nhận sự thống trị của Đức và Ý ở châu Âu, đổi lại, Đức và Ý thừa nhận sự thống trị của Nhật trong việc thiết lập “*trật tự mới*” ở Đông Á. Hiệp ước này đảm bảo cho Nhật sự hỗ trợ, ủng hộ của hai đế quốc kia, do đó, Nhật càng lấn tới.

Ngày 5/10, Nhật trao trả tù binh và ngày 30/11, Nhật cho phép Pháp đưa quân đồn trú lên Lạng sơn. Cùng ngày, quân Pháp đầu hàng ở Lạng Sơn, quân Nhật đổ bộ lên Đồ Sơn. “*Xứ Bắc Kỳ hoàn toàn bị biến thành căn cứ quân sự của Nhật*”¹ theo nhận định của Hội nghị Trung ương tháng 11/1940.

b. Chính sách cai trị Đông Dương của Nhật

Cũng như Pháp lúc bấy giờ, ngay khi bước chân vào Việt Nam, song song với việc cướp bóc những nguồn của cải của Việt Nam phục vụ chiến tranh và thực hiện những chính sách mị dân để mua chuộc dân chúng, phát xít Nhật cũng đã sát hại dã man những

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sđd, tr. 50.

người dân bản xứ vô tội. Trong "Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương" tháng 11/1940 có đoạn:

*"Trong khi tại các buồng giam của Sở mật thám, giặc Pháp tra tấn các chiến sĩ cách mạng cực kỳ tàn nhẫn thì ở ngoài đường, nơi Nhật đóng, giặc Nhật hết sức ngược đãi nhân dân. Chúng xâu dây thép vào mũi thường dân, hiếp dâm đàn bà con gái, khâu mắt, khâu mồm, buộc chân, treo kẹp những người bị vu là ăn cắp, đánh đập phu phen làm thuê cho chúng, đá chết cu li xe, vào các cửa hàng vừa mua, vừa chiếm đoạt, đột nhập tư gia phá phách đồ đạc, đánh đập lương dân, thậm chí đâm lưỡi lê vào bụng một ông già chỉ vì ông này đến gần xem máy bay của chúng. Ô tô Nhật đè chết người bỏ chạy là thường"*¹.

Nhật xúi dục chính phủ phản động Thái Lan đánh nhau với Pháp ở Đông Dương. Ngày 8/12/1940, Chiến tranh Pháp - Thái bùng nổ trên tuyến biên giới giữa Thái Lan - Campuchia - Lào. Ngày 31/12/1940, chính phủ Pétain cắt đứt quan hệ thương mại với Thái. Chiến sự lan rộng và diễn ra quyết liệt. Rồi, Nhật gây sức ép để Pháp phải chấp nhận vai trò *"trung gian hòa giải"* của nó, buộc Pháp phải cắt 70.000km², tức 1/10 lãnh thổ Đông Dương cho Thái Lan. Nhờ vậy, Nhật đã nhận được sự ủng hộ của chính phủ phát xít Thái Lan, biến Thái Lan thành căn cứ quân sự của Nhật trong cuộc chiến tranh Thái Bình Dương².

Sau đó, Pháp còn phải ký nhiều văn bản bất bình đẳng khác với Nhật về kinh tế, quân sự, chính trị để chứng tỏ sự đầu hàng *"thành thật"* của mình.

"Hiệp định Thương mại và kinh tế" được ký kết vào ngày 6/5/1941 tại Tokyo, thừa nhận địa vị *"tối huệ quốc"* của Nhật về kinh tế ở Đông Dương.

-
1. "Nghị quyết Hội nghị Trung ương VII, 1940" trong Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sđd, tr. 54.
 2. Báo *Nhân dân* 29-9-1984: "Sự thật về quan hệ Thái Lan - Lào". Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 406.

Ngày 28/7/1941, Quân đoàn 25 của Nhật bắt đầu đổ bộ vào Nam Đông Dương. Ngày 29/7/1941, Pháp ký với Nhật "*Hiệp định Phòng thủ chung Đông Dương*" cho phép quân đội Nhật tự do di chuyển trên đất Đông Dương với số lượng không hạn chế. Rồi sau, với "*Hiệp định quân sự*" ngày 8/12/1941, Nhật chính thức biến Đông Dương thành thuộc địa của chúng để tiến hành chiến tranh Thái Bình Dương. Hiệp định quân sự này có nội dung chính là:

“Nguyên tắc chung:

1. Các nhà cầm quyền Pháp ở Đông Dương, với tất cả các phương tiện của mình, sẽ hợp tác với Nhật trong việc phòng thủ Đông Dương theo đúng những hiệp định giữa Pháp và Nhật.

2. Trong thời gian diễn ra những cuộc hành quân tác chiến của quân đội Nhật, các nhà cầm quyền ở Đông Dương sẽ giữ gìn trật tự công cộng trên tất cả các lãnh thổ Đông Dương nhằm mục đích bảo đảm an ninh cho hậu phương của quân đội Nhật. Quân đội Nhật có thể cùng giúp sức với các nhà cầm quyền Đông Dương làm công việc đó.

3. Các nhà cầm quyền Đông Dương sẽ giúp cho quân đội Nhật mọi sự dễ dàng trong các cuộc di chuyển, cung cấp vật chất và thiết lập các cơ sở quân sự trên lãnh thổ Đông Dương.

Việc phòng thủ về nguyên tắc được chia như sau:

Quân đội Nhật đóng ở miền Nam...

Quân đội Đông Dương đóng ở miền Bắc...

Sẽ có các hiệp định riêng về sự cộng tác liên quan đến việc phòng thủ về chống máy bay, bảo vệ bờ biển...”¹.

Sau khi Nhật tấn công Trân Châu cảng (ngày 7/12/1941), Sài Gòn trở thành nơi đóng đại bản doanh của quân đoàn Nhật phụ

1. *Témoignages et documents français relatif à la colonisation française au Việt Nam*, Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam xuất bản, Hà Nội, 1945, tr. 34-35.

trách khu vực phía Nam bao gồm cả Nam Thái Bình Dương và châu Á. Con đường từ Sài Gòn đi Băng Cốc bị quân Nhật sử dụng trong thời gian đầu chiến tranh để xâm lược Miến Điện¹.

Với những động thái này, về cơ bản, cho đến cuối năm 1941, Nhật đã chiếm đoạt được một thuộc địa mà Pháp coi là giàu có và là một “*ban công*” ở Thái Bình Dương, làm căn cứ quân sự để tấn công Trung Quốc từ phía nam, mở rộng ảnh hưởng, thực hiện mộng bá chủ ở khu vực.

Về phía Pháp, do hèn nhát, Pháp đã mở cửa Đông Dương cho Nhật. Tuy nhiên, trong một tình thế giằng co, chưa dứt khoát, hai tên phát xít này đã biến Đông Dương thành một thuộc địa lưỡng trị của chúng. Thực dân Pháp cai trị Đông Dương dưới quyền kiểm soát của phát xít Nhật hay nói đúng hơn, phát xít Nhật cai trị Đông Dương thông qua bộ máy chính quyền của thực dân Pháp. Nhân dân Đông Dương một cổ hai tròng.

Philippe de Villers nhận xét:

“Ở Đông Dương thì chính phủ Vichy vẫn giữ nguyên mọi cơ cấu cai trị của Pháp (“chủ quyền”) trong những điều kiện hoàn toàn khác với những điều kiện người ta thấy ở chính quốc bị chiếm đóng, hoặc ngay cả ở những vùng tự do, Nhật Bản chỉ cần những dịch vụ “mà bộ máy cai trị của Pháp giúp họ giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn giao thông, trưng thu sản phẩm cho họ”².

Tuy nhiên, sự cộng tác giữa hai “*con chó đói cùng chung một miếng mồi béo bở*” cũng chỉ là một sự bất đắc dĩ và cả hai đều biết rõ tình trạng này chỉ là tạm thời bởi cả hai đều muốn độc chiếm Đông Dương. Về phía Nhật thì do chưa hội đủ điều kiện để hất cẳng Pháp, cũng chưa có đủ điều kiện về nhân sự và thời gian để

1. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, University of California Press Berkeley, Los Angeles, London, 1995, tr. 28.

2. Philippe de Villers, *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994, tr. 42.

lập ra một bộ máy chính quyền riêng của mình, trong khi lại rất cần tới những sản phẩm của Đông Dương cho chiến tranh mà Pháp có thể “*huy động*” được bằng một bộ máy cai trị, sau cả hàng chục năm cùng cố và hoàn chỉnh đã có thể sẵn sàng phục vụ Nhật. Duy trì bộ máy thống trị của Pháp là một giải pháp tối ưu đối với Nhật khi mới chiếm được Đông Dương. Về phía Pháp thì đã rõ đó là một tình thế bất khả kháng nên Pháp đành cam chịu chờ thời. Chính quyền Decoux vâng lời Nhật trong mọi vấn đề, đáp ứng mọi đòi hỏi của Nhật và cố chứng tỏ sự “*cộng tác thành thực*” của mình để giữ mạng sống và quyền lợi được tiếp tục khai thác, bóc lột Đông Dương. Trên thực tế, bộ máy thống trị thuộc địa, đứng đầu là Catroux, rồi Decoux đã cộng tác với Nhật trong thời gian gần 5 năm, cho mãi tới cuộc đảo chính ngày 9/3/1945, thậm chí cả sau đó nữa với những viên chức Pháp phục vụ trong các công sở của Nhật.

Thế nhưng, trong hàng ngũ Pháp cũng đã diễn ra sự phân hoá và không phải tất cả đều hàng phục Nhật. Một số người Pháp ủng hộ De Gaulle, bất hợp tác với Nhật, muốn tiến hành kháng chiến chống lại Nhật để củng cố địa vị độc chiếm Đông Dương. Càng vào sâu trong chiến tranh, khi vị thế của phe đồng minh càng được xác lập thì thái độ của người Pháp ở Đông Dương càng thay đổi và sự thay đổi diễn ra ngay cả trong chính phủ Decoux.

Mâu thuẫn giữa hai tên phát xít ngày càng trở nên căng thẳng. Nhật tuy sử dụng Pháp nhưng vẫn nghi kỵ sự thành thực của Pháp. Nhật cho gián điệp theo dõi sát mọi động thái từ phía Pháp cũng như những mối quan hệ giữa Pháp với người bản xứ. Pháp tỏ ra ngoan ngoãn, nhưng bên trong thì ngầm chuẩn bị sẵn sàng lật đổ Nhật khi quân đồng minh tiến vào Đông Dương.

Điều đáng nói là cả hai vừa ra sức đàn áp và bóc lột người bản xứ, nhưng cũng đều muốn lấy lòng họ. Mỗi bên đều đưa ra chính sách của mình để thu hút lực lượng ủng hộ, bên này lôi kéo hoặc tiêu diệt lực lượng của bên kia, mâu thuẫn giữa chúng ngày càng căng thẳng.

Nhật liên hệ với những phần tử lưu vong và những trí thức không ưa Pháp, cho lập ra các đảng phái thân Nhật. Để phỉnh nịnh những kẻ thân Nhật, Nhật hứa “*giải phóng các nước Á Đông bất chấp lòng ham muốn của người Mỹ, Anh và Pháp*”¹. Tháng 9/1943, Nhật cho thống nhất các tổ chức thân Nhật như *Phục quốc, Đại Việt, Phục Việt, Quốc xã, Cao Đài, Phật thầy (Hoà Hào)*... thành một tổ chức chung có tên là *Việt Nam phục quốc đồng minh hội*, với ý đồ thành lập một chính phủ lâm thời thân Nhật². Các giáo phái có xu hướng chính trị cũng trở thành đối tượng lôi kéo của Nhật để gây sức ép với Pháp, trong đó đáng chú ý nhất là hai giáo phái có nhiều tín đồ nhất ở Nam Kỳ là Cao Đài và Hoà Hào.

Với Cao Đài, Matsushita - một điệp viên Nhật đã giúp Cường Để liên lạc với giáo phái Tây Ninh. Nhật tổ chức huấn luyện quân sự cho công nhân Cao Đài (3.000 công nhân Cao Đài ở xưởng đóng tàu của Nhật tại Sài Gòn luyện tập diễu hành và huấn luyện chiến thuật dưới sự điều khiển của nhân viên hải quân Thiên hoàng)³. Với Hoà Hào, Nhật ủng hộ, bênh che, cộng tác chặt chẽ với các chức sắc làm cho phong trào “*cải cách Phật giáo*” lan rộng khắp Tây Nam Kỳ. Một bộ phận trong các giáo phái này đã trở thành các lực lượng thân Nhật, hậu thuẫn cho đường lối chiến tranh của Nhật.

Song song với việc che chở cho các tổ chức, các đảng phái thân Nhật ở Đông Dương, Nhật tiếp tục dung dưỡng các lực lượng tay sai lưu vong ở Nhật, tập hợp quanh Cường Để (trong tổ chức *Việt Nam phục quốc đồng minh hội*) hay là những tổ chức chính trị của người Việt lưu vong ở Trung Quốc. Bên cạnh đó, Nhật còn tập hợp những chính khách, những đại trí thức ghét Pháp chuẩn bị cho việc thành lập một nội các thân Nhật khi Nhật hất cẳng được Pháp. Trong âm mưu này, Nhật đã từng nuôi dưỡng và hy vọng nhiều vào Cường Để. Sau đó, ngày 1/1/1944, Nhật đã đưa cả nhóm Trần Trọng Kim sang Singapore để chờ dùng đến khi cần.

1. Philippe Devillers, *Histoire du Việt Nam de 1940 à 1952*, Sđd, tr. 88.

2. Báo *Ngon cò giải phóng*, Hà Nội, 1955, tr. 16.

3. Dẫn theo: David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 88.

Về phía Pháp, những việc làm này của Nhật đã gây ra sự phản ứng của Pháp và khi biết là Nhật chưa dám hất cẳng mình ngay, Pháp đã cho bắt tất cả những nhân sĩ thân Nhật: Trần Văn Lai, Nguyễn Trác, Lê Đức, Phạm Lợi... trước sự làm ngơ của Nhật. Những nhân sĩ thân Nhật khác như Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc... hoảng sợ phải trốn tránh ra nước ngoài.

Pháp còn áp dụng nhiều biện pháp hạn chế và khủng bố Cao Đài do đạo này có những hoạt động ủng hộ Nhật. Pháp cho rút phép cư trú của Matsushita¹. Ngày 3/4/1940, Phạm Công Tắc bị xử ở Sài Gòn vì đã treo cờ có chữ “*Vạn*”. Ngày 21/6/1940, Thống đốc Nam Kỳ ra lệnh đóng cửa 98 thánh thất Cao Đài ở Vĩnh Long. Ngày 10/7/1940, Thống đốc Nam Kỳ ra nghị định đóng cửa 75 thánh thất Cao Đài phái Cao Triều Phát, tập trung chủ yếu ở Bạc Liêu, Rạch Giá... Ngày 26/8/1940, Toà thánh Cao Đài Tây Ninh bị Pháp khám xét và Hộ pháp Phạm Công Tắc bị Pháp bắt giữ².

Không những thế, trong khi Pháp ra sức vơ vét sản phẩm của Đông Dương để cung phụng Nhật, nhưng các công ty Nhật thì lại giờ trò đầu cơ trục lợi, thao túng chợ đen làm cho Pháp rất tức giận.

Hãy xem bản báo cáo của Tổng thư ký Đông Dương gửi Toàn quyền Đông Dương tháng 8/1943. Trong báo cáo này, viên Tổng thư ký thuật lại câu chuyện giữa y và Kyriyama, quan chức Nhật ở Đông Dương, rằng:

“... Trong câu chuyện, tư tưởng chính là người Nhật không tin vào chúng ta. Chính phủ Nhật cho rằng, Đông Dương đang tuột ra khỏi sự điều khiển của họ.

Người Nhật có cảm tưởng là đang có những quy định được sử dụng để chống lại họ.

Về kinh tế, người Nhật không tin rằng các công ty thương mại Nhật đã cung cấp vật phẩm ra chợ đen.

1. Dẫn theo: David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 88.

2. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 314.

Về văn hóa, xã hội, Nhật cho rằng chúng ta đã ngăn cấm người Đông Dương tiếp xúc với người Nhật, thậm chí cố làm cho người Đông Dương lánh xa họ. Và cuối cùng, họ cho rằng cảnh sát Pháp ra mặt thù địch người Nhật...”¹.

Viên Tổng thư ký này đã cố thuyết phục Kyriyama về sự “*trung thành*” của người Pháp đối với Nhật, nhưng quan chức này vẫn không chịu tin theo.

Thực chất của mối quan hệ giữa Pháp và Nhật ngày càng bộc lộ, nhất là khi Hồng quân Liên Xô chuyển sang thế thắng trên chiến trường châu Âu.

Tháng 3/1943, một nhóm quân nhân Pháp có tinh thần chống Nhật do tướng Eugène Morant, Tổng Tư lệnh quân đội Pháp ở Đông Dương cầm đầu đã hình thành ở Hà Nội, tìm cách liên lạc với chính phủ kháng chiến của De Gaulle ở Alger. Từ tháng 9/1943, nhóm này hoạt động tích cực hơn, với tinh thần chuẩn bị kháng chiến chống Nhật, theo lệnh của chính phủ lưu vong của De Gaulle².

Cũng từ tháng 9/1943, ngay cả Đô đốc Toàn quyền Decoux cũng đã “*tự tin*” đến mức điện cho chính phủ Vichy khẳng định chủ quyền của người Pháp ở Đông Dương³, và từ tháng 10/1943, trước tình hình mới thuận lợi cho Pháp, Toàn quyền Decoux còn bí mật cử người đi Alger để bắt liên lạc với De Gaulle⁴. Rồi khi máy bay của Mỹ từ Quảng Tây tiến hành những trận oanh kích xuống Hải Phòng và những mục tiêu khác ở Bắc Kỳ thì hi vọng của người Pháp ở Đông Dương càng trở nên mạnh mẽ. Theo yêu cầu của Decoux, một nhân viên ngoại giao Vichy đóng ở Tokyo đã bỏ ra cả 2 tháng trong năm 1943 “*dạo*” khắp Đông Dương, sau đó đệ trình Đại sứ Thụy Điển ở Nhật một bản báo cáo về tình hình của xứ

1. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI. 7311 Relation entre le Gouverneur Général et les Japonais en Indochine 1943.

2, 4. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 312.

3. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 38.

thuộc địa này, với hy vọng những người Pháp tự do ở Algiers có thể sẽ nhận được bản báo cáo đó¹.

Với việc quân đồng minh ngày càng thu được nhiều thắng lợi trước chủ nghĩa phát xít, cả Nhật và Pháp đều đã đánh giá lại vị trí của mình. Ở Tokyo, việc vứt bỏ người Pháp ở Đông Dương một lần nữa được đặt ra. Cho là việc cần làm, Nhật ngầm hoạt động để xúc tiến việc thành lập chính phủ bù nhìn với nhóm Cường Để, Vũ Đình Di, Nguyễn Văn Ba... và bí mật trao vũ khí cho bọn Phục quốc và mộ lính Việt Nam làm trợ lực. Số thanh niên đi lính cho Nhật ngày càng đông mà phần lớn là tìn đồ Cao Đài do Trần Quang Vinh tuyển mộ ở Nam Kỳ². Rồi từ tháng 9/1944, khi Pháp đã được giải phóng, Đức thua trận ở châu Âu, Nhật sợ Pháp nhân cơ hội này nổi lên đánh chúng và cuối cùng, khi tình báo Nhật biết được một cách chi tiết về những hoạt động bí mật của những người Pháp tự do ở Đông Dương, Nhật đã đưa ra kết luận về sự “*dối trá*” của Decoux trong việc thực hiện những bản hiệp định “*Phòng thủ chung Đông Dương*” cùng là sự bất lực trong việc kiểm soát những thuộc hạ của mình, Nhật quyết định lật đổ Pháp. Việc chuẩn bị lực lượng được tiến hành khẩn trương. Sự lập lờ, nước đôi của sự “*cộng tác - cộng trị*” của hai bên đã được hóa giải bằng cuộc Đảo chính ngày 9/3/1945. Nhật hất cẳng Pháp ở Đông Dương để tránh phải “*chịu một cuộc tấn công của người Pháp ở phía sau trong trường hợp Mỹ tấn công Đông Dương từ Philippine*”³, tức quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương.

Sau đảo chính, Đông Dương trở thành thuộc địa của Nhật. Nhật nắm quyền cai trị Đông Dương, nhưng cũng chỉ ở bộ máy chớp bu từ Toàn quyền Đông Dương đến thủ hiến các xứ. Các triều đình phong kiến Việt Nam, Lào và Miên vẫn được tại vị. Những nhân

1. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sdd, tr. 39

2. Theo Philippe Devillers, *Histoire du Viet Nam de 1940 à 1952* (Sdd, tr. 94), tính đến năm 1945, có tới 3.000 thanh niên đi lính cho Nhật, nhiều nhất là tìn đồ Cao Đài.

3. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sdd, tr. 39-43.

viên người Pháp cũng được giữ lại làm thuê cho Nhật tại các công sở. Toàn quyền Đông Dương được giao cho tướng Tsuchihashi, các vị trí Thống đốc Nam Kỳ, Khâm sứ Trung Kỳ, Thống sứ Bắc Kỳ được giao cho các nhà ngoại giao Nhật.

Vấn đề độc lập của Đông Dương luôn chỉ là thứ bánh vẽ để lừa gạt người dân và làm cho các đảng phái thân Nhật thêm khát, tưởng bờ.

Chẳng thế, ngày 16/3/1945, Đảng Phục quốc của Trần Quang Vinh và Đảng Việt Nam quốc gia độc lập của Hồ Văn Ngà kêu gọi dân Sài Gòn biểu tình để tỏ lòng biết ơn quân Nhật đã “giải phóng” Việt Nam khỏi ách cai trị của Pháp, nhưng đã bị chính Nhật ra lệnh cấm cản.

Rồi nhóm Cao Đài Bạc Liêu kéo cờ vàng tuyên bố “Việt Nam sẽ được độc lập” nhưng bị Nhật buộc phải hạ cờ, và ngày 30/3/1945, Minoda - Thống đốc Nam Kỳ tuyên bố tại Long Xuyên:

“Hiện nay, toàn bộ Đông Dương đều ở dưới quyền kiểm soát của quân đội Nhật. Nam triều và Cao Miên đã tuyên bố độc lập. Nam Kỳ không những hiện nay ở dưới quyền kiểm soát mà còn ở dưới quyền cai trị của quân đội Nhật nữa. Vậy không có độc lập ở Nam Kỳ”¹.

Nam Kỳ không được độc lập, các xứ khác cũng không có độc lập, cả Việt Nam không có độc lập. Sau ngày 9/3, Nhật đưa nhóm Trần Trọng Kim (cùng Dương Bá Trạc, Đặng Văn Ký, Trần Văn Ân) về nước. Ngày 17/4, Nhật cho thành lập Nội các Trần Trọng Kim, nhưng thứ “độc lập” mà Nhật tuyên bố trả cho Đông Dương vẫn chỉ là “hữu danh vô thực”. Chính phủ Trần Trọng Kim chẳng có quyền quyết định một vấn đề gì. Chỉ khi công chức Việt Nam (giới công chức, giới thượng lưu trí thức) nổi lên đấu tranh kịch liệt nhiều lần thì chúng mới chịu ra lệnh thái hồi công chức Pháp và vào lúc cuối cùng, Nhật mới rút các cố vấn Nhật ra khỏi các công

1. André Gaudel, *L'Indochine en face du Japon*, Paris, 1947, tr. 17.

sở Việt Nam, và mãi tới ngày 18/8, Nhật mới chịu trao trả Nam Kỳ cho chính phủ Trần Trọng Kim.

3. Những "cải cách" về chính trị và bộ máy hành chính của thực dân Pháp ở Đông Dương từ sau khi đầu hàng Nhật

a. Chính sách của Catroux

Ở Pháp, ngay từ khi chiến tranh sắp nổ ra, ngày 13/11/1938, chính phủ Daladier đã ban hành các sắc luật hủy bỏ những thành quả mà Mặt trận Nhân dân giành được, tăng thêm 50 giờ làm việc trong một tháng, tăng tất cả các loại thuế gián thu và trực thu¹. Năm 1938, Pháp lâm vào một cuộc khủng hoảng kinh tế mới. Chính phủ Daladier điên cuồng chống lại các lực lượng tiến bộ và phong trào đấu tranh của nhân dân lao động Pháp. Tình trạng khẩn cấp được ban hành trên toàn nước Pháp. Đảng Cộng sản Pháp bị đặt ra ngoài vòng pháp luật.

Ở Đông Dương, chính quyền thuộc địa tấn công phong trào đấu tranh đòi quyền tự do dân chủ, vốn rất sôi nổi trong thời kỳ 1936-1939. Chỉ trong một thời gian ngắn, tất cả mọi hoạt động chính trị của các nhóm Trostkit đã bị dẹp. Đảng Cộng sản Đông Dương trở thành đối tượng bị khủng bố và tìm diệt đầu tiên của bọn phản động thuộc địa.

Ngày 28/9/1939, Nghị định Toàn quyền Đông Dương được công bố để ban hành Sắc lệnh 26/9/1939 của Hội đồng Bộ trưởng Pháp về việc: giải tán và cấm mọi hoạt động của các tổ chức cộng sản trực tiếp hoặc gián tiếp tuyên truyền các khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản hay của những tổ chức do Quốc tế Cộng sản kiểm soát; giải tán các hội ái hữu, các tổ chức hay các nhóm liên hệ với Đảng Cộng sản, giải tán cả những nhóm không liên hệ với Đảng Cộng sản nhưng hoạt động theo khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản; tịch thu tài sản đối với các tổ chức này; cấm tất cả những ấn phẩm, xuất bản

1. Lê Trung Dũng (Chủ biên), *Thế giới những sự kiện lịch sử thế kỷ XX (1901-1945)*, Sdd, tr. 330.

phẩm tuyên truyền khẩu hiệu của Quốc tế Cộng sản hay các tổ chức liên quan đến Quốc tế Cộng sản.

Ngày 29/9/1939, đế quốc Pháp bắt đồng chí Lê Hồng Phong tại Sài Gòn. Các trại tập trung Bắc Mê, Bá Vân, Nghĩa Lộ (Bắc Kỳ), Lao Bảo, Trà Kê, Đắc Lay, Đắc Tô, Ba Tơ (Trung Kỳ), Tà Lài, Bà Rá (Nam Kỳ) chất chứa hàng nghìn chiến sĩ cộng sản và những người yêu nước.

Ngày 19/10/1939, Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định chuẩn y đạo Dụ 63 Bảo Đại ký ngày 5/10/1939 về việc cấm mọi hoạt động cộng sản ở Trung Kỳ và Nghị định 22/11/1939 chuẩn y đạo Dụ 68 của Bảo Đại ký ngày 15/11/1939 cấm hoạt động cộng sản ở Bắc Kỳ. Nghị định Toàn quyền 17/11/1939 cho phép tịch thu và phát mại tài sản của Đảng Cộng sản Đông Dương và các tổ chức có liên quan đến cộng sản. Sắc lệnh ngày 24/1/1940 được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 29/3/1940 về quy chế tịch thu tài sản của các tổ chức cộng sản.

Ngày 4/1/1940, tại Hội đồng chính phủ Đông Dương, Catroux tuyên bố:

“Chúng ta đánh toàn diện và mau chóng vào các tổ chức cộng sản; trong các cuộc đấu tranh này, phải tiêu diệt cộng sản thì Đông Dương mới được yên ổn và trung thành với nước Pháp. Chúng ta không có quyền không thắng. Tình thế chiến tranh bắt buộc chúng ta hành động không chút thương tiếc”¹.

Tháng 7/1940, Tướng Catroux được cử làm Toàn quyền Đông Dương. Viên tân Toàn quyền này nói:

“Về mặt nội trị ở Đông Dương, nước Pháp sẽ không gặp sức chống cự nào đối với sự có mặt và bảo vệ của mình nếu không có một Đảng Cộng sản hoạt động và có tổ chức tồn tại bí mật và bất hợp pháp. Đảng đó có khoảng 3 vạn đảng viên, tất cả đều là những

1. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 398.

người rất kiên quyết và đáng sợ vì họ biết hoạt động bí mật và rất tin vào chủ nghĩa của họ”¹.

Cũng như vậy, để đối phó với Đảng Cộng sản, theo thống kê của tác giả Dương Trung Quốc², trong thời gian từ tháng 4 đến tháng 12/1939, thực dân Pháp đã ban hành 18 văn bản khác nhau liên quan đến việc kiểm soát và ngăn cấm các hoạt động tuyên truyền cộng sản và chống Pháp như: Sắc luật 29/7/1939 được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 5/8/1939 về việc tịch biên các tờ báo, xuất bản phẩm định kỳ viết bằng tiếng bản xứ chống lại công cuộc “*phòng thủ*” và ảnh hưởng của nước Pháp (nếu vi phạm sẽ bị phạt tù đến 5 năm và phạt tiền từ 1.000 đến 5.000 francs³); Sắc lệnh ngày 27/7/1939 được ban hành ở Đông Dương bằng Nghị định ngày 23/8/1939 về việc tổ chức kiểm soát báo chí của nước ngoài vào thuộc địa; Sắc lệnh ngày 24/8/1939 và ngày 27/8/1939 về việc kiểm soát phòng ngừa đối với báo chí, tranh vẽ, phát thanh, nhiếp ảnh và chiếu bóng; Sắc lệnh ngày 9/9/1939 về việc áp dụng những hình phạt đối với tác giả của những bài báo có nội dung chống đối không đề tên tác giả; Sắc lệnh ngày 6/7/1941 cấm in, lưu hành các bài hát có tính chất cộng sản ở Đông Dương. Ngày 7/12/1941, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định ban hành Sắc lệnh ngày 13/12/1941 về thủ tiêu điều 5 đạo luật về tự do báo chí ngày 29/7/1881, buộc tất cả các tờ báo ở Đông Dương kể cả báo bằng tiếng Pháp phải xin phép nhà cầm quyền khi ra báo và chịu sự kiểm duyệt chặt chẽ, cũng như những hình phạt nặng nề khi vi phạm.

Với các văn bản này, hàng loạt báo chí cách mạng và tiến bộ trên cả nước bị tịch thu, bị đóng cửa. Trong tháng 8/1939, các tờ

-
1. Général Catroux, *Deux actes du drame indochinois*, Plon, Paris, 1959, tr. 20. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, (1858-1945), Sđd, tr. 398.
 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 306.
 3. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 447.

Đời nay, Ngày mới, Người mới, Notre Voix ở Hà Nội bị đóng cửa, khám xét và các nhà báo bị bắt (bị xét xử trong các phiên toà ngày 23/10/1939 và ngày 2/1/1940). Tháng 9 cùng năm, ở Sài Gòn, 14 tờ báo bị đóng cửa, trong đó có các tờ *Nhân dân* (Le Peuple), *Dân chúng*, *Lao động* do Đảng Cộng sản Đông Dương chủ trương. Riêng ở Bắc Kỳ có tới 1.050 vụ khám xét diễn ra, trong đó nhiều người đã bị bắt¹. Các đồng chí Trần Huy Liệu, Nguyễn Văn Phúc, Trần Đức Sắc, Văn Tiến Dũng, Vũ Đình Huỳnh bị bỏ tù và bị phạt vì lưu hành sách báo bị cấm².

Sự khủng bố của chính quyền thuộc địa đối với Đảng Cộng sản và phong trào yêu nước của nhân dân ta đã được chính phủ Nam triều, giới quan chức người Việt trong bộ máy cai trị của Pháp, nghị viên của các Hội đồng dân biểu (Bắc và Trung Kỳ), Hội đồng quản hạt (Nam Kỳ), giới trí thức thượng lưu bản xứ đồng tình.

Cùng với việc ngăn ngừa sự phát triển của một phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản ở thuộc địa, Chính phủ Pháp ra lệnh “*động viên sức người, sức của*” của các thuộc địa cho chiến tranh.

Đầu tháng 9/1939, Catroux ra lệnh tổng động viên nhằm “*cung cấp cho mẫu quốc tiềm lực tối đa của Đông Dương về quân đội, nhân lực, các sản phẩm và nguyên liệu*”³.

Để huy động được “*sức của*”, Pháp thực hiện chính sách “*kinh tế chi huy*”, tức là tập trung mọi hoạt động về kinh tế vào sự kiểm soát của chính phủ nhằm độc quyền tước đoạt của cải, tài sản của nhân dân ta (vơ vét vàng bạc, tăng cường phát hành tiền giấy, kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, ấn định giá cả độc đoán, tăng thuế cũ, lập thuế mới, lạc quyền, công trái...).

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 307.

2. Dẫn theo: Phan Cự Đệ...: *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Hà Nội, Nxb. Giáo dục, 1997, tr. 308.

3. Général Catroux, *Deux actes du drame indochinois*, Plon, Paris, 1959, tr. 7. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 398.

Về “sức người”, trong diễn văn khai mạc Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương tháng 11/1939, Catroux nói:

“... Đông Dương phải để cho nước Pháp sử dụng nguồn nhân lực của mình, hoặc làm trong các công binh xưởng, hoặc cung cấp những quân số quan trọng được tổ chức và biên chế để điều đến các chiến trường ở phương Tây”¹.

Ngày 9/11/1939, Bộ trưởng Thuộc địa Mandel lệnh cho Đông Dương gửi sang Pháp 70.000 người, bằng 4 năm Chiến tranh thế giới thứ nhất².

Thực hiện mệnh lệnh này, ngày 1/10/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định áp dụng Sắc lệnh Tổng động viên của chính quốc và chỉ sau mấy tháng chiến tranh đã có tới 80.000 thanh niên Việt Nam bị đưa sang Pháp làm bia đỡ đạn hay là làm trong các công binh xưởng của Pháp³. Theo bản Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh ngày 2/5/1941 thì: *“Bầy vạ con em của đất nước đi lính sang Pháp đang bị cầm tù ở Pháp, ở Đức hay ở châu Phi, ấy là chưa kể ngót một vạn lính ta đã phơi thây trên mặt trận Pháp - Đức”⁴.*

b. Những “cải cách” của Decoux

Khi Pháp hàng Đức ở châu Âu, người Pháp ở Đông Dương hoang mang cực độ, rối rắm và phân hóa sâu sắc. Một số muốn chống Nhật theo đường lối của De Gaulle, nhưng một số khác theo Pétain nhượng bộ Nhật. Để chứng tỏ sự “thành thật” và miễn cán trong việc hàng phục Nhật ở Đông Dương, Chính phủ Vichy triệu hồi Catroux và cử Decoux sang Đông Dương vừa làm Toàn quyền vừa đại diện cho Pháp ở Thái Bình Dương. Ngày 17/9/1940, Decoux đã tới Đông Dương.

1, 3. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, (1858-1945), Sdd, tr. 399.

2. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 460.

4. *Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt Nam*, Hà Nội, 1955, tr. 15.

Khi vừa mới nhậm chức, nhân cơ hội thiếu sự can thiệp của chính quốc, Decoux thực hiện chính sách cai trị độc đoán ở Đông Dương theo kiểu các viên đô đốc Hải quân Pháp ở Nam Kỳ trong những năm 60 của thế kỷ trước. Decoux đàn áp thẳng tay phong trào cộng sản và các tổ chức yêu nước cũng như tiến hành việc cướp bóc trắng trợn về kinh tế để đáp ứng nhu cầu của Nhật. Decoux phái các đơn vị quân đội tới những nơi nhạy cảm, tăng cường mạng lưới mật thám (trước ngày 9/3/1945, Nam Kỳ có 1.994 nhân viên mật thám của Pháp, trong đó 86% là người bản xứ¹). Tất cả những tổ chức thân Nhật đều bị Pháp mở hồ sơ. Thế nhưng, sau khi chính thức đầu hàng Nhật, mở cửa Đông Dương cho Nhật, quân Nhật vào Đông Dương, Catroux thấy cần phải điều chỉnh chính sách thuộc địa để tránh việc vừa phải đối phó với quân đội Nhật, lại vừa phải đối phó với sự phản kháng của dân bản xứ ở phía sau. Thế là một "*Chính sách thuộc địa mới*" đã được Decoux hoạch định. Nội dung của chính sách này được thể hiện trong "*Những cải cách chính trị và hành chính ở Đông Dương*"² do viên Toàn quyền này vạch ra, kết hợp với việc làm sống lại "*chính sách hợp tác với người bản xứ*", được thực thi trong những đòi toàn quyền trước đây ở Đông Dương.

Về chính trị, phụ họa chính sách phân biệt chủng tộc của phát xít Đức và theo lệnh của Vichy, ngày 5/10/1940, Decoux cho ban hành Quy chế về dân Do Thái ở Đông Dương để loại những người gốc Do Thái ra khỏi bộ máy hành chính và kỹ thuật. Sau đó, Decoux còn thực thi những biện pháp khác để thanh trừng dân Do Thái bằng các quy định trên văn bản cũng như trên thực tế. Còn quyết liệt hơn, Decoux đã tiến hành thanh lọc bộ máy chính quyền thuộc địa để loại bỏ những người Pháp theo phái De Gaulle và

1. AOM - INF CP 186. Dẫn theo: David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sdd, tr. 72.

2. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 4338 Sur les réformes politiques et administratives en Indochine.

những người bản xứ không ủng hộ chính sách của chính quyền thuộc địa ra khỏi hệ thống chính quyền.

Theo báo cáo của Decoux về “*Cải cách chính trị và hành chính ở Đông Dương*” vào cuối năm 1941, cho đến ngày 30/9/1941 đã có 125 viên chức Pháp bị loại bỏ, 139 người bản xứ bị đề nghị bãi miễn và 4.000 người bản xứ khác bị tình nghi về chính trị bị đưa vào trại cải tạo để phục vụ cho cái gọi là “*đẹp bỏ mối nguy chắc chắn cho dân chúng từ tế ở các thành phố và các vùng nông thôn*”¹.

Decoux giải tán tất cả các tổ chức dân cư ở Đông Dương, trừ những hội đồng thành phố do Pháp cai trị.

Tiếp tục chính sách của Catroux, Decoux cũng đàn áp đối với báo chí. Từ năm 1940 đến năm 1943, đã có 17 tờ báo hằng ngày và tạp chí ở Bắc Kỳ bị rút giấy phép hoạt động². Số báo chí định kỳ ngày càng giảm đi, có nguyên nhân của sự khan hiếm về giấy mực, nhưng cũng là do chính sách đàn áp đối với báo chí. Năm 1939, Đông Dương có 517 tờ báo loại này, nhưng sang năm 1940 chỉ còn 454 tờ; 1941 còn 441 tờ; 1942 còn 387 tờ; 1943 còn 339 tờ; 1944 rút xuống còn 294 tờ³. Cũng như vậy đối với những tờ báo không định kỳ, năm 1939 có 825 tờ thì năm 1944 chỉ còn 603 tờ⁴.

Từ khi Decoux sang nhậm chức, những vụ bắt bớ, kết án, xử phạt tăng lên đáng kể, nhất là từ sau những cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và binh biến Đô Lương cuối năm 1940 đầu 1941. Chỉ riêng đối với giai cấp công nhân, số người bị chính phủ Decoux kết án hay xử phạt tiền đã tăng lên như sau: năm 1939: 934 người; năm 1940: 1.380 người; năm 1941: 1.372 người; năm 1942: 1.249 người; năm 1943: 824 người; năm 1944: 912 người và năm 1945: 333 người⁵.

1. GGI 4338 Sur les réformes politiques...

2. *Témoignages...*, Sdd, tr. III-10.

3, 4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, vol. 11, 1943-1946, Sài Gòn, 1948, tr. 275.

5. *Annuaire statistique de l'Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 4-50.

Đảng Cộng sản tiếp tục bị khủng bố, đàn áp.

Trong "Tuyên ngôn của Mặt trận Việt Minh" ngày 25/10/1941 có đoạn:

"Giặc Pháp đàn áp, bắn giết dân ta hết sức tàn nhẫn. Ở Nam Kỳ, chúng đốt làng, quăng nhiều người bị tình nghi trong cuộc khởi nghĩa năm ngoái xuống sông biển. Chúng cho lính lê dương và lính Cao Miên hăm hiếp, cướp bóc nhân dân ở Thanh Nghệ Tĩnh (Trung Kỳ). Hiện nay, chúng dỡ nhà những người trốn tránh ở Bắc Sơn, Đình Cả (Bắc Kỳ), chúng đem lính về các làng đốt nhà, triệt lương, phá tan của cải lương dân. Tòa án binh có toàn quyền hành động, sờ mặt thám chính trị thành lập khắp nơi, bọn mật thám tha hồ bắt bớ đánh đập nhân dân, tra tấn những người bị tình nghi để lấy của"¹.

Tác giả Thợ Hàn trong *Tạp chí Cộng sản*, số 3, năm 1945 viết:

"Sau các cuộc khởi nghĩa các năm 1940-1941, phong trào cách mạng lại bị đàn áp dữ. Nhất là thợ thuyền thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn thì tiếp tục bị khủng bố nhiều phen.

Năm 1941-1942, biết bao tổ chức của Đảng Cộng sản và của công nhân cứu quốc bị vỡ lở. Nhiều cán bộ lãnh đạo giai cấp thợ bị bắt. Nhiều tổ chức của thợ bị phá tan tành. Bọn đế quốc lại kinh nghiệm rất già trong việc khủng bố. Chúng hiểu rằng thợ thuyền là một lực lượng quan trọng, làm trụ cột trong cuộc cách mạng dân tộc giải phóng ở nước ta, nên trước hết chúng tìm cách để kìm hãm phong trào đấu tranh của thợ. Chúng mua chuộc được ít nhiều phần tử phản bội, thả "chớ" vào các nhà máy, các xóm thợ, các "lán" các "cùn" để dò xét hàng ngày. Bất cứ một hình thức tổ chức nào của thợ đều bị chúng giải tán, dù là những tổ chức công khai chỉ có tính chất giúp đỡ lẫn nhau. Đến nỗi suốt trong mấy năm ở Bắc Kỳ, không có một tổ chức công khai nào của thợ hết, trừ một tổ chức phản động do bọn cổ Cao cầm đầu là "Việt Nam thanh niên

1. "Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt Nam", Hà Nội, 1955, tr. 15 và Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 22.

công nhân công giáo” (ở Nam Định). Bất kể hễ chỗ nào nhóm lên tranh đấu là hàng lô “chó săn” đến sục. Đến nỗi có xưởng chỉ có vài chục thợ xin tăng lương, bọn “chó” cũng đánh hơi. Sự khùng bố hàng ngày nơm nớp chung quanh người thợ và tổ chức rời rạc là một nguyên nhân nữa làm cho phong trào thợ thuyền không mạnh lên được”¹.

Về hành chính, mặc dù tỏ ra nâng đỡ đôi chút đối với chính phủ Nam triều như nói quyền cho tham dự vào việc bổ dụng quan lại ngoài Bắc, nâng cao “uy tín” của Bảo Đại, năng gặp gỡ với nhà vua trong các buổi lễ, tham dự lễ Nam giao, thụ phong chức Phó vương nhưng Decoux kiên quyết hơn trong việc biến bộ máy chính quyền này thành bù nhìn, theo phương châm:

“Sự thực là dưới chế độ bảo hộ Pháp, hoàng đế phải tuân theo nguyên tắc rất phải lẽ là “nhà vua làm vua, nhưng không cai trị””².

Decoux cũng chủ trương củng cố lại bộ máy hành chính các cấp với mục đích xóa bỏ chủ trương “phi tập trung hóa hành chính” và “địa phương hoá phân quyền” được thực hiện trong những năm 1920 để tập trung mọi quyền lực vào tay chính phủ trung ương, tiện thực hiện “nền kinh tế chỉ huy”, nuôi chiến tranh và cung phụng Nhật. Viên toàn quyền này đặc biệt chú ý đến bộ máy chính quyền cấp tỉnh. Ngày 14/2/1942, Decoux ban hành một nghị định để lấy lại quyền bổ nhiệm, phân bổ đội ngũ quan lại đứng đầu cấp tỉnh cho Toàn quyền Đông Dương, bãi bỏ quy định trong Thông tư ngày 1/11/1925 là văn bản cho phép người đứng đầu cấp xử thực hiện công việc này. Bởi vì, theo giải thích của Decoux trong Thông tư ngày 2/5/1943:

“... Việc thực hiện các nhiệm vụ ở các tỉnh cả trong lĩnh vực chính trị lẫn trong lĩnh vực kinh tế và xã hội chưa bao giờ nặng nề như thế, trong khi ở khắp nơi, nhân sự của nó đều giảm đi... một số chủ tỉnh thậm chí còn không có cả cấp phó giúp việc.

1. Thợ Hàn trong *Ngon cò giải phóng*, Hà Nội, 1955, tr. 201.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949, tr. 274.

Tôi không thể chấp nhận kéo dài tình trạng mà tôi cho là nguy hiểm đó. Tôi nhắc lại rằng tình là cơ sở của chính quyền Đông Dương, cơ sở của nó không thể bị yếu đi bằng bất kỳ giá nào”¹.

Ở cấp cơ sở, tức là ở cấp làng, xã, Decoux cho tiến hành những cuộc gọi là "*Cải lương hương chính*" trên cả ba kỳ.

Ở Bắc Kỳ, việc công việc này được tiến hành bằng đạo Dụ Bảo Đại ngày 23/5/1941 và Nghị định Thống sứ Bắc Kỳ ngày 29/5/1941 nhằm sửa đổi những quy định trong những văn bản được ban hành trong những năm 1920, bãi bỏ bớt Hội đồng Tộc biểu, chỉ giữ lại Hội đồng Kỳ mục, hai hội đồng này vốn cùng tồn tại theo quy định trong cuộc cải lương hương chính năm 1927.

Ở Trung Kỳ, đạo Dụ ngày 19/12/1935 được ban hành, nhưng phải mãi đến năm 1942, bằng đạo Dụ ngày 5/1, và được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y bằng Nghị định ngày 10/1/1942, nền hành chính làng xã Trung Kỳ mới chính thức được "*cải cách*". Tuy vẫn giữ nguyên Hội đồng Kỳ mục, với các Tiên Thứ chỉ như cũ, điểm được cho là "*cải cách*" thể hiện ở chỗ : trong Hội đồng Kỳ mục đã có thêm một Hội đồng thường trực được bầu ra với thành phần là những kỳ mục cao nhất để tiện cho việc điều hành, những quyết định được đưa ra nhanh chóng và có uy lực hơn.

Đối với Nam Kỳ, mặc dù về hình thức tổ chức, Hội đồng kỳ mục không có mấy thay đổi nhưng trong Nghị định ngày 5/1/1944, thành phần của hội đồng này được mở rộng hơn. Ngoài các thành phần ghi trong điều 3 Nghị định ngày 30/10/1927, còn có thêm "*các thương nhân sung túc nhất xã; những người có bằng cao đẳng tiểu học Pháp - Việt trở lên; các cựu binh sĩ và cựu lính "thủ bộ"... biết đọc, biết viết*".

Trên cả ba kỳ, trong thành phần tham gia Hội đồng Kỳ mục, ngoài những thành phần "*cựu*" (Tiên Thứ chỉ, cựu Chánh phó hương

1. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 1157. A/S de la désignation des Administrateurs chef de la province 1925-1943.

hội, cựu học, cựu quan viên, địa chủ...) còn có thêm những thành phần khác là những người có bằng tân học, tốt nghiệp trường Pháp - Việt, những viên chức nhà nước đương chức hay đã nghỉ hưu, những quân nhân đang phục vụ hay đã từ dịch.

Điều đó cho thấy, mục đích của những “*cải cách*” này là tinh giản hoá, hiện đại hoá và Pháp hóa hơn bộ máy điều hành ở thôn quê, củng cố quyền lực của Hội đồng Kỳ mục, giúp chính quyền thuộc địa với tay sâu hơn tới các xã dân để cho việc điều hành và đàn áp “*hiệu quả*” hơn, nhờ đó mà thực hiện được những mục đích chính trị, kinh tế trong chiến tranh một cách dễ dàng hơn.

Cùng với việc củng cố bộ máy hành chính, tinh thần “*cải cách*” của Decoux còn là: “... *chúng ta có trách nhiệm phải tăng cường và cải tiến những cơ quan kiểm soát, chỉ huy và mật thám, những cơ quan này hơn bao giờ hết phải do bàn tay Pháp nắm chặt*”¹.

Vì thế, ngày 11/3/1942, Decoux cho lập ra đoàn Dân vệ (Garde civile), một lực lượng bán vũ trang được đặt dưới quyền chỉ huy của thủ hiến các xứ, lấy Hội Cựu binh làm nòng cốt nhằm “*tập hợp những người tình nguyện giúp vào cuộc cách mạng quốc gia*”, thực chất là chuẩn bị cho chiến tranh, đàn áp phong trào cách mạng, ủng hộ đường lối đầu hàng của chính phủ Pétain. Những đơn vị dân vệ này được biên chế thành tiểu đội, đội, liên đội. Thủ hiến các xứ phối hợp với Bộ Tư lệnh quân đội địa phương thành lập các kho tàng trữ vũ khí và trang bị cho dân vệ để thực thi nhiệm vụ “*bảo an*”. Việc chu cấp cho các lực lượng dân vệ này là do ngân sách địa phương - từ hàng xã cho tới hàng xứ. Điều đó có nghĩa là gánh nặng của việc “*phòng thủ*” càng đè nặng lên đầu người dân bản xứ.

Bên cạnh việc thực thi “*những cải cách về chính trị và hành chính*” mang tính chất đàn áp này, chính quyền thuộc địa đã triển khai một chương trình cướp bóc về kinh tế tàn bạo chưa từng thấy dưới danh nghĩa một “*nền kinh tế chỉ huy*” cùng những “*cải cách*”

1. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sdd, tr. 390.

trong các lĩnh vực văn hoá - xã hội theo tinh thần “*hợp tác với người bản xứ*” mà dân như sẽ được trình bày ở phần dưới đây.

II. KINH TẾ VIỆT NAM TRONG CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Chính sách “*kinh tế chỉ huy*” của thực dân Pháp

a. Việc “*chỉ huy*” các hoạt động kinh tế

Ngay trước khi Chiến tranh thế giới thứ hai nổ ra, vào giữa những năm 1930, nước Pháp đã chuẩn bị huy động sức người, sức của để đối phó với chiến tranh.

Năm 1936, theo yêu cầu của chính quốc, chính phủ thuộc địa Đông Dương cho điều tra và lên danh sách các cơ sở tư nhân ở Đông Dương để sử dụng đặc biệt khi có chiến tranh. Việc điều tra và bản danh sách này đã được hoàn thành vào năm 1937, gồm 25 công ty - là các cơ sở công nghiệp lớn, trong đó có 9 là các công ty mỏ (mỏ than, mỏ kim loại); 16 công ty chế tạo (sắt, thép, bông sợi, giấy, da...)¹.

Ngày 11/7/1938, Quốc hội Pháp ban hành Đạo luật “*Tổ chức chung quốc gia trong thời chiến*” khẳng định quyền của Chính phủ Pháp trong việc “*động viên*” về quân sự và kinh tế cho chiến tranh. Quyền “*chỉ huy*” nền kinh tế Pháp của chính phủ được khẳng định bằng pháp luật.

Đối với các thuộc địa, ngày 2/5/1939, Tổng thống Pháp ban hành Sắc lệnh về Quy chế hành chính công để áp dụng Đạo luật “*Tổ chức quốc gia trong thời chiến*” tại các nước hải ngoại. Mọi vấn đề ở các nước này chính thức được chuyển từ tổ chức thời bình sang tổ chức thời chiến để huy động tối đa các lực lượng quân sự (Hải, Lục, Không quân) và sử dụng tất cả mọi nguồn lực của thuộc địa cho chiến tranh.

1. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 7766. Mobilisation économique et industrielle, 1936-1937.

Liền ngay khi chiến tranh bắt đầu, Paris ra lệnh cho các thuộc địa phải gửi sang chính quốc 3.500.000 tấn thực phẩm, 1.100.000 tấn hạt có dầu, 800.000 tấn dây thừng, 350.000 tấn than đá, 600.000 tấn cao su...¹. Đông Dương, vốn được coi là thuộc địa “giàu có” nhất đã trở thành đối tượng chính được nhằm vào trong việc “huy động” sức của không những cho chiến tranh của Pháp ở châu Âu mà cả cho quân đội và bộ máy hành chính của Pháp ở thuộc địa. Trong số các sản phẩm phải gửi sang chính quốc, Đông Dương chiếm phần lớn và riêng về thực phẩm, Đông Dương phải nộp 1.600.000 tấn gạo và ngô².

Cuối năm 1939, Jean Catroux ra lệnh “*tổng động viên mọi nguồn lực cho chính quốc*”. Trong diễn văn khai mạc Đại hội đồng kinh tế và tài chính Đông Dương tháng 11/1939, Jeorge Catroux nói:

*“Dù có tham gia trực tiếp hay không vào cuộc chiến, Đông Dương cũng không được tự do có phương hướng riêng của nền kinh tế và tài chính của mình mà phải quy tụ nó vào những mục đích do mẫu quốc chỉ định. Đông Dương phải sáp nhập hệ thống mậu dịch của mình vào hệ thống của mẫu quốc, phát triển sản xuất của mình vì lợi ích của mẫu quốc, cung cấp những sản phẩm của đất đai và trong lòng đất mà nước Pháp đòi hỏi”*³.

Từ khi việc giao thương với chính quốc bị ngừng trệ, nhất là từ khi Nhật chiếm Đông Dương, Pháp càng tăng cường “huy động” sức người, sức của của Đông Dương để cung cấp cho nhu cầu của cả Pháp và Nhật.

Muốn cho việc “huy động” được hiệu quả, cũng như ở chính quốc, Pháp đã sớm thực hiện chính sách “*kinh tế chỉ huy*” tập trung việc chỉ đạo mọi hoạt động kinh tế vào tay chính phủ thuộc địa.

1, 2. Dẫn theo: Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 481

3. Dẫn theo: Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 399.

Để cho việc “*chi huy*” được hiệu quả, các cơ quan quản lý kinh tế đã lần lượt được lập ra. Đầu tiên các cơ quan này là Nha các cơ quan kinh tế Đông Dương (Direction des Services économiques de l'Indochine), được thành lập qua Sắc lệnh Tổng thống Pháp ngày 24/8/1937 và nhiều lần được tổ chức lại cho phù hợp với chức năng “*chi huy*” của nó. Bao gồm trong cơ quan này là nhiều bộ phận với những chức năng quản lý khác nhau. Từ khi Pháp đầu hàng Nhật, trong các văn phòng của cơ quan này có thêm văn phòng các vụ việc kinh tế Pháp - Nhật (Bureau des Affaires économiques Franco-Japonaises) để thực hiện các hiệp định kinh tế Nhật - Pháp. Chức năng “*chi huy*” của các cơ quan này là giúp chính phủ thuộc địa kiểm soát tất cả các lĩnh vực: tiền tệ - giá cả - hối đoái; xuất - nhập khẩu; sản xuất và lưu thông phân phối... thực chất là vơ vét vàng bạc, tăng cường phát hành tiền giấy, kiểm soát gắt gao sản xuất và phân phối, ấn định giá cả độc đoán, tăng thuế cũ, lập thuế mới, lặt quyền, công trái...).

Kiểm soát tiền tệ - giá cả - hối đoái

Để ổn định tiền tệ và xiết chặt hơn việc quản lý về tài chính ở Đông Dương, ngày 9/9/1939, Tổng thống Pháp ra Sắc lệnh về kiểm soát hối đoái và buôn bán vàng ở Đông Dương, cấm tư nhân mang tiền, giấy bạc, cổ phần quy thành tiền ra nước ngoài, trường hợp đặc biệt phải có phép của Ty Hối đoái và không được quá 25.000 francs, tức 2.500 đồng. Đổi lại, những người vào Đông Dương chỉ được mang vào tối đa 10.000 francs, tức 1.000 đồng. Chính phủ thuộc địa quản lý mọi hiệu kim hoàn trong cả xứ, khi cần còn có thể trưng mua. Nghị định ngày 1/7/1940 bắt buộc các nhà xuất khẩu phải đổi số ngoại tệ thu được lấy đồng Đông Dương tại Ty Hối đoái. Việc nhập hàng cũng phải chịu sự giám sát của Ty này. Ngày 27/9/1939, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định buộc các nhà cầm đồ phải nhượng cho Ngân hàng Đông Dương các đồ vật bằng vàng và kim loại quý. Ngày 20/1/1940, Tổng thống Pháp ra sắc lệnh cấm xuất khẩu vốn hay những hoạt động trao đổi, buôn

bán vàng với hình phạt rất nặng dành cho những vi phạm, từ 100 đến 10.000 francs.

Về giá cả, để tránh sự hỗn loạn về giá cả, ngày 20/1/1940, trong thư gửi những người đứng đầu cấp xứ, Toàn quyền Catroux yêu cầu làm mọi cách chống đầu cơ tích trữ, tăng giá bất hợp lý. Hình phạt nghiêm khắc được thông qua để trừng trị những vi phạm đối với quy định này. Nghị định ngày 14/10/1940 đặt ở mỗi vùng một hội đồng định giá và trừng phạt nặng nạn đầu cơ. Ngày 31/3/1941, Toàn quyền Decoux ra nghị định ban hành Sắc lệnh ngày 15/3/1941 của Thống chế Pétain về kiểm soát giá cả đối với hàng hoá từ Pháp vào Đông Dương. Decoux nhắc lại điều 8 Sắc lệnh ngày 25/8/1937 về hình phạt đối với việc đầu cơ, tích trữ tăng giá vô lý các mặt hàng.

Kiểm soát xuất - nhập khẩu

Việc này được chính quyền thực dân chủ trương từ sớm, trước cả khi ban hành đạo luật “*Tổ chức quốc gia trong thời chiến*” và được thực hiện theo hướng phục vụ lợi ích của nước Pháp và sau khi Pháp đầu hàng Nhật (1940) là những nhu cầu ngày càng tăng lên của Nhật.

Ngày 15/2/1938, Chính phủ Pháp ra Thông tư liên bộ về việc tổ chức các Sở Giao dịch thương mại tại các nước hải ngoại. Triển khai thông tư này, Sở Giao dịch Thương mại Đông Dương được tổ chức theo Nghị định toàn quyền ngày 6/9/1939, với thành phần là đại diện của nhiều cơ quan kinh tế và nhiệm vụ là “*huy động*” vật lực cho chiến tranh bằng con đường “*mua*” theo giá thoả thuận hay trưng dụng các nguồn tài nguyên cho chính quốc và “*phân bố*” hàng nhập khẩu cho các xứ.

- Về xuất khẩu

Ngay từ đầu tháng 9/1939, việc buôn bán với nước ngoài đã bị hạn chế. Nhiều mặt hàng cần dùng cho việc “*phòng thủ*” bị cấm hẳn không được xuất khẩu. Ngày 5/8/1941, Toàn quyền Đông Dương ra Nghị định về việc kiểm soát xuất, nhập khẩu hàng hóa ở

Đông Dương, theo quyết định của Hội đồng Chính phủ Đông Dương ngày 10/6/1941, với tinh thần là mọi việc xuất khẩu hàng hóa, mọi cam kết thương mại với nước ngoài và giá cả hàng hóa nhập vào Đông Dương hoàn toàn do chính quyền kiểm soát.

Việc xuất khẩu đối với ba mặt hàng nông phẩm là gạo, ngô, cao su phải chịu sự kiểm soát nghiêm ngặt.

Đối với gạo và ngô, *“Từ 3/9/1939, việc cấm xuất khẩu gạo ra nước ngoài chính thức được công bố”*¹ và *“... các biện pháp hạn chế xuất khẩu ngũ cốc có mục đích dành cho chính quốc quyền ưu tiên được cung cấp khi có yêu cầu...”* như được thể hiện trong thư của Toàn quyền Đông Dương gửi Thống đốc Nam Kỳ ngày 18/9/1939². Nghị định ngày 5/10/1940 dành riêng việc xuất cảng gạo, ngô cho những người đã làm nghề này từ trước chiến tranh. Ngày 2/2/1941, chính quyền thuộc địa còn cho lập ra ở Sài Gòn - Chợ Lớn một Hội đồng điều khiển việc buôn bán và xuất khẩu thóc gạo (Comité de Direction pour le commerce et l'exportation des Paddy, Riz et Dérivés) gồm đại diện của Hiệp hội các nhà xuất khẩu Pháp và Hiệp hội các nhà xuất khẩu gạo Hoa kiều do Giám đốc Nha các cơ quan kinh tế Đông Dương làm Chủ tịch, chịu trách nhiệm trước Toàn quyền về việc mua gạo cho chính phủ, phân phát giấy phép xuất cảng, kiểm soát việc buôn bán gạo trên thị trường Sài Gòn - Chợ Lớn và việc xuất khẩu gạo theo quy định về nơi xuất và giá xuất khẩu. Từ ngày 17/5/1941, việc xuất khẩu ngô của Nam Kỳ ra nước ngoài cũng theo quy định trên.

Ngày 30/12/1941, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thành lập các cơ quan chuyên trách về lương thực để đáp ứng những nhu cầu lương thực trong thời chiến, trong đó có việc thực hiện các hiệp định cung ứng thóc gạo và các loại ngũ cốc cho Nhật. Các cơ quan

1. TTLT quốc gia I (Hà Nội) GGI 4489. Renseignements sur le Riz étuvé en vue du Ravitaillement de la Métropole et de la Colonie et de l'exportation sur les pays étrangers 1939.

2. TTLT quốc gia (I Hà Nội) GGI 4605.

này gồm: Ủy ban liên ngành về lúa và ngô; Ủy ban tư vấn về lúa và ngô; Ủy ban tư vấn về chuyên chở ngũ cốc; Hội buôn thóc hay Liên đoàn về thóc; Hội buôn gạo và ngô. Từ tháng 2/1942, các cơ quan này bắt đầu hoạt động sau khi các cơ quan tiền thân của nó đã thực hiện xong bản Hiệp định ngày 20/1/1941.

Cũng từ vụ lúa năm 1942, Pháp bắt đầu triển khai một số chính sách liên quan đến lúa gạo ở Bắc Kỳ. Trong đó, Pháp cho lập ra một mạng lưới độc quyền thu mua, chuyên chở và chế biến thóc gạo gọi là Ty, Liên đoàn hoặc Công toa thóc gạo. Theo quy định thì chỉ có những nhà buôn có một mức thuế nào đó mới được quyền tham gia Liên đoàn để được độc quyền mua bán thóc gạo trong một khu vực nhất định.

Nhằm tập trung hơn việc quản lý, kiểm soát đối với thóc, gạo, ngày 1/12/1942, Toàn quyền Đông Dương còn ra nghị định lập Ủy ban Ngũ cốc (Comité des Céréales) trực thuộc Giám đốc Nha các cơ quan kinh tế Đông Dương, bao gồm một số cơ quan chấp hành như Hiệp hội các nhà sản xuất gạo và ngô; các tiểu ban về vận chuyển, xay xát và các hội buôn thóc, gạo và ngô với chức năng chủ yếu là lo giải quyết các nhu cầu về gạo theo kế hoạch của chính quyền Đông Dương mà chủ yếu là “xuất khẩu” hay là chở gạo sang Nhật và cung cấp gạo cho quân đội Nhật ở Đông Dương. Ngày 24/12/1943, bằng một nghị định Toàn quyền, Ủy ban Ngũ cốc được cải tổ, kiện toàn bộ máy tổ chức để nâng cao năng lực độc quyền kiểm soát mọi lĩnh vực liên quan đến sản xuất, mua bán, xay xát và vận chuyển lúa gạo từ Nam Kỳ ra toàn Đông Dương cũng như tới các cảng xuất khẩu.

Trong thời gian chiến tranh, chính quyền thuộc địa còn ban hành một số quy chế, chính sách về thóc gạo như sau¹:

Nghị định Toàn quyền ngày 12/3/1942 và ngày 31/3/1943 quy định những ai có từ 2 tấn thóc trở lên hoặc 1 tấn gạo trở lên thì phải khai báo và bán lại cho chính phủ thông qua Liên đoàn; Nghị định

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 349-350.

Toàn quyền ngày 31/5/1943 quy định việc vận chuyển thóc gạo trong phạm vi tỉnh, xứ và liên bang phải có giấy phép của nhà cầm quyền; Nghị định ngày 17/4/1944 của Thống đốc Nam Kỳ quy định: những người có trữ lúa gạo, tằm, gồm các điền chủ, nông dân, các chủ phương tiện vận chuyển có từ 20 gia lúa, 4 tạ thóc hay 2 tạ gạo trở lên thì phải khai báo và bán cho nhà nước thấp hơn giá thị trường 1 đồng 1 tạ; Nghị định ngày 5/5/1944 của Thống sứ Bắc Kỳ buộc các điền chủ phải bán gạo cho nhà nước theo mức quy định: người có dưới 5 mẫu phải bán 70kg thóc/mẫu; người có dưới 10 mẫu bán 80kg thóc/mẫu; người có trên 15 mẫu, bán 120kg thóc/mẫu; người có dưới 15 mẫu bán 100kg thóc/ mẫu¹.

Lý do thu “*thóc tạ*” được chính phủ thuộc địa đưa ra là để cung cấp cho các đô thị, cứu đói cho các tỉnh Bắc Kỳ, thực ra là chỉ nhằm tập trung nguồn thóc gạo cho nhu cầu của Pháp, Nhật và đem lại lợi nhuận cho các tổ chức độc quyền nói trên. Chẳng thế, nếu như từ tháng 10/1942, ở Bắc Kỳ thực dân Pháp chỉ thu được 18 nghìn tấn gạo, thì đến năm 1943, nhờ hình thức thu “*thóc tạ*” nên số thóc thu được lên tới 130 nghìn tấn, năm 1944 là 186 nghìn tấn. Trong khi đó, số thóc thu được để đưa từ Nam ra Bắc năm 1941 là 200 nghìn tấn, nhưng năm 1944 chỉ còn 67 nghìn tấn. Vì thế, 2 triệu dân Bắc Kỳ đã bị chết đói².

Đối với cao su, ngày 3/10/1939, Ủy ban - Nam Giao dịch Thương mại (Comité - Sud des Echanges commerciaux) đề nghị cấm hoàn toàn việc xuất khẩu các loại cao su chất lượng cao sang các nước ngoài Pháp và ấn định giá cao su xuất khẩu là 4,4516 đồng/kg³. Ngày 10/10/1939, báo cáo về việc xuất khẩu cao su cho biết vì:

“... cao su chất lượng cao của Đông Dương không đủ đáp ứng nhu cầu của chính quốc... nên không được xuất khẩu cao su Đông

1, 2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 349-350.

3. GGI 4598.

Dương và nên cấm triệt để việc xuất khẩu cao su chất lượng cao của Đông Dương ra nước ngoài”¹.

Ngày 10/2/1941, Toàn quyền Đông Dương cho lập ra Sở bán cao su (Comptoir de vente de caoutchoux) chịu trách nhiệm kiểm soát mọi việc thu nhận cao su của nhà trồng, tới nơi xuất khẩu, số lượng và giá xuất khẩu...

Về các mặt hàng khác, trong thư gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 28/10/1940, Bộ Thuộc địa yêu cầu dành riêng cho chính quốc, tức là cấm xuất khẩu sang nước khác một số sản phẩm mỏ và nông nghiệp, như là: kẽm (5.000 tấn kẽm kim loại, tức toàn bộ sản lượng của nhà máy luyện quặng Quảng Yên)²; antimoine và wolfram (dành cả cho Bộ Vũ khí Pháp); cà phê, sơn ta và những cây lấy dầu khác như lạc, vừng, thầu dầu...

- Về nhập khẩu

Việc nhập khẩu sẽ do các tổ chức nhập khẩu (được thành lập từ năm 1941) kiểm soát. Nghị định ngày 2/2/1941 (được sửa đổi bằng các nghị định ngày 1/3; ngày 18/6 và ngày 2/10/1941) lập ra Liên đoàn các nhà nhập khẩu Đông Dương (Fédération des Importateurs d'Indochine) (bị bãi bỏ từ ngày 7/9/1942) và chia các nhà nhập khẩu thành 10 nhóm theo chủng loại mặt hàng nhập khẩu: vải, sợi, đồ may mặc; đồ kim khí, đồ sắt, hoá chất; giấy, vờ; thực phẩm; đồ chụp ảnh, da thuộc, kính, dược phẩm; ô tô và phụ tùng; sấm, lốp; xe đạp, mô tô, phụ tùng; dầu mỏ và cuối cùng là các nhà nhập khẩu các mặt hàng khác.

Kiểm soát sản xuất

Việc kiểm soát sản xuất là để đảm bảo cho các ngành kinh tế “*phát triển đúng hướng*”, tức là sản xuất ra những thứ mà Pháp và Nhật cần nhiều như gạo, ngô, các loại cây lấy dầu... và việc phân phối nguyên liệu cho các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp để

1. GGI 4598.

2. GGI 4671.

sản xuất ra các thể phẩm cho hàng nhập khẩu trước kia. Đồng thời, cũng là để tránh phát triển những ngành kinh tế “*không phù hợp với tình hình chính trị*”.

Nghị định ngày 10/2/1941 đã buộc các nhà tư bản phải xin phép quan thủ hiến trước khi thành lập hay mở rộng một kỹ nghệ, một tiểu công nghệ, thậm chí một hiệu buôn và khi số vốn cần cho những công việc đó vượt quá 20.000 đồng thì phải được Toàn quyền Đông Dương chấp thuận.

Nhiều cơ quan, tổ chức quản lý việc sản xuất và cung ứng đã được chính phủ cho lập ra. Tổng Nha Sản xuất và Cung ứng được thành lập qua Nghị định ngày 1/10/1939 dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Toàn quyền Đông Dương với chức năng đáp ứng nhu cầu của Đông Dương về các sản phẩm nông nghiệp và rừng đã được chế biến hoặc còn ở dạng thô¹. Rời Sở sản xuất và cung ứng nông nghiệp được lập theo Nghị định Toàn quyền ngày 5/1/1940 để kiểm soát, thúc đẩy việc khai thác và công nghiệp hóa trong nông nghiệp và rừng.

Đồng thời, để cho việc kiểm soát được chặt chẽ, ngày 6/12/1940, Quốc hội Pháp ban hành Đạo luật về tổ chức 6 nhóm nghề nghiệp tại Đông Dương, gồm: Sản xuất nông nghiệp và rừng; Sản xuất công nghiệp; Khai thác mỏ; Vận tải; Thương mại; Tín dụng. Luật ngày 5/3/1941 sửa đổi đạo luật trên, chia nhỏ mỗi nhóm nghề nghiệp thành các ban và các tiểu ban để thực hiện các hoạt động đặc biệt.

Việc thành lập ra các Tổng Thanh tra mỏ và công nghiệp theo Nghị định ngày 27/12/1938, tổ chức lại bằng Nghị định ngày 16/8/1939 và Tổng thanh tra nông nghiệp và chăn nuôi trong Nha Kinh tế Đông Dương theo Nghị định ngày 10/7/1942 cũng là để “*làm cho các hoạt động công nghiệp và nông nghiệp ở Đông Dương phù hợp với tình hình chính trị và kinh tế mới và làm tăng số lượng, chất lượng các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi...*”².

1. GGI 7769.

2. GGI 7769 và GGI 5624.

Đối với những sản phẩm được coi là quan trọng thì chính phủ thuộc địa giữ độc quyền trong việc kiểm soát về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Trong số này, cây lấy dầu nằm trong chính sách “*kinh tế chi huy*”. Theo quy định trong Nghị định Toàn quyền ngày 27/10/1941 thì chỉ các cơ quan nhà nước và một số tư nhân mới được phép hoạt động kinh doanh và sản xuất cây lấy dầu. Người nào vi phạm sẽ bị phạt theo Luật ngày 1/7/1938 về “*Tổ chức quốc gia trong thời chiến*”.

Việc thu mua, phân phối các loại bông, đay, gai... cũng là do các cơ quan có chức năng thực hiện. Người nào tự ý mua bán ẩn lậu sẽ bị phạt nặng, mức phạt là “*giam từ 2 tháng đến 2 năm, phạt bạc từ 200 đến 1.200.000 quan*”¹.

Đặc biệt là đối với thóc, gạo và ngô, chính phủ thuộc địa đã cử ra những cơ quan đặc biệt để quản lý chặt việc sản xuất và sử dụng.

Kiểm soát việc lưu thông phân phối hàng hoá

Việc này được chính quyền thuộc địa thực hiện theo lệ phát “*bông*” và thẻ gia đình cho dân các thành phố trong việc mua các thứ sản phẩm cần thiết như gạo, đường, vải... và đặt các cơ quan kiểm soát chặt chẽ việc phân phối các nguyên liệu cho công nghiệp và thủ công nghiệp như bông, đay, gai, vỏ dừa, vỏ dó, chất hóa học, đồ kim khí, giấy...

Như vậy, việc kiểm soát đối với các lĩnh vực kinh tế ở trên, trên thực tế chỉ là hình thức tước đoạt của cải của nhân dân ta để phục vụ cuộc chiến tranh của phát xít Pháp - Nhật, nuôi sống quân đội Nhật đông hàng vạn ở Đông Dương, bảo trì cả một bộ máy hành chính và đàn áp phình to của Pháp cùng số kiều dân Pháp ở thuộc địa mà do sự ngừng trệ thương mại đã không còn được chính quốc chu cấp hàng tiêu dùng. Việc kiểm soát cũng chỉ đem lại lợi nhuận cho các hãng buôn, các cơ sở sản xuất của hai đế quốc đó.

1. Lê Văn Hoà trong *Trung Bắc chủ nhật*, số 250 (24/6/1945), tr. 78. Dẫn theo: Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, tr. 109.

Nhân dân Đông Dương, từ các nhà buôn, tới các nhà công nghệ hay những người thợ thủ công cho tới những người tiêu dùng đều chẳng được hưởng lợi gì từ việc kiểm soát hay từ “*nền kinh tế chỉ huy*” của Pháp, trái lại đã đói khổ còn đói khổ hơn do chính sách “*chỉ huy*” này.

Thực chất của chính sách “*kinh tế chỉ huy*” của Pháp đã sớm được vạch trần. Lúc đó, bác sĩ Nguyễn Văn Luyện giải thích về chính sách này như sau:

“*Nền kinh tế gọi là tự do trước chiến tranh là một sự thả lỏng của bộ máy hành chính, vì quyền chỉ huy thực tế nền kinh tế chính là ở trong tay các tập đoàn tài chính hay thương mại Pháp rồi. Trái lại, nền kinh tế chỉ huy trong thời chiến tranh là một lối vơ vét bằng cách lập ra những độc quyền về gạo, bông, xà phòng, dầu và cả đến nguyên liệu làm giấy và các vỏ để thuộc da phục vụ cho vài tên con buôn hay kẻ tiêu thụ có đặc quyền*”¹.

Hội Văn hóa cứu quốc còn nhận xét một cách chi tiết hơn về chính sách “*kinh tế chỉ huy*” của Pháp như sau:

“*Từ khi có chiến tranh, sự bóc lột trực tiếp của chính phủ tăng lên. Một cái gọi là “nền kinh tế chỉ huy” đã được đưa ra, cho phép các hãng của Pháp chiếm đoạt nguyên liệu, thiết lập những độc quyền mới và tổ chức thị trường chợ đen trên quy mô lớn. Nguyên liệu gần như được phân phối cho các công ty Pháp và sản phẩm chế tạo, cho các nhà tiêu thụ người Pháp để những người này sau đó bán lại cho những nhà chế tạo và tiêu thụ người Đông Dương với giá gấp đến 10 hay 15 lần giá chính thức. Việc thu gom gạo và việc bán gạo của các thương lái “được phép” đã gây ra một sự tăng giá đến chóng mặt. Vào tháng 3 năm 1945, gạo được định giá là 50 đồng một tạ ở Bắc Kỳ, trên thực tế là 800 đồng. Kết quả: cái chết của 2.000.000 người sau một nạn đói khủng khiếp, nhưng lại*

1. Nguyễn Văn Luyện, *Le Viet Nam, une cause de la paix*, Hà Nội, 1945, tr. 211. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 112.

là sự giàu lên nhanh chóng của một vài hãng Pháp và nhiều quan chức cao cấp. Ký ức về những bản án về l'U.C.I.A (Sài Gòn), về Hãng Decours và Cabaud (Hải Phòng) hay nhà nhập cảng Ardin (Chủ tịch Phòng Thương mại Sài Gòn) trước Tòa hình sự vẫn không thể được xóa đi trong ký ức người Đông Dương”¹.

b. Vốn đầu tư và hướng đầu tư của các công ty tư bản Pháp

Theo con số thống kê của *Tạp chí kinh tế Đông Dương* vào năm 1943 thì trước chiến tranh, trong số những hàng nhập vào Đông Dương có tới 60,1% là đồ chế tạo, 18,3% là thực phẩm và 21,6% là nguyên liệu cần cho công nghiệp và thủ công nghiệp. Điều đó có nghĩa là Đông Dương mà chủ yếu là Việt Nam phụ thuộc nhiều vào bên ngoài, phần nhiều là vào Pháp về đồ chế tạo và các nguyên liệu cần cho sản xuất trong công nghiệp và thủ công nghiệp (cả hai thứ chiếm tới 81,7%). Trong cơ cấu nhập, Đông Dương cũng phụ thuộc vào nước ngoài về xăng, dầu nhớt để chạy ô tô, tàu thủy (20.000 tấn ma zút, 40.000 tấn xăng, trong đó 9/10 từ Nam Dương, 1/10 từ Mỹ và 27.600 tấn dầu nhớt từ Mỹ (45%), Nam Dương (30%) và Pháp (15%)); dầu hỏa để nông thôn thấp đèn từ Nam Dương (Indonesia) (85%) và Mỹ (15%); về bông từ Ấn Độ (65%), Nhật, Brazil, Mỹ; các chất hoá học...; các thứ thực phẩm như bơ, sữa, rượu, đồ may mặc...

Còn trong hàng xuất cảng thì 77,8% là thực phẩm (gạo, ngô, cá khô, cà phê); 18,3% là nguyên liệu (than, quặng kim khí, cao su); 3,9% là đồ thủ công, mỹ nghệ².

Những năm đầu của cuộc chiến tranh, việc giao thương giữa Đông Dương với chính quốc và các bạn hàng truyền thống vẫn còn được duy trì. Nhưng từ khi Pháp bại trận, nhất là từ khi chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ (ngày 8/12/1941), Đông Dương mất các bạn hàng cũ nên đã bị rơi vào tình trạng khan hiếm các sản phẩm

1. *Témoignages et Documents français relatifs à la colonisation française au Việt Nam*, Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản năm 1945, tr. 6.

2. *BEI* 1943, F 1, tr. 1.

thiết yếu cho sản xuất, cho sinh hoạt và cho nhu cầu ngày càng tăng của Pháp, (ngay cả về vũ khí). Rồi, khi Nhật nhảy vào Đông Dương, các bạn hàng cũ rút khỏi thị trường này, Nhật nghiêm nhiên trở thành khách hàng độc nhất của Đông Dương. Thế nhưng, Nhật vốn đã là nước phải mua nhiều từ bên ngoài, chiến tranh nổ ra lại phải chuyển hướng nền kinh tế sang phục vụ chiến tranh, do đó Nhật không cung cấp được những thứ thiết yếu mà Đông Dương vẫn phải nhập vào trước kia. Đã vậy, Nhật lại cần rất nhiều hàng của Đông Dương như gạo, đay, gai, cotton, dầu máy... Dùng quyền của kẻ “*thắng*”, Nhật ráo riết thúc ép Pháp phải cung ứng cho nhu cầu phình dần của mình. Do vậy, Đông Dương đã thiếu sản phẩm tiêu dùng ngày càng thiếu thốn hơn.

Tình hình đó buộc Đông Dương phải tự “*xoay xở*” để có thể tồn tại, tức là phải tự sản xuất lấy những gì cần cho nó. Rồi, chính quyền thực dân đã tăng cường vai trò “*chi huy*” của nhà nước, trong đó có việc định hướng và thúc đẩy sản xuất trong nội địa. Các nhóm sản xuất đã được lập ra. Mặt khác, chính phủ thuộc địa cũng khuyến khích các nhà sản xuất trong nước đầu tư phát triển những ngành kinh tế cần trong chiến tranh. Còn đối với các nhà tư bản, việc trên thị trường thuộc địa không còn sự cạnh tranh của hàng hoá nước ngoài đã tạo ra cơ hội để cho họ đầu tư, kinh doanh sản xuất những mặt hàng đem lại lợi nhuận. Không những thế, thêm vào điều kiện thuận lợi này, quyền “*tự trị quan thuế*” mà Chính phủ Pháp thừa nhận cho Đông Dương từ Sắc lệnh ngày 15/10/1940, trong chừng mực nhất định cũng là một điều kiện thuận lợi khác đối với các nhà sản xuất Đông Dương.

Do đó, tiếp tục đầu tư vốn trong những năm kinh tế phục hồi 1936-1939, ngay từ khi chiến tranh nổ ra, các nhà tư bản và các công ty tư bản Pháp đã tăng cường đầu tư vào nhiều lĩnh vực trước đây bị hàng ngoại nhập cạnh tranh.

Các kết quả thống kê chính thức về quá trình đầu tư vốn của các công ty tư bản Pháp tại Đông Dương trong thời kỳ chiến tranh cho

kết quả như sau¹: năm 1938: 95.200.000 francs; năm 1939: 139.000.000 francs; năm 1940: 299.200.000 francs; năm 1941: 104.100.000 francs; năm 1942: 141.000.000 francs; năm 1943: 224.800.000 francs; năm 1944: 292.600.000 francs; năm 1945: 45.000.000 francs.

Như vậy, ngay khi chiến tranh nổ ra, số vốn đầu tư của các công ty tư bản Pháp đã đột ngột tăng lên, từ 95 triệu francs năm 1938 lên 139 triệu francs năm 1939, rồi gấp hơn 2 lần vào 1940, giảm đi trong hai năm 1941 và 1942, nhưng rồi lại tăng trong các năm 1943 và 1944. Tính chung, nếu trong giai đoạn 1924-1930 - thời kỳ hoàng kim của tư bản Pháp ở Đông Dương, trung bình mỗi năm có 545 triệu francs được đầu tư mới, giai đoạn 1930-1935 - thời kỳ khủng hoảng kinh tế thế giới, trung bình mỗi năm chỉ có 108 triệu francs vốn của các công ty tư bản Pháp đầu tư và trong những năm 1935-1939 - thời kỳ nền kinh tế Việt Nam phục hồi, mỗi năm có 118 triệu francs vốn mới được đầu tư thì từ năm 1939 đến năm 1945, số vốn mà tư bản Pháp đầu tư vào Đông Dương lên tới tổng cộng 1.245.600.000 francs, trung bình mỗi năm có 200 triệu francs (không kể năm 1945) được đầu tư mới, chỉ đứng sau thời kỳ được gọi là hoàng kim về vốn 1924-1929 ở trên.

Trong giai đoạn kinh tế phục hồi, số công ty bị phá sản giảm dần, nhưng số công ty lập mới không có nhiều. Thế nhưng, theo thống kê của chúng tôi, trong thời kỳ chiến tranh, số công ty mới được lập là 21, chủ yếu trên các lĩnh vực mà "*nền kinh tế chỉ huy*" hướng tới để phục vụ cho chiến tranh². Trong số đó có một số công ty đặc biệt như: *Công ty khai thác dầu mỏ Thượng du Bắc Kỳ*, lập năm 1942, số vốn 212.370 đồng; *Công ty Đông Dương nhựa thông Đông Dương*, vốn 100.000 francs, chuyên trồng thông ở Đông Dương, nhất là trên cao nguyên Djiring, Trung Kỳ; *Công ty Thương mại và Công nghiệp Bắc Kỳ* chuyên sản xuất các túi đay, túi bọc hàng và lưới đánh cá, thành lập năm 1941, vốn 100.000 đồng...

1. BEI, 1944, FII, tr. 139 và *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 1-43.

2. *Répertoire des Sociétés anonymes*, Sđd.

Về hướng đầu tư¹, trong tổng số tiền vốn đầu tư từ năm 1939 đến năm 1945 là 1.245,7 triệu francs, có 3 lĩnh vực thu hút nhiều vốn đầu tư của các công ty tư bản Pháp nhất là: Công nghiệp, vốn chưa bao giờ đứng đầu trong trật tự đầu tư của tư bản Pháp và chỉ mới khởi sắc từ năm 1936, 1937, nay đã đứng đầu bảng xếp hạng, với 320,1 triệu francs; tiếp ngay sau là ngành nông - ngư nghiệp, với 258,4 triệu francs, cần phát triển để cung cấp những nông phẩm: gạo, ngô, cao su, đay, gai và cây lấy dầu cho Pháp và Nhật; đứng thứ ba là thương nghiệp với 251,5 triệu francs. Đứng sau ba ngành trên là khai mỏ (156,1 triệu francs), ngân hàng (131 triệu francs), rồi mới tới các ngành vận tải (7,2 triệu francs) và địa ốc (42,6 triệu francs).

Như vậy, trật tự đầu tư trong giai đoạn này đã thay đổi so với những giai đoạn trước. Những ngành kinh tế phát triển là những ngành phải sản xuất thế phẩm và sản phẩm phục vụ chiến tranh.

2. Tình hình một số ngành kinh tế dưới sự "chỉ huy" của thực dân Pháp

a. Công nghiệp

Kết quả thống kê trên cho thấy về vốn đầu tư, công nghiệp đã từ địa vị thứ yếu trong các giai đoạn trước nhảy lên vị trí số 1 trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Nếu cộng thêm cả số vốn bỏ vào khai mỏ, cả hai ngành công nghiệp và mỏ sẽ chiếm một số vốn lớn, với tổng cộng 476,2 triệu francs, tức là chiếm gần 40% tổng số vốn được tư bản Pháp đầu tư mới trong giai đoạn này. Vấn đề "*công nghiệp hóa*" Đông Dương đã từng là chủ đề được bàn luận sôi nổi trong giới thực dân trong những năm khủng hoảng nhưng không được ủng hộ, nay được hâm nóng và trên thực tế trong một vài ngành công nghiệp đã có những biểu hiện của sự phát triển.

1. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 1-43.

Công nghiệp chiến tranh

Chuẩn bị cho chiến tranh, Nghị định ngày 8/12/1938 cho thành lập Cục công nghiệp và sản xuất vũ khí Đông Dương do Tổng Thư ký Chính phủ Đông Dương điều khiển và Ngân sách liên bang phải chịu trách nhiệm về kinh phí¹.

Rồi, ngay vào đầu năm 1940, Bộ Thuộc địa đã gửi cho Cục này 3 đơn đặt hàng sản xuất các loại vũ khí, gồm: 100.000 mạt nạ C38, số tiền 6.415.000 francs; 270.000 viên đạn 81m/m và 400.000 quả lựu đạn, số tiền 10.000.000 francs; 200.000 lựu đạn OF và 250.000 lựu đạn FI, số tiền 2.500.000 đồng².

Ngày 5/5/1940, Bộ trưởng Bộ Thuộc địa gửi Toàn quyền Đông Dương thư yêu cầu sản xuất vũ khí và lập một ngân sách gọi là “*Ngân sách chế tạo vũ khí*” trong Ngân sách Liên bang. Một khoản tiền là 1.200.000 francs được ứng trước để khởi động cho chương trình này và được phân chia ra cho: Nhà máy xây dựng và thiết bị máy móc Vĩnh Yên; Nhà máy chế tạo đạn (cartouche) Phú Thọ; Phòng thí nghiệm chính xác; Nhà máy chế thủy ngân; mua nguyên liệu của các nhà chế tạo...³.

Năm 1938, Pháp cũng cho mở một nhà máy chế tạo đạn và một nhà máy chế tạo phi cơ. Nhà máy chế tạo phi cơ ở Tông (Sơn Tây) tiêu tốn mấy trăm triệu francs (trong số 600 triệu francs dự tính) nhưng đến cuối năm 1940, vì chính quốc đã hàng Đức nên bị bỏ dở⁴. Mấy trăm triệu francs này cũng được lấy trong Ngân sách liên bang.

Ngành công nghiệp chiến tranh phát triển, được coi như đồng nghĩa với việc “*công nghiệp hóa*” Đông Dương, dựa vào ngân sách Liên bang do đó đã làm nặng nề thêm những khoản đóng góp về thuế đối với nhân dân Đông Dương.

1. GGI 1695. Fabrication d'armement. Organisation général du service 1938-1942.

2, 3. GGI 1695.

4. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949, tr. 78.

Công nghiệp mỏ và đúc quặng

Kết quả thống kê cho thấy, trong thời kỳ chiến tranh, tư bản Pháp đã bỏ nhiều vốn vào việc khai mỏ và chế biến nguyên liệu để kiếm lời, do nhu cầu về quặng kim khí của cả chính quốc và thuộc địa Đông Dương đều tăng lên. Năm 1941, số vốn được đầu tư là 41,2 triệu francs, năm 1943 đã tăng lên 46,6 triệu francs. Số giấy phép thăm dò mỏ cũng không vì chiến tranh mà giảm đi. Năm 1939 là 408 cái thì năm 1943 vẫn còn là 379 cái¹. Việc khai thác mỏ giảm đi nhưng đã không bị đình trệ hoàn toàn. Công nghiệp than còn duy trì được nhịp độ sản xuất cho đến năm 1942 và chỉ giảm đi từ năm 1943. Cũng như vậy đối với việc sản xuất kẽm, tăng mạnh cho đến năm 1942 và chỉ giảm dần từ năm 1943. Việc khai thác quặng thiếc chỉ giảm đi từ năm 1942. Quặng sắt vẫn được khai thác và sản lượng đã giảm đi chỉ còn 1/4 vào năm 1940 nhưng sau đó, từ năm 1941 tăng dần lên cho tới năm 1943 tuy không đạt được mức đầu chiến tranh và giảm đi từ năm 1944. Sản lượng phốt phát không đồng đều giữa các năm, giảm đi chỉ còn 1/2 vào năm 1940 nhưng lại tăng lên ngay vào năm sau, thậm chí còn cao hơn sản lượng của năm 1939 như được thể hiện trong bảng thống kê sau:

Bảng 25: Tình hình một số ngành công nghiệp khai mỏ trong những năm 1939-1945 (tính bằng tấn)²

	1939	1940	1941	1942	1943	1944	1945
Than	2.615.000	2.500.000	2.329.000	1.243.000	1.020.000	537.000	231.000
Kẽm	13.360	15.340	18.845	16.103	12.173	3.390	882
Thiếc	2.551	2.508	2.217	1.767	1.202	647	160
Sắt	134.691	33.442	52.249	63.046	80.576	21.975	7.925
Mangan	3.521	669	1.040	1.438	1.452	7.719	-
Phosphat	45.800	23.200	51.800	35.000	24.900	-	-

1. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. 1-43 và G-40.

2. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. G-41.

Để cung ứng đủ nguyên liệu cho các nhà máy ở Đông Dương, Pháp mở thêm các ngành khai mỏ mới như: mỏ amiante và than chì (1941); mỏ thạch cao ở Lào (1942); mở lại mỏ than Ninh Bình và trang bị lại mỏ than Nông Sơn (Quảng Nam) để giảm bớt phí vận chuyển than từ Bắc vào Nam. Pháp cũng mở thêm các lò luyện quặng để cung cấp nguyên liệu kim khí cho việc chế tạo các đồ dùng thiết yếu. Năm 1941, Pháp biến lò lọc thiếc ở Hải Phòng (chuyên lọc thiếc Vân Nam) thành lò luyện quặng thiếc. Lò nấu quặng sắt Bắc Sơn (Bắc Giang) do Mai Tâm - Thanh tra mật thám mở năm 1938, sau chuyển cho Công ty Than Bắc Kỳ sản xuất được từ 10 đến 12 tấn thép tốt mỗi ngày¹. Các công ty Pháp cũng chung vốn với các công ty Nhật khai thác sắt, phosphat... để cung cấp cho Nhật.

Việc chế biến xi măng cũng vẫn được duy trì cho tới năm 1943 (chỉ giảm mạnh từ năm 1944), cụ thể: 1939 sản xuất 300.000 tấn; 1940: 278.000 tấn; 1941: 270.000 tấn; 1942: 153.000 tấn; 1943: 127.000 tấn; 1945: 4.900 tấn².

Công nghiệp chế biến

Vì thiếu hàng nhập nên các ngành công nghiệp chế biến được chú ý.

- *Công nghiệp rượu cồn và dầu trơn máy* được thúc đẩy để sản xuất những nhiên liệu thay cho ét xăng, dầu mazút, dầu bôi trơn không nhập vào được nữa (bình thường Đông Dương cần 36.000 tấn ét xăng, nhưng năm 1942, chỉ có 360 tấn nhiên liệu này được bán ra). Việc sản xuất rượu cồn tăng lên nhanh. Từ 5.000 tấn rượu cồn và 1.500 tấn than đốt lấy hơi được bán ra trên thị trường Đông Dương hằng năm trước chiến tranh, nhưng năm 1942, số rượu cồn bán ra tăng lên 3 lần là 15.500 tấn và số than bán ra tăng lên đến 20

1. Trần Huy Liệu., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 120.

2. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. G-41.

lần là 28.500 tấn¹. Số nhiên liệu thay thế mới chỉ đảm bảo cho sự vận hành của 40% ô tô, mà chủ yếu là ô tô của Pháp và Nhật. Thế nhưng như thế cũng đã là sự “*cố gắng*” của việc “*công nghiệp hóa*” ở trong nước. Ngoài ra, tư bản Pháp vẫn mở rộng việc nấu rượu để bán cho dân bản xứ để kiếm lời, với số lượng tăng lên hằng năm cho đến năm 1942, cụ thể: năm 1939: 389.000 hl; năm 1940: 416.000 hl; năm 1941: 450.000 hl; năm 1942: 493.000 hl².

Bên cạnh đó, nhiều thứ nguyên liệu khác như dầu dừa, dầu thầu dầu, dầu vừng, lạc... cũng được Pháp chế biến để thay cho dầu mazút và dầu bôi trơn máy cũng như để chế xà phòng và làm dầu ăn. Để có những thứ này, chúng bắt dân ta nhổ bỏ hoa màu để trồng các loại cây lấy dầu. Năm 1938, cả Đông Dương mới trồng được 48.500ha lạc, vừng, dừa, thầu dầu, sản xuất 49.100 tấn nguyên liệu thì sang năm 1944, diện tích các loại cây này tăng vọt lên 116.700ha và sản xuất 67.400 tấn nguyên liệu³. Tức là đã có 68.000ha các loại cây này được trồng thêm, trong đó lạc và thầu dầu là hai thứ tăng nhanh nhất. Lạc tăng từ 14.000ha và sản lượng 15.600 tấn năm 1938 lên 49.100ha và sản lượng 32.300 tấn năm 1942; rồi 48.000ha và 29.000 tấn năm 1943 và 46.300ha và 24.900 tấn vào năm 1944. Thầu dầu tăng từ 3.000ha và 2.400 tấn năm 1938 lên 10.000ha và 3.000 tấn năm 1942, rồi 19.700ha và 4.700 tấn năm 1943 và 30.600ha và 12.000 tấn năm 1944⁴.

Số lượng các chất dầu sản xuất tăng lên nhưng không đáp ứng được nhu cầu, nhất là nhu cầu về dầu thắp sáng của nhân dân.

- Công nghiệp dệt

Trước chiến tranh, Đông Dương nhập trung bình mỗi năm 23.000 tấn bông, trong đó 16.000 tấn để các nhà máy Pháp kéo thành sợi

1. BEI, 1943, F II, Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 123.

2. *Témoignages...*, Sđd, tr. 2-8.

3, 4. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. F-76.

(14.000 tấn) cung cấp cho nhà máy dệt của Pháp khoảng 4.000 tấn, số còn lại được phân phát cho các khung dệt thủ công. Đầu chiến tranh, Đông Dương vẫn còn nhập được bông để kéo ra thành 10.400 tấn sợi, nhưng năm 1942 chỉ còn nhập được số bông để kéo ra được 1.507 tấn¹. Để bù vào số thiếu hụt cho sản xuất của nhà máy, Pháp tăng cường việc bắt dân ta nhổ lúa để trồng bông và trồng các thứ cây lấy sợi dùng cho dệt vải may mặc, hay làm bao tải đựng gạo chở sang Nhật. Theo con số thống kê chính thức thì diện tích của 4 loại cây lấy sợi là bông, đay, gai, dâu đã từ 13.600ha (bông 8.800ha; đay 500ha; gai không đáng kể; dâu 4.300ha) năm 1938 tăng lên thành 84.900ha vào năm 1944 (bông 52.200ha; đay 17.700ha; gai 1.200ha và dâu 13.800ha), tức là tăng lên hơn 6 lần trong chiến tranh. Trong các nguyên liệu này, mới chỉ có đay được pha với sợi dừa để chế ra bao tải đựng gạo chuyển sang Nhật là đủ dùng. Nhu cầu về mặc của nhân dân ta hoàn toàn không được đáp ứng đầy đủ, bởi mới chỉ trồng được 6.200 tấn bông, tức là bằng 1/4 nhu cầu của Đông Dương² và cũng mới chỉ đủ cho hoạt động của các nhà máy của Pháp. Có khoảng từ 11 đến 12 vạn thợ thủ công bị thất nghiệp do không có sợi để dệt vải.

Pháp cũng cho mở những xưởng dệt vải pha giữa bông với đay, bông với gai để có nhiều hàng bán, nhưng còn xa mới đáp ứng được nhu cầu về vải của nhân dân ta. Vì vậy, tình trạng thiếu mặc đã trở nên trầm trọng trong những năm chiến tranh.

- Công nghiệp giấy

Trước chiến tranh, nhà máy giấy Đáp Cầu mỗi năm sản xuất được gần 4.000 tấn³, đáp ứng một phần nhu cầu giấy của Đông Dương. Mỗi năm Đông Dương phải nhập thêm hàng nghìn tấn giấy các loại. Chẳng hạn: năm 1938 nhập 8.624 tấn, năm 1939 nhập

1. BEI, 1941, tr. F-1.

2. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, tr. F- 77

3. BEI 1943, F.II.

10.263 tấn, năm 1940 nhập 7.305 tấn¹. Chiến tranh diễn ra, do thiếu giấy nên hồi đầu Pháp tăng cường việc sản xuất của nhà máy, nâng sản lượng giấy lên 4.280 tấn². Nhưng do không đủ giấy cung cấp cho tiêu dùng nên Pháp phải khuyến khích thợ thủ công làm ra giấy và mặt khác chia nguyên liệu cho họ để họ làm ra giấy rồi nộp lại. Số giấy bản do thợ thủ công làm ra vào năm 1942 là 2.500 tấn. Tổng cộng cả hai loại giấy nhà máy và thủ công, Đông Dương tự làm được khoảng 6.000 tấn³ nhưng cũng chỉ mới cung cấp được một nửa nhu cầu bình thường của Đông Dương. Vì vậy, giá giấy rất cao.

- *Công nghiệp cao su*

Đông Dương là xứ sản xuất nhiều cao su, nhưng tất cả cao su sản xuất đều được xuất khẩu dưới dạng thô nên phải nhập các chế phẩm cao su như: săm, lốp xe đạp, xích lô, ô tô... Trong chiến tranh, việc sản xuất các sản phẩm cao su ở trong xứ mới được chú ý. Năm 1942, các xưởng chế tạo ở Đông Dương đã sản xuất được 1.750 tấn, nghĩa là mới dùng đến có độ 2,3% số cao su sản xuất được trong năm đó (75.178 tấn)⁴. Vì thế, mặc dù đã đẩy việc sản xuất lốp xe đạp từ 153.000 chiếc vào năm 1939 lên hơn 400.000 chiếc vào năm 1942⁵ nhưng không đáp ứng được nhu cầu của Đông Dương. Đã thế, chất lượng sản xuất lại kém nên các vật phẩm rất chóng hỏng.

- *Công nghiệp hóa học*

Trong chiến tranh, tư bản Pháp đã sản xuất được một số chất hóa học vốn trước kia phụ thuộc vào bên ngoài như: đất đèn dùng vào hàn xì (Nhà máy Đất đèn Lộc Bình mỗi ngày sản xuất 2 tấn);

1. J. Gauthier, *L'Indochine au travail dans la paix française*, Paris, 1947, tr. 259.

2. BEI 1942, F. III.

3. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 131.

4. *Annuaire statistique de l' Union française Outre mer 1939-1946*, F.81

5. BEI 1943, F. II.

thuốc đen để đốt mìn (Nhà máy Thuốc đen Vĩnh Yên sản xuất mỗi tháng 10 tấn); carbonate de soude để làm xà phòng, chlorate de potasse để làm diêm. Tuy nhiên, những “cố gắng” này còn xa mới đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho các ngành công nghiệp khác. Chẳng hạn như đối với công nghiệp làm diêm: do chất hóa học cần cho diêm không đủ cung cấp cho sản xuất nên nhà máy diêm phải hạn chế sản xuất dẫn đến tình trạng khan hiếm diêm và giá diêm tăng từ 1 xu rưỡi năm 1940 lên 4 xu năm 1943. Đó là giá chính thức, nếu là giá chợ đen thì còn tăng lên nhiều¹.

Công nghiệp cơ khí

Chính phủ thuộc địa khuyến khích các công ty tư bản Pháp phát triển công nghiệp cơ khí, thậm chí lấy cả công quỹ ra ứng trước cho các công ty đó nhưng kết quả không cao, với chỉ một vài công nghệ lật vật được tiến hành như: dát kẽm, đồng; kéo sợi đồng cho công nghiệp điện; kéo sợi sắt để làm bê tông; chế tạo một số máy công cụ (machine - outil) thô sơ; làm máy nghiền, máy nhào, nồi súp de, pittông; chế một số vật phẩm khác như: đầu van xe đạp, bật lửa, lưỡi cưa, lưỡi hái, đúc tiền trình...

Các ngành công nghiệp khác

Một số ngành công nghiệp khác có khả năng đem lại lợi nhuận cao cho tư bản Pháp trong chiến tranh cũng đã được mở rộng như nghề thuộc da, công nghiệp điện, công nghiệp đường. Công nghiệp thuộc da, dùng vỏ cây bản địa thay cho chất hóa học ngoại nhập, vẫn chạy đều. Một nhà máy thủy điện đầu tiên ở Việt Nam để cung cấp điện cho thành phố Đà Lạt đã được xây dựng. Một xưởng sản xuất thuốc ký ninh đã được thành lập (năm 1943 chế được 6 tấn)². Bằng cách hạn chế việc sản xuất của các lò đường thủ công, các nhà máy đường Hiệp Hoà (Nam Kỳ) và Tuy Hoà (Nam Trung Kỳ) đã tăng nhanh sản lượng đường cát. Năm 1938, những nhà máy này

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 126.

2. Jean Decoux, *À la barre de L'Indochine*, Sđd, tr. 432.

mới chỉ sản xuất được 15.100 tấn đường cát, nhưng 1941 đã sản xuất được 20.400 tấn¹.

Tóm lại, do hoàn cảnh chiến tranh, vấn đề “*công nghiệp hóa*” ở Đông Dương đã được khởi động một cách chấp vá để đem lại lợi nhuận nhiều nhất cho các công ty và các nhà tư bản Pháp. Việc sản xuất nhằm vào những thế phẩm hay những ngành công nghiệp phục vụ chiến tranh như: chế vũ khí, sản xuất phi cơ... cùng những ngành đáp ứng nhu cầu về nguyên liệu của chính quốc và sau đó là cho cả Nhật.

Cho đến tháng 7/1945, theo nhận xét của Thọ Hàn đăng trên tờ *Giải phóng* thì: “*Hiện nay, kỹ nghệ nước ta bị đình đốn, hầu như thụt lùi lại tiểu công nghệ*”².

b. Nông nghiệp

Trong trật tự đầu tư của Pháp ở Việt Nam, trong những năm chiến tranh, nông nghiệp đã đứng vào vị trí thứ hai sau công nghiệp chế biến, với 258,4 triệu francs. Nhu cầu đối với tất cả các nông phẩm đều tăng, cả đối với ngũ cốc (gạo, ngô), cây lấy dầu, cây lấy sợi, cây lấy nhựa (cao su) cũng như cây để uống (cà phê, chè) để cung cấp cho Pháp và sau đó là cho cả Nhật. Diện tích gieo trồng và sản lượng các loại cây này tăng lên đáng kể.

Tuy nhiên, số vốn mà Pháp đầu tư vào nông nghiệp lúc này lại chủ yếu để mở rộng các đồn điền, tức là vào việc trồng các loại cây thu nhiều lợi nhuận như cao su, chè, cà phê... chứ không phải là vào việc trồng cấy của nông dân. Do đó, một hệ quả là trong những năm đầu chiến tranh, việc sản xuất của các đồn điền tiến triển một cách bình thường, nhưng sau đó, khi giao thương ngừng trệ, các loại sản phẩm như cao su, chè, cà phê bị ứ đọng trong các kho tới 160.000 tấn cao su, trị giá tới 7 triệu francs, 50.000 tấn chè, nhiều

1. Gauthier, *L'Indochine au travail dans la paix française*, Sđd, tr. 254.

2. *Nghìn lời giải phóng*, Hà Nội, 1955, tr. 140.

hồ tiêu và các lâm thổ sản khác¹ thì kinh tế đồn điền đã rơi vào tình trạng đình đốn.

Lấy ví dụ về việc trồng cà phê. Trong bài viết “Một đồn điền cà phê ở Sơn Tây”, đăng trên báo *Thanh nghị* cuối năm 1944, tác giả V. H miêu tả như sau:

“... 1. Không đủ nhân công cho đồn điền, phải mộ thêm. Hiện thời dùng 200 phu vào tất cả các việc: bón xới làm cỏ, hái quả chè sữa, làm cà phê. Như vậy thì số phu ít quá không xứng với sự quan trọng của đồn điền cái bình thời nó phải dùng từ 4 tới 500 phu.

2. Hoạt động của đồn điền cà phê này đã bị kém đi ít ra là một nửa khi trước... những bãi cà phê lắm khu cỏ mọc khá rậm rạp lấn át cả cây, cao ngang lưng và lấp hết lối.

Cà phê hạ giá, tiền bán không đủ chi cho nhân công. Vì vậy mà trước kia, mỗi năm đồn điền này sản xuất được 160 tấn hạt nay chỉ được 10 tấn, mà 10 tấn ấy hãy còn để trong kho chưa tiêu thụ được.

Cà phê chín không hái, vì không bán được

Cà phê mít trồng lẫn Arabica

Vì giá nhân công cao, cà phê hạ nên bỏ bể không hái cà phê chín.

Xưởng chế biến cà phê rộng hơn 1 mẫu ta, 1 cái sân ciment dùng để phơi quả chín, 7,8 gian nhà gạch có 20 máy tán cà phê chạy bằng điện nay chỉ có 2 cái làm việc với vài đồng hạt nằm chờ vơ ở giữa nhà tường mái sụp lở, sân rạn nứt và rêu mọc từng đám, lơ thơ năm ba người, cảnh sắc thật tiêu điều...

Nói tóm lại, cứ lấy đồn điền trên làm tỷ dụ thì ta có thể nói rộng ra là các đồn điền cà phê hiện đang lâm vào cảnh khó khăn và đứng vững được trong quá trình thế này là nhờ ở những nguồn hoa lợi khác như thóc gạo nếu có nhiều ruộng hoặc trâu bò nếu có đủ cỏ nuôi”.

1. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 431.

Trong khi đó, để có được những sản phẩm mà Pháp cần cho nó cũng như để cung cấp cho Nhật, chính quyền thuộc địa đã cưỡng bức, bắt nông dân nộp thóc gạo, nhổ lúa để trồng những loại cây mà Pháp cần. Điều đó đã làm cho cơ cấu của nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam bị bóp méo, phát triển một cách không bình thường, dẫn tới tình trạng diện tích các loại cây trồng không phải là ngũ cốc thì tăng lên còn sản lượng thóc gạo thì giảm đi. Hơn thế, trong khi lo đầu tư vào các đồn điền trồng cây làm lợi, Pháp lại không chú ý tới việc chống lụt bão nên nạn mất mùa diễn ra trầm trọng trong các năm 1944-1945. Việc chuyên chở gạo từ Nam ra Bắc gặp nhiều cản trở. Dân chúng miền Bắc rơi vào một nạn đói chưa từng thấy trong lịch sử và số người chết lên đến con số hàng triệu.

c. Thủ công nghiệp

Sự yếu ớt của công nghiệp, sự khan hiếm hàng hóa ngoại nhập đã tạo cơ hội cho sự phát triển của thủ công nghiệp trong chiến tranh. Một số nghề thủ công được mở rộng sản xuất, một số ngành mới ra đời để sản xuất những mặt hàng thay thế.

Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1942 đưa ra con số thống kê về số thợ thủ công của Việt Nam là 217.800 người và giá trị sản phẩm của thủ công nghiệp Việt Nam là 42.940.000 đồng¹. So với tổng số thợ thủ công của năm 1939 là 127.356², số thợ thủ công của năm 1941 đã tăng lên đến 1,7 lần, ở hầu như tất cả các nghề. Thống kê của Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1943 cũng đưa ra số lượng thợ thủ công của Việt Nam là 277.400 người và giá trị sản phẩm thủ công của Việt Nam là 45.380.000 đồng, tức là chỉ trong 2 năm đã tăng thêm khoảng 60.000 thợ và gần 3 triệu đồng giá trị sản phẩm³. Trong các xứ của Việt Nam, Bắc Kỳ là nơi có số thợ tăng lên nhanh nhất, tiếp sau là Nam Kỳ, rồi tới Trung Kỳ. Tình hình diễn ra như sau ở một số ngành nghề.

1. *BEI* 1943 F.1, tr. 51.

2. *BEI* 1939, F.1, tr. 14.

3. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 222.

Nghề dệt

Do thiếu nguyên liệu nhập nên nghề kéo và dệt sợi đay, gai phát triển để cung cấp vải mặc cho thị trường và cung cấp bao bì cho việc chuyên chở gạo. Nghề dệt vải bông cũng phát triển do các khung dệt thủ công vẫn còn tiếp tục được cung cấp nguyên liệu nhập trong những năm đầu chiến tranh. Thống kê năm 1941 cho biết số khung dệt thủ công của toàn Đông Dương vẫn giữ ở con số 88.622 (trong đó 84.105 khung dệt tay khổ hẹp và 4.517 khung dệt tay khổ rộng)¹. Từ năm 1942, việc nhập cảng khó khăn, nghề dệt vải thủ công thiếu nguyên liệu nên bị giảm sút. Thống kê vào tháng 10/1942, ngoài 13.165 khung dệt của 928 xưởng dệt còn có 80.757 khung thủ công², tức là giảm tới gần 10 nghìn trong vòng 1 năm. Nghề dệt lụa cũng được mở rộng cho đến năm 1942, rồi giảm đi do thiếu nguyên liệu.

Nghề chế biến thực phẩm

Chỉ trong 2 năm từ 1939 đến 1941, số người tham gia chế biến thực phẩm đã tăng lên gấp đến hơn 7 lần, từ 1.624 người³ lên 11.600 người⁴ và trở thành nghề phát triển nhất trong các nghề thủ công truyền thống. Nghề hàng xáo phát triển để cung cấp gạo cho Nhật và Pháp. Những nghề ép dầu lạc, dầu dừa, chế biến chè, nấu rượu phát triển để đáp ứng nhiên liệu thay cho ết xăng và dầu nhớt... Nghề làm đường cát cũng phát triển mạnh cho đến ngày 3/10/1944, khi Decoux ban hành nghị định đặt thuế tiêu thụ đường, đánh vào nghề làm đường thủ công. Thợ thủ công của các nghề đan lát mây tre, làm thảm, rồi làm đồ gốm cũng tăng lên chứng tỏ những nghề này cũng phát đạt.

1. *BEI*, 1943, F 1. tr. 53.

2. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 226.

3. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 192.

4. Dẫn theo: Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 221.

Trong chiến tranh còn có những nghề thủ công mới ra đời ở một số tỉnh thành, như là các nghề chế giấy, mực, dầu, đèn, các đồ kim khí, bột giấy, kẹo¹... Đặc biệt là trong nghề kim khí, thợ thủ công đã sản xuất được những vật dụng chưa bao giờ được sản xuất ở trong nước như: đinh, ốc vít, dây thép, bút thủy tinh, bút máy, gong ô, trục đèn, ổ khóa, máy làm khóa, phụ tùng xe đạp, chữ in. Họ cũng đã làm được đệm bọc vải, khăn quàng, áo chùng, áo dài đàn bà, chăn... từ sợi bông gạo. Đặc biệt là họ còn chế ra được cả vũ khí để trang bị cho các đội du kích, các đội tuyên truyền vũ trang, góp phần làm nên thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945².

Như vậy, thủ công nghiệp và tiểu công nghiệp đã vươn lên thay thế một phần thị trường hàng hóa của tư bản Pháp trước đây. Toàn quyền Đông Dương, Amiral Decoux cũng phải thừa nhận:

“Cái kết quả đáng kể này, mà phải thừa nhận nó, phần lớn là do sự phát triển trên toàn Đông Dương của nền thủ công nghiệp và tiểu kỹ nghệ. Chắc chắn như vậy, nền thủ công nghiệp đã luôn luôn tồn tại ở Đông Dương”³.

Về quy mô và kỹ thuật sản xuất, người ta thậm chí đã nghĩ tới sự vươn lên của một số nghề thủ công để đạt trình độ của tiểu công nghệ.

d. Thương nghiệp

Như đã trình bày trong mục về vốn đầu tư ở trên với 251,5 triệu francs, thương nghiệp là ngành đứng thứ ba, chỉ sau công nghiệp chế biến và nông nghiệp. Tuy nhiên, số vốn này chỉ tăng lên từ năm 1939 (29,2 triệu francs), 1940 (42,8 triệu francs) và cao nhất vào năm 1941 (63,6 triệu francs), nhưng đã giảm xuống một cách đột

1. Vũ Đình Hoè, *Vấn đề tiểu công nghệ trong nền kinh tế Đông Dương*, trên *Tạp chí Thanh nghị* tái bản 1941-1945, tr. 84.

2. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam 1858-1945*, Sđd, tr. 233.

3. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949, tr. 435.

ngột, đến hơn 5 lần, chỉ còn 11,9 triệu francs vào năm 1942, sau đó tăng lên, trong chiều hướng giảm đi trong các năm 1943 (40,4 triệu francs), 1944 (45,2 triệu francs), rồi tụt hẳn vào năm 1945 với chỉ còn 18,4 triệu francs. Đầu chiến tranh, việc giao thương với chính quốc còn tiếp tục, số vốn tăng lên. Từ khi chiến tranh Thái Bình Dương nổ ra, ngoại thương giữa Đông Dương và Pháp giảm dần cho đến bị cắt đứt hoàn toàn từ năm 1942¹. Cũng lúc đó, việc buôn bán giữa Đông Dương với bạn hàng truyền thống là Trung Quốc cũng bị cắt đứt dần vào nửa cuối năm 1940. Ngoại thương giữa Đông Dương bị thu hẹp dần, chỉ còn được tiếp tục với một số nước vùng Viễn Đông, vốn đầu tư thôi không còn được đổ vào ngành nữa.

Trong khi đó, ngày 11/9/1940, Nhật chính thức lập đường hàng hải Nhật - Đông Dương, với 3 chuyến tàu biển chạy trên tuyến mỗi tháng. Chế độ “*tự trị về quan thuế*” mà Pháp chấp nhận cho Đông Dương ngày 15/10/1940 cũng tạo tiền đề về pháp lý cho những nhượng bộ của chính quyền Đông Dương đối với Nhật về kinh tế. Cho nên, việc buôn bán với Nhật gia tăng, nhưng chủ yếu là Đông Dương chở hàng cho Nhật, hay nói đúng hơn là Nhật cướp không hàng hoá của Đông Dương vì nhu cầu phục vụ chiến tranh của Nhật tăng lên mà việc sản xuất trong nội địa của Nhật bị ngừng trệ.

Vì những điều đó, mặc dù cán cân thương mại luôn luôn dương trong thời kỳ này, nhưng thương mại đặc biệt của Đông Dương đã giảm đi nghiêm trọng ngay từ năm 1940, đặc biệt là từ năm 1942 và gần như ngừng hẳn trong các năm 1944, 1945 đối với cả xuất và nhập khẩu, như được thể hiện trong bảng thống kê sau đây:

1. Ngày 5/11/1941, một đoàn 5 tàu biển từ Pháp sang Đông Dương bị quân Anh bắt giữ, đánh dấu sự cắt đứt hoàn toàn về giao thương giữa Đông Dương và Pháp.

**Bảng 26: Thương mại đặc biệt của Đông Dương
trong những năm 1939-1945¹**

Năm	Trọng lượng (nghìn tấn)		Giá trị (triệu đồng)			Giá trị (triệu franc)		
	Nhập	Xuất	Nhập	Xuất	Cán cân	Nhập	Xuất	Cán cân
1939	587	4.702	2.394	3.496	1.102	240	350	110
1940	453	3.967	2.039	3.954	1.915	204	395	191
1941	262	2.967	2.000	2.868	868	200	287	87
1942	106	1.697	1.462	2.472	1.010	146	247	101
1943	162	1.497	1.685	2.126	441	169	213	44
1944	61	547	651	865	214	65	87	22
1945	16	59	174	179	5	17	18	1

Những mặt hàng xuất khẩu của Đông Dương trong giai đoạn này chủ yếu là thực phẩm, nguyên vật liệu dùng trong công nghiệp và hàng nhập vào Đông Dương chủ yếu lại là các vật dụng chế tạo, như trong *Bảng 26*. Việc mua bán bị ngừng trệ làm cho một số mặt hàng của Đông Dương như than, quặng kẽm, cao su, chè, cà phê... không xuất ra ngoài được nên bị ế ẩm, ảnh hưởng xấu tới việc sản xuất và người lao động. Trong khi đó, các mặt hàng thiết yếu cho tiêu dùng không mua vào được nữa gây ra tình trạng khan hiếm gay gắt trong nội địa. Đông Dương phải chắt vật tìm những sản phẩm thay thế. Thêm nữa, gạo và ngô là hai thứ thực phẩm chính yếu, việc sản xuất trong nước không đủ đáp ứng cho nhu cầu về ăn của người bản xứ, lại thêm nhu cầu ngày càng tăng của cả Pháp và Nhật nên việc “xuất khẩu” gạo, ngô sang Nhật làm cho sự khan hiếm về các sản phẩm này càng trở nên nghiêm trọng, là nguyên nhân chủ yếu gây ra nạn đói đầu năm 1945.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946*, Sài Gòn, 1948, 155.

**Bảng 27: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương
trong những năm 1939 - 1945
(không kể vàng và bạc) (triệu francs)¹**

Năm	Xuất khẩu				Nhập khẩu			
	Thực phẩm	Nguyên liệu cho công nghiệp	Vật phẩm chế tạo	Tổng cộng	Thực phẩm	Nguyên liệu cho công nghiệp	Vật dụng chế tạo	Tổng cộng
1939	1.951	1.448	97	3.496	259	614	1.521	2.394
1940	2.281	1.587	86	3.954	268	684	1.087	2.039
1941	1.117	1.300	142	2.868	237	573	1.190	2.000
1942	1.391	1.045	36	2.472	64	203	1.195	1.462
1943	1.481	619	26	2.126	154	375	1.156	1.685
1944	806	27	32	865	69	176	406	651
1945	133	7	21	161	50	37	85	172

Tuy nhiên, không phải vì thương mại của Đông Dương dần đình trệ mà các công ty, các hãng buôn của Pháp bị thất thu. Cán cân thương mại luôn vượt trội chứng tỏ các cơ sở buôn bán này không bị thua lỗ. Chẳng thế, mặc dù từ năm 1942 Nhật đã dùng một loại đồng yên được gọi là đặc biệt, vô giá trị để “*thanh toán*” cho những sản phẩm “*mua*” về từ Đông Dương, nhưng theo tác giả Gautier thì vào lúc kết thúc chiến tranh, nhiệm sở của Ngân hàng Đông Dương ở Tokyo còn giữ được 32 tấn vàng, sau đó được đưa vào kho dự trữ của Ngân hàng nước Pháp². Đó là một khối tài sản lớn mà thực dân

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946*, Sài Gòn, 1948, tr. 155.

2. Gautier George: *9 Mars 1945, Hà Nội au soleil de sang. La fin de l'Indochine française*. Paris, Société de production littéraire, 1978, tr. 131. Dẫn theo: David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 29.

Pháp đã chiếm được của Đông Dương thông qua cái gọi là giao thương với Nhật để đem về Pháp.

Hơn nữa, trong “*nền kinh tế chỉ huy*”, người Pháp nắm quyền kiểm soát mọi hoạt động về kinh tế từ việc định giá cho tới xuất - nhập khẩu, cho tới sản xuất và lưu thông phân phối hàng hóa. Chẳng hạn như, nếu trước kia, người Pháp còn nhường một phần mua, bán cho các hãng buôn Hoa kiều (14% việc xuất cảng gạo cho Hoa kiều ở Nam Bộ)¹ thì nay, các tổ chức xuất nhập khẩu do chính phủ thuộc địa lập ra thu tóm toàn bộ công việc này. Về nhập cảng, đầu tiên Pháp được Nhật dành cho 2/3 số hàng Nhật nhập vào Việt Nam, sau đó vẫn còn dành cho 1/2² nên dù có bị chèn ép nhưng Pháp vẫn còn giữ được nhiều quyền lợi như đã được nêu ra ở trên.

e. Giao thông vận tải

Số xe chạy bằng ga ở Đông Dương trong các năm từ 1943 đến 1945 giảm đi do thiếu nhiên liệu, nhất là ở Trung và Bắc Kỳ. Năm 1943, cả Đông Dương còn có 1.053 chiếc xe chạy bằng ga vận hành thì ngay năm sau (1944) chỉ còn 736 chiếc, năm 1945 chỉ còn 713 chiếc³. Nhưng số xe còn chạy được này chủ yếu là của Cambodge (1943: 840; 1944: 670 và 1945: 670). Ở Việt Nam, chỉ ở Nam Kỳ là còn 209 chiếc vận hành được vào 1943, sang năm 1944 chỉ còn 45 chiếc, tức là giảm đi 1/4 số xe và năm 1945 còn giảm nữa và chỉ còn 40 chiếc còn chạy⁴. Hai xứ Trung Kỳ và Bắc Kỳ thì không có con số thống kê về loại phương tiện vận tải này. Lý do của tình trạng này là ở sự khan hiếm về nhiên liệu. Xăng, dầu nhờn không còn nhập khẩu được nữa, trong khi dầu thực vật và rượu, còn thay thế được sản xuất ra không đáng kể so với nhu cầu. Chẳng những vậy, theo báo cáo của Bộ Thuộc địa về tình hình Đông Dương ngày 9/7/1944 thì có đến 50% mạng lưới đường giao thông và 90% số xe vận tải bị bom Đồng minh phá hủy, việc giao thông

1. BEI, 1944, F III, IV, tr. 153.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sdd, tr. 449.

3, 4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 11, 1943-1946, tr. 117.

liên lạc giữa các tỉnh, nhất là giữa Bắc Kỳ và Nam Kỳ trở nên rất khó khăn¹. Việc chở gạo từ Nam ra Bắc bị ngừng trệ là một trong những nguyên nhân gây ra “*Nạn đói năm Ất Dậu*”.

Trong giai đoạn này, Đông Dương giải quyết việc vận tải hành khách và hàng hóa với trọng lượng lớn có lẽ chủ yếu bằng đường sắt dùng than làm chất đốt. Bảng thống kê sau đây cho thấy, việc vận tải bằng loại phương tiện này đã tăng lên cho tới năm 1943, chỉ giảm đi từ năm 1944, như được thể hiện trong bảng sau:

**Bảng 28: Vận tải đường sắt ở Đông Dương
trong những năm 1939-1945²**

Năm	Số hành khách được vận chuyển (nghìn người)	Hàng hóa được vận chuyển (nghìn tấn)	Thu nhập (nghìn đồng)	Chi phí (nghìn đồng)	Hệ số khai thác (%)
1939	17.187	1.793	28.697	16.212	56
1940	17.169	1.685	27.076	19.655	73
1941	22.639	1.675	36.659	17.573	66
1942	23.752	1.640	38.762	26.774	69
1943	21.588	1.439	51.787	42.134	81
1944	13.413	1.154	40.653	47.165	116
1945	-		-	-	

g. Tài chính

Để đáp ứng các khoản chi trong chiến tranh, chính quyền thực dân đã tăng cường các khoản thu cho ngân sách, trong đó biện pháp chủ yếu là tăng thuế khoá và các khoản quyền góp trong dân Đông Dương.

Theo các kết quả thống kê, so với năm đầu chiến tranh, ngân sách liên bang đã tăng lên gấp rưỡi trong những năm 1941, 1942,

1. Văn Tạo - Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam...*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 608.

2. BEI, 1952, tr. 13.

1943, rồi gần gấp đôi vào năm 1944 và quá gấp đôi vào năm 1945. Cụ thể, từ năm 1939 đến năm 1942, ngân sách thực thu là: 1939: 115.255.000 đồng; 1940: 119.139.000 đồng; 1941: 150.629.000 đồng; 1942: 181.045.000 đồng và từ năm 1943, ngân sách dự thu là: 1943: 171.647.000 đồng; 1944: 219.136.000 đồng và năm 1945 là 299.702.000 đồng¹.

Trong cơ cấu thu ngân sách, do ngoại thương đình trệ, việc thu thuế thương chính giảm đi, từ 24% ngân sách năm 1939 chỉ còn 15% vào năm 1944². Nguồn thu của ngân sách vì vậy phải dựa vào việc tăng các thứ thuế khác như: thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hóa; thuế độc quyền; thuế điền thổ...

Theo những con số thống kê chính thức thì các loại thuế trên đều tăng lên đáng kể, khoảng từ ba đến hơn ba lần vào năm 1945 (số dự thu) so với năm 1939 (số thực thu) như sau:

Bảng 29: Thu nhập từ một số loại thuế ở Đông Dương trong các năm 1939 và 1945³

Đơn vị: nghìn đồng

Thuế	1939	1945
Thuế tiêu thụ và vận chuyển hàng hoá	20.655.000	58.265.000
Thuế muối, rượu, thuốc phiện, diêm, pháo, thuốc lá	24.694.000	87.000.000
Thuế điền thổ, trước bạ	11.821.000	28.625.000

Về thuốc phiện, do việc nhập khẩu bị ngừng, Pháp khuyến khích nhân dân thượng du trồng loại cây này nên số thuốc phiện sản xuất được ngày một tăng: năm 1940: 7.560kg; năm 1941: 17.344kg; năm

1. *Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer 1939-1946*, tr. K - 90-93.

2, 3. *Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer 1939-1946*, tr. K- 90.

1942: 31.328kg; năm 1943: 48.062kg; năm 1944: 60.633kg¹. Số lượng thuốc phiện bán ra cũng tăng lên: năm 1939 bán 69.386kg, trị giá hơn 15 triệu đồng, sang năm 1940 tăng lên 71.736kg, trị giá tới hơn 19 triệu đồng và hai năm sau mặc dù số lượng giảm đi, nhưng lợi nhuận thì lại dường như là tăng lên: năm 1941: 48.681kg, trị giá hơn 21 triệu đồng; năm 1942: 29.398kg, trị giá gần 24 triệu đồng và năm 1943, giảm xuống còn 23.274kg nhưng vẫn có giá tới hơn 24 triệu đồng², rồi năm 1944, số tiền bán được tăng lên đến 31 triệu và năm 1945, dự tính thu được 45 triệu³.

Mức thu về thuế rượu tăng lên vùn vụt: năm 1939: 8.086.065 đồng; năm 1940: 8.716.764 đồng; năm 1941: 9.446.494 đồng và sang năm 1942 mức thu đã tăng vọt lên tới 13.571.688 đồng⁴. Để tăng thu và giữ độc quyền, Pháp cấm ngặt việc nấu rượu “lậu” trong dân chúng bản xứ, với những mức phạt nặng nề.

Thu về thuế muối cũng tăng do việc Pháp tự ý đặt giá mua rất rẻ (chỉ 2,6 đồng/tạ) và giá bán chính thức rất đắt (5,60 đồng/tạ năm 1939 và 28 đồng/tạ năm 1945)⁵. Năm 1939 thu 5.940.000 đồng, năm 1940 thu 6.093.000 đồng, năm 1941 thu 7.090.000 đồng và đến năm 1942 thu được 7.631.000 đồng⁶.

Chính phủ thuộc địa còn tăng cả giá tem thư, tăng giá vé xe lửa, tăng thuế đồ thùng, thuế chợ, thuế đồ...

Dễ tăng ngân sách, Đông Dương còn được Chính phủ Pháp cho mở những đợt “công khó phiếu”. Tháng 3/1941, Toàn quyền Decoux bán ra 10 triệu đồng; rồi 20 triệu vào tháng 5/1941; 45 triệu vào tháng 7/1942; 60 triệu vào tháng 11/1942; 70 triệu vào tháng 4/1943;

1. *Témoignages et documents* ..., Sdd, tr. I- 6.

2, 3. *Témoignages et documents* ..., Sdd, tr. II-5.

4. *Témoignages et documents* ..., Sdd, tr. II-8.

5. *Témoignages et documents* ..., Sdd, tr. I- 7,8.

6. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 1939-1940, tr. 228 và tập 1941-1942, tr. 244.

85 triệu vào tháng 7/1943 và 110 triệu năm 1944¹. Tổng cộng trong 4 năm, chính phủ thuộc địa đã “bán” cho nhân dân Đông Dương 400 triệu đồng danh nghĩa trái phiếu để chằng bao giờ hoàn trả lại.

Về chi ngân sách, trong thời kỳ này, chính phủ thuộc địa tập trung vào việc trả những món nợ mà Chính phủ Đông Dương đã vay trước đây để làm các công trình đường sắt, cầu cống..., tính đến năm 1945 là hơn 2.006.984.000 francs và 50.180.000 đồng². Năm 1939, Đông Dương phải trả 17 triệu đồng và 1944 phải trả 19 triệu đồng³.

Khoản chi lớn thứ hai là dùng vào việc “*phòng thủ Đông Dương*”, năm 1939 là 16 triệu đồng và năm 1944 lên đến 36,5 triệu⁴.

Một phần lớn ngân sách cũng được dành để chi trả lương cho một “*đội quân viên chức ăn hại ngân sách (budgétivore)*”⁵ và lính khổ xanh. Theo các tác giả Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm⁶ thì năm 1943, khoản chi này chiếm 34,5% ngân sách; năm 1944 chiếm 33,3%; năm 1945 dự chiếm 33,5%. Bộ máy chính quyền phình to trong chiến tranh. Trên một số dân Việt Nam là 23 triệu người, vào 31/12/1942, Đông Dương có 5.078 viên chức, chưa kể số viên chức ngoại hạng đang chờ hay đang nghỉ phép, không thuộc ngân sách liên bang, số lính khổ xanh, quân nhân thuộc Ngân sách Đông Dương thì tỷ lệ là: 1 viên chức Pháp cho 4.500 dân⁷.

Số công chức người Pháp và người Đông Dương trực thuộc Ngân sách liên bang năm 1939 là 2.402 người Pháp và 10.156 người Đông Dương, nhưng năm 1945 đã tăng lên 3.222 người Pháp và

-
1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 325.
 2. J. Gauthier: *L'Indochine au travail dans la paix française*, Paris 1947, tr. 47.
 3. *Annuaire statistique de l'Union française Outre-mer*, tr. K-90.
 4. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 150.
 5. *Témoignages et documents ...*, Sđd, tr. I- 5.
 6. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 151.
 7. ASI, 1941-1942, tr. 267.

16.739 người Đông Dương¹. Năm 1944, số tiền phải chi để trả lương trong ngân sách là 60 triệu đồng². Tất nhiên, số tiền này rơi phần lớn vào các công chức và binh lính Pháp, bởi vì tiền lương của một công chức Pháp luôn gấp 10 lần tiền lương của một công chức người bản xứ.

Ngoài ra, phần Ngân sách liên bang đóng góp vào quỹ của chính quốc mỗi năm một tăng lên: năm 1939: 4.765.000 đồng; năm 1940: 5.831.000 đồng; năm 1941: 6.562.000 đồng và năm 1942: 6.772.000 đồng³.

Không những thế, ngân sách liên bang cũng còn phải nộp nhiều tiền để nuôi quân đội Pháp và quân đội Nhật ở Đông Dương mà chỉ riêng 6 tháng đầu năm 1944, số tiền Pháp phải đưa cho Nhật đã là 310 triệu yên, tương đương 316 triệu đồng, nghĩa là gấp 10 lần ngân sách năm ấy⁴.

Như vậy, người dân Đông Dương đã phải è cổ đóng thuế để nuôi ngân sách đủ các loại, không chỉ ngân sách liên bang mà còn là ngân sách cấp xứ, cấp tỉnh cũng có nghĩa là để cung cấp cho hoạt động của bộ máy chính quyền cai trị mọi loại, cả Pháp và Nhật cùng các lực lượng bù nhìn ăn theo...

3. Chính sách cướp đoạt về kinh tế của phát xít Nhật

Cùng với thực dân Pháp, phát xít Nhật cũng ra sức khai thác nền kinh tế Đông Dương để phục vụ cho chiến tranh của chúng. Công việc này được thực hiện qua các hoạt động đầu tư vốn vào công nghiệp khai thác mỏ, qua con đường "*thương mại*" và qua hành động cướp bóc trắng trợn cả hàng hóa và tiền bạc của Đông Dương.

1, 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập VIII, Sđd, tr. 151.

3. *Témoignages et documents*..., Sđd, tr. I-5.

4. *Témoignages et documents*..., Sđd, tr. IV-40.

a. Đầu tư vào khai thác mỏ

Công ty đầu tiên của Nhật đầu tư vốn vào kinh doanh ở Đông Dương là *Công ty Thương mại và Kỹ nghệ Đông Dương*, được thành lập vào năm 1938, với số vốn ban đầu là 100.000 đồng, năm 1941 tăng vọt lên 5.000.000 đồng. Đây là một công ty hoàn toàn Nhật. Rồi, ngày 6/5/1941, Pháp - Nhật ký các hiệp định về cư trú và hàng hải; hiệp định về quan thuế và thương mại, mở cửa cho Nhật xâm nhập kinh tế vào Đông Dương một cách mạnh mẽ hơn. Ngoài ra, trong chiến tranh còn có 3 công ty liên doanh Nhật - Pháp hoạt động trong lĩnh vực khai thác mỏ ở Đông Dương:

- *Công ty Crôm Đông Dương* được thành lập năm 1942, với số vốn ban đầu là 500.000 đồng, khai thác mỏ chrômes ở Thanh Hoá, liên hệ mật thiết với *Công ty Thương mại và Kỹ nghệ* ở trên.

- *Công ty Kỹ nghệ mỏ Đông Dương* thành lập năm 1940, số vốn 1.000.000 đồng, khai thác nhiều kim loại, chủ yếu là sắt và mangan ở Thái Nguyên và cũng có liên hệ mật thiết với *Công ty Thương mại và Kỹ nghệ*.

- *Công ty Khai thác phốt phát Đông Dương*, được thành lập năm 1940, vốn ban đầu 250.000 đồng, chuyên khai thác phosphat ở Lào Cai.

Bảng 30: Tình hình đầu tư vốn của các công ty Nhật trong những năm 1940-1943¹

Năm	Tổng vốn của các công ty Nhật (francs)	Tổng vốn của các công ty ở Đông Dương (francs)
1940	12.500.000	299.200.000
1941	49.000.000	104.100.000
1942	6.500.000	141.000.000
1943	43.000.000	224.800.000
Tổng cộng	111.000.000	769.100.000

1. *BEI*, 1944, F.I, tr. 139.

Như vậy, số vốn của các công ty Nhật chỉ bằng khoảng 1/6 tổng số vốn của tất cả các công ty Pháp và Nhật đầu tư ở Đông Dương. Tuy nhiên, số vốn này tập trung vào lĩnh vực khai thác mỏ, do đó không làm giảm cho Đông Dương những khó khăn về hàng hoá mà chỉ là hành động nạo vét tài nguyên của Đông Dương. Lượng nguyên liệu mà các công ty Nhật và các công ty hỗn hợp Nhật - Pháp khai thác được trong những năm chiến tranh được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 31: Sản lượng sắt, mangan, phosphat trong những năm 1940-1945¹ (tính bằng tấn)

Năm	Sắt	Mangan	Phosphat
1940	33.442	669	2.000
1941	52.249	1.040	30.000
1942	63.046	1.438	120.000
1943	80.576	1.452	
1944	21.975	7.719	
1945	7.925		

Tổng cộng, các công ty này đã khai thác của Việt Nam 259.213 tấn quặng sắt, 10.867 tấn mangan, 152.000 tấn phosphat. Phần lớn số quặng trên được xuất sang Nhật, nhưng giảm đi từ năm 1943 do thiếu phương tiện vận chuyển và năm 1944 thì ngừng hẳn.

Theo tác giả Gaudel trong cuốn "*Đông Dương đối diện với Nhật bản*", xuất bản năm 1947, những tập đoàn doanh nghiệp Nhật như Mitsui và Mitsubishi thay thế hoặc thu hút các hãng thương mại Pháp dưới sự bảo trợ của các quan chức Nhật tại Đông Dương². Từ

1. *Annuaire statistique de l'Union française d'Outre - mer 1939-1946*, tr. G-41 và *BEI 1943*, F-11.

2. A. Gaudel, *L'Indochine française en face du Japon*, Paris, 1947, tr. 212-217.

năm 1943, một số hãng Nhật còn chuyển sang thuê đất để trồng đay, thầu dầu, cây gai dầu và bông, một số khác nhập máy cưa, sử dụng nguồn nguyên liệu gỗ của Việt Nam để đóng thuyền, xây cầu, doanh trại và nhà kho cũng như làm thanh tà vẹt đường sắt...¹.

Giới chính trị và doanh nhân Pháp - Nhật vào hòa với nhau trong việc kinh doanh, khai thác và bóc lột nền kinh tế thuộc địa làm cho nó vốn đã kiệt quệ lại càng thêm kiệt quệ.

b. Cướp bóc

Việc cướp bóc về kinh tế được Nhật tiến hành ngay từ khi đặt chân lên Đông Dương mà trước hết là chiếm luôn những kho hàng mà Trung Quốc mua của Mỹ để ở Hải Phòng rồi đem bán ở Việt Nam và Hoa Nam (Trung Quốc). Nhật cũng bắt giữ luôn 12 chiếc tàu hàng và số vàng mà Pháp để ở Nhật².

Rồi, khi Pháp chính thức đầu hàng Nhật ngày 25/9/1940, thực hiện những điều kiện Nhật yêu cầu, Pháp phải chở ngay gạo từ Hà Nội lên Lạng Sơn để nuôi quân đội Nhật. Sau đó, Pháp liên tiếp phải ký những văn bản cung cấp thóc gạo và các nhu yếu phẩm khác cho Nhật. Ngày 20/1/1941, Pháp ký với Nhật hiệp định cung cấp cho Nhật 700.000 tấn gạo trắng, được chở từ Sài Gòn sang³. Tháng 11/1941, thực hiện các hiệp định này, một phái đoàn kinh tế gồm 150 nhà chuyên môn sang nghiên cứu tại Việt Nam và còn định mở đường sắt nối liền Đông Kinh - Chiêu Nam (Singapore) và Miến Điện qua Hà Nội. Dự án này sau đó bị bãi bỏ, phái đoàn kinh tế bị giải tán.

Chiếm được Đông Dương, Nhật đã nhanh chóng lên ngôi chủ, dùng Pháp làm tay sai trong việc “huy động” kinh tế của Đông Dương cho chiến tranh. Ngày 18/7/1942, Nhật buộc Pháp phải ký

1. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 31.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 439 và 444.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 325.

Hiệp ước Pháp - Nhật. Theo đó, Đông Dương phải xuất, hay nói đúng hơn là phải chở sang Nhật 1.050.000 tấn gạo và tấm trước ngày 31/10 và 45.000 tấn bột gạo trước ngày 31/12/1942¹. Không những thế, qua con đường “*thương mại*”, Nhật không chỉ nhờ Pháp “*thu mua*” gạo mà còn cả nhiều sản phẩm khác của Đông Dương.

c. Hoạt động thương mại

Trước Chiến tranh thế giới lần thứ hai, Nhật buôn bán không nhiều với Đông Dương. Năm 1938, Nhật chỉ mua 3% tổng số hàng xuất khẩu của Đông Dương và bán 2,9% tổng số hàng nhập cảng vào Đông Dương². Nhưng từ chiến tranh, nhất là từ khi chiến tranh Thái Bình Dương giữa Nhật và Anh - Mỹ bùng nổ (12/1941), Pháp không còn buôn bán được với Đông Dương nữa thì Nhật lại là nước buôn bán nhiều với Đông Dương và từ năm 1942 đã trở thành khách hàng gần như độc nhất của Đông Dương. Chế độ tự trị quan thuế mà Pháp buộc phải nói lòng cho Đông Dương tạo cho Nhật nhiều điều kiện để buôn bán với thị trường này.

Đầu chiến tranh, Nhật bán cho Đông Dương nhiều vật phẩm thiết yếu, nhưng do nền kinh tế Nhật bị chuyển sang phục vụ chiến tranh, lại khó khăn trong việc chuyển chở nên Nhật ngày càng bán ít cho Đông Dương nhưng lại mua nhiều của Đông Dương. Cán cân thương mại của Nhật với Đông Dương luôn trong tình trạng dư trội, như được thể hiện trong bảng thống kê dưới đây. Cả về khối lượng và giá trị, hàng hoá Đông Dương xuất sang Nhật đều vượt hơn nhiều so với hàng nhập từ Nhật vào Đông Dương.

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 355.

2. *BEI* 1950 - số 3, 4.

Bảng 32: Giá trị thương mại đặc biệt của Đông Dương với Nhật Bản trong những năm 1938-1945¹

Năm	Nhập khẩu từ Nhật		Xuất khẩu sang Nhật	
	Khối lượng (tấn)	Trị giá (nghìn franc)	Khối lượng (tấn)	Trị giá (nghìn franc)
1938	41.875	55.525	915.687	87.600
1939	96.246	40.136	995.273	15.314
1940	12.596	31.285	1.232.629	6.815.653
1941	30.017	336.342	1.395.528	1.599.269
1942	48.395	1.142.760	1.629.081	2.338.820
1943	38.576	1.258.140	1.433.518	1.996.000
1944	6.115	337.843	538.038	793.242
1945	522	50.692	58.249	133.085

Hàng nhập từ Nhật vào Đông Dương đều là các sản phẩm tiêu dùng như giấy, khoai tây, dầu béo, vải... để phục vụ cho nhu cầu của quân đồn trú Nhật. Trong khi đó, Nhật đem tất cả những sản phẩm cần cho chiến tranh như: gạo, ngô, cây lấy dầu, quặng sắt, măng gan, than, muối biển...) của Đông Dương về Nhật. Trong đó, nông phẩm là những thứ cần cho người dân đã bị Nhật tận vét một cách trực tiếp hoặc qua việc “*chỉ huy nền kinh tế*” của Pháp đã làm cho tình trạng thiếu đói trở nên trầm trọng, còn những thứ Nhật không cần như quặng kẽm, than đá, cao su, cà phê... thì chỉ mua một phần làm cho những ngành sản xuất liên quan bị đình đốn, công nhân bị thất nghiệp cả đám. Bảng thống kê sau đây phản ánh tình hình “xuất khẩu” của một số mặt hàng của Đông Dương sang Nhật trong những năm chiến tranh.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1941-1942*, Sài Gòn, 1943, tr. 176 và *Annuaire statistique de l'indochine 1943-1946*, Sài Gòn, 1948, tr. 179.

Bảng 33: Việc xuất khẩu gạo, ngô, cát, dầu, quặng mỏ của Đông Dương sang Nhật trong những năm 1938-1942 (tính bằng tấn)¹

	1938	1939	1940	1941	1942
Gạo	200	7.728	472.991	583.323	961.914
Ngô	14.111	96.989	178.810	119.252	123.980
Cát	8.056	52.556	33.780	37.723	
Dầu	673.046	673.293	479.007	506.405	2.886.626
Quặng	89.707	88.200	41.000	40.343	62.768

Riêng về gạo, Nhật là nước đứng đầu trong các nước nhập gạo của Đông Dương và lượng gạo mà Nhật “mua” của Đông Dương tăng lên từng năm như được phản ánh trong bảng sau:

Bảng 34: Lượng gạo Đông Dương “xuất khẩu” sang Nhật Bản trong những năm 1939-1945²

Năm	Tổng lượng gạo xuất cảng của Đông Dương (nghìn tấn)	Lượng gạo xuất sang Nhật (nghìn tấn)	Tỷ lệ%
1939	1.673	8	0,47
1940	1.586	468	29,50
1941	944	583	61,75
1942	974	937	99,25
1943	1.024	1.008	98,43
1944	499	497	99,59
1945	45	45	100

1. Văn Tạo - Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam...*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 65.

2. *Annuaire statistique de l'indochine 1943-1946*, Sdd.

Việc “*nhập khẩu*” hàng hoá của Nhật từ Đông Dương thực chất là hành động cướp đoạt đối với Đông Dương. Bởi vì, Nhật đã dùng chính đồng Yên để thanh toán cho những hàng hóa mua về từ Đông Dương. Một lượng tiền lớn loại này đã được tích tụ tại những tài khoản của Đông Dương tại Tokyo và cho đến năm 1942, Pháp chỉ có thể dùng khoản tiền này để mua các hàng hoá từ Thái Lan, Singapore hoặc là tại những vùng Nhật chiếm đóng ở Trung Quốc. Rồi sau đó, Nhật bắt chính phủ Vichy phải đổi những tài khoản này sang loại đồng yên “*đặc biệt*” không có giá trị gì, ngoài việc dùng để mua xà phòng, thuốc men tại Nhật hoặc chỉ để dùng cho các nhân viên ngoại giao Pháp tại những nơi Nhật chiếm đóng.

Không những vậy, trong chiến tranh, Nhật còn bắt Chính phủ Đông Dương chu cấp một khoản tiền lớn. Theo Jean Decoux thì từ năm 1940 đến tháng 3/1945, chính phủ thuộc địa Đông Dương đã phải nộp cho Nhật 720 triệu đồng (piastres) và từ tháng 3 đến tháng 8/1945, Nhật buộc Ngân hàng Đông Dương cấp thêm tới 780 triệu làm cho tổng số tiền Pháp lấy của nhân dân Đông Dương để nộp cho Nhật lên tới 1.500 triệu đồng¹.

Vì thiếu tiền tiêu và nộp cho Nhật, chính phủ thực dân cho phép Ngân hàng Đông Dương in tiền giấy để đáp ứng yêu cầu chi tiêu cho quân đội Nhật ở Đông Dương, gây ra tình trạng lạm phát khủng khiếp với số giấy bạc lưu hành ngày một tăng lên, năm 1945 tăng gấp 11 lần so với năm 1938 như sau: năm 1938: 170.100.000 đồng; năm 1939: 192.700.000 đồng; năm 1940: 268.100.000 đồng; năm 1941: 314.500.000 đồng; năm 1942: 428.900.000 đồng; năm 1943: 612.400.000 đồng; năm 1944: 1.052.400.000 đồng và năm 1945 lên tới 1.988.300.000 đồng².

1. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sdd, tr. 446.

2. Japan' plan for the colonization of Indochina and what actually happend by Yukichita, *Southeast Asie: History and culture*, 9/1980, p. 125 - Theo Văn Tạo, Furita Motoo, *Nạn đói...*, Sdd, tr. 606.

Số lượng tiền lưu hành nhiều kèm theo nạn khan hiếm hàng tiêu dùng đã đẩy giá cả trong nội địa tăng lên hằng ngày, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân.

4. Nạn thiếu thốn, đắt đỏ, đói rách trong chiến tranh

Tạp chí *Kinh tế Đông Dương* năm 1942 cho biết: so tháng 11/1941 với giữa năm 1939, giá bán buôn tăng 108%, giá bán lẻ tăng 535% ở Hà Nội và 42% ở Sài Gòn¹.

Trong các năm sau, giá cả còn tăng lên hơn nữa. Năm 1940, giá 1 tạ gạo ở Hà Nội mới chỉ là 10,1 đồng thì năm 1943, giá chính thức là 31 đồng nhưng giá chợ đen đã tới 57 đồng và năm 1944, giá chính thức là 40 đồng còn giá chợ đen tăng lên gấp gần 7 lần so với giá chợ đen của năm trước với mức là 350 đồng và sang năm 1945, giá chính thức được ấn định là 53 đồng, giá chợ đen tăng vọt lên đến từ 700 đến 800 đồng, tức là tăng lên gấp hàng trăm lần so với thời gian đầu chiến tranh².

Các mặt hàng thiết yếu khác như vải, xà phòng, diêm, dầu lạc... giá cũng tăng lên theo một nhịp điệu chóng mặt do nhập khẩu giảm sút và việc sản xuất ở trong nước không tăng kịp nhu cầu. Ví dụ: 1 mét vải đã từ 0,70 đồng năm 1940 tăng lên 2 đồng năm 1943; 1 cân xà phòng từ 0,32 đồng tăng lên 1,05 đồng năm 1943; 1 bao diêm tăng từ 0,015 đồng lên 0,04 đồng³...

Giá cả tăng lên làm cho chỉ số giá sinh hoạt tăng lên, nhất là đối với các tầng lớp nhân dân lao động, như được thống kê trong bảng dưới đây (lấy năm 1925 là 100).

1. *BEI* 1942, tr. 29.

2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 8, Sđd, tr. 184.

3. Vũ Đình Hoè trên Tạp chí *Thanh Nghị* số 110.

Bảng 35: Chỉ số giá sinh hoạt của công nhân và tầng lớp trung lưu ở Hà Nội và Sài Gòn trong những năm 1939-1945¹

Năm	Chỉ số đối với công nhân ở Hà Nội		Chỉ số chung đối với giới trung lưu và công nhân ở Sài Gòn	
	Chỉ số chung	Chỉ số thực phẩm	Đối với giới trung lưu	Đối với giới công nhân
1939	118	112	108	110
1940	140	135	120	128
1941	191	179	133	140
1942	270	239	168	180
1943	451	406	221	236
1944	808	792	376	361
1945	2.866	2.890	459	506

Như vậy, lấy năm 1945 so với năm 1939, chỉ số giá sinh hoạt tăng lên 5 lần ở Sài Gòn và 25 lần ở Hà Nội, nhất là về thực phẩm.

Việc “*chi huy*” của chính phủ thuộc địa trong việc phân phối sản phẩm đã diễn ra, nhưng chỉ dành cho những tầng lớp trên ở các đô thị. Chẳng hạn, năm 1943, ở Hà Nội, theo quy định mỗi nhân khẩu được mua theo giá chính thức 125 gam xà phòng và 1kg đường², nhưng dân lao động không được hưởng chế độ này. Ngay cả đối với những tầng lớp khá giả thì lượng hàng này cũng không đủ dùng nên họ phải mua với giá đắt ngoài chợ đen. Dân nông thôn, khổ hơn dân thành thị nhiều lần. Tình trạng thiếu mặc, thiếu ăn diễn ra ở khắp nơi.

Nạn thiếu mặc diễn ra là do chiến tranh, Pháp không nhập đủ được lượng bông vải vào Đông Dương như lúc bình thường (khoảng

1. *Annuaire statistique de l'Indochine 1943-1946*, tr. 301.

2. *Trung Bắc chủ nhật*, số 167, ngày 25/7/1943.

2 vạn tấn) và việc sản xuất trong nước (được khoảng 3.000 tấn vào năm 1944) mới chỉ đủ cung cấp khoảng 1/4 nhu cầu mặc của nhân dân ta¹ mặc dù chính phủ thuộc địa đã chú ý mở rộng diện tích bông và những cây lấy sợi khác (đay, gai, dâu tằm...) cũng như khuyến khích phát triển nghề dệt vải thủ công trong nước. Đã thế, Đông Dương còn phải dành một phần hàng nhập và hàng dệt trong nước cho quân đội Pháp và dành một phần nguyên liệu sản xuất trong nước cho việc dệt bao tải đựng gạo cho Nhật nên đã thiếu lại càng thiếu hơn. Nạn đầu cơ, tích trữ của các công ty thương mại, các nhà cung cấp làm cho giá đồ mặc ở chợ đen tăng lên vòn vọt.

Năm 1943, Đốc lý Hà Nội cho phép các gia đình sở hạng nhất (đóng thuế môn bài từ 1 đồng hay 2,50 đồng) và có 10 nhân khẩu thì được mua 5,4m vải ta, khổ 0,40m², tức là chỉ đủ may một bộ quần áo. Những người dân quê chịu rách rưới vì họ không được nhà nước phân phối vải mặc và không có đủ tiền mua quần áo theo giá chợ đen. Vụ rét năm 1944 là một vụ rét chưa từng có khiến người dân rất khổ.

Nạn thiếu ăn mới thật là kinh khủng bởi lượng thóc gạo sản xuất ra (ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ) vốn đã không đủ ăn, Nhật - Pháp còn thẳng tay thu vét đến hạt thóc, hạt gạo cuối cùng của họ để cung cấp cho Nhật, nuôi quân đội Pháp và nấu rượu còn chạy máy.

“Nhiều nơi, ruộng xấu, mỗi năm trừ số thóc dự trữ để ăn cho tới vụ sau, không sao đủ số thóc phải nộp, thành ra chủ ruộng phải bỏ tiền đóng thóc dùng trong gia đình sau khi đã bán thóc cho nhà nước”³.

Vũ Đình Hoè cho biết: dân Bắc Kỳ phải nộp đến 3/4 số thóc thu hoạch được⁴. Trong một số vụ thu của các năm 1942, 1943 và

1. *Annuaire statistique de l'Union française d'Outre - mer* 1939-1946, tr. F-77.

2. *Trung Bắc chủ nhật*, số 174, ngày 12/9/1943.

3. *Trung Bắc chủ nhật*, số 172, ngày 28/9/1943.

4. *Thanh Nghị*, số 118, ngày 24/5/1945, tr. 7.

1944, số thóc chính phủ thuộc địa Pháp “*thu mua*” là: 18.098 tấn (vụ tháng 10 năm 1942); 130.205 tấn (vụ tháng 5 và tháng 10 năm 1943); 186.180 tấn (vụ tháng 5 và tháng 10 năm 1944)¹. Giá thóc do chính phủ ấn định lại chỉ bằng một phần nhỏ của giá chợ đen nên người dân quê đã thiệt lại càng thiệt hại hơn. Năm 1945, giá gạo chợ đen tăng gấp từ 70 tới 80 lần so với năm 1940: 25 đồng/tạ so với từ 700 đến 800 đồng/tạ².

Ngoài gạo thì ngô và các thứ ngũ cốc khác của người Việt Nam cũng bị Nhật, Pháp “*thu mua*” hết. Dân chúng chẳng còn gì để ăn.

Pháp - Nhật lại còn bắt nông dân tăng diện tích các loại cây lấy sợi và lấy dầu (tới năm 1944, tổng cộng lên tới 45.000ha³), nhưng giá các sản phẩm này cũng là do chính phủ thuộc địa ấn định, “*chi huy*”, rẻ hơn rất nhiều so với giá chợ nên người trồng luôn bị thua lỗ.

Từ giữa năm 1943, Pháp phát bông gạo cho dân các thành phố ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ, lúc đầu mỗi người lớn được mua 15kg theo giá chính thức, cuối năm 1943, giảm chỉ còn 12kg, đầu năm 1944 chỉ còn 10kg và đầu năm 1945 thì Nhật chỉ còn bán cho mỗi người 7kg gạo hầm, mốc, sạn sỏi⁴. Nhà đông người không thể đủ gạo ăn.

Cuối năm 1944, một nạn lũ lụt chưa từng có đã diễn ra, sản lượng lúa từ 1.088.700 tấn lúc thường giảm chỉ còn 1.000.000 tấn vào vụ mùa năm ấy⁵. Trong số này, Pháp thu 125.000 tấn (bán cho dân thành phố 35.000 tấn, Pháp - Nhật tích trữ trong kho 90.000 tấn còn lại). Số thóc còn lại 910.000 tấn, trừ đi 55.000 tấn thóc giống, dân Bắc Kỳ còn được sử dụng 855.000 tấn, chỉ đủ nuôi 6 triệu 70 vạn dân. Số dân 3 triệu 30 vạn phải ăn ngô, khoai, sắn... Nhưng Bắc Kỳ cũng chỉ thu được một số lượng nhỏ loại lương thực phụ này,

1, 2. *Témoignages...* Sđd, tr. I-15.

3. *Annuaire statistique...* 1939-1946, tr. F-76

4. *Trung Bắc chủ nhật*, số 172, ngày 29/8/1943.

5. Hoàng Văn Đức, “Comment la Révolution a triomphé la famine”, tr. 6. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 83.

khoảng 147.000 tấn, tương đương 133.100 tấn thóc và vụ mùa thì chỉ sản xuất được khoảng 80.000 tấn, nuôi sống khoảng 60 vạn dân trong 7 tháng¹. Đó là chưa kể tình trạng tích trữ thóc gạo của bọn địa chủ, quan lại, làm cho số thóc trên bị giảm đi. Do đó, không phải 2 triệu 70 vạn người thiếu ăn mà là nhiều hơn nữa.

Trong trường hợp đó, đáng lẽ phải tổ chức chở thóc gạo từ miền Nam ra miền Bắc để cứu đói thì chính phủ thuộc địa lại gây khó dễ cho việc chuyên chở bằng những quy định ngặt nghèo (như sẽ thu 3/4 số gạo được vận tải và chỉ trả công cho chủ thuyền mảnh 20 đồng/1 tạ²). Việc Mỹ ném bom phá hỏng đường giao thông thủy, bộ cũng là nguyên nhân gây cản trở việc chuyên chở đó. Số lượng gạo được đưa từ Nam ra Bắc từ 185.620 tấn năm 1941, giảm chỉ còn 6.830 tấn (để nấu rượu)³. Đã thế, năm 1944, Nhật còn vét thêm 500.000 tấn và số thóc mà Pháp tích trữ trong kho đụn trên cả nước, cho đến tháng 3/1945 lên tới hơn 500.000 tấn⁴.

Như vậy, sự vỡ vét thóc gạo của Pháp và Nhật, tình trạng mất mùa do lũ lụt, tình trạng thóc gạo không được chuyên chở từ Nam ra Bắc trở thành những nguyên nhân gây ra nạn đói năm Ất Dậu - một nạn đói lịch sử được gây ra để phục vụ cho mục đích chính trị và kinh tế của phát xít Pháp - Nhật.

“Nạn đói 1944-1945 đã lấy đi sinh mạng của hai triệu người là kết quả không thể tránh khỏi của một chính sách cố ý được theo đuổi vì hai mục đích:

Về chính trị: làm chết một phần quan trọng dân chúng bằng cách chìm họ trong nạn đói; một cái phanh tuyết vời để làm dịu những sự hăng hái của những người dân yêu nước.

-
1. Những số liệu ở đây được tham khảo từ Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 83-85.
 2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 85.
 3. *BEI* 1944, F III, IV, tr. 163.
 4. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 449.

Về kinh tế:

a) Cho phép một vài công ty Pháp (*Denis frères*), Nhật (*Mitsui Mitsubishi*, v.v...) tích trữ hàng triệu tấn gạo được mua với giá rẻ mạt để bán lại với giá vàng;

b) Tạo thuận lợi cho việc tuyển mộ cu li cho các đồn điền và cho các hầm mỏ (xem Báo cáo của chủ Sở mỏ *Desrousseaux* tháng sáu năm 1940).

Kết quả của chính sách:

Ở Nam Kỳ, thóc có giá 2 đồng một gia (40 lít) là 8 đồng một tạ: chỉ bằng 1/5 giá sản xuất (điều này làm cho các công ty công nghiệp Pháp thấy việc dùng thóc làm chất đốt thay cho than tiết kiệm hơn). Những biện pháp hà khắc cấm hay ít nhất là giảm thiểu việc vận chuyển thóc gạo ra Bắc Kỳ.

Kết quả: lúa của Nam Kỳ không thể được bán với giá hợp lý và hàng ngàn hecta ruộng đã bị bỏ hoang. Đối với vụ thu hoạch năm 1945, ở nhiều nơi, vì gạo bán không cho phép thu hồi ngay cả phí tổn sản xuất, hàng nghìn tấn thóc bị bỏ cho hỏng ở ngoài đồng trong khi ở những nơi khác, vào vụ tháng 5, những người nông dân lại phải ăn củ chuối, lá cỏ.

Trong lúc này, ở Bắc Kỳ, song song với sự ngừng lại của sự hỗ trợ của Nam Kỳ thì chế độ thu mua nổi tiếng và sự tích trữ chính thức thóc lúa đã làm lay chuyển cả một bộ máy chính quyền¹.

Một nạn đói khủng khiếp đã diễn ra, và con số hai triệu người Việt Nam bị chết đói là con số ước lượng có lẽ còn dưới mức thực tế.

Nói tóm lại, chính sách “*kinh tế chỉ huy*” của thực dân Pháp và sự tước đoạt của phát xít Nhật về kinh tế đã làm cho nền kinh tế Đông Dương, vốn đã nghèo nàn bị vắt cạn kiệt. Chiến tranh cũng đã làm cho nền kinh tế phát triển què quặt, mất cân đối bộc lộ hết

1. *Témoignages...*, Sđd, tr. 14-I, 15-I.

những nhược điểm của nó. Sự ngừng trệ về nhập khẩu tạo điều kiện cho một vài hoạt động về kinh tế trong nội địa nhưng chỉ trong một chừng mực hết sức nhỏ bé, khiêm tốn và tạm thời. Người dân Đông Dương thì đã phải trải qua một thời kỳ vô cùng đen tối về kinh tế.

III. TÌNH HÌNH VĂN HÓA - XÃ HỘI VIỆT NAM THỜI PHÁP - NHẬT

1. Văn hóa

Sự cạnh tranh về chính trị giữa hai tên phát xít Pháp và Nhật đã dẫn tới sự cạnh tranh cũng không kém phần quyết liệt trong các lĩnh vực văn hoá - xã hội. Mỗi tên đều muốn lợi dụng các lĩnh vực này làm vũ khí “*tấn công*” vào người bản xứ, thu hút sự chú ý của họ, lôi kéo họ và cùng muốn xoa dịu những cảm xúc sợ hãi, lòng căm giận nơi họ do việc đàn áp, khủng bố về chính trị, tước đoạt về kinh tế gây ra. Vì vậy, về phía các thế lực thực dân có thể nói, chưa khi nào các hoạt động văn hóa - xã hội lại ồn ào, hỗn loạn như trong những năm Chiến tranh thế giới thứ hai.

a. Chính sách văn hoá của Nhật

Phục vụ cho mục đích chính trị của mình, ngay khi vào Đông Dương, cùng với việc thực hiện những chính sách về chính trị và kinh tế, Nhật đã cho tiến hành nhiều hoạt động về văn hoá - xã hội để cảm hóa, “*thôi miên*” người bản xứ.

Nhật cho bọn bồi bút *Đông Pháp* và *Trung Bắc chủ nhật* tuyên truyền cho nền văn minh của Nhật, ca tụng những chiến công “*xuất thân*” của quân đội Thiên hoàng trong những trận chiến ở Thái Bình Dương với quân Anh, Mỹ: ở Hồng Kông, ở Trân Châu cảng, Tân Gia Ba, Philippines, Miến Điện... Nhật còn cho chiếu phim, mở phòng triển lãm, xuất bản sách báo nói về những thắng lợi của Nhật ở nơi này hay nơi khác để hù dọa mọi người về sức mạnh quân sự của mình.

Nhật tung ra thuyết Đại Đông Á, trong đó các dân tộc được bình đẳng với nhau và hứa trao trả độc lập cho Việt Nam để lừa bịp mọi

người, lôi kéo thanh niên ra khỏi ảnh hưởng của cách mạng cũng như ra khỏi ảnh hưởng của Pháp.

Đề “*thất chặt*” hơn mối quan hệ Nhật - Việt, nhiều chiêu thức văn hóa khác đã được Nhật đưa ra. Nhật cho in sách và dạy tiếng Nhật để truyền bá văn hóa Nhật và đào tạo người giúp việc cho Nhật. Những lớp học tiếng Nhật được mở tại tất cả các thành phố lớn. Các cuốn sách về võ judo, về đạo Phật... được dịch sang tiếng Việt.

Không những thế, những cuộc giao lưu văn hóa giữa hai nước còn liên tục được mở ra: học sinh Việt Nam sang Nhật du học; các giáo sư Nhật sang Việt Nam giảng dạy; những tay đua xe đạp Nhật sang Việt Nam trình diễn; các đại biểu giáo hội Nhật sang Việt Nam dự hội nghị Phật giáo khu vực Đại Đông Á; các họa sĩ Nhật sang Việt Nam triển lãm tranh và ngược lại các học sĩ Việt Nam sang Nhật trưng bày, giới thiệu các tác phẩm của mình.

Cao hơn, Nhật còn cho mở Viện Văn hóa Nhật ở Việt Nam, cho mở phòng triển lãm để trưng bày hàng Nhật để chứng tỏ sự giàu có của Nhật.

Mị dân hơn, Nhật còn giả vờ tôn trọng nền văn hóa Việt Nam để kích động lòng “*tự tôn*” dân tộc của giới thượng lưu trí thức. Nhật cho mở cuộc thi viết văn Việt Nam, cho dịch Truyện Kiều sang tiếng Nhật, bảo trợ những buổi biểu diễn của các gánh hát nổi tiếng của Việt Nam.

Về xã hội, Nhật cho lập ra một vài bệnh viện tại các thành phố Hà Nội, Sài Gòn... rồi tặng cho dân Việt Nam mấy tấn ký ninh để chữa bệnh sốt rét, tặng bột mì làm từ thiện ở Sài Gòn - Chợ Lớn, rồi tặng tiền cho dân bị bom.

Mặc dù chưa thể lần át được văn hoá Pháp, nhưng những hoạt động văn hoá của Nhật cùng với những chiêu bài về chính trị, không phải không gây được những ảnh hưởng nhất định trong việc tuyên truyền cho thuyết Đại Đông Á, cũng như làm xiêu lòng nhiều nhân sĩ “*ghét Pháp*”, khiến họ quay sang ca ngợi Nhật, ca ngợi tinh

thần võ sĩ đạo và sức mạnh của đất nước Phù Tang, của “*anh cả da vàng*”, cũng như điều đó đã không phải là không gây ra tâm lý nể sợ, khâm phục rồi đi đến khuất phục sức mạnh của Nhật. Nhiều người đã định ninh vào chiến thắng của Nhật và đã ủng hộ Nhật, đi theo Nhật. Chẳng thế, sao các tổ chức, đảng phái thân Nhật lại mọc lên như nấm mùa xuân trên đất Việt Nam.

b. Chính sách văn hoá - xã hội của thực dân Pháp

Trước việc Nhật ra sức tuyên truyền cho chính sách “*Đại Đông Á*” và lấy lòng dân bản xứ bằng nhiều “*chiêu thức*” về chính trị, văn hoá - xã hội, cũng như trước sự phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, song song với việc đàn áp và thực thi chế độ “*tập quyền*” ở trên, chính quyền Decoux cũng vội vã trở lại với lá bài “*hợp tác với người bản xứ*” để lấy lòng những tầng lớp trên của xã hội: địa chủ, tư sản, thượng lưu trí thức, quan lại bản xứ, ngay cả với thanh niên, học sinh... nhằm lôi kéo những tầng lớp này ra khỏi ảnh hưởng của Nhật, của phong trào cộng sản, đồng thời tạo ra một cơ sở xã hội cho việc thực hiện những mục tiêu trước mắt về kinh tế, chính trị cũng như cho chế độ thống trị về lâu dài của Pháp ở Đông Dương. Decoux nói rõ rằng:

“... *phát triển trong giới thượng lưu và những đám đông dân bản xứ một tinh thần luôn luôn biết ơn sâu sắc hơn đối với nước Pháp và duy trì trong những dân cư được bảo hộ ý định dứt khoát trung thành với lá cờ của chúng ta*”¹.

Decoux nói về những biện pháp “*thu phục lòng dân*” trong “*Báo cáo về Cải cách về chính trị và hành chính ở Đông Dương*” vào cuối năm 1941 như sau:

“*Tăng cường vai trò, vị trí và uy tín của người bản xứ trong bộ máy chính quyền thuộc địa bằng các biện pháp tức thời là cải cách chế độ lương, thưởng cho các quan lại ở các xứ bảo hộ và các viên chức cao cấp bản xứ ở Nam Kỳ nhằm nâng cao mức sống và cải*

1. Jean Decoux, *A la barre de L'Indochine*, Sdd, tr. 395.

thiện chỗ ở để các quan chức rảnh tay trong việc thực hiện các nhiệm vụ chính của mình...

Gắn một cách rộng rãi một bộ phận dân cư bản địa, đã được thanh lọc với bộ máy chính quyền các cấp ở thuộc địa bằng việc tăng thêm chức vụ công cho người bản xứ bằng tạo ra khung viên chức mới cho người Đông Dương để thay thế dần cho viên chức người Âu”¹.

Rồi, đối với quan lại, chính quyền thuộc địa tăng lương cho các chức quan: quan huyện tăng 41% năm 1943 và 33% năm 1944².

Bằng Nghị định ngày 27/6/1941, Decoux “lập ra Hội đồng Liên bang Đông Dương với sự tham gia của những đại diện của giới thượng lưu trí thức của các xứ thuộc liên bang với hy vọng tổ chức cao cấp này sẽ gắn chặt dân chúng với chính sách chung của Đông Dương”³. Theo nghị định này, Hội đồng Liên bang Đông Dương gồm 25 người và toàn những người bản xứ, do Toàn quyền chỉ định để thay thế Hội đồng kinh tế và tài chính gồm cả đại biểu Việt và Pháp. Bằng Sắc lệnh ngày 31/5/1943, Hội đồng Liên bang được tổ chức lại có thêm 23 đại biểu Pháp, nhưng số đại biểu bản xứ được tăng thêm để thành 30 người, chọn trong danh sách các liên đoàn nghề nghiệp.

Ở cấp thành phố, Sắc lệnh ngày 27/4/1941 ấn định ở các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn đều có một hội đồng gồm 12 người Pháp và 10 người bản xứ do Toàn quyền lựa chọn trong danh sách của Thống đốc Nam Kỳ hay Thống sứ Bắc Kỳ đệ trình⁴.

Rồi bằng Nghị định ngày 3/10/1941, Decoux bổ nhiệm 1 người Việt vào chức Chủ sự Văn phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương.

1. GGI. 4338 Sur les réformes politiques et administratives en Indochine.

2. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 82.

3. GGI. 4338 Sur les réformes politiques et administratives en Indochine.

4. *Tri tân*, số 11, ngày 22/8/1941.

Decoux cũng đã chấp nhận “*sự tham gia tích cực của các viên chức cao cấp bản xứ vào cơ quan thanh tra các vấn đề bản xứ (inspection des affaires indigènes)*”.

Đối với giới trí thức tiểu tư sản, Decoux đã cho phép lập ra khung cao cấp cho người Đông Dương, được tuyển chọn để thay người Pháp trong các ngành hoá xa, trong các cơ quan thương chính và cảnh sát. Cũng như vậy, ngạch biên tập viên người Đông Dương cũng được thiết lập. Kỳ thi tuyển đầu tiên diễn ra vào ngày 14/5/1941, trong đó đã có 17 thí sinh “*thượng lưu trí thức là các sinh viên trẻ người Việt*” được tiếp nhận vào ngạch này¹.

Decoux còn tuyên bố: “*Bằng cấp ngang nhau thì địa vị ngang nhau. Địa vị ngang nhau thì hưởng thụ ngang nhau*”² để tạo ra tâm lý về “*quyền bình đẳng*” trong giới trí thức bản xứ. Các viên chức người Đông Dương làm việc ở Phủ Toàn quyền được phép lập Hội nghề nghiệp, được cấp tem phiếu gạo, vải.

Cũng như vậy, chính phủ thuộc địa đã cho giai cấp địa chủ - tư sản tổ chức ra các liên đoàn nghề nghiệp thuộc các ngành mỏ, kỹ nghệ, vận tải, nông nghiệp, thương nghiệp, tín dụng...

Để tỏ vẻ quan tâm đối với tầng lớp thị dân, từ năm 1940 đến năm 1942, Hội đồng thành phố Hà Nội bỏ tiền làm một ít căn nhà bán theo lối trả góp cho nhân dân thành phố³.

Một chiến dịch tuyên truyền cho chính sách của Pháp ở Đông Dương đã được tung ra, nhằm thu hút sự chú ý của thanh niên, trí thức, học sinh, sinh viên cũng như mọi tầng lớp nhân dân, 15 cơ quan tuyên truyền trung ương ở Phủ Toàn quyền và những cơ quan tương tự ở mỗi xứ đã được lập ra.

Trong bài diễn văn ngày 31/8/1941, Thống chế Pétain kêu gọi lập ra tổ chức “*Bạn của quân lê dương*” gồm cả người Pháp và

1. GGI. 4338.

2. Jean Decoux, *A la barre de l'Indochine*, Sđd, tr. 402.

3. *Trung Bắc chủ nhật*, số 110, ngày 1/5/1942.

người Việt đề *“hai bên xích lại gần nhau, bình đẳng với nhau trong cùng niềm tin vào nước Pháp”*.

Decoux còn cho Ducoroy đẩy lên một phong trào thanh niên rộng rãi, rầm rộ ở khắp nơi: đua xe đạp, bơi lội, đánh võ; rước đuốc Angkor - Hà Nội; tổ chức kỷ niệm Jeanne d’Arc, kỷ niệm Hai Bà Trưng, với sự tham gia của cả thanh niên Việt Nam và thanh niên Pháp. Lúc đó, thanh niên Việt Nam còn được nói tới lòng tự tôn dân tộc theo kiểu phát xít Hitler. Họ được công khai nói về các vị anh hùng dân tộc như: Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung..., hát những bài hát cổ vũ tinh thần dân tộc: Chi Lăng, Bạch Đằng giang, Tiếng gọi thanh niên...

Bằng Nghị định ngày 29/9/1941, chính phủ thuộc địa còn cho lập ra Tổng hội thanh niên đề *“giác ngộ tinh thần cách mạng dân tộc cho những con em Pháp và bản xứ”*. Một số trường huấn luyện thể dục, thể thao cũng được tổ chức ở các xứ, điển hình là trường Cao đẳng thể dục (Ecole Supérieure d’Education physique) hay như trường Thể dục nhịp điệu ở Hà Nội... Phong trào Hướng đạo sinh (Boy Scouts) có từ giai đoạn trước cũng phát triển rất mạnh, thu hút nhiều thanh niên tham gia. Những hướng đạo sinh được huấn luyện đội ngũ, cứu thương, hành quân, rồi về nông thôn dạy chữ quốc ngữ, dạy vệ sinh cho dân chúng. Năm 1943, Hội đồng thành phố Hà Nội còn trợ cấp cho hoạt động của Hội truyền bá chữ quốc ngữ 500 đồng và Hội đồng thành phố Hải Phòng trợ cấp cho hội này 1.000 đồng¹. Đó cũng là một hành động mang động cơ rõ rệt của chính phủ thuộc địa.

Tháng 6/1943, Thống đốc Nam Kỳ cho làm lễ kỷ niệm thi hào Nguyễn Đình Chiểu, rồi tháng 8/1943 cho vẽ kiệu đài kỷ niệm Đại úy Đỗ Hữu Vị và tháng 9/1943, Thống đốc Nam Kỳ cho mở thi diễn tuồng và thi hát cải lương; tháng 10/1943, Decoux quyết định đặt cho mỗi xứ một phần thưởng thể thao, 3.000 đồng cho tỉnh nào có nhiều danh thủ².

1. Trung Bắc chủ nhật, số 122, ngày 9/8/1942.

2. Trung Bắc chủ nhật, số 177, ngày 3/10/1943.

“Cần lao, gia đình, tổ quốc”, “Pháp Nam phục hưng”, “Cách mạng quốc gia”, “Đoàn kết và khỏe để phụng sự”... là những khẩu hiệu mà Pháp cố nhồi vào đầu óc thanh niên Việt Nam làm cho họ mất phương hướng hành động. Nhiều người đã ngộ nhận, nhất là thanh niên trong các tổ chức tôn giáo. Không ít người đã hăng hái đăng lính cho Pháp hoặc quá vui thú với những hoạt động thể dục thể thao mà quên đi bổn phận cứu nước của mình.

Giữa năm 1944, phái Pháp De Gaulle bên Pháp thắng thế, nhưng bên Đông Dương thì chúng không dám chống nhau với Nhật, cũng không dám chống lại bọn Pháp phản động mà nấp dưới bóng của phái Decoux để bóc lột dân ta, cam chịu làm tay sai cho phát xít Pháp, Nhật. Chúng thúc đẩy phái Decoux thi hành một vài cải cách để mua chuộc dân ta mong thoát khỏi gọng kìm mà một bên là nhân dân Đông Dương và một bên là phát xít quân phiệt Nhật. Phái Decoux thì vì muốn được thống trị Đông Dương và cũng mong sao cho quyền lợi ở bên Pháp được bảo tồn nên cố ý làm ra bộ ái quốc, dân chủ. Cả hai đều muốn bằng một vài “*cải cách*” để làm cho dân Đông Dương “*ăn vào cái bả De Gaulle mà xa cái mối liên Á của Nhật*” và xa rời cách mạng.

Chẳng hạn như Pháp đã cho tự do buôn gạo, buôn bông vải tại các tỉnh Bắc Kỳ và miền Bắc Trung Kỳ, rồi xoá bỏ nghị định giải tán các hội bí mật của người Pháp và bỏ luật đặc biệt với người Do Thái, bỏ luật quân thức đối với những người Pháp chống phát xít...

Chính sách văn hóa - xã hội của Pháp, trong hoàn cảnh lúc bấy giờ đã lôi cuốn được không ít người Việt Nam. Một số trí thức vẫn tỏ ra “*trung thành*” với Pháp. Một số thanh niên hưởng ứng những hoạt động “*vui vẻ, trẻ trung*” hay là hăng hái đi lính cho Pháp.

Tuy nhiên, trước sự hèn nhát đầu hàng Nhật của Pháp, sự đàn áp và cướp bóc của cả hai tên phát xít, đại bộ phận thanh niên - trí thức Việt Nam đã không bị mê hoặc bởi chiêu bài tuyên truyền của Nhật cũng như bởi những “*cải cách*” của Pháp mà ngày càng giác ngộ cách mạng, ủng hộ đường lối cứu nước của Mặt trận Việt Minh. Đường lối cách mạng của Đảng ta trên lĩnh vực văn hóa đã

đánh bại những thứ văn hóa phản dân tộc, phản khoa học, phản quần chúng.

Chẳng những thế, những hoạt động văn hóa - xã hội mà Pháp tung ra thực ra chỉ là những trò hề, giả dối, không thể che đậy được tình trạng thảm hại về giáo dục và y tế - là những lĩnh vực cốt lõi của đời sống văn hóa - xã hội.

2. Giáo dục

Các con số thống kê cho thấy, có hiện tượng là số học sinh niên khoá 1943-1944 tăng vọt lên so với niên khoá 1940-1941, từ 7.164 trường và 524.927 học sinh¹ tăng lên 13.154 trường và 715.164 học sinh². Ngân sách dành cho giáo dục tăng từ 15 triệu đồng năm 1940, chiếm 7,7% ngân sách lên 29 triệu, chiếm 8,3% ngân sách năm 1944³. Tháng 2-1942, Chính phủ Pháp ký cả nghị định trợ cấp cho những trường tư đã khai giảng được ít nhất là 2 năm.

Tuy nhiên, theo những số liệu thống kê chi tiết thì phần lớn trong số trường có ở Đông Dương là trường hương học, với số lượng gần bằng số trường tiểu học trong niên khoá 1940-1941 là 3.143 trường và tăng lên gấp 3 lần vào niên khoá 1943-1944 với 9.070 trường⁴. Tiền chi cho giáo dục vì vậy cũng phần lớn là do dân tự đóng góp, ngân sách của Chính phủ Đông Dương chỉ cho giáo dục rất hạn chế. Chẳng hạn năm 1943, chính phủ thuộc địa chỉ chi 748.000 đồng cho trường học⁵ và theo thống kê của Nha Bình dân học vụ Việt Nam năm 1951 thì ở Việt Nam trước Cách mạng

-
1. J. Gauthier, *L'Indochine au travail dans la paix française*, Paris, 1947, tr. 35.
 2. *Annuaire statistique de L'Union française d'Outre mer 1939-1946*, tr. D-39.
 3. J. Gauthier, *Sđd*, tr. 36 và *Annuaire statistique de L'Union française d'Outre mer 1939-1946*, tr. K 90- 92.
 4. J. Gauthier, *Sđd*, tr. 35 và *Annuaire statistique de L'Union française d'Outre mer 1939-1946*, tr. D-39.
 5. *Témoignages...*, *Sđd*, tr. 2-4 bis.

tháng Tám, trong 100 người dân chỉ có “3 trẻ em từ 8 đến 16 tuổi được đi học và 2 người lớn biết chữ còn 95% thất học”¹.

Theo bình luận của các tác giả lúc bấy giờ, việc tổ chức ra các hương trường không gây tổn kém cho ngân sách nhà nước lại là một liều thuốc “dẹp yên” dư luận công chúng. Trên thực tế, chất lượng của những trường này không cao bởi “chỉ có một giáo viên sống còm cõi khổ sở với đồng lương tháng trung bình là 25 đồng nhưng phải điều khiển cả một trường gồm 6 lớp”. Số trường tiểu học theo đúng nghĩa chỉ là 4.058 trong niên khóa 1940-1941 và 4.137 trong niên khóa 1941-1942. Trong niên khóa 1941-1942, để điều khiển 510 trường tiểu học 6 lớp và 3.627 trường sơ đẳng 3 lớp tổng cộng 13.941 lớp, người ta dùng 7.281 giáo viên, tức là mỗi giáo viên phải điều khiển 2 lớp².

Đối với bậc cao đẳng tiểu học và trung học thì cứ trên 100.000 dân mới có 25 học trò ở hệ cao đẳng tiểu học (0,025%) và 5 học trò ở hệ trung học (0,005%)³.

Để cho thanh niên Việt Nam được “bình đẳng” về bằng cấp với thanh niên Pháp, Trường Cao đẳng Đông Dương được đổi thành Trường Đại học Đông Dương dù chất lượng giảng dạy thì vẫn thế và cho đến niên khóa 1941-1942, cả Đông Dương cũng mới chỉ có 3 trường gọi là đại học ở Hà Nội, với tổng số sinh viên là 834, gồm 345 sinh viên Trường Luật, 282 sinh viên Trường Y dược, 207 sinh viên Trường Khoa học. Trong tổng số sinh viên, chỉ có 628 là người Việt Nam⁴.

Bậc Cao đẳng cũng chỉ có 4 trường, với tổng số học sinh là 201 cho toàn Đông Dương gồm, Trường Cao đẳng Mỹ thuật (66 sinh

1. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 37.

2, 3. *Annuaire statistique de l'Indochine 1941-1942*, tr. 33.

4. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp ở Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 96, 1967, tr. 19.

viên); Trường Nông - Lâm (59 sinh viên); Trường Thú y (14 sinh viên); Lớp chuyên môn cán sự (62 sinh viên)¹.

So với số dân Đông Dương vào năm 1941-1942 (được ước tính khoảng 20,6 triệu), tỷ lệ người có trình độ đại học và cao đẳng chỉ là 0,0038%, tức là 38 sinh viên/1 triệu dân². Hơn nữa, bậc học này không nhằm đào tạo ra các nhà khoa học mà chỉ đào tạo ra những viên chức phụ trợ (*fonctionnaires auxiliaires*).

Cả Đông Dương có 3 thư viện nhưng chỉ những người có bằng cao đẳng tiểu học mới được vào đọc vì số ghế rất hạn chế.

3. Y tế - sức khỏe

Trong giai đoạn này, đầu tư cho y tế tăng lên đôi chút trong một vài năm so với giai đoạn trước. Năm 1939: 11.325.000 đồng; năm 1940: 11.699.000 đồng; năm 1941: 12.141.000 đồng; năm 1942: 13.344.000 đồng; năm 1943: 16.457.000 đồng³. Tuy nhiên, những khoản chi này chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ trong ngân sách thuộc địa. Năm 1942, trong khi chính phủ thuộc địa chi 11% ngân sách cho việc đàn áp phong trào cách mạng Việt Nam thì chỉ chi 5% cho các hoạt động y tế⁴ và năm 1943, khoản tiền chi cho y tế cũng chỉ chiếm 6% Ngân sách liên bang⁵.

Số các cơ sở y tế của Đông Dương tăng nhẹ trong những năm này, từ 871 năm 1939 tăng lên 909 năm 1942 và 900 năm 1943⁶. Tuy nhiên, số nhân viên y tế lại giảm dần và giảm đột ngột từ năm 1943, nhất là đối với những nhân viên y tế người bản xứ. Năm

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 10, 1941-1942, Hà Nội, IDEO, 1945, tr. 35-36.

2. Nguyễn Trọng Hoàng, "Chính sách giáo dục của thực dân Pháp"..., Tcđd, tr. 20.

3, 6. *Annuaire statistique de l'Indochine*, vol 11, 1943-1946, Sài Gòn, 1948, tr. 276.

4. Trần Huy Liệu, Văn Tạo, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 45.

5. *Annuaire statistique de l'Union française d'Outre mer 1939-1946*, tr. K 90-92.

1939, cộng cả hai loại nhân viên y tế người Âu và người bản xứ là 749 (150 người Âu và 599 người bản xứ) thì năm 1943 chỉ còn 499 người (141 người Âu và 358 người bản xứ)¹, tức là giảm tổng cộng 250 người, trong đó có 241 người bản xứ.

Năm 1943, Việt Nam chỉ có 92 bác sĩ Pháp và 171 bác sĩ, y sĩ, dược sĩ người Việt làm việc trong các nhà thương công², tính ra cứ 77.000 người dân Việt Nam mới có một thầy thuốc công. Số người được đi khám bệnh không mấy tăng, vẫn ở khoảng trên 5 triệu. Cũng như vậy đối với số lượt người đi khám bệnh, luôn trong khoảng 12 đến 13 triệu từ năm 1936 đến năm 1942, thậm chí còn giảm xuống chỉ còn hơn 11 triệu vào năm 1943³. Những người được chữa bệnh là nhà giàu, thị dân cao cấp, còn người nghèo thì họ không được hưởng loại dịch vụ này.

Số người được tiêm chủng các loại bệnh truyền nhiễm giảm đi đáng kể. Từ 5,5 triệu ca được tiêm chủng chống dịch tả năm 1938 rơi xuống chỉ còn 299.000 ca năm 1939, rồi 422.000 năm 1940, 67.000 năm 1941, 463 năm 1942 và tăng lên đôi chút năm 1943 với 1.930.000 ca⁴. Vì vậy, các loại bệnh dịch đậu mùa, tả... vẫn tiếp tục hoành hành. Năm 1942 có 4.315 ca bị đậu mùa thì có 114 người bị chết. Năm 1943, số ca bị đậu mùa tăng lên đến 5.060, trong đó có 1.129 người bị chết⁵.

Cả Bắc Kỳ mới có 46 nhà hộ sinh, vì vậy, phần lớn phụ nữ không được trợ giúp y tế khi sinh.

Khi tình trạng y tế còn như vậy, chính phủ thuộc địa không những không làm gì để giảm thiểu những tiêu cực trong xã hội, trái lại, vì lợi nhuận nên chúng vẫn duy trì và khuyến khích những tệ nạn nghiện hút, rượu chè và đĩ điếm.

1. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 11, 1943-1946, Sài Gòn, 1948, tr. 276.

2. *Annuaire statistique de l'Union française d'Outre mer* 1939-1946, tr. C-63.

3, 4. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 11, 1943-1946, tr. 276.

5. *Annuaire statistique de l'Indochine*, tập 11, 1943-1946, tr. 275.

Số thuế phiện nhập vào giảm đi, chính phủ thuộc địa buộc các tỉnh Trung và Thượng du Bắc Kỳ phải trồng để bù vào số thiếu hụt, đảm bảo nguồn thu của ngân sách thuộc địa. Chính phủ thuộc địa cũng ra lệnh cấm rượu từ năm 1940, nhưng chỉ là cấm đối với người Âu, còn người bản xứ vẫn phải tiêu thụ rượu để tăng thu thuế gián thu cho Nha Thương chính. Cờ bạc, nguyên nhân của sự nghèo đói và nhiều cái chết thảm thương, cũng không bị chính phủ thuộc địa cấm đoán, ngược lại còn công khai cho phép để thu thuế môn bài. Cũng như vậy đối với các tệ nạn gái điếm, mại dâm, cô đầu, nhà thổ vì chúng đem lại nguồn thu về thuế cho ngân sách nên chính phủ thuộc địa cho mặc sức lan tràn. Bệnh hoa liễu đã trở thành vấn nạn xã hội nghiêm trọng không được khắc phục.

IV. CÁC GIAI CẤP XÃ HỘI TRƯỚC NHỮNG CHUYỂN BIẾN CỦA THỜI CUỘC

Tình hình chính trị trong nước và quốc tế, chính sách kinh tế, văn hoá - xã hội của phát xít Nhật - Pháp đã tác động mạnh đến xã hội thuộc địa. Chiến tranh càng lan rộng, sự cướp đoạt, bóc lột về kinh tế càng ráo riết, những "cải cách" về chính trị, hành chính, các hoạt động văn hóa - xã hội của cả hai tên phát xít càng tinh vi, xảo quyệt và ở chiều ngược lại, phong trào cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản càng lên cao thì sự phân hóa đó càng trở nên quyết liệt, theo những chiều hướng chính trị khác nhau có lợi cho cách mạng.

1. Nông dân

Nông dân là bộ phận dân cư bị tổn thương nhiều nhất trong chiến tranh, chịu tác động trực tiếp của chính sách "*kinh tế thời chiến*", "*kinh tế chi huy*", của việc tăng các loại thuế thân, thuế ruộng cùng chính sách thả nổi đồng tiền của Pháp - Nhật. Tác giả Nghiêm Xuân Yêm nhận xét:

"Trái hơn nửa thế kỷ Pháp thuộc, nhất là từ bốn năm gần đây, dân quê đã bị hy sinh, bị bóc lột. Hột gạo họ năm nắng mười sương mới kiếm được, sắp để kẻ miệng ăn lại phải bấm bụng nhịn đói đem

dân kẻ khác. Lúa, vải họ dệt được mà vợ con họ vẫn mình trần chịu rét. Dầu muối họ làm được mà ngày ngày họ hớp cháo cám nhạt, và đêm đêm họ sống tối tăm trong những túp lều không có một tia sáng. Có lẽ trải qua các giai đoạn trong lịch sử, chưa hồi nào nông dân bị hy sinh bằng hồi này”¹.

Phạm Gia Kính cũng viết trên *Thanh Nghị*, số 114, ngày 23/6/1945 như sau:

“Những năm đói kém như mấy năm gần đây... các tiểu nông hầu đi đến cái khổ tuyệt đối rồi. Ruộng nương, nhà cửa, trâu bò, phải bán đứt hay bán đợ, lúa phải bán non, đồ đạc phải cầm cố, nợ chồng, nợ chất! Lúc thần đói dòm vào khe cửa thì còn thiết gì, còn nghĩ gì, còn có gì đáng giá thì bán không thì đi vay, sống thế thôi; nay kỳ hạn đã đến, ruộng nương, nhà cửa, thóc lúa, trâu bò phải giao cho chủ nợ, tiền bạc phải kiểm chác để chồng cho chủ nợ...”.

Đang phải chịu một vụ rét hại (dưới 10°C) cuối năm 1944 đầu năm 1945, nạn đói ập đến, người nông dân không cơm ăn, áo mặc chiếm phần tuyệt đại đa số trong số 2 triệu người chết đói năm 1945. Họ chủ yếu là những người nông dân của các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ mà nhiều nhất thuộc về các tỉnh Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương - những nơi sản xuất nhiều lúa gạo - đối tượng của chính sách thu “thóc tạ” và “nhỏ lúa trồng đay, gai..” của Pháp - Nhật.

Tờ *Thanh Nghị*, số 110, ngày 25/5/1945 cho biết:

“Riêng một làng Thượng Cẩm, thuộc phủ Thái Ninh, tỉnh Thái Bình năm ngoái có 900 suất đình thì đến hôm 29/5 năm nay chết cả chỉ còn 400 và tính cả nam, phụ, lão, ấu thì trong làng ngót 4.000 người chết đói mất 2.000 người”.

Theo thống kê, số người chết đói ở tỉnh Nam Định là 212.218 người, ở Hà Nam là 50.398 người, Ninh Bình là 37.939 người² và

1. *Thanh Nghị*, số 109, tháng 5/1945.

2. Phòng Thông sử Hà Nam Ninh, *Lịch sử Hà Nam Ninh*, tập 1, 1988, tr. 345.

Thái Bình là 280.000 người¹. Tổng cộng, số người chết đói của 4 tỉnh trên là 580.547².

Không chỉ là những người phải chịu hy sinh nhiều nhất về “*sức của*” cho chiến tranh của Pháp - Nhật, hàng vạn con em nông dân Việt Nam còn bị “*động viên*” sang làm bia đỡ đạn trên chiến trường châu Âu, châu Phi hay làm việc như những người lính trong các công binh xưởng bên chính quốc. Còn ở Việt Nam, đến năm 1945, tổng số binh lính bản xứ đã lên tới khoảng 9 vạn, trong đó 0,5 vạn là lính khổ đỏ, 2,5 vạn là lính khổ xanh, tăng gấp 3 lần so với lúc bình thường³. Hàng nghìn thanh niên khác bị lừa tham gia vào các tổ chức thân Nhật, đi lính cho Nhật, làm bia đỡ đạn cho lính Nhật.

Bị đẩy tới bước đường cùng bởi tội ác dã man của phát xít Pháp - Nhật, lại đã trải qua 15 năm đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, phần lớn nông dân Việt Nam không tin vào những luận điệu tuyên truyền của Pháp - Nhật, trái lại đã hăng hái tham gia Mặt trận Việt Minh, chống Pháp, đuổi Nhật và liên minh với giai cấp công nhân trở thành lực lượng cơ bản của cuộc cách mạng giải phóng dân tộc, góp phần quan trọng vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945. Nhiều thanh niên do kém hiểu biết, chưa được giác ngộ cách mạng nên đã bị lôi kéo vào các hoạt động văn hoá - xã hội do Pháp và Nhật tung ra, hoặc tham gia hoạt động của các tổ chức chính trị, tôn giáo thân Pháp và thân Nhật. Thế nhưng, nhờ sự vận động, tuyên truyền của Đảng, khi cao trào khởi nghĩa tháng Tám bùng lên, những người thanh niên nông dân này đã kịp tỉnh ngộ, chạy về với Mặt trận Việt Minh đánh Pháp, đuổi Nhật. Cũng như vậy, do sẵn có tinh thần yêu nước, lòng dũng cảm, xả thân vì độc lập dân tộc, lại sớm trở thành đối tượng trong chính sách vận động cách mạng của Đảng ta nên những người lính nông dân trong hàng ngũ địch đã nhanh chóng trở thành lực lượng quan

1, 2. Văn Tạo - Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam...*, Sđd, tr. 19.

3. Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 146.

trọng trong phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Từ khi chiến tranh nổ ra, không chỉ tham gia vào những cuộc đấu tranh mang tính tự phát (như hưởng ứng cuộc nổi dậy đánh Pháp của Việt Nam phục quốc đồng minh hội - một tổ chức thân Nhật của người Việt Nam ở Trung Quốc do Cường Để cầm đầu, vào tháng 9 năm 1940, khi Nhật vào Đông Dương hay tổ chức cuộc Binh biến Đô Lương (Chợ Rạng, Nghệ An ngày 13/1/1941 do Đội Cung chỉ huy), họ còn tham gia vào những cuộc khởi nghĩa do những người cộng sản lãnh đạo, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (tháng 11/1940) và sau này là cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945...

2. Công nhân

Trong chiến tranh, do sản xuất trong nhiều ngành công nghiệp, nhiều cơ sở công nghiệp, nhiều ngành kinh tế có sử dụng công nhân bị đình trệ nên số lượng công nhân bị giảm sút nghiêm trọng, nhất là đối với công nhân xí nghiệp.

Riêng ngành mỏ, so với năm 1940, số công nhân mỏ giảm đi một nửa vào năm 1944 và chỉ còn 1/12 vào năm 1945¹, từ 49.000 (1940) xuống 25.000 (1944) và cuối cùng là 4.000 (1945)².

Các nhà máy kính, máy chai, máy xi măng, các nhà máy dệt... phải đóng cửa do sản phẩm không tiêu thụ được, do thiếu nguyên liệu cho sản xuất và cũng do bom Mỹ tàn phá. Nhiều công nhân trong các ngành này đã bị mất việc làm. Trong ngành đồn điền, tình trạng tiêu điều của các đồn điền đã cho thấy phần nào tình cảnh của công nhân tại khu vực này.

Về chế độ làm việc thì Sắc lệnh ngày 30/12/1936 quy định số giờ làm việc cho công nhân là 8 giờ từ tháng 1/1939 trở đi, nhưng

1. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sdd, tr. 159.

2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sdd, tr. 158.

tới tận cuối năm 1942, Sở Thanh tra lao động vẫn còn phải nhắc nhở giới chủ về việc này vì quy định đó đã không được thực hiện¹. Hơn nữa, nhân cơ hội thiếu việc làm, giới chủ bắt bí công nhân, bớt tiền lương, đánh đập, đuổi việc, bắt phạt những người “thắc mắc”, đấu tranh...

Lương thực tế của công nhân giảm đi do chỉ số giá sinh hoạt của công nhân tăng lên vùn vụt. Bảng thống kê về chỉ số giá sinh hoạt (lấy năm 1925 làm cơ sở) ở trên cho thấy đối với công nhân, chỉ số đó đã từ 140 năm 1940 tăng lên 2.866 năm 1945, tức là tăng lên đến 24 lần và ở Sài Gòn từ 128 năm 1940 tăng lên 506 năm 1945, tức là tăng đến 4 lần trong mấy năm đó. Ở Hà Nội, năm 1939, lương tháng của một công nhân tương đương 105kg gạo thì đến năm 1942 chỉ còn được 32,5kg. Không những thế, do thiếu hàng hóa, đặc biệt là gạo nên việc cung cấp cho những người làm phu ở Hà Nội đã bị giảm đi.

Tình cảnh của công nhân được phản ánh đầy trên báo chí lúc bấy giờ. Báo *Ngọn cờ giải phóng* viết:

“Tháng 12 năm 1943 là vụ thu thóc đầu tiên của giặc Pháp. Chỉ vài tháng sau vụ thu thóc này là đời sống thợ thuyền chịu ảnh hưởng sâu sắc ngay. Nạn thu thóc lại để ra nạn độc quyền và đầu cơ. Giấy bạc lại in ra bừa bãi hơn nữa. Lương lậu của thợ chẳng được tăng mà giá sinh hoạt tăng gấp mấy chục lần. Phần lớn anh em thợ thuyền đã phải bữa cháo bữa cơm; đồng lương cao hạ bây giờ không còn được chú ý bằng “bông gạo, bông vải”. Không những chỉ cần gạo mà thôi, các thứ đồ dùng đều thiếu thốn, mà là những thứ chí cần. Phần đông hết sức rách rưới, chỉ có một bộ quần áo, còn sự ăn mặc của vợ con thì đừng nói đến... Mỗi khi còi tâm, nếu ai để ý nhìn lũ người ở nhà máy đi ra thì thấy cả một cảnh thương tâm; những thân hình tiều tụy, mặt mũi tuy đen nhợt vẫn không giấu nổi nước da vàng vàng, xám xám và bì bì như sũng nước, biểu hiện sự đói cơm; quần áo không những đụp vá nhiều

1. Trung Bắc chủ nhật số 126, ngày 6/9/1942.

chỗ, nhiều màu mà còn để lộ cả da thịt là khác. Lũ người ấy bước đi một cách uể oải, hầu như mất hết sinh lực và buồn thiu thiu”¹.

Nhiều công nhân đã phải trở về quê để nhập vào đội quân nông dân đói rét và trong số 2 triệu người chết đói kia, hẳn là có nhiều người là công nhân hay đã từng là công nhân tại các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, đồn điền của Pháp và Nhật.

Báo Ngọn cờ giải phóng cũng viết:

“... Nạn đói rách là một động cơ đẩy thợ thuyền quyết tâm tranh đấu nếu có các điều kiện khác nữa. Trái lại, khi nạn đói rách sâu sắc quá làm cho đời sống của quần chúng hầu như ngắc ngoải thì nó lại cản trở rất lớn cho phong trào đấu tranh của quần chúng”².

Tuy nhiên, trên thực tế, trước và trong Cách mạng tháng Tám, mặc dù bị kẻ thù đàn áp khốc liệt nhưng phong trào công nhân nhiều nơi vẫn diễn ra với những hình thức tổ chức phong phú, đối lại với những tổ chức công nhân do Pháp và các lực lượng thân Nhật, thân Pháp tổ chức ra. Công nhân vẫn là lực lượng tiên phong trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và giữ vai trò quyết định trong thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

3. Tiểu tư sản, trí thức

Tiểu tư sản - trí thức là lực lượng khá đông đảo, gồm các công chức, những trí thức tự do, những tiểu chủ, những thợ thủ công... Nhưng, dù là ai và sống ở đâu, họ cũng đều bị tác động mạnh bởi chiến tranh, tình trạng đất đỏ, thiếu thốn, đói rách.

Tầng lớp công chức là những người hưởng lương của ngân sách các loại, có số lượng được ước tính vào khoảng 5 vạn người vào năm 1945³. Với lương tháng cố định, họ có đời sống ổn định hơn so với những người lao động khác trong xã hội thuộc địa. Nhưng,

1, 2. Ngọn cờ giải phóng, Hà Nội, 1955, tr. 198.

3. Trần Huy Liệu..., Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 125.

trong chiến tranh, lương của họ dù được tăng cũng không theo kịp sự tăng lên của giá sinh hoạt. Hơn thế, chế độ tem phiếu mà họ được hưởng ngày càng không cung cấp đủ những mặt hàng thiết yếu cho họ như gạo, dầu, vải, xà phòng... Ví dụ, năm 1940, lương của một thư ký là 456 đồng/năm trong khi gạo là 10 đồng/tạ, nhưng năm 1945, lương của người này tăng lên gấp 2,2 lần là 1.026 đồng/năm, nhưng gạo lại tăng lên 5,3 lần theo giá chính thức và từ 70 đến 80 lần theo giá chợ đen¹. Chỉ số giá sinh hoạt đối với tầng lớp được gọi là trung lưu này đã từ 100 năm 1939 tăng lên 1.760, tức là tăng lên 17,6 lần vào năm 1945²...

Trong số những người này, chỉ một số lợi dụng chế độ tem phiếu để làm lợi bất chính trên sự đất đỏ, khan hiếm của người dân là đủ sống thậm chí còn giàu lên.

Tầng lớp trí thức tự do gồm giáo viên trường tư, những nhà văn, nhà báo, luật sư, học sinh, sinh viên... mà theo Vũ Đình Hòe thì vào năm 1944, chỉ riêng những người sống bằng nghề viết văn Việt Nam đã là 1.000 người và số dạy học tư khoảng 3.000 người³. Những người này hầu hết đều là nạn nhân của tình trạng mất việc làm do báo chí bị đóng cửa, giá giấy tăng cao, sách báo in ra không có người mua vì đắt. Tờ *Thanh Nghị* viết:

*“Thần chết với lưỡi liềm ác nghiệt như đang chờ sẵn trước ngưỡng cửa các nhà báo hàng ngày, hàng tuần và các nhà xuất bản, nhà văn để gieo rắc vào đó sự khủng bố và đe dọa cuộc sống của họ, trong từng giây, từng phút”*⁴.

“Ai cũng công nhận rằng trong xã hội hiện tại, hầu hết những người viết văn, cầm bút, những người làm việc lao tâm đều ở trong

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1961, tr. 31.

2. Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 127.

3. *Thanh Nghị*, số 91, ngày 11/11/1944.

4. *Tri tân*, số 83, ngày 18/2/1943.

một tình cảnh rất thiếu thốn về vật chất. Địa vị của họ thật không xứng đáng với công phu, tài năng của họ”¹ do:

“... 1. Công việc xuất bản nhiều nỗi khó khăn, lại thêm đình trệ; 2. Việc buôn bán của các đại lý ở miền trong bị thua thiệt; 3. Các bạn yêu chuộng văn chương không có sách đọc; 4. Các nhà văn với tác phẩm không in được cũng bị ảnh hưởng về sinh kế”².

Đối với các tiểu chủ, chiến tranh đã tạo ra một dịp để họ có điều kiện mở rộng phạm vi sản xuất trong các ngành chế tạo thể phẩm làm cho có những nghề trước bị tiêu diệt nay được phục hồi, có những nghề mới được ra đời. Tuy vậy, lại cũng có những nghề rất quan trọng, chiếm số lượng lớn thợ thủ công đã bị giảm sút do thiếu nguyên liệu. Tiểu chủ bị thua lỗ, thợ thủ công mất việc làm. Đã thế, vì “*kinh tế chỉ huy*”, chính phủ quản lý cả “*đầu vào*” và “*đầu ra*” của một số ngành sản xuất, vừa cung cấp nguyên liệu cũng vừa chỉ huy luôn về giá cả do đó tiểu chủ không được tự do bán hàng theo giá thị trường bị thua lỗ nặng nề phải bỏ nghề. Chẳng hạn như năm 1943, ở ngoại thành Hà Nội có 300 nhà làm giấy, sang năm 1944 chỉ còn 200 trong đó chỉ có 50 nhà là có đủ nguyên liệu sản xuất thường xuyên³.

Lại như tầng lớp tiểu thương, vốn là những người có cuộc sống không đến nỗi khó khăn nay do hàng hoá khan hiếm, đắt đỏ, lại bị các tổ chức độc quyền và bọn gian thương lớn chèn ép nên không thể mua bán được gì, cuộc sống cũng chật vật, thiếu thốn.

Số phận của những người thợ thủ công⁴ cũng thật hẩm hiu vì họ chịu chung số phận với những tầng lớp lao động khác. Một số nghề

1. Thanh Nghị, số 89, ngày 28/10/1944.

2. Thanh Nghị, số 95, ngày 9/12/1944.

3. Thanh Nghị, số 86, ngày 7/10/1944.

4. Cho đến tháng 11-1941, riêng Bắc Kỳ đã có khoảng 400.000 gia đình làm nghề thủ công và khoảng 2 triệu người nhờ nghề thủ công mà đủ sống. Lotzer L.E, *Situation actuelle de l'artisanat indigène et suggestions en vue de son organisation*, Hà Nội, 1941.

thủ công vươn lên vị trí của tiểu công nghệ để sản xuất các sản phẩm thay thế như đã biết. Nhưng, nhiều nghề đã phải ngừng hoặc thu hẹp sản xuất vì nhiều lý do. Vì vậy, *“Những người thợ trước đây, từ kỹ nghệ trở về thủ công nghiệp thì nay lại từ thủ công nghiệp trở về với nông nghiệp hay phải tha phương, cầu thực vì bị hất ra ngoài trường sinh sản”*¹. Trong vụ đói 1945 không thể không có những người thợ thủ công kiêm nông dân và đôi khi kiêm cả tiểu chủ đó.

Nói tóm lại, tất cả các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức hạng vừa và nhỏ đều bị chiến tranh làm cho khốn khổ. Vì vậy, phần đông họ đều theo Đảng, trở thành một lực lượng quan trọng trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

4. Địa chủ

Trong chiến tranh, giai cấp địa chủ đã tăng lên về số lượng do một số tư sản thành thị, một số công chức cao cấp thừa tiền đã đổ về quê tậu ruộng để kinh doanh theo kiểu địa chủ truyền thống. Thảo Am, trên tờ *Thanh Nghị* đã viết:

*“Gần đây bởi có nhiều nguyên nhân gây ra vì ảnh hưởng chiến tranh, trong xứ mình mới nhóm lên phong trào “chạy về làm ruộng”. Các nhà tư bản, tiền thừa chặt kết, tìm ruộng tậu để đổi những tờ giấy bạc thành những bất động sản bền chặt lâu dài. Các đại điền chủ, từ trước đến nay vẫn hững hờ với nghề cày sâu cuốc bẫm, bao nhiêu ruộng hằng giao phó cả cho quản lý, ngày nay thấy giá thóc cao lên vùn vụt nên trở lại đồn điền, sửa sang kho tàng, khai khẩn bãi bồi”*².

Số này đời sống khá giả và giàu lên do vẫn có nguồn thu nhập nhờ những nghề nghiệp khác lại vừa cho lĩnh canh ruộng đất với địa tô cao.

1. Thợ Hàn, Tạp chí *Cộng sản* số 3. Dẫn theo: Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sdd, tr. 166.

2. *Thanh Nghị*, số 104, 1945.

Một số đại địa chủ khác vẫn tiếp tục hùn vốn với các công ty nông nghiệp Pháp như trước đây, như Nguyễn Duy Hinh, Trần Văn Kem, Bùi Quang Chiêu, Hoàng Trọng Phu, Cao Văn Đạt... Số khác nữa vừa là đại địa chủ, vừa là đại điền chủ, lại kiêm việc kinh doanh trên cả các lĩnh vực khác như Vũ Văn An, Cao Văn Đạt, Nguyễn Hữu Tiệp, Bùi Huy Tín, Trương Văn Bền, Nguyễn Thị Năm... Những đại địa chủ này thuộc vào hạng giàu có ở thuộc địa, có quan hệ chặt chẽ với bộ máy chính quyền thực dân.

Theo bài viết: “Điều tra một đồn điền lớn ở Thái Nguyên” đăng trên *Thanh Nghị* 16/9/1944 của tác giả V. H thì chủ đồn điền Đồng Bầm (tức Nguyễn Thị Năm) năm 1944 trừ mọi phí tổn đã thu được riêng về hoa lợi đồn điền là 5.500 đồng một tháng, trong khi đó thì cả gia đình một tá điền làm trên đồn điền này chỉ thu được 25 đồng một tháng. Điều đó có nghĩa là chủ đồn điền này đã có thu nhập gấp hơn 200 lần tá điền của mình¹.

Trong giai cấp địa chủ còn một số khác là những địa chủ cường hào gian ác, tay sai cho bộ máy chính quyền thực dân - phong kiến ở làng xã kiếm được nhiều lợi lộc do vai trò trung gian trong việc thu “thóc tạ” của dân, rồi gian lận hoặc bớt xén những thứ hàng được bán theo đầu người mà giàu lên.

Số đông các trung và tiểu địa chủ còn lại, nhất là các tiểu địa chủ cũng đã bị đẩy vào tình trạng khốn khổ như bao nông dân khác. Nạn thu *thóc tạ* đã làm cho họ điêu đứng. Theo điều tra của Vũ Đình Hòe, vào vụ tháng 5 năm 1945 thì một địa chủ ở Hoài Đức (Hà Đông) có 5 mẫu ruộng, mỗi mẫu thu được 7,5 tạ. Với mức tô 50%, địa chủ này thu về 3,75 tạ x 5 = 18,75 tạ. Với 5 mẫu, người này phải bán theo giá chính thức cho chính phủ 2,5 tạ x 5 = 12,5 tạ, được số tiền là 14,50 đồng x 12,5 tạ = 175,25 đồng (giá thóc các năm 1943, 1944). Số thóc còn lại vừa đủ dùng để ăn cho gia đình 5 người và số tiền 175,25 đồng bán thóc cho chính phủ cũng vừa đủ để chi tiêu các khoản thiết dụng². Điều đó có nghĩa là đời sống của

1. *Thanh Nghị*, số 83, ngày 16/9/1944.

2. *Thanh Nghị*, số 110, ngày 26/5/1945.

một địa chủ nhỏ cũng không phải là sung túc gì cho lắm. Đó là ở huyện Hoài Đức. Còn như nếu là một địa chủ ở huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, nơi năng suất lúa chỉ bằng một nửa ở Hoài Đức (3,5 tạ/mẫu) thì người địa chủ nhỏ không có đủ thóc để nộp nên sau khi “bán” thóc tạ rồi chẳng còn gì để ăn.

Trong nạn đói năm 1945, nhiều tiểu địa chủ đã bị phá sản phải bỏ nhà ra đi và trong số những người chết đói hẳn là có không ít những người đã từng có “nhà ngói, cây mít”¹.

Vì điều đó, có thể nói chỉ trừ những đại địa chủ, những quan lại ở nông thôn có quan hệ về quyền lợi với các thế lực thực dân, phát xít là đối lập với cách mạng, còn nhiều địa chủ, nhất là những địa chủ nhỏ có cùng thân phận với những người dân lao động đã đi theo tiếng gọi của Mặt trận Việt Minh.

5. Tư sản

Tư sản Việt Nam vốn rất nhỏ bé, thấp kém nên trong chiến tranh, trừ những nhà tư sản lớn (thường kiêm địa chủ) có quan hệ kinh doanh, hùn vốn với các nhà tư bản, các công ty tư bản Pháp vẫn trụ được hoặc những bọn con buôn lớn, được Pháp - Nhật ưu ái cho có chân trong các liên đoàn thóc gạo hay có điều kiện đầu cơ tích trữ các loại hàng hoá thiết yếu khan hiếm như gạo, muối, diêm, vải, sắm lốp, xà phòng... là giàu lên. Theo David Marr:

“... Những kẻ tích trữ, đầu cơ đã thống trị nền kinh tế và thường liên kết với những viên chức tham nhũng ở khắp mọi cấp. Ở Bắc Kỳ và Bắc Trung Kỳ, một số đại địa chủ và thương nhân buôn bán gạo cố tình giữ lại số lượng lớn nguồn hàng (ghùm hàng) để thu những món lợi lớn. Một số chủ đồn điền Bắc Kỳ chuyển sang nấu rượu cồn hơn là bán gạo với giá chính thức”².

-
1. Theo ý kiến của Trần Huy Liệu..., *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam*, tập 9, quyển 2, Sđd, tr. 107.
 2. René Bauchar, *Rafales sur l'Indochine*, Paris 1946, tr. 100-101. Dẫn theo: David Marr, Sđd, tr. 98.

Với những mảnh lời này, địa chủ và thương nhân đã làm cho tình trạng thiếu thốn, đất đỏ trở nên ngày càng trầm trọng, gây ra cái chết của hàng triệu con người. Một số khác cũng giàu lên là những nhà tư bản mang tiền từ thành phố về quê mua tậu ruộng đất để kinh doanh theo kiểu phong kiến, phát canh cho nông dân, thu địa tô cao.

Phân đông những nhà tư sản bản xứ, nhất là đối với những nhà tư sản vừa và nhỏ, do hàng hoá khan hiếm, giá cả đất đỏ lại bị chính phủ thuộc địa kiểm soát gắt gao từ việc xuất, nhập khẩu đến tiêu thụ hàng hoá cùng với thuế lợi tức, thuế môn bài nặng nề nên bị phá sản hoặc phải thu hẹp kinh doanh¹.

Có những nhà sản xuất nhân lúc hàng ngoại không nhập vào Việt Nam được nữa đã mở rộng sản xuất hoặc đầu tư vào những nghề sản xuất các thế phẩm, chẳng hạn như chế tạo cơ khí, chế tạo một số sản phẩm thường dùng như: xà phòng, sợi vải, nấu rượu, sắm lốp xe đạp, đồ sắt... Tuy nhiên, số này không phải là nhiều và do bị tư bản Pháp, Hoa chen ép cũng như bị chính phủ thuộc địa “*chi huy*” từ khâu cung cấp nguyên liệu đến khâu sản xuất và sử dụng sản phẩm nên việc kinh doanh, sản xuất cũng rất khó khăn và cũng nhanh chóng bị “*đẹp*”. Nhiều tư bản công nghiệp trở về địa vị của thợ thủ công, thậm chí trở về với thân phận của những người nông dân.

Địa vị kinh tế nhỏ bé khiến giai cấp tư sản luôn tỏ ra hèn kém về chính trị.

Cũng như đối với giai cấp địa chủ và các tầng lớp tiểu thương, tiểu chủ, nhiều nhà tư sản vừa và nhỏ còn tinh thần yêu nước, chán ghét chế độ thực dân - phát xít đã đi theo cách mạng, ủng hộ đường lối cứu nước của Mặt trận Việt Minh. Thế nhưng, số khác không nhiều, cùng với tầng lớp quan lại và tầng lớp địa chủ làm thành một tầng lớp riêng gọi là thượng lưu - vừa có của vừa có quyền hành trong xã hội thuộc địa - đối tượng của chính sách

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Sđd, tr. 30.

“*hợp tác, cộng tác*” của các thế lực thực dân, phát xít đã ngả nghiêng, chao đảo.

6. Tầng lớp thượng lưu và các tổ chức thân Pháp, Nhật

Tình hình chính trị thay đổi phức tạp, địa vị của phát xít Pháp - Nhật bị lung lay, phong trào cách mạng gặp nhiều khó khăn nhưng ngày một phát triển đã tác động mạnh tới tầng lớp thượng lưu này, làm cho nó ngày càng hoảng loạn, phân hóa. Một số tích cực ủng hộ Việt Minh và đi theo cách mạng. Một số yếm thế “*mũ ni che tai*” chờ thời, lui vào với những thú vui rượu cồn, cờ bạc, cô đầu nhà thổ. Nhưng một số khác tỏ thái độ chống đối cách mạng hần hoi, đi theo các phe phái phản động, hoặc vẫn thân Pháp, hoặc ngả theo Nhật, dựa vào các thế lực ngoại bang này để mưu lợi cả về kinh tế và chính trị. Báo *Ngọn cờ giải phóng* viết:

“Đồng bào tư sản, địa chủ và tiểu tư sản giàu trước kia còn có chỗ ăn, chỗ nói đôi chút thì nay tự cảm thấy bị gạt bỏ. Họ mất tin Pháp từ khi Pháp bại trận bao nhiêu thì ngày nay họ chán ghét chính sách chuyên chế của phát xít Pháp bấy nhiêu. Nên một phần họ đã ngả về phe cách mạng, một phần do dự, còn một số ít quay ra thân Nhật”¹.

Phái thân Pháp thì đã rõ là chính phủ Nam triều, các triều thần xung quanh Bảo Đại ở Trung Kỳ, nhóm các nghị viên Viện Dân biểu Bắc Kỳ cùng nhóm Lập hiến ở Nam Kỳ. Thành phần của phái này gồm toàn là những cựu quan lại, quan lại, đại địa chủ, đại tư sản, đại trí thức, vốn là “*tín đồ*” của chủ nghĩa “*Pháp - Việt đề huề*”. Tuy nhiên, sau sự kiện 9/3, các nhóm này rời rã. Bảo Đại trở cờ, quay ra thân Nhật. Ngày 6/3/1945, Bảo Đại còn ra Dụ lập Nội các mới do Phạm Quỳnh giữ chức Thượng thư bộ Lại; Hồ Đắc Khải, bộ Hộ; Bùi Bằng Đoàn, bộ Hình; Trần Thanh Đạm, bộ Học... Nhưng chỉ 5 ngày sau, ngày 11/3, khi Nhật tuyên bố “*trao trả nền độc lập*” cho Việt Nam, Bảo Đại phất quên ngay Pháp, vội vàng ra “*Tuyên cáo Việt Nam độc lập*”. “*Tuyên cáo*” viết:

1. *Ngọn cờ giải phóng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1955, tr. 8.

“Cứ tình thế chung trong thiên hạ, tình thế riêng cõi Đông Á, Chính phủ Việt Nam công nhiên tuyên bố từ ngày này điều ước bảo hộ với Pháp bãi bỏ và nước Nam khôi phục quyền độc lập. Nước Việt Nam sẽ gắng sức tự tiến triển cho xứng đáng là một quốc gia độc lập và theo như lời tuyên ngôn chung của Đại Đông Á, đem tài lực giúp cho cuộc thịnh vượng chung. Vậy chính phủ Việt Nam một lòng tin cậy lòng thành ở Nhật Bản đế quốc, quyết chí hợp tác với nước Nhật, đem hết tài sản trong nước để cho đạt được mục đích trên”¹.

Viện Cơ mật chuẩn y bản “Tuyên cáo” đó.

Rồi, ngày 17/3/1945, Bảo Đại ra đạo Dụ số 1 để “Cải tổ bộ máy chính quyền cho phù hợp với tình thế”, thực ra là để tổ chức lại một nội các thân Nhật. Ngày 19/3, Viện Cơ mật của Phạm Quỳnh từ chức để được thay bằng chính phủ Trần Trọng Kim. Ngày 17/4, Bảo Đại ra Dụ số 5 chuẩn y thành phần nội các của chính phủ này, chính thức chuyển sang chủ mới.

Như vậy, sau ngày 9/3, phái thân Pháp đã bị dẹp bỏ.

Phái thân Nhật phần lớn là những đại trí thức chưa hề làm quan, hoạt động trong các lĩnh vực văn học, nghệ thuật, y tế, giáo dục... Những người này có cùng một điểm là không ưa Pháp, không tin vào “cái bà De Gaulle”, trái lại tin vào “cái mối liên Á”, tin vào chủ thuyết về *Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á* và hy vọng vào cái bánh vẽ “độc lập” mà Nhật tung ra. Phái này được tổ chức trong nhiều nhóm. Có nhóm đông thành viên, có nhóm chỉ một nhóm người, không tôn chỉ mục đích. Có nhóm ra đời ngay cả trước khi chiến tranh nổ ra, trong tính toán lâu dài của Nhật về chính trị chẳng hạn như nhóm Phục quốc của Cường Để. Phần lớn các nhóm khác ra đời trong chiến tranh, nhất là sau khi Nhật đảo chính Pháp.

Nhóm Phục quốc (Việt Nam Phục quốc đồng minh hội) do Cường Để lập từ năm 1937 cùng Trần Hy Thánh, Trần Trung Lập

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 388.

và Hoàng Trung Lương. Năm 1940, nhóm này nổi lên ủng hộ Nhật chống Pháp, nhưng do Nhật vẫn muốn lợi dụng Pháp nên đã bị Nhật bỏ rơi, phải chạy sang Trung Quốc nương nhờ Trương Phát Khuê, một số nhảy sang phe Đồng minh chống phát xít, một số vẫn trung thành với Phục quốc tìm cách vận động cho Đảng này trong giáo phái Cao Đài ở Nam Kỳ. Với sự trợ giúp của Nhật, hàng chục nghìn tín đồ Cao Đài đã gia nhập Phục quốc, lao động phục vụ trong các công binh xưởng của Nhật, tổ chức thành các lực lượng bán vũ trang với quân số khoảng 3.000 người¹.

Bên cạnh Cao Đài, đạo Hoà Hảo (còn gọi là đạo Phật thầy) do Huỳnh Phú Sổ lập ra từ ngày 5/7/1939 thu hút đông đảo tín đồ, lan rộng ra khắp các tỉnh Nam Kỳ, có tư tưởng chống Pháp nên Pháp cản trở và bị Nhật lợi dụng. Khi Pháp bắt Huỳnh Phú Sổ, Nhật đã giải thoát cho Sổ và biến Hoà Hảo thành lực lượng chính trị thân Nhật. Tháng 9/1943, Hoà Hảo ra nhập Việt Nam Phục quốc đồng minh hội mưu đồ thành lập chính phủ thân Nhật.

Ở Bắc Kỳ, từ cuối năm 1942 xuất hiện nhiều nhóm thân Nhật như: Đại Việt dân chính của Nguyễn Tường Tam; Đại Việt quốc xã của Trương Đình Trĩ; Việt Nam ái quốc của Nguyễn Xuân Chữ, Vũ Đình Di và Lê Toàn; Phục quốc của Trần Văn Ân; Đại Việt quốc gia liên minh của Nguyễn Thế Nghiệp, Nguyễn Ngọc Sơn; Thanh niên ái quốc đoàn của Võ Văn Cầm. Ngoài ra còn có nhiều đảng phái có tính chất “quốc gia” khác đã được lập ra.

Tháng 9/1943, theo lệnh của Nhật, các phe thân Nhật, đang còn rời rạc lẻ tẻ “*Đảng Phục quốc, Đại Việt, Quốc xã, Cao Đài, Phật Thầy hợp đại hội ở Sài Gòn thống nhất lại thành một đoàn thể thân Nhật lấy tên Việt Nam Phục quốc đồng minh hội và sửa soạn lập chính phủ lâm thời*”². Tất cả các đảng phái thân Nhật, được tập hợp trong Việt Nam Phục quốc đồng minh hội đều hy vọng được đại diện cho Việt Nam tiếp quản “*nền độc lập*” mà Nhật sẽ “*trao trả*”.

1. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for Power*, Sđd, tr. 94-95.

2. *Nghị quyết giải phóng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1955, tr. 16.

Sau khi Nhật đảo chính Pháp, ở Bắc Kỳ, các tổ chức thân Nhật xuất đầu lộ diện với nhiều tên gọi khác nhau: Đại Việt quốc xã; Đại Việt duy tân; Phục quốc... và tập hợp lại trong một “*Mặt trận chung*” lấy tên là Đại Việt quốc gia liên minh hay còn gọi là Việt Nam quốc dân hội. Tổ chức này định dựa vào Nhật, lừa gạt dân chúng để giành chính quyền. Nhưng do không được quần chúng ủng hộ lại bị Nhật hoài nghi, vả lại, lúc này Bảo Đại đã được sử dụng nên tổ chức này phải tự rút lui¹.

Với sự che chở, dung dưỡng của Nhật, một số chính khách thân Nhật còn trở thành những con bài dự trữ cho các âm mưu chính trị mới ở Đông Dương. Trong số đó, nhóm Trần Trọng Kim (gồm Trần Trọng Kim, Dương Bá Trạc, Đặng Văn Ký, Trần Văn Ân) được đưa sang Singapore từ ngày 1/1/1944 chờ thời và sau khi đảo chính Pháp, Nhật đưa Trần Trọng Kim về Sài Gòn, rồi ra Huế gặp Bảo Đại (15/4). Nhật bỏ qua Cường Để, sử dụng lại con bài Bảo Đại, dựng Trần Trọng Kim làm Thủ tướng. Ngày 17/4, Chính phủ Trần Trọng Kim chính thức được thành lập². Chính phủ này gồm toàn là những trí thức trẻ, có tên tuổi, yêu nước, tiến bộ. Với lời hứa về “*phấn đấu cho Việt Nam thành quốc gia độc lập*”; “*giải quyết nạn đói*”; “*thống nhất chủ quyền lãnh thổ*”... trong chừng mực nhất định, chính phủ của Trần Trọng Kim đã làm cho một bộ phận dân chúng ảo tưởng. Tuy nhiên, chính phủ này đã tỏ ra bất lực trước tất cả những vấn đề cần giải quyết cấp bách và ngày càng mất tín nhiệm trước những người đã từng trông chờ vào nó.

-
1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 389.
 2. Chính phủ Trần Trọng Kim gồm: Trần Trọng Kim (Giáo sư, Tổng lý đại thần - Thủ tướng); Trần Đình Nam (Y sĩ, Bộ trưởng Nội vụ); Trần Văn Chương (Luật sư, Bộ trưởng Ngoại giao, kiêm Phó Thủ tướng); Vũ Văn Hiến (Luật sư, Bộ trưởng Tài chính); Hồ Tá Khanh (Bác sĩ, Bộ trưởng Kinh tế); Nguyễn Hữu Thi (Cựu y sĩ, Bộ trưởng Tiếp tế); Hoàng Xuân Hãn (Thạc sĩ Toán học, Bộ trưởng Giáo dục); Trịnh Đình Thảo (Luật sư, Bộ trưởng Tư pháp); Lưu Văn Lang (Kỹ sư, Bộ trưởng Giao thông Công chính); Vũ Ngọc Anh (Bác sĩ, Bộ trưởng Y tế); Phan Anh (Luật sư, Bộ trưởng Thanh niên).

Tác giả Tân Trào trong *Cờ giải phóng* số 13 viết:

“Thân phận bù nhìn nó chỉ có thể giữ việc bù nhìn... Nhiệm vụ của nó là bọc nhung vào cái ách của Nhật, đầu độc đồng bào, thái độ của nó là ca ngợi Nhật, vào hòa với Nhật áp bức bóc lột nhân dân”.

Chính phủ Trần Trọng Kim vì vậy đã bị tình thế cách mạng lướt qua. Ngày 7/8/1945, chính phủ này đệ đơn từ chức. Ngày 9/8/1945, Bảo Đại ký một đạo Dụ lập nội các mới nhưng không lập nổi nên buộc phải ra Dụ giữ lại nội các Trần Trọng Kim. Tuy nhiên, trên thực tế, nội các này đã hoàn toàn tê liệt mặc dù vẫn còn mộng mị khi thể thốt:

“Chúng tôi vẫn hợp tác chặt chẽ với các nhà đương chức Nhật và chúng tôi không bao giờ quên rằng quân đội Nhật đã giải phóng cho ta ra ngoài cái áp chế của một ngoại quốc”¹.

Chính phủ Trần Trọng Kim sụp đổ. Các tổ chức thân Nhật cũng phần nhiều tự giải tán, tự rút lui. Trước cơn bão táp cách mạng đang dâng lên cuộn cuộn, giới thượng lưu trí thức rơi vào khủng hoảng. Một số ngoan cố với chủ thuyết thân Pháp. Số khác “*kiên trì*” lập trường “*dân tộc chủ nghĩa*”, quay lưng với cách mạng. Thế nhưng, nhiều bậc “*trí thức thượng lưu*” trong đó có những người tham gia chính phủ Trần Trọng Kim đã ngã hẳn theo Mặt trận Việt Minh, tham gia vào cuộc Cách mạng tháng Tám.

Hội Tân Việt Nam² của các trí thức nhóm Thanh Nghị được thành lập ngày 16/5/1945, “... không có đường lối chính trị rõ rệt,...

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 394.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 396.

Tham gia hội này có Đào Duy Anh, Phan Anh, Phạm Đỗ Bình, Đỗ Đức Dục, Ngô Thúc Dịch, Trần Khánh Dư (Khái Hưng), Ngô Tử Hạ, Vũ Văn Hiến, Vũ Đình Hoè, Nguyễn Văn Huyền, Trần Duy Hưng, Nguyễn Như Kon Tum, Nguyễn Lân, Vũ Đình Liên, Phạm Lợi, Nguyễn Ngọc Minh, Nguyễn Quang Oánh, Tôn Quang Phiệt, Phạm Khắc Quảng, Phan Huy Quát, Ngô Bích San, Nguyễn Hữu Tảo, Hoàng Thúc Tấn, Nguyễn Đình Thụ, Hoàng Phạm Trân, Bùi Như Uyên, Lê Huy Vân, Nguyễn Xiển, Nghiêm Xuân Yêm, do Vũ Đình Hoè làm Tổng Thư ký (*Thanh Nghị*, ngày 5/5/1945).

hoạt động trong khuôn khổ hợp pháp của chính phủ Trần Trọng Kim và dễ có xu hướng trở thành một tổ chức chính trị tư sản và thân Nhật”, giải tán sau hai tháng tồn tại. Hoạt động của giới trí thức trong Mặt trận Việt Minh và thực tiễn cao trào cách mạng của quần chúng đã làm tổ chức này phân hóa và nhanh chóng tan rã. Ngày 22/7/1945, Tân Việt Nam tuyên bố giải tán. Nhiều trí thức chấp nhận sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, trở thành thành viên của Mặt trận Việt Minh, rồi phục vụ trong Chính phủ Việt Nam Dân chủ cộng hoà, đóng góp nhiều công sức cho cách mạng.

Chương VI

QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1939-1945)

I. THỜI KỲ ĐẤU TRANH VÀ ĐIỀU CHỈNH ĐƯỜNG LỐI CHIẾN LƯỢC TỪ CUỐI NĂM 1939 ĐẾN THÁNG 5/1941

Có thể nói là ngay từ trong những năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương đã nhiều lần cảnh báo về nguy cơ phát xít và sự bùng nổ của một cuộc chiến tranh thế giới mới. Đảng yêu cầu chính phủ thực dân hành động để cùng nhân dân ta “*phòng thủ Đông Dương*”. Về phía phong trào cách mạng, Đảng chuẩn bị tinh thần đối phó một cách tích cực và chủ trương biến cuộc chiến tranh này thành cơ hội cho một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

Một mặt, Đảng kịp thời thay đổi phương thức hoạt động ngay khi cuộc chiến chưa chính thức nổ ra. Đảng chỉ đạo cho các cán bộ, đảng viên và những tổ chức quần chúng do Đảng lãnh đạo nhanh chóng rút vào hoạt động bí mật, chuyển trọng tâm công tác về nông thôn (trong khi vẫn chú trọng phong trào ở đô thị) để tránh sự đàn áp của kẻ thù, bảo toàn lực lượng. Đồng thời, trước những diễn biến phức tạp của tình hình, Đảng cũng rất chú trọng công tác giáo dục tư tưởng, định hướng hành động cho cán bộ, đảng viên, tránh cho họ rơi vào cạm bẫy tuyên truyền phản cách mạng chống lại Liên bang Xô viết của thực dân Pháp cũng như của các phần tử Trotskit. Mặt khác, khi tiên liệu về khả năng: “*Hoàn cảnh Đông Dương sẽ tiến bước tới vấn đề dân tộc giải phóng*” và “*Hiện tình hình quốc tế đã cho chúng ta thấy rõ vấn đề dân tộc giải phóng*

sẽ đến chỗ kết quả...”¹, Đảng chủ trương điều chỉnh đường lối chiến lược cách mạng, xác định lại mục tiêu trước mắt của cách mạng Đông Dương, mâu thuẫn chủ yếu cần giải quyết cấp bách cũng như phương pháp vận động cách mạng phù hợp với nhiệm vụ đặt ra cho cuộc cách mạng giải phóng dân tộc trong hoàn cảnh mới.

Việc điều chỉnh đường lối chiến lược cách mạng của Đảng đã được đề cập và giải quyết trong các cuộc Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VI (11/1939); lần thứ VII (11/1940) và Hội nghị lần thứ VIII (5/1941).

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI (tháng 11/1939)

Hội nghị lần thứ VI Ban Chấp hành Trung ương được triệu tập tại Bà Điểm (Hóc Môn, Gia Định) trong các ngày 6, 7, 8 tháng 11/1939, dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Nguyễn Văn Cừ và sự tham dự của các đồng chí Lê Duẩn, Phan Đăng Lưu, Võ Văn Tần, Nguyễn Thị Minh Khai... Tinh thần của Hội nghị là:

“Căn cứ vào sự biến đổi trên quốc tế và trong xứ và sự biến chuyển mới của phong trào cách mạng thế giới và Đông Dương, Đảng ta phải thay đổi chính sách”² và “... đứng trước tình thế khác ít nhiều với tình thế 1930-1931, chiến lược cách mạng tư sản dân quyền bây giờ phải thay đổi ít nhiều cho phù hợp với tình thế mới”³.

Hội nghị đã đi từ việc phân tích cận kề tình hình trong và ngoài nước để đề ra *“Chính sách của Đảng Cộng sản Đông Dương”⁴*, thực chất là thay đổi chính sách cho cách mạng Đông Dương.

-
1. “Thông báo cho các đồng chí các cấp bộ ngày 29/9/1939”. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 756-757.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 537.
 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 538.
 4. “Nghị quyết của Ban Trung ương Đảng ngày 6, 7, 8/11/1939”, Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, 1936-1939, Sđd, tr. 535.

Về tình hình thế giới, xem xét nguyên nhân, mục đích, tính chất của cuộc chiến tranh thế giới lần này, Hội nghị cho rằng đây là một cuộc chiến tranh nhằm phân chia lại thị trường thế giới và các khu vực ảnh hưởng giữa các nước đế quốc, đồng thời là cuộc chiến tranh giữa phe đế quốc và nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên trên thế giới, nhằm tiêu diệt Liên Xô, thành trì của phong trào cộng sản quốc tế, chỗ dựa của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các nước thuộc địa, phụ thuộc. Hội nghị nhận định:

“Trật tự cũ lại lay chuyển tận gốc. Chế độ tư bản đang hấp hối chết thì cuộc đế quốc chiến tranh lần thứ hai lại tiếp đến đẩy nó chóng vào chỗ diệt vong. Ở các nước đế quốc... hết thầy dân chúng bị áp bức sẽ thừa cơ nổi dậy bẻ cái xiềng nô lệ kéo dài đã hàng mấy chục thế kỷ. Ở các nước thuộc địa hết thầy dân tộc bị áp bức sẽ vùng dậy tranh đấu liều sống liều chết để quốc xâm lược để cời vắt cái ách tôi đòi. Dân các nước tư bản đòi giải phóng. Dân tộc các thuộc địa đòi độc lập. Liên bang Xô viết luôn luôn ở bên cạnh để kích thích họ, giúp đỡ họ...”¹ và nhờ đó “... Cách mạng giải phóng dân tộc Đông Dương sẽ thắng! Cách mạng thế giới thế nào cũng sẽ thắng! Một thế giới quang minh rực rỡ sẽ thay cho cái thế giới tối tăm mục nát này”².

Về “Tình hình Đông Dương”, hội nghị nêu rõ vị trí quan trọng của Đông Dương và cảnh báo nguy cơ xâm lược Đông Dương của phát xít Nhật đang đến gần. Hội nghị cũng đã đưa ra ý kiến đánh giá về hoàn cảnh và thái độ của các giai cấp xã hội, các đảng phái chính trị cũng như của các dân tộc ở Đông Dương và kết luận:

“... Trong lúc này, tất cả các dân tộc từ Việt Nam, Miên, Lào đến Thượng, Thổ, v.v... tất cả các giai cấp trừ bọn phong kiến và một số bộ phận phản động trong đám địa chủ và tư sản, tất cả các đảng phái trừ bọn chó săn đế quốc phản bội quyền lợi dân tộc đều phải gánh những tai hại ghê tởm của đế quốc chiến tranh, đều căm tức kẻ thù chung là đế quốc chủ nghĩa”.

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sđd, tr. 516.

Từ đó, Hội nghị cho rằng: “*Liên quan lực lượng giai cấp*” ở xứ này, bây giờ đây là sự đối đầu giữa hai lực lượng:

“a) Một bên là đế quốc Pháp cầm hết quyền kinh tế, chính trị và dựa vào bọn vua quan bốn xứ thối nát và bọn chó săn phân bội dân tộc. b) Một bên là tất cả các dân tộc bốn xứ bị đế quốc chủ nghĩa Pháp áp bức như trâu ngựa và đẽo rút xương tủy”¹.

Đây là một nhận thức rất quan trọng của Đảng, là cơ sở để Đảng quyết định chuyển hướng chiến lược cách mạng Việt Nam (thay đổi chính sách) cho phù hợp với hoàn cảnh mới mà điểm mấu chốt là giải quyết mối quan hệ giữa mâu thuẫn dân tộc và mâu thuẫn giai cấp, giữa nhiệm vụ giải phóng dân tộc và nhiệm vụ đấu tranh giai cấp. Sự thay đổi chiến lược đó chính là ở chỗ trong khi vẫn khẳng định cách mạng Đông Dương là cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ (tư sản dân quyền) do Đảng Cộng sản lãnh đạo với hai nhiệm vụ chiến lược là “*phản đế*” và “*phản phong*”, song trong tình hình mới, hội nghị quyết định chuyển từ vận động dân chủ của thời kỳ trước sang cách mạng giải phóng dân tộc. Hội nghị cho rằng:

“Cách mạng phản đế và điền địa là hai cái mấu chốt của cách mệnh tư sản dân quyền...” nhưng “... *hiện nay tình hình có đổi mới. Đế quốc chiến tranh, khủng hoảng cùng với ách thống trị phát xít, thuộc địa đã đưa vấn đề dân tộc thành một vấn đề khẩn cấp rất quan trọng. Đám đông trung tiểu địa chủ và tư sản bốn xứ cũng căm tức đế quốc. Đứng trên lập trường giải phóng dân tộc, lấy quyền lợi dân tộc làm tối cao, tất cả mọi vấn đề của cuộc cách mệnh, cả vấn đề điền địa cũng phải nhằm vào cái mục ấy mà giải quyết*”².

Hội nghị nhấn mạnh:

“Bước đường sinh tồn của các dân tộc Đông Dương không có con đường nào khác hơn là con đường đánh đổ đế quốc Pháp, chống tất cả ách ngoại xâm, vô luận da trắng hay da vàng để giành

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 533-534.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 539.

lấy giải phóng độc lập. Để quốc Pháp còn, dân chúng Đông Dương chết. Để quốc Pháp chết, dân chúng Đông Dương còn”¹.

Hội nghị chỉ ra đường lối chiến lược của cuộc cách mạng này là:

Đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bốn xứ và tất cả bọn tay sai của đế quốc phản bội dân tộc. Lực lượng của cách mệnh là công nông dựa vào các tầng lớp trung sản thành thị, thôn quê và đồng minh trong chốc lát hoặc trung lập giai cấp tư sản bốn xứ, trung tiểu địa chủ dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản”².

Để có thể tập hợp được lực lượng cách mạng, thu hút sự tham gia của mọi tầng lớp nhân dân vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận Dân chủ Đông Dương:

“Mặt trận Dân chủ thích hợp với hoàn cảnh trước kia, ngày nay không còn thích hợp nữa. Ngày nay phải thành lập Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế để tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, đánh đổ đế quốc Pháp và bọn phong kiến thối nát, giải phóng các dân tộc Đông Dương làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập”³. Đây “là hình thức liên hiệp tất cả các dân tộc Đông Dương dưới nền thống trị đế quốc Pháp, tất cả các giai cấp, các đảng phái, các phần tử phản đế muốn giải phóng cho dân tộc, để tranh đấu chống đế quốc chiến tranh, chống xâm lược phát xít, đánh đổ đế quốc đòi hòa bình cơm áo, thực hiện nền độc lập hoàn toàn cho các dân tộc Đông Dương với quyền dân tộc tự quyết”⁴.

Hội nghị quyết định “chưa đưa ra khẩu hiệu lập chính phủ “Xô viết công nông binh” là hình thức chính phủ riêng của dân chúng lao động mà đưa ra khẩu hiệu “Chính phủ Liên bang cộng hoà dân

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 536.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 539-540.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 538.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 537.

chủ Đông Dương” là hình thức chính phủ chung cho tất cả các tầng lớp dân chúng trong xứ...”¹.

Thực hiện đường lối chiến lược cách mạng “phản đế”, Hội nghị đề ra cho Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế 13 nhiệm vụ là:

Đánh đổ đế quốc Pháp, vua chúa bốn xứ và tất cả bọn phản động tay sai cho đế quốc và phản bội dân tộc; Đông Dương hoàn toàn độc lập (thi hành quyền dân tộc tự quyết, song sự tự quyết cũng không nhất định phải rời hẳn nhau ra); Lập chính phủ liên bang cộng hoà dân chủ Đông Dương; Đánh đuổi hải, lục, không quân của đế quốc Pháp ra khỏi xứ, lập Quốc dân cách mạng quân; Quốc hữu hoá những nhà băng, các cơ quan vận tải giao thông, các binh xưởng, các sản vật trên rừng, dưới biển và dưới đất; Tịch ký và quốc hữu hoá tất cả các xí nghiệp của tư bản ngoại quốc và bọn đế quốc thực dân và tài sản của bọn phản bội dân tộc...; Thi hành luật lao động. Ngày làm 8 giờ cho các hầm mỏ...; Bỏ hết các thứ sưu thuế. Đánh thuế lũy tiến hoa lợi; Thủ tiêu tất cả các khế ước cho vay, đặt nợ, lập nông phố ngân hàng và bình dân ngân hàng; Ban hành các quyền tự do dân chủ, quyền nghiệp đoàn, bãi công. Phổ thông đầu phiếu. Những người công dân từ 18 tuổi trở lên bất cứ là đàn ông, đàn bà, nòi giống nào đều được bầu cử, ứng cử; Phổ thông giáo dục cưỡng bách; Nam nữ bình quyền về mọi phương diện xã hội, kinh tế và chính trị; Mở rộng các cuộc xã hội, y tế, cứu tế, thể thao...”²

Về “sách lược tổ chức quần chúng”, Hội nghị chủ trương kết hợp giữa các hình thức tổ chức công khai, bán công khai rộng rãi với các hình thức tổ chức bí mật, với phương châm “... tùy theo điều kiện, càng có tính chất rộng rãi và giản đơn bao nhiêu càng hay để thâm phục quảng đại quần chúng”³ vào Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế - không phải chỉ có quần chúng công nông - lực

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sdd, tr. 539.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sdd., tr. 541.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 6, Sdd., tr. 547.

lượng chính của cách mạng mà còn là tiểu tư sản, tư sản bản xứ, trung tiểu địa chủ...

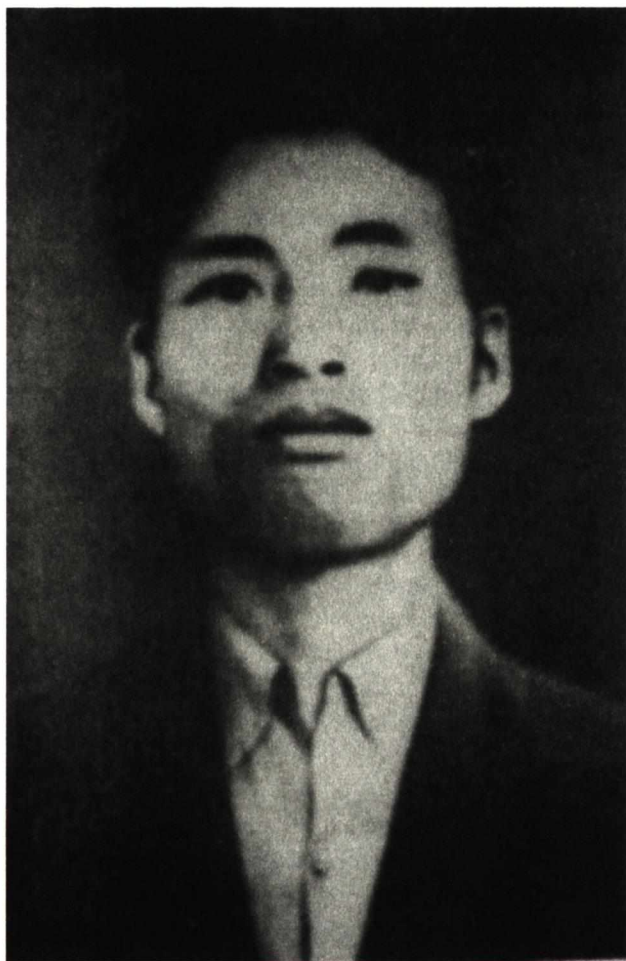
Đồng thời với việc giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc, Hội nghị chỉ rõ cách mạng nước ta phải đoàn kết, thống nhất với cách mạng Lào và Campuchia, phải liên hệ mật thiết với cách mạng Trung Quốc và gắn bó chặt chẽ với cách mạng thế giới do Liên Xô làm trụ cột.

Về “*tranh đấu*”, Hội nghị chủ trương thay đổi phương pháp đấu tranh, từ đấu tranh đòi quyền dân sinh, dân chủ sang đấu tranh trực tiếp đòi quyền lợi dân tộc, đánh đổ đế quốc và tay sai, từ đấu tranh hợp pháp và nửa hợp pháp sang hoạt động bí mật và không hợp pháp, chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Do việc lấy nhiệm vụ giải phóng dân tộc làm trọng tâm nên tính quyết liệt của cuộc đấu tranh giai cấp sẽ được giảm bớt, theo phương châm do Hội nghị đề ra là:

“... Xoay tất cả phong trào lẻ tẻ vào cuộc tranh đấu chung, phản đối đế quốc chiến tranh, chống đế quốc Pháp và bè lũ, dự bị những điều kiện bước tới bạo động làm cách mệnh giải phóng dân tộc” và *“... đứng trên lập trường cách mệnh giải phóng dân tộc, sự điều hoà những cuộc đấu tranh của những giai cấp người bốn xứ đưa nó vào phong trào đấu tranh chung của dân tộc là nhiệm vụ cốt tử của người lãnh đạo... không ngó ngang đếm xỉa đến quyền lợi hàng ngày của quần chúng lao động, không tìm cách bênh vực làm cho họ đủ no, thì năng lực cách mệnh của quần chúng giảm đi. Nhưng nếu căng thẳng các cuộc đấu tranh ấy, thì sự liên hiệp các giai cấp bốn xứ sẽ không thành, khẩu hiệu “Quyền lợi dân tộc cao hơn hết” sẽ không thực hiện được”*¹.

Đề hướng dẫn việc tranh đấu, Hội nghị đưa ra 17 khẩu hiệu tranh đấu cụ thể trước mắt về kinh tế, chính trị, xã hội, phù hợp với từng tầng lớp, giai cấp trong xã hội mà mục đích là đòi quyền lợi hàng ngày, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ chiến tranh giải phóng, ủng hộ chính sách hoà bình của Liên Xô...

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 6, Sđd, tr. 553.



Đồng chí Nguyễn Văn Cừ - Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương
từ năm 1938 đến năm 1940

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 270.

Việc “*thay đổi chính sách*” trên những vấn đề cơ bản trong đường lối chiến lược và sách lược của cách mạng Việt Nam trong hoàn cảnh mới trên đây chứng tỏ nhân quan chính trị nhạy bén, năng lực lãnh đạo sáng tạo, sự mạnh dạn trong “*đổi mới*” tư duy chiến lược, khắc phục tình trạng biệt phái, tả khuynh trong việc vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về đấu tranh giai cấp vào thực tiễn xã hội Việt Nam, xây dựng khối đoàn kết dân tộc của Đảng Cộng sản Đông Dương. “*Hội nghị VI của Trung ương đánh dấu bước chuyển hướng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược và mở đầu một thời kỳ đấu tranh mới của cách mạng Việt Nam*”¹. Đây chính là một trong những cơ sở quan trọng để Đảng tiếp tục hoàn chỉnh đường lối chiến lược cứu nước trong những năm tiếp theo mà trước hết là qua các kỳ hội nghị Trung ương VII và VIII và là nguyên nhân quan trọng dẫn tới sự thành công của Cách mạng tháng Tám.

Từ tháng 9/1939, kẻ địch mở những cuộc khủng bố, đàn áp dã man Đảng Cộng sản và phong trào cách mạng. Nhiều cơ sở Đảng bị vỡ, nhiều cán bộ của Đảng bị bắt, bị hy sinh, các đồng chí Nguyễn Văn Cừ, Lê Duẩn, Võ Văn Tần bị bắt ngay sau Hội nghị. Thế nhưng, nhờ sự thay đổi phương pháp hành động kịp thời của Đảng, với những phương pháp tuyên truyền, đấu tranh thích hợp nên ở nhiều nơi phong trào chống khủng bố, chống bắt phu, bắt lính, chống chiến tranh đế quốc của các tầng lớp nhân dân đã diễn ra sôi nổi, dưới nhiều hình thức phong phú như mít tinh, biểu tình, bãi công, phát truyền đơn... Đảng và các tổ chức quần chúng phát triển nhanh chóng. Mặt trận Thống nhất dân tộc phản đế lan rộng, nhất là ở Nam Kỳ, với hệ thống tổ chức từ cơ sở tới cả toàn kỳ. Số đảng viên mới tăng lên. Theo báo cáo của Hội nghị tháng 11/1940 của Đảng, số đảng viên của Đảng bộ Nam Kỳ tăng lên đến 60%².

-
1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 18.
 2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Nxb. Sử học, 1961, tr. 45.

Do hiểu được đường lối cứu nước của Đảng, nhiều hào lý đã quay sang ủng hộ cách mạng hoặc giữ thái độ trung lập. Đặc biệt là một phong trào chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền đã lan trên khắp xứ: cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn; cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ và cuộc khởi nghĩa (hay là cuộc binh biến) Đô Lương đã diễn ra, khởi đầu cho thời kỳ Đảng chuyển hướng chiến lược, “*thay đổi chính sách*” cho cách mạng dân tộc, dân chủ ở Việt Nam, nêu cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.

2. Các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương

a. Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (ngày 27/9/1940)¹

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (Bắc Sơn là một châu của tỉnh Lạng Sơn) diễn ra vào ngày 27/9/1940. Ngoài những nguyên nhân về chế độ áp bức, bóc lột tàn bạo, chế độ phu phen tạp dịch nặng nề của thực dân Pháp và truyền thống yêu nước, căm thù giặc của đồng bào các dân tộc Bắc Sơn, cuộc khởi nghĩa diễn ra còn do một nguyên nhân quan trọng, đó là sự nhạy bén, nắm bắt thời cơ phát động quần chúng nhân dân nổi dậy chống giặc của chi bộ Đảng địa phương Bắc Sơn theo tinh thần Nghị quyết Trung ương Đảng tháng 11/1939.

Ngày 22/9, Nhật tiến vào Lạng Sơn để chiếm Đông Dương. Lúc đó, lực lượng quân đội Pháp ở Lạng Sơn không phải là nhỏ, trang thiết bị không phải là thiếu (với 4 tiểu đoàn, 1 tiểu đoàn pháo binh đóng ở Lạng Sơn; 2 tiểu đoàn bộ binh, 1 tiểu đoàn pháo binh, 1 đội xe mô tô, 1 đội xe ô tô đóng ở Đồng Mô và lực lượng đóng ở Đồng Đăng, Na Sầm, Điềm He, Thất Khê, mỗi nơi một tiểu đoàn và hệ thống công sự, lô cốt dày đặc)², nhưng đã nhanh chóng rã rời, kéo cờ trắng đầu hàng Nhật. Chính quyền của Pháp ở khắp các châu, phủ của Lạng Sơn tan rã. Bọn quan lại bỏ trốn. Nhân cơ hội đó,

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, 318-319.

2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Nxb. Sử học, 1961, tr. 53.

nhân dân ở những nơi lực lượng Pháp tan rã đã nổi lên chống Pháp. Các tri phủ, tri châu hoặc bị giết, hoặc bị dân chúng bắt nộp cho Nhật. Lính đồn hoặc về với quân khởi nghĩa, hoặc bỏ chạy. Quân khởi nghĩa chiếm lĩnh các đồn. Quân Pháp chạy dài từ Lạng Sơn, Đồng Mô qua Thoát Lãng, Bình Gia xuống Bắc Sơn để về Bắc Giang, Thái Nguyên, phải xin ăn hoặc đổi súng lấy lương thực, quần áo... Trước tình thế đó, các đồng chí đảng viên cộng sản ở Bắc Sơn cùng với những đảng viên quê Bắc Sơn, Vũ Nhai, bị Pháp bắt giam ở Lạng Sơn thoát ra ngoài đã lãnh đạo nhân dân cướp súng của quân Pháp, bồi dưỡng lực lượng vũ trang và chuẩn bị tiến tới khởi nghĩa.

Ngày 27/9, Hội nghị của Đảng bộ Bắc Sơn quyết định phát động quần chúng nổi dậy khởi nghĩa vũ trang, cướp chính quyền, tấn công các đồn bốt và các đơn vị Pháp đang rút chạy, cướp vũ khí, xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng. Lực lượng vũ trang, ngoài các đảng viên, còn có cả các tổng đoàn, xã đoàn và lính đồng mà cách mạng đã nắm được và cũng có cả những người đi lính cho Pháp bị thua trận mới bỏ về địa phương tham gia cách mạng cùng đạn dược thu được của Pháp. 20 giờ ngày 27/9/1940, hơn 600 quân khởi nghĩa, gồm đủ các dân tộc Tày, Dao, Nùng, Kinh cùng 20 lính đồng và 9 lính khổ đỏ, với 20 súng trường, 8 súng kíp đã tấn công đồn Mỏ Nhài - thuộc Châu lỵ Bắc Sơn. Tri châu Hoàng Văn Sĩ và lực lượng trong đồn chỉ chống trả qua quýt rồi bỏ chạy. Quân khởi nghĩa thu súng đạn, phương tiện, đồ đạc, đốt hết các giấy tờ, bằng sắc của thực dân, phong kiến, tuyên bố chính quyền đế quốc bị đánh đổ, chính quyền về tay nhân dân. Trong các ngày 28 và 29/9, quân khởi nghĩa tiếp tục tấn công vào tàn quân Pháp ở đèo Canh Tiến, Dập Dị, tiêu diệt một số tên lính Pháp, cướp được nhiều vũ khí.

Tuy nhiên, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng gặp phải những khó khăn, mâu thuẫn do việc chỉ đạo chưa thống nhất, không ổn định, lại phải chờ quyết định của Xứ uỷ Bắc Kỳ (ban lãnh đạo cử Nông Văn Cún, tức Thái Long xuống Vũ Nhai gặp Chu Văn Tấn, Bí thư Chi bộ Bắc Sơn - Vũ Nhai để báo cáo và sau đó Chu Văn

Tấn xin Chỉ thị của Xứ ủy Bắc Kỳ)¹, lại cũng chưa kịp thời chấn chỉnh tổ chức lực lượng vũ trang thành một lực lượng vững chắc, mở rộng địa bàn hoạt động, chưa xây dựng được chính quyền nhân dân cách mạng.

Trước tình hình đó, Pháp cùng Nhật thỏa hiệp với nhau để tập trung đàn áp cuộc khởi nghĩa. Sau khi tiêu diệt xong nhóm Phục quốc ở Lạng Sơn, ngày 1/10/1940, quân Pháp quay về Bình Gia, Bắc Sơn chiếm lại đồn Mỏ Nhài, đốt nhà, đồn làng, tìm bắt cán bộ cách mạng, lập lại bộ máy cai trị, chiêu tập lại những tên tay sai ra làm chỉ điểm cho chúng. Quân khởi nghĩa phải rút vào hoạt động phân tán trên các vùng rừng núi, tiếp tục củng cố và xây dựng lực lượng.

Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng bị thất bại. Thế nhưng, lực lượng khởi nghĩa Bắc Sơn đã trở thành cơ sở để Đảng ta xúc tiến việc xây dựng cơ sở cách mạng và lực lượng quân đội cho khởi nghĩa vũ trang. Ngay khi hay tin cuộc khởi nghĩa nổ ra, Xứ ủy Bắc Kỳ đã cử đồng chí Trần Đăng Ninh lên lãnh đạo phong trào, xây dựng lực lượng để chiến đấu lâu dài. Ngày 14/10/1940, đồng chí đã triệu tập một cuộc họp của các đảng viên địa phương ở Sa Khao (xã Vũ Lăng) để phân tích tình hình và phổ biến Chỉ thị của cấp trên. Ban chỉ huy khu căn cứ Bắc Sơn được thành lập (vào giữa tháng 10/1940). Đội du kích Bắc Sơn được tổ chức vào ngày 13/10/1940, với quân số 200 người và trang bị là 200 súng kíp, 20 súng trường, lấy Ngự Viễn, Sa Khao, Vũ Lăng, Bản Ne, Mỏ Tát, Nam Nhi làm căn cứ địa. Khẩu hiệu được đề ra là: đánh Pháp, đuổi Nhật, tịch thu tài sản của đế quốc, phản động chia cho dân cày. Ngày 25/10, quân du kích mở màn bằng trận đánh và chiếm được đồn Vũ Lăng gây tiếng vang lớn trong quần chúng nhân dân. Chính quyền địch tan vỡ ở nhiều làng.

Nhưng sang ngày 28/10/1940, quân chúng cách mạng hợp mít tinh ở Vũ Lăng, hoan hô cách mạng, chia nhau chiến lợi phẩm, phân khởi chuẩn bị đánh chiếm lại đồn Mỏ Nhài lần thứ hai thì bị

1. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 49.

quân Pháp tấn công. Cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng bị thất bại. Tuy nhiên, với những gì diễn ra trong vừa đầy một tháng, cuộc khởi nghĩa đã để lại những kinh nghiệm quý báu về khởi nghĩa vũ trang, xây dựng chính quyền, nhất là đặt nền móng cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng và lực lượng vũ trang cách mạng. Đội du kích Bắc Sơn trở thành cơ sở cho việc phát triển Việt Nam cứu quốc quân sau này.

Tháng 11/1940, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VII nhóm họp để tiếp tục bàn về việc *"thay đổi chính sách"* cho cách mạng Việt Nam. Hội nghị diễn ra sau khi cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn thất bại. Kiểm điểm về cuộc khởi nghĩa này, Hội nghị cho rằng, cuộc khởi nghĩa không phải là manh động mà kịp thời, đúng lúc. Tuy nhiên, ngay lúc bấy giờ tình thế để cho một cuộc khởi nghĩa vũ trang thắng lợi chưa chín muồi. Kẻ địch còn mạnh. Pháp - Nhật đã nhanh chóng bắt tay nhau để đàn áp cách mạng. Lực lượng quân khởi nghĩa còn non yếu cả về tổ chức, vũ khí và chiến thuật tác chiến..., không biết tổ chức bộ máy chính quyền, không biết tuyên truyền binh lính địch, không biết che giấu lực lượng và không biết tổ chức rút lui... Vì vậy, Hội nghị chủ trương duy trì và bồi dưỡng lực lượng du kích Bắc Sơn để làm cơ sở cho cuộc khởi nghĩa sau này, đồng thời chuyển hướng từ hoạt động quân sự sang hoạt động chính trị bí mật, vận động quần chúng. Vì thế, đội du kích Bắc Sơn ngày một lớn mạnh và sang năm 1941, hợp với những đạo quân Đình Cả, Trảng Xá (Thái Nguyên) chiến đấu chống Pháp - Nhật làm tiền đề cho Khởi nghĩa tháng Tám. Như vậy, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn trên thực tế đã *"tạo ra lực lượng vũ trang nhân dân đầu tiên do Đảng ta tổ chức và lãnh đạo, sau này phát triển thành Việt Nam cứu quốc quân, làm nòng cốt cho việc xây dựng căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn - Võ Nai"* và trên hết *"Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã có tiếng vang lớn trong cả nước. Nó thức tỉnh quần chúng và mở đầu cho một thời kỳ mới của cách mạng Việt Nam, thời kỳ kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, khởi nghĩa vũ trang để giành chính quyền"*¹.

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám* (1945), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 22.

b. Cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ (ngày 23/11/1940)

Do Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1940 họp ngay tại Nam Kỳ nên chủ trương chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền của Đảng đã nhanh chóng được quán triệt trong Đảng và tuyên truyền trong quần chúng nhân dân. Hơn nữa, ở Nam Kỳ, mặc dù chính sách khủng bố của kẻ địch rất dã man, gây ra những tổn thất cực kỳ nặng nề đối với Đảng và các tổ chức quần chúng, nhưng công tác Đảng ở Nam Kỳ vẫn phát triển, cơ sở Đảng ở các địa phương vẫn tồn tại, số đảng viên mới tăng lên, phong trào quần chúng lên cao. Vì thế, ngay từ tháng 3/1940, 4 tháng sau khi Nghị quyết của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng tháng 11/1940 được phổ biến, xứ ủy Nam Kỳ đã lên Đề cương khởi nghĩa Nam Kỳ, thực chất là kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Kỳ.

Quyết tâm phát động khởi nghĩa của xứ ủy ngày càng cao nên kế hoạch khởi nghĩa cũng ngày càng được khẳng định và cụ thể hóa hơn. Xứ ủy liên tiếp tổ chức các hội nghị vào cuối năm 1940: Hội nghị Tân Hương từ ngày 21 đến 27/7/1940; Hội nghị Tân Xuân (Hóc Môn, Gia Định), từ ngày 21 đến 23/9/1940¹ để đề ra những công việc cần kíp phải thực hiện như phát triển tổ chức quần chúng, tổ chức lực lượng du kích, mua sắm vũ khí, luyện tập quân sự cho đến đề ra đường hướng cho cuộc khởi nghĩa, nhận định về thời cơ khởi nghĩa và chấn chỉnh những khuynh hướng lệch lạc “tả” và “hữu” trong công tác chuẩn bị khởi nghĩa... Hội nghị Tân Xuân cho rằng:

“... không khởi nghĩa sẽ có hại, quần chúng mất tinh thần, xa rời Đảng. Tiến hành khởi nghĩa sẽ có lợi, biểu thị được lực lượng đấu tranh giành độc lập... giữ vững được Mặt trận Dân tộc phản đế...”².

1. Tham khảo: Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.

2. Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Sđd, tr. 39.

Để xúc tiến kế hoạch khởi nghĩa, Xứ uỷ Nam Kỳ phải đồng chí Phan Đăng Lưu ra báo cáo với Trung ương Đảng tại Hà Nội để chuẩn bị việc hưởng ứng của toàn quốc. Nhưng khi biết được chủ trương này của Xứ uỷ Nam Kỳ, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VII, tháng 7/1940 của Đảng (họp từ ngày 6 đến 9/11/1940) cho rằng lúc, đó thời cơ cho một cuộc khởi nghĩa chưa tới, khởi nghĩa trong điều kiện như vậy sẽ không tránh khỏi thất bại. Nhật kỳ khởi nghĩa cũng phải hoãn lại do Trung ương muốn bổ sung cán bộ cho Nam Kỳ và để có thêm thời gian chuẩn bị cho sự ủng hộ đối với cuộc khởi nghĩa. Phân tích tình hình một cách tinh táo và toàn diện, Hội nghị đã quyết định hoãn cuộc khởi nghĩa.

Thế nhưng, đồng chí Phan Đăng Lưu khi họp xong Hội nghị VII (tháng 11/1940) còn được giao trách nhiệm phổ biến Nghị quyết của Hội nghị tới Xứ uỷ Trung Kỳ nên quyết định trên của Trung ương đã không tới được Xứ uỷ Nam Kỳ một cách kịp thời. Trong khi đó, tình hình thôi thúc Xứ uỷ Nam Kỳ phải đưa ra quyết định gấp rút. Nhật đã chính thức chiếm Đông Dương. Ở Bắc Kỳ, cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn đã nổ ra. Còn ở Nam Kỳ, chính sách áp bức, bóc lột của Pháp được chồng lên bởi chính sách cướp bóc và đàn áp của phát xít Nhật đã làm dấy lên một không khí căm thù sôi sục trong dân chúng. Chính sách bắt lính Việt Nam chuẩn bị sang làm bia đỡ đạn cho Pháp trong chiến tranh Pháp - Thái do Nhật chủ mưu xúi giục càng làm cho không khí căm thù đó dâng cao. Số lính bị tập trung để đưa sang biên giới dọc sông Cửu Long và giáp với Cambodge ngày một đông. Trong một trại ở gần Sài Gòn có tới 2.000 lính bị nhốt để đưa ra trận¹. Việc mộ lính “*đặc biệt*” kiểu “*bắt thăm*” - ai trúng người đó phải đi nhằm đẩy mâu thuẫn vào nội bộ nhân dân Việt Nam, càng làm cho người dân phẫn nộ. Nhiều cuộc biểu tình chống bắt lính đã diễn ra tại Mỹ Tho, Vĩnh Long... Binh lính cũng đấu tranh, thấp là nhịn ăn để phản đối chế độ đãi ngộ đối với lính, chống bắt lính, cao là bỏ trốn, biểu tình chống chiến tranh,

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Nxb. Sử học, 1961, tr. 60.

với khẩu hiệu là “*Không chịu chết cho thực dân Pháp trên mặt trận Pháp - Thái*”. Và trong hoàn cảnh đó, ngày 15/11/1940, tại cuộc họp ở Hóc Môn, Xứ uỷ Nam Kỳ, mặc dù không hoàn toàn nhất trí, đã phát động khởi nghĩa và cử đồng chí Tạ Uyên làm Trưởng ban khởi nghĩa của Xứ uỷ, vừa trực tiếp chỉ huy khởi nghĩa ở trung tâm Sài Gòn - Chợ Lớn. Bản Đề cương khởi nghĩa giờ đã được cụ thể hóa bằng một kế hoạch khởi nghĩa. Theo kế hoạch đó, cuộc khởi nghĩa sẽ được phát động cùng lúc trên toàn xứ mà trung tâm là Sài Gòn - Chợ Lớn và trước hết là binh lính trong quân đội Pháp. Binh lính được coi là lực lượng nòng cốt của cuộc nổi dậy đồng loạt này.

Rồi, khi đồng chí Phan Đăng Lưu về tới Sài Gòn vào ngày 22/11/1940, mang theo lệnh hoãn khởi nghĩa, thì bị bắt. Trong khi đó, lệnh khởi nghĩa đã được Xứ uỷ Nam Kỳ ban bố khắp nơi. Theo kế hoạch, cuộc khởi nghĩa sẽ diễn ra vào đêm 22 rạng ngày 23/11/1940. Công tác chuẩn bị khởi nghĩa diễn ra sôi nổi, khẩn trương ở hầu khắp các địa phương trên cả xứ.

Thế nhưng, do mất cảnh giác, chỉ điểm Pháp đã len lỏi vào được tới cơ quan lãnh đạo Thành uỷ, Tỉnh uỷ và Xứ uỷ nên Pháp đã nắm được tình hình trước khi quân khởi nghĩa kịp hành sự. Chúng cho vây ráp khắp mọi ngã đường, nhiều đồng chí, trong đó có cả những đồng chí lãnh đạo quan trọng của cuộc khởi nghĩa đã bị bắt. Đồng chí Nguyễn Như Hạnh, Bí thư Thành uỷ Sài Gòn - Chợ Lớn bị bắt cùng với Bản hiệu triệu đồng bào Đông Dương có nội dung là:

“Hãy tiến lên... Đánh đổ chủ nghĩa phát xít Pháp, bọn vua chúa bán xứ cũng như bọn tay sai người Việt phản bội nhân dân!

Thành lập một chính phủ cộng hoà dân chủ Đông Dương để liên hệ với Mặt trận kháng chiến ở Trung Quốc.

Đứng lên đánh đổ chủ nghĩa phát xít Nhật và quân đội Thái Lan xâm lược.

Đông Dương hoàn toàn độc lập”¹.

1. Báo cáo số 7489s Mật thám gửi Thống đốc Nam Kỳ. Dẫn theo: Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Sđd, tr. 81.

Liên ngay, đồng chí Tạ Uyên - Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ - cũng bị bắt cùng với bản viết tay toàn bộ kế hoạch khởi nghĩa, từ bố trí xe cộ chở người, lập các chướng ngại vật, rồi việc cứu viện Kháms lớn đến việc đề ra khẩu hiệu trong thành phố và thuốc để hạ độc binh lính Pháp...¹. Đồng chí Phan Nhung, Thành uỷ viên và 50 người nữa cũng bị bắt theo. Tổng cộng ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã có tới 98 người bị bắt². Kế hoạch khởi nghĩa bị lộ. Cả bộ máy cảnh sát và đàn áp thuộc địa vào cuộc. Chúng ra lệnh thiết quân luật, kiểm soát nghiêm ngặt mọi cơ sở quân sự, rồi một mặt lùng bắt cán bộ Đảng, một mặt tước khí giới và nhốt chặt binh lính người Việt trong các trại, không cho ra ngoài. Mọi dự định cho cuộc nổi dậy đã bị phá hỏng. Khởi nghĩa ở Sài Gòn - Chợ Lớn đã không nổ ra. Chủ lực quân là binh lính không nổi lên được.

Tuy nhiên, do đã được chuẩn bị sẵn sàng, lại không nhận được Chi thị từ Sài Gòn - Chợ Lớn nên ngày 23/11, dưới sự lãnh đạo của các cơ sở Đảng, quần chúng vẫn nổi dậy trên khắp 9 tỉnh ngoại vi và các tỉnh khác trên cả xứ Nam Kỳ, theo đúng kế hoạch khởi nghĩa: Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Cần Thơ, Bạc Liêu, Sóc Trăng... Tại các tỉnh Mỹ Tho, Tân An, Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng..., quần khởi nghĩa đã tấn công các đồn địch, chiếm Nhà việc các cấp, thành lập được chính quyền nhân dân và toà án cách mạng. Cờ đỏ sao vàng đã lần đầu tiên xuất hiện ở Nam Kỳ.

Mặc dù khí thế quần chúng rất cao, tinh thần các đảng viên rất ngoan cường, nhưng do những điều kiện chủ quan và khách quan chưa chín muồi, kẻ thù đã nắm được chủ trương và thời gian khởi nghĩa nên các cuộc nổi dậy của quần chúng bị đàn áp đẫm máu và thất bại. Một cuộc khủng bố chưa từng thấy trong lịch sử thống trị của Pháp đã diễn ra, gây tổn thất vô cùng to lớn cho quần chúng nhân dân và phong trào cách mạng. Pháp, mặc dù hèn nhất đầu hàng phát xít

1. Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Sđd, tr. 82.

2. Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Sđd, tr. 83.

Nhật nhưng lại huy động tất cả các lực lượng hải - lục - không quân với vũ khí hiện đại để đàn áp những người dân nổi dậy tay không hoặc chỉ được trang bị bằng vũ khí thô sơ. Decoux tuyên bố:

“Cuộc bạo động ấy, tức Nam Kỳ khởi nghĩa, các người vẫn biết là của cộng sản gây ra, nó đã bị đàn áp thẳng tay tức thì, vì cần phải như vậy. Bốn chức đã chẳng dung thứ và chẳng hề dung thứ trong tương lai cho một nhóm người phản nghịch nào cả gan quấy rối xứ này là xứ đã giao cho bốn chức giữ cuộc trị an”¹.

Pháp cho đốt hết cả nhà, cả làng, cả rừng để tìm diệt nghĩa quân. Chúng cho máy bay ném bom xuống Gia Định, Chợ Lớn, Tân An, Mỹ Tho, Vĩnh Long, Long Xuyên..., triệt hạ từng vùng. Số người bị giết, bị bắt không đếm xuể. Theo tài liệu do Hội Tân Văn hoá công bố thì chỉ riêng trong cuộc khởi nghĩa này, Pháp đã bắt tới 5.848 vụ trong 40 ngày, nhiều nhất là tại Mỹ Tho, Cần Thơ, Gia Định, Long Xuyên². Theo những tài liệu khác của Pháp, tính cho đến hết ngày 31/1/1941, chúng đã bắt 7.048 người, tức là trong tháng 1/1941 bắt thêm 1.200 người. Ước tính, cho đến hết năm 1941, số người bị Pháp bắt lên đến hàng vạn, trong đó có 158 án tử hình gồm nhiều đồng chí lãnh đạo cao cấp của Xứ uỷ Nam Kỳ, rồi các đồng chí lãnh đạo Đảng cấp tỉnh, huyện, xã; 180 án chung thân và 1.920 án khổ sai các loại, tổng cộng 2.258 người³. Người bị bắt không có chỗ giam, Pháp xâu dây thép gai vào tay, vào cổ chân rồi giam vào một chỗ hoặc ném xuống sông. Các nhà tù, nhà giam chật ních. Số người bị bệnh, nhất là bệnh hoại thư và số người bị chết trong tù ngày một tăng lên. Do có liên quan đến các tù nhân Kháms lớn Sài Gòn nên các đồng chí uỷ viên Trung ương đang bị giam tại đây như Hà Huy Tập, Nguyễn Văn Cừ và những cán bộ cao cấp như

1. Báo *Dân hiệp*, ngày 28/12/1940. Dẫn theo: Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Sđd, tr. 290.
2. Dẫn theo: Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 62.
3. Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng mười một năm 1940*, Sđd, tr. 292-293.



Đồng chí Nguyễn Thị Minh Khai (1910-1941)

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 218.

Nguyễn Hữu Tiến, Nguyễn Thị Minh Khai... cũng bị Pháp xử tử. Một số nghĩa quân còn lại rút về các căn cứ Thủ Dầu Một, Đồng Tháp, U Minh ăn náu, củng cố lực lượng, chờ thời cơ mới.

Mặc dù chủ trương hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ, nhưng khi biết cuộc khởi nghĩa vẫn nổ ra và bị địch đàn áp, Trung ương Đảng đã tiến hành những hoạt động thiết thực biểu dương tinh thần đấu tranh của Đảng và nhân dân Nam Kỳ, đồng thời kêu gọi cả nước hưởng ứng, hỗ trợ cuộc khởi nghĩa.

Khởi nghĩa Nam Kỳ cuối cùng bị thất bại, nhưng sự kiện lịch sử này là minh chứng sinh động cho ý chí và quyết tâm của toàn thể nhân dân ta trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc. Cuộc khởi nghĩa cũng còn là sự kiểm nghiệm tính sáng tạo và đúng đắn của chủ trương giương cao ngọn cờ dân tộc của Đảng trong thời kỳ chuẩn bị cho cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trên phạm vi cả nước.

c. Cuộc nổi dậy của binh lính Đô Lương (ngày 13/1/1941)¹

Khi ảnh hưởng của các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn và Nam Kỳ còn đang vang dội thì một cuộc khởi nghĩa khác mà lực lượng là binh lính trong quân đội Pháp đã diễn ra, đó là cuộc khởi nghĩa Đô Lương (hay còn gọi là cuộc binh biến Đô Lương). Cuộc khởi nghĩa Đô Lương nổ ra ngày 13/1/1941, không do Đảng Cộng sản Đông Dương trực tiếp lãnh đạo, nhưng lại chịu ảnh hưởng của chủ trương khởi nghĩa vũ trang của Đảng.

Theo tác giả Trần Huy Liệu, một số binh lính người Việt dưới quyền điều khiển của Đội trưởng Nguyễn Văn Cung đóng ở đồn Chợ Rạng, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An, sau khi được đọc truyền đơn kêu gọi của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã kiên quyết đứng dậy khởi nghĩa². Cuộc khởi nghĩa được chuẩn bị nhanh chóng,

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 324.

2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 66.

chỉ 5 ngày sau khi Đội Cung về nhậm chức tại đồn này. Kế hoạch khởi nghĩa được vạch ra chớp nhoáng và triển khai ngay nên tạo ra được yếu tố bất ngờ. Nghĩa quân định sẽ chiếm đồn Chợ Rạng, rồi kéo về Vinh chiếm trại khố xanh, đánh chiếm tỉnh lỵ, dùng Nghệ An làm căn cứ để mở rộng phạm vi hoạt động sang Hà Tĩnh và Thanh Hóa.

Thực hiện kế hoạch này, tối ngày 13/1/1941, nghĩa quân từ chợ Rạng đi ô tô lên Đô Lương chiếm đồn binh, nhà bưu điện, sở thương chính, rồi tập hợp thêm lực lượng được tổng cộng 36 người dùng ba chiếc ô tô kéo về Vinh. Về tới Vinh, nghĩa quân định chiếm đồn binh, giết giám binh Desjroux nhưng bị lộ. Cuộc khởi nghĩa nhanh chóng bị thất bại.

Tòa án quân sự của Pháp họp từ ngày 18 đến 20/2/1941, tại Hà Nội kết án tử hình 10 chiến sĩ, 12 án khổ sai chung thân, 24 án khổ sai từ 5 đến 20 năm. Đội Cung và các đồng chí của ông như Cai Vy (Lê Văn Vy), Lê Văn Chương, Nguyễn Văn Khiết, Nguyễn Bạt, Cao Văn Tuấn, Nguyễn Văn Ba, Võ Viết Thọt, Nguyễn Văn Khôi, Bùi Tinh và Huỳnh Văn Côi đã bị Pháp đưa về hành hình tại Chợ Rạng ngày 25/4/1941¹.

Về cuộc khởi nghĩa này, để biêu dương phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta, Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (tháng 5/1941) viết:

“Ngày 13/1/1941, Đội Cung với 50 anh em binh lính Đô Lương ở Chợ Rạng nổi dậy bạo động cướp đồn. Một tên quan một và hai vợ chồng anh kiếm lâm bị Tây giết, toán quân ấy liền kéo về lấy thành Vinh. Nhưng công việc chưa thành thì cả toán quân đều bị bắt vào 14/1. Cuộc này do Đội Cung và 50 anh em binh lính tự động, không có Đảng chỉ huy”².

1. *Tiếng dân*, số ra ngày 1/3/1941. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 325.

2. Dẫn theo: Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 324.

Cuộc khởi nghĩa bị thất bại nhanh chóng nhưng đã trở thành tấm gương về lòng quả cảm, bất khuất trước kẻ thù dân tộc của nhân dân ta. Tác giả Trần Huy Liệu viết:

*"Cuộc khởi nghĩa Đô Lương lại một lần nữa tỏ rõ sự khùng hoàng đến cao độ trong hàng ngũ quân đội Pháp và tinh thần khởi nghĩa đang sôi sục trong binh lính, cũng như trong các tầng lớp nhân dân khác, tin theo tiếng gọi của Đảng Cộng sản Đông Dương, chờ đợi ngày tổng khởi nghĩa giải phóng dân tộc"*¹.

Phong trào khởi nghĩa cuối năm 1940 đầu năm 1941 không thành công nhưng đã biểu dương tinh thần phản kháng của nhân dân ta đối với kẻ thù dân tộc. Mặt khác, những cuộc khởi nghĩa liên tiếp diễn ra trong phong trào đó cũng chứng tỏ thời cơ của một cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền đang dần dần bộc lộ và hứa hẹn chín muồi *"... là những tiếng súng báo hiệu cho cuộc khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu tranh đấu bằng vũ lực của các dân tộc ở một nước Đông Dương"*². Những kinh nghiệm xương máu được rút ra từ sự thất bại của những cuộc khởi nghĩa đó đã giúp Đảng Cộng sản Đông Dương hoàn chỉnh thêm đường lối chiến lược và sách lược cho cách mạng Việt Nam trong các kỳ hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần VII và VIII, với tinh thần đưa nhiệm vụ dân tộc lên trên hết, chuẩn bị lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang, chọn thời cơ, tiến hành khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa toàn quốc.

3. Hội nghị Trung ương lần thứ VII (tháng 11/1940)

Tháng 9/1940, Nhật nhảy vào Đông Dương, Pháp - Nhật cùng đặt ách đô hộ lên nhân dân Đông Dương, nhiều tổ chức, đảng phái thân Nhật và thân Pháp thi nhau ra đời, phá hoại cách mạng. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc khỏi hai tên phát xít Pháp - Nhật trở nên

1. Trần Huy Liệu, *Tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 67.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sđd, tr. 109.

khẩn thiết hơn bao giờ hết. Cũng lúc đó, các cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp - Nhật của nhân dân ta đã nổ ra ở Bắc Sơn hoặc đang được chuẩn bị ráo riết ở Nam Kỳ báo hiệu một thời kỳ đấu tranh vũ trang, kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang, tiến tới tổng khởi nghĩa. Trước những diễn biến đó, Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương đã triệu tập Hội nghị lần thứ VII từ ngày 6 đến ngày 9/11/1940 tại làng Đình Bảng, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, với sự tham dự của các đồng chí Trường Chinh, Phan Đăng Lưu, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt, Trần Đăng Ninh.

Sau khi phân tích tình hình thế giới và trong nước, Nghị quyết Hội nghị nêu rõ nguy cơ các dân tộc Đông Dương một cổ đôi trong dưới ách Pháp - Nhật. Điều đặc biệt là Hội nghị đặt hẳn vấn đề khởi nghĩa vũ trang vào chương trình nghị sự. Hội nghị khẳng định:

“Một cao trào cách mạng nhất định sẽ nổi dậy. Đảng phải chuẩn bị để gánh lấy cái sứ mạng thiêng liêng lãnh đạo cho các dân tộc bị áp bức ở Đông Dương vũ trang bạo động giành lấy quyền tự do độc lập”¹.

Hội nghị khẳng định sự đúng đắn của việc chuyển hướng chiến lược, nêu cao nhiệm vụ giải phóng dân tộc, tạm rút khẩu hiệu cách mạng ruộng đất của Hội nghị tháng 11/1939. Khi chỉ rõ kẻ thù chủ yếu lúc này là phát xít Pháp - Nhật, Hội nghị đã quyết định đổi Mặt trận Thống nhất phản đế Đông Dương thành Mặt trận Chống phát xít Pháp - Nhật ở Đông Dương, với thành phần được mở rộng hơn, trong đó *"giai cấp vô sản liên lạc mật thiết với bản nông, liên minh với trung nông và tiểu tư sản thành thị, bất tay tư sản bán xứ và địa chủ phản đế, liên hiệp với Hoa kiều kháng Nhật và những người Pháp chống phát xít, chống đầu hàng và có những xu hướng dân chủ, tán thành cho Đông Dương độc lập"*². Hội nghị

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sdd, tr. 58.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sdd, tr. 77.

còn nhấn mạnh liên hiệp mặt trận phản đế Đông Dương với mặt trận kháng Nhật ở Trung Quốc.

Điều đặc biệt đáng lưu ý là ở Hội nghị lần này, vấn đề khởi nghĩa vũ trang đã được đưa vào chương trình nghị sự của cách mạng Đông Dương trong hoàn cảnh mới. Hội nghị nhận định rằng, Đông Dương "*chưa đứng trước tình thế trực tiếp cách mạng*"¹, nhưng trong tình hình lúc đó, cuộc cách mạng có thể nổ ra bằng những cuộc khởi nghĩa địa phương ở những nơi có điều kiện, tiến lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

Về tổ chức lực lượng vũ trang, Hội nghị chỉ rõ sự cần thiết "*phải lựa chọn người trong các đoàn thể mặt trận để mở rộng các đội tự vệ*"². Hội nghị quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn "*làm vốn đầu tiên cho khởi nghĩa vũ trang sau này*"³; thành lập những tiểu tổ du kích vừa chiến đấu vừa phát triển cơ sở cách mạng, tiến tới thành lập căn cứ du kích lấy Bắc Sơn - Võ Nhai làm trung tâm do Trung ương Đảng trực tiếp chỉ đạo và giao cho Hoàng Văn Thụ tổ chức thực hiện; hoãn cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ vì điều kiện thắng lợi của cuộc khởi nghĩa trong cả nước, cũng như ở Nam Kỳ đều chưa chín muồi.

Để kiện toàn cơ quan lãnh đạo, Hội nghị cử ra Ban Chấp hành trung ương lâm thời và phân công đồng chí Trường Chinh làm quyền Tổng Bí thư, đồng thời quyết định nổi liên lạc với Quốc tế Cộng sản và bộ phận của Đảng ở nước ngoài.

Đường lối chiến lược của cách mạng Việt Nam còn tiếp tục được Đảng Cộng sản Đông Dương hoàn chỉnh qua Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII, tháng 5/1941.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 58.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 81.

3. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam*, tập 1, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1994, tr. 46.



Đồng chí Trường Chinh

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 338.



Đồng chí Hoàng Văn Thụ

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 326.



Đồng chí Phan Đăng Lưu

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920 - 1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 314.



Đồng chí Hoàng Quốc Việt

Nguồn: http://vi.wikipedia.org/wiki/Ho%C3%A0ng_Qu%E1%BB%91c_Vi%E1%BB%77t.

4. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII (tháng 5/1941)

a. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước

Vào cuối năm 1938, khi cuộc chiến tranh đế quốc đang chờ bùng nổ, bằng sự nhạy bén tư duy chính trị của mình, Nguyễn Ái Quốc quyết định rời Liên Xô về Trung Quốc để tiện theo dõi tình hình cách mạng Việt Nam. Tại Trung Quốc, Người dừng lại hoạt động một thời gian ngắn ở Tây An và Diên An. Sau đó, theo một đơn vị Bát Lộ quân, Nguyễn Ái Quốc đến Quế Lâm tìm cách bắt liên lạc với các đồng chí trong nước. Năm 1939, qua đường dây liên lạc, Người viết một số bài báo gửi về nước để đăng trên tờ báo công khai của Đảng là tờ *Tiếng nói chúng ta* (Notre Voix) và chăm chú theo dõi tình hình cách mạng Việt Nam. Rồi, khi chiến tranh thế giới chính thức nổ ra, thâm nhuần lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng, Người thấy đây là một thời cơ thuận lợi để thực hiện mục tiêu giải phóng dân tộc. Người quyết định trở về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng. Đầu năm 1940, với bí danh là Hồ Quang, Trần Vương, Người đến Côn Minh, một địa điểm không xa biên giới Việt - Trung và bắt liên lạc với cơ sở của Đảng ở đây là Chi bộ Vân Quý - một chi bộ đầu tiên của Đảng Cộng sản Đông Dương được thành lập ở Vân Nam từ năm 1930 và Hải ngoại bộ do Phùng Chí Kiên phụ trách¹. Tại Côn Minh, Nguyễn Ái Quốc đã gặp gỡ, bàn bạc với Phùng Chí Kiên, Ủy viên Trung ương Đảng, được Trung ương ủy nhiệm sang Trung Quốc đón Người từ tháng 9/1939 và sau đó là với Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp mới từ trong nước sang. Tháng 6/1940, được tin Pháp đầu hàng Đức, Nguyễn Ái Quốc triệu tập một cuộc họp tại Cơ quan ở ngoài nước của Đảng (còn gọi là Hải ngoại Bộ) ở Côn Minh để phân tích tình hình và chuẩn bị kế hoạch hành động. Người nhận định:

1. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Sdd, tr. 76.

"Việc Pháp mất nước là một cơ hội thuận lợi cho cách mạng Việt Nam", do đó, "Ta phải tìm mọi cách về nước ngay để tranh thủ thời cơ. Chậm trễ lúc này là có tội với cách mạng"¹.

Đồng thời, Nguyễn Ái Quốc đã bàn bạc với các đồng chí về kế hoạch thành lập khu căn cứ cách mạng ở Cao Bằng. Sau đó, Người đến Trùng Khánh để bàn bạc với Đảng Cộng sản Trung Quốc về việc phối hợp đấu tranh cách mạng giữa hai nước². Từ Trùng Khánh, Nguyễn Ái Quốc trở về Quế Lâm, rồi đến Tĩnh Tây. Tại đây, Người chỉ đạo các đồng chí Phạm Văn Đồng, Võ Nguyên Giáp tổ chức ra "*Việt Nam độc lập đồng minh hội, hải ngoại biện xứ*", mở các lớp huấn luyện cho cán bộ từ trong nước sang. Tháng 12/1940, đồng chí Hoàng Văn Thụ thay mặt Trung ương Đảng tới Tĩnh Tây (Trung Quốc) báo cáo với Người về tình hình cách mạng trong nước. Người quyết định phải khẩn trương trở về nước để trực tiếp lãnh đạo cách mạng và chủ trương xây dựng căn cứ địa cho cách mạng Việt Nam. Cao Bằng chính là cứ điểm đầu tiên được Người lựa chọn để xây dựng thành căn cứ địa.

Phải nói rằng sự lựa chọn sáng suốt này của Người đã trở thành tiền đề tối quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng Việt Nam lúc bấy giờ.

Ngày 28/1/1941, Nguyễn Ái Quốc cùng với các đồng chí Phùng Chí Kiên, Lê Quảng Ba vượt qua cột mốc 108 biên giới Việt - Trung trở về Tổ quốc sau 30 năm hoạt động ở nước ngoài. Người đặt cơ quan lãnh đạo tại hang Cốc Bó, thuộc bản Pắc Bó, huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng và tiến hành ngay công tác tuyên truyền, giáo dục cách mạng cũng như trực tiếp chỉ đạo công tác thí điểm thành lập Mặt trận Việt Minh ở Cao Bằng. Người mở các lớp huấn luyện cán bộ cách mạng với các tài liệu do Người biên soạn mà sau đó được in thành tập sách "*Con đường giải phóng*". Đề khơi dậy

1. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Sđd, tr. 76.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 326.

truyền thống yêu nước và tinh thần đấu tranh bất khuất của nhân dân ta, Người soạn "*Lịch sử Việt Nam*" bằng thơ. Người còn dịch "*Lịch sử Đảng Cộng sản (b) Liên Xô*" để huấn luyện lý luận và thực hành cách mạng cho cán bộ. Người cũng biên soạn những tài liệu về chiến thuật du kích để đào tạo cán bộ chính trị và quân sự cho phong trào cách mạng. Đồng thời, Người quyết định ra một tờ báo lấy tên là *Việt Nam độc lập* (gọi tắt là *Việt lập*), có nội dung dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ làm theo, phù hợp với trình độ của mọi người để đoàn kết mọi người và dạy mọi người làm cách mạng, như Người mong muốn một cách nôm na nhưng thật sâu sắc là:

"Việt Nam độc lập" thổi kèn loa

Kêu gọi dân ta trẻ lẫn già

Đoàn kết vững bền như khối sắt

Để cùng nhau cứu nước Nam ta"¹

Việt Nam độc lập có 2 trang, in trên đá, khổ nhỏ, mỗi tháng 1 kỳ, mỗi kỳ khoảng 400 bản². Số đầu tiên (101) phát hành vào ngày 1/8/1941 và cho đến ngày tổng khởi nghĩa tháng 8/1945, báo ra được 126 số, trong đó "*đoàn kết*" trở thành chủ đề thường xuyên của tờ báo. Các bài báo đã nêu một cách ngắn gọn, súc tích nội dung "*đoàn kết*" trong tất cả các tầng lớp nhân dân, từ công nhân, nông dân đến đồng bào các dân tộc thiểu số, phụ nữ, thanh niên, phụ lão, thiếu nhi. Cùng với sự mở rộng của căn cứ địa cách mạng, tờ báo mở rộng dần phạm vi ảnh hưởng, từ chỗ chỉ là báo của Tỉnh bộ Việt Minh Cao Bằng (từ số 1 đến số 33), từ số 34 (6/1942), *Việt Nam độc lập* trở thành báo của Liên tỉnh bộ Việt Minh Cao Bằng - Bắc Cạn, rồi từ tháng 1/1944 trở đi đã trở thành cơ quan ngôn luận của Liên tỉnh bộ ba tỉnh Cao - Bắc - Lạng³. Hay cũng có thể nói ngược lại, tờ báo đóng vai trò rất lớn trong việc vận động cách mạng, xây dựng và mở rộng căn cứ địa cho cách mạng, tập hợp dân chúng trong mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc.

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 200.

2, 3. Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam...*, Sđd, tr. 267-268.

Nhờ những hoạt động đó của Người, phong trào cách mạng dần phát triển, mặt trận đoàn kết dân tộc được mở rộng, lực lượng vũ trang cách mạng từng bước trưởng thành.

Giữa năm 1941, trước những diễn biến mau lẹ của tình hình, sau một thời gian chuẩn bị khẩn trương, với tư cách đại biểu Quốc tế Cộng sản, Người đã triệu tập Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII và thành lập ra Mặt trận Việt Minh, tạo điều kiện cho phong trào cách mạng Việt Nam phát triển, tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

b. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (tháng 5/1941) - Mặt trận Việt Minh

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII diễn ra từ ngày 10 đến ngày 19/5/1941, tại khu rừng Khuổi Nậm, bản Pắc Bó (Hà Quảng, Cao Bằng). Tham gia hội nghị là những cán bộ chủ chốt của Đảng như Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Phùng Chí Kiên, Hoàng Quốc Việt cùng một số đại biểu của Xứ ủy Bắc Kỳ và Trung Kỳ cùng đại biểu tổ chức Đảng hoạt động ở hải ngoại.

Phân tích tình hình thế giới và xu thế của thời đại, Hội nghị nhận định Liên Xô nhất định sẽ thắng, phong trào cách mạng thế giới sẽ phát triển nhanh chóng, cách mạng nhiều nước sẽ thành công và một loạt nước xã hội chủ nghĩa sẽ ra đời. Nghị quyết Hội nghị khẳng định:

"Nếu cuộc đế quốc chiến tranh lần trước đã đẻ ra Liên Xô, một nước xã hội chủ nghĩa thì cuộc đế quốc chiến tranh lần này sẽ đẻ ra nhiều nước xã hội chủ nghĩa, sẽ do đó mà cách mạng nhiều nước thành công"¹.

Đảng luôn xem cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới nên đã đề ra nhiệm vụ phải tích cực ủng hộ Liên Xô và cách mạng Trung Quốc.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 100.

Về tình hình trong nước, trên cơ sở phân tích thái độ chính trị của các giai cấp, các tầng lớp xã hội, Hội nghị nêu rõ: ở nước ta, mâu thuẫn chủ yếu đòi hỏi giải quyết cấp bách là mâu thuẫn giữa dân tộc Việt Nam với phát xít Pháp - Nhật để giải phóng dân tộc. Nhiệm vụ giải phóng dân tộc được đặt lên hàng đầu. Nghị quyết Hội nghị ghi:

“Pháp - Nhật ngày nay không phải chỉ là kẻ thù của công nông mà là kẻ thù của cả dân tộc Đông Dương. Trong lúc này, khẩu hiệu của Đảng ta là trước hết phải làm sao giải phóng cho được các dân tộc Đông Dương ra khỏi ách của giặc Pháp - Nhật”¹.

Mà “muốn là trong nhiệm vụ ấy, trước hết phải tập trung cho được lực lượng cách mạng toàn cõi Đông Dương, không phân biệt thợ thuyền, dân cày, phú nông, địa chủ, tư bản bán xứ, ai có lòng yêu nước thương nòi sẽ cùng nhau thống nhất mặt trận thu góp toàn lực đem tất cả ra giành quyền độc lập, đánh tan giặc Pháp - Nhật xâm chiếm nước ta. Sự liên minh tất cả các lực lượng của tất cả các giai cấp, đảng phái, các nhóm cách mạng cứu nước, tôn giáo, các dân tộc kháng Nhật đó là cốt yếu của Đảng ta. Nói như thế không phải Đảng ta thủ tiêu vấn đề giai cấp đấu tranh trong cuộc cách mạng Đông Dương. Không vấn đề giai cấp đấu tranh vẫn tồn tại mãi. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, quốc gia trước hết, thì tất cả những yêu sách của bộ phận mà có lợi đến quyền lợi của giai cấp, có hại đến quyền lợi của dân tộc thì phải gác lại để giải quyết sau. Trong lúc này, quyền lợi của bộ phận, của giai cấp phải đặt dưới sự sinh tử tồn vong của quốc gia, dân tộc. Trong lúc này, nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”².

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, Sđd, tr. 112.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, Sđd, tr. 112-113.

Hội nghị xác định lại nhiệm vụ chiến lược cũng tức là tính chất của cuộc cách mạng Việt Nam lúc này là:

“Cuộc cách mạng Đông Dương hiện tại không phải là cuộc cách mạng tư sản dân quyền, cuộc cách mạng giải quyết hai vấn đề phân đế và điền địa nữa mà là cuộc cách mạng chỉ giải quyết một vấn đề cần kíp là “dân tộc giải phóng”. Vậy thì cuộc cách mạng Đông Dương trong giai đoạn hiện tại là cuộc cách mạng dân tộc giải phóng”¹.

Để thực hiện đường lối đó, nhiều biện pháp về tư tưởng, tổ chức đã được đề ra để vận động cách mạng.

Một vấn đề hết sức quan trọng được quyết định trong hội nghị lần này, khác hẳn so với ở những hội nghị lần trước, đó chính là quyết định vấn đề xây dựng Mặt trận Dân tộc thống nhất. Căn cứ vào hoàn cảnh mới của thế giới và Đông Dương, dựa vào lý luận về quyền dân tộc tự quyết của Lênin, hội nghị chủ trương giải quyết vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước của Liên bang Đông Dương, trao lại quyền tự chủ cho nhân dân mỗi nước trong việc giải quyết nhiệm vụ giải phóng dân tộc và quyền lựa chọn thể chế chính trị tương lai của dân tộc mình cho nhân dân mỗi nước. Sau khi đánh đuổi Pháp - Nhật, các dân tộc trên cõi Đông Dương sẽ tùy theo ý muốn, tổ chức thành liên bang cộng hoà dân chủ hay đứng riêng thành lập một quốc gia.

Riêng đối với Việt Nam, Hội nghị quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Việt Minh, chọn thể chế Việt Nam Dân chủ Cộng hòa cho nước Việt Nam sau khi giành được độc lập và chọn lá cờ đỏ sao vàng năm cánh làm quốc kỳ cho riêng nước Việt Nam.

Như vậy, tiếp tục tinh thần uốn nắn, bổ sung, điều chỉnh khuynh hướng đấu tranh giai cấp giáo điều “tả khuynh” trong *Luận cương chính trị* tháng 10/1930 cũng như tiếp tục chủ trương “thay đổi

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 119.

chính sách" cho cách mạng Việt Nam của các hội nghị Ban Chấp hành Trung ương VI và VII được trình bày ở trên, Hội nghị Trung ương VIII dưới sự chủ trì của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã dứt khoát thực hiện triệt để hơn việc chuyển hướng chiến lược cách mạng. Điều này thể hiện sự dũng cảm, đổi mới tư duy chiến lược của Đảng Cộng sản Đông Dương, sự sáng tạo của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc trong việc vận dụng chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh cụ thể của Việt Nam, được Người trình bày trước hết trong Chánh cương, Sách lược vắn tắt cho Hội nghị thành lập Đảng đầu năm 1930 và sau đó, trong Hội nghị Trung ương lần thứ VIII do Người trực tiếp chỉ đạo.

Để tiến tới giải quyết nhiệm vụ giải phóng dân tộc, Hội nghị xác định cụ thể các hình thức tổ chức, vận động, huấn luyện quần chúng và tranh đấu của Việt Minh. Các đoàn thể hợp thành Mặt trận Việt Minh là các tổ chức cứu quốc các loại, trong đó nòng cốt là công nhân, nông dân, thanh niên, phụ nữ cứu quốc hội... Về phương pháp vận động quần chúng, Hội nghị chủ trương *"hạ thấp điều lệ xuống cho dễ thu phục hội viên và cho các đoàn thể phát triển hơn. Trong khi đi tổ chức một đoàn thể cứu quốc, điều cốt yếu là không phải những hội viên phải hiểu chủ nghĩa cộng sản, mà điều cốt yếu hơn hết là họ có tinh thần cứu quốc và muốn tranh đấu cứu quốc"*¹.

Dựa vào lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang và chiến tranh cách mạng để phân tích tình hình trong nước và quốc tế, Hội nghị đưa ra những phán đoán táo bạo và hết sức quan trọng về thời cơ của một cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Đông Dương². Đó chính là: kết cục của cuộc Chiến tranh Thế giới thứ hai sẽ là sự thắng lợi tất yếu của phe Đồng minh và sự thất bại không tránh khỏi của phát xít Nhật và phe Trục. Trên cơ sở nhận thức rằng: *"Cuộc cách mạng ở Đông Dương phải kết liễu*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 124-125.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 129.

bằng một cuộc khởi nghĩa vũ trang..."¹, Hội nghị quyết định phải xúc tiến ngay công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền và coi đây là nhiệm vụ trung tâm của Đảng, của nhân dân Việt Nam trong giai đoạn hiện tại.

Để đưa cuộc khởi nghĩa đó đến thắng lợi, Hội nghị chỉ ra việc cần phải phát triển lực lượng cách mạng và hình thức tổ chức thích hợp, tiến hành xây dựng căn cứ địa cách mạng và trong hoàn cảnh cho phép có thể đi từ khởi nghĩa từng phần tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi cả nước. Nghị quyết hội nghị ghi: *"với lực lượng sẵn có ta có thể lãnh đạo một cuộc khởi nghĩa từng phần trong từng địa phương, cũng có thể giành sự thắng lợi mà mở đường cho một cuộc tổng khởi nghĩa to lớn"*². Điều này tránh diễn ra những cuộc khởi nghĩa non, tổn hại đến lực lượng cách mạng, đồng thời cũng tránh tình trạng ý nại, thiếu chủ động, bỏ lỡ thời cơ giành chính quyền.

Nhằm tăng cường sự lãnh đạo của Đảng trong hoàn cảnh mới mà nhiệm vụ ngày càng nặng nề, Hội nghị đặc biệt coi trọng công tác cán bộ, nâng cao năng lực tổ chức và lãnh đạo của Đảng, đẩy mạnh công tác vận động quần chúng. Hội nghị chính thức bầu ra Ban Chấp hành Trung ương Đảng, trong đó đồng chí Trường Chinh làm Tổng Bí thư và một Ban thường vụ Trung ương gồm các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt³. Ngày 19/5/1941, Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII bế mạc.

Sau Hội nghị, Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước đoàn kết xung quanh Mặt trận Việt Minh đánh Pháp, đuổi Nhật. Nhắc lại tinh thần Hội nghị VIII, Người viết:

*"Trong lúc này, quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta phải đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đang cứu giống nòi ra khỏi nước sâu lửa nóng"*⁴.

-
1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 129.
 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 131-132.
 3. Dẫn theo: Viện Lịch sử Đảng, *Cách mạng tháng Tám...*, Sđd, tr. 45.
 4. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 198 và Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 167.

Mặt trận Việt Minh

Một trong những nội dung quan trọng của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII là vấn đề thành lập Mặt trận Dân tộc thống nhất chống đế quốc. Theo đề nghị của Nguyễn Ái Quốc, ngày 19/5/1941, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VIII quyết định thành lập Mặt trận Việt Nam Độc lập Đồng minh, gọi tắt là Việt Minh, thay cho Mặt trận Dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.

Mục đích của việc thành lập Việt Minh được nêu rõ trong Chương trình Việt Minh là:

*"... Liên hiệp hết thảy các tầng lớp nhân dân, các đoàn thể cách mạng, các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại, chiến đấu đánh đổ chủ nghĩa đế quốc phát xít Nhật, giành quyền độc lập cho nước Việt Nam... lập chính phủ nhân dân của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, do Quốc dân Đại hội cử lên, lấy cờ đỏ, sao vàng năm cánh làm quốc cờ..."*¹.

Việt Minh như tên gọi của nó là một mặt trận riêng của nước Việt Nam, mang tính dân tộc đậm nét, nhưng trong Chương trình của mình, Việt Minh khẳng định là sẽ *"hết sức giúp đỡ Ai Lao Độc lập Đồng minh và Cao Miên Độc lập Đồng minh để cùng thành lập Đông Dương Độc lập Đồng minh hay là mặt trận thống nhất dân tộc phản đế toàn Đông Dương"*². Như vậy, vừa đảm bảo quyền dân tộc tự quyết, vừa đảm bảo tính quốc tế của phong trào cộng sản.

Mặt trận Việt Minh tự tuyên bố *"là một đoàn thể cách mạng chân chính có chủ trương cứu nước đúng đắn và lập trường chính trị rõ ràng"*³. Theo tinh thần của Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, Việt Minh là một tổ chức quần chúng hết sức rộng rãi tập hợp các

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 149-150.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 149.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 457
(Lời tựa *Tuyên ngôn Việt Nam độc lập đồng minh*).

thành viên là các tổ chức quần chúng yêu nước, chống đế quốc, mang tên là các Cứu quốc hội mà *"điều cốt yếu không phải là hội viên phải hiểu chủ nghĩa cộng sản, mà cốt yếu hơn hết là họ có tinh thần cứu quốc và muốn tranh đấu cứu nước..."*¹, bao gồm: Công nhân cứu quốc hội; Nông dân cứu quốc hội; Quân nhân cứu quốc hội; Văn hóa cứu quốc hội; Phụ nữ cứu quốc hội; Thanh niên cứu quốc hội; Phật giáo cứu quốc hội; Việt kiều cứu quốc hội...

Bản Tuyên ngôn của Việt Minh được công bố vào ngày 25/10/1941 nói rõ hơn rằng:

"Việt Minh chủ trương liên hiệp hết thảy các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ, trai gái, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, đặng cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn.

*... Coi quyền lợi của dân tộc cao hơn hết thảy, Việt Minh sẵn sàng giơ tay đón tiếp những cá nhân hay đoàn thể, không cử theo chủ nghĩa quốc tế hay quốc gia, miễn thành thực đánh đuổi Nhật, Pháp để dựng lên nước Việt Nam tự do và độc lập"*².

Nội dung Chương trình cứu nước 44 điểm của Việt Minh là hệ thống các chính sách căn bản về đối nội và đối ngoại.

Về chính trị: thi hành phổ thông đầu phiếu; ban bố các quyền tự do dân chủ; thành lập đội quân cách mạng, trừng trị bọn phản quốc, giữ vững chính quyền cách mạng; bình đẳng giới và thực hiện quyền dân tộc tự quyết.

Về ngoại giao: hủy bỏ những hiệp ước Pháp ký với bất cứ nước nào; ký kết những hiệp ước giao hảo và bình đẳng với mọi nước về các phương diện; chủ trương các dân tộc bình đẳng; hết sức giữ gìn hòa bình; kiên quyết chống những sự xâm phạm đến quyền tự do độc lập của nước Việt Nam; liên hiệp với tất cả nhân dân các dân tộc bị áp bức trên thế giới.

1. Trung ương Hội nghị lần thứ tám Đảng Cộng sản Đông Dương. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 125.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 461.

Về kinh tế: bỏ thuế thân và các thứ thuế do đế quốc đặt ra. Đặt thuế mới nhẹ và công bằng. Quốc hữu hóa các ngân hàng của đế quốc. Mở mang các ngành công nghiệp, thủ công nghiệp, giao thông vận tải. Chia lại công điền, phát triển thủy lợi, khai hoang, mở mang giao thông vận tải.

Về văn hóa - giáo dục: bãi trừ văn hóa phản động, phát triển nền văn hóa dân tộc; mỗi dân tộc có quyền dùng tiếng mẹ đẻ dạy trong các trường học của mình; phổ cập tiểu học, thành lập các trường chuyên môn, huấn luyện chính trị, quân sự, kỹ thuật đào tạo nhân tài. Khuyến khích và giúp đỡ trí thức phát triển tài năng. Lập các cơ sở hoạt động văn hóa nghệ thuật, thể dục thể thao.

Về xã hội: thi hành luật lao động; lập các nhà thương, nhà đỡ đẻ, nhà dưỡng lão; xây dựng các nhà chiếu bóng, diễn kịch, câu lạc bộ, thư viện để nâng cao trình độ trí dục cho nhân dân.

Chương trình Việt Minh còn công bố những điểm cơ bản trong chính sách đối với tất cả các tầng lớp nhân dân: công nhân, nông dân, binh lính, học sinh, phụ nữ, thương nhân và các nhà kinh doanh, viên chức, người già, người tàn tật, nhi đồng, Hoa kiều...

Từ đó có thể nhận thấy rằng, Mặt trận Việt Minh ra đời là để hướng tới mục tiêu thỏa mãn mong ước của mọi người dân là:

"1. *Làm cho nước Việt Nam được hoàn toàn độc lập*

2. *Làm cho dân Việt Nam được sung sướng, tự do*"¹.

Sau khi Mặt trận Việt Minh ra đời, ngày 6/6/1941, Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã viết "*Kính cáo đồng bào*" để nói rõ hơn về Mặt trận Việt Minh và kêu gọi đồng bào ủng hộ Mặt trận này². Rồi, để làm tốt công tác tuyên truyền, vận động cách mạng, Tổng bộ Việt Minh quyết định thành lập cơ quan ngôn luận lấy tên là Cứu quốc

1. "Việt Nam độc lập đồng minh. II". *Chương trình*. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 470.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 166, 168.

do Ban tuyên truyền cổ động Trung ương phụ trách (sau này do Xứ ủy Bắc Kỳ chỉ đạo) và ngày 25/1/1942, *Báo Cứu quốc* đã ra số đầu tiên trong điều kiện bí mật. Các xứ bộ Việt Minh, tỉnh bộ Việt Minh, các tổ chức cứu quốc, theo gương tờ *Việt lập* của Việt Minh Cao Bằng ở trên cũng đều ra báo riêng làm cơ quan hướng dẫn việc thực hiện chủ trương, đường lối của Việt Minh ở từng địa phương, từng đơn vị cụ thể¹. Nhờ vậy, Việt Minh đã phát triển một cách nhanh chóng, tạo thuận lợi cho sự phát triển của phong trào chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang trên phạm vi toàn quốc.

Tóm lại, với những tư tưởng và đường lối trên đây, quá trình chuyển hướng chiến lược và sách lược (tức là "*thay đổi chính sách*") theo cách gọi của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương VII) của cách mạng Việt Nam từ khi Chiến tranh thế giới thứ hai chuẩn bị nổ ra, thông qua các kỳ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương VI (11/1939), VII (11/1940) và VIII (5/1941) đến đây coi như đã hoàn thành. Đường lối giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc, đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên trên hết, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc trong Mặt trận Việt Minh, xây dựng lực lượng quần chúng, xây dựng căn cứ địa cách mạng, xây dựng lực lượng vũ trang, chuẩn bị thời cơ đi từ khởi nghĩa từng phần lên tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, xây dựng một nhà nước dân chủ cộng hòa đã trở thành ngọn cờ dẫn đường cho nhân dân Việt Nam trong sự nghiệp đánh Pháp, đuổi Nhật, giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân, có ý nghĩa quyết định đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám sau này.

II. PHONG TRÀO ĐÁU TRANH VÀ XÂY DỰNG LỰC LƯỢNG TỪ THÁNG 5/1941 ĐẾN NGÀY 9/3/1945

1. Xây dựng căn cứ cách mạng

Sau Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII, đúng như dự đoán, tình hình đã diễn biến mau lẹ. Ngày 22/6/1941, Đức

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 35.

xâm lược Liên Xô. Ngày 8/12/1941, Nhật tấn công Anh, Mỹ, cuộc chiến tranh Thái Bình Dương bùng nổ. Cuộc chiến tranh giữa các nước đế quốc chuyển thành cuộc chiến giữa hai phe: phe trục phát xít Đức - Ý - Nhật và phe dân chủ, đứng đầu là Liên Xô, Anh, Mỹ và Pháp De Gaulle cùng với phong trào chống phát xít ở các nước thuộc địa, phụ thuộc, trong đó có Trung Quốc và Việt Nam. Trước tình hình đó, Đảng gấp rút chỉ đạo triển khai Nghị quyết Hội nghị lần thứ VIII. Tháng 12/1941, Trung ương ra chỉ thị về công tác tổ chức, tăng cường kiện toàn các tổ chức Đảng và phát triển tổ chức quần chúng bằng nhiều hình thức thích hợp. Cũng trong tháng 12/1941, trong *"Thông cáo Cuộc Chiến tranh Thái Bình Dương và trách nhiệm cần kíp của Đảng"*, Trung ương chỉ thị cho các địa phương phải vận động nhân dân đấu tranh chống địch đòi những quyền lợi hằng ngày, củng cố và mở rộng các đội tự vệ cứu quốc, thành lập các tiểu tổ du kích tiến lên thành lập đội du kích chính thức, mở rộng cơ sở quần chúng và lực lượng vũ trang ở các khu du kích tiến lên phát động khởi nghĩa giành chính quyền.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ VIII và những Chỉ thị này, các cơ sở Đảng được mở rộng, các tổ chức cứu quốc của quần chúng phát triển ở cả nông thôn và thành thị, việc xây dựng các căn cứ địa và lực lượng vũ trang quần chúng được đẩy mạnh.

a. Khu căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai và việc thành lập đội cứu quốc quân

Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, ngày 13, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VII tháng 11/1940 quyết định duy trì lực lượng vũ trang Bắc Sơn, lập những đội du kích dùng hình thức vũ trang công tác, khi cần thì chiến đấu chống khủng bố, bảo vệ sức mệnh tài sản của nhân dân, phát triển cơ sở cách mạng, tiến tới thiết lập căn cứ địa du kích, lấy vùng Bắc Sơn - Vũ Nhai làm trung tâm do Trung ương chỉ đạo và đồng chí Hoàng Văn Thụ phụ trách.

Việc đào tạo cán bộ quân sự cho Đội du kích Bắc Sơn đã được tiến hành khẩn trương bằng hai khóa huấn luyện ở Đức Thưởng (Bắc

Giang) do Lương Văn Tri (tốt nghiệp trường Hoàng Phố) phụ trách¹. Một số cán bộ từ đồng bằng cũng được tăng cường cho Bắc Sơn. Trung ương cử Trần Đăng Ninh và Hoàng Văn Thụ trực tiếp chỉ huy việc xây dựng khu căn cứ địa Bắc Sơn. Ngày 14/2/1941, Đội du kích Bắc Sơn với 32 chiến sĩ chính thức được thành lập tại khu rừng Khuổi Nọi, xã Vũ Lễ, châu Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn do Chu Văn Tấn và Lương Văn Tri chỉ huy². Trong buổi lễ, đồng chí Hoàng Văn Thụ - Ủy viên Trung ương Đảng đã trao cho toàn đội lá cờ đỏ sao vàng và thông báo chủ trương của Trung ương phát triển du kích Bắc Sơn thành Cứu quốc quân, làm lực lượng nòng cốt xây dựng căn cứ địa cách mạng Bắc Sơn - Võ Nhai³. Sau Hội nghị Trung ương VIII, đội du kích Bắc Sơn được đổi thành Trung đội cứu quốc quân thứ nhất, có nhiệm vụ vừa huấn luyện vừa bảo vệ căn cứ địa và phát triển lực lượng.

Diễn biến trước sự phát triển của phong trào, thực dân Pháp tăng cường can quét, khủng bố, lùng bắt các đồng chí Trung ương từ Pắc Bó về xuôi và tiêu diệt quân du kích Bắc Sơn. Tháng 6/1941, chúng điều động một lực lượng lớn binh lính thực hiện vây ráp khu vực Bắc Sơn - Võ Nhai, từ Thái Nguyên lên Đình Cả, từ Lạng Sơn xuống Bình Gia, Bắc Sơn và từ Bắc Giang vào Hữu Lũng, Yên Thế⁴. Trước tình hình đó, để duy trì lực lượng vũ trang làm hạt nhân nòng cốt sau này, đồng chí Phùng Chí Kiên - người được Trung ương ủy nhiệm phụ trách căn cứ từ tháng 6/1941 đã cùng toàn đội quyết định chỉ để lại một bộ phận ở Trảng Xá, số đông còn lại tìm đường rút lui qua biên giới Việt - Trung.

Ngày 27/7/1941, quân du kích được chia thành hai bộ phận rút lên Cao Bằng và Nam Quan (Lạng Sơn). Trên đường rút lui, số du

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, 1961, tr. 86.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 327.

3. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Sđd, tr. 83.

4. Trần Huy Liệu, *Tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 87.

kích do Phùng Chí Kiên và Lương Văn Tri chỉ huy bị địch chặn đánh và bị thiệt hại nghiêm trọng. Chỉ huy trưởng Phùng Chí Kiên bị hy sinh. Chính trị viên Lương Văn Tri bị bắt và sau đó hy sinh tại Cao Bằng. Nhóm thứ hai do Hoàng Văn Thái, Khai Lạc chỉ huy đã rút sang Trung Quốc an toàn¹. Bộ phận bám trụ tại địa bàn Trảng Xá do đồng chí Chu Văn Tấn chỉ huy, mặc dù gặp nhiều khó khăn, nguy hiểm nhưng đã kiên trì tiến hành công tác vũ trang tuyên truyền, thực hiện du kích chiến, duy trì lực lượng, đồng thời gây dựng cơ sở cách mạng trong nhân dân. Trên cơ sở đó, ngày 15/9/1941, Trung đội du kích thứ hai gồm 47 chiến sĩ được thành lập tại rừng Khuôn Mống, thôn Ngọc Mỹ, Trảng Xá (Thái Nguyên)². Từ sau Hội nghị cán bộ của Ủy ban quân chính Bắc Sơn - Võ Nhai vào tháng 10/1941, đơn vị này đổi tên là Trung đội Cứu quốc quân thứ hai, với nhiệm vụ chính là "*thực hiện việc giải phóng do Mặt trận Việt Minh đề ra*"³. Mặc dù được trang bị thô sơ nhưng ngay sau khi thành lập, trung đội này đã trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào quần chúng, bảo vệ và mở rộng khu căn cứ, hỗ trợ tích cực cho những cuộc đấu tranh chính trị cũng như làm nòng cốt cho việc xây dựng lực lượng vũ trang cách mạng ở các địa phương. Kể từ thời điểm này, Cứu quốc quân không ngừng lớn mạnh về mọi mặt. Các chiến sĩ được học tập cả về chính trị và quân sự, đường lối của Đảng, Chương trình, Điều lệ của Việt Minh, Mười điều kỷ luật, chiến thuật du kích và kỹ thuật chiến đấu.

Tháng 10/1941, nhằm tăng cường chỉ đạo cho phong trào Bắc Sơn - Võ Nhai, Trung ương Đảng cử thêm một số cán bộ lên khu căn cứ và quyết định thành lập Ủy ban quân sự chính trị tại đây. Với lực lượng ngày một đông hơn, có tổ chức chặt chẽ hơn, cứu quốc quân tiến hành chống sự khủng bố của địch và xây dựng lực lượng trên các mặt trận chính trị, quân sự và binh vận với phương châm: quân sự và chính trị đi đôi; mở rộng khu du kích nhằm mục đích vận động chính trị, duy trì cơ sở quần chúng. Với phương

1. Trần Huy Liệu, *Tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 87.

2, 3. Trần Huy Liệu, *Tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 88.

châm hoạt động đúng đắn đó cùng với những phương pháp tuyên truyền hiệu quả "*từ gia đình tới gia đình*"¹, cũng như bằng phương tiện báo chí (tờ báo *Bắc Sơn* viết bằng chữ quốc ngữ, chữ Tày, chữ Hán), chỉ trong một thời gian ngắn, cho đến cuối năm 1941, đầu 1942, địa bàn hoạt động của Cứu quốc quân đã được mở rộng ra các hướng: Đồng Hỷ, Đại Từ, Phú Lương (Thái Nguyên); Sơn Dương, Yên Sơn (Tuyên Quang). Lối đánh du kích của Cứu quốc quân đã làm tiêu hao một bộ phận lực lượng của địch, điển hình như các trận Khuôn Rã (5/10/1941), Lâu Hạ (17/1/1942), Suối Bùn (11/1/1942), đồn lính lê dương ở Trảng Xá (đêm 31/12/1941)... Công tác binh vận cũng thu được nhiều kết quả, Cứu quốc quân không chỉ vận động được nhiều binh lính là người Việt mà ngay cả lính Âu - Phi cũng chạy sang hàng ngũ cách mạng. Lực lượng cứu quốc quân không ngừng phát triển.

Tuy vậy, so sánh lực lượng giữa địch và Cứu quốc quân vào lúc này còn quá chênh lệch, hơn nữa, địch tăng cường biện pháp trả thù thâm độc cũng như điều kiện để bảo tồn lực lượng du kích quá khó khăn, đường liên lạc giữa căn cứ Võ Nhai và Trung ương bị phong tỏa, vì vậy, ngày 23/1/1942, Ủy ban quân chính Bắc Sơn - Võ Nhai quyết định "*tạm đình cuộc tấn công bằng quân sự, tăng cường cuộc tấn công về chính trị*"² và cuối cùng, ngày 12/3/1942 toàn thể 42 chiến sỹ Trung đội Cứu quốc quân thứ hai đã lên đường rút sang Trung Quốc an toàn. Một bộ phận còn lại ở vùng Đồng Hỷ phân tán vào dân để tiếp tục công tác vũ trang tuyên truyền, gây dựng cơ sở quần chúng ở các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn.

Tám tháng (từ tháng 7/1941 đến tháng 2/1942) hoạt động chống địch khủng bố, xây dựng căn cứ địa Bắc Sơn - Võ Nhai, "*Cứu quốc quân đã nêu một tấm gương sáng chói về tinh thần chiến đấu kiên cường, bất khuất, tinh thần tự lực cánh sinh, vượt khó khăn gian*

1. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 63.

2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 94.

khó của một đội quân cách mạng"¹. Không những giữ gìn, phát triển được lực lượng, tiêu hao sinh lực địch, Cứu quốc quân còn bảo vệ, giữ vững cơ sở cách mạng, mở rộng căn cứ địa, duy trì được tinh thần khởi nghĩa Bắc Sơn và phong trào cách mạng ở khu căn cứ Bắc Sơn - Võ Nhai cổ vũ phong trào toàn quốc, tạo chỗ dựa để xây dựng và phát triển lực lượng vũ trang cách mạng ở các tỉnh Việt Bắc trong thời kỳ mới.

b. Căn cứ địa Cao Bằng - Bắc Cạn - Lạng Sơn

Tháng 6/1940, khi vừa về tới biên giới Việt - Trung, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã chăm lo ngay tới việc xây dựng chỗ đứng chân cho cách mạng Việt Nam. Nơi được Người lựa chọn đầu tiên chính là Cao Bằng, bởi vì Người cho rằng:

*"Căn cứ địa Cao Bằng sẽ mở ra triển vọng lớn cho cách mạng ta. Cao Bằng có phong trào tốt từ trước, lại kề sát biên giới, lấy đó làm cơ sở liên lạc quốc tế rất thuận lợi. Nhưng từ Cao Bằng còn phải phát triển về Thái Nguyên và thông xuống nữa mới có thể tiếp xúc được với Thái Nguyên và toàn quốc thì khi phát động đấu tranh vũ trang, lúc thuận lợi có thể tấn công, lúc khó khăn có thể giữ"*².

Rồi do được Người trực tiếp chỉ đạo, mặc dù bị địch khủng bố dữ dội, phong trào cách mạng ở Cao Bằng vẫn ngày càng phát triển và vững chắc. Sau khoảng 3 tháng huấn luyện và vận động quần chúng tích cực ở ba châu Hòa An, Hà Quảng và Nguyên Bình, đến cuối tháng 4/1941, các hội cứu quốc đã phát triển tương đối tốt, thu hút được khoảng 2.000 hội viên gồm đủ các tầng lớp, lứa tuổi, thuộc đồng bào các dân tộc Tày, Nùng, Dao, Hmông, Kinh³.

Sau Hội nghị Trung ương VIII, dưới sự lãnh đạo của Nguyễn Ái Quốc, Cao Bằng đã trở thành một trong những tỉnh đi đầu trong

-
1. Viện Lịch sử quân sự, *Lịch sử quân đội nhân dân Việt Nam*, tập 1, Sđd, tr. 66.
 2. Võ Nguyên Giáp, *Từ nhân dân mà ra*, Nxb. Quân đội, Hà Nội, 1969, tr. 33.
 3. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 37.

cuộc vận động giải phóng dân tộc, nơi thí điểm đầu tiên của Mặt trận Việt Minh. Số cán bộ được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện ở Quảng Tây về nước, trở thành lực lượng nòng cốt của phong trào. Nhờ công tác tuyên truyền, vận động quần chúng nên đến cuối năm 1941, ở Cao Bằng đã xuất hiện nhiều xã "*hoàn toàn*" của Việt Minh. Đến đầu năm 1942, "*ba châu trong chín châu của Cao Bằng đã hoàn toàn nằm trong các xã, tổng của Việt Minh*"¹. Phần lớn quần chúng nhân dân trong các xã, tổng của địa phương đều tham gia vào các hội cứu quốc. Trong các xã "*hoàn toàn*", Ban Việt Minh xã làm chức năng chính quyền cơ sở. Trong các tổng và châu "*hoàn toàn*", các Ban Việt Minh đều do bầu cử dân chủ từ dưới lên. Từ *Việt Nam độc lập* vừa tuyên truyền giải thích đường lối chính trị, vừa chỉ đạo công tác, được phổ biến trong các thôn, xóm. Các hội cứu quốc được như: Nông dân cứu quốc hội; Phụ nữ cứu quốc hội; Thanh niên cứu quốc hội; Phụ lão cứu quốc hội; Nhi đồng cứu vong hội... nhanh chóng được thành lập và phát triển một cách rầm rộ, đầu tiên là ở vùng các dân tộc Tày, Nùng, Thổ, Kinh cư trú, dần dần được mở rộng tới địa bàn các dân tộc ít người như Dao, Hmông. Sự tham gia tích cực của đồng bào các dân tộc vào phong trào cứu quốc không những góp phần đẩy mạnh tiến trình vận động cách mạng tại địa phương, củng cố khối đoàn kết toàn dân tộc mà còn gây ảnh hưởng tới cư dân của nhiều nơi khác trong cả nước.

Cùng với việc mở rộng phong trào Việt Minh, theo phương châm do Nguyễn Ái Quốc đưa ra: Việt Minh phát triển tới đâu là phát triển tự vệ tới đó, nên ở những nơi có phong trào Việt Minh đều đã tổ chức được các đội tự vệ chiến đấu. Trên cơ sở các tổ chức cứu quốc và lực lượng tự vệ cứu quốc, tháng 10/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã ra chỉ thị thành lập Đội du kích Pắc Bó - đội du kích thoát ly đầu tiên ở Cao Bằng, gồm 12 chiến sĩ làm hạt nhân cho hoạt động vũ trang của căn cứ Cao Bằng do đồng chí Lê Quảng

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 99.

Ba chỉ huy. Đồng thời, Việt Minh đã mở nhiều lớp học tập quân sự cấp tốc cho cán bộ để họ về địa phương huấn luyện cho các đội tự vệ. Đích thân lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc đã giảng dạy cho học viên của một số lớp học này. Đầu năm 1942, trước tình hình mới, Nguyễn Ái Quốc chỉ thị phân tán đơn vị, đưa các chiến sĩ về làm nông cốt cho việc xây dựng lực lượng vũ trang ở các địa phương. Tháng 4/1942, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chuyển từ Pắc Bó về khu Lam Sơn, huyện Hòa An và Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng. Tại đây, trong khoảng thời gian tháng 5 và 6/1942, Người đã mở hai lớp huấn luyện về lý luận và công tác Đảng cho cán bộ chủ chốt của địa phương, chuẩn bị lực lượng cán bộ cho khu giải phóng sau này.

Nhờ sự cố gắng chung đó, đến giữa năm 1942, ở phần lớn các địa phương của Cao Bằng đã thành lập được các tổ đội vũ trang. Sang năm 1943, theo tác giả Trần Huy Liệu, tại Cao Bằng đã tổ chức được "*những cuộc tập trận giả huy động hàng mấy trăm tự vệ của mấy tổng*"¹. Không những thế, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc còn chỉ đạo tiến hành tuyển chọn một số cán bộ, chiến sĩ gửi sang Trung Quốc để được đào tạo về quân sự².

Về vũ khí, lúc đầu, các đội du kích phần nhiều chỉ được trang bị các loại thô sơ, tự tạo như súng săn, gươm, giáo mác, gậy gộc... Dần dần, Việt Minh đã lập được các công binh xưởng ở vùng núi Lam Sơn (Cao Bằng) để chế lựu đạn, địa lôi, rèn đúc súng đạn, gươm giáo³.

Trong giai đoạn đầu, nhiệm vụ chủ yếu của các đội vũ trang là bảo vệ khu căn cứ cách mạng, khuếch trương ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh bằng hình thức vũ trang tuyên truyền, đào tạo và huấn luyện cán bộ, chuẩn bị cho việc thành lập lực lượng vũ trang chính quy.

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 100.

2. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Cách mạng tháng Tám...*, Sđd, tr. 83.

3. Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, Sđd, tr. 58, 61.

Cũng trong thời điểm này, tại Bắc Cạn, Lạng Sơn, cũng như ở nhiều địa phương khác của các tỉnh Tuyên Quang, Hà Giang, phong trào Việt Minh đã phát triển nhanh chóng, lôi cuốn sự tham gia của đông đảo đồng bào các dân tộc. Từ cuối năm 1941 sang đầu năm 1942, phong trào Việt Minh lan rộng ở khu vực phía Bắc Chợ Rã. Từ cơ sở Việt Minh Cao Tân (Chợ Rã), phong trào được nhen nhóm tại Cổ Linh, Cao Thượng. Cuối năm 1942, Ban Việt Minh liên xã Cao Minh (Cao Tân, Cao Thượng, Cổ Linh) được thành lập, trở thành tổ chức cách mạng đầu tiên của tỉnh Bắc Cạn.

Sự phát triển mạnh mẽ của phong trào Việt Minh ở các tỉnh trên đã cho phép Trung ương quyết định thành lập Liên tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng vào cuối năm 1942, đầu năm 1943.

Trước sự lớn mạnh rộng khắp của phong trào cách mạng, kẻ địch ráo riết tăng cường khủng bố, lùng sục tìm kiếm cán bộ, rào làng để ngăn chặn sự xâm nhập của Việt Minh, tung mật thám, gián điệp dò la tin tức... Để đối phó, Ủy ban liên tỉnh Cao - Bắc - Lạng đã chủ trương thành lập các Tiểu tổ bí mật, gồm những cán bộ đã thoát ly ở các địa phương, hoạt động bí mật "*theo một quy cách nhất định... và bám sát nhân dân*"¹. Các tiểu tổ này "*chưa phải là đội vũ trang và đấu tranh vũ trang*" cho nên "*nhiệm vụ chủ yếu là bảo toàn cán bộ và giữ liên hệ với nhân dân*"². Từ bước đi ban đầu đó, Ủy ban liên tỉnh đã quyết định tiến tới "*thành lập những đội vũ trang chuyên môn tuyển lựa trong đám tự vệ chiến đấu*"³. Nhiệm vụ chính của các đội vũ trang này là tiêu trừ Việt gian, phục kích các đội quân tuần tiểu hoạt động đơn tuyến của địch, ngăn chặn các hành động của các nhóm thổ phỉ lợi dụng tình hình bất ổn để cướp bóc của cải của nhân dân.

1, 2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 100.

3. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 100-101.

Sự phát triển của phong trào Việt Minh, sự lớn mạnh của lực lượng vũ trang cách mạng tại các tỉnh căn cứ địa Việt Bắc trên đây chứng tỏ sự vận động đúng hướng của cách mạng Việt Nam, trở thành chỗ dựa vững chắc cho phong trào Việt Minh của cả nước. Tuy nhiên, cũng phải thừa nhận rằng lúc này phong trào cách mạng Việt Nam, mặc dù đã là một bộ phận của phong trào cộng sản quốc tế, nhưng chưa thiết lập được mối liên hệ với bên ngoài và điều đáng nói là khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng vẫn đang trong tình trạng khá khu biệt, chưa liên thông được với phong trào toàn quốc. Nhiệm vụ đặt ra cho Việt Minh là vừa phải phát triển phong trào ở bên trong, vừa phải tìm cách liên lạc được với phong trào cộng sản quốc tế cũng như phong trào chống phát xít ở bên ngoài.

Nhận thức rõ tính bức thiết của vấn đề, ngày 13/8/1942, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc (mang tên mới là Hồ Chí Minh), với danh nghĩa là đại biểu của Việt Nam Độc lập Đồng minh và phân bộ quốc tế phản xâm lược của Việt Nam đã rời căn cứ Cao Bằng sang Trung Quốc với mục đích liên hệ với cách mạng Trung Quốc cũng như với đại diện của quân Đồng minh ở mặt trận Hoa Nam. Thế nhưng, ngày 29/8/1942, vừa mới tới phố Túc Vinh, thị trấn Đô Quan, thuộc tỉnh Quảng Tây, Nguyễn Ái Quốc đã bị nhà cầm quyền địa phương của Tưởng Giới Thạch bắt giữ và giam cầm qua 30 nhà tù của 13 huyện của tỉnh Quảng Tây. Mãi tới ngày 13/9/1943, Người mới được thả tự do ở Liễu Châu. Ngay sau đó, Người đã liên lạc được với Hội Giải phóng Việt Nam - một bộ phận của Việt Minh tại Vân Nam (Trung Quốc) và với một số tổ chức chống Nhật - Pháp ở đây.

2. Đẩy mạnh chuẩn bị khởi nghĩa

Từ cuối năm 1942, đầu 1943, cục diện chiến tranh thế giới có nhiều chuyển biến quan trọng. Chiến thắng tại Stalingrad (ngày 2/2/1943), Hồng quân Liên Xô đẩy lùi tất cả các cuộc tấn công của phát xít Đức, tiêu diệt nhiều sinh lực địch, mở ra thời kỳ tổng tấn công của Hồng quân Liên Xô trên mặt trận phía đông, tạo ra một bước ngoặt quan trọng làm thay đổi căn bản chiến cục của Chiến

tranh thế giới thứ hai, ảnh hưởng rất lớn đến phong trào chống phát xít trên lãnh thổ các nước bị chiếm đóng. Ngày 10/7/1943, với một lực lượng lớn quân lực và vật lực, quân Đồng minh đổ bộ lên đảo Sicine của Ý và nhanh chóng chiếm lại đảo này. Ngày 6/6/1944, mặt trận thứ hai cũng đã được quân Đồng minh mở màn lên Normandie - Bắc Pháp. Tại mặt trận châu Á - Thái Bình Dương, quân Nhật đã phải chịu những thất bại nặng nề trước sự tấn công của Mỹ. Tại Đông Dương, quân Đồng minh đã thực hiện nhiều vụ ném bom oanh tạc các mục tiêu của Nhật và Pháp. Từ tháng 9/1943, máy bay ném bom B24 của Mỹ, xuất phát từ căn cứ ở Quảng Tây đã tiến hành những trận oanh kích liên tiếp xuống cảng Hải Phòng và những mục tiêu "ưu tiên" khác ở Bắc Kỳ¹.

Phong trào cách mạng trong nước phát triển mạnh mẽ, trước hết là tại vùng rừng núi phía Bắc. Trước tình hình đó, khoảng tháng 7/1942, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc ra Chỉ thị mở rộng căn cứ địa Cao Bằng². Theo tinh thần của Chỉ thị, các Đội xung phong công tác được thành lập, bằng phương pháp vũ trang tuyên truyền mở rộng căn cứ: Đông tiến về phía Lạng Sơn; Tây tiến về phía Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái; Nam tiến về phía Thái Nguyên.

Đặc biệt, hướng công tác thứ hai là tiến xuống miền xuôi, được coi là mục tiêu chính, là hướng chủ đạo của Việt Minh nhằm phá sự tách biệt của căn cứ địa, nối liền khu căn cứ với đồng bằng, mở rộng ảnh hưởng của Việt Minh. Trên hướng công tác này, lực lượng của Đội xung phong công tác được phân chia thành hai mũi: thứ nhất, xuất phát từ Đông Khê (Lạng Sơn) tiến xuống Đình Cả (Thái Nguyên); thứ hai, xuất phát từ Nguyên Bình (Cao Bằng), tiến qua Ngân Sơn (Bắc Cạn) tiến xuống Chợ Chu, Đại Từ (Thái Nguyên). Đồng thời, một bộ phận cứu quốc quân trước đây rút lên biên giới, sau khi được huấn luyện, bổ sung và được trang bị đã trở

1. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for power*. University of California Press. Berkley Los Angeles London, 1995, tr. 38.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sdd, tr. 355.

về Bắc Sơn - Võ Nhai bổ sung cho lực lượng tại chỗ¹. Tháng 11/1942, Cứu quốc quân đã phát triển cơ sở tại Chợ Chu, Sơn Dương, Chiêm Hóa và Đại Từ, và tháng 1/1943, mở rộng địa bàn tại vùng Thượng Yên Thế, Đồng Hỷ, tạo điều kiện liên lạc với Trung ương Đảng². Từ cuối tháng 1/1943, Cứu quốc quân đã bắt liên lạc được với Đội xung phong công tác theo hướng Nam tiến tại Cao Bằng, và ngày 7/2/1943, toàn bộ Cứu quốc quân do Chu Văn Tấn chỉ huy đã trở về nước hoạt động³. Trong lúc đó, theo sự chỉ đạo của Trung ương, từ căn cứ Bắc Sơn - Vũ Nhai, Cứu quốc quân cũng khẩn trương tiến hành triển khai công tác vũ trang tuyên truyền theo hướng Bắc tiến để khai thông với căn cứ Cao Bằng, chuẩn bị thành lập Khu giải phóng. Phương pháp hành động của các đội xung phong công tác là đi đến đâu, tổ chức tuyên truyền, vận động quần chúng và xây dựng cơ sở Việt Minh tại chỗ đến đó, để trên cơ sở đó thành lập ra các Đội xung phong công tác khác, nhân rộng phong trào cách mạng. Nhờ có những thành quả của công tác tuyên truyền, vận động đó cho nên đến tháng 8/1943, hai đoàn công tác Bắc tiến và Nam tiến đã hội tụ tại xã Nghĩa Tá, Chợ Đồn, Bắc Cạn⁴. Như vậy có thể nói, từ thời điểm này, các khu căn cứ cách mạng đã được khai thông, các tuyến liên lạc từ Cao Bằng đã được hình thành thông suốt với Cứu quốc quân và với Trung ương Đảng (đang đóng ở đồng bằng) và quan trọng hơn là nhờ đó đã hình thành những điều kiện thuận lợi cho việc thành lập khu giải phóng sau này.

Trong bối cảnh cao trào cách mạng ngày một dâng cao, từ ngày 25 đến ngày 28/2/1943, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã nhóm họp tại Võng La (Đồng Anh, Phúc Yên) với sự tham dự của các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt... để

1, 4. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 428.

2, 3. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 95.

đánh giá tình hình và đề ra những nhiệm vụ cấp thiết cần thực hiện nhằm "... mau hoàn thành nhiệm vụ giải phóng"¹. Trên cơ sở những bài học được rút ra từ các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương, Hội nghị xác định:

"... toàn bộ công tác của Đảng lúc này phải nhằm vào chỗ chuẩn bị khởi nghĩa để một khi cơ hội đến kịp thời đưa quần chúng nhân dân ra chiến đấu"².

Hội nghị chủ trương mở rộng hơn nữa Mặt trận Dân tộc thống nhất lấy Việt Minh làm nòng cốt, thành lập Mặt trận Dân chủ chống Nhật ở Đông Dương, gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa theo những nội dung liên quan đến các vấn đề là: về tuyên truyền (phổ biến chiến thuật du kích); về tổ chức (lập các đội tự vệ và tiểu tổ du kích và tiến hành huấn luyện quân sự); về phương pháp đấu tranh (... đưa quần chúng ra tranh đấu bằng nhiều hình thức, từ thỉnh nguyện, mít tinh, bãi thị đến khi "tình thế biến đổi thuận lợi, phải lập tức đưa quần chúng ra tranh đấu theo hình thức cao hơn như biểu tình, thị uy, bãi công chính trị, phá phách, v.v... đừng đưa quần chúng tiến tới khởi nghĩa"; về công tác vận động quần chúng (vận động các tầng lớp, giai cấp, dân tộc, tôn giáo... ở mọi vùng nông thôn, thành thị, miền núi, đồng bằng...)³.

Những chủ trương đúng đắn và sáng suốt của Hội nghị Ban Thường vụ đã góp phần mở ra những điều kiện thuận lợi cho sự phát triển lên một tầm cao mới của cao trào cách mạng trong cả nước.

Cũng thời điểm này, cùng với việc Cứu quốc quân trở lại địa bàn chiến lược Bắc Sơn - Võ Nhai, phong trào cách mạng tại căn cứ này cũng được đẩy lên một bước. Ngoài nhiệm vụ Bắc tiến mở thông lên Cao Bằng, bộ phận còn lại thực hiện nhiệm vụ bí mật gây cơ sở ở vùng Phú Lương nhằm nối liền hai địa bàn hoạt động của Cứu quốc quân. Theo tác giả Trần Huy Liệu, trong một thời gian

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 273.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 298.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 298- 300.

ngăn, "khu căn cứ đã bao gồm 7 huyện là Bắc Sơn (Lạng Sơn), Võ Nhai (Thái Nguyên), Yên Thế (Bắc Giang), sang Phú Lương, Đại Từ, Chợ Chu (Thái Nguyên) và Sơn Dương. Cơ sở hoạt động của nó một mặt liên lạc với Cao Bằng, một mặt tràn xuống Yên Sơn (Vĩnh Yên)"¹. Để thuận lợi cho việc chỉ đạo, khu căn cứ tạm thời được chia thành phân khu A (gồm các vùng thuộc Lạng Sơn và Bắc Giang) và phân khu B (gồm các địa phương thuộc Tuyên Quang, Bắc Cạn, Thái Nguyên và Vĩnh Yên). Trong bối cảnh đó, ngày 25/2/1944, Trung đội Cứu quốc quân thứ ba được thành lập ở Khuổi Kịch, châu Sơn Dương (Tuyên Quang), gồm 24 chiến sĩ do Chu Văn Tấn chỉ huy, hoạt động ở Nam Đại Từ, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Vĩnh Yên. Hoàng Quốc Việt thay mặt Trung ương Đảng làm lễ công nhận đơn vị này².

Sự lớn mạnh về mọi mặt của các khu căn cứ cách mạng đã làm cho thực dân Pháp điên cuồng tập trung mọi lực lượng tiến hành khủng bố, vây ráp, hòng dập tắt cao trào cách mạng đang lan rộng khắp nơi. Đối với khu Bắc Sơn - Võ Nhai, vào tháng 10/1944, Pháp điều động cả lính khố xanh, khố đỏ, lính Pháp, lính Âu Phi với cả vũ khí hạng nặng bao vây châu Võ Nhai đàn áp cực kỳ tàn khốc³, nhân dân phải chạy vào rừng với Cứu quốc quân. Trước tình hình đó, Cứu quốc quân đã "quyết định vũ trang khởi nghĩa đoạt chính quyền"⁴. Tuy nhiên, ở vào tình thế lúc này, các cuộc chiến đấu của Cứu quốc quân mới chỉ nằm trong khuôn khổ của các cuộc chiến đấu tự vệ với các trận phục kích và bảo vệ nhân dân. Do vậy, Trung ương đã quyết định cho cứu quốc quân một lần nữa tạm thời rút vào hoạt động bí mật để bảo toàn lực lượng. Với đội ngũ khoảng hơn 200 chiến sĩ, Cứu quốc quân được chia nhỏ "phân tán đi các ngả thượng Yên Thế, Bắc Sơn, Phú Lương, Đại Từ, Chợ Chu, Sơn Dương, chỉ để một số ít ở lại địa phương, liên lạc với quần chúng"⁵.

1, 3, 4. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd., tr. 96.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 373.

5. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 98.

Đối với khu căn cứ địa Cao - Bắc - Lạng, từ cuối năm 1943, Pháp đã điều động một lực lượng lớn quân đội kết hợp với bộ máy chính quyền tay sai ở địa phương tiến hành bao vây, lục soát, bắt bớ, giết hại cán bộ, nhân dân. Trước tình hình đó và khí thế sôi sục cách mạng của quần chúng, tháng 7/1944, Liên tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng chủ trương phát động chiến tranh du kích và gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa với tinh thần là *"phát động du kích chiến trong liên tỉnh"*, với mục đích mới chỉ là *"tiến tới vũ trang hành động, phát động du kích chiến, đánh lùi những cuộc tiến công của địch, làm chủ các vùng rừng núi"*¹.

Tháng 9/1944, Hồ Chí Minh có mặt ở biên giới Việt - Trung. Sau khi nghe báo cáo và nghiên cứu tình hình, Người chỉ thị hoãn việc thực hiện chủ trương trên, bởi vì Người nhận định điều kiện chưa chín muồi để phát động chiến tranh du kích và phân tích:

*"Bây giờ thời kỳ cách mạng hòa bình phát triển đã qua, nhưng thời kỳ toàn dân khởi nghĩa chưa tới. Nếu bây giờ chúng ta vẫn chỉ hoạt động trong vòng chính trị thì gặp những lúc gay go quyết liệt không đủ để đẩy cho phong trào tiến lên. Trái lại, nếu nổi lên bạo động thì càng làm mỏi cho địch khủng bố. Do đó, hình thức đấu tranh lúc ấy phải từ thuận tụy chính trị sang quân sự mà chính trị vẫn trọng hơn quân sự"*².

Điều đó tránh tổn thất cho cách mạng, đồng thời vạch ra hướng đi đúng đắn cho cách mạng trong thời điểm nhạy cảm này.

Trên quan điểm đó và đứng trước yêu cầu thực tiễn của cách mạng, tháng 12/1944, lãnh tụ Hồ Chí Minh đã ra Chỉ thị thành lập Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân và giao cho đồng chí Võ Nguyên Giáp phụ trách. Trên thực tế, bản Chỉ thị chính là cương lĩnh quân sự của Đảng, đề cập một cách toàn diện đến đường

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 101.

2. Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1977, tr. 130.

lối, phương châm, tổ chức và hoạt động của lực lượng vũ trang cách mạng. Nội dung của nó là¹:

"Tên đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân nghĩa là chính trị trọng hơn quân sự. Nó là đội tuyên truyền...".

Thành phần Đội được *"chọn lọc trong hàng ngũ những du kích Cao - Bắc - Lạng số cán bộ và đội viên kiên quyết, hăng hái nhất"*.

Đội *"... có nhiệm vụ dìu dắt cán bộ vũ trang của các địa phương, giúp đỡ huấn luyện, giúp đỡ vũ khí... làm cho các đội này trưởng thành mãi lên"*.

Chiến thuật của Đội là: *"vận dụng lối đánh du kích bí mật, nhanh chóng, tích cực, nay đông mai tây, lai vô ảnh khư vô tung"*.

Đó *"... là khởi điểm của giải phóng quân, nó có thể đi suốt từ Nam chí Bắc, khắp đất nước Việt Nam chúng ta"*.

Ngày 22/12/1944, tại khu rừng Sau Cao, nằm giữa hai tổng Trần Hưng Đạo và Hoàng Hoa Thám, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân đã chính thức được thành lập gồm 3 tiểu đội với 34 chiến sĩ được chọn từ những chiến sĩ du kích Cao - Bắc - Lạng, thuộc nhiều thành phần dân tộc khác nhau. Tại buổi lễ, đồng chí Võ Nguyên Giáp tuyên bố thành lập và nêu rõ nhiệm vụ của Đội. Trước lá cờ đỏ sao vàng, toàn thể các chiến sĩ đã tuyên thệ 10 lời thề danh dự.

Thực hiện huấn thị *"phải đánh thắng trận đầu"* của lãnh tụ Hồ Chí Minh, ngay sau lễ thành lập, Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy vào 17 giờ ngày 24/12/1944 đã tấn công đánh chiếm đồn Phay Khắt, đóng tại xã Cam Lộng, huyện Nguyên Bình, tỉnh Cao Bằng, bắn chết tên Đồn trưởng Pháp, bắt sống toàn bộ binh lính đồn trú. Đến 7 giờ sáng hôm sau, ngày 25/12, cũng bằng cách đánh táo bạo và mưu trí, đội lại tấn công đồn Nà Ngần (cách Phay Khắt 15km), tiêu diệt tên Đồn

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 356-357.

trường, tiêu diệt 22 lính khổ đỏ, tịch thu nhiều vũ khí, quân trang, quân dụng. Chiến thắng Phay Khắt - Nà Ngần là chiến công đầu tiên của đơn vị chủ lực đầu tiên của lực lượng vũ trang cách mạng. Chiến thắng này đã gây được tiếng vang trong cả nước và mở đầu cho truyền thống quyết chiến, quyết thắng của Quân đội nhân dân Việt Nam.

Từ thắng lợi quân sự đầu tiên này, *Đội Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân* đã tăng cường mở rộng phạm vi hoạt động, đặc biệt là mở rộng công tác tuyên truyền vận động cách mạng, bám sát lấy nhân dân để xây dựng cơ sở và đồng thời xúc tiến việc thành lập mới các đội tuyên truyền vũ trang, mở rộng và củng cố vững chắc khu căn cứ cách mạng cũng như gây ảnh hưởng ra bên ngoài.



Lễ thành lập *Đội Việt Nam Tuyên truyền Giải phóng quân* tại khu rừng Trần Hưng Đạo, Nguyên Bình (Cao Bằng), ngày 22/12/1944

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo*, tập 1, 1920-1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 374.

3. Phong trào đấu tranh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ, ở các xứ Trung Kỳ và Nam Kỳ

Sau Hội nghị Trung ương VIII, Nghị quyết của hội nghị đã được các cán bộ lãnh đạo Đảng khẩn trương đem triển khai tới các cơ sở Đảng trên toàn quốc. Tuy nhiên, sau khi các cuộc khởi nghĩa nổ ra vào cuối năm 1940, đầu năm 1941, thực dân Pháp đã ráo riết tăng cường khủng bố, làm tổn hại lớn đến việc vận động cách mạng. Hệ thống cơ sở Đảng bị tổn thất, chậm phát triển. Tình hình vào tháng 12/1941 được ghi nhận là:

"... nhiều đảng bộ bị đứt mối rời rạc (nhất là Đảng bộ Nam Kỳ)"; "... Đảng ta không những ít chi bộ, mà có nhiều chi bộ eo hẹp, sống một cách thoi thóp"; "Đảng và các tổ chức quần chúng nhiều nơi còn lộn xộn, không được ngăn nắp... Nơi thì tổ chức đảng và hội quần chúng quá hẹp hòi, cô độc khiến cho phong trào chậm phát triển, nơi thì tổ chức quá cầu thả, khiến cho bọn phản động có thể chui vào"¹.

Trước tình hình đó, ngày 1/12/1941, Trung ương Đảng đã ra Chỉ thị về công tác tổ chức², trong đó đề xuất những biện pháp linh hoạt để khôi phục cơ sở Đảng, triển khai và vận dụng một cách mềm dẻo tinh thần Hội nghị Trung ương VIII về vận động quần chúng để nhanh chóng phát triển các hội cứu quốc. Trên cơ sở đó tiến lên thành lập các Ủy ban vận động Việt Minh để lập ra Mặt trận Việt Minh ở các địa phương.

Với bản Chỉ thị này và với quyết tâm của các cán bộ Đảng, nhiều cơ sở Đảng ở các địa phương đã được củng cố, nhiều tổ chức cứu quốc đã ra đời, phong trào đấu tranh của quần chúng phát triển trên khắp cả nước, tuy mức độ có khác nhau giữa các địa phương.

Cùng với làn sóng cách mạng dâng lên mạnh mẽ tại các khu căn cứ cách mạng ở các tỉnh miền núi phía bắc, ảnh hưởng của Mặt trận

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 207-209.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 206-230.

Việt Minh đã ngày càng lan rộng. Với khí thế chuẩn bị vũ trang khởi nghĩa giành chính quyền, tại nhiều địa phương đã liên tiếp nổ ra các cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành, đình công tại các nhà máy, hầm mỏ, đòi chia lại ruộng đất ở nông thôn, chống bắt lính, đòi thả người nhà bị giam giữ. Hầu hết tại các tỉnh trên cả nước đều nổ ra các cuộc đấu tranh chống Pháp - Nhật, ủng hộ Việt Minh với những yêu sách khác nhau. Các cuộc đấu tranh của nông dân ở nông thôn thường được phát động với những khẩu hiệu: "*chống nhổ lúa trồng đay, nhổ ngô trồng thầu dầu*", "*chống cướp đất*", "*chống thu thóc tạ*", "*chống bắt lính, bắt phu*"... Đối với công nhân và cư dân thành thị thì các cuộc bãi công, biểu tình đều đưa yêu sách đòi tăng lương, giảm giờ làm, cải thiện đời sống, đòi bán gạo, vải, diêm, xà phòng, phản đối chế độ ngược đãi của nhà cầm quyền¹. Trong các cuộc đấu tranh đó, ngoài mục tiêu kinh tế, đời sống, những mục tiêu chính trị, cách mạng cũng đã xuất hiện với việc rải truyền đơn, biểu ngữ chống Pháp - Nhật, ủng hộ Việt Minh, tuyên truyền cách mạng, quyền góp mua sắm vũ khí chuẩn bị khởi nghĩa...

Như vậy, có thể thấy việc triển khai tinh thần Nghị quyết Hội nghị lần VIII, Chương trình, Điều lệ của Mặt trận Việt Minh cũng như Chỉ thị về công tác tổ chức của Trung ương đã mang lại kết quả là không những hệ thống tổ chức Đảng ở nhiều địa phương trong cả nước được tăng cường và củng cố thêm một bước mà tiến trình vận động thành lập Mặt trận Việt Minh cũng ngày càng được đẩy mạnh và phát triển.

Ở Bắc Kỳ, tuy chưa rộng khắp nhưng đến đầu năm 1942, ở các địa phương như Bắc Giang, Bắc Ninh, Phúc Yên, Thái Nguyên, Hưng Yên, Hà Nội, Hà Đông, Hà Nam, Thái Bình... đã thấy xuất hiện các Hội cứu quốc của các tầng lớp xã hội khác nhau. Đồng thời, một mạng lưới các cơ sở cách mạng, theo sự chỉ đạo của Trung ương Đảng đã được xây dựng nằm bao bọc xung quanh Hà

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 81-84.

Nội có vai trò là An toàn khu, là cầu nối trực tiếp từ căn cứ Việt Bắc với đồng bằng và là trung tâm chỉ đạo của cách mạng để đối phó kịp thời với tình hình thực tiễn của cả nước. Cũng từ vành đai này của cách mạng, các cơ quan ngôn luận của Đảng đã kịp thời ra mắt và đã có những đóng góp không nhỏ vào việc tuyên truyền đường lối cứu nước của Mặt trận Việt Minh như tờ *Cứu quốc*¹, là "*cơ quan ngôn luận cổ động của Việt Nam Độc lập Đồng minh*", ra mắt bạn đọc từ ngày 25/1/1942, với mục đích kịp thời tuyên truyền phổ biến các chủ trương, chính sách của Đảng. Một tờ báo khác là *Cờ giải phóng* cũng được Trung ương quyết định xuất bản vào ngày 10/10/1942 để phục vụ yêu cầu cấp thiết của thực tiễn đấu tranh cách mạng lúc bấy giờ. Đến đầu năm 1944, ảnh hưởng của Việt Minh đã lan rộng đến hầu khắp các tỉnh của Bắc Kỳ². Nhờ có những hoạt động tích cực của Việt Minh nên một làn sóng đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng nhân dân đã bùng lên mạnh mẽ. Tại các thành phố và thị xã ở Bắc Kỳ, từ tháng 3 đến tháng 6/1943 đã nổ ra cuộc đấu tranh của công nhân và viên chức thuộc các xí nghiệp của Hà Nội, Việt Trì, Đáp Cầu, Đông Anh, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Phòng, Uông Bí, Kiến An, Nam Định³. Theo *Cờ giải phóng*, chỉ riêng tại Hà Nội từ năm 1943 đến 1944 đã có tới 18 cuộc đình công, bãi công của công nhân⁴. Tại các vùng nông thôn, nhiều cuộc đấu tranh của nông dân cũng đã nổ ra. Có thể lấy làm ví dụ như các cuộc đấu tranh của nông dân Tiền Hải (Thái Bình) đòi chia lại công điền (tháng 6/1942); nông dân Gia Lâm biểu tình phản đối Nhật phá lúa trồng đay (1943); nông dân Hà Đông, Ninh Bình đấu tranh chống thu thóc (1943); nông dân Bắc Ninh tẩy chay

1. Xem: Đỗ Quang Hưng, *Lịch sử báo chí Việt Nam*, Sđd, tr. 196-198 và Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam*, Sđd, tr. 285.

2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 84.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, tr. 287-288.

4. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980, tr. 62-63.

việc trồng đay cho Nhật (1944)¹...; đặc biệt là có những nơi nông dân đã đánh nhau với lính Nhật để bảo vệ tài sản như ở làng Đồng Sơn, huyện Tiên Du (Bắc Ninh) ngày 14/6/1943².

Đối với Trung Kỳ, hệ thống tổ chức Đảng ở đây bị Pháp phá vỡ nhiều lần, việc phục hồi chậm do luôn bị mật thám Pháp theo dõi, đánh phá. Cho đến giữa năm 1942 chỉ còn một số ít cơ sở Đảng nằm rải rác ở các địa phương như Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, Quảng Ngãi... Việc tuyên truyền, vận động của Việt Minh gặp nhiều khó khăn. Tuy nhiên, đến những 1943-1944, phong trào ở nhiều tỉnh đã được phục hồi nhanh chóng, nhất là ở Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên, Quảng Nam, Quảng Ngãi³. Trong khí thế cách mạng chung của cả nước, một lòng căm thù Pháp - Nhật nên nhân dân đã nổi lên tranh đấu. Chẳng hạn như: nông dân Quảng Nam, Đà Nẵng đấu tranh chống thu thóc (1/1942); binh lính Hội An bãi gác (cuối năm 1941); nhân dân Quảng Nam mít tinh ủng hộ cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (3/1942)⁴. Đặc biệt nhất trong số các cuộc đấu tranh của nhân dân Trung Kỳ lúc đó là cuộc đấu tranh của nông dân các làng Kim Liên, Ngọc Liên, Ngọc Long, Hóa Lộc, tổng Bái Trạch, huyện Hoảng Hóa cũng như của các làng Tam Khê, Vân Thọ, thuộc phủ Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa chống khủng bố, chống chiếm đất, đấu tranh chống bắt phu làm sân bay cho Nhật ở Lai Thành vào tháng 2/1944⁵.

Ở Nam Kỳ, sau khi cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, hệ thống cơ sở Đảng cũng bị triệt phá, lực lượng của Đảng bị thiệt hại nặng

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 287-288 và Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sdd, tr. 81-84.

2, 3. Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sdd, tr. 76.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 287.

5. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sdd, tr. 83.

nề. Đầu năm 1941, Xứ ủy mới được tái lập nhưng đến tháng 8/1941, phần lớn các ủy viên Xứ ủy Nam Kỳ lại bị thực dân Pháp bắt, và như vậy trên thực tế, Xứ ủy Nam Kỳ không còn tồn tại. Nhìn chung, cho đến giữa năm 1942, công tác tuyên truyền vận động của Việt Minh vẫn chưa mấy tiến triển ở Nam Kỳ. Tuy nhiên, phong trào đấu tranh của quần chúng cũng đã nổ ra, bao gồm nhiều giai tầng xã hội, đặc biệt là phong trào của công nhân, viên chức, dân nghèo thành thị, thanh niên sinh viên... Có thể thấy phong trào này qua những cuộc đấu tranh của đội ngũ công nhân như: công nhân bến tàu Sài Gòn đình công đòi tăng lương, cải thiện điều kiện làm việc (trong các năm 1941, 1942, 1943, 1944); công nhân Long Xuyên, Rạch Giá biểu tình đòi tăng lương (1944)¹. Theo Niên giám thống kê Đông Dương 1939-1946, ở Nam Kỳ, từ tháng 5/1942 đến tháng 6/1943, có 24 cuộc đấu tranh của công nhân². Chỉ riêng tại khu vực Sài Gòn - Chợ Lớn vào cuối năm 1944 đã có 50 cơ sở xí nghiệp có Công hội và đã bắt đầu tổ chức công nhân lẻ tẻ theo từng khu phố như Xóm Chiếu, Bàn Cờ, Tân Định, Đất Hộ, Phú Nhuận, Gò Vấp, Xóm Cũi, Bình Tây,...

Như vậy, nhìn chung từ sau khi Mặt trận Việt Minh ra đời cho tới trước sự kiện ngày 9/3/1945, phong trào cách mạng đã có những bước phát triển đáng kể trên phạm vi cả nước. Nếu không tính tới phong trào cách mạng tại hai khu căn cứ địa thì phong trào đấu tranh của nhân dân ở đồng bằng Bắc Kỳ cũng như ở hai xứ Trung và Nam Kỳ đã dần chuyển hướng từ mục tiêu dân chủ, kinh tế sang "*những cuộc đấu tranh chính trị*", dọn đường cho một cuộc đấu tranh tổng lực là khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền. Tuy nhiên, vì những điều kiện khách và chủ quan khác nhau nên phong trào diễn ra không đồng đều giữa các địa phương và các vùng miền.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, 1940-1945, Sđd, tr. 287-288 và Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 81-84.

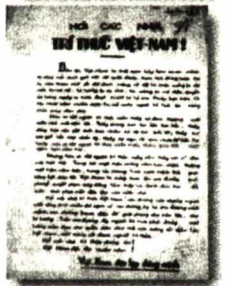
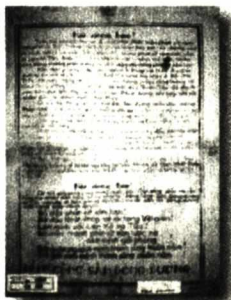
2. *Annuaire statistique de L'Indochine française 1939-1946*.

Phong trào ở miền Bắc phát triển hơn nhiều so với miền Nam. Đặc biệt là tại các vùng nông thôn miền Nam vẫn chưa có những cuộc đấu tranh như ở nông thôn miền Bắc.

4. Cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa - tư tưởng

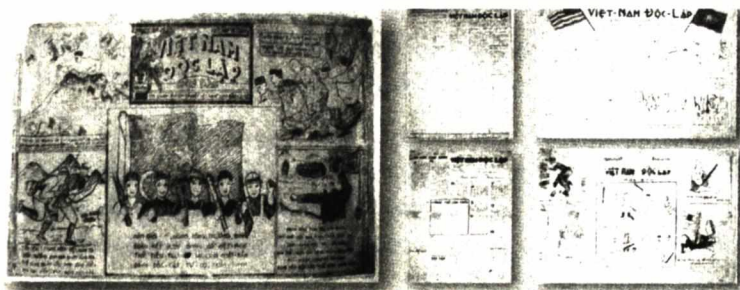
Trong Chiến tranh thế giới thứ hai, cả hai tên phát xít Pháp - Nhật đều đã lợi dụng lĩnh vực văn hóa - xã hội để tranh giành cảm tình của người bản xứ, lôi kéo họ về phía mình nhằm vào những mục đích to lớn về chính trị, kinh tế, loại bỏ ảnh hưởng của nhau và cao hơn hết là chống phá ảnh hưởng của cách mạng. Mỗi tên phát xít đều đưa ra những chủ thuyết mị dân và đều dựa vào các thế lực tay sai phản động trong nước để thực hiện những hoạt động "văn hóa" của mình. Điều này làm cho đời sống văn hóa - xã hội của Việt Nam đã phức tạp lại càng trở nên hỗn loạn hơn. Nhiều xu hướng văn hóa, nhiều luồng tư tưởng mang màu sắc khác nhau xuất hiện, từ những loại hình văn hóa tư sản phản động phục vụ cho lợi ích của Pháp, khuyến khích phổ biến những phong tục lạc hậu, tha hóa hoặc đi theo con đường tuyên truyền cho chủ nghĩa phát xít Nhật Bản đến các xu hướng cải lương tư sản, phong kiến hay cả theo tư tưởng của các nhóm Troskit.

Nhận thức rõ sự nguy hại của các trào lưu tư tưởng và những khuynh hướng văn hóa phản động đó, Đảng Cộng sản Đông Dương đã rất chú trọng đến việc đấu tranh trên mặt trận này. Nhiều loại hình sách, báo, tài liệu, truyền đơn của Đảng, nhất là các tờ *Việt Nam độc lập*, *Cờ giải phóng*, *Cứu quốc* của Việt Minh từ trung ương đến các địa phương cũng như của các tổ chức quần chúng đều đã nhất loạt được phát hành và chưa bao giờ phong phú như lúc đó đã góp phần vạch trần âm mưu, thủ đoạn tàn bạo, xảo quyệt của kẻ thù, đồng thời tuyên truyền cho đường lối cứu nước của Đảng, hướng dẫn, giáo dục quần chúng, lôi cuốn họ vào các hoạt động cách mạng, hưởng ứng Việt Minh. Cùng với sự lớn mạnh của phong trào cách mạng, nền văn hóa mới ngày càng khẳng định chỗ đứng và vai trò trong sự nghiệp cách mạng nói chung, ở chiều kia, nền văn hóa nô dịch của Pháp, Nhật đã dần dần bị quần chúng chán ghét, khinh thị, xa lánh.



Một số truyền đơn của Đảng Cộng sản Đông Dương
và Mặt trận Việt Minh thời kỳ 1941-1945

Nguồn: Trưng bày chuyên đề Một số sưu tập hiện vật về Cách mạng tháng Tám 1945 chào mừng kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2005), mở cửa ngày 16/8/2005 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 6.



Bảo Việt Nam độc lập

Nguồn: Trưng bày chuyên đề Một số sưu tập hiện vật về Cách mạng tháng Tám 1945 chào mừng kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2005), mở cửa ngày 16/8/2005 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 6.

Năm 1943, Hội nghị Ban thường vụ Trung ương Đảng (tháng 2/1943) đã nêu rõ tầm quan trọng của công tác "vận động văn hóa" trong vấn đề "chuẩn bị khởi nghĩa". Nghị quyết hội nghị nhấn mạnh:

*"Đảng cần phải phái cán bộ chuyên môn hoạt động về văn hóa, đặt gậy ra một phong trào văn hóa tiến bộ, văn hóa cứu quốc, chống lại văn hóa phát xít thụt lùi. Ở những đô thị văn hóa như Hà Nội, Sài Gòn, Huế... phải gây ra những tổ chức văn hóa cứu quốc và phải dùng những hình thức công khai hay bán công khai để đoàn kết các nhà văn hóa và trí thức (ví dụ có thể tổ chức những nhóm "văn hóa tiền phong", "nhóm nghiên cứu chủ nghĩa Mác", "nhóm nghiên cứu lịch sử Việt Nam")"*¹.

Trên tinh thần đó, năm 1943, đề vũ trang cho toàn Đảng, trước hết là cho những cán bộ hoạt động trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng, những lý luận cơ bản để chống lại văn hóa phong kiến, thực dân, phát xít và khẳng định địa vị độc tôn của văn hóa mác-xít (văn hóa dân chủ mới), Đảng đưa ra bản Đề cương Văn hóa Việt Nam do Tổng Bí thư Trường Chinh soạn thảo.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 301.

Bản Đề cương Văn hóa Việt Nam khẳng định tầm quan trọng của cuộc cách mạng văn hóa trong mối quan hệ biện chứng giữa cách mạng văn hóa và cách mạng chính trị là:

"a. Mặt trận văn hóa là một trong ba mặt trận (kinh tế, chính trị, văn hóa) mà người cộng sản phải hoạt động. b. Không phải chỉ làm cách mạng chính trị mà còn phải làm cách mạng văn hóa nữa. c. Có lãnh đạo được phong trào văn hóa, Đảng mới ảnh hưởng được dư luận, việc tuyên truyền của Đảng mới có hiệu quả"¹.

Bản Đề cương nêu rõ nhiệm vụ của các nhà văn hóa yêu nước Việt Nam là phải chống lại các trào lưu văn hóa phi vô sản, xây dựng một nền văn hóa dân chủ mới dựa trên ba tính chất là:

"a. Dân tộc hóa (chống lại mọi ảnh hưởng nô dịch và thuộc địa khiến cho văn hóa Việt Nam phát triển độc lập).

b. Đại chúng hóa (chống mọi chủ trương hành động làm cho văn hóa phản lại đông đảo quần chúng hoặc xa quần chúng).

c. Khoa học hóa (chống lại tất cả những gì làm cho văn hóa trái khoa học, phản tiến bộ)"².

Để thực hiện có kết quả những nguyên tắc nêu trên, bản Đề cương yêu cầu *"phải kịch liệt chống những xu hướng văn hóa bảo thủ, chiết trung, lập dị, bi quan, thần bí, duy tâm... Nhưng đồng thời cũng phải chống xu hướng văn hóa quá trớn của bọn Troskit"*. Chỉ có như vậy thì *"văn hóa mới Việt Nam"* mới bảo đảm thật sự *"là một thứ văn hóa có tính chất dân tộc về hình thức và tân dân chủ về nội dung"*³.

Phần cuối bản Đề cương Văn hóa đề ra những nhiệm vụ cấp thiết trước mắt trên lĩnh vực hoạt động văn hóa.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 316.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 319.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 319-320.

Vậy là từ khi ra đời, đây là lần đầu tiên Đảng công khai công bố một bản Đề cương Văn hóa để vũ trang cho Đảng, cho các cán bộ hoạt động trên lĩnh vực văn hóa một cương lĩnh cách mạng văn hóa dân chủ mới chống lại các trào lưu văn hóa - tư tưởng phản động, phi vô sản khác, đồng thời vạch ra một phương châm đúng đắn để xây dựng một nền văn hóa xã hội chủ nghĩa cho nước nhà. Vì vậy, bản Đề cương đã ngay lập tức nhận được sự đồng tình của đông đảo các tầng lớp trí thức, văn nghệ sĩ cũng như đội ngũ thanh niên, sinh viên trong cả nước.

Sau khi bản Đề cương Văn hóa ra đời, Đảng xúc tiến thành lập Hội Văn hóa cứu quốc Việt Nam và ra tờ *Tiền phong* để thu hút giới trí thức, văn nghệ sĩ vào Mặt trận Việt Minh. Giữa năm 1943, Hội Văn hóa cứu quốc ra đời với những người hoạt động trên lĩnh vực văn hóa nổi tiếng như Nguyễn Đình Thi, Đặng Thai Mai, Như Phong (Nguyễn Đình Thạc), Xuân Trường (Hà Nghệ), Học Phi (Chu Văn Tập), Nguyên Hồng (Nguyễn Nguyên Hồng), Nam Cao (Trần Hữu Trí), Nguyễn Huy Tưởng... Trong không khí đó, nhiều tác phẩm văn học được sáng tác theo quan điểm Mác xít ra đời, chẳng hạn như: Đặng Thai Mai với "*Văn học khái luận*", "*Lỗ Tấn*"; Đào Duy Anh với "*Việt Nam văn hóa sử cương*", "*Không giáo phê bình tiểu luận*"; Hoài Thanh, Hoài Chân với "*Thi nhân Việt Nam*"; Vũ Ngọc Phan với "*Nhà văn hiện đại*"... Cũng như vậy, dòng thơ ca cách mạng tiếp tục nở rộ, với những nhà thơ nổi tiếng "*dùng bút làm đòn chuyển xoay chế độ*" như Sóng Hồng, Tố Hữu, Lê Đức Thọ, Trần Huy Liệu, Xuân Thủy...; nhiều nhạc phẩm cách mạng vang lên cổ vũ tinh thần yêu nước, động viên quần chúng nhân dân trong thời khắc quan trọng của lịch sử cách mạng Việt Nam, với những nhạc sĩ lớn như Lưu Hữu Phước, Văn Cao, Nguyễn Đình Thi, Đỗ Nhuận...

Dưới ảnh hưởng của Việt Minh, đội ngũ trí thức cách mạng còn tích cực tham gia các phong trào yêu nước như Phong trào do Hội truyền bá chữ quốc ngữ khởi xướng¹. Ngày 30/6/1944, Đảng Dân

1. *Hội truyền bá quốc ngữ* do các đảng viên cộng sản chủ trương lập ra năm 1938.

chủ Việt Nam do Dương Đức Hiền làm Tổng Thư ký được thành lập ở Hà Nội. Trong xu thế chung, các nhóm trí thức khác tập trung xung quanh tạp chí *Thanh Nghị*¹ và Tổng hội sinh viên Việt Nam cũng ngày càng thể hiện rõ tinh thần ái quốc, thiện cảm với đường lối đấu tranh của Việt Minh vì độc lập dân tộc và quyền tự do của mỗi con người.

III. CAO TRÀO CÁCH MẠNG TIỀN KHỞI NGHĨA

1. Nhật đảo chính Pháp ngày 9/3/1945

Năm 1940, chiếm Đông Dương, Nhật muốn thay chân Pháp ở đây, nhưng chưa thể ngay lập tức vì Nhật chưa đủ cả thế và lực để làm việc này nên đành bằng lòng với một chế độ cộng trị với Pháp, thông qua bộ máy chính quyền Pháp để cai trị Đông Dương. Tuy nhiên, vào cuối năm 1944, đầu năm 1945, tình hình thế giới đã có nhiều thay đổi quan trọng. Chiến tranh thế giới thứ hai bước tới hồi kết thúc. Ở mặt trận châu Âu, Hồng quân Liên Xô tổng phản công trên mặt trận phía Đông, giải phóng nhiều lãnh thổ, thẳng tiến đến tả ngạn sông Rhin, phát xít Đức đã đến giờ tận số. Tháng 8/1944, Paris - thủ đô của Pháp được giải phóng. Tướng De Gaulle lên cầm quyền. Ngày 23/10/1944, các nước Đồng minh chính thức công nhận chính phủ De Gaulle. Ở châu Á - Thái Bình Dương, quân Đồng minh tấn công như vũ bão nên Nhật phải lùi trên khắp các mặt trận. Trên đất Đông Dương, ngay từ cuối năm 1942, quân Anh, Mỹ đã cho máy bay ném bom bắn phá các tuyến đường giao thông huyết mạch Bắc Nam, ngăn chặn sự di chuyển của quân đội Nhật trên các vùng miền, dọn đường cho một cuộc đổ bộ vào Đông Dương. Cũng lúc đó, trong những người Pháp ở Đông Dương, nhóm trung thành với De Gaulle đứng đầu là tướng Mordant, mâu thuẫn nhau kịch liệt với nhóm Decoux, đã bắt đầu hoạt động ráo riết, chuẩn bị kế hoạch chiếm lại Đông Dương. Thế nhưng, mọi động

1. Xem Đỗ Quang Hưng, *Lịch sử báo chí Việt Nam (1865-1945)*, Sđd, tr. 172-173.

thái này đã không lọt qua được tai mắt của Nhật. Vì vậy, Nhật phải tính đến khả năng thanh toán Pháp, nắm trọn quyền cai trị Đông Dương, rảnh tay đối phó với Đồng minh khi lực lượng này tiến vào. Mưu đồ này được thực hiện bằng một loạt các sự kiện như: ngày 7/9/1944, Thủ tướng Nhật Koiso tuyên bố trước Quốc hội là phải lật đổ chế độ Decoux ở Đông Dương; ngày 14/9/1944, Hội đồng chỉ đạo chiến tranh Nhật đưa ra 3 đề án về Đông Dương; ngày 29/12/1944, Thủ tướng Nhật đề nghị xúc tiến kế hoạch lật đổ Decoux; ngày 1/2/1945, Hội đồng chỉ đạo chiến tranh Nhật quyết định nắm trọn quyền chỉ huy ở Đông Dương, với thời điểm chính xác và chiến thuật sẽ được quyết định sau¹.

Đúng như Đảng Cộng sản Đông Dương đã dự đoán, tình trạng tạm thời hòa hoãn giữa hai tên phát xít đã chấm dứt, mâu thuẫn giữa chúng gay gắt đến mức giống như "*cái nhot bọc phải vỡ mủ*". Nhật quyết định đưa thêm quân vào Đông Dương và quyết định hành động trước để tiêu diệt Pháp bằng một cuộc đảo chính.

Mặc dù Pháp đã biết được kế hoạch của Nhật² và lúc này đang nắm trong tay gần như nguyên vẹn lực lượng vũ trang, gồm 6 vạn lính chính quy và hai vạn lính khổ xanh, trong khi Nhật chỉ có hơn 6 vạn quân³, nhưng với tâm lý thất bại và hèn nhát, Pháp đã không có phản ứng nào trước những hành động của Nhật. Cuộc đảo chính của Nhật đã diễn ra mau lẹ.

Vào lúc 16 giờ ngày 9/3, tại Phủ Toàn quyền ở Sài Gòn, Pháp phải ký với Nhật một hiệp ước, trong đó quy định việc Pháp phải cung cấp gạo cho Nhật trong năm 1945. Sau đó, lúc 18 giờ, Đại sứ Nhật Matsumoto trao cho Toàn quyền Đông Dương Decoux tối hậu

1. David G. Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for power*, tr. 43, 88.

2. Stein Tonnesson, *The Vietnamese Revolution of 1945, Roosevelt, Ho Chi Minh et De Gaulle in a world ad war*, London, 1995, tr. 242.

3. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sdd, tr. 118.

thư buộc Pháp phải chấp nhận sự chỉ huy duy nhất của Nhật trong việc phòng thủ Đông Dương và buộc Pháp phải trả lời trước 21 giờ cùng ngày. Pháp xin hoãn thời gian trả lời với lý do phải hỏi ý kiến Bộ Tư lệnh quân Pháp ở Hà Nội. Nhật cho đó là sự từ chối nên 21 giờ 30 phút đã hạ lệnh đồng loạt tấn công Pháp trên toàn Đông Dương và về căn bản nhanh chóng đè bẹp sự kháng cự của đối phương. Toàn quyền Decoux và số lớn sĩ quan cao cấp Pháp ở Sài Gòn bị Nhật bắt ngay tại Phủ Toàn quyền và giam giữ tại đó cho đến đêm 7/5/1945. Theo thống kê của Trần Huy Liệu, không kể số lính lê dương và lính khố đỏ, riêng số binh lính Pháp bị giết trong thời điểm Nhật đảo chính đã lên tới 1.662 người, chưa kể hàng nghìn người Pháp khác bị Nhật bắt giam¹. Đến chiều ngày 10/3, quân Pháp đầu hàng Nhật, Nhật làm chủ các vùng đô thị lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Huế, Sài Gòn và nhiều tỉnh lỵ. Những đơn vị quân Pháp còn cố thủ ở Cà Mau, Biên Hòa và trên một số vùng Bắc Đông Dương cũng lần lượt bị loại, chỉ còn một ít tàn quân chạy qua biên giới Việt - Trung. Với sự kiện này, lực lượng quân sự Pháp hoàn toàn tan rã, chính phủ thuộc địa đầu hàng, bị cầm tù hoặc làm tay sai cho Nhật.

2. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng từ ngày 9 đến 12/3/1945. Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"

Trước những diễn biến vừa nêu ở trên, Đảng ta đã theo dõi sát tình hình. Ngay đêm Nhật đảo chính Pháp, Ban Thường vụ Trung ương Đảng mở rộng đã họp ở Đình Bảng, do đồng chí Trường Chính chủ trì, với sự tham gia của các đồng chí Nguyễn Lương Bằng, Lê Đức Thọ, Nguyễn Văn Trân, Lê Thanh Nghị.

Hội nghị khẳng định "*chính biến ngày 9/3/1945 là một cuộc đảo chính, mục đích là truất quyền Pháp, tước khí giới của Pháp,*

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 120.

chiếm hẳn lấy Đông Dương làm thuộc địa riêng của chủ nghĩa đế quốc Nhật"¹.

Ngày 12/3/1945, Hội nghị ra bản Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta". Bản Chỉ thị đã phân tích nguyên nhân, mục đích và diễn biến của cuộc đảo chính và chỉ ra rằng sự kiện này đã gây ra "một cuộc khủng hoảng chính trị sâu sắc" với những biểu hiện là:

*"1. Hai quân cướp nước cắn xé nhau chí tử. 2. Chính quyền Pháp tan rã. 3. Chính quyền Nhật chưa ổn định. 4. Các tầng lớp trung gian hoang mang. 5. Quần chúng cách mạng muốn hành động"*².

Tuy nhiên, dựa vào lý luận Mác - Lênin về khởi nghĩa vũ trang và cách mạng, cân nhắc kỹ tình hình, Ban Thường vụ Trung ương cho rằng: "mặc dầu tình hình chính trị khủng hoảng sâu sắc, nhưng điều kiện khởi nghĩa ở Đông Dương chưa thực sự chín muồi". Lý do được đưa ra là: lực lượng của Nhật tổn hại chưa đáng kể; lực lượng trung gian chưa thực sự ngả hẳn về phe cách mạng; lực lượng cách mạng vẫn còn chưa được chuẩn bị đầy đủ, chưa sẵn sàng cho một cuộc khởi nghĩa giành chính quyền³. Mặt khác, Ban Thường vụ Trung ương cũng dự liệu tới "những cơ hội tốt đang giúp cho những điều kiện khởi nghĩa mau chín muồi" và "một cao trào cách mạng sẽ nổi dậy":

*"a. Chính trị khủng hoảng (quân thù không rảnh tay đối phó với cách mạng). b. Nạn đói ghê gớm (quần chúng chán ghét quân cướp nước). c. Chiến tranh đến giai đoạn quyết liệt (Đồng minh sẽ đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật)"*⁴.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945, Sdd, tr. 364.

2, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945, Sdd, tr. 365.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đảng toàn tập, tập 7, 1940-1945, Sdd, tr. 366.

Những nhận định quan trọng này có ý nghĩa quan trọng đối với việc vận động cách mạng, vừa ngăn ngừa tình trạng nóng vội, nổi dậy non, vừa tránh tình trạng lúng túng chờ thời. Hơn nữa, đó cũng là cơ sở để Ban Chấp hành Trung ương thêm một lần nữa điều chỉnh một cách cụ thể chiến lược và sách lược cách mạng Việt Nam. Trước hết, Hội nghị cho rằng: *"hàng ngũ kẻ thù và Đồng minh quân có chỗ thay đổi"*, *"Sau cuộc đảo chính này, đế quốc phát xít Nhật là kẻ thù chính - kẻ thù cụ thể trước mắt duy nhất của nhân dân Đông Dương"*¹. Hệ quả được Hội nghị rút ra là *"khẩu hiệu chính và toàn bộ chiến thuật cách mạng cũng phải thay đổi"*, rằng phải *"cương quyết tẩy trừ những khẩu hiệu và hình thức đấu tranh cũ, chuyển qua những hình thức tuyên truyền, tổ chức và tranh đấu mới"*². Trên cơ sở đó, Đảng cho rằng lúc này cách mạng nước ta đang ở trong *"thời kỳ tiền khởi nghĩa"* và *"đem khẩu hiệu 'Đánh đuổi phát xít Nhật' thay cho khẩu hiệu 'Đánh đuổi Nhật, Pháp'"* với nhiệm vụ trung tâm là *"Phát động một phong trào kháng Nhật cứu nước mạnh mẽ để làm tiền đề cho cuộc tổng khởi nghĩa"* và *"sẵn sàng chuyển qua hình thức tổng khởi nghĩa một khi đã đủ điều kiện"*³.

Với chủ trương đó, bản Chỉ thị ngày 12/3/1945 nêu rõ phương hướng tổ chức và hoạt động vũ trang như sau:

Về tuyên truyền: cần *"chuyển qua những hình thức tuyên truyền mạnh bạo hơn"*, *"thành lập các đội tuyên truyền xung phong"*, *"võ trang công khai diễn thuyết"* với khẩu hiệu *"Chống chính quyền của Nhật và của bọn Việt gian thân Nhật"*. Nêu khẩu hiệu *"Chính quyền cách mạng của nhân dân"*.

2. Về tranh đấu:

"Chuyển qua những hình thức đấu tranh cao hơn"; *"Phát động du kích ở những nơi có địa hình địa thế"*; *"Huy động đội tự vệ tước vũ khí của binh lính bại trận, đào ngũ, dao động, mất tinh thần"*;

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 366.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 366-367.

3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 367.

"gắn khẩu hiệu đòi cơm áo, chống thu thóc thuế, phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo với khẩu hiệu Chính quyền cách mạng của nhân dân".

3. Về tổ chức: cùng với việc mở rộng cơ sở Việt Minh, tổ chức thêm nhiều tự vệ, du kích và tiểu tổ du kích; thành lập những căn cứ địa mới; thống nhất các chiến khu và phát triển "*Việt Nam giải phóng quân*"; Tổ chức "*Ủy ban quân sự cách mạng*" (tức Ủy ban khởi nghĩa); thành lập "*Ủy ban nhân dân cách mạng Việt Nam*" theo hình thức một "*Chính phủ lâm thời cách mạng Việt Nam*" với hệ thống các cấp, ở từng địa phương, cơ sở¹.

Dự tính khả năng quân Đồng minh có thể sẽ đổ bộ vào Đông Dương đánh Nhật, bản Chi thị cho rằng, đây có thể là một cơ hội để phát động một cuộc tổng khởi nghĩa trên phạm vi cả nước nhưng không thể ỷ nại, chờ đợi mà phải chủ động, tích cực chuẩn bị để nắm bắt thời cơ giành thắng lợi. Bản Chi thị đề xuất những biện pháp cần làm là:

*"Ngay bây giờ phát động du kích, chiếm căn cứ, duy trì và mở rộng chiến tranh du kích, phải là phương pháp duy nhất của dân tộc ta để đóng vai trò chủ động trong việc đánh đuổi quân ăn cướp Nhật Bản ra khỏi nước, chuẩn bị hường ứng quân Đồng minh một cách tích cực"*².

Hơn nữa, bản Chi thị cũng cho rằng, không phải ngay khi quân Đồng minh vừa vào là đã có thể phát động khởi nghĩa mà phải đợi khi quân Đồng minh đã bám chắc và tiến lên được, Nhật phải kéo quân cản quân Đồng minh để hở mặt sau thì lúc đó mới có thể phát động khởi nghĩa. Ngoài ra, bản Chi thị cũng còn dự báo những khả năng xuất hiện thời cơ của cách mạng Việt Nam nếu như "*cách mạng Nhật bùng nổ và chính quyền cách mạng của nhân dân Nhật thành lập hay nếu giặc Nhật mất nước như Pháp năm 1940 và quân*

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 369-371.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 372.

đội viễn chinh Nhật mất tinh thần, thì khi ấy dù quân Đồng minh chưa đổ bộ, cuộc tổng khởi nghĩa vẫn có thể bùng nổ và thắng lợi"¹.

Bản Chi thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" của Ban Thường vụ Trung ương Đảng là một văn kiện cực kỳ quan trọng, được đưa ra vào một thời điểm mang tính bước ngoặt lịch sử. Những chỉ dẫn trong bản chi thị lịch sử này được vận dụng sáng tạo vào thực tiễn đã góp phần mở đường cho thắng lợi của cuộc Cách mạng tháng Tám sau này.

Ngay sau Hội nghị, Đảng đã phân công cán bộ về các địa phương để truyền đạt tinh thần và nội dung của Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương tới các cấp bộ Đảng trong cả nước. Đồng thời, ngày 15/3/1945, Tổng bộ Việt minh đã phát hịch Kháng Nhật cứu nước với nội dung kêu gọi toàn thể quốc dân đồng bào đứng lên "*nhằm theo lá cờ đỏ sao vàng 5 cánh của Việt Minh*", "*Đánh đuổi giặc Nhật! Tiêu trừ Pháp gian và Hán gian!*", "*Dựng lên một nước Việt Nam hùng cường, tự do và độc lập*"². Tờ hịch được in thành 15 vạn tờ truyền đơn và nhanh chóng được phân phát tại các tỉnh Bắc Kỳ³.

3. Cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa

a. Tại Bắc Kỳ

Từ thời điểm Nhật đảo chính Pháp và nhất là sau khi có Chi thị ngày 12/3/1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, một phong trào đấu tranh đã dâng lên mạnh mẽ trên khắp đất nước và thực sự đã trở thành cao trào cách mạng có sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa từng phần.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 373.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 532-534.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 389 và Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Sđd, tr. 197.

Ở vùng căn cứ Việt Bắc, trên tinh thần phát triển và củng cố căn cứ địa cách mạng, các lực lượng của Giải phóng quân và Cứu quốc quân đã nhanh chóng khai thác điều kiện thuận lợi này để đẩy mạnh chiến tranh du kích, không ngừng mở rộng địa bàn hoạt động, phát triển lực lượng.

Ngày 10/3/1945, tại Cao Bằng, Hội nghị liên tỉnh ủy Cao - Bắc - Lạng được tổ chức đã quyết định:

"1. Lập tức đánh đổ chế độ thống trị của Pháp ở nông thôn, rồi tùy nơi lập chính quyền nhân dân cấp xã, châu, huyện, phủ hay đến cấp tỉnh.

2. Phân phối cán bộ của đội tuyên truyền về cùng với các đội vũ trang của địa phương tổ chức thêm những đơn vị Giải phóng quân trực tiếp đánh Nhật.

3. Đối với quân Pháp, chủ trương không tập kích lúc họ rút lui, trái lại tích cực kêu gọi họ cùng nhau tổ chức chống Nhật"¹.

Thực hiện chủ trương này, các đội vũ trang của Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân tỏa đi các cơ sở, tăng cường lực lượng cho các địa phương trong khu căn cứ. Các bộ phận của Giải phóng quân tiến theo nhiều hướng khác nhau, vừa phục kích tiêu hao sinh lực địch vừa tuyên truyền cách mạng, tiến tới phát động nhân dân đứng lên khởi nghĩa, đánh đổ chính quyền địch, thành lập chính quyền của nhân dân. Những địa bàn đầu tiên có các mũi tiến công của Giải phóng quân là Bảo Lạc (Cao Bằng) hướng sang Thất Khê, Bình Gia (Lạng Sơn); dọc biên giới Việt - Trung (châu Hà Quảng) tiến sang Bắc Quang (Hà Giang). Một bộ phận của Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy tiến về phía châu Ngân Sơn, bao vây và bức hàng đồn Ngân Sơn, sau đó tiến về giải phóng Chợ Rã, Chợ Đồn, Na Rì (Bắc Cạn). Trên các mũi tiến công, Giải phóng quân đã tiêu diệt nhiều đơn vị địch, thu hàng nghìn vũ khí của tàn binh Pháp chạy trốn. Quân giải phóng đi tới

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 94.

đâu cũng được quần chúng nhân dân mang theo cờ đỏ sao vàng và vũ khí thô sơ tiếp đón nồng nhiệt. Một cao trào khởi nghĩa thực sự đã bắt đầu. Ở nhiều địa phương, Giải phóng quân nhanh chóng tiến hành giải tán chính quyền địch, tịch thu súng, triện của bọn Tổng lý, vũ khí của bọn bảo an binh, trừng trị Việt gian, thành lập chính quyền mới. Mặt khác, các hội cứu quốc của Việt Minh cũng nhanh chóng được thành lập và củng cố tại các địa phương này, làm chỗ dựa cho chính quyền.

Ở Bắc Cạn, ta định liên hệ với những tàn binh Pháp để lập Ủy ban Việt - Pháp chống Nhật với các điều kiện là:

Pháp phải tôn trọng chủ quyền của ta; Binh lính của họ không được những nhiều dân; Ta để cho nhân dân bán lương thực cho họ¹.

Nhưng do chủ nghĩa thất bại của phía Pháp, chủ trương này đã không thực hiện được. Còn ở Cao Bằng, một số đơn vị Pháp còn chống lại Việt Minh đã bị quân và dân ta đánh bại, tước tất cả vũ khí.

Ở hai tỉnh Cao Bằng và Bắc Cạn, chính quyền cách mạng được thành lập ở nhiều xã và châu. Trên những vùng hoạt động của Cứu quốc quân lúc này phong trào nổi dậy giành chính quyền cũng được đẩy mạnh. Tại Tuyên Quang và Thái Nguyên, ban lãnh đạo Phân Khu B của chiến khu Hoàng Hoa Thám đã lãnh đạo nhân dân đứng dậy lật đổ ách thống trị thực dân, làm chủ tại các địa phương và ngày 13/3/1945 đưa du kích đánh châu lỵ Sơn Dương. Ngày 26/3 và 29/3/1945, Cứu quốc quân hợp lực với phong trào quần chúng phát động khởi nghĩa thắng lợi ở Chợ Chu và Đại Từ (Thái Nguyên) và ngày 1/4 lật đổ chính quyền địch tại Yên Sơn và 18/5 tại Yên Bình (Tuyên Quang).

Tại phân khu A, trong năm 1945 Cứu quốc quân đã phát động quần chúng nổi dậy giành chính quyền ở các địa phương ở Thái Nguyên và Lạng Sơn như Võ Nhai (21/3), Đình Cả (10/4), Vũ Lễ (16/4), Nam Nhi (17/4), Bắc Sơn (18/4), Bình Gia (29/4), Bằng Mạc

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 94.

(2/5). Đồng thời, Cứu quốc quân còn phối hợp với Giải phóng quân từ Cao Bằng tiến xuống giải phóng Tràng Định, Diêm He, Thoát Lãng (Lạng Sơn). Một bộ phận Cứu quốc quân còn phối hợp với tự vệ chiến đấu của Bắc Giang đánh Yên Thế lần thứ nhất (1/4), Hữu Lũng (15/4), Bó Hạ (18/4), Mỏ Sắt (19/4), Lục Ngạn (30/5) và Đồn Chẽ (3/6). Tri châu Hữu Lũng, Lục Ngạn đầu hàng Việt Minh. Ở nhiều nơi, nhân dân phá kho thóc của Nhật chia cho nhân dân.

Tại một bộ phận của Khu an toàn dự bị của Trung ương ở Bắc Giang, trong tháng 3/1945, Ủy ban dân tộc giải phóng đã được thành lập ở phần lớn các xã. Xuân Biều và Xuân Định (huyện Hiệp Hòa) là những xã đầu tiên lập ủy ban ngay sau khi Chi thị "*Nhật, Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" phát ra. Quần chúng hợp mít tinh tước bằng triện của hào lý và lập chính quyền. Cuộc mít tinh đã được biến thành cuộc biểu tình thị uy có vũ trang của quần chúng vây đồn điền của chủ Pháp. Lính đồn khiếp sợ. Việt Minh tổ chức cho quần chúng xúc hàng trăm tấn thóc. Đây là cuộc phá kho thóc đầu tiên của nông dân Bắc Giang. Tiếp đó, một bộ phận Cứu quốc quân tiến về Bắc Giang, kết hợp với phong trào nổi dậy của nhân dân địa phương, bức hàng chính quyền địch ở Hiệp Hòa và Yên Thế, thành lập chính quyền nhân dân.

Tại vùng đồng bằng sông Hồng đã xuất hiện những cuộc đấu tranh vũ trang mặc dù hình thức đấu tranh này ở đây chưa phải là nhiều. Tiêu biểu lúc bấy giờ là cuộc đánh đồn Bản Yên Nhân ngày 11/3/1945 của du kích Việt Minh tỉnh Hưng Yên. Lợi dụng lúc Nhật chưa kịp đến, quân ta đã đánh đồn, thu toàn bộ vũ khí, tên đồn trưởng phải bỏ chạy¹. Điểm đặc biệt của cao trào đấu tranh cách mạng đang sôi sục ở khắp các tỉnh trong vùng là làn sóng biểu tình của nông dân phá kho thóc của Nhật, cứu đói. Trong hoàn cảnh lúc đó, khi nạn đói đang hoành hành, hàng triệu nông

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 99.

dân vùng trung châu bị chết vì đói thì khẩu hiệu "*Phá kho thóc Nhật giải quyết nạn đói*" lập tức trở thành lời hiệu triệu, thành mệnh lệnh khởi nghĩa, thôi thúc toàn dân xông lên diệt giặc, giành quyền sống cho mình và giải phóng dân tộc khỏi ách phát xít. Tại các tỉnh như Hà Nội, Bắc Giang, Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Quảng Yên, Hòn Gai, Thái Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa..., phong trào phá kho thóc của Nhật chia cho dân nghèo đã liên tiếp nổ ra. Đặc biệt là nhiều cuộc đấu tranh của nhân dân đi phá kho thóc đã "*mang tính chất vũ trang*", "*nông dân vừa tịch thu thóc lúa vừa tịch thu súng đạn của địch*"¹.

Đề đẩy mạnh hơn nữa phong trào cách mạng trong cả nước, tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền, Ban Thường vụ Trung ương đã triệu tập Hội nghị quân sự Bắc Kỳ từ ngày 15 đến ngày 20/4/1945 tại huyện Hiệp Hòa (Bắc Giang), dưới sự chủ trì của Tổng Bí thư Trường Chinh để giải quyết những vấn đề quân sự được nêu ra tại Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương tháng 3/1945.

Phân tích tình hình thế giới và trong nước, Hội nghị nhận định:

*"Tình thế đặt nhiệm vụ quân sự lên trên tất cả các nhiệm vụ quan trọng và cần kíp trong lúc này. Chúng ta phải tích cực phát triển chiến tranh du kích, gây dựng căn cứ địa kháng Nhật, để chuẩn bị cuộc tổng khởi nghĩa cho kịp thời cơ"*².

Nhằm đẩy mạnh và phát triển cuộc đấu tranh cách mạng lên một tầm cao mới trên phạm vi cả nước, cũng như tăng cường các hoạt động vũ trang, Hội nghị cho rằng cần phải thống nhất các lực lượng vũ trang sẵn có như Việt Nam Tuyên truyền giải phóng quân, Việt Nam Cứu quốc quân... thành Việt Nam Giải phóng quân. Ngày 15/5/1945, lễ thành lập Việt Nam Giải phóng quân được tổ

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 135.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 391.

chức tại Định Hóa (Thái Nguyên)¹. Đồng thời, Hội nghị cũng quyết định xây dựng 7 chiến khu cách mạng: ở Bắc Kỳ là các chiến khu Lê Lợi, Quang Trung, Hoàng Hoa Thám và Trần Hưng Đạo; Trung Kỳ là các chiến khu Trưng Trắc và Phan Đình Phùng; Nam Kỳ là chiến khu Nguyễn Tri Phương. Đặc biệt, Hội nghị còn nhấn mạnh: "*Cần phải đánh thông liên lạc giữa các chiến khu Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ*"².

Hội nghị đã cử ra Ủy ban Quân sự cách mạng Bắc Kỳ đứng đầu là Võ Nguyên Giáp và các ủy viên là Chu Văn Tấn, Văn Tiến Dũng, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh...³. Ủy ban quân sự cách mạng Bắc Kỳ là "*Bộ tư lệnh Việt Nam giải phóng quân miền Bắc Đông Dương*", chịu trách nhiệm "*chỉ huy các chiến khu miền Bắc Đông Dương, đồng thời có nhiệm vụ giúp đỡ cho toàn quốc về quân sự*"⁴.

Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ đã bàn những biện pháp cụ thể để thực hiện chỉ thị "*Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*". Hội nghị đặc biệt nhấn mạnh là "*nhiệm vụ phát triển cao trào kháng Nhật cứu nước ra toàn quốc*" và "*mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất*", "*phát động chiến tranh du kích trong các chiến khu*", còn ở những nơi chưa có điều kiện phát động du kích thì sử dụng các hình thức vũ trang tuyên truyền, "*tổ chức các đội tự vệ, tự vệ chiến đấu, bộ đội du phương*", "*bám vào nạn đói*" để "*đưa nhân dân ra đường tranh đấu*"⁵.

Hội nghị yêu cầu "*cần phải nhanh chóng tổ chức ra chính quyền cách mạng hay những hình thức quá độ*". Đối với những khu căn cứ cách mạng thì tổ chức ra Ủy ban nhân dân cách mạng các cấp

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 396.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 392.

3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 393.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 398-399.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 395.

bằng phổ thông đầu phiếu, còn ở những nơi "*chưa đánh đổ được chính quyền của địch thì tổ chức ra Ủy ban dân tộc giải phóng*". Trên phạm vi toàn quốc, Hội nghị đề nghị triệu tập một cuộc Đại hội Đại biểu gồm các giới, các đảng phái, các thân sĩ toàn quốc để thành lập Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam và tiến tới thành lập Chính phủ lâm thời Việt Nam¹.

Trên tinh thần đó, ngày 16/4/1945, Tổng bộ Việt Minh ra Chỉ thị về việc tổ chức "*Ủy ban dân tộc giải phóng*" các cấp và nhấn mạnh đó là "*hình thức tiền chính phủ, trong đó nhân dân học tập để tiến lên giữ chính quyền cách mạng*"².

Ngoài ra, Hội nghị cũng đề cập đến vấn đề thời cơ của cuộc tổng khởi nghĩa, về khả năng quân Đồng minh đổ bộ vào Đông Dương, về mâu thuẫn giữa Mỹ - Trung Quốc với Anh - Pháp, cũng như về những biện pháp cụ thể để đối phó với tình hình thực tiễn...

Như vậy, có thể nói Hội nghị quân sự cách mạng Bắc Kỳ đã tập trung giải quyết những vấn đề cụ thể được Chỉ thị "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" nêu ra, nhất là cụ thể hóa những nhiệm vụ quân sự để tiến tới khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc.

Cùng lúc ấy, sau một thời gian ở Trung Quốc, vào cuối tháng 4/1945, Hồ Chí Minh trở lại Pắc Bó và đến đầu tháng 5/1945, Người đến chiến khu Hoàng Hoa Thám và chọn Tân Trào (thuộc huyện Sơn Dương, Tuyên Quang) làm căn cứ để chỉ đạo phong trào cách mạng trong cả nước và chuẩn bị Đại hội Quốc dân. Sau khi nắm bắt đầy đủ tình hình trong nước và tinh thần Hội nghị quân sự Bắc Kỳ, Người đã chỉ thị nhanh chóng lập một khu căn cứ cách mạng rộng lớn lấy tên là Khu Giải phóng. Khu Giải phóng bao gồm hầu hết địa bàn các tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang và một số vùng phụ cận của các tỉnh Bắc Giang, Phú Thọ, Yên Bái, Vĩnh Yên.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 395-396.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sdd, tr. 396.

Trên tinh thần đó, ngày 4/6/1945, Tổng bộ Việt Minh triệu tập Hội nghị cán bộ Việt Minh tuyên bố chính thức thành lập Khu Giải phóng do Ủy ban chỉ huy lâm thời "*phụ trách lãnh đạo toàn khu về các phương diện chính trị, quân sự, kinh tế, văn hóa và xã hội*" và thông qua 10 chính sách lớn của Việt Minh.

Như vậy, việc thành lập và xây dựng Khu Giải phóng cũng như quá trình thực hiện một cách hiệu quả Mười chính sách lớn của Việt Minh tại đây đã làm cho Khu Giải phóng chẳng những là căn cứ địa kháng Nhật mà còn là hình ảnh phôi thai của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa sắp ra đời.

Ngay sau khi thành lập Khu Giải phóng, một cao trào kháng Nhật đã phát triển mạnh mẽ khắp các vùng nông thôn và thành thị Bắc Kỳ. Ngoài những chiến khu lập trước, tại các tỉnh, các vùng cũng đều đã lập ra được các khu căn cứ: chiến khu Hiền Lương (Hạ Hòa, Phú Thọ) (6/1945); chiến khu Văn (Lương Ca, Trấn Yên, Yên Bái) (6/1945); chiến khu Quỳnh Lưu (Nho Quan, Ninh Bình) thuộc chiến khu Quang Trung, những địa phương giáp ranh 3 tỉnh Hòa Bình - Ninh Bình - Thanh Hóa (6/1945); chiến khu Trần Hưng Đạo (Đông Triều, Hải Dương) (6/1945)¹... và các căn cứ như Yên Thế (Bắc Giang); Lập Thạch (Vĩnh Yên); Bãi Sậy (Hưng Yên); Trầm Lộng (Hà Đông); Đông An (Hà Nam); Phương Quả (Thái Bình). An toàn khu của Trung ương Đảng và Xứ ủy Bắc Kỳ cũng đã được xây dựng tại vùng ngoại thành Hà Nội².

Cùng với việc xây dựng các khu căn cứ là việc đẩy mạnh các hoạt động quân sự tại các địa bàn này. Hoảng sợ trước sự phát triển mạnh mẽ của cao trào cách mạng, quân đội Nhật đã tiến hành những đợt càn quét, vượt sông Lô thọc sâu vào vùng giải phóng. Nhưng các đợt tiến công của chúng đã bị Giải phóng quân kết hợp

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 129.

2. Nguyễn Khánh Toàn (chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2 1858-1945, Sđd, tr. 444.

với dân quân tự vệ địa phương phục kích đẩy lùi. Đó là các trận đánh diễn ra tại Phủ Thông (Bắc Cạn), Tỉnh Túc (Cao Bằng), Văn Lãng (Thái Nguyên) và trên các tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Chu - Đại Từ, Bắc Cạn - Phủ Thông¹. Trong tháng 6 và tháng 7/1945, Giải phóng quân đã tấn công và lần lượt chiếm các đồn, phủ, huyện như: đồn Chã (Thái Nguyên); Ngân Sơn (Bắc Cạn); châu Lục Yên, đồn Nghĩa Lộ (Yên Bái); phủ Yên Bình (Tuyên Quang); đồn Bắc Quang (Hà Giang); phố Bình Gia (Lạng Sơn); huyện Yên Thế, đồn Bồ Hạ (Bắc Giang); đồn Tam Đảo (Vĩnh Yên)...².

Tại vùng Đông Bắc, sau Hội nghị quân sự Bắc Kỳ, công tác vận động quần chúng và xây dựng các đội vũ trang được triển khai một cách khẩn trương. Ngày 8/6, nhân dân cùng lực lượng du kích đã tiến hành khởi nghĩa, đánh chiếm các đồn Đông Triều, Trảng Bạch, Mạo Khê, Chí Linh (Hải Dương) lập Đề tứ chiến khu (tức Chiến khu Trần Hưng Đạo hay còn gọi là Chiến khu Đông Triều) và lập ra Ủy ban cách mạng³. Trước những đợt hành quân càn quét hòng tiêu diệt lực lượng vũ trang cách mạng của Nhật, quân du kích không những đã bảo vệ được lực lượng cách mạng mà còn làm cho lực lượng vũ trang của chiến khu phát triển nhanh chóng, uy tín của Việt Minh được nâng cao hơn bao giờ hết, phong trào cứu quốc từ đó đã phát triển rầm rộ và rộng khắp tại các tỉnh Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Kiến An, Quảng Yên... Lực lượng vũ trang cách mạng đã tấn công các đồn Uông Bí, Bí Chợ, lập chính quyền nhân dân ở các huyện Kinh Môn, Thanh Hà (Hải Dương)⁴, bức

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 339-340 và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 112.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 342-343 và Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 132.

3. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 114.

4. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 360-362.

hàng quân địch ở đồn Cát Hải (Quảng Yên). Ngày 20/7/1945, quân du kích của chiến khu đã đánh chiếm thị xã Quảng Yên và huyện Yên Hưng, buộc bọn chỉ huy và binh lính địch đầu hàng, thu toàn bộ vũ khí gồm 500 khẩu súng¹.

Tại vùng giáp ranh các tỉnh Hòa Bình, Ninh Bình, Thanh Hóa, chiến khu Quang Trung được thành lập vào tháng 5/1945. Ngày 20/6/1945, trung đội Giải phóng quân đầu tiên của chiến khu đã ra đời² và nhanh chóng tiến hành các hoạt động vũ trang trong chiến khu. Ảnh hưởng của Việt Minh nhanh chóng lan rộng cả một vùng phía Bắc Trung Kỳ và Nam Bắc Kỳ. Trong chiến khu, ngoài căn cứ Quỳnh Lưu là trung tâm chỉ đạo của Giải phóng quân còn có các căn cứ khác cũng được xây dựng và tập hợp lại thành một mạng lưới liên hoàn, hỗ trợ lẫn nhau như Ngọc Trạo (Thanh Hóa), Diễm Tu Lý, Mường Khổi, Cao Phong, Thạch Yên (Hòa Bình). Bên cạnh những hoạt động vũ trang, lập chính quyền ở những khu giải phóng cũng như tại các vùng căn cứ cách mạng thì tại nhiều vùng nông thôn và thành phố, thị xã, thị trấn ở Bắc Kỳ lúc đó cũng đã lan rộng làn sóng cách mạng dưới ngọn cờ Việt Minh. Nhiều cuộc đấu tranh phá kho thóc của Nhật cứu đói, nhiều cuộc biểu tình, mít tinh, diễn thuyết tuyên truyền Việt Minh kêu gọi quần chúng đấu tranh, vạch trần tội ác của phát xít Nhật, cảnh cáo bọn tay sai theo Nhật đã diễn ra ở nhiều nơi.

Tại các thành phố, phong trào của công nhân, trí thức, học sinh, sinh viên cũng dâng lên mạnh mẽ, lôi cuốn hầu hết các tầng lớp xã hội ở thị thành, tranh thủ được sự ủng hộ của báo chí. Nhiều tờ báo công khai ở Hà Nội như các tờ *Thanh Nghị* và *Tri tân*, nhờ sự giác ngộ của cách mạng đã trở thành nơi tập hợp của giới trí thức tiến bộ và nhiều nhân vật chính trị³. Các số báo thường đề cập đến vấn đề độc lập dân tộc, đồng loạt đăng tải các bài tố cáo tội ác của giặc,

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 363.

2. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 113.

3. Đỗ Quang Hưng, *Lịch sử báo chí Việt Nam (1865-1945)*, Sđd, tr. 173, 209-210.

kêu gọi quần chúng nhân dân vùng lên tranh đấu dưới ngọn cờ Việt Minh. Trong xu thế chung của phong trào, một số đông sinh viên, học sinh cũng như nhiều học giả, nhiều văn nghệ sĩ tiến bộ từ chỗ giác ngộ cách mạng đã đứng hẳn về phía Việt Minh và trở thành lực lượng cách mạng nòng cốt trong cuộc vận động tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Hà Nội cũng như tại các thị xã, thị trấn ở Bắc Kỳ.

b. Tại Trung Kỳ

Sau những đợt khủng bố của thực dân Pháp vào cuối năm 1939, hệ thống tổ chức Đảng tại phần lớn các tỉnh ở Trung Kỳ đã bị mất liên lạc với Trung ương, một số lớn đảng viên hoặc bị bắt, hoặc phải trốn tránh sự lùng sục của địch. Vì vậy, nói chung phong trào ở xứ này chưa thực sự phát triển rộng khắp như ở Bắc Kỳ. Thế nhưng, sau cuộc đảo chính Nhật - Pháp, với bản Chi thị ngày 12/3/1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, các tầng lớp nhân dân ở Trung Kỳ đã sẵn sàng đón nhận thời cơ tiến lên tổng khởi nghĩa. Tại nhiều địa phương, công tác khôi phục hệ thống cơ sở Đảng và xây dựng Mặt trận Việt Minh lúc này cũng được tiến hành khẩn trương. Lợi dụng tình hình sau cuộc đảo chính, nhiều đảng viên đang bị giam cầm tại các nhà tù đã vượt ngục trở về hoạt động cách mạng. Mặt khác, Trung ương cũng điều động thêm cán bộ về tăng cường cho Xứ ủy Trung Kỳ. Nhờ vậy, phong trào chuẩn bị khởi nghĩa đã nhanh chóng phát triển rộng khắp tại các tỉnh Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Thừa Thiên...

Tại Thanh Hóa, ngay từ tháng 7/1941, chiến khu Ngọc Trạo (Thạch Thành) ra đời¹. Sau khi Tỉnh bộ Việt Minh Thanh Hóa ra đời, một phong trào chuẩn bị khởi nghĩa lan rộng ra các địa phương trong tỉnh. Từ tháng 4 đến tháng 7/1945, Ban Việt Minh các huyện Đông Sơn, Thạch Thành, Nông Cống, Tĩnh Gia, Cẩm Thủy, thành phố Thanh Hóa đã được thành lập².

1. Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 5 (1930-1945), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 141-144.

2. Ban Nghiên cứu lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 5 (1930-1945), Sđd, tr. 196.

Tại Nghệ An và Hà Tĩnh, Ban Chấp hành Việt Minh liên tỉnh được tổ chức vào tháng 5/1945. Cũng vào thời gian này, căn cứ Đá Bạc (Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh) cũng được thành lập¹. Tháng 7/1945, Hội nghị liên tỉnh Nghệ Tĩnh quyết định gấp rút chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền².

Phong trào cách mạng cũng lan rộng tại Quảng Bình từ sau ngày Nhật đảo chính Pháp. Tháng 7/1945, Hội nghị cán bộ Đảng tỉnh Quảng Bình (tại chùa An Xá, Lệ Thủy) đã lập Tỉnh ủy lâm thời. Sau đó, Hội nghị Việt Minh toàn tỉnh quyết định chuẩn bị tổng khởi nghĩa³ và nhanh chóng thành lập hai căn cứ là Trung Thuần và Võ Xá⁴. Sau khi bắt liên lạc được với Trung ương cùng với số đảng viên từ nhà tù trở về, tại Thừa Thiên đã chính thức thành lập Tỉnh ủy vào ngày 24/5/1945 và bắt tay vào công tác chuẩn bị khởi nghĩa. Từ đó, Việt Minh của các địa phương (tổng, huyện) được thành lập, các đội du kích, các tổ tự vệ nhanh chóng ra đời.

Tại Quảng Nam, các đoàn thể cách mạng cũng được thành lập trong nhiều làng xã. Khu căn cứ hai huyện Tam Kỳ và Quế Sơn được thành lập. Tháng 7/1945, Thành ủy Việt Minh thành phố Đà Nẵng được thành lập.

Rồi từ tháng 5 đến tháng 7/1945, tổ chức Việt Minh đã được thành lập tại các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận và sau đó nhanh chóng lan rộng sang các tỉnh Tây Nguyên: Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng..., nhất là ở Quảng Ngãi với cuộc khởi nghĩa vũ trang, thành lập chiến khu Ba Tơ.

1. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 369.

2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 142.

3. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*, tập 1 (1930-1945), Quảng Bình, 1995, tr. 109-110.

4. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, *Lịch sử Đảng bộ Quảng Bình*, tập 1 (1930-1945), Sđd, tr. 110.

Ba Tơ là một châu miền núi ở phía tây tỉnh Quảng Ngãi, đại bộ phận dân cư là người Hrê. Tại đây, thực dân Pháp đã cho xây dựng một hệ thống nhà tù chuyên giam cầm các chiến sĩ cách mạng. Chính tại Ba Tơ, cơ sở Đảng địa phương đã thiết lập được đường dây liên lạc với các đồng chí trong nhà tù và nhất là từ đầu năm 1944, các đảng viên đã được phổ biến chương trình và điều lệ của Mặt trận Việt Minh¹. Sau khi được tin Nhật đảo chính Pháp, ngày 11/5/1945, Tỉnh ủy Quảng Ngãi đã quyết định lãnh đạo tù chính trị phối hợp với lực lượng vũ trang quần chúng nổi dậy phá nhà tù, thành lập Ủy ban cách mạng Ba Tơ. Ngày 14/3/1945, Đội du kích Ba Tơ được thành lập với 28 chiến sĩ². Khi nhận được tin quân Nhật kéo đến Ba Tơ truy kích quân Pháp, Ủy ban Cách mạng Ba Tơ vừa khăn trương củng cố chính quyền cách mạng, vừa vạch ra các phương án để duy trì và phát triển đội du kích Ba Tơ cũng như tăng cường củng cố phong trào cách mạng ở địa phương. Nhận định về lực lượng địch, ta lúc đó, Tỉnh ủy Quảng Ngãi quyết định đưa đội du kích rút lui vào rừng. Vì vậy, sau đó, mặc dù bị Nhật vây ráp, truy lùng gắt gao hàng tháng trời nhưng dựa vào địa hình rừng núi, lại được sự đùm bọc của đồng bào, đội du kích Ba Tơ đã anh dũng chiến đấu chống lại kẻ địch, bảo toàn lực lượng để từ đó nhanh chóng mở rộng địa bàn hoạt động vũ trang tuyên truyền về hướng đồng bằng. Trên cơ sở đó, hai căn cứ địa mới ở Quảng Ngãi là Vĩnh Sơn và Núi Lớn đã nhanh chóng được xây dựng³.

Sự phát triển của phong trào khởi nghĩa vũ trang ở Trung Kỳ cho thấy, ở nhiều nơi *"chưa có quá trình lâu dài từ trước"* nhưng lại đã *"... kịp thời đón một cao trào từ miền Bắc tràn vào"*, như nhận xét của tác giả Trần Huy Liệu⁴.

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 143.

2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 364.

3. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 365.

4. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 142.

c. Tại Nam Kỳ

Sau khi cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại, sự khủng bố gắt gao của thực dân Pháp đã làm cho hệ thống tổ chức Đảng ở Nam Kỳ tạm thời bị tan vỡ, các đảng viên phải ẩn mình không dám hoạt động. Cho mãi đến cuối năm 1943, tổ chức cơ sở của Đảng ở Nam Kỳ mới dần dần khôi phục¹. Tuy nhiên, do cách trở, không liên lạc thường xuyên được với Trung ương ở miền Bắc nên trong một thời gian dài phong trào vẫn bị phân liệt, với sự tồn tại cùng lúc hai cơ quan Xứ ủy: "*Xứ ủy Giải phóng*" và "*Xứ ủy Tiền phong*".

Vào đầu năm 1945, một số đảng viên ở Mỹ Tho, Long Xuyên, Châu Đốc, Sa Đéc... đã cùng nhau tái lập cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ, xây dựng cơ sở cách mạng ở các vùng nông thôn. Xứ ủy Nam Kỳ còn quyết định tái bản tờ báo *Giải phóng* do Đặc ủy Vàm Cỏ Đông thành lập trong những năm 1933-1934², làm cơ quan tuyên truyền của Xứ ủy (nên được gọi là Xứ ủy Giải phóng). Sau khi Nhật đảo chính Pháp, theo tinh thần Chỉ thị "*Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta*" của Ban Thường vụ Trung ương, "*Xứ ủy Giải phóng*" đã tăng cường đẩy mạnh tuyên truyền Việt Minh, phát triển lực lượng, chuẩn bị đón thời cơ. Tuy nhiên, tình hình ở Nam Kỳ trong giai đoạn này rất phức tạp. Sự kiện 9/3 làm cho các lực lượng thân Nhật trở dậy do hy vọng vào việc Nhật sẽ trao trả độc lập cho Việt Nam như Đảng Phục quốc và các giáo phái Cao Đài, Hòa Hảo... Do vậy, Nam Kỳ bị ảnh hưởng của nhiều xu hướng khác nhau, việc tuyên truyền cách mạng của các tổ chức Đảng tại các địa phương gặp nhiều khó khăn, hoạt động của "*Xứ ủy Giải phóng*" không gây được ảnh hưởng rộng rãi trong quần chúng nhân dân.

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 145.

2. Theo Trần Văn Giàu thì trong những năm 1933-1934, Đặc ủy Vàm Cỏ Đông lập tờ *Giải phóng*, xuất bản hằng tháng, in xu xoa, có khi in ở Bà Điểm, có lúc in ở Tân Phong, Tân Phú. Trần Văn Giàu, *Hồi ký* (bản thảo cá nhân chưa xuất bản), tr. 137.

Trong khi đó, sau khi vượt ngục trở về (vào tháng 10/1943), đồng chí Trần Văn Giàu đã cùng một số cán bộ Đảng đã tái thành lập một cơ quan Xứ ủy Nam Kỳ khác ở khu vực Sài Gòn - Gia Định¹. Vì nhiều lý do, Xứ ủy Nam Kỳ này đã chỉ đạo phong trào theo tinh thần Nghị quyết Trung ương tháng 11/1939². Từ cuối năm 1943 đầu năm 1944, Xứ ủy cho xuất bản tờ báo bí mật *Tiền phong*³ làm công cụ tuyên truyền, vận động quần chúng (vì vậy, Xứ ủy này được gọi là "*Xứ ủy Tiền phong*"). Cùng với việc tăng cường đẩy mạnh công tác khôi phục hệ thống tổ chức Đảng, "*Xứ ủy Tiền phong*" đã chú trọng tập trung tuyên truyền vận động cách mạng đối với các tầng lớp quần chúng thị dân (công nhân, thanh niên, trí thức, tiểu tư sản...) nhằm xây dựng lực lượng ở Sài Gòn - Gia Định, chuẩn bị sẵn sàng đứng lên khi thời cơ đến. Đây chính là bước quyết định quan trọng trong việc nhận định tình hình để tích cực chuẩn bị cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền ở Nam Bộ.

Sau sự kiện 9/3/1945, cuộc họp của "*Xứ ủy Tiền phong*" ở Phú Lạc (gần Sài Gòn) đã đề ra nhiệm vụ: tăng cường tuyên truyền và củng cố tổ chức hệ thống cơ sở Đảng; đẩy mạnh công tác vận động quần chúng bằng hình thức tổ chức các hội quần chúng như công nhân, nông dân, binh lính, thanh niên... và nhanh chóng "*đưa các tổ chức quần chúng ra hoạt động nửa công khai và công khai để cho tổ chức và phong trào có thể phát triển nhảy vọt thì mới kịp với tình hình*"⁴; tập trung vào địa bàn Sài Gòn và các vùng phụ cận để tăng cường công tác công vận, binh vận và thanh vận, tiến tới tổ chức tự vệ chiến đấu, dần dần thành lập các lực lượng xung kích. Hội nghị còn nhất trí tăng cường khôi phục các cơ sở Đảng ở Nam Kỳ và tìm cách liên lạc với tổ chức Đảng ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ.

1. Xem: Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử Cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 62.

2. Trần Văn Giàu, *Hồi ký* (bản thảo cá nhân chưa xuất bản), tr. 109.

3. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 138.

4. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 156.

Trên tinh thần ấy, về công vận, theo Trần Văn Giàu thì vào cuối năm 1944, Đảng bộ Sài Gòn đã thiết lập được khoảng trên 30 "*chỗ đứng chân*" lớn, nhỏ, công tư sở, không kể các khu phố lao động với một số lượng đáng kể cán bộ công đoàn tích cực¹. Để đáp ứng kịp những biến chuyển của tình hình, "*Xứ ủy Tiền phong*" chủ trương đẩy mạnh việc đào tạo cán bộ công đoàn cơ sở, gây dựng phong trào công nhân ở Sài Gòn - Gia Định - Chợ Lớn. Kết quả là vào thời điểm này, lực lượng công nhân của riêng Sài Gòn - Chợ Lớn hưởng ứng phong trào cách mạng đã đạt tới con số 15 vạn người².

Một điểm đặc biệt khác trong tiến trình chuẩn bị khởi nghĩa ở Sài Gòn là việc vận động tầng lớp thanh niên học sinh. Về điểm này, "*Đảng đã lãnh đạo khéo léo không để Thanh niên Tiền phong đối lập với Việt Minh mà đi theo Việt Minh để rồi dần dần sáp nhập vào Việt Minh và đoạt chính quyền ở Sài Gòn - Chợ Lớn và các tỉnh*"³.

Cũng như vậy, từ mùa hè năm 1942, nhóm sinh viên Nam Kỳ học ở Hà Nội, trong đó nổi trội nhất là Lưu Hữu Phước, Huỳnh Văn Tiêng và Mai Văn Bộ đã về Sài Gòn khởi xướng phong trào yêu nước trong tầng lớp thanh niên học sinh. Số sinh viên này đã tổ chức mít tinh, diễn thuyết (nhất là buổi diễn thuyết tại Nhà hát lớn thành phố về đề tài "*Trần Hưng Đạo phá Nguyên*" của hai diễn giả Nguyễn Ngọc Minh và Trần Văn Khê) và sau diễn thuyết lại có cả đồng ca về tinh thần yêu nước, có triển lãm của Vương Quang Lễ về "*Nguồn gốc của dân tộc Việt Nam*", sáng tác nhiều bài hát yêu nước như bài: "*Tiếng gọi thanh niên*" (nhạc của Lưu Hữu Phước, lời Mai Văn Bộ) và dựng một số vở kịch như: *Đêm Lam Sơn*, *Nợ Mê Linh*, *Hội nghị Diên Hồng* (của Huỳnh Văn Tiêng). Mùa hè năm 1943, nhóm sinh viên còn tổ chức cắm trại Lò Ô gần Thủ Đức, với những hoạt động rất phong phú vừa để "*rèn luyện lòng yêu đồng bào, yêu nhân dân*", vừa thiết thực phục vụ đồng bào như:

1. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 106.

2, 3. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Sđd, tr. 146.

khám chữa bệnh, truyền bá vệ sinh, dạy chữ, biểu diễn nghệ thuật... và "*Trại cũng là một lớp học sử... học sử để tự hào dân tộc, để tự lập tự cường...*"¹.

Trước sự lớn mạnh của phong trào thanh niên, sinh viên, từ đầu năm 1945, "*Xứ ủy Tiền phong*" đã tăng cường lôi cuốn thanh niên sinh viên theo sự lãnh đạo của Đảng, nhanh chóng tổ chức các lớp huấn luyện chính trị, đồng thời kết nạp một số sinh viên và trí thức yêu nước tiến bộ vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Sau ngày 9/3/1945, lợi dụng lúc Nhật có ý đồ xây dựng lực lượng quân chúng làm hậu thuẫn, tháng 5/1945, "*Xứ ủy Tiền phong*" đã cử bác sĩ Phạm Ngọc Thạch (lúc này là đảng viên Đảng Cộng sản) cùng một số cán bộ khác của Đảng đứng ra tổ chức phong trào "*Thanh niên Tiền phong*" lấy lá cờ vàng sao đỏ làm biểu tượng. Ngày 5/7/1945, tại vườn Ông Thượng ở trung tâm Sài Gòn, phong trào "*Thanh niên Tiền phong*" đã tổ chức một cuộc mít tinh tuyên thệ với sự tham dự của khoảng 50.000 người với đầy đủ nghi thức². Từ đó, phong trào "*Thanh niên Tiền phong*" đã nhanh chóng lan rộng ra khắp các tỉnh Nam Kỳ, thu hút sự tham gia của đông đảo các tầng lớp thanh niên, học sinh nông thôn và cho đến giữa tháng 8/1945, lực lượng Thanh niên Tiền phong của cả Nam Kỳ đã lên tới trên 1 triệu người³.

Tại Gia Định, đến tháng 7/1945, uy thế của "*Thanh niên Tiền phong*" đã lấn át cả chính quyền thân Nhật. Từ tháng 8/1945, Chương trình Việt Minh được phổ biến rộng rãi tại địa phương, trong đó "*Thanh niên Tiền phong*" là lực lượng xung kích trong công tác tuyên truyền Việt Minh, chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Tại Biên Hòa, Thủ Dầu Một, phong trào cách mạng cũng dâng cao. Tổ chức Đảng đã lãnh đạo quần chúng tích cực chuẩn bị khởi nghĩa, tích trữ vũ khí, thành lập Đội Tự vệ.

1. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 116.

2. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 166-168.

3. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 173.

Tại Tân An, lực lượng cách mạng vừa tiến hành công tác vận động, tuyên truyền vừa tổ chức các đội du kích ở các làng xã, sắm sửa vũ khí, vận động binh lính địch đứng về phía nhân dân.

Tại Mỹ Tho, Gò Công, Vĩnh Long, Cần Thơ..., lực lượng cách mạng đã nhanh chóng thành lập các Ủy ban lâm thời để chuẩn bị khởi nghĩa, với lực lượng nòng cốt là "*Thanh niên Tiền phong*".

Tại nhiều tỉnh khác như Sa Đéc, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Long Xuyên, Rạch Giá, Châu Đốc, Tây Ninh, Hà Tiên..., các lực lượng cách mạng tại chỗ cùng với số cán bộ đảng vượt ngục trở về đã nắm bắt thời cơ tuyên truyền quần chúng, lãnh đạo thanh niên, tích cực chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền.

Phải nói rằng, phong trào cách mạng tiền khởi nghĩa ở Nam Kỳ bắt đầu muộn hơn so với miền Bắc nhưng phát triển nhanh và rộng khắp trên tất cả các địa phương. Tuy nhiên, phong trào Nam Kỳ cũng bộc lộ sự thiếu thống nhất về tổ chức Đảng. Có những nơi như Châu Đốc đã tồn tại cùng lúc đến "*ba tình ủy và hai nhóm Việt Minh cũ và mới*"¹. Điều đó phần nào đã ảnh hưởng tới tiến trình khởi nghĩa giành chính quyền ở các địa phương.

Tuy nhiên, trước tình hình này, Trung ương Đảng đã kịp thời chấn chỉnh. Báo *Cờ Giải phóng* số 15 đăng bài: "*Để thống nhất Đảng bộ Nam Kỳ hãy kịp đi vào đường lối của đồng chí Trường Chinh*". Bài báo nghiêm khắc phê phán tình trạng chia rẽ nội bộ Đảng ở Nam Kỳ nhằm xóa bỏ mâu thuẫn, thống nhất lực lượng, tổ chức, đẩy mạnh chuẩn bị khởi nghĩa.

IV. TỔNG KHỞI NGHĨA GIÀNH CHÍNH QUYỀN

1. Nhật đầu hàng Đồng minh

Thực hiện cam kết với phe Đồng minh, ngày 8/8/1945, Liên Xô tuyên chiến với Nhật. Ngày 9/8/1945, Hồng quân Liên Xô với lực lượng trên 1,7 triệu chiến sĩ đã mở màn các đợt tấn công tiến đánh

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Sđd, tr. 143.

đội quân Quan Đông của Nhật ở Đông Bắc Trung Quốc và bán đảo Triều Tiên. Chỉ sau gần hai tuần tiến công, Hồng quân Liên Xô đã đánh bại đội quân chủ lực với trên một triệu binh lính của quân đội Nhật. Trong lúc đó, với ý đồ răn đe và chứng tỏ sức mạnh của vũ khí nguyên tử của mình, ngày 6/8/1945, Mỹ ném quả bom nguyên tử đầu tiên xuống Hiroshima và ngày 9/8/1945, Mỹ ném luôn quả thứ hai xuống thành phố Nagasaki. Trước những đòn tấn công quyết liệt và thần tốc của Hồng quân Liên Xô cũng như của lực lượng Đồng minh, Nhật thấy rằng sự thất bại hoàn toàn là không thể tránh khỏi. Vì thế, ngày 11/8/1945, Nhật thông báo với phe Đồng minh về việc chấp nhận đầu hàng và ngày 14/8/1945, Nhật hoàng Hirohito tuyên bố chính thức đầu hàng Đồng minh vô điều kiện, đồng thời ra lệnh cho toàn bộ binh lính của quân đội Nhật Bản nhanh chóng hạ vũ khí.

Ở Việt Nam, ngay trong đêm 11/8/1945, tin đầu hàng của Nhật đã được lan truyền. Sự kiện này làm cho cuộc khủng hoảng chính trị ở Đông Dương vốn đã bắt đầu sâu sắc ngay từ khi Nhật đảo chính Pháp thì nay càng trở nên quyết liệt. Binh lính Nhật ở Việt Nam rơi vào tình trạng hoang mang cực độ, một số theo tinh thần võ sĩ đạo đã tự sát, số khác bắt liên lạc với Việt Minh xin gia nhập hàng ngũ cách mạng¹.

Trong lúc này, khí thế cách mạng của quần chúng nhân dân trong cả nước đã nhanh chóng dâng cao như vũ bão, áp đảo kẻ thù. Ở hầu hết các thành phố và các vùng nông thôn đều diễn ra những cuộc biểu tình, mít tinh với cờ đỏ sao vàng và khẩu hiệu ủng hộ Việt Minh. Khí thế cách mạng ngùn ngụt không những làm cho các thế lực thân Pháp và Nhật hoảng sợ mà còn tác động tích cực tới các đảng phái, các tầng lớp trung gian, lôi cuốn họ đi theo Việt Minh.

1. Xem: Đinh Quang Hải, “Những Nhật kiều cuối cùng ở Việt Nam hồi hương sau 1954”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6, 2002, tr. 63-67 và Furuta Mooto, “Từ binh lính quân đội Thiên Hoàng đến chiến sĩ Việt Minh - vài nét về những người Nhật tham gia Việt Minh”, trong: *Cách mạng tháng Tám - những vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 314-323.

Một số lớn quan lại trong bộ máy chính quyền làng xã ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ đã chủ động trao trả chính quyền cho cán bộ Việt Minh. Bộ máy chính quyền Trung ương bù nhìn thân Nhật cũng như rấn mất đầu, lúng túng trước những biến động mau lẹ của tình hình.

Về phía Pháp, phái De Gaulle muốn tái kiểm soát Đông Dương nên đã lập ra một đạo quân viễn chinh để tham gia vào các cuộc hành quân của quân Đồng minh tại chiến trường Đông Dương. Trước đó, ngày 24/3/1945, De Gaulle đã ra tuyên bố về tương lai của Đông Dương hậu chiến. Ngày 7/6/1945, De Gaulle chính thức giao trách nhiệm cho tướng Philippe Leclerc thành lập và chỉ huy đạo quân viễn chinh Pháp gồm hai sư đoàn sẵn sàng sang Đông Dương¹. Ngày 15/8/1945, De Gaulle lại bổ nhiệm Đô đốc George Thierry d'Argenlieu làm Cao ủy Đông Dương, kiêm chức Tổng Tư lệnh hải lục không quân Pháp ở Viễn Đông, có trách nhiệm soạn thảo phương án đưa quân tái chiếm Việt Nam, Lào, Cao Miên². Đồng thời, Chính phủ Pháp cũng ra lệnh cho các đơn vị quân đội đang có mặt ở Trung Quốc và Ấn Độ quay trở lại Đông Dương sớm nhất có thể.

Đối với Mỹ, Tổng thống Roosevelt từ đầu đã có ý định "*ngăn cản không cho nước Pháp phục hồi lại Đông Dương*" và "*mong muốn một sự ủy trị của Liên hợp quốc cho đến khi những người dân có khả năng tự cai quản lấy mình*"³.

Nhưng sau khi Roosevelt qua đời, người kế nhiệm là Harry S. Truman lại thi hành một đường lối mới nhằm thay đổi lập trường về vấn đề Đông Dương⁴. Trước sự lớn mạnh của Liên Xô, sức mạnh của phong trào dân chủ, sự phát triển của phong trào giành độc lập dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc cũng như của phong trào vì hòa bình tại các nước tư bản, để lôi kéo De Gaulle về phía Mỹ và các nước phương Tây, Truman bật đèn xanh cho Pháp đưa quân trở lại tái chiếm Đông Dương.

1. Stein Tonesson: *The Vietnamese Revolution...*, Sđd, tr. 321.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 408.

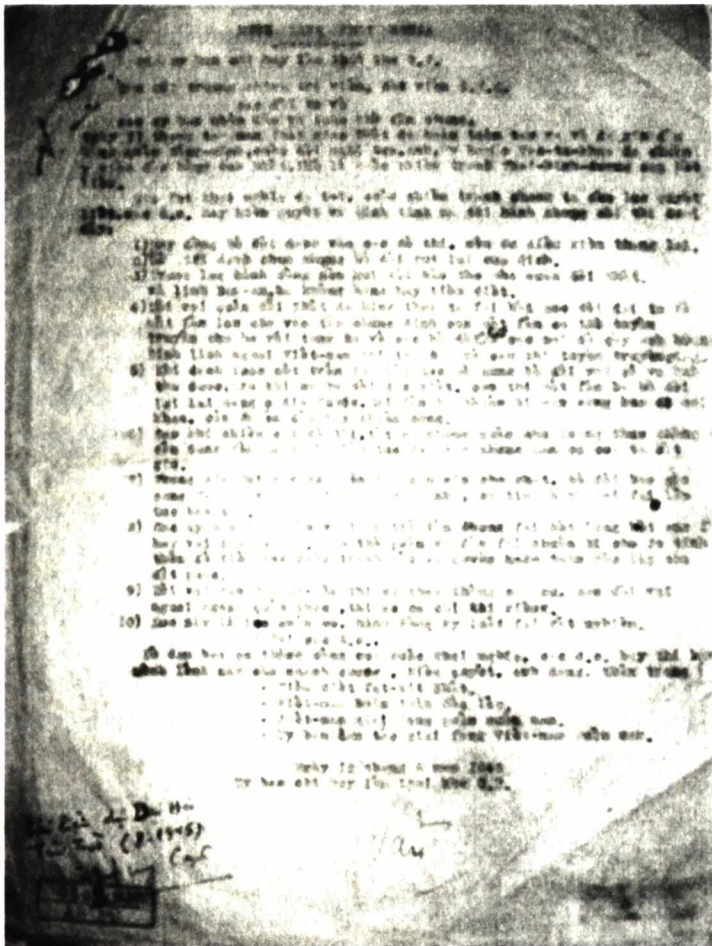
3, 4. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quets for power*, Sđd, tr. 226.

Đối với Anh, mặc dù chưa tuyên bố chính thức, việc Anh từ đầu đã cho phép De Gaulle được lấy Anh làm địa điểm tập hợp lực lượng kháng chiến và từ đó hình thành nên một chính phủ kháng chiến của Pháp là một sự bảo đảm cho Pháp quay trở lại Đông Dương và khi Anh được "*phân công*" cho việc giải giáp quân Nhật ở miền Nam Đông Dương thì việc Pháp núp bóng quân Anh là một điều cực kỳ thuận lợi.

Như vậy, có thể nói trong lúc quân đội Nhật chưa kịp hoàn hồn trước những thất bại liên tiếp và trước sự đầu hàng vô điều kiện của Nhật, trong lúc quân Đồng minh chưa kịp thực thi việc giải giáp quân Nhật ở Đông Dương và khi bộ máy chính quyền thực dân của cả Nhật và Pháp ở Đông Dương rơi vào tình trạng tê liệt hoàn toàn thì đã mở ra thời cơ thuận lợi cho nhân dân ba nước Đông Dương đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền. Cách mạng Việt Nam và các nước Đông Dương có thực hiện được mục tiêu giành độc lập hay không hoàn toàn phụ thuộc vào chính sự nỗ lực của mỗi dân tộc và việc lợi dụng thời cơ nghìn năm có một này như thế nào để vừa hiệu quả nhất lại vừa tránh được những tổn thất về xương máu cho mỗi quốc gia, dân tộc.

2. Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương và Quốc dân Đại hội

Những điều trình bày ở trên cho thấy, vào mùa thu năm 1945, tình thế của một cuộc khởi nghĩa đã đến lúc chín muồi. Trên cả nước, phong trào cách mạng phát triển mạnh mẽ, rộng khắp lôi cuốn hàng triệu người xuống đường tranh đấu, khí thế khởi nghĩa giành chính quyền sôi sục, nội bộ quân địch rơi vào tình trạng rối loạn, khốn quẫn, chính quyền thân Nhật các cấp, nhất là cấp cơ sở nhiều nơi hoặc tự tan rã hoặc hoang mang giao động cực độ. Trước tình hình đó, Tổng bộ Việt Minh ngay tức khắc đã triệu tập Quốc dân Đại hội. Lãnh tụ Hồ Chí Minh lúc đó đang ốm nặng cũng đã cùng với Trung ương Đảng và Tổng bộ Việt Minh khẩn trương chuẩn bị để hội nghị có thể nhanh chóng được khai mạc.



Mệnh lệnh khởi nghĩa của Ban Chỉ huy lâm thời Khu giải phóng
ngày 13/8/1945

Nguồn: Trưng bày chuyên đề Một số sưu tập hiện vật về Cách mạng tháng Tám 1945 chào mừng kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2005), mở cửa ngày 16/8/2005 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 10.

Ngày 11/8, khi hay tin Nhật sắp sửa đầu hàng Đồng minh, lập tức ngay hôm sau, ngày 12/8, Trung ương Đảng phát *Mệnh lệnh Khởi nghĩa* giành chính quyền tại địa bàn Khu Giải phóng¹. Ngày 13/8, Ủy ban khởi nghĩa toàn quốc được thành lập do Tổng Bí thư Trường Chinh đứng đầu và các đồng chí Võ Nguyên Giáp, Lê Thanh Nghị, Trần Đăng Ninh, Chu Văn Tấn². Ngay trong đêm 13/8, Ủy ban khởi nghĩa đã ban bố lệnh khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước với bản "Quân lệnh số 1":

*"Hỡi quân dân toàn quốc! Giờ tổng khởi nghĩa đã đến! Cơ hội có một cho quân dân Việt Nam vùng dậy giành lấy quyền độc lập của nước nhà!... Chúng ta phải hành động cho nhanh, với một tinh thần vô cùng quả cảm, vô cùng thận trọng! Tổ quốc đang đòi hỏi những hy sinh lớn lao của các bạn! Cuộc thắng lợi hoàn toàn nhất định sẽ về ta!"*³.

Rồi trong hai ngày 14 và 15/8/1945, Hội nghị Đại biểu toàn quốc của Đảng đã nhóm họp tại Tân Trào có sự tham dự của đại biểu các Đảng bộ trên cả ba miền, cùng đại biểu của Lào và kiều bào ở nước ngoài. Nội dung của Hội nghị xoay quanh những vấn đề về tiến hành khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền trên phạm vi cả nước. Hội nghị khẳng định: "*Cơ hội rất tốt cho ta giành quyền độc lập dân tộc đã tới*", cách mạng Việt Nam lúc này đang ở trong "*tình thế vô cùng khẩn cấp*" và đề ra 3 nguyên tắc hoạt động chính là:

*"Tập trung lực lượng vào những việc chính"; "thống nhất về mọi phương diện quân sự, chính trị, hành động và chỉ huy"; "kịp thời hành động không bỏ lỡ cơ hội", nhằm đạt được "mục đích cuộc chiến đấu của ta lúc này là giành quyền độc lập hoàn toàn"*⁴.

1, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 419-420.

2. Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, *Cách mạng tháng Tám (1945)*, Sđd, tr. 131. Theo Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, thì Hội nghị toàn quốc của Đảng được triệu tập tại Tân Trào vào đêm 14/8/1945. Chính trong Hội nghị này, Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc đã được thành lập và ra Quân lệnh số 1.

4. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 424-425.

Hội nghị còn đề ra 3 khẩu hiệu đấu tranh nhằm đạt được mục tiêu của các mạng là: "*Phản đối xâm lược!*"; "*Hoàn toàn độc lập!*"; "*Chính quyền nhân dân!*". Liên quan đến vấn đề khởi nghĩa ở các địa phương, Hội nghị nhất trí giành sự chủ động cho mỗi địa phương, tùy vào điều kiện cụ thể để tiến hành phát động quần chúng nhân dân đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền theo phương châm: "*Đánh chiếm những nơi chắc thắng, không kể thành phố hay thôn quê; Thành lập những ủy ban nhân dân ở những nơi ta làm chủ; Thi hành 10 chính sách của Việt Minh!*"¹.

Mặt khác, Hội nghị cũng chỉ rõ tính phức tạp của bối cảnh quốc tế, mâu thuẫn trong phe Đồng minh, âm mưu dựa vào Anh, Mỹ để tái chiếm Đông Dương của Pháp. Về chủ quan, Hội nghị cũng nêu lên những khó khăn và thách thức đối với cách mạng Việt Nam. Về ngoại giao, mặc dù chúng ta đã cố gắng nhiều nhưng "*Cách mạng Việt Nam vẫn chưa giành được một địa vị trên trường quốc tế!*"². Vì thế, đề "*tránh cái trường hợp một mình đối phó với nhiều lực lượng Đồng minh*", Hội nghị cho rằng cần "*tranh thủ sự đồng tình của Liên Xô và Mỹ*" để chống lại mưu đồ của Pháp và "*một số quân phiệt Tàu*". Thế nhưng cũng đề tránh tâm lý ý lại vào bên ngoài, Hội nghị nhấn mạnh tinh thần tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính của cách mạng Việt Nam, rằng "*Dù sao chỉ có thực lực của ta mới quyết định được sự thắng lợi giữa ta và Đồng minh!*"³.

Hội nghị cũng đề cập đến nhiều vấn đề khác như: tuyên truyền cổ động, quân sự, kinh tế, giao thông, các đảng phái, vấn đề cán bộ, vấn đề tổ chức Đảng...

Ngay sau khi Hội nghị toàn quốc của Đảng bế mạc, ngày 16/8/1945, tại đình Kim Long (Tân Trào), Đại hội quốc dân do Tổng bộ Việt Minh triệu tập đã được khai mạc trọng thể. Tham dự Hội nghị có trên 60 đại biểu thay mặt cho các đảng phái, đoàn thể, dân tộc, tôn giáo của các địa phương trong cả nước cùng đại biểu Việt kiều ở

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 425.

2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 427.

Thái Lan và Lào. Đại hội nhất trí chủ trương phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền trên phạm vi toàn quốc của Đảng và ban bố 10 chính sách lớn của Việt Minh là:

"1. Giành lấy chính quyền, xây dựng một nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên nền tảng hoàn toàn độc lập; 2. Võ trang nhân dân. Phát triển quân Giải phóng Việt Nam; 3. Tịch thu tài sản của giặc nước và của Việt gian, tùy từng trường hợp sung công làm của quốc gia hay chia cho dân nghèo; 4. Bỏ các thứ thuế do Nhật, Pháp đặt ra, đặt một thứ thuế công bằng và nhẹ; 5. Ban bố những quyền dân chủ cho dân (Nhân quyền, Tài quyền và Dân quyền: quyền phổ thông đầu phiếu, quyền tự do dân chủ (tự do tín ngưỡng, tự do tư tưởng, ngôn luận, hội họp, đi lại), dân tộc bình quyền, nam nữ bình quyền); 6. Chia lại ruộng công cho công bằng, giảm địa tô, giảm lợi tức, hoãn nợ, cứu tế nạn dân; 7. Ban bố Luật Lao động, ngày làm 8 giờ, định lương tối thiểu, đặt bảo hiểm xã hội; 8. Xây dựng nền kinh tế quốc dân, phát triển nông nghiệp. Mở mang ngân hàng; 9. Xây dựng nền quốc dân giáo dục; chống nạn mù chữ, phổ thông và cưỡng bách giáo dục đến bậc sơ cấp. Kiến thiết nền văn hóa mới; 10. Thân thiện và giao hảo với các nước Đồng minh và các nước nhược tiểu dân tộc để giành lấy sự đồng tình và ủng hộ họ"¹.

Đại hội cử ra Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh làm Chủ tịch để chỉ huy cuộc tổng khởi nghĩa. Nghị quyết của Quốc dân Đại hội nêu rõ:

"Ủy ban này cũng như Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam trước khi thành lập một chính phủ chính thức, Ủy ban này thay mặt quốc dân mà giao thiệp với các nước ngoài và chủ trì mọi công việc trong nước"².

Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam gồm có:

1. Hồ Chí Minh - Chủ tịch

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 559-560.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 560-561.

2. Trần Huy Liệu - Phó Chủ tịch

và 13 ủy viên khác: Nguyễn Lương Bằng - Ủy viên, Đặng Xuân Khu (Trường Chinh), Võ Nguyên Giáp, Phạm Văn Đồng, Dương Đức Hiền, Chu Văn Tấn, Nguyễn Văn Xuân, Cù Huy Cận, Nguyễn Đình Thi, Lê Văn Hiến, Nguyễn Chí Thanh, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Hữu Đang.

Một Ban thường trực của Ủy ban cũng được cử ra gồm 5 người: Hồ Chí Minh, Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng, Phạm Văn Đồng và Dương Đức Hiền¹.

Đại hội quyết định lấy cờ đỏ sao vàng làm quốc kỳ và Tiến quân ca làm quốc ca của nước Việt Nam sau khi giành độc lập. Đồng thời, Đại hội cũng quyết định lập ra Ủy ban Khởi nghĩa do Võ Nguyên Giáp làm Chủ tịch và toàn quyền chỉ huy cho Ủy ban khởi nghĩa.

Sáng ngày 17/8, tại đình Tân Trào, Ủy ban Dân tộc giải phóng Việt Nam tuyên thệ quyết hoàn thành sứ mệnh cao cả cứu nước, cứu dân.

Ủy ban đã phát lệnh khởi nghĩa và ra lời hiệu triệu quốc dân đồng bào "... hãy tuốt gươm lấp súng để định đoạt lấy số phận của mình"².

Hồ Chủ tịch cũng gửi thư cho toàn thể quốc dân đồng bào:

"Hỡi đồng bào yêu quý!

Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến!

Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta. Nhiều dân tộc bị áp trên thế giới đang đua nhau tiến bước giành quyền độc lập. Chúng ta không thể chậm trễ.

Tiến lên! Tiến lên! Dưới lá cờ Việt Minh, đồng bào hãy dũng cảm tiến lên!"³.

1. Theo Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 157.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 563.

3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 3, Sđd, tr. 380.

Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Hồ Chủ tịch, toàn thể nhân dân Việt Nam trên khắp mọi miền đất nước, từ thành thị đến nông thôn, từ đồng bằng đến miền núi, hải đảo đã nhất tề đứng lên tiến hành khởi nghĩa, lập ra chính quyền của nhân dân.

3. Giành chính quyền ở Bắc Kỳ

Ở Bắc Kỳ, ngay sau khi biết Nhật đầu hàng Đồng minh và nhất là sau khi *Bản quân lệnh số 1* được ban bố, Xứ ủy Bắc Kỳ nhóm họp ra "*Thông báo khẩn cấp về tình hình mới gây ra bởi việc Nhật đầu hàng Đồng minh*", đồng thời chỉ thị cho các cơ sở đẩy mạnh cuộc đấu tranh giành chính quyền. Cùng ngày 13/8, Kỳ bộ Việt Minh Bắc Kỳ đã ra thông báo khẩn cấp: "*Thời kỳ tiền khởi nghĩa đã hết, chúng ta đứng trong tình thế trực tiếp khởi nghĩa*". Từ thời điểm đó, một cao trào khởi nghĩa giành chính quyền đã nhanh chóng bùng lên trên tất cả mọi địa phương. Ở Khu giải phóng, các đội tự vệ vũ trang đã tổ chức tấn công, bức hàng một số đồn bót của quân Nhật và bảo an binh, tịch thu vũ khí của địch.

Trong khí thế cách mạng đang hừng hực dâng trào đó, quần chúng nhân dân ở nhiều địa phương thuộc các tỉnh ở Bắc Kỳ như Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Tuyên Quang, Thái Nguyên, Yên Bái, Phú Thọ, Bắc Giang, Vĩnh Yên, Phúc Yên, Bắc Ninh, Hà Đông, Sơn Tây, Hải Dương, Hưng Yên, Kiến An, Ninh Bình, Thái Bình... đã nhất loạt đứng dậy lật đổ hệ thống chính quyền của địch lập chính quyền Việt Minh.

Vào 14 giờ ngày 16/8/1945, đúng lúc khai mạc Quốc dân Đại hội, Giải phóng quân dưới sự chỉ huy của Võ Nguyên Giáp, Chủ tịch Ủy ban khởi nghĩa đã xuất quân tiến xuống giải phóng thị xã Thái Nguyên, lúc này đang do lính Nhật chiếm giữ¹. Tiếp đến, ngày 17/8/1945, cùng lúc với cuộc khởi nghĩa ở Hà Tĩnh, Quảng Nam (Trung Kỳ) và Mỹ Tho (Nam Kỳ), lực lượng cách mạng tiến hành

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 158.

khởi nghĩa ở Bắc Giang, Hải Dương giành chính quyền. Đây là những địa phương giành chính quyền sớm nhất.

Tại Hà Nội

Được tin Nhật đầu hàng và chính quyền tay sai đang lâm vào tình trạng hoang mang, dao động, và mặc dù chưa nhận được chỉ thị khởi nghĩa từ Tân Trào, nhưng căn cứ vào tinh thần Chỉ thị ngày 12/3/1945 của Ban Thường vụ Trung ương Đảng, vào tối ngày 14, sáng ngày 15/8, Xứ ủy Bắc Kỳ đã nhóm họp tại làng Vạn Phúc (Hà Đông) để soạn thảo kế hoạch khởi nghĩa. Hội nghị đặc biệt coi trọng địa bàn Hà Nội, thủ phủ của Liên bang Đông Dương thuộc Pháp, do đó quyết định vấn đề khởi nghĩa ở Hà Nội phải là trọng điểm, cần tập trung mọi lực lượng cho việc giành chính quyền ở đây. Trên tinh thần đó, Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội (tức Ủy ban Khởi nghĩa) được thành lập, gồm: Nguyễn Khang (Ủy viên thường vụ Xứ ủy Bắc Kỳ, Chủ tịch ủy ban), Nguyễn Huy Khôi (tức Trần Quang Huy, phụ trách Ban Công vận của Xứ ủy Bắc Kỳ, Bí thư), Nguyễn Quyết (Bí thư Thành ủy Hà Nội), Lê Trọng Nghĩa (cán bộ của Xứ Ủy Bắc Kỳ) và Nguyễn Duy Thân (thành ủy viên Hà Nội) nhằm thực hiện nhiệm vụ trực tiếp lãnh đạo cuộc khởi nghĩa. Ngày 16/8, tại nhà số 101 phố Gambetta (phố Trần Hưng Đạo), Ủy ban quân sự cách mạng Hà Nội đã nhóm họp để chỉ đạo việc chuẩn bị lực lượng, tăng cường hoạt động vũ trang tuyên truyền, động viên tối đa lực lượng quần chúng, sẵn sàng nổi dậy khi khởi nghĩa nổ ra ở Hà Nội. Đồng thời, Xứ ủy Bắc Kỳ quyết định cử đại diện tiếp xúc với Phan Kế Toại và Trần Trọng Kim để thăm dò thái độ và âm mưu của chính quyền tay sai¹ và thông qua các hoạt động tuyên truyền để làm sâu thêm tình trạng hoang mang, lo sợ của quân Nhật cũng như hàng ngũ tay sai theo đuổi phát xít, thực dân. Cũng trong ngày 16/8, ở hầu hết các huyện ngoại thành Hà Nội, Việt Minh đã tổ chức thắng lợi hàng chục cuộc mít tinh với sự tham gia đông đảo của các tầng lớp quần chúng nhân dân. Trong nội

1. Lê Trọng Nghĩa, *Các cuộc tiếp xúc giữa Việt Minh với chính phủ Trần Trọng Kim, Hồi ký, Xưa và Nay*, số 5 (6), tháng 8/1994.

thành, Đoàn thanh niên xung phong thành Hoàng Diệu cùng lúc đã tiến hành vũ trang tuyên truyền tại các rạp hát Quảng Lạc, Hiệp Thành và Tổ Như¹. Khắp Hà Nội xuất hiện truyền đơn, biểu ngữ kêu gọi đồng bào đứng lên khởi nghĩa, ủng hộ Việt Minh, giành chính quyền về tay nhân dân. Lực lượng tự vệ Hà Nội lúc này, ngoài số tự vệ làm nhiệm vụ bảo vệ cơ sở cách mạng, tổ chức các cuộc đấu tranh quần chúng thì số tự vệ chiến đấu còn tương đối ít. Theo đồng chí Nguyễn Quyết, Bí thư thành ủy kiêm phụ trách quân sự thì vào ngày 16/8, lực lượng vũ trang chính thức mới có 3 chi đội với khoảng từ 700 đến 800 chiến sĩ, 70 súng trường, 30 súng ngắn².

Lúc này, từ chỗ dao động mạnh, chính quyền thân Nhật ở Hà Nội đã bắt đầu tan rã. Ngày 14/8/1945, chính phủ Trần Trọng Kim vẫn còn ra Tuyên cáo rằng:

*"Chúng tôi vẫn hợp tác chặt chẽ với các nhà đương chức Nhật Bản và chúng tôi không bao giờ quên rằng quân đội Nhật giải phóng (?) cho ta ra ngoài cái ách áp chế của người ngoại quốc (!)"*³.

Một số khác lại nuôi ảo tưởng chờ quân Anh - Mỹ - Tưởng đổ bộ vào nước ta để nhân cơ hội đứng ra thành lập chính phủ bù nhìn, cho nên tỏ ý muốn thương lượng "hợp tác" với Việt Minh để trì hoãn cuộc khởi nghĩa. Ngày 16/8, Tổng hội Công chức (do chính quyền thân Nhật dựng lên) thông báo về việc tổ chức cuộc mít tinh quần chúng vào chiều ngày 17/8 ở trước Nhà hát Lớn để bày tỏ sự ủng hộ đối với chính phủ Trần Trọng Kim. Biết tin này, Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội đã quyết định chuẩn bị cướp diễn đàn để vừa tuyên truyền ủng hộ Việt Minh vừa thăm dò thái độ của Nhật và mặt khác, hạ lệnh cho các cơ sở Việt Minh huy động quần

-
1. Trần Hữu Đính và Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Sđd, tr. 294.
 2. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 400-401.
 3. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), *Lịch sử Việt Nam*, tập 2, 1858-1945, Sđd, tr. 450.

chúng nhân dân đem theo cờ đỏ sao vàng và biểu ngữ đến dự mít tinh. Đến khoảng 2 giờ chiều ngày 17/8, khoảng 20.000 người đã tập hợp tại quảng trường Nhà hát Lớn. Cuộc mít tinh vừa bắt đầu, khắp quảng trường rợp trời cờ đỏ sao vàng với tiếng hô như sấm dậy của quần chúng nhân dân: "*Ứng hộ Việt Minh!*", "*Việt Nam độc lập!*", "*Đả đảo bù nhìn!*". Rồi một một đơn vị tự vệ xuất hiện trên lễ đài, dồn bọn tổ chức mít tinh vào một góc, hạ cờ quẻ ly thay bằng cờ cách mạng trong tiếng hò reo vang dội của quần chúng nhân dân. Trên diễn đàn, các thành viên của Đoàn Thanh niên xung phong của Việt Minh tiến hành diễn thuyết, thông báo tin Nhật hoàng đầu hàng Đồng minh, kêu gọi quần chúng đứng lên lật đổ chính phủ tay sai thân Nhật, giành độc lập cho dân tộc, xây dựng chính quyền nhân dân. Trước khí thế cách mạng dâng cao của quần chúng nhân dân, các lực lượng bảo an binh và cảnh sát đã không có phản ứng đáng kể nào, phần lớn lực lượng này đã nhanh chóng ngã theo cách mạng. Quân đội Nhật cũng nằm im không có một cử động nào. Sau khi cuộc mít tinh kết thúc, những người tham dự mang theo cờ bắt đầu tuần hành dọc theo các đường phố chính của Hà Nội cho đến tận nửa đêm. Đoàn người biểu tình hô vang những khẩu hiệu cách mạng, ủng hộ Việt Minh.

Trên đà thắng lợi của cuộc mít tinh ngày 17/8, khí thế cách mạng ngùn ngụt dâng lên. Trong các ngày 17 và 18/8, Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập ở các xã ngoại thành và Gia Lâm. Dân quân tự vệ chiếm giữ hầu hết các đồn bảo an binh ở ngoại thành. Trong nội thành, trưa ngày 18, hơn 3.000 công nhân của các xí nghiệp Avia, Stai... đã tổ chức biểu tình trước Phủ Khâm sai, hô vang các khẩu hiệu ủng hộ Việt Minh, đả đảo chính quyền thân Nhật¹, các tầng lớp nhân dân tích cực chuẩn bị đội ngũ, may cờ Tổ quốc. Ngày 19/8, Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội đã quyết định phát động khởi nghĩa dưới hình thức biểu tình quần chúng. Việc chuẩn bị được tiến hành khẩn trương: huy động và tổ chức quần

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 161.

chúng thành đội ngũ, may cờ Tổ quốc, chuẩn bị khẩu hiệu ủng hộ Việt Minh, sắm sửa vũ khí. Không khí khởi nghĩa sục sôi, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nông dân, công nhân và các tầng lớp quần chúng lao động toàn thành phố tham dự. Mặt khác, để đảm bảo khởi nghĩa chắc thắng, Ủy ban còn chủ trương triệt để lợi dụng thời cơ quân Nhật đang hoang mang, vận động Nhật không can thiệp vào nội bộ của người Việt Nam với sự đảm bảo quân Nhật trở về nước yên ổn. Ngoài ra, Ủy ban cũng tính tới khả năng phản kháng của quân Nhật nên đã chuẩn bị chu đáo các phương án đối phó.

Trước khí thế hùng hục của cách mạng, chính quyền thân Nhật tìm mọi cách cứu vãn tình hình, "*cố gắng điên cuồng khẳng định uy quyền*"¹ của một chính quyền đã đến giờ tận số, nhưng vô vọng. Lây lý do là để có thể thương lượng với quân Đồng minh một cách thuận lợi hơn, sáng ngày 18/8, ông Hoàng Xuân Hãn, đại diện của chính phủ Trần Trọng Kim đề nghị với Ủy ban Quân sự cách mạng Hà Nội việc phân chia quyền lực. Việc phân chia này sẽ là: Việt Minh quản lý các vùng nông thôn còn các vùng đô thị sẽ thuộc quyền quản lý của chính phủ thân Nhật. Thế nhưng, đề nghị này đã bị Việt Minh từ chối thẳng thừng. Một số lực lượng, đảng phái khác như Việt Nam Quốc dân Đảng, Đại Việt quốc xã, Đại Việt quốc dân Đảng... cũng vội vàng tập hợp nhau lại mưu đồ đảo chính cướp chính quyền trước Việt Minh, nhưng lại mâu thuẫn với nhau vì không điều hòa được lợi ích giữa các nhóm² và cũng vì không được quần chúng ủng hộ nên âm mưu của chúng đã bất thành.

Sáng ngày 19/8, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh, các tầng lớp nhân dân, đông tới hàng vạn người từ các vùng ngoại thành và các tỉnh lân cận như Hà Đông, Bắc Ninh với cờ đỏ sao vàng, biểu ngữ, gậy gộc, mã tấu... nhất loạt tiến vào trung tâm Hà Nội. Ở nội thành, hàng vạn quần chúng lao động cũng sẵn sàng xuống đường hướng về quảng trường Nhà hát Lớn để tham dự lễ mít tinh. Theo sự điều

1. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for power*, Sđd, tr. 390.

2. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for power*, Sđd, tr. 400.

hành của Việt Minh, cuộc mít tinh có sự tham dự của khoảng 200.000 người đã khai mạc vào lúc 11 giờ trưa ngày 19/8. Cuộc mít tinh được bắt đầu bằng bài Tiến quân ca, tiếp đến đại diện Việt Minh lên diễn đàn kêu gọi đồng bào vùng lên đánh đổ mọi lực lượng xâm phạm đến nền độc lập của dân tộc, đánh đổ chính quyền thân Nhật, thành lập chính phủ Cộng hòa dân chủ Việt Nam¹. Tiếng reo hò vang dậy hưởng ứng lời kêu gọi của Việt Minh. Đến 12 giờ trưa, những người tham dự biểu tình đã tỏa ra khắp mọi ngả, đến chiếm Phủ Khâm sai Bắc Bộ, Tòa thị chính và các công sở khác trong thành phố như Sở Mật thám, Sở Cảnh sát trung ương, Sở Bưu điện... Trước khí thế sôi sục cách mạng của quần chúng và sự sẵn sàng của lực lượng tự vệ chiến đấu, Thủ hiến Bắc Kỳ Nguyễn Xuân Chữ và Thị trưởng thành phố Hà Nội Trần Văn Lai cùng lực lượng viên chức, cảnh sát... đã vội vã đầu hàng, Việt Minh nhanh chóng chiếm giữ hầu hết các công sở của chính quyền tay sai trên địa bàn Hà Nội mà không hề xảy ra xung đột đổ máu.

Quá trình giành chính quyền ở Hà Nội chỉ gặp trục trặc nhỏ tại trại Bảo an binh và nhà Ngân hàng Đông Dương. Tại trại Bảo An, Nhật điều động xe tăng chặn các góc phố và được dịp một số binh lính định làm phản, nhưng theo sự chỉ huy của Việt Minh, đoàn biểu tình đã chặn xe và Ủy ban Quân sự cách mạng cử đại diện đến giải thích cho quân đội Nhật, đề nghị họ không can thiệp. Nhật phải cho xe và lính rút lui. Việc chiếm đồn Bảo an kết thúc thắng lợi. Tại Ngân hàng Đông Dương, Nhật bố trí một lực lượng mạnh với hỏa lực là súng liên thanh. Khi đoàn quân Việt Minh tới, Nhật kiên quyết không nhượng bộ và tuyên bố sẵn sàng nhả đạn vào đoàn biểu tình nếu chiếm cơ sở này. Trước tình hình đó, Ủy ban quân sự cách mạng đã thương lượng với Nhật và cuối cùng, Nhật phải đồng ý cho một tiểu đội tự vệ Việt Minh cùng canh gác và như vậy, đây là địa điểm mà Việt Minh không giành được thắng lợi trọn vẹn như dự kiến ban đầu.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 7, Sđd, tr. 567-568.

Ngày 20/8/1945, tại Bắc Bộ phủ, trước sự chứng kiến của đông đảo quần chúng nhân dân, Ủy ban nhân dân cách mạng Bắc Bộ đã được thành lập gồm: Nguyễn Khang (Chủ tịch) Lê Trọng Nghĩa (phụ trách ngoại giao), Nguyễn Văn Trân (phụ trách hành chính), Nguyễn Xuân Đan (phụ trách tuyên truyền), Nguyễn Duy Thân (phụ trách các công sở)¹. Đồng thời, Ủy ban nhân dân cách mạng Hà Nội cũng được thành lập, gồm: Nguyễn Huy Khôi (Chủ tịch), Nguyễn Quyết (phụ trách chính trị), Vương Thừa Vũ (phụ trách quân sự) và hai đồng chí Khánh, Ninh².

Thắng lợi của việc giành chính quyền ở thành phố Hà Nội là một đòn quyết định làm tan rã chính quyền tay sai Nhật, đẩy chúng đến chỗ hoàn toàn tuyệt vọng phải đầu hàng cách mạng. Thắng lợi ở Hà Nội còn gợi mở cho ta phương thức kết hợp đấu tranh chính trị, quân sự với ngoại giao, dùng tinh thần, trí tuệ của con người Việt Nam để chiến thắng kẻ thù. Thắng lợi đó tạo đà cho việc giành chính quyền ở các địa phương khác, nhất là ở các tỉnh của Bắc Kỳ. Sau khi chiếm được các công sở của chính quyền thực dân ở Hà Nội, thông qua điện thoại, chính quyền Việt Minh đã thông báo cho các tỉnh trưởng, thị trưởng ở các tỉnh về việc giành chính quyền ở Hà Nội và ra lệnh cho chúng phải giao nộp chính quyền cho Việt Minh sở tại². Tổng khởi nghĩa giành chính quyền lan rộng trên phạm vi cả nước.

Tại Bắc Giang, Hải Dương (18/8)

Ngày 18/8, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh, nhân dân hai tỉnh đã nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

1, 2. Trần Hữu Đính, Lê Trung Dũng, *Cách mạng tháng Tám 1945 - Những sự kiện*, Sđd, tr. 302.

3. Viện Lịch sử Quân sự Việt Nam, *Lịch sử quân sự Việt Nam*, tập 9, Sđd, tr. 403.

Tại Bắc Giang, ngay từ ngày 18/3, Ban cán sự tỉnh đã đề ra kế hoạch khởi nghĩa từng phần¹. Việc giành chính quyền sớm diễn ra ở tỉnh này mà sớm nhất là ở Hiệp Hòa. Cho đến tháng 7/1945, hầu hết các làng trong huyện đều đã nằm dưới quyền kiểm soát của Việt Minh. Cũng thời gian này, Ủy ban dân tộc giải phóng cấp huyện đã được thành lập ở Hiệp Hòa và Yên Thế. Rồi vào tháng 7/1945, Việt Minh lần lượt đánh chiếm các phủ, huyện ở Bắc Giang: ngày 16/7, chiếm phủ Yên Thế (lần thứ hai); ngày 19/7, chiếm phủ Lục Ngạn; ngày 20/7, tấn công đồn Đức La (Yên Dũng) và giải phóng huyện lỵ Yên Dũng, bắt giam Tri huyện, tịch thu vũ khí, khí tài và trong tháng 7 đã đồng thời giành chính quyền tại các huyện Việt Yên, Lục Ngạn, Hữu Lũng, tiến đánh một số đồn bốt, phục kích tiêu diệt địch. Ngày 18/8, Việt Minh chiếm tỉnh lỵ Bắc Giang (phủ Lạng Thương). Ngày 21/8, Ủy ban cách mạng lâm thời Bắc Giang ra mắt nhân dân trong một cuộc mít tinh quần chúng.

Trước ngày tổng khởi nghĩa nổ ra, phong trào cách mạng ở Hải Dương đã dâng lên mạnh mẽ. Sau khi có lệnh tổng khởi nghĩa, Tỉnh ủy Hải Dương đã lập tức chỉ đạo lực lượng cách mạng khẩn trương giành chính quyền tại các địa phương. Từ ngày 17/8 đến 20/8, mở màn từ huyện Cẩm Giàng, nhân dân Hải Dương đã lần lượt đứng lên lập chính quyền nhân dân tại tất cả các huyện lỵ và tỉnh lỵ Hải Dương, thu vũ khí quân trang, quân dụng của địch. Tại kho bạc của tỉnh, ta đã được bàn giao 3.263.499,98 đồng tiền mặt². Ngày 25/8/1945, mít tinh quần chúng, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Hải Dương ra đời.

Tại Thái Bình, Phúc Yên (19/8)

Khi được tin Nhật đầu hàng Đồng minh, Đảng bộ Thái Bình đã phân công cán bộ xuống các địa phương chỉ đạo chuẩn bị khởi nghĩa. Ngày 17/8, nhân dân Tiền Hải giành chính quyền, lập Ủy ban

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 175.

2. David Marr, *Viet Nam 1945. The Quest for power*, Sđd, tr. 408.

nhân dân cách mạng lâm thời huyện. Ngày 19/8, nhân dân thị xã và các huyện Quỳnh Côi, Tiên Hưng, Phụ Dực tiến hành khởi nghĩa. Ngày 20/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh được thành lập và ra mắt đồng bào trong một cuộc mít tinh của khoảng 2 vạn người¹. Tiếp tục, Việt Minh giành được chính quyền tại các huyện Duyên Hà, Thụy Anh (20/8), Hưng Nhân và Phù Kiến Xương (21/8), Vũ Tiên và Phù Tiễn Hải (22/80). Tại huyện Thư Trì, do đề vờ nên đến ngày 25/8, khởi nghĩa mới thành công².

Tại Phúc Yên, ngày 19/8, nhân dân thị xã Phúc Yên và các huyện Kim Anh, Đa Phúc đứng lên khởi nghĩa, đập tan âm mưu phá hoại của các lực lượng phản động, lập ra chính quyền nhân dân.

Tại Bắc Ninh, Thái Nguyên, Ninh Bình, Sơn Tây (20/8)

Bắc Ninh là địa phương có phong trào cách mạng phát triển rộng khắp. Từ ngày 16/8, Tỉnh ủy đã chỉ thị cho các địa phương chuẩn bị khởi nghĩa. Ngày 17/8, khởi nghĩa nổ ra ở huyện Tiên Du. Ngày 18/8, khởi nghĩa ở các huyện Lang Tài, Võ Giàng. Ngày 19/8, khởi nghĩa ở Yên Phong. Ngày 20/8, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh, nhân dân mang theo vũ khí tiến về thị xã chiếm các công sở của bộ máy chính quyền tay sai. Do có sự thương lượng trước với Nhật, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng giành thắng lợi. Cũng trong ngày này, lực lượng cách mạng làm chủ huyện lỵ Thuận Thành và hôm sau là huyện Văn Giang. Ngày 21/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh chính thức được thành lập. Cuối cùng, ngày 22/8, huyện Quế Dương giành được chính quyền.

Tại Thái Nguyên, từ tháng 3/1945, nhân dân nhiều châu, huyện, phối hợp với cứu quốc quân tiến hành khởi nghĩa giành chính quyền. Đến tháng 8, quân Nhật chỉ còn kiểm soát châu lỵ La Hiên (Võ Nhai) và thị xã Thái Nguyên. Ngày 19/8, Việt Nam giải phóng quân dưới sự chỉ huy của đồng chí Võ Nguyên Giáp tập kết tại

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 174.

2. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 412.

Thịnh Đán. Ngày 20/8, Giải phóng quân tiến đánh quân Nhật tại thị xã, uy hiếp ngụy quân. Sau khi đàm phán, đến ngày 26/8, quân Nhật phải trao lại vũ khí và kho lương thực cho lực lượng cách mạng. Ngày 28/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được thành lập.

Sau khi nhận lệnh khởi nghĩa từ Trung ương, ngày 17/8, Tỉnh ủy Ninh Bình chỉ đạo lực lượng Việt Minh các huyện Gia Viễn, Nho Quan tổ chức nhân dân nổi dậy giành chính quyền. Ngày 20/8, lực lượng cách mạng tiến vào thị xã, tịch thu khí giới của bọn bảo an, chiếm các công sở của ngụy quyền, chiếm huyện lỵ Gia Khánh. Ngày 22/8, Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập và tổ chức mít tinh ra mắt nhân dân trong tỉnh.

Tại Sơn Tây, từ trước một số địa phương đã tổ chức Ủy ban giải phóng dân tộc. Sau khi có kế hoạch khởi nghĩa của Tỉnh ủy, ngày 16/8, huyện Quốc Oai đã lập chính quyền nhân dân. Ngày 17/8, lực lượng cách mạng chiếm huyện Thạch Thất, đồn Hòa Lạc và ngày 20/8, chiếm huyện Phúc Thọ, huyện Tùng Thiện. Ngày 21/8, lực lượng Việt Minh tiến chiếm thị xã, chiếm các công sở của địch, giải tán ngụy quyền, lập chính quyền cách mạng. Ngày 22/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Sơn Tây chính thức được thành lập¹.

Tại Yên Bái, Bắc Cạn, Tuyên Quang, Nam Định (21/8)

Nhờ có sự phát triển mạnh mẽ của phong trào du kích, đặc biệt là sự tồn tại của chiến khu Văn - Hiến Lương nên trong tháng 7/1945, lực lượng Việt Minh đã tiến hành nhiều trận đánh tập kích hệ thống đồn bốt của giặc trên địa bàn tỉnh Yên Bái. Trước khi lệnh khởi nghĩa đến địa phương, Ủy ban dân tộc giải phóng đã được thành lập tại nhiều nơi trong tỉnh. Đến giữa tháng 8, Nhật chỉ còn kiểm soát được tỉnh lỵ. Từ 16/8, lực lượng cách mạng đã tiến hành đàm phán với quân Nhật và trong thời gian đó đã xảy ra đụng độ giữa ta và địch. Đến ngày 20/8, quân Nhật phải trao chính quyền cùng một số

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 174.

đồn bốt, công sở, vũ khí lương thực cho Việt Minh. Ngày 22/8, Việt Minh làm chủ hoàn toàn thị xã Yên Bái và ngày 23/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được thành lập¹.

Tại Bắc Cạn, cho đến tháng 8/1945, hầu hết các địa phương trong tỉnh đã thành lập chính quyền cách mạng. Quân Nhật chỉ còn chốt ở thị xã và một vài thị trấn, phủ lý. Trong lúc lực lượng du kích chuẩn bị tấn công thị xã Bắc Cạn thì đúng vào lúc Nhật tuyên bố đầu hàng. Để tránh đổ máu, ta đã thương lượng với Nhật. Ngày 23/8, du kích ta tiến vào thị xã, quân Nhật đồng ý giao nộp một số lượng vũ khí đủ trang bị cho 2 tiểu đoàn, 500 hòm đạn và 21 vạn đồng Đông Dương².

Tuyên Quang là tỉnh có căn cứ cách mạng với Tân Trào được coi là thủ đô cách mạng, do đó trên địa bàn tỉnh, hoạt động quân sự của Việt Minh được khởi động sớm. Đến giữa tháng 6/1945 đã có 7 huyện giành được chính quyền và khi có lệnh tổng khởi nghĩa thì chỉ còn lại vấn đề giải phóng thị xã. Đêm 16 và 17/8, Việt Minh tấn công thị xã Tuyên Quang, buộc lực lượng bảo an nộp khí giới, chiếm các công sở của ngụy quyền, nhưng quân Nhật kháng cự dữ dội. Sau khi đàm phán không có kết quả, tối 20/8, quân cách mạng đã chiến đấu quyết liệt cho đến sáng 21/8 tiêu diệt được hơn 30 lính Nhật và đến 24/8, quân Nhật mới rút hết khỏi thị xã. Ngày 25/8, chính quyền về tay nhân dân, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được thành lập.

Tại Nam Định, ngay từ tháng 6/1945, các đội vũ trang tuyên truyền đã hoạt động ráo riết. Sau khi có lệnh khởi nghĩa, ban cán sự Đảng đã cử cán bộ về các huyện gấp rút phát động nhân dân nổi dậy giành chính quyền: ngày 17/8, chiếm huyện Trực Ninh; ngày 18/8 làm chủ huyện Nam Trực; ngày 20/8, chiếm các huyện Nghĩa Hưng, Xuân Trường, Giao Thủy, Lạc Quan và Hải Hậu. Cũng từ 19/8, được tin khởi nghĩa ở Hà Nội, quần chúng nhân dân thành

1, 2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 174

phố Nam Định đã gây áp lực bất tinh trường phải thả một số chiến sĩ cách mạng đang bị giam cầm tại đây. Một cuộc mít tinh lớn đòi thả hết chính trị phạm được tổ chức với sự tham dự của khoảng 2 vạn người¹. Ngày 20/8, đoàn tuyên truyền xung phong từ Hà Nội về Nam Định buộc tinh trường giao chính quyền cho lực lượng cách mạng. Cùng ngày, nhân dân các huyện Mỹ Lộc, Vụ Bản, Ý Yên nổi dậy giành chính quyền. Ngày 21/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời tỉnh chính thức ra mắt nhân dân trong một cuộc mít tinh chào mừng thắng lợi.

Tại Cao Bằng, Hưng Yên, Kiến An (22/8)

Tại Cao Bằng, trong các ngày 19 và 20/8, quân đội Nhật lần lượt rút chạy khỏi các châu lỵ Hà Quảng, Hòa An, Nguyên Bình, Trùng Khánh, Quảng Uyên, Thạch An, lực lượng cách mạng nhanh chóng thiết lập chính quyền tại các địa phương này. Tối 22/8, lực lượng giải phóng quân tiến vào thị xã Cao Bằng, phối hợp với lực lượng quần chúng nhân dân giải tán chính quyền địch và buộc Nhật giao nộp vũ khí. Ngày 22/8, Ủy ban nhân dân lâm thời thị xã Cao Bằng được thành lập².

Tỉnh Hưng Yên đã phát động khởi nghĩa đầu tiên ở huyện Phù Cừ vào ngày 14/8, tiếp đến là ở các huyện Khoái Châu (15/8), Mỹ Hào, Tiên Lữ (16/8), Kim Động (20/8), Văn Lâm (21/8). Riêng tại thị xã, từ ngày 18/8, lực lượng cách mạng đã tăng cường hoạt động tuyên truyền nhằm thuyết phục hàng ngũ quan lại bán giao chính quyền cho Việt Minh. Đến ngày 22/8, lực lượng vũ trang cách mạng cùng với đông đảo quần chúng nhân dân tiến hành biểu tình thị uy làm cho bộ máy ngụy quyền tan rã. Ngày 23/8, chính quyền cách mạng ra mắt đồng bào³.

Tại Kiến An, địa phương đầu tiên giành chính quyền là huyện Kim Sơn vào ngày 12/8. Ngày 15/8, khởi nghĩa thành công tại Kiến

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 174.

2, 3. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 415.

Thụy. Các huyện Tiên Lãng, An Lão, Thủy Nguyên lập chính quyền vào ngày 17/8. Từ ngày 21/8, nhân dân thị xã nổi dậy khởi nghĩa và ngày 22/8, lực lượng cách mạng làm chủ hoàn toàn. Ngày 24/8, Ủy ban nhân dân cách mạng Kiến An được thành lập¹.

Tại Hải Phòng, Hà Đông, Hòa Bình (23/8)

Trong ngày 23/8, nhân dân các địa phương này, với số lượng lên đến hàng vạn người mang theo băng, khẩu hiệu, cờ đỏ sao vàng và đủ loại vũ khí tuần hành về trung tâm các thị xã, thành phố. Ủy ban nhân dân cách mạng được thành lập và ra mắt đồng bào chính trong các cuộc mít tinh kể trên. Riêng tại Hà Đông, trước đó, từ ngày 18/8 đến ngày 20/8, phần lớn các huyện đã lật đổ chính quyền cũ lập chính quyền cách mạng. Việc giành chính quyền ở thị xã đã gặp phải sự kháng cự quyết liệt của địch. Binh lính ngự ở trại bảo an bất ngờ xả súng vào đoàn biểu tình, làm 47 người chết và 30 người bị thương². Nhưng cuối cùng, nhân dân ta đã làm chủ được tình thế và lập được chính quyền.

Tại Hà Nam, Quảng Yên (24/8)

Tại Hà Nam, trong ngày 24/8, nhân dân các huyện đã kéo về thị xã với trang bị đủ các loại vũ khí thô sơ, giáo mác, biểu ngữ. Trước áp lực của quần chúng nhân dân, quân Nhật đã phải nhượng bộ. Đoàn biểu tình nhanh chóng chiếm dinh tỉnh trưởng, trại bảo an binh. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời được thành lập. Cũng cùng ngày 24/8, lực lượng cách mạng đã làm chủ tỉnh Quảng Yên.

Tại Lạng Sơn, Phú Thọ (25/8)

Ngày 25/8, nhân dân các địa phương Lạng Sơn, Phú Thọ cũng giành được chính quyền. Đây là hai địa phương có phong trào cách mạng diễn ra từ rất sớm và phát triển rộng khắp, nhưng do việc thương lượng với quân Nhật gặp nhiều khó khăn (ở Phú Thọ) cũng

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 415.

2. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 174.

như do quân Tưởng can thiệp (ở Lạng Sơn) nên việc thành lập chính quyền cách mạng có phần chậm trễ hơn so với các nơi khác.

Tại Sơn La

Tương tự như các tỉnh Lạng sơn, Phú Thọ, tại Sơn La, cho đến tháng 10/1945, chính quyền nhân dân mới được tái tổ chức, mặc dù sau khi có lệnh tổng khởi nghĩa đã hình thành chính quyền mới trên địa bàn tỉnh. Cũng vì những lý do khách quan nên tại một số địa phương khác ở Bắc Kỳ, việc giành chính quyền đã gặp khó khăn, không thể tiến hành cùng lúc với các địa phương khác: Thị xã Vĩnh Yên vẫn do lực lượng Quốc dân Đảng chiếm giữ; các tỉnh Hà Giang, Lào Cai, Móng Cái bị quân đội Tưởng chiếm đóng và tỉnh Lai Châu bị tàn quân Pháp từ Lào quay về chiếm giữ¹.

Như vậy, bằng hình thức biểu tình vũ trang với sự tham gia của đông đảo lực lượng quần chúng nhân dân, việc khởi nghĩa giành chính quyền tại các tỉnh ở Bắc Kỳ đã diễn ra nhanh chóng và tương đối "hòa bình".

4. Giành chính quyền ở Trung Kỳ

Sau khi biết tin Nhật đầu hàng Đồng minh và nhất là sau khi có lệnh Tổng khởi nghĩa, mặc dù lực lượng cách mạng ở các tỉnh Trung Kỳ vào thời điểm này vẫn trong tình trạng phân tán, nhưng tổ chức Đảng và Việt Minh ở các địa phương cũng đã kịp thời phát động quần chúng nhân dân vùng lên lật đổ chính quyền tay sai, lập ra chính quyền cách mạng.

Tại Hà Tĩnh, Quảng Nam (18/8)

Từ 17/8, nhân dân các huyện Cẩm Xuyên, Thạch Hà, Can Lộc, dưới sự lãnh đạo của lực lượng tự vệ đã chiếm huyện lỵ, lập chính quyền nhân dân. Ngày 18/8, quần chúng nhân dân và lực lượng vũ trang tiến về thị xã, chiếm các công sở, buộc lính bảo an giao nộp vũ khí, chính quyền cách mạng được thành lập và ra mắt ngay trong cuộc mít tinh của quần chúng.

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 423.

Cũng vào ngày 18/8, cuộc khởi nghĩa giành chính quyền về cơ bản đã giành thắng lợi ở Quảng Nam. Theo kế hoạch của Tỉnh ủy, từ ngày 17/8, lực lượng vũ trang cách mạng đã làm chủ Hội An, nhân dân các huyện Duy Xuyên, Tam Kỳ, Điện Bàn, Thăng Bình, Hòa Vang cũng đứng lên đánh đổ chính quyền địch, lập chính quyền cách mạng. Từ ngày 22/8, nhân dân ta đã làm chủ phần lớn thành phố Đà Nẵng, chính quyền tay sai hoàn toàn tê liệt, binh lính ngả theo cách mạng. Song, trước sự cầu xin của quân Nhật được tập trung chờ ngày giải giáp nên đến ngày 26/8, quân khởi nghĩa mới chiếm trại bảo an và các công sở. Ngày 27/8, chính quyền cách mạng mới ra mắt nhân dân.

Tại Khánh Hòa (19/8)

Từ ngày 17/8, theo sự chỉ đạo của Ủy ban khởi nghĩa, nhân dân Vạn Minh đã giành được chính quyền từ tay địch. Ngày 19/8, dưới sự lãnh đạo của tổ chức Đảng và Việt Minh, quần chúng nhân dân Khánh Hòa đã xuống đường biểu tình, tuyên bố lật đổ chính quyền cũ, lập chính quyền cách mạng, nhanh chóng chiếm giữ các công sở, trại lính trong thị xã Nha Trang.

Tại Thanh Hóa (20/8)

Ngày 20/8, cuộc khởi nghĩa đã giành được thắng lợi ở Thanh Hóa. Là một nơi có phong trào cách mạng phát triển từ giai đoạn tiền khởi nghĩa nên trong các ngày 19, 20, 21/8, nhân dân các huyện Thọ Xuân, Hà Trung, Hậu Lộc, Nga Sơn, Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Yên Định, Nông Cống, Hoảng Hóa, Quảng Xương, Đông Sơn, Cẩm Thủy, Thiệu Hóa đã đứng lên lật đổ chính quyền tay sai, lập chính quyền cách mạng¹. Ngày 20/8, khởi nghĩa thắng lợi ở thị xã Thanh Hóa, quân khởi nghĩa tuyên bố lập chính quyền nhân dân. Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời thị xã chính thức ra mắt đồng bào².

1. Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 5 (1930-1945), Sđd, tr. 241.

2. Ban Nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hóa, *Lịch sử Thanh Hóa*, tập 5 (1930-1945), Sđd, tr. 244

Tại Nghệ An, Ninh Thuận (21/8)

Ngày 21/8, ở các tỉnh Nghệ An và Ninh Thuận, Việt Minh phát động quần chúng khởi nghĩa giành chính quyền.

Ở Nghệ An, sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, một Ủy ban khởi nghĩa đã được lập ra và ra lời kêu gọi nhân dân đứng lên phế bỏ chính quyền tay sai. Ngày 18/8, nhân dân huyện Quỳnh Lưu khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 20/8, chính quyền nhân dân được thành lập ở các huyện Hưng Nguyên, Nghĩa Đàn. Ngày 21/8, nhân dân trong tỉnh kéo về thành phố Vinh, kết hợp với lực lượng tự vệ công nhân các nhà máy, tiến hành chiếm các công sở, trại lính, chính quyền cách mạng được thành lập. Cùng ngày, lực lượng cách mạng đã làm chủ huyện Diễn Châu và ngày 23/8, các huyện còn lại là Thanh Chương, Nam Đàn, Anh Sơn, Đô Lương giành chính quyền.

Ngày 21/8, Việt Minh Ninh Thuận tổ chức quần chúng nhân dân biểu tình, bao vây đồn bảo an Tháp Chàm, chiếm dinh tỉnh trưởng, tịch thu vũ khí, chiếm các công sở. Tiếp theo, các huyện khác cũng lần lượt giành được chính quyền. Ngày 25/8, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Ninh Thuận chính thức ra mắt đồng bào.

Tại Quảng Ngãi (23/8)

Quảng Ngãi là một địa phương có phong trào cách mạng phát triển rất sớm và rộng rãi. Đến cuối tháng 7/1945, lực lượng vũ trang toàn tỉnh đã lên tới 2.000 tự vệ chiến đấu với đủ loại vũ khí khác nhau¹. Đến ngày 14/8, Việt Minh Quảng Ngãi đã ra lệnh cho lực lượng du kích và tự vệ cấp tốc tấn công chiếm các huyện lỵ, bố trí các chốt để đánh chặn quân Nhật hành quân và nhanh chóng thiết lập chính quyền nhân dân trong phạm vi toàn tỉnh². Các lực

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 187.

2. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử cách mạng tháng Tám 1945*, Sđd, tr. 186.

lượng vũ trang đã anh dũng chiến đấu và lần lượt làm chủ các huyện Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Đức Phổ, Bình Sơn, Sơn Tịnh, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, thành lập chính quyền cách mạng tại địa phương. Quân Nhật lúc này chỉ còn chiếm giữ thị xã. Trước tình hình đó, Việt Minh chủ trương dùng áp lực quần chúng dưới hình thức biểu tình, tuần hành, vận động binh lính địch đảo ngũ, đồng thời tiến hành thương lượng và kết quả là lực lượng cách mạng đã làm chủ hoàn toàn thị xã. Ngày 23/8, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh được thành lập và ra mắt trong một cuộc mít tinh của hàng chục vạn quần chúng nhân dân trong tỉnh¹.

Tại Thừa Thiên Huế (23/8)

Ở Thừa Thiên Huế, sau khi Nhật đầu hàng, Tỉnh ủy lên kế hoạch giành chính quyền, trước tiên là ở các vùng nông thôn rồi đến thành phố. Từ ngày 18/8, nhân dân Phong Điền đã giành được chính quyền và sau đó, các huyện khác trong tỉnh cũng nổi dậy khởi nghĩa. Trong những ngày này, cả thành phố Huế ngập tràn một bầu không khí đấu tranh cách mạng, các tầng lớp quần chúng nhân dân nóng lòng đứng dậy khởi nghĩa. Cũng đúng lúc này, đoàn cán bộ gồm các đồng chí Tổ Hữu, Hồ Tùng Mậu, Nguyễn Duy Trinh từ Tân Trào trở về cùng với mệnh lệnh khởi nghĩa của Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam và thông tin về thắng lợi của cách mạng ở Hà Nội càng làm cho bầu không khí khởi nghĩa trong thành phố càng sục sôi hơn bao giờ hết. Trước những biến chuyển đó, ngày 20/8, Ủy ban lâm thời gồm 5 người do Tổ Hữu đứng đầu được thành lập và thông qua kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền tại Huế. Từ ngày 21/8, lực lượng vũ trang cách mạng đã tăng cường hoạt động trong nội thành Huế. Ngày 23/8, quần chúng nhân dân dưới sự chỉ đạo của các lực lượng vũ trang cách mạng từ các huyện đã tiến về thành phố, chia thành các ngả chiếm giữ các công sở của chính quyền tay sai. Trước áp lực của quần chúng và do được chuẩn bị kỹ càng nên quá trình khởi nghĩa đã diễn ra theo

1. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, quyển 2, tập hạ, Sđd, tr. 187.

đúng kế hoạch. Mặt khác, sau khi biết tin Nhật đầu hàng, Bảo Đại và quan lại Nam triều rất dao động, lúng túng. Một mặt, Bảo Đại kêu gọi các nước Đồng minh ủng hộ nền "*độc lập*" của Việt Nam. Mặt khác, trước xu thế phát triển của cách mạng và thái độ ủng hộ của tuyệt đại đa số quần chúng đối với Việt Minh, một số quan chức tiến bộ trong chính phủ Bảo Đại như Phạm Khắc Hòe, Hồ Tá Khanh, Trần Đình Nam, Phan Anh, Trịnh Đình Thảo... đã "*cố vấn*", "*khuyên nhủ*" Bảo Đại tự nguyện thoái vị, trao lại chính quyền cho cách mạng.

Trưa ngày 23/8, Ủy ban khởi nghĩa đã tổ chức một cuộc mít tinh có sự tham dự của khoảng 150.000 người tại sân vận động thành phố Huế. Tại cuộc mít tinh này, Ủy ban nhân dân cách mạng Thừa Thiên Huế do Tôn Quang Phiệt làm Chủ tịch được tuyên bố thành lập. Cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền về tay Việt Minh Huế kết thúc thắng lợi hoàn toàn. Chiều ngày 30/8/1945, tại cuộc mít tinh lớn được tổ chức trước Ngọ Môn có sự tham dự của đông đảo quần chúng nhân dân, Bảo Đại đọc Chiếu thoái vị, tuyên bố làm "*dân một nước độc lập hơn làm vua một nước nô lệ*" và trước sự chứng kiến của đồng bào, Bảo Đại giao nộp ấn, kiếm - biểu tượng quyền lực của chế độ phong kiến cho phái đoàn Chính phủ cách mạng từ Hà Nội vào.

Tại Quảng Bình, Quảng Trị (23/8)

Cũng trong ngày 23/8, ở các tỉnh Quảng Bình và Quảng Trị, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh, nhân dân đã nhất tề vùng lên khởi nghĩa giành chính quyền. Tại Quảng Bình, Ủy ban khởi nghĩa tỉnh được thành lập vào ngày 20/8. Sáng sớm ngày 23/8, lực lượng vũ trang tự vệ cùng lực lượng công nhân, nhân dân các địa phương nhanh chóng tiến vào thị xã Đồng Hới, chiếm nhà bưu điện, kho bạc, dinh tỉnh trưởng, đồn bảo an và công sở. Một cuộc biểu tình có sự tham gia của đông đảo quần chúng nhân dân được tổ chức trước dinh tỉnh trưởng, Ủy ban nhân dân cách mạng lâm thời Quảng Bình ra mắt¹.

1. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Quảng Bình, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Quảng Bình*, tập 1 (1930-1954), Sđd, tr. 120-121.

Nhân dân các huyện Bồ Trạch, Quảng Trạch, Quảng Ninh, Lệ Thủy cũng tiến hành khởi nghĩa, lập chính quyền cách mạng và ngày 25/8, huyện Tuyên Hóa cũng đã lập được chính quyền mới.

Tại Quảng Trị, từ ngày 22/8, lực lượng tự vệ chiến đấu của tỉnh đã cấp tốc hành quân về thị xã. Cùng với đông đảo lực lượng quần chúng, tự vệ xung kích đã chiếm giữ các vị trí trọng yếu, các công sở, bắt giữ những tên cầm đầu của chính quyền địch, làm chủ thị xã. Cũng trong ngày, tại các huyện trong tỉnh, nhân dân đã nhanh chóng lập ra chính quyền cách mạng. Ngày 23/8, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh Quảng Trị được thành lập.

Như vậy, tại phần lớn các tỉnh miền Trung, không kể vùng đất Tây Nguyên, vì phong trào Việt Minh ở đó lúc này còn yếu, phong trào khởi nghĩa giành chính quyền đã diễn ra nhanh gọn, triệt để.

5. Giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ

Khi nghe tin Nhật đầu hàng Đồng minh, ngày 15/8, Thường vụ Xứ ủy Nam Kỳ (Xứ ủy Tiền phong) đã nhanh chóng thành lập Ủy ban khởi nghĩa do Bí thư Xứ ủy Trần Văn Giàu làm Chủ tịch. Trong Hội nghị mở rộng của Xứ ủy, được triệu tập ngày 16/8 tại Chợ Đệm (Chợ Lớn), Xứ ủy đã quyết định đưa Việt Minh ra hoạt động công khai, khẩn trương chuẩn bị lực lượng và kế hoạch khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và Nam Kỳ. Cũng lúc đó, Chính phủ Trần Trọng Kim ở Nam Kỳ và các lực lượng thân Nhật cũng ra sức hoạt động với hy vọng thành lập chính quyền tay sai như lời tuyên bố trao trả Nam Kỳ cho chính phủ Trần Trọng Kim của Nhật.

Để ứng phó với tình hình đang tiến triển rất mau lẹ, Xứ ủy đã tăng cường công tác củng cố các tổ chức quần chúng cách mạng là Công đoàn xung phong và Thanh niên xung phong, tăng cường vũ trang cho các đội tự vệ. Cũng vào thời điểm này, Việt Minh đã cử bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đến gặp Thống chế Terauchi, Tổng chỉ huy quân đội Nhật ở Nam Đông Dương vừa thăm dò tình hình, vừa thương lượng để quân Nhật không can thiệp vào cuộc khởi

nghĩa. Được giải thích về đường lối Việt Minh, hơn nữa, nhờ có sự quen biết cá nhân từ trước với bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Terauchi trao cho Phạm Ngọc Thạch khẩu súng và kiếm cá nhân làm tín vật đảm bảo việc quân Nhật sẽ đứng ngoài sự biến nội bộ của người Việt Nam. Theo tác giả Trần Văn Giàu, nhờ có sự thỏa thuận đó, lực lượng cách mạng đã được Nhật trao lại 2.000 khẩu súng trường Mutcotông, 10 triệu viên đạn và một số lớn súng hồng cùng đạn lép¹.

Sáng ngày 19/8, với mục đích đưa Việt Minh ra công khai, một buổi tuyên thệ thứ hai của Thanh niên Tiền phong được tổ chức ở vườn Ông Thượng có sự tham dự của hơn 50.000 người được tập hợp thành đội ngũ và một số đông quần chúng nhân dân tham dự ở vòng ngoài. Tại buổi lễ, bác sĩ Phạm Ngọc Thạch đã đọc bài diễn văn công khai đặt Thanh niên Tiền phong (lúc này gồm 300 cơ sở với khoảng 120 nghìn đoàn viên)² làm thành viên đặc lực của Việt Nam độc lập Đồng minh, quyết đấu tranh vì độc lập, tự do của dân tộc và kêu gọi thanh niên Nam Bộ sẵn sàng hy sinh vì Tổ quốc³. Cũng vào ngày hôm đó, Việt Minh còn tổ chức hai cuộc mít tinh quần chúng ở rạp hát Nguyễn Văn Hào để Xứ ủy giới thiệu Mặt trận Việt Minh. Cuộc mít tinh đã vang lên các khẩu hiệu: "*Việt Nam muôn năm!*", "*Chánh quyền về tay Việt Minh!*"

Ngày 20/8, tin khởi nghĩa thắng lợi ở Hà Nội lan truyền vào Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ làm cho khí thế cách mạng dâng cao hơn bao giờ hết. Ngày 21/8, Hội nghị Xứ ủy (lần thứ hai) đã cử ra một Ủy ban Hành chính lâm thời do Trần Văn Giàu làm Chủ tịch, quyết định lấy Tân An làm nơi thí điểm khởi nghĩa giành chính quyền ở thị xã vào ngày 22/8 rồi từ đó phát triển phong trào ra toàn xứ, tùy theo điều kiện cụ thể. Ngày 23/8, Nhật giờ trò "*trao trả*" Nam Kỳ cho chính phủ bù nhìn. Ngày 23/8, tin Tân An giành được chính

1. Xem: Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 195.

2. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 268.

3. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 266.

quyền ở thị xã, làm chủ một số vùng và vị trí then chốt và đặc biệt là quân Nhật đã án binh bất động... tạo cơ sở cho Hội nghị Xứ ủy (mà Trần Văn Giàu gọi là Hội nghị lần thứ ba) nhanh chóng ra quyết định về kế hoạch khởi nghĩa ở Sài Gòn vào tối ngày 24 rạng sáng ngày 25/8 và tổ chức cuộc mít tinh để tuyên bố việc thành lập chính quyền cách mạng. Xứ ủy Nam Kỳ họp quyết định khởi nghĩa giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh vào ngày 25/8 sau khi Tân An khởi nghĩa thắng lợi.

Các đơn vị Xung phong công đoàn và Thanh niên tiên phong ráo riết chuẩn bị làm nòng cốt cho lực lượng khởi nghĩa. Đồng thời, để lôi kéo các tầng lớp xã hội, đảng phái, tôn giáo đứng về phía Việt Minh, củng cố khối thống nhất dân tộc, Việt Minh đã tổ chức một cuộc hội nghị tại trụ sở của Thanh niên Tiên phong với sự tham dự của nhiều đảng phái ở Sài Gòn và Nam Kỳ.

Đến 18 giờ tối ngày 24/8, Xứ ủy quyết định phát lệnh khởi nghĩa. Theo sự chỉ đạo, cuộc khởi nghĩa đã nhanh chóng nổ ra, lực lượng xung phong có vũ trang của công nhân và thanh niên tóa đi chiếm các công sở trong thành phố, bắt giữ Khâm sai của chính quyền thân Nhật là Nguyễn Văn Sâm. Về cơ bản, đến nửa đêm, lực lượng cách mạng đã giành thắng lợi. Chỉ trong một thời gian ngắn, Việt Minh chiếm lĩnh được dinh Thống đốc Nam Kỳ, trại lính, đồn cảnh sát, kho bạc, sở bưu điện, nhà máy điện, nhà máy nước và một số cây cầu quan trọng cũng như các giao điểm ra vào thành phố... mà *"hầu như không phải nổ phát súng nào"*¹. Tuy nhiên, do quân Nhật không nhượng bộ hoàn toàn nên một số nơi trọng yếu như: Phủ Toàn quyền, Ngân hàng Đông Dương, bến tàu quân sự, sân bay Tân Sơn Nhất... vẫn do Nhật chiếm giữ.

Trong khi việc tiến chiếm các vị trí trong thành phố được hoàn tất thì tại các vùng ngoại ô, nhân dân đã được tập hợp trên các tuyến đường chính dẫn vào trung tâm với đủ loại băng cờ, biểu

1. Trần Văn Giàu, *Hồi ký*, Sđd, tr. 235.

ngũ, vũ khí tự tạo... để lên đường kịp giờ tham dự cuộc mít tinh quần chúng được ấn định vào sáng ngày 25/8.

Từ sáng sớm, quần chúng nhân dân, đến khoảng một triệu người gồm cả những người sống trong nội thành, ngoại thành, các tỉnh lân cận, các tỉnh Tây Nguyên, các tỉnh miền Tây Nam Kỳ, kể cả từ Cao Miên đổ về trung tâm thành phố dự mít tinh. Cuộc mít tinh đã thực sự trở thành một cuộc biểu dương lực lượng của nhân dân Nam Bộ, với tinh thần quyết chiến đấu hy sinh để bảo vệ nền độc lập dân tộc. Đại diện Xứ ủy Nam Kỳ ra tuyên bố chính quyền về tay Việt Minh. Một Ủy ban lâm thời Nam Bộ, gồm Trần Văn Giàu - Chủ tịch, Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Tạo, Huỳnh Văn Tiểng, Dương Bạch Mai và Nguyễn Văn Tây đã được thành lập.

Thắng lợi ở Sài Gòn đã tạo đà cho phong trào khởi nghĩa của các tỉnh còn lại của Nam Bộ. Không những thế, dưới sự chỉ đạo của Xứ ủy, lực lượng tự vệ của Công đoàn, Thanh niên Tiền phong ngay sau thắng lợi ở Sài Gòn đã cấp tốc tỏa về các địa phương trong vùng, kết hợp với các tổ chức cơ sở Đảng ở các tỉnh, kêu gọi quần chúng nhân dân vùng lên giành chính quyền.

Tại Mỹ Tho (18/8)

Trong số các tỉnh Nam Kỳ, Mỹ Tho là tỉnh đầu tiên phát động khởi nghĩa trước khi nhận được lệnh khởi nghĩa của Trung ương và Xứ ủy. Ngày 18/8, lực lượng cách mạng làm chủ thị xã Mỹ Tho và ngày 25/8, Ủy ban nhân dân cách mạng tỉnh đã chính thức được thành lập¹.

Tại Tân An (23/8)

Ngày 23/8, khởi nghĩa ở Tân An cũng giành thắng lợi.

Tại Gia Định (25/8)

Ngày 25/8, đoàn biểu tình của quần chúng tiến vào tỉnh lỵ *Gia Định* chiếm công sở, trại lính, tịch thu vũ khí của bảo an binh. Ngày 26/8, Ủy ban nhân dân cách mạng Gia Định được thành lập.

1. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử...*, Sđd, tr. 411.

Tại Chợ Lớn, Long Xuyên, Vĩnh Long, Sóc Trăng, Bà Rịa, Trà Vinh, Thủ Dầu Một, Bến Tre, Tây Ninh và Sa Đéc (25/8)

Cũng trong ngày 25/8, một loạt các tỉnh trên đã khởi nghĩa thành công.

Tại Châu Đốc, Biên Hòa, Cần Thơ (26/8)

Ngày 26/8, Châu Đốc, Biên Hòa, Cần Thơ giành chính quyền.

Tại Rạch Giá (27/8)

Ngày 27/8, Rạch Giá cũng giành được chính quyền.

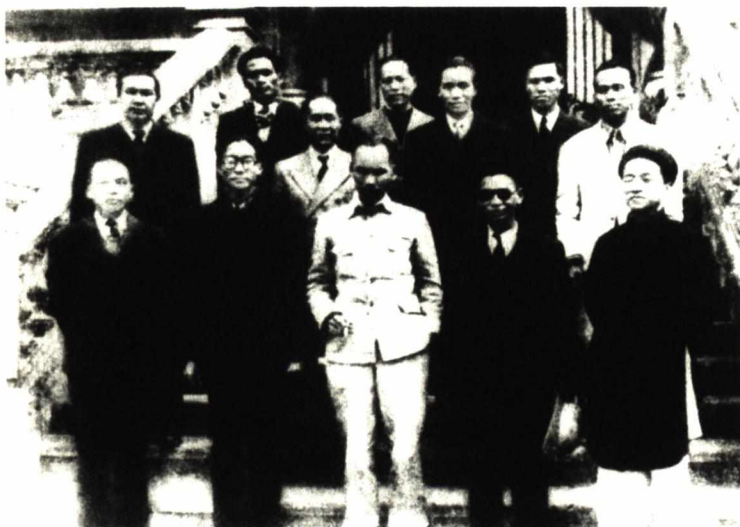
Tại Đồng Nai Thượng, Hà Tiên (28/8)

Ngày 28/8, Đồng Nai Thượng và Hà Tiên khởi nghĩa thắng lợi.

Như vậy, có thể nói quá trình giành chính quyền về tay nhân dân ở các tỉnh Nam Kỳ đã được thực hiện nhanh gọn, đúng kế hoạch và tránh được sự đổ máu không cần thiết.

Như vậy, cho đến ngày 28/8, về cơ bản cuộc tổng khởi nghĩa giành chính quyền đã giành được thắng lợi trên phạm vi cả nước. Tại một số tỉnh ở Bắc Kỳ như Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Yên, Hải Ninh... thì vì những điều kiện khách quan như đã được trình bày ở trên, mà chủ yếu là do sự câu kết giữa lực lượng phản cách mạng trong nước với quân đội Tưởng Giới Thạch nên không giành được chính quyền đồng thời với các tỉnh khác và phải sau khi lực lượng này rút đi thì mới thiết lập được chính quyền.

Khi cuộc khởi nghĩa đang diễn ra sôi sục, ngày 21/8, Trung ương Đảng đã chuyển đại bản doanh về Hà Nội để tiện chỉ đạo cuộc tổng khởi nghĩa. Đồng thời, Trung ương đã gấp rút cử các đoàn cán bộ cao cấp vào Trung Bộ và Nam Bộ thực hiện những nhiệm vụ cấp bách trước mắt. Đoàn thứ nhất gồm Trần Huy Liệu, Nguyễn Lương Bằng, Cù Huy Cận đại diện cho Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa vào kinh đô Huế để tiếp nhận sự thoái vị của vua Bảo Đại. Và như đã biết, chiều 30/8, tại Ngọ Môn, Bảo Đại đọc Chiếu thoái vị, trao ấn, kiếm cho đại diện chính phủ. Về phía Việt Minh, Trần Huy Liệu đọc diễn văn tuyên bố xóa bỏ hoàn toàn bộ máy chính quyền phong kiến nhà Nguyễn ở Việt Nam.



Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa

Nguồn: Trưng bày chuyên đề Một số sưu tập hiện vật về Cách mạng tháng Tám 1945 chào mừng kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2005), mở cửa ngày 16/8/2005 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 8.

Đoàn thứ hai do Hoàng Quốc Việt dẫn đầu vào Trung Bộ và Nam Bộ để thực hiện nhiệm vụ tuyên truyền, phổ biến đường lối của Việt Minh, chỉ đạo các địa phương nhanh chóng xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền nhân dân cũng như củng cố tổ chức Đảng ở Trung Kỳ và Nam Kỳ.

Trong khi đó, vừa về tới Hà Nội (25/8), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng và củng cố bộ máy chính quyền nhân dân và chuẩn bị tổ chức lễ tuyên ngôn độc lập để thông báo với quốc dân đồng bào trong nước và thế giới về thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Ngày 28/8, Chính phủ lâm thời quyết định mở rộng thành phần, một số đảng viên cộng sản trong Chính phủ đã tự nguyện rút lui nhường ghế cho một số nhân sĩ yêu nước, tiến bộ ngoài Đảng được mời tham gia vào bộ máy chính quyền trung ương¹. Sau khi "*cải tổ*", Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa gồm:

1. Hồ Chí Minh - Chủ tịch kiêm Bộ trưởng Bộ Ngoại giao.
2. Võ Nguyên Giáp - Bộ trưởng Bộ Nội vụ.
3. Trần Huy Liệu - Bộ trưởng Bộ Thông tin - Tuyên truyền.
4. Chu Văn Tấn - Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.
5. Dương Đức Hiền - Bộ trưởng Bộ Thanh niên.
6. Nguyễn Mạnh Hà - Bộ trưởng Bộ Kinh tế quốc gia.
7. Nguyễn Văn Tố - Bộ trưởng Bộ Cứu tế xã hội.
8. Vũ Trọng Khánh - Bộ trưởng Bộ Tư pháp.
9. Đào Trọng Kim - Bộ trưởng Bộ Giao thông - Công chính.
10. Lê Văn Hiến - Bộ trưởng Bộ Lao động.
11. Phạm Văn Đồng - Bộ trưởng Bộ Tài chính.
12. Vũ Đình Hòe - Bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục.
13. Phạm Ngọc Thạch - Bộ trưởng Bộ Y tế.
14. Cù Huy Cận - Bộ trưởng Bộ Không bộ.
15. Nguyễn Văn Xuân - Bộ trưởng Bộ Không bộ.

Chính phủ lâm thời quyết định tổ chức lễ Tuyên ngôn độc lập vào ngày 2/9/1945. Hai giờ chiều, tại vườn hoa Ba Đình, buổi lễ đã

1. Trong số này có Tổng Bí thư Trường Chinh. Xem: *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 160 hoặc: *Lịch sử chính phủ Việt Nam*, tập 1, 1945-1955, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội 2008, tr. 39-41.

được long trọng khai mạc trước sự chào đón hân hoan của trên 50 vạn người và sự chứng kiến của đại diện một số phái bộ Đồng minh ở Hà Nội cũng như các phóng viên báo chí quốc tế. Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trình trọng đọc bản Tuyên ngôn độc lập để tuyên bố về nền độc lập của Việt Nam cũng như sự ra đời của một nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á. Bản Tuyên ngôn khẳng định:

"Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta đã trở thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa.

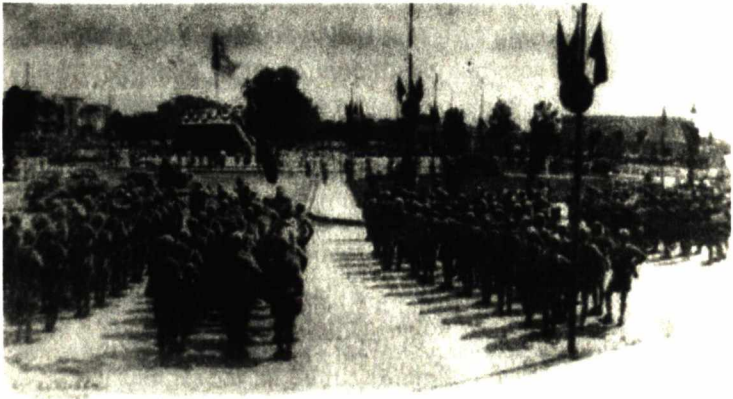
*Sự thật là ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật chứ không phải từ tay Pháp"*¹.

Để khẳng định Việt Nam sự thật đã thành một nước tự do, độc lập, bản Tuyên ngôn độc lập đã bác bỏ tất cả mọi cơ sở pháp lý mà thực dân Pháp đã viện dẫn hòng quay trở lại Việt Nam và tuyên bố *"thoát ly hẳn quan hệ thực dân với Pháp, xóa bỏ hết những hiệp ước mà Pháp đã ký về nước Việt Nam, xóa bỏ tất cả mọi đặc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam"*².

Bản Tuyên ngôn độc lập nêu bật những thắng lợi to lớn mà nhân dân Việt Nam đã giành được trong Cách mạng tháng Tám, nhất là xóa bỏ hoàn toàn chế độ quân chủ đã tồn tại trên nghìn năm ở Việt Nam, thành lập chế độ mới - chế độ Dân chủ Cộng hòa. Bản Tuyên ngôn nhấn mạnh:

*"Một dân tộc đã gan góc chống ách đô hộ của Pháp hơn 80 năm, một dân tộc đã gan góc đứng về phe Đồng minh chống phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải được độc lập"*³.

1, 2, 3. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, 1945-1946, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 3.



Toàn cảnh lễ đài tại Quảng trường Ba Đình - Hà Nội, ngày 2/9/1945

Nguồn: Trưng bày chuyên đề Một số sưu tập hiện vật về Cách mạng tháng Tám 1945 chào mừng kỷ niệm 60 năm Cách mạng tháng Tám và Quốc khánh nước CHXHCN Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2005), mở cửa ngày 16/8/2005 tại Bảo tàng Cách mạng Việt Nam, tr. 14.

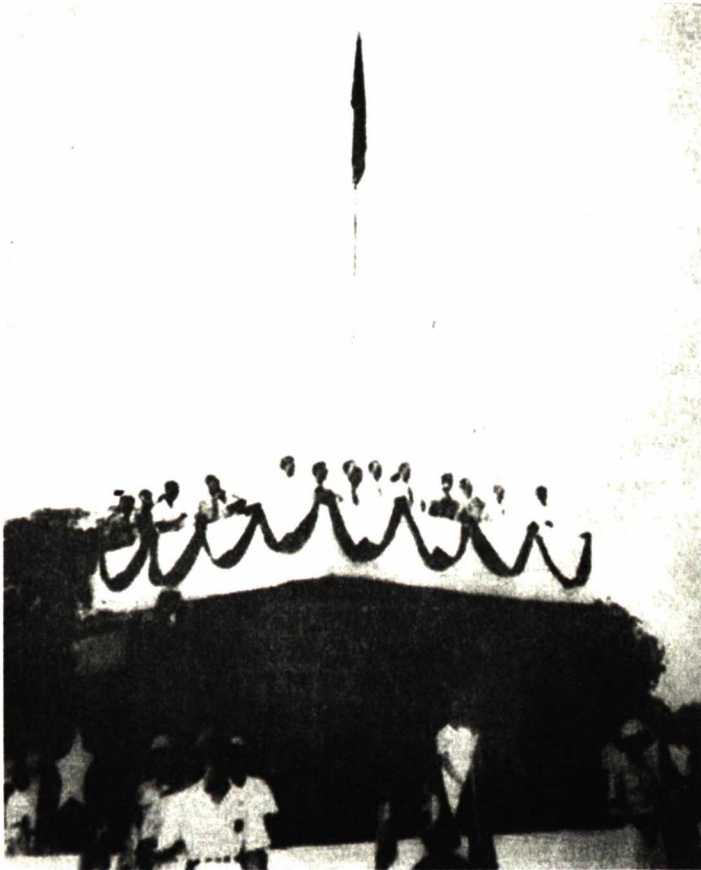
Trên tinh thần đó, Chính phủ lâm thời đã trình trọng tuyên bố:

*"Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập", cho nên "toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy"*¹.

Như vậy, chỉ trong vòng chưa đầy nửa tháng, với khí thế tiến công cách mạng, tinh thần yêu nước, sức mạnh đoàn kết toàn dân tộc của nhân dân ta, cuộc tổng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền đã diễn ra một cách nhanh gọn, ít đổ máu, dưới những hình thái phong phú, sinh động, giành được thắng lợi vẻ vang trên phạm vi toàn quốc. Với bản Tuyên ngôn độc lập và sự kiện diễn ra ngày

1. *Hồ Chí Minh toàn tập*, tập 4, 1945-1946, Sdd, tr. 4.

2/9/1945 trên quảng trường Ba Đình, Cách mạng tháng Tám chính thức kết thúc, khép lại trang sử cũ và mở ra một trang sử mới của đất nước Việt Nam.



Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc bản Tuyên ngôn độc lập tại Quảng trường Ba Đình ngày 2/9/1945

Nguồn: Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Trung ương, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam sơ thảo, tập 1, 1920-1954, Nxb. Sự thật, 1982, tr. 402.

6. Tầm vóc vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng Tám

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt, tài tình của Đảng ta, cả trong việc đề ra đường lối cách mạng, cũng như trong việc tổ chức thực hiện đường lối cách mạng. Trước hết, để tập hợp khối đoàn kết toàn dân tộc và tập trung mũi nhọn của cách mạng vào kẻ thù chính là kẻ thù dân tộc, Đảng ta đã nhảy bèn chính trị, quyết định kịp thời chuyển hướng chiến lược cách mạng Việt (thay đổi chính sách) cho cách mạng Việt Nam. Mặt khác, trong việc chỉ đạo cách mạng, "... Đảng đã vận dụng một cách sáng tạo quy luật cách mạng bạo lực và khởi nghĩa giành chính quyền. Cách mạng tháng Tám là sự kết hợp giữa đấu tranh chính trị và đấu tranh quân sự, giữa chuẩn bị lâu dài về lực lượng chính trị và quân sự với mau lẹ chớp lấy thời cơ, phát động quần chúng vùng dậy đánh đổ chính quyền của đế quốc, phong kiến.

Sinh ra và lớn lên từ trong phong trào cách mạng rộng lớn của quần chúng, các đội quân cứu quốc và giải phóng mà thanh thế vượt xa số quân cũng như quy mô những trận chiến đấu của nó đã góp phần rất quan trọng tạo ra cao trào cứu nước của quần chúng từ 1941 đến 1945.

Trước thắng lợi vĩ đại của Liên Xô đánh tan đạo quân Quan Đông của phát xít Nhật, buộc Nhật phải đầu hàng không điều kiện, Đảng đã kịp thời nắm lấy thời cơ có một không hai đó để phát động cao trào tổng khởi nghĩa, dựa vào lực lượng chính trị của đông đảo quần chúng ở thành thị và nông thôn kết hợp với các lực lượng vũ trang cách mạng, đập tan các cơ quan đầu não của địch ở thủ đô và các thành phố, xóa bỏ toàn bộ hệ thống cai trị của địch ở nông thôn, giành chính quyền trong phạm vi cả nước"¹.

Trong lịch sử dân tộc ta đã từng có nhiều cột mốc quan trọng, trong đó, Cách mạng tháng Tám được coi là cột mốc quan trọng

1. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970, tr. 47-48.

nhất và nói theo cách của nhà sử học người Pháp Charles Fourniau thì "Cách mạng tháng Tám là tiêu điểm của thế kỷ XX"¹. Đó là một sự kiện vĩ đại, bởi chỉ trong một thời gian ngắn, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, nhân dân Việt Nam đã đã của được ách thống trị kéo dài hơn 80 năm của thực dân Pháp. Thế đã phát xít Nhật, đồng thời lật nhào chế độ quân chủ chuyên chế đã từng ngự trị ngót một nghìn năm trên đất Việt Nam, lập ra một nhà nước thực sự "của dân, do dân, vì dân". Với thắng lợi của cuộc cách mạng này, từ là một nước thuộc địa, nước Việt Nam đã trở thành một nước độc lập, nhân dân Việt Nam từ thân phận nô lệ đã trở thành chủ nhân của đất nước, một kỷ nguyên mới đã mở ra cho cách mạng nước Việt Nam - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội. Đó là "một cuộc đổi đời chưa từng có đối với mỗi người Việt Nam"².

Đồng chí Trường Chinh viết:

"Cách mạng tháng Tám là kết quả của 80 năm đấu tranh không ngừng của dân tộc Việt Nam chống thực dân Pháp. Nó cũng là một biến cố lịch sử vĩ đại nhất của nước ta từ khi Quang Trung đuổi quân xâm lược Mãn Thanh (1789) đến nay"³.

Trên bình diện quốc tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng:

"Cách mạng tháng Tám thắng lợi đã làm cho chúng ta trở thành một bộ phận trong đại gia đình dân chủ thế giới"⁴.

Đồng thời, là thắng lợi đầu tiên ở một nước nhược tiểu tự giải phóng mình khỏi ách ngoại bang, Cách mạng tháng Tám cổ vũ

1. Charles Fourniau, *Những cội nguồn của Cách mạng tháng Tám*, trong *Việt Nam trong thế kỷ XX*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 58.
2. Lê Duẩn, *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, tự do, vì chủ nghĩa xã hội, tiến lên giành những thắng lợi mới*, Sđđ, tr. 13.
3. Trường Chinh, *Cách mạng tháng Tám*, Nxb. Sự thật, in lần thứ IV, Hà Nội, 1960, tr. 39.
4. *Hồ Chí Minh tuyển tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 357.

mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và phụ thuộc trên thế giới. Các dân tộc thuộc địa coi thành công của Cách mạng tháng Tám là sự mở đầu cho phong trào giải phóng dân tộc trong khối thuộc địa Pháp. Còn trào lưu xã hội chủ nghĩa lại coi đó là dấu mốc quan trọng đưa Việt Nam gia nhập vào đại gia đình xã hội chủ nghĩa.

Nhà sử học Na Uy Stein Tonnesson khẳng định:

"Trong những cuộc cách mạng cộng sản, cách mạng Việt Nam nổi bật lên như một trong những cuộc cách mạng năng động nhất, gây nên nhiều sự đảo lộn nhất... Việt Nam đứng ở tuyến đầu của phong trào chống thực dân trên toàn thế giới dẫn đến sự sụp đổ của một số đế quốc ở châu Âu. Điều đó đã đẩy mạnh sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc, biến thể giới của các vua chúa, các thuộc địa thành những nhà nước dân tộc"¹.

Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là kết quả của sự kết hợp đúng đắn giữa lý luận Mác - Lênin về chiến tranh cách mạng với thực tiễn cách mạng Việt Nam. Thành tựu đó, vì vậy, không những là bài học lịch sử quý báu đối với nhân dân Việt Nam mà còn đóng góp vào kho tàng lý luận cách mạng của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc trên thế giới.

Cách mạng tháng Tám thắng lợi *"chẳng những giai cấp công nhân và nhân dân lao động Việt Nam ta có thể tự hào, mà giai cấp lao động và những dân tộc bị áp bức nơi khác cũng có thể tự hào rằng: lần này là lần đầu tiên trong lịch sử cách mạng của các dân tộc thuộc địa và nửa thuộc địa, một Đảng mới 15 tuổi đã lãnh đạo cách mạng thành công, đã nắm chính quyền toàn quốc"*².

1. Stein Tonnesson, *The Vietnamese Revolution of 1945*. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War, PRIO, Oslo, 1991, tr. 426.

2. Hồ Chí Minh toàn tập, tập 6, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 159.

KẾT LUẬN

Tiến trình Lịch sử Việt Nam trong giai đoạn 1930-1945 đã được trình bày với ba thời kỳ có nội dung tuy khác nhau, nhưng là một quá trình phát triển biện chứng, chịu sự chi phối vừa của những điều kiện bên ngoài, phát sinh từ cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới và sự lớn mạnh của phong trào cộng sản, phong trào công nhân quốc tế, vừa của những điều kiện nội sinh mà quan trọng nhất là sự ra đời của Đảng Cộng sản Đông Dương - đội tiên phong của giai cấp công nhân Việt Nam, đảm đương vai trò lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta.

1930-1935 là thời kỳ Việt Nam bị cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới tác động từ nhiều phía, từ trực tiếp đến gián tiếp, từ lĩnh vực kinh tế chuyển sang các lĩnh vực khác về chính trị - xã hội. Sự tác động trực tiếp của cuộc tổng khủng hoảng này được thể hiện thông qua hoạt động ngoại thương của Đông Dương với thế giới bên ngoài. Sự tác động gián tiếp của nó tới Việt Nam là thông qua chính sách "*gắn với thuộc địa để giải quyết khủng hoảng trong nước*" của thực dân Pháp và chính sách thuộc địa "*mới*" hay "*Chương trình cải cách*" đại quy mô vừa để khắc phục hậu quả của khủng hoảng kinh tế vừa giải quyết cuộc khủng hoảng thuộc địa của Pierre Pasquier. Cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng và cuộc khủng hoảng chính trị, đang diễn ra gay gắt ở Đông Dương "*gặp gỡ*" nhau cộng với "*Chương trình cải cách*" theo hướng "*hoài cổ*", "*phục cổ*" dựa trên "*3 trụ cột*" của viên Toàn quyền này đã đẩy cả xã hội Việt Nam vào một thời kỳ đen tối. Nền kinh tế đang trong quá trình phát triển "*ngoạn mục*" trong những năm 1920, dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai đã trở nên rối loạn, suy sụp kéo dài cho mãi đến khi Mặt trận bình dân Pháp ra đời, thực hiện một chính sách chống khủng hoảng kinh tế "*mới*" mới

được phục hồi trở lại làm cho đời sống của mọi tầng lớp nhân dân đều bị động chạm, bị ảnh hưởng. Đời sống chính trị bị đe dọa bởi chính sách khủng bố, đàn áp đối với mọi hoạt động chống lại chế độ thực dân - phong kiến.

Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta vẫn diễn ra một cách quyết liệt và triệt để. Sau thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái do đường lối cứu nước không phù hợp của Việt Nam Quốc dân Đảng và sự đàn áp dã man của kẻ thù, giai cấp công nhân Việt Nam chính thức đứng lên vũ đài chính trị lãnh đạo phong trào dân tộc. Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời đầu năm 1930 đáp ứng đúng nhu cầu của lịch sử. Với đường lối cứu nước đúng đắn, ngay khi được thành lập, Đảng đã đẩy lên một phong trào rộng lớn, tập hợp được tất cả các tầng lớp nhân dân nhằm mục tiêu trực tiếp lật đổ chế độ thực dân - phong kiến, thành lập chính quyền công nông. Do nổ ra khi tình thế của một cuộc cách mạng xã hội chưa thực sự chín muồi trên phạm vi cả nước và trong đường lối chỉ đạo chiến lược còn thể hiện những sai lầm "tả khuynh" nên phong trào đấu tranh của nhân dân ta đã bị thất bại, bị kẻ thù dim trong biển máu, tổ chức Đảng và tổ chức quần chúng bị triệt phá ở nhiều nơi, tổn thất nặng nề. Mặc dù vậy, phong trào 1930-1931 mà đỉnh cao là Xô viết Nghệ Tĩnh, bằng những gì đã đạt được cũng như bằng những kinh nghiệm mà nó để lại trong việc vận động, tổ chức quần chúng, tiến hành đấu tranh đã đóng góp to lớn vào thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 sau này.

Trong những năm 1932-1935, kẻ thù tiếp tục đàn áp, khủng bố phong trào. Thế nhưng, trong hoàn cảnh hết sức khó khăn, Đảng vẫn tiếp tục giữ vững lá cờ lãnh đạo cách mạng, tiến hành đấu tranh kiên cường trên mọi lĩnh vực, dưới những hình thức phong phú, cả bí mật và công khai, cả hợp pháp và bất hợp pháp, cả bằng phong trào đấu tranh của quần chúng lẫn những cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản ở trong các nhà tù thực dân, cả trên lĩnh vực lý luận lẫn trên lĩnh vực văn học - nghệ thuật nhằm khôi phục tổ chức Đảng, khôi phục phong trào cách mạng nói chung. Kết quả là từ

những năm 1932-1933 trở đi, phong trào đã phục hồi dần từng bước trên phạm vi cả nước, tạo điều kiện cho sự phát triển phong trào đấu tranh dân chủ trong giai đoạn tiếp theo.

Trong thời kỳ 1936-1939, cuộc tổng khủng hoảng kinh tế thế giới qua đi, nhưng chủ nghĩa phát xít lại hiển hiện. Mặt trận Dân chủ chống phát xít được thành lập ở nhiều nước trên thế giới theo tinh thần Nghị quyết của Quốc tế Cộng sản (tháng 7/1935). Mặt trận Nhân dân Pháp lên nắm chính quyền đã có ảnh hưởng lớn đến cách mạng Việt Nam. Mặt trận Nhân dân phản đế sau này đổi là Mặt trận Thống nhất dân chủ Đông Dương ra đời bao gồm rộng rãi các giai cấp, các đảng phái, các đoàn thể chính trị và tôn giáo khác nhau. Thực hiện chủ trương của Đảng về việc chuyển hướng hoạt động sang hình thức công khai và bán công khai, cả một phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân đã diễn ra sôi nổi, rầm rộ nhằm mục tiêu chống phát xít, chống chiến tranh, đòi tự do cơm áo, hòa bình. Bên cạnh những cuộc bãi công, tổng bãi công của hàng vạn công nhân là những phong trào mang tính chất biểu dương lực lượng quần chúng như là phong trào Đông Dương Đại hội, phong trào "*đón tiếp*" Godart, Brévié và việc tranh cử vào các Viện Dân biểu và Hội đồng thành phố. Đặc biệt là trong thời gian này, Đảng triệt để lợi dụng sách báo hợp pháp làm lợi khí đấu tranh.

Nhưng phong trào dân chủ ở Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ thì trên thế giới, nguy cơ chiến tranh đã xuất hiện, Chiến tranh thế giới đe dọa nổ ra, nước ta bước vào một thời kỳ mới. Tháng 9/1939, Chiến tranh thế giới bùng nổ ở châu Âu. Nước Pháp tham chiến, còn Pháp ở Đông Dương lợi dụng cơ hội ấy để thủ tiêu các quyền tự do dân chủ mà nhân dân ta đã giành được trong thời kỳ 1936-1939 và giải tán hết những tổ chức quần chúng. Chính sách khủng bố lại diễn ra ở khắp nơi. Tháng 9/1939, Nhật chiếm Đông Dương, dựa vào Pháp để cai trị. Đông Dương một cổ hai tròng. Nền kinh tế bị vơ vét cạn kiệt để cung cấp cho nhu cầu chiến tranh của cả hai tên phát xít. Nhân dân Việt Nam khôn khổ vì đói, vì rét, vì sự đàn áp của kẻ thù, vì bom đạn chiến tranh. Ở nhiều nơi, nhân dân ta đã

nổi dậy chống Pháp - Nhật. Các cuộc khởi nghĩa liên tiếp diễn ra vào cuối năm 1940 đầu năm 1941, nhưng đều bị thất bại do nổ ra chưa đúng thời cơ. Trước tình hình đó, Đảng ta đã kịp thời *"thay đổi chính sách"*, chuyển hướng chỉ đạo chiến lược cho cách mạng, đặt mâu thuẫn dân tộc lên trên mâu thuẫn giai cấp để tập hợp quần chúng vào Mặt trận Dân tộc thống nhất chống đế quốc. Năm 1941, Mặt trận Việt Minh ra đời, nêu cao khẩu hiệu giải phóng dân tộc. Do chủ trương đúng đắn của Đảng, uy tín và ảnh hưởng của Mặt trận Việt Minh ngày càng cao, phong trào cách mạng ngày càng phát triển mạnh mẽ trên tất cả mọi lĩnh vực nên thu hút sự tham gia của mọi tầng lớp nhân dân. Việc chuẩn bị lực lượng cả chính trị và quân sự được đẩy mạnh trên phạm vi toàn quốc để tiến tới khởi nghĩa giành chính quyền. Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp giữa lúc một nạn đói lịch sử diễn ra, hàng triệu người ở vùng trung châu Bắc Kỳ đã chết vì đói. Thời kỳ tiền khởi nghĩa đã đến. Đảng kêu gọi toàn dân chống Nhật, khởi nghĩa giành chính quyền. Phong trào chống Nhật và tay sai diễn ra sôi nổi, quyết liệt. Hình thái khởi nghĩa giành chính quyền *"từng phần"* xuất hiện ở nhiều địa phương do sự nhạy bén, chủ động của tổ chức Đảng, tổ chức Việt Minh ở cơ sở. Rồi ngày 13/8, Nhật đầu hàng Đồng minh vô điều kiện. Thời cơ cách mạng đã chín muồi. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, chỉ trong một thời gian chưa đầy hai tuần lễ, cuộc tổng khởi nghĩa của toàn thể dân tộc ta đã đập tan chế độ thực dân, phong kiến, giành độc lập tự do cho dân tộc, lập ra bộ máy chính quyền lần đầu tiên *"của dân, do dân và vì dân"*.

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 thành công, một kỷ nguyên mới đã mở ra cho cách mạng Việt Nam - kỷ nguyên độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, chỉ sau 15 năm nắm quyền lãnh đạo, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo dân tộc Việt Nam làm nên một kỳ tích có ý nghĩa không chỉ trong phạm vi dân tộc mà còn trên phạm vi toàn thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

I. TÀI LIỆU LƯU TRỮ

1. Tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia I Hà Nội

- Phòng Toàn quyền Đông Dương (GGI)
- Phòng Thống sứ Bắc Kỳ (RST)
- Phòng Sở Tài chính Đông Dương (DFI)

2. Tại Trung tâm Lưu trữ quốc gia II, Thành phố Hồ Chí Minh

- Phòng Thống đốc Nam Kỳ (Goucoch)
- Phòng Khâm sứ Trung Kỳ (RSA)
- Phòng Tòa đại biểu (TĐB)

3. Tại Pháp

- Phòng Toàn quyền Đông Dương (GGI)
- Indochine - Ancien Fond (AFI)
- Indochine - Nouveau Fond (NFI)

II. TÀI LIỆU ĐÃ IN

1. Tiếng Pháp

1.1. Niên giám, tập san

- Annuaire économique de l'Indochine
- Annuaire statistique de l'Indochine
- Annuaire statistique de l'Union française d'Outre mer
- Bulletin économique de l'Indochine (BEI)
- Indochine. Hebdomadaire Illustré

- Journal officiel de l'Indochine française (JOIF)
- Recueil général de la législation et de la réglementation de l'Indochine
- Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises. Hà Nội, 1944
- Revue d'Extrême - Orient indochinoise illustrée

1.2. Báo

- L'Avenir du Tonkin
- Le Courier de Hải Phòng
- L'Eveil économique de l'Indochine
- L'Annam
- La Tribune Indochinoise

2. Tiếng Việt

2.1. Báo

- Dân chúng
- Giải phóng
- Khai hoá
- Nam Phong
- Nhàn nhá
- Phụ nữ tân văn
- Tiếng dân
- Việt Nam độc lập

2.2. Tạp chí

- Cộng sản
- Lịch sử Đảng
- Nghiên cứu Lịch sử
- Nghiên cứu Văn học

- Sử Địa (Sài Gòn)
- Thanh Nghị
- Tri Tân
- Văn Sử Địa (Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa)

III. SÁCH LÝ LUẬN

1. C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, các tập 1, 2, 3, 4, 12, Nxb. Chính trị quốc gia, 1993-1995.
2. C. Mác, Ăngghen, Lênin, *Toàn tập*, tập 6, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
3. C. Mác, Ăngghen, Lênin, *Bàn về các xã hội tiền tư bản chủ nghĩa*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1975.
4. V.I. Lênin, *Toàn tập*, các tập 3, 6, 17, 23, 25, Nxb. Tiến bộ, Maxcova, 1976-1981.
5. Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, các tập 1, 2, 3, 10, 12, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
6. Hồ Chí Minh, *Cách mạng tháng Mười vĩ đại mở ra con đường giải phóng cho các dân tộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1967.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, các tập, tập 2 (1930); tập 3, (1931); tập 4, (1932-1934), tập 5, (1935), tập 6 (1936-1939), tập 7 (1939-1945), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000-2005.
8. Trường Chinh, *Chủ nghĩa Mác và văn hoá Việt Nam*, Hội Văn nghệ Việt Nam xuất bản (lần thứ 4), Hà Nội, 1952.
9. Trường Chinh, *Bàn về cách mạng Việt Nam*, Ban Chấp hành Trung ương Đảng xuất bản, Hà Nội, 1956.
10. Trường Chinh, *Tiến lên dưới lá cờ của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963.
11. Trường Chinh, *Đời đời nhớ ơn Các Mác và đi theo con đường Các Mác đã vạch ra*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1968.

12. Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp, *Vấn đề dân cày*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
13. Lê Duẩn, *Một vài đặc điểm của cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
14. Lê Duẩn, *Chủ nghĩa Lênin và cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
15. Lê Duẩn, *Giương cao ngọn cờ cách mạng của chủ nghĩa Mác sáng tạo, đưa sự nghiệp cách mạng của chúng ta tiến lên*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.
16. Lê Duẩn, *Giai cấp vô sản với vấn đề nông dân trong cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1965.
17. *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
18. *Luận cương chính trị năm 1930 của Đảng*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1983.

IV. SÁCH CÔNG CỤ

19. *Bibliographie de l'Indochine française 1929-1967*, Tome 3 (1930), Hà Nội, IDEO, 1933; Tome 4 (1931-1935). Hà Nội, IDEO, 1943.
20. Brebion (Antoine), *Dictionnaire de bibliographie générale, ancienne et moderne de l'Indochine française*, Paris, 1935.
21. Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1858-1918*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999.
22. Dương Trung Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử 1919-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
23. *Đại Từ điển kinh tế thị trường*, Hà Nội, 1998.
24. *Những sự kiện lịch sử Đảng, tập 1 (1920-1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.
25. Viện Sử học, *Tổng mục lục Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử (1954-1994)*, Hà Nội, 1995.

V. SÁCH CHUYÊN KHẢO TIẾNG VIỆT

26. Đào Duy Anh, *Lịch sử cách mệnh Việt Nam (từ 1862-1930)*, Nxb. Xây dựng, Hà Nội, 1955.
27. Nguyễn Thế Anh, *Việt Nam dưới thời Pháp đô hộ*, Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1970.
28. Nguyễn Hải Âu, *Kinh tế thế giới (1929-1934)*, Nxb. Hàn Thuyên 1945.
29. Ban Cận hiện đại Viện Sử học Việt Nam, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.
30. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hải Phòng, *Lịch sử đảng bộ Hải Phòng*, tập 1, Nxb. Thành phố Hải Phòng, 1991.
31. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Hà Tĩnh, *Lịch sử Đảng bộ Hà Tĩnh*, tập 3, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993.
32. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập 1, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
33. Ban Chấp hành Đảng bộ Đảng Cộng sản tỉnh Nghệ An, *Lịch sử Đảng bộ Nghệ An*, tập 1 (1930-1954), Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
34. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, *Nhà tù Côn Đảo (1862-1975)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
35. Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk, *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk 1930-1954*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
36. Ban Nghiên cứu Lịch sử Công đoàn Việt Nam, *Sơ thảo lần thứ nhất Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.
37. Ban Nghiên cứu Lịch sử Công đoàn Việt Nam, *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.

38. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Thành uỷ Hà Nội, *Hà Nội khởi nghĩa*, Hà Nội, 1970.
39. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Bước ngoặt vĩ đại của lịch sử cách mạng Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
40. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Chủ tịch Hồ Chí Minh - Tiểu sử và sự nghiệp*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1980.
41. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1981.
42. Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương, *Sơ thảo Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, tập 1, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1984.
43. Ban Nghiên cứu lịch sử tỉnh Nghệ Tĩnh, *Lịch sử Nghệ Tĩnh*, tập 1, Nxb. Nghệ Tĩnh, Vinh, 1984.
44. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, *Tài liệu tham khảo lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam* (12 tập), Hà Nội, Nxb. Văn Sử Địa, 1956-1957.
45. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, *Cách mạng cận đại Việt Nam*. Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa xuất bản năm 1956.
46. Ban thường vụ tỉnh uỷ Quảng Ngãi, *Đội du kích Ba Tơ - nhớ lại và suy nghĩ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội 2000.
47. *Báo Ngọn cờ giải phóng*, Hà Nội, 1955.
48. Bảo tàng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh - Những sự kiện*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1990.
49. Phan Trọng Báu, *Giáo dục Việt Nam thời cận đại*, Nxb. Khoa học xã hội, 1994.
50. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên), *Cơ cấu giai cấp - xã hội ở nước ta*, Nxb. Thông tin lý luận, Hà Nội, 1992.
51. Cao Văn Biền, *Giai cấp công nhân Việt Nam thời kỳ 1936-1939*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1979.
52. Cao Văn Biền, *Công nghiệp than Việt Nam thời kỳ 1888-1945*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998.

53. Nguyễn Công Bình, *Tìm hiểu giai cấp tư sản Việt Nam thời Pháp thuộc*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.
54. Trần Tử Bình, *Phú Riêng đỏ*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1967.
55. Nguyễn Khắc Cần, Phạm Viết Thực (Chủ biên), *Việt Nam cuộc chiến 1858-1975*, Nxb. Văn hoá dân tộc, Hà Nội, 2000.
56. Nguyễn Trọng Cồn, *Giai cấp công nhân và những cuộc đấu tranh đầu tiên trong phong trào công đoàn ngành hàng hải*, Nxb. Lao động, 1999.
57. Hồng Thế Công, *Lược thảo lịch sử phong trào cộng sản Đông Dương*, bản dịch, Viện Lịch sử Đảng, 275 trang.
58. Di tích lịch sử, *Nhà tù Côn Đảo, nhà lao Phú Quốc*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 2005.
59. Hoàng Văn Đào, *Việt Nam quốc dân Đảng (Lịch sử đấu tranh cận đại 1927-1954)*, Nxb. Giang Đông, Sài Gòn, 1965.
60. Nguyễn Khắc Đạm, *Những thủ đoạn bóc lột của tư bản Pháp ở Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
61. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Chặng đường qua hai thế kỷ*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2006.
62. Phan Cự Đệ, *Phong trào thơ mới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1982.
63. Phan Cự Đệ, Trần Đình Hượu, Nguyễn Trác, Nguyễn Hoành Khung, Lê Chí Dũng, Hà Văn Đức, *Văn học Việt Nam 1900-1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1997.
64. Phan Cự Đệ (Chủ biên), *Văn học Việt Nam thế kỷ XX*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2004.
65. Trần Giang, *Nam Kỳ khởi nghĩa ngày 23 tháng Mười Một năm 1940*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
66. Võ Nguyên Giáp, *Từ nhân dân mà ra*, Nxb. Quân đội, Hà Nội, 1969.

67. Võ Nguyên Giáp, *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
68. Võ Nguyên Giáp, *Những chặng đường lịch sử*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
69. Trần Văn Giàu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, quyển 1 và 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
70. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp “tự mình” đến giai cấp “cho mình”*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
71. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1961.
72. Trần Văn Giàu, *Giai cấp công nhân Việt Nam*, tập 2, Nxb. Sự học, Hà Nội, 1962.
73. Trần Văn Giàu, *Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến cách mạng Tháng Tám*, tập 2. *Hệ ý thức tư sản và sự bắt lức của nó trước các nhiệm vụ lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1975; tập 3, *Thành công của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997.
74. Trần Văn Giàu, Đinh Xuân Lâm, Kiều Xuân Bá, *Lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 4 (1919-1930), Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1963.
75. D. H, *Nhật ký hành trình của Hồ Chủ tịch bốn tháng sang Pháp*. Nxb. Thư viện Quân đội, Hà Nội, 1974.
76. Henry Claude, *Cuộc khủng hoảng kinh tế đến Thế giới chiến tranh thứ hai*. (Huy Vân dịch), Nha Đại học vụ xuất bản, 1951.
77. Ngô Văn Hoà, Dương Kinh Quốc, *Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1978.
78. Đỗ Quang Hưng, *Công hội đỏ Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1989

79. Đỗ Quang Hưng, Nguyễn Thành, Dương Trung Quốc, *Lịch sử báo chí Việt Nam 1865-194*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2000.
80. Vũ Thị Minh Hương, *Nội thương Bắc Kỳ thời kỳ 1919-1939*, Luận án tiến sĩ, Hà Nội, 2002.
81. Nguyễn Văn Khánh, *Cơ cấu kinh tế xã hội Việt Nam thời thuộc địa 1858-1945*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
82. Vũ Ngọc Khánh, *Tìm hiểu nền giáo dục Việt Nam trước 1945*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1985.
83. Phan Khoang, *Việt Nam Pháp thuộc sử (1862-1945)*, in lần 2, Sài Gòn, 1971.
84. Đinh Xuân Lâm, *Lịch sử cận - hiện đại Việt Nam. Một số vấn đề nghiên cứu*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.
85. Đinh Xuân Lâm (chủ biên), *Đại cương lịch sử Việt Nam*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội 1998.
86. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2000.
87. *Lịch sử Đảng bộ Hải Phòng*. tập I, (1925-1955), Nxb. Hải Phòng, 1991.
88. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam tỉnh Nghệ Tĩnh*, Sơ thảo, tập I (1925-1954), Nxb. Nghệ Tĩnh, 1986.
89. *Lịch sử Đảng bộ Đảng Cộng sản Việt Nam thành phố Hồ Chí Minh*, tập I (1930-1954), Sơ thảo, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
90. *Lịch sử Đảng bộ nhà máy liên hợp Dệt Nam Định 1930-1977*. Đảng ủy nhà máy liên hợp Dệt Nam Định xuất bản năm 1980.
91. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Hà Tĩnh (1930-1945)*, tập I, Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Tỉnh ủy Hà Tĩnh xuất bản, 1971.
92. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Cao Bằng (1930-2000)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.

93. *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam*, Nxb. Lao động, Hà Nội, Hà Nội, 2003.
94. *Lịch sử phong trào công nhân và công đoàn Việt Nam (1860-1945)*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1974.
95. *Lịch sử phong trào công nhân cao su Việt Nam (1906-1990)*. Nxb. Trẻ, 1993.
96. Trần Huy Liệu, *Lịch sử tám mươi năm chống Pháp*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, quyển 1, 1956; quyển 2, tập Thượng, 1958; quyển II, tập Hạ, 1961.
97. Trần Huy Liệu, *Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.
98. Trần Huy Liệu, *Mặt trận Dân chủ Đông Dương*, Nxb. Sử học, Hà Nội, 1960.
99. Trần Huy Liệu, Nguyễn Khắc Đạm, Nguyễn Văn Tạo, Nguyễn Lương Bích, Hương Tân, *Tài liệu tham khảo lịch sử cận đại Việt Nam*, tập 6, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956; tập 7, Ban Nghiên cứu Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956; tập 6II, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
100. *Một số vấn đề lịch sử đạo Thiên chúa trong lịch sử Việt Nam*. Nxb. Viện Khoa học xã hội và Ban Tôn giáo, Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
101. *Một số hiểu biết về tôn giáo Việt Nam*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1993.
102. Võ Nguyên, *Lịch sử các phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc Việt Nam (từ 1858-1945)*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1958.
103. *Nguyễn An Ninh - Nhà trí thức yêu nước*, Bán nguyệt san *Xưa & Nay*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
104. *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1988.
105. *Nhà tù Hỏa Lò (1899-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.

106. *Nhà tù Sơn La* (1908-1945), Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Sơn La xuất bản, 1979.
107. Trịnh Nhu (Chủ biên), *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò 1889-1954*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
108. Trịnh Nhu - Vũ Dương Ninh, *Về con đường giải phóng dân tộc của Hồ Chí Minh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996.
109. Đào Phiếu, *Luận cương chính trị của Đảng năm 1930*, Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1976.
110. Nguyễn Hồng Phong, *Xã thôn Việt Nam*, Nxb. Văn Sử Địa, Hà Nội, 1959.
111. Vũ Đức Phúc, *Bàn về những cuộc đấu tranh tư tưởng trong Lịch sử văn học Việt Nam hiện đại (1930-1954)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971.
112. Vũ Huy Phúc, *Tiểu thủ công nghiệp Việt Nam (1858-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.
113. Nguyễn Phan Quang, *Việt Nam cận đại những sử liệu mới*, tập 2, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1998.
114. Nguyễn Phan Quang, *Thị trường Lúa gạo Nam Kỳ 1860-1945*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2004.
115. Dương Kinh Quốc, *Chính quyền thuộc địa ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1988, 2005.
116. Thi Sánh, *Lịch sử phong trào công nhân mỏ Quảng Ninh 1833-1945*, Ty Văn hóa Thông tin Quảng Ninh xuất bản năm 1974.
117. Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội-Viện Lịch sử Đảng, *Đấu tranh của các chiến sĩ yêu nước và cách mạng tại nhà tù Hỏa Lò (1899-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
118. *Sức mạnh vô địch của nhân dân Việt Nam*, Hà Nội, 1955.

119. Văn Tạo (Chủ biên), *Cách mạng Tháng Tám, một số vấn đề lịch sử*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995.
120. Văn Tạo- Furuta Motoo, *Nạn đói năm 1945 ở Việt Nam...*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.
121. Đồng Tân, *Lịch sử Cao Đài tam kỳ phổ độ*, quyển 1, *Phần vô vi (1920-1932)*. Cao Hiên xuất bản, Sài Gòn, 1967; quyển 2, *Phần phổ độ (1925-1937)*, Cao Hiên xuất bản, Sài Gòn, 1972.
122. Phạm Đình Tân, *Chủ nghĩa đế quốc Pháp và tình hình công nghiệp ở Việt Nam dưới thời Pháp thuộc*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
123. Philippe de Villers, *Paris - Sài Gòn - Hà Nội*, Thành phố Hồ Chí Minh, 1994.
124. Nguyễn An Tịnh, *Nguyễn An Ninh*, Nxb. Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh, 1996.
125. Nguyễn Anh Thái, *Lịch sử thế giới hiện đại, từ 1917 đến 1945*, tập 1, Đại học Sư phạm, Hà Nội, 1995.
126. Nguyễn Thành, *Báo chí cách mạng Việt Nam (1925-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984.
127. Nguyễn Thành, *Cuộc vận động Đại hội Đông Dương*, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1985.
128. Trần Dân Tiên, *Những mẩu truyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 1969.
129. Nguyễn Khánh Toàn, *Vấn đề dân tộc trong cách mạng vô sản*, tập I (*Thư bàn tại sao giai cấp công nhân Việt Nam giữ được địa vị lãnh đạo cách mạng Việt Nam*), Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960.
130. Nguyễn Khánh Toàn (Chủ biên), Nguyễn Công Bình, Văn Tạo, Phạm Xuân Nam, Bùi Đình Thanh, *Lịch sử Việt Nam tập II 1858-1945*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1985, 2004.
131. Tạ Thị Thúy, *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884 - 1918*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1996.

132. Tạ Thị Thúy, *Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ từ 1919 đến 1945*, Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2001.
133. Tạ Thị Thúy (Chủ biên), Ngô Văn Hòa, Vũ Huy Phúc, *Lịch sử Việt Nam*, tập 6II, 1919-1930, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2007.
134. *Thủ đoạn bóc lột tàn khốc của chủ nghĩa tư bản Pháp đối với giai cấp công nhân Việt Nam*, Phổ thông, Hà Nội, 1958.
135. Tiểu ban Nghiên cứu lịch sử Đảng tỉnh ủy Nghệ An, *Xô viết Nghệ Tĩnh*, Nxb. Nghệ An, 2000.
136. *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 21, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
137. *Tổng tập Văn học Việt Nam*, tập 42, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.
138. Nguyễn Văn Trung, *Chủ nghĩa thực dân Pháp ở Việt Nam. Thực chất và huyền thoại. I. Văn hoá và chính trị*, Nam Sơn xuất bản, Sài Gòn, 1963.
139. Phạm Quang Trung, *Lịch sử tín dụng nông nghiệp Việt Nam (1875-1945)*, Nxb. Khoa học xã hội, 1997.
140. Đoàn Trọng Truyền, *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt Nam*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1959.
141. Bùi Công Trừng, *Cách mạng tháng Mười và sự thành lập Đảng Cộng sản Đông Dương*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1957.
142. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, *Địa chí Quảng Ngãi*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
143. Viện Nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, *Hồ Chí Minh biên niên tiểu sử*, tập 1, tập 2, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1992-1993.
144. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử cách mạng tháng Tám 1945*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995.

145. Viện Sử học Việt Nam, *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam*. Hà Nội, Nxb. Lao động, 1974.
146. Viện Sử học Việt Nam, *Nông dân và nông thôn Việt Nam thời kỳ cận đại*, tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1990; tập 2, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.
147. Hoàng Quốc Việt, *Vai trò, sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân*, Nxb. Lao động, Hà Nội, 1969.
148. Hoàng Quốc Việt, *Nhân dân ta rất anh hùng* (hồi ký cách mạng), Nxb. Văn học.

VI. SÁCH TIẾNG NƯỚC NGOÀI

149. A.R Fontaine, *Quelques réflexions sur un essai de politique indigène en Indochine*, Paris, 1927.
150. Abor. R, *Conventions et Traités de droit international intéressant l'Indochine*, Hà Nội, IDEO, 1929.
151. Ageron (Charles- Robert), *France coloniale ou Parti colonial?* Paris, PUF, 1978.
152. Ajalbert (Jean), *L'Indochine par les Français*. Paris, Gallimard. 1931.
153. Ajalbert (Jean), *L'Indochine d'autrefois et d'aujourd'hui*. Paris, 1934.
154. Arrighi de Casanova, *Recueil général des actes relatifs à l'organisation et à la réglementation de l'Indochine*. Tomes I, II, III. IDEO, Hanoi-Haiphong, 1919.
155. Arthur (Girault), *Principes de colonisation et de législation coloniale*. Paris, Tome I, 1929; Tome 2, 1930.
156. Asselain (Jean-Charles), *Histoire économique de la France du XVIIIe siècle à nos jours, Tome 2- de 1919 à la fin des années 1970*. Paris, Edition du Seuil, 1984.

157. Association Culturelle pour le Salut du Việt Nam, *Témoignages et documents français relatifs à la colonisation française au Việt Nam*. Hà Nội, 1945.
158. Aumiphin J.P., *La Présence financière et économique française en Indochine (1859-1939)*. Thèse pour le Doctorat de Spécialité (3^{er} cycle), Université de Nice, 1981
159. Bernard (Paul), *Le Problème économique indochinois*. Paris, 1934.
160. Bernard (Paul), *Nouveaux aspects du problème économique de l'Indochine*. Paris, 1937.
161. Bernard (Philippe), *La Fin d'un monde (1914-1929)*. Paris, Le Seuil, 1975.
162. Blet H., *Histoire de la colonisation française*. Tome 3, *France d'Outre- Mer, l'Oeuvre coloniale de la Troisième République*, Paris 1950.
163. Bonnefous (G.), *Histoire de la Troisième République*. Tome 2, Paris 1957.
164. Bouillon J, Sorlin P, Rudel J, *Le Monde contemporain-Histoires des civilisations*. Bordas, F. 1968.
165. Bourbon (André), *Le Redressement économique de l'Indochine, 1934-1937*, Lyon, 1938
166. Brenier (Henry), *Le problème de la population dans les colonies françaises*, Lyon, 1930.
167. Brocheux (Pierre) & Hémery (Daniel), *Indochine, la colonisation ambiguë 1858-1954*. La Découverte, Paris, 1995.
168. Brocheux (Pierre), *L'Economie et la Société dans L'Ouest de la Cochinchine pendant la période coloniale, 1890-1940 environ*, Thèse de Doctorat de 3^{ème} cycle, Ecole pratique des Hautes Etudes VI, Paris, 1969.
169. Brocheux (Pierre), *Hồ Chí Minh du révolutionnaire à l'icône*, Nxb. Payot & Rivages, Paris 2003

170. Broué P, *Histoire de là IIIe Internationale 1919-1943*, Ed, Fayard, Paris, 1996.
171. Bunaut (René), *La main-d'oeuvre et la législation du travail en Indochine*. Thèse de Doctorat, Bordeaux, 1936.
172. Buttinger (Joseph), *A Dragon embattled*. tập I, *From colonialism to the Việt Minh*. London, Paul Mall, 1967.
173. Buttinger (Joseph), *Vietnam - a Political History*, New York, 1968.
174. Cachin (M.), *Le Problème de la paix et les dettes extérieures*. Paris, 1925.
175. Catroux (George), *Deux actes du drame indochinois*, Librairie Plon, Paris, 1959.
176. Chesnaux (Jean), *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamiennne*, Ed Sociales, Paris 1955.
177. Ngô Kim Chung và Nguyễn Đức Nghinh, *Propriété privée et propriété collective dans l'ancien Việt Nam*. Paris, L'Harmattan, 1987.
178. Cony (Pierre), Marc (Henry), *L'Indochine française*, Paris, 1946.
179. Coquery - Vidrovith Catherine, *Histoire de la France coloniale*, Tome II, Paris, A. Colin, 1990.
180. De Galember J, *Les administrations et les services publics indochinois*. 2^e édition, Hà Nội, 1931.
181. De Gantes (Gilles), *Coloniaux, gouverneurs et ministres. L'influence des Français du Việt Nam sur l'évolution du pays à l'époque coloniale (1902-1914)*. Thèse de Doctorat de l'Université de Paris VII Denis Diderot, 1994.
182. Decoux (Jean), *A la barre de l'Indochine*, Paris, 1949.
183. Devillers (Ph.), *Histoire du Vietnam de 1940 à 1952*. Du Seuil, Paris, 1952.

184. Dominique (Borne), Henri (Dubief), *La crise des années 30 (1928-1938)*, Paris, 1972.
185. Duchêne, *Histoire des Finances coloniales de la France*. Paris, 1938.
186. Duiker (William J), *The Rise of Nationalism in Việt Nam 1900-1940*, Cornell University Press, Ithaca and London 1976
187. Dumarest (André), *La Formation des classes sociales en pays annamites*. Lyon, 1935.
188. Dumont (René), *La Culture du Riz du Tonkin*. PSU, 1935, 1995.
189. *Etude statistique sur le développement économique de l'Indochine*. Hà Nội, 1923.
190. Fourniau (Charles), *Les racines de la Révolution d'Aout 1945*, trong *Việt Nam trong thế kỷ XX*, tập I, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.
191. Fourniau (Charles), *Le Contact colonial franco-vietnamien (1858-1911)*. Aix-en- Provence, PUP, 1999.
192. Fourniau (Charles), *Việt Nam - domination coloniale et la résistance nationale 1858-1914*. Paris, Les Indes Savantes, 2002.
193. Franchini (Philippe), *Les Guèrres d'Indochine*. Paris, 1988.
194. Franchini(Philippe), *Sài Gòn 1925-1945 de la "belle colonie" à l'éclosion révolutionnaire ou la fin des Dieux blancs*, Paris, 1992.
195. Gaudel (André), *L'Indochine en face du Japon*, Paris, 1947?
196. Giacometti (Jean Dominique), *La question de l'autonomie de l'Indochine et les Milieux coloniaux français 1915-1928*. Thèse de Doctorat, 1997.
197. Godart (Justin), *Rapport de mission en Indochine 1er Janvier - 14 Mars 1937*. Présentation par Francois Bilange, Charles Fourniau, Alain Ruscio, Paris, L'Harmattan, 1994.

198. Goudal, *Problèmes du travail en Indochine. Bureau International du travail*, Genève, 1937.
199. Gourou (Pierre), *L'Indochine française*. Hà Nội, Nxb. Lê Văn Tân, 1929.
200. Gourou (Pierre), *Le Tonkin*. Exposition coloniale internationale de Paris, Paris, 1931.
201. Gourou (Pierre), *Les Paysans du delta tonkinois*. Paris, 1936.
202. *L'Utilisation du sol en Indochine française*. Paris, 1940.
203. Gouvernement central provisoire du Vietnam, *Traités, Conventions, Accords passés entre le Viêt Nam et la France (1787-1946)*. Sous Secrétariat d'Etat à la Présidence du Gouvernement, Hà Nội, IDEO, 1946.
204. Gouvernement Général de l'Indochine - Direction des Affaires politiques et de Sureté général, *Contribution à l'Histoire des mouvements politiques de l'Indochine française (5 volumes)*, Hà Nội, IDEO, 1930.
205. Griffon (F.), *Le Régime douanier de l'Indochine*. These, 1950.
206. Gros (Louis), *L'Indochine française pour tous*. Paris, 1931.
207. Hanoteaux, Martinaux, *Histoire des colonies françaises et l'expansion de la France dans le monde*. Paris, 1929.
208. Hausser (H.), *Ouvrier du temps passé*. Paris, 1927.
209. Hémery (Daniel.), *Révolutionnaires vietnamiens et Pouvoir colonial en Indochine*. Paris, 1975.
210. Henry (Yves), *L'Economie agricole de l'Indochine*. Hà Nội, IDEO, 1932.
211. *L'effort français en Indochine*. Paris, 1927.
212. *Le Régime monétaire en Indochine*. Paris, 1932.
213. *L'Industrie Minière de l'Indochine en 1932*, Hà Nội, 1934.
214. *Industrie Minérale indochinoise en 1933*. Hà Nội, IDEO.

215. Vũ Văn Hiến, *La Propriété communale au Tonkin*. Thèse de droit, Paris, 1939.
216. Huỳnh Kim Khánh, *The Vietnamese August Revolution Reinterpreted*, University of California, 1971.
217. Huỳnh Kim Khánh, *Vietnamese Communism, The pre-power phase (1925-1945)*. Department of political science. University of Western Ontario London, Ontario Canada, 1972.
218. Lý Đình Huê, *Le Régime des concessions domaniales en Indochine*. Thèse de Doctorat, Paris, 1931.
219. Isoart (Paul.), *Le Phénomène national vietnamien*. Librairie général de droit et de jurisprudence, Paris, 1961.
220. Gauthier J, *L'Indochine au travail dans la paix française*, Paris 1947.
221. Lê Thành Khôi, *Le Việt Nam. Histoire et Civilisation*. Paris, 1959.
222. Nguyễn Văn Ký, *La société vietnamienne face à la modernité (le Tonkin de la fin du XIX^e siècle à la seconde guerre mondiale*. Paris, L'Harmattan, 1995.
223. L.Jean, *Législation coloniale générale et régimes législatif, administratif et judiciaire de l'Indochine*. Vinh, 1939.
224. Laurence, *Etude statistique sur le développement de l'Indochine de 1899 à 1923*. Hà Nội, IDEO, 1923.
225. Lévy (Sylvain), *Indochine*. Paris, 1931.
226. Leminor, *Le problème de la main-d'oeuvre indigène sur les Chantiers dans les entreprises agricoles européennes en Indochine*. Ecole Supérieur Coloniale, 1944.
227. Ngô Vĩnh Long, *Before the Revolution (The Vietnamese peasants under the French)*. Colombia University Press, 1991.
228. Lotzer et G.Worsme, *La surpopulation du Tonkin et du Nord Annam, ses rapports avec la colonisation de la Péninsule Indochinoise*. Hà Nội, IDEO, 1941.

229. Nguyễn Văn Luyện, *Le Việt Nam, une cause de la paix*, Hà Nội, 1945.
230. Meuleau Marc, *Des Pionniers en Extrême-Orient (Histoire de la Banque de l'Indochine 1875-1975)*. Fayard, 1990.
231. Marr (D.), *Vietnamese anticolonialism 1885-1925*. University of California, London, 1971.
232. Meyer (Jean), Rey-Goldeiguer (Annie), Tarrade (Jean), Thobie (Jacque), *Histoire de la France coloniale des origines à 1914*. Paris, Armant Colin, 1991.
233. Miquel (Pierre), *Histoire de la France*, Paris, 1976.
234. Morlat (Patric), *Pouvoir et Repression au Việt Nam durant la periode coloniale 1911-1940*, These de doctorat 3e cycle, 2 tome, Universite Paris VII, 1985.
235. Morlat (Patric), *La Répression coloniale au Vietnam, 1908-1940*. Paris, l'Harmattan, 1990.
236. Morlat (Patric), *Indochine années vingt, le Bancon de la France sur le Pacifique*. Paris, Les Indes Savantes, 2001.
237. Muriel (Delacou), *Les conditions de vie des Paysans vietnamiens d'après l'enquête de la Commission Guernut (1937-1938)*, Mémoire de Maitrise, Université d'Aix-Marseille I, 1993-1994.
238. Murray (Martin Jean), *The Developpement of capitalism in colonial indochina (1870-1940)*. London, 1980.
239. Officiers de l'Etat Major, *Histoire militaire de l'Indochine des débuts à nos jours (Janvier 1922)*. IDEO, Hanoi, 1922.
240. Percheron (Maurice), Teston (Eugène), *L'Indochine moderne*. Paris, 1931.
241. Poldhatsen, *L'oeuvre de la France en Indochine, la paix française*. Hà Nội, IDEO, 1927.
242. Pouyanne (A.A.), *Les travaux publics de l'Indochine*. Imprimerie d'Extrême Orient, Hà Nội, 1926.

243. *Quantitative Economic History of Vietnam 1900-1990*, Hitosubashi University, Tokyo, Japan, 2000.
244. Rény (Paul), *Le Problème des relations entre l'Indochine et la France*, Nancy, 1938.
245. *Répertoire des Sociétés anonymes indochinoises*, IDEO, Hà Nội, 1944.
246. *Règlementation générale du travail en Indochine*, Hà Nội, 1937.
247. Robequain (Charles), *L'Indochine française*. Paris, Armand Clin, 1935.
248. Robequain (Charles), *L'Evolution économique de l'Indochine*. Paris, Paul Hartmann, 1939.
249. Roubaud (Louis), *Việt Nam- La Tragédie indochinoise*. Paris, 1931.
250. Sarraut (Albert), *La mise en valeur des colonies françaises*. Paris- La Haye- Payot, 1923.
251. Sarraut (Albert), *Grandeur et Servitude coloniales*, Paris, 1931.
252. Simoni (Henry), *Le Rôle du capital dans la mise en valeur de l'Indochine*, Paris, Helms, 1929.
253. Phạm Thành Sơn, *Le Mouvement ouvrier Vietnamien des origines à 1945*, Thèse, Paris, 1968.
254. Tạ Thị Thúy, *Les concessions agricoles françaises au Tonkin de 1884 à 1918*, Les Indes Savantes, Paris, 2009.
255. Teston (E.) & Percheron (M.), *L'Indochine moderne*. Librairie de France, Paris, 1931.
256. Trịnh Văn Thảo, *L'Ecole française en Indochine*, Karthala, Paris, 1995.
257. Thiollier (L.A.), *La Grande aventure de la piastre indochinoise*. Bruyer, Saint Etienne, 1930.

258. Thobie (Jacque), Meynier (Gilbert), Coquery - Vidrovitch (Catherine), Ageron (Charles Robert), *Histoire de la France coloniale 1914-1990*. Paris, Armand Coline, 1990.
259. Vũ Quốc Thúc, *L'Economie communaliste du Việt Nam*, Thèse, Hà Nội, 1951.
260. Tonnesson (Stein), *The Vietnamese Revolution of 1945. Roosevelt, Ho Chi Minh and de Gaulle in a World at War*, PRIO, Oslo, 1991.
261. Touzet (André.), *Le Régime monétaire indochinois*. Sirey, Paris, 1939.
262. Touzet (André.), *L'économie indochinoise et la grande crise universelle*. Paris, 1934.
263. Ngo Van, *Việt Nam, 1920-1945, Révolution et contre-révolution sous la domination coloniale*. Paris, 1995.
264. Ngo Van, *Révolution et contre - révolution sous la domination coloniale*, Paris 2000.
265. Valette (Jacques), *Indochine 1940-1945-Français contre Japonais*, SEDES, Paris, 1993.
266. Viollis (A.), *Indochine S. O. S.* Paris, 1935, 1949.

MỤC LỤC

Lời giới thiệu cho lần tái bản thứ nhất	9
Lời Nhà xuất bản	11
Lời mở đầu	15
Lời nói đầu	19

Chương I

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA PHÁP TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ KHỦNG HOẢNG (1930-1935)	27
--	----

I. Khủng hoảng kinh tế thế giới, Pháp chủ trương dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng	27
1. Khủng hoảng kinh tế thế giới	27
2. Khủng hoảng kinh tế ở Pháp, hậu quả về chính trị - xã hội	32
3. Pháp chủ trương "gắn" chặt hơn với thuộc địa, dựa vào thuộc địa để giải quyết khủng hoảng	36
II. Chính sách thuộc địa "mới" của Pháp	41
1. Chính sách "hợp tác với người bản xứ" bị bỏ qua	41
2. Từ "Chính sách 19 điểm" đến "Chương trình cải cách" của Pierre Pasquier	47
3. "Cải cách" chính trị, khôi phục "chế độ bảo hộ chặt chẽ"	57
4. "Cải cách" bộ máy chính quyền	61
III. Nền kinh tế Việt Nam bị khủng hoảng	84
1. Tình hình chung	84
2. Tình hình một số ngành kinh tế	101

IV. Tình hình văn hóa, xã hội	118
1. "Cải cách" giáo dục	118
2. Tình trạng y tế - sức khỏe	128
3. Những "cải cách" về văn hóa - khôi phục và "phát huy" các cổ tục	133
4. Tiếp tục "cải cách" trong lĩnh vực tôn giáo	140
5. "Cải cách" báo chí	146
6. "Cải cách" chính sách đối với các dân tộc thiểu số	150
7. Một số "cải cách" xã hội khác liên quan đến nông dân và công nhân	153
V. Tình hình các giai cấp xã hội	155
1. Công nhân	156
2. Nông dân	165
3. Tiểu tư sản, trí thức	171
4. Tư sản bản xứ	175
5. Địa chủ - quan lại (giới thượng lưu trí thức bản xứ)	181

Chương II

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG CỦA NHÂN DÂN VIỆT NAM THỜI KỲ 1930-1935

	198
I. Phong trào trong những năm 1930-1931	198
1. Những nhân tố tác động tới phong trào 1930-1931	198
2. Hội nghị lần thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương Đảng (tháng 10/1930)	209
3. Phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh	220
4. Chính sách của Pháp đối với phong trào 1930-1931 và Xô viết Nghệ Tĩnh	242
5. Đối sách của Đảng Cộng sản và phong trào bảo vệ Nghệ Tĩnh đỏ	247

II. Phong trào cách mạng những năm 1932-1935	259
1. Thực dân Pháp tiếp tục đàn áp và tiến hành "cải cách"	259
2. Đấu tranh khôi phục tổ chức Đảng	263
3. Đại hội Đảng lần thứ nhất (tháng 3/1935)	270
4. Cuộc đấu tranh của các chiến sĩ cộng sản trong tù	275
5. Phong trào đấu tranh công khai	283
6. Những cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân	286
7. Cuộc đấu tranh trên lĩnh vực tư tưởng - văn hóa	292

Chương III

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ 1936-1939	302
--	-----

I. Chủ nghĩa phát xít, nguy cơ chiến tranh và đường lối cách mạng của Quốc tế Cộng sản	302
---	-----

1. Chủ nghĩa phát xít hoành hành, nguy cơ chiến tranh	302
2. Chính sách của Quốc tế Cộng sản	305

II. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp và chính sách Thuộc địa mới ở Việt Nam	307
--	-----

1. Chính phủ Mặt trận Nhân dân Pháp	307
2. Chính sách thuộc địa của Mặt trận Nhân dân Pháp ở Việt Nam	310

III. Nền kinh tế phục hồi	322
----------------------------------	-----

1. Tình hình chung	322
2. Tình hình một số ngành kinh tế	326

IV. Tình hình văn hóa - xã hội	343
---------------------------------------	-----

1. Giáo dục	343
2. Y tế	347

3. Văn hóa - tư tưởng	352
V. Các giai cấp xã hội	360
1. Công nhân	362
2. Nông dân	373
3. Tiểu tư sản và tư sản	380

Chương IV

PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO, DÂN CHỦ THỜI KỲ 1936-1939	386
--	-----

I. Đường lối cách mạng mới của Đảng Cộng sản Đông Dương	386
--	-----

II. Phong trào Tập hợp dân nguyện	394
--	-----

1. Phong trào Tập hợp dân nguyện trên các thuộc địa của Pháp	394
2. Phong trào "Đông Dương Đại hội"	395
3. Phong trào "đón tiếp" Justin Godart và Jules Brévié	419

III. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp quần chúng nhân dân	428
---	-----

1. Phong trào công nhân	428
2. Phong trào nông dân	452
3. Phong trào đấu tranh của các tầng lớp nhân dân khác	458
4. Phong trào quần chúng chống chiến tranh, vì hòa bình, tự do, dân chủ	462

IV. Cuộc vận động dân chủ trên lĩnh vực văn hóa - tư tưởng	464
---	-----

1. Cuộc vận động dân chủ trên mặt trận báo chí	464
2. Sự phát triển của văn thơ cách mạng	477
3. Hội truyền bá chữ quốc ngữ ra đời	479

V. Đấu tranh nghị trường	480
1. Đảng tiếp tục đẩy mạnh cuộc đấu tranh trên nghị trường	480
2. Tranh cử vào Viện Dân biểu Bắc Kỳ và Viện Dân biểu Trung Kỳ	482
3. Tranh cử vào Hội đồng thành phố Hà Nội	484
4. Tranh cử vào Hội đồng quản hạt Nam Kỳ và Thành phố Sài Gòn	485
Chương V	
XÃ HỘI VIỆT NAM DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA THỰC DÂN PHÁP VÀ PHÁT XÍT NHẬT (1939-1945)	492
I. Chính sách cai trị của Pháp - Nhật	492
1. Chiến tranh Thế giới thứ hai bùng nổ	492
2. Nhật tiến chiếm Đông Dương - chính sách cai trị của Nhật - nhân dân Việt Nam một cổ hai tròng	496
3. Những "cải cách" về chính trị và bộ máy hành chính của thực dân Pháp ở Đông Dương từ sau khi đầu hàng Nhật	509
II. Kinh tế Việt Nam trong Chiến tranh Thế giới thứ hai	520
1. Chính sách "kinh tế chỉ huy" của thực dân Pháp	520
2. Tình hình một số ngành kinh tế dưới sự "chỉ huy" của thực dân Pháp	534
3. Chính sách cướp đoạt về kinh tế của phát xít Nhật	555
4. Nạn thiếu thốn, đất đói, đói rách trong chiến tranh	563
III. Tình hình văn hóa - xã hội Việt Nam thời Pháp - Nhật	569
1. Văn hóa	569
2. Giáo dục	576
3. Y tế - sức khỏe	578
	757

IV. Các giai cấp xã hội trước những chuyển biến của thời cuộc	580
1. Nông dân	580
2. Công nhân	583
3. Tiểu tư sản, trí thức	585
4. Địa chủ	588
5. Tư sản	590
6. Tầng lớp thượng lưu và các tổ chức thân Pháp, Nhật	592

Chương VI

QUÁ TRÌNH VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG TIẾN TỚI TỔNG KHỞI NGHĨA VŨ TRANG GIÀNH CHÍNH QUYỀN (1939-1945)	598
---	-----

I. Thời kỳ đấu tranh và điều chỉnh đường lối chiến lược từ cuối năm 1939 đến tháng 5/1941	598
--	-----

1. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ VI (tháng 11/1939)	599
2. Các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương	607
3. Hội nghị Trung ương lần thứ VII (tháng 11/1940)	619
4. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VIII (tháng 5/1941)	626

II. Phong trào đấu tranh và xây dựng lực lượng từ tháng 5/1941 đến ngày 9/3/1945	637
---	-----

1. Xây dựng căn cứ cách mạng	637
2. Đẩy mạnh chuẩn bị khởi nghĩa	646
3. Phong trào đấu tranh ở vùng đồng bằng Bắc Kỳ, ở các xứ Trung Kỳ và Nam Kỳ	654
4. Cuộc đấu tranh trên mặt trận văn hóa - tư tưởng	659

III. Cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa	664
1. Nhật đảo chính Pháp ngày 9/3/1945	664
2. Hội nghị Ban Thường vụ Trung ương Đảng từ ngày 9 đến 12/3/1945. Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta"	666
3. Cao trào cách mạng tiền khởi nghĩa	670
IV. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền	687
1. Nhật đầu hàng Đồng minh	687
2. Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương và Quốc dân Đại hội	690
3. Giành chính quyền ở Bắc Kỳ	696
4. Giành chính quyền ở Trung Kỳ	709
5. Giành chính quyền ở Sài Gòn và các tỉnh Nam Kỳ	714
6. Tầm vóc vĩ đại của cuộc Cách mạng tháng Tám	724
Kết luận	727
Tài liệu tham khảo	731

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI

26 Lý Thường Kiệt - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: 04.39719073 - Fax: 04.39719071

Website: <http://nxbkhh.vass.gov.vn>

Email: nxbkhh@gmail.com

Chi nhánh Nhà xuất bản Khoa học xã hội

57 Trương Nguyệt Ánh - Phường Bến Thành - Quận 1 - TP. Hồ Chí Minh

ĐT: 08.38394948 - Fax: 08.38394948

LỊCH SỬ VIỆT NAM

TẬP 9

TỪ NĂM 1930 ĐẾN NĂM 1945

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc LÊ HỮU THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Tổng Biên tập NGUYỄN XUÂN DŨNG

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

Biên tập lần 1:

QUÊ HƯƠNG

Biên tập tái bản:

NGUYỄN TRỌNG TÂN

Kỹ thuật vi tính:

HẢI AN

Sửa bản in:

NGUYỄN TRỌNG TÂN

Trình bày bìa:

STARBOOKS

In 1.000 cuốn, khổ 16 x 24 cm, tại Công ty Cổ phần in Scitech. Địa chỉ: D20/532H Nguyễn Văn Linh, xã Phong Phú, huyện Bình Chánh, TP Hồ Chí Minh. Số xác nhận đăng ký xuất bản: 155-2017/CXBIPH/19-3/KHXXH. Số QĐXB: 13/QĐ - NXB KHXH, ngày 14 tháng 2 năm 2017. Mã số ISBN: 978-604-944-932-1. In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.

